

TỪ ĐIỂN  
DANH TỪ RIÊNG  
PĀLI

*Dịch Việt : Chơn Quán Trân Ngọc Lợi*  
(M – H)

DICTIONARY OF PĀLI  
PROPER NAMES

*Biên Soạn : Giáo Sư G.P. Malalasekera*

Lưu Hành Nội Bộ



## BẢNG CHỮ TẮT

- P. T. S.** có nghĩa xuất bản bởi Pāli Text Society--Hội Kinh Sách Pāli.  
**SHB.** có nghĩa xuất bản bởi Simon Hewavitarne Bequest Series (Colombo).  
**A.**=Aṅguttara Nikāya—Tăng Chi Bộ Kinh, 5 quyển. (P.T.S.).  
**AA.**=Manorathapūraṇī, Chú giải Aṅguttara, 2 quyển. (S.H.B.).  
**AbhS.**=Abhidhammatthasaṅgaha—A Tỳ Đạt Ma Giáo Nghĩa Cương Yếu (P.T.S. *Journal*, 1884).  
**Anāgat.**=Anāgatavaṃsa (P.T.S. *Journal*, 1886).  
**Ap.**=Apadāna—Thí Dụ Kinh, 2 quyển. (P.T.S.).  
**ApA.**=Chú giải Apadāna (S.H.B.).  
**AvŚ.**=Avadāna Śataka—Thí Dụ Luận Bôn, nxb. Speyer (Bibl. Buddhica).  
**Barua**=History of Pre-Buddhist Indian Philosophy--Sử Liệu về Triết Học Tiền Phật Giáo của Ấn Độ (Calcutta).  
**Beal:** Romantic Legend of the Buddha—Tích Truyện của Đức Phật (Kegan Paul).  
**Beal:** Buddhist Records of the Western Word—Văn Khố Phật Giáo của Thế Giới Phương Tây (Kegan Paul).  
**Bode:** The Pāli Literature of Burma—Văn Học Pāli của Miến Điện (R.A.S.).  
**Brethren**=Psalms of the Brethren—Thánh Thi của Đạo Hữu, Tác giả Bà Rhys Davids (P.T.S.).  
**Bu.**=Buddhavaṃsa--Phật Sử (P.T.S.).  
**BuA.**=Chú giải Buddhavaṃsa (P.T.S.).  
**CAGI.**=Cunningham's Anct. Geography of India—Địa Dư của Ấn Độ cổ của Cunningham, nxb. Majumdar (Calcutta).  
**CNid.**=Culla-Niddesa-Tiểu Nghĩa Thích (P.T.S.).  
**Corington:** Short History of Ceylan--Lịch Sử Rút Gọn của Tích Lan.  
**Compendium**=Compendium of Philosophy--Triết Học Yếu Lược (P.T.S.).  
**Cv.**=Cūlavāṃsa--Tiểu Sử, nxb. Geiger, 2 quyển (P.T.S.).  
**Cv. Trs.**=Cūlavāṃsa--Tiểu Sử, do Geiger dịch, 2 quyển (P.T.S.).  
**Cyp.**=Cariyāpīṭaka--Sở Hạnh Tạng (P.T.S.).  
**D.**=Dīgha Nikāya--Trường Bộ Kinh, 3 quyển (P.T.S.).

- DA.**=Sumaṅgala Viḷāsini--Luận Kiết Tường Duyệt Ý, 3 quyển (P.T.S.).
- Dāṭh**=Dāṭhavaṃsa--Phật Nha Sử (P.T.S. *Journal*, 1884).
- DhA.**=Dhammapadaṭṭakathā--Pháp Cú Kinh Chú, 5 quyển (P.T.S.).
- DhS.**=Dhammasaṅgani--Atỳđạtma Pháp Tụ Luận (P.T.S.).
- DhSA.**=Atthasālinī—Pháp Tụ Luận Chú (P.T.S.).
- Dial.**=Dialogues of the Buddha--Đối Thoại của Đức Phật, 3 quyển (Oxford).
- Dpv.**=Dīpavaṃsa—Sử Liệu về Đảo Lanka, nxb. Oldenberg (Williams and Norgate).
- Dvy.**=Divyāvādāna—Thiên Nghiệp Thí Dụ, nxb. Cowell and Neill (Cambridge).
- Ep.Zey.**=Epigraphia Zeilanica (Oxford).
- ERE.**=Encyclopedia of Religion and Ethics—Bách Khoa về Đạo Giáo và Đạo Đức.
- Giles:** Travels of Fa Hsien—Du Hành của Ngài Pháp Hiển (Cambridge).
- GS.**=Gradual Sayings, 5 quyển (P.T.S.).
- Gv.**=Gandhavaṃsa—(P.T.S. *Journal*, 1886).
- I.H.Q.**=Indian Historical Quaterly--Sử Học Ấn Độ, Tập San Tam Cá Nguyệt (Calcutta).
- Ind.An.**=Indian Antiquary—Nhà Khảo Cổ Ấn Độ.
- Itv.**=Itivuttaka—Kinh Phật Thuyết Như Vậy (P.T.S.).
- ItvA.**=Chú giải Itivuttaka (P.T.S.).
- J.**=Jātaka--Kinh Bổn Sanh, nxb. Fausboll, 5 quyển.
- JA.**=Journal Asiatique--Tập San Á Châu.
- J.T.P.S.**=Journal of the Pāli Text Society--Tập San của Pāli Text Society.
- J.R.A.S.**=Journal of the Royal Asiatic Society--Tập san của Hội Hoàng Gia Á Châu.
- KhpA.**=Chú giải Khuddakapāṭha--Tiểu Tụng (P.T.S.).
- KS.**=Kindred Sayings--Đồng Tông Châm Ngôn, 5 quyển (P.T.S.).
- Kvu.**=Kathāvattu—Thiết Sự Luận (P.T.S.).
- Lal.**=Lalita Vistara--Phổ Diệu Kinh, Phương Đăng Bản Khởi Kinh, nxb S. Lefmann.

**Law:** Kṣatrya Clans in Buddhist India—Các Tộc Sátđếly trong Phật Giáo Ấn Độ.

**Law:** Geog. of Early Buddhism--Địa Du của Phật Giáo Trong Thời Kỳ Sơ Khai.

**M.**=Majjima Nikāya—Trung Bộ Kinh, 3 quyển (P.T.S.).

**MA.**=Papañca Sūdanī, Chú giải của Trung Bộ Kinh, 2 quyển (Aluvihāra Series, Colombo).

**Mbv.**=Mahābodhivaṃsa—Đại Bồ Đề Thọ Sử (P.T.S.).

**Mhv.**=Mahāvamsa—Đại Sử, nxb. Geiger (P.T.S.).

**Mhv. Trs.**=Bản dịch Đại Sử.

**Mil.**=Milindapañha—Na Tiên Vấn Đáp, nxb. Trenckner (Williams and Norgate).

**MNid.**=Mahā Niddesa—Đại Nghĩa Thích, 2 quyển (P.T.S.).

**MNidA.**=Chú giải Mahā Niddesa (S.H.B.).

**MṬ.**=Số giải Mahāvamsa (P.T.S.).

**Mtu.**=Mahāvastu—Kinh Đại Sự, nxb. Senart, 3 quyển.

**Netti.**=Nettipakaraṇa--Chi Đạo Luận (P.T.S.).

**NidA.** Xem MNidA.

**NPD.**=Tự Điển Pāli-Anh của (P.T.S.).

**PHAI.**=Political History of Anct. India--Lịch sử Chánh trị của Ấn Độ cổ, Tác giả Chaudhuri, in lần 2 (Calcutta).

**P.L.C.**=Pāli Literature of Ceylan--Văn Học Pāli của Tích Lan, Tác giả Malalasekera (R.A.S.).

**PS.**=Paṭisambhidāmagga—Vô Ngại Giải Đạo, 2 quyển (P.T.S.).

**Pug.**=Puggalapaññatti—Nhân Thi Thiết Luận pt

**Pv.**=Petavatthu--Ngạ Quỷ Sự (P.T.S.).

**PvA.**=Chú giải Petavatthu (P.T.S.).

**Rockhill:**Life of the Buddha--Đời Sống của Đức Phật (Kegan Paul).

**S.**=Saṃyutta Nikāya—Tương Ưng Kinh, 5 quyển (P.T.S.).

**SA.**=Sāratthappakāsinī--Hiển Dương Tâm Nghĩa, Chú giải Saṃyutta.

**SadS.**=Saddhammasaṅgaha (P.T.S. *Journal*, 1890).

**Sās.**=Sāsanavaṃsa—Giáo Huấn Sử (P.T.S.).

**Sisters**=Psalms of the Sisters--Thánh Thi của Tỳkheo ni, Tác giả Bà Rhys Davids (P.T.S.).

**Sp.**=Samantapāsādikā--Thiên Kiến Luận Chú, 4 quyển (P.T.S.).

**SN.**=Sutta Nipāta—Kinh Tập (P.T.S.).

**SNA.**=Chú giải Sutta Nipāta, 2 quyển (P.T.S.).

**Svd.**=Sāsanavaṃsadīpa—Giáo Huấn Sư Đăng, Tác giả Trưởng lão Vimalasāra (Colombo, 1919).

**Thag.**=Theragāthā—Trưởng Lão Tăng Kệ (P.T.S.).

**ThagA.**=Chú giải Theragāthā, 2 quyển (S.H.B.).

**Thig.**=Therīgāthā—Trưởng Lão Ni Kệ (P.T.S.).

**ThigA.**=Chú giải Therīgāthā (P.T.S.).

**Thomas:** The Life of Buddha--Đời Sống của Đức Phật (Kegan Paul).

**Ud.**=Udāna—Phật Tỳ Thuyết Kinh(P.T.S.).

**UdA.**=Chú giải Udāna (P.T.S.).

**VibhA.**=Sammoha-Vinodanī, Chú giải Vibhaṅga—Kinh Phân Biệt (P.T.S.).

**Vin.**=Vinaya Piṭaka--Luật Tạng, 5 quyển, nxb. Oldenberg (Williams and Norgate).

**Vsm.**=Visuddhimagga—Thanh Tịnh Đạo Luận, 2 quyển (P.T.S.).

**VT.**=Vinaya Texts--Luật Văn, do Bà Rhys Davids và Oldenberg dịch, 3 quyển (Sacred Books of the East).

**Vvv.**=Vimānavatthu— Chuyện Thiên Cung (P.T.S.).

**VvA.**=Chú giải Vimānavatthu (P.T.S.).

**ZDMG.**=Zeitschrift der Deutschen Morgenländischen Gesellschaft.

---ooOoo---

## M

**Mamsa Jātaka (N0. 315).**—Chuyện Miếng Thịt. Bốn người con của bốn gia đình giàu có ở Benares ngồi ở ngã tư đường thấy người thợ săn đẩy xe thịt nai đi ngang. Một người bước ra nói “Chào Ông mãnh” để xin thịt; chàng được cho miếng da với xương. Người thứ hai ra nói “Chào Anh” và được cho một khớp xương vai. Người thứ ba nói “Chào Cha” và được một miếng thịt ngon. Người thứ tư (Bồ Tát) nói “Chào Bạn” và được cả con nai còn lại để xe về nhà.

Chuyện kể về Tôn giả **Sāriputta**. Sau khi dùng dầu xỏ, một số tỳkheo trong **Jetavana** muốn có bữa ăn ngon. Chư vị gọi thị giả vô khu hàng quán khát thực, họ trở về tay không. Tôn giả **Sāriputta** đưa các thị giả trở lại con đường cũ và được cúng dường đủ thứ món ngon. Người thợ săn chỉ Tôn giả **Sāriputta** (1).

(1) J. iii. 48-51.

**Mamsa Sutta.**—Ít hơn là các chúng sanh từ bỏ nhận các thịt sống, và nhiều hơn là các chúng sanh không từ bỏ nhận các thịt sống (1).

(1) S. v. 471.

**Makara.**—Cửa đập **Parakkamasāmudda**; kinh **Gambhīra** bắt nguồn từ đó (1).

(1) Cv. lxxix. 40.

**Makaraddhaja.**—Tên của Thần **Kāma** (1).

(1) Cv. lii. 68.

**Makasa Jātaka (N0. 44).**—Chuyện Con Muối. Trong một làng thợ mộc ở biên địa xứ **Kāśi**, có ông thợ đang bào bị con muối đập xuống cái đầu sỏi hoa râm của ông và đốt như kiếm đâm. Ông biểu con đang ngồi gần đó đuổi muối. Đứa con giơ cao búa chém muối khiến đầu ông bị chẻ đôi. Người thương buôn (Bồ Tát) thấy vậy than: “Kẻ thù có trí sáng suốt còn hơn người bạn thiếu trí thông minh.”

Chuyện kể về một số dân cư ở **Magadha** lo âu vì muối lúc làm việc trong rừng. Một hôm, họ dùng tên bắn muối và hại lẫn

nhau. Thấy họ ngoài làng, ai cũng bị thương, Phật hỏi và được đáp vì ngu si muốn giết muỗi (1).

(1) J. i. 246-48.

**Makākarañjiya.**—Tự viện trú xứ của Trưởng lão **Mahātissa** (1).

(1) Vsm. 292.

**Makuṭa-cetiya.**—Đền do Thiên chủ **Sakka** kiến tạo trên đỉnh **Sineru** để tôn trí tóc của Phật **Dīpaṅkara** lúc Ngài thí phát (1).

(1) BuA. 68.

**Makuṭabandhana.**—“Đền” của dân **Malla** nằm bên phía Đông của **Kusinārā** nơi Phật được hoả táng (1). Buddhaghosa nói đó là sảnh đường mà các tộc trưởng Malla chung đồ trang hoàng trong những ngày lễ hội. Được gọi là đền vì được trang hoàng (*cittakatathema pan'esancetiyam*) (2).

(1) D. ii. 100-101.

(2) DA. ii. 596; xem thêm Dvy. 201.

Theo Huyền Trang (Beal, *op. cit.* ii. 37), Makuṭabandhana là chỗ cất gậy quyền (?*makuṭa*, mace) nạm kim cương của người Malla lúc họ quỳ lạy để tang Đức Phật.

**Makuṭamutta-sālā.**—Sảnh đường trong **Anurādhapura** xây ngay trên chỗ các nàng vũ nữ lột cất nữ trang sau khi nghe tin Vua **Duṭṭhagāmaṇī** băng hà (1).

(1) Mhv. xxxii. 78; MT. 601.

**Makulaka.**—Tịnh xá nằm về phía Đông của **Ariṭṭhapabbata**, Tích Lan, do Vua **Sūratissa** kiến tạo (1).

(1) Mhv. xxi. 6.

**Makkaṭa Jātaka (N0. 173).**—Chuyện Con Vượn. Ở Kāsi có một Bàlamôn đầy đủ học nghệ (Bồ Tát) đi cùng con lên Tuyết Sơn tu làm ẩn sĩ sau khi bà qua đời. Một hôm trời đổ mưa lớn và lạnh. Con vượn rừng muốn vỗ núp mưa trong am thất của ẩn sĩ nên đập y võ cây của một ẩn sĩ đã chết tới đứng trước cửa am. Người con muốn cho vượn trú, nhưng người cha biết là vượn ranh mãnh nên đuổi đi.



Người con chỉ **Rāhula** (1).

Nhơn duyên đưa đến việc Phật kể chuyện này được kể trong **Uddāka Jātaka** (*q.v.*).

(1) J. ii. 68 f.

**Makkaṭa Sutta.**—Trên Tuyết Sơn, tại chỗ qua lại của vượn, có nhiều bầy dẫu dính do thợ săn đặt để bắt vượn. Vượn khôn thấy bầy tránh xa, còn vượn ngu thấy bầy thò tay nắm, một tay bị dính rồi hay tay, một chơn, hay chơn và cả cái mõ nữa đều bị dính vào bầy nhựa. Cũng vậy, người ngu để năm căn chạy rong trong chỗ không phải là hành xử của mình—năm trần (tức mắt thấy sắc khả ái, tai nghe... vân vân. nd.) (1).

(1) S. v. 148.

**Makkarakāṭa.**—Địa điểm trong vương quốc **Avanti**, nơi mà Tôn giả **Mahā Kaccana** có lần trú lại và tiếp kiến Bàlamôn **Lohicca** và đệ tử tại chòi lá của ông trong rừng (1). Chú giải nói đó là một *nagara* (thành phố).

(1) S. iv. 116 f.

(2) SA. iii. 29.

**Makkakudrūsa.**—Làng trong xứ **Rohāṇa**, trú xứ của Đại thần **Kitti** và **Loka** (1).

(1) Cv. lv. 26; lvii. 1, 59.

**Makkali Vagga.**—Phẩm 9: Phẩm Phóng Dật, Chương Một pháp, *Anguttara Nikāya* (1)

(1) A. i. 33-35.

**Makkali (hoặc Micchādīṭṭhika) Sutta.**—Người có tà kiến đưa nhiều người khác ra khỏi chánh hạnh đến tà hạnh.

Không có gì đáng chê trách hơn là tà kiến. Như bầy cá đặt trên sông là **Makkali**, có mặt để gây tổn thương và tàn phá cho nhiều chúng sanh. Người thôi thúc chánh hạnh, người được thôi thúc và người nhận sự thôi thúc đều đạt được nhiều lợi lạc (1).

(1) A. i. 33 f.

**Makkhali-Gosāla.**—Mặcgiàlê Cùxáloị. Một trong sáu Giáo trưởng ngoại đạo (Phật) đương thời với Đức Phật. Giáo thuyết của ông (1) có thể được tóm gọn như sau: Không có nhơn duyên, xa hay gần, làm các loài bị nhiễm ô hay thanh tịnh. Không có tự tác, không có tha tác, không có nhơn tác, không có lực, không có tinh tấn, không có nhơn lực, không có sự cố gắng của con người. Tất cả sanh vật (*sattā*), tất cả sanh loại (*bhūtā*), tất cả sanh mạng (*pāṇā*), tất cả loài hữu tình (*jīvā*) (2) đều như vậy; chúng bị dắt dẫn, chi phối bởi định mệnh, bởi điều kiện bộ loại của chúng, bởi cá tánh của chúng. Chúng hưởng thọ khổ lạc, y theo sáu loại thác sanh (*abhijāti*) của chúng. Có tất cả một triệu bốn trăm ngàn chủng loại thác sanh (*pamukkhayoniyo*), lại có thể sáu ngàn và có thêm sáu trăm nữa. Có năm trăm loại nghiệp (*kamma*), sáu mươi hai đạo, sáu mươi hai trung kiếp, sáu giai cấp người, tám nhơn địa (*aṭṭha purisabhūmi*) (4), bốn ngàn chín trăm sanh nghiệp, bốn ngàn chín trăm *Ājivaka* (Kẻ Du hành), bốn ngàn chín trăm *Paribbājakā* (Du sĩ), bốn ngàn chín trăm chỗ ở của loài Naga, hai nghìn căn (*vīse indriyasate*), ba nghìn cảnh địa ngục, ba mươi sáu trần giới (*rajo dhātuyo*), bảy tướng thai (*saññigabbhā*), bảy vô tướng thai (*asaññigabbhā*), bảy tiết thai (*nigaṇṭhagabbhā*, sanh từ đốt), bảy loài thiên, bảy loài người, bảy loài quỷ, bảy hồ nước, bảy *pavutas* (rừng hay hồ nhỏ) bảy vực thăm, bảy mộng. Có tám trăm bốn mươi vạn đại kiếp, trong ấy kẻ ngu và người hiền lưu chuyển luân hồi sẽ trừ tận khổ đau. Không có lời nguyện: với giới hạnh này, với kỷ luật này, với khổ hạnh này hay với phạm hạnh này, trong vô thi luân hồi (*samsāra*), tôi sẽ làm cho chín muồi những nghiệp chưa được thuần thực, hoặc trừ diệt những nghiệp đã thuần thực; không có tăng hay giảm—người ngu, người trí như nhau, sau khi trôi lăn trong vô thi luân hồi trong một thời kỳ như nhau, sẽ trừ tận khổ đau. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1991].

Thuyết của Makkhali rất khó hiểu, cả các luận gia cũng vô vọng. Hình như ông tin nơi các biến hoá vô tận của sự sống (infinite gradations of existence). Theo ông, mỗi cá vật, nếu không phải là mỗi cá thể ít ra là mỗi loại, có sự trường tồn. Ông công nhận nhiều hạng chúng sanh, trên trời, dưới địa ngục, nơi trần thế. Ông tin sự vô thi luân hồi. Ông quan niệm thế giới như là một hệ thống trong ấy mỗi sự vật đều có vị trí và chức năng ấn định trước rồi, không có sự

có thể (cơ may), không có nhân hay quả, không có ô nhiễm hay thanh tịnh, mà chỉ có Định mệnh (Fate) hay Vận số (Destinity) (*niyati*). Tất cả sanh vật, tất cả sanh loại đều có thể tự mình thay đổi (individually capable of transformation), hoặc đi lên hoặc đi xuống. Thuyết luân hồi tịnh hóa (*samsārasuddhi*)--tức trở nên hoàn hảo (perfection) qua biến đổi (transformation, *pariṇatā*)--biến đổi nói đây không những chỉ là biến đổi không ngừng mà còn là tiến hoá hay thoái hoá tuần tự theo thứ lớp định sẵn. Chung quy, tất cả mọi sanh hữu đều tiến đến chỗ tịnh hoá (perfection) (4).

Môn đệ của Makkhali được gọi là **Ājīvaka** (Kẻ du hành) (*q.v.*).

Phật xem Makkhali là vị giáo trưởng ngoại đạo (Phật) nguy hiểm như: “Ta không thấy một người duy nhưt nào đưa lại bất hạnh cho đa số, bất lạc cho đa số, bất lợi cho đa số, đưa đến bất hạnh, đau khổ cho chư Thiên và loài Người—người có tà kiến, người có điên đảo kiến.” (5). Phật xem giáo pháp của ông là hạ liệt nhưt—“như mền dệt bằng tóc được xem là hạ liệt nhất, chủ thuyết của ông được xem là hèn hạ nhất.” (6). Buddhaghosa (7) có so sánh giáo thuyết của Makkhali và các giáo thuyết ngoại đạo khác: với thuyết luân hồi tịnh hoá (Định mạng), Makkhali chủ trương không có nghiệp, không có nghiệp quả; với thuyết vô nghiệp, **Pūraṇa Kassapa** chủ trương không có tội lỗi, không có phước báo; với thuyết thuyết đoạn diệt, **Ajita Kesakambāli** chủ trương không có quả dị thục.

Kinh sách nói rất ít về danh tánh và cuộc đời của Makkhali, chỉ biết ông là Makkhali Gosāla. Buddhaghosa (8) giải rằng một thời ông làm nô lệ; hôm nọ ông bung đèn dầu đi trên đường bùn trơn, trượt té, dầu đã được chủ dẫn: “Mā khali” (Đùng té)—do đó ông được gọi Makkhali. Thấy đèn bể, ông sợ bỏ trốn; bị chủ rượt níu áo, ông cởi áo thoát thân. Còn tên Gosāla là vì ông sanh ra trong chuồng bò. Theo tài liệu Jaina (9) ông được gọi là Gosala Maṅkhaliputta, chào đời tại Saravana gần Sāvatti; cha ông là Maṅkhalī, mẹ là Bhaddā. Cha ông là một Maṅkha (buôn bán hình ảnh), và ông theo nghề cha cho đến khi xuất gia.

Barua (10) viết rằng tên thật của ông là Maskarin và được đọc là Maṅkhalī theo tiếng Jaina Prakrit hay Makkhali theo tiếng Pāli. Maskarin có nghĩa là “người cầm gậy quyền bằng tre

(*maskara*)” (11). Người Maskarin còn được gọi là Ekadaṇḍin. Theo Patañjali (12), Maskarin chỉ tông phái Du sĩ của người Maskarin không chỉ cầm gậy tre mà còn không tin nơi nghiệp và nghiệp quả; họ là môn đệ của thuyết Định mạng và Đoạn diệt.

(1) D. i. 53 f. Xem Makkhali, giáo lý và môn đệ của ông trong M. i. 231, 238, 483, 516 f.; S. i. 66, 68; iii. 211; iv. 398; A. i. 33 f., 286; iii. 278, 384; J. i. 493, 508; S. iii. 69 gán một phần chủ thuyết của Makkali (như mô tả trong D. i. 53) cho Pūraṇa Kassapa. A. i. 286 lầm lẫn Makkhali với Ajita Kesakambala, và A. iii. 383 f. nói về Pūraṇa Kassapa như là đệ tử của Makkhali. (2)

Buddhaghosa (DA. i. 160 ff.) mô tả tỉ mỉ bốn loại này và cho thấy bốn loại ấy bao gồm tất cả sanh hữu (có sự sống) trên địa cầu, từ người đến cây cỏ; tuy nhiên giải thích của ông rất khó hiểu và có nhiều trùng lặp.

(3) Theo Buddhaghosa, tám nhơn địa là tám thời (time): ấu thơ (babyhood), chơi đùa (play), thử thách (trial), đứng lên (erect), học tập (learning), ly gia khổ hạnh (ascetic), hiểu biết (prophet), theo thầy (prostrate); mỗi thời được luận giải tỉ mỉ.

(4) Xem Makkhali và giáo thuyết của ông trong Barua: *Pre-buddhistic Indian Philosophy*, 297 ff. (5)

A. i. 53. (6) A. i. 286. (7) DA. i. 166f. (8)

*Ibid.*, 143 f.; MA. i. 422. (9) *E.g.*, Uvāsaga-dasāo, p.

1. (10) Barua, *op. cit.* 298. (11) VI. i. 154.

(12) Mahābgaṣya iii. 96. \* nd.: Xem thêm s.v.

## Ājivakā.

**1. Makhādeva.**—Nhà vua hành trì đúng pháp của một vị Pháp vương. Ông là thái tử của Vua **Sāgaradeva**, trực hệ của Vua **Mahāsammata**. Con cháu ông (lên đến con số 84 ngàn) nối nghiệp cha ông trị vì **Mithilā**; vị vua sau cùng của triều đại là **Nemiya**, Thái tử của **Kalārajanaka** (1). Tiếp theo triều đại Makhādeva là triều đại Okkāka; Makhādeva là tổ phụ của các Thích tử vậy (2). Xem thêm **Makkhādeva Jātaka** và **Makkhādeva Sutta** trong ấy Makkhādeva chỉ Bồ Tát. Trong kiếp chót, ông là **Nimi** (q.v.). v.l. **Makkhādeva**.

(1) Dpv. iii. 34 f.; Mhv. ii. 1o; MṬ. 129; DA. i. 258 nói rằng ông là vương tử của Vua Upacara; xem thêm SA. i. 352. (2)

DA. i. 258; SNA. i. 352.

**2. Makhādeva.**—Dạ xoa tiền thân của **Aṅgulimāla**. Xem **Sutana Jātaka** (N0. 398) (1).

(1) J. iii. 325 ff.

**Makhādeva Jātaka (N0. 9).**--Chuyện Vua Makhādeva. Một thời, Bồ Tát sanh làm Vua **Makhādeva** trị vì **Mithilā** trong nước **Videha**. Trải qua 84 người năm ông vui chơi như hoàng tử, phó vương và nhà vua. Một hôm, được bảo tìm tóc bạc, người thợ cắt tóc nhổ ra một sợi đặt lên tay ông. Nhìn tóc bạc, ông xúc động mạnh vì thấy Thần chết tới gần. Ông thưởng người thợ cắt tóc lợi tức của một làng lên đến một trăm ngàn đồng, gọi Thái tử đến trao ngôi, xuất gia, tu trong rừng xoài Makhādeva suốt 84 ngàn năm, và tái sanh lên cõi Phạm thiên. Trong hiện kiếp, ông trở lại thế gian làm vua dưới vương hiệu **Nimi**, nhưng rồi cũng xuất gia làm Samôn.

Nhận diện tiền thân: người thợ cắt tóc chỉ Tôn giả **Ānanda**; Thái tử chỉ Tôn giả **Rāhula**. Chuyện kể cho một số tỳkheo bàn về sự Đại Xuất thế của Thái Tử (1).

(1) J. i. 137 ff.; cp. M. ii. 74 ff.; và J. vi. 95. Xem Thomas: *op. cit.* 127.

**Makhādeva Sutta.**—Kinh số 83: Makhādeva. Phật viếng vườn xoài **Makhādeva** và có lần mỉm cười. Trả lời **Ānanda**, Ngài kể chuyện Vua **Makhādeva** thấy tóc bạc, xuất gia, tu tập bốn Phạm trú, và sanh về cõi Phạm thiên. Lúc trao ngôi báu cho hoàng tử ông dặn phải trị vì theo chánh pháp và hành xử như ông lúc thấy tóc bạc. Truyền thống được ông thiết lập này được kéo dài bởi 84 ngàn con cháu nối dõi của ông; vì vua sau cùng giữ truyền thống này là **Nimi** được Thiên chủ **Sakka** hoan hỷ mời viếng cõi **Tāvātimsa**. Ông trở về tiếp tục trị vì theo chánh pháp và trị bốn ngày trai giới mỗi tháng. Nhưng Hoàng tử **Kālarajanaka** không nghe lời phụ vương, làm đứt đoạn truyền thống ấy.

Truyền thống của Makhādeva chỉ đưa đến cõi Phạm thiên, nên Phật lập ra truyền thống tốt đẹp hơn (Thánh đạo tám ngành) đưa đến yểm ly, giác ngộ, Nípàn .

Phật bây giờ là Makhādeva trước kia (1).

(1) M. ii. 74 ff.; cp. **Makkhādeva Jātaka** và **Nimi Jātaka**.

**Makkhādeva-ambavana.**--Vườn xoài ở **Mithilā**, nơi Vua **Makkhādeva** tu bốn Phạm trú sau khi thoái vị để xuất thế ly gia (1). Vườn này còn trong thời Phật Thích Ca; tại đây Ngài thuyết **Makkhādeva Sutta** (2). Buddhaghosa (3) giải rằng vườn do Vua Makkhādeva trồng và các vị vua kế nghiệp thay các cây chết.

(1) J. i. 138 f; vi. 95. (2) M. ii. 74. (3) MA. ii. 732; xem thêm Mtu. iii. 450.

**1. Makhilā.**—Thành gần Vườn Nai ở **Isipatana**, gần nơi Phật **Kakusandha** chuyển pháp luân (1).

(1) BuA. 210.

**2. Makhilā.**—Một trong hai Nữ Đại đệ tử của Phật **Sikkhī** (1).

(1) J. i. 41; BuA. 204; xem thêm **Akhilā**.

**3. Makhilā.**—Một trong hai Nữ Đại cư sĩ hộ trì của Phật **Atthadassī** (1).

(1) Bu. xv. 21.

**4. Makhilā.**—Phụ nơnh của Phật **Sobhita** trong đời sống cư sĩ sau cùng của Ngài. Bà đứng Ngài bữa chao sữa trước khi Ngài chứng ngộ (1).

(1) BuA. 137; nhưng Bu (vii. 18) gọi bà là **Samaṅgi**.

**Magadha.**—Makiệtđả. Một trong bốn vương quốc chánh của Ấn Độ trong thời Phật tại thế; Ba vương quốc kia là **Kosala**, **Vaṃsa** và **Avanti**. Magadha là một trong mười sáu **Mahājanapada** (1), có kinh đô là **Rājagaha** hay **Giribbaja** trị vì bởi Vua **Bimbisāra** trước và **Ajātasattu** sau. Về sau, **Pāṭaliputta** được chọn làm kinh đô. Dưới triều của Bimbisāra, Aṅga cũng làm một phần của Madgadha nên ông được gọi là vua của Aṅga-Magadha (2). Trước đó, Aṅga và Magadha là hai vương quốc riêng biệt thường xung đột nhau dữ dội (3). Có lần Magadha bị Aṅga hoàn toàn thống trị (4). Kinh Bốn Sanh có đề cập đến nhiều nhà vua trị vì Magadha, như **Arindama** và

**Duyyodhana** chẳng hạn. Dưới triều Phật, Magadha (cả Aṅga) gồm tám mươi ngàn làng (5) với chu vi dài lối ba trăm lý (6).

Vua Ajātasattu nhờ sự giúp đỡ của các **Licchavī** đã sáp nhập được Kosala vào Magadha và đưa liên bang theo chiều hướng cai trị của mình; các bước đầu của nỗ lực này được dẫn trong kinh sách (7).

Dưới triều của hai Vua Bimbisāra và Ajātasattu, Magadha là một trung tâm quyền lực chánh trị, nên chi lịch sử của miền Bắc Ấn được xem như chính là lịch sử của Magadha mãi cho đến thời Vua Asoka (8).

Dưới triều Phật, vương quốc Magadha Đông giáp sông **Campā** (9), Nam giáp dãy núi Vindhya, Tây giáp sông **Soṇa**, và Bắc giáp sông Hằng. Bên kia sông Hằng là xứ của dân tộc Licchavī; hai bên cùng chia nhau quyền lợi của đại lưu này. Lúc nghe nói Phật viếng **Vesāli**, Vua Bimbisāra cho tái thiết và trang hoàng đoạn đường dài năm lý từ Rājagaha đến bờ sông. Con đường bên kia sông cũng được dân Licchavī tái thiết và trang hoàng như vậy (10).

Trong thời kỳ sơ khai của Phật giáo, Magadha có nền chánh trị và thương mại rất quan trọng; Magadha thu hút hầu hết các dân tộc trên miền Bắc Ấn đến đây để giao thương hay học tập. Các nhà vua trị vì Magadha đều có đường lối ngoại giao thân thiết với lân bang; đặc biệt hai vua Bimbisāra và Pasenadi thành hôn với em gái của mỗi người. Vua Bimbisāra còn liên minh với Vua **Pukkusāti** của xứ **Gandhāra** và từng gởi ngự y của mình là **Jīvaka** sang chữa bệnh hoàng đàn cho Vua Avanti là **Caṇḍappajjota** ở thủ đô **Ujjeni** (12).

Magadha được xem như cái nôi của Phật giáo (18), và từ cái nôi này Phật giáo lan rộng ra sau lần Kết tập thứ ba. Magadha là sanh quán của hai Đại đệ tử **Sāriputta** và **Moggallāna** (14).

Vào thời Vua Asoka, lợi tức thu được hằng ngày tại bốn cổng của kinh thành Pāṭaliputta là bốn trăm ngàn *kaḥāpana*, so với một trăm ngàn do Sabhā (hay Hội Đồng, Council) đem lại (15). Ruộng bấp là một nguồn lợi tức quan trọng khác, vì Magadha có đồng ruộng mênh mông và rất phì nhiêu (16), mỗi đám ruộng rộng tới một *gāvuta* (tương đương lối một dặm) (17).

Kinh điển có đề cập đến nhiều nơi trong Magadha, như **Ekanālā**, **Nālakagāma**, **Senāṇigāma**, **Khānumata**,

**Andhakavindha, Macala, Mātulā, Ambalaṭṭhikā, Pāṭaligāma, Nālandā, và Sālindiya** (18).

Theo Buddhaghosa (19), từ Magadha được giải thích bằng nhiều cách ngộ nghĩnh khó tin (*bahudhā papañcanti*). Một truyền thuyết nói rằng lúc Vua **Cetiya** sắp bị đất nuốt vì đưa sự nói dối vào thế gian, bị người đứng chung quanh khiển trách—“*Mā gadham pavisa*”. Theo một truyền thuyết khác, những phu đào đất thấy nhà vua, và ông nói rằng “*Mā gadham karotha*”. Giải thích mà Buddhaghosa chấp nhận là: xứ Madagha là sanh quán của một bộ tộc Sátđếly mệnh danh Magadhā.

Magadhabhāsā là thổ ngữ của người Āriyan (20). Nếu không được dạy dỗ một ngôn ngữ nào khác, đứa bé lớn lên sẽ nói tiếng Magadha; ngôn ngữ này nghe được tận dưới địa ngục và lan tới cõi súc sanh, nga quý, người và Trời (21).

Dân Aṅga và Magadha có tục lệ tổ chức lễ tế đàn Đại Phạm thiên hằng năm rất trọng thể; trong lễ tế này họ nhóm ngọn lửa rực ngời bằng sáu mươi xe củi đốt. Họ tin tưởng rằng những gì cúng dường cho lửa (liêng vô lửa) sẽ đem lại lợi lạc gấp ngàn lần (22).

Magadha rất nổi tiếng về tỏi nhờ có giống đặc biệt (23). *Nāla* của Magadha là một đo lường chuẩn (24).

Magadha được xác định là miền Nam Behar hiện nay. Xem thêm **Magadhakhetta**.

(1) *q.v.* (2) Xem, *e.g.*, Vin. i. 27 và ThagA. i. 544 nói rằng Bimbisāra gởi tìm **Soṇa Kojivisa**, một công dân tối thắng ở kinh đô **Campā** của Aṅga. (3) *E.g.*, J. iv. 454 f. (4)

J. vi. 272. (5) Vin. i. 179. (6) DA. i. 148.

(7) *E.g.*, D. ii. 73 f., 86. (8) Trong Dvy. 369 có danh sách của các vị vua từ Bimbisāra đến Asoka; *cp.* DA. i. 153; Mbv. 96, 98. (9) **Campā** chảy giữa Aṅga và Magadha; J. iv. 454.

(10) DhA. iii. 439 f.; Dvy (p. 55) nói rằng tỳkheo đi từ Sāvatti đến Rājagaha có thể qua sông Hằng bằng đò của Ajātasattu hoặc của dân Licchavī ở Vesālī. (11) Xem

*s.v.* (12) Xem chi tiết trong *s.v.* (13) Xem, *e.g.*, Vin. i. 5 ghi lại lời của **Sahampati** nói rằng: “*pātur ahoṣi Magadhesu pubbe dhammo, etc.*” (14) Xem *s.v.*

(15) Sp. i. 52. (16) Thag. vs. 208. (17)



Do đó, AA. ii. 616 nói rằng thân của **Kakudha** chiếm hai hay ba thửa ruộng Magadha (AA. iii. 122). (18) Xem, s.v. (19) SNA. i. 135 f. (20) *E.g.*, Sp. i. 255. (21) VibhA. 387 f. (22) SA. i. 269; nhưng kỳ lạ là trong thời kỳ Vệđà, Balamôn và Tam Tạng, Madagha bị xem là ngoài phạm vi văn hoá của tầng lớp quý phái và Balamôn và bị các tác giả Balamôn khinh rẻ. Trớ trêu thay, đó là cái nôi của Phật giáo. Xem VT. ii. 207; Thomas: *op. cit.* 13, 96. (23) Sp. iv. 920. (24) *E.g.*, AA. i. 101.

**Magadhakhetta**.—Kinh sách có đề cập đến Magadhakhetta (khetta=đồng ruộng), một đồng lúa rộng gây sự chú ý vì các thửa ruộng ở đây xếp thành dãy thềm. Đồng ruộng Magadha có thể nhìn thấy từ **Indasāla-guhā** (1). Thấy cánh đồng này, Phật khởi lên ý tưởng và bảo Tôn giả **Ānanda** may y có mẫu hình như vậy. Tôn giả phụng hành và mẫu y này được chư tỳkheo trong Tăng Đoàn sử dụng từ đạo ấy (2).

**Suvaṇṇakakkata Jātaka** (3) có nói đến một cánh đồng rộng một ngàn *karīsa* (tương đương 800 mẫu) trong làng Balamôn **Sālinḍiya** nằm về phía Đông của **Rājagaha**.

Magadhakhetta đôi khi được dùng như tên của vương quốc **Magadha** (4).

(1) ThagA. i. 333. (2) Vin. i. 287. (3) J. iii. 293; xem thêm iv. 277. (4) Xem *e.g.*, AA. i. 126 nói rằng **Nālakagāma** nằm trong Magadhakhetta.

**Magga Vagga**.—Chương 20 của **Dhammapada**.

**Magga Saṃyutta**.—[45] Chương 1: Tương Ưng Đạo, Thiên Đại Phẩm, Saṃyutta Nikāya (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

(1) S. v. 1-62.

**1. Magga Sutta**.—Một thời Phật trú ở **Uruvelā**, trên bờ sông **Neranjarā**, tại cây bàng **Ajapāla**, sau khi mới giác ngộ. Trong khi Ngài độc cư thiên tịnh, tâm niệm tư tưởng như sau được khởi lên: "Đây là con đường độc nhất đưa đến thanh tịnh cho các chúng sanh,

vượt qua sầu bi, chấm dứt khổ đau, chứng đạt chánh lý, chứng ngộ Nípàn. Tức là bốn niệm xứ". Rồi Phạm thiên **Sahampati** với tâm của mình biết được tâm ý Thế Tôn, xuất hiện và tán thán tư tưởng của Ngài (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

(1) S. v. 167 f.; 185 f.

**2. Magga Sutta.**—Phật nói với chư tỳkheo về con đường mà lúc còn là Bồ Tát Ngài tu tập Tứ như ý túc (1).

(1) S. v. 281.

**3. Magga Sutta.**—Bốn pháp sau đưa vị tỳkheo xuống địa ngục: tà kiến, tà tư duy, tà ngữ, và tà nghiệp (1).

(1) A. ii. 227.

**4. Magga Sutta.**—Vị tỳkheo thành tựu bốn pháp sau bị bậc chon nhọn xa lánh: tà kiến, tà tư duy, tà ngữ, và tà nghiệp (1).

(1) A. ii. 229.

**Maggakathā.**—Chương 9 của Mahāvagga của Patīsambhidāmagga.

**Magasira.**—Tên của một tháng (1).

(1) DA. i. 241.

**Maggadattika Thera.**—Alahán. Có lần ông rải bông trên bước đi của Phật **Atthadassī**. Vào 20 ngàn kiếp trước ông làm vua năm lần dưới vương hiệu **Pupphachadaniya** (1).

(1) Ap. i. 189.

**Maggasaññaka Thera.**—Alahán. Vào thời Phật **Padumuttara** ông là một Thiên tử trên Hy Mã Lạp Sơn, từng cúng dường vật thực và đưa một nhóm tỳkheo lạc lối ra khỏi rừng. Vào 105 kiếp trước ông làm vua 12 lần dưới vương hiệu **Sacakkhu** (1). Ông có thể là Trưởng lão **Ekadhammasavaniya** (2).

(1) Ap. i. 152 f.

(2) ThagA. i. 151 f.

“**Maggena**” **Sutta**.—Con đường Thánh đạo tám ngành đưa tới Vô vi (1).

(1) S. iv. 361.

**Magha**.—Danh tánh (1) của Thiên chủ **Sakka** lúc ông sanh làm người sống trong làng **Macala** ở **Magadha**. Chuyện ông được kể trong **Kulāvaka Jātaka** (q.v.) (2). Vì danh tánh này, Thiên chủ Sakka còn được gọi là Maghavā. Maghavā có thể không phải là một tên riêng mà là tên của tất cả các Sakka, bởi lẽ vị Sakka đứng là Magha là Bồ Tát (3); Phật từng nói rằng (4) vị Sakka đến viếng và đàm đạo với Ngài (như nói trong **Sakkapañha Sutta**) được gọi là Maghavā. Tước vị này có thể bắt nguồn từ lúc Magha trở thành Sakka.

Chú giải **Samyutta Nikāya** (5) lại nói rằng Magha không phải là Bồ Tát mà là người sống cuộc đời như Bồ Tát sống; như vậy danh tánh Maghavā chỉ là của Sakka hiện tiền. Lúc làm người, Magha từng chấp trì bảy cấm giới túc nên được sanh làm Sakka: hiếu dưỡng cha mẹ, kính trọng gia trưởng; nói lời nhu hoà; không nói lời hai lưỡi; tâm ly cấu uế và xan tham; sống với tâm bố thí, với tay sạch sẽ, hoan hỷ thí xả, nhiệt tình đáp ứng các yêu cầu, sung sướng phân phối vật bố thí; nói lời chân thực; không phẫn nộ (6).

Xem thêm s.v. **Sakka**.

(1) Danh tánh này là một tên chuyển hoá (derivative)--e.g., J. vi. 212; ông thường được gọi là **Maghavā Sujampati**--e.g., J. iii. 146. iv. 403; v. 137, 139; vi. 102, 481, 573; hay **Maghavā Sakka**--e.g., J. v. 141; xem thêm Mtu. i. 165, 167 (*sahaśranetro Maghavān va śobhase*) và Mtu. iii. 366 (*Śakro āha: Maghavān ti me āhu manuśyaloke*).

(2) DhA. i. 264 ff. có đôi chút khác biệt.

(3) J. i. 207.

(4) S. i. 231; DhA. i. 264; xem thêm

n. 1 trên.

(5) SA. i. 267; được tán đồng bởi chuyện kể trong DA. iii. 710 ff. và DhA. i. 264 ff., nhưng ở đây không có nói đến Bồ Tát.

(6) S. i. 227 f.; SA. i. 267.

**Maghavapupphiya Thera**.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông có đặt một cành bông *maghava* cạnh bên Phật (?**Vipassī**) đang tọa thiền trên bờ sông **Nammudā** (1).

(1) Ap. i. 240 f.

**Maghavā.**—Xem **Magha**.

**Maghādeva.**—Xem **Mākhādeva**.

**Maṅkura.**—Một trong bốn Đại thần của Vua **Milinda** được cử đi mời Trưởng lão **Nāgasena** vô cung (1).

(1) Mil., p. 29 f.

**Maṅkulakārāma.**—Tự viện trong **Sunāparanta**, nơi Trưởng lão **Puṇṇa** (q.v.) an trú; Phật có đến đây viếng Trưởng lão. Gần bên là làng của các thương buôn, nơi Trưởng lão đi khát thực và cũng là nơi cư trú của em Trưởng lão là **Culla-Puṇṇa**. Sau khi được Trưởng lão cứu mạng, các thương buôn dâng ông một số gỗ hương mà ông dùng để cất một *maṅḍalamāla* trong tịnh xá và cúng dường Phật; Phật có trú tại đây bảy ngày (1).

(1) SA. iii. 15 ff.

**Maṅkulapabbata.**—Nơi Phật an cư mùa mưa thứ 6 (1). Phải chăng đó là **Maṅkulakārāma** (q.v.), nơi mà Phật được nói chỉ trú có bảy ngày?

(1) BuA. 3.

**Maṅgana.**—Địa danh, có thể là một tự viện ở Tích Lan, trú xứ của Alahán **Khuddaka-Tissa** (**Kujjaka-Tissa**) (1). Maṅgana cách **Anurādhapura** năm lý; Vua **Saddhātissa** có viếng nơi này (2). Trong Maṅgana có tịnh xá **Maṅgana** do Vua **Dhātusena** kiến tạo (3), hay có thể là trùng tu.

(1) Mhv. xxxvii. 53; J. vi. 30.

(2) AA. i. 384.

(3) Cv. xxxviii. 48.

**1. Maṅgala.**—Vị Phật Toàn giác thứ 3 trong số 24 vị ra đời. Ngài sanh ra vào sáu atănggỳ một trăm ngàn kiếp trước đây tại Vườn **Uttaramadhura** trong thành phố **Uttara**. Cha Ngài là Sátđếly **Uttara**; mẹ Ngài là Bà **Uttarā**. Ngài được gọi như vậy vì truyền

thuyết nói rằng lúc thọ thai Ngài, bụng Bà Uttarā phát ra hào quang sáng cả ngày lẫn đêm một vùng cách bà tám gang tay. Ngài hơn tất cả chư Phật khác về sự chói sáng. Và kiếp chót của Ngài, Ngài sống đời khổ hạnh. Bấy giờ, có Daxoa **Kharadāthika** ăn thịt hai em Ngài “như ăn khoai” với miệng đầy máu, trước mặt Ngài (1). Ngài bình thân, không chút hối hận đã bố thí hai em cho Daxoa. Ngài còn phát nguyện sẽ có thân chói sáng như máu tươi trong miệng Daxoa. Trong một tiền kiếp, Ngài từng cúng dường lên tháp của một vị Phật bằng cách quấn thân với vải tẩm dầu để làm đèn, đội trên đầu tô vàng chứa dầu có hương thơm với một ngàn tim cháy sáng, đi nhiễu quanh tháp suốt đêm. Tuy nhiên Ngài không bị cháy một mái lông nào.

Vào kiếp chót, Bồ Tát Maṅgala sống trong ba cung điện **Yasavā**, **Sucimā** và **Sirimā** với Phu nhon **Yasavatī** và Nam tử **Sīvala**. Ngài xuất thế bằng ngựa và tu khổ hạnh tám tháng. Trước lúc thành đạo, Ngài được ái nữ **Uttarā** của **Uttarasetthi** ở làng **Uttara** dung cháo sữa và Du sĩ **Uttara** dung cỏ làm bồ đoàn. Bồ Đề của Ngài là cây Mù u (*Nāga*).

Phật Maṅgala chuyển pháp luân trong Vườn **Sirivaruttana** gần **Sirivaḍḍha**. Ngài có hai Nam Đại đệ tử là **Sudeva** và **Dhammasena**; hai Nữ Đại đệ tử là **Sīvalā** và **Asokā**; Thị giả là **Pālita**; hai Nam cư sĩ hộ trì là **Nanda** và **Sisākha**; hai Nữ Đại cư sĩ hộ trì là **Anulā** và **Sutanā**.

Phật Maṅgala cao 80 cubit. Ngài thọ 90 ngàn năm sau khi thành Phật. Suốt khoảng thời gian này, thân Ngài rực chiếu hào quang sáng lấp cả trăng sao và mặt trời; người biết mùa bằng tiếng hót của chim và sự nở hoa của cây cối.

Phật Maṅgala có ba hội chúng: hội chúng đầu tiên lúc Ngài chuyển pháp luân tại Sirivaruttana; hội chúng thứ nhì ở **Cittanagara** lúc Ngài thuyết cho Vua **Sunanda** xứ **Surabhinagara** và Thái tử **Anurāja**; và hội chúng thứ ba ở **Mekhala** lúc Ngài thuyết cho **Sudeva** và **Dhammasena** (về sau làm Đại đệ tử của Phật).

Phật Maṅgala nhập Nípàn tại Vườn **Vessara**; trên chỗ trà tỳ Ngài có xây một tháp thờ cao 30 lý (4).

Truyền thuyết nói rằng tất cả đệ tử thân cận của Phật Maṅgala đều đắc quả Alahán trước khi nhập diệt.

Dưới triều Phật Maṅgala, Bồ Tát làm Balamôn **Surici** (*q.v.*).

(1) Có lẽ đó là câu chuyện được kể trong J. iv. 13. (2)  
BuA. (124) gọi ông là Uttara. (3) Bu. iv. 1 ff.; BuA. 115  
ff.; J. i. 30 ff.; Mtu i. 248-50 có chút ít khác biệt. (4) Bu. iv.  
29.

**2. Maṅgala.**—Bồ Tát sanh làm ẩn sĩ dưới triều Phật  
**Dhammadassi** (1).

(1) J. i. 40; nhưng Bu. xvi. 9 nói rằng bấy giờ Ngài là Sakka.

**3. Maṅgala.**—Bồ Tát sanh làm ẩn sĩ dưới triều Phật **Siddhatta**  
(1). Ngài là một Bàlamôn rất giàu có ở **Surasena**, bỏ thí hết tài sản  
mình, đi tu khổ hạnh. Có lần Ngài dùng thân thông hái trái trên cây  
mít (*jambu*, nên có Jambudīpa) và cúng dường mít này lên Phật và  
900 triệu tỳkheo ở Surasena (2).

(1) Bu. xvii. 8; MṬ. 62.

(2) BuA. 187.

**4. Maṅgala Thera.**—Alahán. Ông có tham dự lễ đặt viên đá đầu  
tiên của **Mahā Thūpa** (1). Xem **Mahāmaṅgala**.

(1) Dpv. xix. 8.

**5. Maṅgala.**—Đập nước ở **Parakkamasamudda** nơi cửa kinh  
**Maṅgala-Gaṅgā** (1).

(1) Cv. lxxix. 45.

**6.--Maṅgala.**—Địa danh dưới miền Nam Ấn Độ được đề cập  
trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxvi. 297.

**7. Maṅgala.**—Một tộc voi; mỗi con voi của tộc này có sức mạnh  
bằng 10 triệu người (1).

(1) MA. i. 262; AA. ii. 822; BuA. 37, etc.

**8. Maṅgala.**—Tỳkheo người Pagan, có thể vào thế kỷ thứ 14, tác  
giả của bản luận văn phạm có tựa đề là **Gandhatthi** (1).

(1) Bode, *op. cit.*, p. 26.

**9. Maṅgala.**—Trưởng lão Tích Lan, giáo thọ sư của **Vedeha** [6] (1).

(1) P.L.C. 223.

**10. Maṅgala**—Thanh niên đến từ cõi **Tāvatiṃsa** và dung lên Phật **Vipassī** cảnh bông *mandārava* lúc Ngài đang toạ thiền. Maṅgala là tiền thân của Trưởng lão **Ekamandāriya** (1).

(1) Ap. i. 286.

**Maṅgala.**—Vị Phật Độc Giác (1).

(1) M. iii. 70.

**Maṅgala Jātaka (No. 87).**—Chuyện Điềm Lành Dữ. Bồ Tát sanh làm một con của một gia đình Bàlamôn ở phương Bắc. Trưởng thành, ông xuất gia sống trên Hy Mã Lạp Sơn. Một hôm, ông xuống **Rājagaha**, được vua mời trú trong ngự viên. Có một Bàlamôn làm nghề đoán tướng qua y mặc. Thấy y để trong rương bị chuột cắn, ông sợ điềm chằng lành sẽ xảy ra nên sai con đem quăng ra nghĩa địa. Bồ Tát lượm; vị Bàlamôn cảnh báo Ngài về điềm dữ xảy ra, Ngài bảo kẻ hiền trí không mê tín điềm lành dữ.

Chuyện kể về một Bàlamôn mê tín ở Rājagaha sai con đem y liệm như trường hợp kể trên. Phật lượm y của ông và nói rằng ông đã từng mê tín như vậy trong kiếp trước. Phật dạy mê tín dị đoan là điên rồ. Sau bài pháp, hai cha con vị Bàlamôn đắc quả Dự lưu (1).

(1) J. i. 371 ff.

**Maṅgala Vagga.**—Phẩm 15: Phẩm Cát Tường, Chương Ba Pháp, Aṅguttara Nikāya (1).

(1) A. i. 292-4.

**Maṅgala Sutta.**—Do Phật thuyết tại **Jetavana** để trả lời cho một chư Thiên về điềm lành (*maṅgalani*). Kinh mô tả 37 *maṅgalinī*, gồm như không thân cận kẻ ngu, gần gũi bậc trí, đánh lễ người đáng lễ, vân vân. (1). Chú giải (2) nói rằng vào thời kinh được thuyết, có cuộc bàn cãi sâu rộng trên toàn **Jambudīpa** về thế nào là điềm lành.

Sự tranh cãi giữa chư Thiên nghe thấu trên cõi Phạm thiên, nên Thiên chủ **Sakka** đề nghị một chư Thiên xuống bạch Phật để rõ biết.

Trong Sutta Nikāya (3), kinh được gọi là **Mahāmaṅgala**. Trong dịp Phật thuyết kinh này, có vô số chư Thiên tham dự và vô số chúng sanh tiếp cận Sự Thật (4).

Kinh thường được tụng như một **Paritta** (Thần chú), và viết kinh ra được xem như được nhiều công đức (5). Được biết (6) Vua **Duṭṭhagāmaṇī** có lần muốn thuyết kinh này trong **Lohapāsāda** nhưng không được vì quá bồn chồn.

Buổi Phật thuyết Maṅgala Sutta được khắc trên phù điêu trong **Mahā Thūpa** (7).

Xem thêm **Mahāmaṅgala Jātaka**.

- (1) Khp. pp. 2 ff. (2) KhpA. vii.; SNA. i. 300.  
(3) SN., pp. 46 f. (4) SNA. i. 174; BuA. 243; AA. i. 57, 320. (5) MA. ii. 806. (6) Mbv. xxxii. 43.  
(7) Mhv. xxx. 83.

**Maṅgala-gaṅgā**.—Con kinh chảy ra từ đập **Parakkamsamudda**. Xem **Maṅgala [5]** (1).

- (1) Cv. lxxix. 45.

**Maṅgalakoṭṭa**.—Địa danh dưới miền Nam Ấn Độ, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1). Có thể đó là **Maṅgala [6]**.

- (1) Cv. lxxvii. 38.

**Maṅgalagiri**.—Nơi mà Phật an trú lúc Đại thần **Kāḷudāyi** đến thỉnh Ngài viếng **Kapilavatthu** theo lời yêu cầu của Vua **Suddhodana** (1).

- (1) Ap. ii. 501.

**Maṅgalacetiya**.—Kiến trúc tôn giáo, có thể nằm trong **Anurādhapura**. Trên phía Bắc của kiến trúc này Vua **Upatissa II** có xây một tháp và một điện thờ Tôn tượng (1). Có thể đó là **Bahumaṅgalacetiya (q.v.)** (2).

- (1) Cv. xxxvii. 183. (2) Cv. Trs. i. 36; n. 1.



**Maṅgalapabbata.**—Xem **Maṅgalappadesa**.

**Maṅgalapāsāda.**—Cung điện trong **Kāsika**, do Thiên tử **Vissakamma** kiến tạo. Vào 65 kiếp trước Trưởng lão **Bodhighariya** làm vua trị vì Kāsika sống trong cung này (1).

(1) Ap. ii. 401.

**Maṅgalapokkharāṇi.**—Chỗ tắm trong thượng uyển của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxiii. 10.

**Maṅgalappadesa (Maṅgalapabbata).**—Địa danh dưới miền Nam Tích Lan làm ranh giới của phần đất do Vua **Duṭṭhagāmaṇi** ban cho **Sāliya**, Thái tử duy nhứt của nhà vua (từ ngôi và cưới một nàng hạ tiện) (1).

(1) MṬ. 607.

**Maṅgalabegāma.**—Địa danh gần **Pulattthipura**, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxvii. 52; lxx. 178, 283, 297; lxxii. 160, 207.

**Maṅgalavitāna.**—Địa danh bên phía Tây của Tích Lan, gần **Vallipāsānavihāra** (1).

(1) MṬ. 552.

**Maṅgalāna.**—Đại thân của Vua **Kittisirimegha [2]** (1).

(1) Cv. lxvi. 66; xem Cv. *Trs.* i. 258, n. 2.

**Macala.**—Làng trong vương quốc **Magadha**, trú xứ của **Magha** (*q.v.*) (1).

(1) J. i. 199; SA. i. 207; DhA. i. 265; SNA. ii. 484.

**Macala Vagga.**—Phẩm 9: Phẩm Không Có Rung Động, Chương Bốn Pháp, *Āṅguttara Nikāya* (1).

(1) A. ii. 83-91.

**1. Maccha Jātaka (No. 34).**--Chuyện Con Cá. Hai con cá trông và mái luyến ái và bơi lội trong dòng sông. Cá trông mắc lưới của người thợ câu và bị bắt thả lên bờ cát, trong lúc người thợ câu chuốt cọc nhọn và nhúm lửa để nướng trui. Cá than van không phải vì “sợ bị đâm xuyên hay nướng trên than hồng, mà sợ cá mái buồn khổ nghĩ rằng chàng đi với một cá mái khác.” Bấy giờ, có vị Tể sư của triều đình đang trên đường xuống sông tắm nghe được. Ông hỏi mua cá, đem ra sông, khuyên từ nay chớ để ái nhiễm chi phối, và thả cá đi.

Chuyện kể về một tỳkheo si mê bà vợ trước thời xuất gia. Hai con cá chỉ tỳkheo và người dụ dỗ; Tể sư chỉ Bồ Tát (1).

(1) J. i. 210-12.

**2. Maccha Sutta (No. 75).**--Chuyện Con Cá. Một thời, Bồ Tát sanh làm con cá sống trong ao. Bấy giờ, có hạn hán khiến nước trong ao hồ đều cạn khô. Bồ Tát đến xin với Thần mưa **Pajjuna** bằng một lời nguyện Chơn Thật. Mưa tuôn xối xả.

Chuyện kể về đại hạn ở **Kosala**; thậm chí ao trước cổng **Jetavana** cũng cạn khô. Bồ Tát quyết định phải cầu mưa. Trên đường đi khát thực về, ông bảo thị giả **Ānanda** lấy áo cho Ngài “đi tắm hồ Jetavana”. Ngồi Thiên chủ **Sakka** nóng lên, Thiên chủ cho gọi Thần Mây Thần Mưa cho mưa đổ xuống gấp thành một dòng trên khắp Kosala.

Pajjuna chỉ Tôn giả Ānanda (1).

(1) J. i. 329-32; cp. Cyp. iii. 10.

**3. Macha Jātaka (No. 216).**--Chuyện Con Cá. Chuyện giống chuyện **Maccha [1]** (1).

(1) J. ii. 178 f.

**Maccha Sutta.**—Trên đường du hành giữa dân chúng **Kosala**, Phật thấy một người bán cá, nên có lời dạy rằng không có người đánh cá nào được thọ hưởng hạnh phúc, vì tâm họ luôn luôn đắm trong sự giết chóc. Cũng vậy, những người giết người sẽ đau khổ lâu dài và tái sanh vào cõi dữ (1).

(1) A. iii. 301 f.

**Macchatittha.**—Tên của hai làng và cũng là tên của hai tịnh xá ở Tích Lan (1).

(1) Cv. xlviii. 24; Ep. Zey. i. 216, 221, 227.

**Macchadāyaka Thera.**—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông sanh làm con chim ưng sống trên bờ sông **Candabhāgā**, từng dung con cá lớn lên Phật **Siddhatta** (1).

(1) Ap. i. 232.

**Maccharaṭṭha.**—Xem **Macchā**.

**1. Maccharikosiya.**—Tài chủ (*setṭhi*) ở thị trấn **Sakkhara** gần **Rājagaha**, có tài sản lên tới 800 triệu. Tên thật ông là **Kosiya** nhưng được gọi là **Maccharikosiya** vì ông quá keo kiệt đến nỗi không dám thí cả một giọt dầu.

Một hôm, trên đường từ triều về, ông thấy một người nhà quê ăn bánh chiên nhồi với bột chua nên đói bụng. Không dám nói ra, ông vô phòng nằm nhưng không yên. Biết được lý do, bà bảo sẽ làm bánh cho cả thị trấn ăn (hàm ý đâu có gì khó vì nhà ông đâu phải nghèo). “Một tiêu pha nông cuông!,” ông nói. Ông bảo bà chỉ làm một cái và chỉ dùng tám nát mà thôi. Ông khoá hết cửa lên lầu bày với bà để chiên cái bánh đó.

Bằng thiên nhãn, Phật thấy được Maccharikosiya đã đủ duyên nên gọi Tôn giả **Moggallāna** đến nhiếp phục ông. Tôn giả đứng trên hư không trước cửa sổ và xin ông bố thí. Ông quát tháo, dọa nạt, nói không cho, nhưng rồi bảo bà làm cái bánh nhỏ hơn cho để tống ông Samôn đi cho rồi. Tuy nhiên, mỗi bánh bà chiên nở lớn hơn bánh trước và dính chùm nhau không gỡ từng cái được. Bực mình, Kosiya đưa hết cả rổ bánh cho Tôn giả. Tôn giả thuyết về tầm quan trọng của bố thí rồi đưa Kosiya, bà và rổ bánh về Jetavana. Bánh được dung lên Phật và đại chúng tỳkheo 500 vị, nhưng ăn không bao giờ hết. Số còn lại quăng ở cổng Jetavana; chỗ ấy được gọi là **Kapallapūvapabbhāra**. Phật vì ông bà Kosiya thuyết pháp, và hai ông bà đặc quả Dự lưu. Kosiya bấy giờ đem hết của cải mình ra hộ trì Phật Pháp và Tăng.

Maccharikosiya được ví là triệu phú hà tiện **Illisa** trong **Illisa Jātaka**, Số 78 (1).

(1) DhA. i. 367 ff.; J. i. 345.

## **2. Maccharikosiya.**—Xem **Subhābodhana Jātaka**.

**1. Maccharī Sutta.**—Có năm nguy hại sau, nếu sống quá lâu tại một chỗ: xan tham đối với trú xứ; xan tham đối với gia đình; xan tham đối với đồ vật cúng dường; xan tham đối với công đức; xan tham đối với pháp (1).

(1) A. iii. 258.

**2. Maccharī Sutta.**—Thành tựu năm pháp sau, vị tỳkheo sống quá lâu tại một chỗ tương xứng bị rơi xuống địa ngục: xan tham chỗ ở, xan tham gia đình, xan tham lợi dưỡng, xan tham tán thán, làm cho vật tín thí rơi rớt (1).

(1) A. iii. 266.

**3. Maccharī Sutta.**—Như [1], chỉ khác pháp thứ năm là “xan tham pháp” thế cho “làm cho vật tín thí rơi rớt” (1).

(1) A. iii. 266 f.

**4. Maccharī Sutta.**—Như [3], chỉ khác: “tỳkheo ni” thế cho “tỳkheo” (1).

(1) A. iii. 139.

**5. Maccharī Sutta.**—Nhiều quần tiên **Satullapa** đến viếng Phật tại **Jetavana**. Bốn vị (mỗi vị đọc một vần kệ) nói lên sự chế ngự xan tham và công đức của bồ thí. Phật nói thêm về chơn bồ thí (1).

(1) S. i. 18 f.

**6. Maccharī Sutta.**—Một vị thiên viếng Phật và bạch hỏi thế nào là người bần tiện và bồ thí được lợi lạc thế nào. Phật dạy: “Bị già chết thiêu cháy, hãy đem ra bằng thí. Có thí có lạc quả” và “Kẻ trộm, vua cướp đoạt, khi giờ cuối cùng đến, bỏ thân bỏ sở hữu.” (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

(1) S. i. 31.

**7. Maccharī Sutta.**—Do đoạn tận bảy kiết sử sau, Phạm hạnh được sống: tùy tham kiết sử, sân kiết sử, kiền kiết sử, nghi kiết sử, mạn kiết sử, hữu tham kiết sử, vô minh kiết sử (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

**8. Maccharī Sutta.**—Đề đoạn tận năm xan tham sau, bốn niệm xứ cần phải tu tập: xan tham trú xứ, xan tham gia đình, xan tham lợi dưỡng, xan tham dung sắc, xan tham pháp (1).

(1) A. iv. 459.

**“Maccharena” Sutta.**—Người đàn bà không có lòng tin, không biết hổ thẹn, keo kiệt, và không có trí roi vào cảnh khổ (1).

(1) S. iv. 24 (?).

**Macchā.**—Tên của một trong số 16 **Mahājanapada** và cũng là tên của dân chúng sống trong quốc độ đó. Macchā thường được kể chung với **Sūrasenā** (2). **Vidhura Paṇḍita Jātaka** (3) có đề cập đến người Macchā như nhơn chúng trong ván súc sắc giữ Vua xứ Kuru và Đạoxa **Puṇṇaka**.

Quốc độ Macchā nằm về phía Nam hay Tây Nam của Indraprastha và dưới phía Nam của Sūrasenā. Thủ đô là Virāṭanagara hay Vairāṭ, được gọi như vậy vì là kinh đô của Vua Virāṭa (4).

(1) A. i. 213; iv. 252, 256, 260.

(2) E.g., D. ii. 200;

cp. Kāsikosālā, Vajjimallā.

(3) J. vi. 280.

(4)

Rv. vii. 6, 18; Law: *Anct. Geog. of India*, p.19.

**Macchikāsaṇḍa.**—Thị trấn trong vương quốc **Kāśī**, trú quán của Gia chủ **Citta** (1). Trong thị trấn có vườn hoa **Ambāṭakavana** mà Gia chủ cúng dường cho chư tỳkheo hướng dẫn bởi Trưởng lão **Mahānāma**. Trưởng lão **Sudhamma** cũng trú trong thị trấn này, nơi mà hai Tôn giả **Sāriputta** và **Moggallāna** (2) và Tôn giả **Acela Kassapa** (3) đến thăm Trưởng lão. Ngài ra, Macchikāsaṇḍa còn là trú xứ của nhiều tỳkheo, như **Isidatta**, **Mahata**, **Kāmabhū**, và

**Godatta** (4). **Nigaṇṭha Nātāputta** có đến đây với một hội chúng đông đảo (5).

Macchikāsaṇḍa cách **Sāvatti** 30 lý (6) và ở gần làng **Migapathaka** (q.v.).

(1) S. iv. 281. (2) Xem chi tiết trong DhA. ii. 74 f.; theo Vin. ii. 15 f., hai Tôn giả đi cùng với **Mahākaccāna**, **Mahājoṭṭhita**, **Mahākappina**, **Mahācunda**, **Anuruddha**, **Revata**, **Upāli**, **Ānanda**, và **Rahula**, trong chuyến du hành Kāsi. (3) S. iv. 300. (4) Xem chi tiết trong s.v.

(5) S. iv. 208. (6) DhA. ii. 79.

**Macchikāsaṇḍika**.—Tên gọi của Gia chủ **Citta** vì ông sống trong **Macchikāsaṇḍa** (1).

(1) A. i. 26; AA. i. 209; ThagA. i. 238.

**Maccutthala**.—Địa danh trong xứ **Rohāṇa**, nơi Vua **Vijayabāhu I** có lần đóng quân (1).

(1) Cv. lviii. 35.

**Macchuddāna Jātaka (No. 288)**.—Chuyện Xâu Cá. Bồ Tát sanh làm con của một điền chủ. Ông và người em trai lo cai quản gia tài của cha để lại.

Một hôm, hai anh em đến một làng kia và được trả cho một ngàn đồng. Trên đường về đến bờ sông, hai anh em lấy cơm bới ra ăn. Ăn xong, người anh thấy cơm dư xuống sông cho cá và hỏi hướng công đức cho nữ thần sông, rồi cởi áo ngoài ra nằm ngủ. Người em có tánh tham thấy vậy bèn gói một gói đá giả gói tiền, với âm mưu ra giữa dòng sông giả làm rớt xuống nước để hô hoàng tiền bị mất mà chiếm đoạt một ngàn đồng. Khi việc xảy ra, người anh bảo: “Thôi việc gì qua rồi, cứ để trôi qua.” Bấy giờ, vị nữ thần sông dùng thần lực khiến một con cá nuốt gói bị rớt.

Về đến nhà, người em hoan hỷ với thủ đoạn của mình. Nhưng khi mở gói bạc ông thấy toàn là đá. Thì ra ông lộn để rớt gói bạc thật xuống sông!

Cá nuốt bạc được một ngư ông bắt và đem ra chợ bán. Ông ra giá một ngàn đồng và bày cất. Bà con xúm lại chế nhạo ông. Ông

đem đến nhà bán cho người anh với giá bảy cất. Mỏ bụng cá, ông được một ngàn đồng. Nữ thần xuất hiện kể lại tự sự và khuyên ông chớ chia xẻ cho kẻ gian tham. Nhưng ông vẫn chia cho em năm trăm.

Chuyện kể về một thương buôn gian trá. Người em chỉ thương buôn gian trá đó (1).

(1) J. ii. 423-6.

**Majjha.**—Xem **Megha**.

**Majjantika Thera.**—Alahán. Trưởng lão đọc tuyên ngôn (*kammavācā*) trong lễ xuất gia của Hoàng tử **Mahinda** (1). Về sau, khi Kết tập III kết thúc, Trưởng lão được cử đi hoàng pháp ở **Kasmira-Ghandhāra**. Tại đây ông dùng thần thân chinh phục Xà vương **Aravāja** và thuyết pháp khiến Xà vương quy y Tam Bảo và Đaxoa **Paṇḍaka**, phu nhơn ông là **Hāritā** và 500 con ông đắc quả Dự lưu. Trưởng lão thuyết **Āsivisopama Sutta** cho đại chúng và sau đó truyền giới cho một trăm ngàn chúng sanh (2). Kinh Trưởng lão thuyết được dẫn trong phần luận của **Sarabhaṅga Jātaka** (3).

Trưởng lão Majjantika được dẫn như ví dụ của vị trí *pariyatti-appicchata* và là một *Saṅghathera* (Su trưởng của Tăng chúng). Trong lễ lạc thành của tịnh xá **Asoka**, Trưởng lão là một bậc Alahán nhưng bình bát và y của Ngài không đáng một xu. Phật tử thấy ông bảo ông tránh đường; ông chìm xuống đất rồi nổi lên để nhận vật thí dành cho vị sư trưởng mà chỉ mình ông mới xứng đáng tiếp nhận.

(1) Mhv. v. 207; Sp. i. 51; Dpv. vii. 24. (2) Mhv. xii. 3, 9 ff.; Sp. i. 64 ff.; Dpv. viii. 4; Mbv. 113; bản Tây Tạng xem Rockhill, *op. cit.*, 167 ff. (3) J. v. 142. (4)

SNA. ii. 494; DA. iii. 1061, nhưng trong AA. i. 263 ông được gọi là **Majjhantika-Tissa**. (5) Chuyện được kể trong AA. i. 43; MA. i. 350.

**Majjhantika hay Saṅhika Sutta.**—Một vị Thiên trú trong rừng đến nói với một vị tỳkheo rằng giữa trưa rừng lớn vang tiếng động khiến ông run sợ. Vị tỳkheo đáp ông hoan hỷ với rừng lớn (1).

(1) S. i. 203.

**Majjhantika-Tissa.**—Xem **Majjhantika**.

**Majjhapalli-vihāra.**—Tịnh xá ở Tích Lan do Tỳkheo **Saṅgharakkhita** trùng tu vào thời của Vua **Kittisirirājasīha**. Nhà Vua rất hoan hỷ với vị tỳkheo và cúng dường ông làng **Mālāgāma** để lấy lợi tức cho tịnh xá (1).

(1) Cv. c. 234. (Tiếng Tích Lan: *Medapola*).

**Majjhavela-vihāra.**—Tịnh xá do Vua **Vatṭagāmaṇi** kiến tạo ở Tích Lan và Vua **Kittisirirājasīha** trùng tu; Vua Kittisirirājasīha còn cúng dường làng **Siṅgatthala** (1).

(1) Cv. c. 230. (Tiếng Tích Lan: *Medapola*).

**Majhima.**—Alahán. Sau Kết tập III, Trưởng lão đi cùng **Kassapagotta**, **Durabhissara**, **Sahadeva**, và **Mūlakadeva** (2) hoằng pháp trong phần đất Hy Mã Lạp Sơn. Trưởng lão thuyết **Dhammacakkappavattana Sutta**; 800 triệu chúng sanh đắc quả Dự lưu. Năm Trưởng lão mỗi vị chuyển hoá một vương quốc và truyền giới cho 100 ngàn chúng sanh (3).

(1) Mhv. xii. 6.

(2) Dpv. viii. 10; MṬ. 317 kể

**Dundubhissara** thay vì **Durabhissara**; Mbv. 115 nói như MṬ. nhưng nêu tên **Sahassadeva**; Sp. i. 68 kê các vị sau: **Kassapagotta**, **Ālokadeva**, **Dundubhidssara**, và **Sahadeva**. (3) Mhv. xii. 41 ff.

**Majjhima Nikāya.**—Trung Bộ Kinh. Bộ thứ nhì trong năm bộ kinh chánh của Kinh Tạng Pāli. Gồm 152 bài kinh dài trung bình chia thành ba Tập: Tập I có 50 kinh; Tập II, 50 kinh; và Tập III, 52 kinh. Trong Kết tập I, việc trùng tuyên Trung Bộ Kinh được trao cho “Trường phái của Sāriputta” (1). Trung Bộ Kinh có một Chú giải tên gọi là **Papañca-Sūdanī** do **Buddhaghosa** viết; có thêm *ṭikā* do Sāriputta ở Tích Lan biên soạn.

Lúc giáo pháp của Phật biến mất, Trung Bộ Kinh sẽ mất trước Trường Bộ Kinh (3).



- (1) DA. i. 15. (2) E.g., MA. i. 2; MṬ. 193, 305.  
(3) MA. ii. 881.

**Majjhima-Kāḷa.**—Người thứ nhì trong ba anh em thương buôn đều mang tên **Kāḷa** ở **Setavyā**. Người em **Culla-Kāḷa** và anh **Mahā-Kāḷa** đi mua hàng, còn **Majjha-Kāḷa** ở nhà bán hàng (1). Ông có gia sản lên tới bốn mươi triệu (2).

- (1) DhA. i. 66. (2) *Ibid.*, 73.

**Majjhimagāma.**—Làng trong vương quốc **Rohāṇa**, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

- (1) Cv. lxxiv. 83.

**Majjhi-janapada.**—Xem **Majjhimadesa**.

**Majjhimaṭṭikā.**--Sứ giả thứ nhì trong ba sứ giả về **Saddatthabhedacintā** (1).

- (1) Gv. 63, 73.

**Majjhimadesa.**--Miền Trung Ấn, chiếc nôi của Phật giáo. Majjhimadesa được giới hạn Đông bởi thành phố **Kajāṅgala** mà bên kia là **Mahāsāla**; Đông Nam bởi sông **Salalavatī**; Tây Nam bởi thành phố **Satakaṇṇika**; Tây bởi làng Bālamôn **Thūna**; Bắc bởi núi **Usiraddhaja** (1). Majjhimadesa dài 300 *yojana*, rộng 250 *yojana*, và có chu vi tổng cộng là 900 *yojana* (2). Miền bao gồm 14 trong 16 xứ lớn **Mahājanapada** (*q.v.*), trừ **Gandhāra** và **Kamboja** thuộc **Uttarāpatha**.

Majjhimadesa được xem như có dân trí cao và đời sống phạm hạnh (3). Đó là nơi sản sinh nhiều bậc trí giả (*purisājanīyā*), kể cả Đức Phật (4), và nhiều kỳ diệu (5). Dân chúng Majjhimadesa rất quý thịt chim công (6).

(1) Vin. i. 197; J. i. 49, 80; Mbv. 12; theo Dvy. 21 f. ranh giới Đông gồm cả Puṇḍavardhana, tức Bắc Bengal hiện nay. Theo kinh sách tiền Bālamôn (*e.g.*, Dharmaśūtra của Baudhāyana), Āryāvarta (tức vùng gọi là Madhyadesa) được mô tả là có ranh giới Đông giáp với phần đất Sarasvatī bị biến mất, Tây với Kāḷakavana, Bắc với

Pāripātra, và Nam với Hy Mã Lạp Sơn. Vùng này không có Magadha (*Baudhāyana* i. 1, 2, 9, etc.). Cũng nên lưu ý thêm rằng theo các Chú giải, Majjhimadesa bao gồm trọn châu **Jambudīpa** (các châu khác được gọi là **Pacantima-janapadā**), và Majjhimadesa về sau được dùng như một tên chung. Do đó, ở Tích Lan (**Tambapaṇḍīpa**), **Anurādhapura** được gọi là một Majjhimadesa (AA. i. 165). (2) DA. i. 173. (3) J. iii. 115, 116. (4) DhA. iii. 248; AA. i. 265. (5) SNA. i. 197. (6) VibhA. 10.

**Majjhimbhāṇakā**.—Những vị “đọc tụng” hay “trùng tuyên” Trung Bộ Kinh; chư vị có lẽ thuộc “trường phái của **Sāriputta**” ở Tích Lan. Trường phái này đưa Caryāpiṭaka (Hạnh Tạng), Apadāna (Kinh Thí Dụ) và Buddhavaṃsa (Phật Sử) trong Khuddaka Nikāya (Tiểu Bộ Kinh), và đặt trọn Nikāya trong Tạng Kinh (1).

(1) DA. i. 15; Mil. 341.

**Majjhimavagga**.—Châu quận trong xứ **Malaya**, Tích Lan, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxx. 20, 21, 23; xem Cv. *Trs.* i. 289, n. 1.

**Mañcakkuṇḍi**.—Địa danh dưới miền Nam Ấn Độ, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxvii. 87.

**1. Mañcadāyaka Thera**.—Alahán. Vào thời Phật **Siddhatta**, ông là một Chiendāla (người hạ tiện), từng cúng dường một rằm đỡ (lintel). Ông làm vua 50 lần trên cõi Thiên và 80 lần dưới thế (1).

(1) Ap. iii. 377 f.

**2. Mañcadāyaka**.—Trưởng lão Alahán. Vào 91 kiếp trước ông cúng dường Phật **Vipassī** một chiếc giường (1). Ông có thể là Trưởng lão **Sanaññakāni** (2). *v.l.* **Pecchadāyaka**.

(1) Ap. ii. 455.

(2) ThagA. i. 99.

**Mañjarīpūjaka Thera.**—Alahán. Vào 92 kiếp trước ông từng cúng dường Phật (?Tissa) năm bông lúc thấy Ngài đi trên đường. Vào 73 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Jotiya** (1).

(1) Ap. i. 228.

**Mañju.**—Sĩ quan của Vua **Parakkamabāhu I**. Ông đánh bại Tướng **Sūkarabhātu** của Vua **Mānābharaṇa** tại **Sāpatagamu**. Ông được cử chỉ huy chiến dịch **Rohāṇa** với sự trợ giúp của **Kitti** và **Bhūta**. Mañju gieo kinh hoàng trong dân gian vì chánh sách hung ác của ông. Hình như ông bị thay thế bởi **Bhūta** (1).

(1) Cv. lxxiv. 129, 144; lxxv. 150, 152, 185, 196.

**Mañjusaka.**—Gốc cây ở **Gandhamādana** trước động **Mañiguhā**. Cây cao một *yojana*, có chu vi một *yojana*, trở bông trên bộ, dưới nước, dưới đất, và trên trời. Chung quanh cây là **Sabbaratanamāla**, nơi chư Phật Độc Giác câu hội. Địa điểm câu hội được gọi là **Mañjūsakamāla** (1).

(1) SNA. i. 66, 67; VvA. 175.

**1. Mañjetṭhaka Vagga.**—Chương 4 của **Vimāna Vatthu**.

**2. Mañjetṭha-vimāna.**—Trú xứ trên cõi **Tāvatiṃsa** của một nữ nhơn từng trải thảm hoa trên sàng toạ của Phật; bông được bà hái trong rừng **Andhavana** (1).

(1) Vv. iv. 1; VvA. 176 f.

**Mañjerika.**—Vương quốc rộng 500 lý của Xà vương **Mahākāḷa**. Lúc bị nước cuốn trôi, tráp đựng xá lợi của Phật tôn trí tại **Rāmagāma** được giữ tại **Mañjerika** cho đến khi tỳkheo **Soṇuttara** đến thỉnh về **Mahā Thūpa** (1).

(1) J. i. 72; J. vi. 264; BuA. 239.

(2) Mhv. xxxi. 27;

xem thêm J.R.A.S. 1885, p. 220.

**Maññamāna Sutta.**—Ai suy tưởng sắc, thọ, ..., thức, người ấy bị **Māra** trời buộc (1).

(1) S. iii. 74.

**Maṭṭakuṇḍali, Maṭṭhakuṇḍali.**—Nam tử duy nhứt của Bàlamôn **Adinnapubbaka**. Chàng được gọi như vậy vì Bàlamôn, một người rất hà tiện, tự tay làm cho chàng đôi bông đánh bóng để khỏi tốn tiền công thợ bạc. Lúc lên 16, chàng bị bệnh hoàng đản, Bàlamôn không dám mời thầy thuốc mà tự tay bốc thuốc nên bệnh chàng ngày thêm trầm trọng. Bàlamôn bồng chàng ra để ngoài sân để người làm ma chay không thấy được gia sản của ông.

Vi lòng bi mẫn đối với Maṭṭakuṇḍali, Phật đến nhà Bàlamôn. Quá yếu, chàng không thể làm gì được nên tắt thở và sanh giữa chư thần trong một điện rộng 30 lý. Nhìn lại trần thế, chàng thấy cha Bàlamôn đang lo hoả táng thân chàng trong nghĩa địa. Hoá thành Maṭṭakuṇḍali, chàng đến nghĩa địa đứng khóc. Lúc được Bàlamôn hỏi, chàng bảo muốn mặt trăng, xung danh tánh mình, và trách cha. Bàlamôn thỉnh Phật về nhà thọ trai và bạch hỏi có thể nào lên thiên đàng chỉ bằng lời nguyện chơn thật. Để thuyết phục ông, Ngài biến cho Maṭṭakuṇḍali xuất hiện và trả lời rằng được. Sau thời pháp, cả hai cha con đều đắc quả Dự lưu (1) và 80 ngàn chúng sanh tiếp cận Sự Thật (2).

(1) DhA. i. 20 ff.; Vv. vii. 9; VvA. 322 ff.; Pv. ii. 5; PvA. 92; kể trong chuyện của **Maṭṭakuṇḍali** còn được thấy trong **Maṭṭakuṇḍali Jātaka** (q.v.), nhưng phần nhơn duyên có nhiều khác biệt.

(2) Mil. 350.

**Maṭṭakuṇḍali Jātaka (No. 449).**—Chuyện Nam Tử Đeo Vòng Tai. **Maṭṭakuṇḍali**, nam tử của Bàlamôn **Adinnapubbaka** chết lúc lên 16 và tái sanh giữa chư Thiên. Từ lúc con chết, Bàlamôn cứ vô nghĩa địa đi quanh đóng tro thiêu xác và than khóc. Một vị Thiên xuất hiện và khuyên ông như chuyện **Maṭṭakuṇḍali** nói trên. Vị Bàlamôn nghe lời khuyên của ông và hết sầu khổ.

Chuyện kể về một điền chủ ở Sāvatti có con trai mới chết. Phật đi cùng Tôn giả **Ānanda** đến viếng và an ủi ông bằng một pháp thoại. Ông đắc quả Dự lưu (1).

(1) J. iv. 59 ff.

**Maṭṭhara.**—Xem **Māṭṭhara**.

**Maṇamekkuṇḍi.**--Địa danh dưới miền Nam Ấn Độ bị Tướng **Laṅkāpura** đánh phá (1).

(1) Cv. lxxvii. 87.

**Maṇi.**—Một Chúa Dạ xoa, thường được Phật tử van vái lúc hữu sự (1).

(1) D. iii. 205.

**1. Maṇiakkhi, Maṇiakkhika.**—Xà vương ở **Kalyāṇi**, cậu của Xà vương **Mahodara**. Lúc đến tham chiến với Mahodara chống **Cūḷadora** vì chiếc ngai vàng nạm ngọc, ông nghe Phật thuyết pháp bèn thỉnh Ngài đến viếng vương quốc ông. Ngài chấp nhận lời mời và đến Kalyāṇi ba năm sau (tức tám năm sau Ngài thành đạo) vào Rằm tháng **Vesākha**. Xà vương Maṇiakkhi thỉnh Ngài và 500 tỳkheo tùy tùng thọ trai; tại địa điểm này về sau có xây **Kalyāṇi-cetiya** (1).

(1) Mhv. i. 63 ff.; xv. 162; Dpv. ii. 42, 52; Maṇikkhika được nói là Xà vương đến **Jambudīpa** để thỉnh Phật đến Tích Lan giải quyết tranh chấp về chiếc ngai vàng nạm ngọc (MṬ. 111).

**2. Maṇiakkhika.**—Vương tử út trong số ba vương tử của **Mahātissa** và **Saṅghasivā** (1).

(1) Cv. xiv. 40.

**Maṇiupaṭṭhāna.**—Cung điện, một trong năm địa điểm Vua **Bhātika** chỉ định để cúng dường vật thực lên chư tỳkheo chuyên về Kinh tạng (1).

(1) Mhv. xxxiv. 65; MṬ. 633 gọi đó là **Maṇiupaṭṭhāna-pāsāda**.

**Maṇikaṇṭha.**—Xà vương trong **Maṇikaṇṭha Jātaka**. Xà vương được gọi như vậy vì có đeo trên cổ hòn ngọc ước (wish-conferring gem) (1).

(1) Sp. iii. 565.

**Maṇikaṅṭha Jātaka (No. 253).** Chuyện Xà vương Maṇikaṅṭha. Có hai ần sĩ sống trong am lá trên bờ sông Hằng; anh (Bồ Tát) trên phía thượng lưu, còn em ở dưới hạ lưu. Xà vương **Maṇikaṅṭha** giả dạng người đến làm thân với ần sĩ em. Một hôm, Xà vương hiện nguyên hình, quấn thân quanh ần sĩ em cho đến khi thoả mãn lòng luyện ái mới ra về. Nhưng vị ần sĩ em này lo sợ nên ngày càng ốm o và xanh xao.

ần sĩ anh khuyên em nên hỏi xin Xà vương Maṇikaṅṭha hòn ngọc đeo trên cổ ông. Bị hỏi xin ngọc, Xà vương liền bỏ chạy. Lần thứ nhì, rồi thứ ba, thứ tư, vân vân, Xà vương bị hỏi xin ngọc không dám đến nữa. Bảy giờ, ần sĩ em buồn rầu vì nhớ Xà vương Maṇikaṅṭha. ần sĩ anh phải khuyên giải ông mới hết ưu sầu.

Hai anh em tiếp tục tu tập, đạt thăng trí và tái sanh lên cõi Phạm thiên.

Chuyện được Phật kể tại **Aggāḷava-cetiya** gần **Āḷavi** về chư tỳkheo ở Āḷavi thích xin xỏ quá đáng khiến dân địa phương thấy bóng dáng tỳkheo là lẫn trốn. Trưởng lão **Mahā Kassapa** bạch Phật sự việc và Phật dạy chư tỳkheo về học giới xây dựng am thất (1).

Trong nhơn duyên này, Phật thuyết hai kinh **Brahmadatta Jātaka** (q.v.) và **Aṭṭhisena Jātaka** (q.v.).

(1) J. ii. 282-6; thêm Vin. iii. 146 f., với chút ít khác biệt.

**Maṇika.**--Vị phù thủy (*vijja*) đọc được ý tưởng của người khác (1).

(1) DA. ii. 389.

**Maṇikārakulūpaga-Tissa.**--Vị Trưởng lão từng thợ thực tại nhà của một thợ bạc ở **Sāvatthi** trong 12 năm. Một hôm, trong lúc đang thái thịt, người thợ bạc được Vua **Pasenadi** gọi tới ngọc để làm chuỗi cho vua. Không rửa tay, ông lấy ngọc cất vô hộp. Lúc ông đi rửa tay, có con cò tưởng đó là thịt nên gắp nuốt. Thấy mất ngọc, người thợ bạc nghi cho Trưởng lão. Trưởng lão nói không biết và không biết luôn việc cò nuốt ngọc mà ông thấy vì sợ cò bị giết. Người thợ bạc nổi giận đánh đập Trưởng lão, dẫu được vợ can ngăn. Máu Trưởng lão đổ, cò tới hút bị người thợ bạc đá lăn ra chết. Bảy giờ, Trưởng lão mới nói rõ việc cò nuốt ngọc. Người thợ bạc mổ bụng

cò lấy lại ngọc. Ông rất hối tiếc nên xin và được Trưởng lão tha tội. Trưởng lão mạng chung sau đó. Cò tái sinh nhập thai trong bụng bà vợ người thợ bạc. Về sau, bà tái sinh làm chur Thiên, còn người thợ bạc bị đọa địa ngục (1).

(1) DhA. iii. 34 ff.

**Maṇikāragāma.**—Làng ở Tích Lan. Vua **Candamukhasiva** có kiến tạo một hồ nước gần làng và cúng dường lợi tức cho tịnh xá **Issarasamaṇa** (1).

(1) Mhv. xxxv. 47.

**Maṇikuṇḍala Jātaka (No. 351).**—Chuyện Vòng Tai Bằng Ngọc. Bồ Tát sanh làm vua trị vì Benares. Ông đuổi một cận thần vì ông này phạm tội thông gian trong hậu cung. Vị quan này sang phục vụ cho Vua xứ **Kosala**, bày mưu đánh chiếm Benares và bắt hạ ngục Vua Benares (1). Xem chuyện trong **Ekarāja Jātaka**.

Chuyện kể về một Cố vấn của Vua **Pasenadi** phạm tội thông gian trong hậu cung (1).

(1) J. iii. 153 ff.

**Maṇikhaṇḍa.**—Phân đoạn của **Vidhurapaṇḍita Jātaka** nói về bảo ngọc mà Thần Dạ xoa **Puṇṇaka** dùng để cá cược với Vua **Koravya** (1).

(1) J. vi. 275-9.

**Maṇiguhā.**—Một trong ba động trong **Nandamūlakapabbhāra**. Trước động có cây **Mañjūsaka** (q.v.) (1).

(1) SNA. i. 66.

**Maṇicūla Sutta.**—Trong cung ở **Rājagaha**, có cuộc bàn bạc rằng các Samôn Thích tử được nhận vàng bạc. Thôn trưởng **Maṇicūlaka** có mặt trong hội chúng này nói rằng các Samôn Thích tử không được phép nhận vàng bạc; nhưng không ai nghe. Thôn trưởng đến bạch Phật, Ngài bảo không bất cứ một lý do gì, các Samôn Thích tử được chấp nhận, tìm cầu vàng bạc (1).

(1) S. iv. 325 f.; cp. Vin. ii. 296 f.

**Mañicūḷaka.**—Thôn trưởng ở **Rājagaha**. Xem **Mañicūḷa Sutta**.

**Mañicora Jātaka (No. 194).**--Chuyện Kẻ Trộm Ngọc. Bồ Tát sanh làm gia chủ ở Benares có bà vợ tuyệt sắc tên gọi **Sujātā**. Một hôm, hai ông bà chuẩn bị hành trang về thăm que ngoại. Trên đường, Vua trị vì Benares thấy và muốn chiếm đoạt bà nên cho đem ngọc của vương miện mình bỏ trên xe của hai ông bà. Thế là ông bị bắt vì tội trộm và bị xử tử. Bấy giờ, ngôi Thiên chủ nóng lên bởi tiếng khóc than của Sujātā, Thiên chủ bèn chủ hoán đổi vị trí của nhà vua và gia chủ; nhà vua bị chém đầu thay vì gia chủ. Thiên chủ xuất hiện làm lễ quán đảnh cho gia chủ và đặt Sujātā lên ngôi Hoàng hậu.

Chuyện kể về âm mưu hại Phật của **Devadatta**. Nhà vua chỉ Devadatta; Sakka chỉ **Anuruddha**; Sujātā chỉ **Rāhulamātā** (1). Chuyện còn nói lên việc người chồng đạt được hạnh phúc nhờ người vợ có giới hạnh (2).

(1) J. ii. 121-5.

(2) J. iv. 77.

**Mañithūnavimāna.**—Cung điện trên cõi **Tāvātimsa** của một người dân **Sāvatti** từng dọn dẹp đường từ rừng đến Sāvatti để chư tỳkheo dễ dàng đi lại (1).

(1) Vv. vii. 3; VvA. 301 f.

**Mañidīpa.**—Một Sớ giải phụ (*anuṭikā*) về **Atthasālīni** do **Ariyavaṃsa** biên soạn (1).

(1) Gv. 65, 75; Bode, *op. cit.*, 42.

**Mañināgapabbata.**—Tịnh xá trong **Kālāyana-Kaṇṇikā** trong **Rohaṇa** do **Mahādāṭhika-Mahānāga** (1).

(1) Mbv. xxxiv. 89; MṬ. 637.

**Mañipabbata, Mañipassapabbata.**—Dãy núi trên Hy Mã Lạp Sơn (1).

(1) J. ii. 92; v. 38, 415; SNA. i. 358.



**Maṇipāsāda.**—Tên gọi **Lohapāsāda** sau khi được Vua **Jetṭhatissa** trưng tu thành bảy tầng. Ông cúng dường Maṇipāsāda viên bảo ngọc nên điện được gọi như vậy. Điện trị giá 10 triệu đồng (1). Điện bị quân **Coḷa** đốt cháy. Vua **Udaya IV** trưng tu nhưng chưa xong đã băng hà (2); công trình được Vua **Mahinda IV** hoàn tất (3).

(1) Mhv. xxxvi. 125. (2) Cv. liii. 51. (3) *Ibid.*, liv. 48.

**1. Maṇipūjaka Thera.**—Alahán. Vào 94 kiếp trước ông làm ả sĩ, từng cúng dường Phật (?**Padumuttara**) một sáng toạ nam ngọc. Vào 12 kiếp trước ông làm vua tám lần dưới vương hiệu **Sataraṃsī** (1).

(1) Ap. i. 190.

**2. Maṇipūjaka Thera.**—Alahán. Một thời, ông làm Xà vương trong một hồ trên Hy Mã Lạp Sơn, từng dung lên Phật **Padumuttara** đang du hành trên hư không một viên ngọc ông đeo nơi cổ, vật duy nhứt ông sở hữu (1). Ông có thể là Trưởng lão **Mātāṅgaputta** (2).

(1) Ap. ii. 413 f. (2) ThagA. i. 349.

**Maṇippabbāsa.**—Vào 116 kiếp trước có 32 nhà vua cùng mang tên này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão **Vedikāraka (Vijaya)** (1).

(1) Ap. i. 171; ThagA. i. 192.

**Maṇibhadda.**—Dạ xoa **Maṇibadda** đến điện thờ **Maṇimālaka** yết kiến Phật. Hai vị nói kệ về niệm và giải thoát (1).

(1) S. i. 208; cf. Avadānaś.

**Maṇibhadda Sutta.**—Kể lại cuộc đàm thoại giữa Đức Phật và **Maṇibhadda (q.v.)**.

**Maṇibhaddavattikā.**—Một nhóm ả sĩ và Samôn thờ Dạ xoa **Maṇibhadda** (1) (*q.v.*). Trong Milandapañha (2), những Maṇibhaddā được kể chung với người làm xiệc, phường tuồng, vân vân.

(1) MNid. 89. Trong Mahābhārata, Mañibhadda được kể chung với các yakṣa trong cung của Kuvera (ii. 10, 397). Ông là thần hộ mạng của khách du hành và xe đi buôn (iii. 65, 2553). (2) p.191.

**Mañimālaka.**—Điện thờ, nơi Phật an trú lúc đàm luận và Daxoa **Mañibhadda** (1).  
(1) S. i. 208.

**1. Mañimekhalā.**—Nữ thần được Tứ Đại Thiên vương đặt chủ trì đại dương và biển cả để hộ trì các người hiền thiện bị đắm tàu (1).  
(1) J. iv. 17; vi. 35.

**2. Mañimekhalā.**—Đập nước do Vua **Aggabodhi I** xây ngang qua sông **Mahāvākukagaṅga** (1). Đập được Vua **Sena II** trùng tu (2).  
(1) Cv. xlii. 34. (2) *Ibid.*, li. 72.

**3. Mañimekhalā.**—Châu quận ở Tích Lan do Tướng **Saṅka** thành lập trong thời gian Vua xoán ngôi **Magha** trị vì tại **Pulatthipura** (1).  
(1) Cv. lxxxi. 7.

**Mañisāramañjūsā.**—Chú giải về **Abhidhammatthavibhāvanī** do **Ariyavaṃsa** biên soạn (1).  
(1) Gv. 65, 75; Bode, *op. cit.*, p. 42.

**Mañisūkara Jātaka (No. 285).**—Chuyện Con Heo Rừng Trong Hang Thủy Tinh. Bò Tát sanh làm ân sĩ sống trên Tuyết Sơn. Gân chồi lá của ông là cái hang thủy tinh trong ấy có 30 heo rừng sanh sống. Có con sư tử lai vãng quanh hang mà bóng phản chiếu lên thủy tinh khiến bầy heo lo sợ ăn ngủ không yên. Bầy heo bèn đem bùn trét để thủy tinh hết phản chiếu, nhưng lông heo cọ xát làm thủy tinh chiếu sáng hơn. Bầy heo quyết định dền hỏi kế vị ân sĩ. Ông chỉ cho heo dời đi nơi khác.

Chuyện kể về âm mưu bắt thành của ngoại đạo vu không Phật dụ dỗ **Sundarī** (q.v.) rồi giết nàng (1).

(1) J. ii. 415-8.

**Maṇisomārāma**.—Có thể là một tên khác của tự viện **Somārāma** (q.v.). Tại đây Vua **Kaṇiṭṭha-Tissa** có xây một Tăng xá (1). Vua **Goṭhākabhaya** trùng tu tịnh xá và xây thêm một bát quan trai đường (2).

(1) Mhv. xxxvi. 8.

(2) *Ibid.*, 106 f.

**1. Maṇihīra**.—Tịnh xá do Vua **Mahāsena** kiến tạo (1).

(1) Mhv. xxxvii. 40.

**2. Maṇihīra**.—Hồ nước do Vua **Mahāsena** xây (1). Vua **Aggabodhi** đào kinh chảy ra từ hồ này (2); về sau Vua **Sena II** cũng đào con kinh tương tự (3). Còn Vua **Vijayabāhu I** trùng tu kinh **Tilavatthuka** chảy vô hồ (4). Vua **Parakkamabāhu I** xây lại hồ (5) và đào kinh **Kāḷindī** đưa nước tràn (overflow) dưới bờ Nam của hồ (6). **Saṅghatissa** bị Vua **Moggallāna III** bắt gần chỗ kinh Maṇihīra này (7).

(1) Mhv. xxxvii. 47.

(2) Cv. xlii. 34.

(3) *Ibid.*, li.

72.

(4) *Ibid.*, lx. 53.

(5) *Ibid.*, lxxix. 31.

(6) *Ibid.*, 54.

(7) *Ibid.*, xlv. 30.

**Maṇḍakappa**.—Kiếpba trong ấy có hai vị Phật ra đời (1).

(1) BuA. 158; J. i. 38, 39, 41, 42.

**Maṇḍagalla**.—Làng gần **Anurādhapura** thường được đề cập trong các chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lvii. 43; Cv. *Trs.* i. 206, n. 5.

**Maṇḍagāma**.—Làng trong xứ **Rohāṇa** do **Aggabodhi** (trị vì Rohāṇa và là con của **Mahātissa**) ban cho các tỳkheo để trả ơn cho chén cơm mà các tỳkheo đã dung lên ông (1).

(1) Cv. xlv. 47; Cv. *Trs.* i. 93, n. 5.

**Maṇḍadīpa.**—Tên của Tích Lan vào thời Phật **Kassapa**, có kinh đô là **Visāla** và vua trị vì là **Jayanta**. Vườn **Mahāmeghavana** (nằm dưới phía Nam của **Anurādhapura**) được gọi là **Mahāsāgara** lúc bấy giờ (1).

(1) Mhv. xv. 127; Dpv. i. 73; ix. 20; xv. 57, etc.

**Maṇḍapadāyikā Theri.**—Trưởng lão ni Alahán. Bà từng xây một sảnh đường cúng dường Phật **Koṇāgamana** (1).

(1) Ap. ii. 514; ThigA. 6.

**Maṇḍapeyyakathā.**—Chương 10, Mahāvagga, Paṭisambhidāmagga.

**Maṇḍalagiri-vihāra.**—Tự viện ở Tích Lan do Vua **Kaṇiṭṭhatissa** kiến tạo (1). Vị chủ tinh Malaya dưới triều **Aggabodhi IV** cúng dường cho tự viện một điện xá lợi (2); điện được Vua **Sena II** cúng dường nhiều làng (3) và Vua **Viyabāhu** trùng tu (4). Lúc trú tại tự viện này, Phế đế **Gajabāhu** cầu hoà với Vua **Parakkamabāhu I** để được sống an lành; thành công, ông có tạc bia đá kỷ niệm đặt trong tự viện (5). v.l. **Maṇḍalagirika**, **Maṇḍaligiri**.

(1) Mhv. xxxvi. 17. (2) Cv. xlv. 20. (3) *Ibid.*, li. 75. (4) *Ibid.*, lx. 58.

**Maṇḍalamandira.**—Giảng đường do Vua **Parakkamabāhu I** kiến tạo trong **Pulattipura** để các giáo sư do ông bổ nhiệm tụng đọc Kinh Bốn sanh (1).

(1) Cv. lxxiii. 72; xem Cv. *Trs.* ii. 9, n. 1.

**Maṇḍalārāma.**—Tự viện ở Tích Lan, có thể gần làng **Bhokkanta**. Tự viện là trú xứ của **Mahā Tissa**, Trưởng lão trùng tuyên **Dhammapada**. Tại đây, phu nhon của Đại thần **Lakuṇṭaka Atimbara** là Bà **Sumanā** kể lại chuyện tiền kiếp của bà trước một hội chúng tỳkheo (1). Theo Chú giải Vibhaṅga (2), tự viện nằm trong làng **Kālakagāma** và, dưới triều Vua **Vatṭagāmaṇi**, là trú xứ của nhiều tỳkheo do Trưởng lão **Tissabhūta** hướng dẫn. Đó cũng là trú xứ của Trưởng lão **Maliyadeva** (3).

(1) DhA. iv. 51. (2) VibhA. 448; xem thêm DshA. 30; AA. i. 52. (3) AA. i. 22.

**Maṇḍavātaka.**—Hồ nước ở Tích Lan được Vua **Vijayabāhu I** trùng tu (1).

(1) Cv. lx. 49.

**Maṇḍavāpi-vihāra.**—Tự viện do Vua **Mahā-Cūḷi-Tissa** kiến tạo (1) và Vua **Mahādāṭhika-Mahānāga** có cúng dường đất đai để trả ơn cho một sadi trú trong tự viện (2).

(1) Mhv. xxxiv. 8. (2) *Ibid.*, 93.

**1. Maṇḍavya.**—Đạo sĩ khổ hạnh. Xem **Kaṇhadīpāyana Jātaka**.

**2. Maṇḍavya.**—Con của **Mātaṅga** (hạ tiện) và **Diṭṭhamangalikā** (giàu có). Xem chuyện trong **Mātaṅga Jātaka**. Maṇḍavya là một ví dụ về sự thụ thai bằng umbilical attrition (1).

(1) Mil. 123 f.; Sp. i. 214.

**Maṇḍika.**—Hồ nước ở Tích Lan do Vua **Parakkamabāhu I** trùng tu (1).

(1) Cv. lxviii. 44; xem Cv. *Trs.* i. 280, n. 5.

**Maṇḍika.**—Mẹ của **Maṇḍikāputta** (*q.v.*).

**Maṇḍikāputta.**—Xem **Upaka Maṇḍikāputta**. Ông được gọi như vậy vì là con của **Maṇḍikāputta** (1). Xem thêm **Samaṇa Maṇḍikāputta**.

(1) AA. ii. 554; KhpA. 105.

**Maṇḍissa.**—Du sĩ ở **Kosambī**, bạn của **Jāliya**. **Jāliya Sutta** được thuyết vì hai ông. *v.l.* **Muṇḍiya**.

**Maṇḍūka.**—Thiên tử. Trong một kiếp trước ông làm con ếch trên bờ sông **Gaggara**; ếch bị thu hút bởi tiếng của Phật thuyết kinh.

Ếch bị gậy của một chàng chăn bò lỡ đâm trúng đầu chết; ếch sanh lên cõi **Tāvātimsa** trong cung điện rộng 12 do tuần. Biết được tiền thân của Phật, vị Thiên đến xưng danh mình và đánh lễ. Phật thuyết pháp; vị Thiên đắc quả Dự lưu và 84 ngàn chư Thiên khác cũng đắc quả (1).

(1) Vv. v. 1; VvA. 216 ff.; Vsm. 208 f.; Sp. i. 121; Mil. 350.

**Maṇṇaya.**—Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của **Kulasekhara**, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ (1). Về sau, ông theo Tướng **Laṅkāpura** (2).

(1) Cv. lxxvi. 141.

(2) *Ibid.*, lxxvii. 7, 35.

**Mataka Sutta.**—Xem **Pacchābhūmika Sutta**.

**Makatabhatta Jātaka (No. 18).**—Chuyện Đờ Ăn Cúng Người Chết. Có một Bàlamôn thông hiểu ba kinh Vệdà muốn tế con cừu cho người chết (*Matakatabhatta*). Ông bảo đệ tử dẫn cừu xuống sông tắm trước khi giết. Tắm xong, cừu nhớ lại các kiếp trước và nghĩ rằng hôm nay mình sẽ được giải thoát khỏi khổ đau. Cừu sung sướng cười. Nhưng thấy vị Bàlamôn đang đau khổ, cừu khóc. Được hỏi, cừu bảo sẽ trả lời cho vị Bàlamôn. Biết được chuyện của cừu, vị Bàlamôn không giết cừu nữa. Tuy nhiên trong ngày ấy, cừu chết vì bị miếng đá sét đánh văng trúng làm đứt đầu, trong lúc đang đứng ăn cỏ. Vị thần cây (Bồ Tát) chứng kiến hết câu chuyện nên thuyết pháp cho hội chúng đến xem cừu chết về luật nhơn quả.

Chuyện được kể để trả lời câu hỏi của chư tỳkheo có nên cúng đồ ăn cho người chết không, như dân chúng **Sāvatti** có lệ hay làm (1).

(1) J. i. 166 ff.

**Matarodana Jātaka (No. 317).**--Chuyện Khóc Người Chết. Bồ Tát sanh trong một gia đình có gia tài lên đến 800 triệu. Lúc cha mẹ chết anh ông trông coi gia tài này. Anh ông chết, ông không khóc và bị chê cười. Ông bảo tất cả đều giả tạm, rồi ai cũng chết. Vậy sao không khóc cho ta mà khóc cho người chết!

Chuyện kể về một điền chủ ở **Sāvatti** khóc cho người anh vừa chết. Vì ông Phật thuyết pháp và ông đăc Sơ quả (1).

(1) J. iii. 56-8.

**1. Matta.**—Vương tử của Vua **Paṇḍavāsudeva** và **Bhaddakaccāna** (1).

(1) Dpv. x. 3.

**2. Matta.**—Gia chủ trong làng **Vihāravāpi**, gần núi **Labhiya-Vasabha** (1).

(1) Mhv. xxiii. 90.

**3. Matta.**—Người thợ săn tìm thấy bốn hòn ngọc quý gần **Peḷavāpikagāma**, cách **Anurādhapura** bảy lý. Ông trình ngọc lên Vua **Duṭṭhagāmaṇī** và ngọc được dùng để cấn **Mahā Thūpa** (1).

(1) Mhv. xxviii. 39; MT. 512.

**Mattakela.**—Vương tử của Vua **Paṇḍavāsudeva** và **Bhaddakaccāna** (1).

(1) Dpv. x. 3.

**Mattapabbata.**—Tự viện ở Tích Lan trong ấy Vua **Aggabodhi II** có kiến tạo thiền đường (*padhānaghara*) cúng dường Trưởng lão **Jotipāla** (1).

(1) Cv. xlii. 46.

**1. Mattā.**—Trưởng lão ni đến Tích Lan từ **Jambudīpa** và dạy Vinaya trong **Anurādhapura** (1).

(1) Dpv. xviii. 12.

**2. Mattā.**—Nữ nga quý. Trong một tiền kiếp nàng lập gia đình với một gia chủ ở **Sāvatti**, nhưng không có con. Gia chủ cưới nàng **Tissā** và sanh được **Bhūta**. Một hôm vì ghen, Mattā đổ đất lên đầu Tissā trong lúc nàng trò chuyện với chồng. Mattā sanh về cõi nga quý và chịu nhiều đau khổ. Mattā xuất hiện và yêu cầu Tissā bỏ thí

nhon danh nạng; Tissā cúng dường bảy vị tỳkheo, và Mattā được an lạc (1).

(1) Pv. ii. 3; PvA. 82 ff.

**Mattābhaya.**—Em của Vua **Devānampiyatissa**. Nhìn thấy thân thông kỳ diệu lúc Xá lợi Phật đến Tích Lan, ông cùng một ngàn người nữa gia nhập Tăng Đoàn (1). Lúc Trưởng lão **Mahā-Ariṭṭha** đọc tụng Vinaya trong **Thūparāma** và, theo đề nghị của Trưởng lão **Mahinda**, tổ chức câu hội Saṅgīti, Mattābhaya được giao cho nhiệm vụ học Vinaya với 500 người nữa (2).

(1) Mhv. xvii. 57 f.

(2) Sp. i. 103.

**Mattikāvāṭatittha.**—Bến đò bộ của một phần lực lượng do Vua **Vijayabāhu** gửi đến vương quốc **Coḷa** (1)

(1) Cv. lx. 34.

**Mattikāvāpi.**—Làng trong quận **Āḷisāra**, Tích Lan, nơi **Māyāgheha**, Tướng của Vua **Parakkamabāhu I**, chiếm được một thành trì (1).

(1) Cv. lxx. 172.

**Matteya.**—Ít hơn là các chúng sanh từ bỏ rượu; và nhiều hơn là các chúng sanh không từ bỏ rượu (1).

(1) S. v. 467.

**Matthalā.**—Tên của một dòng tộc có ghi trong danh sách (1).

(1) Ap. ii. 359.

**Mathurā.**—Xem **Madhurā**.

**Madagu.**—Hồ nước ở Tích Lan do Vua **Parakkamabāhu I** trùng tu (1).

(1) Cv. lxxix. 37.

**Madda.**—Tên của một xứ và cũng là tên gọi dân của xứ đó (**Maddā**). Madda được đề cập trong nhiều kinh điển. **Kusa Jātaka**



(q.v.) (1): Thái tử **Kusa** của Vua **Okkāka** thành hôn với công chúa **Pabhāvātī** của Vua **Madda** trị vì tại kinh đô **Sāgala**. Vinaya (2): **Anitthigandha** (ở Benares) thành hôn với công chúa của Vua **Maddava** ở **Sāgala**, công chúa chết trên đường về nhà chồng. **Chaddanta Jātaka** (3) đề cập đến sự thông gia giữa hai triều **Sāgala** và Benares. **Kālingabodhi Jātaka** (4): công chúa của Vua **Madda** thành hôn với hoàng tử của xứ **Kāliṅga** lúc chàng và nàng bị biệt xứ. **Vessantara Jātaka** (5): **Cūḷani** của Vua **Talatā** thành hôn với công chúa của **Madda**. Mahāvamsa (6): Vua **Sumitta** thành hôn với công chúa của Vua xứ **Madda** và có ba thái tử; Thái tử út **Paṇḍuvāsudeva** sau làm vua Tích Lan. Chú giải Theragāthā (7): Phu nhơn **Bhaddā Kāpilānī** của **Pappalimāṇava** (sau là Tôn giả **Mahā Kassapa**) là ái nữ của Bàlamôn ở **Sāgala**, xứ **Madda**; mai mối được gởi đến đó để kiến dâu vì con gái xứ ấy đẹp (*Maddaraṭṭham nāma itthāgāro*). Dhammapadaṭṭhakathā (8): **Anojā**, phu nhơn của **Mahā Kappina** (sau là Trưởng lão **Mahā Kappina**), là một quý tộc ở **Madda**; Hoàng hậu **Khemā** của Vua **Bimbisāra** cũng vậy (9). Ba Chú giải (9): Hoàng hậu của một Chuyển luân vương có thể là người của hoàng tộc ở **Madda**.

Xem thêm **Sāgala**.

(1) J. v. 283 ff.; Kusāvati cách **Sāgala** 100 lý (J. v. 290), cp. Mtu. ii. 441 f. SNA. i. 68 f.; cp. DhA. ii. 281, về một **Anitthigandha** ở **Sāvatti** trong thời Phật hiện tiền cũng thành hôn với một công chúa xứ **Madda**. (3) J. v. 39 f.; cũng vậy trong **Mūgapakkha Jātaka** (J. vi. 1) hoàng hậu của vua xứ **Kāsi** là Công chúa **Candadevī** của vua xứ **Madda**; **Phusatī**, mẹ của **Vessantara**, là một công chúa xứ **Madda** (J. vi. 480); **Maddī**, phu nhơn của **Vessantara** cũng vậy. (4) J. iv. 230. (5) J. vi. 471. (6) Mhv. viii. 7; có thể **Madras** hơn là **Madda**. (7) ThagA. ii. 142; ThigA. 168. (8) DhA. ii. 116. (9) ThigA. 127. (10) MA. ii. 950; DA. ii. 626; KhA. 173.

**Maddakucchi**.--Khu bảo tồn thiên nhiên (*migadaya*) gần **Rājagaha**, nằm dưới chơn núi **Gijjhakūṭa** trong ấy nai và cầm thú được bảo tồn. Có lần **Devadatta** lăn đá từ trên núi xuống để hại

Phật, đá bẻ, miếng đá văng làm chảy máu chơn Phật. Ngài được đưa đi ngang qua Maddakucchi đến **Kīvaka ambavana** để lương y **Jīvaka** điều trị (1). Bấy giờ có 700 quần tiên **Satullapa** đến nói lời cảm hứng về sự nhẫn nại can cường của Ngài. Māra cũng đến nhưng nói lời xúi giục căm hờn, nhưng thất bại và phải biến mất tại chỗ (3).

Theo Chú giải (4), Maddakucchi được gọi như vậy vì trong vườn này, Hoàng hậu của Vua **Bimbisāra** muốn phá thai (thai của **Ajātasattu**) vì có lời tiên tri rằng đứa con bà đang mang sẽ đem đến tai ương cho nhà vua. Bà vô vườn, vô bụng, nhưng không hiệu quả. Vì chuyện phá thai bà bị nhà vua không cho vô vườn này nữa.

Tại Maddakucchi, Trưởng lão **Mahā Kappina** khởi lên tư tưởng hợp chư tỳkheo để tri Bồ tát, tâm ông thanh tịnh. Phật biết được ý tưởng ông, xuất hiện và khuyến khích ông thực hiện (5).

Maddakucchi rất khó đến. Chư tỳkheo ở phương xa tới thường thử Trưởng lão **Dabba Mallaputta** bằng cách xin ông sắp xếp cho tạm trú trong vườn (5).

(1) Vin. ii. 193 f.; DhA. ii. 164 ff.; J. iv. 430; Mil. 179.

(2) S. i. 27 f.

(3) *Ibid.*, 110; chuyện Māra đến

được kể trong D. ii. 116.

(4) *E.g.*, S.A. i. 61; cp. J. iii.

121 f.

(5) Vin. 1. 105.

(6) *Ibid.*, ii. 76; iii. 159.

**Maddarūpī**.—Công nương của Vua **Okkāka** và là phu nhân của **Kaṇha**, tổ phụ của Thanh niên Bālamôn **Ambaṭṭha** (1). *v.l.* **Khuddarūpi**.

(1) D. i. 96 f.

**1. Maddava**.—Vua trị vì Benares mà cố vấn **Senaka** là tiền thân của Bồ Tát. Xem **Dasaṇṇaka Jātaka**, No. 401 (1).

(1) J. iii. 337.

**2. Maddava**.—Vua xứ **Madda** trị vì tại kinh đô **Sāgala**. Ái nữ của ông được gả cho **Anitthidandha** ở Benares, nhưng nàng bị chết trên đường về nhà chồng (1).

(1) SNA. i. 69.

**Maddā**.—Dân của xứ **Madda** (*q.v.*).

**Maddipabba.**—Đoạn kinh trong **Vessantara Jātaka** nói về Công chúa **Maddī** trở về tìm con và hoan hỷ khi biết được hạnh nguyện bố thí của Đại sĩ **Vessantara** (1).

(1) J. vi. 568.

**Maddī.**—Phu nơnh của Đại sĩ **Vessantara**, công chúa của Vua xứ **Maddi**. Lúc Thái tử **Vessantara** bị vua đày, bà dẫn hai con, **Jālī** và **Kanhājīnā**, theo và trú trong lều do Thiên tử **Vissakamma** dựng trên núi **Vaṅkagiri**, theo lệnh của Thiên chủ **Sakka**. Một sáng nọ, bà bà vô rừng hái trái, **Vessantara** bố thí hai con cho Balamôn **Jūjaka**. Chiều tối trở về, bà đi tìm con suốt đêm. Bà nằm mộng thấy chuyện bố thí hãi hùng này đêm trước rồi. Sau khi được **Vessantara** giảng giải về hạnh bố thí cao quý và mâu nhiệm, tâm bà tràn ngập hoan hỷ.

Hôm sau, Thiên chủ **Sakka** giả dạng là Balamôn và đến xin Đại sĩ **Vessantara** bố thí cho **Maddī** để làm nô tỳ. Thấy Đại sĩ do dự, bà hối thúc ông để cho bà đi; ông hoan hỷ. Thiên chủ tán thán Đại sĩ và **Maddī** (1).

**Maddī** là tiền thân của **Rāhulamātā**.

(1) Xem chi tiết trong **Vessantara Jātaka**, No. 547; xem thêm Cyp. i. 9; Mil. 117, 281 f.; J. i. 77; DhA. i. 406.

**Maddha.**—Địa danh ở Tích Lan, có thể là một tịnh xá, trú xứ của Trưởng lão **Mahānāga** (1).

(1) J. vi. 30.

**Maddhukaṇṇava.**—Vương tử người **Kālīnga**, em của **Tilokasundarī**, Hoàng hậu của Vua **Vijayabāhu I**. Ông qua Tích Lan và được nhà vua hậu đãi (1).

(1) Cv. lix. 46.

**Maddhukavanagaṇṭhi.**—Địa danh ở Tích Lan (1).

(1) Cv. lxxv. 147.

**Maditthala.**—Thành lũy trong xứ **Rohāṇa** nơi mà **Damiḷādhikārin** đánh bại loạn quân (1).

(1) Cv. lxxv. 147.

**Madhutthala-vihāra.**—Tịnh xá này được Vua **Vijayabāhu I** trùng tu (1).

(1) Cv. lx. 58; Cv. *Trs.* i. 220, no. 2.

**Madhudāyaka Thera.**—Alahán. Một thời, ông làm ẩn sĩ sống trên bờ sông **Sindhu**, từng cúng dường Phật **Sumedha** đường mật. Truyền thuyết (1) nói rằng ngày ông chào đời, có trận mưa mật. Ông có lẽ là Trưởng lão **Mahānāma** (2).

(1) Ap. i. 325.

(2) ThagA. i. 228.

**Madhudīpanī.**—Sớ giải về Visuddhimagga (1).

(1) Sās., p. 33.

**Madhupādatittha.**—Bến đò, có thể trên miền Bắc Tích Lan, được **Māgha** và **Jayabāhu** dùng làm căn cứ địa (1).

(1) Cv. lxxxiii. 18.

**Madhupiṇḍika Sutta.**—Kinh Mật Hoàn, Số 18. Gậy cầm tay (*Danḍapāṇṇi*), một người dòng **Sakka**, đến hỏi Phật có quan điểm thế nào, giảng thuyết những gì. Phật dạy, Ngài giảng cái thuyết "không tranh luận với bất cứ ai, vì các tướng (nhận thức) không còn ám ảnh vị Balamôn sống không có tham dục, hoài nghi, trạo hối, không có tham ái đối với hữu hay phi hữu." Ông lắc đầu rồi bỏ đi.

Chiều tối, Phật vẫn tất dạy chư tỳkheo không nên chấp trước các hý luận, vọng tưởng để các bất thiện được tiêu diệt không có dư tàn. Tiếp theo Tôn giả **Mahā Kaccana** rộng thuyết như sau: Do xúc-sự gặp gỡ giữa căn, trần, thức--có thọ; do thọ có tưởng; do tưởng có suy tầm; do suy tầm có hý luận khởi lên. Nhân hý luận ấy, một số vọng tưởng ám ảnh con người. Nếu không có xúc thì không có thọ; không có thọ thì không tưởng; không tưởng thì không suy tầm; không suy tầm thì không hý luận vọng tưởng. Không hý luận vọng tưởng thì không có đấu tranh, và các ác bất thiện pháp [tham, sân, si, mạn, nghi, kiến, hữu tham] được tiêu diệt không dư tàn. Chư tỳkheo

bạch Phật, Ngài tán thán Tôn giả là bậc Đại tuệ và bảo Ngài cũng chỉ giảng như vậy mà thôi.

Tôn giả **Ānanda** tán thán lời dạy của Phật và so sánh với miếng bánh mật mà người đang đói bắt được; Phật đề nghị gọi kinh Ngài thuyết đó là Kinh Mật Hoàn (Madhupiṇḍika) (1). (Theo Ni sư Thích Nữ Trí Hải, 2002).

Nāgita có mặt lúc Phật giảng Madhupiṇḍika Sutta, xin gia nhập Tăng Đoàn và đắc quả Alahán (2).

(1) M. i. 108-14.

(2) ThagA. i. 183.

**Madhupiṇḍika Thera.**—Alahán. Vào thời Phật **Siddhatta**, ông làm thợ săn, có cúng dường Phật một bánh mật lúc Ngài xuất định. Vào 33 kiếp trước ông làm vua bốn lần dưới vương hiệu **Sudassana**, và lúc ông chào đời có mưa mật rơi từ không trung xuống (1).

(1) Ap. i. 136 f.

**Madhubhaṇḍapūjā.**—Lễ do Vua **Bhātikābhaya** tổ chức để cúng dường **Mahā Thūpa**. Lễ vật gồm có nhiều tô mật, bông sen trải trên sân ngập tới mắt cá, đèn dầu thơm, vân vân (1).

(1) Mhv. xxxiv. 52 ff.; MṬ. 631.

**Madhumamsadāyaka Thera.**—Alahán. Vào thời Phật **Vipassī**, 91 kiếp trước, ông làm thợ thọc huyết heo ở **Bandhumati**, có cúng dường Phật một tô thịt ngon. Ông tái sanh lên cõi **Tāvātimsa** (1).

(1) Ap. ii. 372.

**1. Madhura Sutta.**—Vua **Avantiputta** trị vì **Madhurā** đến rừng **Gundā** bạch hỏi Tôn giả **Mahā Kaccana** về chủ trương của Balamôn nói rằng chỉ có giai cấp Balamôn là tối thượng, còn các giai cấp khác đều hạ liệt. Tôn giả bắt bỏ giả thuyết ấy với các lý do: ai có nhiều tài sản đều có thể mướn người của ba cấp khác phục vụ; đồng đẳng trong sự thọ quả báo hay ác báo; bình đẳng trên phương diện giải thoát. Nhà vua hoan hỷ với lời dạy và xin quy y (1).

(1) M. ii. 83-90; cp. **Ambaṭṭha Sutta**; xem thêm Dial. i. 106.

**2. Madhura Sutta.**—Có năm nguy hại tại **Madhurā**: không bằng phẳng, nhiều bụi bặm, có chó dữ, có các loại dạ xoa bạo ngược, đồ ăn khát thực khó kiếm (1). Chú giải (2) nói rằng một hôm, trên đường vô thành **Madhurā**, Phật gặp một nữ dāxoa trần truồng, le lưỡi dài, đứng dang tay; Ngài phải trở về tịnh xá; tại đây dân chúng đến cúng dường Ngài và chur Tăng tùy tùng (2).

(1) A. iii. 256.

(2) AA. ii. 646.

**Madhurakā.**—Dân của **Madhurā**, có trong danh sách các dòng tộc (1).

(1) Ap. i. 359; xem thêm Mil. 331.

**Madhuratthavilāsini.**—Chú giải về **Buddhavamsa** do Trưởng lão **Buddhadatta** ở **Kāvirapaṭṭana** theo lời yêu cầu của **Buddhaghosa** (1).

(1) Gv. 60; BuA. 249; Svd. 1195.

**Madhuraddhamakkāra.**—Quận dưới miền Nam Ấn Độ mà quân đội là đồng minh của Vua **Kulasekhara** (1).

(1) Cv. lxxvii. 2.

**Madhurapācikā.**—Nữ nhơn ở **Sāvatti**. Chồng bà theo bạn xuất gia lúc lớn tuổi. Tất cả bạn ông thọ thực tại nhà ông và được bà đổi đãi trọng hậu. Một hôm, bà chết, tất cả đều khóc than thảm thiết. Chuyện đến tai Phật, Ngài thuyết cho họ **Kāka Jātaka** (q.v.) (1). Sau bài pháp, tất cả chư vị đều đắc quả Dự lưu (2).

(1) J. i. 497 ff.

(2) DhA. iii. 422 ff.

**Madhurammāṇāvīra.**—Thành dưới miền Nam Ấn Độ bị Tướng **Jagadvijaya** của Vua **Parakkamabāhu I** đánh chiếm (1).

(1) Cv. lxxvi. 304.

**Madhurasasavāhini.**—Xem **Rasavāhini**.

**1. Madhurā.**—Kinh đô của quốc độ **Surasena**, nằm trên bờ sông **Yumanā**, do Vua **Avantiputta** (1) trị vì (trong thời kỳ sau khi Vua

**Bimbisāra** băng hà); vì vua này thuộc huyết thống của vương tộc ở **Ujjeni**. Phật có đến Madhurā nhưng không thấy nói Ngài trú lại đây; **Madhura Sutta** [2] (q.v.) cho biết Ngài không hoan hỷ với kinh đô này. Nhưng Tôn giả **Mahā Kaccana** thì hoan hỷ và lúc ông trú lại đây (trong **Gundāvana**), có Vua Avantiputta (3) cũng như Balamôn **Kaṇḍarāyana** (4) đến viếng, và Tôn giả có thuyết **Madhura Sutta** [1] (q.v.) cho nhà vua. Nhờ Tôn giả mà Phật giáo phát triển mạnh ở Madhurā, ngay trong lúc Phật hiện tiền. Có lần, trên đường du hành đến **Verañja**, Phật dừng chơn dưới gốc cây trong Madhurā, nhiều gia chủ đến đánh lễ Ngài (5). Về sau, khoảng 300 B.C., Madhurā trở thành trung tâm của đạo Jain (6). Tuy nhiên lúc hai ngài Pháp Hiền (7) và Huyền Trang (8) đến viếng, Phật giáo, được hai ngài kể, rất phồn thịnh với nhiều *saṅghārāma* và *stupa*.

Madhurā cách **Saṅkassa** bốn do tuần (9).

Madhurā còn được gọi là **Uttara-Madhurā** để phân biệt với một thành phố trùng tên dưới miền Nam Ấn Độ. Chú giải **Vimānavatthu** (10) kể rằng có một nữ nhơn ở Uttara-Madhurā sanh lên cõi **Tāvatisa** nhờ từng cúng dường Phật. **Gaṭha Jātaka** No. 454 (11) nói **Mahāsāgara** là vua xứ Uttara Madhurā và kể chuyện **Kaṃsa** mưu gieo kinh hoàng cho Madhurā bằng cách chinh phục các **Yadava** nhưng bị các **Kṛṣṇa** giết chết. Kinh **Gaṭha** còn cho biết liên hệ huyết thống của gia đình Vua **Vasudeva** với Madhurā (12). **Cūlavamsa** (13) kể chuyện của Vua **Mahāsena** trị vì **Pāṭaliputta** có lần đến Uttara Madhurā giả dạng nông dân làm ruộng để lấy lúa cúng dường chư Tăng, vì nghĩ rằng làm vậy công đức sẽ lớn lao hơn.

Madhurā có thể là là Maholi hiện nay, cách Mathurā hay Muttra lối năm dặm về hướng Đông Nam. Ptolemy gọi đó là Modura và Pliny gọi đó là Methoras (14).

Madhurā có lần là một thành phố quan trọng của Ấn Độ (15). Sử liệu cổ nói rằng Vua **Sādhina** và 20 hậu duệ, mà **Dhammagutta** là vị vua sau cùng, trị vì Madhurā trong một thời gian dài (16).

- (1) M. ii. 83. (2) A. ii. 57; iii. 256. (3) M. ii. 83. (4) A. i. 67. (5) *Ibid.*, ii. 57. (6) CHI. i. 167. (7) Giles, p. 20. (8) Beal, i. 179 ff.; về lời tiên tri (nói là của Phật) rằng Madhurā sẽ huy hoàng, xem Dvy. 348 ff. (9) Theo Kaccana's Grammar, iii. 1. (10)

- VvA. 118 f. (11) J. iv. 79 ff. (12) PHAI. , p. 89.  
 (13) Cv. xcii. 23 ff. (14) CAGI. 427 f.  
 (15) p. 331. (16) Dpv. iii. 21.

**2. Madhurā.**—Thành phố dưới miền Nam Ấn Độ, trong Madura hiện nay. Thường được gọi là **Dakkhiṇa-Madhurā** để phân biệt với **Uttara-Madhurā** trên bờ sông **Yamunā**. Dakkhiṇa-Madhurā là kinh đô thứ hai của vương quốc **Paṇḍu** (1) và có nhiều mối liên hệ với Tích Lan. Hoàng hậu của **Vijaya**, vị vua đầu tiên của Tích Lan, đến từ kinh đô này với đoàn tùy tùng đông đảo và lập nghiệp ở Tích Lan (2). Vua **Sena II** gửi quân đánh chiếm Madhurā và đặt một hoàng tử **Paṇḍu** lên ngôi (3). Vua **Parakkamabāhu I** gửi Tướng **Laṅkāpura** đến Madhurā tiếp cứu Vua **Parakkama** bị Vua **Kulasekhara** tấn công, nhưng Parakkama bị giết và Madhurā bị chiếm trước khi Laṅkāpura đến nơi. Tướng Laṅkāpura quay về đánh quân **Coḷa** và xây thành **Parakkamapura** gần **Rāmnād**. Sau đó ông hạ được Kulasekhara và đưa Thái tử **Vira-Paṇḍu** lên ngôi nối nghiệp Vua Parakkama; các tù binh bị giải về Tích Lan (4).

Được biết (2) nhiều hoàng hậu của Vua **Rājasīha II** xuất thân từ Madhurā (5), và ba vị vua kế nghiệp **Vimaladhammasūriya II**, **Narindaśīha** và **Vijayarājasīha** cũng có hoàng hậu là người Madhurā (6).

(1) Kinh đô thứ nhất là Korkai, theo Vincent Smith, EHA. 335 ff.

(2) Mbv. vii. 49 ff. (3) Cv. li. 27 ff.

(4) Xem chi tiết trong Cv. lxxvi. 76 ff.; lxxvii. 1 ff.; xem thêm Cv. Trs. ii. 100, n. 1. (5) Cv. xcvi. 40.

(6) *Ibid.*, xcvi. 2, 24; xcvi. 4.

**Madhurindhara.**—Nhà vua trị vì **Rādhavatī**. Ông và bảy ngàn thần dân được Phật **Anomadassī** thuyết pháp và đều đắc quả Alahán (1).

(1) BuA. 144.

**Madhuvāsetṭṭha.**—Bàlamôn ở **Sāketa** cha của Trưởng lão **Mahānāga** (1). Con khỉ trong **Bhisa Jātaka** chỉ vị Bàlamôn này (2).

(1) ThagA. i. 442.

(2) J. iv. 314.



**Madhusāratthadipani.**—Sớ giải về Abhidhammaṭṭikā soạn bởi **Ānanda** ở **Haṃsavatī** (1).

(1) Sās., p. 48.

**Manasākaṭṭa.**—Làng Bālamôn nằm trên bờ sông **Aciravatī** ở **Kosala**, một nơi đẹp mà các Bālamôn chọn để được thanh tịnh và đọc chú (1). Phật có trú trong vườn xoài trên phía Bắc của làng này; **Tevija Sutta** (2) được Ngài thuyết tại đây.

(1) DA. ii. 399.

(2) D. i. 235.

**“Manasi” Sutta.**—Nêu chỉ trong khoảnh khắc búng móng tay, vị tỳkheo phát từ tâm; vị ấy được gọi là vị Tỳkheo (1).

(1) A. i. 11.

**Manasikāra Sutta.**—Tôn giả **Ānanda** bạch và Phật giảng rằng vị tỳkheo khi chứng được Thiên định không có tưởng đến, nhưng vẫn có tưởng (1).

(1) A. v. 321 f.

**Manāpakāyikā.**—Một hạng chư Thiên có hình sắc đẹp. Một thời, có một số đông chư Thiên này đến **Ghositārāma** yết kiến Tôn giả **Anuruddha** và nói rằng trong cái nháy mắt chư vị có thể đổi sắc, tạo bất kỳ tiếng gì và đạt được hoan hỷ. Tôn giả thử và thấy đúng sự thật. Một số múa ca, số khác vỗ tay đàn, vãn vãn, nhưng thấy Tôn giả không hoan hỷ nên biến mất. Tôn giả bạch Phật và được Ngài dạy tám chi phần mà nữ nhơn thành tựu trong ngày trai giới sẽ được sanh giữa các chư Thiên Manāpakāyikā (1).

(1) A. iv. 265 ff., thêm *ibid.*, 268 nói rằng Phật nói về Visākhā về các chư Thiên này; cf. AA. ii. 773.

**Manāpadāyi Sutta.**—Nghe Phật dạy rằng ai cho vật khả ý, nhận được điều khả ý, Gia chủ **Ugga** ở **Vesālī** thỉnh Phật về nhà và cúng dường nhiều món ông cho là khả ý, như cháo nấu bằng bông sālā, thịt heo nấu với táo, rau ông dãi có đầu, vải muslin từ Benares, phấn bằng gỗ chiên đàn (xa hoa không phù hợp với Phật). Vì lòng từ mẫn, Phật

nhận tất cả các vật thực cúng dường. Sau khi thân hoại mạng chung, Ugga sanh làm Thiên tử với thân rất khả ý. Sau đó, Thiên tử Ugga xuống **Jetavana** viếng Phật và bạch rằng mọi sự việc được như ý muốn (1).

(1) A. iii. 49 f.

**“Manāpāmanāpā” Sutta.**—Đây đủ năm đức tánh sau, một nữ nhân hoàn toàn khả ý đối với người đàn ông: có nhan sắc, có tài sản, có giới hạnh, lanh lợi, không biếng nhác, có sanh con. Không đầy đủ năm đức tánh ấy, một nữ nhân hoàn toàn không khả ý đối với người đàn ông. Cũng vậy cho người đàn ông (1).

(1) S. iv. 238 f.

**Manu.**—Hiền sĩ Ấn Độ của thời xa xưa, tác giả của sách nói về việc cai trị theo chánh đạo của vua chúa (1).

(1) *E.g.*, Cv. lxxx. 9, 55; lxxxiii. 6; lxxxiv. 2; xcvi. 26.

**Manujā.**—Cur sĩ tối thắng được kê trong danh sách chánh thức (1).

(1) A. iv. 347; AA. ii. 791.

**1. Manoja.**—Vua trị vì **Brahmavaddhana** (Benares). Ông chỉ Tôn giả **Sāriputta** (1). Xem chuyện ông trong **Sona-Nanda Jātaka**.

(1) J. v. 332.

**2. Manoja.**—Sư tử nói trong **Manoja Jātaka**.

**Manoja Jātaka (N0. 397).**—Chuyện Sư Tử Manoja. Bồ Tát sanh làm sư tử có con là **Manoja**. Manoja làm bạn với chó rừng **Giriya**, dẫu đã được cha cảnh báo. Theo lời dụ dỗ của chó rừng, sư tử con đi bắt ngựa của vua. Nhà vua ra lệnh cho tay cung rình hạ sư tử con. Sư tử con thoát thân về được đến hang nhưng chết sau đó (1).

(1) Nhon duyên của chuyện này giống với nhon duyên của **Mahilāmukha Jātaka** (*q.v.*).

(1) J. iii. 321.

**Manojava.**—Hiện sĩ của thời xưa (1).

(1) J. vi. 99.

**Manonivāraṇa Sutta.**—Do Phật thuyết để trả lời cho một chư Thiên về chỗ nào cần chế ngự ý và chỗ nào không nên chế ngự ý (1).

(1) S. i. 14.

**Manopadosikā (Manopadūsikā).**—Một hạng chư Thiên (bị nhiễm hoặc bởi tâm trí) trên cõi **Cātummahārājika** (1). Họ sống lâu ngày nung nấu bởi sự đố kỵ lẫn nhau (2). Vì sống lâu ngày nung nấu bởi sự đố kỵ lẫn nhau, tâm trí của chúng oán ghét lẫn nhau. Vì tâm trí oán ghét lẫn nhau, nên thân chúng mệt mỏi, tâm chúng mệt mỏi. Các hạng chư Thiên ấy thác sanh từ bỏ thân thể này của chúng (3).

Chư Thiên Manopadosikā có dự buổi thuyết **Mahāsamaya Sutta** (4).

(1) DA. i. 114; AA. ii. 544; MNid. 108. (2)

Buddhaghosa có kể câu chuyện về vấn đề này (DA. i. 114).

(3) D. i. 20; iii. 32.

(4) *Ibid.*, ii. 260.

**Manomaya.**—Phật Độc giác (1).

(1) M. iii. 70; ApA. i. 107.

**Manorathapūraṇī.**—Mãn Túc Hy Cầu Luận. Chú giải Tăng Chi Bộ Kinh do Ngài **Buddhaghosa** viết theo lời yêu cầu của hai Tỳkheo **Jotipāla** và **Jīvaka** (1).

(1) AA. ii. 874; GV. 59, etc.

**Manosattā.**—Ý Trước Thiên. Một hạng chư Thiên. Chúng sanh chấp trước ý tái sanh giữa các chư Thiên Manosattā này, ví như có người Nagaṇṭha bệnh hoạn từ chối nước lạnh chỉ uống nước nóng (1). Ni kiền tử không được dùng nước lạnh vì có chứa sinh vật. Do sự kiêng cử nước lạnh bằng thân và lời, họ giữ cho thân hành và ngữ hành thanh tịnh, nhưng nếu tâm họ khao khát nước lạnh thì ý hành của họ bất định, và như thế họ tái sinh và cõi "những vị trời bị ý trói buộc," tức Manosattā. [Theo Ni sư Thích Nữ Trí Hải, 2002].

(1) M. i. 376; MA. ii. 597.

**Manosilātala.**—Cao nguyên trên Hy Mã Lạp Sơn. Lúc **Ālavaka** doạ Phật, ông đứng chơn trái trên Manosilātala, chơn mặt trên **Kelāsa** (1). Manosilātala gần hồ **Anotatta** nên được người tắm hồ dùng làm nơi phơi khô và đắp y (2). Cao nguyên rộng 60 lý và có nhiều sư tử (4). Trên cao nguyên là **Kañcanaguha** (động) và ngọn **Kālapabbata** (6).

- (1) SNA. i. 223. (2) *E.g.*, J. i. 232; iii. 379.  
(3) J. ii. 65. (4) *Ibid.*, 92, 219. (5)  
J. v. 392. (6) J. vi. 265.

**Manohara.**—Vườn hoa do Vua **Parakkamabāhu I** thiết kế (1).

- (1) Cv. lxxix. 9.

**Manoharī.**—Vua trị vì Thaton, về sau làm chư hầu của **Anorata** ở Miến Điện. Truyền thuyết nói rằng miệng ông bốc lửa mỗi khi ông thốt lời; Vua **Anorata** ban cho ông thực phẩm cúng trong một đền thiêng làm ông mất hết thần lực này. Ông có tạc hai Tôn tượng của Thế Tôn bằng tiền ông bán hai viên ngọc (1).

- (1) Sās., p. 64; Bode, *op. cit.*, p. 13, 14, 15.

**Manohāra.**—Chú giải của Trưởng lão **Dhammasenāpati** soạn (1).

- (1) Gv. 63, 73.

**1. Mantānī.**—Em gái của Trưởng lão **Aññāta-Koṇḍañña** và là mẹ của **Puṇṇa Mantānīputta** (*q.v.*). Bà sống ở **Rājagaha**.

**2. Mantānī.**—Nữ Bàlamôn, mẹ của **Aṅgulimāla**, phu nhơn của Tề sư **Gagga** (1).

- (1) M. ii. 102; ThagA. ii. 58.

**Mantavati.**—Thành của Vua **Koñca**, phụ vương của Trưởng lão ni **Sumedhā**; bà sanh ra trong thành này (1).

- (1) Thig. vs. 448; ThigA. 272.

**Mantidatta Thera.**—Trưởng lão từng làm Đại quan của Vua **Pasenadi**. Chính nhờ câu chuyện của Trưởng lão với Trưởng lão **Dhanuggahatissa** (mà gián điệp của Vua Pasenadi nghe được) giúp nhà vua thắng Vua **Ajātasattu** (1). Trong câu chuyện, Mantidatta được gọi là **Datta**; Datta là tên còn Manti là hiệu của vua ban lúc ông làm quan đại thần để phân biệt với các Datta khác.

(1) J. iv. 342; nhưng xem J. ii. 403 nói rằng người thối thoát là **Utta** (có thể là viết sai từ Datta).

**Manti.**—Bàlamôn tinh thông tướng số được Vua **Suddhodana** vời vô cung đoán vận mạng của hài nhi **Gotama** (1).

(1) J. i. 36; Mil. 236.

**Mandākinī.**—Một trong bảy Đại hồ trên Hy Mã Lạp Sơn (1). Hồ nằm trong **Chaddantavana** (rừng), rộng 50 lý, có 25 lý với nước trong không rong rêu hay cỏ dại. Trong 25 lý còn lại, nước hồ chỉ tới ngang hông, có nhiều sen trắng làm thành vòng đai rộng nửa lý, kế đến là vòng đai sen đỏ, vân vân. Quanh hồ còn có cây ăn trái, mía cây to như cây dừa, chuối, mít, táo hồng, vân vân. Nhiều Phật Độc Giác sống trên bờ hồ này. Trưởng lão **Aññata-Koṇḍañña** sống tại đây 12 năm, được voi **Chaddanta** và Thiên tử **Nāgadatta** hộ trì; Trưởng lão chỉ rời chỗ thường trú này khi đến dự lễ trà tỳ của Đức Phật và về **Mandākinī** để nhập diệt. Được biết Trưởng lão được trà tỳ ở Mandākinī và xá lợi Ngài được tôn trí trong tháp xây ở cổng vô **Veļuvana** (2).

Hồ chỉ cạn vào cuối kiếppa này (3).

(1) Tên của bảy Đại hồ được kê trong J. v. 415; A. iv. 101; SNA. ii. 407; DA. i. 164; UdA. 300; AA. ii. 759. Trong Vsm. 416, Mandākinī được gọi bằng tên **Tiyaggalā**. (2). SA. i. 217 ff.; nhưng xem ThagA. ii. 3 nói rằng Trưởng lão trú trên bờ hồ **Chaddantadaha**; có thể đó cũng là hồ Mandākinī. (3)

SNA. ii. 407.

**Mandāra.**--Núi trên **Himavā** thường được kể chung với **Meru** và **Daddara** (1).

(1) Ap. ii. 536, 86; Theo *Abhidhānappadīpikā* (606), núi nằm về phía Tây và mặt trời lặn sau núi này. (2) SNA. ii. 407.

**Mandāravapūjaka.**—Alahán. Vào thời Phật **Sikkhī** ông là Thiên tử, từng cúng dường Phật bằng *mandāra*; bông tại thành một vòng trên không trung che Phật trong bảy ngày. Vào 10 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Jutindhara** (2). Ông có thể là Trưởng lão **Usabha** (2).

(1) Ap. i. 178.

(2) ThagA. i. 219.

**Mandiyaputta.**—Xem **Maṇḍiya** (1).

(1) DA. i. 181.

**Mandī.**—Tướng của Vua **Parakkamabāhu I** thường được gọi là “**Jivitapottthakī**” (2).

(1) Cv. lxx. 318; lxxii. 161.  
này trong Cv. *Trs.* i. Introd. xxix.

(2) Xem giải thích trước vị

**Mandhātā.**—Vua sơ tổ, hậu duệ của **Mahāsammata, Vararoja, Kalyāṇa**, và **Uposatha**: Uposatha là phụ vương ông. Do đó, ông là tổ tiên của dòng **Sākya** (1). Ông có bảy báu của vị Chuyển luân vương và bốn thần thông. Lúc ông nắm chặt tay trái và chạm nắm này với tay phải, trời đổ mưa châu báu ngập lên tới gối. Ông làm thái tử trong 84 ngàn năm, làm phó vương 84 ngàn năm và làm vua 84 ngàn năm. Tuổi thọ ông là một atăngky. Ông không hoan hỷ với cuộc sống thế gian nên lên viếng Thiên giới. Thoạt tiên ông lên cõi Trời Tứ Đại Thiên vương (**Cātunmahārajika**) nhưng cũng không hoan hỷ nên lên cõi Trời Đạo Lợi (**Tāvātimsa**). Tại đây, Thiên chủ **Sakka** chia cho ông nửa giang sơn mà ông trị vì trong 36 *sakka*, mỗi *sakka* dài 36 triệu năm. Nhưng dục tham của ông gia tăng, ông muốn giết Thiên chủ Sakka để chiếm trong giang sơn. Dục tham này kéo ông xuống thế và ông rơi xuống ngục uẩn. Quan giữ vườn trình báo, triều đình soạn cho ông chỗ nằm để chờ chết. Được hỏi, ông đáp rằng ông mong thần dân biết như ông từng sống trong huy hoàng và quyền huy cũng phải chết (2).

Mandhātā chi Bò Tát (3). Con ông là **Varamandhātā**, cháu nội ông là **Cara**, và cháu cố ông là **Upacara** (hay **Apacara**) (1). Mandhātā trị vì tại **Rājagaha** (5) và là một trong bốn người được viếng cõi của chư Thiên trong lúc làm người dưới thế. Ông được xem như tối thượng trong các vị hưởng dục (7) và là người mà dục không bao giờ được thoả mãn (8).

Lúc viếng cõi Thiên, Mandhātā được người của bốn đại châu phục vụ. Khi trở về cõi thế, xe Cakkaratana lún sâu xuống đất nên tuý tùng không thể trở lại quê nhà. Họ cầu viện vị Đại thần (*Parināyaka*) chấp chánh (trị vì vương quốc với đôi hải của Đại vương Mandhātā trên ngai) và được cấp cho đất đai trong **Jambudīpa** lập nghiệp. Do đó, những người đến từ **Pubba-Videha** gọi nơi họ lập nghiệp là **Videharaṭṭha**; từ **Appara-goyāna**, là **Aparantajanapada**; và từ **Uttarakuru**, là **Kururaṭṭha** (9).

(1) J. ii. 311; iii. 454; Mtu. ii. 2; Dpv. iii. 5; nhưng xem SNA. i. 352, trong ấy bảng phủ hệ có đôi chút khác biệt. (2) J. ii. 311 ff.; DA. ii. 481 f.; MA. i. 182 f.; cp. DVy. 210 ff. (3) J. ii. 314. (4) J. iii. 454; Dpv. iii. 6. (5) SNA. ii. 413; DA. i. 132. (6) Mil. 115, 291; MA. ii. 737 f.; ba vị kia là **Guttila**, **Sādhina** và **Nimi**. (7) A. ii. 17; AA. ii. 474; e.g., VibhA. 506. (8) Thig. 486. (9) DA. ii. 482; MA. i. 183 f.

**Mandhātu Jātaka (No. 258).**--Chuyện Đại Vương Mandhātā. Được thuyết cho vị tỳkheo thối thất tinh tấn; ông say đắm một nữ nhon ăn mặc đẹp đẽ. Chuyện đến tai Phật, Ngài kể câu chuyện cho thấy tham đắm không bao giờ được thoả mãn (1). Sau bài kinh, vị tỳkheo thối thất và nhiều vị khác nữa đắc quả Dự lưu (2).

(1) DhA. iii. 240 kể một nhon duyên khác, nhưng cũng đề cập đến một tỳkheo thối thất. (2) J. ii. 310 ff.

**Mannāya.**—Tộc trưởng Damiḷa, một tuý tùng thân cận của **Kulasekhara**, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ (1).

(1) Cv. lxxvi. 220.

**Mannāra.**—Làng ở Tích Lan (miền Bắc của Mannar hiện nay) nằm gần **Mahātittha**. Tại đây **Vīradeva** (trị vì **Palandīpa**) đánh bại Vua **Vikkamabāhu** (1). Làng có cảng nơi **Māgha** và **Jayabahu** lập chiến lũy (2).

(1) Cv. xli. 39 ff.

(2) *Ibid.*, lxxxiii. 16.

**Manyāgāma.**—Làng trong **Dakkhiṇadesa**, Tích Lan, được nhắc tới nhiều lần trong các chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I**. (1).

(1) Cv. lxx. 133, 134.

**Mayanti.**—Hồ nước do Vua **Subha** xây dựng (1). *v.l.* **Cayanti**.

(1) Mhv. xxxv. 94.

**Mayūra.**—Một trong ba cung điện của Vua **Vidhurapaṇḍita** (1).

(1). J. vi. 289.

**Mayūra-pariveṇa.**—Kiến trúc cao 25 cubit nối liền với **Mahāvihāra** do Vua **Buddhadāsa** kiến tạo; nhà vua còn cúng dường hai làng **Sammaṇa** và **Goḷapānu** cho tăng xá này (1). Về sau, Vua **Dhatusena** thay thế tăng xá này bằng một tăng xá khác cao 21 cubit; Vua **Mahānāga** trùng tu; Vua **Dāṭhopatissa II** cúng dường làng **Kesagāma** (4). *v.l.* **Morapariveṇa**.

(1) Cv. xxxvii. 172; xem thêm Cv. *Trs.* i. 16, n. 2. (2)

Cv. xxxviii. 52. (3) *Ibid.*, xli. 100.

(4) *Ibid.*,

xl. 28.

**Mayūrapāsāna.**—Địa danh ở Tích Lan được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxii. 73.

**Mayūrarūpaṭṭana.**—Nơi Ngài **Buddhaghosa** có lần trú với bạn là Trưởng lão **Buddhamitta** (1).

(1) MA. ii. 1029.



**Mayettikassapāvāsa.**—Tự viện ở Tích Lan. Vua **Jetṭhatissa** có cúng đường cho tự viện làng **Sahannanagara** (1); Vua **Aggabodhi III** cúng đường làng **Sālaggāma** (2).

(1) Cv. lxiv. 100.

(2) *Ibid.*, 121.

**Mayhaka.**—Con chim trong **Mayhaka Jātaka**, No. 390.

**Mayhaka Jātaka (No. 390).**—Chuyện Chim Mayhaka. Một thời, Bồ Tát sanh làm thương nhon giàu có. Ông xây nhà bố thí và chuyên tâm bố thí. Lúc sanh được con trai, ông giao tài sản và vợ con nhờ em trông coi, rồi xuất gia làm ẩn sĩ. Khi bé lớn khôn, sợ bé chia nữa gia tài, người em nhận nước bé chết. Bằng thiên nhãn, vị ẩn sĩ đến khuyến giáo về sự tham lam của người em: “Chú giống con chim Mayhaka luôn kêu ‘Của ta, của ta,’ trong lúc các chim khác ăn trái no nê.”

Chuyện kể về một gia chủ giàu có ở **Sāvatti**. Ông không hưởng mà cũng không bố thí tài sản mình có. Ông chỉ ăn cơm, châu chua, và đi bằng xe cũ kỹ với mui lá. Ông chết không để lại di chúc nên tài sản ông bị xung vô ngân khố. Nhà vua bạch Phật và được Phật kể rằng gia chủ bunn xin đó ngày nọ có bảo vợ cúng đường Phật Độc giác **Tagarasikhī** phần con của mình. Nhưng ông thấy trong bát của Phật toàn món thượng vị nên hối tiếc. Do đó, trong kiếp này, dầu có nhiều bạc tiền, ông không bao giờ được hưởng thụ. Ông không có con vì ông là người em nhận nước con của gia chủ (Bồ Tát) (1).

(1) J. iii. 299-303.

**1. Maraṇasati.**—Do Phật thuyết cho các tỳkheo ở **Nādika**. Niệm chết, được tu tập, được làm sung mãn, có quả lớn. Nhiều tỳkheo bạch có niệm chết, nhưng Phật bảo tu tập của chư vị chưa đầy đủ tinh tấn và dạy chư vị phải tu tập sắc sảo niệm chết và sống không phóng dật (1).

(1) A. iv. 317 f.

**2. Maraṇasati.**—Do Phật thuyết cho các tỳkheo ở **Nādika**. Vị tỳkheo phải luôn luôn tâm niệm rằng thân chết đến bất cứ lúc nào.

Vị ấy phải đoạn tận tất cả ác pháp để, nếu mạng chung ngày hôm nay, chúng không thể là những chương ngại (1).

(1) A. iv. 320 f.

**Maravarā.**—Binh lính ở Ấn Độ mà **Kulasekhara**, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ, dùng để chống Tướng **Laṅkāpura** (1).

(1) Cv. lxxvi. 130, 246.

**Maricavaṭṭi.**—Bảo tháp ở Anurādhapura với tịnh xá nối liền. Tháp do Vua **Duṭṭhagāmaṇi** xây ngay trên chỗ cây giáo có nạm xá lợi của Phật ghim xuống đất lúc nhà vua đến **Tissavāpi** tắm trước khi làm lễ quáng đánh lên ngôi. Giáo không ai có thể nhổ lên nổi. Theo sự cố vấn của chư tỳkheo, nhà vua cho xây lên chỗ cây giáo bảo tháp và nối liền với tháp là tịnh xá. Công trình xây dựng kéo dài ba năm và tốn hết 190 triệu đồng. Tịnh xá được gọi là Maricavaṭṭi vì nhà vua muốn sám hối đã ăn tiêu hột khô (*maricavaṭṭi*) mà không có nghĩ đến chư tăng như đã phát nguyện lúc còn trẻ (2).

Vua **Vohārika-Tissa** tân trang tịnh xá (3), Vua **Goṭhābhaya** kiến tạo Bồ tát đường (4), và Vua **Vasabha** xây viếng che (mantling) trên bảo tháp (5).

Vua **Kassapa II** xây một tịnh thất (*pāsāda*) trong tịnh xá và cúng dường cho một Trưởng lão sống ở **Nāgasālā** (6). Vua **Kassapa IV** giao trách nhiệm trông coi cây Bồ Đề trong Maricavaṭṭi cho chư tỳkheo ni ở **Tissārāma**; Tissārāma do ông kiến tạo cúng dường chư tỳkheo ni này (7). Vua **Kassapa V** trùng tu tịnh xá và cúng dường cho tôn phái **Theravāda** cộng với 500 làng (8). **Devā**, mẹ của **Sakkasenāpati**, dựng lên Tôn tượng trong tịnh xá vương miện nạm ngọc, hào quang, lọng và y (9). Vua **Dappula II** cúng dường một làng (10). Vua **Mahinda IV** khởi công xây dựng một tịnh thất **Candana**, nhưng tịnh thất chưa được hoàn tất (11). Vua **Parakkamabāhu I** xây lại bảo tháp mới cao 80 cubit vì bảo tháp cũ bị quân Damiḷa phá sập (12).

(1) Xem Mhv. xxi. 1. (2) Về sự xây cất tịnh xá, xem Mhv. xxvi. 1. ff.; về lời phát nguyện, xem Mhv. xxii. 80; Dpv không có nói đến Maricavaṭṭi. (3) Mhv. xxxvi, 33, 36. (4)

*Ibid.*, 107.

(5) *Ibid.*, xxxv. 121.

(6) Cv. xlv.

149. (7) *Ibid.*, lii. 24. (8) *Ibid.*, 45. (9)  
*Ibid.*, 65. (10) *Ibid.*, liii. 2. (11) *Ibid.*,  
liv. 40. (12) *Ibid.*, lxxviii. 99.

**Marugaṇa-pariveṇa.**—Tỉnh thất trong **Anurādhapura** được xây ngay trên chỗ mà nhiều Thiên chúng đến viếng và ngồi dưới chơn Trưởng lão **Mahinda** (1).

(1) Mhv. xv. 211.

**Marutta-pokkharanī.**—Hồ nước trong **Anurādhapura**, nằm về phía Bắc của hoàng cung của Vua **Devānampiyatissa**. Lúc Trưởng lão **Mahinda** rải bông lên hồ nước, trái đất rung chuyển; Trưởng lão tiên đoán hồ nước sẽ trở thành **Jantāghara-pokkharanī** nằm về phía Đông của công vô **Kālapāsāna-pariveṇa**. Tất cả đều không còn lúc Chú giải Mahāvamsa được soạn (1). **Sīmā** của **Mahāvihāra** đi ngang qua hồ (2).

(1) MṬ. 344 f. (2) Mbv 135, 136.

**Maruthukoṭṭa.**—Địa điểm dưới miền Nam Ấn Độ (1).

(1) Cv. lxxvi. 180.

**Maruthūpa.**—Làng dưới miền Nam Ấn Độ được đề cập trong các chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxvi. 129.

**Marupiya.**—Xem **Devanampiyatissa**.

**Marumabatittha.**—Địa danh trong **Anurādhapura** nơi *sima* của **Mahāvihāra** đi ngang (1).

(1) Mbv. 135, 136.

**Mala Vagga.**—Phần 21: Phẩm Tạp Lục, **Dhammapada**.

**Mala Sutta.**—Có ba hoang vu: tham, sân, si. Để thắng tri, đoạn diệt ba hoang vu này, Thánh đạo Tám ngành này cần phải được tu tập (1).

(1) S. v. 57.

**Malatā.**—Xem **Mallā**.

**1. Malaya.**—Vùng núi dưới miền Nam Ấn Độ (1).  
(1) *E.g.*, J. iv. 327; Cv. lxxvi. 195.

**2. Malaya.**—Vùng đồi núi trên đảo Tích Lan. Malaya từng là trú xứ của **Pulindā** (1); làm nơi ẩn náo của **Duṭṭhagāmaṇī** lúc chạy trốn vua cha (2); cung cấp bạc (Ambaṭṭhakolalena) để cản Mahā Thūpa (3). Đồi núi Malaya tạo nên vùng hiểm trở ngăn chặn bọn cướp phá (4) cũng như kẻ thù của vua chúa Tích Lan (5). Ngược lại, vùng này cũng là sào quyệt của bọn phiến loạn (6), hay là nơi ẩn náo an toàn của kẻ trốn chạy; nhiều tỳkheo trốn về đây (và **Rohāṇa**) lúc Phật giáo bị hâm đoạ ở **Anurādhapura** (7).

Malaya được cai trị bởi **Malayarāja**, thường là vương tử thứ của nhà vua; vương tử trưởng luôn luôn được cử trị vì vùng Đông (**Pācīnadesa**). **Dakkhīnadesa** thoát tiên nằm trong Malaya (8) và được tách ra về sau (9). Yuvarāja đôi khi làm Malayarāja, nhứt là khi các tỉnh thành khác nằm trong tay quân thù (10). Một Malayarāja được nói (11) là chỉ huy quân (có thể là đánh thuê) Damiḷa. Vào thời chiến, dân Malaya hay gây khó khăn cho triều đình vì địa thế hiểm trở của xứ sở họ (12). Nhiều làng trong Malaya chỉ có một nhà duy nhứt (13).

(1) Mhv. vii. 68; xem Mhv. *Trs.* 60, n. 5. (2) Mhv. xxiv. 7. (3) Mhv. xxviii. 20. (4) *E.g.*, trong trường hợp của Duṭṭhagāmaṇī; Mhv. xxxiii. 62; xxxv. 26.

(5) *E.g.*, *ibid.*, xxxvi. 50; Cv. xli. 20; l. 20. (6) *E.g.*, Cv. xli. 10; xlv. 62; xlviii. 98; li. 112 f.; lvii. 47, 57.

(7) *E.g.*, Mhv. xxxvii. 6. (8) Xem Cv. xli. 33 ff.; lii. 68; Cv. *Trs.* i. 54, n. 4; nhưng xem Cv. xlii. 6, 10; xlv. 43; li. 13; liii. 36. (9) Cv. li. 8. (10) *E.g.*, *ibid.*, lviii. 7.

(11) *Ibid.*, lxix. 6. (12) *E.g.*, *ibid.*, lxx. 30.

(13) Sp. ii. 298.

**3. Malaya.**—Vùng đồi núi của **Rāmañña** (Miền Điện) (1).

(1) Cv. lxxvi. 22.

**Malayappa.**—Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của **Kulasekhara**, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ (1).

(1) Cv. lxxvii. 18, 55, 91; MT. 593.

**Malaya-Mahādeva** (v.l. **Maliya-Mahādeva**, **Maliyadeva**) **Thera.**—Alahán. Trưởng lão là một trong bốn vị nhận cháo chua do Vua **Duṭṭhagāmaṇī** cúng dường bằng tiền bán bông tai của ông trong trận đốit **Akkhakkhāyika** (1), và đem cháo chia cho 900 tỳkheo trong **Sumanakūṭa** (2). Trưởng lão cũng là một trong tám vị Alahán nhận phân thịt heo do thợ rèn **Tissa** cúng dường trong một kiếp trước; Tissa là tiền thân của Hoàng tử **Sāliya** của Vua **Duṭṭhagāmaṇī** (3). Trưởng lão được gọi như vậy có lẽ vì ông sống ở **Koṭapabbata** trong xứ **Malaya** (4).

Sau khi thọ cụ túc giới, Mahādeva trú ba năm trong **Maṇḍālāramaka-vihāra**. Một hôm, trên đường khát thực trong **Kallagāma**, ông được một nữ cư sĩ thỉnh về nhà thọ thực mỗi ngày và gọi ông là con. Sau mỗi lần thọ trai, ông nói pháp tùy hỷ: “Chúc gia chủ an vui và thoát khỏi khổ đau.” (*sukhaṃ hotu, dukkhā mucca*). Cuối mùa an cư, ông đấc quả Alahán và được Sư trụ trì giao cho công tác thuyết pháp cho hội chúng vào ngày Tỳ tứ (*Pavāraṇa*). Nữ cư sĩ được báo tin “con” bà thuyết pháp, nhưng bà không tin cho đến khi bà thử đến xem và nghe pháp suốt đêm; sáng hôm sau bà đấc quả Dự lưu.

Ông thuyết **Cha Chakka Sutta** tại nhiều nơi (60 tất cả) và tại mỗi nơi có 60 vị đấc quả Alahán sau khi nghe kinh: **Lohāpāsāda**, **Mahāmaṇḍapa**, **Mahā vihāra**, **Cetiya-pābbata**, **Skiyavaṃsa-vihāra**, **Kuṭāli-vihāra**, **Antarasobbha**, **Mutiṅgana**, **Vātakapabbata**, **Pācīnagaraka**, **Dīghavāpī**, **Lokaṇḍara**, **Gamaṇḍavāla**, **Cittalapabbata** (60 vị tỳkheo 60 tuổi đấc quả Alahán), **Tisamahāvihāra**, **Kalyāṇi-vihāra**, **Nāgamahāvihāra**, **Kalacchagāma**, vân vân (6).

Malaya-Mahādeva là một người trong các hội chúng sau theo Bồ Tát xuất thế: **Kuddāla-samāgama**, **Mūgapakkha-sagāma**,

**Cūlasutasoma-samāgama, Ayogharapaṇḍita-samāgama, và Hattipāla-samāgama (7).**

Được biết (8) có hai tỳkheo, tuy lâu thông ba Nikāya, nhưng chỉ đắc Sơ quả sau khi trì niệm trong bốn tháng đề tài 32 phần thân thể do Trưởng lão chỉ dạy.

- (1) Mhv. xxxii. 30. (2) *Ibid.*, xxxvii. 49. (3) MT. 60. (4) Được gọi là **Koṭapābbatavāsika** trong MT. 606. (5) Được gọi là **Maliyadeva** trong AA (i. 22) và **Mahādeva** trong trang kể (i. 23). (6) MA. ii. 1024 f. (7) J. iv. 490; vi. 30, trong ấy Trưởng lão được gọi là **Kāṣṭhapaṇḍita**. (8) Vsm. 241.

**Malayavāsī** **Mahasaṅgharakkhita.**—Xem **Mahasaṅgharakkhita**.

“**Malāni**” **Sutta.**—Có tám loại cầu ướ: không đọc tụng là cầu ướ của Thánh điển; không thức dậy là cầu ướ của nhà; biếng nhác là cầu ướ của dung sắc; phóng dật là cầu ướ của phòng hộ; ác hạnh là cầu ướ của đàn bà; xan tham là cầu ướ của bố thí; các pháp ác, bất thiện, là cầu ướ của đời này và đời sau; vô minh là cầu ướ lớn nhất (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

- (1) A. iv. 195; cp. Dhp. vs. 241 f.; xem thêm **Mala Sutta**.

**Malatavambha Thera.**—Ông là con của Bàlamôn **Bhārukaccha**, gia nhập Tăng Đoàn dưới sự tế độ của Trưởng lão **Pacchābhū**. Ông thích sống ở chỗ thiếu tiện nghi, trừ thực phẩm, và không bao lâu sau đắc quả Alahán.

Vào thời Phật **Padumuttara** ông sanh làm chim **Kakudha** sống trên bờ hồ, từng dung lên Phật bông súng trắng (*kumudu*). Vào 160 kiếp trước ông làm vua tám lần dưới vương hiệu **Varuṇa** (1). Ông có thể là Trưởng lão **Kumadāyaka** nói trong Apadāna (2).

- (1) Thag. vs. 105; ThagA. i. 210 f. (2) Ap. i. 180.

**Maliya.**—Có thể là tên của con chó hay là một tỉnh từ tả màu lông của nó (1).

- (1) Xem J. iii. 535.

**Maliyaeva.**—Xem **Malaya-Mahādeva**.

**Malla.**—Xem **Tela**.

**Mallaka.**—Trưởng lão. Một hôm, đứng nhìn đám ruộng được cày xong, ông khởi tâm thấy kích thước của đám ruộng, phóng đại các kích thước này, đắc thiên chứng, đạt thắng trí của vị Alahán (1). Được biết (2) ông từng thỉnh giáo Trưởng lão **Dīghabhāṇaka Abhaya** về *jhāna* (2).

(1) Vsm. 123.

(2) *Ibid.*, 265 f.

**Mallagiri, Mallāgiri, Mallāngiri.**—Núi trên Hy Mã Lạp Sơn, trú xứ của Kimxíđiêu (1).

(1) J. iv. 438, 439.

**Mallaputta.**—Xem **Dabba**.

**Mallavāta.**—Tự viện ở Tích Lan, do Vua **Aggabodhi VII** kiến tạo (1) và Vua **Aggabodhi VIII** cúng dường một làng (2).

(1) Cv. xlviii. 70.

(2) *Ibid.*, xlix. 47.

**Mallā.**—Tên của một dân tộc, cũng là tên của một vương quốc. Mallā là một trong 16 **Mahājanapada** (*q.v.*) vào thời Phật tại thế. Bấy giờ, vương quốc được chia làm hai với hai kinh đô là **Pāvā** và **Kusinārā**; người ở Pāvā được gọi là **Pāveyyaka-Mallā** và người ở Kusinārā là **Kosinārakā**. Đó là lý do tại sao Pāvā đòi chia xá lợi sau khi Phật Nípàn tại Kusinārā (1). Hai kinh đô đều có Hội trường (Mote Hall) riêng. Phật được mời đến trú tại Hội trường **Ubbhaṭaka** mới xây ở Pāvā để dân chúng địa phương được an lạc lâu dài; bấy giờ Ngài đang trú cùng 500 tỳkheo trong vườn xoài **Ambavana** của thợ rèn **Cunda**. Pāvā cũng là nơi Phật dùng bữa cơm sau cùng với *sūkaramaddava* do Cunda cúng dường (2). Rồi từ Pāvā Ngài đi Kusinārā để nhập Nípàn. Dân chúng Kusinārā họp tại Hội trường để nhận tin và đến rừng Sala Song thọ đánh lễ Ngài. Tôn giả Ānanda trình diện họ lên Phật theo từng gia đình một. Sau khi Phật nhập diệt,

họ họp nhau tại Hội trường để tổ chức lễ hoả táng Ngài theo nghi thức dành cho một Chuyển luân vương. Sau đó, xá lợi Phật được tôn trí tại Hội trường để Tôn giả Doṇa phân chia (3). Dân chúng Malla ở Pāvā và Kusinārā đều có xây bảo tháp tôn trí xá lợi Phật và tổ chức lễ cúng dường trọng thể (4).

Lúc Phật hiện tiền, kinh đô của Malla ở Kusinārā không quan trọng; Tôn giả Ānanda gọi đó là “một chi nhánh thị xã ở giữa rừng với vách đất,” không đáng là nơi để Phật đến nhập Nípàn. Nhưng Phật bảo đó là kinh thành **Kusāvati** (q.v.) từng vang bóng một thời của Thái tử **Kusa** và Vua **Mahāsudassana**. Sử liệu này cho thấy dân chúng Malla thoát tiên sống dưới chế độ quân chủ và đến thế kỷ 6 B.C. mới đổi thành cộng hoà (*saṅgha, gaṇa*) như dân **Vajji** (5). Các tộc trưởng Malla thay nhau trị vì xứ sở; sau khi hoàn thành nhiệm vụ họ thường chuyển làm thương buôn và đôi khi làm trưởng đoàn xe thương hồ (6).

Dân chúng Malla đều có mặt trong số đồ chúng theo Phật và **Nigaṇṭha Nātaputta**. Nigaṇṭha Nātaputta nhập diệt tại Pāvā, còn Phật Nípàn tại Kusinārā (7). Trong số các Malla đệ tử của Phật, có thể kể: **Dabba**, **Pukkusa**, **Khaṇḍasumana**, **Bhadragaka**, **Rāsiya**, **Roya**, và **Siha** (q.v.). Người Malla sống thuận hòa với lân bang, tuy nhiên cũng có nhiều tranh chấp giữa họ và với dân Licchavī (Xem **Bandhula Malla** q.v.). Malla và Licchavī đều là Sátđếly thuộc dòng tộc **Vāseṭṭhā** (q.v.) (8). Cộng hoà Malla cũng như cộng hoà Licchavī có lần bị Vua **Ajātasattu** gồm thù (9).

Malla được gọi là Malloi trong các câu chuyện nói về Đại Đế Alexander xâm chiến Ấn Độ; dân tộc Malloi rất anh hùng, từng đẩy lui quân xâm lăng nhiều lần. Xứ sở họ phải là hay ở gần Punjab hiện nay.

Trong Malla, ngoài Pāvā và Kusinārā, Phật còn trú ở Bhoganagara, Anupiyā và Uruvelakappa (10); gần Uruvelakappa là khu rừng rộng Mahāvana.

Vương tử **Bhandula** đi từ Kusinārā đến **Takkasilā** để học và kết bạn với Hoàng tử **Pasenadi** tại đây.

v.l. **Mālā** (1) và **Malatā** (12) là tên viết sai của Malla.

- (1) D. ii. 165. (2) *Ibid.*, 126 f. (3) *Ibid.*, 166. (4) *Ibid.*, 167. (5) M. i. 231. (6)



DA. ii. 569. (7) Xem s.v. Pāvā. (8) Manu nói rằng hai dân tộc Licchavī và Malla đều có gốc Kṣatriya, nhưng cha họ là Vrātya—i.e., họ không chịu lễ khai tâm Vêđà đúng kỳ.

(9) Bhandarkar, *Carmichael Lectures*, 1918, p. 79.

(10) Xe, s.v. (1) E.g., UdA. 377. (12) E.g., AA. ii. 814.

**2. Mallā.**—Tỳkheo ni đến Tích Lan từ **Jambudīpa**; bà là một giáo sư tối thắng về Vinaya ở **Anurādhapura** (1).

(1) Dpv. xviii. 12.

**Mallika.**—Nhà vua trị vì **Kosala**, tiền thân của Tôn giả **Ānanda**. Xem **Rājovāda Jātaka** (1).

(1) J. ii. 2 ff.

**1. Mallikā.**—Mạt Lợi. Chánh hậu của Vua **Pasenadi** xứ **Kosala**. Bà là ái nữ của một thợ kết vòng hoa ở Kosala. Lúc lên 16, một hôm Mallikā cùng bạn ra vườn chơi, gặp Phật, đánh lễ Ngài và cúng dường hết ba phần cháo chưa nung đem theo. Thấy nàng tươi cười hoan hỷ, Phật bảo với Tôn giả **Ānanda** rằng nàng sẽ là chánh hậu trong hôm nay (1).

Hôm ấy, Vua Pasenadi bị **Ajātasattu** đánh bại phải lui quân. Trên đường rút lui, nhà vua ghé ngang qua vườn vì nghe giọng nói của Mallikā. Thấy nhà vua đến trong dáng điệu mệt mỏi, nàng giữ cương ngựa cho vua. Sau thời gian ngồi nghỉ, nhà vua đưa nàng trở về nhà. Chiều tối, vua cho xe đến đón nàng về cung và phong nàng làm chánh hậu với nghi thức long trọng (2).

Vua Pasenadi thường tham vấn Chánh cung trong những lúc gặp khó khăn, như khi ông muốn hơn thần dân (**Asisadisa-dāna**) hay lúc thấy ác mộng (**Mahāsupina Jātaka**, No. 77, q.v.) (3). Kinh kể làm thế nào Mallikā cứu được nhiều sanh linh khỏi bị tế oan, và Phật nói rằng trong tiền kiếp bà (là **Dinnā**, q.v.) từng dùng trí tuệ mình giải cứu rất nhiều sanh linh (4).

Chánh hậu Mallikā và vương hậu **Vāsabhakhatiyā** đều muốn học Pháp và được Phật phái Tôn giả **Ānanda** vô cung chỉ giáo. **Ānanda** nhận thấy Mallikā tinh cần còn **Vāsabhakhatiyā** không bằng

(5). Trí tuệ của bà cao siêu. Một hôm, nhà vua thử ý hỏi bà: “Có ai khác thân ái với Hoàng hậu hơn là tự ngã của Hoàng hậu?” Bà đáp: “Không có ai khác thân ái với thiếp hơn tự ngã của thiếp.” Nhà vua tìm yết kiến Phật và được Ngài giảng ý nghĩa thâm sâu nhưng chơn thật của Chánh hậu (6). Tuy là một chánh hậu gương mẫu, bà cũng có “xích mích trong hậu cung” với nhà vua đến nỗi Phật phải can thiệp (7). Chú giải Dhammapada (8) có kể một chuyện ngộ nghĩnh về sự cư xử bất chánh đối với con chó trong nhà tắm; bà nói với Vua Pasenadi vì điều kiện ánh sáng không tốt. Tuy nhiên, vào lúc lâm chung, bà nhớ lại câu chuyện và bị đọa địa ngục **Avīci** trong bảy hôm trước khi sanh lên cõi **Tāvātimsa**. Được tin Chánh hậu mệnh chung, Vua Pasenadi “đau khổ, ưu tư, thụt vai, cúi đầu, sừng sờ, không nói nên lời.” (9). Nhà vua có đến bạch hỏi Phật về sanh thú của bà; Phật không trả lời cho đến khi bà trả hết nghiệp dữ và sanh về cõi **Tāvātimsa**.

Chánh hậu Mallikā chỉ hạ sanh một công chúa (10), nên Vua Pasenadi u buồn và được Phật giáo giới rằng “có một số thiếu nữ, có thể tốt đẹp hơn, so sánh với con trai” (11).

Mallikā được kể là một trong số bảy vị mà công đức đem lại quả ngay trong kiếp này và giới hạnh thấu đến cõi Thiên. Bà chỉ tham vấn Phật có một lần và câu hỏi là tại sao trong số nữ nhơn có người tầm thường, người đẹp, người giàu, người nghèo; Phật giảng giải rất tỉ mỉ và bà hoan hỷ tín thọ (13).

Vua Pasenadi có lần trêu Chánh hậu vì “Samôn Gotama của bà” nói rằng “sầu, bi, khổ, ưu, não do ái sanh ra” và “nếu Thế Tôn đã nói như vậy thời sự việc là vậy”. Để biết sự thật, bà gọi Bàlamôn **Nālijaṅgha** đến yết kiến Phật tại **Jetavana**. Sau đó bà thuyết phục nhà vua rằng Phật nói sự thật.

Chánh hậu Mallikā có vườn **Malikārāma**. Trong vườn, giữa các cây quý Deispyros, bà có xây một hội trường dành cho các chi phái sử dụng trong các tham luận đạo giáo (15).

Mallikā là **Sujāta** trong **Sujāta Jātaka**, No. 306 (16), Kinnarī trong **Bhallāṭiya Jātaka**, No. 504 (17), và **Sambulā** trong **Sambulā Jātaka**, No. 519 (18). Trong cả ba trường hợp, Pasenadi đều làm phu quân của bà.

Mallikā là một trong các cư sĩ tối thắng (19).

- (1) J. iii. 405; SA. i. 110 ff. Duyên may của Mallikā được giải thích trong **Kummāsaṇḍa Jātaka**, No. 415 (*q.v.*). (2) DhA. iii. 121 f. (3) DhA. ii. 8 ff. nói rằng bà gọi nhà vua là “Khò” đã tin tưởng các Balamôn, rồi đưa ông đến yết kiến Phật; bấy giờ nhà vua ngồi run rẩy trong lúc bà bạch Phật và được giảng giải tỉ mỉ. (4) DhA. ii. 15 f. (5) *Ibid.*, i. 382 f. Xem thêm Vin. iv. 158 f. về chuyện xảy ra cho Ānanda lúc đến thuyết cho chư tỳkheo ni. (6) S. i. 75; Ud. v. i.
- (7) J. iv. 437; xem thêm J. iii. 20; trong các xích mích này, Pasenadi thường đáng trách hơn là Mallikā; tương truyền rằng có lần nhà vua giận không nhìn mặt bà, nói rằng “Bà ấy còn biết phải trái gì đâu! Bà đang say sưa vì danh dự mà bà được hưởng.” (8) DhA. iii. 119 fff. (9) A. iii. 57. (10) Có thể là **Vajirī** (*q.v.*) mà M. (ii. 110) nói là con gái duy nhứt của Vua Pasenadi. (11) S. i. 86 f. (12) Mil. 115, 291. (13) Xem **Mallikā Sutta** [1]. (14) M. ii. 106 ff. (15) M. ii. 22; MA. 710; D. i. 178; xem *s.v.* **Ekasālā**. (16) J. iii. 22. (17) J. iv. 444. (18) J. v. 98. (19) A. iv. 348.

**2. Mallikā.**—Phu nhon của Vương tử **Bandhula** (*q.v.*). Bà được gọi là **Mallarājaputtā** thuộc tộc **Malla** (1).

(1) VvA. 165.

**1. Mallikā Sutta.**—Chánh hậu **Mallikā** yết kiến Phật và bạch do nhon duyên gì trong số nữ nhon, có người đẹp người xấu, người cao sang, người hạ liệt, người giàu, người nghèo, vân vân. Phật dạy rằng nữ nhon phần nộ, gây hấn, bất mãn, chặm bố thí sanh làm người nghèo khó, hạ liệt. Trái lại, nữ nhon không phần nộ, không gây hấn, không bất mãn sanh là người giàu có, cao sang.

Chánh hậu bạch rằng từ nay bà sẽ không bao giờ phần nộ, gây hấn, bất mãn hay ganh tị; bà sẽ bố thí cúng dường quảng đại (1).

(1) A. ii. 202 ff.

**2. Mallikā Sutta.**—Trên lầu thượng hoàng cung, Vua **Pasenadi** hỏi Hoàng hậu **Mallikā** có ai khác thân ái với Hoàng hậu hơn là “tự

ngã” của Hoàng hậu? Bà đáp “Không ai cả.” Ông đến yết kiến Phật và bạch rằng ông cũng vậy, nhưng xin được chỉ giáo. Phật dạy rằng Hoàng hậu Mallikā nói sự thật và khuyên “ai yêu tự ngã chớ hại tự ngã người” (1).

(1) i. 75.

**Mallikārāma.**--Ngự uyển trong **Sāvatti** của Hoàng hậu **Mallikā**, được mô tả là “*Samayappavādakatindukācīra*-(v.l. *tindukākāhīra*) *ekasalaka*” (1). Theo Chú giải (2): *Samayappavādaka* vì có nhiều sư trưởng đến đó luận đạo; *tindukācīra* vì vườn có nhiều cây *tindukākāhīra* (*timbara*); *ekasālāka* vì lúc đầu tiên vườn chỉ có một hội trường.

(1) D. i. 178; M. ii. 22, etc.; Sp. i. 107, etc. (2) MA. ii. 710; cf. DA. ii. 365.

**Mallikāvīmāna-vatthu.**—Chuyện của Bà **Mallikā**, phu nhon của Vương tử **Bandhula**, tái sanh lên cõi **Tāvatiṃsa** trong cung điện lộng lẫy, nhờ bà từng cúng dường **Mahālatāpasādhana** lên Phật sau khi Ngài nhập diệt. Tôn giả **Moggallāna** gặp bà trên cõi Tāvatiṃsa và nghe bà kể lại chuyện của bà (1).

(1) Vv. iii. 8; VvA. 165 ff.

**Mallī.**--Phụ nữ người **Malla** (1).

(1) Vin. ii. 268.

**Masakkasāra.**—Một tên khác của cõi **Tāvatiṃsa**, trú xứ của **Sāsava** (Thiên chủ **Sakka**) (1). Luận giải (2) nói rằng Makkasāra là tên của Núi **Sineru**, được gọi như vậy vì không xô dịch (*Masakkasāro vuccati osakkana-parisakkanābhāvena-ghanasaaratāya ca Sinerupabbaraajā*), và Tāvatiṃsa được gọi là Masakkasāra vì được xây trên Sineru.

(1) J. v. 167; vi. 272, 289, 400; VvA. 350. (2) J. v. 168; vi. 272.

**Masāra.**—Đôi chỗ lấy đá quý *masāragalla* (1).

(1) Xem Rhys Davids, *Milinda Trs.* i. 117, n. 6.

**1. Mahaka.**—Sadi, học trò của Trưởng lão **Upananda**, phạm tội đối với Sadi **Kaṇḍaka** cũng là đệ tử của Upananda (1).

(1) Vin. i. 70.

**2. Mahada Thera.**—Alahán. Xem **Mahaka Sutta**.

**Mahaka Sutta.**—Một thời, chư tỳkheo trú tại **Macchikāsaṇḍa** trong rừng Ambāṭaka được Gia chủ **Citta-gahapati** cúng dường bữa ăn thượng vị. Trên đường trở về, **Mahaka**, vị tỳkheo mới tu sau, được các vị Trưởng lão cho phép thi triển thần thông khiến cho gió mát thổi, cơn giông nổi lên, mưa từng hạt xuống để đổi trị khí trời đang nóng gay gắt. Ngạc nhiên, Gia chủ Citta tìm đến cốc ông xin ông thị hiện cho thấy thêm thượng nhơn pháp thần thông. Ông bảo Gia chủ đặt chiếc đồng hồ (thượng y, theo HT. Thích Minh Châu, 1993) ngoài sân và phủ cỏ, rồi hoá ngọn lửa chui qua lỗ khoá đốt cỏ mà không làm hư đồng hồ. Thán phục, Gia chủ Citta phát nguyện sẽ cúng dường ông mọi vật thực. Ông nói lời tùy hỷ và rời Macchikāsaṇḍa không bao giờ trở lại (1).

(1) Vì ông không muốn trục lợi lạc khi thi triển thần thông; S. iv. 288 ff.; chuyện còn được kể trong Vsm. 393.

**Mahaṇṇavāpi.**—Hồ nước do Vua **Parakkamabāhu I** trùng tu (1).

(1) Cv. lxxix. 34.

**Mahanta.**—Tôn tượng bằng đá được tôn trí trong tịnh xá **Paṭimā** ở **Kāṇagāma** bởi **Aggabodhi**, Thái tử của Vua **Mahātissa** và là vị vua trị vì **Rohāṇa** (1).

(1) Cv. xlv. 44.

**Mahanta-pariveṇa.**—Tăng xá do một *pūga* (tập đoàn) ở **Bandhumatī** kiến tạo vào thời Phật **Vipassī** (1).

(1) Ap. ii. 493 (vs. 19).

**Mahapphala Sutta.**--Bốn như ý túc, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến quả lớn (1).

(1) S. v. 267.

**Maharīvara.**--Thành lũy ở **Rohāṇa** được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxiv. 121.

**Mahallaka-Nāga, Mallaha-Nāga.**--Nhạc gia và cũng là Tư lệnh của Vua **Gajabāhu-Gāmaṇi**. Sau khi Gajabāhu băng hà, ông kế vị và trị vì được sáu năm (196-202 A.C.). Ông có kiến tạo nhiều tịnh xá: **Sejalaka, Goṭapabbata, Dakapāsāṇa, Sālipabbata, Tanaveli, Tobbalanāgapabbata**, và **Girihālīka**. Ông được nổi nghiệp bởi Thái tử **Bhātīka-Tissa** (1).

(1) Mhv. xxxv. 123 ff.; xxxvi. 1; MṬ. 657; Dpv. xxii. 15 ff., 29.

**Mahallarāja.**--*Padhānaghara* do Vua **Aggabodhi III** và Phó vương **Māna** kiến tạo. Hai làng **Hankāra** và **Sāmugāma** được cúng dường cho *padhānaghara* (1).

(1) Cv. xlv. 119.

**Mahā-aṅgaṇa.**--Địa danh trong **Anurādhapura** nơi *sīmā* của **Mahāvihāra** đi ngang. Được gọi như vậy vì có cây *aṅgaṇa* lớn (1).

(1) Mbv. 135, 136.

**Mahāaṭṭhakathā.**--Chú giải xưa nhứt và quan trọng nhứt về Tam Tạng, được Trưởng lão **Mahinda** dịch và đưa qua Tích Lan (1). Bản dịch tiếng Tích Lan được gọi là **Sihalaṭṭhakathā**. Ngoài chi tiết bình luận còn có nhiều sử liệu làm nền tảng cho **Mahāvamsa** và **Dīpavamsa** (2). Buddhaghosa thường trích dẫn từ Mahāaṭṭhakathā cho các Bản luận của ông, nhứt là cho **Samantapāsādikā** (3). Mahāaṭṭhakathā, gìn giữ bởi do chư tỳkheo ở **Mahāvihāra, Anurādhapura**, được thay thế bởi các Chú giải của **Buddhaghosa, Dhammapāla** và nhiều luận sư khác, và nay không còn nữa. Thường được gọi tắt là **Aṭṭhakathā** (4).

(1) Cv. xxxvii. 228 f. (2) Xem Dīpavaṃsa và Mahavaṃsa của Geiger, pp. 44, 63, vân vân. (3) E.g., Sp. i. 2; ii. 494; 265; iii. 537, 616, 617, 627, 701, 716, 718, 726; iv. 744, 766, 783, 817, 863, 914, 923; DhSA. 157; DA. i. 180, etc. (4) E.g., BibhA. 56, 155, 200, etc.

**Mahā-Anāthapiṇḍika.**—Xem **Anāthapiṇḍika**. Được gọi như vậy trong nhiều kinh sách để phân biệt với **Culla-Anāthapiṇḍika** (1).

(1) E.g., DhA. iii. 145; J. i. 148.

**Mahā-Anula Thera.**—Một thời, thấy chư tỳkheo dùng cơm khô trên bờ sông, Trưởng lão biến nước sông thành bơ và bảo chư sadi lấy dung cho chư tỳkheo (1).

(1) Vsm. 404.

**1. Mahā-Abhaya.**—Xem **Abhaya-giri**.

**2. Mahā-Abhaya Thera.**—Thường được gọi là **Dīghabhāṇaka-Abhaya**. Trưởng lão tối thắng. Truyền thuyết (1) nói rằng tin có Tướng cướp **Abhaya** đến quấy phá **Cetiya-giri**, ông dạy chư tỳkheo thường trú tiếp đãi nông hậu tướng cướp này. Hoan hỷ và biết được đó là ý kiến của Trưởng lão, tướng cướp đến đánh lễ Trưởng lão và hứa sẽ bảo vệ tịnh xá. Về sau, Trưởng lão bị khép tội tiếp đãi giặc cướp, nhưng ông biện minh rằng mình vô tội vì mục đích của ông là để gìn giữ tài sản cho Tăng Đoàn.

Lần khác (2), Trưởng lão Abhaya thuyết kinh **Mahā-ariyavaṃsa paṭipadā** và cả làng (?**Mahāgāma**) đến nghe. Một vị Trưởng lão khác ganh tị quở trách ông giả thuyết pháp để gây ồn ào cả đêm. Sau đó, hai vị có dịp đi trên cùng một *gāvuta* đường, và Trưởng lão Abhaya không ngớt bị sỉ vả. Lúc chia tay, Trưởng lão đánh lễ vị đồng hành và nói rằng ông không nghe gì cả bởi bấy giờ ông đang nhập định.

Một hôm, có một nữ nhon đi năm lý từ **Ullabhakolakappaṇikā** đến nghe Trưởng lão Abhaya thuyết kinh **Ariyavaṃsa**, thấy ông

nhóm dậy lúc chưa nói tới đoan quan trọng, bà nhắc, và ông tiếp tục thuyết đến rạng đông; bà đắc Sơ quả (3).

Có lần Trưởng lão Abhaya bảo một sadi lặn xuống nước níu chon một vị khát thực (*piṇḍapātika*) đang tắm ở cửa sông **Kalyāṇi**, vị này la hoảng vì tưởng có sấu; Trưởng lão biết vị khát thực là kẻ phạm phu (*puṭhujjana*) (4).

Lần khác, Trưởng lão Abhaya du hành với 500 tỳkheo, thấy nhục thân của một tỳkheo bị lửa rừng đốt cháy, hoả táng ông và xây tháp trên chỗ hoả táng (5); vị tỳkheo là một Trưởng lão bị cướp trôi bằng dây leo bỏ trong rừng; lúc lửa cháy rừng đến, ông nhập định, đạt thiền chứng và chết làm Alahán.

Trưởng lão Abhaya rất được nể trọng và được Trưởng lão **Mahā-Dhammarakhita** (6) cũng như Trưởng lão **Mallaka** (7) tham vấn về Abhidhamma.

Trưởng lão Abbhaya là người nhớ hết những chuyện xảy ra lúc thiếu thời: ông nhớ tóc và cành bông cài trên tóc mẹ rơi xuống khi mẹ khum xuống bồng ông lúc ông mới sanh ra có chín ngày (8).

(1) Sp. ii. 474 f.; DhSA. 399.

(2) MA. i. 65 f.

(3) AA. i. 386.

(4) MA. ii. 869.

(5) Vsm.

36.

(6) VibhA. 81.

(7) Vsm. 266.

(8)

DA. ii. 530; MNidA. 234.

**Mahā-Ariṭṭha**.—Cháu của Vua **Devānampiyatissa**, là quan nhiếp chánh, từng đi sứ sang triều Vua **Asoka** lúc Devanampiyatissa vừa lên ngôi (1). Vua Asoka ban ông chức vị **Senāpati** (2). Truyền thuyết nói rằng tất cả 55 anh em ông đều gia nhập Tăng đoàn sau khi nghe Trưởng lão **Mahinda** thuyết **Vassūpanāyikakhandha** (3). Ông được cử đi **Pāṭaliputta** để đón Tỳkheo ni **Saṅghamittā** và cội Bồ Đề do triều đình gởi qua Tích Lan, nhưng chỉ nhận công tác nếu được phép gia nhập Tăng Đoàn sau đó. Sự việc này xảy ra trước mùa mưa, nhưng có kinh (4) nói là vào tháng Assayuja, tức sau lễ Tỳ tứ (*pavāraṇa*) khi mùa mưa chấm dứt. Vua Devanampiyatissa cho phép ông xuất gia cùng với 500 người nữa; tất cả về sau đều đắc quả Alahán (5). Ông mệnh chung dưới triều Vua **Uttiya** (6).

Theo **Samantapāsādikā** (7), Tôn giả Mahā-Ariṭṭha có chủ trì một câu hội (*saṅgīti*) với 68 ngàn tỳkheo tham dự để trùng tuyên kinh



sách, tại *parivena* của Đại thần **Meghavaṇṇabhaya** trong **Thūpārama**. Trong câu hỏi này, Trưởng lão Mahinda yêu cầu Tôn giả ngồi vào ngai *dhammāsana* hướng về Bắc với 68 Đại Trưởng lão vây quanh, còn Trưởng lão ngồi trên ngai đối diện. Được biết Vua Devanampiyatissa và bào đệ của ông là Trưởng lão **Mattābhaya** cũng có mặt cùng với 500 tỳkheo tùy tùng để học Vinaya. Vào ngày đầu tiên của lễ Tự tứ trong tháng Kattika, Trưởng lão Ariṭṭha bắt đầu đọc tụng Vinaya; có nhiều thần thông màu nhiệm được chứng kiến.

Trưởng lão Mahā-Ariṭṭha có ba Đại đệ tử: **Tissadatta**, **Kālasumana** và **Dīghasumana** (*q.v.*).

- (1) Mhv. xi. 20. (2) *Ibid.*, 25. (3) *Ibid.*, xvi. 10. (4) *Ibid.*, xviii. 3; có thể vì hai truyền thống khác nhau. (5) Mhv. xix. 5, 12, 66. (6) *Ibid.*, xx. 54.  
(7) Sp. i. 102 ff.

**Mahāriyavaṃsa Sutta.**—Có bốn truyền thống bậc Thánh được biết là tối sơ, không bị tạp nhiễm không bị các Balamôn, Samôn có trí quờ trách trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Vị tỳkheo biết đủ với bất cứ loại y nào, không vì y mà rơi vào sự tầm cầu không thích hợp; nếu không được y, vị ấy không ích kỷ, không tham lam, không khen mình chê người. Cũng như vậy đối với đồ ăn khát thực, sàng tọa và tu tập. Thành tựu bốn truyền thống bậc Thánh này, vị tỳkheo trở thành bậc hiền trí được Phạm thiên tán thán (1).

Kinh này là một đề tài thuyết pháp rất được ưa chuộng (1). Chú giải (3) nói rằng nếu thuyết ba *Ariyavaṃsā* đầu tiên, (*catupaccayasantosa*) có thể quy toàn bộ Vinaya Pīṭaka vào bài pháp; còn thuyết *bhāvanārāma-ariyavaṃsa*, có thể bao gồm hai tạng Kinh và Luận, như là *nekkhammapāli* của Paṭisambhidāmagga, **Dasuttara Sutta** của Dīgha Nikāya, **Satipaṭṭhāna Sutta** của Majjhima Nikāya và Niddesapariyāya của Abhidhamma.

Tên đầy đủ của kinh là *Catupaccayasantosabhāvanārāma-Mahāriyavaṃsa Sutta* (4). Còn được gọi tắt là **Vaṃsa Sutta**.

Mahāriyavaṃsa Sutta rất được Vua **Vohāraka Tissa** quý trọng nên chỉ ông truyền lệnh cúng dường trên toàn cõi Tích Lan mỗi khi “Ariyavaṃsa” được tụng đọc (5). Được biết có người đi những năm do tuần để đến nghe thuyết Ariyavaṃsa (6); các

**Mahāariyavaṃsabhāṇakā** được nói là những vị thuyết pháp có khả năng và biện tài (7).

- (1) A. ii. 27 ff. (2) AA. i. 385, 386. (3) *Ibid.*, ii. 494. (4) *E.g., ibid.*, i. 385. (5) Mhv. xxxvi. 38; nhưng xem Mhv. *Trs.* 258, n. 6. (6) *E.g., AA.* i. 386. (7) *E.g., SA.* iii. 151.

**Mahā-Avīci.**—Xem **Avīci**.

**Mahā-Assapura Sutta**, No 39.—Đại Kinh Xóm Ngựa. Do Phật thuyết tại ấp **Assapura** (Xóm Ngựa) của dân **Āṅga** để dạy các pháp làm nên Samôn, Balamôn. Được gọi là Samôn, vị tỳkheo phải tu tập các samôn hạnh như sau: tâm và quý; thân, khẩu và ý hành thanh tịnh; mạng sống thanh tịnh; hộ trì các căn; tiết độ trong ăn uống; chú tâm cảnh giác; chánh niệm tinh giác; gột sạch năm triền cái; và tu tập thiền định. Vị ấy xứng đáng là một Samôn, Balamôn, *Nahātaka* (đã tắm sạch sẽ), *Vedagū* (hiểu biết cao thâm), *Sothhiya* (an vui), *Ariya* (Thánh), và Alahán (1). [Theo Ni sư Thích Nữ Trí Hải, 2002].

(1) M. i. 271-80.

**Mahā-Assāroha Jātaka** (N0. 302).—Chuyện Đại Kỳ Sĩ. Bồ Tát sanh làm vua trị vì Benares. Đi dẹp loạn ngoài biên thủy, ông bại trận. Ông lên ngựa chạy đến một làng biên địa. Dân chúng thấy ông bỏ trốn, chỉ có một người đến hỏi và biết ông không phải là quân phiến loạn, đưa ông về nhà tiếp đãi trọng hậu và lo cho ngựa chu đáo. Lúc ra đi, ông xưng danh **Mahā-Assāroha** và mời vị gia chủ viếng ông trong kinh thành.

Sau một thời gian dài không thấy ông đến, nhà vua cho tăng thuế trong làng để gây áp lực; dân chúng nhờ gia chủ lên kinh tìm Mahā-Assāroha xin giảm thuế. Ông lên đường đem theo quà và cái bánh nhà nướng. Tới cổng thành ông được đưa ngay vô triều. Nhà vua nhận quà ông tặng, tiếp đón ông như ông vua, và chia cho ông nữa giang sơn. Các đại thần than phiền và nhờ Thái tử tâu lên vua. Nhà vua bảo phải trả ơn xứng đáng ân nhân giúp mình trong cảnh khó.

Chuyện kể về Trưởng lão **Ānanda**; người gia chủ chỉ Trưởng lão (1).

(1) J. iii. 8-13.

**Mahā-āsana**.—Địa điểm trong **Anurādhapura**, chỗ Vua **Devanampiyatissa** dùng châu vàng trồng hạt Bồ Đề của Tỳkheo ni **Saṅghamittā** đem từ Ấn Độ qua; trái Bồ Đề nở ngay thành tám nhánh (1).

(1) Mhv. xix. 57; Mbv. 162.

**Mahā-Ukkusa Jātaka (N0. 486)**.--Chuyện Chúa Chim Ưng. Có con chim ưng trống sống trên bờ hồ Nam đến hỏi chim ưng mái bên bờ Tây là vợ. Theo đề nghị của nàng, chàng đi làm bạn với đại bàng bên Đông, sư tử trên Bắc và con rùa ở giữa hồ để phòng bất trắc. Hai vợ chồng chim sau dòi về làm ổ trên cây Kambada ở giữa đảo trong hồ, và sanh được hai con.

Một hôm, đám dân làng đi săn, tới đảo nằm nghỉ, đốt củi để ung ruồi muỗi. Khói làm chim non khó chịu nên kêu chim chíp. Nghe tiếng chim non, đám dân làng toan bắt chúng ăn thịt. Thấy nguy, chim mái bảo chim trống cầu cứu với bạn. Đại bàng dùng cánh chở nước tới dập lửa. Rùa sai con đem bùn tới cũng để dập lửa. Một người bắt rùa trói bị rùa kéo xuống hồ. Tiếp theo, sư tử tới, rống lên khiến dân làng bỏ chạy hết. Từ đó về sau, tất cả sống trong tình bằng hữu đến trọn đời.

Chuyện kể về Cư sĩ **Mittagandhaka** (Người kết giao nhiều bằng hữu) (*q.v.*) và vợ ông. Đôi chim ưng chỉ hai ông bà; rùa con chỉ **Rāhula**; rùa cha chỉ Tôn giả **Moggallāna**; đại bàng chỉ Tôn giả **Sāriputta**; sư tử chỉ Bồ Tát (1).

(1) J. iv. 288-97.

**Mahā-Udāyī**.—Xem **Udāyī**.

**Mahā-Ummagga Jātaka (N0. 546)**.—Chuyện Đường Hàm Vĩ Đại. Một thời, Bồ Tát sanh làm con của Phú thương **Sirivaḍḍhaka** và Bà **Sumanādevī** ở **Mithilā**. Hải nhi chào đời được Thiên chủ **Sakka** đặt một cảnh thuốc thân trên tay, nên được đặt tên là

**Mahosadha (Osadha-Kumāra,** Dược thảo Nam tử). Truyền thuyết nói rằng trước khi Ngài giáng nhập thai mẫu, Vua **Videha** trị vì Mithilā nằm mộng mà quý vị đoán giải tâu là điềm có bậc Đại sĩ xuất thế.

Ngay từ lúc bé, Mahosadha đã biết xây một hý trường lớn với vườn bông chung quanh để tránh mưa nắng lúc vui chơi với các bạn. Lúc bé lên bảy, nhà vua muốn vờ bé vô tri nhưng có đại thần không đồng ý vì ganh tỵ. Sau khi thử và biết rõ tài nghệ phi thường của bé, nhà vua triệu chàng vô tri và cử chàng làm vị Cố vấn thứ năm bên cạnh các Đại thần **Senaka, Pukkusa, Kāvinda** và **Devinda**.

Một hôm, Trí giả Mahosadha giải oan cho Hoàng hậu **Udumbāra** (q.v.) khỏi con thịnh nộ bất công của nhà vua, và được bà xem như bạn thiết. Tại triều, Mahosadha phải đối trí nhiều lần với các Đại thần, nhưng lần nào chàng cũng thắng (2).

Lên 16, Mahosadhha thành hôn với **Amarādevī**, con gái của một gia đình nghèo nhưng có trí. Nàng giúp Mahosadha giải quyết nhiều hiểu lầm (do các Đại thần ganh tỵ tìm kế ly gián chàng với vua) và tạo tin tưởng nơi nhà vua. Có lần các Đại thần trộm báu vật của hoàng cung và vờ đem tặng nàng. Nàng nhận tất cả nhưng cũng ghi giữ tất cả bằng chứng (như của ai tặng, ai đem đến, ngày, tháng, vân vân). Sau đó, các Đại thần vu khống Mahosadha đang cất giữ báu vật của vua. Vua nổi giận và không cho Mahosadha tâu trình. Thế là chàng phải trốn đi. Bốn Đại thần đến cung Amarādevī bị nàng cho gia nhon bắt bỏ vô nhà tắm, cạo hết râu tóc, và hành hạ đủ điều. Xong, nàng trình diện họ với nhà vua cùng báu vật bị trộm.

Trong lúc Trí giả Mahosadha trốn làm thợ gốm, vị nữ thần giữ lòng vua đặt nhiều câu hỏi, biết ngoài Trí giả không ai có thể giải đáp được, với mục đích để vua triệu ông về. Đúng vậy, nhà vua cho tìm, rước ông về triều, và phục hồi mọi vinh quang.

Bốn vị Đại thần tiếp tục bày mưu triệt hạ Trí giả Mahasodha: câu chuyện tiết lộ bí mật. Học được nơi Trí giả lời khuyên không nên tiết lộ bí mật với ai cả, Lão thần Senaka tâu vua hãy hỏi Mahasodha, nếu gã bảo không nên tiết lộ bí mật với ai cả tức gã âm mưu soán ngôi. Được vua hỏi, Mahasodha đáp không nên tiết lộ bí mật với ai cả, nên bị vua nghi và ra lệnh giết vào sáng mai tại cửa

hoàng cung. Hoàng hậu Udumbarī biết được, viết mật thư gửi Mahasodha. Hôm sau, nắm toàn binh lực trong tay, cử quân thị vệ khắp nơi, Trí giả Mahasodha cùng đoàn tùy tùng rầm rộ uy nghi tiến vào cung. Ông trách vua rồi nói ra bí mật của bốn vị Đại thần mà họ đã tiết lộ cho nhau và Trí giả Mahasodha nghe được: Senaka giết một kỹ nữ, Pukkusa có vết cùi trên đùi, Kāvinda bị quỷ đạ xoa **Nara** ám, và Devinda cắp ngọc thần. Bốn vị bị vua bắt tội. Trí giả Mahasodha dạy không nên tiết lộ bí mật với ai cả, kẻ nào bảo phải tiết lộ bí mật, kẻ đó sẽ bị suy tàn. Sau đó ông tâu trình và được vua tha tội cho bốn lão thần. Một lần nữa, Trí giả Mahasodha được Vua Videha trọng dụng; ông cũng cố an ninh quốc độ và đem an lạc cho toàn dân.

Có Vua **Samkhapāla** của **Ekabala** đang chiêu binh mãi mã. Trí giả Mahasodha gửi con kết thân tín của mình đi dò la tin tức. Trên đường về kết bay ngang thành **Uttarapañcāla** và nghe Vua **Cūlani-Brahmadatta** bàn với Quân sư **Kevaṭṭa** kế hoạch tóm thâu **Jambudīpa**. Bramadatta chinh phục được 101 nhà vua trong xứ Jambudīpa rồi, giờ chỉ còn Vua Videha. Kevaṭṭa biết tài trí của Mahasodha nên can gián. Nhưng bị Mahasodha bẫy, Brahmadatta xua quân vây hãm Mithilā; ông không chiến thắng được dầu đã cắt nước, cắt lương thực, cắt củi đốt, vân vân. Trong thành Mithilā, Mahasodha bày ra nhiều mưu kế thâm sâu, kể cả Pháp chiến để hạ nhục Quân sư Kevaṭṭa (Kevaṭṭa đối mặt với Mahasodha để tranh luận, Mahasodha liệng bảo ngọc nói để tặng Kevaṭṭa, ngọc rơi xuống đất, Kevaṭṭa cúi xuống lượm ngọc, bị ngỡ là cúi đầu chào Mahasodha), nhưng cũng không thể đuổi được địch quân. Sau cùng, Mahasodha gửi **Anukevaṭṭa** sang trá hàng và phao tin Kevaṭṭa cùng nhiều quân sư khác đã nhận quà mua chuộc để về phe Mithilā rồi. Vua Brahmadatta rút quân trở về Uttarapañcāla.

Để trả thù, năm sau Quân sư Kevaṭṭa bày mưu cho Vua Videha đấm say nhan sắc tuyệt thế của Công chúa **Pāncālacandī** của Vua Bramadatta, với mục đích bắt lấy vua cùng Mahasodha. Bấy giờ có con chim Maynah đứng bên cạnh vương sàng nghe hết âm mưu. Thế là Quân sư sang Mithilā định ngày sinh lễ. Để rõ thiệt hư, Trí giả Mahasodha gửi kết **Matṭhara** sang tìm chim Maynah lấy tin đem về. Mahasodha tìm cách phản công. Ông đi sứ sang Uttarapañcāla nói là để chuẩn bị ngày hôn lễ. Ông được Vua Brahmadatta dành cho

mọi đặc quyền để xây cung cho Vua Videha trong Uttarapañcāla. Ông dọa sẽ quy hoạch chỗ này chỗ nọ để dân chúng dứt lốt hầu tránh nhà đất mình bị xung công. Sau cùng ông chọn địa điểm **Upacāri** giữa thành và sông Hằng. Bên kia sông, ông lập làng **Gaggali** để dự trữ voi, ngựa, xe, pháo, trâu, bò, vân vân. Ông phạt nặng người không có phận sự lai vãng. Trong bốn tháng, ông cho xây một đường hầm vĩ đại và một đường hầm phụ ăn thông với hầm vĩ đại, có cửa mở vô cung điện của Vua Brahmadata. Hầm được trang hoàng long lẫy như cung đình chư Thiên.

Chuẩn bị xong xuôi thành Upācari, Vua Videha được Mahasodha mời ngự. Lúc vua tối của Videha yến tiệc, Brahmadata cho phong toả Upācari. Cùng lúc, Mahasodha cho quân theo đường hầm nhỏ đến, nhơn danh Vua Brahmadata, mời Hoàng thái hậu **Talatā**, Hoàng hậu **Nandā** và Công chúa Pāncālacandī đến dự tiệc mừng nói là Videha và Mahasodha bị diệt trừ. Mahasodha đưa hoàng gia xuống đường hầm vĩ đại, rồi đưa Vua Videha đến gặp. Mahasodha đặt Công chúa trên đống châu bảo và tâu Vua Videha sắc phong nâng làm hoàng hậu. Xong, Mahasodha đưa nhà vua và tùy tùng ra khỏi hầm, lên thuyền, ra khơi, còn ông ở lại.

Hôm sau, Vua Brahmadata dẫn quân đến Upakāri định bắt Vua Videha, nhưng Trí giả Mahasodha tâu mọi sự việc xảy ra hôm trước và xin nhà vua bớt cơn thịnh nộ để thân hành ngự du địa đạo. Thấy địa đạo nguy nga huy hoàng, Vua Brahmadata ca tụng tài trí của Đại sĩ Mahasodha và kết tình bằng hữu chơn thật.

Trí giả Mahasodha trở về Mithilā đem theo của hồi môn của Công chúa Pāncālacandī. Vua Cūla-Brahmadata hồi cung ở Uttarapañcāla. Hai vương quốc sống trong thuận hoà.

Vua Videha băng hà 10 năm sau đó. Để giữ lời hứa với Vua Brahmadata, Trí giả Mahasodha sang phục vụ triều đình Uttarapañcāla. Có lần Nữ tu sĩ Bheri (bạn thiết của Vua Brahmadata) và Mahasodha đối thoại bằng cách ra dấu tay: bà hỏi có toại ý chăng, nếu không sao không làm ân sĩ; ông đáp chưa làm ân sĩ được vì còn phải cấp dưỡng nhiều người. Nandā tâu vua rằng Mahashodha và Bherī đang âm mưu chiếm vương quốc. Nhưng nhà vua xét thấy ông vô tội, phong ông làm Đại tướng quân, được yêu quý hơn mọi người. Nhà vua từng tâm sự với Bheri rằng ví như phải

tế đàn quý thần để cứu nguy, ông sẽ lần lượt tế sáu vị trong hoàng gia (mẫu hậu, hoàng hậu, vân vân) kể cả ông, và giữ Trí giả Mahasodha lại.

Kinh Mahā-Ummagga được thuyết để minh chứng trí tuệ siêu việt của Bồ Tát. Nhận diện tiên thân: Bherī chỉ **Uppalavaṇṇā**, Sirivaḍḍhaka chỉ **Suddhodana**, Sumanādevī chỉ **Mahamāyā**, Amarā chỉ **Bimbādevī**, Maṭṭhara chỉ **Ānanda**, Cūḷani-Brahmadatta chỉ **Sāriputta**, Kevatta chỉ **Devadatta**, Talatā chỉ **Culla-Nandikā**, Pañcālacaṇḍī chỉ **Sundarī**, Nandī chỉ **Yasassikā**, Kāvinda chỉ **Ambaṭṭha**, Pukkusa chỉ **Paṭṭhapāda**, Devinda chỉ **Pilotika**, Senaka chỉ **Saccaka**, Udumbarā chỉ **Diṭṭhamaṅgalikā** chim Mynah chỉ **Kuṇḍalī**, Vua Videha chỉ **Lālūdāyī** (3).

(1) Jātaka kể 19 chuyện; tất cả đều được Mahosadha giải quyết ôn hoà. (2) E.g., trong **Meṇḍakapañha** (q.v.) và **Sirimandapañha** (q.v.). (3) J. iv. 329-478 trong văn bản của Fausboll; trên đây là tóm tắt rất ngắn gọn nên không đầy đủ chi tiết; cp. Mtu. ii. 83-89.

**Mahā-Kaṃsa.**—Vua trị vì thành Asitañjana, vùng Kamsabhoga, xứ Uttarāpatha. Ông có hai Hoàng nam Kaṃsa, Upakaṃsa và Công chúa Devagabbhā (1).

(1) J. iv. 79; PvA. 111.

**Mahā-Kaccāna, Kaccāyana.**—Một trong số Đại đệ tử tối thắng của Phật, được xem như vị có biện tài rộng thuyết các kinh nói ngắn gọn của Phật (*sāṅkhittena bhāsitaṃ vitthāreṇa atthaṃ vibhajantānam*) (1). Ông sanh ở **Ujjenī** trong một gia đình Tế sư của Vua **Caṇḍappajjota** và được gọi là **Kaccāna** vì màu da vàng và cũng vì Kaccāna là tên tộc của ông. Ông học ba kinh Vệđà và nổi nghiệp cha làm tế sư. Ông được nhà vua phái đi cùng với bảy lão thần đến thỉnh Phật về thuyết pháp ở Ujjenī. Ông và các lão thần nghe Phật thuyết pháp, đắc quả Alahán, và gia nhập Tăng Đoàn. Lúc ông bạch Phật lời mời của nhà vua, Phật dạy ông có thể trở về Ujjenī một mình, hàm ý ông đủ khả năng thuyết pháp cho vua.

Ông và các lão thần trở về kinh đô, vừa đi vừa khát thực, và có khát thực nơi nhà của thôn nữ **Telappaṇāli**, người mà về sau làm hoàng hậu của Vua Caṇḍappajjota (2).

Tại Ujjenī, ông sống trong ngự uyển và được vua rất cung kính trọng vọng. Ông thuyết pháp thường xuyên, thu hút hội chúng và giúp nhiều người gia nhập Tăng Đoàn, nên chẳng mấy chốc kinh thành đầy đạo sĩ áo vàng. Sau khi hoàng pháp ở Avantī, ông có trở lại yết kiến Phật lần thứ hai (3). Vua Caṇḍappajjota tham kiến ông nhiều lần và ông có nhiều kế về nhà vua (4).

Vào thời Phật **Padumuttara**, Tôn giả Mahā-Kaccāna phát nguyện đạt được sự tối thắng về rộng thuyết khi nghe Phật tán thán một tỳkheo của Ngài, cũng là Kaccāna. Bấy giờ ông làm phù thủy (*vijjādhara*) (5), có cúng dường Phật ba bông *kaṇikāra* (Acerifolium). Vào thời Phật **Kassapa**, ông làm gia chủ trong thành Benares, có cúng dường một viên gạch vàng trị giá một trăm ngàn đồng cho bảo tháp xây ngay trên chỗ trà tỳ của Đức Phật, và phát nguyện trong hậu kiếp thân ông sẽ có màu vàng (6).

Theo Apadāna (7), cha ông là **Tiriṭṭivaccha** (**Tidivavaccha**) và mẹ ông là **Candapadumā**. Apadāna (8) còn kể rằng vào thời Phật **Padumuttara**, ông có kiến tạo *yandhakuti* **Paduma** hình bông sen và dùng bông sen trang trí; ông làm vua dưới vương hiệu **Pabhassara** vào 30 kiếp sau đó.

Ba kinh (9) **Madhupiṇḍika**, **Kaccāyana** và **Parāyaṇa** đem đến cho Tôn giả Mahā-Kaccāna sự tối thắng; còn nhiều kinh khác được ông giảng giải rộng, e.g., **Hāliddikāni**, **Kāli**, **Samiddhi**, **Uttara**, và **Valliya** (11). Trong số các đệ tử và những vị đến yết kiến ông, có: **Sonakuṭikaṇṇa**, **Isidatta**, **Avantiputta**, **Lohicca**, **Ārāmaḍḍa**, và **Kaṇḍarāyaṇa** (11).

Trong Avantī, Tôn giả Kaccāna thường trú tại **Kuraraghara-papātā** (papātā=dốc đá) (12) và trong rừng **Makkaraḥa** (13). Ông cũng có trú tại **Varaṇā** trên bờ sông **Kaddamadaha** (14), trong **Gundāvana** ở **Madhurā** (15), tại **Tapodā** trong **Rājagaha** (16), trong **Soreyya** (17), và trong **Kosambī** (18). Được biết (19) lúc ở tại Avantī, đầu đường có xa, ông vẫn đến nghe Phật thuyết pháp, và lúc nào ông cũng được chư



Trưởng lão dành cho một chỗ. Lần nọ, ông được Thiên chủ **Sakka** sụp quỳ đánh lễ, và Phật giảng rằng vì ông hộ trì các căn.

Có lần Tôn giả Mahā-Kaccāna xuống núi **Gijjhakūṭa** và Đại thần **Vassakāra** của Vua **Ajātasattu** nói ông trông giống con khi. Biết tâm Vassakāra, Phật cảnh báo ông sẽ tái sinh làm khi sống trong Veḷuna. Ông tin lời Phật và chuẩn bị vườn Veḷuna cho kiếp khi của ông. Ông thực sự tái sinh làm khi trong Veḷuna.

Tôn giả Mahā-Kaccāna là hậu thân của người đánh xe trong **Kurudhamma Jātaka** (21), và của **Devala** trong **Sarabhaṅga Jātaka** (22).

Theo truyền thông, Tôn giả Mahā-Kaccāna là tác giả của **Nettipakaraṇa**, Bản luận văn phạm Pāli mang tên ông, và của **Peṭakopadesa**. Có thể là các luận văn này do trường phái có gốc từ Mahā-Kaccāna sưu tập.

Xem thêm **Madhura Sutta**.

(1) A. i. 23. (2) Chi tiết, xem s.v. **Telappanāli**.

(3) Đó giải thích tại sao kinh Maddhupinḍika Sutta được thuyết tại Kapilavatthu. (4) Thag. vs. 494-501. (5)

Apadāna (ii. 463) cũng nói vậy, nhưng ThagA. nói ông là một *vijjādhara* vào thời Phật **Sumedha**. (6) ThagA. i. 483 f.;

AA. i. 117 f. (7) Ap. ii. 465. (8) i. 84 f.

(9) AA. i. 118. (10) Chi tiết, xem s.v.; xem thêm A. iii. 314, 321; v. 225; M. iii. 223. (11) Xem s.v. (12)

E.g., S. iii. 9; A. v. 46; Ud. v. 6; Vin. i. 194; DhA. iv. 101.

(13) S. iv. 116; xem thêm VvA. 259 nói rằng ông trú gần Potali. (14) A. i. 65. (15) *Ibid.*, 67; M. ii. 83.

(16) *Ibid.*, iii. 192. (17) DhA. i. 325 Xem s.v. Soreyya để biết chi tiết về chuyến viếng thăm Soreyya của ông.

(18) PvA. 140; Dvy (551, 585, 586) nói rằng ông có trú tại Roruka. (19) DhA. ii. 178. (20) MA. ii. 854.

(21) J. ii. 381. (22) J. v. 151.

**Mahā-Kaccāna Vathu**.--Chuyện kể Thiên chủ **Sakka** đánh lễ Tôn giả **Mahā-Kaccāna** (1).

(1) DhA. ii. 176 f.

**Mahā-Kaccāna-Bhaddekaratta Sutta (N0. 133).**—Kinh Đại Ca Chiên Diên Nhất Dạ Hiền Giả. Trong lúc Tôn giả **Samiddhi** phơi nắng trong tịnh xá **Tapodā** sau khi tắm rửa xong, có một chư Thiên đến bạch hỏi ông có thọ trì kinh **Bhaddekaratta** không? Nghe ông đáp không, chư Thiên bảo ông học kinh này. Tôn giả đi cùng một số đồng phạm hạnh đến thỉnh Trưởng lão rộng thuyết cho ông nghe. Sau đó, chư vị đến bạch Phật và được Ngài dạy rằng Tôn giả Mahā-Kaccāna là bậc Đại trí tuệ và chư vị nên thọ trì như vậy (1).

(1) M. iii. 192 ff.

**Mahā-Kāñcana.**—Bồ Tát sanh làm con của một phú hộ Balamôn và xuất gia làm ân sĩ. Xem **Bhisa Jātaka** (1).

(1) J. iv. 305 ff.

**Mahākapha.**—Tên của **Mātali** lúc Thiên tử làm con chó. Xem **Mahākapha Jātaka**.

**Mahākapha Jātaka (N0. 469).**—Chuyện Hắc Thiên Cầu. Lúc giáo pháp của Phật **Kassapa** bị suy tàn, có nhà vua **Usīnara** trị vì Benares mà thần dân theo mười ác đạo, tăng ni sanh nhai bằng hai mươi một cách phi pháp, khiến địa ngục trở nên đông đảo lạ thường còn cõi Trời vắng tanh Thiên tử mới. Bấy giờ, Thiên chủ **Sakka** khởi lên ý nghĩ dọa cho thế gian hoảng sợ rồi thuyết pháp trấn an, hầu chấn hưng Đạo pháp. Ngài giả dạng sơn nhơn và biến Thiên tử lái xe **Mātali** thành một hắc thiên cầu hồng lò, **Mahākapha**, và xuống trần hô to: “Trần gian đang bị tiêu diệt.” Dân chúng kinh hoàng và chạy hết vô thành đóng kín cổng. Mahākapha chồm lên của sổ của cung vua và sửa tiếng sửa nghe từ địa ngục đến Thiên giới. Sơn nhơn bảo chó đói; Vua Usīnara truyền đem cơm cho chó ăn. Chó nuốt chửng rồi sửa tiếp. Sơn nhơn nói chó muốn ăn thịt kẻ gian tà hay theo ác pháp và chỉ điểm những kẻ này. Sau khi dọa xong, Thiên chủ Sakka cởi lớp sơn nhơn và giáo hoá chúng sanh công đức thiện sự hầu Giáo pháp được tồn tại thêm một ngàn năm nữa.

Chuyện kể về sự sống vì lợi lạc cho cõi đời. Hắc thiên cầu chỉ Tôn giả **Ānanda** (1).

Tiếng sũa của Mahākāṇha là một trong bốn tiếng vang dội trong suốt cõi **Jambudīpa** (2).

(1) J. iv. 180-6. (2) SNA. i. 223; xem J. iv. 182 nói rằng chỉ có ba.

**Mahākanda.**—Danh tánh của một người Damiḷa, và cũng là tên của *parveṇa* do ông ấy kiến tạo dưới triều Vua **Aggabodhi IV** (1).

(1) Cv. xlvi. 23.

**Mahākandara.**—Con sông ở Tích Lan; tại cửa sông này, thuyền của **Paṇḍuvāsudeva** (sau làm vua Tích Lan kế nghiệp vương huynh) và tùy tùng đi từ Ấn Độ qua cập bến Tích Lan (1).

(1) Mhv. viii. 12.

**1. Mahākapi Jātaka (N0. 407).**--Chuyện Đại Hầu Vương. Một thời, Bồ Tát sanh làm chúa khí, có đàn khí tám mươi ngàn con. Trong vườn khí sanh sống có cây xoài (có kinh nói là cây đa) cho trái thơm tuyệt diệu mọc bên mé sông, mà đàn khí cẩn thận không bao giờ để trái rụng xuống nước. Một hôm, có một trái chín lần sau tổ kiến rớt xuống dòng sông và được nhà vua đang tắm ở Benares vớt. Ăn xoài, nhà vua vô cùng hoan hỷ nên đóng bè lên thượng nguồn tìm thêm. Gặp được cây xoài, nhà vua ăn no nê và nằm ngủ qua đêm dưới gốc. Đến lượt đàn khí tới ăn xoài. Nhà vua bị khuấy động nên ra lệnh bao vây cây xoài và sẽ bắn hết đàn khí vào sáng mai. Để cứu nguy, khí chúa dùng tre bắt cầu, nhưng vì chút sơ xuất lúc đo tầm ngang của sông, sào tre hơi ngắn một chút nên khí chúa phải đem thân ra nổi làm một đầu cầu cho đàn khí thoát thân. Con khí đi sau cùng (**Devadatta**) muốn hại khí chúa nên nhảy lên không trung rồi rơi xuống trên lưng khí chúa làm cho khí chúa đau đớn vô cùng. Nhà vua thấy hết sự việc xảy ra. Ông đem khí chúa đắp cho y vàng và tận tình chăm sóc, nhưng khí chúa không sống được. Khí chúa được hoá táng theo nghi thức dành cho vua chúa. Bảo tháp được xây trên chỗ hoá táng. Sọ khí được cẩn vàng, đưa về Benares cúng dường trong một lễ hội kéo dài bảy hôm, và tôn trí trong bảo tháp.

Chuyện đề cập đến các thiện nghiệp đối với thân quyến như kể trong **Bhaddasāla Jātaka**, số 444. Nhà vua chỉ Tôn giả **Ānanda** (1).

Chuyện còn được ghi trong **Rājovāda Jātaka** mà Vua **Ījanāga** rất cảm phục khi nghe Trưởng lão **Mahāpaduma** trú tại **Tulādhāra** kể lại (2).

(1) J. iii. 369-75; cf. **Jātakamālā**, No. 27; chuyện được khắc trên phù điêu trong Tháp Bharhut, Cunningham, pl. xxxiii. 4.

**2. Mahākapi Jātaka (N0. 516).**—Chuyện Khi Chúa. Một thời, Bò Tát sanh làm khi chúa cứu một nông dân đi tìm bò lạc bị rơi xuống vực sâu bảy hôm rồi. Đói khát, tên nông dân lấy đá đập đầu khi để ăn thịt, nhưng khi thoát được lên cây. Dầu bị đau đớn, khi chúa vẫn chuyển từ cây này qua cây khác để dẫn đường cho tên nông dân ra khỏi rừng.

Về sau, tên nông dân bị cùi và phải rày đây mai đó bảy năm. Lúc đến Vườn **Migācira** trong thành Benares, gả trâu lên vua câu chuyện, và bị đất nuốt xuống Atỳ địa ngục.

Chuyện kể về **Devadatta** toan ném đá hại Phật. Tên cùi chỉ Devadatta (1).

Chuyện được kể trong **Vevaṭṭyakapi Jātaka**.

(1) J. v. 67-74; cf. **Jātakamālā**, No. 24.

**Mahā-Kappina Thera.**—Trưởng lão Đại Ca Diếp. Một trong các Đại đệ tử tối thắng của Phật; ông tối thắng về giáo giới tỳkheo (*bhikkhuvādakānam*) (1). Ông sanh ra tại thành **Kukkuṭavati** trong xứ biên địa rộng 300 do tuần; ông lớn tuổi hơn Đức Phật. Ông nối nghiệp cha làm phó vương (*rāja*) dưới vương hiệu **Mahā-Kappina**. Hoàng hậu ông là Bà **Anoja** (*q.v.*) ở kinh đô **Sāgala**, vương quốc **Madda**; bà từng là phu nhân của ông trong nhiều tiền kiếp. Để tăng trưởng sự hiểu biết, ông phái sứ giả mỗi buổi sáng ra bốn cửa thành, giữ lại các vị học giả và tin cho ông biết. Ông có năm ngựa quý: **Vāla**, **Puppha**, **Vālavāhana**, **Pupphavāhana**, và **Suppatta**.

Một hôm, nghe các thương nhơn Sāvatti nói rằng có Phật xuất thế, Vua Mahā-Kappina mời họ vô triều để hỏi về giáo pháp (*sāsana*) của Ngài. Họ tâu rằng không thể nói được nếu chưa súc

miệng, và nhà vua cho đưa tới một lọ nước bằng vàng để họ sử dụng. Nghe đến chữ “Phật bảo”, nhà vua hoan lạc. Ông bảo họ lập lại ba lần và thưởng cho họ một trăm ngàn đồng. Họ còn nói đến Pháp bảo và Tăng bảo; nhà vua thưởng họ gấp ba. Sau đó ông thoái vị đi tìm Phật; một số đông triều thần xin theo. Đến bờ sông Hằng, ông phát nguyện “nguyện lực chơn thật” rằng: “Nếu Đạo sư là Bậc Chánh Đẳng Chánh Giác (*Sammāsambuddha*), xin cho ngựa qua sông không ướt móng.” Ông và tùy tùng qua ba sông **Aravacchā**, **Nilavāhama** (q.v.) và **Candabhāgā** một cách dễ dàng. Bằng thiên nhãn, Phật thấy chư vị. Ngài dùng thần thông đến toạ dưới gốc cổ thụ nơi bên sông Candabhāgā và phóng hào quang. Mahā-Kappina và tùy tùng đến đánh lễ Ngài; Ngài thuyết pháp; chư vị đắc quả Alahán, gia nhập Tăng Đoàn và được Ngài truyền giới Thuận lai tỳkheo (*Ehi bhikkhu*).

Hoàng hậu Anojā và quý phu nhơn trong triều nghe tin nhà vua và các quan đại thần xuất thế cũng xuất thế theo. Chư vị cũng đến gặp Phật trên bờ sông Candabhāgā y như phu quân của chư vị đã gặp Phật. Tuy tất cả có mặt cùng một nơi, nhưng không ai thấy ai vì thần thông của Phật. Và Phật cũng thuyết pháp cho quý phu nhơn như đã thuyết cho vua và tùy tùng; tất cả quý bà đều đắc Sơ quả và được Trưởng lão ni **Uppalavannā** truyền giới. Tiếp theo, toàn thể được Phật dùng thần thông đưa về **Jetavana**. Mahā-Kappina khởi tâm phi lạc trong thiên và không ngừng thốt lời “*aho sukham, aho sukham*”. Nhiều tỳkheo tưởng ông hối tiếc ngài vàng, nhưng Phật giải nghi cho tất cả.

Một hôm, Phật yêu cầu Tỳkheo Mahā-Kappina thuyết pháp cho Tăng chúng với mục đích đưa ông ra khỏi cuộc sống thụ động chỉ an trú trong thiên và hưởng phi lạc (4). Sau bài pháp của ông, có một ngàn Samôn đắc quả Alahán. Ông được Phật tuyên bố là vị Đệ tử tối thắng về giáo giới tỳkheo.

Vào thời Phật **Padumuttara**, Kappina từng phát nguyện được tối thắng về giáo giới tỳkheo khi nghe Phật tán thán một đệ tử như vậy. Bấy giờ ông làm người định giá (*akkhadassa*) ở **Hamsavati**, từng thỉnh Phật và chư tỳkheo về nhà thọ trai. Trong một tiền kiếp khác ông sống ở **Koliya**, từng phục dịch và cúng dường y lên 500 vị Phật Độc giác (5). Vào thời Phật **Kassapa** ông chủ trì một phường hội một ngàn người và có kiến tạo một *pariveṇa* ngàn

phòng (6). Truyền thuyết (7) nói rằng các gia chủ trong Benares lúc bấy giờ thường đến nghe Phật thuyết pháp nên gia chủ trưởng lão Kappina đề nghị xây một pháp đường lớn để mọi người đụt mưa tránh nắng. Ông đứng ra quyên góp và lúc thiếu tiền hoàn tất pháp đường các gia chủ đều hoan hỷ đóng góp thêm (một nửa số đã cúng dường lúc tiên khởi). Pháp đường được khánh thành trong bảy ngày lễ hội. Bà Anojā, phu nhon của vị gia chủ trưởng lão cúng dường Phật một thùng bông *anoja*, đặt dưới chơn Ngài tắm y màu bông *anoja* đáng giá ngàn đồng, và ước nguyện có thân sắc màu bông *anoja* trong các kiếp sau.

Được tán thán là tối thắng về thuyết pháp cho Tăng, Trưởng lão Maha-Kappina cũng có thuyết pháp cho chư tỳkheo ni (8).

Trưởng lão Maha-Kappina được Phật mô tả là xanh xao (*?odāta*), gầy và có mũi to (*tanukaṃ tuṅganāsikaṃ*). Ông đắc mọi thần thông (9) và đạt mọi phi lạc trong thiền (*samāpatti*) (10). Kệ ông nói hàm nghĩa triết lý bình dân hơn là thuần giáo pháp và gần gũi với Cơ đốc giáo Hy Lạp (11). Bà Rhys Davids (12) nghĩ rằng ông là thầy của Tôn giả Assaji.

Trưởng lão Maha-Kappina và Tôn giả Sāriputta là hai đồng phạm hạnh thân thiết. Có lần (13) thấy chư Thiên đánh lễ Tôn giả Sāriputta, ông mỉm cười chúc tụng.

#### Xem Kappina Sutta.

(1) A. i. 23. (2) J. (iv. 180) nói 120 do tuần; xem thêm SNA. ii. 440. (3) Nhưng xem Vsm. 393 nói rằng sau bài pháp thoại, Kappina chứng quả Anahàm, còn các lão thần chứng quả Dự lưu. (4) Vin. i. 105 ghi rằng lúc trú tại Vườn Nai ở Maddakucchi, Kappina nghĩ mình không cần đi thọ bát quan trai vì đã được thanh tịnh rồi, nhưng Phật dạy ông nên đi. (5) DhA. ii. 112 ff. mô tả tỉ mỉ việc cúng dường chư Phật Độc giác, 1000 vị tất cả. Chư vị đến Benares nhưng nhà vua bạch chư vị trở lại trong ba ngày vì bấy giờ ông đang bận với lễ khai điền. Bà vợ (Anojā) của lão thợ dệt cả (Kappina) nghe được lời vua nên thỉnh chư vị về làng mình; làng có 1000 gia đình thợ dệt, mỗi gia đình phục vụ một vị Phật. Chư vị Phật lưu lại đây ba tháng. Ngày chư vị ra đi, mỗi gia đình dâng y lên mỗi vị. (6) AA. i. 175 ff.; ThagA. i. 507 ff.; SA. ii. 172 ff.; DhA. ii. 117 ff. mô tả tỉ mỉ hơn với một ít chi tiết khác

- biệt; cp. Avadānaś. ii. 102 f. (7) DhA. ii. 115 f.  
(8) Thag. vs. 547-556; ThagA. i. 511. (9) Ông theo Phật lên cõi Phạm thiên vì có thần thông (S. i. 145); xem thêm S. v. 315 gọi ông là *samādhībhāvanīya*. (10) J. ii. 284.  
(11) Brethren, p. 257, n. 2. (12) *J.R.A.S.* 1927, ii. p. 206 f.; thêm *Sākyā*, p. 140.  
(13) Thag. vs. 1086.

**Mahā-Kappina Thera Vatthu.**—Mô tả công hạnh của Ông Bà **Kappina** và **Anoja** trong thời Phật **Kassapa**. Xem **Mahā-Kappina**.  
(1) DhA. ii. 112-27.

**Mahā-Kammavibhaṅga.**—Kinh Đại Nghiệp Phân Biệt. Du sĩ **Potaliputta** đến viếng Tôn giả **Samiddhi** tại cốc trong rừng gần **Veḷuna, Rājagaha**. Ông kể rằng chính ông đã được nghe Phật dạy nghiệp thân, khẩu là giả, chỉ có ý nghiệp mới thật; và có một loại thiên định nếu tu thành tựu thì sẽ không còn cảm giác gì nữa. Tôn giả nói Phật không bao giờ dạy như vậy, đừng phi báng Ngài. Du sĩ hỏi tiếp: Khi cố ý làm ba nghiệp thân khẩu ý, thì sẽ có cảm giác gì? **Samiddhi** trả lời là sẽ có cảm giác đau khổ. Du sĩ không có ý kiến và bỏ đi tìm Tôn giả **Ānanda** bạch lại câu chuyện.

**Ānanda** đưa Du sĩ đến yết kiến Phật. Phật nghĩ rằng **Samiddhi** không nên đáp một chiều câu hỏi cần được phân tích. Tôn giả **Laḷudāyi** nói vô và bị Phật quở; Ngài bảo câu hỏi của **Potaliputta** có ba chiều và phải được trả lời rằng nếu cố ý làm một nghiệp (thân, khẩu, ý) có khả năng đem lại đau khổ thì sẽ có cảm giác khổ. Nếu cố ý làm một nghiệp (thân, khẩu, ý) có khả năng đem lại vui thì sẽ có cảm giác vui; và nếu một nghiệp (thân, khẩu, ý) có khả năng đem lại cảm giác không khổ không vui thì kết quả sẽ là cảm giác trung tính. **Ānanda** bạch xin Phật giải rộng. Ngài phân biệt đại nghiệp như sau. Trên đời có bốn hạng người: (a) người sát sinh, trộm cắp, tà dâm, nói láo, hai lưỡi, ác khẩu, nói phù phiếm, tham lam, sân hận, có tà kiến (đủ mười nghiệp ác), khi chết sinh vào nẻo ác, cõi dữ, địa ngục; (b) người cũng phạm mười tội ác như trên, nhưng chết sinh vào cõi tốt lành như làm người làm trời; (c) người từ bỏ mười nghiệp ác nói trên, chết sinh vào cõi lành; (d) người cũng từ bỏ mười nghiệp ác, nhưng

chết sinh vào cõi dữ, địa ngục. Do vậy, không nên kết luận tội mà không có phân tích. Nghiệp được chia làm bốn hạng: có loại nghiệp không tác dụng mà tội không; không tác dụng mà tội có; có tác dụng tội có; có tác dụng tội không (1). [Theo Ni sư Thích Nữ Trí Hải, 2002].

(1) M. III. 207-15.

**Mahā-Kammāsaddhamma.**—Xem **Kammāsaddhamma**.

**Mahākalyāṇa.**—Một vương hiệu khác của **Varakalyāṇa**, một vị vua thời sơ khai (*q.v.*).

**Mahā-Kassapa Thera.**—Trưởng lão Đại Ca Diếp. Một trong các Đại đệ tử của Phật, tối thắng về (*dhutavādānam*). Ông sanh ra trong làng Balamôn **Mahātitttha** ở **Magadha**; cha ông là Balamôn **Kapila**, mẹ ông là Bà **Sumanādevī** (2). Ông được đặt tên **Pippali**. Lớn khôn, ông chiều lòng cha mẹ nhưng chỉ thuận lập gia đình với người giống như hình tượng ông tạc, và người ấy là **Baddhā Kāpilānī** (*q.v.*) mà song thân ông tìm được ở **Sāgala**. Tuy là vợ chồng, hai bên tương thuận ăn nằm với sợi dây kết bông chần giữa.

Pippali rất giàu có; ông dùng 12 *magadhanāli* nước thơm mỗi ngày, làm chủ 60 hồ nước, có người làm công đồng đảo trú ngụ cả thấy 14 làng lớn cỡ thành **Anurādhapura**. Một hôm ông ra đồng, thấy chim ăn trùn trên các luống cày mới dỡ, và nghe nói đó là tội lỗi của ông, ông xuất thế ly gia. Bà Bhaddā cũng xuất thế ly gia khi nghe nói bà phải mang tội vì các con quạ ăn côn trùng trên sân phơi lúa.

Hai ông bà xuống tóc cho nhau, cùng đắp y vàng, bỏ thí hết tài sản và ra đi khất thực, ông đi trước bà đi sau. Đi chung thấy bất tiện, hai ông bà quyết định tách riêng và tới ngã ba đường ông rẽ mặt, bà rẽ trái. Giới hạnh của ông bà làm địa cầu rung chuyển.

Bấy giờ, Phật du hành ba *gāvuta* từ trú xứ Gandhakuṭi đến toạ thiền dưới cội **Bahuputtaka Nigrodha**, giữa **Rājagaha** và **Nālandā**. Pippali (hay Mahā-Kassapa) (4) đến đánh lễ và xin làm đệ tử Ngài. Ngài dạy ông ngồi xuống và truyền giới cho ông bằng ba lời giáo giới (*homilies*). Rồi ông theo Phật về Rājagaha. Trên đường,



lúc Phật ngồi nghỉ dưới gốc cây, ông xếp ngoại y làm sàng toạ để Ngài ngự. Phật tán thán sàng toạ êm ái, ông thỉnh cầu Phật nhận lấy y này vì lòng bi mẫn đối với ông, và ông xin đắp y phần tảo bạc màu của Phật mà ông luôn luôn nói lên lời tán thán (6). Địa cầu rung chuyển lần nữa vì giới đức của ông; không ai trên thế gian có thể mặc vừa y phần tảo của Thế Tôn, ngoài ông. Được biết Kassapa có bảy trong số 32 tướng hảo của bậc Đại nhơn. Ông tinh tấn hành trì 13 hạnh đầu đà và đặc quả Alahán tám hôm sau đó.

Trong nhiều tiền kiếp, Kassapa và Bhādda từng gá duyên chồng vợ với nhau rồi. Vào thời Phật **Padumuttara**, Kassapa là Gia chủ **Videha** giàu có kết hôn với Bhādda, và hai ông bà là đệ tử sùng tín của Phật. Một hôm, nghe Phật tán thán vị đệ tử thứ ba của Ngài (Tỳkheo **Nisabha**) là tối thắng về hạnh đầu đà, ông phát nguyện được như vậy trong một kiếp sau. Ông tinh tấn tu tập và trong nhiều kiếp ông lập rất nhiều công hạnh. Vào 91 kiếp trước trong thời Phật **Vipassī**, ông làm Balamôn **Ekasāṭaka** (q.v.) và Bhādda là phu nhơn của ông. Trong thời kỳ giữa hai vị Phật **Koṇāgamāna** và **Kassapa**, ông làm *setthiputta*, kết hôn với Bhādda, nhưng rồi bỏ bà (vì bà không còn duyên do một ác hành bà làm trong kiếp trước), và sau cùng cưới lại bà khi bà đủ duyên. Nhận thức được chuyện xây đền cho phu nhơn mình và oai lực của Đức Phật, ông cúng dường lên tháp vàng của Phật bộ y đặc giá và trang trí tháp bằng nhiều bông sen vàng, mỗi cánh to như bánh xe bò (8). Vào kiếp tiếp theo, ông làm vua **Nanda** (q.v.) trị vì Benares và có 32 *kapparukkha* (cây như ý) thoả mãn y cho ông và tất cả thần dân của ông. Nhà vua trị vì theo chánh pháp và, theo lời đề nghị của hoàng hậu, có cúng dường vật thực lên 500 Phật Độc giác, con của **Pāduma**. Về sau, ông và hoàng hậu xuất thế, làm ẩn sĩ, đắc thiên chứng, và sanh lên cõi Thiên (9).

Trưởng lão Mahā-Kassapa không có mặt lúc Phật Nípàn. Ông được tin do một Du sĩ **Ājivaka** (có cầm trên tay cành bông *mandārava* từ Trời rơi xuống để cúng dường Phật) đưa, lúc đang cùng đại chúng tỳkheo khoảng 500 vị du hành từ **Pāvā** đến **Kusinārā**. Nhiều tỳkheo (chưa diệt được tham ái) khóc than rằng Thế Tôn nhập diệt quá sớm, Pháp nhãn biến mất ở trên đời quá sớm. Trưởng lão an ủi chư vị bằng lời của Thế Tôn đã tuyên bố ngay từ ban đầu rằng mọi vật ưu ái thân tình đều phải bị sanh biệt, tử biệt và

dị biệt. Còn **Subhadda**, vị tỳkheo xuất gia lúc đã trọng tuổi, nói rằng: “Chúng ta đã được thoát khỏi hoàn toàn vị Samôn ấy và nay có thể làm những gì chúng ta muốn làm.”

Bây giờ Phật nhập diệt đã được bảy ngày rồi, nhưng các tộc trưởng **Mallā** không làm sao nổi lửa trà tỳ thân xá lợi của Đức Thế Tôn được. Các vị Trưởng lão Alahán bảo rằng ý của chư Thiên là phải đợi Trưởng lão Mahā-Kassapa đánh lễ chân của Thế Tôn xong, lửa mới bén ngọn. Trưởng lão và đại chúng tỳkheo đến, choàng y hở vai, chấp tay, đi nhiễu ba vòng quanh giàn hoả, cởi mở chân Phật ra, và cung kính đánh lễ chân Ngài. Bảy giờ lửa trà tỳ mới nổi lên (10). Sau khi xá lợi Phật được Balamôn **Dona** phân chia, Trưởng lão thỉnh phân chia cho Vua **Ajātasattu** và đưa về kinh đô Rājagaha (11).

Vì lời tuyên bố của Subhadda ở Pāvā, Trưởng lão Mahā-Kassapa khởi ý trùng tuyên kinh điển. Ông được các vị Trưởng lão chọn giao cho trách nhiệm này (13).

Trưởng lão Mahā-Kassapa được kinh sách nhắc tới rất nhiều lần. Cũng như chư Tôn giả **Moggallāna**, **Kappina** và **Anurādhapura**, ông đắc đại thần thông (14). Ông được Phật dạy: “Ta hay Ông phải giáo giới các Tỳkheo! Ông hay Ta hãy thuyết pháp thoại cho các Tỳkheo!” (15). Ông được Phật tán thán là bậc tri túc (16). Ông được Phật xem như một tỳkheo khéo thuyết để thu phục nhơn tâm của các gia chủ (17). Ông được Phật ví như Ngài, cũng với sự đoạn tận các lậu hoặc, ngay trong hiện tại, tự mình với thắng trí, chứng ngộ vô lậu tâm giải thoát (18).

Trưởng lão Mahā-Kassapa rất nhiệt tâm trong việc khuyến giáo tỳkheo đạt thắng trí (19). Tuy nhiên ông rất nhạy cảm với các lời chỉ trích và chỉ giáo giới những ai kham nhẫn và kính trọng lời giáo giới (20). Ông rất ít khi giáo giới tỳkheo ni, nhưng có lần được Tôn giả **Ānanda** khuyến khích, ông đi với Tôn giả đến thuyết pháp trong một trú xứ của tỳkheo ni và bị Tỳkheo ni **Thullatissā** nói lên lời không hoan hỷ: “Làm sao Tôn giả Mahā-Kassapa trước mặt Vehadamuni Ānanda lại nghĩ đến thuyết pháp, ví như người bán kim lại nghĩ có thể bán kim cho người làm kim?”(21).

Trưởng lão Mahā-Kassapa rất quý mến Tôn giả Ānanda. Chính ông là người vỗ tay đầu tiên lúc Tôn giả Ānanda tiến vô hội trường của lần Kết tập thứ nhứt (22). Tuy nhiên, có lần ông quờ

trách Tôn giả Ānanda cùng du hành với những tân tỳkheo không hộ trì các căn; “hành động thật là kẻ dẫm đạp ngũ cốc,” “thật là kẻ phá hoại lương gia, hội chúng của Hiền giả đang sụp đổ, đồ chúng niên thiếu của Hiền giả đang tan rã,” và gọi Tôn giả Ānanda là “đứa trẻ không biết lượng sức mình.” Tôn giả Ānanda thưa rằng: “Trên đầu tôi, tóc bạc đã sanh, tuy vậy, hôm nay Tôn giả Mahā Kassapa gọi tôi là đứa trẻ, tôi không có phật lòng.” (23). Theo Chú giải (24), chuyện này xảy ra lúc Phật đã nhập diệt và Tôn giả Ānanda đã đắc quả Alahán và rất được quý trọng. Do đó, Tỳkheo ni **Thullanandā** thốt ra những lời không hoan hỷ: "Sao Tôn giả Mahā Kassapa, trước kia là người theo ngoại đạo, lại nghĩ có thể không hài lòng và gọi Tôn giả Ananda, bậc Thánh Vedeha là đứa trẻ?" Trưởng lão nói với Tôn giả rằng lời nói của Tỳkheo ni Thullatissā “thật là đường đột, không cần đo suy nghĩ, vì rằng ta là người cạo bỏ râu tóc, đắp áo cà sa, xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, ta không chấp nhận một Đạo Sư nào khác ngoài Thế Tôn, bậc ứng Cúng, Chánh Đẳng Giác.”

Trưởng lão Mahā-Kassapa rất ưu tư về nguyên nhân đưa đến sự chứng đắc chánh trí ít hơn của các tỳkheo trong lúc học giới có nhiều hơn và bạch thỉnh ý của Đức Phật (25). Ông luôn luôn tinh tấn trong cuộc sống phạm hạnh, như tự mình sống ở rừng núi, sống khát thực, mặc y phẩn tảo, sống thiểu dục, sống độc cư, sống không nhiễm thế tục, tinh cần, thành tựu giới hạnh, thành tựu Thiên định, thành tựu giải thoát (26). Được hỏi tại sao ông sống như vậy, ông đáp vì lòng bi mẫn đối với chúng sanh sắp đến, mong rằng các chúng sanh sắp đến sẽ bắt chước. Ngay lúc về già, Phật bảo ông bỏ y phẩn tảo và về an trú gần Ngài, nhưng ông khước từ (27). Lần nọ, ông bị bệnh nằm ở **Pipphaliguhā**, Phật đến viếng và dạy ông y cứ vào giới, an trú vào giới, tu tập bảy giác chi, làm cho sung mãn bảy giác chi (28). Tri hành lời Phật dạy, thân ông được tịnh hóa và bệnh được buông ra như “giọt nước rơi từ lá sen.” (29). Ông không muốn được ai phục vụ, ngay cả Tiên nữ **Lājā** (q.v.) cũng không, vì sợ rằng mình sẽ làm gương xấu (30).

Vì sống phạm hạnh, cả chư Thiên cũng đua nhau cúng dường Trưởng lão Mahā-Kassapa. Một hôm, sau khi xá định sau bảy ngày nhập định, ông được 500 tiên nữ, phu nhân của Thiên chủ **Sakka**, cúng dường; ông búng tay xin các nàng lui ra vì ông muốn dành hồng

ân cho kẻ khốn khổ (31). Thế là Thiên chủ Sakka hoá thành một lão thợ dệt nghèo sống cùng bà vợ già (**Sujātā** cải trang) trong chòi tranh trên đường ông đi khất thực. Trưởng lão Kaha-Kassapa thọ thực, nhưng sau đó khám phá ra sự thật, trách, và được Thiên chủ xin lỗi. Dầu vậy, Thiên chủ vẫn tin sự cúng dường của ông là một công quả lớn nên bay lên hư không hô to: “*Aho dānam, mahā danam, Kassapa patiṭṭhitam.*” Nghe thế, Phật cùng hoan hỷ với Thiên chủ (32). Dầu được quý trọng nhưng không phải lúc nào Trưởng lão cũng được cúng dường. Một lần nọ, vô thị trấn **Ālavi** khất thực, ông đi về bát không vì dân địa phương chán ngán sự cầu xin của các tỳkheo ở đây nên bỏ trốn hết khi thấy bóng dáng tỳkheo (33). Một lần khác, ông cùng đi khất thực với Phật nơi một lễ hội trong thành Rājagaha, được 500 thiếu nữ đựng bánh “tròn như mặt trăng” trong lúc Phật không được cúng dường. Ông nhận tất cả bánh cúng dường, xếp gọn trong bát và dung lên Phật (35).

Trưởng lão Mahā-Kassapa rất được Tôn giả Sāriputta cung kính. Kinh **Kassapa Saṃyutta** có đề cập đến hai cuộc đàm luận giữa hai vị về (a) như thế nào là có nhiệt tâm, có biết sợ, có thể có giác ngộ, có thể có Niết-bàn (36); và (b) về sự tồn tại của Như Lai sau khi nhập diệt (37). Ngược lại, Trưởng lão cũng rất cung kính Tôn giả và từng nói kệ hoan hỷ khi nghe chư Thiên tán thán Tôn giả (38).

Trưởng lão Mahā-Kassapa sống rất thọ, 120 tuổi. Trong suốt 120 năm của thọ mạng ông, ông không bao giờ nằm xuống giường (39). Ông thường được nói đến trong các Kinh Bốn Sanh: làm cha trong **Gagga Jātaka** (ii. 17); làm Balamôn trong **Kurudhamma Jātaka** (ii. 381); làm chư Thiên trong **Kakkāru Jātaka** (iii. 90); Menḍisara trong **Indriya Jātaka** (iii. 469) và **Sarabhaṅga Jātaka** (v. 151); cha trong **Padakusalamāṇava Jātaka** (iii. 514); thầy trong **Tittira Jātaka** (iii. 545); **Mātali** trong **Biḷarakosiya Jātaka** (iv. 69); một trong bảy anh em trong **Bhissa Jātaka** (iv. 314); con gấu trong **Pañcuposatha Jātaka** (iv. 332); tế sư trong **Hatthipāla Jātaka** (iv. 491); **Vidhura** trong **Sambhava Jātaka** (v. 67), vị ả sĩ trưởng lão trong **Saṅkhaṇḍa Jātaka** (v. 177); **Kulavaddhana-seṭṭhi** trong **Cullasutasoma Jātaka** (v. 192); **Suriya** trong **Sudhābhajana Jātaka** (v. 412); thân cây trong **Mahāsutasoma Jātaka** (v. 511), cha

trong **Sāma Jātaka** (vi. 95), và **Sūra Vāmagotta** trong **Khaṇḍahāla Jātaka** (vi. 157).

Trưởng lão Mahā-Kassapa được gọi như vậy để phân biệt với các Kassapa khác (40), và cũng vì ông đạt được phạm hạnh cao (*mahanti hi sīlakkhanda hi Samannāgatattā*).

(1) A. i. 23. (2) Ap. ii. 583, vs. 56; ở đây cha ông được gọi là Kosiyagotta. (3) Chuyện du hành này của Phật

thường được đề cập đến—*e.g.*, MA. i. 347, 357. (4) Không

có tư liệu nào nói tại sao ông được gọi là Kassapa; có thể là tên tộc của ông, nhưng xem (2) bên trên. (5) S. ii. 220 nói

rằng Kassapa phải tu tập như sau: (a) một tâm quý (*hirotappa*) thật sắc sảo phải được thiết lập giữa các vị Trưởng lão, niên thiếu và trung niên; (b) pháp gì liên hệ tới thiện phải lắng tai nghe; (c) niệm gì thuộc về thân hành câu hữu với hỷ sẽ không được bỏ. (6)

*Ibid.*, ii. 221 nói rằng Phật dành cho ông đặc ân này vì Ngài biết Kassapa sẽ trùng tuyên lời dạy của Ngài và như vậy giúp giáo pháp của Ngài trường tồn, theo SA. ii. 130. (7) Xem chi tiết

trong *s.v.* **Bhaddā Kāpilānī**. (8) Therī Apadāna (Ap. ii. 582 vs. 47-51) có kể thêm hai tiền kiếp khác của ông: lúc ông làm

**Sumita** và **Koliyaputta**, từng cùng với phu nhơn cúng dường chư Phật Độc giác. (9) Chuyện tiền kiếp của Kassapa được trích trong AA. i. 92 ff.; SA. ii. 135 ff.; ThagA. ii. 14 ff.; Ap. ii. 578 ff. Ap. i. 33 ff. nói rằng ông cúng dường lên giàn hỏa của Phật

**Padumuttara** và từng làm vua dưới vương hiệu **Ubbiddha** trị vì thành **Rammaka**; xem *s.v.*, và ApA. i. 209 f. (10) D. ii. 163 f.

(11) Mhv. xxxi. 20 f.; xem thêm Vsm. 430.

(12) Xem *e.g.*, DA. i. 3. (13) *Ibid.*, 3 f.; 5 ff.; Sp. i. 4 ff.; Mhv. iii. 3 ff.

(14) *E.g.*, S. i. 114; tuy nhiên trí kiến của ông bị giới hạn, nên có nhiều pháp ông không biết (DhA. i. 258).

(15) S. ii. 205. (16) *Ibid.*, 194 f.

(17) Phật ví ông như mặt trăng không bị che ám; tâm không không bị dính mắc, và ông đi đến các gia đình vì lòng bi mẫn (S. ii. 197 ff.). “Ông không dính mắc vô tứ sự, gia đình, tịnh xá, hay lieu cốc; ông như con vương nga xuống hồ, bơi lội mà nước không thấm ướt lông.” (DhA. ii. 169 f.). (18) S. ii. 210. (19)

*E.g.*, Thag. vs. 1051-57; 1072-81, và biển kinh dài của ông (A. v. 161

ff.). (20) *E.g.*, S. ii. 203 ff.; và 219, lúc Thullanandā thốt lời không hoan hỷ vì Kassapa quở Ānanda. Xem bên dưới. Kassapa hữu lý khi không muốn giáo giới các tỳkheo khó dạy. **Kuṭṭidūsaka Jātaka** (J. iii. 71 f.) kể chuyện **Uluṅka-Saddaka**, đệ tử của ông, đốt chòi ông lúc ông đi khát thực, vì bị ông quở trách. (21)

S. ii. 215 f. (22) DA. i. 10 f. (23) S. ii. 218 f.

(24) SA. ii. 13; Ānanda xem Kassapa như thầy mình nên không dám kêu tên, nói chỉ đến hành động vô lễ (xem Vin. i. 92 f.).

(25) S. ii. 224 f. Trong Kết tập I, lúc Ānanda thưa rằng Phật cho phép thay đổi các giới luật nhỏ, Kassapa phản đối mọi thay đổi vì e ngại hàng tỳkheo sẽ dễ duôi và hàng cư sĩ sẽ bất chấp (Vin. ii. 287 f.).

(26) Xem thêm **Mahāgosinga Sutta** (M. i. 214) ghi lại lời tuyên bố của ông về sự cần thiết tu tập như vậy vì lợi lạc của những người sẽ đến, mà **Somamitta** (q.v.) là một ví dụ điển hình; Somamitta thấy thầy mình là **Vimala** dễ duôi nên tìm đến Kassapa và đắc quả Alahán. (27) S. ii. 202 f.; nhưng xem

s.v. **Jotidāsa**, vị bá hộ Balamôn này có xây cúng dường ông một tịnh xá. (28) S. v. 78. (29) SA. iii. 128.

(30) DhA. iii. 6 ff. (31) Chuyện **Kālavilāṅgika**

là một ví dụ về lòng bi mẫn của ông đối với kẻ khốn khổ. Lân nợ, sau khi xả thiên mà ông nhập định bảy ngày trước đó, ông đến nhà của Kālavilāṅgika khát thực và được bà gia chủ cúng dường tất cả bữa ăn, chỉ dành cho gia chủ Kālavilāṅgika một muống com. Ông dung phần thực phẩm ấy lên Phật vì lợi lạc của gia chủ. Phật thọ nhận một chút và chia phần còn lại cho 500 tỳkheo. Nhận thực phẩm cúng dường của Kālavilāṅgika, Phật bảo rằng ông sẽ làm chủ ngân khố trong vòng bảy hôm. Bảy giờ, nhà vua thấy một người bị đóng xuyên còn sống xin Ngài com, Ngài hứa sẽ cho nhưng quên gởi tới. Tối lại, trong lúc ngự yến, nhà vua nhớ lại lời hứa nên sai người đem cho nhưng không ai dám đi cả. Bà Kālavilāṅgika nhận một ngàn đồng của vua ban, giả dạng làm nam nhon, và thi hành công tác. Trên đường bà bị Dạ xoa **Dhīgataphala** (q.v.) bắt nhưng được thả ra với lời hứa bà sẽ báo tin phu nhon của Dīghataphala, tức ái nữ của Thiên tử **Sumana** là **Kālī**, đã hạ sanh một con trai. Để trả công, Dạ xoa ban cho bà kho tàng dưới gốc cây cọ; Sumana cũng tưởng thưởng bà. Tên bị xuyên cọc ăn com xong, nhận ra bà là nữ nhon,

nắm tóc bà; bà cắt tóc thoát thân. Với kho tàng nhận được, Kāḷavilāṅgika được vua cử làm chủ nhân khổ (MA. ii. 812 ff.).

(32) DhA. i. 423; cp. Ud. iii. 7. (33) J. ii. 282.

(34) 403. (35) Có thể đó là câu chuyện kể trong Vsm. 68. (36) S. ii. 195 f. (37) *Ibid.*, 222 f.

(38) Thag. vs. 1082-5. (39) DA. ii. 413; AA. ii. 596; ông lên 120 lúc chủ trì Kết tập I (SA. ii. 130). Theo kinh diễn Bắc tông, Trưởng lão Kassapa không Nípàn; ông nhập định trên núi **Kukkuṭagiri** đời ngày Phật Di Lặc hạ thế (Beal, *op. cit.* ii., 142 f.). Một nha xá lợi của ông được tôn trí trong tịnh xá **Bhīmatittha** ở Tích Lan (Cv. lxxxv. 81). (40) BuA. 42; Kumāra-Kassapa (VibhA. 60).

**2. Mahā-Kassapa.**--Vị Trưởng lão tối thắng của Tích Lan, thường trú tại **Udumbaragirivihāra**. Trưởng lão được Vua **Parakkamabāhu I** cử đứng ra canh tân Tăng Đoàn (1).

(1) Cv. lxxviii. 6, 16, 57; Cv. Trs. ii. 102, n. 2.

**Mahā Kassapa Thera-piṇḍapāta Vatthu.**—Chuyện Thiên chủ **Sakka** giả dạng lão thợ dệt cúng dường Trưởng lão **Mahā-Kassapa** (1).

(1) DhA. i. 423 ff.

**Mahā-Kassapa-saddhi-vihārika Vatthu.**--Chuyện đệ tử tử của Trưởng lão **Mahā-Kassapa** đốt liều ông (1).

(1) DhA. ii. 19 ff.; xem thêm **Kuṭṭidūsaka Jātaka**.

**Mahākālasena.**—Dạ xoa trưởng ở thành phố **Sirīsavatthu**; ông kết hôn với **Polamitā** ở **Laṅkāpura** (1). vị --kāḷa-. Xem Kālasena (2).

(1) MṬ. 259 f.

**1. Mahākāḷa Thera.**—Ông thuộc một gia đình thương buôn ở **Setavyā**. Trong lúc đưa 500 xe hàng đi buôn ở **Sāvatti**, ông đến **Jetavana** nghe Phật thuyết pháp và sau đó xin gia nhập Tăng Đoàn. Ông chọn nghềia địa làm trú xứ và đề tài thiền quán. Một hôm, bà

thiêu xác Kālā thấy ông, chặt tay chon của một tử thi mới thiêu, đem đặt gần Trưởng lão để ông nhìn mà quán chiếu; ông đắc quả Alahán. (1).

Vào 91 kiếp trước, trong lúc đi trên núi **Urugaṇa** ông thấy chiếc y phần tảo và cúng dường y này ba bông *kinḅiṇika* (2). Ông có thể là Trưởng lão **Pamsukūlapūjaka** nói trong Apadāna (3).

(1) Thag vs. 151 f; chuyện được kể tỉ mỉ hơn trong DhA. i. 66 ff.; chuyện kể rằng ông là anh cả của hai em **Majjhumakāḅa** và **Cūlakāḅa**. Ông đi với Cūlakāḅa đến Sāvatti và cả hai gia nhập Tăng Đoàn. Sau khi thành Alahán, Mahākāḅa đi với Phật và Cūlakāḅa về Setavyā. Lúc trú tại vườn **Simsapā**, các phu nhon của Cūlakāḅa thỉnh chư vị về nhà thọ trai. Cūlakāḅa về nhà trước để phụ chuẩn bị và bị các phu nhon lột y. Sau buổi thọ trai, Phật ra về trước, Mahākāḅa ở lại để nói kinh tùy hỷ; ông bị các phu nhon vây quanh để lột y nhưng ông thoát được lên hư không. (2) ThagA. i. 271 f.

(3) Ap. ii. 434; nhưng xem ThagA. i. 79, trong ấy có các kệ của ông nói trong Apadāna.

**2. Mahākāḅa.**—Mahākāḅa là một thiện nam đắc sơ thiền ở **Sāvatti**. Ngày nọ, sau khi phát nguyện bát quan trai giới và nghe thuyết pháp trọn đêm, ông ra hồ nước trong **Jetavana** để rửa mặt. Có tên trộm bị rượt đem bỏ vật dụng trộm được chỗ ông ngồi khiến ông bị bắt và bị tra tấn đến chết. Chuyện đến tai Phật, Ngài kể rằng trong một tiền kiếp Mahākāḅa làm quan giữ ngự uyển của vua trị vì Benares, say mê nhan sắc của vợ của đôi vợ chồng đi dạo trong vườn, mời đôi vợ chồng này về nhà, lén bỏ viên ngọc trong xe của họ, khiến ông chồng bị bắt và đánh chết vì tội trộm (1).

(1) DhA. iii. 149 ff.

**3. Mahākāḅa.**—Xà vương sống trong **Mañjerika Nāgabavana**. Thấy cái bát Bồ Tát liệng xuống dòng sông **Nerañjarā** sau khi ăn hết cháo sữa do Thôn nữ **Sujātā** dung, Xà vương ngỡ rằng đó là cái bát mà ba vị Phật (tiền nhiệm) liệng xuống trước đây. Vì có tuổi thọ rất cao, Xà vương tưởng vị Phật mới nhập diệt hôm qua và hôm nay có vị Phật mới ra đời, nên ông hoan hỷ. Ông đi cùng với các xà nữ đến chỗ Phật giác ngộ để tán thán Phật (1). Thọ mạng của **Kālā** dài một



kiếpba nên ông chứng kiến được sự ra đời của bốn vị Phật trong hiện kiếp. Lúc Vua **Asoka** muốn tạc tôn tượng, ông tìm đến Mahākāḷa và được Xà vương tôn tạo một tôn tượng với đầy đủ chi tiết (2).

Lúc xá lợi Phật tôn trí tại **Rāmagāma** bị nước sông Hằng cuốn trôi, Mahākāḷa vớt được và đem về thờ cúng cho đến khi Samôn **Soṇuttara** thỉnh đem đi không có sự đồng ý của ông (3).

(1) J. i. 70, 72; chuyện này được khắc trên bia ký trong chánh điện tôn trí xá lợi Phật của **Mahā Thūpa** (Mhv. xxxvi. 83); xem thêm Dvy., 392; Mtu. ii. 265, 302, 304. (2) Mhv. v. 87 f.;

Sp. i. 43, etc. (3) Mhv. xxxi. 25 ff.

**4. Mahākāḷa.**—Gia chủ ở **Bandhumatī** vào thời Phật **Vipassī**. Ông là tiền kiếp của Trưởng lão **Añña-Koṇḍañña**. Ông và em ông là **Cūlakāḷa** cúng dường Phật trái cây đầu mùa với chín giai đoạn phát triển (1).

(1) AA. i. 79 ff.; ThagA. ii. 1 f.

**5. Mahākāḷa.**—Một trong bảy ngọn núi bao quanh **Gandhamādana** (1).

(1) SNA. i. 66; J. v. 38.

**Mahākāḷasena.**—Xem **Kāḷasena** [2].

**Mahākālīṅga.**—Vua trị vì **Dantapura** và là bào huynh của **Cullakālīṅga**. Xem chuyện ông trong **Kālīṅgabodhi Jātaka** (1).

(1) J. iv. 230 ff.

**Mahākālī.**—Vị Trưởng lão ni tối thắng của Tích Lan (1).

(1) Dpv. xviii. 39.

**Mahākīrājavāpi.**—Hồ nước do Vua **Parakkamabāhu I** trùng tu (1).

(1) Cv. lxviii. 46.

**Mahākusa.**—Vua trị xứ **Jambudīpa**, hậu duệ của Vua **Mahāsammata**. Phụ hoàng ông là **Kusa** và Thái tử ông là **Navaratha (Bharata)**. Tất cả trị vì tại **Kapilavatthu** (1).

(1) Dpv. iii. 40; MṬ. 130.

**Mahākotṭha.**—Tộc trưởng Damiḷa bị Vua **Duṭṭhagāmaṇī** chinh phục (1).

(1) Mhv. xxv. 11.

**Mahā-Koṭṭhita (Mahā-Koṭṭhika) Thera.**—Trưởng lão Đại Câu Hy La. Đệ tử tối thắng về vô ngại giải (*paṭisambhidappattānam*) của Đức Phật (1). Ông sanh ra trong một gia đình Balamôn phú hộ ở **Sāvatti**; cha ông là **Assalāyana**, mẹ ông là **Candavati**. Ông lâu thông ba kinh Vệ Đà. Sau khi được nghe Phật thuyết pháp (2), ông khởi lòng tin, xin gia nhập Tăng Đoàn, tinh tấn tu tập thiền định, và đắc quả Alahán. Hiểu biết về Vô ngại giải (*Paṭisambhidā*), ông thường tham vấn Phật trong lãnh vực này và trở nên rất thuần thục.

Vào thời Phật **Padumuttara**, ông là một gia chủ giàu. Được nghe Phật tán thán một đệ tử là bậc thiên quán đệ nhất, ông phát nguyện được như vậy trong một kiếp sau và tinh tấn cúng dường thực phẩm lên Phật cùng chư tỳkheo tùy tùng trong suốt bảy hôm và dung lên mỗi vị ba y vào ngày thứ bảy. Trong hiện kiếp, ông được Phật tuyên bố là tối thắng về trí phân tích, tài biện thuyết thiên quán, sau khi xác nhận các chứng quả ông trình bày với Tôn giả **Sāriputta** trong kinh **Mahā Vedḍha** (M. i. 292-8) (*q.v.*) (3).

Trưởng lão Mahā-Koṭṭhita thường luận đàm với nhiều vị Trưởng lão tối thắng về nhiều vấn đề, như: duyên khởi (4); giữ giới (5); *samudayadhamma* (tập pháp); *assāda* (vị ngọt) (6); *samudaya* (tập khởi) (7); *avijjā* (vô minh) và *vijjā* (minh) (8); mất là kiết sử của các sắc hay ngược lại (9); *avyākāṭāni* (không thuyết) (10). Trong nhiều kinh này, Trưởng lão là người hỏi và Tôn giả Sāriputta là người đáp. Trưởng lão được Phật giáo giới vấn tất về vô thường (*anicca*), Khổ (*dukkha*) và vô ngã (*anattā*) (11). Trưởng lão luận đàm với Tôn giả **Savitṭha** và Tôn giả Sāriputta (12) về ba hạng người thân chứng, kiến chí và tín giải và với Tôn giả Sāriputta (13) về “còn

cái gì khác nữa không sau khi đoạn diệt, ly tham sáu xúc xú không có dư tàn?”

Trưởng lão Mahā-Koṭṭhita bất mãn Tôn giả **Citta-Hatthisāriputta** đã nói xen vào giữa trong lúc các Tỳkheo Trưởng lão đang thuyết về Thắng pháp luận. Bạn bè của Citta-Hatthisāriputta nói ông là bậc Hiền trí có thể nói chuyện về Thắng pháp luận với các Tỳkheo Trưởng lão. Nhưng Mahā-Koṭṭhita tiên đoán rằng Citta-Hatthisāriputta sẽ hoàn tục, và sự thật xảy ra như vậy (14).

Tôn giả Sāriputta rất kính trọng Trưởng lão Mahā-Koṭṭhita và có nói ba kệ tán thán sự ưu tú của Trưởng lão (14).

(1) A. i. 24; Dpv. iv. 5; v. 9. (2) Apadāna nói là cho cha ông. (3) Thag. vs. 2; ThagA. i. 29 ff.; AA. i. 159; Ap. ii. 479; Avadānaś ii. 195. (4) S. ii. 112 f. (5) *Ibid.*, iii. 165 ff. (6) *Ibid.*, 172-7. (7) S. iii. 173. (8) *Ibid.*, 17. (9) *Ibid.*, iv. 162-5. (10) *Ibid.*, 384-91; Bà Rhys Davids nghĩ (KS. i. 79, n. 1) rằng các “bài học” ấy được sưu tập để thực tập hơn là các câu hỏi thuần túy của Koṭṭhita. Hình thức thực tập này có mục đích giúp Koṭṭhita đạt được sự lâu thông của một vị giáo sư. Có một “bài học” như vậy trong A. iv. 382 ff. về việc trì hành Phạm hạnh (*Bramacariya*). (11) S. iv. 145-7. (12) A. i. 118 f. (13) A. ii. 161 f. (14) A. iii. 392 ff. (15) Thag. vs. 1006-8; ThagA. ii. 117.

**Mahākosala.**—Vua xứ **Kosala**. Ông là Phụ hoàng của Vua **Pasenadi** và **Kosaladevī** (Hoàng hậu của Vua **Bimbisāra**). Ông ban cho Kosaladevī làng **Kāsi** để dùng trong việc son phấn (1). Ông có vị Tế sư là **Aggidatta** (2).

(1) J. ii. 237, 403; iv. 342; SA. i. 120, etc. (2) DhA. iii. 241.

**Mahākhandaḍḍaka.**—Chương 1 của Mahāvagga, Vinaya Piṭaka.

**Mahākhīragāma.**—Làng gần **Nāgadīpa**, Tích Lan, trú xứ của Trưởng lão **Loṇagirivāsī-Tissa** (1).

(1) AA. ii. 653; MA. i. 545.

**Mahākhetta.**--Địa danh trong xứ **Rohāṇa**, được đề cập đến trong các chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxv. 50; Cv. Trs. ii. 49, n. 3.

**Mahāgaṅga.**—Xem **Gaṅga** và **Mahāvālukagaṅga**.

**Mahāgaṇa.**—Một trong ba kiến trúc chánh của **Upāsikā-vihāra** (q.v.). Về sau được gọi là **Piyaṭhapitaghara** (1).

(1) MT. 408, 409.

**Mahāgatimba-Abbhaya Thera.**—Là một trong số chư vị nhớ được những sự việc xảy ra lúc thiếu thời. Lúc mới sanh ra năm hôm, ông biết lên tiếng đui con quạ đến mổ cháo sữa nhà nấu để cúng (1). Ông có màu da đẹp (2).

(1) DA. ii. 530; MNidA. 234.

(2) AA. ii. 596.

**Mahāgatimbiya-Tissadatta** (v.l. **Mahāgatigamiya-Tissadatta**).—Trưởng lão từng đi từ Tích Lan qua Ấn Độ để đánh lễ cội Bồ Đề. Giữa đại dương mệnh mông, ông nhận thức rằng đại dương có giới hạn còn duyên của 24 phạm trù của Bộ Vị trí luận (*Paṭṭhāna*) thì không (1).

(1) DhsA., p. 11.

**1. Mahāgallaka.**—Làng trong **Dakkhiṇadesa**, Tích Lan, nơi mà Vua **Saṅghatissa** có lần đóng trại (1). Vua **Dāṭhopatissa II** cúng dường làng này cho **Padhānaghara** trong **Kassapa-vihāra** (2). Làng được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (3).

(1) Cv. xlv. 3.

(2) *Ibid.*, lxv. 27

(3)

*Ibid.*, lviii. 43; xem thêm Cv. Trs. i. 74, n. 2; 206. n. 1.

**2. Mahāgallaka.**—Hồ nước do Vua **Mahāsena** kiến tạo (1), Vua **Parakkamabāhu I** trùng tu và đào kinh nối liền với hồ **Sūkaranijjhara** (2).

(1) Mhv. xxxvii. 49.

(2) Cv. lxxviii. 34, 43; lxxix. 66; xem

thêm Cv. Trs. i. 279, n. 5.

**Mahāgavaccha Thera.**—Ông là con của **Samiddhi**, Bàlamôn ở **Nāḷaka** trong xứ **Magadha**. Ông rất ái mộ **Sāriputta** nên khi nghe **Sāriputta** xuất gia, ông xuất gia theo, và tu chứng quả Alahán.

Trong tiền kiếp ông có dung lên Phật **Padumuttara** nước uông và từng là đệ tử sùng tín của Phật **Sikkhī** (1). Ông có thể là Trưởng lão **Udakadāyaka** nói trong **Apadāna** (2).

(1) Thag. vs. 12; ThagA. i. 57. (2) Ap. ii. 437; nhưng các kệ này lại được gán cho Trưởng lão **Gaṅgātiriya** (ThagA. i. 249).

**1. Mahāgāma.**—Thủ đô của quốc độ **Rohāṇa**. Vua **Duṭṭhagāmaṇī** sanh tại đây và trị vì tại đây từ lúc ông khởi nghĩa chống quân **Damiḷa** (1). **Mahāgāma** giữ vai trò quan trọng trong suốt chiều dài lịch sử. Gần **Mahāgāma** có **Tissamahārāma** và **Anurārāma** do Vua **Subha** (120-6 A.C.) kiến tạo. **Mahāgāma** còn là trú quán của **Mahānāga** (vương đệ của Vua **Devānampiyatissa**) là nhà vua xây dựng triều đại **Rohāṇa**. Vua **Mahānāga** có xây tại đây **Nāgamaha-vihāra**; Vua **Mahātissa** xây giảng đường **Mahāpāli** trong **Mahānāga** và nối liền giảng đường với **Dāṭhaggabodhipariveṇa** (3). **Mahāgāma** bị quân **Damiḷa** tàn phá (có thể dưới trào Vua **Mahinda IV**, 956-72 A.C.), và các tự viện được Vua **Vijayabāhu I** (1059-1114 A.C.) xây lại (4).

(1) Mhv. xxviii. 8, 59, etc.; Cv. xlv. 42, etc.; xem thêm Mhv. *Trs.* 146, n. 5. (2) Mhv. xxii. 8. (3) Cv. xlv. 42. (4) *Ibid.*, lx. 56.

**2. Mahāgāma.**—Hồ nước do Vua **Mahāsena** kiến tạo (1).

(1) Mhv. xxxvii. 47.

**Mahāgāmanāga-vihāra.**—Tự viện trong xứ **Rohāṇa** nơi Vua **Vohārika-Tissa** dựng lọng che Bảo tháp (1). Tịnh xá này có thể là **Nāgamaha-vihāra** do Vua **Mahānāga** kiến tạo (*q.v.*).

(1) Mhv. xxxvi. 34; MṬ. 662.

**Mahāgāmeṇḍivāpi.**—Hồ nước do **Āmaṇḍagāmaṇi-Abhaya** xây dưới phía Nam của **Anurādhapura** để cúng dường cho **Dakkhiṇa-vihāra** (1).

(1) Mhv. xxxv. 5; Mhv. Trs. 246. n. 4.

**Mahāgiri-gāma.**—Làng trên đường đi đến **Nāgadīpa**, gần trú xứ của Tỳkheo **Loṇagirivāsī-Tissa** (1).

(1) DA. ii. 534.

**Mahāgopālaka Sutta.**—Đại Kinh Người Chăn Bò, Số 34. Do Phật thuyết cho chư tỳkheo tại **Jetavana**. Không đầy đủ mười một đức tánh này: không biết rõ sắc, không khéo (phân biệt) các tướng, không từ bỏ trứng con bò chết, không băng bó vết thương, không có xông khói, không biết chỗ nước có thể lợi qua, không biết chỗ nước uống, không biết con đường, không khéo léo đối với các chỗ đàn bò có thể ăn cỏ, là người vắt sữa cho đến khô kiệt, là người không chú ý, không săn sóc đặc biệt những con bò đực già và đầu đàn, người chăn bò không thể chăn giữ đàn bò, không thể khiến đàn bò được hưng thịnh. Cũng vậy, vị tỳkheo không đầy đủ mười một pháp này, không thể lớn mạnh, tăng thịnh, thành mãn trong Pháp và Luật này (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1992].

(1) M. i. 220 ff.; A. v. 347 ff.

**1. Mahāgovinda.**—Nhà vua thời thượng cổ, được kể chung với Vua **Mandhātā** như trị vì **Rājagaha** (1).

(1) SNA. ii. 413; DA. i. 132, etc.; VvA. (p. 82) nói rằng Mahāgovinda là vị vua kiến tạo Rājagaha; xem **Jotipāla**.

**2. Mahāgovinda.**—Xem **Jotipāla**.

**Mahāgovinda Sutta.**—Kinh Đại Điền Tôn, số 19. **Pañcasikha** (Ngũ Kế), thuộc giòng họ Càn thất bà, viếng Phật tại **Gijjhakūṭa** và kể về buổi họp của chư Thiên cõi **Tāvātimsa** tại Thiên pháp đường. Trong đại hội này, Thiên chủ **Sakka** bày tỏ sự hoan hỷ của mình vì Thiên giới được tăng thịnh nhờ chư vị mới đến đã từng tu tập theo giáo pháp của Phật Thích Ca. Thiên chủ tùy hỷ nói lên bài kệ tán

thần và thuyết về tám pháp như thật của Thế Tôn. Rồi Phạm thiên **Sanañkumāra** xuất hiện, xin được nghe tám pháp của Thế Tôn, và được Thiên chủ giảng giải lại. Sau đó, Sanañkumāra kể chuyện của Vua **Disampati** và Vương tử **Reṇu**. Nhà vua có vị Tể sư là **Govinda**; lúc ông qua đời, nhà vua rất sầu muộn. Theo đề nghị của Reṇu nhà vua cử con của Tể sư là Thanh niên **Jotipāla** nối nghiệp cha. Sau khi Vua Disampati băng hà, Reṇu lên ngôi. Tân vương chia vương quốc mình làm bảy (**Dantapura, Potana, Māhissati, Roruka, Mithilā, Campā, và Bārāṇasi**) và ban cho các bạn hữu Sátđếly trị vì (dưới vương hiệu **Sattabhū, Brahmadaṭṭa, Vessabhū, Bharata, Reṇu, và hai Dhataratṭha**). Jotipāla (bấy giờ là Tể sư **Mahāgovinda**) giáo hoá về vương chánh cho bảy nhà vua mới lên ngôi. Xong xuôi, Mahāgovinda xin ra đi tịnh cư trong bốn mùa mưa để tu tập thiền định hầu xác chứng danh tiếng truyền tụng rằng ông tự thân thấy Phạm thiên, nói chuyện thảo luận, luận nghị với Phạm thiên. Trong lúc ông nhập định, Phạm thiên **Sanañkumāra** xuất hiện và giáo thuyết về Phạm hạnh của Phạm thiên. Sau đó, Mahāgovinda xin từ quan, sống đời không nhà, tri hành từ bi hỷ xả, và giáo thuyết cho các hàng đệ tử; tất cả đệ tử của ông đều sanh về cõi Phạm thiên sau khi thân hoại mạng chung.

Sau bài thuyết giảng của Pañcasikha, Phật bảo với ông rằng chính Ngài là Mahāgovinda và nhớ lại tất cả những gì xảy ra trong đời đó (1).

Trong Mahāgovinda Sutta, *Brahmarariyā* (Phạm hạnh) được giải thích như tứ vô lượng (*appamaññā*) tâm: vô lượng từ, vô lượng bi, vô lượng hỷ, vô lượng xả (2).

(1) D. ii. 220-51; cp. **Janavasabha Sutta**, xem thêm Mtu. iii. 197 ff.  
(2) DA. i. 178; MA. i. 275.

**Mahāgosiṅga Sutta.**—Đại Kinh Rừng Sùng Bò, Số 32. Tại rừng Gosiṅga vào một đêm trăng, Tôn giả **Sāriputta** hỏi chư Tôn giả **Mahā Moggallāna, Mahā Kassapa, Anuruddha, Revata, và Ānanda**: “Hạng tỳ kheo nào có thể làm chói sáng khu rừng Gosiṅga,” hàm ý thế nào là một mẫu tỳkheo lý tưởng. Chư vị đáp như sau. Ānanda: hạng nghe nhiều, gìn giữ điều đã nghe về những pháp nói lên phạm hạnh hoàn toàn thanh tịnh (đa văn). Revata: hạng

vui thú đời sống tịnh cư, tu tập thiền (độc cư thiền định); Anurādhapura: hạng quán sát ngàn thế giới với thiên nhân thanh tịnh, siêu nhiên (có thiên nhân); Mahā Kassapa: hạng sống đời thiểu dục trong rừng núi và tán thán cuộc sống đó (khổ hạnh); Moggallāna: hạng đàm luận về Abhidhamma (giỏi luận thuyết). Phần Tôn giả Sāriputta, ông bảo: hạng điều phục được tâm. Chư vị đến bạch Phật, Ngài dạy chư Tôn giả khéo trả lời theo sở trường mình và chọn hạng giải thoát các lậu hoặc, không có chấp thủ (1).

(1) M. i. 212-19.

**Mahācattārīsaka Sutta.**—Kinh Đại Tứ Thập, Số 117. Do Phật thuyết tại **Jetavana**, về Định của bậc thánh, cùng những yếu tố hỗ trợ cho định, gồm bảy chánh còn lại trong Bát chánh đạo là chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tiến và chánh niệm. Chính kiến đi hàng đầu (1). Nơi người có chính kiến, tà kiến được từ bỏ, và những bất thiện do duyên tà kiến cũng được loại trừ. Những thiện pháp do chính kiến phát sinh được tu tập cho đến viên mãn. Nơi người có chính giải thoát, tà giải thoát và những bất thiện do tà giải thoát được từ bỏ, các thiện pháp do chính giải thoát phát sinh được tu tập cho đến viên mãn. Vậy có hai mươi thiện là mười chánh và các thiện pháp phát xuất từ mỗi chánh; còn hai mươi bất thiện là mười tà và các bất thiện pháp phát xuất từ mỗi tà. Do đây có tên Đại tứ thập. [Theo Ni sư Thích Nữ Trí Hải, 2002].

(1) M. iii. 71-78.

**Mahācanda.**—Con sông. Xem *s.v.* **Candabhāgā**.

**Mahā-Cunda.**—Xem **Cunda**.

**Mahā-Cunda Sutta.**—Xem **Cunda Sutta**.

**Mahācūḷa-(Cūḷika-) Mahātissa.**—Con của Vua **Khallāṇāga** và **Anulādevī**, được Vua **Vattagāmaṇi** chọn làm dưỡng tử (nên có danh hiệu là **Pitirājā**), và theo nhà vua này chạy trốn quân Damiḷa (1). Ông kế nghiệp dưỡng phụ làm vua Tích Lan 14 năm (13-3 B.C.). Ông từng giả dạng làm nông dân lấy tiền cúng dường Trưởng



lão **Mahāsumma** [2]. Ông cũng từng làm công ba năm trong vườn mía gần **Soṇṇagiri**. Ông kiến tạo các tịnh xá **Maṇḍavāpi**, **Abhayagallaka**, **Vaṅkāvaṭṭakagalla**, **Dīghabāhugallaka**, và **Jālagāma**.

Ông được nổi nghiệp bởi Thái tử **Coranāga** của Vua **Vattagāmaṇi** (2). Ông có hai vương tử là **Tissa** (bị **Anulā** thuốc chết) và **Kūṭakaṇṇatissa** (3).

(1) Mhv. xxxiii. 35, 45; Dpv. xx. 22 f., 31. (2) Mhv. xxxiv. 1 ff. (3) *Ibid.*, 15, 28.

**Mahā-Cūlani**.—Nhà vua bị Hoàng hậu **Talatā** tư thông với Tê sư **Chambhī** đầu độc chết. Hoàng tử của ông là **Cūlani-Brahmadatta** (1).

(1) J. vi. 470.

**Mahācetiya**.—Xem **Mahā Thūpa**.

**Mahācora Sutta**.—Tên cướp lớn thành công nếu dựa vào thế quanh co hiểm trở (núi non), rừng rậm, kẻ có quyền lực (tộc trưởng, quan lại sẵn sàng bảo vệ). Cũng vậy, ác tỳkheo dựa vào ác hành của thân, khẩu, ý (quanh co hiểm trở), dựa vào tà kiến (rừng rậm), dựa vào vua, quan (kẻ quyền thế) tạo nên nhiều điều vô phước (1).

(1) A. i. 153.

**Mahāchātaka**.—Tên giễu gọi Tôn giả **Bhaddāli** (*q.v.*) vì ông ăn không ngọt (1).

(1) MA. ii. 648.

**1. Mahājanaka**.—Vua trị vì **Mithilā** trong quốc độ **Videha**. Ông có hai vương tử là **Ariṭṭhajanaka** và **Polajanaka** (1).

(1) J. vi. 30.

**2. Mahājanaka**.—Vương tử của **Ariṭṭhajanaka**, cháu nội của **Mahājanaka** [1]. Xem **Mahājanaka Jātaka**.

**Mahājanaka Jātaka (No. 539).**--Chuyện Đại Vương Mahājanaka. Vua Mahājanaka có hai vương tử, **Ariṭṭhajanaka** và **Polajanaka**. **Ariṭṭhajanaka** nổi nghiệp cha và phong vương để làm phó vương. Về sau, Polajanaka bị vương huynh hạ ngục vì bị nghi ngờ phản bội. Polajanaka trốn thoát, chiêu binh, đánh bại **Ariṭṭhajanaka**, lên ngôi. Hoàng hậu của **Ariṭṭhajanaka** trốn thoát với nhiều của cải. Bà mang thai Bồ Tát do đó ngôi Thiên chủ nóng lên và Thiên chủ giả làm người đánh xe đưa bà đến **Kālacampā**. Tại đây bà được một Balamôn Udicca nhận làm em nuôi, và sanh nở một hoàng nam đặt tên là **Mahājanaka**. Lúc chơi với chúng bạn, bé thường bị trêu chọc là đứa con không cha. Bé hỏi mẹ về cha, nhưng mẹ bé lần lữa mãi cho đến khi bé bú dọa cắn vú bà, bà mới nói thật. Lên 16, chàng được mẹ cho nửa gia tài để đi buôn ở **Suvaṇṇabhūmi** hầu kiếm tiền dành lại ngôi vua. Tàu buôn chìm giữa biển khơi, Mahājanaka can đảm bơi trong bảy ngày liền và sau cùng được Nữ thần **Maṇimekkhala** (Ngọc Đới) cứu đưa lên vườn xoài ở **Mithilā**.

Bấy giờ, Vua Polajanaka băng hà và di chúc truyền ngôi cho ai làm đẹp lòng công chúa **Sīvalī**, hoặc biết được đâu là phía đầu của chiếc ngự sàng hình vuông, hoặc giương được chiếc cung cần sức mạnh của cả ngàn người, hoặc tìm ra được mười sáu kho báu. Không ai đáp ứng được điều kiện nêu ra. Vị Tế sư cho trang trí chiếc xe hoa với năm phù hiệu của hoàng gia và gởi đi rao truyền với nhạc chiêng trống inh ỏi. Xe đến vườn xoài chỗ Mahājanaka đang nằm ngủ. Nhìn thấy các tướng hảo của chàng, vị Tế sư đánh thức chàng, và cung kính thưa ngai vàng này thuộc về Ngài rồi. Lúc về thành, Công chúa Sīvalī đẹp lòng ngay và chàng đáp ứng trọn vẹn các điều kiện của Vua quá vãng Polajanaka đề ra.

Mahājanaka lên ngôi, lập Sīvalī làm hoàng hậu và sanh được Hoàng tử **Dīghāvukumāra**. Về sau Dīghāvukumāra được cử làm phó vương.

Một hôm, Vua Mahājanaka ngự du trong vườn xoài, thấy cây có trái bị hái phá, còn cây không trái được yên lành, nhận thức rằng của cải đem đến khổ não. Thế là ông vô phòng sống một mình và khổ hạnh. Bốn tháng sau, ông ra đi xuất thế. Hoàng hậu thấy ông dưới cầu thang nhưng không nhận ra ông. Chừng thấy ông vắng

cung, bà cho người chạy theo, nhưng tất cả đều bị đuổi về; riêng bà đích thân theo ông một đoạn đường dài 60 lý.

Ăn sĩ **Nārada** trên Hy Mã Lạp Sơn thấy Mahājanaka bằng thiên nhãn, khích lệ ông nhất tâm; Ăn sĩ **Migājina** vừa xả định cũng khuyến khích ông. Hoàng hậu và quân sĩ tiếp tục đi theo ông đến thành **Thūṇā**. Tại đây ông thấy miếng thịt nướng của con chó tha trộm bỏ rơi vì hoảng sợ; ông lượm ăn bởi nghĩ rằng không có của bố thí nào hơn miếng thịt này. Hoàng hậu kinh tởm và cho ông không xứng đáng một vị vua. Đi đến cổng thành, ông thấy cô bé sản lúa; hai chiếc vòng trên tay cô khua kêu leng keng, còn một chiếc bên tay kia không phát ra tiếng kêu. Chỉ vòng, ông khuyên bà nên để ông một mình. Bà rẽ đi nhưng chỉ một đổi đường rồi quay lại và theo ông vào thành. Trong thành Thūṇā, ông đi khát thực, đến cửa nhà người làm tên. Thấy người thợ nheo mắt nhắm mũi tên, ông hỏi và được trả lời rằng hai mắt chỉ làm lạc hướng nhãn quan, nên nhìn đích xác định bằng một mắt. Nhưng Hoàng hậu vẫn không rời ông. Đến bìa rừng ông bảo từ giờ giữa hai ông bà không còn tình vợ chồng nữa, bà ngắt xiu trong lúc ông đi thẳng vô rừng. Lúc tỉnh dậy, không thấy ông đâu, bà trở về cung. Sau đó Hoàng hậu cho xây nhiều tháp nơi chỗ nhà vua nhất tâm xuất thế (như chỗ đàm luận với hai vị ẩn sĩ, chỗ ăn miếng thịt, chỗ nói chuyện với cô bé, với người làm tên), dung bông cúng dường, rồi sống đời khổ hạnh trong ngự uyển ở Mithilā.

Chuyện kể về Đại sự Xuất thế của Bồ Tát. Nhận diện tiền thân: Maṇimekhālā chi **Uppalavaṇṇā**, Nārada chi **Sāriputta**, Magājina chi **Moggallāna**, cô bé chi **Khemā**, người làm tên chi **Ānanda**, Sīvalī chi Rahulamātā, Dīghāvu chi **Rahula**, Mahājanaka chi Bồ Tát (1).

Chuyện minh họa sự tinh tấn viên mãn (*virīya pāramitā*).

(1) J. iii. 30-68.

(2) BuA. 51

**Mahājanapadā**.--Đại quốc độ. Kinh sách (1) thường đề cập đến 16 quốc độ chánh trong thời Phật hiện tiền: **Kāsi**, **Kosala**, **Āṅga**, **Magadha**, **Vajji**, **Malla**, **Cetiya**, **Vaṃsa**, **Kuru**, **Pañcāla**, **Maccha**, **Surasena**, **Assaka**, **Avanti**, **Gandhāra**, và **Kamboja**. Mười bốn quốc độ đầu tiên nằm trong **Majjhimadesa**, còn hai quốc độ sau cùng trong **Uttarāpatha**.

(1) *E.g.*, A. i. 213; iv. 252, 254, 260; D. ii. 200 có liệt kê 14, hai quốc độ sau cùng không được đề cập. Niddesa thêm các **Kaliṅga** vô danh sách 16 quốc độ, và thế Yona cho Gandhāra (CNid., p. 37). Xem chi tiết trong mỗi *s.v.* *Bhagavatī Sutta* của Jaina có danh sách như sau: Aṅga, Baṅga, Magadha, Malaya, Mālava, Accha, Vaccha, Kocchaka, Pādḥha, Lādḥha, Bajji, Moli, Kāsi, Kosala, Avaha, và Sambhuttara (PHAI., p. 60).

**Mahājāli.**—Phật Độc giác được đề cập trong danh sách chư Phật Độc giác (1).

(1) M. 111. 70.

**Mahātakkāri Jātaka.**—Xem **Takkāriya Jātaka**.

**Mahātakkāri Sutta.**—Đại Kinh Đoạn Tận Ái. Trưởng lão **Sāti** (con của ngư phủ) tuyên bố rằng, theo giáo pháp của Phật, Thức cứ luân chuyển qua các cõi luân hồi không có đổi khác. Nhiều tỳkheo phản đối tà kiến của ông nhưng không thuyết phục ông được. Ông được đưa đến Phật và ông xác nhận trước mặt Phật rằng có tuyên bố như vậy. Phật dạy Ngài luôn luôn thuyết rằng Thức do duyên sanh; nếu không có các duyên (hay điều kiện), Thức không hiện khởi.

Có bốn loại thức ăn (*āhārā*) giúp cho an trú các loài hữu tình đã sanh hay phò trợ các loài hữu tình sẽ sanh: đoàn thực, xúc thực, tư niệm thực, và thức thực. Bốn loại thức ăn này có nguyên nhân là ái, ái có ra từ thọ, nguyên nhân thọ là xúc, vân vân.

Có ba sự hòa hợp này một bào thai mới thành hình: có giao hợp, người mẹ trong thời có thể thụ thai, và hương ẩm có hiện tiền (1).

(1) M. i. 256-71.

**Mahātālitaḡāma.**—Làng trong **Uttaradesa**, Tích Lan, nơi đóng quân của nhà vua xứ Paṇḍu, lúc ông tấn công Tích Lan dưới trào Vua **Sena I** (1).

(1) Cv. I. 14.

1. **Mahātittha.**—Một làng Balamôn trong vương quốc **Magadha**, sanh quán của Trưởng lão **Mahā-Kassapa** (1).

(1) ThagA. ii. 141; AA. i. 99; SA. ii. 143.

2. **Mahātittha.**—Tên của **Mahāmeghavana** vào thời Phật **Kakusandha** do Vua **Abhaya** cúng dường. Trong vườn nhà vua có trồng nhánh Bồ Đề đưa từ **Rucānandā** đến (1).

(1) Mhv. xv. 58, 73 f., 83.

3. **Mahātittha.**—Bến đò trên bờ biển Tây của Tích Lan. Bến được gọi như vậy vì các phu nhon của **Vijaya** (làm vua Tích Lan đầu tiên) và các đồng hành đi từ **Madhurā** đến xứ đảo cặp tại bến này (1). Đây cũng là bến đò của **Balluka** (cháu của Vua **Dīghajantu** sang tiếp cứu Vua Eḷara) đến từ Nam Ấn Độ, của các **Damiḷa** và của nhiều quân xâm lăng khác (3). **Mahātittha** có thể là hải cảng chánh nối liền Nam Ấn Độ với Tích Lan (3), rất tiện đường vô thủ đô (5), và là địa điểm chiến lược quan trọng; **Māgha** và **Jayabāhu** từng xây thành trên cảng này (6).

(1) Mhv. vii. 58; xem Mhv. Trs. 60, n. 1. (2) Mhv. xxv. 79. (3) E.g., *ibid.*, xxxiii. 39; Cv. lviii. 14; xi. 37; lxxxviii. 63. (4) Do đó, từ cảng này, **Sakkasenāpati** đi đến xứ của dân Paṇḍu (Cv. lii. 73) và tại đó vua xứ Paṇḍu đi từ **Coḷa** đến cặp bến (liii. 5). Quân viễn chinh của Vua **Vijayabāhu I** lên chiến thuyền từ đây để đến Coḷa; Tướng Tướng **Laṅkāpura** dẫn quân viễn chinh của Vua **Parakkamabāhu I** cũng dùng cảng này (lxxvi. 85). (5) Cv. lxviii. 81; li. 28. (6) *Ibid.*, lxxxiii. 16.

**Mahātitthadvāra.**—Một trong các cổng thành **Pulatthipura** do Vua **Parakkamabāhu I** dựng (1).

(1) Cv. lxxiii. 163.

1. **Mahātissa.**—Trưởng lão Alahán sống ở **Bhaggari**, Tích Lan. Được xem như một trong những vị sau cùng tham dự các buổi họp

tiếp theo sự ra đi của Bồ Tát trong nhiều kiếp, ví như trong **Kuddāḷaka Samāgama, Māgapakkha**, vân vân (1).

(1) J. vi. 30.

**2. Mahātissa.**—Còn được gọi là **Vanavāsi-Mahātissa**. Ông là bạn của Trưởng lão **Ālindakavāsī-Mahāphussadeva** ở Tích Lan. Ông là người chứng kiến hào quang vinh danh mà Thiên chủ **Sakka** và chư Thiên dành cho Trưởng lão Mahāphussadeva. Ông hỏi Trưởng lão nhưng Trưởng lão không đáp thẳng câu hỏi của ông (1).

(1) SNA. i. 55 f.; VibhA. 352.

**3. Mahātissa Thera.**—Còn được gọi là **Ambakhādaka-Mahātissa**. Ông trú tại **Ciragumba** và được xem như ví dụ của vị tỳkheo không độ thực phẩm cúng dường vì có lời xin (1).

(1) Vsm. 43.

**4. Mahātissa Thera.**—Ông trú trên núi **Cetiyagiri**. Một hôm, trên đường đến **Anurādhapura**, ông thấy một nữ nhon ăn mặc đẹp dễ cười với ông để lộ hàm răng hoàn hảo; bà là người bỏ chồng ra đi sau một cuộc cãi vã. Nhìn răng bà, ông quán “sự xấu xa—the foul” và đắc quả Alahán. Gặp người chồng hỏi có thấy vợ ông không, Trưởng lão đáp: “Ta không biết đó là đàn ông hay đàn bà, Ta chỉ thấy một mớ xương.” (1).

(1) Vsm. 43.

**5. Mahātissa.**—Ở **Puṇṇavallika**. Một đêm nọ, nhìn trăng rồi quay nhìn **Mahā Thūpa**, ông an trú trong phi lạc với Đức Thế Tôn là đề tài quán minh. Từ lúc ấy, ông thường nhớ lại chứng nghiệm này cho đến lúc ông đắc thần thông du hành trên không trung đến **Mahā Thūpa** (1).

(1) Vsm. 143; DhSA. 116.

**6. Mahātissa.**—Trưởng lão an trú tại **Mahākarañjiya-Vihāra**. Ông quán niệm hơi thở (*ānāpānasati*), đắc quả Alahán, và có khả năng giới hạn thọ mạng mình (1).

(1) Vsm. 292.

**7. Mahātissa Thera.**—Trong lúc khát thực trong **Kalyāṇigāma**, tâm ông bị thối thất vì một hình bóng lạ thường (*visabhāgarūpa*, ?đàn bà loã lồ) (1).

(1) SNA. i. 6 f.

**8. Mahātissa Thera.**—Trưởng lão trú tại **Maṇḍalārāma** gần **Bhokkantaḡama**. Ông là vị tụng đọc **Dhammapada**. **Sumanā**, phu nhon của **Lakaṇṭaka Atimbara** kể trước hội chúng tỳkheo chuyện tiền kiếp của mình liên quan đến Trưởng lão (1).

(1) DhA. iv. 51.

**9. Mahātissa.**—Người thuộc vương tộc **Okkāka**, cha của Vua **Dappula I**. Phu nhon ông là **Saṅghasivā**; bà có với ông, ngoài Dappula I, **Aggabodhi**, **Maṇiakkhika**, và một công nương (1).

(1) Cv. xlv. 38.

**10. Mahātissa Thera.**—Trưởng lão Alahán, thường trú tại **Koṭapabbata Vihāra**, là giáo thọ sư của **Asubhakammika Tissa**. Bằng thiên nhĩ, ông nghe Trưởng lão **Cittagutta** ở **Lohapāsāda** kể về các kỳ diệu của **Mahā Thūpa** và bảo với Trưởng lão Cittagutta rằng sự mô tả của ông chưa đầy đủ (1).

(1) MṬ. 552.

**11. Mahātissa Thera.**—Trưởng lão thường trú tại **Kambugallaka Vihāra**. Một thời, ông và bạn là Trưởng lão **Kupikkala-Mahātissa** khuyên ngăn các đại thần muốn dấy loạn của Vua **Vaṭṭagāmaṇī**. Về sau, ông được các quan đại thần cử trông coi các tịnh xá do họ kiến tạo (1).

(1) Mhv. xxxiii. 76, 89 ff.; MṬ. 619, 622.

**12. Mahātissa Thera.**—Trưởng lão thường trú tại **Kupikkala Vihāra**. Lúc Vua **Vaṭṭagāmaṇī** thua quân Damiḡa và trốn trong rừng gần tịnh xá **Vessagiri**, Trưởng lão có dung lên ngài bữa cơm, và về sau được nhà vua cúng dường đất đai để tạ ơn (1). Một thời, các đại thần muốn chống nhà vua vì hành động vô đạo của ông (bản chết) đối

với **Tanasīva** (cư sĩ nuôi dưỡng gia đình nhà vua lúc hoạn nạn), Trưởng lão cùng Trưởng lão **Mahātissa** ở **Kambugallka** khuyên ngăn (2). Vua **Vatṭagāmaṇī** có kiến tạo tịnh xá **Abhayagiri** và cúng dường tịnh xá này lên Trưởng lão **Kupikkala-Mahātissa** để tỏ lòng kính trọng (3).

(1) Mhv. xxxiii. 49.

(2) *Ibid.*, 76. (3) *Ibid.*, 83.

**13. Mahātissa Thera.**—Trưởng lão thường trú tại **Mahāvihāra**. Ông bị tẩn xuất vì thường xuyên lui tới các gia đình cư sĩ. Đệ tử **Bahalamassutissa** của ông ly khai và lập ra tông phái **Abhayagiri** (1).

(1) Mhv. xxxvi. 30.

**14. Mahātissa Thera.**—Trưởng lão thường trú tại **Anurārāma**. Vua **Vohārika-Tissa** hoan hỷ với ông nên truyền lệnh cúng dường vật thực hằng ngày lên ông tại **Mucelapaṭṭana** (1).

(1) Mhv. xxxvi. 30.

**15. Mahātissa Thera.**--Đến lúc lên 60 mà Trưởng lão vẫn chưa biết mình là một *puthujjana* (phàm phu). Một hôm, Đệ tử **Dhammadinna** của ông ở **Talaṅgara** đến để mời ông cùng du hành sang **Tissamahāvihāra**, nơi **Dhammadinna** được mời thuyết pháp. Qua cuộc đàm đạo, **Dhammadinna** nhận ra rằng sư phụ đã lầm lạc khi nghĩ mình là bậc Alahán. Dùng thần thông, **Dhammadinna** hoá ra một thôn nữ đang hái bông dưới bờ ao. Trưởng lão tham đắm thôn nữ và biết mình chưa phải là Alahán. Trong ngày ấy, Trưởng lão tinh tấn tu tập và đắc quả Alahán (1).

(1) AA. i. 25.

**16. Mahātissa.**—Ông thường trú tại **Cittapabbata**. Tâm khởi lên tham dục, ông đến yết kiến sư phụ mình. Trưởng lão sư phụ bảo ông soạn liêu, ông làm việc này trong tinh tấn. Tiếp theo, sư phụ bảo ông trú trong liêu ấy. Đêm đến, ông tinh tấn thiền định, đạt thắng trí của vị Alahán (1).

(1) AA. i. 26.



**Mahātissabhūti Thera.**—Trưởng lão thường trú tại **Maṇḍalārāma**. Lúc khát thực trong làng, tâm ông bị thôi thối vì một hình bóng lạ. Trở về tịnh xá, ông vẫn còn bị ám ảnh, cả trong giấc ngủ. Ông đến yết kiến Trưởng lão **Mahāsaṅgharakkhita** và được dạy cho pháp thiền trừ dục vọng. Ông vô rùng toạ thiền trên y *pamsukūka* và đắc quả Anahàm (1).

(1) MA. i. 55.

**Mahātissā.**—Trưởng lão ni tối thắng ở Tích Lan (1).

(1) Dpv. xviii. 38.

**Mahātuṇḍila.**—Bồ Tát sanh làm con heo. Xem **Tuṇḍila Jātaka**.

**Mahāthala.**—Làng có tịnh xá **Kadambagona** do Vua **Aggabodhi V** kiến tạo (1).

(1) Cv. xlviii. 3.

**Mahā-Thūpa.**--Đại Bảo Tháp. Mahā Thūpa do Vua **Duṭṭhagāmaṇī** (101-77 B.C.) kiến tạo trong thành **Anurādhapura**. Địa điểm xây tháp nằm phía trên cùng của **Kaludhavāpi** và được bốn vị Phật trong hiện kiếp du hành đến. Đó cũng là nơi Trưởng lão **Mahinda** rải bông *campaka* (bông đèn cây) cúng dường và địa cầu rung chuyển lúc bấy giờ. Biết đây là Thánh địa có thể xây tháp, Mahinda tâu Vua **Devānampiyatissa** (247-207 B.C.), nhà vua muốn xây ngay bảo tháp, nhưng Mahinda xin ông hoãn lại để cho Vua **Duṭṭhagāmaṇī** công đức này. Devānampiyatissa có ghi lời tiên tri này trên trụ đá (1).

Lúc Duṭṭhagāmaṇī chiến thắng quân Damiḷa đem hoà bình về cho quốc độ, ông có thấy lời tiên tri, nhưng không dám khởi công vì dân chúng đang sống trong cảnh thiếu thốn. Biết được tâm ý nhà vua, chư Thiên cung cấp tất cả vật dụng xây cất: đá gạch tìm thấy trên bờ sông **Bambhīranadī**, đồng gần **Tambapitṭha**, bạc ở **Ambaṭṭhakolaleṇa**, ngọc trai ở **Uruvelā**, đá quý trong động gần **Peḷivāpigāma**. Công tác bắt đầu vào ngày trăng tròn của tháng **Visākha** và ngày 14 của tháng **Āsāḷha** được chọn làm lễ đặt viên đá đầu tiên. Một lễ hội hoành tráng do hai Đại thần **Visākha** và

**Sirideva** tổ chức với sự tham dự đông đảo của chúng tỳkheo đến, không những từ toàn cõi Tích Lan, mà còn từ nhiều nơi khác, như: 80 ngàn từ **Rājagaha** do Trưởng lão **Indagutta** hướng dẫn, 12 ngàn từ **Isipatana** do Trưởng lão **Dhammasena** hướng dẫn, 60 ngàn từ **Jetavanārāma** do **Piyadassi** hướng dẫn, 18 ngàn từ **Mahāvana** ở **Vesāli** do Trưởng lão **Mahā-Buddharakkhita** hướng dẫn, 30 ngàn từ **Ghositārāma** ở **Kosambī** do Trưởng lão **Mahā-Dhammarakkhita** hướng dẫn, 40 ngàn từ **Dakkhiṇāgiri** ở **Ujjeni** do Trưởng lão **Mahā-Saṅgharakkhita** hướng dẫn, 160 ngàn từ **Asokārāma** ở **Pāṭaliputta** do Trưởng lão **Mittinna** hướng dẫn, 280 ngàn từ **Kasmīra** do Trưởng lão **Uttinna** hướng dẫn, 460 ngàn từ **Pallabhogga** do Trưởng lão **Mahādeva** hướng dẫn, 30 ngàn từ **Alasandā** do Trưởng lão **Yonamahā-Dhammarakkhita** hướng dẫn, 60 ngàn từ **Viñjhāvī** do Trưởng lão **Uttara** hướng dẫn, 30 ngàn từ **Bhodhimaṇḍa-vihāra** do Trưởng lão **Cittagutta**, 80 ngàn từ **Vanavāsa** do Trưởng lão **Candagutta** hướng dẫn, và 96 ngàn từ **Kelāsa-vihāra** do Trưởng lão **Suriyagutta** hướng dẫn. Nói về bậc Alahán có 960 triệu vị hiện diện.

Lễ hội do Vua **Duṭṭhagāmaṇī** khai mạc. Chư Trưởng lão mang pháp danh của Phật, Pháp và Tăng đứng về phía Đông, Nam và Tây, chư vị mang pháp danh **Ānanda** đứng về phía Bắc, mỗi vị quy tụ chư tỳkheo mang cùng pháp danh, và bốn nhóm được gọi là **Mahā-Buddharakkhita**, **Mahā-Dhammarakkhita**, **Mahā-Saṅgharakkhita**, và **Mahānanda**. Lúc nhà vua sắp đánh dấu vị trí của Bảo tháp, Trưởng lão **Siddhattha** có thẳng trí nhìn xa thấy rộng tâu xin một vùng vừa phải. Nhà vua tán đồng. Với sự trợ giúp của **Suppatitṭhitabrahmā** (con của **Nandisena** và **Sumanadevī**) ngài đánh dấu vị trí của Đại Bảo Tháp. Rồi ngài hỏi pháp danh của chư vị vây quanh và hoan hỷ thấy chư vị mang điềm lành đến, vì pháp danh của chư vị, như **Siddhattha**, **Maṅgala**, **Sumana**, **Paduma**, **Sivalī**, **Candagutta**, **Suriyagutta**, **Indagutta**, **Sāgara**, **Mittasena**, **Jayasena**, và **Acela**. Tiếp theo, ngài đặt viên đá đầu tiên lên lớp đất sét thơm do **Mittasena** soạn sẵn; **Jayasena** tưới nước và **Mahāsumana** rải bông lài lên viên đá. Bấy giờ địa cầu rung chuyển. Lễ được kết thúc bằng bài điệu pháp đem nhiều phúc lạc của

Trưởng lão **Piyadassī**; nhiều vị tỳkheo chứng đắc quả theo căn cơ mình.

Đại Bảo Tháp có hình như bọt nước do Kiến trúc sư **Sirivadḍha** và Phụ tá **Acala** phát hoạ. Chư Alahán dùng thần thông khiến ba nền đất bông cứng đường (*pupphādhānā*, trảng bông) chìm xuống lòng đất chín lần để củng cố nền. Bảo tháp cao 120 cubit. Mười bệ bông dùng 100 triệu viên gạch. Công tác vĩ đại, nhưng mọi công đức xây dựng đều được trả công; không nhận công cúng dường.

Điện Xá Lợi hoành tráng có một không hai do Trưởng lão **Indagutta**, bậc có sáu thắng trí và trí tuệ tối thắng, đích thân trông coi xây dựng. Có bốn khối đá màu mỡ (*medavaṇṇapāsānā*), mỗi tảng có cạnh 80 cubit và dày tám inches do hai Sadi **Uttara** và **Sumana** đem về từ **Uttarakura**. Có nhiều phù điêu khắc những sự việc quan trọng xảy ra trong đời Đức Phật và trong nhiều Jātaka, kể cả chuyện của Đại sĩ **Vessantara**.

Lúc Điện Xá Lợi hoàn tất, Trưởng lão Alahán **Soṇuttara** ở **Pūjā-pariveṇa** được giao cho trách nhiệm đi thỉnh Xá lợi. Trong một tiền kiếp của Trưởng lão là Bàlamôn **Nanduttara** từng phát nguyện được làm công đức này, và đây là duyên lành cho ông vậy. Trưởng lão dùng thần thông thu Xá lợi do Xà vương **Mahākāla** giữ tại **Mañjerika Nāga-bhavana**; Xá lợi này là một trong tám *doṇa* (tức tám phần do Doṇa phân phối sau lễ trà tỳ của Đức Thế Tôn) tôn trí trong tháp ở **Rāmagāma** bị nước cuốn trôi và được Phật tiên đoán sẽ được tôn trí trong Đại Bảo Tháp về sau.

Xá lợi được tôn trí trong Bảo Điện vào ngày Rằm Bô tát của tháng **Āsāḷha**, dưới chòm sao **Uttarāsāḷha**. Hiện diện trong lễ tôn trí có đầy đủ chư Thiên, chư Phạm thiên, chư Xà vương như lúc Bồ Tát giác ngộ thành Phật, và 960 triệu Alahán. Vua **Duṭṭhagāmaṇī** đội Xá lợi trên đầu, đi nhiều ba vòng quanh Đại Bảo Tháp, bước lên tam cấp phía Đông, vô Bảo Điện. Bấy giờ hộp Xá lợi mở ra, Xá lợi bay lên, hiện nguyên hình Đức Thế Tôn và thi triển Thần thông Song hành như hồi ở dưới gốc xoài **Gaṇḍamba**. Khi hộp Xá lợi được đặt lên giường thờ, Xá lợi hiện nguyên hình Đức Thế Tôn đang Níp bàn, theo như thỉnh nguyện của nhà vua để làm nơi nương tựa cho thần dân. Nhà vua cung kính lễ bái cúng dường vương quyền trên toàn cõi Tích Lan của mình lên Đức Thế Tôn, trong lúc Trưởng lão Indagutta

nguyện rằng ai muốn đến đánh lễ Xá lợi đều có thể, bất cứ đang ở đâu. Sau bảy ngày lễ hội, hai Sa di Uttara và Sumana dùng hai tảng đá màu mỡ đóng cửa Bảo Điện; chư Alahán nguyện bông hoa cúng dường sẽ không héo úa, vật thơm sẽ không hết hương, đèn sẽ không tắt; sẽ không có gì hư hoại cả (3).

Đại Bảo Tháp được hoàn tất với chi phí là 200 triệu đồng và chi phí linh tinh lên 10 tỷ (4).

Trước khi công việc làm đỉnh tháp và công trình tô quét vòm tháp được hoàn thành, Vua Duṭṭhagāmaṇī lâm trọng bệnh. Vương huynh **Saddhātissa** ở **Dīghavāpi** được triệu về; ông cho may lọng trắng che tháp, cho thợ dùng trúc đan làm đỉnh tháp, và khéo làm như tháp đã được hoàn thành để nhà vua chiêm ngưỡng trước khi nhắm mắt.

Sau lễ trà tỳ Vua Duṭṭhagāmaṇī tại nơi gần Đại Bảo Tháp (5), **Saddhātissa** lên ngôi (77-59 B.C.), hoàn tất những gì còn phải làm của Đại Bảo Tháp, và thiết lễ cúng dường ba lần mỗi ngày (6). **Lañjatissa** ban bằng cuộc đất giữa Đại Bảo Tháp và **Thūpārāma** để xây ba tam cấp bằng đá tốn 300 ngàn (7). **Khallāṭanaṅga** trải cát trên sân và rào sân bằng một bức tường (8). **Bhātika** xây hai *vedikā* (rào sắt) quanh sân (9); truyền thuyết (10) nói rằng Bhātika được chư vị Alahán đưa vô Bảo Điện và ông thiết đại lễ cúng dường Xá lợi (11). **Mahādāṭhika-Mahānāga** trùng tu sân cát thành một sân lót đá *kiñcakkha* trên nền hồ (12). **Āmaṇḍagāmaṇi** dựng lọng che Bảo Tháp (13). **Īṇāga** nhờ các **Lambakaṇṇa** đắp con đường dẫn vô tháp (14). **Sirināga** thếp vàng trọn tháp và làm lọng che mới (15); công tác này được **Saṅghatissa** lập lại về sau (16). **Saṅghabodhi** cung kính bái lạy trên sân khiến mưa rơi (17). **Jeṭṭhatissa** cúng dường hai viên ngọc quý (18). **Aggabodhi I** (568-601) cúng dường một chiếc lọng vàng (19). Sau đó, vương quốc trải qua nhiều binh biến nên Đại Bảo Tháp bị quên lãng một thời gian cho đến khi được Vua **Parakkamabāhu I** (1132-86 A.C.) (20) rồi vua **Kittinissaṅka** (1187-96 A.C.) trùng tu (21). Một lần nữa Đại Bảo Tháp bị **Māgha** (quân xâm lược theo Ấn giáo) tàn phá khoảng năm 1215 A.C. (22) và Vua **Parakkamabāhu II** (1236-68 A.C.) xây lại (23); công tác này được hoàn tất bởi Vua **Vijayabāhu IV** (1271-72 A.C.) (24).

Đại Bảo Tháp là thánh địa hành hương của Phật tử từ lúc được kiến tạo cho đến nay, ngay cả trong những thời hoang phế (25). Chúng hành hương có thể nghỉ chon trong một sảnh đường nằm về phía Tây của Bảo Tháp (26). Lúc giáo pháp của Thế Tôn bị lu mờ, tất cả xá lợi của Phật tôn trí trên toàn cõi Tích Lan sẽ được tụ về Đại Bảo Tháp, để từ đây đi đến tịnh xá **Rajāyatana** ở **Nāgadīpa** trước và sau đó đến **Mahābodhipallāṅka**; tại đây, tất cả xá lợi ở mọi nơi trên thế gian tụ về, hiện nguyên hình Đức Thế Tôn ngồi dưới cội Bồ Đề, và tan biến trong một ngọn lửa tự phát (27).

Đại Bảo Tháp còn được biết như: **Mahācetiya**, **Ratanavāluka** (28), **Ratanavāli** (29), **Soṇṇamāli** (30) (**Hemamāli**), và **Hemavāluka** (31).

(1) Mhv. xv. 51 ff., 167 ff. (2) Xem danh sách trong Mhv. xxx. 71 ff.; MṬ. 549 ff. có giải nghi những thiết bị trong Điện Xá Lợi vì việc xây cất được sự hỗ trợ bởi lòng tịnh tín, ân đức cũng nhà vua, và thần thông của chư Đại Trưởng lão Alahán cũng như của chư Thiên. (3) Mahā Thūpa được mô tả trong Mhv. xxviii-xxx; MṬ. 514-83; Dpv. xix. 1 ff; Thūpavaṃsa (pp. 66 ff.).

- (4) Mhv. xxxii. 18. (5) *Ibid.*, 58. (6) *Ibid.*, xxxii. 60; xxxiii. 5. (7) *Ibid.*, 22 f. (8) *Ibid.*, 31. (9) *Ibid.*, xxxiv. 39. (10) Xem MṬ. 553. (11) Xem s.v. Bhātikābhaya. (12) Mhv. xxxiv. 69. (13) *Ibid.*, xxxv. 2. (14) *Ibid.*, 17. (15) *Ibid.*, 17. (16) *Ibid.*, 65. (17) *Ibid.*, 75. (18) *Ibid.*, 126. (19) Cv. xlii. 32. (20) *Ibid.*, lxxiv. 10; lxxvi. 106 f.; lxxviii. 97. (21) *Ibid.*, lxxx. 20. (22) *Ibid.*, 68. (23) *Ibid.*, lxxxvii. 66. (24) *Ibid.*, lxxxviii. 83; sau đó, tháp bị chìm vào quên lãng cho đến gần đây mới có dự tính xây cất lại. (25) Xem e.g., VibhA. 446. (26) *Ibid.*, 446. (27) *Ibid.*, 433. (28) Cv. lxxvi. 106. (29) *Ibid.*, lxxx. 68. (30) Mhv. xxvii. 3. (31) Cv. li. 82.

**1. Mahādatta.**—Trưởng lão ở **Ariyakotīya**. Một hôm, ông toạ thiền dưới gốc cây có gia đình của nữ thân cây trú ngụ. Vì đức hạnh

của ông to lớn, các con của nữ thần trở nên bất an. Bà tìm cách đuổi ông đi nhưng không được. Sau cùng bà hiện hình bạch hổ khải của gia đình bà. Trưởng lão yêu cầu bà đưa gia đình sang chỗ khác chỉ hôm ấy thôi để tâm ông không phải tưởng đến việc ông bị dọa đuổi đi (1).

(1) MA. i. 131.

**2. Mahādatta Thera.**—Vị Trưởng lão thường trú tại **Haṅkanaka**, từng tưởng mình là bậc Alahán (1).

(1) Vsm. 634; VibhA. 489.

**3. Mahādatta.**—Trưởng lão ở **Moravāpi**, luận sư danh tiếng thường được trích dẫn trong các Chú giải (1).

(1) E.g., DhSA. 230, 267, 284, 286; PSA. 405.

**4. Mahādatta.**—Vị tướng lĩnh (*Senāpati*), đệ tử của Balamôn. Lúc lâm chung ông thấy địa ngục qua hình ảnh của một ngôi nhà màu máu. Các Balamôn đoán mộng báo đảm với ông rằng đó là Phạm thiên giới, nhưng ông bị dọa xuống địa ngục (1)

(1) MA. ii. 803.

**Mahādaddara.**—Bồ Tát sanh làm Xà vương, con của **Sūradaddara** (1). Xem **Daddara Jātaka**.

(1) J. iii. 16 ff.

**Mahādāṭhika-Mahānāga.**—Vua Tích Lan (67-79 A.C.), bào đệ của Vua **Bhātikābhaya**. Công đức của ông rất nhiều, có thể lược kê như sau: lát đá *kiṅcikkha* trên nê hồ trong sân chung quanh **Mahā Thūpa**, kiến tạo **Ambatthala-thūpa**, đặt sàng toạ cho tỳkheo thuyết pháp trên toàn cõi Tích Lan, thiết kế sân quanh Cetagiri và tổ chức tại đây lễ hội **Giribhaṅḍapūjā** đầu tiên (*q.v.*), lát thảm từ sông **Kadamba** lên Cetiyaḡiri để khách thập phương không bị lấm chơn, xây các tịnh xá **Maṇināgapabbata**, **Kalanda**, **Samudda** và **Cūḷānāgapabbata**, cúng dường đất đai cho hai tịnh xá **Pāsānadīpaka** và **Maṅḍavāpi** để tạ ơn các sa di trú thường trú trong hai tịnh xá này.

Ông có hai vương tử **Āmaṇḍagāmaṇi** và **Kaṇirajānutissa**; cả hai đều lần lượt kế nghiệp vua cha (1). Hoàng hậu của ông là **Damīladevī** (người Tamil); bà chết trẻ (2).

(1) Mhv. xxxiv. 68 ff.; xxxv. l. 9; Dpv. xxi. 34. (2)  
AA. i. 13.

**Mahādāragalla**.—Hồ nước do Vua **Mahāsena** kiến tạo (1), Vua **Vijayabāhu I** (trước) và Vua **Parakkamabāhu I** (sau) trùng tu (2).

(1) Mhv. xxxvii. 49. (2) Cv. lx. 50; lxxix. 31.

**Mahādāragiri**.—Làng (có thể gần **Mahādāragallaka**) do Vua **Jetṭhatissa II** cúng dường lên tịnh xá **Abhayagiri** (1).

(1) Cv. xlv. 96.

“**Mahādīṭṭhena**” **Sutta**.—Tà kiến cho rằng: bốn đại, lạc và khổ không thay đổi, thường còn; lạc và khổ được định phần cho mỗi người và không thịnh suy (1). Một số các kiến này được gán cho Giáo trưởng ngoại đạo **Pakudha Kaccāyana**, một số khác cho Giáo trưởng ngoại đạo **Makkhali Gosāla**.

(1) S. iii. 211 f.

**Mahādīpanī**.—Một Chú giải (1).

(1) Gv. 65, 75.

**Mahādukkhaḥkhandha Sutta**.--Đại Kinh Khổ Uẩn. Một số tỳkheo đến các du sĩ ngoại đạo và bị chất vấn có gì khác nhau giữa thuyết của Phật với ngoại đạo về ba vấn đề dục, sắc pháp và cảm thọ, vì họ cũng như Phật, hiểu biết hoàn toàn về ba pháp ấy. Tỳ kheo trở về bạch Phật, Phật giảng về sự liễu tri ba pháp ấy trong giáo lý Ngài, ấy là cần phải liễu tri ba điều: vị ngọt, nguy hiểm và sự xuất ly khỏi chúng (1). [Theo Ni sư Thích Nữ Trí Hải, 2002].

(1) M. i. 83 ff.

**Mahāduggata**.—Một thời, dân chúng Benares thịnh Phật và chúng tỳkheo về thành. Tuy rất nghèo và phải làm lụng rất vất vả mới đủ tiền độ nhật, hai ông bà **Mahāduggata** vẫn nhận lo phục vụ

một tỳkheo. Vì lòng bi mẫn, Thiên chủ **Sakka** giả dạng nông dân đến giúp hai ông bà. Vào thực thời, vị phân phối chũ tỳkheo đến nhà thí chủ để thọ thực quên ông bà Mahaduggata. Ông bật khóc. Nhưng được biết Phật chưa có thí chủ cúng dường, ông đến tịnh xá thỉnh Phật và được Ngài nhận lời, trong lúc vương tôn công tử sắp hàng chờ đợi. Sau buổi thọ thực Phật nói lời tùy hỷ. Và ngay trong hôm ấy, Thiên chủ thả rơi bảy loại châu báu xuống đầy nhà ông bà. Nhà vua được tin, cử ông làm chủ ngân khố. Ngoài ra, ông bà còn bắt được kho tàng vô giá lúc đào móng xây nhà mới. Ông dùng tiền bạc cúng dường Phật và chúng tỳkheo trong bảy hôm liền. Sau khi mang chung, ông sanh về cõi Thiên.

Mahādagguta là **Paṇḍitasāmaṇera** (1).

(1) DhA. ii. 127-38.

**Mahāduggala**.—Tự viện và tháp do **Kākavaṇṇatissa** kiến tạo. Trong lễ lạc thành có 12 ngàn tỳkheo từ **Cittalapabbata** đến dự (1). v.l. **Mahānuggala**.

(1) Mhv. xxiv. 8 ff.

**Mahādundubhi**.—Vào 30 ngàn kiếp trước có 16 vị vua trị vì dưới vương hiệu **Mahādundubhi**; tất cả là tiền kiếp của Trưởng lão **Vappa (Saraṇāgamaniya)** (1).

(1) Thag. i. 141; Ap. i. 149.

**1. Mahādeva Thera**.—Đại đệ tử của Phật **Padumuttara** (1).

(1) AA. i. 114; nhưng Bu. xi. 24 gọi ông là **Devala**.

**2. Mahādeva Thera**.—Đệ tử của Phật **Kakusandha**, từng theo Phật qua Tích Lan và được Phật để ở lại xứ đảo để giáo hoá môn đệ mới (1).

(1) Mhv. xv. 89; Dpv. xv. 38, 43; xvii. 25; Sp. i. 86.

**3. Mahādeva Thera**.—Trưởng lão truyền giới cho Thái tử **Mahinda** (1). Sau lần Kết tập III ông đến **Mahisamaṇḍala** (maṇḍala=xứ nhỏ) truyền giáo; tại đây ông thuyết **Devadūta Sutta**, chuyên hoá 40 ngàn tín đồ và truyền giới cho 40 ngàn khác (2).



(1) Mhv. v. 206; Dpv. vii. 25.  
Dpv. viii. 5; Sp. i. 66.

(2) Mhv. xii. 3, 29;

**4. Mahādeva Thera.**—Đại thần của Vua **Asoka**. Nhà vua nghe lời cố vấn của ông để đưa nhánh Bồ Đề sang Tích Lan (1).

(1) Mhv. xviii. 20.

**5. Mahādeva Thera.**—Trưởng lão hướng dẫn 460 ngàn tỳkheo từ **Pallavabhogga** đến dự lễ đặt viên đá đầu tiên của **Mahā Thūpa** (1).

(1) Mhv. xxix. 38.

**6. Mahādeva Thera.**—Trưởng lão thường trú tại **Bhaggari** và là vị Trưởng lão sau cùng đắc quả Alahán sau khi cùng Bồ Tát xuất thế trong các tiền kiếp (1).

(1) J. iv. 490.

**7. Mahādeva Thera.**—Trưởng lão trú tại **Dāmahālaka**. Vua **Saṅghatissa** có lần nghe Trưởng lão thuyết về công đức cúng dường cháo bèn ban chiếu chỉ cúng dường rộng rãi cháo cho chư tỳkheo tại các công thành **Anurādhapura** (1).

(1) Mhv. xxxvi. 68.

**8. Mahādeva Thera.**—Vị Đại thần (của Vua **Dappula II**) kiến tạo tịnh xá **Dappulapabbata** (1).

(1) Cv. I. 80.

**9. Mahādeva Thera.**—Xem **Maliya Mahādeva**.

**Mahādevarattakurava.**—Tịnh xá trong **Kāsikhaṇḍa**, Tích Lan; tịnh xá này được nối liền với **Anurārāma** (1).

(1) Cv. xli. 101.

**Mahādevī.**—Trưởng lão ni tối thắng ở Tích Lan (1).

(1) Dpv. xviii. 24.

**Mahādoṇa.**—Xà vương trú trong thành phố **Mahādoṇa** trên bờ sông **Gaṅgārahada**. Ông quấy phá các làng không phục dịch ông. Phật **Nārada** vì ông thuyết pháp và khắc phục được ông (1).

(1) Bu. x. 7; BuA. 153.

**1. Mahādhana.**—Con của chủ ngân khố ở Benares có gia tài lên đến 800 triệu. Chàng đi học nhưng chỉ học có biết ca hát. Chàng cưới người vợ cũng rất giàu và cũng chỉ có biết ca hát. Sau khi cha mẹ hai bên qua đời, đôi vợ chồng này trở nên rất giàu có.

Một hôm, chàng lên triều về, bị dụ uống rượu. Uống quen, chàng nghiện và gia tài chàng lần hồi tiêu tán hết đến nỗi phải đi ăn xin. Bữa nọ, Phật gặp chàng đứng trước trai đường đợi nhận của thừa, Ngài mỉm cười. Tôn giả **Ānanda** bạch và Ngài đáp rằng có người có thể trở thành chủ ngân khố hay Alahán, nhưng người ấy không biết thừa duyên nên nay phải đi ăn xin như con sếu kiếm mồi trong ao cạn (1).

(1) DhA. iii. 129 ff.

**2. Mahādhana.**—Thương gia ở **Sāvatti**. Không đột nhập nhà ông được, bọn cướp mai phục chờ ông trong rừng. Ông đưa 500 xe hàng đi buôn. Trước khi qua khu rừng, ông dừng lại trong làng và cúng dường thực phẩm cho 500 tỳkheo mà ông thỉnh theo đoàn xe. Đợi nhiều ngày không thấy ông đi qua, bọn cướp cho lâu la vô làng dò la và biết ông sẽ lên đường sớm. Dân làng báo tin cho ông ý đồ của bọn cướp, ông định quay về. Nhưng nghe nói cướp chặn đường về, ông ở lại trong làng. Các tỳkheo trở về **Jetavana** bạch Phật. Ngài dạy tỳkheo phải tránh ác pháp như Mahādhana tránh cướp vậy (1).

(1) DhA. iii. 21 f.

**3. Mahādhana.**—Thương gia ở **Sāvatti**. Ông đưa 500 xe đầy vải màu đỏ hoa rum (safflower) đến **Sāvatti** để bán. Tới bờ sông, ông tháo ách cho bò nghỉ đợi sáng mai qua sông. Đêm đến, nước lũ dâng cao và mưa rơi suốt bảy ngày liền. Ông kiên trì ở lại cho đến khi bán hết hàng mới trở về. Trên đường khát thực Phật thấy ông và mỉm cười. Tôn giả **Ānanda** bạch và Ngài dạy rằng dầu đã toan tính

trước, người đi buôn này chỉ có bảy ngày để sống. Được Phật cho phép, Tôn giả cảnh báo ông. Ông thỉnh Phật và chư tỳkheo thọ thực. Phật nói lời tùy hỷ. Ông đắc Sơ quả. Không lâu sau đó, ông bị nhức đầu chết và sanh lên cõi **Tāvātimsa** (1).

(1) DhA. iii. 429 f.

**4. Mahādhana.**—Một nhà rất giàu có ở **Rājagaha**. Ông chỉ có một người con nhưng không dạy dỗ vì sợ con nhọc vì học. Trưởng thành, con ông cưới người vợ cũng không chịu học hành gì. Lúc cha mẹ mất, chàng tiêu pha hết tiền bạc và phải vô sống trong nhà chần bần (*ananāthasālā*). Thấy chàng trai trẻ khoẻ mạnh, bọn cướp đầu nạt chàng. Một hôm đi cướp, chàng bị bắt, triều đình xử tử hình. Trên đường ra pháp trường, kỳ nữ **Sulasā** (vì tình xưa) hối lộ quan quân để cho chàng ăn uống. Dùng thiên nhãn, Tôn giả **Moggallāna** thấy được nghiệp chàng, đến với chàng, và được chàng cúng dường bánh kẹo.

Sau khi thọ hình, chàng tái sanh làm thân cây. Một hôm, chàng bắt Sulasā lúc nàng đi dạo trong vườn. Mẹ nàng yết kiến Tôn giả Moggallāna và được cho biết nàng sẽ trở về **Veḷuna** sau bảy ngày. Vào ngày thứ bảy, nàng được thân cây đưa đến đứng trong đám người nghe Phật thuyết pháp ở Veḷuna. Phật lấy chuyện nàng làm đề tài cho bài pháp thoại mà người nghe được hưởng nhiều lợi lạc (1).

(1) Pv. i. 1; PvA. 3 ff.

**5. Mahādhana.**—Vào 65 kiếp trước có bốn nhà vua trị vì dưới vương hiệu **Mahādhana**; tất cả là tiền kiếp của Trưởng lão **Tiṇasanthāradāyaka** (1).

(1) Ap. i. 198.

**Mahāghanaka.**—Tài chủ ở Benares . Xem chuyện ông trong **Ruru Jātaka**; ông chỉ **Devadatta** (1).

(1) J. iv. 255 ff.

**Mahādhana-kumāra.**—Bồ Tát tái sanh làm con của chủ ngân khố ở Benares (1). Xem chuyện trong **Aṭṭhāna Jātaka**.

(1) J. iii. 475 ff.

**1. Mahādhammakathī Thera.**--Trưởng lão dịch kinh Pāli ra tiếng Tích Lan trong triều đại của Vua **Buddhadāsa**, (1).

(1) Cv. xxxvii. 175; Ngài Pháp Hiền có đề cập đến ông (Giles, p. 72).

**2. Mahādhammakathī Thera.**—Trưởng lão thường trú tại **Nāgasāla-vihāra**. Vua **Kassapa II** rất quý trọng ông và thuyết phục ông thuyết Pháp (Dhamma) (1).

(1) Cv. xlv. 2.

**Mahādhammapāla Jātaka (No. 447).**--Chuyện Đại Nhơn Hộ Pháp. Tại làng **Dhammapāla** trong xứ **Kāsi**, gia đình của **Mahādhammapāla** có người con trai tên **Dhammapala-kumāra** (Bồ Tát). Chàng trai du học ở **Takkasilā** trong nhà của một vị sư nổi tiếng. Một hôm, con trai trưởng của vị sư chết, cả nhà than khóc, nhưng Dhammapala-kumāra thì không. Được hỏi tại sao, chàng trả lời rằng chàng không tin con của thầy đã chết vì anh còn quá trẻ và chàng biết trong gia đình chàng không có ai trẻ mà chết hết. Để rõ thực hư, thầy chàng đi Dhammapāla; ông có đem theo bộ xương cừu. Sau lời chào hỏi, khách thưa rằng con ông đã chết và xin chủ đừng than khóc. Mahādhammapāla chẳng những không khóc mà còn vỗ tay cười nói rằng chuyện ấy không thể xảy ra vì trong thân thuộc ông không có ai chết trẻ như vậy cả. Rồi ông nói như để trả lời một vị Bàlamôn rằng gia đình ông sống lâu vì họ sống tốt lành.

Chuyện này do Phật kể về vua cha **Suddhodana** không tin lời của một vài thần nhơn nói rằng lúc tu khổ hạnh Bồ Tát bị chết đói. Mahādhammapāla chỉ Suddhodana, vị thầy chỉ **Sāriputta** (1). Sau bài pháp, Vua Suddhodana đắc quả Anahàm, còn Di mẫu **Mahapajapati Gotamī** đắc quả Dự lưu (2).

(1) J. iv. 50-65.

(2) DhA. i. 99; J. i. 92.

**1. Mahādhammarakkhita Thera.**—Alahán. Trưởng lão trú tại **Asokārāma**. Một thời, vương đệ của Vua **Asoka** là **Tissa** thấy Trưởng lão toạ thiền dưới gốc cây có một xà nhơn hầu quạt bằng một

nhánh cây *sala*. Về sau, ông thọ giới với Trưởng lão. Sau Kết tập III, Trưởng lão du hành hoằng pháp ở **Mahāratt̥ha**; ông thuyết **Mahānārada-Kassapa Jātaka**; 84 ngàn người được chuyển hóa và 30 ngàn gia nhập Tăng Đoàn (2).

(1) Mhv. v. 161, 167; Thag. i. 505; nhưng xem Sp. i. 561 nói rằng **Yonaka Mahādhammarakkhita** truyền giới cho Tissa; SA. iii. 125 cũng nói vậy. (2) Mhv. xii. 5, 37; Dpv. viii. 8; Sp. i. 67.

**2. Mahādhammarakkhita.**--Luận sư đồng thời với **Dighabhāṇaka-Abhaya**, còn được gọi là **Tipiṭaka-Mahādhammarakkhita**, rất thường được trích dẫn trong các Chú giải (1).

(1) *E.g.*, DhSA. 267, 278, 286 f.; VibhA. 81; PSA. 405.

**3. Mahādhammarakkhita.**—Trưởng lão thường trú tại **Tulādhāra vihāra** trong xứ **Rohāṇa**. **Tipiṭaka-Cūḷābhaya** đến **Mahāvihāra** để thọ Giáo pháp với ông. Sau khi thọ giáo xong, Dhammarakkhita xin Abhaya một đề tài thiền vì nghĩ rằng Abhaya tối thắng hơn trong lãnh vực này. Ông quán mình đề tài này và không bao lâu sau đắc quả giải thoát. Ông Nípban lúc đang thuyết kinh tại **Lohapāsāda** (1).

(1) Vsm. 96 f.

**4. Mahādhammarakkhita.**—Xem **Yonaka-Mahādhammarakkhita**.

**Mahādhammasamādāna Sutta.**—Đại Kinh Pháp Hành, Số 46 Trung Bộ. Về cách hành xử. Có bốn pháp hành: hiện tại khổ, tương lai khổ; hiện tại vui, tương lai khổ; hiện tại khổ, tương lai vui; hiện tại vui, tương lai vui. Phật giảng giải tỉ mỉ bốn pháp hành xử này (1). [Theo Ni sư Thích Nữ Trí Hải, 2002].

(1) M. i. 309-17.

**Mahādhātukathā.**—Xem **Dhātukathā**.

**Mahānadi.**-- Con sông trên đó có đập nước do Vua **Udaya II** xây (1).

(1) Cv. li. 127; Cv. Trs. i. 159, n. 3.

**Mahānanda.**—Tác giả soạn **Hamsavatī**; ông còn được một số người nghĩ là tác giả soạn **Madhusarāṭṭhadīpani** trong Abhidhamma (1).

(1) Bode, op. cit., 47, n. 6.

**Mahānandana.**—Xem **Nandana**.

**1. Mahānāga Thera.**—Con của **Madhusevāsetṭhi** ở **Sāketa**. Lúc Phật an trú tại **Añjanavana**, ông được thấy thần thông của Trưởng lão **Gavampati** (do Phật phái đi chặn nước dâng của sông **Sarabhū**), khởi lòng tin, xin gia nhập Tăng đoàn, và về sau đắc quả Alahán. Trong kiếp trước ông từng dung lên Phật **Kakusandha** trái lựu (*dāḍima*) (1). Ông có kế quả trách nhóm Lục Tỳkheo **Chabbaggiyā** vì thiếu cung kính đối với các tỳkheo đồng phạm hạnh (2).

(1) ThagA. i. 442 f.

(2) Thag. vss. 387-92.

**2. Mahānāga Thera.**—Vương tử của Vua **Muṭasiva** và là Phó vương của Vua **Devanampiyatissa**. Phu nonh ông là Bà **Anulā**; vì bà, Trưởng lão **Saṅghamittā** đi từ **Jambudīpa** qua Tích Lan để truyền giới (1). Thứ phi của ông là một người vô tâm muốn giết ông để đưa con mình lên ngôi, bằng cách gởi cho ông xoài (lúc ông trông coi việc kiến tạo hồ nước **Taraccha**) mà trái để trên có tâm độc dược; con bà ăn trúng trái xoài này bị tử vong. Về sau, Mahānāga đến **Rohāṇa** lập nên triều đại Mahānāga tại **Mahāgāma**. **Yaṭṭhālayaka-Tissa** là hoàng tử của ông. Mahānāga có kiến tạo hai tịnh xá **Nāgamahā** và **Uddhakandara** (2).

(1) Mhv. xiv. 56; Dpv. xi. 6; xvii. 75.

(2) Mhv. xxii. 2 ff.

**3. Mahānāga.**—Cha của **Goṭhaimbara**, chàng trai có sức mạnh phi thường được vua **Kākavaṇṇatissa** trọng dụng. Ông sống trong làng **Niṭṭhulavittṭhika**, **Girijanapada** (1).

(1) Mhv. xxiii. 49.

4. **Mahānāga**.—Vương tử của Vua **Vatṭagāmaṇī** (1); về sau ông làm Vua **Coranāga** (q.v.).

(1) Mhv. xxxiii. 45.

5. **Mahānāga**.—Xem **Māhādāṭhika-Mahānaga**.

6. **Mahānāga Thera**.—Trưởng lão thường trú tại **Bhūtārāma**. Vua **Kaṇiṭṭhatissa** có xây cho ông **Ratanapāsāda** trong **Abbhayagiri-vihāra** (1).

(1) Mhv. xxxvi. 7.

7. **Mahānāga Thera**.—Trưởng lão thường trú tại **Samudda-vihāra**. Trong một tiền kiếp, ông là một trong những vị được người thợ rèn tiền thân của **Sāliya** (hoàng tử duy nhứt của Vua **Duṭṭhagāmaṇī**) cúng dường (1).

(1) MT. 606.

8. **Mahānāga Thera**.—Trưởng lão thường trú tại **Kālavallimaṇḍapa** trong xứ **Rohāṇa**. Trong một tiền kiếp, ông là một trong những vị được người thợ rèn tiền thân của **Sāliya** (hoàng tử duy nhứt của Vua **Duṭṭhagāmaṇī**) cúng dường thực phẩm (1). Ông là vị đặc quả Alahán sau cùng trong số chư vị cùng Bồ Tát xuất thế trong các kiếp trước (2). Ông không ngủ suốt bảy năm, sau đó ông tham thiền liên tục trong 16 năm, đạt thắng trí và đặc quả Alahán (3).

Vì tiếng tăm của ông, có một Bàlamôn đi từ **Pāṭaliputta** đến **Kālavallimaṇḍapa** để yết kiến ông, xuất gia theo ông và về sau đắc quả Alahán (4).

Một thời, đi khất thực ở **Nakulanagara**, ông cúng dường cho một tỳkheo ni cả bát lẫn thực phẩm bố thí. Sau khi thợ thực xong, bà rửa bát và hoàn lại ông với lời tán thán: “Từ nay Trưởng lão không phải vất vả trong lúc khất thực nữa.” Sau đó, không lúc nào ông được bố thí thực phẩm dưới một *kahāpaṇa*. Tỳkheo ni là bậc Alahán (5).

(1) MṬ. 606. (2) J. iv. 490. (3) SNA. i. 56; MA.  
i. 209; SA. iii. 155. (4) AA. i. 384. (5) DhSA.  
399.

**9. Mahānāga Thera.**—Trưởng lão thường trú tại **Bhāṭiyavaṅka-vihāra**. Trong một tiền kiếp, ông là một trong những vị được người thợ rèn tiền thân của **Sāliya** (hoàng tử duy nhứt của Vua **Duṭṭhagāmaṇī**) cúng dường thực phẩm (1).

(1) MṬ. 606.

**10. Mahānāga Thera.**—Trưởng lão thường trú tại **Maddha (?)-vihāra**. Trong một tiền kiếp, ông là một trong những vị được người thợ rèn tiền thân của **Sāliya** (hoàng tử duy nhứt của Vua **Duṭṭhagāmaṇī**) cúng dường thực phẩm (1).

(1) J. vi. 30.

**11. Mahānāga Thera.**—Ông và em là **Cūḷanāga** làm gia chủ ở **Vasālanagara**. Cả hai xuất gia và đắc quả Alahán. Một hôm, hai ông trở về làng, đến nhà mẹ khát thực. Biết nhưng không chắc là con mình, bà mẹ hỏi, hai ông không trả lời đích xác vì không muốn bị buộc bởi dây thân ái (1).

(1) SA. ii. 125.

**12. Mahānāga Thera.**—Trưởng lão trú tại **Uccatalaṅka (Uccavālika)**. Trưởng lão có giúp cho học trò mình là **Talaṅkavāsi-Dhammadinna** (q.v.) tu tập, đạt thắng trí và đắc quả Alahán (1).

(1) VibhA. 489; Vsm. 634.

**13. Mahānāga Thera.**—Một thời, Trưởng lão về nhà mẹ khát thực và nhập định tại đây. Nhà bỗng bốc cháy, ai cũng lo thoát thân, nhưng Trưởng lão thì không. Sau khi lửa tắt, ông không bị hề hấn gì; dân làng cung kính lễ bái ông. Biết mình đắc quả, ông bay lên không trung về đảo **Piyaṅgudīpa** (1).

(1) Vsm. 706.

**14. Mahānāga.**—Nhà vua Tích Lan được đề cập đến trong Chú giải **Dhammasaṅgani** (1). Tron lúc đi từ Ấn Độ qua Tích Lan ông



được một vị Trưởng lão ban phước lành. Trở về ông được lên làm vua. Để đền đáp, ông mở phòng phát thuốc tại **Setambaṅgana** và phát nguyện lập công đức này cho đến hơi thở cuối cùng (1).

(1) DhSA. 399.

**15. Mahānāga Thera.**—Thầy của **Saṅgharakkhitasāmaṇera** (q.v.). Ông được gọi là **Sāmuddika-Mahaanāga** (1).

(1) DA. ii. 558.

**16. Mahānāga.**—Cháu của **Bhayaśīva** thuộc dòng tộc **Moriya**. Trong thời đói khổ, chàng bán ngoại y mình để mua thực phẩm cho một người lâu thông thân chú. Để trả ơn, ông này đưa chàng xuống biển **Gokaṇṇa** để gọi Xà vương tiên toán tương lai chàng.

Mahānāga vào triều phục vụ Vua **Silākāla** và được cử đi thu thuế trong xứ **Rohāṇa**. Về sau, chàng làm *Andhasenāpati* thống lãnh Rohāṇa. Có lần chàng định chống **Dāṭhappabhuṭi**, vương tử của Vua Silākāla, nhưng thôi. Thừa những lúc Vua **Kittisirimegha** gặp khó khăn, Mahānāga tấn công, giết nhà vua này, tiếm ngôi.

Vua Mahānāga lập nhiều công đức: cúng dường làng **Jambalambaya** cho tịnh xá **Uttara**; làng **Tintinika** cho **Mahāvihāra**; **Vasabha** trong làng **Uddha** cho **Jetavanavihāra** cộng với 300 thửa ruộng để có cháo thường xuyên cho chư tỳkheo trú trong tịnh xá này; lợi tức của kinh **Cīramatikā** cho **Mahāvihāra** và hạ chiếu lập sự cúng dường cháo đều đặn; tân trang **Mayūpariveṇa** và **Anurārāma** trong tự viện **Mahādevarattakuruva** ở **Kāsikhaṇḍa**.

Ông làm vua chỉ ba năm (556-9 A.C.) và được nối nghiệp bởi cháu ông là **Aggabodhi I** (1); Vua Aggabodhi I có kiến tạo một tịnh xá để kỷ niệm ông và cử một vị Trưởng lão thông thạo Tam Tạng trụ trì (2).

(1) Cv. xli. 69 ff.

(2) *Ibid.*, xliii. 24; Cv. Trs. i. 68, n.

2.

**Mahānāgakula.**—Xem **Mahānāgahula**.

**Mahānāgatissa-vihāra.**—Tịnh xá ở Tích Lan, nơi Vua **Vohārika-Tissa** kiến tạo nóc tháp nhọn như chiếc lọng che (1).

(1) Mhv. xxxvi. 34.

**Mahānāgapabbata.**—Tịnh xá ở Tích Lan, nơi Vua **Aggabodhi I** kiến tạo nhà phát lồ (1).

(1) Cv. xlii. 27.

**1. Mahānāgavana.**—Đại Long Lâm Viên. Lâm viên trên bờ sông **Mahāvālukagaṅgā**, dài ba do tuần và rộng một do tuần, là nơi hội họp của đại chúng Daxoa. Phật đến đây trong chuyến du hành Tích Lan đầu tiên của Ngài. Về sau, nơi đây có xây **Mahiyaṅgana Thūpa** (Đại Hằng giang Bảo tháp) (1).

(1) Mhv. i. 22 f.

**2. Mahānāgavana.**—Đại Xà Lâm viên. Vườn gần **Anurādhapura**, nơi Vua **Devanampiyatissa** nhận xá lợi do Sa di **Sumana** thỉnh về để tôn trí trong **Thūparaṃa** (1).

(1) Mhv. xvii. 7, 22 f.

**1. Mahānāga-vihāra.**—Xem **Nāgamahā-vihāra**.

**2. Mahānāga-vihāra.**—Tự viện do Vua **Aggabodhi I** kiến tạo để tưởng niệm Vua **Mahānāga [16]** (1). Tự viện được Vua **Jetṭhatissa III** cúng dường hai làng **Mātulaṅgana** và **Odumbaraṅgana** để sử dụng cho thiền đường (*padhānaghara*) trong đó (2).

(1) Cv. xlii. 24.

(2) *Ibid.*, xliv. 98.

**Mahānāgasena.**—Trưởng lão thường trú trong **Indasālakalena** ở **Vallipāsāṇa-vihāra**, được tám ngàn Alahán và chư Thiên của hai cõi Thiên do Thiên chủ **Sakka** hướng dẫn đến chăm sóc (1).

(1) MṬ. 552.

**Mahānāgahula, Mahānāgasula, Mahānāgakula.**—Thành phố ở **Dvādasasahassakaratt̥ha** trong xứ **Rohāṇa** được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Vijayabāhu I** (1). *Ādipāda* của ông là

**Vikkamabāhu** lập nơi đây làm thủ đô (2); Vua **Kittisirimegha**, vương đệ của Vua **Mānābharaṇa**, cũng trị vì tại thủ đô này (3). Một thời sau, Vua **Sirivallabha** cùng Hoàng hậu, hai công chúa và Hoàng tử **Parakkamabāhu** cũng sống tại đây (4). Lúc lên ngôi, Vua Parakkamabāhu I thu phục được Mahānāgahula, dầu hai Đại thần **Damiḷādhikarī-Rakkha** và **Rakkha-Kaṇṅukināyaka** gặp rất nhiều chống đối của dân chúng Rohāṇa, và biến cung điện nơi đây làm tổng hành dinh trong xứ Rohāṇa (5).

(1) Cv. lviii. 39. (2) *Ibid.*, lx. 90. (3) *Ibid.*, lxi. 23. (4) *Ibid.*, lxiii. 4. (5) *Ibid.*, lxxv. 19, 70, 115 ff; 162 f. Xem thêm Cv. *Trs.* i. 205, n. 3.

**1. Mahānāma Thera.**—Ông sanh trong một gia đình Balamôn ở **Sāvatti**. Sau khi nghe Phật thuyết pháp ông khởi lòng tin, xin gia nhập Tăng Đoàn, và tu thiền trên đồi **Nesādaka**. Không thể chận đứng các dục tưởng khởi lên, ông nhàm chán với chính mình, leo lên vách đá cheo leo như muốn lao mình xuống và nói kệ sẽ giết nó. Ông đạt thắng trí và đắc quả Alahán.

Vào thời Phật **Sumedha** ông là một giáo sư Balamôn lâu thông kinh Vệđà, từng cúng dường Phật mật lúc Ngài viếng ông trên bờ sông **Sindhū** (1).

Ông có thể là Trưởng lão **Madhudāyaka** nói trong Apadāna (2).

(1) Thag. vs. 115; ThagA. i. 227 ff. (2) Ap. ii. 325 f.

**2. Mahānāma Thera.**—Một vị trong nhóm **Pañcavaggiyā** (1). Ông đắc quả Dự lưu ngay sau khi nghe Kinh Chuyển Pháp Luân và quả Alahán sau khi nghe **Anattalakkhaṇa Sutta** (cùng lúc với các vị khác trong nhóm) (2). Một thời, ông khát thực trong kinh thành **Macchikāsaṇḍa** được Gia chủ **Cittagahapati** thỉnh về nhà thọ trai; hoan hỷ, Gia chủ cúng dường hoa viên **Ambāṭakavana**; trong hoa viên Gia chủ còn xây một tịnh xá lớn (3).

(1) J. i. 82. (2) AA. i. 84; MA. i. 390. (3) DhA. ii. 74.

3. **Mahānāma.**—Phó vương thuộc dòng tộc Sākya, con của **Amitodana**, anh của **Anuruddha**, bạn chú bác của Phật Thích Ca. Lúc các gia đình ở **Kapilavatthu** cử người theo Phật gia nhập Tăng Đoàn, Mahānāma cho phép Anuruddha xuất gia (1) và cúng dường rất rộng rãi nên được tiếng là cư sĩ tối thắng về bố thí các món ăn thượng vị (2). Một thời, ông được phép Phật để cung cấp thuốc men cho Tăng Đoàn ba lần liền, cứ bốn tháng một lần. Nhóm Lục Tỳkheo (**Chabbaggiyā**) tìm cách nói ra nhưng ông không nản lòng (3). Là một Phật tử tín thọ nơi Phật và luôn luôn muốn học hỏi, ông thường yết kiến Phật cũng như chư vị Tôn giả **Ānanda**, **Godha** và **Lomasavaṅgisa** (4). Lần nọ Phật du hành đến Kapilavatthu, ông tìm không ra chỗ thích hợp nên đề nghị Phật tạm trú tại am thất của Samôn **Bharaṇḍu Kālāma** (5). Sáng hôm sau ông đến và có cuộc đàm thoại giữa ông, Bharaṇḍu và Phật; sau đó Bharaṇḍu ra đi không trở lại Kapilavatthu vì nghĩ mình đã nói lên điều Phật bác bỏ trước mặt họ Thích Mahānāma có thể lực lớn (6). Lần khác Mahānāma đến viếng Phật đang tịnh dưỡng tại **Nigrodhārāma** và bạch hỏi chớ định đến trước hay sau niệm? Để Phật nghĩ ngợi, Thị giả Ānanda đưa ông ra ngoài giảng cho ông giáo pháp của Phật về vấn đề này (7).

Mahānāga có một ái nữ, **Vāsābhakhattiyā**, với nô tỳ **Nāgamuṇḍā**; ái nữ này được ông đề nghị gả cho Vua Vua **Pasenadi** lúc nhà vua muốn kết thân với Kapilavatthu. Để đánh tan mọi nghi ngờ về hậu ý không tốt của ông (gả cho vua người thuộc hàng hạ tiện), ông ngồi cùng bàn và dùng cơm cùng đĩa với nàng. Cơm vô miệng nhưng chưa kịp nuốt, ông được sứ giả đến triệu đi; ông bảo con tiếp tục bữa cơm (8).

Xem **Cūla-Dukkhakkhandha Sutta** và **Sekha Sutta** được thuyết vì ông.

Phát tâm muốn làm người tối thắng về bố thí thực phẩm thượng vị của ông phát khởi trong một tiền kiếp, lúc ông (làm gia chủ ở **Haṃsavatī**) nghe Phật **Padumuttara** tán thán một cư sĩ của Ngài như vậy (9).

Ông là một cư sĩ gương mẫu có lòng tịnh tín đối với Phật (10).

Theo Samantapāsādikā (11), ông lớn hơn Phật một tháng tuổi và là bậc *sakadāgāmī*.

(1) Vin. ii 180 f.; DhA. i. 133; iv. 124, etc.; nhưng Bắc tông (Rockhill, p. 13) nói rằng ông là con của Dronodana. Theo ThagA (ii. 123), Ānanda là em, hay em khác mẹ, của ông, bởi Chú giải ghi rằng cha của Ānanda là Amitodana. Nhưng xem MA. i. 289 nói rằng cha của ông là **Sukkodana** còn cha của Ānanda là Amitodana.

(2) A. i. 26. (3) Vin. iv. 101; AA (i. 213) thêm rằng đó là thời kỳ túng thiếu của Phật và chư tỳkheo ở **Verañja**. Cuối năm, ông muốn tiếp tục cung cấp nhưng Phật không cho phép.

(4) Xem s.v. **Mahānāma Sutta**. Xem thêm s.v. **Lomasavaṅgisa**. (5) S. v. 327 f. (6) Xem chi tiết trong s.v. **Bharaṇḍu**. (7) Xem **Sakka Sutta** (S. i. 219 f.).

(8) DhA. i. 345 f.; J. i. 133; iv. 145 f. (9) AA. i. 213. (10) A. iii. 451. (11) Sp. iv. 857.

**4. Mahānāma.**—Người **Licchavī**. Một hôm, người Licchavī Mahānāma bộ hành trong vườn **Mahāvana**, thấy đám thanh niên Licchavī đứng im lặng hầu Phật, bèn đến bạch Phật: “Họ trở thành người **Vajji**,” ám chỉ thanh niên này đã thay đổi tánh tình từ hung bạo, thô ác, ngạo mạn ra hiền lành, nhu nhuyễn (1).

(1) Xem chi tiết trong **Kumāra Sutta** (A. iii. 75 ff.)

**5. Mahānāma.**—Vua Tích Lan. Vương đệ của Vua **Upatissa II**. Một thời ông xuất gia làm tỳkheo. Ông tư thông với hoàng hậu; hoàng hậu giết vua; ông lên ngôi và cưới hoàng hậu. Trong 22 năm trị vì (409-31 A.C.), ông lập các công đức sau: xây bệnh xá; nói rộng sánh **Mahāpāli**; kiến tạo và cúng dường ba tịnh xá **Lohadvāra**, **Ralaggāma** và **Koṭipassāvana** cho chư tỳkheo **Abhayagiri**; xây một tịnh xá trên núi **Dhūmarakkha** cúng dường chư tỳkheo **Mahāvihāra** theo lời yêu cầu của hoàng hậu. Ngài Buddhaghosa đến Tích Lan và soạn các Chú giải trong lúc trú trong tịnh xá do ông kiến tạo (1).

(1) Cv. xxxvii. 209 ff.; xem thêm P.L.C. 96. (2) Nhà vua còn được gọi là Sirinivāsa và Sirikuḍḍa.

**6. Mahānāma Thera.**—Trưởng lão thường trú tại **Dighasaṇḍa** (hay **Dighāsana**) **Vihāra** (1). Nhiều kinh sách (2) nói ông là chú của

**Dhātusena.** Ông được Vua **Moggallāna I** cúng dường cho **Pabbata-vihāra** (3). Trưởng lão được nói là tác giả của đoạn xưa của **Mahāvamsa** (4).

(1) Cv. xxxix. 42. (2) *Ibid.*, xxxviii. 16. (3)  
*Ibid.*, xxxvx. 42. (4) MṬ. 687; e.g., trong Gv. 61, 66;  
Svd. 1266; xem thêm P.L.C. 139 ff.

**7. Mahānāma Thera.**—Tác giả của Chú giải **Saddhammapakāsanī** về **Paṭisambhidāmagga** (1). Lời ghi cuối của Chú giải (2) nói rằng ông trú tại **Uttaramanti-pariveṇa** trong **Mahāvihāra** lúc biên soạn và hoàn tất Chú giải vào năm thứ ba sau khi **Moggallāna** băng hà (có thể là **Moggallāna I**). Theo **Gandhavamsa** (3), Chú giải được soạn theo lời yêu cầu của một cư sĩ tên **Mahānāma**.

(1) Gv. 61; Svd. 1196. (2) PSA. 526. (3)  
Gv. 70.

### 8. Mahānāma.—Xem Mahānanda.

**1. Mahānāma Sutta.**—Thích tử **Mahānāma** đến **Nigrodhārāma** viếng Phật và bạch rằng ông rất lo sợ vì không biết mình sẽ tái sanh về đâu nếu ông phải chết trong một tai nạn trên đường phố đầy xe cộ ở **Kapilavatthu**. Phật dạy ác sẽ không là cái chết của ông, bởi tâm ông tu tập trọn vẹn về tin, giới, sở vãng, thí xả, trí tuệ lâu ngày rồi. Tâm ông sẽ nổi lên như bọt hay dầu nổi lên trên mặt nước chớ không như các mảnh bẻ của cái hũ bọt hay dầu bị bể dưới nước (1).

(1) S. v. 370.

**2. Mahānāma Sutta.**—Như trên, và Phật dạy ác không phải là cái chết của ông, bởi ông thành tựu lòng tịnh tín bất động đối với Phật, với Pháp, với Tăng, thành tựu các giới được các bậc Thánh ái kính... đưa đến Nípàn (1).

(1) S. v. 371.

### 3. Mahānāma Sutta.—Xem Godha Sutta.

**4. Mahānāma Sutta.**—Tại Nigrodhārāma, Thích tử Mahānāma bạch Phật thế nào là người cư sĩ, người cư sĩ đầy đủ giới, người cư sĩ đầy đủ tín, người cư sĩ đầy đủ tuệ? Ông được Phật giảng giải tỉ mỉ (1).

(1) S. v. 395.

**5. Mahānāma Sutta.**—Trả lời Thích tử Mahānāma, Phật dạy rằng vị Thánh đệ tử đã đi đến quả (*āgataphala*), đã liễu giải giáo pháp (*viññātasāsana*), vị ấy sống đời sung mãn; vị ấy tùy niệm Phật, Pháp, Tăng, các Giới của mình, Thí của mình, và Thiên; vị ấy sống không nào hại, sống bình thân giữa đại chúng không bình thân (1).

(1) A. iii. 284 ff.

**6. Mahānāma Sutta.**—Thích tử Mahānāma bạch Phật, giữa các người an trú với những an trú khác nhau, chúng con nên an trú với an trú nào? Phật dạy hãy nhập cuộc với lòng tin, với tinh cần tinh tấn, với trú niệm (không với thất niệm), với định, với trí tuệ (không với liệt tuệ); hãy tùy niệm Phật, Pháp, Tăng, các Giới của mình, Thí của mình, và Thiên. Như vậy, tâm không bị tham, sân, si ám ảnh, tâm được chánh trực. Với tâm chánh trực, có được nghĩa tín thọ, có được pháp tín thọ, có được hân hoan liên hệ đến pháp. Khi có hân hoan, hỷ sanh; khi có hỷ, thân được khinh an; khi thân khinh an, cảm giác được lạc thọ; khi có lạc thọ, tâm được định tĩnh (1).

(1) A. v. 328 ff.; cp. [5].

**7. Mahānāma Sutta.**—Như [6] (1).

(1) A. v. 332.

**Mahānāmamatthaka.**—Hồ nước do Vua Parakkamabāhu I trùng tu (1).

(1) Cv. lxxix. 35.

**Mahānāmasikkhāpada.**—Giới luật liên quan đến sự không thật sự bình mà nhận thuốc men (1).

(1) Sp. iv. 842; xem Vin. iv. 102.

**Mahānārada-kassapa Jātaka (N0. 544).**—Chuyện Bậc Đại Trí Mahānārada-kassapa. Vua **Āṅgati** thành **Mithilā** là minh quân trị vì theo chánh pháp. Trong một đêm trăng, ông hỏi các quan đại thần làm cách nào để hưởng lạc. **Alāta** tâu đi chinh phục; **Sunāma** trình tìm dục lạc trong ca múa; **Vijaya** đề nghị đến viếng Samôn hay Balamôn. Ông đi viếng Ấn sĩ **Guṇa** thuộc dòng tộc **Kassapa** đang trú trong một công viên thành phố. Guṇa thuyết rằng không có quả báo thiện hay ác nào khi ta tuân giới luật, không có đời sau, không có các đức tính như dưng mãnh hoặc can trường; số phận các thể nhân đã được tiền định, cũng như đuôi con tàu phải đi theo đầu con tàu vậy. Alāta tán đồng quan điểm của Guṇa. Ông nhớ lại tiền kiếp làm thợ săn bò tên là **Piṅgala** đã giết biết bao nhiêu sinh mạng bò, nhưng vẫn được tái sanh vào gia đình của một đại tướng, và trong kiếp này làm tướng quân. Lúc ấy có nô lệ **Bijaka** đang hành trì trai giới cũng đến nghe Guṇa thuyết pháp. Khi nghe Kassapa và Alāta đối đáp như vậy, gã bật khóc bởi nhớ lại tiền kiếp làm phú thương **Bhavasetthi** trong thành **Sāketa**, chuyên trì công đức, bố thí rộng rãi, nhưng giờ bị sanh làm con một kỹ nữ. Và ngay bây giờ gã vẫn tiếp tục nhường phân nửa thức ăn cho kẻ nào cần thực phẩm, nhưng nghèo khổ vẫn hoàn nghèo khổ!

Vua Āṅgati công nhận Guṇa có lý nên bắt đầu đi tìm dục lạc. Ông cử Quan nhiếp chánh **Candaka** trông coi việc nước và cấm không ai được quấy rầy ông. Có Công chúa **Rujā** đến xin vua cha một ngàn đồng để lập hạnh bố thí. Ông phán rằng ông không từ chối nếu ái nữ duy nhứt của ông mua dục lạc hay xa xỉ cho mình, nhưng không chu cấp cho nàng làm từ thiện hay chấp thuận cho nàng phí sức trong việc trai giới.

Rujā trình rằng các đại thần không nhìn xa, chỉ nhớ một hai kiếp trước của mình, nên không thể phán đoán được. Nàng kể cho vua cha nghe về các tiền kiếp mình: làm thợ rèn ở **Rājagaha** phạm tội ngoại tình; làm con của phú thương ở **Kosambī** lập nhiều công đức; sanh xuống địa ngục; làm con cừu bị thiến ở **Bhennākata**; làm con khi; làm con bò giữa dân chúng **Dasanna**; làm kẻ bán nam bán nữ giữa dân chúng **Vajji**; làm Thiên nữ trên cõi Tāvātimsa. Thiện



ngiệp của nàng đến hồi kết quả nên nàng được sanh giữa chư Thiên và loài người. Trong bảy kiếp nàng làm nam chư Thiên trên cõi Tāvātimsa, và ngay trong hiện tại, nàng được Thần **Java** kết cho vòng hoa.

Nàng thuyết suốt đêm nhưng không thuyết phục được vua cha. Lúc bấy giờ Phạm thiên **Nārada Kassapa** (Bồ Tát) phóng nhãn quang quan sát thế gian, thấy Rujā cầu nguyện, hạ thế giả dạng làm ả sĩ để được nhà vua mời vào thỉnh ý. Vị ả sĩ tán thán thiện hạnh, bố thí, quảng đại và thuyết về các cõi khác. Nhà vua phá lên cười và thách ả sĩ cho vay để kiếp sau ông sẽ trả gấp đôi. ả sĩ kể cho ông nghe về các địa ngục mà ông sẽ bị đọa nếu không kịp giải thoát khỏi tà thuyết và nêu gương của các bậc tiên vương được lên Thiên giới nhờ hành trì chánh đạo.

Vua Aṅgati sau cùng thấy được lỗi lầm mình và phát nguyện sẽ thân cận với bạn lành. ả sĩ Nārada Kassapa xưng danh tánh mình rồi bay về Thiên giới với thần thông siêu phàm.

Chuyện kể về việc quy y của Tôn giả Uruvela Kassapa. Sau khi đàm luận với Phật, Uruvela Kassapa theo Phật đến **Latthivana**. Hội chúng muốn biết Kassapa có phục tùng sự giáo hoá của Phật không? Ông giải nghi bằng cách nói rằng ông từ bỏ mọi tế đàn rồi dập đầu xuống chơn Phật bạch xin làm đệ tử của Ngài. Nói xong ông bay lên không trung bảy lần rồi trở xuống đánh lễ đức Thế Tôn. Hội chúng trông thấy việc hy hữu như thế, liền tán thán uy danh của Phật. Ngài dạy việc ấy không có gì kỳ diệu, vì ngày xưa lúc còn là một Balamôn tên gọi **Narada**, Ngài đã phá tan mọi vọng chấp sai lạc của ông và khiến ông phải quy phục rồi.

Nhận diện tiền thân: Aṅgati chỉ Uruvela Kassapa, Alāta chỉ **Devadatta**, Sumāna chỉ **Bhaddiya**, Vijaya chỉ **Sāriputta**, Bījaka chỉ **Moggallāna**, Guṇa chỉ **Sunakkhatta** người Licchavī, Rujā chỉ **Ānanda** (1).

(1) J. vi. 219-55; xem thêm J. i. 83.

**Mahānikkavaṭṭivāpa**.—Hồ nước do Vua **Vasabha** kiến tạo (1).

(1) Mhv. xxxv. 94.

**Mahānigaṇṭha**.—Xem **Nigaṇṭha Nātaputa**.

**Mahānigama.**—Đại thần của Vua **Mahānāma**, từng xây **Ganthakāra-pariveṇa** (1).

(1) P.L.C. 96.

**Mahā nigghosa.**—Vào 24 kiếp trước có 16 nhà vua trị vì dưới vương hiệu Mahānigghosa; tất cả là tiền kiếp của Trưởng lão **Vimala** (hay **Buddhupaṭṭhaka**) (1).

(1) ThagA. i. 122; Ap. i. 139.

**Mahāhiṭṭhilagāma.**—Làng do Vua **Kassapa II** cúng dường cho **Nāgasāla-vihara** (1).

(1) Cv. xlv. 151.

**Mahānidāna.**—Vào 72 kiếp trước có tám nhà vua trị vì dưới vương hiệu Mahānidāna; tất cả là tiền kiếp của Trưởng lão **Vātāpanivāriya** (1).

(1) Ap. i. 207.

**Mahānidāna Sutta.**—Trưởng Bộ Kinh Số 15: Kinh Đại Duyên. Thuyết cho Tôn giả **Ānanda** tại **Kammāssadamma** trong xứ **Kuru**. Ānanda bạch rằng giáo pháp Duyên khởi rất thâm thúy và đối với ông hết sức minh bạch. Phật bảo Ānanda chớ có nói vậy, rồi trình bày chi li thuyết Nhơn Duyên, giảng thế nào là duyên cũng là nhơn trong vòng luân hồi. Kinh còn đề cập đến “linh hồn,” bảy thức trú xứ (*viññāṇaṭṭhiti*), hai xứ (*āyatana*) và tám giải thoát (*vimokkha*) (1).

Từng được nghe kinh này vào thời Phật **Kassapa** (1), Trưởng lão ni **Khemā** nghe lại do Phật **Gotama** thuyết, hồi tưởng và đắc quả Alahán (3).

(1) D. ii. 55-71; Thomas: *op. cit.*, 197.

(2) Ap. ii.

546 (vs. 34).

(3) Ap. ii. 549 (vs. 72).

**Mahānidessa.**—Xem *s.v.* **Nidessa**, một trong 15 tập của **Khuddaka Nikāya**.

**Mahāniyyāmaratṭha.**--Quận ở Tích Lan, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxii. 57; Cv. Trs. i. 324, n. 2.

**1. Mahānipāta.**--Đoạn 22 của **Jātakatṭhakathā** (1).

(1) J. vi. 1-593.

**2. Mahānipāta.**--Đại Tập. Phẩm chót của **Theragāthā** với kệ của Trưởng lão **Vaṅgissa**, và cũng là phẩm chót của **Therīgāthā** với kệ của Trưởng lão ni **Sumedhā** (1).

(1) Xem s.v.

**Mahāniraya.**—Xem **Avīci**.

**Mahānirutti.**—Một trong những tập mà truyền thống nói là do **Mahā Kaccana** soạn (1).

(1) Gv. 59.

**Mahānisabha.**—Xem **Nisabha**.

**Mahānissara.**--Luận văn nói là của **Ariyavaṃsa** ở Ava soạn (1). Có thể đó là **Mahānissaya** (tựa viết đúng) và chỉ *atthayojanā* do ông viết về Abhidhamma.

(1) Gv. 65.

**Mahānipa.**—Địa danh trong **Anurādhapura** nơi *simā* của **Mahāvihāra** đi ngang qua (1). Được gọi như vậy có thể vì tại đó có cây *nīpa* (Cadamba).

(1) Mbv. 134, 135.

**Mahānuggala.**—Xem **Mahāduggala**.

**Mahānettappāsāda.**—Tự viện ở Tích Lan, trú xứ của vị Trưởng lão được Vua **Vijayabāhu I** cúng dường tịnh xá trên núi **Vātagiri** (1). Trong số chư vị thường trú trong tự viện này có Trưởng lão **Vidāgama**, tác giả của nhiều công trình bằng tiếng Tích Lan (2).

(1) Cv. lxxxviii. 46.

(2) P.L.C. 253.

**Mahānettādipādika.**—Một dải cốc do Vua **Aggabodhi IV** kiến tạo cúng dường chư tỳkheo **Dhammaruci** (1).

(1) Cv. xlviii. 2.

**1. Mahāneru.**—Ngon núi (1). Tên khác của **Meru (Sumeru)**

(1) M. i. 338; D. iii. 199; J. iii. 210.

**2. Mahāmeru.**—Nhà vua thời cổ sơ, hậu duệ của Vua **Mahāsammata**; ông sống một atăngtỳ kiếp (1).

(1) Dpv. iii. 8; Mhv. ii. 5; MṬ. 124.

**Mahānela.**—Nhà vua vào 20 kiếp trước, tiền kiếp của Trưởng lão **Koṭumbariya** (1).

(1) Ap. i. 192.

**Mahānoma.**—Tên của vườn **Mahāmeghavana** vào thời Phật **Koṇagamana**, nằm trên phía Bắc của thủ đô **Vaḍḍhamāna**; Vua **Samidda** cúng dường vườn này lên Đức Phật (1).

(1) Mhv. xv. 92, 107 ff.

**Mahākapakaraṇa.**—Một tựa đề khác của **Paṭṭhānappakaraṇa** (*q.v.*) trong *Abhidhmma*.

**Mahāpaccari.**—Một Chú giải xưa của Tam Tạng mà **Buddhaghosa** dùng để biên soạn các tài liệu của ông. Thường được dẫn trong **Samantapāsādikā** và luận giải của tài liệu thường được trích dẫn (1). Truyền thuyết nói rằng Chú giải được soạn trên bè nên có tên như vậy.

(1) *E.g.*, Sp. i. 283; iii. 527, 536, 553, 615; iv. 763, 770, 776, 778, 782, 803, 806, 807, 813, 861, 914, 923, etc.

**Mahāpajāpatī Gotamī.**—Di Mẫu. Trưởng lão ni tối thắng. Bà sanh tại **Devadaha**, trong gia đình **Suppabuddha** (1), và là em của **Mahāmāyā**. Lúc chào đời, cả chị lẫn em đều được tiên tri là sẽ có

con làm Chuyển luân vương. Vua **Suddhodana** cưới cả hai bà. Mahāmāyā mạng chung sau khi sanh ra Bồ Tát được bảy ngày, Mahāpajāpatī thay chị chăm sóc cháu; được biết bảy giờ bà có **Nanda**, nhưng giao Nanda cho vú nuôi và đích thân bà cho Bồ Tát bú.

Pajāpatī Gotamī quyết định xuất gia lúc Vua Suddhodana băng hà và đợi xin phép Phật; bảy giờ Ngài đang trú tại **Vesāli** (2). Lúc Phật về **Kapilavattu** để dàn xếp (thành công) vụ tranh chấp nước sông **Rohiṇī** giữa hai dân tộc Sākya và Koliya, Ngài có thuyết **Kalahavivāda Sutta** và thu nhận 500 Thích tử vô Tăng Đoàn. Phu nhon của chư vị do Pajāpatī hướng dẫn đến bạch xin Phật được xuất gia, nhưng Ngài từ chối. Chư vị không nản chí, cứ thí phát, đắp áo vàng, bộ hành Phật đi Vesāli, đến trú xứ Ngài, và bạch xin nữa. Lần thứ hai, Phật từ chối. Thấy chư vị với chơn sung vù, áo lấm bụi khổ đau, đứng khóc than ngoài cửa chánh, Tôn giả **Ānanda** bạch xin Phật nhon danh chư vị; Phật đồng ý với điều kiện nữ nhon phải chấp thuận tám kính pháp (3).

Sau lễ thọ giới Tỳkheo ni, Pajāpatī Gotamī đến đánh lễ Phật và được Ngài cho đề tài thiền, tinh tấn tu tập, làm phát khởi thiền định, đạt thắng trí của vị Alahán. Năm trăm nữ tỳkheo đi theo bà cũng đắc quả Alahán nhưng sau khi nghe Phật thuyết **Nandakovāda Sutta**. Sau đó, giữa đại chúng tỳkheo và tỳkheo ni, Phật tuyên bố bà là vị nữ đệ tử lâu ngày bậc nhất (*rattaññūnam*) (4). Không lâu sau đó, lúc đang trú tại Vesāli, bà biết mình đến ngày mạng chung; bảy giờ bà đã thọ 120 tuổi. Bà cáo biệt Phật, thi triển thần thông và nhập diệt; 500 tỳkheo ni theo bà cũng lần lượt mạng chung theo sau đó. Truyền thuyết nói rằng lễ trà tỳ của bà có nhiều kỳ diệu chỉ kém hơn lễ trà tỳ của Phật mà thôi.

Pajāpatī Gotamī phát nguyện đạt sự tối thắng ngay từ thời Phật **Padumuttara**. Bảy giờ bà là ái nữ của một gia đình tộc trưởng ở **Hamsavati**, được nghe Phật tán thán một vị tỳkheo ni của Ngài. Sau nhiều kiếp, bà tái sanh ở Benares, hướng dẫn 500 nô tỳ thuyết phục chồng mình cắt năm cốc và cúng dường tứ sự cho năm vị Phật Độc giác đi từ **Nandamūlaka** đến **Isatapana** để tìm chỗ trú qua mùa mưa và bị chủ ngăn khổ sở tại từ chối giúp đỡ; sau mùa mưa năm vị

Phật đều được dung y. Sau kiếp ấy, bà tái sanh trong làng thợ dệt và cúng dường lên 500 vị Phật Độc giác con của **Padumavati** (5).

Có lần Pajāpatī Gotamī tự tay may y bằng hàng quý dung Phật, nhưng Phật không nhận mà dạy bà cúng dường cho Tăng Đoàn. Bà rất thất vọng. Thị giả Ānanda bạch Phật và được Ngài giải thích rằng bà nên cúng dường cho Tăng Đoàn để được phước báu nhiều hơn; trong nhơn duyên này, Phật thuyết kinh **Dakkhiṇāvibhaṅga Sutta** (6).

Pajāpatī Gotamī rất được Phật quý trọng. Lần nọ, bà bị bệnh và không có vị tỳkheo nào được phép đến chăm sóc hay thuyết pháp cho bà nghe vì trái giới luật, Phật sửa giới và tự mình đến thuyết pháp (7).

Pajāpatī Gotamī rất thường được nhắc nhở trong nhiều Kinh Bốn Sanh: mẹ khi trong **Cūḷa-Nandiya Jātaka** (6); **Candā** trong **Culla-Dhammapāla Jātaka** (9), công chúa của Vua **Kiki** trong **Bhikkhudāyikā** (hay **Bikkhudāsikā**) **Jātaka** (10).

Pajāpatī Gotamī được gọi là Mahāpajāpatī vì bà được tiên đoán lúc chào đời rằng sẽ có một chúng lớn đi theo; Gotamī là tên tộc của bà (11).

Có câu chuyện kể về bảo mẫu của bà ở Devadaha. Bảo mẫu xuất gia theo bà nhưng không giải thoát khỏi dục tham cho đến khi nghe được Trưởng lão **Dhammadinnā** thuyết pháp, phát khởi thiên định, đạt thăng trí, và đắc quả Alahán (12).

(1) Ap. (ii. 538): cha bà là **Añjana-Sakka** và mẹ bà là **Sulakkhaṇā**. Mhv. (ii. 18): cha bà là **Añjana** và mẹ bà là **Yasodharā**. **Daṇḍapāṇi** và **Suppabuddha** là em bà; cp. Dpv. xviii. 7 f.

(2) Pajāpatī đã là bậc Dự lưu từ lúc nghe **Mahadhammapāla Jātaka** (DhA. i. 97) do Phật thuyết lúc Ngài viếng vua cha.

(3) Xem chi tiết trong Vin. ii. 253 ff.; xem thêm A. iv. 274 ff. Có tiếng đồn về cách thức thọ giới (không chánh thức) của Pajāpatī, nên một số tỳkheo ni không chịu thọ bát quan trai với bà; nhưng Phật tuyên bố chính Ngài truyền giới cho bà (DhA. iv. 149). *Upasampadā* (sự thọ cụ túc giới) của bà bao gồm sự mặc nhận tám kính pháp dành riêng cho tỳkheo ni (Sp. i. 242). (4)

A. i. 25. (5) ThigA. 140 ff.; AA. i. 185 f.; Ap. ii. 529-43.

(6) M. iii. 253 ff.; MA. ii. 1001 ff.; được đề cập trong

Milinda (p. 240 f.) (7) Vin. iv. 36. (8) J. ii. 202. (9) J. iii. 182. (10) J. vi. 481. (11) MA. i. 1001; cp. AA. ii. 774. (12) ThigA. 75 f.

**Mahāpajāpatī Sutta.**—Kê lại các giai thoại đưa đến sự thâm nhận nữ nhơn vô Tăng Đoàn; tám kính pháp được giảng giải (1).

(1) A. iv. 274 ff.; cp. Vin. ii. 253 ff.

**Mahāpaññākathā.**—Chương 1 của Paññāvagga của Paṭisambhidāmagga.

**1. Mahāpañña Sutta.**—Kinh Những Câu Hỏi Lớn. Hình thức vấn đáp tóm lược giáo pháp của Thế Tôn mà Ngài dạy cho chư Tỳkheo để trả lời cho các Du sĩ ngoại đạo (Phật). Một câu hỏi, một câu tuyên bố, một câu trả lời; hai câu hỏi, hai câu tuyên bố, hai câu trả lời; ba câu hỏi, ... , vân vân cho đến mười để giảng giải mười pháp, từ một pháp (chúng sanh tồn tại nhờ đồ ăn), ... đến mười pháp (mười thiện nghiệp đạo) (1). Có thể kinh này được dẫn như Mahāpañña trong Ānguttara Nikāya (2).

(1) A. v. 48 ff.

(2) A. v. 54.

**2. Mahāpañña Sutta.**—Một số cư sĩ địa phương đến viếng Tỳkheo ni ở Kajañgalā (q.v.) và bạch hỏi về chi tiết của Mahāpaññā mà Phật đã thuyết. Bà đáp không được nghe và không được lãnh thọ từ Thế Tôn hay các bậc Alahán, nhưng bà có thể trình bày theo ý của bà. Các cư sĩ bạch Phật; Ngài tán thán Tỳkheo ni ở Kajañgalā và bảo rằng Ngài cũng trả lời như vậy (1).

(1) A. v. 54 ff.

**Mahāpaññā.**—Các câu hỏi nói trong Ānguttara Nikāya (1). Xem Mahāpañña Sutta [1].

(1) A. v. 54.

**Mahāpaṭhavi.**—Bồ Tát lúc sanh làm khỉ. Bảy giờ Devadatta sống bằng nghề săn lú; ông có vị thế cao hơn Bồ Tát vậy (1).

(1) Mil. 201.

**1. Mahāpatāpa, Mahāpatāpana.**—Vua trị vì Benares, phụ vương của Bộ Tát trong **Culla Dhammapāla Jātaka** (*q.v.*). Ông chỉ **Devadatta** (1). Ông bị đất nuốt.

(1) J. iii. 182.

**2. Mahāpatāpa.**—Nhà vua vào 35 kiếp trước, tiền thân của Trưởng lão **Vira** (hay **Niggunḍipupphiya**) (1).

(1) ThagA. i. 50; Ap. i. 205.

**3. Mahāpatāpa.**—Nhà vua vào 27 kiếp trước, tiền thân của Trưởng lão **Vaṭamsakiya** (1).

(1) Ap. i. 216.

**4. Mahāpatāpa.**—Nhà vua thời cổ sơ, hậu duệ của Vua **Mahāsammata** (1).

(1) Dpv. iii. 7; Mhv. ii. 5; *cp.* Mtu. i. 348.

**Mahāpadāna Sutta.**—Trưởng Bộ Kinh Số 14: Kinh Đại Bản. Pháp thoại về tiền thân của bậc Chánh Đẳng Giác và chi tiết của bảy vị Phật; chi tiết của Phật **Vipassī** (ngay trước Phật **Gotama**) được đặc biệt khai triển. Kinh được Phật thuyết tại **Karerimaṇḍapa** trong **Jetavana** cho chư tỳkheo đang tụ họp thảo luận về vấn đề này (1).

Kinh Mahādadāna được **Cullaniddesa** (2) xem như một ví dụ của những Kinh Bản sanh tiên khởi (earlier Jātakas). Kinh cũng được xem như căn bản của Mahāvastu. Nhiều Chú giải (3) tôn kinh này là “Vua Kinh, *Suttantarājā*) vì không có kinh nào có nhiều (126) tụng phẩm (*bhāṇavāra*) như kinh này.

(1) D. ii. 6-54.

(2) p. 80.

(3) *E.g.,*

DA. ii. 480.

**1. Mahāpaduma.**—Phật Độc giác, Huynh trưởng của 500 Phật Độc giác con của Hoàng hậu **Padumavī**. Ông là người duy nhất sanh ra từ bụng mẹ, còn chư vị kia là thấp sanh (*samsedejā*). Vì ganh tị, bà bị phao vu là một phi nhor sanh ra khúc cũ (trong lúc các con bà bị thả trôi sông), và bị vua đuổi ra khỏi hoàng cung. Trong lúc



lang thang, bà được một bà già đem về dưỡng nuôi. Một hôm, nhà vua bắt gặp cái rương lạ trôi mắc vào lưới chỗ ông đang tắm, vớt lên, mở ra, và thấy bé con cùng dòng chữ của Thiên chủ **Sakka** báo cho biết đó là con của Hoàng hậu Padumavatī. Về triều, nhà vua hạ chiếu tưởng thưởng một ngàn đồng cho ai tìm ra Padumavatī. Padumavatī nói cho mẹ nuôi biết ông tích mình. Bà được lãnh thưởng, còn Hoàng hậu được hồi cung và được cấp cho 500 nô lệ là 500 người từng vu khống bà. Bà phóng thích tất cả và dùng họ làm vú em dưỡng nuôi các con bà; riêng Mahāpaduma được bà đích thân cho bú mớm. Thẩm thoát tất cả khôn lớn và lên 16. Một hôm, các vương tử ra ngự uyển chơi, thấy hoa sen tàn cạnh hoa sen đang nở tốt tươi, phát khởi thiên chứng, đạt thắng trí, tự giải thoát thành Phật Độc Giác, và kéo nhau lên động **Nandamūla**. Hoàng hậu trông con, héo mòn và mạng chung. Bà tái sinh làm con của một gia đình nông dân. Lần nọ, trên đường đem cơm cho chồng, bà thấy tám vị Phật Độc giác (con bà trong kiếp trước), cúng dường hết phần cơm của chồng và thỉnh chư vị trở lại. Hôm sau, tất cả 500 vị Phật Độc giác đến; bà cúng dường thực phẩm và dung bông (2). Sau đó, chư vị được Vua **Nanda** và Hoàng hậu thành Benares (tiên thân của **Mahā Kassapa** và **Bhaddā Kāpilāni**) cúng dường. Chư vị sống trong ngự uyển suốt mùa mưa. Một hôm, Hoàng hậu ra viếng và thấy các Ngai đều mạng chung (3).

(1) Đoạn đầu của câu chuyện, xem s.v. **Uppalavaṇṇa**.

(2) ThigA. 185 ff. (3) ThagA. ii. 140 f.; SA. ii. 142; AA. i. 98, 190 ff.; MA. ii. 889.

**2. Mahāpaduma.**—Vương tử ở **Kumudanagara**. Trưởng lão **Soṇa** sanh tâm thù hận Phật **Piyadassī** (như **Devadatta** đối với Phật Thích Ca), khuyến dụ **Paduma** giết vua cha và lập mưu hại Phật; nhưng ông không thành công. Sau cùng, ông thả voi **Doṇamukha** say rượu tấn công Phật; nhưng Phật hàng phục được voi (1).

(1) BuA. 174; cp. **Ajātasattu**.

**3. Mahāpaduma.**—Phật Độc giác. Các tiền kiếp của Ngài được kể như sau: tỳkheo vào thời Phật **Kassapa**; chủ ngân khố ở Benares, phạm tội dâm loạn; bị đọa địa ngục; con gái của chủ ngân khố bị

chồng hát hủi bỏ đi lễ hội với một người đàn bà khác. Một hôm nàng xin chồng đưa đi lễ hội, chàng ưng thuận nhưng bỏ đi trước lúc nàng đang sửa soạn; nàng đi theo với nô tỳ đem theo thức ăn và đồ uống. Dọc đường, nàng cúng dường lên một vị Phật Độc giác thực phẩm và một bó bông sen. Phật nhận và nàng phát nguyện được tái sinh trong hoa sen, có da màu cánh sen, được làm nam nhi, và được giải thoát. Nàng bỗng hoá ra xinh đẹp, được chồng tìm và yêu tha thiết. Sau khi thân hoại mạng chung, nàng sanh lên cõi Thiên trong một bông sen và được mệnh danh là **Mahāpaduma**. Trong hiện kiếp, theo lời đề nghị của Thiên chủ **Sakka**, ông xuống thế, sanh ra trong một bông sen nở trong ngự uyển của vua thành Benares. Một hôm, Hoàng hậu ra hái bông và bắt gặp bé trong bông sen. Bà đem về cung nuôi làm dưỡng tử vì bà không con. Ngày nọ, Hoàng tử đang chơi trước cổng hoàng cung thấy vị Phật Độc giác, cảnh báo Ngài không nên vào cung sợ Ngài sẽ bị ép uống rượu. Phật đi ra. Hoàng tử hối hận đã làm Phật giận nên tìm đến tận am thất Ngài để xin lỗi. Lúc gần tới nơi, chàng xuống voi, bộ hành, đi một mình (không có tùy tùng) vô am. Thấy am trống vắng, chàng ngồi tham thiền, đạt thắng trí và thành Phật Độc giác.

Kệ của Độc Giác Phật Mahāpaduma được kể trong **Khaggavisāna Sutta** (1).

(1) SN. vs. 39; SNA. i. 76.

**4. Mahāpaduma.**—Vương tượng của Vua **Devanampiyatissa**, được dùng chung với Vương tượng **Kuñjara** để kéo cày đánh dấu ranh giới *simā* của **Mahāvihara** (1).

(1) Mbv. 134.

**5. Mahāpaduma Thera.**—Trưởng lão tụng đọc kinh Bốn sanh (*Jātakabhāṇaka*) tại tịnh xá **Tulādhāra**. Lúc bốn tâu khỏi kinh đô, Vua **Īṇāga** được nghe Trưởng lão tụng đọc **Kapi Jātaka** và rất hoan hỷ (1).

(1) Mhv. xxxv. 30.

**6. Mahāpaduma.**—Một trong vị Đại Trưởng lão có mặt trong lễ đặt viên đá đầu tiên của **Mahā Thūpa** (1). Xem **Paduma**.

(1) MT. 524.

**7. Mahāpaduma Thera.**—Trưởng lão ở Tích Lan lâu thông Vinaya, học trò của **Upatissa**, và bạn đồng phạm hạnh của Trưởng lão **Mahāsumma** (1). Ý kiến của ông thường được trích dẫn trong **Samantapāsādikā** (2).

Một thời, Trưởng lão được Hoàng hậu **Vasabha** đang lâm bệnh cử người đến hốt thuốc (ông giỏi về y vậy). Ông không kê toa nhưng giảng giải cho chư tỳkheo bạn phải làm gì trong trường hợp như vậy. Hoàng hậu ứng dụng, hết bệnh, đến cúng dường Trưởng lão một tú thuốc đựng 300 *kahāpana*; bà đặt tú dưới chơn ông với lời yêu cầu ông cúng dường bông nhọn danh bà. Trưởng lão nhận quà và dùng tiền mua bông cúng dường (3).

(1) Sp. i. 263. (2) i. 184, 283; ii. 368, 471; iii. 536, 538, 588, 596, 609, 644, 651, 683, 715; iv. 819, 827, etc. (3) Sp. ii. 471.

**8. Mahāpaduma.**—Bồ Tát. Xem **Mahāpaduma Jātaka**.

**Mahāpaduma Jātaka (N0. 472).**—Chuyện Vương Tử Liên Hoa. Một thời, Bồ Tát sanh làm vương tử Paduma của Vua **Brahmadatta** trị vì Benares. Vương tử có một mẹ kế sau khi mẹ ông mạng chung. Trong lúc vua cha ra biên cương dẹp loạn, vương tử được giao cho nhiệm vụ chăm lo kế mẫu mình. Bà kế mẫu đắm say uy nghi của chàng và muốn cùng chàng ái ân, nhưng chàng cự tuyệt. Lúc vua cha trở về, bà giả đau rồi vu khống chàng đã dối xử bà tệ bạc. Chàng bị vua cha ra lệnh đem thả xuống “vực của bọn trộm cướp,” bất chấp lời phản đối của thần dân. Vị thần sở tại cứu Vương tử và chàng được giao cho Xà vương nuôi dưỡng trong một năm. Sau đó chàng lên Hy Mã Lạp Sơn làm ẩn sĩ.

Về sau, được người kiểm lâm báo tin, nhà vua lên núi tìm Vương tử, nhưng ông từ chối trở về triều. Hỏi và biết rằng Hoàng hậu chia lia tình phu tử, nhà vua cho đem bà quăng xuống hố dành cho bọn cướp, và từ đó ông trị vì theo chánh pháp.

Chuyện kể về **Ciñcamāṇavikā** vu khống Phật thông gian với nàng.

Nhận diện tiền thân: Hoàng hậu chi Ciñca; nhà vua chi **Devadatta**; thần núi chi **Sāriputta**; Xà vương chi **Ānanda** (1).

(1) J. iv. 187-96; DhA. iii. 181 ff.

**Mahāpadesa.**—Do Phật thuyết tại điện **Ānanda** ở **Bhoganagara**, về bốn căn cứ địa (*mahāpadesa*) và dạy chư vi tỳkheo nên khéo tác ý. Nếu có tỳkheo nói rằng, đối diện với Thế Tôn, ông được nghe và lãnh thọ Pháp, Luật và lời dạy của bậc Đạo sư, thì phải đem câu nói ấy so sánh với Kinh, đối chiếu với Luật; nếu không phù hợp với Kinh, không tương ứng với Luật, thì nên bác bỏ; ngược lại, thì nên nhận (căn cứ địa 1). Cũng vậy đối với câu nói rằng đã học được tại trú xứ có Tăng chúng ở với vị Thượng toạ thủ chúng, ... (căn cứ địa 2), hay tại trú xứ có nhiều tỳkheo trưởng lão ở, ... (căn cứ địa 3), hay tại trú xứ có bậc trưởng lão được trao truyền kinh điển, trì Pháp, trì Luật, trì Toát yếu (*Mātikā*), ... (căn cứ địa 4) (1).

(1) A. ii. 167 ff.; kinh này được kết hợp (incorporated) trong **Mahāparinibbāna Sutta** (D. ii. 123 ff).

**Mahāpadhānaghara.**—Tự viện trong **Anurādhapura**, nơi **Buddhaghosa** đến theo học với Trưởng lão **Saṅghapāla** về các Chú giải tiếng Tích Lan (1). Tự viện được Vua **Dāṭhapatissa II** cúng dường làng **Mahāgalla** (2).

(1) Cv. xxxvī. 232.

(2) *Ibid.*, xlv. 27.

**1. Mahāpanāda.**—Hoàng tử của Vua **Surici**, và là vua trị vì thành **Mithilā**. Ông có một cung điện 100 tầng, làm bằng ngọc lục bảo (emerald), cao 1000 tầm tên bắn (25 lý), rộng 16 tầm tên bắn, có thể chứa 6000 nhạc công. Ông là tiền thân của **Bhaddaji**. Xem **Mahapanāda Jātaka** và s.v. **Kosalā**.

**2. Mahāpanāda.**—Vi vua của thời sơ khai, hậu duệ của Vua **Mahāsammata** (1).

(1) Mhv. ii. 4; Dpv. iii. 7.

**Mahāpanāda Jātaka (N0. 264).**—Chuyện Đại Vương Panāda. Chuyện đề cập kể trong **Surici Jātaka** (q.v.) (1).

(1) Cp. Dvy. 56 ff.

**Mahāpanālagāma.**—Làng trong xứ **Rohāṇa**, Tích Lan. làng được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxv. 47.

**Mahāpanthaka Thera.**—Anh của **Cūlapanthaka** (q.v.) và là cháu ngoại của Chủ ngân khố **Dhana** ở **Rājagaha**. Ông đi với ông ngoại đến nghe Phật thuyết pháp, khởi lòng tin, gia nhập Tăng Đoàn. Ông thiện xảo về giáo lý và bốn thiền, được truyền cụ túc giới, và về sau đắc quả Alahán. Ông được Phật tuyên bố là vị tỳkheo tối thắng về tâm thắng tiến (*saññāvivaṭṭakusalānam*) (1). Phát nguyện được tối thắng về tâm thắng tiến của ông khởi phát từ thời Phật **Padumuttara** lúc ông nghe Phật tán thán một đệ tử như vậy (2).

Trong Theragāthā (3) có kệ của ông hoan hỷ nói về sự chứng đắc của mình.

(1) A. i. 24. (2) ThagA. i. 490 f.; AA. i. 118 f.; chi tiết về Mahāpanthaka được kể trong s.v. **Cūlapanthaka**. Cả hai được đề cập trong J. i. 114 ff.; DhA. i. 241 ff. (3) Thag. vs. 510-17.

**Mahāpabbata.**—Vương tượng của Vua **Eḷāra** (1).

(1) Mhv. xxv. 57.

**2. Mahāpabbata.**—Ngọn núi trong xứ **Rohāṇa**, Tích Lan, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxv. 158.

**Mahāparakkama Thera.**—Ông thuộc Tangu ở Miến Điện, từng giải quyết việc cho phép tỳkheo dùng nước dừa lên men, và có soạn **Surāvinichaya** về vấn đề này (1).

(1) Sās., p. 81.

**Mahāparinibbāna Sutta.**—Trường Bộ Kinh Đại Niết Bàn, Số 16. Kể chi tiết của những năm sau cùng của cuộc đời Đức Phật. Kinh đề cập đến lời tiên tri về sự phồn vinh của thủ đô xứ **Magadha**

là **Paṭaliputta**, về sự dự tính chinh phục dân **Vajji** của Vua **Ajātasattu**, về bảy pháp bất thối của Tăng Đoàn, về bốn *ariyavaṃsa* (bốn truyền thống bậc Thánh), về tám nhơn duyên rung động của địa cầu, về bữa thọ thực sau cùng của Phật, về bốn Thánh tích để chiêm ngưỡng và tôn kính, về bốn *mahāpadesa* (bốn điều tham chiếu), về pháp táng thân vị Chuyển luân Thánh vương, về việc Balamôn **Doṇa** phân chia xá lợi, về việc kiến tạo đền thờ, vân vân (1).

(1) D. ii. 72 ff.

**Mahāparivāra Thera.**—Alahán. Vào thời Phật **Vipassī** ông là Thủ trưởng Daxoa, từng đánh lễ và cúng dường Phật thượng y của ông, lúc thấy Ngài tiến vô Bandhumatī với với đại chúng tỳkheo; địa cầu rung chuyển vì lực nguyện cầu của ông. Vào 15 kiếp trước ông làm vua 16 lần dưới vương hiệu **Vāhana** (1). Ông có thể là Trưởng lão **Pakkha** (2).

(1) Ap. i. 146 f.

(2) ThagA. i. 144 f.

**Mahāpariveṇa.**—Kiến trúc nối liền với **Jetavana-vihara** trong thành **Anurādhapura** (1). Vua **Aggabodhi I** xây tịnh xá **Bhinnorudīpa** và cúng dường tịnh xá với nhiều hiện dâng khác lên vị Trưởng lão thường trú trong **Mahāpariveṇa**. Về sau *pariveṇa* được Vua **Aggabodhi VII** nói rộng bằng cách thêm một *pāsāda* (3). Mahāpariveṇa được Vua **Sena I** kiến tạo lại sau một trận hoả hoạn lớn (4).

(1) Cv. I. 67.  
xlviii. 65.

(2) *Ibid.*, xlii. 26.  
(4) *Ibid.*, I. 67.

(3) *Ibid.*,

**Mahāpalobhana Jātaka (N0. 507).**—Giống **Cullapapalobhana Jātaka** (*q.v.*). Tên của Bồ Tát là **Anitthigandha** (1).

(1) J. iv. 468-73.

**Mahāpahaṇi.**—Con kinh tử từ sông **Mahāvākukagaṅga** do Vua **Parakkamabāhu I** kiến tạo (1).

(1) Cv. lxxix. 52.

**Mahāpānadīpa.**—Tự viện do **Aggabodhi III** kiến tạo trong **Pulaththipura** (1).

(1) Cv. xlv. 122.

**Mahāpāragā.**—Một bậc chư Thiên có dự buổi Phật thuyết kinh **Mahāsamaya Sutta** (1).

(1) D. ii. 26.

**Mahāpāla.**—Tên tiên khởi của **Cakkhupāla** (q.v.) (1).

(1) DhA. i. 4.

**1. Mahāpāli.**—Trai đường do Vua **Devanampiyatissa** xây trong **Anurādhapura** để các tỳkheo sử dụng (1). Trai đường được nhiều nhà vua cúng dường: **Upatissa II** tự tay nấu thức ăn (2) và ăn của thừa sau khi cúng dường (3); **Mahānāma** (4), **Silāmeghavana** (5) và **Udeya II** (6) nói rộng trai đường; **Dhātusena** lập lệ cúng dường com (7); **Aggabodhi II** nói rộng và tạc một xoòng bằng đá (*bhattanāvam*) để cúng dường com (8). **Kassapa II** lập trai đàn đặc biệt tại Mahāpāli sau khi chiến thắng (9); **Dāṭṭhapatissa II** cúng dường y, gạo, sữa chua, sữa và cháo sữa trong những ngày Bồ tát (10); **Mahinda I** cúng dường mười xe đầy thực phẩm (11); **Aggabodhi IX** cúng dường mỗi ngày một lượng com bằng sức nặng của ông (12); **Mahinda IV** xây lại sau khi trai đường bị quân **Coḷa** thiêu rụi (13).

(1) Mhv. xx. 23. (2) Cv. xxxvii. 181; Vua **Silākala** cũng tự tay nấu (Cv. xli. 28). (3) *Ibid.*, xxxvii. 20.

(4) *Ibid.*, 211. (5) *Ibid.*, xlv. 65. (6)

*Ibid.*, li. 132. (7) *Ibid.*, xxxviii. 41. (8) *Ibid.*,

xlii. 67; **Aggabodhi I** đã có cúng dường một xoòng bằng đồng thiếc.

(9) *Ibid.*, xlv. 1. (10) *Ibid.*, 25. (11)

*Ibid.*, xlvi. 34. (12) *Ibid.*, lxix. 78. (13) *Ibid.*,

liv. 45.

**2. Mahāpāli.**—Có thể là một trai đường do vương tử của Vua **Mahātissa** là Vua **Aggabodhi** xây tại **Mahāgāma** (1).

(1) Cv. xlv. 42.

**Mahāpiṅgala.**—Vua trị vì Benares, vương phụ của Bồ Tát. Xem **Mahāpiṅgala Jātaka**.

**Mahāpiṅgala Jātaka (N0. 240).**—Chuyện Vua Mahāpiṅgala. Vua **Mahāpiṅgala** trị vì Benares một cách phi pháp và bất công. Ông băng hà, toàn dân hoan hỷ liên hoan và hoá thiêu ông bằng một ngàn xe củi. Thái tử (Bồ Tát) lên ngôi nối nghiệp vua cha. Tân vương thấy ai cũng hân hoan trừ người giữ công đang khóc. Được hỏi, ông đáp rằng ông vui sướng thoát nạn bị khổ lên đầu tám lần mỗi ngày, mỗi khi Vua Mahāpiṅgala lên xuống ngang chỗ ông gác. Nhưng ông không biết xuống địa ngục Vua Mahāpiṅgala có khổ đầu thân **Yama** giữ cửa ngục không; nếu có, dân chúng dưới đó nói nhà vua ác nên đuổi ngài trở lên trần thế và ông lại sẽ bị khổ đầu nữa. Tân vương bảo ông chớ sợ Vua Mahāpiṅgala trở lại.

Chuyện kể về sự hoan hỷ bộc lộ lúc **Devadatta** than hoại mang chung. Mahāpiṅgala chỉ Devadatta (1).

(1) J. ii. 239 ff.; DhA. i. 126 f.

**Mahāpiṭaka Thera.**—Trưởng lão tối thắng ở Tích Lan, thầy của Trưởng lão **Catunīkāyika-Tissa**. Lúc Tích Lan đang trong cơn kinh khủng lớn (*mahābhaya*, có thể là **Brāhmaṇatissamahābhaya**), toàn cõi Tích Lan chỉ có một tỳkheo biết **Mahāniddeśa**. Trưởng lão Mahāpiṭaka nhờ bạn là Trưởng lão **Mahārakkhita** hỏi để ông theo học với vị tỳkheo ấy. Nhưng Mahārakkhita từ chối vì biết sự đòi bại của vị tỳkheo. Nhưng sau đó ông bằng lòng. Một hôm, lúc học bài chót, Trưởng lão thấy một nữ nhon dưới gầm giường của thầy (1).

(1) Sp. iii. 695.

**Mahāpuñṇā.**—Năm vị được xem là may mắn nhứt trong thời Phật hiện tiền: Chủ ngân khố **Meṇḍaka**, phu nhon ông là Bà **Candapadumā**, trưởng nam ông là **Dhaññañjaya**, ái nữ ông là **Sumanādevī**, và nô tỳ ông là **Puṇṇa** (1).

(1) E.g., AA. i. 219.

**Mahāpuṇṇa.**—Làng gần tịnh xá **Koṭapabbata**, Tích Lan, trú quán của **Lakuṭṭaka Atimbara** và **Sumanā**, phu nhon ông (1).



(1) DhA. i. 117.

**Mahāpuṇṇama Sutta.**—Trung Bộ Đại Kinh Mãn Nguyệt (Số 109). Do Phật thuyết tại **Migāramātupāsāda** trong một đêm trăng rằm. Một tỳkheo lần lượt hỏi nhiều câu hỏi về năm thủ uẩn (*upādānakkhandhā*), nguồn gốc, định nghĩa, vân vân, và chấp ngã kiến (*sakkāyadiṭṭhi*). Phật lần lượt giải đáp và dạy Thánh đệ tử nên yếm ly với năm uẩn, do yếm ly nên ly tham, do ly tham nên giải thoát. Được biết có 60 tỳkheo đắc quả Alahán sau khi nghe pháp thoại này (1).

(1) M. iii. 15-20.

**Mahāpurisa.**--Đại Nhơn. Danh hiệu để gọi vị trở thành Chuyển luân thánh vương hay Phật. Ngài có 32 tướng hảo (*mahāpurisalakkhaṇāni*) (1): 1. Lòng bàn chân bằng phẳng; 2. Dưới hai bàn chân có hình bánh xe 1000 cãm; 3. Gót chân thon dài; 4. Ngón tay ngón chân dài; 5. Tay chân mềm mại; 6. Tay chân có màn da lưới; 7. Mắt cá tròn như con sò; 8. Ống chân như con dê rừng; 9. Khi đứng thẳng, hay bàn tay buông xuống chạm đầu gối; 10. Tướng mã âm tàng; 11. Màu da như vàng ròng; 12. Da trơn không dính bụi; 13. Mỗi lỗ chân lông chỉ mọc một sợi; 14. Lông mọc xoáy tròn về bên phải; 15. Thân hình cao thẳng; 16. Có bảy chỗ đầy đặn; 17. Nửa thân trước như con sư tử; 18. Giữa hai vai không có lõm khuyết; 19. Thân thể cân đối; chiều cao của thân bằng chiều ngang với hai tay dang ra; 20. Nửa thân trên vuông tròn; 21. Vị giác vô cùng tinh tế; 22. Quai hàm như sư tử; 23. Có 40 răng; 24. Răng đều đặn; 25. Răng không khuyết hờ; 26. Răng cửa trơn láng; 27. Tướng lưỡi rộng dài; 28. Âm thanh tuyệt diệu như tiếng chim Ca lãng tần già; 29. Mắt màu xanh thẫm; 30. Lông mi đẹp như lông mi bò cái; 31. Giữa hai lông mày có sợi lông trắng mịn; 32. Đỉnh đầu nhô lên tướng nhục kế. [Theo Ni sư Thích Nữ Trí Hải, 2002].

Quan niệm Đại nhơn có trước thời Đức Phật xuất thế. Theo nhiều Kinh điển (2), Balamôn khẳng định rằng học thuật Mahāpurisa và các tướng hảo vốn thuộc dòng tộc họ. Phật giáo chỉ kế tục và triển khai thêm. Kinh Tướng--**Lakkhaṇa Sutta** (3) giảng giải rằng các

tướng tốt này là quả báo của thiện nghiệp lập ở đời trước cũng như trong hiện kiếp.

Đối với con người, các tướng này khó thể có được. Nhiều tướng có tánh cách thần thoại (mythological); một số thuộc về thần mặt trời; một số khác có tánh cách thi văn (poetical). Có tướng đề cao thẩm mỹ của con người; cũng có một hai tướng là của Phật Thích Ca.

Riêng Đức Thế Tôn nói với Tôn giả **Sāriputta** rằng Ngài chỉ gọi Đại nhơn bậc có tâm giải thoát (4). Và, Ngài dạy rằng đời sống Phạm hạnh là con đường đi của bậc Đại nhơn, Đại sĩ (5).

Buddhaghosa (6) luận rằng tới lúc Phật hạ thế, chư Phạm thiên **Suddhāvāsa** giáng trần giả dạng Balamôn để dạy kinh Vệđà cho thế nhơn biết các tướng hảo hầu nhận diện Phật. Ông định nghĩa Mahāpurisa là bậc có *pañidhi* (ước vọng), *samādāna* (thọ trì), *ñāma* (trí tuệ, giác ngộ) và *karunā* (bi mẫn).

Mahāpurisa hoan hỷ với mọi hoàn cảnh (climate).

Balamôn khổ hạnh **Bāvari** có ba tướng hảo: ông có thể liếm trán, có chòm lông giữa hai chơn mày (*uṇṇā*) và có tướng mã âm tàng (8).

(1) Xem D. ii. 17 f.; iii. 142 ff.; M. ii. 136 f. (2) E.g., D. i. 89, 114, 120; A. i. 163; M. ii. 136; SN. vs. 600, 1000, etc.

(3) D. iii. 142 ff. (4) S. v. 158. (5) A. ii. 35 f. (6) MA. ii. 761. (7) DA. ii. 794.

(8) SN. vs. 1022.

**Mahāpurisa Sutta.**—Tôn giả **Sāriputta** bạch hỏi Phật thế nào là một Đại nhơn (*Mahāpurisa*). Phật đáp bậc có tâm giải thoát nhờ quán bốn niệm xứ (*satipaṭṭhāna*) (1).

(1) S. v. 158.

**Mahāpurisa Sutta.**—Kinh điển nói rằng (1) Tôn giả **Anuruddha** đắc quả Alahán sau khi nghe pháp thoại này. Không có kinh nào mang tên Mahāpurisa, nhưng có kinh **Anuruddha Sutta** (*q.v.*) (2) nói về bậc Đại nhơn. Phật thuyết Anuruddha Sutta vì Tôn giả Anuruddha lúc ông sống giữa dân chúng **Ceti** tại **Pācīnavamsamigadāya**. Bấy giờ Tôn giả đang quán bảy niệm của

bậc Đại nhơn (*purisavitakhā*) và Phật từ **Suṃsumāragiri** đến, xuất hiện, dạy ông niệm thứ tám—rằng: “Pháp này để cho người không ưa hý luận, không thích hý luận.” Sau đó, Phật trở về **Suṃsumāragiri** thuyết kinh này cho chư tỳkheo trú tại đây.

(1) *E.g.*, DhA. i. 117. (2) A. iv. 227 ff.

**Mahāpuḷina**.—Nhà vua vào 53 kiếp trước, tiền thân của Trưởng lão **Puḷinapūjaka** (1).

(1) Ap. i. 79.

**Mahāppamāda Sutta**.—Một trong những kinh **Appamāda** (*q.v.*). Trưởng lão **Mahinda** thuyết kinh này tại **Mahāmeghavana**, vào người thứ 13 của tháng **Āsāḷha** (1).

(1) Mhv. xvi. 3.

**Mahāphussadeva Thera**.—Thường được gọi là **Ālindakavāsī-Mahāphussadeva**. Trưởng lão hành thiền trên đường đi khất thực trong làng, suốt 21 năm, bất chấp sự tò mò của nông dân, và đặc quǎ Alahán. Đêm ấy có vị nữ thần dùng ngón tay soi sáng điểm cuối đường thiền của ông, và Thiên chủ **Sakkha**, chư Phạm thiên và chư Thiên đến đánh lễ ông. Hôm sau, Trưởng lão **Vanavāsī-Mahātissa**, đồng phạm hạnh của ông, hỏi nhơn duyên nào có các ánh sáng đêm hôm trước. Ông không trả lời thẳng (1). Được biết (2) trong thời gian ông thiền hành, ông khóc mỗi ngày tự tứ (*pavāraṇa* day) vì ông còn là người “hữu học”.

(1) SA. iii. 154 f.; VibhA. 352; MA. i. 208 f.; SNA. i. 55 f.

(2) MA. i. 324.

1. **Mahābodhi**.—Xem **Bodhirukkha**.

2. **Mahābodhi**.—Xem **Bodhirājakumāra**.

3. **Mahābodhi Thera**.—Trưởng lão thường trú trong **Mahāvihāra** và là tác giả của Chú giải về **Paramatthavinicchaya** và **Saccasaṅkhepa** (1).

(1) P.L.C. 174.

**Mahābodhi Jātaka (N0. 528).**—Chuyện Hiền Giả Đại Bồ Đề. Bồ Tát tái sanh trong một gia đình Balamôn Udicca ở **Kāsi** và được gọi là Nam tử **Bodhi**. Trưởng thành, Nam tử Bodhi xuất thế ly gia.

Một mùa mưa nọ, Ấn sĩ được nhà vua thành Benares thỉnh trú trong ngự uyển. Có một người dân bị năm quan tham ô của triều đình xử oan được ông can thiệp và thắng kiện. Dân chúng hoan hô ông và nhà vua yêu cầu ông ngồi vào pháp đường xử án thay thế năm vị quan lại kia.

Mười hai năm trôi qua, nhưng năm quan tham ô bị mất nguồn lợi tức dồi dào chưa nguôi hận; họ xâm tâu, xén bớt bổng lộc, và sau cùng âm mưu giết bậc Đại sĩ. Con chó săn màu hung nghe được câu chuyện. Hôm sau, lúc Đại sĩ Bodhi đến cổng hoàng cung, chó nhe răng sủa ông; ông biết điềm không lành nên trở về am thất thu xếp rồi ra đi. Nhà vua hối hận.

Nhưng không bao lâu sau nhà vua lại nghe lời của năm vị cận thần phao vu Hoàng hậu và Đại sĩ Bodhi mưu chống triều đình. Hoàng hậu bị xử trảm. Bốn vương tử của bà nổi dậy chống vua. Được tin, Đại sĩ trở về cứu vua và cứu các vương tử khỏi tội lỗi phản loạn. Ông xuống núi với tấm da khi đắp trên vai, vô trú trong ngự uyển. Nhà vua đến yết kiến ông và hỏi về tấm da khi. Ông đáp rằng: “Con khi này thật hữu dụng cho bản đạo; bản đạo ngồi trên lưng nó (tức đắp da khi) đi đó đi đây, mang bình nước (bình nước đeo trên vai đắp da khi) cho bản đạo, quét chỗ ở (dùng da quét) cho bản đạo, làm chuyện vặt cho bản đạo. Nhưng vì tánh khờ khạo của nó, bản đạo ăn thịt nó và bây giờ bản đạo dùng da nó để lót nằm và ngồi.” Năm cận thần tể sư giận dữ gọi ông là kẻ phản bội, kẻ sát nhon. Biết rõ tâm của cả năm vị (vị thứ nhất không chấp nhận thuyết Nghiệp nhon, vị thứ hai tin có đấng Tối cao xếp đặt, vị thứ ba theo thuyết Tiền nghiệp, vị thứ tư tin sự Đoạn diệt sau khi chết, và vị thứ năm chủ trương thuyết giai cấp Sátđếly), Đại sĩ Bodhi dùng các thuyết của họ chứng minh ông không phạm tội giết con khi. Năm đại quan bối rối vì đó chỉ là tà luận. Sau khi giảng chánh pháp cho vua, Đại sĩ triệu bốn vương tử nổi loạn đến để giải thích hành động của vua và dạy họ xin lỗi phụ vương. Nhà vua ra lệnh xử trảm năm cận thần tể sư gian

ác, nhưng Đại sĩ xin tha mạng cho họ; họ chỉ bị tước tài sản, hạ nhục (kết tóc năm chòm), và đui ra khỏi xứ.

Nhơn duyên của câu chuyện được kể trong **Mahāummagga Jātaka** (q.v.). Năm tể sư chỉ **Pūraṇa Kassapa**, **Makkali Gosāla**, **Pakudha Kaccāna**, **Ajita Kesakambala**, và **Nigaṇṭha Nātaputta**; con chó chỉ **Ānanda** (1).

(1) J. v. 227-46; cp. Jātakamālā xxiii.

**Mahābodhivaṃsa**.—Bản dịch tiếng Pāli từ nguyên gốc tiếng Tích Lan về chuyện gốc Bồ Đề đến Tích Lan. **Upatissa** (1) viết câu chuyện này vào thế kỷ thứ 10, theo lời yêu cầu của **Dāṭhanāga**. Mahābodhivaṃsa có lời diễn giảng (paraphrase), *Madhurārthaprakāsinī*, do **Saranaṅkara Saṅgharāja** soạn (2).

(1) Svd. vs. 1262.

(2) Xem chi tiết trong P.L.C. 156 ff.

**Mahābyūha Sutta**.—Người thiên chấp tri kiến mình thường chê bai kẻ khác. Họ tranh luận nên không thanh tịnh. Bậc Samôn chọn chính khắc phục mọi tranh luận và kiên trì tuyên bố con đường riêng của mình. Vị ấy từ bỏ mọi quyết định, chủ trương, vì vị ấy thanh tịnh (1).

Kinh được thuyết trong **Mahāsamaya** (2) và được đặc biệt dành cho những ai có tâm si mê (*mohacaritānaṃ*) (3).

(1) SN. vss. 895-914.

(3) MNidA. 222.

**Mahābrahmā**.—Xem **Brahmaloka**.

**Mahāmagāma**.—Làng do Vua **Udaya I** cúng dường để tôn vinh Tôn tượng **Kholakkhiya** của Đức Thế Tôn (1). [Trong s.v. **Kholakkhiya**, tác giả viết tên làng là **Mahāmagāma** và mục đích cúng dường là để bảo trì tôn tượng, nd.].

(1) Cv. xlix. 15.

**Mahāmaṅgala Thera**.—Vị Trưởng lão có mặt trong lễ đặt viên đá đầu tiên của **Mahā Thūpa** (1).

(1) MṬ. 524.

**Mahāmaṅgala Jātaka (N0. 453).**—Chuyện Điềm Lành Lớn. Bồ Tát tái sanh trong một gia đình Bàlamôn giàu có và được gọi là Nam tử **Rakkhita**. Ông lập gia đình, nhưng rồi bỏ thối hết gia tài, đi tu làm ẩn sĩ, và có 500 đệ tử. Mùa mưa nọ, các đệ tử ông xuống núi, về thành Benares, an trú trong ngự uyển; còn ông ở lại am thất. Bấy giờ có cuộc bình phẩm về Điềm triệu (auspiciousness) giữa một đám đông trong nhà nghỉ của vua. Hoài nghi, họ đến ngự uyển bạch hỏi hội chúng hiền giả, nhưng chư vị nói rằng Bôn sư Rakkhita có thể giải đáp. Nhà vua yêu cầu chư hiền giả về yết kiến Bôn sư và trở lại với lời giải đáp. Vị đệ tử lớn tuổi nhất bạch hỏi và Đại sĩ diễn tả các điềm lành bằng tám bài kệ (1). Học thuộc lòng, chư vị trở lại Benares và giải nghi cho nhà vua cùng thân dân.

Chuyện kể liên quan đến việc luận về điềm lành. Số là trong thành **Rājagaha**, giữa đám đông tụ họp trong nhà nghỉ của vua, có một người đứng lên nói hôm nay là ngày có điềm lành. Một người khác hỏi thế nào là điềm lành? Câu trả lời rằng dấu hiệu gì có vẻ may mắn là điềm lành. Thế là có cuộc bình phẩm về điềm lành và không ai có thể xác định thế nào là điềm lành cả. Chuyện đến tai Thiên chủ **Sakka** và Thiên chủ đưa vấn đề tới Thế Tôn (2).

Vị đệ tử lớn tuổi nhất chỉ Tôn giả **Sāriputta** (3).

(1) Các điềm lành (*maṅgala*) liệt kê trong các kệ khác với các điềm lành trong **Maṅgala Sutta**. (2) *cp.* **Maṅgala Sutta**.

(3) J. iv. 72-9.

**Mahāmaṅgala Sutta.**—Xem **Maṅgala Sutta**.

**Mahāmaṅgala-vihāra.**—Tự viện do Vua **Vaṅkanāsikatissa** kiến tạo trên bờ sông **Goṇadī** (1).

(1) Mhv. xxxv. 113.

**Mahāmaṇi.**—Hồ nước do Vua **Bhātikatissa** kiến tạo và cúng dường cho tịnh xá **Gavaratissa** (1). Về sau hồ nước ddc Vua **Mahāsena** trùng tu (2).

(1) Mhv. xxxvi. 3.

(2) Ibid., xxxvii. 47.

**Mahāmaṇḍikagāma.**—Làng do Vua **Aggabodhi III** cúng dường cho **Jetavana-vihāra** (1).

(1) Cv. xlv. 121.

**Mahāmaṇḍapa.**—Địa điểm trong **Anurādhapura**, có thể trong **Mahā-vihāra**, nơi thuyết pháp của nhiều tỳkheo. Trưởng lão **Maliyadeva** thuyết *Cha Chakka Sutta* tại đây; có sáu tỳkheo đắc quả Alahán (1).

(1) MA. ii. 1024.

**Mahāmattā.**—Hoàng hậu của Vua **Vaṅkanāsikatissa**. Lúc công chúa chào đời, Vua **Subha** sợ nàng bị kẻ thù là Vua **Vasabha** giết nên đem nàng cho một thợ làm gạch nuôi. Ngày nọ, lúc đem cơm cho cha nuôi ăn trưa như mọi ngày, nàng gắp một ản sĩ trong khóm cây *kadamba* và cúng dường hết phần cơm. Người cha nuôi hoan hỷ và bảo nàng tiếp tục cúng dường. Vị ản sĩ tiên đoán nàng sẽ làm hoàng hậu và xin nàng đừng quên khóm *kadamba* này. Nàng có tướng hảo nên được chọn làm hoàng hậu của Vua **Vaṅkanāsikatissa**. Nhớ lời của vị ản sĩ, Hoàng hậu cho kiến tạo một tịnh xá trong khóm *kadamba* (1).

(1) Mhv. xxxv. 101 ff.

**Mahāmallaka.**—Tịnh xá ni do Vua **Mahinda IV** kiến tạo cúng dường chư tỳkheo ni **Theravāda** (1).

(1) Cv. liv. 47.

**Mahāmahinda.**—Xem **Mahinda**.

**Mahāmahindabāhu-pariveṇa.**—Tự viện, có thể ở **Hatthiselapura**, do Vua **Bhuvanekabāhu** kiến tạo theo lời yêu cầu của vương huynh ông là Vua **Parakkamabāhu II** (1).

(1) Cv. lxxxv. 63.

**Mahāmāyā.**—Xem **Māyā**.

**Mahāmāladeva.**—Tuớng của Vua **Manābharaṇa** [2] đón trú tại **Kālavāpi** (1).

(1) Cv. lxxii. 171.

**Mahāmāluṅkyā Sutta.**—Trung Bộ Đại Kinh Man Đồng Tử. Phật giảng cho Man Đồng tử (**Māluṅkyāputta**) về năm hạ phần kiết sử trói buộc con người vô vòng luân hồi sanh tử trong cõi dục: thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ, tham, và sân. Lộ trình đưa đến sự đoạn diệt năm hạ phần kiết sử là tu tập thiền (1).

Kinh được Phật thuyết, theo lời thỉnh cầu của Tôn giả **Ānanda**, để chỉ cho Māluṅkyāputta thấy lỗi lầm trong quan điểm không phải là khi nào ô nhiễm tấn công, chúng mới trói buộc hành giả, mà chúng có dưới ba hình thái tùy miên (tiềm tàng trong tâm), hiện hành (có mặt để ám ảnh tâm), và điều động (để sai sử lời nói và hành động bất thiện).

Đây là một trong số kinh dạy về *Samathavipassanā* (2).

(1) M. i. 432-7.

(2) MA. ii. 572.

**Mahāmittavindaka.**—Xem **Catudvāra Jātaka**.

**Mahāmucala.**—Nhà vua vào thời kỳ tối sơ, hậu duệ của Vua **Mahāsammata** (1).

(1) Dpv. iii. 8; Mhv. ii. 3; Mtu. 1. 348.

**Mahāmucalamālaka.**—Sân vòng tròn (*mālaka*) nằm ngoài rào của cội Bồ Đề, trong vườn **Mahāmeghavana**, nơi có Phát lộ đường (*uposatha-hall*) dành cho chư Tăng (1).

(1) Mhv. xv. 36.

(2) MṬ. 346.

**1. Mahāmuṇḍa.**—Xem **Muṇḍa**.

**2. Mahāmuṇḍa.**—Cư sĩ ở **Muṇḍa**, trong Viñjhaṭavi. Ông là bạn và cũng là thí chủ hộ trì của Trưởng lão **Anuruddha**. Ông có hai con **Mahāsumana** và **Cullasumana** (*q.v.*) (1).

(1) DhA. iv. 128.



**Mahāmuni.**—Làng trong quận **Dīghavāpi**, Tích Lan, trú xứ của **Sumana**, cha của **Sumanā** (phu nhon của **Lakuṇṭaka Atmbara**) (1).  
(1) DhA. iv. 50.

**1. Mahāmeghavana.**—Đại Vân Lâm. Vườn nằm dưới phía Nam **Anurādhapura**. Giữa Mahāmeghavana và thành phố có vườn **Nandana** hay **Jotivana**. Vườn do Vua **Muṭṭasīva** kiến tạo. Trong lúc kiến tạo, có đám mưa to đổ xuống địa điểm này nên vườn được gọi là Đại Vân Lâm (1). Vườn được Vua **Devanampiyatissa** cúng dường cho Trưởng lão **Mahinda** (2). Trong vườn, về sau có xây cất thêm **Mahāvihāra** và nhiều thánh tích khác, như: cội Bồ Đề, 32 sân vòng tròn (*mālaka*), **Catussāla** (trai đường bốn cạnh), **Mahā Thūpa**, **Thūpārāma**, **Lohapāsāda**, và nhiều *pariveṇa* do Trưởng lão Mahinda xác chứng vị trí (**Suṇhāta**, **Dīghasaṅdakamana**, **Phalagga**, **Therāpassaya**, **Marugana**, và **Dīghasandasenaapati**). Về sau, trong vườn có xây cất thêm **Abhagiri-vihara** và **Jetavanārāma**.

Mahāmeghavana (4) được Phật Thích Ca (4) và ba chư Phật tiền nhiệm khác đến viếng; vườn được gọi là **Mahātīttha** vào thời Phật **Kakusandha**, **Mahānoma** vào thời Phật **Koṇagamana**, **Mahāsāgara** vào thời Phật **Kassapa** (5).

Mahāmeghavana còn được gọi là **Tissārāma**. Ngày vườn được cúng dường lên Tăng Đoàn, Trưởng lão Mahinda rải bông tại tám địa điểm và mỗi lần bông được rải xuống, địa cầu rung chuyển (6). Đó cũng là ngày Trưởng lão Mahinda đến Anurādhapura. Bấy giờ, **Kālapāsāda-pariveṇa** (*q.v.*) được xây dựng đầu tiên để Trưởng lão sử dụng; để sớm hoàn tất *pariveṇa* này, gạch được sưởi khô bằng đuốc (7).

Ranh giới của Mahāmeghavana thoát tiên là *sīma* của Mahāvihāra, nhưng về sau được Vua **Kaṇiṭṭhatissa** di chuyển xa ra vì ông xây thêm **Dakkhiṇa-vihara** (8).

- (1) Mhv. xi. 2 f. (2) *Ibid.*, xv. 8, 24; Dpv. xviii. 18; Sp. i. 81. (3) Mhv. xv. 27 ff. (4)  
*Ibid.*, i. 80; Dpv. ii. 61, 64. (5) Mbv. xv. 58, 92, 126.  
(6) *Ibid.*, 174. (7) *Ibid.*, 203. (8)  
*Ibid.*, xxxvi. 12.

**2. Mahāmeghavana.**--Vườn do Vua **Parakkamabāhu I** thiết kế (1).

(1) Cv. lxxix. 7, (4).

**Mahāmetta.**--Cội Bồ Đề do Vua **Jetṭhatissa III** trồng trong **Mahāvihāra** (1).

(1) Cv. xlv. 96.

**Mahā Moggallāna Thera.**—Mục Kiền Liên Đại Trưởng lão. Vị Đại Đệ tử thứ hai của Đức Phật. Ông sanh trong làng **Kolita** gần **Rājagaha** (cùng ngày với Tôn giả **Sāriputta** và lớn tuổi hơn Phật) và được dân làng gọi tên **Kolita**. Mẹ ông là Bàlamôn **Moggalī** (**Moggallānī**); cha ông là gia chủ trưởng làng. Gia đình ông và gia đình của **Sāriputta** có mối thâm giao từ bảy thế hệ qua, nên ông và **Sāriputta** là hai bạn thiết từ lúc ấu thơ. Gia đình **Sāriputta** có 500 kiêu vàng, còn gia đình ông có 500 xe kéo bởi ngựa thuần chủng.

Một hôm, **Moggallāna** và **Sāriputta** đi coi diễn kịch câm (*giraggasamajjā*) và khởi tín tâm rằng vạn hữu vô thường, quyết định xuất gia. Thoạt tiên hai ông làm đệ tử của Giáo trưởng **Saṅjaya** (*q.v.*) rồi sau đó chu du toàn cõi **Jambudīpa**, luận bàn với nhiều bậc thức giả, nhưng không toại nguyện. Đoạn hai ông chia tay và phát nguyện sẽ tin cho nhau biết nếu ai tìm được bậc tôn sư trước.

**Sāriputta** vô thành **Rājagaha** và gặp Tôn giả **Assaji**, được chuyển hoá theo Phật, và đắc quả Dự lưu. Ông tìm gặp **Moggallāna** và lập lại kệ học được của Tôn giả **Assaji** (*ye dhammā hetuppabhavā*, etc.); **Moggallāna** ngộ thành bậc Dự lưu. Hai ông quyết đi **Veḷuna** yết kiến Phật; Thầy **Saṅjaya** được mời mà không đi, nhưng 500 đệ tử của ông lại đi. Phật vì các ông thuyết pháp và truyền giới Thuận lai tỳkheo cho các ông; tất cả đều đạt thắng trí của bậc Alahán, trừ hai ông **Sāriputta** và **Moggallāna**. **Moggallāna** đến làng **Kallavāla** (1) trong vương quốc **Magadha**. Ngày thứ bảy sau khi thọ giới, trong lúc tham thiền, ông bị hôn trầm thuy miên; Phật với tâm mình rõ biết tâm ông bèn xuất hiện khuyến khích ông tinh tấn chế ngự sự yếu đuối của mình, ông đắc quả Alahán.

Ngày Phật truyền giới cho **Sāriputta** và **Moggallāna**, Ngài tuyên bố đặt hai ông vào hàng Đại Đệ tử và đọc **Pāṭimokkha**.

Chúng tỳkheo phật lòng, nhưng Phật giải thích rằng hai ông từng tinh tấn trong một atănggỳ và một trăm ngàn năm để đạt được danh hiệu này dưới triều Ngài. Hai ông phát tâm từ thời Phật **Anomadassī**. Bây giờ, Moggallāna làm gia chủ **Sirivaḍḍa** và Sāriputta, gia chủ **Sarada**. Sarada bố thí gia tài lớn của ông và tu làm ẩn sĩ. Phật đến viếng và được Ẩn sĩ Sarada cùng 74 ngàn môn đệ cung kính đánh lễ. Đại Đệ tử của Phật Anomadassī là **Nisabha** nói lời tuý hỷ; Sāriputta phát nguyện được làm Đại Đệ tử trong một hậu kiếp, Phật bảo ông sẽ được toại nguyện. Sau khi Phật ra về, Sarada đến Sirivaḍḍa báo tin vui và khuyên bạn phát nguyện làm vị Đại Đệ tử thứ hai. Sirivaḍḍa chuẩn bị tươm tất và cúng dường Phật với chư đệ tử của Ngài trong bảy hôm liền. Vào ngày thứ bảy, ông phát nguyện và được Phật tiên đoán ông sẽ được toại nguyện. Từ đó và qua nhiều kiếp, hai ông lập vô lượng công đức (2).

Sāriputta và Moggallāna được tuyên bố là Đệ tử gương mẫu mà các tỳkheo nên thân cận (3). Ngài dạy rằng Sāriputta như sanh mẫu, Moggallāna như dưỡng mẫu; Sāriputta có thể giảng giải, khai triển bốn thánh đế, hướng dẫn tu tập chứng quả Dự lưu, còn Moggallāna có thể hướng dẫn tu tập đến quả vị Alahán bằng *iddhipātihāriya* (5).

Moggallāna được Phật xác chứng là bậc thần thông đệ nhất (6). Ông thiện xảo về tự biến hoá mình (7). Ông dùng ngón chơn cái làm rung chuyển **Migāramātupāsāda** để cho các tỳkheo trạo cử, thất niệm hoảng sợ (8). Ông rung chuyển lâu đài **Vejayanta** của Thiên chủ **Sakka** khiến Thiên chủ hoảng sợ, không còn hãnh diện với thành tích chiến thắng **Atula** của mình nữa, và lập lại không sai sót lời Phật dạy (tức ông có tín thọ, điều mà Moggallāna lên cõi **Tāvatiṃsa** vì muốn biết). Ông hỏi Phạm thiên **Baka** trong hội chúng **Sudhammā** khiến Baka xác nhận không còn chấp các tà kiến thuở trước (10). Ông dạy **Māra** đi ra khỏi bụng ông; ông kể chuyện ông từng là Ác ma **Dūsī** thời Phật **Kakusandha**, còn Māra hiện nay là con của chị **Kālī** của tức kêu ông bằng cậu; Dūsī xúi dục các gia chủ chống Phật Kakusandha và bị đọa địa ngục. Đại thần thông của ông được thi triển trong lần chinh phục Xà vương **Nandopananda**, một cuộc chiến đấu mà Phật biết chỉ có Moggallāna mới thắng nổi vì không có ai, như ông, có thể nhập tứ thiền nhanh để tránh bị tiêu diệt. Cũng

vậy, ông chế ngự Xà vương trú gần am thất của **Aggidatta** (q.v.) (13). Ông có thể thấy ngọc quý và chur Thiên mà mắt phàm không thấy được (14). Ông có thể đến các cõi khác (15) để bạch Phật về các chúng sanh ở đó (15) mà Phật thường dùng để minh họa pháp thoại của Ngài. Ông rất được tán thán bởi chur Thiên trên các Thiên giới mà ông đến viếng.

Về trí tuệ, Tôn giả Moggallāna chỉ đứng sau Tôn giả Sāriputta. Hai vị có thể đàm luận trong vòng mà không có đệ tử nào có thể (18). Phật tán thán Moggallāna đã thay Ngài khéo thuyết cho các tỳkheo pháp môn nhiễm dục lậu và không nhiễm dục lậu tại hội đường mới xây ở **Kapilavatthu**, để Ngài nằm nghỉ lưng sau khi thuyết cho các người **Sākya** (19). Nhiều kinh đề cao biện tài của ông lúc thuyết về thiên (20), về mười pháp đưa đến giải thoát (21), lúc Thiên chủ **Sakka** cũng như các Thiên tử **Candana**, **Suyāma**, **Santusita**, **Sunimitta**, và **Vappa**, cùng nhiều chur Thiên khác đến nghe ông giảng trên cõi **Tāvātimsa** (22). Ông được Du sĩ ngoại đạo (Phật) **Vacchagotta** (23) và Thích tử **Vappa** (24) tham vấn để học Phật. Ông được Phật giao cho trọng trách thuyết pháp cho hội chúng (còn Trưởng giả **Anāthapiṇḍika** chăm lo phần vật chất cho hội chúng) lúc Ngài du hành lên cõi Tāvātimsa để giảng Abhidhamma (25). Theo lời thỉnh cầu của dân chúng, ông bay lên cõi Tāvātimsa, đào sâu dưới đất, leo lên núi **Sineru** để dò xem ý Phật hầu về báo cho dân chúng biết (26). Ông được Phật cử đi thỉnh Alahán **Uggasena** đến gặp Ngài (27), đi **Sakkhara** nhiếp phục và đưa ông bà Triệu phú hà tiện **Macchariya-Kosiya** về **Jetavana** (28), đến đưa **Silavā** (em khác mẹ với **Ajātasattu**) đi lánh nạn để khỏi bị Ajātasattu giết (29), trông coi việc hoàn tất **Migāramātupāsāda** rất chu đáo (30).

Phật rất trông cậy nơi hai Đại Đệ tử Moggallāna và Sāriputta để giữ gìn mỗi của Tăng Đoàn (31); uy danh của hai Tôn giả vang đến tận cõi Phạm thiên và được Phạm thiên **Tudu** ca ngợi, khiến Tỳkheo **Kokālika** phải bạch Phật rằng hai vị “là ác dục, bị ác dục chinh phục” (32). Hai vị thành công trong việc đi thuyết phục 500 tỳkheo bỏ theo **Devadatta** trở về (33); qua lời cảnh báo của Thị giả **Kakudha Koliyaputta** vừa mệnh chung và sanh ra với một thân do ý tạo (*manomayakāya*), Moggallāna bạch Phật về âm mưu chia rẽ Tăng

Đoàn của Devadatta, nhưng Phật bác bỏ (34). Moggallāna được Phật chỉ định làm Bôn sư, còn Sāriputta là Giáo thọ sư của Rāhula (35). Moggallāna tuân hành nghiêm chỉnh lệnh của Phật và chăm sóc chu đáo mọi tỳkheo trong Tăng Đoàn; ông thường khuyến khích chư vị bằng nhiều kệ (36), như với **Tissa**, **Vaḍḍhamāna** và **Poṭṭhila** (37), hay với 500 tỳkheo Alahán lúc trú cùng chư vị tại **Kāḷasilā**, trên sườn núi **Isigili**; Trưởng lão **Vaṅgisa** tán thán hạnh này của ông trước mặt Phật.

Giữa Moggallāna và Sāriputta có tình thân ái lẫn kính trọng. Moggallāna được Sāriputta nói kệ tán thán (39) đậm tình hơn cả kệ của ông tán thán Sāriputta (40). Thâm giao của hai vị thể hiện qua tình yêu thương Phật; những lúc xa Ngài hai vị đều nói với nhau là có đàm luận với Ngài bằng thiên nhãn và thiên nhĩ (41). Hai vị thân mật thuyết cho nhau nghe rồi bạch Phật về pháp thoại của mình lúc trú tại **Gosiṅgasālavana** cùng với chư Tôn giả **Mahā Kassapa**, **Ānanda**, **Revata** và **Anuruddha** (42). Hai vị và Tôn giả Anuruddha có an trú chung trong **Ketakīvana** ở **Sāketa**. Moggallāna có luận đàm với Anuruddha về lợi lạc của sự tu tập bốn niệm xứ (44). Hai vị thường đi khất thực chung, dẫn đầu đoàn tỳkheo khất thực; thí chủ lúc nào cũng muốn được cúng dường lên hai vị (45).

Moggallāna nhập diệt trước Phật nhưng sau Sāriputta. Ông có kệ nói lên “tâm hải hùng” khi nghe tin Tôn giả Sāriputta viên tịch vào ngày Rằm tháng Kattika (46). Ông nhập diệt nửa tháng sau đó vào ngày trăng non (47). Theo các Chú giải (48), ông chết vì bị các **Nigaṇṭha** mưu cướp giết. Số là: ông bạch Phật rằng ông khám phá thấy đệ tử của Phật sanh lên cõi lành, còn đệ tử của ngoại đạo sanh xuống cõi dữ; lời tuyên bố này gây tác hại và làm cho số tín đồ ngoại đạo bị giảm sút. Họ bao vây am thất ông tại **Kāḷasilā** trong bảy hôm liền, nhưng ông dùng thần thông biến mất qua lỗ khoá; qua ngày thứ bảy, họ bắt được ông, đập ông nát xương, và bỏ ông cho chết. Tỉnh lại, ông dùng định lực bay về từ biệt Phật, rồi nhập diệt tại chỗ, trong tiếng khóc than của các cõi Thiên. Ông chết vì nghiệp báo ông gieo trong một tiền kiếp. Bảy giờ, ông nghe lời vợ đem cha mẹ mù vô rừng, giả cướp đập cha mẹ đến chết. Nghiệp này doạ ông xuống địa ngục một thời kỳ dài và đưa đến cái chết thảm trong hiện kiếp.

Moggallāna có thân màu xanh bông sen hay xanh da trời (49). Truyền thuyết Tích Lan nói rằng đó là vì ông bị đọa dưới địa ngục !

Moggallāna được đề cập trong nhiều Kinh Bốn sanh: Ân sĩ **Kisavaccha** trong **Indriya Jātaka** (J. iii. 469), Thiên chủ **Sakka** trong **Illisa** (i. 354), Thiên tử trong **Kakkāru** (iii. 90), rùa trong **Kuruṅgamiga** (ii. 155), **Candasena** trong **Khaṇḍahāla** (vi. 257), đại tướng trong **Cullasutasoma** (v. 192), chim nhỏ nhút trong **Javanahaṃsa** (iv. 218), voi trong **Tittira** (i. 220), cọp trong **Tittira** (iii, 543), Quốc sư hiền trí **Āyura** trong **Dāsappaka** (iii. 341), chó rừng trong **Pañcūposatha** (iv. 332), **Suriya** trong **Biḷārikosiya** (iv. 69), một trong số anh em trong **Bhisa** (iv. 314), Vương tử **Subhaga** trong **Bhūridatta** (vi. 219), rùa cha trong **Mahāukkusa** (iv. 297), Hiền giả **Magājina** trong **Mahājanaka** (vi. 68), Nô lệ **Bījaka** trong **Mahānāradakassapa** (vi. 255), quân xa của vua trong **Rājovāda** (ii. 5), cọp trong **Vaṇṇāroha** (iii. 193), chúa Kim xí điều trong **Vidhurapaṇḍita** (vi. 329), cọp trong **Vyaggha** (ii. 358), chuột trong **Saccaṅkara** (i. 32), Thanh niên **Bhadrakāra** trong **Sambhava** (v. 67), Đệ tử **Kisavaccha** trong **Sarabhaṅga** (v. 151), chó rừng trong **Sasa** (iii. 56), **Canda** trong **Sudhābhajana** (v. 412), và Vương tử **Gopāla** trong **Hattipāla** (iv. 491).

(1) Xem chi tiết trong **Pacala Sutta** (A. iv. 85 f.); ở đây làng được gọi là **Kallavālamutta**.

(2) AA. i. 84 ff.; Ap. ii. 31 ff.; DhA. i. 73 f.; SNA. i. 326 ff.; chuyện hiện tiền được kể tóm tắt trong Vin. i. 39 ff.

(3) E.g., S. ii. 235; A. i. 88.

(4) M. iii. 248.

(5) BuA. 31.

(6) A. i. 23.

(7) Thag. vs. 1183; ông được kể là có nói rằng có thể bóp nát núi **Sineru** như bóp hạt đậu (DhA. iii. 212), cuộn tròn đất như cuộn tấm thảm bằng các ngón tay, có thể làm địa cầu quay như bàn quay của thợ gốm, hay có thể đặt địa cầu lên Sineru như đặt chiếc lọng lên giá. Lúc Phật và chư tỳkheo đi khát thực trong **Verañja** trở về bình bát trống không, ông xin được quay ngược địa cầu để tinh chất (essence) của trái đất nằm bên dưới được sử dụng làm thực phẩm. Ông đề nghị mở đường từ **Nalerupucimanda** đến **Uttarakuru** để chư tỳkheo có thể đến đó khát thực, nhưng Phật từ chối (Vin. iii. 7; Sp. i. 182 f.; DhA. ii. 153).

(8)

Xem **Pasādakampana Sutta** (S. vi. 269 ff.; và **Uṭṭhāma Sutta**, SNA. i. 336 f.). (9) Xem **Cūlatanḥāsasāṅkhaya Sutta** (M. i. 251 ff.). (10) Thag. vs. 1198; ThagA. ii. 185; S. i. 144 f.; các cuộc viếng thăm cõi Phạm thiên được ông kể với **Tissa Brahmā** (A. iii. 331 ff.; iv. 75 ff.; cp. Mtu. i. 54 ff.). (11) M. i. 332 ff. (12) *E.g.*, ThagA. ii. 188 ff. (13) DhA. ii. 242. (14) Xem *e.g.*, DhA. ii. 64; iii. 60, 410 f., 479; S. ii. 254 ff. nói rằng ông thấy ngạ quỷ lúc du hành với **Lakkhaṇa**; cp. Avadānaś i. 246 ff. (15) Kể trong **Vimānavatthu** và xem thêm DhA. iii. 291 (re: **Nandiya**) và iii. 314. (16) Xem thêm Mtu. i. 4 ff. về chuyện ông viếng thăm các địa ngục. (17) S. v. 366 f. (18) DhA. iii. 227. (19) S. iv. 183 ff. (20) *Ibid.*, 262-9. (21) A. v. 155 ff. (22) S. iv. 269-80. (23) *E.g.*, S. iv. 391 ff. (24) A. ii. 196 ff. (25) DhA. iii. 219. (26) *Ibid.*, 224; J. iv. 265; cp. Dvy. 375. (27) *Ibid.*, iv. 62. (28) *Ibid.*, i. 369 f.; J. i. 347. (29) ThagA. i. 536. (30) DhA. i. 414 f. (31) Có lần ông nắm lấy cánh tay một tỳkheo theo ác pháp, sờ hành bất tịnh, đẩy ra khỏi cửa và đóng chốt cửa lại (A. iv. 204 ff.). Lần nọ, có một tỳkheo bạch Phật rằng Sāriputta đã xâm phạm ông, bỏ đi du hành và không có xin lỗi. Moggallāna cùng với Sāriputta cầm chìa khoá đi từ tịnh xá này đến tịnh xá khác mời chư tỳkheo đến trước mặt Phật để Sāriputta minh oan; ông được vị tỳkheo xuyên tạc xin lỗi (Vin. ii. 236; A. iv. 374). (32) Kokālita có tâm khởi ác ý với hai Tôn giả--*e.g.*, A. v. 170 ff.; SN. p. 231 ff.; SNA. ii. 473 ff. (33) DhA. i. 143 ff.; xem thêm DhA. ii. 109 f., kể hai Tôn giả được cử đi giáo hoá Assajipunabbasukā. (34) Vin. ii. 185; A. iii. 122 ff. (35) J. i. 161; xem SNA. i. 304 f. kể một số chi tiết khác biệt, như Moggallāna là *kammavācācariya* của Rāhula. (36) Thag. vss. 1146-49, 1165 f. (37) *Ibid.*, 1162, 1163, 1174 f. (38) S. i. 194 f. (39) Thag. vss. 1178-81. (40) *Ibid.*, 1176 f. (41) *E.g.*, S. ii. 275 ff.; Moggallāna cũng có nói với chúng tỳkheo (S. ii. 273 ff.) rằng Phật dùng thần thông đến khuyên bảo ông chó có phóng dật. Xem thêm A. ii. 154 f. về đàm

đạo giữa hai Tôn giả. (42) M. i. 212. (43) S. v. 174 f., 299. (44) *Ibid.*, 294 ff. (45)

**Veḷukaṇḍaki** ở **Dakkhiṇagiri** (A. iii. 336; iv. 63); và **Cittagahapati** ở **Macchikāsaṇḍa** (DhA. ii. 74 f.). (46) vss. 1158-61. (47) SA. iii. 181. (48) J. v. 125 ff.;

chuyện trong DhA. iii. 65 có nhiều chi tiết khác biệt. Bọn cướp phục kích hai tháng (vì ông dùng thần thông biến mất) mới hại được ông (vì hạnh nghiệp trong một kiếp trước: nghe lời vợ xúi giục, ông đưa cha mẹ mù vô rừng đập cho chết; cha mẹ ông tưởng là bị cướp, kêu ông lo thoát thân; thấy cha mẹ lo cho mình, ông hối hận và đưa cha mẹ trở về nuôi dưỡng). Ông bị cướp đập, bọn cướp tưởng ông chết nên bỏ đi. Ông dùng định lực phủ mình rồi bay về đánh lễ Phật, thi triển thần thông, trước khi trở lại Kālasilā nhập diệt. Lễ trà tỳ ông được tổ chức trọng thể. Phật lượng hết xá lợi của ông và dựng tháp thờ trong Veḷuna. (49) Bu. i. 58.

**Mahāyañña Vagga.**—Phẩm 5: Đại Tế Đàn, Chương Bảy pháp, *Anguttara Nikāya* (1).

(1) A. iv. 39-67.

**Mahāyamaka Vagga.**—Phẩm 4, *Majjhima Nikāya*, gồm các kinh số 21-30.

**Mahāyasa Thera.**—Trưởng lão người ở Thāton, có thể vào thế kỷ 14, tác giả **Kaccāyanabheda** và **Kaccāyanasāra** (1).

(1) Bode, *op. cit.*, p. 36 f.; Svd. 1250.

**1. Mahārakkhita Thera.**—Sau lần Kết tập III ông đi qua xứ **Yona** và thuyết **Kālakārama Sutta**. Có 170 ngàn người khởi lòng tinh tín đối với Phật và 10 ngàn gia nhập Tăng Đoàn (1).

(1) Mhv. xii. 5, 39; Dpv. viii. 9; Sp. i. 64, 67.

**2. Mahārakkhita.**—Ấn sĩ trên Hy Mã Lạp Sơn. Xem **Somanassa Jātaka**. Ông chi Tôn giả **Sāriputta** (1).

(1) J. iv. 454.



**3. Mahārakkhita.**—Trưởng lão thường trú tại **Uparimaṇḍalaka** (1). Xem **Mahā-Saṅgharakkhita** [3].

(1) J. iv. 30.

**4. Mahārakkhita Thera.**—Được thí chủ bạch đã cúng dường một tỳkheo bộ y, ông tán thán thí chủ; được thí chủ bạch cúng dường ông bộ y, ông cũng tán thán như vậy (1).

(1) MA. ii. 666.

**1. Mahāraṭṭha.**—Trưởng lão **Mahādhammarakkhita** đến xứ **Mahāraṭṭha** sau lần Kết tập III. Có thể đó là xứ Marāṭhī trên thượng nguồn của sông Godāvāri.

(1) Mhv. xii. 5, 37; Dpv. vīi. 8; Sp. i. 64, 67.

**2. Mahāraṭṭha.**—Châu quận trong bên phía Đông gần **Kālavāpi**, Tích Lan trong ấy có làng **Pillavaṭṭhi** (1).

(1) Cv. lxxii. 141, 163, 190, 199; xem thêm Cv. *Trs.* i. 333, n. 3.

**Mahāratha Vagga.**—Thiên tử trên cõi Tāvatiṃsa. Nhờ công đức lập được, ông hơn cả Thiên chủ **Sakka** (1).

(1) DhA. i. 215; Ap. i. 179.

**Mahāratha-vimānavatthu.**—Chuyện của Thiên chủ **Gopāla** (1).

(1) Vv. v. 14; VvA. 270 ff.

**Mahārājaghara.**—Tự viện được Tướng **Potthakuṭṭha** kiến tạo (1).

(1) Cv. xlvi. 21.

**Mahārājapabba.**—Một đoạn của **Vessantara Jātaka** (1).

(1) J. vi. 582.

**Mahārājāno.**—Xem **Cattāro Mahārājāno**.

**Mahārāma.**—Vi vua vào 63 kiếp trước, một tiền kiếp của Trưởng lão **Tālavaṇṭadāyaka** (1).

(1) Ap. i. 211.

**Mahārāmetti.**—Hồ nước do vua **Vasabha** kiến tạo (1).

(1) Mhv. xxxv. 94.

**Mahārāhulovāda Sutta.**—Trung Bộ Đại Kinh Giáo Giới Rāhula. Trên đường vô làng khát thực, Phật dạy Tỳkheo **Rāhula** hãy chơn chính quán tất cả sắc pháp không phải của ta, không phải là ta hay tự ngã của ta. Các uẩn khác cũng quán như vậy. Rāhula dùng chơn và ngồi xuống gốc cây quán chiếu. Tôn giả **Sāriputta** đến và khuyên Tỳkheo quán niệm hơi thở. Chiều lại, Tỳkheo bạch Phật về pháp môn niệm hơi thở. Phật dạy hãy tu tập như đất, nước, lửa, gió và hư không; không để lạc khổ khởi lên xâm chiếm tâm và an trú, như đất bình thân trước mọi vật liêng lên đất; Cũng vậy đối với các đại khác. Hãy tu tập tâm Từ để trị sân, tu Bi để trị hại, tu Hỷ để trị bất lạc, tu Xả để trị hận, quán bất tịnh để trị tham ái, quán vô thường để trị kiêu mạn. Sau hết, Phật dạy pháp niệm hơi thở gồm 4 mục thân, thọ, tâm, pháp, mỗi mục bốn đề tài, và cho biết nếu tu tập niệm hơi thở đến chỗ thuần thực thì sẽ tỉnh giác khi thở hơi cuối cùng. (1). [Theo Ni sư Thích Nữ Trí Hải, 2002].

(1) M. i. 420-6; một phần của kinh này được dẫn trong Mil. 385, 388; xem Mil. *Trs.* ii. 312, n. 1.

**1. Mahāruci.**—Nhà vua thời cổ sơ, hậu duệ của Vua **Mahāsammata** (1).

(1) Dpv. iii. 7.

**2. Mahāruci.**—Nhà vua vào 38 kiếp trước, một tiền thân của Trưởng lão **Sucintita** (1).

(1) Ap. i. 123.

**Mahārukkha Sutta.**—Ai sống thấy vị ngọt trong các pháp được chấp thủ, ái được tăng trưởng. Do duyên ái, thủ sanh khởi, vân vân, như nhựa sống mà rễ cây lớn đem lên cho cây. Ai sống thấy sự nguy hiểm trong các pháp được chấp thủ, ái được đoạn diệt. Do ái diệt,

thủ diệt, vân vân, như cây lớn được chặt từng khúc, chẻ từng miếng và đốt thành tro (1).

(1) S. ii. 87 f.

**Mahārukhatittha.**--Bến trên sông **Mahāvālukagaṅgā** (1).

(1) Cv. lxxii. 11; Cv. Trs. i. 320, n. 1.

**Mahāruhā.**--Tỳkheo ni ưu thắng về **Saddhammavaṃsa**; bà đến Tích Lan từ Ấn Độ (1).

(1) Dpv. xviii. 31.

**Mahāreṇu.**--Vào 87 kiếp trước có bảy nhà vua trị vì dưới vương hiệu **Mahāreṇu**, tiền thân của Trưởng lão **Godhika** (**Bhikkhadāyaka**) (1).

(1) ThagA. i. 124; Ap. i. 140.

**Mahāroruva.**--Một địa ngục (1).

(1) S. i. 92; DhA. iv. 79.

**Mahārohaṇagutta Thera.**--Trưởng lão ở **Therambatthala**. Lúc lâm bệnh, ông được 30 ngàn tỳkheo có thần lực đến chăm sóc. Xà vương cũng có mặt và bung cho ông cháo sữa. Kim xí điều chúa **Supaṇṇa** định xót Xà vương, Trưởng lão hoá hiện hòn núi bao che Trưởng lão và Xà vương (1).

(1) Vsm. 155, 375; DhSA. 187.

**Mahārohita.**--Nhà vua vào bốn kiếp trước; một tiền thân của Trưởng lão **Dverataniya** (1).

(1) Ap. i. 214.

**Mahāyata-pasādhana (\*pilandhana).**--Đồ trang sức bằng vàng rất quý giá. Vào thời Phật chỉ có ba người sắm nổi loại trang sức này: Hoàng hậu **Mallikā** của Vua **Bandhula**, **Visākhā** và **Devadāniyacora** (1). Lần nọ, Bà Visākhā để trang sức lại trong tự viện để đi nghe Phật thuyết pháp, Tôn giả **Ānanda** đem cất. Sau đó bà không lấy lại và cho đem đi bán với giá 90 triệu, tiền công chạm

đã là một trăm ngàn. Không ai mua nổi, bà mua; tiền bán được dùng xây **Migāramātupāsāda** (2). Còn Hoàng hậu Millikā không thiết đeo trang sức này nữa sau khi nhà vua băng hà. Lúc trà tỷ Đức Phật, bà ngâm trang sức trong nước hương, đặt lên hòm với lời nguyện trong các kiếp sau bà khỏi đeo trang sức nhưng thân bà như có đeo vậy (3).

Mahālatā-pasādhana của Bà Visākha được 500 thợ vàng làm việc ngày đêm mới xong. Nữ trang được làm bằng một ngàn đồng tiền vàng lớn (*nikkha*), một số bạc tương đương và gắn bốn *nāli* kim cương, 11 ngọc trai, 22 hoa đá, 33 hồng ngọc. Chi tiết làm toàn bằng bạc, trang sức được kết từ đầu đến chơn. Trên vải có hình con công với 500 lông vàng trên mỗi cánh, mỏ bằng hoa đá, mắt, lông cổ và lông đuôi bằng ngọc. Người mặc Mahālatā-pasādhana sẽ phát tiếng nhạc lúc di chuyển (4). Trang sức nặng nên phải người có sức bằng năm con voi mới mặc nổi (5).

(1) DA. ii. 599; DhA. i. 412 nói rằng ái nữ của chủ ngân khố ở Benares chớ không phải Devadāniya. (2) DhA. i. 411 ff.

(3) DA. ii. 597. (4) DhA. i. 393 ff.

(5) MA. i. 471.

**Mahālabujagaccha.**—Khu rừng do Quan Đại thần **Devappatirāja** dọn, lập làng và trồng rừng mít bên cạnh (1). Làng được Vua **Parakkamabāhu II** ban cho Devappatirāja để hưởng muôn đời (2).

(1) Cv. lxxxvi. 49.

(2) *Ibid.*, 53.

**Mahālanakitti.**—**Mahālanakitti** giết Vua **Kitti** soán ngôi, trị vì **Rohāṇa** ba năm (1041-44 A.C.), bị quân **Coḷa** đánh bại, và tự tay cắt cổ tự vẫn (1).

(1) Cv. lvi. 7.

**1. Mahāli.**—Người Licchavī đến **Kūṭāgārasālā** viếng Phật và bạch hỏi Ngài có thấy Thiên chủ Sakka không (1) và về giáo thuyết của Giáo trưởng **Pūraṇa Kassapa** (2). (Xem **Mahāli Sutta**). Mahāli theo học ở **Takkasilā**, trở về Vesālī, chuyên tâm giáo hoá các thanh niên Licchavī, và bị mù vì cố gắng quá sức. Tuy mù, ông vẫn

tiếp tục dạy và được cấp cho căn nhà ở cửa cổng dẫn từ **Sāvatti** vô **Vesālī** cộng với một trăm ngàn tiền lệ phí thu ở cổng (3). Lúc Tướng **Bandhula** đến **Vesālī** để giúp phu nhon ông là **Mallikā** mang thai theo mong đợi của bà, **Mahāli** nghe tiếng xe biết ngay là xe của Tướng **Bandhula**. Ông cảnh báo dân **Licchavī** không nên can dự. Nhưng lúc biết họ rượt Tướng **Bandhula**, ông khuyên họ nên quay về nếu thấy xe của **Bandhula** lúc sâu tới trục, hay nghe tiếng như sấm nổ, hay thấy cái lỗ trong ách. Nhưng họ không để tâm và bị giết chết hết (4).

Lúc **Vesālī** bị dịch tễ, **Mahāli** đi với con vị tế sư đến **Veḷuna** để yêu cầu Vua **Bimbisāra** bạch Phật đến giải cứu. **Mahāli** là tùy tùng thân tín của nhà vua. Ông đặc quả Dự lưu cùng lúc với nhà vua (5).

**Mahāli** ở đây có lẽ là **Mahāli** cha của **Sīvalī** nói trong **Apadāna** (6); phu nhon ông là **Suppavāsā**.

(1) S. i. 230; DhA. (i. 263 ff.) thêm rằng Phật kể cho ông chuyện của **Magha**, tiền thân của **Sakka**. (2) S. iii. 68. (3) DhA. i. 338. (4) DhA. i. 350 f.; J. iv. 148 f. (5) DhA. iii. 438. (6) Ap. ii. 498 (vs. 28).

## 2. **Mahāli**.—Xem **Oṭṭhaddha**.

3. **Mahāli**.—Vương tử họ Thích, một trong bảy cháu của Vua **Amitodana**. Họ là anh của Hoàng hậu **Bhaddakaccānā** của Vua **Paṇḍuvāsadeva**. Họ đến định cư ở Tích Lan (1).

(1) Dpv. x. 6. Xem Mhv. ix. 6, 9.

1. **Mahāli Sutta**.—Trường Bộ Kinh **Mahāli**, Số 6. Người **Licchavī** **Oṭṭhaddha** (**Mahāli**) đến **Kuṭāgārasālā** bạch Phật về câu chuyện của ông với **Sunakkhatta** thuộc dòng họ **Licchavī** nói rằng ông có thấy những thiên sắc mỹ diệu nhưng không được nghe những thiên âm mỹ diệu. Để trả lời **Mahāli** hỏi về các thần thông ấy, Phật giảng giải và dạy tiếp rằng không phải để đạt được các pháp thiên định ấy mà tỳkheo gia nhập Tăng Đoàn (tức sống đời phạm hạnh dưới sự chỉ dạy của Phật) vì còn nhiều pháp khác thù thắng hơn. Đó là dứt ba phần kiết sử, dứt năm hạ phần kiết sử. Về câu hỏi đạo lộ nào đủ đến

sự chứng ngộ các pháp ấy. Phật đáp: Thánh đạo tám ngành. Tiếp theo, Ngài lập lại câu hỏi “Mạn căn và thân thể là một hay khác?” của Du sĩ **Mandissa** và Du sĩ **Jaliyā**, đệ tử của **Dārupattica**. Câu chuyện cũng dẫn đến đề tài Alahán quả (**Jāliya Sutta**), nhưng Ngài không giải đáp thẳng (1).

Buddhaghosa (2) giảng rằng Phật nêu vấn đề mạn căn và thân thể vì Mahāli đang tác ý thuyết linh hồn hằng hữu của ngoại đạo.

(1) D. i. 150-8.

(2) DA. i. 316.

**2. Mahāli Sutta.**—Mahāli, người Licchavī, đến **Kūṭagārasālā** bạch hỏi Phật về thuyết “không nhọn không duyên” của Giáo trưởng **Pūraṇa Kassapa**. Phật phản bác và dạy rằng vì chúng sanh hoan hỷ với sắc, thọ, tưởng, hành, thức nên bị nhiễm ô. Không hoan hỷ với sắc, vân vân, chúng sanh được thanh tịnh (1).

(1) S. iii. 68 f.

**3. Mahāli Sutta.**—Để trả lời câu hỏi “do nhân gì, do duyên gì, ác nghiệp được làm, ác nghiệp được tiếp tục làm” của Mahāli, người Licchavī, Phật dạy do tham, sân, si, phi như lý tác ý, tâm tà hướng. Ngược lại, thiện nghiệp được làm và tiếp tục làm. Vì sự hiện hữu của các pháp đối nghịch này mà ác và thiện hiện hữu trên đời (1).

(1) A. v. 86 f.

**Mahālekha.**—*Pariveṇa* do Vua **Mahinda II** kiến tạo trong **Abhayagiri-vihara** (1).

(1) Cv. xlviii. 135.

**Mahālekhapabbata.**—*Pariveṇa* do **Mahākhela Sena** kiến tạo trong **Mahāvihāra** vào thời Vua **Kassapa IV** (1).

(1) Cv. lii. 33.

**Mahālohita.**—Bồ Tát sanh làm con bò; xem **Muṇika Jātaka** và **Sālūka Jātaka**.

**Mahāvamsa.**--Đại Vương Thống Sử. Phần đầu--đến thời Vua **Mahāsena**--do Trưởng lão **Mahānāma** soạn. Phần tiếp theo được gọi là **Cūlavamsa** chia làm hai phần: phần đầu từ Mahāsena đến triều Vua **Parakkamabāhu I** được nói là do **Dhammarakkhita** soạn (2); phần sau đến thời **Kittisiri-Rājasīha** được soạn bởi Trưởng lão Tibbatuvāve, Mahanāyaka ở **Pupphārāma**, theo lời yêu cầu của nhà vua đã trao cho Trưởng lão tập Biên niên tìm thấy ở Thái Lan. Sử Tích Lan sau đó cho đến lúc xứ đảo bị Anh quốc thống trị (1815) do Trưởng lão Hikkaḍuve Sumaṅgala viết (4).

Mahāvamsa có Chú giải là **Vamsatthappakāsinī** (q.v.).

(1) MṬ. 687. (2) Cv. Trs. ii. 155. n. 3. (3) Cv. xcix. 78 f.; Cv. Trs. ii. 263, n. 1. (4) P.L.C. 310.

**Mahāvamsaka-Tissa Thera.**--Trưởng lão Tích Lan được kể như một trong những vị Alahán sau cùng. Ông có mặt trong nhiều “hội chúng, assemblies”--**Kuddālaka**, **Mūgapakkha**, **Ayoghara**, và **Hatthipāla** (1).

(1) J. vi. 30.

**1. Mahāvagga.**--Đại Phẩm. Là một trong hai Phẩm (Phẩm kia là **Cullavagga**) của **Khandhaka** (Hợp Phần), Vinaya Piṭaka. Chương mở đầu của Mahāvagga đề cập đến sự chứng ngộ của Thế Tôn và sự đưa đến thành lập Tăng Đoàn. Tiếp theo là những nhiệm vụ quan trọng của giới tỳkheo như lễ xuất gia, lễ *Uposatha* (Bố Tát), việc an cư mùa mưa, lễ *Pavāraṇā* (Tự Tứ), vân vân.

**2. Mahāvagga.**--Phần II của **Dīgha Nikāya**, gồm các kinh số 14-23.

**3. Mahāvagga.**--Chương 3: Đại Phẩm của **Sutta Nipāta**, gồm 12 kinh.

**4. Mahāvagga.**--Phẩm đầu của **Paṭisambhidāmagga**.

**5. Mahāvagga.**--Tập 5: Thiên Đại Phẩm của **Samyutta Nikāya**.

**6. Mahāvagga.**—Các Phẩm sau đây trong **Aṅguttara Nikāya**. Phẩm 7: Phẩm Lớn, Chương 3 Pháp; Phẩm 12: Phẩm Kesi, Chương Bốn Pháp; Phẩm 6: Đại Phẩm, Chương Sáu Pháp; Phẩm 7: Đại Phẩm, Chương Bảy Pháp; Phẩm 2: Phẩm Lớn, Chương Tám Pháp; Phẩm 3: Phẩm Lớn, Chương Mười Pháp.

**Mahāvaccagotta Sutta.**—Trung Bộ Đại Kinh Vacchagotta, Số 73. Du sĩ **Vacchagotta** viếng Phật tại **Veḷuṇa** và bạch hỏi về các thiện và bất thiện pháp. Phật giảng tham, sân, si là bất thiện; vô tham, vô sân, vô si là thiện. Ngài dạy thêm rằng ai theo dg Ngài đi chắc chắn được giải thoát khỏi vòng sanh tử và chứng Nípàn. Vacchagotta chứng thọ lời Phật dạy, xin xuất gia, nhưng Phật bảo ông nên có thời kỳ thử thách là bốn tháng. Sau thời gian đó, ông gia nhập Tăng Đoàn và Phật giáo hoá ông thêm. Không bao lâu sau, ông đắc quả Alahán (1).

(1) M. i. 489-97.

**Mahāvajirabuddhi.**—Tỳkheo Tích Lan, tác giả của **Vinayaṅṭhi (Vinayaṅṭhi)** hay **Vajirabuddhiṭikā** về Chú giải về Vinaya (1). Ông sống trong thời Vua **Dhammaceti** của Miến Điện; ông có dựng nhà vua này công trình của ông (2).

(1) Gv. 60, 66.

(2) Bode, *op. cit.*, p. 39 f.

**Mahāvattalagāma.**—Làng nằm dưới phía Nam của Tích Lan, nơi đồn trú của **Tillokamalla**, Vương tử của Vua **Parakkamabāhu I** (1). (1) Cv. lxxxviii. 22; Cv. *Trs.* ii. 184, n. 2.

**1. Mahāvana.**—Khu rừng gần **Vesāli**, gồm rừng thiên nhiên và rừng trồng, chạy lên tới Hy Mã Lạp Sơn (1). Xem **Kūṭāgārasālā**.

(1) MA. i. 298; DA. i. 309.

**2. Mahāvana.**—Đại Lâm. Khu rừng già bao từ ven đô **Kapilavatthu** đến Hy Mã Lạp Sơn ở một bên và tới biển ở phía bên kia (1). Phật thuyết **Mahāsamaya Sutta (q.v.)** và **Madhupiṇḍika Sutta (q.v.)** tại rừng này.

(1) MA. i. 298, 249.



**3. Mahāvana.**—Đại Lâm. Khu rừng ở ngoại ô **Uruvelakappa**, nơi Phật thường đến nghỉ trưa sau khi thọ trai trong Uruvelakappa. Tại đây Phật tiếp Gia chủ **Tapussa** do Thị giả **Ānanda** đưa tới (1).

(1) A. iv. 437 f.

**4. Mahāvana.**—Khu rừng trên bờ sông **Nerañjarā** (1).

(1) DhA. i. 86; DhSA. 34, etc.; J. i. 77.

**Mahāvaruṇa Thera.**—Trưởng lão truyền giới cho **Nigrodha-Sāmaṇera** (1) và cho **Tissa** với **Sumitta**, con của **Kuntī** (2).

(1) Sp. i. 46; Mhv. v. 45.

(2) *Ibid.*, 214.

**Mahāvalligotta-vihāra.**—Tự viện do **Vasabha** kiến tạo vì lòng tịnh tín đối với một vị Trưởng lão ở **Valliyera-vihāra** (1).

(1) Mhv. xxxv. 82.

**Mahāvāṇija Jātaka (N0. 493).**—Chuyện Của Vị Đại Vương Nhon. Đám thương nhon đi lạc vô rừng đến chỗ của cây đa. Họ chặt một nhánh, nước trào ra, họ hết khát. Họ chặt nhánh thứ hai được đầy đủ thức ăn, nhánh thứ ba được nòng kiêu nữ, nhánh thứ tư được tờ lụa bạc vàng. Tham lam, họ định đốn luôn cây để được nhiều hơn. Vị trưởng đoàn (Bồ Tát) cản ngăn nhưng không chịu nghe nên bị Xà vương sống trên cây huy động đoàn rắn giết chết hết trừ vị trưởng đoàn. Xong, Xà vương đưa ông về nhà với đoàn xe đầy của quý.

Chuyện kể về một đoàn thương nhon đệ tử của Phật gặp hoàn cảnh như kể trên. Nhưng họ không đốn cây mà còn cúng dường Phật châu báu lượm được và hồi hướng công đức cho Thần cây. Phật tán thán sự tiết độ của các thương buôn.

Xà vương chỉ Tôn giả **Sāriputta** (1).

(1) J. iv. 350 ff.

**Mahāvālukagaṅgā, Mahāgaṅgā, Mahāvālukanadī.**—Đại Hằng Giang. Sông lớn ở Tích Lan (*Mahāveligaṅga* hiện nay). Sông nhìn thấy được từ **Anurādhapura**; hữu ngạn được gọi là *pāragaṅga*, còn tả ngạn là *oragaṅgā*. Sông có tầm chiến lược quan trọng nên được đề

cập trong nhiều chiến dịch quân sự của mọi bên. Sông là ranh giới giữa miền Bắc với **Anurādhapura** (sau là **Pulatthipura**) là trung tâm và miền Đông Nam, **Rohāṇa**. Nhiều bến trên sông được kê trong kinh sách: **Kacchakatittha**, **Gaṇṭhambatittha**, **Mahārukhatittha**, **Mālāgāmatittha**, **Yakkhasūkararatittha**, **Sarogāmatittha**, **Sahassatittha**, và **Suvaṇṇatthambhatittha**; còn nhiều bến khác nữa nhưng không tên (1). Nhiều kinh được đào đê đưa nước sông trong kế hoạch dẫn thủy nhập điền: kinh **Pabbatanta** của Vua **Mahāsena** (2), các kinh **Aciravatī**, **Gomatī** và **Malāpaharaṇī** của Vua **Parakkamabāhu I** (3). Đập cũng có: đập của Vua **Dhātusena** (4) và đập **Maṇimekhala** của Vua **Sena II** (5). Lễ truyền giới được tổ chức trọng thể nhiều lần trên sông, như tại **Sahassatittha** dưới triều của hai Vua **Parakkamabāhu I** và **Vijayabāhu IV** (6) và tại **Gaṇṭhambatittha** dưới triều Vua **Vimaladhammasuuriya I** (7). Sông chảy trên địa thế cao ở vùng núi **Samantakūṭa** (8). **Mahānāgavana** của các Dạ xoa nằm trên hữu ngạn của sông (9); trong vườn này về sau có xây **Mahiyaṅgathūpa**.

(1) Xem *e.g.*, Cv. lxxii. 285.

(2) Mhv. xxxvii. 50.

(3) Cv. lxxix. 51 f.

(4) *Ibid.*, xxxviii. 12.

(5) *Ibid.*, li. 72.

(6) *Ibid.*, lxxxvii. 72; lxxxix. 70 f.

(7) *Ibid.*, xciv. 17 (thêm **Vimaladhammasūriya II**

(Cv. xcvii. 12)

(8) *Ibid.*, c. 82.

(9) *Ibid.*, lxxxix. 70;

Mhv. *Trs.*, p. 3. n. 9.

**Mahāvālukagāma**.—Làng trên bờ biển Nam của Tích Lan, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1), *cp.* **Vālukagāma**.

(1) Cv. lxxv. 36 f., 40, 45.

**Mahāvijita**.—Nhà vua thuở sơ khai mà sự hy sinh được kể trong **Kūṭadanta Sutta** (*q.v.*).

**Mahāvithhārika**.—Cung điện trên Thiên giới của Trưởng lão **Tiṇipadumiya** trong một kiếp trước (1).

(1) Ap. i. 124.

**Mahāvīnayaśāṅghapakaraṇa.**—Tên khác của **Vinayavinicchaya** (q.v.).

**Mahāvibhaṅga.**—Phần đầu của **Sutta Vibhaṅga**, Vinaya Piṭaka, còn gọi là **Bhikkhu-vibhaṅga**.

**Mahāvimalabuddhi.**—Xem **Vimalabuddhi**.

**Mahāvisuddhācariya.**—Xem **Visuddhācariya**.

**Mahāvihāra.**—Tự viện lớn ở thủ đô **Anurādhapura**, trung tâm Phật giáo quan trọng của Tích Lan trong nhiều thế kỷ. Tự viện do Vua **Devanampiyatissa** kiến tạo theo sự cố vấn của Trưởng lão **Mahinda**. Tự viện gồm cả **Mahāmeghavana** và **Mahāmeghavanārāma**. Ranh giới của tự viện được xác định bằng cách Vua cày một đường cày theo hình vòng tròn, bắt đầu ở chỗ cạn của con sông **Kakamba** gần **Gaṅgalatitha** và kết thúc đường cày khi đức vua đến lại con sông (1). Mahābodhivaṃsa (2) có ghi các điểm mà ranh *sīma* đi qua như sau: Pāsāṇatitha, Kakudhapāli, **Kumbhakāraāvāṭa**, cây Mahānīpa, Kakudhapāli, cây Mahāaṅgana, cây Khujjamātula, **Marutta-pokkharāṇī**, cổng Bắc của vườn bông Vijayārāma, Gajakumbhakapāsāṇa, Avaṭṭimajjha, Bālakapāsāṇa trên Abhayavāpi, Mahāsusāna, Dīghapāsāṇa, bên trái của Caṇḍalagāma, Nīcasasāna bên phía trái của Kammāradeva, Sīmānigrodha, Veḷuvaṅgana, quanh trú xứ của các Nikiềntử Jotiya, Giri và Kumbhaṇḍa, bên mặt của nhiều am thất của các Du sĩ, qua Hiyagalla, dọc theo đền của Bālamôn Dīyavāsa, qua Telumapāli, Tālacatukka, bên mặt của các chuồng bò (*assamaṇḍala*, stables), Sasakapāsāṇa, và Marumbatitha, rồi lên trên thượng nguồn sông tới Sīhasinānatitha, Pāsāṇatitha, và kết thúc tại Kuddavāṭakapāsāṇa.

Trong Mahāvihāra có 32 *mālaka* (sân vòng tròn) và nhiều kiến trúc (không kể các đền thờ), như cội Bồ Đề, **Thūpārāma**, **Mahā Thūpa**, vân vân. Trong thời kỳ sơ khai, địa thế này có nhiều kiến trúc không Phật giáo như trú xứ của các Nikiềntử và Du sĩ (nói trên) và đền thờ vị Hộ pháp của thành Anurādhapura (4).

Dưới triều Vua **Vatṭagāmaṇī**, chư tỳkheo trú tại Mahāvihāra chia làm hai; một nhóm ra trú tại tịnh xá **Abhayagiri** của nhà vua xây (5). Thoạt tiên sự khác biệt giữa hai nhóm không có gì đáng kể, nhưng lần hồi nhóm Abhayagiri gây được thế lực và tài chánh nên áp đảo nhóm Mahāvihāra.

Mahāvihāra thường xuyên được trùng tu và nói rộng bởi các vị vua trị vì Anurādhapura: **Vasabha** xây một dãy cốc (6); **Bhātikatissa** dựng tường rào (7); **Kaṇiṭṭhatissa** dỡ tường rào để xây **Kukkuṭagiri-pariveṇa**, 12 *pāsāda* lớn, một trai đường, và con đường đi từ Mahāvihāra đến **Dakkhiṇa-vihāra** (8); **Vohārikatissa** cúng dường hằng tháng một ngàn đồng (9); **Sirisāṅghabodhi** xây nhà trú phân phối vật thực (*salāka*) (10). **Goṭṭābhaya** kiến tạo một sảnh đường bằng đá và một *padhānabhūmi* bên cạnh Tây của tịnh xá (11).

Vào cuối triều đại của Vua Goṭṭābhaya, hai tông phái Mahāvihāra và Abhayagiri tranh cãi về giáo lý; 60 tỳkheo Abhayagiri theo **Vetulyavāda** (giáo thuyết ngoại đạo do Vua Vohārikatissa du nhập) bị trục xuất. Chư vị này được sự hỗ trợ của Trưởng lão **Saṅghatissa** người Coḷa hỗ trợ, ra trước chúng tỳkheo liên hệ phản bác bằng lời dạy “nhóm Mahāvihāra không thuyết giảng đúng luật” và được nhà vua tán thán, dầu Hoàng thúc Trưởng lão Goṭṭābhaya không tán đồng. Saṅghatissa được vua cử dạy dỗ cho các vương tử, và lúc Vương tử **Mahāsena** lên ngôi, ông ra chiếu xử phạt người cúng dường chư tỳkheo Mahāvihāra. Chư tỳkheo phải ra đi và Mahāvihāra trống vắng trong suốt chín năm dài. Nhiều kiến trúc trong tịnh xá bị sụp đổ và đồ đạc bị chuyển qua Abhayagiri. Nhờ dân chúng và Cận thần **Meghavannābhaya** chống đối mạnh, Vua Mahāsena phải nhượng bộ, Trưởng lão Saṅghamitta và Cận thần **Soṇa** bị một hoàng hậu giết. Sau đó, nhà vua thuận xây lại nhiều *pariveṇa* trong Mahāvihāra và trả lại cho tịnh xá những vật bị mất mát. Tuy nhiên, sự nhượng bộ của Vua Mahāsena không được bao lâu; theo sự cố vấn của Trưởng lão **Tissa**, ông xây **Jetavana-vihāra** trong Mahāvihāra và di dời ranh *sīma*; chư tỳkheo thường trú phản đối, ra đi chín tháng, và vô hiệu hóa ý định dời *sīma* của nhà vua (12).

Lên ngôi, Vua **Sirimeghavaṇṇa** lập công đức để hoá giải các việc làm ố đạo của vua cha. Ông trùng tu **Lohapāsāda**, tất cả các *pariveṇa*, và cúng dường rộng rãi (13). Bảy giờ Mahāvihāra trở thành trung tâm **Theravāda** quan trọng bậc nhất, nơi học hỏi giáo pháp, thư viện của các Chú giải, kể cả **Sīhalatṭhakathā** về Kinh điển Pāli. Nhiều học giả thế giới đến nghiên cứu, như ngài **Buddhaghosa** (q.v.) đến trú tại **Ganthākara-pariveṇa** để soạn Chú giải về Kinh điển Nam tông (14).

Dưới triều Vua **Dhātusena**, vách Mahāvihāra được trang trí hoành tráng (15). Bảy giờ, tông phái **Dhammarucika** được nhà vua ưu đãi thỉnh về trú trong Mahāvihāra trước khi dời về **Ambatthala-vihāra** (16). Dưới nhiều trào kế tiếp Mahāvihāra được đặc biệt chú ý: **Mahānāga** cúng dường cháo cho chư tỳkheo thường trú (17); **Jetṭhatissa III** trồng thêm cây Bồ Đề **Mahāmetta** (18); **Udaya I** xây nhà trù phân phối vật thực thứ hai (19); Aggabodhi chinh đốn hệ thống phát thuốc để chư tỳkheo trú tại các tịnh xá nhỏ trong Anurādhapura không phải đến Mahāvihāra lãnh thuốc như trước nữa (20); **Sena I** và Hoàng hậu xây và **Saṅghasena-pariveṇa** và cúng dường tiền bạc thường xuyên cho *pariveṇa* này (21); **Kassapa IV** kiến tạo **Samuddagiri-pariveṇa** và cúng dường cho tông phái **Pamsukūlika**, và cốc trong rừng cho chư tỳkheo tu ẩn (22); Tướng **Rakkha** (thân thích của Vua Kassapa) xây một tịnh xá trong làng **Savāraka** để cúng dường chư tỳkheo Mahāvihāra dùng như thiền đường (*padhānaghara*); **Mahālekhasena** xây **Mahālekhapabbata** ngay trong Mahāvihāra (23); **Udaya IV** cúng dường vương miện cần ngọc lên Tôn tượng trong Mahāvihāra; Hoàng hậu **Vidurā** của ông cúng dường vòng hào quang làm bằng đá quý (24).

Trong lúc đất nước bị quân **Coḷa** và **Paṇḍu** (Nam Ấn Độ) xâm chiếm, Mahāvihāra một lần nữa bị đốt phá và chìm trong quên lãng. Hậu quả là giới đức suy đồi và Tăng Đoàn chia làm nhiều phe phái. Khi Vua **Parakkamabāhu I** lên ngôi, ông mới dần xếp ổn thoả dầu mất rất nhiều thời gian và công phu (25). Truyền thuyết (26) nói rằng lúc bấy giờ ông không tìm ra được một vị tỳkheo chơn chánh nên ông phải đứng ra làm một lễ truyền giới đặc biệt để thu nhận tỳkheo vào Tăng Đoàn.

Mahāvihāra mất nhiều ảnh hưởng khi kinh đô được dời từ Anurādhapura về **Pulatthipura**, và dần dần bị suy sụp trong quên lãng đến độ không thể phục hồi được.

- (1) Mhv. xv. 188 ff.; MṬ. 361; Mbv. 135, 136 nói bốn sông trên Kadambanadī là Pāsāpatittha. (2) pp. 135 f. (3) Mhv. xv. 214. (4) *Ibid.*, xxv. 87. (5) *Ibid.*, xxxiii. 97 f. (6) *Ibid.*, xxxv. 88. (7) *Ibid.*, xxxvi. 2. (8) *Ibid.*, 10 ff. (9) 32. (10) *Ibid.*, 74. (11) *Ibid.*, 102, 105. (12) Mhv. xxxvi. 110 f.; xxxvii. 1-37. (13) Cv. xxxvii. 54 ff. (14) *Ibid.*, 215 ff. (15) *Ibid.*, xxxviii. 43. (16) *Ibid.*, 75 f. (17) *Ibid.*, xli. 98. (18) *Ibid.*, xliv. 96. (19) *Ibid.*, xlix. 14. (20) *Ibid.*, 88. (21) *Ibid.*, l. 70. (22) *Ibid.*, lii. 21 f.; Cv. Trs. i. 163, n. 8. (23) Cv. lii. 31 ff. (24) *Ibid.*, liii. 49 f. (25) Cv. lxxviii. 11 ff. (26) *Ibid.*, 25.

**Mahāvedalla Sutta.**—Trung Bộ Kinh Đại Phương Quảng, Số 43. Tập hợp lớn các vấn đáp giữa hai Tôn giả **Sāriputta** và **Mahā Koṭṭhita** về: liệt tuệ và trí tuệ; tuệ tri và thức tri; tương quan giữa thức; tướng; thọ; ý thức biệt lập năm giác quan; các điều kiện cho chánh tri kiến; có bao nhiêu hữu; tái sanh như thế nào; thiên thứ nhứt từ bỏ gì thành tựu gì; năm căn; thọ hành và cảm thọ là một hay khác; sự chết; điều kiện chứng nhập tâm giải thoát bất khổ bất lạc; điều kiện chứng nhập tâm giải thoát vô tướng, vô lượng tâm giải thoát, vô sở hữu tâm giải thoát, không tâm giải thoát và vô tướng tâm giải thoát (1). [Theo Ni sư Thích Nữ Trí Hải, 2002].

Kinh Mahāvedalla là một tập hợp hơn là một pháp thoại cho Mahā Koṭṭhita. Kinh này đưa Mahā Koṭṭhita lên bậc tối thắng về vô ngại giải (*paṭisambhidā*) (2).

- (1) Mi. i. 292-8. (2) AA. i. 150.

**Mahāvessantara Jātaka.**—Xem Vessantara.

**Mahāvyaḡga.**—Alahán ở **Ukkanagara-vihāra**. Ông nhận phần cháo của Vua **Duṡṡhagāmaṇi** cúng đường và chia cho 700 tỳkheo (1).

(1) Mbv. xxxii. 54.

**Mahāvyyūha.**—Đại Trang Nghiêm. Cao đường làm bằng bạc mà Vua **Mahāsudassana** dùng để nghỉ trong những buổi trưa nắng nóng (1).

(1) D. ii. 182; DA. ii. 632; xem Dial. ii. 214, n. 1.

**Mahāvyyūha Sutta.**—Xem **Mahāvyyūha**.

**Mahāsakuludāyī Sutta.**—Trung Bộ Đại Kinh Sākuludāyī, Số 77. Phật viếng am thất của Du sĩ **Sakuludāyī** gần **Rājagaha**. Sākuludāyī nói rằng Phật được quần chúng tôn sùng và nương tựa vì Ngài có năm đức là ăn ít, biết đủ về y phục, về ăn uống, về chỗ nằm, và sống viễn ly. Phật đáp không phải vậy bởi có nhiều đệ tử của Ngài khổ hạnh hơn Ngài gấp bội, nhưng mà vì năm pháp sau: giới uẩn tối thượng, tri kiến vi diệu, trí tuệ tối thượng, khéo dạy Tứ diệu đế, giảng con đường tu hành gồm có bốn niệm xứ (*satipaṡṡhāna*), bốn chánh cần (*sammappadhāna*), bốn thần túc (*idhipāda*), năm căn (*indriya*), năm lực (*bala*), bảy giác chi (*bojjhaṅga*), thánh đạo tám ngành, tám giải thoát, tám thắng xứ (*abhibhāyatana*), mười *kaṣiṇāyatana*, bốn thiền (*jhāna*), sáu *abhiññā*. Vì các pháp ấy mà các đệ tử cung kính và nương tựa Ngài (1).

(1) M. ii. 1-22.

**1. Mahā Saṅgharakkhita Thera.**—Alahán. Ông đi cùng 40 ngàn tỳkheo từ **Dakkhiṇagiri-vihāra** đến dự lễ đặt viên đá đầu tiên của **Mahā Thūpa** (1), và đứng vào vị trí Tây của công vô (2).

(1) Mhv. xxix. 35.

(2) Mṡ. 530.

**2. Mahā Saṅgharakkhita Thera.**—Trưởng lão ở **Corakaṇḡaka-vihāra**. Trong một tiền kiếp, Trưởng lão có nhận phần cơm do thợ rèn **Tissa** (tức Vương tử **Sāliya** của Vua **Duṡṡhagāmaṇi**) cúng đường (1).

(1) MT. 606.

**3. Mahā Saṅgharakkhita Thera.**—Còn được gọi là **Malayavāsi-Mahā Saṅgharakkhita** hay **Uparimaṇḍalakamalayavāsi**. Thấy tâm bị ô nhiễm, Tissabhūti đến và được Trưởng lão cho một đề tài thiền, ông đắc quả Alahán (1), và là một trong những Alahán sau cùng (2).

(1) AA. i. 23 f.; MA. i. 55. (2) J. iv. 490; vi. 30.

**4. Mahā Saṅgharakkhita.**—Được Luận giải nói là đã thanh tịnh (1).

(1) E.g., MA. i. 525; Vsm. 104; DhSA. 268.

**5. Mahā Saṅgharakkhita Thera.**—Lúc trên 60 và sắp mạng chung, đồng phạm hạnh ông hỏi về chứng đắc của ông, ông đáp: “Không có gì cả.” Tỳkheo trẻ thị giả của ông nói rằng nhiều người đến từ 12 do tuần xa vì nghĩ rằng ông đã chứng Nípàn. Ông yêu cầu được để yên. Khi mọi người ra về, ông búng tay cho biết ông chứng quả Alahán. Ông thú nhận ông không bao giờ tác ý mà không tỉnh thức hay thức tri. Cháu ông cũng đắc quả Alahán sau tuổi 50 (1).

(1) Vsm. 47 f.

**Mahāsaṅghikā, Mahāsaṅgītikā.**—Đại Chúng Bộ. Bộ phái tách từ **Theravāda** sau lần Kết tập II. Bộ phái này không công nhận **Parivāra**, sáu quyển của Abhidhamma, **Paṭisambhidāmagga**, **Niddesa**, và một số **Jātaka** (1). Bộ phái được gọi như vậy vì có hội chúng tỳkheo kết tập đồng đảo (*Mahāsaṅgīti*). Mahāsaṅghika về sau lập nên các chi phái, **Pubbasela**, **Aparasela**, **Rājagiriya**, **Hemavata**, **Cetiyaṇvāda**, **Saṅkativāda**, và **Gokulika**. Thoạt tiên chỉ có hai trường phái: **Ekabbohārika** và **Gokulika** (2). Chư Tỳkheo trẻ **Vajjiputta** muốn thay đổi 10 giới luật căn bản để phù hợp với hoàn cảnh địa phương, nhưng không được chư Trưởng lão bảo thủ đồng ý nên ly khai (3). Kinh điển Bắc tông nói rằng sự ly khai xảy ra vì năm điểm của Mahādeva: bậc Alahán có thể hành bất thiện vì vô tình bị xúi dục (unconscious temptation); có thể đắc quả Alahán nhưng không ý thức sự chứng đắc (unconscious of the fact); bậc Alahán có



thể có nghi ngờ về giáo pháp (may have doubts on matters of doctrine); không thể đắc quả Alahán mà không có sự giúp đỡ của một đạo sư (teacher); “Thánh đạo” có thể bắt đầu bằng tán thán “Buồn thay!” nói lên trong lúc thiền (4). Các điều tịnh tín (articles of faith) này được ghi trong Kathāvatthu (5) của ca 1c Pubbasela và Aparasela đối lập với Mahāsaṅghika.

Theo Ngài Huyền Trang (6), Mahāsaṅghikā chia kinh điển làm năm tạng: Kinh, Luật, Luận, Tập, và Dhāraṇī. Ngài Pháp Hiển đưa từ Pāṭaliputta về Trung Quốc trọn bộ Mahāsaṅghika Vinaya (7).

Mahāsaṅghikā có trung tâm tại **Abhayagiri-vihāra**; được biếu Vua **Sena I** có kiến tạo **Viraṅkurārāma** để họ sử dụng (8).

(1) KvuA., p. 4; Dpv. v. 32 ff. (2) Rockhill, *op. cit.* 182 ff. (3) Xem Vin. ii. 294 ff. (4) *J.R.A.S.* 1910, p. 416; cf. MṬ. 173. (5) 173 ff., 187 ff., 194, 197.

(6) Beal: ii. 164. (7) Giles, p. 64, Nañjio’s Catalogue có Mahāsaṅghika và Mahāsaṅghabikhsunī Vinaya bằng tiếng Trung Hoa (Cols. 247, 253. Ms. No. 543). (8) Cv. 1. 68.

**Mahāsaccaka Sutta.**—Trung Bộ Đại Kinh Saccaka, Số 36. Ni kiền tử ưa luận chiến **Saccaka** viếng Phật tại **Kūṭāgārasālā** và bạch hỏi về tu thân và tu tâm. Để trả lời, Phật kể lại những tu tập Ngài trải qua từ khi thoát ly gia đình cho đến lúc chứng ngộ, không ngừng nỗ lực mà cũng không ngại khổ hạnh, cho tới lúc trí tuệ phá khởi để Ngài rõ biết rằng không thể nào chứng được các lạc thọ (như lạc thọ ly dục, ly bất thiện pháp, chứng và trú các thiền, vân vân) với một thân thể gầy yếu.

Nhóm **Pañcavaggiya** theo ông khinh tởm bỏ ra về, ông bên chí lưu lại, đoạn diệt được các lậu hoặc.

Trong kinh Saccaka được gọi là **Aggivessana**. Ông tán thán Phật và công nhận sự ưu việt của Ngài (vì sắc mặt Ngài vẫn hoan hỷ chó không đổi như nhiều giáo trưởng khác lúc bị chống đối một cách mỉa mai) (1).

(1) M. i. 237-51; xem Thomas: *op. cit.* 58.

**Mahāsattḥivassa Thera.**—Trưởng lão thường trú tại **Katthakasālā-pariveṇa**. Vừa đến cửa am thất để thăm Trưởng lão bệnh, Vua **Vasabha** nghe tiếng rên rỉ, bèn trở ra vì thấy rằng vị tu hành trong 60 năm rồi mà không thể điều phục được đau đớn của mình. Chuyện tới tai Trưởng lão, Trưởng lão tinh tấn khắc phục và cho mời nhà vua trở lại. Nhà vua đến, đánh lễ và bạch rằng: “Trẫm đánh lễ Ngài không phải vì Ngài là bậc Alahán, mà vì Ngài tinh tấn khắc phục lúc làm kẻ phạm phu.” (1).

(1) DA. i. 291.

**Mahāsatiṭṭhāna Sutta.**—Trường Bộ Kinh Đại Niệm Xứ, Số 22. Do Phật thuyết tại **Kammāssadamma** trong xứ **Kuru**. Phật dạy rằng con đường duy nhất đưa đến Nípàn là bốn niệm xứ. Đại để, đó là bốn pháp quán tánh sanh diệt của thân (*kāya*), thọ (*vedāna*), tâm (*citta*), và pháp (*dhamma*) để hướng đến chánh niệm, và sống không chấp trước. Quán thân trên\* thân như quán biết có thân, có bốn oai nghi, xác chết, vân vân. Quán thọ trên\* thọ như quán biết lạc thọ, khổ thọ, không lạc không khổ thọ. Quán tâm trên\* tâm như quán biết có tâm tham, sân, si, tâm thô nhiếp, tâm quảng đại, vân vân. Quán pháp trên\* pháp như quán các pháp đối với năm triền cái (như tuệ tri có tham dục, vân vân), với năm uẩn (như tuệ tri đây là sắc sanh, sắc diệt, thọ sanh, vân vân), với sáu xứ, với bảy bồ đề phần, và bốn Thánh đế (1).

Mahāsatiṭṭhāna Sutta được xem như một trong những kinh căn bản quan trọng của Kinh Điển Phật giáo (về thiền để phát khởi tuệ quán). Kinh được dịch ra nhiều thứ tiếng và có nhiều luận giải. Chỉ tụng thôi, kinh này cũng có thể giải trừ hiểm họa và đem lại an lạc; Phật tử thường phát nguyện được tụng đọc hay nghe kinh này lúc lâm chung.

Nội dung của Mahāsatiṭṭhāna Sutta được thuyết lại bằng hai phần riêng trong hai kinh Satipatṭhāna Sutta (Số 10) và Saccavighaṅga của Trung Bộ.

(1) D. ii. 290-315.

[\*Sự lặp lại "*quán thân trên thân*" - *kāye kāyānupassī* - có mục đích xác định cho rõ ràng đối tượng quán là thân thể và chỉ thân thể mà thôi, không lẫn với những khái niệm khác như những cảm giác, ý nghĩ liên hệ đến thân ấy. Lại nữa, chỉ

nên quán thân thể như là thân thể chứ không kèm theo các khái niệm như đàn ông, đàn bà, ngã, hay chúng sinh. Với thọ, tâm, pháp cũng thế. Ví dụ "tê" hoặc "ngứa" khi ngồi thiền là một cảm thọ, để kéo theo các cảm thọ khác như bực bội, v.v. hoặc kéo theo "hành" như suy nghĩ lung tung; nên cần phải dừng lại trên cảm thọ ấy mà thôi, gọi là "quán thọ trên thọ". Theo Ni sư Thích Nữ Trí Hải, 2002].

**1. Mahāsamaya Sutta.**--Trùng Bộ Kinh Đại Hội, Số 20. Do Phật thuyết tại **Mahāvana** trong **Kapilavatthu**, nơi an trú của Phật cùng đại chúng tỳkheo 500 vị đều là Alahán. Chư Thiên của mười ngàn thế giới cùng bốn vị Tịnh cư thiên (**Suddhāvāsā**) tập hội để đánh lễ chiêm ngưỡng Phật cùng chư tỳkheo Alahán. Phật nói như vậy với đại chúng tỳkheo và thuyết bài pháp thoại này (1).

Pháp thoại có thể được chia làm ba phần. Phần 1 liệt kê danh sách dài các chư Thiên (2) và chúng sanh có mặt; nhiều tên không có chi tiết đính kèm; hầu hết là thần địa phương, phi nhơn, đạxa, cànthátbà, hộ pháp, tiên nữ, thần nước, thần đất, thần lửa, thần gió, thần cây, vân vân; một ít vị trọng yếu như **Soma**, **Varuṇa**, **Brahmā** cũng được đề cập nhưng chỉ là nhắc sơ qua chứ không có chi tiết. Phần 2 là lời giảng của Phật, nói về chư vị trong danh sách nêu trên hoan hỷ đến để chiêm ngưỡng đại chúng tỳkheo Alahán, và cho biết rằng cả **Māra** cũng đến nhưng chư tỳkheo là Alahán nên không sợ. Phần 3 là các kệ mở đầu của chư Tịnh cư thiên dung lên Phật (3). Phần mở đầu này làm thành một kinh trong **Samyutta Nikāya** (4).

Có nhiều luận giải về Mahāsamaya Sutta (5). Bậc Alahán đề cập trong kinh này là chư tỳkheo trẻ (200) do hai tộc **Sākya** và **Koliya** gởi đi xuất gia để đền đáp công đức của Phật đã hoá giải tranh chấp về nước sông **Rohiṇī** giữa hai tộc. Trong nhơn duyên này Phật thuyết trước mặt ba quân của đôi bên ba kinh Bốn sanh **Phandana**, **Laṭukika** và **Vaṭṭaka** (6). Tiếp theo, Ngài thuyết nguồn gốc của hai tộc và kết luận rằng đôi bên có chung dòng. Về 200 tỳkheo trẻ nói trên, thoát tiên chư vị an trú với Phật tại Mahāvana. Để tránh sự duỗi hoãn tục của các phu nhơn, chư vị được Phật đưa đến an trú trên **Himavā**, thuyết cho nghe **Kuṇāla Jātaka** trên bờ hồ **Kuṇālā**, và đặc quả từ Dự lưu đến Anahàm. Sau đó, chư vị theo Phật trở về Mahāvana, phát khởi thiền định, đạt thắng trí của bậc Alahán.

Vào một ngày rằm tháng Jetṭhamāsa, chư vị hội tập tại Mahāvana để tôn vinh Sư phụ mình và có chư Thiên từ mười ngàn thế giới đến đánh lễ và chiêm ngưỡng. Vì chư Tỳkheo Alahán này, Phật thuyết về chư Thiên hiện diện (xem **Mahāsamaya Sutta**). Trong hội tập bấy giờ Phật nhìn thấy hai hạng chúng: *bhabbā* (pháp thoại đem lại lợi lạc) và *abhavā* (pháp thoại không đem lại lợi lạc). Chúng *bhāva* chia thành sáu nhóm: *rāgacaritā*, *dosa-*, *moha-*, *vitakha-*, *saddhā-*, và *buddhi-caritā* tùy theo hạnh (*carita*). Vì sáu nhóm này, Phật thuyết sáu kinh theo hình thức vấn đáp mà Ngài vừa hỏi vừa đáp: **Purābheda**, **Kalahavivāda**, **Cūlavyuha**, **Mahavyūha**, **Tuvaṭṭaka**, và **Sammāparibbājanīya**. Vô số chúng sanh tiếp cận được với Sự Thật (7).

Buổi Phật thuyết kinh Mahāsamaya được khắc trên phù điêu trong điện Xá lợi của **Mahā Thūpa** (8).

(1) D. ii. 253-62. (2) Mahāvastu (i. 245; iii. 68, 77) có danh sách tương tự; sự thêm Siva vào danh sách rất quan trọng. Xin so sánh hai danh sách trong Mahāsamaya Sutta và **Āṭānāṭiya Sutta**.

(3) Rhys Davids, Dial. ii. 282 f. (4)  
S. i. 27. (5) *E.g.*, SNA. 357 ff.; DA. ii. 672 ff. (6)

**Ibid.**, 674 thêm **Paṭhaviuddriyana Jātaka** và **Rukkhadhamma Jātaka**. (7) AA. i. 173, 320; Mil. 20, 350; SNA. i. 174. (8) Mhv. xxx. 83.

## 2. Mahāsamaya Sutta.—Xem Sammāparibbājanīya.

**Mahāsamammata**.—Mahatammada Vương Thống. Vì vua của thời mở đầu của thế giới. Theo Kinh điển Pāli, ông là sơ tổ của dòng dõi **Sākya** và triều đại của dòng dõi này nối tiếp từ thời ông đến thời Phật Thích Ca “không bị đứt đoạn”. Mahāsamammata thuộc giống Thái dương và chỉ Bồ Tát, Người đến như thế từ cõi Phạm thiên (2). Ông được gọi là Mahāsamammata vì, trong lúc ác pháp lan tràn trên thế gian, ông được chọn bởi dân chúng (3) để cho thấy sự phẫn nộ và chống đối của quần chúng đối với những kẻ có ác tâm. Để đền đáp công hạnh của ông, ông được cung cấp một phần hoa màu. Được biết (4) trong triều đại của Vua Mahāsamammata không có hình phạt, như tra tấn, phạt vạ, hay trục xuất. Hình phạt đồng hành với văn minh!

Theo Chú giải về **Vimānavatthu** (5), Mahāsammata là danh hiệu dùng trong giáo pháp (*sāsane*) để chỉ Manu. Một số vua chúa Tích Lan là kế thừa của Mahāsammata (6).

(1) Mhv. ii. 1 ff.; Dpv. iii. 1 ff.; MṬ. 122 ff.; xem thêm J. ii. 311; iii. 454, etc. (2) MṬ. 121 f. (3) “*sannipatitvaa samaggajātchi mahājanehi sammannitvā kato Mahāsammato*”; MṬ. 122; cp. D. iii. 92 f.; Mtu. i. 248; DhsA. 390, 392. (4) J. iv. 192. (5) p. 19. (6) Xem *e.g.*, Cv. xlvii. 2.

**Mahāsāra.**—Đại hồ. Theo Kinh điển, có bảy hồ lớn trên Hy Mã Lạp Sơn: **Anotatta**, **Sihapapāta**, **Rathakāra**, **Kaṇṇamundā**, **Kunāla**, **Chaddanta**, và **Mandākini** (1); Mandākini đôi khi được thay thế bởi **Haṃsapātana** (2). Các đại hồ này là thượng nguồn của năm con sông lớn và chỉ khô cạn khi bốn mặt trời xuất hiện.

(1) A. iv. 101; J. v. 415; SNA. 407; DA. i. 164; UdA. 300; AA. ii. 759. (2) *E.g.*, Vsm. 416.

**Mahāsalāyatana**, **Mahāsalāyatanika Sutta.**—Trung Bộ Đại Kinh Sáu Xứ, Số 149. Phật dạy chư tỳkheo nên như thật tuệ tri về sáu căn, sáu trần, sáu thức, sáu xúc và ba cảm thọ khởi lên do căn trần thức tiếp xúc. Nhờ tu tập như vậy, vị tỳkheo thành tựu viên mãn Thánh đạo tám ngành (tức có chánh kiến, chánh tư duy, vân vân) đưa đến thượng trí và giải thoát (1).

(1) M. iii. 287-90.

**Mahāsākyamuni Gotama Sutta.**—Trước khi giác ngộ giải thoát, Phật rõ biết từng bước một nhơn duyên của Khổ và tìm thấy được con Đường thoát khổ (1).

(1) S. ii. 10 f.

**1. Mahāsāgara.**—Vi vua ở **Uttaramadhurā**; **Sāgara** và **Upasāgara** là hai vương tử của ông (1).

(1) J. iv. 79.

**2. Mahāsāgara.**—Tên của **Mahāmeghavana** (*q.v.*) vào thời Phật **Kassapa** (1).

(1) Mbv. xv. 126 ff.

**1. Mahāsāmi.**—Danh hiệu mà đại chúng gọi Vua **Dappula** trị vì **Rohāṇa**; ông là cha của **Mānavamma** (1).

(1) Cv. xlv. 50.

**2. Mahāsāmi.**—Danh hiệu của **Moggallāna** trị vì **Rohāṇa**; ông là cha của **Kitti** (sau là Vua **Vijayabāhu I**) (1).

(1) Cv. lvii. 30, 49.

**3. Mahāsāmi.**—Trưởng lão Tích Lan mà truyền thống nói là tác giả của **Mūlasikkhā** (1).

(1) P.L.C. 77.

**4. Mahāsāmi Thera.**—Tác giả của Chú giải về **Nāmarūpapariccheda** (1).

(1) Sās., p. 69.

**Mahāsāmi Thera.**—Tác giả của Chú giải về **Subodhālankāra** (1).

(1) Gv. 62.

**Mahāsāra Jātaka (No. 92).**—Chuyện Đại Bảo Vật. Bồ Tát sanh làm Đại thần của Vua **Brahmadatta** trị vì Benares. Một hôm, nhà vua cùng Hoàng hậu ra hồ tắm. Hoàng hậu cởi giao tư trang cho tỳ nữ trông coi. Có con khỉ cái trộm râu chuỗi ngọc lúc tỳ nữ lơ đãng. Khi phác giác mất chuỗi, nữ tỳ la lớn chuỗi ngọc bị đánh cắp. Bấy giờ có một nông dân nghe, sợ bỏ chạy, bị rượt bắt. Để khỏi bị đánh đập hạch sách, ông nhận bừa tội ăn cắp râu chuỗi và man khai đã giao chuỗi cho một phú ông. Phú ông cũng nhận bừa và khai đã giao cho vị tế sư. Vị này khai giao cho nhạc công; nhạc công khai đã giao cho kỳ nữ. Ngày tàn, giờ hết, chuyện được đình lại hôm sau.

Nghi ngờ, Bồ Tát xin nhà vua cho ông được điều tra. Ông cho theo dõi năm tội nhơn hàn huyền trong tù, và được biết họ vô

tội. Đoán khi là thủ phạm, ông cho bắt một só khi cái, đeo chuỗi vào cổ, tay, chon chúng, rồi thả ra. Thấy các bạn có chuỗi hột, khi cái thủ phạm ganh tỵ nên đem chuỗi đánh cắp ra khoe. Bị rượt, khi cái để rơi sâu chuỗi tang vật. Bồ Tát được tán thán là vị Đại trí (1).

Chuyện kể về Tôn giả **Ānanda**. Nữ nhơn trong cung Vua **Pasenadi** muốn được nghe pháp. Nhà vua mời Cư sĩ **Chattapāṇi**, nhưng ông từ chối và tâu rằng việc ấy chỉ thích hợp với Tôn giả xuất gia. Phật cử Tôn giả Ānanda vào cung thuyết pháp. Một hôm, Tôn giả thấy các cung nữ không thiết tha với pháp mà sầu ưu. Hỏi ra, ông biết họ bị hạch hỏi vì viên ngọc quý gắn trên khăn cũng nhà vua bị trộm. Tôn giả xin hiến kế: cho những người bị nghi một nắm rom hay cục đất sét và bảo họ đem bỏ vào một chỗ chỉ định, với dụng ý người trộm sẽ nhét ngọc vào rom hay đất sét. Không kết quả. Tôn giả hiến kế thứ hai: đặt lu nước tại một nơi trong hoàng thành có màn che và bảo họ vô rửa tay. Sau khi họ rửa tay xong, đổ nước ra, tìm thấy ngọc.

(1) J. i. 381-7.

**Mahāsārappakāsinī**.--Tựa đề của một Chú giải (1).

(1) Gv. 75.

**Mahāsāropama Sutta**.—Trung Bộ Đại Kinh Thí Dụ Lỗi Cây, Số 29. Do Phật thuyết sau khi **Devadatta** bỏ ra đi. Người ta có thể vì thấy khổ sinh tử nên phát tâm xuất gia tìm cách chấm dứt toàn bộ khổ uẩn này, như người vào rừng tìm lỗi cây. Nhưng có người, sau khi xuất gia, vì danh dự lợi dưỡng và sự tôn kính của người đời, đâm ra tự mãn, tham đắm, tự cho đã đạt mục đích. Vị này ví như kẻ thay vì tìm lỗi cây, lại đem về cành lá. [Theo Ni sư Thích Nữ Trí Hải, 2002]. Ngược lại, vị tỳkheo thành tựu viên mãn chỉ khi nào đoạn diệt được Khô, vị này như người đi rừng đem về lỗi cây (1).

(1) M. i. 192-7.

**1. Mahāsāla Sutta**.—Một Balamôn giàu có lớn đến viếng Phật và bạch do duyên gì ngày nay loài người bị giảm thiểu số lượng. Phật đáp vì loài người bị tham ái phi pháp làm cho say đắm, bị tà kiến chi

phối và bị ác tham chinh phục. Trời không mưa đầy đủ, mùa màng thất bát, nhiều người dễ mạng chung (1).

(1) A. i. 159 f.

**2. Mahāsāla Sutta** hay **Lūkhapāpuraṇa Sutta**.—Một Bàlamôn giàu có đến viếng Phật tại **Sāvatti** với dáng tiêu tụy và mặc y thô xấu. Ông bạch Phật bị bốn con trai âm mưu với bốn con dâu đuổi ông ra khỏi nhà. Phật dạy ông bài kệ nói về sự vong ơn và khuyên ông đọc lại bài kệ này giữa thính đường có con ông hội họp. Ông làm y lời Phật dạy và được các con đem trở về chăm sóc chu đáo. Ông đem đến cúng dường Phật bộ y các con ông biếu ông. Phật nhận y vì lòng từ (1).

Chú giải luận rằng ông có trên 800 triệu và chia cho bốn con phân nữa sau khi cưới dâu. Lúc bà vợ ông qua đời các con sợ ông cưới vợ khác và mất của vì bà mẹ kế nên dụ dỗ ông giao hết gia tài để họ lo dưỡng nuôi ông. Ông ở với con trai trưởng nhưng bị con dâu đuổi đi; ông lần lượt đến với các con khác và đều lần lượt bị đuổi như vậy. Ông gia nhập Tăng Đoàn của các tỳkheo **Paṇḍaraṅga** và bị thiếu thốn nên mới đến tìm Phật. Lúc dân chúng biết được sự vong ơn của các con ông, họ dọa giết chúng; do đó các con ông đưa ông trở về dưỡng nuôi. Về sau, tất cả gia đình ông đắc quả Dự lưu (2).

(1) Si. i. 175 f.

(2) SA. i. 202 ff.

**Mahāsāla**.—Làng nằm về phía Đông của **Kajaṅgalā**; ranh giới của **Majjhimadesa** đi ngang qua làng (1).

(1) Vin. i. 197; J. i. 49 nói đó là **Mahāsāla**.

**Mahāsika**.—Vào năm kiếp trước có năm vì vua trị vì dưới vương hiệu Mahāsika; tất cả là tiền thân của Trưởng lão **Pannājālika** (1).

(1) Ap. i. 128.

**Mahāsineru**.—Xem **Sineru**.

**Mahāsīlava**.—Bồ Tát sanh làm vua trị vì Benares. Xem **Mahāsīlava Jātaka**.



**Mahāsīlava Jātaka (No. 51).**-- Chuyện Vua Đại Giới Đức. Bồ Tát sanh làm Vua **Mahāsīlava** trị vì Benares có kiến tạo sáu trường bồ thí và trị vì theo chánh pháp. Một cận thần của ông dan dứu với cung phi bị ông đuổi và qua đầu quân cho Vua xứ **Kosala**. Vị thần phản phúc này tâu Vua xứ Kosala đem quân cướp qua chiếm đất của Vua Mahāsīlava nhiều lần ở những nơi khác nhau. Mỗi lần bị bắt họ đều được Vua Mahāsīlava cho tiền, khuyên bảo và thả về. Thấy vậy, Vua Kosala nghĩ sẽ chiếm vương quốc của Vua Mahāsīlava dễ dàng. Ông tiến quân. Vua Mahāsīlava không cho các đại thần mình chống trả. Do đó tất cả đều bị bắt và chôn sống ló đầu trong nghĩa địa.

Đêm đến, chó rừng ra nghĩa địa tìm xác chết ăn thịt. Một con bị Vua Mahāsīlava cắn vào cổ, hoảng sợ, la thất thanh, khiến các con chó khác đều bỏ chạy mất. Để thoát, chó bị cắn cố vùng vẫy, vô tình đào bới đất chung quanh và giải thoát nhà vua. Sau đó nhà vua giải cứu các quân thần.

Trong nghĩa địa bấy giờ có hai Dạ xoa đưa nhau đến Vua Mahāsīlava để nhờ phân xử về cái xác chết mà họ đang tranh nhau ăn. Nhà vua bảo ông cần tắm trước đã. Hai Dạ xoa lấy nước thơm của Vua Kosala cho ông tắm. Ông cần ăn, họ lấy thức ăn thượng vị của Vua Kosala cho ông ăn. Ông cần gươm báu, họ lấy gươm của Vua Kosala cho ông; ông dùng gươm chia hai xác chết cho hai Dạ xoa. Sau đó ông được hai Dạ xoa đưa vô loạn phòng của Vua Kosala. Vua Kosala thức giấc, hoảng hốt, được Vua Mahāsīlava hứa tha thứ. Vua Kosala hối hận và giao trả vương quốc của Vua Mahāsīlava. Vua Mahāsīlava trị vì theo Chánh pháp và khuyên thần dân mình giữ giới đức.

Chuyện kể về một tỳkheo thối thất. Vị cận thần phản phúc chỉ **Devadatta** (1).

(1) J. i. 261-8.

**1. Mahāsīva.**—Vua Tích Lan. Ông là vương tử **Muṭasīva** và cũng là bào đệ của Vua **Uttiya**, người mà ông kế nghiệp về sau. Ông trị vì 10 năm (197-87 B.C.), có kiến tạo **Nararaṅgana-vihāra** để cúng dường cho Trưởng lão **Bhaddasāla**. Ông được Vua **Sūratissa** nối ngôi (1).

(1) Mhv. xxi. 1 ff.

**2. Mahāsīva Thera.**—Trưởng lão thường trú trong thung lũng hẹp **Vāmantapabbāra**. Ông là một trong những vị Alahán sau cùng, từng dự nhiều hội chúng do Bồ Tát chủ trì (1). Có thể đó là Trưởng lão **Gāmantapabbhāravāsī Mahāsīva** nói trong Chú giải *Āṅguttara Nikāya* (2). Ông an trú và dạy 18 nhóm tỳkheo tại **Mahāgāma**. Một môn đệ của ông đắc quả Alahán và biết thầy mình còn là phẩm phu (*puṭhujjana*) nên đến để chỉ dẫn bằng cách xin một bài kệ. Ông bảo quá bận nên không cho được. Đợi hết ngày qua đêm nhưng vẫn không được thầy cho kệ, vị môn đệ Alahán thưa: “Nếu Sư phụ bận rộn hôm nay làm sau Sư phụ tìm ra thời giờ để chết?” Nghe, Trưởng lão rõ biết, tinh tấn tu tập, và đắc quả Alahán 16 năm sau.

(1) J. iv. 490; vi. 30. (2) AA. i. 24, 29.

**3. Mahāsīva Thera.**—Một luận giải sư ưu thắng, được dẫn trong nhiều chú giải (1). Ông thường được gọi là **Dighabhāṇaka-Mahāsīva**.

(1) *E.g.*, DA. ii. 430, 511, 543, 554, 805, 881, 883; SA. iii. 171, 189; Sp. iii. 711; DhSA. 405; PSA. 80; AA. ii. 490.

**4. Mahāsīva Thera.**—Trưởng lão thường trú tại **Bhātivāṅka** trong triều đại của Vua **Duṭṭhagāmaṇī**. Một hôm, ông đến **Mahā Thūpa** đánh lễ thấy hai Thiên nữ cúng dường bông; đó là hai nữ nhon làm muốn cho Mahā Thūpa trong những kiếp trước (1).

(1) Mbv. xxx. 46 ff.

**5. Mahāsīva Thera.**—Trưởng lão thường trú tại **Nigrodhapitṭhi**, rất lâu thông Tam Tạng. Lần nọ, lúc Trưởng lão thuyết **Shīnāda Sutta** trong cung Vua **Vasabha**, Trưởng lão mô tả sự hoành tráng của Điện xá lợi trong **Mahā Thūpa**, nhưng nhà vua không tin. Trưởng lão thuyết phục rằng không có gì không thể có được nếu như có sự phối hợp của ba thân thông *rājjiddhi*, *deriddhi* và *ariyiddhi*. Nhà vua tán thán, che lọng đưa Trưởng lão đến **Mahā Vihāra** và làm lễ cúng dường Mahā Thūpa kéo dài trong bảy hôm (1).

(1) MṬ. 555.

**6. Mahāsīva Thera.**—Trưởng lão lâu thông Vinaya (1). Ông có thể là một trong các vị Trưởng lão nói trên.

(1) Vin. v. 3; Sp. i. 63.

**7. Mahāsīva Thera.**—Vị Trưởng lão mà Vua **Aggabodhi I** kiến tạo và cúng dường một *pariveṇa*, **Kurunda vihāra** với hồ nước trong ấy, và một vườn dừa (1).

(1) Cv. xlii. 11, 16.

**8. Mahāsīva Thera.**—Vị luận sư Tích Lan mà **Buddhaghosa** có dẫn trong các Chú giải của ngài (1).

(1) E.g. MA. ii. 797.

**Mahāsīhanāda Sutta.**—Trung Bộ Đại Kinh Sư Tử Hống, Số 12. Do Phật thuyết tại **Vesālī**. Tôn giả **Sāriputta** bạch Phật lời rêu rao của **Sunakkhatta** (vừa mới bỏ tu) rằng: "Samôn Gotama không có pháp thượng non, không có tri kiến thù thắng xứng đáng bậc Thánh; Samôn Gotama thuyết pháp, pháp ấy tự mình tạo ra, do suy luận tác thành, tùy thuận trác nghiệm, và thuyết cho một mục tiêu đặc biệt, có khả năng hướng thượng, có thể dẫn người thực hành diệt tận khổ đau". Phật bảo Sunakkhatta là người ngu không đánh giá đúng Như Lai và lời dạy của Như Lai. Ngài nói tiếp rằng không ai có lòng tin tuyệt đối mà không thấy Phật là đáng có mười lực, bốn vô úy và nhiều năng lực khác. Ngài có thể dự tất cả tám hội chúng mà không bao giờ lo sợ; Ngài đã tuệ tri bốn sanh, năm thú và con đường đưa đến đấy; Nípàn và con đường đưa đến Nípàn. Ngài đã tu tập như hành hạ thân xác, bần uế, yếm ly, độc cư; trong cả bốn hạnh này không ai sánh kịp với Ngài. Bằng thực chứng, Ngài phủ nhận kiến giải ngoại đạo cho rằng sự thanh tịnh đạt được nhờ món ăn, nhờ luân hồi, nhờ sanh khởi, nhờ an trú, nhờ tế tự, nhờ thờ lửa. Ngài cũng bác bỏ lời ngoại đạo cho rằng người trẻ tuổi có trí tuệ, biện tài, còn già thì lú lẫn. Dầu đã 80 và có phải bị khiêng trên giường đi chỗ này chỗ khác, trí tuệ Ngài vẫn không có gì thay đổi (1). Tóm lại, Ngài có đủ tư cách để rống "tiếng rống của sư tử."

Tỳkheo **Nāgasamāla** đang đứng hầu quạt Phật bạch rằng ông cảm khái đến rớt tóc gáy và hỏi tựa đề của pháp thoại, Ngài dạy hãy gọi là Kinh **Lomahaṃsapariyāya** (Lông tóc dựng ngược) vậy. *cp.* **Lomahaṃsa Jātaka**. [Theo Ni sư Thích Nữ Trí Hải, 2002].

(1) M. i. 68-83.

**Mahāsuka Jātaka (No. 429)**.--Chuyện Đại Anh Vũ. Bồ Tát sanh làm Vua loài chim anh vũ sống trong rừng sung trên Hy Mã Lạp Sơn. Sau một thời, trái sung trên cây không còn nữa, Vua anh vũ sống bằng lá, vỏ cây hay những gì kiếm được. Ngôi Thiên chủ **Sakka** nóng lên, Thiên chủ giả làm Thiên nga đi với Hoàng hậu **Sujā** đến viếng Anh vũ và hỏi vì nhơn duyên gì chim không đi nơi khác tìm thức ăn. Anh vũ bảo không muốn bỏ rơi bạn cũ (cây sung). Hoan hỷ, Thiên chủ hứa cho chim một điều ước. Anh vũ ước cây sung đầy trái và được Thiên chủ làm cho như ý.

Chuyện kể về một tỳkheo có am thất thuận tiên gần làng nhưng ít được cúng dường vì dân làng nghèo khó. Ông không hoan hỷ nhưng Phật khuyên ông chớ bỏ am thất.

Nhận diện tiền thân: Thiên chủ Sakka chỉ Tôn giả **Anuruddha** (1).

Theo Chú giải Dhammapada (2) chuyện được kể cho Trưởng lão **Nigamavāsī Tissa** (*q.v.*) và Sakka chỉ Tôn giả **Ānanda**. (1) J. iii. 490-4. (2) DhA. i. 283 ff.

**Mahāsuññatā Sutta**.—Trung Bộ Kinh Đại Không, Số 122. Do Phật thuyết tại **Nigrodhārāma** trong **Kapilavatthu**. Bấy giờ Phật trú tại tự viện của **Kālakhemaka** có sắp nhiều sàng tọa, còn Tôn giả **Ānanda** và nhiều tỳkheo đang may y tại trú xứ của **Ghaṭṭāya**. Trong nhơn duyên này, Phật dạy Ānanda về sự xa lánh hội tụ, lạc viễn ly và lạc độc cư. Vị tỳkheo phải sống độc cư, an chỉ nội tâm nhờ căn bản là một trong bốn thiền (tu Chi). Vị ấy phải biết, khi hướng đến bất kỳ oai nghi (đi, đứng, vâng vâng) nào, cũng ý thức rõ ràng không có tham, ưu và các bất thiện pháp ám ảnh tâm trí mình; khi hướng đến nói, ý thức rõ ràng sẽ không nói chuyện hạ liệt, phàm phu, vâng vâng, mà chỉ nói các luận của bậc Thánh; khi hướng đến suy tâm, ý thức rõ ràng sẽ không nghĩ đến những suy tâm đê tiện như dục tâm, sân tâm, vâng

vân, mà chỉ nghĩ đến những suy tầm đưa đến đoạn trừ khổ đau. Để tử theo gót Đạo sư không phải để được nghe giải thích khế kinh và phúng tụng, mà là để được khai tâm đưa đến ly dục, thắng trí, Nípàn (1).

Kinh còn được gọi là **Ganabheda**, vì dạy về sự xa lánh hội tụ. Một thời, Trưởng lão **Ābhidhammika-Abhaya** cùng đọc tụng kinh này với nhiều tỳkheo tại tịnh xá **Vālikapitṭhi**, rõ biết ý nghĩa, ra sống độc cư, và đắc quả Alahán trong mùa nhập hạ (2).

(1) M. iii. 109-18.

(2) MA. ii. 907.

**Mahāsutasoma Jātaka (No. 537).**--Chuyện Đại Sutasoma. Vua **Brahmadatta** trị vì Benares rất thích ăn thịt. Một ngày trai giới nọ, thịt để dành cho vua lỡ bị chó ăn, quan bếp không mua đâu ra thịt bèn cắt một thẻo trên thân ma đem về dọn cho vua. Làm đạxoá trong một tiền kiếp, Vua Brahmadatta rất hoan hỷ với món thịt này. Sau khi biết mình ăn thịt người, ông ghiền ăn thịt người và giết thân dân lành để có thịt ăn. Tội ác ông bị phơi bày, nhưng ông không chừa, nên bị Tướng **Kālahatthi** (1) truất phế.

Phế đế vào rừng sống với quan bếp. Ông bắt khách lữ hành ăn thịt. Rồi một hôm ông giết luôn đầu bếp mình.

Không bao lâu sau, ông bị vị Balamôn và đám tùy tùng đông rượt. Ông đập phải gai và đau đớn. Ông nguyện với cây đa là sẽ tắm cây đa bằng máu của 101 vương tử nếu hết đau đớn. Vết thương ông lành. Ông nhờ một đạxoá giúp bắt được 100 vị vương và treo họ trên cây đa. Hoàng hốt, Thần cây đa, theo sự chỉ dẫn của Thiên chủ **Sakka**, xuất hiện và bảo kẻ ăn thịt người (*porisāda*) phải bắt cho được Vương tử xứ **Kuru** là **Sutasoma** mới gọi là đủ số 101 ông đã khẩn nguyện.

Sutasoma là bạn học ở **Takkasilā** của phế đế ăn thịt người và hiện là bậc Đại sĩ. Kẻ ăn thịt người đến ngụ uyển của Đại sĩ, núp đợi Đại sĩ xuống hồ tắm trong ngày lễ giao hội của chòm sao Phussa. Trên đường đi Đại sĩ Sutasoma gặp Balamôn **Nanda** đề nghị dạy cho ông bốn vấn kệ của Phật **Kassapa** với giá là bốn ngàn đồng; ông hứa sẽ học. Trên đường về ông bị kẻ ăn thịt người bắt, nhưng ông xin sẽ trở lại nạp mạng sau khi thực hiện lời hứa với vị Balamôn.

Trở lại, Đại sĩ Sutasoma đọc bốn vắn kệ cho kẻ ăn thịt người nghe và thuyết về hạnh phúc trong Chánh pháp. Kẻ ăn thịt người hoan hỷ và cho ông bốn điều ước. Đại sĩ ước: kẻ ăn thịt người sống 100 tuổi; các vua bị bắt được thả; họ được trả lại ngôi báu; và kẻ ăn thịt người không còn ăn thịt người nữa. Điều ước thứ tư gây nhiều khó khăn cho kẻ ăn thịt người nhứt. Rồi Đại sĩ Sutasoma đưa kẻ ăn thịt người trở lên ngôi báu trị vì Benares, và đoán chắc với thần dân rằng nhà vua không bao giờ trở lại đường cũ. Sau đó ông về **Indapatta**.

Để tạ ơn thần cây đa, một hồ nước được đào kế bên cây và một làng, **Kammāsaddamma**, được xây dựng ngay trên chỗ kẻ ăn thịt người hoàn thiện, để dân làng thường xuyên tế lễ thần cây.

Chuyện kể về sự chuyển hoá tướng cướp **Āṅgulimāla**.

Nhận diện tiền thân: kẻ ăn thịt người chỉ Āṅgulimāla; Kāḷahatthi chỉ Sāriputta; Nanda chỉ Ānanda; thần cây đa chỉ Kassapa, Sakka chỉ Anuruddha; và Sutasoma chỉ Bồ Tát (2).

(1) Kāḷahatthi kể nhiều câu chuyện ám chỉ ác tâm của nhà vua, như chuyện Thủy quái Ānanda, chuyện Nam tử của Phú ông Sujāta, chuyện đàn Thiên nga sống trên núi Cittakūṭa với con nhện Uṇṇābhi. Xem chi tiết nơi s.v. (2) J. v. 456-511; cp. Jātakamala xxxi. Hạnh Sutasoma (*Sutasomacariyā*) được kể trong Cariyāpiṭaka iii. 12.

**Mahāsudassana**.—Đại Thiện Kiến. Bồ Tát sanh làm vua trị vì **Kusāvati** (1). Xem **Mahāsudassana Sutta**.

(1) J. i. 45; Dpv. iii. 8; Mbv. ii. 5; Mtu. i. 348.

**Mahāsudassana Jātaka (N0. 95)**.—Chuyện Vua Đại Thiện Kiến. Kể chuyện Vua **Mahāsudassana** băng hà. Xem **Mahāsudassana Sutta**. Hoàng hậu của nhà vua là **Subhaddā**; bà chỉ **Rāhulamātā** (1),

(1) J. i. 391-3.

**Mahāsudassana Sutta**.—Trường Bộ Kinh Đại Thiện Kiến Vương, Số 17. Do Phật thuyết tại **Upavattana**, trong rừng *sāla* của họ **Malla**, giữa hai cây song thọ, khi Ngài sắp nhập Nípàn. Thị giả

Ānanda bạch xin Phật đừng nhập diệt tại đô thị nhỏ bé “phên trát đất” **Kusināra** này, mà hãy đến một đô thị quan trọng như **Campā**, **Rājagaha**, hay **Sāvatti**.

Phật bảo rằng Kusināra từng là kinh đô **Kusāvati** của Vua **Mahāsudassana**, có tất cả các đặc điểm của một đô thị vĩ đại. Kusināra có bảy tường thành bao bọc và có bảy báu của một Chuyển luân vương: xe báu (*cakka-ratana*), voi báu **Uposatha** (*hatthi-ratana*), ngựa báu **Valāhaka** (*assa-ratana*), châu báu (*maṇi-ratana*), nữ báu (*itthi-ratana*), gia chủ báu (*gahapati-ratana*), và tướng quân báu (*parināyaka-ratana*). Vua Mahāsudassana đạt bốn Như ý đức: sắc diện tuyệt luân, tuổi thọ cao, ít bệnh tật hay tai ương, và được thần dân kính mến. Ông xây nhiều hồ sen trong khắp vương quốc và đặt vật thực bố thí như y và thực phẩm trên bờ hồ cho người cần dùng. Với bạc tiền thu được, Thiên tử **Vissakama** thừa kênh Thiên chủ **Sakka** kiến tạo lâu đài **Dammapāsāda** bằng vàng, bạc và châu báu rất lộng lẫy. Ông còn có lầu **Mahāvūha**, một nơi nghỉ trưa mát mẻ, và hồ **Dhammapokkharanī** trước mặt Dammapāsāda.

Rõ biết thần lực, oai lực này là quả báo của công đức lập trong các kiếp trước, Vua Mahāsudassana hành trì bố thí, tư điều và tự chế; ông chứng và an trú trong bốn thiên, ông an trú biến mãn với tâm từ, bi, hỷ, xả quảng đại vô biên, không sân không hận, cùng khắp phương xứ.

Vua Mahāsudassana có tám vạn bốn ngàn kinh thành mà Kusāvati là đệ nhất; tám vạn bốn ngàn lâu đài mà Dammapāsāda là đệ nhất; tám vạn bốn ngàn cao đường mà Mahāvūha là đệ nhất; tám vạn bốn ngàn voi mà tượng vương Uposatha là đệ nhất; tám vạn bốn ngàn ngựa mà Vejayanta là đệ nhất; tám vạn bốn ngàn cỗ xe mà Vejayanta là đệ nhất; tám vạn bốn ngàn nữ nhơn mà Hoàng hậu **Subhaddā** là đệ nhất. Ngày nọ, Vua Mahāsudassana biết mình sắp mạng chung; Hoàng hậu tâu ngài hãy khởi tâm ái dục với các báu sẵn dành cho ngài và ái luyện đời sống; ngài dạy hoàng hậu hãy nói với ngài về tánh vô thường của chúng và chớ có quyến luyện chúng. Trong lúc Hoàng hậu nói như vậy, Vua Mahāsudassana băng hà và sanh lên cõi Phạm thiên.

Làm vương từ tám vạn bốn ngàn năm, phó vương tám vạn bốn ngàn năm, đại vương tám vạn bốn ngàn năm, rồi cư sĩ tại

Dhammapāsāda bốn mươi tám vạn năm, Mahāsudassana là Đức Phật vậy (1).

Vào thời Phật **Kassapa**, Sudassana làm người thợ rừng, từng cất am thất cho một tỳkheo và thỉnh ông đến nhà thợ trai hoặc cúng dường vật thực. Am thất ông dựng đầy đủ tiện nghi, như đường kính hành, chỗ tắm, vườn bông, vân vân. Vật thực cúng dường gồm nhiều thứ thượng vị (2).

(1) D. ii. 169-99; S. iii. 144.

(2) DA. ii. 631 f.

**Mahāsupina Jātaka, N0. 77).**--Chuyện Giác Mộng Lớn. Vua **Pasanadi** xứ Kosala thấy 16 ác mộng mà các Bàlamôn tế sư tiên đoán là đại nạn sẽ xảy ra làm hại vương quyền, tính mạng cùng tài sản của Đại vương, nên lập tế đàn cúng bái khắp nơi để giải trừ tai hoạ. Hoàng hậu **Mallikā** tâu vua nên yết kiến Phật. Vua thuật lại mộng và được Phật lần lượt giảng giải.

Mộng 1: bốn bò đực vô sân châu như để đầu nhau, nhưng chỉ rống ra oai rồi bỏ đi; nghĩa là trong tương lai, dưới trào của vua bất thiện tâm sẽ có mây đen kéo về nhưng không mưa. Mộng 2: cây con từ đất trời lên cao chừng vài tấc đã đơm bông kết trái; nghĩa là thế giới suy đồi, con người yếu mệnh, con gái non trẻ sanh con đẻ cái. Mộng 3: bò cái bú sữa bò con mới sanh ra; nghĩa là trong thời vị lai con cái không kính trọng ông bà cha mẹ. Mộng 4: bò con bị bắt kéo xe thê cho bò lớn nên xe không di chuyển được; nghĩa là trong thời vị lai vua chúa bất minh cử người non kinh nghiệm trông coi đất nước nên làm nghiêng ngả giềng mối quốc sự. Mộng 5: con ngựa ăn bằng hai miệng; nghĩa là trong tương lai vua chúa bất minh cử phán quan tham ô nhận hối lộ cả hai bên. Mộng 6: con chó được mời tiểu tiện trong tô vàng; nghĩa là trong tương lai có thay ngôi đổi chủ khiến người cao sang trở thành bần cùng phải hạ mình gả con cho bọn hạ tiện trở thành lớp trưởng giả mới. Mộng 7: dây do người vừa đan vừa thả xuống bị con chó cái ăn lẩn; nghĩa là trong thời vị lai, đàn bà con gái tham dục sống đời phóng đảng. Mộng 8: tại hoàng môn có bình đầy nước ở giữa các bình trống không; nghĩa là trong tương lai vương quốc suy tàn, vua chúa xan tham bất thân dân dung cống đến kiệt quệ. Mộng 9: hồ sen mà nước trung tâm vẫn đục còn nước quanh bờ trong trong; nghĩa là vua chúa tàn ác vợ vét của cải bằng



cách chà đạp bọn bề tôi như ép mía và đánh thuế dân đến độ đồng xu chẳng còn dính túi nên dân bỏ kinh đô ra ven biên sanh sống. Mộng 10: nồi cơm ba lớp sống, nhão và chín; nghĩa là trong thời vị lai, vua tôi và cả Balamôn, thần linh đều bất chánh nên mưa không thuận gió không hoà khiến mùa màng chỗ tốt chỗ xấu. Mộng 11: bơ tươi được đem đi đổi lấy gỗ chiên đàn (trầm hương); nghĩa là trong tương lai giáo pháp suy tàn, tu sĩ rao giảng vì lợi dưỡng riêng tư hơn vì Chánh pháp. Mộng 12: trái bí rỗng ruột chìm xuống nước; nghĩa là trong thời vị lai, thế giới điên đảo, người cao xuống thấp, người thấp lên cao, ý kiến của kẻ ác được xem có quyền định đoạt chứ không phải ý kiến của các tỳkheo biết thiếu dục trí túc. Mộng 13: đá khối nổi trên mặt nước; nghĩa là trong tương lai, lời nói của quý tộc tinh thông luật pháp trôi giạt bồng bềnh, chứ không lắng sâu vào tâm tư mọi người, bọn gian ác lên làm kẻ cầm cân nảy mực. Mộng 14: nhái bén sẵn bắt rắn lớn; nghĩa là vào thời vị lai thế thiếp trong nhà lên ngôi gia chủ và bắt chồng làm nô lệ. Mộng 15: con quạ đồng đầy đủ mười ác hạnh được một đoàn tùy tùng gồm toàn chim quý hộ tống; nghĩa là thời xuất hiện những vị vua chẳng hiểu biết gì về võ thuật lại hèn nhát, nên chúng đưa bọn cận vệ, hầu tẩm, hớt tóc, đại loại như thế lên nắm quyền thay người quý tộc. Đám quý tộc đành hạ mình châu hầu bọn trưởng giả mới. Mộng 16: sơn dương sẵn bắt hổ báo và xé xác ăn; nghĩa là bọn hạ liệt lên cầm quyền tước đoạt đất đai, y phục, và mọi tài sản do tổ tiên để lại của đám quý tộc xưa.

Sau khi giải mộng xong, Phật kể cho Vua Pasenadi câu chuyện xưa. Vua **Brahmadatta** trị vì Benares nằm mộng thấy những điều như nhà vua thấy. Ông được các tế sư khuyên nên cúng tế. Có một Balamôn trẻ phản đối rằng giết sanh vật là trái luật Vệđà, nhưng không ai chịu nghe. Bấy giờ Bồ Tát đang làm ân sĩ trên Hy Mã Lạp Sơn. Với tâm mình Ngài biết tâm người nên du hành trên không trung đến toạ trong thượng uyển và lần lượt giải mộng cho vua. Nhà vua hoan hỷ tín thọ lời Phật dạy.

Nhà vua chỉ Tôn giả **Ānanda**; Balamôn trẻ chỉ Tôn giả **Sāriputta** (2).

(1) Có lẽ đó là tế đàn nói trong S. i. 75.

(2) J. i. 334-45.

**1. Mahāsubhaddā.**—Vợ chánh của Bồ Tát lúc Ngài sanh làm vương tượng **Chaddanta** (1).

(1) J. v. 37, 39.

**2. Mahāsubhaddā.**—Trưởng nữ của Trưởng giả **Anāthapiṇḍika**. Trước khi xuất giá, nàng thường phục vụ chư tỳkheo đến nhà cha nàng, và đặc quả Dự lưu (1). Theo Chú giải *Anguttara Nikāya* (2) nàng về làm dâu cho một gia đình ở **Uggaṇagara**, không tin nơi giáo pháp của Phật. Nàng thỉnh cầu và Phật đi cùng 500 tỳkheo (mà **Kuṇḍadhāna** là sư trưởng) đến đặt bát tại nhà nàng. Nhưng xem s.v. **Cūla-Subhaddā**.

(1) DhA. i. 128; J. i. 93.

(2) AA. i. 146, 148 f.

**3. Mahāsubhaddā.**—Chánh hậu của Vua **Mahāsudassana** (*q.v.*) (1).

(1) D. ii. 189; S.iii. 145; J. i. 392 gọi bà là **Subhaddā**.

**1. Mahāsumana.**—Đại Tumana. Lúc Phật viếng Tích Lan lần đầu tiên, Thiên tử Mahāsumana ở trên núi **Sumanakūṭa**, đã đặc quả Tuđâhuôn, có xin Ngài nắm tóc mà ông thờ trong đền ngọc bích, tức **Mahiyaṅgana Thūpa** (1).

(1) Mhv. i. 33 ff.

**2. Mahāsumana.**—Trưởng nam của **Mahāmuṇḍa**. Chàng phục vụ Trưởng lão **Anuruddha** tại nhà cha và được cha xin Trưởng lão cho xuất gia, nhưng Trưởng lão muốn em chàng là **Cullasumana** (1).

(1) DhA. iv. 128 f.

**3. Mahāsumana.**—Trưởng lão. Ông có tham dự lễ đặt viên đá đầu tiên của **Mahā Thūpa** và có dung bông lái (*jāti-sumana*) cúng dường (1).

(1) MṬ. 524, 527, 528.

**Mahāsumanā.**—Vị tỳkheo ni ưu thắng của Tích Lan (1).

(1) Dpv. xviii. 39.

**Mahāsumba Thera.**—Đệ tử của Phật **Koṇāgamana**; Trưởng lão đến Tích Lan theo lời dạy của Phật. Sau đó, ông và một ngàn tỳkheo ở lại xứ đảo để giáo giới Phật tử mới tu (1).

(1) Mhv. xv. 123.

**1. Mahāsumma Thera.**—Trưởng lão thường trú tại tịnh xá **Koṭapabbata**. Cha của **Theraputtābhaya** (chiến binh ưu việt của Vua **Duṭṭhagāmaṇī**) là cư sĩ hộ trì được Trưởng lão truyền giới (1).

(1) Mhv. xxiii. 60 f.

**2. Mahāsumma Thera.**—Học trò của Trưởng lão **Upatissa**. Sau khi tụng Vinaya Piṭaka chín lần, Trưởng lão qua bên kia sông (**Mahāvālukagaṅgā**) an trú (1). Kiến giải ông được dẫn trong **Samantapāsādikā** (2).

(1) Sp. i. 263 f. (2) E.g., ii. 368; iii. 535, 538, 556, 588, 596, 609, 644, 646, 647, 651, 683, 698, 715, 719, etc.

**Mahāsuvanna.**—Cha của Trưởng lão Alahán mù **Cakkhupāla** (1).

(1) ThagA. i. 195; DhA. i. 2.

**Mahāsuvannaḍīpa.**—Vương tử của **Parakkhamabahalarājā** và là thầy (*ācariya*) của Hoàng hậu **Sīvalī** ở **Haṃsavati**, trong Pegu. Ông là tác giả của **Apheggurāradīpanī** (1).

(1) Bode, *op. cit.*, p. 36, n. 2.

**1. Mahāsena.**—Thiên tử trong cung **Ketumati** bên Đông của **Vejayanta**. Theo lời yêu cầu của Thiên chủ **Sakka** và Tăng Đoàn hướng dẫn bởi Trưởng lão **Assagutta**, ông sanh xuống thế gian làm **Nāgasena** đối thoại với Vua **Milinda** (1).

(1) Mil. 6 f.

**2. Mahāsena.**—Bàlamôn bạn của phụ thân của Tôn giả **Sāriputta** là **Vaṅganta**. Biết nhà ông nghèo nhưng Tôn giả Sāriputta đến khát thực vì lòng bi mẫn. Thấy Tôn giả, ông trốn vì không có gì để cúng

đường. Một hôm, ông được tô cháo và mảnh vải, ông nghĩ đến Tôn giả. Tôn giả vừa xuất định, với tâm mình biết tâm ông, đến đặt bát. Ông cúng dường với lời phát nguyện được tiếp cận Sự Thật. Sau khi thân hoại mạng chung, ông sanh làm Sadi **Vanavāsi Tissa** (1).

(1) DhA. ii. 84.

**3. Mahāsenā.**—Vương tử của Vua **Goṭṭhābhaya**, lên ngôi trị vì Tích Lan từ 334-361 A.C. Theo lời cổ vấn của Sư **Saṅghamitta** và Cận thần **Soṇa**, ông dành đặc ân cho chư tỳkheo ở **Abhagiri** và ra chiếu phạt vạ những ai cúng dường cho chư tỳkheo ở **Mahāvihāra**. Về sau, ông được Đại quan **Meghavaṇṇābhaya** thuyết phục và trở lại hộ trì Mahāvihāra. Nhưng không bao lâu sau, ông nghe lời Tỳkheo **Tissa** cho xây **Jetavanavihāra** sát bên Mahāvihāra bất chấp sự phản đối của chư tỳkheo Mahāvihāra. Công đức ông lập khá nhiều: kiến tạo các tịnh xá **Maṇihira**, **Gokaṇṇa**, **Erakāvīlla**, **Kalandagāma**, **Migagāma**, **Gaṅgāsenakapabbata**, **Dhātusenapabbata**, **Kokavāta**, **Rūpārāma**, **Hupitṭhi**, hai ni viện **Uttara** và **Abhaya**, 16 hồ nước, và kênh **Pabbatanta** (1).

**Sirimeghavaṇṇa** là vương tử của ông (2).

(1) Dpv. xxii. 66-76; Mhv. xxxvii. 1 ff. (2) Cv. xxxvii. 53.

**4. Mahāsenā.**—Vua Ấn Độ trị vì tại **Pāṭaliputta**. Ông cúng dường thực phẩm cho một ngàn tỳkheo mỗi ngày. Dầu vậy, ông vẫn chưa hoan hỷ nên giả dạng nông phu đi cày để lấy tiền tự mình lao lực mà cúng dường (1).

(1) Cv. xcii. 23 ff.

**Mahāsenagāma.**—Làng trong xứ **Rohāṇa** mà tịnh xá được Vua **Vijayabāhu I** trùng tu (1). Làng được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lx. 62. (2) *Ibid.*, lxxv. 109; Cv. *Trs.* ii. 55, n. 2.

**Mahāsenā-vihāra.**—Tịnh xá mang tên Vua **Mahāsenā**; Vua **Aḅḅabodhi I** có cúng dường tịnh xá này làng **Paṇṇabhata** (1).

Trong tịnh xá có Tôn tượng Thế Tôn do Vua **Sena II** tôn trí và cử người trông coi (2).

(1) Cv. xlvi. 8; Cv. Trs. i. 111, n. 1.

(2) Cv. li. 76.

**Mahāsela.**—Xem **Sela**.

**1. Mahāsoṇa.**—Con ngựa bắt kham của Vua **Brahmadatta** trị vì Benares. Xem **Suhanu Jātaka**.

**2. Mahāsoṇa.**—Một trong mười chiến binh ưu việt của Vua **Duṭṭhagāmaṇī**. Ông sanh tại **Hunadarīvāpī** trong châu quận **Kuḷumbārī** và là người con trai thứ tám của gia đình Tissa. Ông có sức mạnh bằng mười thốt voi và đi tiên phong trong trận đánh tại **Vijitapura** (1).

(1) Mhv. xxiii. 2, 46 ff.; xxv. 27 f.; 44 f.

**3. Mahāsoṇa.**—Tỳkheo sống dưới triều Vua **Vaṭṭagamaṇi-Abhaya**. Trong lúc đất nước bị nạn cướp **Brāhmaṇatissa** hoành hành, ông theo Trưởng lão **Isidatta** du hành đó đây và sống bằng những gì có thể có được. Một hôm, có một thiêu nữ cúng dường thực phẩm; nàng để một vắt com vô bát Trưởng lão Isidatta, một vô trong bát ông, và vắt thứ ba vô bát của Trưởng lão nhưng lỡ tay để rơi trong bát ông. Về sau ông trú với 500 tỳkheo khác trong tịnh xá **Maṇḍalārāma**. Lúc vô làng **Kālaka** khát thực, ông được một thí chủ đặc biệt quan tâm mời thỉnh dầu ông chỉ là một tỳkheo còn ít hạ lạc. Ít lâu sau đó ông trở về **Mahāvihāra** trong thành **Anurādhapura** và phân chia cho Tăng Đoàn tất cả vật thực (rất nhiều) mà ông nhận qua cúng dường (1).

(1) VibhA. 446 ff.

**Mahāsoṇā Therī.**—Trưởng lão ni dạy Vinaya ở Tích Lan (1).

(1) Dpv. xviii. 27.

**Mahāmaṃsa Jātaka (N0. 534).**--Chuyện Đại Thiên Nga. Chánh hậu **Khemā** của Vua **Samyama** trị vì Benares nằm mộng thấy và khi tỉnh giấc muốn được nghe Thiên nga vàng ngự trên ngai thuyết pháp.

Theo lời cổ vấn của các Bàlamôn thông thái, nhà vua cho đào một hồ trên phía Bắc hoàng thành để dụ Thiên nga vàng về, và cử người bẫy chim thiện xảo **Khemaka** trong việc săn bắt Thiên nga. Hồ đào xong, có năm loại thiên nga đến: thiên nga màu cổ xanh, hoàng nga, thiên nga đỏ tía, thiên nga trắng, và thiên nga *pāka*.

Bây giờ trên núi **Cittakūṭa** có Vua Thiên nga **Dhataratṭha** đang sống với Hoàng hậu Thiên nga dòng *pāka* cùng 9000 chúng thiên nga. Theo lời cổ vấn của Quan **Sumukha**, Vua Dhataratṭha bay xuống để xem vẻ đẹp và bình an (*khemā*=bình an) của hồ. Rình đến ngày thứ bảy, Khemaka bẫy được Dhataratṭha. Nghe tiếng kêu cứu, tất cả thiên nga đều bay cao, trừ Sumukha ở lại xin thế mạng cho Chúa Dhataratṭha hiền trí và đức hạnh. Lúc biết lý do của sự săn bẫy Dhataratṭha, Sumukha yêu cầu Khemaka đưa cả hai về triều. Vua Saṃyama nghe Khemaka kể lại câu chuyện, ông động lòng, thán phục, xin lỗi, và trọng đãi hai thượng khách. Thiên nga vương Dhataratṭha thuyết pháp cho Hoàng hậu Khemā và triều thần nghe, và thuyết giáo Vua Saṃyama trị vì theo Chánh pháp. Xong xuôi, đôi Thiên nga Dhataratṭha và Sumukha bay trở về núi Cittakūṭa.

Chuyện kể về Tôn giả **Ānanda** muốn hy sinh mình cứu Phật lúc Ngài bị voi say **Nālāgiri** (*q.v.*) sắp tấn công.

Nhận diện tiền thân: Khemaka chỉ **Channa**; Khemā chỉ Trưởng lão ni **Khemā**; Vua Saṃyama chỉ Tôn giả **Sāriputta**; Sumukha chỉ Tôn giả Ānanda; Dhataratṭha chỉ Bồ Tát (1).

(1) J. v. 354-82; *cp.* Cullahaṃsa Jātaka.

**Mahāhatthipadopama Sutta.**—Trung Bộ Đại Kinh Ví Dụ Dấu Chơn Voi, số 28. Do Tôn giả **Sāriputta** thuyết tại **Jetavana**, rằng Tứ Đế là thù thắng nhứt trong tất cả các thiện pháp, như dấu chơn voi là lớn nhứt trong tất cả các dấu chơn. Tôn giả tiếp tục phân tích chơn lý về Khổ với những khía cạnh của nó, đặc biệt là năm chấp thủ uẩn (*upādānakkhandha*)—sắc, thọ, tưởng, hành, và thức. Sắc uẩn do bốn đại (đất, nước, lửa, gió) tạo; mỗi đại có hai khía cạnh trong (*ajjhata*) và ngoài (*bahiddhā*); hai khía cạnh này đều biến chuyển để đi đến diệt vong. Những pháp do duyên khởi chính là năm thủ uẩn. Các sở tạo sắc - mắt tai mũi lưỡi thân ý - phải lành mạnh, phải có sự xúc chạm với ngoại pháp đối tượng của chúng, và ngoại pháp phải ở

trong tâm, thì thức phản tương ứng - cái biết của mắt, tai... - mới xuất hiện. Những pháp do duyên khởi ấy chính là năm thủ uẩn. Sự tham đắm năm thủ uẩn là Khô tập; sự từ bỏ dục tham là Khổ diệt. [Theo Ni sư Thích Nữ Trí Hải, 2002].

(1) M. i. 184-91.

**Mahimsaka.**—Vương quốc cạnh núi **Candaka**, theo **Saṅkhapāla Jātaka**. Bồ Tát sanh làm ẩn sĩ trú trong vương quốc này, tại khúc eo của sông **Kaṇṇapaṇṇā** lúc sông vừa ra khỏi hồ **Saṅkhapāla** (1). Trong vương quốc có kinh đô **Keka** của Vua **Ajjuna** (2) và kinh đô **Sakuḷa** của Vua Sakuḷa. Gần Sakuḷa có hồ **Mānusiya** (3). **Bhīmasena Jātaka** nói rằng Bồ Tát sanh làm **Cūladhanuggaha-panḍita** sống một thời trong Mahimsaka. Mahimsaka thường được dẫn như ví dụ của một quốc độ có thời tiết lạnh thường xuyên.

Đó là Malayagiri (Malabar Ghats) hiện nay. Xem thêm **Mahisamaṇḍala**.

(1) J. v. 162. (2) *Ibid.*, 145. (3) *Ibid.*, 337.  
(4) J. i. 356. (5) *E.g.*, VibhA. 4.

**Mahimsāsa.**—Bồ Tát sanh làm vương tử của một nhà vua trị vì Benares. Xem chi tiết trong **Devadhamma Jātaka** (1).

(1) J. i. 127 ff.; DhA. iii. 73.

**Mahimsāsaka.**—Bộ phái tách ra từ **Theravāda** cùng lúc với **Vajjiputtaka**. Bộ phái này về sau chia làm hai: **Sabbatthivāda** và **Dhammaguttika** (1). Họ chủ trương chọn lý *nirodha* có hai khía cạnh (2). Trưởng lão **Buddhadeva (Jātakatṭakathā** được biên soạn theo lời yêu cầu của ông) thuộc (dòng) **Mahimsāsaka-vaṃsa** (3). Ngài Pháp Hiền có lập một nhóm tỳkheo theo dòng này tại Tích Lan (4).

(1) Mhv. v. 6, 8; Dpv. v. 45, 47; MṬ. 174 f.; Mbv. 96. (2)  
Kvu. ii. 11; xem thêm viii. 9; xviii. 6; xix. 8; xx. 5; và Rockhill, *op. cit.* 182, 183, 184, 185, 186, 191, 192. (3) J. i. 1.

(4) Gibes, *op. cit.* p. 76.

**Mahiddhi**, hay **Samaṇabrāhmaṇa Sutta**.--Những Samôn hay Balamôn nào trong thời quá khứ, hiện tại hay vị lai, có thần lực lớn, có uy lực lớn, đều nhờ tu tập, làm cho sung mãn bốn nhu ý túc (1).

(1) S. v. 273 f.

**1. Mahinda Thera**.—Trưởng lão Mahinda là vương tử của Vua **Asoka** và bào huynh của Trưởng lão ni **Saṅghamittā**. Ông vừa 14 tuổi lúc vua cha lên ngôi và thọ giới lúc 20; Trưởng lão **Mahādeva** truyền giới trong lúc Trưởng lão **Majjhantika** đọc tụng tuyên ngôn (*kammavācā*), và Trưởng lão **Moggaliputtatissa** làm tế độ sư. Ngay trong ngày thọ giới, ông đắc quả Alahán (1). Tỳkheo Mahinda theo thầy học đạo trong ba năm. Lúc thầy ông về hưu ở **Ahogaṅgā**, ông lãnh đạo chúng tỳkheo một ngàn vị trong suốt bảy năm (2).

Vào lần Kết tập III, Tỳkheo Mahinda đã được 12 hạ lạp và được giao cho trọng trách hoá độ Tích Lan. Tuy nhiên, sáu tháng sau, đợi khi Vua **Devanampiyatissa** lên ngôi kế nghiệp phụ vương, Trưởng lão mới ngự qua Tích Lan. Thoạt tiên, Trưởng lão Mahinda đi **Dakkhiṇāgiri**, kể về sanh quán **Vedisagiri** để thăm Mẫu hậu **Devī**, trú tại tịnh xá Vedisagiri và thuyết giáo pháp cho **Baṇḍuka** trong một tháng, và sau cùng, theo lời thỉnh cầu của Thiên chủ **Sakka**, ngự xứ đảo với bốn Trưởng lão **Itthiya**, **Uttiya**, **Sambala** và **Bhaddasāla**, Sadi **Sumana**, và **Baṇḍuka**, trong ngày Bồ tát của tháng Jetṭha.

Ngay lúc ngự đến Tích Lan, Trưởng lão truyền giới cho Vua **Devanampiyatissa** với bài pháp thoại **Cūlahatthipadopama Sutta** và liền sau đó thuyết **Samacitta Sutta**. Hôm sau, theo lời thỉnh cầu của nhà vua, ông du hành trên không trung và hạ xuống kinh đô **Anurādhapura** tại diêm mà sau này Đệ nhứt bảo tháp **Paṭhamacetiya** được kiến tạo. Sau bữa thọ thực, ông thuyết **Petavatthu**, **Vimānavatthu** và **Sacca Saṃyutta**; Hoàng hậu **Anulā** và 500 nữ nhơn trong triều đắc quả Dự lưu. Tiếp theo, ông thuyết độ đại chúng kinh **Devadūta Sutta** tại chuồng voi, và **Bālapaṇḍita Sutta** tại **Nandanavana** vào buổi chiều. Ông nghỉ đêm tại vườn **Mahāmeghavana**.

Hôm sau Vua **Devanampiyatissa** cúng dường lên Tăng Đoàn vườn **Mahāmeghavana**. Trưởng lão Mahinda chỉ cho nhà vua những



nơi sẽ là thánh địa, làm lễ rải bông tại các thánh địa này kể cả nơi mà về sau **Mahā Thūpa** được kiến tạo. Ông kể lại sự viếng thăm Tích Lan của bốn vị Phật trong hiện kiếp. Vào ngày thứ tư, ông thuyết **Anamatagga Sutta** tại **Nandanavana** và giúp Vua Devanampiyatissa xác định ranh giới của thánh địa **Mahāvihāra**. Liên tiếp, ông thuyết **Khajjanīya Sutta** ngày thứ năm, **Gomayapiṇḍi Sutta** ngày thứ sáu, và **Dhammacakkappavattana Sutta** ngày thứ bảy.

Vua Devanampiyatissa kiến tạo gấp rút **Kālapāsādapariveṇa** để an trú Trưởng lão Mahinda. Tiếp theo ông xây thêm các *pariveṇa* **Suṇhāta**, **Dīghacaṅka**, **Phalagga**, **Therāpassaya**, **Marugaṇa** và **Dīghasandasenāpati** (3).

Trưởng lão Mahinda an trú trong Mahāmeghavana 26 hôm. Vào ngày trăng 13 của tháng Āsāḥa, ông đi nhập hạ tại **Missakapabbata** sau khi thuyết kinh **Mahāppamāda Sutta**.

Trong một ngày rằm, Vua Devanampiyatissa cúng dường lên các Trưởng lão 68 cốc xây trên núi và Trưởng lão Mahinda truyền giới cho 62 tỳkheo tại **Tumbarumālaka**; tất cả đều đắc thăng trí của bậc Alahán. Qua ngày rằm của tháng Kaṭṭika, sau lễ Tự tứ, Trưởng lão tâu với nhà vua cử Sadi Sumana đi **Pāṭaliputta** để cung thỉnh xá lợi Phật mà **Dhammāsoka** và Thiên chủ **Sakka** hộ trì lâu nay về tôn trí trên núi **Missaka** và đặt tên núi này là **Cetiyaḡiri**; riêng xá lợi xương đòn gánh được thờ trong **Thūpārāma** (q.v.). Trưởng lão cố vấn nhà vua gửi sứ thần Mahāariṭṭha sang triều Vua Asoka tâu xin cho Trưởng lão ni Saṅghamittā đem qua vương quốc một nhánh Bồ Đề. Trưởng lão ni và nhánh Bồ Đề đến Tích Lan sau đó. Trưởng lão cố vấn nhà vua xây nhiều tịnh xá trên toàn quốc, cách nhau không quá một do tuần, mà **Issarasamaṇaka** và **Vessagiri** là hai ví dụ điển hình.

Truyền thuyết (4) nói rằng Trưởng lão Mahinda có dạy Chú giải Tam Tạng sau khi dịch từ tiếng Pāli ra tiếng Tích Lan. Ông có tụng đọc **Samantapāsādikā** (5) dưới sự chủ trì của Trưởng lão Mahāariṭṭha.

Trưởng lão Mahinda tiếp tục hoằng pháp tại Tích Lan tám năm sau khi Vua Devanampiyatissa băng hà, dưới triều Vua **Uttiya** và nhập diệt ngày mừng tám tháng Assayuja tại Cetiyaḡiri nơi ông

nhập hạ, lúc ông 60. Nhục thân của Trưởng lão được hộ tống đi nhiều trong kinh đô đến Mahāvihāra và đặt trong tịnh xá **Pañhambamālaka**; nhiều lễ cúng dường được cử hành trọng thể trong suốt bảy ngày. Hoà đài bằng cây hương được thiết lập bên góc Đông của tịnh xá **Therānambandhamālaka**, chỗ mà sau này Mahā Thūpa được dựng lên ở bên phải. Một nửa xá lợi được tôn trí trong bảo tháp xây ngay trên chỗ trà tỳ và số còn lại được thờ trong các bảo tháp rải rác trên núi Cetiya và nhiều nơi khác. Địa điểm trà tỳ của Trưởng lão, được gọi là *Isibhūmaṅga* (Samôn đình), là nơi hoá táng trong nhiều thế kỷ qua của các Thánh đệ tử trú trong vòng ba do tuần quanh đó (6).

Về sau, Vua **Sirimeghavanna** đúc tượng vàng Mahinda và cử hành lễ tôn trí trong **Ambatthalacetiya** kéo dài tám ngày. Ngày thứ chín, nhà vua đích thân dẫn đoàn tuần hành hộ tống tôn tượng đến tịnh xá **Sotthiyākara** làm lễ cúng dường trong ba hôm. Ngày thứ 12, tôn tượng được thỉnh về Mahāvihāra, đặt trong sân của cội Bồ Đề suốt ba tháng cho thần dân chiêm ngưỡng. Sau đó, vào ngày Tự tứ, tôn tượng được thỉnh vô hoàng cung và đặt trong điện xây trên sân Đông Nam. Một lễ hội cúng dường do triều đình ra chiếu tổ chức hằng năm trong nhiều thế kỷ qua để tưởng niệm Cố Trưởng lão Mahinda.

Tôn tượng Trưởng lão Mahinda về sau được thỉnh đặt tại thánh địa trà tỳ của Ngài bởi Vua **Dhātusena** (8) và trên bờ hồ **Mahindataṭa** bởi Vua **Aggabodhi I** (9); công đúc thỉnh tượng đến bờ hồ được giao cho tộc **Taraccha**.

- (1) Mhv. v. 204 ff.; Dpv. v. 24 f.; Sp. i. 51. (2) Mhv. v. 233; Sp. i. 52. (3) Xem chi tiết nơi s.v. (4) Cv. xxxvii. 228 ff. (5) pp. 102 ff. (6) Xem chi tiết về Mahinda trong Mhv. xiii-xx; Dpv. vii. 57 f.; xii., xiii., xiv., xv.; Sp. i. 61, 69 ff., 79 ff., 83 ff., 90 ff., 103, etc. (7) Cv. xxxvii. 66 ff. (8) *Ibid.*, xxxviii. 58. (9) *Ibid.*, xlii. 30.

## 2. Mahinda.—Xem Indra (=Sakka).

3. Mahinda.—Nhà vua, phụ vương của Phật **Phussa** (1). Trong nhiều kinh sách khác ông được gọi là **Jayasena**. Xem s.v. **Phussa**.

(1) AA. i. 165; SA. iii. 4; DhA. i. 84.

**4. Mahinda.**—Một vị vua của thời xa xưa, hậu duệ của Vua **Mahāsammata**, và cũng là nhà vua sau cùng trị vì **Rojanagara**. Mười hai con cháu của ông trị vì **Campā** (1).

(1) Dpv. iii. 28.

**5. Mahinda.**—Vua Tích Lan (724-27 A.C.), bào đệ của Vua **Kassapa III**. Ông từ chối làm lễ quán đảnh vì cái tang của bạn là **Nilā** và trị vì như một *ādipāda*; do đó ông được gọi là **Ādipāda Mahinda**. Cháu ông, **Aggabodhi**, làm phó vương cho ông trong lúc vương tử của ông trị vì **Dakkhiṇadesa**. Ông bố thí mười xe đầy thực phẩm cho **Mahāpāli** và không nự thực nếu chưa bố thí cho hành khất. Ông kiến tạo ni viện **Mahindaupassaya** và cúng dường cho tự viện này làng **Nagaragalla**. Ông còn kiến tạo tịnh xá **Mahindataṭṭa** (1).

(1) Cv. xlviii. 26 ff.

**6. Mahinda.**—Vương tử của Vua **Aggabodhi VII**, làm phó vương, chết trẻ (1).

(1) Cv. xlviii. 69, 75.

**7. Mahinda.**—Vương tử của Vua **Silamegha (Aggabodhi VI)** (1), được phụ vương cử làm Đại tướng và trao quyền trị nước. Nhưng lúc Vua **Aggabodhi VI** băng hà, Vua **Aggabodhi VII** nổi nghiệp và Mahinda đi **Mahātittha**. Lúc **Aggabodhi VII** băng hà, ông dẹp hết loạn và đóng gông cả Hoàng hậu vì bà âm mưu giết ông. Ông đánh bại luôn **Dappula**, cháu ông. Ông cưới Hoàng hậu của Vua **Aggabodhi VI** và lên ngôi dưới vương hiệu **Mahinda II**. Khi **Dappula** nổi dậy lần thứ hai, ông điều đình và chia cho một phần đất của **Rohāṇa** lấy **Gāḷagaṅgā** làm ranh giới.

Công đức của Vua **Mahinda II** gồm có: kiến tạo **Dānavihāra-pariveṇa** và **Sanniratittha-vihāra** trong **Pulatthipura**, **Ratanapāsāda** rất đắt giá với tôn tượng bằng vàng của Thế Tôn; cúng dường tôn tượng bằng bạc của Thế Tôn lên tự viện ni **Silamegha**; thỉnh chư tỳkheo của tịnh xá **Hemasāli** tụng đọc

Abhidhamma; xây nhiều đền ở nhiều nơi; bố thí cho người nghèo; cho người tàn tật trâu bò và dân chúng Damiḷa ngựa; cúng cô đập **Kālavāpi**.

Vua Mahinda II trị vì 20 năm (772-92 A.C.) và được Vương tử **Udaya I** nối ngôi (2).

(1) Cv. xlviii. 42, 76.

(2) *Ibid.*, 83 ff.

**8. Mahinda.**—Vương tử của **Ādipāda Dāṭhāsiva** ở **Rohāṇa**. Ông bắt hoà với phụ vương và đến phục vụ triều Vua **Udaya I** rồi cưới luôn công chúa **Devā** của triều này. Ông được cử đi Rohāṇa và đánh chiếm xứ này của phụ vương. Ông đánh bại hai vương tử của ông chống lại ông, nhưng bị một người khác trong thân giết chết (1).

(1) Cv. xlix. 10 ff.; 66 ff.

**9. Mahinda.**—Vương tử của Vua **Udaya I**, rất sùng đạo, được gọi là **Dhammasīlāmegha**. Ông cúng dường lợi tức của kinh **Geṭṭumba** cho công trình trùng tu **Ratanapāsāda**. Ông làm vua dưới vương hiệu **Mahinda III** và trị vì bốn năm (797-801 A.C.) (1).

(1) Cv. xlix. 38 ff.

**10. Mahinda.**—Vương tử của **Mahinda III**. Lúc Vua **Aggabodhi IX** tranh ngôi, ông trốn sang Ấn Độ (1) và bị Vua **Sena I** giết sau đó (2).

(1) Cv. xlix. 84 f.

(2) *Ibid.*, l. 4.

**11. Mahinda.**—Bào đệ và là phó vương của Vua **Sena I**. Ông dẹp được loạn của **Udaya** chống Vương huynh ông, nhưng bị Vua **Paṇḍu** xâm lấn Tích Lan đánh bại; ông tự cắt cổ chết (1).

(1) Cv. l. 6, 10, 21 ff.

**12. Mahinda.**—Vương tử trưởng của Vua **Kittaggabodhi** trị vì **Rohāṇa**. Ông bị người cô giết chết (1).

(1) Cv. l. 51.

**13. Mahinda.**—Vương tử của **Ādipāda Kassapa** và là bào đệ của Vua **Sena II**. Ông cưới **Tissā** và **Kittī**, làm phó vương cho Vua

**Sena II**, và trị vì **Dakkhiṇadesa**. Ông bị kết tội thông dâm trong cung nội của vương huynh nên phải cùng gia đình trốn qua **Malaya**, nhưng về sau, ông được phục hồi tước vị cũ. Công nương ông kết hôn với **Kassapa**, vương tử của **Vua Sena II**. Ông có kiến tạo một đền thờ dưới cội **Bồ Đề**; trong lúc xây dựng, ông phát nguyện Sự Thật khiến một cành cây **Bồ Đề** vươn lên thẳng đứng và tránh khỏi ngôi đền. Ông còn kiến tạo **Mahindasena-pariveṇa**. Ông băng hà sau 23 năm trị vì (1). **Ādipāda Kittagabodhi** là vương tử của ông (2).

(1) Cv. I. 59; li. 7, 13, 15 ff., 53 ff.

**14. Mahinda.**—Vương tử của Vua **Kassapa V**, và là Bào đệ của Vua **Sena II**. Lúc **Ādipāda Kittagabodhi** nổi loạn ở **Rohāṇa** chống Vua **Udaya II**, ông cùng Tướng **Vajiragga** đi dẹp loạn, bắt được Kittagabodhi, rồi ở lại trị vì Rohāṇa. Bấy giờ ông có xây đập trên sông **Mahānadi** (1). Lúc **Kassapa IV** lên ngôi, ông chống vua nhưng được cha chiêu dụ trở về. Về sau, ông đến **Anurādhapura** theo lời yêu cầu của chư tỳkheo, cưới công chúa, trở về Rohāṇa, và chết tại đây (2).

(1) Cv. li. 99 ff.

(2) *Ibid.*, lii. 4 ff.

**15. Mahinda.**—Phó vương của Vua **Sena IV**, có thể là bào đệ của nhà vua này. Ông lên ngôi dưới vương hiệu **Mahinda IV** và cưới công chúa người **Kāliṅga**. Ông được Tướng **Sena** giúp đánh bại và buộc nhà vua người **Vallabha** xâm lăng ký hoà ước. Ông hoan hỷ với hai nhóm tỳkheo **Pamsukulika** và **Lābhavāsin** nên miễn thuế cho các tịnh xá của chư tỳkheo này. Ông rất mộ đạo, có yêu cầu Trưởng lão **Dhammamitta** ở **Sitthagāma-pariveṇa** soạn Chú giải về Abhidhamma và Trưởng lão **Dāṭhānāga** tụng đọc Abhidhamma. Ông cúng dường **Mahā Thūpa** rất linh đình; kiến tạo **Cadanapāsāda** để tôn trí xá lợi tóc của Thế Tôn; trùng tu ngôi đền bốn tháp ở **Padalañchana**, đền thờ Xá lợi răng của Thế Tôn, **Dhammasaṅganigeha** và **Mahāpāli**; xây **Mahāmallaka** cúng dường chư tỳkheo ni **Theravāda**; và hoàn tất **Maṇipāsāda**. Hoàng hậu **Kitti** (q.v.) của ông cũng có lập nhiều công đức. Ông trị vì Tích Lan

từ 956-72 A.C. và được vương tử kế nghiệp dưới vương hiệu **Sena V** (1).

(1) Cv. liv. 1 ff.; Cv. Trs. i. 178, n. 2; 179, n. 2; 183, n0. 2.

**16. Mahinda.**—Bào đệ của Vua **Sena V** kế nghiệp dưới vương hiệu **Mahinda V**, trị vì **Anurādhapura** mười năm với nhiều khó khăn. Ông bắt lức trước sự nổi dậy của quân lính người **Kerala** đòi tăng lương, phải dùng đường hầm trốn qua **Rohāṇa**, sống với hoàng hậu của vương huynh, sau cưới cháu ruột mình sanh vương tử **Kassapa**, và sống tại **Kappagallaka**. Vào năm thứ 36 của triều đại Mahinda, Tích Lan bị quân **Coḷa** chiếm; chúng bắt vua, hoàng hậu cùng tuý tùng, và Mahinda băng hà sau 12 năm bị giam cầm ở Coḷa (1). **Lokitā** và **Devalā** là hai chị em bạn dì của ông (2).

(1) Cv. lv. 1 ff.

(2) *Ibid.*, lvii. 27.

**17. Mahinda.**—Con của **Moggallāna** và **Lokitā**, cũng là anh của **Kitti** (sau làm vua **Vijayabāhu I**) (1).

(1) Cv. lxii. 42.

**18. Mahinda.**—Vương tử của Vua **Vikkamabāhu** và là bào huynh của Vua **Gajabāhu**. Ông bị Tướng **Deva** của Vua **Parakkamabāhu I** đánh bại tại **Hedillakhaṇḍagāma** phải chạy về **Billagāma**, rồi **Vallitthā**. Sau đó, ông về với Vua **Māṇabharāṇa**, được cử đến **Moravāpi** và **Anurādhapura** chống và thắng **Mahālekha-Rakkha** và **Bhaṇḍārapotthaki**. Từ Anurādhapura ông tiến lên **Kālavāpi** đánh **Bhaṇḍārapotthaki Bhūta** nhưng bị bại sau ba tháng chiến đấu. Đó là lần sau cùng tên ông được nhắc đến (1).

(1) Cv. lxii. 59; lxxii. 46, 82, 123 ff., 176 ff., 191 f., 198 ff.

**19. Mahinda.**—Tướng của Vua **Kittisirimegha** được nhà vua cử đi **Saraggāma** đón Thanh niên **Parakkamabāhu** (1).

(1) Cv. lxvi. 66.

**20. Mahinda.**—Tướng của Vua **Parakkamabāhu I**, thuộc tộc **Lambakaṇṇa** trong quận **Moriya**. Ông trú tại **Nagaragiri** nhưng được cử đến **Mallavāḷāna** để đánh và thắng trên đất **Uttararatṭha**

(raṭṭha=xứ). Về sau ông lấy **Anurādhapura** và bắt được Vua **Gajabāhu** tại **Pulatthipura** (1).

(1) Cv. lxix. 13; lxx. 89, 146 ff.; 158, 199 ff.

**21. Mahinda Mahālekha.**—Tướng của Vua **Mānābharana** bị đánh bại hai lần liên tiếp bởi **Kesadhātu Rakkha** tại **Sarogāmatittha** và bởi quân của Vua **Parakkamabāhu I** tại **Janapada** (1).

(1) Cv. lxxii. 1 ff., 166.

**22. Mahinda.**—Cận thần và cũng là thân thích sống trong hoàng cung với Vua **Parakkamabāhu I**. Ông kiến tạo đền tôn trí Nha xá lợi trong **Pulatthipura** (1).

(1) Cv. lxxiii. 124 ff.

**23. Mahinda.**—Người thuộc tộc **Kuliṅga**, giết Vua **Vijayabāhu II**, lên ngôi trị vì năm năm ngày, bị **Kittinissaṅka**, Phó vương của Vua **Vijayabāhu II** giết và truất phế (1). Vợ ông là **Dīpanī**, con gái của một người chăn bò.

(1) Cv. lxxx. 15 ff.

**24. Mahinda.**—Con của **Sumanadevī** và **Bodhigutta**. Ông đi trong đoàn hộ tống nhánh Bồ Đề sang Tích Lan. Ông được Vua **Devanampiyatissa** ân tứ hàm **Cullajayamahālekha** (1).

(1) Mbv. 169.

**Mahindaupassaya.**—Ni viện do Vua **Mahinda I** kiến tạo; nhà vua còn cúng dường cho ni viện làng **Nagaragalla** (1).

(1) Cv. xlviii. 36.

**Mahindaguhā.**—Động trên núi **Cetiya** mà Trưởng lão **Mahinda** dùng an trú (1). Động nằm trên (triền núi) **Hatthikucchipabbhāra**, chỗ cửa vô thung lũng sâu, có rừng già che phủ.

(1) Mhv. xx. 16; MT. 416.

(2) Vsm., p. 110.

**Mahindataṭavāpi.**—Hồ nước do Vua **Aggabodhi I** kiến tạo. Tôn tượng của Trưởng lão **Mahinda** được người thuộc tộc **Taraccha** thỉnh lên bờ hồ trong ngày lễ hội Mahinda hằng năm (1).

(1) Cv. xlii. 29.

**Mahindataḷāka.**—Hồ nước do Vua **Parakkamabāhu I** kiến tạo (1). Có thể là hồ **Mahindataṭa** nói trên; nếu vậy nhà vua chỉ trùng tu thay vì kiến tạo.

(1) Cv. lxxix. 28.

**Mahindasena.**—*Pariveṇa* do **Mahinda**, Phó vương của Vua **Sena II**, kiến tạo và cúng dường (1). Tăng xá bị tàn phá và được Vua **Parakkamabāhu I** trùng tu (2).

(1) Cv. li. 60.

(2) *Ibid.*, lxxviii. 105.

**Mahiyaṅgana.**—Đại Hằng Giang Bảo Tháp. Thoạt tiên, đó là một địa điểm trên bờ sông **Mahāvālukagaṅga** trong vườn **Mahānāga**, nơi Phật xuống Tích Lan từ hư không để dọa các đạ xoa. Về sau, Vua **Mahāsumana** kiến tạo tại đó một bảo tháp bằng ngọc bích, có đường kính bảy cubit, để tôn trí xá lợi tóc mà Phật ban cho ông. Tháp được nâng lên ba lần: lần thứ nhất cao 12 cubit để tôn trí thêm xá lợi xương đòn của Thế Tôn do Đệ tử **Sarabhū** của Tôn giả **Sāriputta** thỉnh qua Tích Lan; lần thứ hai cao 13 cubit bởi **Uddhacūḷābhaya**, cháu của Vua **Devanampiyatissa**; và lần thứ ba cao 80 cubit bởi Vua **Duṭṭhagāmaṇī** trong lúc ông đóng quân tại đây để tấn công Tướng **Chatta** của Vua **Elāra**. Vua **Vohārika-Tissa** đặt một vòm nhọn như chiếc lọng che trên bảo tháp (2). Nối liền với bảo tháp là tịnh xá, và gần tịnh xá là trú quán của **Saṅghatissa**, **Saṅghabodhi** và **Gothābhaya**, ba cận thân thuộc tộc **Lambakaṇṇa**, rất thân tín của nhà vua (3).

Bảo tháp được nhiều vua liên tiếp chăm lo: **Sena II** (4) và **Kassapa IV** (5) cúng dường lợi tức trong làng để bảo dưỡng; **Vijayabāhu I** trùng tu; **Parakkamabāhu I** đi bộ bảy *gāvuta* từ kinh đô đến để cử hành lễ cúng dường (8); **Narindasiha** viếng bảo tháp ba lần, một lần đi một mình và hai lần với quân lính, và cử hành lễ hội hoành tráng (9); **Vijayarājasīha** thiết lập một lễ cúng dường;



**Kittirājasīha** đi hành hương đến tháp (11) và tổ chức cho khách thập phương từ Thái Lan đến lễ tế (12). Vua **Rājasīha II** sanh trường tại Mahiyaṅgana; cha mẹ ông ẩn tránh địch quân tại đây (13).

- (1) Mhv. i. 24, 33 ff.; xxv. 7; Cv. Trs. i. 154, n. 3. (2)  
 Mhv. xxxvi. 34. (3) *Ibid.*, 58. (4) Cv. li. 74.  
 (5) *Ibid.*, lii. 14. (6) *Ibid.*, lx. 59. (7) *Ibid.*,  
 xci. 29. (8) *Ibid.*, xcii. 17. (9) *Ibid.*, xcvi. 27  
 ff. (10) *Ibid.*, xcvi. 85. (11) *Ibid.*, xcix. 39.  
 (12) *Ibid.*, c. 125 ff. (13) *Ibid.*, xc. 12.

**Mahilā.**—Một Trưởng lão ni Tích Lan ưu thắng; bà hành trì hạnh đầu đà (1).

- (1) Dpv. xviii. 15.

**Mahilādīpa.**—Đảo ngoài khơi Ấn Độ, nơi các nữ nhơn đi đày với Hoàng tử Vijaya cập bến (1).

- (1) Mhv. vi. 45.

**Mahilāmukha.**—Vương tượng của Vua **Brahmadatta** trị vì Benares. Xem **Mahimulāmukha Jātaka**.

**Mahimulākha Jātaka (No. 26).**—Chuyện Voi Mahimulākha. Vua **Brahmadatta** trị vì Benares có vương tượng **Mahimulākha** rất nhu thuận. Có một đám cướp thường ngồi ngoài chuồng voi bàn chuyện cướp bóc và giết người. Nghe hoài, voi dâm ra cầu kinh và một hôm giết chết các quân tượng. Vua cử người (Bồ Tát) đến điều tra. Biết được lý do, vua cho nhiều người Bàlamôn đến nói chuyện giớ hạnh nhằm mục đích cho voi nghe. Voi trở lại tốt lành.

Chuyện kể về một tỳkheo bị bạn dụ dỗ trốn tới thọ thực tại trai đường của Vua **Ajātasattu** xây ở **Gayāsisa** cúng dường **Devadatta**. Ông bị Phật quở. Voi chỉ vị tỳkheo; nhà vua chỉ Tôn giả **Ānanda** (1).

- (1) J. i. 185-8; xem thêm **Giridanta Jātaka** và **Manoja Jātaka**.

**Mahisa Jātaka (No. 278).**—Chuyện Con Trâu. Bồ Tát sanh làm con trâu sống trên Hy Mã Lạp Sơn. Trâu bị con khỉ ngỗ nghịch chọc

gheo bằng cách nắm sừng, móc đuôi và đu đưa thân mình, nhưng trâu luôn luôn điềm tĩnh. Thấy chuyện trái mắt xảy ra nhiều lần, thân cây hỏi và trâu đáp vì đức độ sẵn có của trâu. Ít lâu sau, khi gặp con trâu dữ, cũng ngộ nghịch như vậy, bị trâu dữ quật chết.

Chuyện kể về con khỉ ngộ nghịch với con voi hiền ở Sāvatti. Sau đó khỉ ngộ nghịch bị voi dữ đạp chết (1).

(1) J. i. 385-7.

**Mahisadoṇika.**—Làng trong châu quận **Nakulanagara**, sanh quán của **Khañjadeva**, một trong số mười anh hùng của Vua **Duṭṭhagāmaṇi**. (1).

(1) Mhv. xxiii. 77.

**Manisamaṇḍala.**—Xứ được Trưởng lão **Mahādeva** hoàng pháp độ sanh; ông thuyết kinh **Devadūda Sutta** (1). **Manisamaṇḍala** là Mysore hiện nay. v.l. **Mahiṃsamaṇḍala** (2).

(1) Mhv. xii. 4, 29; Dpv. viii. 5; Sp. i. 63. (2) Nhưng xem *J.R.A.S.* 1910, 429 ff. nói rằng **Māhissati** là kinh đô và đó là một đảo nhỏ trên sông **Narbadā**; xem thêm Mhv. *Trs.* 84, n. 5.

**Mahisamanta.**—Vào thuở xa xưa có 38 vị vua trị vì dưới vương hiệu **Mahisamanta**; tất cả đều là tiền thân của Trưởng lão **Isimuggadāyaka** (1).

(1) Ap. i. 194.

**Mahisavatthu.**—Địa điểm trên núi **Saṅkheyya**; Trưởng lão **Uttara [6]** có trú trên đó trong (tịnh xá) **Dhavajālīka** (1).

(1) A. iv. 162; AA. ii. 739.

**1. Mahī.**—Một trong năm con sông lớn ở Ấn Độ (1), còn được gọi là **Mahāmahī**. Đất **Aṅguttarāpa** nằm trên phía Bắc của Mahī (2).

**2. Mahī.**—Người **Laṅkāgiri**, tướng của Vua **Parakkamabāhu I** đồn trú tại **Assamaṇḍala-tittha** (1).

(1) Cv. lxix. 8.

**Mahīpālaratṭha.**—Châu quận trong **Dakkhiṇadesa**, Tích Lan (1).

(1) Cv. lxix. 8.

**Mahummāra, Mahāummāra.**—Làng nơi Vua **Mahinda II** có lần đóng quân (1). Về sau, vương tử ông đánh bại **Dappula [2]** tại đây (2). Hoàng hậu của Vua **Udaya I** cúng dường làng này cho tịnh xá **Jayasenapabbata** (3).

(1) Cv. xlviii. 120. (2) *Ibid.*, 156. (3) *Ibid.*, xlix. 24.

**Maheja.**—Xem **Mahejjāghara**.

**Mahejjāghara, Mahejjāgharavatthu, Mahejjāgharāsanasālā.**—Kiến trúc trong thành **Anurādhapura**, gần cổng Tây, mà cuộc đất do Vua **Paṇḍukābhaya** khai thổ (1). Vua **Gajabāhu** thoát tiên kiến tạo **Mahejjāsanasāla** (2). Chú giải về Mahāvamsa (3) nói Mahejavatthu là một đền (*devatṭhāna*) thờ Daxoa **Maheja**.

(1) Mhv. x. 90; xvii. 30. (2) *Ibid.*, xxxv. 122.

(3) p. 378.

**Mahelanagara.**—Sào huyệt của quân Damiḷa do Tướng **Mahela** chỉ huy bị Vua **Dutṭhagāmaṇī** đánh chiếm sau bốn tháng vây hãm, nhờ công lao của vương tượng **Kaṇḍula** (1). Thành Mahelanagara nằm vô trong con đường từ **Vijitapura** đến **Anurādhapura** (2).

Thành phố kiến tạo tại điểm vương tượng rỏ vô sào huyệt được đặt tên là **Navattagirinagara**.

(1) Mhv. xxv. 48 f. (2) 479 f.

**Mahodara.**—Đại Phúc Xà vương. Em gái Xà vương thành hôn với một Xà vương khác trên núi **Vaḍḍhamāna** và có con là **Cūladora**. Vì sự tranh dành ngôi ngọc giữa hai cậu cháu mà Phật ngự Tích Lan lần thứ hai để giải hoà (1).

(1) Mhv. i. 45 ff.

**Mahosadha.**—Bồ Tát sanh làm quan phụ chánh của Vua **Videha**. Xem chi tiết trong **Mahāummagga Jātaka**.

**Māgadha.**—Tên của một dòng tộc (1).

(1) J. iii. 339.

**Māgadhā.**—Dân chúng ở **Māgadha** (*q.v.*).

**1. Māgandiyā.**—Bàlamôn sống trong xứ **Kuru**. Ông có ái nữ **Māgandiyā** rất kiều diễm mà nhiều người quý tộc muốn cưới xin, nhưng Bàlamôn không nghĩ họ xứng đáng. Một hôm, Phật biết hai ông bà đã đủ duyên chuyên hoá nên đến làng ông bà. Ông nhìn thấy các tướng hảo của Phật bèn về nhà đưa bà và con đến gặp Ngài. Đến nơi, Phật đã đi rồi chỉ còn lại dậu chơn mà bà đoán là chơn của vị đã đoạn diệt tham dục. Tuy nhiên ông không nghe, cứ đi tìm Ngài để gả con. Phật kể cho ông nghe tiền kiếp, sự xuất thế, sự chiến thắng **Māra**, và đặc biệt là sự thất bại của con gái của **Māra** dụ dỗ Ngài. Ngài tiếp, **Māgandiyā** không thể so với con của **Māra**, và Ngài không bao giờ đưa chơn đưng tới nàng, bởi nàng chỉ là một bị đầy 32 ô trược. Sau bài pháp, hai ông bà đắc quả **Anahām** (1). Được nói rằng ông bà nhờ em trông coi con gái mình rồi xuất gia, và sau đắc quả **Alahán** (2).

Theo Chú giải **Anguttara** (3), làng của **Māgandiyā** là **Kammāsadamma**, và Phật đến làng trên đường du hành qua **Kosambī** theo lời thỉnh cầu của ba Chủ ngân khố **Ghosita**, **Kukkuṭa** và **Pāvārika**.

Xem thêm **Māgandiyā** [2], **Māgandiyā Sutta** và **Māgandiyapañha**.

(1) DhA. iii. 193 ff.; SNA. ii. 542 f.; *cp.* Dvy. 515 ff. nói rằng ông tên **Mākandika** và là một *parivrājaka*, bà tên **Sākalī**, con gái tên **Anūpamā**. (2) DhA. i. 202. (3) AA. i. 235 f.

**2. Māgandiyā.**—Du sĩ. Du sĩ đến yết kiến Phật lúc Ngài trú trong nhà lửa của Bàlamôn thuộc tộc **Bhāradvaja** ở **Kammāsadamma**. Thấy và hỏi về chiếc chiếu cỏ Phật nghỉ qua đêm, ông bảo Phật là một người phá hoại sự sống (*bhumahu*). **Bhāradvaja** phản đối. Du sĩ

lập lại rằng ông sẽ nói như vậy trước mặt Phật (bấy giờ Phật vô rùng nghi tra sau khi khát thực). Bằng thiên nhĩ Phật nghe câu chuyện, Ngài về và nói pháp. Sau bài pháp, Du sĩ Māgandiya xin xuất gia với Phật và về sau đắc quả Alahán (1).

Theo Buddhaghosa (2), Māgandiya này là cháu của **Māgandiya** [1].

(1) M. i. 502 ff.; Mil. 313.

(2) MA. ii. 681.

**1. Māgandiya Sutta.**—Ghi lại câu chuyện giữa Phật và Balamôn **Māgandiya** sau khi Balamôn muốn gả con gái mình cho Ngài. Māgandiya nói rằng thanh tịnh được đưa tới từ tri kiến, truyền thống, trí, không phải từ giới cấm. Phật phân bác và dạy rằng người không bị trói buộc được tuệ giải thoát (1).

(1) SN. vs. 835-47.

**2. Māgandiya Sutta.**—Trung Bộ Kinh Māgandiya, Số 75. Ghi lại câu chuyện giữa Phật và Du sĩ **Māgandiya**. Phật bác bỏ lời Du sĩ gọi Ngài là người phá hoại cuộc sống (*bhumahu*) và nói rằng Ngài chỉ dạy chinh phục các dục chấp thủ, đoạn trừ khát ái và sống với nội tâm an lạc. Ngài nói rằng lúc còn tại gia, Ngài đã hưởng thụ đầy đủ năm dục, và giờ đây đã đoạn tận dục ái. Ngài nêu ví dụ: Người cùi đốt vết lở trên lửa nóng cho đã ngứa, nhưng người lành mạnh thì sợ lửa nóng và không bao giờ muốn đốt mình. Cũng vậy, chỉ vì chúng sanh chưa đoạn trừ tham ái, bị ái dục thiêu đốt, nên có ảo tưởng lạc thọ trong năm dục. Ngài nói lên bài kệ rằng: Không bệnh, lợi tối thắng; Nípàn, lạc tối thắng. Bất chánh là độc đạo; An lạc là bất tử. Du sĩ xác nhận ông cũng đã được nghe các tôn sư của ông truyền lại bài kệ ấy. Phật hỏi ông thế nào là không bệnh, thế nào là Nípàn. Du sĩ trả lời rằng tôi nay không có bệnh tật gì, được an lạc. Phật dạy ví như người mù bị gạt về màu sắc, Du sĩ bị gạt về vô bệnh và Nípàn. Thân này chính là bệnh, là cục bướng, là mũi tên, là điều bất hạnh. Khi đã biết gì là không bệnh, ông có thể thấy Nípàn. Khi pháp nhãn khởi lên, lòng tham đối với năm thủ uẩn được đoạn trừ, ông có thể thấy trong một thời gian dài đã bị tâm này lừa gạt, khiến ông chấp thủ vào sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Do chấp thủ nên có hữu, do có hữu

sanh, do sanh có già chết. Đó là tập khởi của toàn bộ khổ uẩn. [Theo Ni sư Thích Nữ Trí Hải, 2002].

Du sĩ Māgandhiya khởi lòng tin, xin xuất gia với Phật và về sau đắc quả Alahán (1).

(1) M. i. 501-13; Thomas: *op. cit.* 115.

**Māgandiyapañhā.**—Câu hỏi Phật của Balamôn Māgandhiya được gọi là Māgandiyapañha (1). Xem **Māgandhiya Sutta [1]**.

S. iii. 12.

**Māgandiyā.**—Ái nữ mà Balamôn **Māgandhiya** (*q.v.*) đề nghị gả cho Phật. Sau khi nghe Phật nói pháp, hai ông bà Balamôn xuất gia và nhờ em là **Cūla-Māgandhiya** nuôi dưỡng dùm con mình. Nàng được chú tấn cung và Vua **Udena** xứ **Kosambī** phong nàng làm hoàng hậu với 500 cung nữ hầu cận.

Hận Phật đã gởi bà là “một bị đầy 32 ô trược” (lúc cha mẹ đưa đến gặp Phật), bà định trả thù nhơn lúc Phật viếng Kosambī. Biết một hậu khác của Vua Udena, **Sāmāvati**, thường chờ Phật nơi cửa sổ với tỷ nữ, bà vu Sāmāvati âm mưu với Phật giết vua. Vua cho dời cửa sổ cao lên. Thất bại, Māgandiyā mướn người sĩ và Phật trên đường khát thực. Thị giả **Ānanda** bạch Phật đi đường khác, Ngài bảo: “Ta như con voi vào trận, Ta phải nhận các mũi tên bắn đến,” và điềm nhiên nghe lời sĩ nhục trong bảy ngày liên tiếp. Lần thứ ba, Māgandiyā xin chú gởi đến nhà vua tám con gà trống sống và một tiểu đồng để bà nói với nhà vua cho Hậu Sāmāvati làm thịt cho vua ngự, nhưng thật sự là để làm thịt bố thí cho Phật. Âm mưu này nhằm thù Sāmāvati (là Phật tử không sát sanh) và hại Phật. Nhưng tiểu đồng (được hỏi lộ) dôi gà sống thành gà chết, và việc dùng thịt gà (đã chết) không phạm giới sát sanh. Lần thứ tư, Māgandiyā xin chú con rắn (bị bẻ nanh) và bỏ rắn vô bao của cây sáo của nhà vua. Hôm nhà vua đến với Sāmāvati, bà đi theo. Lúc vua ngủ với bao sáo gác dưới gối, bà lén rút chùm bông khỏi miệng bao (mà bà nhét để giữ rắn trong bao) để rắn bò ra, rồi hô hoáng có âm mưu thí chúa. Lần này vua tin. Ông ra lệnh đem Sāmāvati và tùy tùng ra xếp hàng dọc, dùng cung (mà phải cả ngàn người giương mới nổi) nhắm ngực bà bắn. Nhờ công lực phạm hạnh của bà, tên không xuyên qua ngực

bà. Biết bà vô tội, nhà vua xin lỗi và cho bà một điều ước. Bà xin được nhà vua thỉnh Phật vô cung mỗi ngày để bà cúng dường. Phật nhờ Tôn giả Ānanda đi thế.

Một lần nữa, Māgandiyā cùng chú âm mưu hại Sāmāvati bằng cách đốt dinh bà. Thấy lửa, bà khuyên tùy tùng bà nhẫn, và tất cả đều đắc quả. Điều tra, Vua Udena biết thủ phạm là Māgandiyā và chú bà. Ông cho mời tất cả thân nhơn của bà vô hoàng cung, nói là để tưởng thưởng, nhưng để đem ra chôn đứng với thân ló trên mặt đất, phủ bằng rom và đốt, rồi cây nát khiến thịt văng tứ tung, và bắt bà ăn các miếng thịt người nướng này (1).

(1) DhA. i. 201 f.; 210 ff.; UdA. 383 f.; cf. Dvy. 515 ff. gọi Māgandiyā là Anūpamā.

**1. Māgha.**—Một bậc hiền trí của thời cổ đại (1).

(1) J. vi. 99.

**2. Māgha.**—Thanh niên ở Rājagaha đến Gijjhakūṭa bạch Phật phải chăng chàng sẽ được nhiều phước đức bằng cách bố thí rộng rãi cho nhiều người những thí vật mà chàng thâm hoạch đúng pháp? Phật thuyết về những ai mà vị Phạm chí cầu phước hãy bố thí tài sản thâm hoạch đúng pháp. Sau bài pháp thoại, Thanh niên Māgha xin trọn đời quy ngưỡng Đức Thế Tôn (1).

(1) SN. pp. 86 ff.; SNA. ii. 413 ff.

**3. Māgha.**—Xem Sakka và Magha.

**4. Māgha.**—Ông là người Kāliṅga qua Tích Lan vào khoảng năm 1215 A.C. với một đám chiến đấu người Keraḷa, bắt Vua Parakkamabāhu II, làm mù mắt ông, soán ngôi, và trị vì Pulatthipura trong 21 năm. Là một người theo Ấn giáo mù quáng, ông phá chùa chiềng và đốt kinh điển Phật giáo. Ông cưỡng bức dân chúng và lấy đất đai chia cho bọn thuộc hạ. Ông được kế vị bởi Jayabāhu, Người Tamil (q.v.) (1). Dưới trào ông, Vua Vijayabāhu III (q.v.) trị vì một phần của Tích Lan (2).

(1) Cv. lxxx. 58 ff.

(2) *Ibid.*, lxxxi. 10 ff.

**Māgha Sutta.**—Ghi lại câu chuyện giữa Phật và **Māgha** [2]. (Tác giả viết là Māgha [1]?).

**Mātambiya.**—Thiền đường (*padhānaghara*) kiến tạo bởi Vua **Potthakuṭṭha** (người Damiḷa trước là tướng của Vua **Aggabodhi IV**). Nhà vua còn cúng dường lợi tức của hồ **Ambavāpi** ở **Būkakalla** và của hai làng **Tantavāyikacāṭikā** và **Niṭṭhilaveṭṭhi**, cùng với nhiều nô lệ (1).

(1) Cv. xlvi. 19 f.; Cv. Trs. i. 100, n. 1.

**Māṭhara** (*v.l.* **Maṭṭhara**).—Anh vũ (két) của Đại sĩ **Mahosadha**. Chim được Đại sĩ phái đến chim *mynah* sống trong loan phòng của Vua **Cūḷaṇi Brahmadata** để lấy tin về dự tính của nhà vua. Māṭhara giả như đến từ **Ariṭṭhapura** để xin cưới *mynah* vì vợ chàng (cũng là một *mynah*) bị điều hâu giết chết rồi. Chàng kể chuyện Vua **Vāsudeva** với **Jambāvātī** hạ tiện và Balamôn ân sĩ **Vaccha** với Thích đề hườn nhọn nô tỳ **Rattavātī** để cho thấy vợ chồng có thể không đồng giai cấp hay chủng tộc. Được *mynah* tin yêu và nói ra mọi chi tiết mật của Cūḷaṇi, Māṭhara bay về thuật tự sự cho Mahosadha nghe (1).

Māṭhara chỉ Tôn giả **Ānanda** (2).

(1) J. vi. 418 ff.

(2) *Ibid.*, 478.

**Māṇava Thera.**—Trưởng lão thuộc một gia đình Balamôn phú hộ ở **Sāvatti**. Lúc lên 7, trên đường đến công viên, chàng thấy người bị bệnh tật, người già và người chết. Kinh tởm, chàng đến nghe Phật thuyết pháp, khởi lòng tịnh tín, xin và được cho mẹ cho phép xuất gia. Chàng được gọi là Māṇava (=xuất thế ly gia lúc quá trẻ).

Vào thời Phật **Vipassī**, Trưởng lão làm nhà tướng số, nhận biết một trẻ thơ sẽ thành Phật, đánh lễ chàng. Ông làm vua nhiều kiếp dưới nhiều vương hiệu như **Sammukhāthavika**, **Paṭhavīdundubhi**, **Obhāsa**, **Sadinacchedana**, **Agginibbāpaka**, **Vātasama**, **Gatipacchedana**, **Ratanapajjala**, **Padakkamana**, **Vilokana**, và **Girisāra** (1).



Trưởng lão và Trưởng lão **Sammukhāthavika** nói trong Apadāna là một (2).

(1) Thag. vs. 73; ThagA. i. 162 ff.

(2) Ap. i. 158 f.

**Māṇavagāmiya, Māṇivagāmiya.**—Thiên tử. Ông đến viếng Phật với các Thiên tử **Asama, Sahali, Niṅka, Ākoṭaka,** và **Veṭambarī**. Trong lúc các Thiên tử này tán thán ngoại đạo sư của mình, ông tán thán Phật (1). Truyền thuyết (2) nói rằng trong tiền kiếp ông làm thị giả của Phật.

(1) S. i. 65, 67.

(2) SA. i. 101.

**Māṇicara.**—Chúa Daxoa thường được các Phật tử van vái lúc hữu sự (1).

(1) Xem DA. iii. 970; D. iii. 205; nhưng xem **Cara** [2].

**1. Mātāṅga.**—Bồ Tát sanh làm người hạ tiện. Xem **Mātāṅga Jātaka**.

**2. Mātāṅga.**—Phật Độc giác (1). Ông là vị Phật Độc giác chót và trú trong **Rājagaha**. Ngài được chư Thiên báo tin Đức Thế Tôn xuất thế ngay sau khi Ngài vừa xuất định. Ngài đi thẳng lên núi **Mahāpapāta** (nơi chư Phật Độc giác liễu đạo) và nhập diệt (2).

(1) M. iii. 70; ApA. i. 107.

(2) *Ibid.*, 170; SNA. i. 128 f.; Mtu. i. 357.

**3. Mātāṅga.**—Ấn sĩ. Một hôm, trên đường đến Benares, ông ghé nghỉ đêm trong nhà người thợ gốm và được Ấn sĩ **Jātimā** đồng ý cho ông ngủ chung phòng; Ấn sĩ **Jātimā** trú đó trước rồi. Về khuya, **Mātāṅga** đi ra ngoài và lỡ đạp lên ngực **Jātimā**. Lúc trở vô ông cẩn thận đi vòng phía dưới chơn **Jātimā**, nhưng lại đạp lên ngực **Jātimā** nữa, vì **Jātimā** đã cẩn thận quay đầu để tránh. **Jātimā** rửa đầu **Mātāṅga** sẽ bị chẻ làm bảy lúc rạng đông. **Mātāṅga** dùng thần lực làm mặt trời không mọc lên được (1).

Xem phần sau câu chuyện trong **Mātāṅga Jātaka**. Có thể là một phiên bản khác của cùng một câu chuyện. *cp.* **Nārada** và **Devala**.

(1) SA. ii. 176 ff.

**4. Mātāṅga.**—Cha của **Mātāṅgaputta** (*q.v.*).

**Mātāṅga Jātaka (N0. 497).**—Chuyện Hiền Trí Mātāṅga. Bồ Tát sanh làm Mātāṅga sống trong làng của người Chiendāla hạ liệt ngoài Benares. Một hôm, trên đường ra công viên cùng chúng bạn, ái nữ **Diṭṭhamaṅgalikā** của một phú thương thấy Mātāṅga vô thành, nghĩ gặp người hạ liệt sẽ bị xui xẻo, dùng nước thơm rửa mắt, rồi quay trở về. Nàng nằng bị mất một cuộc vui chơi bèn rượt đánh Mātāṅga ngắt xiú trước khi bỏ đi. Tỉnh dậy, Mātāṅga quyết định lấy Diṭṭhamaṅgalikā làm vợ, bèn đến nằm vạ trước nhà nàng. Cha nàng sợ vạ lây nên gả nàng cho Mātāṅga.

Biết nàng đã hàng phục, Mātāṅga quyết tâm đem lại cho nàng mọi vinh quang trên đời. Chàng vô rùng tu làm ân sĩ, và trong bảy ngày đạt được thần thông. Trở về, Ân sĩ Mātāṅga bảo nàng báo tin với dân làng rằng chồng nàng không phải người hạ liệt mà là một Đại Phạm thiên giáng trần trong bảy ngày tới từ cung trăng rằm. Sự việc xảy ra, và dân làng tôn nàng như vị thiên thần. Ân sĩ dùng tay rờ rún nàng; nàng thọ thai. Ân sĩ khuyên giáo rằng con trai nàng sẽ được vinh hoa phú quý, nước rửa chơn nàng sẽ được dùng rải trong lễ quán đánh của các vị vua, và nàng sẽ được người đến kính lễ và dung lên 180 triệu đồng vàng chỉ trong một ngày. Sau đó, Ân sĩ Mātāṅga đi vào mặt trăng.

Diṭṭhamaṅgalikā hạ sanh một nam tử trong sảnh đường do dân chúng tụng và hải nhi được đặt tên **Maṇḍavya Kumāra** (Vương tử của Ngôi đình). Lúc lên 16, Vương tử lâu thông Kinh Vệđà và cúng dường trai thực cho 16 ngàn Balamôn mỗi ngày. Vào một ngày lễ hội, Đại sĩ Mātāṅga xuất hiện để chuyển hoá con (ra khỏi tà kiến và kiêu căng), nhưng Maṇḍavya không biết đó là cha mình nên cho các gia nhơn **Bhaṇḍakucchi**, **Upajjhāya** và **Upajotiya** đuổi đi. Thần linh nổi giận, vạ đầu Maṇḍavya và các Balamôn tréo khỏi bả vai. Lúc Diṭṭhamaṅgalikā nghe tin, bà theo dấu chơn Đại sĩ để lại đi tìm ông. Ông bảo bà rải lên các Balamôn nước ngâm thức ăn dư của ông và cho Maṇḍavya ăn thức ăn thừa này. Maṇḍavya được bình phục và biết mình đi lầm đường (bồ thí cho ác nhơn), còn các

Bàlamôn cũng được bình phục nhưng bị ruồng bỏ bởi các Bàlamôn khác (vì đã ném thức ăn của một Chiendāla hạ liệt) nên buồn bỏ đi qua vương quốc **Mejjha** sanh sống.

Có một Bàlamôn tên **Jātimanta** sống tu trên bờ sông **Vettavati** rất kiêu mạn về dòng tộc mình. Để giáo hóa vị này, Đại sĩ Mātanga đến đầu nguồn liệng một que tắm ông vừa xia răng để que tắm trôi xuống dính vào tóc của vị Bàlamôn đang tắm sông. Phẫn nộ, Jātimanta đi ngược lên thượng nguồn tìm thủ phạm. Gặp Đại sĩ, ông rửa răng nếu Mātanga còn trú lại đây, đầu ông sẽ bị chẻ làm bảy vào cuối ngày thứ bảy. Vào ngày thứ bảy, Đại sĩ Mātanga dùng thần thông giữ không cho mặt trời mọc. Bị tối tắm và sau khi biết được nguyên do, dân chúng lôi Jātimanta đến để ông quỳ dưới chơn Đại sĩ xin lỗi. Mātanga dạy đệ cục đất lên đầu Jātimanta và đưa ông xuống mé sông. Vừa lúc mặt trời mọc lên, cục đất bẻ thành bảy mảnh, còn Jātimanta nhảy ùm xuống nước.

Đại sĩ Mātanga đến vương quốc Mejjha để giáo hoá 16 ngàn Bàlamôn di cư trước đây. Thấy ông, các Bàlamôn sợ mình mất nơi nương tựa nên vu khống ông là một tên xiệc bán thuốc dạo (khoác lác đại bịp). Thị vệ của vua gặp Đại sĩ đang thọ thực cạnh bên giếng nước, cắt đầu ông; ông sanh lên cõi Phạm thiên. [Chuyện kể rằng, trước khi gặp *Ditṭhamaṅgalikā*, Mātanga (Bồ Tát) làm người luyện chồn mongoose và Đại sĩ phải chịu chết vì công việc hạ tiện này.] Thiên thần nổi giận, trút xuống Mejjha trận mưa tro nóng tiêu diệt toàn thể quốc độ này (1).

Chuyện kể về Vua **Udena** (*q.v.*) cho đồ thúng kiến lên Trưởng lão **Piṇḍolabhāradvāja** vì các cung nữ bỏ vua ngủ một mình trong ngự uyển đi nghe Trưởng lão thuyết pháp. Maṇḍavya chỉ Vua Udena (2).

(1) Nhưng trong SNA. i. 186, ông được gọi là *sopākajīvika*.

(2) J. iv. 375-90; chuyện còn được kể trong trong SNA. i. 184-93 với nhiều chi tiết khác biệt—*e.g.*, Bandhumatī thay cho Vettavati; xem thêm Mil. 123 ff.

**Mātāgaputta Thera.**—Con trai của Điền chủ **Mātanga** ở **Kosala**. Sống biếng nhác và bị chê trách, chàng muốn gia nhập Tăng Đoàn vì nghĩ (sai) đời sống của tu sĩ sẽ dễ chịu hơn. Một hôm, nghe

Phật thuyết pháp, chàng khởi lòng tin, xuất gia, và không bao lâu sau đạt sáu thắng trí của bậc Alahán.

Vào thời Phật **Padumuttara**, ông là một Xà vương thấy Phật du hành trên hư không, cúng dường Ngài chiếc vòng cổ nam ngọc (1). Trường lão có thể là Trường lão **Maṇipūjaka** nói trong Apadāna (2).

(1) Thag. vs. 231-3; ThagA. i. 348 ff. (2) Ap. ii. 413 f.

**Mātaṅgārañña**.—Một tên khác của đất **Mejjhārañña** (q.v.) (1).

(1) Xem Mil. 130; MA. ii. 615.

**1. “Mārari” Sutta**.—Có người không nói láo dẫu cho vì mẹ mình, nhưng người ấy có thể nói láo vì danh vọng và lợi đắc (1).

(1) S. ii. 241. [242 trong HT. Thích Minh Châu, 1993].

**2. “Mātari” Sutta**.—Người chứng đầy đủ chánh kiến không bao giờ thành tựu sáu pháp này: đoạn mạng sống của mẹ; đoạn mạng sống của cha; đoạn mạng sống của Alahán; với ác tâm làm Như Lai chảy máu; phá hòa hiệp Tăng; ác tuệ, si mê, tâm ngong (1).

(1) A. iii. 439.

**Mātali**.—Thiên tử quản xa của Thiên chủ **Sakka**. Con ông là **Sikhaṇḍhi** được ái nữ của **Timbarū** là **Bhaddā Suriyavaccasā** yêu; nhưng sau đó nàng bỏ chàng đi tìm **Pañcasikha** (1).

Mātali là người thân cận của Thiên chủ Sakka và luôn đi theo Thiên chủ như là một bạn tâm giao hơn là nô bộc. Thiên tử ở bên cạnh Thiên chủ trong trận chiến với các Atula và lấy xe **Vejayantaratha** kéo bởi ngàn con ngựa Sindh lướt trên đầu sóng chạy trốn với cô dâu **Sujātā** (3). Thiên tử đi với Thiên chủ xuống thế, giả dạng làm cá trong **Culladhanuggaha Jātaka**, Balamôn trong **Bilārakosiya Jātaka** và **Suddhābhojana Jātaka**, hoặc con chó đen to trong **Mahākapha Jātaka**. Thiên tử được Thiên chủ phái xuống trần làm **Guttila**, **Nimi**, **Makhādeva**, và **Sādhina** để đưa người lên cõi **Tāvatiṃsa**; trên đường Thiên tử thường giới thiệu những cảnh quang hữu ích (4).

Thiên tử Mātali theo hầu Phật lúc Ngài trên cõi Tāvātimsa trở về trần thế sau khi thuyết giảng Abhidhamma; bảy giờ Thiên tử đi bên trái Đức Thế Tôn và dung lên Ngài Thiên hương và Thiên hoa (5).

Trong Bilārakosiyā Jātaka (*q.v.*) và Suddhābhajana Jātaka (*q.v.*), Mātali được gọi là con của **Suriya**. **Ānanda** (6) và **Mahā Kassapa** (7) từng làm Mātali trong nhiều kiếp. Mātali là chúa Càn thất bà trong **Mahāsamaya Sutta** (8) và chúa Dạ xoa trong **Āṭānāṭiya Sutta** (9), thường được Phật tử van vái lúc hữu sự.

(1) D. ii. 268. (2) Xem *e.g.*, đàm thoại trong S. i. 221, 224, 234 ff.; và Vv. iv. 9. (3) DhA. i. 279 f.; J. i. 202 f.

(4) Xem chi tiết trong *s.v.* (5) DhA. iii. 226. (6) Xem J. i. 206; iv. 180; v. 412; vi. 129.

(7) J. iv. 69. (8) D. ii. 258. (9) *Ibid.*, iii. 204.

**Mātikaṭṭhakathā**.—Một tựa khác của Chú giải **Kaṅkhāvitaraṇī** (*q.v.*).

**Mātikatthadīpanī**.—Bản luận về Abhidhamma nói là của Tỷ kheo **Chapaṭa** (1).

(1) Gv. 64; Bode, *op. cit.*, p. 19.

**Mātikapiṭṭhaka**.—Tịnh xá ở Tích Lan do người hầu (sword bearer) của Vua **Aggabodhi II** kiến tạo (1).

(1) Cv. xlii. 43.

**Mātikā**.—Một phần của Vinaya Piṭaka (1)

(1) DA. i. 24.

**Mātugāma Sutta**.—Vớ ai tâm bị lợi đắc, cung kính, danh vọng chinh phục và ngự trị, thời không một nữ nhân nào, vớ tâm của mình chinh phục và ngự trị tâm của người ấy (1) [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

(1) S. ii. 234.

**Mātuputtika Sutta.**—Một thời, có hai mẹ con—tỳkheo ni và tỳkheo--nhập hạ tại **Sāvatti**. Họ gặp nhau thường xuyên nên phạm tội loạn luân. Chuyện đến tai Phật. Ngài dạy rằng không có gì chính phục tâm người đàn ông bằng nữ sắc. Nữ nhơn là một bẫy mồi của **Māra** (1).

(1) A. iii. 67 f.

**Mātuposaka Jātaka (N0. 455).**—Chuyện Voi Hiếu Dưỡng Mẹ. Một thời, Bồ Tát sanh làn con voi chăm sóc mẹ mù sống trên núi **Caṇḍoraṇa**. Một hôm, voi chở đưa dùm người thợ rừng ra khỏi lối lạc. Người thợ rừng về tâu vua và được vua phái đi bắt voi. Để công đức không bị tổn hại vì phần nộ, voi ngoan ngoãn để bị bắt đưa về thành. Voi được nghinh đón trọng thể và phong làm vương tượng. Nhưng voi không mản ăn uống vì lo cho mẹ. Nhà vua biết voi có mẹ mù, thả voi trở về Hy Mã Lạp Sơn, rồi cho kiến tạo một thị trấn gần chỗ voi trú để tới lui phụng sự voi Bồ Tát và mẹ ông. Sau khi mẹ voi chết, voi đi thật xa đến tịnh xá **Karaṇḍaka** để phụng sự các trí giả trú tại đây; nhà vua cũng thường đến đó cúng dường chư vị.

Chuyện kể về một tỳkheo chăm sóc mẹ. Xem chi tiết trong **Sāma Jātaka**. Nhà vua (**Videha**) chỉ Tôn giả **Ānanda**; voi mẹ chỉ **Mahāmāyā** (1).

Chú giải Dhammapada (2) gọi kinh này là **Mātuposaka-Nāgarāja Jātaka** và voi Bồ Tát là **Dhanapāla**. Chuyện kể về bốn người con Balamôn nuôi ông cha già; người nghe cảm động và khóc sụt mướt; ông cha và bốn con đặc quả Dự lưu.

(1) J. iv. 90-5.

(2) DhA. iv. 13.

**Mātuposaka Sutta.**—Một Balamôn ở **Sāvatti** đến bạch hỏi Phật rằng ông nuôi dưỡng mẹ bằng thức ăn khát thực có làm đúng trách nhiệm không? Phật dạy rằng ông lập nhiều công đức lắm và sẽ được sanh về cõi Thiên (1). Xem thêm **Sāma Jātaka**.

(1) S. i. 181.

**Mātuposaka-Rāma.**—Xem **Rāma**.

**Mātulagiri.**—Là nơi Trưởng lão **Puṇṇa** từng trú một thời tại xứ **Sunāparanta** (1).

(1) MA. ii. 1015; SA. iii. 15.

**Mātulaṅgaṇa.**—Làng do Vua **Jeṭṭhatissa III** cúng dường cho **Mahānāgavihāra** (1).

(1) Cv. xlv. 97.

**Mātulaṅgaṇa, Mātulajanapada.**—Một tỉnh ở Tích Lan (1), nay là Mātale. Tên này chỉ thấy đề cập trong phần sau của **Cūlavamsa**; trong phần trước vùng đất này được gọi là **Mahātīla** (2). Gần đó có **Āloka-vihāra**.

(1) Cv. xcv. 22; xcvi. 4; xcvi. 65. (2) E.g., *ibid.*, lxvi. 71.

**Mātulā.**—Làng trong xứ **Magadha**, nơi Phật có an trú và thuyết **Cakkavattisiihanāda Sutta** (1).

(1) D. iii. 58.

**Mātuluṅgaphaladāyaka Thera (1).**—Ông là Trưởng lão **Belatṭhasīsa** (2) hay **Surādha** (3) (q.v.).

(1) Ap. ii. 446. (2) ThagA. i. 67. (3) *Ibid.*, 255.

**1. Mātuvihāra.**—Tịnh xá do Vua **Saddhātissa** kiến tạo (1).

(1) Mhv. xxxiii. 9.

**2. Mātuvihāra.**—Tịnh xá do Mẫu hậu của Vua **Gayabāhukagāmaṇi** kiến tạo\* tại địa điểm trong rừng cây *kadamba* nở bông, nơi bà từng cúng dường lên một vị tu khổ hạnh vừa xuất định sau bảy ngày toạ thiền phần cơm mà bà đem cho cha, một thợ làm gạch. Công đức này là nhơn duyên đưa bà lên làm Hoàng hậu của Vua **Vaṅkanāsikatissa**. Về sau, Vua **Gayabāhukagāmaṇi** xây thêm tháp đá trong khuôn viên tịnh xá và cúng dường đất đai lên chư tỳkheo thường trú (1). Tịnh xá còn được gọi là **Rājamātu-vihāra** (q.v.) (2).

(1) Mhv. xxxviii. 104 ff., 115 ff. (2) MT. 656.

\*s.v. **Gayabāhukagāmaṇi** nói rằng chính nhà vua kiến tạo chớ không phải mẹ ông (?).

**Mātuvelaṅga**.—Địa danh gần **Sāmagalla**, trú quán của Trưởng lão **Kupikkalamahātissa** (1).

(1) Mhv. xxxiii. 51.

**Mādhava**.—tộc trưởng Damiḷa đồng minh của **Kulasekhara**, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ (1).

(1) Cv. lxxvii. 77, 79.

**Mādhuraka**.—Dân sống trong Madhurā (1).

(1) *E.g.*, Mil. 331.

1. **Māna**.—Bào đệ và cũng là phó vương của Vua **Aggabodhi III** (**Sirisaṅghabodhi**) trị vì **Dakkhiṇadesa**. Ông bị kết tội thông gian trong cung nội và bị giết một cách bí mật bởi cận vệ trong cung (1).

(1) Cv. xlv. 84, 123 ff.

2. \***Māna**.—Hoàng tử của Vua **Kassapa II** (1), còn được gọi là **Mānavamma**. Vua cha băng hà lúc ông còn rất trẻ. Vì ngôi báu lọt vô tay **Dappula I** rồi **Dāṭhapatissa II**, ông phải rời **Uttaradesa** (nơi ông ăn náu với phu nhon **Saṅghā**) qua **Jambudīpa** đầu quân cho Vua **Pallava** là **Narasiha**. Ông giúp Vua Narasiha đánh bại Vua **Vallabha** nên rất được tin dùng. Ông lập đoàn quân, trở về Tích Lan, khôi phục lại ngôi xưa. Nhưng không bao lâu sau, ông phải trở qua Jambudīpa vì quân ông đem qua Tích Lan bỏ trốn về và Vua Narasiha lâm trọng bệnh. Một thời gian sau, ông đem quân trở về Tích Lan lần nữa, đánh bại Vua **Hatthadāṭha** và Tướng **Potthakuṭṭha**; Hatthadāṭha bị giết còn Potthakuṭṭha bị đầu độc tại **Merukandara**.

Sau khi lên ngôi, Vua Mana lập rất nhiều công đức, như kiến tạo tịnh xá **Padhānarakkha** và **Sirisaṅghabodhi**, hai *pāsāda* **Sepaṇṇi** và **Siri**, và hộ trì nhóm tỳkheo **Pamsukūkin** (3).



(1) Cv. xlv. 6. (2) Xem chi tiết trong Cv. xlvii. 9 ff.; 15 ff. Mānavamma trị vì *circa* 676-711 A.C.

**3. \*Māna** (còn gọi là **Mānavamma**).—Ông là cháu của Vua **Kassapa II** và là vương tử của Vua **Dappula I**. Kassapa truyền ngôi cho ông vì các vương tử của Kassapa còn nhỏ. Ông thắng quân xâm lăng Damiḷa và tôn cha lên ngôi. Nhưng **Hatthadāṭha** kéo quân sang cướp ngôi và trị vì dưới vương hiệu **Dāṭhopatissa II**. Māna chạy qua các tỉnh bên Đông, còn cha ông, Dappula I trở về **Rohāṇa**. Về sau, ông nổi loạn chống **Dāṭhopatissa II**, nhưng bị giết chết (1).

Mẹ của Māna là em của Kassapa II và là công chúa của Vua **Silāmeghavaṇṇa** (2).

(1) Cv. xlv. 11 ff. (2) Cv. Trs. i. 94, n. 1.

**4. Māna**.—Cũng được gọi là **Mūlapotthakī**. Ông là vị tướng của Vua **Parakkamabāhu I**, từng đánh bại Tướng **Lokagalla Vikkama** của xứ **Rohāṇa** tại **Mahāgāma** (1).

(1) Cv. lxxv. 139 f.

**Mānakapiṭṭhi**.—Làng trong xứ **Rohāṇa**, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxv. 47.

“**Mānakāma**” **Sutta**.—Một vị Thiên tán thán Phật ở **Jetavana** về sự giải thoát khỏi các tự cao tự đại hão huyền (1).

(1) S. i. 4.

**Mānagabodhi**.—Tự viện do Vua **Aggabodhi VII** kiến tạo (1).

(1) Cv. xlviii. 64.

**Mānacchidda**.—Phật Độc giác (1).

(1) M. i. 70; ApA. i. 107.

**1. Mānatthadda**.—Bàlamôn ở **Sāvatti** rất ngạo mạn nên không kính phục ai hết. Một hôm, ông gặp Phật thuyết pháp và đứng qua một bên. Thấy ông, Phật nói về tánh xấu kiêu mạn; ông hiểu và sụp

đầu xuống chon Ngài. Ngài dạy ông cung kính mẹ, cha, anh, và cúng dường bậc Alahán đã đoạn trừ lậu hoặc. Ông tín gộ lời Phật dạy và xin quy y với Ngài (1).

(1) S. i. 177 f.; *cp.* **Jenta**.

**2. Mānatthadda.**—Phật độc giác, có tên trong danh sách của 100 Phật độc giác từng trú trên núi Isigili (1).

(1) M. iii. 71; ApA. i. 107.

**Mānatthadda Sutta.**—Ghi lại lời giáo hoá Balamôn **Mānatthadda** của Đức Thế Tôn (1).

(1) S. v. 178.

**Mānadiṇṇa Sutta.**—Xem **Mānābharāṇa**.

**Mānamatta.**—Làng có thể trên miền Bắc của Tích Lan, nơi có thành lũy chiến đấu của quân **Damiḷa** do **Māgha** và **Jayabāhu** xây (1).

(1) Cv. lxxxiii. 16.

**1. Mānavamma.**—Xem **Māna** [2] và [3].

**2. Mānavamma.**—Vương tử của Vua **Kassapa II** và vương huynh của Vua **Māna** [2]. Một hôm, ông đang tụng kinh có

chư Thiên **Kumāra** cõi công xuất hiện; công khát nước và bay đến trước mặt ông; ông hiến mắt cho công lấy nước uống. Kumāra cho ông điều ước, nhưng ông không muốn ngôi báu mà muốn nhường lại cho tiêu đệ Māna (1).

(1) Cv. lvii. 5 f.

**Mānaviramadhurā.**—Địa danh dưới miền Nam Ấn Độ được đề cập trong nhiều chiến dịch của Tướng **Lankāpura** (1).

(1) Cv. lxxvi. 213.

**1. Mānābharāṇa, Mānabhūsaṇa.**—Cháu của Vua **Vijayabāhu**  
**I.** Cha ông làm vua ở đất **Paṇḍu**; mẹ ông là **Mittā** em Vua

Vijayabāhu. Ông có hai em là **Kittisirimegha** và **Sirivallabha**. Phu nhon ông là ái nữ của Vua Vijayabāhu (1). Ông được Vua **Jayabāhu I** phong làm phó vương sau khi Vua Vijayabāhu băng hà. Lúc **Vikkamabāhu** nổi loạn, ông chiếm lấy của Vikkamabāhu xứ **Rohāṇa** và **Dakkhiṇadesa** và trị vì tại **Puṅkagāma** dưới vương hiệu **Virabāhu** (2). Ông và Vikkamabāhu luôn luôn sống trong sự hiềm khích. Sau khi hạ sanh hai công nương, **Mittā** và **Pabhāvati**, ông giao quyền cho các cận thần và xuất thế. Nhưng bảy tháng sau ông trở về Puṅkagāma, vì năm mộng thấy có hoàng nam; hoàng tử đó là **Parakkamabāhu I** (3).

(1) Cv. lix. 42 ff.

(2) *Ibid.*, lxi. 21 ff.

(3)

*Ibid.*, lxii. 3 ff.

**2. Mānābharāṇa.**—Ông là con của **Sirivallabha** và **Sugalā**, và là anh của **Lilāvati**. Ông cưới hai chị em **Mitta** và **Pabhāvati**, công nương của Vua **Mānābraraṇa I**; ông có với Pabhāvati hoàng nam **Kittisirimegha** (2). Ông trị vì Rohāṇa như một vị vua độc lập. Lúc ngôi ông bị Gajabāhu tiếm đoạt, ông thử nhiều phen nhưng không lấy lại được nên phải thương lượng qua trung gian của các tỳkheo. Sau đó ông đồng minh với nhà vua trẻ **Parakkamabāhu I** đang lên (4). Lúc **Gajabāhu** bị bắt cầm tù ở **Pulatthinagara**, quân lính cướp bóc thành phố khiến dân chúng phải mời Mānābharāṇa sang. Đến nơi, việc làm đầu tiên của ông là giam Gajabāhu vào ngục tối (và định giết luôn theo lời cổ vắn của mẹ) và tịch thu hết các bảo vật (kể cả xá lợi răng và bình bát của Phật). Bất bình, Parakkamabāhu I đưa quân đến đánh ông, ông thua chạy về Rohāṇa đem theo nhiều báu vật (5). Một lần nữa ông thương thuyết với Gajabāhu nhưng bất thành, dẫu cận thần của Gajabāhu tán đồng. Dựa vào các cận thần này, ông lại xuất quân lần nữa từ Rohāṇa, nhưng bị Parakkamabāhu I bao vây tứ bề. Ông chiến đấu rất dũng mãnh nhưng không thay đổi được thế cuộc. Trước khi lâm chung ông bảo các con và cận thần về với Parakkamabāhu I. Nhưng Sugalā vẫn tiếp tục mưu đồ chống Parakkamabāhu (7).

(1) Cv. lxii. 2.

(2) *Ibid.*, lxiv. 19, 23, 24.

(3) Xem *ibid.*, lxvii. 95.

(4) Cv. lxx, 179ff.

(5) *Ibid.*, 255 ff.                      (6) Xem chi tiết *ibid.*, lxxii. 148-309.

(7) *Ibid.*, lxxiv. 29 ff.

**3. Mānābharāṇa.**--Tướng của Vua **Māgha** trách nhiệm lễ quán đảnh của nhà vua (1).

(1) Cv. lxxx. 73.

**4. Mānābharāṇa.**—Tộc trưởng **Damiḷa**, đồng minh của **Kulasekhara**, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ (1).

(1) Cv. lxxvi. 146.

**Māpamādakandarā.**--Động có thể không xa **Rājagaha** lắm. Trong một chuyến du hành với Phật, nhiều tỳkheo chỉ đi đến động rồi quay về. Phật gọi chư tỳkheo này là "**Mā pamajjittha**" (không chú ý, bê trễ); do đó động được gọi như vậy (1).

(1) DhA. ii. 167.

**Māyā, Mahāmāyā.**—Mẫu hậu của Phật. Cha bà là Thích tử **Añjana** ở **Devadaha**, con của **Devadahasakka**; mẹ bà là **Yasodharā**, ái nữ của **Jayasena** (2). Bà có hai em trai là **Daṇḍapāni** và **Suppabuddha** và em gái, **Mahā Pajāpatī**. Hai chị em bà đều về làm hậu của Vua **Suddhodana**. Bà hạ sanh **Bồ Tát** lúc tuổi đã trên 40. Bà đạt được tất cả các đức tánh khả dĩ làm mẹ Phật: không tham dục, không dùng chất say, hành trì balamật trong trăm ngàn kiếp, và không phạm năm giới ngay từ lúc chào đời. Ngày bà thọ thai **Bồ Tát**, bà trì trai giới và nằm mộng thấy **Tứ Đại Thiên vương** đưa giường bà lên **Hy Mã Lạp Sơn** và đặt bà dưới cội cây *sāla* trên *Manosilātala*. Sau đó bốn phụ nhon của chư **Thiên vương** đến tắm gội cho bà tại hồ **Anotatta** và đắp **Thiên y** lên bà. Đoạn bà được đưa vô cung vàng nằm trên **Thiên sàng**. Bấy giờ, **Bồ Tát** dưới dạng **Bạch tượng** với cành bông sen trên vòi chui vô hông phải của bà. Hôm ấy là ngày **Uttarāsāḷhanakkhatta** sau một lễ hội kéo dài bảy hôm mà bà đã tham dự.

Từ ngày thọ thai, bà được **Tứ Đại Thiên vương** hộ trì. Bà không còn thiết tha với nam nhon, và hải nhi trong bụng bà có thể được nhìn thấy từ bên ngoài. Sau mười tháng mang thai, bà lên

đường về quê Devadaha để hạ sanh, theo tục lệ lúc bấy giờ. Trên đường, bà ghé vườn cây *sāla* ở **Lumbinī** nghỉ và hạ sanh Thái tử ngay trong lúc bà đang đứng vịn cành *sāla* (4). Thế là bà trở lại **Kapilavatthu** và thân hoại mạng chung bảy ngày sau đó. Bà sanh lên cõi **Tāvatiṃsa** làm Thiên tử **Māyādevaputta** (5).

Sau khi đắc quả thành Phật, Phật có lên an cư trên cõi Tāvatiṃsa ba tháng mưa và thuyết Abhidhamma cho mẫu hậu; bảy giờ Ngài toạ trên ngai **Paṇḍukambalasilāsana** của Thiên chủ **Sakka** đặt dưới gốc cây **Pāricchattaka**. (Truyền thuyết nói rằng có lúc Phật trở về cõi thế, đi khát thực trong **Uttarakuru**, thọ trai trên bờ hồ **Anotatta**, được Tôn giả **Sāriputta** phục dịch—nên Tôn giả biết được chuyện trên cõi Thiên; những lúc này, Phật để lại trên Thiên ngai hình tượng đang thuyết pháp của mình) (6).

Chú giải (7) luận rằng nếu Hoàng hậu Māyā không mạng chung, có lẽ Phật sẽ dễ dãi hơn trong việc truyền giới cho nữ nhơn. Dhammapāla (8) không tán đồng lời giải này, vì luật lệ chung (*dhammatā*) của chư Phật là nữ nhơn được thọ giới nhưng với một số hạn chế, và vì mẫu thân của chư Phật luôn luôn mạng chung sớm sau khi hạ sanh Bồ Tát để bà không còn mang thai nữa.

Māyā được đề cập trong nhiều Jātaka như là mẫu thân của Bồ Tát, e.g., **Alinacita**, **Kaṭṭhahārī**, **Kurudhamma**, **Kosambī**, **Khandḍahāla**, **Dasaratha**, **Bandhanāgāra**, **Mahāummagga**, **Mātuposaka**, **Vessantara**, **Susima**, **Somanassa**, và **Hatthipāla**. Một ít kinh điển nói rằng sau khi sanh **Phusatī** (trong Vessantara Jātaka), Māyā làm một trong số công nương của Vua **Kikī** (q.v.).

Māyā phát nguyện làm mẹ Phật từ 91 kiếp trước, dưới triều Phật **Vipassī**, lúc bà làm một hai công chúa của Vua **Bandhumā** (9). Một hôm, vua cha nhận được tặng vật của chư hầu gồm một mảnh trầm hương vô giá và một vòng bông trị giá trăm ngàn đồng vàng. Nhà vua ban cho bà mảnh trầm hương và cho em gái kế bà vòng bông. Bà mài trầm lấy bột, tươm tất đựng trong hộp để dâng lên Phật. Bột trầm được thoa lên thân Phật cũng như rải trong Hương cốc của Ngài. Do đó bà được nhìn thấy thân kim sắc của Phật và muốn được làm mẹ người có thân vàng như vậy.

Được biết em bà cũng đứng lên Phật vòng hông của vua cha ban; người em này là **Uracchadā** (q.v.), công chúa của Vua **Kiki** trong hiện kiếp.

- (1) D. ii. 52; Xem Thomas: *op. cit.* 25. (2) Mhv. ii. 17 ff.; trong nhiều kinh điển khác cha bà được gọi là **Mahā-Suppabuddha** (ThigA. 141); Apadāna gọi mẹ bà là **Sulakkhaṇā**.  
 (3) VibhA. 278. (4) J.i. 49 ff. (5)  
 Thag. vs. 533 f.; ThagA. i. 502. (6) DhSA. i. 15; DhA. iii. 216 f. (7) UdA. 276 f. (8) *Ibid.* (9)  
 J. vi. 480 f.

**Māyā Sutta.**—Vua **Vepacitti** của các Atula bị bệnh, Thiên chủ **Sakka** đến thăm và được yêu cầu chữa cho Vepacitti. Thiên chủ thuận với điều kiện được dạy cho ảo thuật của **Sambaramāyā**. Vepacitti xin được tham khảo các Atula; các Atula không đồng ý (1).

- (1) S. i. 238.

**Māyageha.**—Tướng của Vua **Parakkamabāhu I** được đề cập trong nhiều chiến dịch của nhà vua. Ông thắng Tướng **Gokaṇṇa** của Vua Gajabāhu tại **Nilagala**. Sau đó ông thắng liên tiếp trong chiến dịch ở **Āḷisāra**, đồn trú tại **Ambavana**, và được nhà vua giao cho việc tấn công **Pulatthipura**. Ông được Parakkamabāhu I ban hàm **Adhikāri** (1). Sử liệu sau cùng nói về ông là lúc ông đóng tại bên **Samīrukka** và đánh bại quân của Vua Gajabāhu tại đây.

- (1) Cv. lxx. 83, 162, 170, 191, 278. (2) *Ibid.*, lxxii. 10.

**Māyādvāra.**—Một trong số các cửa thành của **Pulatthipura** (1).

- (1) Cv. lxxiii. 162.

**1. Māyādhanu.**—Vương tử út của Vua **Bhuvanekabāhu VII** và là phụ vương của Vua **Rājasīha I**. Ông trị vì một phần của Tích Lan, có kinh đô là **Sitavakā** (1521-81 A.C.), thường xuyên chống với vương huynh, và với quân Bồ đào nha đồn trú ở Colombo. Ông được nối ngôi bởi Thái tử **Rājasīha** (1)

- (1) Cv. xciii, 3 ff.; Cv. *Trs.* ii. 224, n. 1; 225, n. 3.

**2. Māyādhānu.**—Tên của một châu quận ở Tích Lan, giữa bờ biển và vùng cao nguyên. Kinh đô là **Sitāvaka** do Vua **Parakkamabāhu IV** xây dựng. Trong châu quận này có làng tên **Udakagāma** (1).

(1) Cv. xc. 100; c. 213; Cv. Trs. ii. 209, n. 8.

**Māyāvi.**—Con chồn trong **Dabbapuppha Jātaka**. Chồn chỉ **Upananda**, Trưởng lão tham vật thực (1).

(1) J. iii. 336.

**Māyetti.**—Làng Tích Lan vào thời **Jetṭhatissa III** (1).

(1) Cv. xlv. 90.

**Māyettikassapāvāsa.**—Tỉnh xá ở Tích Lan được Vua **Jetṭhatissa III** cúng dường làng **Sahannanagara** (1).

(1) Cv. xlv. 100.

**Māra.**—Ma vương, Ác ma. Thông thường Māra được xem như hiện thân của Tử thần, Ác hạnh, Cám dỗ, Ma quỷ, Tiêu diệt. Trong kinh điển, truyền thuyết về Māra rất nhiều. Có ít nhất năm Māra được đề cập đến--Khandha-Māra, Kilesa-Māra, Abhisāṅkhāra-Māra, Maccu-Māra, và Devaputta-Māra--, theo trích dẫn sau đây: *pañcannam pi Mārānaṃ vijayato jino* (ThagA. ii. 16); *sabbāmittchi khandhakilesābhisāṅkhāramaccudevaputtasāṅkhāte sabbapaccatthike* (ThagA. ii. 46); *sāṅkhepato vā pañcakilesakhandhābhisāṅkhāradevaputtamaccumāre abhañji, tasmā...bhagavā ti vuccati* (Vsm. 211). Nhiều nơi khác trong kinh điển nói đến một, ba hay bốn Māra. Nếu là một, Māra đó là Kilesa-Māra hay Tử thần: *Mārenāti kilesamarena* (ItvA. 197); *Mārassa visaye ti kilesamārassa visaye* (ThagA. ii. 70); *jetvāna maccuno senaṃ vimokkhena anāvaran ti lokattayābhibyāpanato diyaddhasahassādi-vibhāgato ca vipulattā aññehi avārituṃ paṭisedhetuṃ asakhuṇeyyattā ca maccuno, Mārassa, senaṃ vimokkhena ariyamaggena jetvā* (ItvA. 198); *Mārāsena ti ettha satte anathe niyojento māretūti Māro* (UdA. 325); *nihato Māro bodhimūle ti vihato samucchinnno kilesamāro bodhirukkhamuule* (Netti Cty.

235); *casam Mārassa gacchatīti kilesamārassa ca suttamārassa (?) ca vasam gacchi* (Netti, p. 86); *tato sukhumataram Mārabandhanan ti kilesabandhanam pan'etaṃ tato sukhumataram* (SA. iii. 82); *Māro māro ti maranam pucchati, māradhammo ti maraṇadhammo* (SA. ii. 246).

Trong ngữ nghĩa ấy, từ Māra trong các kinh điển xưa chỉ năm uẩn (*khandha*) hay luân hồi đối nghịch với Nípàn. Do đó, Māra được CNid (No. 506) định nghĩa như *kammabhisankhāravasena paṭisandhikokandhamāra dhātumāro, āyatanamāro*. Và rằng: *Māro Māro ti bhante vuccati katamo nu kho bhante Māro ti? Rūpaṃ kho, Rādha, Māro, vedanāmāro, saññāmāra, saṅkharamāro viññāṇam Māro* (S. iii. 195); *yo kho Rādha Māro tatra chando pahātabbo. Ko ca Rādha Māro? Rūpaṃ kho Rādha Māro...pe...vedanāmāro. Tatra kho Rādha chando pahātabbo* (S. iii. 198); *ca upādiyamāno kho bhikku baddho Mārassa, anupādiyamāno mutto pāpimāto* (S. iii. 74); *evam sukkhumamkho bhikkhave, Vepacittibandhanam; tato sukkhumataram mārabandhanam; Maññamāno kho bhikkhave baddho Mārassa, amaññamāno mutto pāpimato* (S. iv. 202); *labhati Māro otāram, labhati Māro ārammaṇam* (S. iv. 85); *santi bhikkhave cakkhuvīññeyyarūpā...pe...tañ ce bikkhu abhinandati...pe...ayaṃ vuccati bhikkhave bhikku āvāsagato Mārassa, Mārassa casam gato* (S. iv. 91); *dhumātha maccuno senam ca kuñjaro ti paññindriyassa padaṭṭhānam* (Netti, p. 40); *rūpe kho Rādha sati Māro vā assa māretā vā yo vā pana mīyati. Tasmā he tvaṃ Rādha rūpaṃ māro ti passa māretā ti passa mīyatīti passa...ye nam evaṃ passantī te sammā passantī* (S. iii. 189); *Mārasamyogam ti tebhūmakavaṭṭam* (SNA. ii. 506).

Chú giải cũng đề cập đến ba Māra: *bodhipallāṅke tiṇṇam Mārānam matthakam bhinditvā* (DA. ii. 659); *apārājitasāghan ti ajj'eva tayo Māremadditvā vijitasāgāṇam madditvā anuttaram sammāsambodhiṃ abhisambuddho* (CNidA. p. 47). Trong một vài trường hợp ba Māra được định rõ: *yathayidam. bhikkhave mārābalan ti yathā idam devaputtamāra-maccumāra-kilesamārānam balaṃ appasaham durabhisambhavam* (DA. iii. 858); *maccuhāyino ti maraṇamaccu-kilesamaccu-devaputtamaccu hāyino, tividham pi tam*



*maccum hitcā gāmino ti vuttam hoti* (SNA. ii. 508; cp. MA. ii. 619); *na lacchati Māro otāram; Māro ti devaputtamāro pi maccumāro pi kilesamaro pi* (DA. iii. 846); nhưng những nơi khác nói có năm—*e.g., ariyamaggakkhaṇe kilesamāro abhisankhāramāro, devaputtamāro ca carimaka-cittakkhaṇe khandhamāro maccumāro ti pañcavidhammaro abhibhūto parājito* (UdA. 216). Thịnh thoảng bốn Māra được nói đến: *catunnam Māraṇam matthakam madditvā anuttaram sammāsambodhiṃ abhisambuddho* (MNid. 129); *indakhilopamo catubbidhamāraparavādiganehi akampiyatṭhena* (SNA. i. 201); *Mārasenam sasenam abhibhuyyāti kilesasenāya anantasenāya ca sasenam anavasittham catubbidham pi māram abhibhavivaa devaputtamārassa pi hi guṇamāraṇe saḥāyabhārūpagammanato kilesā senā ti vuccanti* (ItvA. 136). Trích dẫn sau cùng đề cập đến bốn Māra, không có Devaputta-Māra.

Devaputta-Māra có một số đặc điểm sau: *Māro ti Vasavattibhūmiyam aññataro dāmarikadevaputto. So hi tam ṭhānam atikkamutikāmaṃ janam yaṃ sakkoti tam māreti, yaṃ na sakkoti tassa pi maraṇam icchati, tenā Māro ti cuccati* (SNA. i. 44); *Māro yeva pana sattasankhātāya pajāya adhipatibhāvena idha Pajāpatīti adhippeto. So hi kuhiṃ vusatīti?. Paranimittavasavattidevaloke. Tatra hi Vasavattirājā rajjam kāreti. Māro ekasmiṃ padese attano parisāya issariyam pavattento rajjapaccante dāmarikarājajaputto viya vasatī ti vudanti* (MA. i. 28); *so hi Māro opapātiko kāmāvacarissaro, kadāci brahmapārisajjāmpi kāye adhimuccitum. samattho* (Jinālaṅkāra Ṭikā, p. 217).

Trong Phật giáo, Māra đồng nghĩa với Từ thần hay nói rộng hơn Māra là “cõi thống trị bởi Từ thần—the world under the sway of Death” (còn được gọi là *Māradheyya* tức Cảnh giới Ma vương, *e.g., A. iv. 228*) và chúng sanh ở trong đó. Như vậy tham dục (*kilesa*) cũng được gọi là Māra vì chúng là công cụ của Ma vương, giúp Ma vương thống trị thế gian. Những cám dỗ của tham dục cũng được ví như công cụ của Ma vương. Truyền thuyết nói rằng có một Thiên tử (*devaputta*) trên cõi **Vasavatti** tên Māra tự xưng là vị thủ chúng của cõi *Kāmāvacara* và chống lại mọi cố gắng diệt dục tình (sensual desires). Với thời gian, nghĩa của từ Māra càng ngày càng thêm phức tạp, nhưng không phải là không phân biệt được.

Tam Tạng đề cập nhiều đến Māra như dục vọng. Do vậy, ai có thể nhiếp phục dục vọng sẽ thoát khỏi bẫy của Māra (Dph. Yamaka, vs. 7). Vị tỳkheo hoan hỷ với sắc, vân vân, sẽ “đi đến trú xứ của Māra” (S. iv. 91). Ai chấp trước sắc, vân vân, người ấy bị Māra trói buộc (S. iii. 73). Người không nhiếp phục được căn, quá độ trong ăn uống, phóng dật và yếu đuối sẽ bị Māra đập đổ (Dhp. Yamaka, vs. 8). Thành tựu và làm cho sung mãn Thánh đạo tám ngành có thể được giải thoát khỏi Māra (Dhp. vs. 40). Tỳkheo ni **Vajirā** bảo Māra rằng không có chúng sanh (*satta*), chỉ có đống uẩn (*suddhasaṅkhararapuñja*), và chỉ có khổ sanh; ngoài khổ không có gì sanh hay diệt (S. i. 135).

Nhiều kinh điển, như là Nidānakathā của Chú giải về Jātaka (1) và Chú giải về Buddhavaṃsa (2), kể rất chi li sự cám dỗ của Māra lúc Phật ngồi dưới cội Bồ Đề sau khi giác ngộ. Māra ngồi trên lưng Voi **Girimekhala** cao 150 lý điều khiển đoàn hùng binh dị tướng, dài 12 do tuần trước mặt, sau lưng Phật và chín do tuần bên phải, bên trái Ngài, trang bị đầy đủ khí giới kinh khiếp. Chư Thiên, Xà vương, vân vân. đang tu hạp tán thán và đánh lễ Ngài đều lật đật rút lui mất dạng.

Có kinh điển (3) còn kể rằng binh sĩ của Māra gấp mười lần nói trên và Phật dùng mười balamật viên mãn của Ngài để đối đầu, mỗi balamật đánh tan một đạo binh. Māra phải sử dụng đến *Cakkhāvudha* (q.v.), nhưng khi ông liệng binh khí này đến Phật, nó biến thành vòng bông che đầu Ngài. Sau cùng, Māra thách Phật chứng minh rằng sàng toạ Ngài đang dùng là của Ngài, trong lúc bọn theo Māra hô to là của Māra. Phật nhờ Địa thần rống lên làm chứng khiến Māra và đồng bọn biến mất tại chỗ. Bấy giờ chư Thiên vân tập để mừng chiến thắng của Đức Thế Tôn. Chiến thắng Māra của Đức Thế Tôn được ghi lại trên nhiều phù điêu đầy màu sắc rực rỡ trong nhiều chùa chiềng và bảo tháp.

Rhys Davids (4) viết về cuộc chiến đấu chống Māra của Phật như sự chiến đấu của Ngài chống lại các dụ dỗ tiềm ẩn nay rầm rộ xuất hiện trong tâm Ngài. Trong nhiều năm qua Ngài xem dục lạc trần thế như vô nghĩa và vô thường, nhưng bây giờ, vị ngọt của gia đình, của tình yêu, sức quyến rũ của lợi danh loé lên bằng ánh sáng đa màu rất hấp dẫn đối với một tâm dao động. Ngài ngờ vực và khổ sở. Nhưng lúc rạng đông ló dạng, tâm đạo của Ngài chiến thắng và

Ngài thanh tịnh hơn. Không cần phải nghi ngờ và hỏi, như Thomas (5) đã nghi ngờ hỏi, rằng có thể nào thừa nhận người kể chuyện Māra ghi lại “kinh nghiệm chủ quan dưới dạng của một thực tế khách quan?” và rằng người ấy biết hay nghĩ đó thật là tâm tư của Phật lúc bấy giờ? Truyền thống sống thực của các quốc gia Phật giáo là một giải đáp thoả đáng rồi, không cần đến duy lý. Ngoài ra, tánh chất sử thi của đề tài này đã làm say mê không biết bao nhiêu tác giả soạn về lịch sử.

Kỳ na giáo (Jaina) có câu chuyện tương tự, nhưng không hoàn toàn giống, được ghi lại trong nhiều Chú giải—e.g., *Uttarādhyaṇa Sūtra* (6).

Truyền thuyết Māra bắt nguồn từ **Padhāna Sutta** (q.v.) (SN. iii. 2). Māra viếng Bồ Tát Gotama trên bờ sông **Nerañjarā** lúc Ngài hành tri khổ hạnh và cám dỗ Ngài bỏ sự tinh tấn thiền định. Gotama bảo đại binh của Māra gồm mười đội: dục, bất lạc, đói khát, tham ái, hôn trầm thuy miên, sợ hãi, nghi ngờ, ngoan cố, lợi danh và cung kính, danh vọng tà vạy, và đề cao mình huỷ báng người khác. “Thấy khắp quân đội dân,” Phật nói, “Ta bước vào chiến trận, không để ai chiếm đoạt. Đội ngũ quân nhà Ngươi, đời này và chư Thiên không một ai thắng nổi, Ta đến Ngươi với tuệ, như hòn đá đập nát chiếc bát chưa nung chín.” [Theo HT. Thích Minh Châu, 1999].

Phần hai của Paddhāna Sutta (7) đề cập đến những sự việc xảy ra về sau trong đời của Đức Phật và được Chú giải giảng rõ (8). Māra theo chơn Phật trong bảy năm nhưng không tìm được lỗi lầm nào, và bỏ Gotama “như con quạ mổ hòn đá.” “Bị sàu muợn chi phối, cây đàn rơi khỏi nách, kẻ Daxoa ác ý tại đây liền biến mất.” [Theo HT. Thích Minh Châu, 1999]. Cây đàn nói trên được Thiên chủ **Sakka** mượn và tặng **Pañcasikha** (9).

Ba ái nữ của Māra, **Tañhā**, **Aratī** và **Ragā**, cũng có đến cám dỗ Phật (10) và cũng chuốc thất bại, dầu biến hình thành một hay nhiều thiếu nữ ở nhiều tuổi tác khác nhau, dung nhan khác nhau, lời lẽ khác nhau.

Māra dùng mọi hình thức trá hình, mọi thủ đoạn dụ dỗ như dục, úy (sợ hãi), tham, vãn vãn, đến không những với Phật mà còn với nhiều đệ tử theo Ngài để lôi cuốn họ ra khỏi đời Phạm hạnh.

Ngay sau khi Phật an cư mùa mưa đầu tiên, Māra đến khuyên dụ Ngài dừng dạy giải thoát cho chư tỳkheo, bởi chính Ngài còn bị kiết sử trói buộc. Phật bảo Ngài đã đoạn tận mọi kiết sử (11). Có lần Māra nhập vô Thiên tử **Vetambarī** nói kệ dị giáo (12). Thủ đoạn cám dỗ của Māra được thuyết nhiều trong *Saṃyutta* (13) và một số kinh khác (14), như: gieo nghi ngờ về sự giác ngộ của Phật; tạo kinh hải; hoá làm voi, rắn, đẹp, xấu; làm đá trên núi Gijjhakūṭa rơi gây địa chấn; làm Phật tự hỏi không biết bao giờ có ngu chưa; khuyến dụ thụ hưởng với luận điệu đời còn dài; làm mờ trí tuệ của thánh chúng nghe pháp (14). Lần nọ, Phật đang thuyết pháp cho chư tỳkheo, Māra hoá làm con bò thiến đập bát phôi trên hư không; lần khác ông gây tiếng ầm ĩ hỗn loạn để làm chư tỳkheo thất niệm. Lúc Phật đi khất thực trong làng Balamôn **Pañcasālā** và trở về bát trống không, Māra đến khuyên Phật trở lại khất thực lần thứ hai (để hạ nhục Ngài, theo Chú giải), nhưng Phật đáp Ngài sẽ sống một ngày no nê bằng vui thích (*pīti*) như chư Thiên trên cõi **Ābhassara** (15). Lúc Phật thuyết cho chư tỳkheo về Nípàn, Māra xuất hiện hỏi có ai thấy con bò đi lạc của ông không, với mục đích để đem chuyện trần tục vào không khí thanh tịnh của bài pháp về Nípàn. Māra tìm cách cám dỗ Phật bằng sự mê hoặc của thân thông mà ông nói sẽ dùng để cứu vớt nạn nạn của các hôn quân. Trong làng **Silavatī** của các Thích tử, ông giả dạng làm một đạo sư Balamôn già đến khuyên các tỳkheo đang chú tâm tu tập hãy thụ hưởng chớ hoang phí thời gian; và tại đây, ông cũng tìm cách gieo sợ hãi bằng cách hét to như quả đất nổ tung để Tỳkheo **Samiddhi** bỏ thiến; Tỳkheo đi yết kiến Phật rồi trở lại sống nhiệt tâm, tinh cần và đắc quả Alahán (16). Māra tác động để Tôn giả **Ghodhika** tự vẫn (16) và hoá làm voi lớn doạ **Rāhula** (17). Sau khi Ghodhika mang chung, Māra theo dõi thức (*paṭisandhicitta*) của Tôn giả như “làn khói đen đi Đông, Tây, Nam, Bắc, Trên, Dưới.” (18); rồi Māra đến Phật như một đứa bé (*khuddadārakavannī*) (19) tay cầm đờn thất huyền màu vàng, hỏi Godhika đi đâu ? (Đây có lẽ nói về sự bàn cãi giữa chư tỳkheo về sanh thú của Godhika).

Māra giả dưới nhiều dạng đến cám dỗ tỳkheo ni sống độc cư, như: **Ālavikā**, **Kisāgotamī**, **Somā**, **Vijayā**, **Uppalavaṇṇā**, **Cālā**, **Upacālā**, **Sisūpacālā**, **Selā**, **Vajirā**, và **Khemā** (20). Nói về giả dạng, có câu chuyện được kể trong một số Chú giải sau này (21) như

sau: Lúc Thái tử Gotama xuất thế, Māra giả làm **Vasavattī** hứa tặng vương quốc và toàn thế giới trong bảy ngày nếu Thái tử trở về.

Māra còn cám dỗ cả cư sĩ nam lẫn nữ bỏ tu tập, e.g., chuyện của vợ chồng người chăn bò **Dhaniya** (22).

Nhiều lần Māra yêu cầu Phật nhập diệt mà lần đầu tiên dưới cội cây **Ajapala** sau khi Phật đắc đạo; Ngài bảo cho đến lúc giáo pháp của Ngài đứng vững. Phải chăng đây là lần đầu tiên tên Māra chỉ sự Chết theo nghĩa đen (*Maccumāra*) và sự chết này là sự lia đời mà Phật muốn thấy trong những lần Ngài “muốn đặt gánh nặng xuống”? Có thể đó là những lúc Ngài mệt mỏi quá độ, vì, được biết (23), sáu năm khổ hạnh đã làm hao mòn sức khoẻ của Ngài và Ngài thường xuyên bị vọp bẻ, bệnh đường tiêu hoá và nhức đầu. Tại làng **Beluga**, trong khi Phật an cư mùa mưa, “một cơn bệnh trầm trọng khởi lên, rất đau đớn, gần như muốn chết”. Nhưng Ngài giữ tâm chánh niệm, tỉnh giác, chịu đựng cơn đau ấy, vì tự nghĩ “không hợp lẽ nếu Ngài diệt độ mà không có một lời với các đệ tử hầu cận, không từ biệt chúng tỳkheo. Hãy so sánh “cái muốn chết” này với “sự uể oải nằm, ..., với gương mặt ngái ngủ” mà Māra nói với Phật ở vườn **Maddakucchi**, lúc Ngài bị thương ra máu vì miếng đá chém. Có thể đó là sự mệt nhọc thể xác khiến Phật không muốn rảng sức (25). Được biết có bậc Alahán, như **Godhika**, **Vakkali**, **Channa**, tự vẫn để thân xác không bị đau đớn, và Phật bảo chư vị không có tội.

Có một Thiên tử thuộc cõi **Paranimmitavasavati** (cõi cao nhất của dục giới) mệnh danh Māra và cũng được gọi là **Vasavatti**; Māra này có thể nào là Māra hiện thân của Ác pháp không? Trong *Anguttara Nikāya* (26), Māra được mô tả (*aggo ādhipateyyānam iddhuvā yasasā jalam*) là tối thượng giữa những bậc uy quyền, và cũng là một chư Thiên *Dāmarika* (nói trên). Phải chăng Māra luôn nhìn pháp của Phật bằng con mắt bất thiện? Buddhaghosa nói rằng (27) Māradēvaputta theo chơn Phật bảy năm nhưng không thấy lỗi lầm nào nên sau cùng đến đánh lễ Ngài. Do đó, có thể nào Māra đàm thoại với Phật (như phần hai của *Padhāna Sutta*) là một chư Thiên, chứ không phải Māra hiện thân của Ác pháp? Có thể lắm, vì Tôn giả **Moggallāna** có lần làm Māra mệnh danh **Dūsi** (28) và Māra trong hiện kiếp là cháu gọi Tôn giả bằng cậu (con của **Kālā**); Dūsi thường

hay quấy rối các bậc giới đức. Qua các dẫn chứng trên, cũng nên xem xét lại mọi khía cạnh về Māra (29).

Māra được kinh điển gọi bằng nhiều tên khác nhau, như **Kaṇha**, **Adhipati**, **Antaka**, **Namuci**, và **Pamattabandhu** (30). Danh của Māra gồm có: *pāpimā*, *anattakāma*, *ahitakāma*, và *ayogakkhemakaama*; *pāpimā* thông thường nhất (31).

Māra được gọi là **Namuci** (Sự chết) vì không ai thoát khỏi Tử thần cả (*Namucī ti Māro; so hi attano visayā nikkhamitukame devamanusse na muñcati antarāyaṃ tesam karoti tasmā Namucī ti vuccati*) (32). Trong **Mahāsamaya Sutta**, Namuci được kể (33) chung với các Atula trong một hội chúng. Chú giải nói rằng (34) Namuci thuộc Māradevaputta và là bạn của Atula vì có tánh khí như nhau (*te pi acchandikā abhabbā, ayam pi tādiso yeva, tasmā dhātuso samsandamāno āgato*). Buddhaghosa giải rằng (35) Māra được gọi như vậy vì ông diệt những ai tìm cách thoát khỏi tay ông (*attana visayam atikkamituṃ paṭipanne satte mārēti ti Māro*); ông được gọi là Vasavatti (sự nắm quyền) (36) vì ông kiểm soát tất cả (*Māro nāma vasavattī sabesaṃ upari vasaṃ vattati*).

(1) J. i. 71 ff.; cp. MA. i. 384. (2) p. 239.

(3) như là trong Kinh sách Pāli. (4) Mục Buddha trong Ency. Brit. (5) Thomas, *op. cit.*, 230.

(6) ZDMG. vol. 49 (1915), 321 ff. (7) SN. vs. 446 f.; cf. S. i. 122. (8) SNA. ii. 391. (9)

SNA. ii. 394. (10) S. i. 124 f.; xem thêm Lal. 490 (378); cp. A. v. 46; DhA. iii. iii. 195 f. (11) Vin. i. 22. (12)

S. i. 67; cp. DhA. iv. 141 nói rằng Māra hỏi Phật về bờ bên kia. Brahmanimantanika Sutta (M. i. 326) nói rằng Māra nhập cả tâm của chư Thiên trên cõi Phạm thiên. (13) S. i. 103 ff. (14)

*E.g.*, ở **Ekasālā**; cf. **Nigrodha** và các bạn du sĩ của ông (D. iii. 58).

(15) Chuyện được kể dài trong SA. i. 140 f. và DA. iii. 257 f.; Chú giải (*e.g.*, SP. i. 178 f.) Phật và các tỳkheo không được bố thí ở **Verāṇja** (*q.v.*) một phần vì sự phá hoại của Māra.

(16) Cp. chuyện của Trưởng lão **Nandiya**. Buddhaghosa (DA. iii. 864) nói rằng sau khi nghe pháp, **Sūrambatṭha** về nhà, bị Māra giả dạng Phật đi theo và dạy rằng những gì Tỳkheo nghe thuyết trước đây đều không thật. Dầu ngọc

nhiên, Sūrambaṭṭha vẫn giữ vững lòng tin và đức quả Dự lưu.

- (17) DhA. iv. 69 f. (18) S. i. 122. (19) SA. i. 145. (20) Xem s.v. để biết chi tiết. (21) E.g., J. i. 63. (22) SNA. i. 44; xem thêm J. i. 231 f.

(23) Xem s.v. **Gotama. Mahāsaccata Sutta** (M. i. 240 ff.) có kể chi tiết về sự giác ngộ của Phật, nhưng không có đề cập đến sự cám dỗ của Māra hay cội Bồ Đề. Có thể giải rằng những điều này rút từ *argumentum e silentio*. (24) D. ii. 99; cp. Dvy. 203.

(25) Xem e.g., Vin. i. 4 f. (26) A. ii. 17. Sau khi Phật nhập diệt, Māra vẫn còn tìm cách cản ngăn các việc tạo công đức. Do đó, trong lễ tôn trí xá lợi Phật trong **Mahā Thūpa**, Trưởng lão **Indagutta** dùng thần thông hoá chiếc lọng đồng che vũ trụ để tránh sự chú ý của Māra. (27) MA. i. 533.

(28) M. i. 333; cp. D. iii. 79. (29) Xem e.g., **Mārakāyikā-deva**. (30) MNid. ii. 489; xem giảng giải trong MNidA. 328; một tên khác của Māra là **Pajāpati** (MA. i. 28).

(31) E.g., M. i. 118. (32) SNA. ii. 386. (33) D. ii. 259; trang 261 f. của kinh này kể rằng Māra đến với đoàn Hắc quý đông đảo âm mưu làm choá mắt đại hội bằng tham triền, vân vân. Nhưng Phật thấy ông và dạy tỳkheo hãy “biết chúng”; thất bại Māra bỏ đi. Bốn câu kệ chót của kinh, theo truyền thuyết, được nói là của Māra; kệ tán thán Phật và chư tỳkheo.

(34) DA. ii. 689. (35) SA. i. 133; cp. MNidA. 328. (36) SA. i. 158.

**Māra Saṃyutta**.—Chương 4: Tương Ứng Ác Ma, Saṃyutta Nikāya (1).

- (1) S. i. 103-27.

**Māra Sutta**.—Tôn giả **Rādhā** bạch Phật: “Cho đến như thế nào, bạch Thế Tôn, được gọi là Māra?” (1).

- (1) S. iii. 188.

**Mārakāyika-devā**.—Một nhóm chư Thiên theo **Māra** mà các **Pubbaseliya** và **Aparaseliya** nói rằng để gây sự xuất tinh của chư Alahán; nhưng Phật dạy chư Alahán này hay chư Thiên đều không

phạm giới thân không tịnh (1). Một trong số chư Thiên này có lần nhập vô thân của 500 tỳkheo ni đồng hành của Nữ cư sĩ **Visākha**, làm các bà say và có những thái độ bất nhã trước mặt Phật (2).

(1) Kvu. 164 f.

(2) DhA. iii. 102.

**Māragalla**.—Làng trong xứ **Rohāṇa**, sanh quán của Cận thân **Buddha** (1). Có thể đó là **Mārapabbata** được đề cập trong các chiến dịch của Vua **Mahinda II** (2).

(1) Cv. lv. 26.

(2) *Ibid.*, xlvi. 129.

**Māratajjaniya Sutta**.—Trung Bộ Kinh Hàng Ma, Số 50. Lúc trú tại **Bhesakalāvana**, Tôn giả **Moggallāna** bị **Māra** nhập vô bụng. Tôn giả báo Māra chớ phiền nhiễu đệ tử Phật. Māra xuất ra và đứng trên cửa liêu của Tôn giả (đứng dựa nơi cửa miệng Tôn giả theo HT. Thích Minh Châu, 1992). Tôn giả nói với Māra rằng thuở xưa Tôn giả là Ác Ma **Dūsī** từng nhập vào hàng Bàlamôn gia chủ để nhiễu hại Phật **Kakusandha** và các đệ tử của Ngài. Do đó, Dūsī phải bị đọa địa ngục và thọ nhiều khổ hình. Tôn giả cảnh báo Māra chớ quấy nhiễu các bậc có giới đức. Thất vọng, Māra biến mất tại chỗ (1).

(1) M. i. 332-8.

**Māradhamma Sutta**.—Phật khiển trách Tôn giả Rādha và dạy phải từ bỏ đối với cái gì bị hoại diệt (1).

(1) S. iii. 195, 198, 200.

**Mārapāsa Sutta**.—Māra trói buộc những ai hoan hỷ với sắc, thanh, vân vân, (1).

(1) S. iv. 91, 92.

**Mārapabbata**.—Xem **Māragalla**.

**Mālatīpuppha**.—Cửa đập **Parakkamasamudda**; kinh **Nālavāhinī** chảy ra từ cửa này (1).

(1) Cv. lxxix. 42.

**Mālabharī**.—Thiên tử phu quân của **Patipūjakā** (*q.v.*).



**Mālabhī.**—Xem Piyālī.

**Mālavatthu.**—Làng trong xứ **Rohāṇa** do Vua **Dappula** cúng dường cho tịnh xá **Ariyākari** (1). Làng được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (2).

(1) Cv. lxxviii. 45. (2) *Ibid.*, lxx. 66.

**Mālavalli.**—Hồ nước trong **Dakkhiṇadesa** do Vua **Parakkamabāhu I** trùng tu (1). Tại đây từng xảy ra cuộc giao tranh giữa các lực lượng của Vua **Gajabāhu** và **Parakkamabāhu I** (2).

(1) Cv. lxviii. 45. (2) *Ibid.*, lxx. 66.

**Mālā.**—Trưởng lão ni ưu việt ở Tích Lan (1).

(1) Dpv. xviii. 30.

**Mālāgāma.**—Làng ở Tích Lan mà Vua **Kittisirirājasīha** cúng dường cho tịnh xá **Majjhapalli** (1).

(1) Cv. lxii. 50; Cv. *Trs.* ii. 293, n. 5.

**Mālāgāmatittha.**—Bến trên sông **Mahāvālukagaṅga** được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxii. 50; Cv. *Trs.* i. 323, n. 2.

**Mālāgiri.**—Ngọn núi trên Hy Mã Lạp Sơn (1).

(1) J. vi. 204, 212.

**Mālārāma.**—Tịnh xá ở Tích Lan, gần **Uppalavāpī** vào thời Vua **Kuṭṭhakaṇṇa (tissa)**. Trưởng lão **Cūlasudhamma** trú trong tịnh xá này (1).

(1) VibhA. 452.

**Mālavaratthali.**—Chiến trường của Vua **Parakkamabāhu I** trong xứ **Rohāṇa** (1).

(1) Cv. lxxv. 66 ff.

**Māliya.**—Con chó trong **Pūtiṇaṃsa Jātaka** (*q.v.*).

**Māliyaunna.**—Tịnh xá ở Tích Lan. Kế bên tịnh xá là làng **Muṇḍagaṅgā** (1).

(1) MṬ. 605.

**Mālyunkyā.**—Xem **Māluṅkyāputta**.

**Māluṅkyāputta Thera** (*v.l.* **Maluṅkyaputta, Mālukyaputta**).—Con của một quan định giá (*agghāpanika*) của Vua trị vì **Kosala**; mẹ ông là **Māluṅkyā**. Ông làm du sĩ (*paribbājaka*) lúc vừa trưởng thành. Về sau, ông nghe Phật thuyết pháp, khởi tâm tịnh tín, xuất gia, và đắc quả Alahán (1).

Trong Theragāthā có hai bộ kệ của ông: bộ một (2) kể chuyện ông về thăm nhà bị bà con lôi kéo trở về đời sống thế tục; bộ kia (3) là một bài pháp vắn tắt của Phật dạy ông trước khi ông đắc quả Alahán.

**Majjhima Nikāya** có hai kinh—**Cūla-Mālyunkyā** (4) và **Mahā-Mālyunkyā**—do Phật thuyết cho ông trước khi ông đắc quả Alahán.

(1) ThagA. i. 446 f. (2) Thag. vs. 399-404. (3)

Thag. vs. 749-817; xem thêm **Mālyunkā Sutta** (A. ii. 248; S. iv. 72 trong ấy có đầy đủ các vần kệ của ông và ông được mô tả như một bậc trưởng thượng tuổi cao và già yếu. Chú giải (AA. ii. 582 và SA. iii. 20) còn thêm rằng lúc còn trẻ ông không chú tâm đến các chi tiết của lời dạy. (4) Dẫn trong Mil. 144.

**Māluṅkyāputta Sutta.**—Lúc đã là bậc trưởng thượng, tuổi cao sức yếu, Tôn giả **Māluṅkyāputta** đến xin Phật giáo giới một cách vắn tắt. Phật quở Tôn giả rồi dạy về bốn ái sanh (do nhân y, đồ ăn khát thực, sàng tọa, và sanh hữu này hay sanh hữu khác) và về những lợi lạc của sự đoạn tận các ái sanh ấy. Tôn giả vô rùng sống không phóng dật, nhiệt tâm tinh cần, và đắc quả Alahán (1).

(1) A. ii. 248 f.; AA. ii. 582 f.; cp. S. iv. 72 f. và SA. iii. 20 f.

**Māluta.**—Vào 29 ngàn kiếp trước có tám nhà vua trị vì dưới vương hiệu **Māluta**; tất cả là tiền thân của Trưởng lão **Nalamāliya (Kuṭivihāriya)** (1).

(1) Ap. i. 144; ThagA. i. 132.

**Māluta Jātaka (No 17).**--Chuyện Gió Thổi. Hai bạn cọp và sư tử sống chung trong một động tranh cãi về cái lạnh. Cọp nói trời lạnh trong thời trăng tối, còn sư tử nói trời lạnh trong thời trăng sáng. Để được phân giải, cọp và sư tử đến yết kiến một ẩn sĩ (Bồ Tát); ông bảo trời lạnh do gió chớ không phải vì sáng hay tối.

Chuyện kể về hai tỳkheo sống trong rừng ở **Kosala, Kāḷa** và **Juṇha**, đến yết kiến Phật về một chuyện tương tự. Cọp và sư tử chỉ hai vị tỳkheo (1).

(1) J. i. 164 ff.

**Mālava.**—Tên của nhiều vị tộc trưởng Damiḷa đồng minh của **Kulasekhara**, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ (2). Hai trong số các vị ấy thuộc tộc **Lambakaṇṇa** (2).

(1) Cv. lxxvi. 132, 137, 210, 235, 265 ff., 284. (2)  
*Ibid.*, lxxvii. 27.

**Māhissati.**—Thành phố nằm trên đường đi từ am thất của **Bāvāri** đến **Sāvatti** (1). Theo **Mahāgovinda Sutta** (2), Māhissati là kinh đô của Vương quốc Avanti được xây dựng cùng lúc với **Campā**. Có thể đó là kinh đô của Miền Nam Avanti, **Avanti-Dakkhiṇāpatha**; Miền Bắc Avanti có kinh đô là **Ujjeni** (2).

(1) SN. vs. 1011. (2) D. ii. (3) Trong Māhābhārata (ii. 31, 10) Avanti và Māhiśmati được nói là hai vương quốc khác nhau.

**Miga.**—Nhà vua và 0 hai kiếp trước; tiền thân của Trưởng lão **Ṭiṇasanthāradāyaka** (1).

(1) Ap. i. 122; có lẽ là tên **Migasammata**.

**Migaketu.**--Nhà vua và 0 54 kiếp trước; tiền thân của Trưởng lão **Ṭhitaṇḷalika** (1).

(1) Ap. i. 123.

**Migagāma-vihāra.**—Tự viện ở Tích Lan do Vua **Mahāsena** kiến tạo (1).

(1) Mhv. xxxvii. 41.

**Migajāla Thera.**—Con của Nữ cư sĩ **Visākhā**. Thường đến nghe pháp trong một tịnh xá, ông khởi lòng tin, xin gia nhập Tăng Đoàn và về sau đắc quả Alahán (1).

**Samyutta Nikāya** (2) có ghi lại hai lần ông yết kiến Phật; lần thứ nhì ông xin Phật giáo giới vấn tắt để ông vô rùng sống một mình, an tịnh, không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần; ông đắc quả Alahán (1).

(1) Thag. 417-22.

(2) S. iv. 35 f.

**Migajāla Vagga.**—Phần 2: Phần Migajāla, **Saḷāyatana Samyutta** (1).

(1) S. iv. 35-83.

**Migajāla Sutta.**—Tôn giả **Migajāla** đến bạch Phật giáo giới vấn tắt cho ông để ông vô rùng sống. Phật dạy rằng sống với tâm không tham luyến sắc, thanh, vân vân, để hỷ không sanh, và do hỷ không tập khởi nên khổ không tập khởi. Tín thọ lời Phật dạy, không bao lâu sau ông đắc quả Alahán (1).

(1) S. iv. 37 f.

“**Migajālena**” **Sutta.**—Tôn giả **Migajāla** đến bạch Phật thể nào là sống một mình (*ekavihārī*) và thể nào là sống có người thứ hai (*sadutiya-vihārī*). Phật dạy rằng ai luyến ái với sắc, thanh, vân vân, là sống có người thứ hai; người sống một mình là người không luyến ái sắc, thanh, vân vân, nên hỷ không sanh, và không có dục tham (1).

(1) S. iv. 35 f.

**Migapathaka.**—Làng gần **Macchikāsaṇḍa**, sau **Ambātakavana**. Đó là làng công nạp của Cư sĩ **Cittagahapati** (1).

(1) S. iv. 281; SA. iii. 93.

**Migapotaka Jātaka, (No. 372).**—Chuyện Chú Nai Con. Có một ản sĩ lượm được con nai con mắt mẹ đem về nuôi và coi nai như con ruột mình. Một hôm nai chết vì bội thực. Vị ản sĩ đi lang thang gào khóc. Thiên chủ Sakka (Bồ Tát) hiện xuống ngậm kệ trách ông xuất gia mà lại sấuthương vật đã chết rồi.

Chuyện kể về một lão gia than khóc vì sadi ông hộ trì mẫn phần.

(1) J. iii. 213-15.

**Migalaṇḍika.**—Một số tỳkheo muốn tự vẫn sau khi nghe Phật thuyết về những ô trược của thân thể con người, trong **Mahāvana** ở **Vesāli**. Nhiều tỳkheo nghe pháp không muốn sống nữa nên nhờ **Migalaṇḍika** chặt đầu dùm. Làm xong phận sự, Migalaṇḍika xuống sông rửa kiếm. Bấy giờ tâm ông phát khởi sự hối hận. Một Thiên tử **Mārakāyika** (theo **Māra**) xuất hiện nói rằng ông làm ơn cho các tỳkheo muốn chết. Thế là ông tiếp tục chặt đầu tỳkheo. Chuyện đến tai Phật, Ngài phải can thiệp (1). *v.l.* **Migaladdhika**.

(1) Vin. iii. 68 ff.; Sp. ii. 399 ff.

**Migaludda-petavatthu.**—Chuyện của một thợ săn ở **Rājagaha** tự chế không đi săn ban đêm theo lời thuyết phục của một thiện nam. Ông tái sanh làm một ngạ quỷ *vemāmika*. Trưởng lão **Nārada** biết được chuyện lúc gặp ông đi lang thang (1).

(1) v. iii. 7; PvA. 201 ff.

**Migasammata.**—Xem **Miga**.

**Migasammata.**—Con sông bắt nguồn trên núi Hy Mã Lạp Sơn và chảy về sông Ganges. Trên bờ sông có am thất của **Sāma**.

(1) J. vi. 72, etc.

**1. Migasira Thera.**—Ông sanh ra trong một gia đình Bàlamôn ở **Kosala**, dưới chòm sao Migasira nên được đặt tên như vậy. Ông thấm nhuần văn hoá Bàlamôn và có tài đoán biết sanh thú của người chết bằng cách khỏ nhẹ ngón tay lên sọ người chết ấy. Làm du sĩ,

một hôm ông đến yết kiến Phật tại **Sāvatti**. Phật trao cho ông sọ một vị Alahán để ông đoán chỗ tái sinh của vị này. Migasira đoán không ra. Phật hứa sẽ dạy ông lúc ông gia nhập Tăng Đoàn. Không bao lâu sau khi xuất gia, ông đắc quả Alahán .

Vào thời Phật **Kassapa** ông làm Balamôn, từng dung lên Phật tám năm cỏ *kusa* (? *kusatt̥ha*) (1).

Ông là Trưởng lão **Kusatt̥hakadāyaka** Thera nói trong Apadāna (2).

(1) Thag. vs. 181 f; ThagA. i. 305 f.

(2) Ap. ii. 416.

**2. Migarisa.**—Tên của một chòm sao và của tháng gọi theo tên của chòm sao đó (1).

(1) *E.g.*, DA. i. 241.

**Migasāla.**—Cur sĩ, ái nữ của **Pūraṇa**, Đại thần nhiếp chánh của Vua Pasenadi, và cũng là cháu của Đại thần **Isidatta** (1). Xem chuyện trong **Migasālā Sutta**.

(1) A. iii. 347; v. 137.

**Migasālā Sutta.**—Tôn giả **Ānanda** đến viếng Cur sĩ **Migasāla** và được bà bạch hỏi tại sao cả hai sống Phạm hạnh và sống không Phạm hạnh đều đồng đẳng về sanh thú trong tương lai? Bà muốn nói đến cha bà là **Pūraṇa** sống Phạm hạnh còn cậu bà là **Isidatta** sống không Phạm hạnh đều được Phật tuyên bố là hai bậc Dự lưu sanh về cõi **Tāvātimsa**. Tôn giả không trả lời và về bạch Phật. Phật bảo rằng ai là nữ cư sĩ Migasālā lại ngu si, kém thông minh, với thân như bà mẹ, với trí như bà mẹ, để có thể hiểu biết sự thắng liệt giữa các người? Ngài dạy có sáu hạng người hiện hữu trên đời tùy theo giới và tuệ của mỗi người. Trừ Thathāgata, khó có ai có thể hiểu biết sự thắng liệt giữa các người (1).

(1) A. iii. 347 ff.; vi. 137 ff.

**Migasisa.**—Xem **Migasira**.

**1. Migacīra.**—Vườn trong thành **Benares** (1). Có thể là một tên cổ của **Isipatana** vì được nói đó là nơi Phật **Sikkhī** chuyển pháp luân

(2), và được biết tất cả chư Phật đều chuyển pháp luân tại một nơi chung (3).

(1) J. v. 68, 476, 506.

(2) BuA. 205.

(3)

Xem s.v. **Buddha**.

**2. Migacīra.**--Vườn gần **Indapatta**, có lúc thuộc **Danañjaya Korabba** (1). Vườn đã có từ thời Phật tại thế bởi Trưởng lão **Ratthapāla** có trú trong vườn này (2).

(1) J. vi. 256.

(2) M. ii. 65; MA. ii. 725, 730;

nhưng ThagA. ii. 34 gọi đó là **Migājina**.

**Migājina.**--Ăn sĩ sống trên Hy Mã Lạp Sơn. Sau khi xuất định, Ăn sĩ thấy Đại vương **Mahājanaka** xuất thế với một tùy tùng đông đảo, ông sợ nhà vua sẽ thối thất, nên xuất hiện khuyên vua tinh cần và tinh tấn (1). Migājina chỉ Tôn giả **Moggallāna** (2).

(1) J. vi. 58 ff.

(2) *Ibid.*, 68.

**1. Migāra.**--Chú ngân khó ở **Sāvatti**. Con ông là **Puṇṇavaddhana** thành hôn với **Visākhā**, ái nữ của Bá hộ **Dhanañjaya**. Có lẽ Migāra không giàu có lắm nên chỉ ông phải xin với nhà gái đi đưa dâu với một đoàn nhỏ thôi vì ông không kham nổi việc tiệc tùng.

Migāra là đệ tử của các **Nigaṇṭha** còn Visākhā là tín nữ của Phật. Ông rất giận khi biết nàng dâu không cúng dường các Ni kiều tử. Một hôm, trong lúc đứng hầu cha dùng cơm, Visākhā thấy có một tỳkheo đến khát thực; bà đứng tránh qua một bên để Migāra nhìn thấy, nhưng ông không thêm để ý tới. Visākhā bước ra thỉnh vị tỳkheo qua nhà khác nói rằng Migāra đang ăn đồ ăn hư (*purāṇam*). Nổi giận, Migāra đuổi nàng ra khỏi nhà. Nhưng Visākhā xin ông đưa câu chuyện lên hội đồng gồm tám gia chủ phân xử. Được xử vô tội, nàng trình sẽ trở về với cha mẹ mình; Migāra yêu cầu nàng ở lại; nàng thuận với điều kiện được thỉnh Phật và chư tỳkheo về nhà thọ trai; ông chấp thuận lời yêu cầu này nhưng sẽ không hầu Phật vì không được phép của các Ni kiều tử. Sau buổi trai thực, Migāra đứng sau rèm nghe Phật nói lời tùy hỷ. Nghe xong pháp của Phật, ông đắc quả Dự lưu. Biết con đường mình đi trước đây không đúng,

ông nhận Visākhā làm mẹ; do đó Visākhā được gọi là **Migāramātā**. Hôm sau ông thỉnh Phật đến nữa và phu nhơn ông đắc quả Dự lưu. Từ đó về sau ông mở rộng cửa nhà thỉnh Phật và chư tỳkheo. Ngoài ra, để trả ơn Visākhā, ông mở một tiệc lớn, thỉnh Phật cùng chư tỳkheo đến dự, sắm 16 hũ nước thơm cho Visākhā tắm gội, và tặng nàng trang sức nạm ngọc **Ghanamatthakapasādhana** (1).

Có lẽ đây là ông Migāra có cháu tên **Sālha** (q.v.) **Migāranattā**; nhưng xem **Migāra** [2].

(1) DhA. i. 387 ff.; AA. i. 220; MA.i. 471 f.

**2. Migāra.**—Con của Bà **Visākhā** và ông **Puṇṇavaddhana** (1).

(1) DhA. i. 407; AA. 313 nói rằng chàng là con trưởng của hai ông bà.

**3. Migāra Rohaṇeyya.**—Tài chủ rất giàu có ở **Sāvatti**. Đại thần **Ugga** của Vua **Pasenadi** có bạch Phật về gia sản đồ sộ của ông. Ngài dạy rằng tài sản của **Migāra** không thật vì bị lửa, nước, vua chúa, ăn trộm, các kẻ thừa tự, thù địch chi phối (1).

Chú giải (2) nói rằng Migāra được gọi là Rohaṇeyya vì ông là cháu nội của Chủ nhân khổ ở Rohāṇa. Do đó, có thể ông không phải là con của Nữ đại thí chủ **Visakhā**.

(1) A. iv. 7.

**4. Migāra.**—Tướng của Vua **Kassapa I**. Ông có kiến tạo một *pariveṇa* mang tên ông, một điện thờ Phật **Abhiseka**, và thiết lập lễ hội cúng dường vị Phật này (1).

(1) Cv. xxxix. 6, 40.

**Migāranattā.**—Xem **Sālha**.

**Migāra pariveṇa.**—Xem **Migāra** [4].

**Migāramātā.**—Danh hiệu của Nữ đại thí chủ **Visakhā**. Xem **Migāra** [1].



**Migāramātupāsāda.**—Lộc Tử Mẫu Giảng Đường do Bà **Visākhā Migāramāta** kiến tạo trong **Pubbārāma**, bên phía Đông của **Sāvattthi**. Một hôm, đến tự viện để chăm sóc các tỳkheo bị bệnh, Bà Visākhā coi trang sức quý giá *Mahālatāpasādhana* để trong điện và nữ tỳ quên đem về (2). Lúc đến lấy, biết Tôn giả **Ānanda** đã cất, bà quyết định không dùng trang sức này nữa. Bà nhờ thợ kim hoàn đánh giá, 90 triệu một trăm ngàn đồng, rồi đem trang sức đi bán. Không ai ở Sāvattthi mua nổi, bà bèn mua lại trang sức của bà và dùng tiền kiến tạo Migāramātupāsāda, theo lời đề nghị của Phật. Khuôn viên xây cất trong Pubbārāma trị giá 90 triệu và tự viện cũng 90 triệu nữa. Trong lúc xây cất, Phật có du hành ngang qua và để lại Tôn giả **Moggallāna** cùng 500 tỳkheo trông coi công tác; Tôn giả dùng thần thông khiến việc kiến tạo trở nên nhanh chóng và dễ dàng hơn.

Tự viện gồm hai tầng, mỗi tầng có 500 phòng. Bên trên có cột trụ bằng vàng ròng có thể chịu 60 ghè nước. Tự viện được hoàn tất trong chín tháng, khánh thành lúc Phật du hành trở về, và lễ hội kéo dài bốn tháng tốn 90 triệu. Vào ngày chót của lễ hội, Bà Visākhā cúng dường chư tỳkheo và sadi mỗi vị một bộ y đáng giá một ngàn đồng. Tự viện được trang hoàng quá đầy đủ đến nỗi một bạn của bà Visākhā muốn cúng dường một tấm thảm nhỏ nhưng không tìm ra chỗ đặt. Để an ủi bà, Tôn giả Ānanda đề nghị bà đặt thảm giữa chơn cầu thang và chỗ rửa chơn của chư tỳkheo.

Trong suốt 20 năm sau cùng, Đức Phật luân phiên an trú giữa **Anāthapiṇḍikārāma** trong **Jetavana** và Migāramātupāsāda, những lúc Ngài sống tại Sāvattthi; Ngài nghỉ đêm bên này và trú ngày bên kia hay ngược lại (3).

Tại Migāramātupāsāda Phật có thuyết nhiều kinh: **Aggañña**, **Uṭṭhāna**, **Ariyapariyesana**, **Pāsādakampana** (4), **Vighāsa Jātaka** (*q.v.*), vân vân. Cũng tại đây, Ngài cho phép đọc tụng Pāṭimokkha trong lúc Ngài vắng mặt (5).

(1) DhA. i. 410 ff.; SNA. ii. 502; UdA. 158; DA. iii. 860; SA. i. 116, etc.

(2) Chuyện được kể trong Vin. iv. 161 f. như lý do để Phật chế định một giới luật. (3) SNA. i. 136.

(4) Xem thêm S. i. 77, 190 (=Ud. vi. 2); iii. 100; v. 216, 222 f.; A. i. 193 f.; ii. 183 f.; iii. 344 f.; (*cp.* Thag. vs. 689-704); iv. 204 f.,

255, 265, 269; Ud. ii. 9; DhA. iv. 142 f.; iv. 176. (5) Sp. i. 187.

**Migālopa Jātaka (No. 381).**-- Chuyện Chim Thử Migālopa. Bò Tát sanh làm Chim thử (kên kên) **Aparaṇṇa** sống với con là **Migālopa** trên núi **Gijjhapabbata**. Migālopa thường bay lên cao hơn các bạn, dầu đã được cha cảnh báo nguy hiểm. Một hôm nó bị gió **Verambha** đánh nát từng mảnh.

Chuyện kể về một tỳkheo bất tuân giới luật. Migālopa chỉ vị tỳkheo ấy (1).

(1) J. iii. 255 f.; cp. **Gijjha Jātaka** (No. 427).

**Micchatta Vagga.**—Phẩm 3: Phẩm Tà Tánh, **Magga Saṃyutta** (1).

(1) S. v. 17-23.

**1. Micchatta Sutta.**--Thế nào là tà tánh (*micchatta*)? Tức là tà tri kiến... tà định. Thế nào là chánh tánh (*sammata*)? Tức là chánh tri kiến... chánh định (1).

(1) S. v. 17.

**2. Micchatta Sutta.**—Tà tánh đưa đến thất bại (*rirāadhanā*) không thành công (*ārāadhanā*), vì người có tà kiến có tà tư duy, người có tà tư duy có tà ngữ, ..., người có tà trí có tà giải thoát (1).

(1) A. v. 211 f.

**Micchā Sutta.**—Tà kiến khởi lên do chấp năm thủ uẩn, mà năm thủ uẩn là vô thường (1).

(1) S. iii. 184.

**1. Micchaditt̐hi Sutta.**--Do biết và thấy mắt, sắc, nhãn thức, vân vân, là vô thường nên tà kiến được đoạn trừ (1).

(1) S. iv. 147.

**2. Micchaditt̐hi Sutta.**—Xem **Makkhali Sutta**.

**Miṅgala.**—Một kinh ngư sống dưới biển sâu (1).

(1) J. v. 462.

**Miṅjavaṭṭasakīya Thera.**—Alahán. Vào 31 kiếp trước, ông có cúng dường lên cây Bồ Đề của Phật **Sikkhī**. Vào 26 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Meghabbha** (1).

(1) Ap. i. 216 f.

**Mitta.**—Cứ địa ở Tích Lan, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxx. 134.

**Mitacinti.**—Con cá tên Nghĩ Vừa trong **Mitacinti Jātaka**.

**Mitacinti Jātaka (No, 144).**—Chuyện Con Cá Nghĩ Vừa. Một thời, có ba con cá, **Bahucinti** (Nghĩ Nhiều), **Appacinti** (Nghĩ Ít) và **Mitacinti** (Nghĩ Vừa), lên cõ người. Mitacinti (Bồ Tát) cảnh giác các hiểm nguy, nhưng hai bạn không nghe nên bị sa lưới. Mitacinti búng nước, người thợ câu lầm tưởng cá vượt lưới rồi nên nắm một góc lưới kéo lên khiến hai bạn của Mitacinti thoát nạn.

Chuyện kể về hai tỳkheo trọng tuổi an cư trong rừng muốn đến yết kiến Phật. Nhưng hai vị cứ hoãn ngày ra đi hoài cho đến khi mùa mưa chấm dứt ba tháng sau đó mới đến được **Jetavana**. Bahucinti và Appacinti chỉ hai vị tỳkheo này (1).

(1) J. i. 426-8.

**1. Mitta.**—Tướng của Vua **Ejāra**, thôn trưởng của một làng (**Khaṇḍarāji**) ở miền Đông Tích Lan. **Nandimitta**, Đại tướng quân của Vua **Duṭṭhagāmaṇī** là cháu ông (1).

(1) Mhv. xxxviii. 4 ff.

**2. Mitta.**—Một trong mười con trai của **Mustasiva** (1).

(1) Dpv. xi. 7.

**3. Mitta.**—Tướng của Vua **Vijayabāhu IV**. Ông giết vua chiếm ngôi và trị vì tại **Jamuddoṇi**, nhưng bị **Ṭhakuraka**, thủ lãnh của

quân đánh thuê Āriyan, chặt đầu ngay trên ngai vài hôm sau đó vì ông không được sự ủng hộ của đám quân này (1).

(1) Cv. xc. 2 ff.

**4. Mitta.**—Gia chủ ở **Kosambī**, cha nuôi của **Sāmāvātī** (q.v.) (1); về sau Sāmāvātī được phong làm một trong ba chánh hậu của Vua **Udena**.

(1) DhA. i. 189.

**5. Mitta.**—Một tên thông thường (1).

(1) E.g., J. iv. 478; VibhA. 138; MA. i. 454, etc.

**1. Mitta Sutta.**—Ai là bạn trong những hoàn cảnh khác nhau? (1).

(1) S. i. 37.

**2. Mitta Sutta.**—Người có ba đức tánh sau là bạn đáng được thân cận: cho điều khó cho, làm điều khó làm, nhẫn điều khó nhẫn (1).

(1) A. i. 286.

**3. Mitta Sutta.**—Thành tựu năm pháp này, tỳkheo không đáng là người bạn: bảo làm việc đồng áng; ưa thích kiện tụng; chống đối các tỳkheo lãnh đạo; sống đời sống không có mục đích, kéo dài đời sống như vậy; không có khả năng thỉnh thoảng trình bày, khích lệ, làm cho phấn khởi, làm cho hoan hỷ với một bài thuyết pháp (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

**4. Mitta Sutta.**—Vị tỳkheo là ác thân hữu sẽ không làm viên mãn hành trì pháp, không làm viên mãn hữu học pháp, không làm viên mãn các giới luật, sẽ không từ bỏ dục tham, sắc tham, hay vô sắc tham (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

(1) A. iii. 422.

**Mittaka.**—Xem **Mittavindaka**.

**Mittakālī, Mittakālīkā Therī.**—Bà sanh ra trong một gia đình Balamôn ở **Kammāsaddamma**, gia nhập Tăng Đoàn sau khi nghe Phật thuyết **Mahā Satipaṭṭhāna Sutta**. Trong bảy năm bà luôn luôn mong cầu được vật thực và danh vọng và thường hay gây gổ. Nhưng sau đó bà tu tập tinh tấn và đắc quả Alahán (1). Trong Therīgāthā có kệ của bà (2).

(1) ThagA. i. 89.

(2) vs. 92-6.

**Mittagandhaka.**—Chàng là một đứa con của một gia đình suy tàn ở Sāvatti. Chàng nhờ người đi cầu hôn dùm với một nhà sang trọng. Nhà trai hỏi chàng có bạn bè không? Chàng đáp không và được khuyên nên tìm bạn trước đã (để giải quyết công việc cần lo liệu). Thoạt tiên chàng kết bạn với bốn người giữ công thành. Sau đó chàng dần dần kết bạn với những người giữ thành, những nhà thiên văn, nhiều người quý tộc trong triều; ngay cả vị tướng lãnh và phó vương, vua, tỳkheo, và Phật. Do đó, chàng được biệt danh "Mitta-gandhaka" hay "Người kết giao nhiều bằng hữu". Nhà vua dành cho chàng nhiều chức cao quyền trọng và đứng làm lễ thành hôn cho chàng, nên được rất nhiều quà cưới của giới cao sang quyền quý. Bảy hôm sau ngày cưới, đôi tân hôn thỉnh Phật và 500 tỳkheo về nhà thọ trai. Phật nói lời tùy hỷ và hai gia chủ trẻ đắc quả Dự lưu (1).

**Mahā Ukkusa Jātaka** được thuyết vì đôi tân hôn.

(1) J. iv. 288 f.

**1. Mittavinda Jātaka (No. 82)** (1).—Chuyện Nam Tử Mittavinda. Một phần của câu chuyện Mittavinda được kể trong **Catudvāra Jātaka** (q.v.).

(1) J. i. 363.

**2. Mittavinda Jātaka (No. 104)** (1).—Một phần của chuyện Mittavinda kể trong **Catudvāra Jātaka** (q.v.).

(1) J. i. 413.

**3. Mittavinda Jātaka (No. 369)** (1).—Một phần của chuyện Mittavinda kể trong **Catudvāra Jātaka** (q.v.).

(1) J. iii. 206 ff.

**1. Mittavindaka.**--Tiền thân của Trưởng lão **Losaka Tissa**. Xem chuyện ông trong **Losaka Jātaka**.

**2. Mittavindaka.**—Con của một thương gia rất giàu có ở Benares, dưới triều Phật **Kassapa**. Cha mẹ chàng là bậc Dự lưu nhưng chàng không có lòng tịnh tín đối với Phật nên khi cha chết ông bỏ hết lệ cúng dường. Để đưa con vô nẻo chánh, mẹ chàng hứa thưởng chàng một ngàn đồng nếu chàng thọ trai giới trong một ngày. Chàng đồng ý, đến tịnh xá ngủ suốt hôm ấy, trở về không chịu ăn cơm cho đến khi được cho tiền mới thôi. Về sau, chàng định đi buôn. Mẹ cản, chàng hất bà té.

Thuyền ra khơi đứng yên giữa biển. Ba lần bắt thăm, đều trúng chàng; chàng bị thả xuống biển trên chiếc bè để thuyền lên đường. Bè trôi vô đảo có cung thủy tinh của bốn ma nữ; ma nữ có thông lệ là được hưởng bảy ngày lạc thú và chịu bảy ngày đau khổ. Hưởng lạc xong, đến thời kỳ ma nữ phải chịu khổ, chàng không chờ được nên lấy bè ra đi. Đến một đảo khác, chàng gặp cung bằng bạc của tám ma nữ. Cứ thế, chàng gặp cung ngọc với 16 ma nữ; cung vàng với 32 ma nữ. Sau cùng chàng đến Địa ngục **Ussada** mà ngỡ là kinh thành tuyệt mỹ, muốn vô để làm vua. Bước vô, chàng thấy một tội nhơn đội bánh xe dao mà chàng tưởng đội bông sen nở. Chàng đến bảo tội nhơn này trao bánh xe cho chàng; vừa đội bánh xe lên đầu, chàng bị hành hạ vô cùng đau đớn. Bấy giờ, có Bồ Tát và đoàn tùy tùng đang đi kinh lý địa ngục; Bồ Tát bảo chàng phải trả quả đực tham và bất hiếu, và chỉ thoát khỏi cực hình khi nào quả được trả xong (1).

Chuyện được kể trong **Caduvāra Jātaka** (*q.v.*).

Mittavindaka là một ví dụ của người bất hiếu với mẹ (2).

(1) J. iv. 1 ff.; xem thêm **Losaka Jātaka** và các **Mittavinda Jātaka** (No. 82, 104, 369); *cp.* VibhA. 471; Avadānas iii. 6 (36) và Dvy. 603 f. (2) AA. ii. 466.

**2. Mittasena.**—Tên trộm (?*vīhicator*) kể vị Vua **Sotthisena** bị **Saṅghā** giết, trị vì một năm (432-33 A.C.) tại **Anurādhapura**, và bị **Paṇḍu** người **Damiḷa** giết. Ông có trùng tu một vài tịnh xá (1).

(1) Cv. xxxviii. 5 ff.

**1. Mittā (v.l. Mettā) Therī.**—Vào 91 kiếp trước, dưới triều Phật **Vipassī**, bà là hậu của Vua **Bandhumā** có lập công đức bằng cách cúng dường thực phẩm và y lên một Trưởng lão ni. Bà tái sanh làm hoàng hậu 30 lần trên cõi Thiên và 20 lần dưới thế. Trong hiện kiếp bà là một Thích nữ ở **Kapilavatthu**, xuất gia một lượt với Di mẫu **Pajāpatī Gotamī**, và đắc quả Alahán (1).

Bà là Trưởng lão ni **Ekapiṇḍadāyikā** nói trong **Apadāna** (2).

(1) Thig. vs. 31 f.

(2) ThigA, 36 f.; Ap. ii. 515 f.

**2. Mittā.**—Bào muội của Vua **Vijayabāhu I**, hoàng hậu của một vị Vua người **Paṇḍu** và có ba vương tử là **Mānābharāṇa**, **Kittisirimegha** và **Sirivallabha** (1).

(1) Cv. lix. 41; lxi. 1; lxii. 1.

**3. Mittā.**—Công nương của Vua **Mānābharāṇa** [1] và là phu nhân của **Mānābharāṇa**, con của **Sirivallabha** (1).

(1) Cv. lxii. 3; lxiii. 6; lxiv. 19.

**1. Mittā Sutta.**—Những ai mà vị tỳkheo có lòng lân mẫn, vị ấy phải khích lệ, hướng dẫn, an trú họ trong sự tu tập bốn niệm xứ (1).

(1) S. v. 189.

**2. Mittā Sutta.**—Những ai mà vị tỳkheo có lòng lân mẫn, vị ấy phải khích lệ, hướng dẫn, an trú họ trong sự tu tập Tứ Diệu Đế (1).

(1) S. v. 434.

**1. Mitāmitta Jātaka (No. 197).**—Chuyện Bạ-Thù. Có một nhóm ản sĩ do Bồ Tát hướng dẫn. Một trong số ản sĩ này không nghe lời khuyên của Bồ Tát, đem con voi con mất mẹ về nuôi. Lớn lên, voi vật chết chủ.

Chuyện kể về một tỳkheo trẻ lấy miếng vải của giáo thọ sư may túi đựng dép, nghĩ rằng thầy mình sẽ không giận. Nhưng vị giáo thọ sư nổi nóng và đánh ông (1).

(1) J. ii. 130 ff.

**2. Mittāmitta Jātaka (No. 473).**—Chuyện Bạn-Thù. Một thời, Bồ Tát làm Đại thần Tế sư của Vua **Brahmadatta** trị vì Benares. Có một vị quan chánh trực bị triều thần vu cáo. Vị Tế sư tâu vua nhiều điểm để phân biệt bạn và thù.

Chuyện kể về nhà vua trị vì **Kosala** yết kiến Phật về vấn đề tương tự (1).

(1) J. iv. 496 ff.

**Mittiṇṇa.**—Trưởng lão trụ trì tịnh xá **Asokārāma** trong **Pāṭaliputta**. Ông đi cùng 160 ngàn tỳkheo đến dự lễ đặt viên đá đầu tiên của **Mahā Thūpa** (1).

(1) Mhv. xxix. 36; Dpv. xix. 5.

**1. “Mittenamaccā” Sutta.**—Những ai mà vị tỳkheo có lòng lân mẫn, những vị ấy cần phải được khuyến khích, áp đặt, an trú trong bốn Dự lưu phần (*sotāpatti*) (1).

(1) S. v. 364.

**2. “Mittenamaccā” Sutta.**—Không thể nào một vị Thánh đệ tử sanh vào địa ngục, hay các loài bàng sanh, hay các ngạ quỷ. Do đó, những ai mà vị tỳkheo có lòng lân mẫn, những vị ấy cần phải được khuyến khích, áp đặt, an trú trong bốn Dự lưu phần (*sotāpatti*) (1).

(1) S. v. 365.

**Mithilā.**—Dithéla. Kinh đô của vương quốc **Videha**. Theo **Mahāgovinda Sutta** (1), kinh đô này do Bàlamôn **Mahāgovinda** lập. Đó cũng là kinh đô của Vua **Makhādeva** (2) cùng 84 ngàn hậu duệ của ông và của nhiều vị vua khác nói trong các Jātaka, như **Āṅgati** (vi. 220), **Ariṭṭhajanaka** (vi. 30), **Nimi** (iii. 378), **Videha** (ii. 39), **Vedeha** (vi. 330), **Mahājanaka** (vi. 30 f.), **Sādhina** (iv. 355), và **Suruci** (ii. 333). Kinh đô được nói là có chu vi dài bảy lý và được



mô tả trong **Mahājanaka Jātaka** (4). Có con đường đi từ **Campā** đến **Mithilā** dài 60 lý (5).

Theo **Mahāummagga Jātaka** (6), có bốn làng ngoài bốn cửa thành của kinh đô **Mithilā**; mỗi làng được gọi là **Yavamajjhaka** (cùng một tên).

Phật có trú và thuyết **Makhādeva Sutta** (7) và **Brahmāyu Sutta** (8) tại **Mithilā**. Tại đây, Trưởng lão ni **Vāsetthī** (9) gặp Phật lần đầu tiên và gia nhập Tăng Đoàn sau khi nghe Ngài thuyết pháp.

Các **Videha** sống trong **Mithilā** có được chia phần xá lợi của Phật (10).

Vào thời Phật **Koṇāgamana**, **Mithilā** là kinh đô của Vua **Pabbata**, và Phật có du hành đến đây thuyết pháp (11). Phật **Padumuttara** chuyển pháp luân cho **Devala** và **Sujāta** (12) và sau đó thuyết pháp cho Vua **Ānanda** và tùy tùng (13) trong vườn **Mithiluyyāna** của kinh đô này.

**Mithilā** được xác định là **Janakapura**, một thị trấn nhỏ ở biên thùy **Nepal**; trên phía Bắc của thị trấn này là giao điểm của hai tỉnh **Mazaflarpur** và **Darbhaṅga** (14).

Trong sử thi **Ấn Độ** (15), **Mithilā** được nhắc đến như trú xứ của Vua **Janaka**.

- |                            |  |
|----------------------------|--|
| (1) D. ii. 235.            | (2) M. ii. 72 f.; MṬ. 129; xem thêm              |
| Dpv. iii. 9, 29, 35.       | (3) E.g., J. iii. 365. (4)                       |
| J. vi. 46 f.               | (5) <i>Ibid.</i> , 32. (6) <i>Ibid.</i> , 330 f. |
| (7) M. ii. 74.             | (8) <i>Ibid.</i> , 133. (9) Thig. vs.            |
| 135; xem thêm Dvy., p. 60. | (10) Bu. xxviii. 11.                             |
| (11) BuA. 215.             | (12) Bu. xi. 23; BuA. 159.                       |
| (13) <i>Ibid.</i> , 160.   | (14) CAGI., p. 718. (15)                         |
- E.g.*, Rāmāyana i. 48.

**Mithiluyyāna.**--Vườn trong kinh đô **Mithilā** nơi Phật **Padumuttara** chuyển pháp luân (1).

- (1) Bu. xi. 23; BuA. 159.

**Minelapupphiya.**—Xem **Vinelapupphiya**.

**Milakkha-Tissa Thera.**—Ông làm thợ săn sống gần tịnh xá **Gāmeṇḍavala** trong **Rohāṇa**. Một hôm, ông săn được con mồi, giết làm thịt. Bấy giờ ông cảm thấy khát nước lạ lùng, ông vô tình xá uống mười bình nước nhưng vẫn chưa đã khát. Ông than phiền tịnh xá thiếu nước, trong lúc Trưởng lão **Cūlapiṇḍapātika-Tissa** thấy nước đầy lu. Biết ông đang bị nghiệp hành, Trưởng lão lấy nước đổ vô tay ông, nhưng nước khô liền. Nhận ra mình đanh hành ác nghiệp, người thợ săn thả hết thú bắt được và phá hết các bẫy đã đặt, trở vô tịnh xá, xin được xuất gia. Trưởng lão truyền giới cho ông và cho ông một đề tài thiền. Trong lúc quán chiếu **Devadūta Sutta**, **Tissa** phát nguyện muốn biết lửa địa ngục nóng cỡ nào, và Thầy ông chỉ cho ông thấy một tia lửa có thể biến đồng củi thành tro. Hiểu, Tissa tinh tấn tu tập lúc tại **Cittalapabbata-vihāra** lúc tại **Gāmeṇḍavāla-vihāra**, với chiếc khăn ướt quấn trên đầu và chum ngâm dưới nước. Một hôm, nghe một sadi tụng **Aruṇavatī Sutta**, ông và đắc quả Anahàm và sau đó đạt sáu thắng trí của bậc Alahán (1).

Ông được xem như ví dụ của người tu tập tinh tấn để đoạn diệt hôn trầm thụy miên (2).

(1) AA. i. 21 f.; SA. ii. 199 f. (2) E.g., AA. i. 29; SNA. i. 236.

**Milakkhā hay Milakkhukā.**—Tên để gọi những người dân không thuộc tộc Ariya, các Mleccha (1); họ có ngôn ngữ gọi là **Milakkhabhāsā**.

(1) E.g., D. iii. 264; A. i. 35, etc.

**Milānakkhetta.**—Địa danh gần **Pulatthipura**, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxx. 176.

**Milinda.**—Milandā\*. Vua trị vì **Sāgala**. Ông sanh tại **Kalasi** ở **Alasandā**. Cuộc đàm đạo của ông và Trưởng lão **Nāgasena** được ghi lại trong **Milindapañha**. Được biết nhà vua theo đạo Phật (1).

(1) Về chuyện của Milinda và sự xác định ông với Vua Menander, xem *Questions of King Milinda*, vol. 1, introd. xviii ff.

\*Ông người gốc Hy Lạp, là một viên đại tướng lừng danh, vô địch, theo đoàn quân viễn chinh xâm lăng Ấn Độ. Sau khi đã đặt nền thống trị trên một đế quốc rộng lớn, viên thủ lĩnh bị giặc giết, ông lên kế vị làm vua, đóng đô tại Sàgala. [Theo H.T. Giới Nghiêm, 2003, (nd.)]

**Milindapañha.**—Mi Tiên Vấn Đáp. Ghi lại cuộc đàm đạo giữa Vua **Milinda** và Trưởng lão **Nāgasena**. Có thể (1) cuộc đàm đạo được ghi lại sau nên có nhiều điều không đích thực (spurious). Bản tiếng Tích Lan, tựa là *Saddharmādāsaya*, được một tỳkheo **Sumaṅgala** (3) dịch vào thế kỷ 18. Bản tiếng Việt do H.T. Giới Nghiêm dịch và Tỳkheo Giới Đức hiệu đính, 2003 (nd.).

(1) Xem *Questions of King Milinda*, vol. i. xxv f. (2)  
P.L.C. 274.

**Missakapabbata.**—Vườn bông ở Tích Lan do Vua **Parakkamabāhu I** thiết thế (1).

(1) Cv. lxxix. 7.

**Missakapabbata.**—Núi gần **Anurādhapura**, núi Mihintale hiện nay. Vua **Devanampiyatissa** gặp Trưởng lão **Mahinda** trên núi này. Bấy giờ nhà vua đi săn còn Trưởng lão đi hoằng pháp. Trưởng lão từ Ấn Độ qua Tích Lan bằng cách du hành trên không trung và hạ xuống xứ đảo nơi đỉnh Bắc, **Silākūṭa**, của Missakapabbata. Hai vị đàm đạo trên một bình nguyên nhỏ, **Ambatthala**, dưới đỉnh núi (1). Về sau, núi được đặt tên là **Cetagiri** (q.v.) (2).

(1) Mhv. xiii. 14, 20; xiv. 2; Dpv. xii. 28, 37 ff.

**Missakavana.**—Vườn trên cõi **Tāvātimsa** (1), thường được kể chung với các vườn **Nandana**, **Phārusaka** và **Cittalatāvana** (2).

(1) J. vi. 278; Dvy. 194, 195; Mtu. ii. 451. (2) E.g., Sp. i. 164; VibhA. 439; Vsm. 425.

**Missakā.**—Một hạng chư Thiên có mặt trong lúc Phật thuyết **Mahāsamaya Sutta** (1).

(1) D. ii. 260.

**Missakesī.**—Tiên nữ (*accharā*) nhạc công của Thiên chủ **Sakka** (1).

(1) Vv. ii. 1; iv. 12; VvA. 93, 96, 211; xem thêm p. 372 f.

**Missā.**—Tên của Thiên nữ **Alambūsā** (*q.v.*). Luận giải rằng (1) đó là tên chung của nữ nhơn—“*purise kilesamissanema missanato.*”

(1) J. v. 153.

**Mihiraṇabibbila.**—Làng ở Tích Lan, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxii. 232, 271.

**Miḷhaka Sutta.**—Trùng Phấn. Vị tỳkheo khoe khoang mình được lợi đắc đầy đủ không khác nào như con trùng ăn phân, đầy những phân, tràn ngập những phân (1). *v.l.* **Piḷhaka.**

(1) S. ii. 228.

**Miḷhābhaya Thera.**—Vị Trưởng lão không bao giờ nằm xuống để ngủ. Ông được tín đồ đóng cho cái ghế có lưng và tay dựa (1).

(1) Vsm. 79.

**Mukkhamattadiipanī**, còn gọi là **Nyāsa.**—Chú giải về **Kaccāyanayoga** do **Vimalabuddhi** soạn; Vimalabuddhi có thể là một tỳkheo Tích Lan mà cũng có thể là một người Pagan. Có một số giải về Chú giải này nói là của một Trưởng lão mang tên **Vimalabuddhi** (1).

(1) Gv. 60, 70; Bode, *op. cit.*, p. 21.

**Mukhamattarāra.**—Bản luận văn phạm Pāli của **Sāgara** hay **Guṇasāgara** soạn theo yêu cầu của giáo thọ sư của Vua Kyocvā. Có một số giải của Chú giải này của **Sāgara** (1).

(1) Sās., p. 76; Gv. 63, 67, 73; Bode, *op. cit.*, p. 25.

**Mukheluvana.**—Vườn cây ở **Kajaṅgalā**, nơi Phật thuyết **Indriyabhāvanā Sutta** (1). Chú giải nói rằng (2) vườn trồng cây *mukkhelu*.

(1) M. iii. 298.

(2) MA. ii. 1028.

**Mucala.**—Nhà vua huyền thoại, hậu duệ của Vua **Mahāsammata** (1). Ông là vương tử của Vua **Upacaraka** (2).

(1) Mhv. ii. 3; Dpv. iii. 6.

(2) MT. 125; Mtu. i. 348.

**1. Mucalinda.**—Nhà vua huyền thoại, hậu duệ của Vua **Mahāsammata** (1).

(1) Mhv. ii. 3; Dpv. iii. 6; Mtu. i. 348.

**2. Mucalinda.**—Cội cây gần **Ajapālanigrodha** trong **Uruvelā**, nơi Phật ngự ba tuần sau khi giác ngộ. Bấy giờ có mưa lớn và Xà vương **Mucalinda** quấn mình bảy vòng để làm sàng tọa cho Phật và phùng mang làm lọng che Ngài (1). Chú giải Udāna (2) nói rằng chỗ Xà vương quấn mình rộng như từng dưới của Điện **Lohapāsāda** và Xà vương sống trong hồ gần cội cây.

(1) Vin. i. 3; J. i. 80; BuA. 8, 241; Ud. iii. 1; Mtu. iii. 300, 302; DhSA. 35.

(2) 100f.; xem thêm MA. i. 385.

**3. Mucalinda.**—Một nhà vua của thuở xa xưa có tên trong danh sách những người bố thí rất rộng rãi nhưng vẫn không qua khỏi ngưỡng cửa của dục giới. Ông có thể là **Mucalinda** [1], hay **Mujalinda** (q.v.).

(1) J. vi. 99.

**4. Mucalinda.**—Hồ trên Hy Mã Lạp Sơn, nằm trên phía Bắc của **Nālicapabbata**. Đại sĩ **Vessantara** và gia đình đi ngang qua núi này trên đường đến núi **Vaṅkagiri** gần đó (1). Núi có thể còn được gọi là **Sumucalinda** (2). Mucalinda một trong các hồ lớn trên Hy Mã Lạp Sơn (3).

(1) J. vi. 518, 519; được mô tả trong J. vi. 534 và 539. (2)

E.g., J. vi. 582.

(3) D. i. 164.

**5. Mucalinda.**—Một trong số Chúa Dạ xoa mà Phật tử thường van vái lúc hữu sự (1).

(1) D. iii. 205.

**6. Mucalinda.**—Núi (1).

(1) Ap. ii. 536 (vs. 86).

**Mucalinda Vagga.**—Phần 2 của Udāna.

**Mucelapaṭṭana.**—Sảnh đường mà Vua **Vohārika-Tissa** dùng để bố thí vật thực (1). MṬ. (2) lại nói rằng đó là chiếc thuyền sắt chứa vật thực dành để cúng dường cho chư tỳkheo.

(1) Mhv. xxxvi. 30.

(2) p. 661 f.

**Mucela-vihāra.**—Tịnh xá trong **Tissavaddhamānaka**, bên Đông của đảo Tích Lan, do Vua **Vasabha** kiến tạo (1).

(1) Mhv. xxxv. 84; MṬ. 652.

**Mucelupaṭṭhāna.**—Sảnh đường dùng để làm nơi bố thí vật thực cho chư tỳkheo trong **Anurādhapura** (1).

(1) Mhv. xxxiv. 65; MṬ. 623.

**Mujalinda.**—Nhà vua trị vì Benares đi về Trời nhờ công đức to lớn của ông (1).

(1) J. vi. 202; cp. **Mucalinda** [3].

**Muñjakesī.**—Một trong hai con ngựa của Vua **Udena**, có thể chạy trăm lý mỗi ngày (1).

(1) DhA. i. 196.

**Muṭasīva.**—Vua Tích Lan (307-247 B.C.). Ông là Thái tử của Vua **Paṇḍukābhaya** và Hoàng hậu **Suvaṇṇapālī**. Ông có mười vương tử và hai công chúa (1) và được nối nghiệp bởi vương tử thứ hai là **Devānampiyatissa** (2). **Mahāmeghavana** do ông thiết kế.

Dīpavaṃsa (3) nói rằng ông đồng thời với Vua **Asoka** nhưng lớn tuổi hơn; năm thứ 48 của triều đại ông là năm thứ 6 của triều đại Vua Asoka. Ông lên ngôi vào năm thứ 14 của triều đại Vua **Candagutta** và còn tại thế lúc Đại hội Kết tập III diễn tiến. Lúc Trưởng lão **Mahinda** được cử sang Tích Lan hoằng pháp, Trưởng lão chờ cho Vua Muṭasīva băng hà và Vua Devānampiyatissa lên ngôi Trưởng lão mới sang (4).

(1) Xem danh tánh trong Dpv. xi. 5 và xvii 25 f.; và MṬ. 425: **Abbaya, Tissa (Devānampiyatissa), Nāga (Mahānāga), Uttiya, Mattābhayā, Mitta, Sīva (Mahāsiva), Asela, Tissa, (Sūratissa), Kira, Anulā,** và **Sivalī.** (2) Mhv. xi. 1 ff.; xiii. 2.

(3) v. 82; nhưng xem xi. 13. (4) Mhv. xi. 12.

**1. Muṭṭhasati Sutta.**—Đây đủ năm pháp này--bất tín, vô tâm, vô quý, dằn độn, ác tuệ--người đàn bà, sau khi thân hoại mạng chung, sanh vào cõi địa ngục (1).

(1) S. iv. 242. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993, có năm kinh mang số 242 (nd)].

**2. Muṭṭhasati Sutta.**—Năm bất lợi của vị tỳkheo có tâm không phần chân, không an trú, không quyết định (1).

(1) A. iii. 251.

**Muṭṭhika.**—Chàng lực sĩ đô vật mà Vua **Kaṃsa** dùng để chiến đấu với các anh em của nhóm **Andhakavenhudāsaputta**. Chàng bị **Baladeva** giết và sanh là đạoxa sống trong rừng **Kālamattiya**. Tại rừng này, về sau Đạoxa ăn thịt Baladeva như “ăn củ cải” (1).

(1) J. iv. 81 f., 88.

**Muṭṭhipupphiya Thera.**—Alahán. Vào thời Phật **Padumuttara**, ông làm thợ kết vòng hoa tên **Sudassana**, có cúng dường Phật năm bông lái. Vào 36 kiếp trước ông làm vua 16 lần dưới vương hiệu **Devuttara** (1). Ông là Trưởng lão **Añjanavaniya** (2).

(1) Ap. i. 142.

(2) ThagA. i. 128.

**Muṭṭhipūjaka Thera.**—Alahán. Vào thời Phật **Sumedha**, ông có đứng lên Ngài năm bông *girinela* lúc Ngài tu khổ hạnh. Vào 23 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Sunela** (1).

(1) Ap. i. 201.

**Muṇayadha.**—Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của **Kulasekhara**, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ (1).

(1) Cv. lxxvi. 146; lxxvii. 40.

**Muṇika.**—Con heo trong **Muṇika Jātaka**.

**Muṇika Jātaka (N0. 30).**—Chuyện Con Heo Muṇika. Bò Tát sanh làm con bò **Mahālohita** sống chung với bò em là **Cullalohita** trong nhà một gia chủ. Trong nhà này, mọi công việc nặng nhọc đều do hai anh em bò làm hết. Một hôm, có con heo **Muṇika** được nhà trai đem đến biếu để lo tiệc cưới cho cô con gái của gia chủ. Heo được nuôi ăn tươm tất. Bò em phân bì. Bò anh bảo em chớ ham được nuôi thức như vậy. Không bao lâu sau heo Muṇika bị làm thịt đãi khách.

Nhơn duyên chuyện này giống chuyện **Culla-Nāradakassapa**. Muṇika chỉ tỳkheo bị tham dục chi phối; bò em chỉ Tôn giả **Ānanda** (1).

(1) J. i. 196 ff.

**Muṇḍa.**—Vua trị vì **Magadha**. Ông là con cháu cố của Vua **Ajātasattu** và là con của **Anuruddha**. Vì ngôi báu, ông giết cha và con ông, **Nāgadāsaka**, giết ông (1).

Có lẽ đó là nhà vua đã bỏ việc triều chính để ngày đêm ôm ấp xác của Hoàng hậu **Bhaddā** vì sầu muộn. Nhà vua được vị Chủ ngân khố **Piyaka** đưa đến **Kukkuṭārāma** trong **Pulathhipura** yết kiến Tôn giả **Nārada**. Tôn giả thuyết pháp và nhà vua hết sầu muộn (1)

(1) Mhv. iv. 2 ff.; DA. i. 153; Dvy. 369.

(2) iii. 57 ff.

**Muṇḍakā.**—Tên của một bộ tộc được chánh thức liệt kê trong danh sách (1).



(1) Ap. ii. 359.

**Muṇḍagaṅgā.**—Làng gần tịnh xá **Māliyaunna** ở Tích Lan. Trong một tiền kiếp, Trưởng lão **Sāliya** sống bằng nghề thủ công trong làng này (1).

(1) MṬ. 605.

**Muṇḍanigama.**—Làng trên triền của núi Vindhya, trú quán của Cư sĩ **Mahāmuṇḍa** (1).

(1) DhA. iv. 128.

**Muṇḍannānānaṅkoṇḍa.**—Địa danh dưới miền Nam Ấn Độ, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Tướng **Laṅkāpura** (1).

(1) Cv. lxxvi. 212.

**Muṇḍarāja Vagga.**—Phẩm 5: Phẩm Vua Muṇḍa, Chương Năm Pháp, *Anguttara Nikāya* (1).

(1) A. iii. 45-62.

**Muṇḍikāputta.**—Xem **Maṇḍikāputta**.

**Muṇḍikkāra.**—Địa danh dưới miền Nam Ấn Độ, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Tướng **Laṅkāpura** (1).

(1) Cv. lxxvi. 208, 211, 267, 270.

**Muṇḍiya.**—Xem **Maṇḍissa**.

**Mutiyaṅgana.**—Tịnh xá do Vua **Devanampiyatissa** (1) kiến tạo tại thánh địa nơi Phật đến trong chuyến du hành thứ ba sang Tích Lan (2). Tịnh xá được trùng tu bởi Vua **Jetṭhatissa**. Có thể đó là tịnh xá **Mutiṅgana** nối liền với tịnh xá này được đề cập trong Chú giải về **Majjhima** (3).

(1) Codrington, *op. cit.*, 28.  
MA. ii. 1024.

(2) Sp. i. 89. (3)

**1. Muttā.**—Trưởng lão ni. Bà sanh ra trong một gia đình Balamôn quyền quý ở **Sāvatti**. Năm lên 20, bà xuất thế dưới sự dìu dắt của Di mẫu **Pajāpati Gotamī**. Một hôm, bà toạ thiền sau khi khát thực và thọ trai, Phật phóng hào quang và xuất hiện nói kệ khích lệ bà. Không bao lâu sau bà đắc quả Alahán.

Trong một tiền kiếp, thấy Phật **Vipassī** đi trên đường, bà hoan hỷ nên chạy ra sụp lạy đánh lễ Ngài (1).

Bà là Trưởng lão ni **Saṅkamanattā** nói trong Apadāna (2).

(1) Thig. vs. 2; ThigA. 8 f.

(2) Ap. ii. 514.

**2. Muttā.**—Trưởng lão ni. Bà là ái nữ của Balamôn nghèo **Oghātaka** ở **Kosala**, được gả cho một Balamôn lưng gù. Bà xin chồng để gia nhập Tăng đoàn và không bao lâu sau đắc quả Alahán.

Vào thời Phật **Padumuttara**, bà vinh danh Phật lúc Ngài viếng thị trấn trú xứ của bà (1).

(1) Thig. vs. 11; ThigA. 14 f.

**3. Muttā.**—Nữ cư sĩ ưu việt được liệt kê trong danh sách (1).

(1) A. iv. 347; AA. ii. 791.

**Muttākara.**—Địa danh trên bờ biển Tích Lan (1).

(1) Cv. lxx. 63; xem Cv. Trs. i. 292, n. 3.

**Muttāpabbata.**—Làng ở Tích Lan do Vua **Kittisirirājasīha** cúng dường để tổ chức lễ hội (1).

(1) Cv. c. 43.

**Mutti Sutta.**—Phật thuyết về sự đến bờ bên kia và con đường đưa đến bờ bên kia (1).

(1) S. iv. 372.

**Muttima.**—Tên Pāli của Martaban ở Miến Điện (1).

(1) Bode, *op. cit.*, p. 33.

**Muttolamba.**—Có thể là tên của *pāsāda* do Vua **Dappula** trùng tu (1).

(1) Cv. xlv. 56; xem Cv. Trs. i. 94, n. 4.

**Mudita Thera.**—Trưởng lão sanh trong một gia đình dân giả ở **Kosala**. Không biết vì sao tộc ông bị triều đình ghét bỏ. Mudita trốn vô rừng, gặp vị Alahán và được truyền giới. Ông tu tập thiền định và quyết tâm không rời cốc nếu không đắc quả Alahán.

Vào thời Phật **Vipassī** ông làm gia chủ và có cúng dường Phật chiếc giường (1).

Ông là Trưởng lão **Mañcadāyaka** (đọc sai là Sajjhadāyaka) nói trong Apadāna (2).

(1) Thag. v. 311-14; ThagA. i. 401 f. (2) Ap. i. 248 f.

**Muditā.**—Ái nữ của Phó vương **Cadakumāra**, cháu nội của Vua **Vasavattī** (1).

(1) J. vi. 134.

**Muditā Sutta.**—Cốt tướng được tu tập, được làm cho sung mãn đưa đến lạc trú (1).

(1) S. v. 131.

**Mudukā.**—Nhạc công hay nhạc cụ trên Thiên giới (1).

(1) Vv. ii. 1; VvA. 94, 211; xem thêm p. 372.

**Mudupāṇi Jātaka (No. 262).**—Chuyện Bàn Tay Mềm Mại. Một thời, Bồ Tát làm vua trị vì Benares. Ông có ý định gả công chúa cho cháu mình mà ông đang nuôi dưỡng trong hoàng cung. Khi hai trẻ lớn khôn, ông đổi ý và đưa cháu ra ngoài để hai trẻ phải xa nhau. Đã yêu, chàng tìm cách với bà vú của công chúa để đưa nàng ra ngoài gặp chàng. Bà vú đọc bài kệ học được của công chúa cho chàng nghe. Chàng thi hành kệ theo lời kệ: đợi đêm mưa đến, ngồi trên lưng voi được huấn luyện bình thân, đi với người hầu trẻ có bàn tay mềm mại, đến trước cửa sổ của phòng công chúa ngủ trong hoàng cung. Vì muốn giữ công chúa, nhà vua không lúc nào rời nàng, cả trong lúc ngủ. Đêm ấy, công chúa xin cha tắm mưa. Nàng ra sân thượng tắm trong lúc nhà vua nắm giữ tay nàng. Nàng thế tay mình bằng tay mềm mại của người hầu để vua cha nắm lấy, và ra đi với

chàng. Sau đó nhà vua đỡ người hầu vô ngờ là công chúa. Sáng ra ông biết được âm mưu và than rằng đầu có nắm tay cũng không giữ được nữ nhon.

Chuyện kể về một tỳkheo thôi thất tinh tấn. Phật dạy vị tỳkheo ấy rằng không thể nào canh giữ nữ nhon khỏi chạy theo dục vọng của họ. Vị Tỳkheo đắc quả Dự lưu (1).

J. ii. 323-7.

**Mudulakkhaṇa Jātaka (N0. 66).**—Chuyện Hoàng Hậu Từ Tâm. Bồ Tát sanh làm Ấn sĩ **Mudulakkhaṇa** tu thiền trên Hy Mã Lạp Sơn, đạt được các thắng trí và các thiền chứng. Một hôm, ông xuống núi lấy muối và giấm. Hoan hỷ với ông, nhà vua mời ông về trú trong ngự uyển.

Mười sáu năm qua. Ngày nọ, nhà vua ra biên cương dẹp loạn và uỷ thác cho Hoàng hậu **Mudulakkhaṇa** (Từ Tâm) cúng dường Ấn sĩ. Hôm sau, Ấn sĩ vô cung, gặp Hoàng hậu, khởi tâm say đắm, và mất hết thần thông. Lúc trở về, nhà vua đến thăm Ấn sĩ và được Ấn sĩ tâu rằng mình đã bị dục tham trói buộc. Nhà vua lập mưu với Hoàng hậu để cứu một vị ấn sĩ thanh tịnh.

Ông được vua ban cho Hoàng hậu và ra đi đến nhà cũng của vua ban. Nhà ấy là một nhà tắm củi tàn được cất cho khách qua đường sử dụng trước đây. Hoàng hậu không chịu bước vô nhà và bắt Ấn sĩ phải dọn dẹp trước đã. Vị Ấn sĩ phải làm cả trăm việc mà vẫn chưa xong. Hiểu ra, vị Ấn sĩ trở về cung và xin được giao trả Hoàng hậu.

Chuyện kể về một thiện gia nam tử ở **Sāvatti** xuất gia tu tập thiền định. Một hôm, ông đi khất thực bị dục tham chi phối vì ngắm nhìn một nữ nhon. Ông được đưa đến Phật; Ngài thuyết kinh và ông đắc quả Alahán.

Nhận diện tiền thân: nhà vua chỉ Tôn giả **Ānanda**; hoàng hậu chỉ Trưởng lão ni **Uppalavaṇṇā** (1).

(1) J. i. 302-6.

**Mudulakkhaṇa.**—Hoàng hậu của Vua **Brahmadatta**. Xem **Mudulakkhaṇa Jātaka**.

**Mudusītala.**—Vào 37 kiếp trước có bảy nhà vua trị vì dưới vương hiệu **Mudusītala**; tất cả là tiền thân của Trưởng lão **Ārāmadāyaka** (1).

(1) Ap. i. 251.

**Muddhaphāḷanapañha.**—Lời vấn Balamôn khổ hạnh **Bāvarī** (*q.v.*) dạy đệ tử ông đến hỏi Phật. Lời được gọi như vậy [*muddha*=đâu; *phāḷana*=chẻ ra; *pañha*=câu hỏi (*nd.*)] vì được rập khuôn theo lời một Balamôn nguyên rủa **Bāvarī** lúc ông không được **Bāvarī** cho tiền (1).

(1) AA. i. 183.

**Munarū.**—Hồ nước do Vua **Parakkamabāhu I** trùng tu (1).

(1) Cv. lxviii. 48.

**Munāli.**—Bồ Tát sanh làm người đánh bạc (*dhutta*), có lần nguyên rủa Phật Độc giác **Surabhi**; do vậy, Ngài bị **Sundarikā** phi báng lúc thành Phật (1).

(1) Ap. i. 299; UdA. 264.

**Muni Sutta.**—Kinh Tập số 12: Kinh Vị Ân Sĩ (1). Kinh mô tả vị Ân sĩ (*Muni*) như người không nhà, thoát khỏi mọi phiền toái, không tranh luận, không khao khát, chiến thắng toàn diện, định tĩnh, thích thiên định, trì chánh niệm, giải thoát các trói buộc, tự chế ngự, rõ biết thế gian. Sánh với gia chủ, ông như thiên nga sánh với chim công.

Chú giải (2) nói rằng kinh là một tập hợp kệ được thuyết trong nhiều nhơn duyên khác nhau. Vẫn kệ bốn câu đầu tiên nói về hai mẹ con xuất gia gặp nhau thường xuyên nên phạm tội loạn luân (3). Kệ 5 nói về **Upaka** đắc quả Anahàm; kệ 6 về **Khadiravaniya**; kệ 7 thuyết cho **Suddhodana** biết tại sao Phật từ bỏ mọi xa hoa; kệ 9 về **Ciñcā** vu không Phật; kệ 10 về ái nữ của một tài chủ ở **Sāvattthi** thấy sự không chơn thật của con người đời nên ngán ngẩm và xuất gia; kệ 11 thuyết cho con gái của một thợ dệt ở **Āḷavi** đắc quả Dự lưu và chết ngay sau đó (4); kệ 12 thuyết cho Balamôn **Pañcaggadāyaka**; kệ 13 về một chủ ngân khó ở **Sāvattthi** vô ra Tăng Đoàn ba lần, lần thứ tư ông trở vô và đắc quả Alahán; kệ 14 về

**Nanda** bị trêu chọc đầu đã thành Alahán; kẻ chót về một tỳkheo sống trong rừng, làm bạn với người thợ săn, được thợ săn cúng đường, bị người đời trách đã nói người thợ săn bị thú vật ám ảnh.

(1) SN. pp. 35-8. (2) SNA. i. 254 f. (3)

Cp. **Mātuputtika Sutta.** (4) Xem DhA. iii. 170 ff.

**Mundrannaddhāna.**—Địa danh dưới miền Nam Ấn Độ, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Tướng **Lankāpura** (1).

(1) Cv. lxxvi. 296.

**Muraja.**—Một thường dân ở **Rammavatī**, tiền thân của Trưởng lão **Bodhi-upaṭṭhāyaka** (1),

(1) Ap. i. 194.

**Muluttagāma.**—Làng trong xứ **Rohāṇa**, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxv. 6.

**Muvarāyara.**—Tộc trưởng **Damiḷa**, đồng minh của **Kūlasekhara**, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ (1).

(1) Cv. lxxvi. 140, 216.

**Musā Vagga.**—Phẩm đầu tiên của **Pācītiya**, **Vinaya Piṭaka**.

**Musā Sutta.**—Người nói láo, nói hai lưỡi, nói lời thô ác, nói lời phù phiếm tương xứng bị rơi vào địa ngục (1).

(1) A. ii. 83.

**Musāvāda Sutta.**—Ít hơn là các chúng sanh từ bỏ nói láo, và nhiều hơn là các chúng sanh không từ bỏ nói láo (1).

(1) S. v. 469.

**Musila.**—Xem **Mūsila**.

**Muhunnaruggāma.**—Làng dùng như căn cứ địa của quân **Coḷa** dưới trào Vua **Vijayabāhu I** (1).

(1) Cv. lviii. 42.

**Mūgapakkha.**—Một tên khác của **Temiyakumāra**, vương tử của Vua trị vì **Kāsi**. Xem **Mūgapakkha Jātaka**.

**Mūgapakkha Jātaka (No. 538).**—Còn được gọi là **Temiya Jātaka**. Chuyện Vương Tử Què Câm. Hoàng hậu **Candādevī** của xứ **Kāsi** làm công đức rất chuyên cần. Một hôm bà cầu tự. Thiên chủ **Sakka** khuyên Bồ Tát xuống thế làm con Hoàng hậu. Vô cùng hoan hỷ, nhà vua đặt tên Thái tử là **Temiya**, vì hôm Thái tử ra đời trời mưa to trên toàn vương quốc và Thái tử bị ướt đẫm.

Lúc lên một tháng tuổi, Thái tử được đưa vô triều với vua cha và chàng được nghe vua cha xử tội bốn tên cướp. Chàng kinh hãi nghĩ thâm vì làm vua mà vua cha phải mang lấy ác nghiệp. Hôm sau, nằm trên giường che lọng trắng, chàng hồi tưởng các kiếp trước và thời làm vua trị vì Benares trong 20 năm gây nhiều ác nghiệp khiến bị đọa địa ngục **Ussada** 20 ngàn năm. Chàng lo sợ mình phải làm vua lần nữa. Bảy giờ, nữ thần trong lọng (mẹ chàng trong tiền kiếp xa xưa) an ủi chàng và khuyên chàng giả què, câm và điếc.

Trong suốt 16 năm nhà vua và quần thần tìm cách thử Temiya vì biết chàng không có dị tật. Thất vọng, nhà vua truyền lệnh cho Quản xa **Sunanda** đem chôn chàng ngoài nghĩa địa. Trong lúc Quản xa đào huyệt, Temiya đến đứng gần nói lên ước nguyện của chàng là sống đời ẩn sĩ. Quản xa hoan hỷ và cũng muốn chọn đời khổ hạnh, nhưng Temiya muốn Sunada trở về báo tin cho phụ vương và mẫu hậu chuyện xảy ra.

Triều đình tìm đến am thất của Đại sĩ Temiya với mục đích rước Thái tử về. Sau khi nghe Đại sĩ thuyết pháp, tất cả đều xuất gia làm ẩn sĩ. Dân chúng trong ba vương quốc cạnh Kāsi noi gương theo bước chơn của Đại sĩ Temiya khiến số ẩn sĩ lên cao ngất. Thiên chủ **Sakka** truyền Thiên tử kiến trú **Vissakamma** cất am thất cho mọi người, và hội chúng ẩn sĩ được gọi là **Mūgapakka-samāgama**. Sau khi Trưởng lão **Malayamahādeva** (q.v.) nhập diệt, đạo tràng chấm dứt theo.

Nhận diện tiền thân: phụ vương mẫu hậu của Temiya chi Vua **Suddhodana** và Hoàng hậu; Sunanda chi Tôn giả **Sāriputta**; thần lọng trắng chi Trưởng lão ni **Uppalavaṇṇā**.

Chuyện kể về sự Đại Xuất thế của Bồ Tát (1). Đây là một ví dụ của sự tinh cần của Bồ Tát (2).

**Dhammika Sutta** (*q.v.*) (3) liệt kê Mūgapakkha trong danh sách các vị Thầy của thuở xưa.

(1) J. vi. 1-30; chuyện của Temiya được kể trong **Temiyacariyā** (Cyp. iii. 6). (2) *E.g.*, BuA. 51. (3) A. iii. 366 ff. (nd.)

**Mūgapakkha-vihāra**.—Tịnh xá ở Tích Lan do Vua **Aggabodhi I** kiến tạo; nhà vua có cung đường tịnh xá làng **Lajjaka** (1).

(1) Cv. xlii. 22.

**Mūla**.—Đại thần của Vua **Vatṭagāmaṇi**; tịnh xá **Mūlavokāsa** do ông kiến tạo (1).

(1) Mhv. xxxix. 89; Dpv. xix. 18, 19.

**1. Mūla Sutta**.—Bị lợi đắc, cung kính, danh vọng chi phối, tâm bị xâm chiếm, thiện căn bị cắt đứt (1).

(1) S. ii. 240.

**2. Mūla Sutta**.—Xem **Mūlaka Sutta**.

**Mūlaka Sutta**.—Phật dạy chư tỳkheo: nếu được các du sĩ ngoại đạo (Phật) hỏi tất cả pháp lấy gì làm căn bản, lấy gì làm sanh khởi, lấy gì làm tập khởi, lấy gì làm chỗ quy tụ, lấy gì làm thượng thủ, lấy gì làm tăng thượng, lấy gì làm tối thượng, lấy gì làm lõi cây, lấy gì làm chỗ thể nhập, lấy gì làm cứu cánh, thì hãy trả lời rằng tất cả pháp lấy dục làm căn bản, lấy tác ý làm sanh khởi, lấy xúc làm tập khởi, lấy thọ làm chỗ quy tụ, lấy định làm thượng thủ, lấy niệm làm tăng thượng, lấy tuệ làm tối thượng, lấy giải thoát làm lõi cây, lấy bát tử làm chỗ thể nhập, lấy Nípàn làm cứu cánh (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

(1) S. ii. 240.



**Mūlakadeva.**—Xem **Alakadeva**.

Mūlaṭikā.—Số giải về Chú giải Abhidhamma Piṭaka do Trưởng lão **Ānanda** của Tích Lan soạn (1). Được gọi như vậy vì là Số giải đầu tiên (2). **Anuṭikā** về Số giải này là **Linatthavaṇṇanā** (3).

(1) Gv. 60. 69; Svd. 1217. (2) Sās., p. 33. (3)  
Gv. 60.

**Mūladeva.**—Tướng cướp có tài (1).

(1) MA. ii. 688; DA. i. 89.

**Mūlanāgasenāpati-vihāra.**—Tịnh xá ở Tích Lan có vòng tường bao quanh do Vua **Vohāra-katissa** xây (1).

(1) Mhv. xxxvi. 35.

**Mūlapariyāya Jātaka (No. 245).**—Chuyện Kinh pháp Môn Căn Bản. Bồ Tát sanh làm một sư trưởng nổi tiếng tinh thông ba kinh Vệđà và có 500 học trò Balamôn theo học. Các học trò nghĩ mình biết như Thầy biết, không có gì khác. Biết vậy, Sư trưởng nói kệ đồ như sau: “Thời gian ăn hữu tình, Ăn tất cả, ăn mình, Ai là hữu tình ấy, Ăn cả đến thời gian, Ai là người nấu chín, Thời gian nấu hữu tình?” Trong bảy hôm liền, không một ai tìm ra câu giải đáp. Sư trưởng quở học trò mình rằng: “Tai của các anh chỉ có lỗ chứ không có trí tuệ.” Các trò xin lỗi, nhiếp phục tánh kiêu mạn và trở lại hầu hạ Thầy mình.

Chuyện kể về một số tỳkheo vì họ mà **Mūlapariyāya Sutta** được Phật thuyết(1).

(1) J. ii. 259-62.

**Mūlapariyāya Sutta.**—Trung Bộ Kinh Pháp Môn Căn Bản, Số 1. Được Phật thuyết tại tụ lạc **Ukkatthā** trong rừng **Subhagavana**. Được xem như pháp chủ đạo của Phật pháp (*sabbadhammāmūlapariyāya*). Phật phân tích các hệ thống triết học đương thời và nêu lên sự khác biệt giữa các triết học này với giáo pháp của Ngài. Ngài phân tích tiến trình nhận thức của bốn hạng

người: phàm phu chưa nghe pháp, bậc hữu học, A la hán và Như lai (1).

Chú giải (2) nói rằng 500 tỳkheo nghe kinh không hoan hỷ. Do đó Phật nói tiếp **Mūlapariyāya Jātaka** (q.v.) (3). Bấy giờ chư vị mới nhiếp phục tánh kiêu mạn và bạch xin Phật đề tài thiên. Sau đó Ngài thuyết **Gotamaka Sutta** (4) và tất cả đắc quả Alahán.

(1) M. i. 1-6. (2) MA. ii. 46 ff.; xem thêm AA. i. 457 và J. ii. 259 kể rằng sau khi **Gotamaka Sutta** được thuyết xong, quả đất rung chuyển. (3) Nhưng phần nhọn duyên của Mūlapariyāya Jātaka nói rằng kinh được thuyết không phải vì mà về chư vị tỳkheo, sau khi chư vị đắc quả Alahán. [H.T. Thích Minh Châu và G.S Trần Phương Lan, 2001: “Bậc Đạo Sư trú ở Ukkatthā cho đến khi thỏa thích, rồi đi Vesālī, đến điện thờ Gotama và giảng Kinh Gotama. Cả ngàn thế giới đều rung động! Khi nghe kinh ấy xong, các Tỷ-kheo này trở thành các vị A-la-hán.” (nd.)]

**Mūlavārikavāpi.**—Hồ nước ở Tích Lan do Vua **Parakkamabāhu I** trùng tu (1).

(1) Cv. lxviii. 49.

**Mūlavokāsa-vihāra.**—Tịnh xá ở Tích Lan do Đại thần **Mūla** kiến tạo (1).

(1) Mhv. xxxiii. 89.

**Mūlasāla.**—Làng trong xứ **Rohāṇa**, nơi **Kitti** (sau làm Vua **Vijayabāhu I**) sống thời thơ ấu (1).

(1) Cv. lvii. 44.

**Mulasikkhā.**—Trích yếu các giới luật viết dưới thể kệ, được sưu tập 200 năm sau khi Phật nhập Nípàn (1); tuy nhiên văn cú cho thấy về sau này. Được nói là của Tỳkheo **Mahāsāmi** (2). Có một chú giải về trích yếu này.

(1) *J.P.T.S.* 1882, p. 87.

(2) Xem *P.L.C.* 76.

**Mūlasoma-vihāra.**—Tịnh xá trú xứ của **Anuruddha**, tác giả của **Abhidhammattha-saṅgaha** (1).

(1) P.L.C. 168.

**Mūlanagāma.**—Làng trong vương quốc **Rohāṇa**, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxv. 16.

**Muluppalavāpi.**—Làng Tích Lan. Có câu chuyện về một Trưởng lão Alahán (1) trú trong tịnh xá gần làng này (2). Một hôm, vị Alahán được thỉnh thọ trai tại tư dinh của một Đại thần; ái nữ của gia chủ đến ngồi gần Trưởng lão để đàm đạo. Một tỳkheo thấy tướng hai người ngồi chung ghé nên tỏ thái độ khinh thường Trưởng lão. Trưởng lão dạy tỳkheo rằng là bậc Alahán ông không thể có thái độ phạm giới như tỳkheo nghĩ (2).

(1) Theo vài MSS, ông được gọi là Revata. (2) MA. i. 536.

**Mūsika Jātaka (No. 373).**—Chuyện Con Chuột. Một thời, Bồ Tát làm vị giáo sư nổi tiếng có một học trò giỏi tên **Yava**, vương tử của nhà vua trị vì Benares. Lúc học xong và sắp ra đi, vị sư đoán biết Yava sẽ gặp họa nên dạy cho chàng ba câu kệ (1). Văn kệ đầu nói về con chuột đến cắn vết thương trên chơn con ngựa bị ngựa đạp chết và hất xác xuống giếng mà không ai hay biết ngoài vị sư. Văn kệ thứ hai cũng về con ngựa ấy: khi chơn lành, ngựa chạy thẳng ra đồng ăn lúa rồi thò cổ qua một lỗ rào. Văn kệ thứ ba được sáng tác theo trí thông minh của vị sư.

Về sau, lúc Yava lên ngôi, vương tử của ông âm mưu giết ông ba lần, nhưng đều thất bại vì nhà vua đọc lại ba văn kệ cho vương tử. Mỗi lần nghe kệ, vương tử nghĩ vua cha đã biết âm mưu mình nên tự thú.

Chuyện kể về Thái tử **Ajātasattu** (2). Xem chi tiết trong **Thusa Jātaka** (No. 338).

(1) Kệ thuộc loại câu đố có hai nghĩa. (2) J. iii. 215-9.

**Mūsika.**—Nữ tỳ Mūsika (Chuột) được nhà vua sai chùi bồn cho ngài tắm. Bảy giờ có vương tử cầm kiếm núp gần bồn định giết vua.

Thấy nữ tỳ, vương tử sợ âm mưu bại lộ bèn giết nàng và bỏ thây trong bồn. Không ai biết nàng đi đâu, nhưng vua nói kẻ thứ nhứt do Thầy dạy (xem **Mūsika Jātaka**). Vương tử nghe kẻ tướng vua cha biết âm mưu mình nên thú tội (1).

(1) J. iii. 217.

**1. Mūsila** (v.l. **Musīla**, **Musila**).—**Devadatta** sanh làm nhạc công ở **Ujjeni**. Xem chuyện ông trong **Guttīla Jātaka** (N0. 243).

**2. Mūsila Thera**.—Trưởng lão đàm đạo với **Saviṭṭha** tại **Ghositārāma** ở **Kosambī**, về thuyết nhơn duyên (*paṭiccasamuppāda*) (1).

(1) S. ii. 115 f.

**Mekalā**.—Tên của một tộc được chánh thức liệt kê trong danh sách (1).

(1) Ap. ii. 359.

**Mekhala**.—Thành phố sanh quán của Phật **Sumana** và cũng là nơi Ngài chuyên pháp luân cho **Saraṇa** và **Bhāvitatta** (1). Tại đây, Phật **Maṅgala** chuyển hoá hai Đại Đệ tử **Sudeva** và **Dhammasena** (2); Phật **Revata** thuyết pháp cho một hội chúng gồm một ngàn crores người (3); Vua **Uggata** kiến tạo **Dhammaganārāma** cúng dường Phật **Sobhita** (4).

(1) Bu. v. 21; BuA. 125 f. (2) *Ibid.*, 120. (3) *Ibid.*, 134. (4) *Ibid.*, 139.

**Mekhaladāyikā**.—Trưởng lão ni Alahán. Vào 94 kiếp trước bà cúng dường chiếc nịt (*mekhalā*) của bà để trùng tu điện thờ Phật **Siddhattha** (1). Bà có thể là Trưởng lão ni **Mettikā** (2).

(1) Ap. ii. 513 f. (2) ThigA. 35.

**1. Megha**.—Nghe Phật **Dīpaṅkara** tiên đoán về tương lai của **Sumedha**, Thanh niên **Megha** xin gia nhập Tăng Đoàn với ông. Thanh niên Megha là tiền thân của Trưởng lão **Dhammaruci** (1).

(1) Ap. ii. 430.

**2. Megha** (*v.l. Majjha*).—Chủ ngân khố ở **Sāketa**, cha của Trưởng lão ni **Anopamā** (1).

(1) ThigA. 138.

**3. Megha**.—Vị vua của thời cổ xưa; tiền thân của Trưởng lão **Dhajadāyaka** (1).

(1) Ap. i. 109.

**1. Megha Sutta**.—Ví như một ngọn gió lớn thỉnh thoảng làm cho đám mây mưa lớn khởi lên bị tiêu tan, tịnh chỉ. Cũng vậy, vị tỳkheo tu tập Thánh đạo Tám ngành, làm cho sung mãn Thánh đạo Tám ngành, đối với các ác, bất thiện pháp tiếp tục sanh khởi, khiến chúng tiêu tan và tịnh chỉ (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

(1) S. v. 50.

**(2) Megha Sutta**.—Vị tỳkheo tu tập chánh tri kiến liên hệ đến viễn ly... tu tập chánh định... hướng đến từ bỏ. Cũng vậy, vị tỳkheo tu tập Thánh đạo Tám ngành, làm cho sung mãn Thánh đạo Tám ngành, đối với các ác, bất thiện pháp tiếp tục sanh khởi khiến chúng tiêu tan và tịnh chỉ. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

(1) S. v. 50

**Meghabba** (*v.l. Meghava*).—Nhà vua vào 26 kiếp trước, tiền thân của Trưởng lão **Miñjavaṭṭasakīya** (1).

(1) Ap. i. 216.

**Meghamāla**.—Tướng cướp nổi danh (1)

(1) DA. i. 89; MA. ii. 688.

**1. Meghavaṇṇābhaya**.—Một vương hiệu khác của Vua **Goṭhakābhaya** (*q.v.*).

**2. Meghavaṇṇābhaya**.—Đại thần và cũng là bạn thâm giao của Vua **Mahāsena**. Lúc nhà vua muốn triệt tiêu **Mahāvihāra**, ông nổi loạn ở **Malaya**. Nhà vua ra quân dẹp loạn và đóng trại gần

**Dūratissavāpi.** Một đêm nọ, Meghavaṇṇābhaya đi một mình đến chia xẻ với Mahāsena thực phẩm thượng vị mà ông tìm được. Trong cuộc gặp gỡ, hai bên xin lỗi nhau, và Meghavaṇṇābhaya được nhà vua giúp đỡ trùng tu Mahāvihāra (1).

Theo **Samantapāsādikā** (2), có một *pariveṇa* do Meghavaṇṇābhaya kiến tạo mang tên ông. *Pariveṇa* này được xây tại địa điểm mà Trưởng lão **Mahā-Ariṭṭha** chủ trì buổi tụng Pháp dưới trào Vua **Devanampiyatissa**.

(1) Mhv. xxxvii. 17 ff. (2) Sp. i. 102; xem thêm SadS. 43.

**Meghavaṇṇābhaya-vihāra.**—Tịnh xá do Vua **Goṭṭābhaya** (**Meghavaṇṇābhaya**) kiến tạo. Trong lệ lạc thành tịnh xá, nhà vua cúng dường ba vạn tỳkheo, mỗi vị ba bộ y (1).

(1) Mhv. xxxvi. 108.

**Meghavana.**—Xem **Mahāmeghavana**.

**Meghalatā.**—Trong số các vật tranh hoàng Điện Xá lợi của maha Thūpa có “*Meghalatā vijjukumāri*” được Mahāvamsa Tikā giảng là “*Meghalatānāma vijjukumāriyo.*”

**Meghiya Thera.**—Trưởng lão thuộc dòng tộc Thích Ca, từng làm thị giả của Phật một thời gian. Một thời ông theo Phật đến **Cālīka** (1); một hôm trên đường khát thực trong làng **Jantu** về, ông hoan hỷ với vườn xoài khả ái trên bờ sông **Kimikālā** nên hai lần bạch xin Phật được đến đây để tinh cần, nhưng Ngài không đồng ý. Lần thứ ba, Ngài đề ông đi. Lúc ông trú trong vườn xoài, phần lớn ba ác bất thiện tâm hiện hành, tức là dục tâm, sân tâm và hại tâm. Ông trở về bạch Phật. Ngài thuyết cho ông về năm pháp để thuần thực tâm giải thoát: làm bạn với thiện, sống có giới, luận có khả năng hướng thượng (như về dục, viễn ly, giới, định, tuệ, vân vân), sống tinh cần tinh tấn, sống có trí tuệ; Trưởng lão đắc quả Alahán (2).

Vào 91 kiếp trước, lúc Phật **Vipassī** nhập diệt, địa cầu rung chuyển, dân chúng lo sợ, nhưng Thiên vương **Vessavaṇa** giải thích lý do và giải trừ mọi sợ hãi. Bấy giờ Meghiya làm gia chủ; ông nghe

nói về Phật và sanh tâm hoan hỷ. Vào 14 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Samita** (3).

Ông là Trưởng lão **Buddhasaṅṅaka** nói trong Apadāna (4).

(1) Chuyện xảy ra vào năm thứ 13 của triều đại Phật (BuA. 3).

(2) A. iv. 354 ff.; Ud. iv. 1; Thag. vs. 66; AA. ii. 794; DhA. i. 289 lại nói rằng sau bài pháp thoại, Meghiya đắc quả Dự lưu.

(3) UdA. 217 ff.; ThagA. i. 149 f. (4)

Ap. i. 151 f.

**Meghiya Vagga.**—Phẩm 4 của Udāna.

**Meghiya Sutta.**—Kinh Phật thuyết cho Thị giả **Meghiya** (*q.v.*) về năm pháp để thuần thực tâm giải thoát: làm bạn với thiện, sống có giới, luận có khả năng hướng thượng (như về dục, viễn ly, giới, định, tuệ, vân vân), sống tinh cần tinh tấn, sống có trí tuệ (1).

(1) A. iv. 354 ff.

**Meghiya-Thera Vatthu.**—Chuyện của Thị giả **Meghiya** (*q.v.*) (1).

(1) DhA. i. 287 ff.

**Mejjha.**—Vương hiệu của nhà vua và cũng là danh hiệu của vương quốc. Đại sĩ **Mātanga** đến vương quốc **Mejjha** để giáo hoá 16 ngàn Balamôn di cư trước đây. Thấy ông, các Balamôn sợ mình mất nơi nương tựa nên vu khống ông là một tên xiệc bán thuốc dạo (khoác lác đại bịp). Thị vệ của vua gặp Đại sĩ đang thọ thực cạnh bên giếng nước, cắt đầu ông. Thiên thần nổi giận, làm mưa tro nóng trên toàn cõi vương quốc (1) và biến vương quốc thành vùng đất hoang vu gọi là **Mejjāraṅga** (2).

Chuyện kể trong **Vighāsa Jātaka** (No. 393) xảy ra trong **Mejjāraṅga**, liên quan đến Đại sĩ Mātanga (4).

(1) J. iv. 388 f.; MA. ii. 613 ff. (2) *E.g.*, M. i. 378; J. v. 114, 267; Mil. 130. J. iii. 310. (4) MA. ii. 615.

**Mejjāraṅga.**—Xem **Mejjha**.

**Meṇḍaka.**—Gia chủ rất giàu có ở **Bhaddiyanagara** trong xứ **Aṅga**. Ông là cha của Bá hộ **Dhanañjaya** và là ông nội của Nữ đại thí chủ **Visakhā**. Ông làm một trong năm chủ ngân khố của Vua **Bimbisāra**. Lúc Phật viếng **Bhaddiya**, Meṇḍaka và **Visakhā** thỉnh Ngài và chư tỳkheo tùy tùng về nhà thọ trai. Sau khi nghe lời tùy hỷ của Phật, ông đắc quả Dự lưu (1). Truyền thuyết nói rằng (2) lúc ông đến vựa lúa nhà sau khi cử hành lễ tắm xong, mưa lúa rơi xuống đầy bồ. Phu nhơn ông, Bà **Candapadumā**, chỉ cần nấu một nồi cơm và một nồi cà ri là đủ để bà bố thí cho bất kỳ ai đến nhận; nồi không bao giờ cạn nếu còn người đến. **Dhanañjaya** chỉ cần để trong túi một ngàn đồng là đủ để bố thí cho mọi người, và tiền sẽ đầy túi trở lại vào cuối ngày. Nàng dâu **Sumanadevī** chỉ cần một thúng bốn *doṇa* lúa là đủ để phân phối cho các gia nhơn dùng trong sáu tháng, và thúng lúa không bao giờ hết. Nô tỳ **Puṇṇaka** của Meṇḍaka cày ruộng bằng cày vàng; mỗi luống ông cày qua, ba luống khác xuất hiện hai bên, mỗi luống rộng một *ammaṇa*. Năm vị vừa kể được xem như may mắn nhất (*Pañcamahāpuñña*). Nghe kể, Vua **Bimbisāra** cử Đại thần **Bhaddhiya** và đạo hùng binh đến nơi cho rõ thực hư.

Lúc Phật rời **Bhaddhiya** du hành qua **Anguttarāpa**, Meṇḍaka ra lệnh cho gia nhơn đem theo thực phẩm thượng vị và sữa tươi để Phật và chư tỳkheo tùy tùng dùng. Thoạt tiên chư tỳkheo không dám nhận; nhưng Phật cho phép (2).

Meṇḍaka được gọi như vậy (“Trừ đực”) vì trong vườn rộng tám *karīsa* sau nhà ông có nhiều trừ; có con lớn như voi, ngựa hay bò mộng. Mỗi khi Meṇḍaka muốn có thực phẩm, y, hay tiền, ông chỉ cần đưa vô miệng trừ cuộn chỉ màu để trừ kéo chỉ ra, và chỉ ra tới đâu vật thực ra tới đó (4).

Ông được những thần thông nói trên nhờ công đức ông lập trong các tiền kiếp. Vào thời Phật **Vipassī**, ông làm gia chủ **Avarola**, từng xin chú có cùng tên **Avarola** để được phụ kiến tạo **Gandhakuṭi** cúng dường Phật, nhưng chú ông không cho; do đó ông xây Tượng Đường (Elephant Hall—**Kuñjarasālā**) đối diện **Gandhakuṭi**. Giữa Tượng Đường có sảnh nạm ngọc và sáng toạ thuyết pháp với bệ gác chơn; sáng toạ và bệ được kê trên chơn chạm hình trừ bằng vàng.



Trong lễ lạc thành, ông dựng y lên 680 vạn tỳkheo trong bốn tháng; mỗi y giá trăm ngàn đồng.

Một hôm, trên đường vô triều, ông gặp vị tể sư nói rằng nạn đói sẽ xảy ra trong ba tháng. Ông thu gom lúa dự trữ. Nạn đói đến, ông và gia đình sống nhờ vào số lúa dự trữ, nhưng sau cùng vẫn thiếu. Gia nọn phải lên núi tìm thức ăn, chỉ còn lại nhà có ông, bà, con trai, con dâu, và một nô tỳ. Một hôm, bà nấu một *naḷi* cơm để chia cho năm người. Bấy giờ có vị Phật Độc giác đến khát thực, cả nhà cúng dường hết năm phần cơm với lời nguyện. Sau khi Phật ra đi, Menḍaka đói bụng và hỏi bà chớ còn miếng cơm nào dính nồi không? Bà trở xuống bếp và thấy nồi đầy cơm gạo thơm. Từ đạo ấy, nhà ông bà không bao giờ thiếu thực phẩm (5). Và cũng nhờ đó, tất cả năm người trong nhà được phước báu và thành *Pañcamahāpuñña* nói trên.

Menḍaka có người cháu nội tên **Uggaha** (q.v.).

(1) DhA. i. 384 ff.; trước đây ông theo ngoại đạo; các ngoại đạo tìm cách cản ông viếng Phật, nhưng không được; AA. i. 219 f.

(2) Vin. i. 240 f.; xem thêm PSA. 509; DhA. iii. 372 f.; Vsm. 383; chuyện có đôi chút khác biệt.

(3) Vin. i. 243 ff.

(4) PSA. 504; BuA. 24. (5) DhA. iii. 363 ff.; nhưng DhA. iv. 203 lại nói rằng vào thời Phật Vipassī ông Menḍaka được gọi là **Aparājita**. Ông là cháu của Aparājita, người mà trong hiện kiếp là **Jotiya-seṭṭhi** (Xem thêm *Divyāvadāna*, pp. 123 ff., 131 ff.).

**Menḍaka Jātaka**.—Một tựa khác của **Menḍakapañha** (q.v.).

**Menḍakapañha**.—Câu Vua **Videha** hỏi năm vị Đại thần sau khi thấy có sự kết bạn lạ thường giữa con trưừ đực và con chó. Trưừ bị vị quân tượng đánh vì ăn cỏ của voi, còn chó bị quan bếp đập vì ăn cắp thịt của nhà bếp. Gặp nhau, hai con phân công chó vô chuồng voi còn trưừ vô nhà bếp để không bị để ý. Không ai giải đáp được sự kết bạn kỳ lạ này, trưừ Đại sĩ **Mahosadha**; ông đọc kệ cho các Đại thần học. Vua hỏi, năm Đại thần lần lượt đọc kệ đã học. Hoan hỷ, nhà vua ban cho mỗi vị Đại thần một xe, con la cái và một làng (1).

(1) J. vi. 349 ff.

**Meṇḍasira (Meṇḍasīsa).**—Trưởng lão Alahán. Ông là con của một gia đình ở thành phố **Sāketa** xứ **Kosala** và được gọi là **Meṇḍasira** vì đầu ông giống đầu trù. Ông đến **Añjanavana** nghe Phật thuyết pháp, xin gia nhập Tăng Đoàn, rồi đắc quả Alahán.

Vào thời Phật **Vipassī**, ông sống gần Núi **Gotama** trên Hy Mã Lạp Sơn với một hội chúng ẩn sĩ đông đảo. Vào 50 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Januttama (Jaluttama)** (1).

Ông là Trưởng lão **Padumapūjaka** nói trong **Apadāna** (2).

(1) Thag. vs. 78; ThagA. i. 171 f.

(2) Ap. i. 162 f.

**Meṇḍissara.**—Một trong số Đại Đệ tử của Phật **Jotipāla (Sarabhaṅga)**. Ông sống tại thành phố **Lambacūjaka**, trong vương quốc của Vua **Pajaka**, với hội chúng khổ hạnh đông đảo. Ông giúp Phật thuyết phục Vị khổ hạnh **Nārada** (si một kỹ nữ) nhiếp phục dục tình (1). Ông là Trưởng lão **Mahā Kassapa** (2).

(1) Xem **Indriya Jātaka** (N0. 423) J. iii. 463 ff. **Sarabhaṅga Jātaka** (J. v. 133) nói rằng ông trú trên bờ sông **Sātodika**. Nhưng xem s.v. **Sālissara**. (2) J. v. 151; iii. 469.

**1. Metta Sutta.**—Kinh Từ Bi. Tinh cần, trực tánh, nhu hoà, không cao mạn, không tham ái, không nhỏ nhen vụn vặt, mong mọi chúng sanh an lạc, mong không ai lừa dối ai, mong không có ai giận hờn nhau làm khổ cho nhau, mong làm như mẹ trọn đời lo che chở, vân vân (1).

Năm trăm tỳkheo xin Phật đi lên Hy Mã Lạp Sơn sống ẩn cư và tu tập thiền định. Các thần núi sợ phạm hạnh của chư vị tìm cách xua đuổi. Chư vị về **Sāvatti** bạch Phật và được Ngài thuyết cho Kinh Từ Bi này. Chư vị theo đó hành trì và được các thần núi hoan hỷ (2). Kinh được xem như một thần chú và được liệt kê chung với các **Paritta**.

(1) SN. vss. 143-52; Khp. p. 8 f. gọi kinh là **Karaṇḍyametta Sutta**, một kinh rất phổ quát trong nhơn gian. (2) KhpA. 232 ff.; cp. DhA. i. 313 ff.

**2. Metta Sutta.**—Kinh Từ Bi. Một thời, Phật trú tại thị trấn **Haliddavasana**. Có cuộc thảo luận giữa một số tỳkheo và một số du sĩ ngoại đạo (Phật) về giáo pháp của đôi bên. Các du sĩ biện minh rằng hai giáo pháp đều dạy từ, bi, hỷ, xả (từ vô lượng tâm). Chư tỳkheo bạch Phật và được dạy rằng các Du sĩ không hiểu biết từ tâm giải thoát, bi tâm giải thoát, hỷ tâm giải thoát, xả tâm giải thoát phải tu tập như thế nào, thú hưởng như thế nào, tối thắng như thế nào, quả như thế nào, cứu cánh như thế nào? Tiếp theo Ngài giảng rằng từ vô lượng tâm phải được tu tập bằng bảy giác chi; từ tâm giải thoát là thanh tịnh tối thượng; bi tâm giải thoát lấy Không vô biên xứ làm tối thắng; hỷ tâm giải thoát lấy Thức vô biên xứ làm tối thắng; xả tâm giải thoát lấy Vô sở hữu xứ làm tối thắng (1).

(1) S. v. 115 f.

**Mettagū Thera.**—Một trong 16 Thanh niên đệ tử của Balamôn khổ hạnh **Bāvarī** đến yết kiến Phật. Ông bạch hỏi nhiều loại đau khổ ở trên đời khởi lên từ đâu; chính do duyên sanh y (*upadhi*), Phật đáp. Sau bài pháp thoại, Mettagū và hằng ngàn môn đệ của ông đắc quả Alahán (1).

Apadāna (2) nói rằng Mettagū bỏ thí 600 triệu đồng trước khi gia nhập hội chúng khổ hạnh của Bāvarī.

(1) SN. vss. 1006, 1049-60; SNA. ii. 502.

(2) ii. 342.

**Mettagū-pucchā và Sutta.**—Xem **Mettagū**.

**Mettaji Thera.**—Ông sanh ra trong một gia đình Balamôn ở **Magadha**. Trưởng thành, ông đi tu khổ hạnh và sống ẩn cư trong rừng. Nghe nói đến sứ mạng của Phật, ông đến yết kiến Ngài và bạch hỏi về sự tu hành tấn thối (*pavattiyo*) của Ngài. Sau khi nghe Phật thuyết, ông phát khởi lòng tin, xin gia nhập Tăng Đoàn, và không bao lâu sau chứng quả Alahán.

Vào thời Phật **Anomadassī** ông làm gia củ, từng xây tường rào quanh cội Bồ Đề. Vào 100 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Sabbagghana** (**Sabbosana**) (1). Ông là Trưởng lão **Anulomadāyaka** nói trong Apadāna (2).

(1) Thag. vs. 94; ThagA. i. 194 f.

(2) Ap. i. 173.

**Mettā Therī.**—Bà là một Thích nữ ở **Kapilavatthu**, xuất gia một lượt với Di mẫu **Pajāpati Gotamī**, và về sau đắc quả Alahán.

Vào 91 kiếp trước, dưới triều Phật **Vipassī**, bà là một trong những hậu của Vua **Bandhumā** trị vì **Bandhumatī**, từng thỉnh một tỳkheo ni về cúng thọ trai và cúng dường một đôi y đặc giá (1). Bà có thể là Trưởng lão ni **Ekapiṇḍadāyikā** nói trong Apadāna (2).

(1) Thig. vs. 31 f.; ThigA. 36 f. (2) Ap. ii. 515 f.

**Mettā Vagga.**—Phẩm 1: Phẩm Từ, Chương Tám Pháp, Aṅguttara Nikāya (1).

(1) A. iv. 150-72.

**1. Mettā Sutta.**—Có bốn hạng người hiện hữu ở đời. Đó là chư vị an trú biển mãn cùng khắp bốn phương với tâm từ, với tâm bi, với tâm hỷ, và với tâm xả. Chư vị sanh lên cõi Phạm thiên; nếu vị nào làm đệ tử của Phật, vị ấy không còn tái sanh xuống cõi trần nữa (1).

(1) A. ii. 128.

**2. Mettā Sutta.**—Như trên. Nhưng chư vị sanh lên cõi Tịnh cư thiên (**Suddhāvāsā**) (1).

(1) A. ii. 129.

**3. Mettā Sutta.**—Ai tu tập từ tâm giải thoát, làm cho sung mãn, làm thành cỗ xe, làm thành căn cứ, an trú, chắt chứa và khéo léo tinh cần, tuy vậy, sân tâm vẫn ngự trị, an trú; sự kiện như vậy không xảy ra, cái này có khả năng giải thoát sân tâm, tức là từ tâm giải thoát (1). Cũng vậy đối với bi tâm, hỷ tâm và xả tâm [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

(1) A. iii. 290 ff.

**4. Mettā Sutta.**—Trong ngày trai giới, thành tựu chín chi phần sau đưa đến quả lớn: tu tập tám giới và tâm câu hữu và từ biển mãn cùng khắp thế giới (1).

(1) A. iv. 388.

**5. Mettā Sutta.**—Rải tâm từ đến mọi chúng sanh đưa đến mười một lợi lạc (1).

(1) A. v. 342.

**6. Mettā Sutta.**—Tu tập từ tâm đưa đến lợi lạc lớn (1).

(1) S. v. 131.

**Mettākathā.**—Chương 4 của **Yuganandha Vagga, Paṭisambhidāmagga.**

**Mettākāyikā.**—Một hạng chư Thiên có mặt trong buổi thuyết **Mahāsamaya Sutta** (1).

(1) D. ii. 259.

**Mettikā Therī.**—Bà là ái nữ của một gia đình giàu sang ở **Rājagaha**, gia nhập Tăng Đoàn dưới sự diu dắt của Di mẫu **Pajāpati Gotamī**. Bà đắc quả Alahán khi tuổi đã cao, lúc thiền trên đỉnh một ngọn núi trên Hy Mã Lạp Sơn.

Vào thời Phật **Siddhatta** bà sống trong thành phố, từng cúng dường một chiếc nịt phụ nữ (*mekhalā*) lên điện thờ Phật (1). Bà là Trưởng lão ni **Mekhaladāyikā** nói trong **Apadāna** (2).

(1) Thig. vss. 29, 30; ThigA. 35 f.

(2) Ap. ii. 513.

**Mettiya Thera.**—Một trong sáu vị sư trưởng của hội chúng tỳkheo **Chabbaggiyā** (*q.v.*).

**Mettiyabhummajakā.**—Nhóm tỳkheo trong hội chúng **Chabbaggiyā** (*q.v.*); chư vị là đệ tử của hai Sư trưởng **Mettiya** và **Bhummajaka** trú gần **Rājagaha** (1). Hai lần, nhóm tỳkheo này cáo buộc Trưởng lão **Dabba Mallaputta** phạm giới luật; Trưởng lão là người phụ trách việc phân phối vật thực bố thí trong *ārāma* trú xứ của họ. Một hôm, tới phiên chư Tỳkheo **Mettiyabhummajakā** nhận vật thực cúng dường của một thí chủ giàu có. Nghe nói các tỳkheo **Mettiyabhummajakā** sẽ nhận phần cúng dường của mình, thí chủ không hoan hỷ nên cho nữ nô tỳ theo kiểm soát. Các tỳkheo khởi tâm sân hận nên cáo buộc **Dabba** đã nói xấu họ với thí chủ; được biết

các tỳkheo này đã sẵn không ưa Dabba. Thế rồi họ âm mưu cùng Tỳkheo ni **Mettiyā** vu khống Dabba đã phá tịnh hạnh bà. Sự việc được làm sáng tỏ, Mettiyā bị tẩn xuất, còn Dabba được thêm uy tín (2). Chưa hết, các tỳkheo Mettiyabhummajakā âm mưu với người Licchavī tên **Vaḍḍha** phao vu Dabba gian dâm với vợ ông. Lời tố cáo không thật và một số tỳkheo không nhận sự cúng dường của Vaḍḍha cho đến khi ông thú thật (3).

Một hôm trên núi **Gijjhakūṭa** xuống, các tỳkheo Mettiyabhummajakā thấy con bê cái với con dê cái bèn bày trò gọi con bê là Dabba và con dê là Mettiyā và loan chuyện thấy Dabba nhảy với Mettiyā (4).

(1) Sp. iii. 614; J. ii. 387; Sp. iii. 579 nói rằng chư vị là giáo trưởng của nhóm **Chabbaggiyā**. (2) Vin. ii. 76 ff.; iii. 160 ff.

(3) *Ibid.*, ii. 124 ff. (4) *Ibid.*, iii. 166 ff.;

xem thêm iv. 37 f., Dhammapāla nói, nhưng rồi phủ nhận, rằng sự bức hại liên tục của nhóm Mettiyabhummajakā làm Dabba phải quyên sanh (UdA. 431). Dầu sao, họ cũng đã gây tiếng không tốt cho Dabba đối với đại chúng; Phật phải đặc biệt can thiệp để phục hồi danh dự ông (UdA. 434). Lời tố cáo ông phá tịnh hạnh của Mettiyā gây nhiều bàn cãi giữa các luận gia. Sp. iii. 582 nói rằng hai chi phái **Mahāvihāra** và **Abhagiri** tranh luận rất gay gắt về vấn đề này, đến nỗi Vua **Bhātikatissa** phải can thiệp và ra lệnh cho Đại thần **Dighakārāyaṇa** dàn xếp.

**Mettiyā**.—Tỳkheo ni theo lời xúi dục của nhóm **Mettiyabhummajakā** vu khống Trưởng lão **Dabba Mallaputa** đã phá tịnh hạnh bà. Sau khi sự thật được xác nhận, bà bị tẩn xuất khỏi Tăng Đoàn.

**1. Metteyya**.—Phật Di Lặc. Phật vị lai và là vị Phật thứ năm trong kiếpba này. Khi tuổi thọ loài người lên đến tám vạn tuổi, có Thế Tôn danh hiệu **Metteyya** sẽ ra đời tại kinh thành **Ketumatī** (Benares hiện nay) dưới triều của Chuyển luân thánh vương **Saṅkha**. Vua Saṅkha ngụ trong cung mà Vua **Mahāpanadā** từng ngự trước đây, nhưng sẽ dựng cúng cung này cho đạo tràng của Thế Tôn Metteyya và theo làm đệ tử của Ngài (2).

Bồ Tát Metteyya sẽ được sanh ra trong một gia đình Balamôn ưu thắng với tên **Ajita**; **Metteyya** là tên tộc. Ngài sẽ sống tám ngàn năm trong bốn cung điện **Sirivaddha**, **Vaddhamāna**, **Siddhattha**, và **Candaka**, với phu nhơn **Candamukhī** và nam tử **Brahmavaddhana**. Thấy bốn cánh khô trên đường du ngoạn, Ngài chán đời phạm tục và tự hành trì khô hạnh trong bảy ngày. Sau đó Ngài xuất thế, ra đi với bốn đại chúng dẫn đầu là 84 ngàn Balamôn và 84 ngàn thanh nữ Sátđếly. Trong đoàn tùy tùng của ông có hai anh em **Isidatta** và **Pūraṇa**, **Jaṭimitta**, **Vijaya**, **Suddhika** và **Suddhanā**, **Saṅgha** và **Saṅghā**, **Saddhara**, **Sudatta**, **Yasavatī**, và **Visākha**; mỗi vị có 84 ngàn đồng hành; tất cả cùng đến cõi Bồ Đề một lượt.

Sau khi giác ngộ, Phật Metteyya sẽ chuyển pháp luân tại **Nāgavana**, và Vua Saṅkha sẽ thọ giới dưới sự chứng kiến của Ngài. Phụ thân Ngài sẽ làm Tể sư **Subrahmā** của Vua Saṅkha, và mẫu thân Ngài là **Brahmavati**. Ngài sẽ có hai Nam Đại Đệ tử là **Asoka** và **Brahmadeva**; hai Nữ Đệ tử là **Padumā** và **Sumanā**; Thị giả là **Siha**; hai Nam Cư sĩ là **Sumana** và **Saṅgha**; hai Nữ Cư sĩ là **Yasavatī** và **Saṅghā**; cõi Bồ Đề là cây **Nāga**.

Sau khi Phật Metteyya nhập Nípàn, giáo pháp của Ngài sẽ tồn tại 80 ngàn năm (3).

Theo Mahāvamsa (4), thân phụ mẫu của Vua **Duṭṭhagāmaṇī**, **Kākavaṇṇatissa** và **Vihāramahādevī**, sẽ là thân phụ mẫu của Phật Metteyya; Duṭṭhagāmaṇī sẽ là đệ nhứt Đại Đệ tử và Saddhātissa đệ nhị Đại Đệ tử, Hoàng tử Sālī là con Ngài.

Hiện nay, Phật vị lai Metteyya sống trên cõi **Tāvātimsa** (5) với danh hiệu là **Nātha** (theo truyền thống).

Phật vị lai Metteyya được Tích Lan sùng bái từ thời xưa; Vua **Dhātusena** từng trang trí tôn tượng Ngài như một vị vua và cử ngự lâm quân canh gác trong vòng bảy do tuần (6). Vua **Dappula I** tạc một tôn tượng của Ngài cao 15 cubit (7). Vua **Kassapa V** đọc tụng Abhidhamma trước hội chúng tỳkheo để tưởng niệm đến Ngài đang thuyết Pháp trước hội chúng chư Thiên (8). Vua **Parakkamabāhu I** kiến tạo ba tôn tượng của Ngài (9). Vua **Kittisirirājasīha** tôn trí một tôn tượng trong tịnh xá **Rajata** và tôn tượng thứ hai trong động ở bên trên tịnh xá (10).

Một ước nguyện chung của tất cả chư Bồ Tát là được yết kiến Phật vị lai Metteyya, nghe pháp của Ngài và đắc Nípàn dưới triều Ngài (11).

- (1) Bu. xxvii. 21. (2) D. iii. 75 ff. (3) *J.P.T.S.* 1886, pp. 42, 46 ff., 52; DhSA. 415 có nêu danh tánh của thân phụ mẫu Ngài. (4) Mhv. xxxii. 81 f.; xem Mil. 159.  
 (5) Mhv. xxxii. 73. (6) Cv. xxxviii. 68.  
 (7) *Ibid.*, xlv. 62. (8) Cv. lii. 47. (9) *Ibid.*, lxxix. 75. (10) *Ibid.*, c. 248, 259. (11) Xem e.g., J. vi. 594; MT. 687; DhSA. 430.

**2. Metteyya Thera.**—Alahán. Trưởng lão là bạn của **Tissa** nói trong **Tissa-Metteyya Sutta** (1). Tên ông cũng là Tissa nhưng được biết qua tên tộc Metteyya nhiều hơn (2). Trong một vần kệ của **Suttanipāta** (3), ông được gọi là **Tissa Metteyya**.

- (1) Xem s.v. **Tissa** [7]. (2) SNA. ii. 536.  
 (3) SN. vs. 814.

**Metteyyapañha** (1).—Một tên khác của **Tissametteyya-pucchā** (*q.v.*).

- (1) A. iii. 399.

**Methuna Sutta.**—Thuyết cho Bàlamôn **Jānussoṇi** để trả lời câu hỏi thế nào là sống phạm hạnh (*brahmacariyā*). Có bảy hệ lụy đến dâm dục mà ai phạm phải là không có sống phạm hạnh. Phật bảo Ngài đã đoạn tận hết rồi (1).

- (1) A. iv. 54 f.

**Methula.**—Vị Phật Độc giác được liệt kê trong danh sách chư Phật Độc giác (1).

- (1) M. iii. 70; ApA. i. 106.

**Medakathalikā.**—Học trò của một “thầy xiếc với cây tre” (bamboo-acrobat, *caṇḍālavamsika*) (1) của thời xưa. Thầy bảo trò leo lên sào tre rồi đứng trên vai ông. Ông còn dạy trò phải coi chừng



và che chở cho nhau trong lúc biểu diễn. Nhưng trò nói mỗi người phải tự gìn giữ (2) thì hay hơn.

Phật kể chuyện Medakathalikā cho chư tỳkheo tại **Desakā** trong xứ **Sumba** và dạy rằng vị tỳkheo hộ trì mình tức hộ trì người khác bằng cách tu tập, làm cho sung mãn tứ niệm xứ (3).

Tên Medakathalikā viết như giống cái nhưng chỉ nam nhơn (4).

(1) Xem KS. v. 148, n. 3. (2) Chú giải (SA. iii. 182) thêm rằng sào tre dựng đứng trên trán hoặc yết hầu của người chịu và người này phải giữ thẳng bằng của sào tre chớ không cần lo cho người trên đầu sào. (3) S. v. 168 f. (4) SA. iii. 181.

**1. Medhañkara.**—Vị Phật của thời xa xưa, xuất thế trong kiếpba của Phật **Dipañkara** (1).

(1) Bu. xxvī. 1; J. i. 44.

**2. Medhañkara Thera.**—Trưởng lão trú tại Tích Lan, tác giả của *Vinayārthasamuccaya* bằng tiếng Tích Lan (1).

(1) P.L.C. 202.

**3. Medhañkara Thera.**—Còn gọi là **Āraññaka Medhañkara**. Trưởng lão chủ trì Đại hội do Vua **Parakkamabāhu III** triệu tập (1).

(1) P.L.C. 213.

**4. Medhañkara Thera.**—Ông được Vua **Parakkamabāhu IV** giao cho trọng trách phiên dịch các **Jātaka** ra tiếng Tích Lan. Nhà vua xây cúng dường ông **Parakkamabāhu-pariveṇa** và cúng dường các làng **Pūraṇagāma**, **Sannirasela**, **Labujamaṇḍaka**, và **Moravañka** (1).

(1) Cv. xc. 86.

**5. Medhañkara Thera** (gọi là **Vanaratana Medhañkara**).—Ông soạn **Jinacarita** và **Payogasiddhi** dưới trào Vua

**Bhuvanakābāhu I.** Trưởng lão thường trú tại **Vijayabāhu-pariveṇa** do Vua **Vijayabāhu II** kiến tạo (1).

(1) Gv. 62, 72; P.L.C. 230 f.

**6. Medhaṅkara.**—Tác giả vào thế kỷ 14. Ông là phụ đạo của Hoàng hậu **Bhaddā**, mẹ của Vua **Setibhinda** trị vì **Muttimanagara**. Ông có đền Tích Lan theo học và viết **Lokadīpasāra** (1).

(1) Sās., p. 42; Bode, *op. cit.*, p. 35 f.

**Medhārāma.**—Vườn nơi Phật **Sumedha** nhập diệt (1).

(1) Bu. xii. 31.

**Meru.**—Xem **Sineru**.

**Merukandara.**—Quận ở **Malaya**, Tích Lan, từng làm nơi ẩn náu của **Kassapa**, vương tử của Vua **Upatissa III** (1); **Jeṭṭhatissa**, vương tử của Vua **Asiggāhaka Saṅghatissa**; và **Potthakuṭṭha** (3). Quận được Vua **Vijayabāhu I** ban cho Công nương **Yasodharā** làm của hồi môn lúc nàng thành hôn với **Viravanna** (4). Làng **Vacāvāṭaka** nằm trong quận này (5).

(1) Cv. xli. 19.

(2) *Ibid.*, xlv. 28.

(3)

*Ibid.*, xlvii. 58.

(4) *Ibid.*, lix. 27.

(5) *Ibid.*,

lxx. 282.

**Merumajjara.**—Rừng ở Tích Lan, nơi Vua **Asiggāhaka Saṅghatissa**, Hoàng tử và Đại thần của ông ẩn náu sau khi bị Vua **Moggallāna III** đánh bại (1).

(1) Cv. xlv. 21.

**Mereliya.**—Quận ở Tích Lan; **Dāṭhāpabhoti**, phụ thân của Vua **Silākāla**, về hưu tại đây (1).

(1) Cv. lxxvi. 209 (211).

**Melamaṅgala.**—Quận dưới miền Nam Ấn Độ, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Tướng **Laṅkāpura** (1).

(1) Cv. lxxvi. 209 (211).

**Meḷajina Thera.**—Ông thuộc gia đình quyền quý ở Benares và là một nhà thông thái. Ông yết kiến Phật tại **Isipatana**, khởi tâm tịnh tín, gia nhập Tăng Đoàn, và đắc quả Alahán.

Vào 91 kiếp trước, dưới triều Phật **Sumedha**, ông làm gia chủ, thấy Phật đi khất thực, dung lên Ngài trái *āmōda* (1).

(1) Thag. vss. 131 f.; ThagA. i. 252 f.

**Meḷamātā.**—Con dê cái trong **Pūtimamsa Jātaka**.

**Moggali.**—Bàlamôn ở **Pāṭaliputta**, phụ thân của **Moggaliputta-Tissa**. Ông được cảm hoá bởi Trưởng lão **Siggava** (1).

(1) Mhv. v. 102, 133.

**Moggaliputta-Tissa Thera.**—Trưởng lão chủ trì Đại hội Kết tập III. Trong kiếp áp chót của ông, ông là **Tissa** sống trên cõi Phạm thiên. Ông xuống thế làm người theo lời thỉnh cầu của chư Alahán họp trong Đại hội Kết tập II, để giúp giáo pháp của Phật chói rạng.

Ông sanh ra trong gia đình Bàlamôn **Moggali** ở **Pāṭaliputta**. Suốt bảy năm ròng từ lúc Tissa chào đời, Trưởng lão **Siggava** đến nhà Moggali khất thực hằng ngày, nhưng không bao giờ được gia chủ bố thí. Qua năm thứ tám, một hôm ông được nghe nói “Hãy đi tiếp qua bên kia.” Trên đường trở ra, ông gặp Moggali và được hỏi “ông có nhận được gì từ trong nhà của chúng tôi chưa?”, ông trả lời “có.” Moggali hỏi lại nhà và hôm sau lẳng mạ Trưởng lão đã nói láo. Nghe Trưởng lão giảng giải, Moggali hoan hỷ, khởi lòng tịnh tín, và từ đó thỉnh ông về nhà cúng dường hằng ngày.

Một hôm, Trưởng lão Siggava đến ngồi vào ghế của Tissa và có lời thô bạo; bấy giờ Tissa đã trưởng thành và đã lâu thông Vệđà. Trưởng lão hỏi Tissa một câu rút trong Tam song luận (**Cittayamaka**) của Tạng Abhidhamma. Tissa không trả lời được. Trưởng lão dạy đó là *Manta* của Phật. Tissa xin và được phép gia nhập Tăng Đoàn dưới sự dìu dắt của Trưởng lão để học Phật; Trưởng lão dạy Luật, còn Trưởng lão **Caṇḍavajī** dạy Kinh và Luận. Không bao lâu sau Tissa đắc quả Dự lưu, rồi đắc quả Alahán và làm sư trưởng nhóm tỳkheo ở **Pāṭaliputta** (1).

Trong lễ lạc thành **Asokārama** và các tịnh xá khác kiến tạo bởi Vua Asoka, Trưởng lão Moggallāna-Tissa thường được nhà vua hỏi “có người quyên thuộc nào trong giáo pháp của đức Phật giống (tức bố thí rộng rãi) như trăm không?” Trưởng lão tâu “người nào cho con trai hay con gái của mình gia nhập vào tăng chúng, người ấy mới được gọi là quyên thuộc của giáo pháp.” Vua Asoka cho cả hai con, Thái tử **Mahinda** và Công chúa **Saṅghamittā**, xuất gia; Trưởng lão làm Thầy Tế độ (*upajjhāya*) của Mahinda (2). Được Vua Asoka ủng hộ, lợi lộc của Tăng Đoàn thịnh phát nên gây nhiều ô nhiễm trong Tăng chúng. Trưởng lão giao chúng tỳkheo cho Mahinda trông coi và đi ẩn cư trên núi **Ahogaṅgā** bảy năm. Để chính đốn đạo giáo, Vua Asoka cử một Đại thần đến gặp chư tỳkheo. Vị quan này “ngu xuẩn” nên ra lệnh chém đầu hết bảy Trưởng lão. Được mách, nhà vua cho tìm Trưởng lão, và ông đích thân ra bến đưa tay đỡ Trưởng lão lên (3), đưa về vườn **Rativaddhana**, và thỉnh cầu Trưởng lão thi triển thần thông. Trưởng lão làm đất một vùng rung động và thuyết **Tittira Jātaka** (hàm ý “Không có ý ác thì không có nghiệp duyên”) chứng minh nhà vua vô tội trong việc sát hại bảy tỳkheo. Trong bảy hôm, Vua Asoka (nhờ sự trợ giúp của các đạoxa) quy tụ hết chư tỳkheo về Asokārama với mục đích loại trừ những phân tử ngoại đạo (bằng cách hỏi từng tỳkheo về giáo lý họ đang theo, và theo Trưởng lão chỉ có giáo lý Phân biệt-luận giả tức **Vibhajjavāda** là chánh pháp). Sau đó Trưởng lão chủ trì Đại Hội III tham dự bởi một ngàn vị Alahán tại Asokārama để trùng tuyên chánh pháp; Bộ Luận sự **Kathāvatthupparāṇa** được soạn để luận bác tà kiến ngoại đạo (Phật). Bảy giờ là năm thứ 17 của triều đại Asoka và Trưởng lão Moggallāna-Tissa đã 72 tuổi đời (4). Sau khi kết thúc Kết tập III (kéo dài 9 tháng), Trưởng lão thu xếp đi trong tháng Kattika chư tỳkheo ra đi hoằng pháp trong các lân bang của Ấn Độ (5). Lúc Tích Lan xin thỉnh nhánh Bồ Đề, Trưởng lão tâu với Vua Asoka “nên gởi” và kể lại năm đại nguyện mà Phật đã chú nguyện trước khi Nípàn (6).

Theo Dipavaṃsa (7), Moggallāna-Tissa thọ cụ túc giới vào năm thứ 2 của triều đại **Candagutta**, lúc Trưởng lão Siggava đã 64. Candagutta trị vì 12 năm được kế vị bởi **Bindusāra** trị vì 37 năm rồi Asoka. Vào năm thứ 6 của triều đại Asoka, Trưởng lão

Moggaliputta, 66, truyền giới cho Mahinda. Trưởng lão nhập diệt lúc 80 (năm thứ 26 của triều đại Asoka) và hướng dẫn Tăng Đoàn những 68 năm.

(1) Mhv. v. 95 ff., 131 ff.; Dpv. v. 55 ff.; Sp. i. 35-41. (2)

Mhv. v. 191 ff.; Sp. i. 50 f. (3) Sp. i. 50 f. nói rằng nhà vua nằm mộng đêm hôm trước và các Bàlamôn giải mộng đoán rằng sẽ có một Đại ân sĩ (*samaṇanāya*) đưng tay ông (có nghĩa nhận ông làm đệ tử). Đưng tay vua là một hành động bị xử tử, do đó các hầu cận của vua sắp ra tay, nhưng nhà vua kịp thời cản ngăn. (4)

Mhv. v. 231-81; Dpv. vii. 16 ff., 39 ff.; Sp. i. 57 ff. (5)

Xem danh sách Mhv. xii. 1 ff.; Dpv. viii. 1 ff.; Sp. i. 63 ff.

(6) Mhv. xviii. 21 ff. (7) Dpv. v. 68 ff., 82, 91, 96, 100 f., 107 f.; và vii. 23 ff.

**Moggalī.**—Mẹ của **Mahāmoggallāna** (1).

(1) ThagA. ii. 93; AA. i. 88; DhA. i. 73; nhưng SNA. i. 326 gọi bà là **Moggallānī**.

**Moggala.**—Tuỳ viên của Vua **Eḷeyya**, đệ tử của Đạo sư **Uddaka Rāmaputta** (1).

(1) A. ii. 187; AA. ii. 554.

**1. Moggallāna.**—Xem **Mahāmoggallāna**.

**2. Moggallāna.**—Nhà văn phạm Pāli nổi tiếng vào thế kỷ 12 (1).

(1) P.L.C. 179 f.

**3. Moggallāna.**—Trưởng lão Tích Lan, tác giả của *Abhidhānappadipikā* (1).

(1) P.L.C. 187 ff.

**4. Moggallāna.**—Vương tử út của Vua **Dhātusena**. Lúc Bào huynh **Kassapa** bắt giam nhà vua, Moggallāna bỏ trốn qua **Jambudīpa**. Ông chiêu binh, đổ bộ lên Tích Lan vào năm thứ 18 của triều Kassapa, được các **Nigaṇtha** giúp, trú trong tịnh xá **Kuṭhāri** ở **Ambaṭṭhakola**, và chuẩn bị. Kassapa đem quân đến

thành **Sihagiri** đánh ông nhưng bị thua và tự vẫn. Moggallāna lên ngôi dưới vương hiệu **Moggallāna I**, lập **Anurādhapura** làm kinh đô. Lúc đầu ông rất tàn bạo đối với kẻ thù của phụ vương nên được gọi là “*Rakkhasa*”, nhưng về sau ông lập nhiều công đức. Ông hộ trì chi phái **Dhammaruci** và **Sāgalika** và cúng dường hai tịnh xá **Daḷha** và **Dāṭhakoṇḍañña** ở Sihagiri. Ông còn cúng dường tịnh xá **Pabbata** lên Trưởng lão **Mahānāma** thường trú tại tịnh xá **Dighāsana (Dighāsaṇḍa)** và tịnh xá ni **Rajñi** lên chư tỳkheo ni ở Sāgalika. Ông ra chiếu lập lễ hội cúng dường Xá lợi tóc của Phật mà Sadi **Silāka (Amba-Sāmaṇera)** thỉnh về Tích Lan; ông phong Silāka (ra khỏi Tăng Đoàn) làm vị quan hầu kiếm của vua (*asiggāhaka*).

Vua Moggallāna I có hai Đại tướng là **Migāra** và **Uttara**. Ông trị vì Tích Lan 18 năm (496-513 A.C.). Em gái ông là hoàng hậu của Vua **Upatissa III** (2).

(1) Cv. xxxviii. 80, 86 ff., 96, 108; xxxix. 20 ff. (2)  
*Ibid.*, xli. 6.

**5. Moggallāna.**—Trưởng nam của **Ambasāmaṇera-Silākāla**, được cử làm *Ādipada* trị vì miền Đông Tích Lan. Ông có hai bào đệ, **Dāṭhāpabhuti** và **Upatissa**. Lúc vua cha băng hà, Dāṭhāpabhuti tiếm ngôi và giết Upatissa. Moggallāna về đánh thắng Dāṭhāpabhuti và lên ngôi dưới vương hiệu **Moggallāna II** hay **Culla-Moggallāna**.

Vua Moggallāna II là một thi sĩ có tài và là nhà vua trị vì theo chánh pháp. Ông truyền tụng đọc Tam Tạng và Chú giải ở nhiều nơi trên xứ đảo và khuyến khích thần dân học giáo pháp. Có lần ông làm kệ vinh danh Pháp và đọc lên lúc ngồi trên lưng voi. Ông kiến tạo ba hồ nước **Pattapāsāṇa**, **Dhanavāpi** và **Garitara** bằng cách đắp đập trên sông **Kadamba**.

Vua Moggallāna III trị vì Tích Lan 20 năm (537-56) và được nối ngôi bởi Thái tử **Kittisirimegha** (1).

(1) Cv. xli. 33 f., 43-63.

**6. Moggallāna.**—Tướng của Vua **Aggabodhi II**. Ông nổi loạn chống, đánh thắng Vua **Saṅghatissa** tại **Pācinatissapabbata** nhờ sự phân chia của một vị tướng (*senāpati*), lên ngôi dưới vương hiệu **Moggallāna III**, nhưng nổi tiếng với danh hiệu **Dabba-Moggallāna**

(1). Ông lập Saṅghatissa làm *senāpati* trị vì **Malaya**, nhưng về sau ông chặt cả tay lẫn chơn của Saṅghatissa vì một cuộc tranh cãi. Vương tử của Saṅghatissa nổi lên chống và giết ông nơi gần **Sihagiri**.

Vua Moggallāna III trị vì Tích Lan sáu năm (511-17 A.C.)

(2). Ông có xây ba tịnh xá **Moggallāna**, **Piṭṭhigama**, và **Vaṭagāma**.

(1) Cv. xlv. 63.

(2) *Ibid.*, xlv. 3-62.

**7. Moggallāna.**—Vương tử của Công chúa **Lokitā** và **Kassapa**. **Loka** là bảo đệ của ông. Ông được gọi là *Mahāsāmi* (1) sống ở vương quốc **Rohāṇa**. Ông thành hôn với **Lokitā**, ái nữ của **Buddhā** và có bốn con: **Kitti** (sau làm Vua **Vijayabāhu I**), **Mitta**, **Mahinda** và **Rakkhita** (2).

(1) Xem Cv. *Trs.* i. 195, n. 5.

(2) Cv. lvii. 29 f., 41 f.

**8. Moggallāna.**—Trưởng lão ưu thắng, cộng sự của Trưởng lão **Mahā Kassapa** trong Đại hội tại **Pulatthipura** do Vua **Parakkamabāhu I** bảo trợ, đề thống nhất Tăng Đoàn (1).

(1) Cv. lxxviii. 9.

**9. Moggallāna.**—Xem **Sikha-Moggallāna**. Xem thêm **Gaṇaka Moggallāna** và **Gopaka Moggallāna**.

**Moggallāna Saṃyutta.**—Chương 6: Tương Ứng Moggallāna, Saṃyutta Nikāya (*q.v.*) (1).

(1) S. iv. 262-281.

**1. Moggallāna Sutta.**—Trưởng lão **Vaṅgissa** nói kệ tán thán Trưởng lão **Mahā Moggallāna** trước mặt Phật và đại chúng 500 tỳkheo Alahán (1).

(1) S. i. 194 f.; cf. Thag. vss. 1249-51.

**2. Moggallāna Sutta.**—Một tựa đề khác của **Pāsādakampana Sutta** (*q.v.*).

**3. Moggallāna Sutta.**—Phật dạy rằng do tu tập, làm cho sung mãn bốn như ý túc, Tôn giả **Moggallāna** có đại thần lực, đại uy lực (1).

(1) S. v. 288.

**4. Moggallāna hay Āyatana Sutta.**—Du sĩ **Vacchagotta** hỏi Tôn giả **Mahā Moggallāna** về sự thường còn hay không thường còn của thế giới, vân vân, và được trả lời rằng những pháp này Phật không thuyết. Vacchagotta tìm yết kiến Phật nhưng Phật vẫn không giải đáp (1).

(1) S. iv. 291. [391, theo HT. Thích Minh Châu, 1993 (nd.)].

**5. Moggallāna Sutta.**—Tôn giả **Mahā Moggallāna** muốn biết có bao nhiêu chư Thiên nhỏ không còn bị thối đoạ (tức nhập vào dòng Thánh), quyết chắc đạt đến giác ngộ. Tôn giả dùng thần thông lên cõi Thiên yết kiến Phạm thiên **Tissa** (trước đây là một tỳkheo). Phạm thiên Tissa đáp rằng chỉ có chư Thiên khởi tâm tịnh tín bất thối chuyển đối với Phật, Pháp và Tăng mới không còn thối đoạ, quyết chắc đạt đến giác ngộ (1).

(1) A. iii. 331 f.

**Moggallāna-vihāra.**—Tịnh xá do Vua **Moggallāna III** kiến tạo trong làng **Kārapitṭhi** (1).

(1) Cv. xlv. 50.

**Moggallānī**—Xem **Moggalī**.

**Mogharāja Thera.**—Ông là một trong 16 Thanh niên Balamôn được Thầy **Bāvarī** (Balamôn khổ hạnh) gọi đến vấn Phật. Sau khi hỏi và được Phật giải đáp, ông đắc quả Alahán. Ông được Phật ấn chứng là vị Tỳkheo tối thắng đắp thô y (1). Về sau, Trưởng lão bị ghẻ lở trên thân (vì thiếu chăm sóc và vì nghiệp báo), ông tưởng chỗ trú không vệ sanh nên ra ngoài đồng xứ **Magadha** trải rom nằm, dầu mùa đông có giá buốt. Được Phật hỏi ông sống thế nào, ông bạch xứ Magadha là nước giàu, dân sống an lạc hơn các dân khác, nên ông hoan hỷ (2).



Vào thời Phật **Padumuttara**, Mogharāja phát nguyện thành tựu hạnh nguyện tối thắng về đắp thô y nên kiếp này ông được Phật ấn chứng như vậy. Vào thời Phật **Atthadassī**, ông làm sư Balamôn, từng cung kính đánh lễ Phật, nói sáu vắn kệ tán thán Ngài, và cúng dường Ngài mật ong. Ông sanh về cõi Thiên. Sau đó ông trở lại thế gian làm Đại thần của Vua **Katthavāhana** và được cử đi cùng một ngàn vị khác đến yết kiến Phật **Kassapa**. Sau khi nghe Phật thuyết pháp, ông khởi tâm tịnh tín, gia nhập Tăng Đoàn, sống đời tỳkheo 20 ngàn năm (3). *Samyutta Nikāya* (3) có bài kệ vắn đáp của ông với Phật.

Buddhaghosa (4) nói rằng Trưởng lão Mogharāja có mặt trong cuộc biện luận giữa Du sĩ **Pasūra** (q.v.) và Tôn giả **Sāriputta**, và có nói kệ giải hòa.

Trưởng lão Mogharāja là một ví dụ của vị đắc quả Alahán bằng cách hỏi đáp (*vimāmsam dhuram katvā*) (6).

Trong *Apadāna* có kệ về Mogharāja: trong kệ thứ nhứt (7) ông tán thán Phật **Atthaddassī**; kệ thứ nhì (8) nói ông gặp Phật **Padumuttara** và ông phát nguyện trước Phật. Kinh còn nói thêm rằng ông có bị đọa địa ngục một ngàn năm, và bị đau khổ về bệnh ghê lở trong 500 kiếp vì ông đã gây hoả hoạn và làm sán của một tự viện bị nám đen. Vào kiếp chót của ông, ông bị bệnh phong (*kuṭṭharoga*) và không ngủ được ban đêm nên được gọi tên như vậy (*mogharajjasukham yasmā Mogharājā tato aham; mogha*=rồng không, vô ích).

*Milandapañha* (9) có một kệ nói là của Trưởng lão Mogharāja nhưng không thấy kể trong *Sutta Nikāya* hay *Therīgāthā*. Xem **Mogharāja-māṇava-pucchā**.

(1) Xem thêm A. i. 25. (2) *Thag.* vss. 207 f.

(3) *ThagA.* i. 181 ff.; *Samyutta Nikāya.* vs. 1006.

(4) S. i. 23.

(5) SA. i. 49 f.

(6) SA. iii.

201.

(7) Ap. i. 87 f.

(8) *Ibid.*, ii. 486 f.

(9) p. 412.

**Mogharāja-māṇava-pucchā**.—Trưởng lão **Mogharāja** bạch Phật làm thế nào đạt được bất tử. Phật dạy hãy như lý quán sát đời là không (*suññato*) và diệt ngã (*attānudiṭṭhi*) (1). Được nói rằng (2)

Trưởng lão thứ hai lần trước khi bạch Phật, lần thứ nhứt sau khi Phật thuyết xong **Ajita Sutta**, lần thứ nhì sau khi xong **Tissa-metteyya Sutta**; nhưng Phật biết ông chưa sẵn sàng nên không tạo duyên cho ông hỏi.

(1) SN. vs. 1116-9; lời đáp của Phật được ghi trong Kvu. p. 64.

(2) SN. vs. 1116; SNA. ii. 601 f.

**Monasīhakā.**—Một tộc tổ (totemic) ở Tích Lan mà Tướng **Mitta** của **Vijayabāhu I** dùng để chống Vua **Bhuvanekabāhu I** (1).

(1) Cv. xc. 7; xem Cv. Trs. i. 29, n. 2.

**Moneyya Sutta.**—Có ba toàn hảo của bậc Thánh (*moneyyāni*): toàn hảo về thân, toàn hảo về lời nói, toàn hảo về ý (1).

(1) A. i. 273.

**Mora Jātaka (N0. 159).**—Chuyện Con Công Vàng. Bò Tát sanh làm con công sắc vàng sống trên đồi vàng ở Daṇḍaka. Công thường nói chú tán thần mặt trời và chửi Phật để hộ trì mình. Hoàng hậu **Khemā** của vua trị vì Benares nằm mộng thấy con công vàng thuyết pháp, nên muốn có được con công vàng ấy. Nhà vua ra lệnh săn công vàng, nhưng không kết quả. Hoàng hậu héo mòn và qua đời. Nhà vua cho khắc bảng vàng rằng ai ăn thịt công vàng sẽ bắt tử. Sáu vị kế nghiệp ông cũng ra lệnh săn công vàng, nhưng cũng đều thất bại. Vị vua thứ bảy mướn người thợ săn biết chỗ công vàng sống. Y nghĩ công vàng có bùa chú chi đó nên đi qua bẫy mà bẫy không sập. Ông bắt một con công mái làm chim mồi. Sáng nghe công mái kêu, công vàng khởi lên dục vọng, không nói chú được, và bị sập bẫy. Được đưa đến vua, công vàng bạch rằng ăn thịt công vàng không thể bắt tử vì chính công vàng không trường sanh. Còn sắc vàng của công là do công đứ công lập được trong kiếp làm Chuyển luân vương; xe của ông ngự lúc bấy giờ hiện đang bị vùi trong hồ của nhà vua. Nhà vua cho tát nước hồ và gặp được xe vàng; ông khởi tâm tịnh tín, nghe pháp khuyên giữ giới, và hoan hỷ đưa công vàng trở về trú quán ở Daṇḍaka.

Chuyện kể về một tỳkheo thói thất tinh tấn vì nhìn thấy một nữ nhơn ăn mặc lộng lẫy.

Nhận diện tiền thân: Vua chi Tôn giả **Ānanda** (1). Xem thêm **Moraparitta**.

(1) J. ii. 33-8; chuyện được nói đến trong J. iv. 414.

**Morakavāpi**.—Xem **Moravāpi**.

**Moragalla**.—Tên khác của làng **Sāmagalla** ở Tích Lan (1).

(1) MṬ. 616.

**Moraṇāla**.—Xem **Goṇaravīya**.

**Moranivāpa**.—Không Tước Lâm. Vườn Công trong **Veļuvana** ở **Rājagaha**, có một **Paribbājakārāma** của các du sĩ, và là nơi các pháp thoại **Udumbarikā**, **Mahā Sakuladāyi** và **Culla Sakuladāyi** được thuyết (1).

Moranivāpa được gọi là Vườn Công vì chim công nuôi trong vườn được bảo dưỡng (2).

Moranivāpa nằm trên bờ sông; Phật có đi kinh hành tại đây (3). Gần vườn có hoa viên của Hoàng hậu **Udumbarikā** (4). Xem thêm **Moranivāpa Sutta 1** và **2**.

(1) D. iii. 36 ff.; M. ii. 1, 29.

(2) DA. iii. 835; MA. ii.

694.

(3) D. iii. 39.

(4) *Ibid.*, 36.

**1. Moranivāpa Sutta**.—Vớì vớ học giới uẩn, vớì vớ học định uẩn, vớì vớ học tuệ uẩn, đầy đủ ba pháp này, vị Tỷ-kheo là tột cùng tối hảo, tột cùng an ổn khỏi các khổ ách, tột cùng Phạm hạnh, tột cùng cứu cánh, bậc tối thượng giữa chư Thiên và loài người (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

**2. Moranivāpa Sutta**.—Do Phật thuyết tại **Moranivāpa** trong vườn của các du sĩ. Phật đề cập đến nhiều bộ ba (triad) hay bốn (dyad) pháp mà sự thành tựu đưa vị tỷkheo đến chỗ đạt được cứu cánh của cứu cánh, cứu cánh an ổn khỏi các khổ ách, cứu cánh Phạm hạnh, cứu cánh mục đích, bậc tối thượng giữa chư Thiên và loài người [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. Bài kệ của Phạm thiên **Sanaṅkumāra** được Phật nhắc lại trong kinh này (1).

(1) A. v. 326 ff.

**Moraparitta.**—Tên của thần chú (*paritta*) củ con công vàng nói trong **Mora Jātaka** (1).

(1) J. ii. 33 f.

**Morapariveṇa.**—Xem **Mayūra-pariveṇa**.

**Moramaṇḍapa.**—Sảnh đường do Vua **Parakkamabāhu I** kiến tạo trong vườn bông **Dipuyyāna** của ông (1).

(1) Cv. lxxiii. 118.

**Moravaṅka.**—Một trong bốn làng do Vua **Parakkamabāhu I** cúng dường cho *pariveṇa* kiến tạo bởi Trưởng lão **Medhāṅkara** (1).

(1) Cv. xc. 87.

**Moravāpi.**—Hồ nước ở Tích Lan do Vua **Mahāsena** kiến tạo và Vua **Parakkamabāhu I** trùng tu (1). Vùng chung quanh hồ cũng được gọi là **Moravāpi** (2). Đại quan cai trị vùng này trong lúc Vua **Parakkamabāhu I** chống Vua **Gajabāhu** là **Nilagallaka** (3) trước và **Nagaragiri Mahinda** (4) sau,

(1) Mhv. xxxvii. 47; MṬ. 680; Cv. lxviii. 44. (2) *Ibid.*,  
lxix. 8. (3) *Ibid.*, lxx. 67. (4) *Ibid.*, 200.

**Morahatthiya Thera.**—Alahán. Danh xưng khác của Trưởng lão **Senaka** (*q.v.*) (1).

(1) Ap. ii. 403.

**Moriyaṛaṭṭha.**—Châu quận trong **Dakkhiṇadesa**, Tích Lan, từng là trú quán của nhiều gia đình thuộc dòng tộc **Lambakaṇṇa** (1).

(1) Cv. lxix. 13.

**Moriyā.**—Tộc Sátđếly ở Ấn Độ. Trong số các tộc chia xá lợi của Phật có các **Moriyā** ở **Pipphalivana**; họ đến trễ nên chỉ được chia phần tro xá lợi (1). **Candagutta**, ông nội của Vua **Asoka** là một **Moriyā** (2).

Có thuyết nói rằng (3) tộc Moriyā được gọi như vậy vì người trong tộc hoan hỷ với sự thịnh vượng của thành phố họ. Một thuyết khác nói rằng tên Moriyā bắt nguồn từ chữ *Mora* (chim công); thành phố họ sống có nhiều kiến trúc bằng đá sắc xanh của chim công và trong thành phố có nhiều chim công. Được biết dân tộc Moriyā có tổ tiên là các hoàng thân họ Thích ở **Kapilavatthu**; họ chạy lên núi lánh nạn tàn sát của Vua **Viḍḍābha**, và lập nên thành phố họ trên Hy Mã Lạp Sơn. Do đó, Vua Asoka là một thân thích của Phật, vì ông nội ông, Candagutta, là vương tử của chánh hậu của một nhà vua Moriyā. Mẫu thân của Asoka, **Dhammā**, còn là một công chúa người Moriyā.

(1) D. ii. 166; Bu. xxviii. 4. (2) Mhv. v. 16; Dpv. vi. 19.

(3) MṬ. 180. (4) *Ibid.*, 183; nhưng

Mudrārākṣasa (Act. iii.) nói rằng Candragupta là một Vṛṣala, một tiện dân, đưa con vô thừa nhận của nhà vua Nanda sau cùng với một nữ nhơn người Śūdra tên Murā.

(5) MṬ. 189. (6)

Cv. xxxviii. 13; xii. 69; xem thêm Cv. *Trs.* i. 29, n. 2.

**Mollini.**—Tên xưa của thành Benares. Xem **Saṅkha Jātaka**.

**Molliyagāma.**—Tên của một làng có câu chuyện của một tỳkheo đến đó khát thực (1).

(1) AA. i. 308.

**Moliya-Phagguna Thera.**—Trưởng lão thường phẫn nộ bất mãn do thân cận, bệnh vực các tỳ kheo ni. Phật quở trách và giảng **Kakacūpama Sutta**, dạy ông phải từ bỏ dục vọng liên hệ thế tục, và phải sống với tâm từ bi (1). Lân nọ, trong lúc Phật giảng bốn loại đồ ăn, ông bạch Phật: “Ai ăn thức thực?” Phật bảo câu hỏi ông không thích hợp, dạy cách đặt câu hỏi thích hợp và giảng giải rõ ràng. Cũng vậy đối với các câu hỏi tiếp theo. Về sau, theo lời tỳkheo **Kalārakhatiya** bạch Tôn giả **Sāriputta** (3), Trưởng lão Moliya-Phagguna “đã từ bỏ học tập và hoàn tục.”

Theo Buddhaghosa (4), Trưởng lão có tên Phagguna và có biệt danh Moli vì ông có đầu tóc lớn lúc làm cư sĩ. Xem thêm **Phagguna**.

- (1) M. i. 122 ff.                      (2) S. ii. 12 f.                      (3) S. ii. 50.  
(4) SA. ii. 22; MA. i. 315.

**Moliyasivaka.**—Du sĩ. Ông bạch Phật nghĩ thế nào về thuyết “các thọ--lạc, khổ, bất lạc bất khổ--đều do nhân đã làm trong quá khứ.” Phật giải thích rằng khổ khởi lên vì nhiều nguyên nhân khác nhau: mật, đàm, gió, sự gặp gỡ các loại nước trong thân thể, sự thay đổi thời tiết, sự gặp gỡ các nghịch vận, sự công kích thành linh từ bên ngoài, và quả dị thực của nghiệp. Nếu nói rằng những nguyên nhân vừa nói được định sẵn từ trước thì thật đi quá xa. Sau khi nghe Phật thuyết Du sĩ xin trọn đời quy ngưỡng Ngài (1). Lần khác Du sĩ bạch Phật: “Cho đến như thế nào pháp là thiết thực hiện tại?” Phật dùng nhiều ẩn dụ giảng giải cho ông (2).

Buddhaghosa (3) luận rằng Du sĩ có tên Sīvaka; biệt danh Moli chỉ đầu tóc của ông.

- (1) S. iv. 230 f.; kinh này được đề cập trong Mil. 137.                      (2)  
A. iii. 356.                      (3) SA. iii. 87.

**Mohavicchedani.**--Bản luận về Abhidhamma do Trưởng lão Kassapa soạn (1).

- (1) Gv. 60, 70; Svd. 1221; Sās., p. 69; P.L.C. 160, 179.

Y

**Yakkha.**—Một hạng phi nhon (*amanussā*) thường được liệt kê chung với *Deva*, *Rakkhassa*, *Dānava*, *Gandhabba*, *Kinnara*, và *Mahoraga* (?*Nāga*) (1). Trong nhiều danh sách khác (2) Yakkha xếp ngay trên *Peta*; một số *Peta* hoan hỷ cũng được gọi là Yakkha. Thông thường (3) Yakkha xếp giữa *Manussā* và *Gandhabā*. Yakkha gồm nhiều loại: hồn ma (spirit), quỷ ăn thịt người (ogre), nữ thần (dryad), ma (ghost), quỷ (spook). Trong kinh sách cổ, từ *yakkha*, như từ *nāga*, là một từ thông dụng dùng chỉ mọi loại chúng sanh, trừ các chúng sanh hạ cấp bị khinh miệt; do đó, Thiên chủ **Sakka** (4); Phật (5); Thiên tử **Kakudha** (6); Tứ Đại Thiên vương; sanh chúng trong Bắc Lô châu của Thiên vương **Vessavaṇā**; *puriso* (linh hồn) (7); nguyệt thổ (thổ trên trăng) (8) đều (có lần) được gọi là yakkha. Yakkha trong Bắc Lô châu được xem như là các Yakkha đúng nghĩa nhứt. Chữ yakkha dùng chỉ *purisa* hàm nghĩa linh hồn (soul) trong các đoạn văn sau: *ettāvatā yakkhassa suddhi* (9), hay *ettavat' aggam no vadanti h' ekā, yakkhassa suddhiṃ idha pāṇḍitāse* (10). *Niddesa* (11) gọi yakkha là các *satta*, *nara*, *mānava*, *posa*, *puggala*, *jīva*, *jagu*, *jantu*, *indagu*, *manuja*; từ *manuja* (người ta, nhon loại) cho thấy yakkha còn chỉ “loài người” nữa.

Sự sùng bái Yakkha thoát tiên do các người đi trong rừng sâu hoang dã cúng tế các lâm thần rồi sau do các thương nhon đi biển cúng vái các *vimāna* (Dạ xoa vừa thọ tội vừa thọ phước) dưới biển. Được biết vái lạy thần cây là một hình thức tôn giáo cổ sơ nhứt. Một số Yakkha là thần cây (*rukka-deva*) (12), một số khác là thổ thần (*bhummadevatā*) (13) nhưng cũng trú trên cây. Nói chung, Yakkha là những thần có uy lực siêu nhiên có thể hộ trì mà cũng có thể ám hại con người; có lúc được gọi là *devatā* (chư Thiên) (15) hay *devaputtā* (Thiên tử) (16). Một số có khả năng trí tuệ cao, như **Indakūṭa** và **Sucioma** từng hỏi Phật vấn đề siêu nhon hay đạo lý. Tất cả đều có thần lực (*mahiddhika*), như đi từ nơi này đến nơi khác, thay đổi hình sắc, vân vân. Nhờ thiện nghiệp, Yakkha có phong thái đáng kính (17) và có cuộc sống huy hoàng (18); nhưng vì ác nghiệp, họ có nhiều đặc tánh kỳ quái, như nhác gan, sợ lá dứa, sợ sắt thép, có mắt đỏ, không bao giờ nhắm mắt, không để lại bóng (shadow). Trú

xứ của Yakkha là lâu đài kiên cố (20) do họ tự kiến tạo và có thể ở khắp nơi, như trên trời (*ākasaṭṭha*), dưới đất (*bhumaṭṭha*), trên cây, vân vân. Có khi có cả một thành phố (e.g., **Ālakamandā**) được hộ trì hay trú bởi Yakkha.

Yakkha rất giống các Piśāca nói trong Vệ Đà, dầu nguồn gốc có khác. Chúng được tin như vật linh có nhiều nét dân gian, trú trong rừng thiêng, nơi hoang dã (21).

Nhiều tài liệu sau này xem Yakkha như loài quỷ có mắt đỏ ngầu, chuyên bắt con nít ăn thịt; nữ Yakkha đáng sợ nhứt. Chúng ăn thịt và uống máu tươi (J. iv. 549; v. 34) để báo thù vì cầm hồn (DhA. i. 47; ii. 35 f.); chúng ăn thịt con nít (J. v. 21; vi. 336), người lớn (D. ii. 346; J. ii. 15 ff.) và cả thầy ma (J. i. 265). Chuyện Trưởng lão **Bhūta** kể rằng tất cả anh chị của ông đều bị Yakkha bắt ăn thịt, nên cha mẹ ông phải ký thác ông cho Yakkha để mua chuộc, nhờ vậy ông mới thoát chết lúc chào đời.

Thông thường, Yakkha được cung kính như hộ pháp. Trong **Āṭānāṭiya Sutta** (22), Thiên vương **Vessavaṇa** bạch Phật rằng có nhiều Yakkha trung và hạ phẩm không tin lời Phật dạy vì ngũ giới cấm đoán những điều họ ưa thích nên thường hay quấy phá tỳkheo sống một mình trong rừng (23). Ông xin Phật thuyết Hộ kinh **Āṭānāṭiya** để tạo tín tâm cho các Yakkha này hầu họ trở thành những kẻ hộ trì, không làm hại các đệ tử Phật, và che chở cho những ai hành trì Phật pháp. Các Yakkha thượng phẩm (quan, tướng, vân vân), ngược lại, thường hộ trì chư tỳkheo khỏi sự quấy phá của Yakkha hạ và trung phẩm (24). Có Yakkha từng nhập vào dòng Thánh, như **Janavasabha**, **Suciloma** và **Khara** (q.v.). Nhiều Yakkha từng làm sứ giả đến các Thiên quốc để cảm hoá những kẻ theo ác pháp (25). Ví dụ: Yakkha **Vajirapāṇi** (26) đứng trên hư không dọa sẽ đánh bẻ đầu ra làm bảy mảnh nếu **Ambaṭṭha** không chịu trả lời Phật khi được hỏi về tông tộc mình lần thứ ba; nhiều Yakkha là “thiên thần gãy cánh, (fallen angels)” muốn nghe lời Phật dạy để khôi phục tín tâm, e.g., **Piyaṅkaramāta**, **Punabblasumāta**; Thiên vương **Vessavaṇa** (vua của Dạ xoa) từng đứng lại để nghe **Veḷukandakī Nandamātā** tụng kinh **Parāyaṇa** (27); hằng ngàn Yakkha từng đến nghe Phật thuyết **Mahāsamaya** (28).



Danh tánh thường nói lên đặc thù của Yakkha (29): về hình sắc (*e.g.*, **Kuvaṇṇā**, **Khara**, **Kharaloma**, **Kharadāṭhika**, **Citta**, **Cittarāja**, **Silesaloma**, **Sūciloma**, **Hārīta**); về trú quán (*e.g.*, **Ajakalāpaka**, **Ājavaka** trú trong rừng; **Uppala**, **Kakudha** trú trên cây có cùng tên; **Kumbira**, **Gumbiya**, **Disāmukkha**, **Yamamoli**, **Vajira**, **Vajirapāṇi**, **Vajirabāhu**, **Sātāgira**, **Serisaka**); về tánh khí, vân vân (**Adhamma**, **Kaṭṭha**, **Dhamma**, **Puṇṇaka**, **Māra**, **Sakaṭa**); về hậu kiếp của nhơn vật nào đó (**Janavasabha**, **Ḍiḡha**, **Naradeva**, **Paṇḍaka**, **Sivaka**, **Seri**).

Vessavaṇa (tục danh **Kuvera**) là một trong bốn Đại Thiên vương trị vì Bắc Lô châu (Uttarakuru) an lạc, đẹp đẽ của đại chúng Yakkha (30). Ông được các Yakkha, kể cả Janavasabha (32) phục vụ rất chu đáo; đáp lại, ông trị vì theo chánh pháp (33) và (34). Chúng Yakkha thường tập hội trong giảng đường **Bhagalavati** trên cao nguyên **Manosilātala** (35). Ngụ trong Thiên quốc trừ phú trị vì bởi Kuvera (=Thần của cái), Yakkha hưởng dụng kho tàng thổ sản và sống đời xa hoa (36).

Truyền thuyết Tích Lan kể rằng lúc Hoàng tử **Vijaya** từ Ấn Độ qua đảo gập và say mê Nữ Daxoa **Kuveṇī** (**Kuvaṇṇā**) (Kuveṇī và nô tỳ có thân thông biến mình thành mỹ nhơn), ăn ở với nàng và có hai con (37). Nhờ nàng chỉ dẫn (Yakkha vô hình chỉ có Yakkha mới thấy nhau), Vijaya giết được hết Yakkha trong tiệc cưới của ái nữ của Yakkha chúa tại **Sirīsivatthu** (38). Chiến thắng, Vijaya lấy trang phục của Yakkha chúa mặc và lên làm vua (39). Một chuyện khác về Yakkha **Cetiya** (*q.v.*). Nàng biến thành con ngựa cái bị Hoàng tử **Paṇḍukābhaya** chinh phục. Nhờ kế của nàng, Hoàng tử thắng địch quân. Lúc lên ngôi, tân vương đặt nàng ngồi bên cạnh trên ngai (40). Có thể thoát tiên các Yakkha này là người, và lần lần được tôn lên như phi nhơn (thần thánh). Các Yakkha trú trong hai thành phố quan trọng là **Laṅkāpura** và **Sirisavatthu**.

Yakkha do gốc từ *yaj* có nghĩa là tế lễ (sacrifice). Do đó: *yajanti tattha balim upaharantī ti yakkha* (VvA. 224), hoặc *pūjanīyabhārato yakkho, ti uccati* (VvA. 333).

- (1) *E.g.*, J. v. 420. (2) *E.g.*, PvA. 45, 55. (3)  
*E.g.*, A. ii. 38. (4) M. i. 252; J. iv. 4; DA. i. 264.  
(5) M. i. 386. (6) S. i. 54. (7) VvA.

333. (8) J. v. 33. (9) SN. vs. 478. (10) *Ibid.*, 875. (11) MNid. 282. (12) *E.g.*, J. iii. 309, 345; Pv. i. 9; PvA. 5. (13) *Ibid.*, 45. 55. (14) *E.g.*, S. i. 205. (15) *E.g.*, PvA. 113, 139. (16) *E.g.*, Pv. ii. 9; J. vi. 118. (17) Pv. i. 2, 9; ii. 11; iv. 3, etc. (18) *Ibid.*, i. 3. (19) J. iv. 492; v. 34; vi. 336, 337; không phải Yakkha nào cũng có các đặc tánh này. Như người, Yakkha có nhiều hạng, hạng cao (thượng đẳng) gần giống như chư Thiên và có nhiều thân lực, còn hạng thấp nhứt (hạ đẳng) gần giống như ngựa quỳ. Yakkha được nói là sợ lá dứa nhứt (J. iv. 402). (20) SNA. i. 222. (21) Xem Stede: Gespenstergeschichten des Petavatthu v. 39 ff. (22) D. iii. 194 f. (23) *Cp.* chuyện của Yakkha muốn ám hại **Sāriputta** (Ud. iv. 4). (24) Kinh có liệt kê nhiều Dạ xoa thượng đẳng (D. iii. 204 f). (25) *E.g.*, Pv. iv. 1. (26) D. i. 95. Chú giải (DA. i. 264) nói rằng ông không phải là một Dạ xoa thường, mà chính là Thiên chủ **Sakka**. (27) A. iv. 63. (28) *s.v.* (29) Stede, *op. cit.* (30) **Āṭānāṭṭiya Sutta** (D. iii. 199 ff.) mô tả tỉ mỉ **Uttarakuru**. (31) *E.g.*, J. iv. 492. Chú giải (*e.g.*, DA. i. 370) có đề cập đến các Yakkhadāsī (*dāsī*=nữ tôi đòi) phải múa ca cho các chư Thiên thâu đêm. Rạng sáng, họ uống rượu pha (*surā*), đi ngủ đến tối và thức dậy ca múa tiếp. (32) D. ii. 207. (33) J. vi. 270. (34) SNA. i. 197. (35) *Ibid.*, 187; *cp.* D. iii. 201 và DA. iii. 967. (36) *E.g.*, Pv. ii. 11; PvA. 145; Pv. iv. 12; PvA. 274. Đó là bảy Yakkha giữ kho báu của **Jotiyasetṭhi** (DhA. iv. 208 f). (37) *Cp.* Vin. iii. 37; iv. 20 có giới cấm giao cấu với Yakkha. (38) Mhv. vii. 36. (39) *Ibid.*, 38. (40) Mhv. x. 87.

**Yakkha Saṃyutta.**—Chương 10: Tương Ứng Dạ xoa, **Saṃyutta Nikāya** (1).

(1) S. i. 206 ff.

**Yakkhasūkaratittha.**—Bên trên sông **Mahāvālukagaṅgā** (1).

(1) Cv. lxxii. 21; Cv. Trs. i. 321, n. 1.

**Yagālla.**—Địa danh ở Tích Lan, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxx. 105.

**Yajamāna.**—Thiên chủ **Sakka** bạch Phật kính lễ Thế Tôn như thế nào để được lợi lạc lớn. Cúng dường Tăng chúng, Phật đáp (1).

(1) S. i. 233.

**Yañña.**—Xem **Añña-Konḍañña** (1).

(1) Mil. 236.

**Yañña Sutta.**—Vua **Pasenadi** tổ chức đại lễ tế đàn theo lời các tế sư Balamôn để cầu tai qua nạn khỏi. Phật thuyết **Yañña Sutta** (Kinh Tế Đàn) cho biết tế lễ bằng cách giết sanh vật không đem quả lớn. Tế đàn không có giết hại là tế đàn vĩ đại được chư Thiên hoan hỷ (1).

(1) S. i. 75.

1. **Yañnadatta.**—Balamôn, phụ thân của Phật **Konḍañña** (1).

(1) D. ii. 7; J. i. 43; Bu. xxiv. 17.

2. **Yañnadatta.**—Nam tử của Gia chủ **Āṇi-Maṇḍavya**. Trong lúc đùa với bóng, quả bóng lăn vô hang kiến, chàng thò thay lấy bị rắn cắn. Chàng được chữa lành nhờ lời Nguyện cầu Chơn Thật của cha mẹ chàng và của Ấn sĩ **Kaṇha Dīpāyana** (1). Xem **Kaṇhadīpāyana Jātaka**. Chàng chỉ **Rāhula** (2).

(1) J. iv. 30 f.

(2) *Ibid.*, 37.

**Yaññabhedavāda.**—Hai mươi một kệ của Đại sĩ **Būridatta** nói với em ông là **Ariṭṭha** về các loại tế đàn theo kinh Vệđà không thể đưa lối đến Thiên giới (1).

(1) J. vi. 205 ff.

**Yaṭṭhālatissa, Yaṭṭhālayakatissa.**—Vua trị vì vương quốc **Rohāṇa**. Ông là vương tử của Vua **Mahānāga** và là bảo đệ của Vua

**Devānampiyatissa. Goṭhabhaya** là con ông, và **Kākavaṇṇatissa** (cha của Vua **Duṭṭhagāmaṇī**) là cháu nội ông (1). Ông ra đời trong tỉnh xá **Yaṭṭhāla**. Ông lập nhiều công đức, kể cả việc kiến tạo *pāsāda* năm lâu tại **Kalyāṇī** (3).

(1) Mhv. xv. 170.

(2) *Ibid.*, xxii. 10.

(3)

Cv. lxxxv. 64.

**Yaṭṭhāla-vihāra.**—Tỉnh xá nơi chào đời của Vua **Yaṭṭhālatissa** (1).

(1) Mhv. xxii. 10.

**Yaṭṭhikaṇḍa.**—Châu quận ở **Makaya**, Tích Lan, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxx. 7, 9.

**1. “Yathābhata” Sutta.**—Thành tựu năm pháp này, vị tỳkheo sẽ sống đau khổ ngay trong hiện tại và sẽ sanh xuống địa ngục sau khi thân hoại mạng chung: không có lòng tin, không có lòng hổ thẹn, không có lòng sợ hãi, biếng nhác, ác tuệ (1).

(1) A. iii. 3.

**2. “Yathābhata” Sutta.**—Như trên (1).

(1) A. iii. 264.

**Yadatthīya.**—Nhà vua vào 27 kiếp trước; một tiền thân của Trưởng lão **Paṇḍadāyaka** (1).

(1) Ap. i. 229.

**1. “Yad-anicca Sutta.**—Năm uẩn là vô thường; cái gì vô thường là khổ; cái gì khổ là vô ngã; cái gì vô ngã cần phải như thật quán với chánh trí tuệ: “Cái này không phải của tôi; cái này không phải là tôi; cái này không phải tự ngã của tôi” (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

(1) S. iii. 22.

1. “**Yad-anicca Sutta.**—Mắt là vô thường. Cái gì vô thường, cái ấy là khổ. Cái gì khổ, cái ấy là vô ngã. Cái gì vô ngã, cái ấy không phải là của tôi, cái ấy không phải là tôi, cái ấy không phải là tự ngã của tôi. Như vậy, cần phải như thật quán cái ấy với chánh trí tuệ. Cũng vậy đối với các căn khác (1).

(1) S. iv. 152 ff.

**Yama.**—Diêm Vương (1). Mọi chúng sanh thân hoại mạng chung đều được đưa đến đê Diêm vương luận công tội. Sanh, lão bệnh, tử là sứ giả ông gọi đến chúng sanh để rặng làm lành lánh dữ. Diêm vương hỏi chúng sanh có thấy và học hỏi được gì nơi các sứ giả của ông không? Nếu câu trả lời là không, chúng sanh ấy sẽ bị các *nirayapāla* (chúa ngục) đưa đến địa ngục (2).

**Mahāsamaya Sutta** (3) có nói đến hai Yama (*duve Yamā*) mà Chú giải (4) luận rằng đó là “*dve Yamakadevatā*” (song sanh mà Rhys Davids (5) nói là Castor và Pollux của Thần thoại Ấn Độ). Buddhaghosa nói có bốn Yama (*na c’esa eko va hoti, catusu pana dvāresu cattāro janā honti*) trấn bốn cửa (? của Địa ngục). Theo ông, Yama là một *Vemānikapetarājā* vừa thọ lạc trên Thiên giới vừa thọ khổ vì nghiệp báo; ông là một vị vương theo chánh pháp.

Trong các *Jātaka* (7), địa ngục là trú xứ của Yama (*Yamakkhaya, Yamanivesana, Yamasādana, etc.*). Nhưng thông thường tất cả *samsāra* đều được xem như bị khép trong luật lệ của Yama, và thoát khỏi *samsāra* tức thoát khỏi Yama hay Bất tử. Trong ngữ cảnh này, Yama được gọi là **Vesāyī** (q.v.) (8).

Yama thỉnh thoảng được kể chung với **Indra, Varuṇa, Soma, Pajāpati**, vân vân như một vị Thần được cung kính và cúng tế. Theo truyền thống, Yama rất mong được sanh làm người và ngồi dưới chơn Đức Thế Tôn (10).

(1) Xem, e.g., DhA. iii. 337; *Yamassa santikaṃ*=*Maraṇasantikaṃ*. (2) M. iii. 170 ff.

(3) D. ii. 259. (4) DA. ii. 690. (5) Dial. ii. 290, n. 1. (6) AA. i. 374; MA. ii. 953. (7)

E. g. J. ii. 318; iv. 273; v. 268, 274, 304. **Vetaraṇi** được xem là ranh giới của vương quốc của Yama (i. 21; J. ii. 317; iii. 472; nhưng xem ii. 318). J. iv. 405, trú xứ của Yama là **Ussadaniraya**. DhA. i. 334

giảng rằng Yamaloka là *Catubbidham apāyalokam*. Cp. PvA. 33 (*Yamaloko tipetaloka*); *ibid.*, 107 (*Yamavisayam=Petalokam*).

(8) J. ii. 317, 318. (9) *E.g.*, J. vi. 201; D. i. 244; danh sách trong Mil. 37 gồm có Kuvera, **Suyāma** và **Santusita**; cp. Mtu. i. 265; iii. 68, 77; 77, 307. (10) A. i. 142. (11) SNA. i. 225.

**1. Yamaka.**—Tập 6 của Abhidhammapiṭaka, gồm 10 Chương hay 10 *Yamaka*: **Mūla**, **Khandha**, **Āyatana**, **Dhātu**, **Sacca**, **Saṅkhārā**, **Anusaya**, **Citta**, **Dhamma**, và **Indriya**. Mỗi chương gồm ba phần: *Paññattivāra* chia thành *Uddesavāra* và *Niddesavāra*, *Pavattivāra*, và *Pariññāvāra* (1).

Buddhaghosa có viết một Chú giải về Yamaka gồm **Pañcappakaraṇaṭṭhakathā**.

(1) Xem P.T.S. 1911, 1913.

**2. Yamaka.**—Trưởng lão có tư kiến ngoại đạo bị **Sāriputta** phản bác. Xem **Yamaka Sutta**.

**3. Yamaka.**—Ông là tùy tùng của Vua **Eḷeyya** và là đệ tử của Đạo sư **Uddaka Rāmaputta** (1).

(1) A. ii. 180; AA. ii. 554.

**1. Yamaka Vagga.**—Phẩm 1: Phẩm Song Yếu, Pháp Cú.

**2. Yamaka Vagga.**—Phẩm 8: Phẩm Song Đối, Chương Tám Pháp, **Āṅguttara Nikāya** (1).

(1) iv. 314-35.

**3. Yamaka Vagga.**—Phẩm 7: Phẩm Song Đôi, Chương Mười Pháp, **Āṅguttara Nikāya** (1).

(1) A. v. 113-31.

**4. Yamaka Vagga.**—Phẩm 2: Phẩm Song Đôi, Tương Ứng Sáu Xứ (1).

(1) S. iv. 6-15.

**Yamaka Sutta.**—Trưởng lão **Yamaka** khởi lên ác tà kiến rằng, như ông hiểu lời Phật thuyết, vị tỳkheo đã đoạn tận các lậu hoặc sẽ đoạn tận, sẽ tận diệt, không còn gì nữa sau khi chết. Đồng phạm hạnh của Trưởng lão bảo ông chớ xuyên tạc lời Phật dạy, nhưng không được, bèn bạch với Tôn giả **Sāriputta**. Tôn giả Sāriputta đi đến Trưởng lão và thuyết rằng ngay trong đời sống hiện tại, cũng không thể tìm được một Như Lai thường chơn, thường trú, thời hợp lý chẳng khi Trưởng lão trả lời: "Như ta đã hiểu lời Thế Tôn thuyết pháp, Tỳkheo đã đoạn tận các lậu hoặc, sau khi thân hoại mạng chung, sẽ đoạn tận, sẽ tận diệt, không còn gì nữa sau khi chết." Trưởng lão hoàn toàn chứng tri pháp và đoạn trừ ác tà kiến. Tiếp theo Tôn giả dùng nhiều ẩn dụ để minh chứng (2).

Kinh Yamaka rất thường được trích dẫn (3). Kinh còn được gọi là **Yamakovāda Sutta**.

(1) Ngoại đạo (Phật) xuyên tạc hàm nghĩa “chúng sanh đoạn tận, tận diệt”; SA ii. 226. (2) S. iii. 109 ff. (3) E.g., VibhA. 32; Vsm. 479; cp. *ibid.*, 626 (*Yamakato sammāsana*). Phải chăng *Yamakato* ở đây có nghĩa là “theo Yamata Sutta”? (4) E.g., *Netti*, p. 30.

**Yamakapāṭihāriya.**—Thần thông Song hành. Sau khi **Piṇḍola-Bhāradvāja** thi triển thần thông, Phật chế định giới luật cấm tỳkheo thi triển thần thông. Các ngoại đạo (Phật) rao truyền rằng từ nay, trừ Phật, không ai được thi triển thần thông. Vua **Bimbisāra** bạch Phật và được Ngài xác nhận giới luật không áp dụng cho Ngài. Ngài đến **Sāvatti**, nơi chư Phật thi triển thần thông. Để trả lời Vua **Pasenadi**, Ngài thi triển thần thông dưới gốc cây **Gaṇḍamba** vào ngày rằm tháng **Āsāḷha** (1). Bấy giờ ngoại đạo hạ hết các cây xoài trong khuôn viên rộng một lý. Nhưng vào ngày đã định, Ngài đến ngự uyển, nhận trái xoài của **Gaṇḍa** dung và biến hột xoài thành cây xoài. Biết được ác tâm của các ngoại đạo, dân chúng tấn công khiến họ phải chạy tán loạn (2). Hội chúng đến chứng kiến thần thông nối đuôi dài 36 lý. Phật biến một lối đi nạm ngọc trên hư không bên cạnh Gaṇḍamba. Tiếp theo, biết tâm mình tâm Phật, nhiều vị tỳkheo và tỳkheo ni (**Gharaṇī**, **Culla Anāthapiṇḍika**, **Cirā**, **Uppalavaṇṇā**, và

**Moggallāna**) xin được triển thần thông để bác bỏ xuyên tạc của ngoại đạo. Nhưng Phật từ chối và kể hai kinh **Kaṇhausabha** và **Nandivīsāla**. Xong, Ngài ngự trên lối đi nam ngọc và thi triển **Yamakapāṭihāriya** (Thần thông Song hành), tức thần thông tạo sự xuất hiện của hai pháp đối nghịch. Ngài biến lửa phà ở thân trên và nước chảy ở thân dưới và ngược lại, hay lửa bên tay mặt và nước bên tay trái và ngược lại (4). Ngài phóng hào quang lên cõi Phạm thiên và xuống tới **Cakkavāḷa**. Thần thông kéo dài một thời gian lâu, trong lúc Ngài tới lui trên con đường nam ngọc và thuyết pháp. Truyền thuyết nói rằng Phật thuyết pháp trong 16 hôm cho tất cả chúng sanh thuộc mọi căn cơ. Sau khi thi triển thần thông xong, Ngài bước ba bước lên cõi **Tāvatiṃsa** để thuyết Abhidhamma cho thân mẫu, nay là một Thiên nữ trên cõi này (4).

Có 200 triệu chúng sanh chứng ngộ sau khi thần thông chấm dứt (5).

Chỉ có Phật mới thi triển được Thần thông Song hành (6).

(1) Đó là vào năm thứ bảy sau khi Phật thành đạo (DA. i. 57).

(2) Vì cuộc chạy tán loạn này **Pūraṇa Kassapa** (*q.v.*) tự vẫn.

(3) DA. i. 57; DhA. iii. 214 f. giảng cách thi triển.

(4) Thần thông Song hành được mô tả trong DA. i. 57 và tỉ mỉ trong DA. iii. 204; xem thêm J. iv. 263 ff. mô tả nhiều chi tiết khác biệt; ngoài ra kinh này thiếu chi tiết về thần thông của **Piṇḍola** và sự thuyết Abhidhamma trên cõi Tāvatiṃsa. Chi tiết trong Dvy 143-66 cũng khác biệt. Thần thông Song hành được Phật thi triển nhiều lần (xem *e.g.*, *s.v.* **Candanamāli**) và được dẫn trong nhiều kinh, *e.g.*, J. i. 77, 88, 193; Ps. i. 125; SNA. i. 36; AA. i. 71; MA. ii. 962; Mil. 349; Vsm. 390; PvA. 137; Dāthavaṃsa i. 50. Thần thông còn được xá lợi thi triển, xem *e.g.*, Mhv. xvii. 52 f.; Sp. i. 88, 92.

(5) Mil. 349.

(6) *Ibid.*, 106.

**Yamakapāṭihāriya Vatthu.**—Chuyện của **Yamakapāṭihāriya** (1).

(1) DhA. iii. 199-230.



**Yamakoli.**—Đạxoá gác công cung của **Jotika** (1). Vua **Ajatasattu** bị ông và một ngàn đạxoá khác đẩy lui lúc nhà vua đến lấy của nhà Chủ ngân khố **Jotika** ở Rājagaha (2).

(1) DhA. iv. 208.

(2) *Ibid.*, 222.

**Yamataggi.**—Hiền sĩ đời xưa từng sống và dạy chư đệ tử mình sống phạm hạnh. Ông là một trong những vị sáng tạo Thánh ca Vệđà (1).

(1) Vin. i. 245; D. i. 238, 239; M. ii. 169, 200; A. iii. 224, 229; iv. 61; xem thêm J. vi. 251 gọi ông là **Yāmataggi**, một vị vua của đời xưa. Cp. *Vedic Index*, s.v. Jamadagni.

**1. Yamunā.**—Sông lớn thứ nhì trong số năm sông trong **Jambudīpa** (1). Yamunā rất thường được dẫn trong các ẩn dụ. Hai kinh đô **Kosambī** và **Madurā** nằm trên bờ sông này. Xem s.v. **Gaṅga** để biết nguồn gốc của sông. Chuyện **Bakkula** (2) kể rằng trẻ sơ sanh tắm nước sông này sẽ được khoẻ mạnh. Sông Yamunā là chỗ giải trí của các **Nāga** (3) và có cá tự hào mình là đẹp nhất (4). Nước hai sông Yamunā và Gaṅga hợp dòng dễ dàng (5).

(1) Vin. ii. 237; A. iv. 101, 198, 202; v. 22; S. ii. 135; v. 401, etc.; Ud. v. 5; Mil. 114 (nói có 10 sông); Mtu. iii. 203, 363. (2)

ThagA. i. 344.

(3) Xem e.g., D. ii. 259; J. vi. 158, 161 ff., 164, 197.

(4) J. ii. 151 ff. Dưới sông là giới của Xà vương **Dhatarattha** (J. vi. 200).

(5) J. v. 496; vi. 412, 415.

**2. Yamunā.**—Con kinh chảy từ hồ **Puṇṇavaddhana** ra theo hướng Tây (1).

(1) Cv. lxxix. 47.

**Yava.**—Vương tử của Vua **Brahmadatta**; ông lên ngôi trị vì Benares. Xem chuyện ông trong **Mūsika Jātaka**.

**Yavakalāpiya Thera.**—Alahán. Ông làm thợ gặt (?*yavasika*), từng trải rom làm sàng toạ dung lên Phật **Sikkhī** (1).

(1) Ap. i. 282.

**Yavakalāpiya Sutta.**--Sáu người đến, tay cầm cái đập, đập bó lúa với sáu cái đập; bó lúa ấy được khéo đập. Cũng vậy, kẻ vô văn phạm phu bị đập trong con mắt bởi những sắc khả ái và không khả ái... bị đập trong lưỡi bởi những vị khả ái và không khả ái... bị đập trong ý bởi những pháp khả ái và không khả ái. Nếu kẻ vô văn phạm phu ấy nghĩ đến tái sanh trong tương lai, kẻ ngu si ấy lại càng bị khéo đập hơn nữa.

Một thời, Vua Atula **Vepacitti** và các Atula bị Thiên chủ **Sakka** và chư Thiên đánh bại và bắt trói hai tay hai chơn. Lúc đến trước mặt Thiên chủ, Vepacitti nghĩ rằng chư Thiên theo Chánh pháp, ông tự thấy mình được cởi trói hai chân, hai tay. Thật tế nhị là sự trói buộc của Vepacitti, và còn tế nhị hơn là sự trói buộc của **Māra**. Ai có *tanhā-ditṭhi-māṇa* là bị Māra trói buộc (1).

(1) S. iv. 201 ff.

**Yavapālakavimāna Vatthu.**--Chuyện của một *yavapālaka* ở **Rājagaha** từng dung cháo chua lên một vị Alahán. Ông sanh lên cõi **Tāvatiṃsa**; Tôn giả **Moggallāna** có gặp ông trên đó và nghe chuyện ông kể (1).

(1) Vv. iv. 7; VvA. 294.

**Yavamajjhaka.**—Làng gần **Mithilā**, trú xứ của **Amarādevī**, phu nhơn của Đại sĩ **Masosadha** (1).

(1) J. vi. 365, 366; *ibid.*, 330 nói rằng có làng tên Yavamajjhaka ở bốn phía thành Mithilā.

**Yameḷutekulā.**—Hai Bàlamôn, có thể tên **Yameḷu** và **Tekuḷa**, bạch Phật rằng Pháp nên nói bằng tiếng Sanskrit (*chandasi*) nhưng Phật bác bỏ lời đề nghị này (1).

(1) Vin. ii. 139.

**1. Yasa Thera.**—Ông sanh ra trong gia đình chủ ngân khố rất giàu có ở Benares và lớn lên trong nhung lụa (ở trong ba cung theo mùa và có đủ thứ vui chơi). Đêm nọ, do nhơn duyên quá khứ thúc đẩy, ông thấy cảnh bất tịnh của những hầu cận, ông bỏ nhà ra đi về hướng **Isipatana**, vừa đi vừa than: “Ồi thật đau khổ, thật hiểm

nguy!” Thấy ông, Phật gọi: “Này Yassa, lại đây. Đây không có đau khổ, đây không có hiểm nguy.” Hoan hỷ, ông đến, cởi giày vàng và ngồi xuống bên Phật. Phật tuần tự thuyết về Bốn Sự Thật, Yassa ngộ. Cha Yasa đi tìm con. Phật biến Yasa vô hình (1) rồi thuyết pháp cho ông nghe, ông xin theo Phật. Lúc bấy giờ nghe kinh, Yassa đắc quả Alahán. Lúc Phật cho hai cha con gặp nhau, cha yêu cầu con trở về với mẹ đang đau khổ vì xa con. Nhưng Phật bảo thế tục không còn hấp lực đối với Yasa nữa và cho phép ông gia nhập Tăng Đoàn. Hôm sau, Phật được cha ông thỉnh về nhà. Sau khi thọ trai, Ngài thuyết pháp; mẹ ông cùng tất cả gia nhơn khởi lòng tin và xin quy y—họ là những cư sĩ đầu tiên của Phật (*tevācīkā upāsikā*).

Nghe Yasa xuất gia, nhiều bạn thân, như **Vimala**, **Subāhu**, **Puṇṇaji**, và **Gavampati**—theo ông gia nhập Tăng Đoàn; về sau tất cả đều trở thành Alahán. Sau đó, có thêm 50 thân hữu nữa theo gót ông (3).

Vào thời Phật **Sumedha**, Yasa làm Xà vương có thỉnh Phật và chư tỳkheo về cung ông để thọ trai và ông dung y. Vào thời Phật **Siddhatta** ông làm chủ ngân khố có cúng dường lên cây Bồ Đề bảy loại châu báu. Vào thời Phật **Kassapa** ông làm tỳkheo. Ông làm vua trên cõi Thiên trong 18 ngàn kiếp và dưới thế một ngàn lần. Ông được che bằng lông vàng và giàn hoả trà tỳ ông được che bằng mái vàng (4).

Ông là Trưởng lão **Sabbadāyaka** nói trong Apadāna (5). Trong Theragāthā có kệ của ông (6).

Yasa thường được dẫn như một người có đời sống cực kỳ xa hoa (7).

Chú giải Dhammapada (8) nói rằng trong nhiều tiền kiếp, Yasa đi đó đi đây cùng với bốn bạn để làm việc thiện. Một hôm họ gặp và đưa xác một nữ nhơn mang thai đến chỗ hoả thiêu. Bấy giờ ông phát tâm gồm tởm thân thể nên chán ngán thế sự. Cha mẹ và thân thuộc ông tán đồng tư tưởng ông nên hiểu ngay pháp thoại của Phật, và họ làm những cư sĩ đầu tiên của Ngài.

Lễ truyền giới cho Yasa được khắc trên phù điêu trong Điện Xá lợi của **Mahā Thūpa** (9).

Theo Chú giải *Anguttara* (10), **Sujātā Senānīdhītā** (người dung lên Phật cháo sữa) là mẹ của Yasa. Bà đặc quả Dự lưu sau khi nghe Phật thuyết pháp.

- (1) Đó là một ví dụ về thân thông của Phật, *Vsm.* 393.  
 (2) Ông là cư sĩ đầu tiên của Phật. (3) *Vin.* i. 15-20; *DhA.* i. 72. (4) *ThagA.* i. 232 f. (5) *Ap.* i. 333. (6) *vs.* 117. (7) *AA.* ii. 596.  
 (8) *DhA.* i. 82 f. (9) *Mhv.* xxx. 79. (10) *AA.* i. 218 f.

**2. Yasa.**—Còn được gọi là **Kākaṇḍakaputta**. Ông là con của Bàlamôn **Kākaṇḍaka** và là học trò của Tôn giả **Ānanda**. Ông được nói là có cái may mắn thấy Phật lúc Ngài hiện tiền (1). Lúc ông đến **Kūṭāgārasālā** trong **Mahāvana**, ông biết được chư Tỷkheo **Vajji** nêu lên “Mười điều sửa đổi” nghịch với lời Phật dạy, kể cả điều thọ nhận vàng bạc của thí chủ; ông phản đối. Để mua chuộc ông, họ hứa chia tiền cúng dường cho ông; ông từ chối, họ hăm dọa bắt ông sám hối gọi là Sám hối những người cư sĩ (*Paṭisāraṇiyakamma*), tức phải đi với một sứ giả ra đại chúng để xin lỗi vì đã đưa tin sai lạc; thay vì xin lỗi, ông bảo chư tỷkheo Vajji không tuân thủ giới luật của Phật chế định. Chuyện đến tai chư Tỷkheo Vajji, họ kết ông tội *Ukkhepaniya-Kamma*. Lúc họ đến vấn tội, Trưởng lão Yasa bay bổng lên hư không du hành đến **Kosambī**, nhờ sứ giả đưa tin đến chư tỷkheo trong Vương quốc **Avanti** (**Pātheyyakā** hay **Pāveyyakā** bên phương Tây và **Dakkhiṇāpatha** dưới phương Nam), còn ông đến núi **Ahogaṅga** tin cho Trưởng lão **Sambhūta-Sāṇavāsī**, rồi tiếp tục đi đến xứ **Soreyya** bạch với Trưởng lão **Revata** (Yasa phải theo dấu Trưởng lão Revata qua **Saṅkassa**, **Kaṇṇakujja**, **Udumbara**, **Aggalapura**, và **Sahajāti** mới gặp được. Ông trở về **Vesālī** yết kiến Đại Trưởng lão **Sabbakāmī**. Một Đại hội gồm chư tỷkheo Alahán được triệu tập; một Hội đồng được hình thành, gồm bốn Trưởng lão từ phương Đông là **Sabbakāmī**, **Sālha**, **Khujjasobhita**, và **Vāsabagāmika**; và bốn Trưởng lão từ phương Tây là **Revata**, **Sambhūta-Sāṇavāsī**, **Yasa**, và **Sumana**. Chư vị trong hội đồng bàn thảo vấn đề tại tịnh xá **Vālikārāma** bằng hình thức vấn đáp; Revata là người hỏi còn Sabbakāmī là người đáp. Hội đồng trình kết quả

phủ nhận “Mười điểm” lên đại hội. Tiếp theo, có sự tụng đọc Vinaya với sự tham dự của 700 tỳkheo; buổi tụng đọc này được gọi là **Sattasatī** (2) hoặc Thời Tụng Phật Ngôn II (Kết tập II), hoặc **Yasathera-saṅgīti** (3) vì ảnh hưởng của Yasa. Chư tỳkheo không đồng thuận với quan điểm của Hội đồng bèn câu hội thành lập **Mahāsaṅgīti** (Đại chúng bộ) (4).

Trưởng lão Yasa được xem như có công đức lớn đối với Phật giáo (5).

(1) Mhv. iv. 57 f. (2) Vin. ii. 294 ff.; Mhv. iv. 9 ff.; Dpv. iv. 45 ff.; v. 23. Mahāvamsa nói rằng thoát tiên Vua (**Kālāsoka**) thiên về phía chư Tỳkheo Vajji, nhưng bào muội của ông là Trưởng lão ni **Nandā** thuyết phục ông xoay chiều (iv. 37 ff).

(3) E.g., AA. i. 251; MA. ii. 880. (4) Dpv. 30 ff.

(5) Xem e.g., DA. ii. 525.

**3. Yasa.**—Chư Thiên, có mặt trong buổi thuyết kinh **Mahāsamaya Sutta** (1).

(1) D. ii. 259; có thể tên **Yasasa** (DA. ii. 690).

**4. Yasa.**—Tỳkheo tác giả của *Porāṇatīkā* về **Khuddasikkhā** (1). Xem thêm **Mahāyasa**.

(1) Svd. 1208.

**5. Yasa.**—Vị vua vào 29 kiếp trước; một tiền kiếp của Trưởng lão **Rāmaṇeyya** (1).

(1) ThagA. i. 121.

**6. Yasa.**—Cung mà Phật **Padumuttara** sử dụng lúc Ngài làm cư sĩ (1).

(1) Bu. xi. 29; BuA. (158) gọi cung này là **Yasavati**.

**7. Yasa.**—Cung mà Phật **Kassapa** sử dụng lúc Ngài làm cư sĩ (1).

(1) Bu. xxv. 35; BuA. (217) gọi cung này là **Yasavā**.

**Yasa Sutta.**—Kinh Đảnh Lễ. Một thời, Phật trú ại **Ichānaṅgala** cùng Thị giả **Nāgita**. Có một số Balamôn địa phương đến đánh lễ

Ngài với nhiều lễ vật và đứng tại ngoài cửa nói lớn tiếng ồn ào. Bị quấy rầy, Phật không hoan hỷ. Nāgita bạch Ngài nhận lễ vật cúng dường vì các Balamôn này có tâm hướng về Ngài. Ngài đáp Ngài không có liên hệ gì với danh vọng và danh vọng không có liên hệ gì với Ngài; Ngài đã tìm được không có phí sức an ổn lạc, viển ly lạc, an tịnh lạc, chánh giác lạc; hãy để họ thọ hưởng lạc như phân, thuy miên lạc, lợi dưỡng, cung kính, danh văn lạc ấy. Ngài thấy nhiều tỳkheo chơi giỡn, ăn cho đến khi thoả mãn, ngồi thiền định ở cuối làng, ngồi ngủ gục trong rừng; những cảnh này Ngài không hoan hỷ. Ngài hoan hỷ với tỳkheo sống trong rừng, vì vị ấy sẽ giải thoát tâm chưa được giải thoát hoặc sẽ bảo vệ tâm được giải thoát (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

(1) A. iv. 340 ff.

**Yasadatta Thera.**—Ông thuộc dòng tộc vương quyền ở **Malla**, được gọi theo học tại **Takkasilā** và tinh thông văn võ. Ông du hành với Du sĩ **Sabhiya** đến **Sāvatti** yết kiến Phật với mục đích tìm các khuyết điểm trong các câu trả lời của Phật. Biết tâm ý ông, Phật nói năm bài bệ thuyết giáo ông (1). Ông xin gia nhập Tăng Đoàn và về sau đắc quả Alahān.

Vào thời Phật **Padumuttara**, ông là một Balamôn lâu thông Vệđà làm ẩn sĩ sống trong rừng. Một hôm, ông thấy Phật, chấp tay tán thán Ngài (2). Ông là Trưởng lão **Ñaṇathavika** nói trong Apadāna (3).

(1) Thag. 360-4.  
Ap. ii. 392 f.

(2) ThagA. i. 427.

(3)

**Yassapāṇi.**—Vua trị vì Benares. Xem **Dhammaddhaja Jātaka**.

**Yasava.**—Đại cư sĩ hộ trì của Phật **Sumedha** (1).

(1) Bu. xii. 25.

**Yasalālaka-Tissa.**—Bào đệ của Vua **Candamukha-Siva**. Ông giết hoàng huynh trong một cuộc vui chơi thể thao ở **Tissavāpi** và lên ngôi trị vì trong 7 năm 8 tháng (112-20 A.C.). Quan giữ cửa của ông là **Subha** rất giống ông nên được ông thỉnh thoảng cho thể ông

ngồi trên ngôi để quần thần tung hô vạn tuế còn ông làm quan giữ cửa. Một hôm ông đứng giữ cửa và cười cảnh trở trêu, bị Subha kết tội và bị xử trảm (1).

(1) Mhv. xxxv. 49 ff.; Dpv. xxi. 46.

**Yasavaḍḍhanavatthu.**—Sách do Trưởng lão **Tipiṭakālaṅkāra** viết theo lời yêu cầu của Nyaung Ram Min (1).

(1) Bode, *op. cit.*, p. 53.

**1. Yasavatī.**—Hoàng hậu của Vua **Supatita (Suppatita)** và là mẹ của Phật **Vessabhū** (1).

(1) Bu. xxii. 18; J. i. 42; D. ii. 7.

**2. Yasavatī.**—Phu nhơn của Phật **Maṅgala** lúc Ngài làm cư sĩ (1).

(1) Bu. iv. 20.

**3. Yasavatī.**—Đại Nữ cư sĩ hộ trì của Phật **Revata** (1).

(1) Bu. vi. 23.

**4. Yavavatī.**—Em gái của Bá hộ **Akitti (q.v.)** (1).

(1) J. iv. 237.

**5. Yasavatī.**—Đại Nữ cư sĩ hộ trì của Phật Vị lai **Metteya**. Bà sẽ là một trong những người đưa Metteya lúc Ngài xuất thế (1).

(1) Anāgat. vs. 63, 99.

**6. Yasavatī.**—Thành phố. Phật **Tissa** chuyên pháp luân trong một hoa viên của thành phố này. Yasavatī là kinh đô của Vua **Sujāta** (1).

(1) BuA. 189, 190.

**7. Yasavatī.**—Xem *s.v.* **Yasa [6]**.

**8. Yasavatī.**—Trưởng lão ni. Trong Apadāna có kệ của một nhóm tỳkheo ni do Trưởng lão ni Yasavatī hướng dẫn (1).

(1) Ap. ii. 597.

**9. Yasavati.**—Phụ mẫu của Vua **Okkāmukha** và là mẹ của **Devadahasakka** (1).

(1) MṬ. 135.

**Yasavanta.**—Xem **Yassavā** [1].

**1. Yasavā.**—Sátđely ở Thành phố **Candavati**, thân phụ của Phật **Anomadassi** (1).

(1) Bu. viii. 17; J. i. 36; DhA. i. 105 gọi ông là **Yasavanta**.

**2. Yasavā.**—Cung mà Phật **Maṅgala** sử dụng lúc làm cư sĩ (1).

(1) BuA. 116.

**Yasasa.**—Xem **Yasa** [3].

**Yassasi.**—Một vị Phật Độc giác (1).

(1) M. iii. 69; ApA. i. 106; MA. ii. 890.

**1. Yasuttarā.**—Cung mà Phật **Paduma** sử dụng lúc Ngài làm cư sĩ (1).

(1) BuA. 146; nhưng xem s.v. **Paduma**.

**2. Yasuttarā.**—Nữ chư Thiên trên cõi **Tāvatiṃsa**. Trong tiền kiếp bà sống ở **Bārāṇasī**. Có lần bà dung hai y lên Phật; Ngài vì bà thuyết pháp và bà đắc quả Dự lưu. Bà tái sanh lên cõi **Tāvatiṃsa** và được Thiên chủ **Sakka** rất mến chuộng. Bà có trở xuống **Jetavana** yết kiến Phật để kể lại chuyện của bà được Phật hộ trì vì lòng tịnh tín của bà đối với Ngài. Truyền thuyết nói rằng vì công quả của bà, bà được một thớt voi báu (1).

(1) Vv. iv. 3; VvA. 181 ff.

**Yasoja** (v.l. **Yasojoti**) **Thera.**—Ông là con của thôn trưởng của một làng đánh cá có 500 gia đình. Một hôm ông đánh được con cá sắc vàng trên sông **Aciravati**. Yasodha dung cá lên Vua **Pasenadi**



và nhà vua dung lên Phật. Phật bảo rằng con cá này từng là một ác tỳkheo trong thời Phật **Kassapa**; ông từng bị đọa địa ngục, nơi mà mẹ và chị ông còn bị đọa. Ngài vì Yasodha thuyết pháp; ông khởi lòng tin và xuất gia (1).

Udāna (2) nói rằng sau đó Yasodha đi cùng 500 đệ tử đến **Jetavana** yết kiến Phật. Họ nói chuyện ồn ào với các tỳkheo. Phật bảo Tôn giả **Ānanda** ra dạy họ sống như người đánh cá. Các tỳkheo ra đi đến bờ sông **Vaggumudā** trong xứ **Vajji** và chú tâm sống theo lời Phật dạy. Qua mùa an cư, chư vị đắc quả Alahán.

Một thời sau, trong chuyến du hành đến **Vesāli**, Phật cho mời chư tỳkheo và Yasoja đến. Đến nơi, thấy Phật đang nhập định, chư vị cũng vào thiền và nhập định. Tôn giả **Ānanda** ngạc nhiên sao Phật không tiếp chư tỳkheo mà nhập định và để họ cũng nhập định. Tôn giả bạch ba lần nhưng Ngài đều không để ý. Hôm sau, Ngài giảng cho Tôn giả rằng họ tìm an lạc trong định nhiều hơn trong đàm đạo. Truyền thuyết nói rằng (4) bảy giờ, Phật thấy sự ốm yếu và xấu xí của Yasoja có tán thán sự khổ hạnh đặc biệt của ông; ông nói lên hai vần kệ đề cao hạnh cô độc (5).

Vào thời Phật **Vipassī**, Yasoja thuộc một gia đình giữ vườn (*ārāmagopālā*), từng cúng dường Phật trái sa kê (*labuja*) (6). Vào thời Phật **Kassapa**, ông làm chúa đảng cướp 500 tên. Cả bọn bị rượt vô rừng và xin một tỳkheo đang sống trong đó bảo vệ. Vị tỳkheo khuyên họ giữ năm giới. Không bao lâu sau họ bị bắt và giết chết, không oán thù, và tái sanh lên cõi Thiên (7).

Vinaya (8) kể rằng một thời Yasoja bị bệnh; thuốc được đem đến nhưng vì giới luật không cho dùng thuốc cất không đúng chỗ (*kappiyabhūmi*); thuốc để ngoài cửa bị côn trùng ăn hết phân nửa, phân nửa còn lại bị trộm lấy. Chuyện đến tai Phật, Ngài cho phép tỳkheo dùng *kappiyabhūmi* nếu được chọn đúng. Kệ của Yasoja trong Theragāthā được thấy ở hai nơi trong Apadāna: một dưới **Labujadāyaka** (9) và một với chút đỉnh khác biệt dưới **Labujaphaladāyaka** (10).

(1) ThagA. i. 356 f. (2) Ud. iii. 3. (3) UdA. 185 nói rằng Phật nhập định để chỉ cho Yasoja đệ tử thấy rằng Ngài xem họ như đồng phạm hạnh (equal). (4) ThagA. i. 357.

(5) Thag. vss. 243-5.

(6) ThagA. i. 356.

Ap. ii. 409. (7) UdA. 179 f. (8) Vin. i. 239. (9)  
(10) *Ibid.*, i.295.

**Yasoja Sutta.**—Chuyện của **Yasoja** (*q.v.*) kể trong Udāna (1).  
(1) SNA. i. 312.

**1. Yasodhara.**—Nhà vua vào 55 kiếp trước ; một tiền thân của Trưởng lão **Ukkhepakaṭavaccha** (**Ekatthambhika**) (1).  
(1) ThagA. i. 148; Ap. i. 56.

**2. Yasodhara.**—Một thời, có 77 nhà vua trị vì dưới vương hiệu Yasodhara; tất cả đều là tiền thân của Trưởng lão **Soṇa Koḷivisa** (1).  
(1) ThagA. i. 546; Ap. i. 94.

**3. Yasodhara.**—Bàlamôn, phụ thân của Cư sĩ **Subhadda**. Ông trở thành một Đại Đệ tử của Phật **Koṇḍañña** (1).  
(1) BuA. 110.

**4. Yasodhara.**—Một giảng sư (preacher) trong thời của Phật **Kassapa** (1). Xem *s.v.* **Andhavana**.  
(1) SA. i. 148.

**1. Yasodharā.**—Xem **Rāhulamātā**.

**2. Yasodharā.**—Ái nữ của Chủ ngân khố ở **Sunandagāma**; nàng từng dung lên Phật **Koṇḍañña** cháo sữa (1).  
(1) BuA. 108.

**3. Yasodharā.**—Phu nhon của Sátđếly **Yasavā** và là mẹ của Phật **Anomadassī** (1).  
(1) J. i. 36; DhA. i. 105; Bu. viii. 17; AA. i. 85.

**4. Yasodharā.**—Công nương của Vua **Jayasena**. Nàng thành hôn với **Añjana** người Sākya và có các con là **Māyā** và **Pajāpati**, và **Daṇḍapāṇi** và **Suppabuddha** (1). Yasodharā là em của **Sīhahanu** (là ông nội của Đức Phật) (2).

**5. Yasodhāra.**—Công nương của Vua **Vijayabāhu I** và Hoàng hậu **Lilāvati**. Nàng thành hôn với **Vīravamma** và có hai ái nữ là **Lilāvati** và **Sugalā** (1). Sau nàng được Vijayabāhu phong làm *rājini* (? hoàng hậu). Bà có kiến tạo một **Pāsādapāda** vĩ đại trong **Kappūramūlāyatana** (2).

(1) Cv. lix. 26.

(2) *Ibid.*, lx. 83.

**6. Yasodharā.**—Đại Nữ cư sĩ hộ trì của Phật **Sumedha** (1).

(1) Bu. xii. 25.

**“Yassam-disaṃ” Sutta.**—Thành tựu năm pháp này, vị vua sẽ được vinh danh đầu trị vì ở đâu: có huyết thống thanh tịnh, có tài sản lớn, có quân đội hùng mạnh, có đại thần hiền trí, và có trí tuệ. Cũng vậy, thành tựu năm pháp sau, vị tỳkheo đặt hy vọng vào sự hoại diệt các lậu hoặc: giữ giới, học tập các thiện pháp, tích tập điều được nghe về pháp thiện, an trú tâm vào bốn niệm xứ, và thành tựu trí tuệ về sanh diệt (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

(1) A. iii. 151 ff.

**Yāgu Sutta.**—Cháo có năm lợi ích này: trị đói, trừ khát, điều hòa phong, làm sạch bàng quang, và tiêu hóa các đồ ăn sống còn lại (1).

(1) A. iii. 151 ff.

**Yāgudāyaka Thera.**—Alahán. Vào 30 ngàn kiếp trước, trong lúc quấy vật thực về, ông không qua sông được, tạm trú và thọ thực trong một tịnh xá, hoan hỷ với chư tỳkheo trong tịnh xá, cúng dường chư tỳkheo món cháo năm vị (*pañcanna-yāgu*). Sau khi mạng chung, ông sanh lên cõi **Tāvatisa**, làm vua 33 lần trên cõi Thiên và 30 lần dưới thế (1).

(1) Ap. ii. 375 f.

**Yācitagāma.**—Bến trên sông **Mahāvalukagaṅga** (1).

(1) Cv. lxxii. 39.

**Yādhava.**—Tộc trưởng Damiḷa đồng minh của **Kulasekhara**, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ (1).

(1) Cv. lxxvi. 163, 173, 177.

**Yābālagāma.**—Làng do Vua **Aggabodhi IX** cúng dường để chi phí thuốc men cho các tịnh xá nhỏ trong **Anurādhapura** (1).

(1) Cv. xlix. 89.

**Yāmataggi.**—Xem **Yamadaggi**.

**Yāmuna, Yāmuneyya.**—Dẫn từ chữ **Yamunā** (q.v.).

**Yāmahanu.**—Một trong bảy Hiền sĩ sống đời Phạm hạnh và được sanh về cõi Phạm thiên (1).

(1) J. vi. 99.

**1. Yāmā.**—Dạ Ma Thiên. Một hạng chư Thiên trú giữa hai cõi **Tāvātimsa** và **Tusita** (1). Trên cõi này, một ngày bằng 200 năm dưới thế, và tuổi thọ là 2000 năm của cõi này (2). **Siramā**, em của **Jīvaka** tái sanh lên cõi Dạ ma và làm hoàng hậu của Vua **Yāmabhavana**; bà có hạ thể viếng Phật cùng với 500 vị khác (3).

Chú giải (4) luận rằng Yāmā là “chư Thiên hỷ lạc” (*dibbam yālā payātā sampattā ti Yāmā*). Cũng có nghĩa “vô khổ” hay “cầm quyền, governing” (5).

(1) E.g., Vin. i. 12; A. i. 228; iii. 287; M. ii. 194; iii. 100, etc.

(2) A. i. 213; iv. 253.

(3) SNA. i. 244 f.; xem thêm

VvA. 246 về một cư sĩ sanh lên cõi Dạ ma. **Hattipāla Jātaka** (J. iv. 475) có đề cập đến bốn Dạ ma thiên tái sanh làm người. (4)

E.g., VibhA. 519; PSA. 441.

(5) *Compendium*, p. 138, n.

2.

**2. Yāmā.**—Trong một vài ngữ nghĩa, **Yāmā** hình như xuất xứ từ **Yama**, vua của cõi âm—e.g., “*Yāmato yāva Akaniṭṭham*” (Từ Âm ty của tầng trời cao nhất) (1).

**Yuganaddha** (hay **Yuganandha**) **Sutta**.—Tôn giả **Ānanda** nói với các tỳkheo ở **Ghositārāma** trong **Kosambī** rằng chư vị Alahán đạt được quả này bằng một trong bốn đạo hành sau: tu tập quán cố chỉ đi trước; tu tập chỉ có quán đi trước; tu tập cả hai chỉ quán gắn liền với nhau; các dao động đối với Pháp được hoàn toàn dứt sạch (1).

(1) A. ii. 157.

**Yuganandha-kathā**.—Chương 1 của Phần 2 của **Paṭisambhidāmagga** (1).

(1) Ps. ii. 98 ff.

**Yuganandha Vagga**.—Chương 2 của **Paṭisambhidāmagga** (1).

(1) Ps. ii. 98 ff.

**1. Yugandhara**.—Núi trên Hy Mã Lạp Sơn (1), dãy đầu tiên của bảy dãy quanh **Sineru** (2).

Giữa Yugandhara và dãy núi kế tiếp là biển **Yugandharasāgara** (3). Lúc Phật lên cõi **Tāvātimsa** bằng ba bước, bước đầu tiên của Ngài là từ địa cầu lên Yugandhara (4). Trên núi Yugandhara, chư Alahán được Trưởng lão **Assagutta** triệu thỉnh để thảo luận kế hoạch nhiếp phục Vua **Milinda** (5). Mặt trời mọc đầu tiên trên núi Yugandhara (6), nên có câu “như mặt trời mọc trên núi Yugandhara” (7).

(1) J. i. 119, 232; iv. 213; vi.125; DhA. i. 249; Vsm. 206.

(2) SNA. ii. 443; nhưng J. vi. 125 nói rằng đó là dãy thứ tư.

(3) E.g., J. i. 64; vi. 43.

(4) DhA. iii. 216.

(5) Mil. p. 6.

(6) E.g., SA. ii. 165.

(7) E.g., PvA. 137.

**2. Yugandhara**.—Một Chúa Yakkha thường được các Phật tử van vái lúc hữu sự (1).

(1) D. iii. 205.

**Yudhañjaya**.—Xem **Yuvañjaya**.

**Yudhañjaya Vagga.**—Chương 3 của **Cariyāpiṭaka**.

**1. Yudhiṭṭhila.**—Thái tử của Vua **Paṇḍu** và là một trong năm phu nhân của **Kanhā** (1).

(1) J. v. 424, 426.

**2. Yudhiṭṭhila.**—Thái tử của Vua **Sabbadatta** trị vì **Ramina**, là em của Bồ Tát tái sinh với tên **Yuvañjaya**. Ông chỉ Tôn giả **Ānanda** trong **Yuvañjaya Jātaka**.

**3. Yudhiṭṭhila.**—Tên của một gia tộc. Vua **Dhanañjaya** trị vì **Kuru** (*q.v.*) (1) và **Koravyarājā** (2) thuộc dòng tộc này. Có thể tất cả vua của dân Kuru là hậu duệ của Yidhiṭṭhila (Yudhisthira ?).

(1) J. iii. 400; v. 59, etc.

(2) J. iv. 361.

**Yuvañjaya.**—Bồ Tát sinh làm Thái tử của Vua **Sabbadatta**. Xem **Yuvañjaya Jātaka**. *v.l.* **Yudhañjaya**.

**Yuvañjaya Jātaka (N0. 460).**—Chuyện Thái Tử Yuvañjaya. Một thời, Bồ Tát sinh làm Thái tử **Yuvañjaya** của Vua **Sabbadatta** trị vì **Ramma** (Benares). Ông là trưởng tử và có vương đệ là **Yudiṭṭhila**. Một hôm, ông ra ngự uyển lúc sáng sớm và nhìn thấy chung quanh toàn là sương. Chiều, lúc trở về, ông không còn thấy giọt sương nào nữa cả; quản xa giải thích rằng mặt trời đã làm khô sương. Quán chiếu, Thái tử liễu tri sự vô thường, xin phép phụ vương cho xuất thế. Vua cha và hoàng hậu không ngăn cản được. Ông cùng Yudhiṭṭhila cất am thất trên Hy Mã Lạp Sơn và làm ẩn sĩ.

Yudhiṭṭhila chỉ Tôn giả **Ānanda**.

Chuyện kể về việc Đại xuất thế của Bồ Tát (1).

(1) J. iv. 119 ff.; chuyện của Yuvañjaya còn được kể trong **Cariyāpiṭaka** iii. 1; **CypA**. 143 ff.

**1. Yūthikapupphiya Thera.**—Alahán. Vào 94 kiếp trước ông thấy Phật (?**Siddhattha**) trên bờ sông **Candabhāgā** và dung lên Ngài một bông lái (*yūthika*). Vào 67 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Samuddhara** (1).

(1) Ap. i. 181.

**2. Yūthikapupphiya.**—Trưởng lão Alahán. Trong một tiền kiếp ông thấy Phật **Padumuttara** và đứng lên Ngai một bông lái (*yūthika*). Vào 15 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Samitanandana** (1).

(1) Ap. i. 202.

**1. Yoga Sutta.**—Có bốn ách phược (*yoga*)—dục ách phược, hữu ách phược, kiến ách phược, vô minh ách phược—mà vị tỳkheo phải đoạn tận bằng cách tu tập Thánh đạo Tám ngành (1).

(1) S. v. 59.

**2. Yoga Sutta.**—Chi tiết về bốn ách phược (*yoga*): dục ách phược, hữu ách phược, kiến ách phược, vô minh ách phược.

(1) A. ii. 10 f.

**Yogakkhema Sutta.**—Có những sắc do mắt nhận biết khả lạc, khả hỷ, khả ý, khả ái, liên hệ đến dục, hấp dẫn. Những sắc ấy đã được Như Lai đoạn tận. Do vậy, Như Lai được gọi là vị đã được an ổn, khỏi các khổ ách. Cũng vậy đối với những thanh, hương, vân vân (1).

(1) S. iv. 85.

**Yogavinichaya.**—Chú giải do **Vācissara** soạn (1).

(1) Gv. 68; P.L.C. 202.

**1. Yodha Sutta.**—Đây đủ ba đức tánh này, người chiến sĩ xứng đáng cho vua sử dụng: bắn xa, bắn như chớp nhoáng và đâm thủng được vật lớn. Cũng vậy, vị tỳkheo đầy đủ ba đức tánh (được Phật giảng giải tỉ mỉ) đáng được cung kính cúng dường (1).

(1) A. i. 284 f.

**2. Yodha Sutta.**—Như trên, nhưng thêm đức tánh thứ tư là thiện xảo về xạ trình (1).

(1) A. ii. 170 f.

**Yodhājīva.**—Một chiến đấu sư bạch hỏi Phật có phải chăng người chiến đấu sẽ được sanh cộng trú với chư Thiên **Sārañjita**, sau khi thân hoại mạng chung? Thoạt tiên Phật không trả lời. Nhưng sau cùng, Ngài dạy rằng sau khi thân hoại mạng chung, kẻ chiến đấu sanh xuống địa ngục **Sārājita**. Nghe vậy, ông xin từ nay cho đến mệnh chung trọn đời quy ngưỡng Phật (1).

(1) S. iv. 308.

**1. Yodhājīva Vagga.**—Phẩm 14: Phẩm Chiến Sĩ, Chương Ba Pháp, **Āṅguttara Nikāya** (1).

(1) A. i. 284-92.

**2. Yodhājīva Vagga.**—Phẩm 19: Phẩm Chiến Sĩ, Chương Bốn Pháp, **Āṅguttara Nikāya** (1). Chú giải gọi phẩm này là Phẩm **Brāhmaṇa** (2).

(1) A. ii. 170-84.

(2) AA. 552 f.

**3. Yodhājīva Vagga.**—Phẩm 8: Phẩm Chiến sĩ, Chương Năm Pháp, **Āṅguttara Nikāya** (1).

(1) A. iii. 84-110.

**1. Yodhājīva Sutta.**—Có năm hạng chiến sĩ: chiến sĩ chùn chon khi thấy bụi mù dấy lên; chiến sĩ chùn chon khi thấy cờ xí dựng lên; chiến sĩ chùn chon khi có tiếng la hét; chiến sĩ chùn chon lúc bị thương; và chiến sĩ chiến đấu dững cảm. Cũng vậy, có năm hạng tỳkheo (1).

(1) A. iii. 87 ff.

**2. Yodhājīva Sutta.**—Có năm hạng chiến sĩ: chiến sĩ xông pha vào trận chiến; chiến sĩ bị thương và chết trên đường về nhà; chiến sĩ bị thương được chăm sóc nhưng chết sau đó; chiến sĩ bị thương và được chữa lành; và chiến sĩ đứng hàng đầu trong chiến trận. Cũng vậy, có năm hạng tỳkheo (1).

(1) A. iii. 94 ff.



**3. Yodhājīva Sutta.**—Ghi lại cuộc yết kiến Phật của Chiến đấu sư **Jodhājīva** (1).

(1) S. iv. 308.

**1. Yonaka-Dhammarakkhita Thera.**—Trưởng lão được Đại hội Kết tập III phái đi hoằng pháp ở **Aparantaka** (1). Tại đây ông cảm hoá 37 ngàn chúng sanh (2).

(1) Mhv. xii. 4.

(2) *Ibid.*, 34 f.; Dpv. viii. 7; Sp. i. 67.

**2. Yonaka-Dhammarakkhita.**—Thầy của Trưởng lão **Punabbasukuṭumbikaputta-Tissa** (q.v.).

**Yonaka-Mahādhammarakkhita Thera.**—Trưởng lão đi cùng 30 ngàn tỳkheo từ **Alasandā** đến dự lễ đặt viên đá đầu tiên của **Mahā Thūpa** (1).

(1) Mhv. xxix. 39.

**Yonā, Yavanā, Yonakā.**—Tên của một quốc độ và cũng là tên gọi của dân chúng sống trong quốc độ ấy. Tên này có lẽ là chữ Pāli tương ứng với *Ionian*, tiền Hy Lạp (1). Quốc độ được Trưởng lão **Mahārakkhita** (do Kết tập III phái đến) cảm hoá (2). Vào thời của **Milinda**, quốc độ có kinh đô là **Sāgala** (3). Được biết có 30 ngàn tỳkheo đi cùng Trưởng lão **Yona-Mahādhammarakkhita** từ **Alasandā** trong xứ Yona đến dự lễ đặt viên đá đầu tiên của **Mahā Thūpa** (4). **Alasandā** là trung tâm Phật giáo trong xứ lúc bấy giờ. **Alasandā** được xác định (5) là Alexandria do Đại đế Alexander của Macedonia kiến tạo.

**Assalāyana Sutta** (6) nói rằng trong Yona (và Kamboja) chỉ có hai hạng người, chủ và tớ, và chủ có thể trở thành tớ hay tớ thành chủ. Chú giải luận rằng (7) ví như một Bàlamôn đến đó qua đời, con cái ông kết giao với nô lệ, cháu chắt ông sẽ thành nô lệ vậy.

Về sau, tên Yavanā hay Yonā hình như được dùng để chỉ người Tây phương, như là người Á rập, sống ở Ấn Độ. Tượng Yonaka cầm đèn thường được thấy người **Sākya** ở **Kapilavatthu** chung bày trong nhà (9). Ngôn ngữ của người Yanava được xếp chung loại với **Milakkhabhāsā** (10). Chú giải *Anguttara* (11) có nói

đến người Yonaka mặc áo dài trắng trong thời Phật **Kassapa**, vì tục lệ đạo giáo từng thịnh hành một thời trong xứ này.

(1) Người Yona được kể chung với người Kamboja trong Rock Edicts v. và xii. của Asoka như dân bị trị sống ngoài biên thủy của vương quốc. (2) Mhv. xii. 5; Dpv. viii. 9; Sp. i. 67.

(3) Mil. 1. (4) Mhv. xxix. 39. (5)

Xem e.g., Geiger, Mhv. Trs. 194, n. 3. M. ii. 149.

(7) MA. ii. 784. (8) Cv. Trs. ii. 87, n. 1. (9)

MA. ii. 573. (10) E.g., DA. i. 276; VibhA. 388.

(11) AA. i. 51.

**1. “Yoniso” Sutta.**—Nhu rạng đông là cái đi trước và điềm tương báo trước mặt trời mọc, cái đi trước và điềm tương báo trước Thánh đạo Tám ngành sanh khởi chính là đầy đủ như lý tác ý (*yonisomanasikāra*) (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

(1) S v. 31 f.

**2. “Yoniso” Sutta.**—Do như lý tác ý, niệm giác chi chưa sanh được sanh khởi; và niệm giác chi đã sanh, nhờ tu tập, đi đến viên mãn... xả giác chi chưa sanh được sanh khởi; và xả giác chi đã sanh, nhờ tu tập, đi đến viên mãn (1) [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

(1) S. v. 93 f.

**“Yo no cedam” Sutta.**—Nếu Không Có Cái Này. Nếu không có vị ngọt của địa giới, thì chúng sanh có thể không tham đắm địa giới. Và vì rằng, có vị ngọt của địa giới, do vậy chúng sanh tham đắm địa giới. Nếu không có nguy hiểm của địa giới, thì chúng sanh có thể không nhàm chán địa giới. Và vì rằng, có nguy hiểm của địa giới, do vậy chúng sanh nhàm chán địa giới. Nếu không có sự xuất ly địa giới, thì chúng sanh có thể không xuất ly địa giới. Và vì rằng, có sự xuất ly của địa giới, do vậy chúng sanh xuất ly địa giới (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

(1) S. i. 172.

## R

**Raṃsimuni.**—Vị Phật Vị lai thứ sáu (1).

(1) Anagat. p. 40.

**1. Raṃsisaññaaka Thera.**—Alahán. Ông làm ần sĩ sống trên Hy Mã Lạp Sơn, từng đánh lễ Phật **Vipassī** lúc thấy Ngài phóng hào quang (1).

(1) Ap. i. 129.

**2. Raṃsisaññaaka.**—Trưởng lão Alahán. Vào 91 kiếp trước ông làm ần sĩ từng hoan hỷ lúc thấy Phật **Phussa** nhập định (1).

(1) Ap. i. 130.

**3. Raṃsisaññaaka.**—Trưởng lão Alahán. Vào 30 ngàn kiếp trước ông hoan hỷ thấy Phật phát hào quang lúc toạ trên hòn đá. Vào 57 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Sujāta** (1).

(1) Ap. i. 210.

**1. Rakkha.**—Tướng của Vua **Parakkamabāhu I.** Thoạt tiên ông là **Daṇḍādhināyaka** (?Tướng) của Vua **Gajabāhu**, nhưng được Parakkamabāhu hàng phục và cử làm tư lệnh chiến trường đánh chiếm đất **Malaya**. Ông thành công nhờ sự trợ giúp của em và thắng nhiều thôn trưởng trong xứ này (1). Ông được Parakkamabāhu phong ông hàm **Kesadhātu**. Sau đó, ông chiếm châu quận **Merukandara** và đánh thắng Tướng **Mahālekha Mahinda** của Vua **Mānābharaṇa** tại **Sarogāmatittha**. Ông là đồng minh của **Nagaragiri Nātha** trong cuộc chiến chống Vua **Mānābharaṇa** gần **Badaravallī**. Sau đó, ông được phong làm **Adhikārī Rakkha**, thống lãnh toàn quân ở **Maṅgalabegāma** và **Mihiraṇabibbila**, đánh thắng Tướng **Buddhanāyaka** của Vua **Mānābharaṇa** tại **Rajatakedāra**. Về sau, lúc Hoàng hậu **Sugāla** của Rohāṇa nổi dậy, ông được gọi đến để dẹp loạn. Bấy giờ, ông làm Tổng tư lệnh và được Tướng **Bhūta** của chư hầu Rohāṇa trợ giúp. Ông chiếm **Lokagalla**, vô làng **Majjhima**, lấy luôn **Uddhanadvāra**, tiến lên **Mahārīvara**, và thắng quân của Sugāla tại **Badagūṇa**. Ông tịch thân Bình bát xá lợi và

Răng xá lợi do quân của Sugāla giữ. Tiếp theo, ông truy nã tàn quân nổi dậy tại **Demaṭavala** và vô **Sappanārukokilla**; tại đây ông bị kiết lỵ chết (2).

(1) Xem chi tiết trong Cv. lxx. 5 ff. (2) Cv. lxx. 5, 15, 19, 282, 295; lxxii. 2 ff., 107, 160, 207, 232, 265 ff.; lxxiv. 41 ff., 55, 72 ff., 111 ff., 136 ff.

2. **Rakkha**, gọi là **Laṅkādhinātha**.--Tướng của Vua **Parakkamabāhu I**. Ông giúp **Lokajitvāna** đánh bại **Hukitti** và về sau được cử qua **Janapada** chống quân của Vua **Gajabāhu**; thành công, ông chiếm **Yagālla** và **Taḷatthala**. Vua Gajabāhu định mua chuộc ông, nhưng bị ông giết sứ giả và dựng quà mua chuộc lên Vua Parakkamabāhu I. Ông thắng Tướng **Sika** của Gajabāhu tại **Āḷigāma**. Về sau, ông chiếm kinh đô **Pulatthipura** và bắt Gajabāhu. Tiếp theo, ông được cử đến **Maṅgalabegāma**, đuổi quân của Vua **Mānābharaṇa** chạy qua Rohāṇa, rồi đóng quân tại bến **Nigunḍivālukā**. Bấy giờ ông bắt mẫn Vua Parakkamabāhu I ân sủng Tướng **Deva** nên không còn chiến đấu hăng say nữa; ông bị giết trong một trận chiến với quân của Mānābharaṇa (1).

(1) Cv. lxx. 24, 98 ff.; 115 ff., 174, 132, 283, 297, 306; lxxii. 37, 75 ff.

3. **Rakkha**, gọi là **Mahālekha**.--Tướng của Vua **Parakkamabāhu I**. Ông tham gia chiến dịch chống Vua **Mānābharaṇa** và đồn trú ở **Pillaviṭṭhi** trong làng **Maṅgalabe**. Tại đây ông đánh thắng **Buddhanāyaka** và **Mahāmāladeva** trong một trận chiến tám ngày và chiếm **Kālavāpi** (1).

(1) Cv. lxxii. 161, 170 ff., 182, 206.

4. **Rakkha**, gọi là **Damiḷādhikāri**.--Tướng của Vua **Parakkamabāhu I**. Ông có công lớn trong việc chinh phục vương quốc **Rohāṇa**. Ông đánh thắng nhiều trận, như tại **Doṇivagga**, **Guralatthakalañcha**, **Pūgadaṇḍakāvāṭa**, **Bodhiāvāṭa**, **Bhinnālanāgāma**, và **Mahāsenagāma**. Tại Mahāsenagāma, Tướng **Laṅkāpura Rakkha** của quân Rohāṇa nổi dậy bị giết. Tiếp theo, ông thắng luôn các trận tại **Bakagalla-Uddhavāpi**,

**Saṅghabhedakagāma, Kuravakagalla** và **Mahāpabbata**, chiếm trọn **Dvādasasahassaka** và sống những ngày cuối đời tại đây (1).

(1) Cv. lxxv. 20 ff., 35 ff., 52 ff., 116.

**5. Rakkha Kañcukīnāyaka.**--Tướng của Vua **Parakkamabāhu I**. Ông là đồng minh của **Damiḷādhikāri Rakkha**. Ông thắng nhiều trận tại **Mahāvālukagāma, Devanagara, Kammāragāma, Mahāpanālagāma, Mānakapitṭhi, Nilavalā Ford,** và **Kadalipatta**, trước khi tiến qua **Mārāvaratthali** giúp **Damiḷādhikāri Rakkha** chiếm **Mahanāgahula** (1).

(1) Cv. lxxv. 20 ff., 35 ff., 52 ff., 116.

**6. Rakkha Laṅkāpura.**—Một trong những lãnh tụ nổi loạn của vương quốc **Rohāṇa** được cử làm tư lệnh quân chống Vua xâm lăng **Parakkamabāhu I**. Ông bị Tướng **Damiḷādhikāri Rakkha** giết trong trận **Mahāsenagāma** và được em thay thế chiến đấu (1).

(1) Cv. lxxv. 70, 103, 112, 134.

**1. Rakkhala.**--Tướng của Vua **Vikkamabāhu II**, bị **Viradeva** bắt sống (1).

(1) Cv. lxi. 42.

**2. Rakkhala Ilaṅga.**--Tướng của Vua **Dappula IV**. Ông có kiến tạo một sảnh đường mang tên nhà vua gần **Thūpārāma** (1).

(1) Cv. lxxii. 41.

**3. Rakkhaka Saṅkhanāyaka.**--Tướng của Vua **Parakkamabāhu I**, đồn trú tại **Hillapattakakhaṇḍa** (1).

(1) Cv. lxxii. 41.

**Rakkhaṅga.**—Quốc độ (Arakan hiện nay) từng cung cấp cho Vua **Vimaladhammasūriya I** một số tỳkheo dưới sự hướng dẫn của Trưởng lão **Nandicakka** để Tích Lan tái lập lễ truyền cụ túc giới (*upasampadā*) (1). Về sau, hai Vua **Vimaladhammasūriya II** và **Vijayarājasīha** cũng có thỉnh chư tỳkheo từ Rakkhaṅga với sự trợ

giúp của Hoà Lan. **Kittisirājasīha** (4) rất cung kính chư tỳkheo đến từ Rakkhaṅga.

(1) Cv. xcvi. 10; xem thêm Cv. *Trs.* ii. 239, n. 1. (3)  
Cv. xcvi. 89; xem thêm Cv. *Trs.* ii. 253, n. 2. (4) Cv.  
xcix. 25.

**Rakkhacetiyaḥabbata**.—Tịnh xá do Vua **Vijayabāhu I** trùng tu (1). Có thể đó là tịnh xá **Rakkha** (*q.v.*).

(1) Cv. lx. 58.

**Rakkhadivāna**.—Tướng của vua **Parakkamabāhu I** đánh bại **Nagarigiri Gokaṇṇa** tại **Gogaṇṇamuka** (1).

(1) Cv. lxx. 70.

**Rakkhapāsāṇakaṇṇa**.—Địa danh ở **Rājaraṭṭha** làm ranh giới của xứ **Coḷa**, Tích Lan, vào thời Vua **Mahinda V** (1). Là một ải địa đầu (2).

(1) Cv. lv. 22.

(2) *Ibid.*, lvii. 67.

**Rakkhamāna**.—Hồ nước do Vua **Parakkamabāhu I** trùng tu (1).

(1) Cv. lxxviii. 46.

**Rakkha-vihāra**.—Tịnh xá ở Tích Lan trong ấy Vua **Moggallāna III** có kiến tạo một đền thờ (1). Có thể đó là **Rakkhacetiyaḥabbata**.

(1) Cv. xlv. 51.

**Rakkhasa**.—Đại thần của Vua **Sena I**. Ông có xây trong tịnh xá **Abhayuttara** một nhà ở mang tên ông (1).

(1) Cv. l. 84.

**Rakkhasadvāra**.—Một cửa của thành **Pulattipura** (1).

(1) Cv. lxxiii. 161.

**Rakkhasā**.—Một hạng ngạ quỷ rất nguy hiểm thường bắt người tắm sông ban đêm. Một số sống ở biển (1).

(1) *E.g.*, Thag. v. 931; SN. vs. 310; J. i. 127; vi. 469; DhA. i. 367; iii. 74; Mhv. xii. 45, etc.

**1. Rakkhita Thera.**—Trưởng lão sanh trong một gia đình họ Thích quyền quý ở **Vedehanigama** (?**Devadaha**). Ông là một trong 500 thanh niên mà các tộc trưởng **Sākya** và **Koliya** cho theo hầu Phật để tạ ơn Ngài giảng hoà trong một cuộc tranh chấp nước của sông **Rohiṇī**. Sau khi nghe Phật thuyết **Kuṇāla Jātaka**, Rakkhita biết được hiểm nguy của dục lậu, đạt thắng trí của bậc Alahán.

Vào thời Phật **Padumuttara**, ông nghe Phật thuyết pháp và tán thán sự uyên bác của Ngài (1).

Ông là Trưởng lão **Sobhita** nói trong Apadāna (2).

(1) Thag. vs.79; ThagA. i. 173.

(2) Ap. i. 163 f.

**2. Rakkhita Thera.**—Trưởng lão được Kết Tập III gọi đến xử **Vanavāsa** hoàng dương đạo pháp. Ngồi trên hư không giữa dân chúng, ông thuyết **Anamatagga Saṃyutta**. Có 60 ngàn người theo đạo, 35 ngàn gia nhập Tăng Đoàn, và 500 tịnh xá được kiến tạo (1).

(1) Mhv. xii. 4, 31 ff.; Dpv. viii. 7; Sp. i. 63, 66.

**3. Rakkhita.**—Xem **Mahārakkhita** trong **Somanassa Jātaka**.

**4. Rakkhita.**—Bồ Tát sanh làm ần sĩ. Xem **Mahāmaṅgala Jātaka**.

**5. Rakkhita.**—Con của **Lokitā** và **Moggallāna** và là em của **Kitti** (sau làm Vua **Vijayabāhu I**) (1).

(1) Cv. lvii. 42.

**6. Rakkhita Thera.**—Xem **Buddharakkhita**.

**Rakkhitatala.**—Địa danh trên Hy Mã Lạp Sơn. Tại đây chư Alahán câu hội để bàn thảo việc nhiếp phục Vua **Milinda** hầu cứu nguy giáo pháp (1).

(1) Mil. p. 6.

**Rakkhita-vanasaṇḍa.**—Rừng gần **Pārileyya**, nơi Phật đến an trú dưới cội cây **Bhaddasāla**, sau khi không giải quyết được cuộc tranh chấp của các Tỳkheo **Kosambī**. Voi **Pārileyya** sống tại đây đến phục vụ Ngài (1). Truyền thuyết nói rằng (2) voi Pārileyya hộ trì Phật suốt đêm bằng cách đi rào quanh với khúc cây trên vòi để phòng mọi hiểm nguy đe dọa Phật; do đó rừng được gọi này được gọi như vậy.

(1) Vin. i. 352 f.; Ud. iv. 5; DhA. i. 47; iv. 26; UdA. 250.

(2) DhA. i. 40.

**Ragā.**—Tham Dục. Một trong ba ái nữ của **Māra** (1).

(1) SN. vs. 835; S. i. 124 ff.; J. i. 78; DhA. i. 201; iii. 196, 199, etc.

**Rajakatthala.**—Làng do Vua **Kittisirirājasīha** cúng dường để tổ chức lễ hội Nha xá lợi (1).

(1) Cv. c. 43.

**Rajakamatasambādha.**—Địa danh gần **Pulatthipura** nơi **Laṅkādhinātha Rakkha** và **Jivitapotthakī Sukha** chống quân của Vua **Gajabāhu** (1).

(1) Cv. lxx. 175.

**Rajata Sutta.**—Ít hơn là chúng sanh bỏ nhận vàng và bạc; và nhiều hơn là chúng sanh không bỏ nhận vàng và bạc (1).

(1) S. v. 471.

**Rajatakedāra.**—Địa danh ở Tích Lan, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** và của Vua **Mānābharaṇa** (1).

(1) Cv. lxxii. 257, 269.

**Rajataguhā.**—Động trên Hy Mã Lạp Sơn (1).

(1) J. ii. 67.

**Rajatapabbata.**—Dãy núi trên Hy Mã Lạp Sơn (1).



(1) J. i. 50; ii. 6, 7, 92.

**Rajatamayalena.**--Động trong **Ambilajanapada**, trú xứ của 500 vị Alahán. Một hôm, có một vị bị đau bụng, 10 ngàn đồng phạm hạnh du hành trên hư không đến để phục vụ ông. Nhờ thần thông, chư vị tìm đủ chỗ trú trong động (1).

(1) MṬ. 552.

**Rajata-Rajatalena-(Rajatamaya)-vihāra.**—Tịnh xá do Vua **Āmaṇḍagāmaṇi Abhaya** (1) kiến tạo trong châu quận **Ambaṭṭhakolalena**, nơi có mỏ bạc dùng trong việc xây dựng **Mahā Thūpa** (2). Vua **Kittisirirājasīha** (3) có viếng và cúng dường tịnh xá này cho Sadi **Siddhattha** (4). Nay, tịnh xá này được gọi là *Ridī-vihāra* nằm gần Kurunegala.

(1) Mhv. xxxv.4; nhưng xem Cv. c. 238 nói rằng tịnh xá do Vua **Duṭṭhagāmaṇi** kiến tạo

(2) Mhv. Trs. 188, n. 1.

(3) Cv. xcix. 41.

(4) *Ibid.*, c. 238.

**Rajaniya Sutta.**—Bị tham ái bởi những gì khả ái, bị hiềm hận bởi những gì đáng hiềm hận, bị si mê bởi những gì đáng si mê, bị phần nộ bởi những gì đáng phần nộ, bị say đắm bởi những gì đáng say đắm. Thành tựu năm pháp này, Tykheo Trưởng Lão đối với các vị đồng Phạm hạnh không được ái mộ, không được ưa thích, không được tôn trọng (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

(1) A. iii. 110 ff.

**Rajaniyasañṭhita Sutta.**—Sắc, thọ, ...vân vân không đáng tự ngã, cần phải trừ lòng dục (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

(1) S. iii. 79.

**Rajja Sutta.**—Một thời, Phật khởi lên tư tưởng rằng có thể nào cai trị mà không gây đau khổ cho người khác? Biết được tâm tư Phật như vậy, **Māra** đến và cố ý mê hoặc Ngài trong việc thi triển thần lực bằng cách nói rằng nếu Ngài muốn, Ngài có thể biến Hy Mã Lạp Sơn thành vàng ròng. Nhưng Phật đáp rằng Ngài thấy rõ đau khổ và biết nguyên nhân của đau khổ nên đoạn diệt ác dục (1).

(1) S. i. 116.

**Rajju Sutta.**--Lợi đặc, cung kính, danh vọng, cắt đứt da ngoài tận tới tủy (1).

(1) S. ii. 238.

**Rajjumālā.**—Nô lệ trong làng **Gayā**. Bà chủ nạng không thích nạng nên đối xử tệ với nạng. Để khỏi bị nắm đầu, nạng cạo trọc. Nhưng bà chủ dùng dây buộc vô cổ nạng để kéo; do đó nạng có cái tên như vậy. Để thoát khỏi cảnh làm than, nạng qua làng bên định tự tử. Phật biết được tâm nạng nên chờ nạng tại đó và vì nạng Ngài thuyết pháp. Nạng đắc quả Dự lưu và trở về với chủ cũ. Nghe chuyện, bà chủ đến yết kiến Phật và xin quy y với Ngài. Phật giảng rằng trong một tiền kiếp, hai người giữ hai vai trò đảo ngược, người chủ bây giờ là tớ ở đời trước bị hành hạ nên nay trả thù. Rajjumālā được giải thoát và sanh lên cõi **Tāvātimsa** (1).

(1) Vv. iv. 12; VvA. 206 ff.

**1. Raṭṭhapāla Thera.**—Đệ tử tối thắng về xuất gia vì lòng tin (*saddhāpabbajitānam*) (1). Trưởng lão chào đời tại **Thullakoṭṭhita** trong xứ **Kuru**. Ông là con của một gia đình thượng tộc địa phương được gọi là Nam tử **Raṭṭhapāla** theo tên của dòng tộc (2). Ông có đời sống vương giả và lập gia đình với một nữ nhon tâm đầu ý hợp.

Sau khi nghe Phật thuyết pháp tại **Thullakoṭṭhita**, ông xin gia nhập Tăng Đoàn. Cha mẹ ông không đồng ý, ông dọa sẽ tuyệt thực đến chết. Cha mẹ ông chiều ông với điều kiện ông trở về thăm viếng sau khi thọ giới. Ông theo Phật đến **Sāvattthi**, sống một mình để chuyên tâm tu tập và không bao lâu sau đạt thắng trí của bậc Alahán.

Ông được Phật cho phép trở về **Thullakoṭṭhita** trú trong vườn nai của Vua xứ **Kuru**. Hôm sau ông đến nhà khát thực; ông bị cha phỉ báng vì tâm sân sẵn có đối với nhà tu mà ông cho là đã cướp con mình. Cùng lúc ấy, nô bộc trong nhà đem cháo thiu ngày hôm qua đi đổ, ông đưa bát hứng lấy cháo thiu này; nạng nhận ra ông và thưa cho chủ biết. Cha ông đi tìm và thấy ông đang ăn cháo thiu ngon lành tưởng chừng như ăn cao lương mỹ vị (4). Cha ông gọi ông về nhưng

ông xin đến đặt bát vào hôm sau. Lúc ông đến, cha ông bày cho thầy gia sản dành cho ông nếu ông hoàn tục; ngoài ra, các phu nhon trước đây của ông trang điểm điểm lệ nhằm mục đích cám dỗ ông trở về. Các bà hỏi: “Vì thiên nữ nào mà phu quân sống phạm hạnh?” Ông đáp: “Các bà chị, không vì thiên nữ nào cả.” Nghe gọi bằng chị, các bà ngất xỉu. Ông được bố thí, thọ thực, rồi nói pháp (6) về tánh vô thường của mọi sự vật, sự phù phiếm của châu báu, bầy sập của phần sấp, vân vân, và trở về **Migācira** (6). Bấy giờ vua xứ Kuru đang du ngoạn trong ngự uyển, đến yết kiến ông; câu chuyện giữa ông với nhà vua được ghi lại trong **Raṭṭhapāla Sutta**. Sau đó ông trở về với Phật (7).

Trong một tiền kiếp trước sự xuất thế của Phật **Padumuttara**, Raṭṭhapāla làm một trong hai gia chủ giàu có ở **Haṃsavati**; ông cùng gia chủ kia lập nhiều công đức. Hai ông có lần cúng dường lên hai chúng ân sĩ sống trên Hy Mã Lạp Sơn; sau khi các ân sĩ ra đi, hai vị giáo trưởng ở lại và được hai ông phục vụ cho đến khi hai ông mãn phần. Raṭṭhapāla sanh làm Thiên chủ **Sakka** trong lúc vị gia chủ kia sanh làm Xà vương **Pālita** (v.l. **Paṭhavindhara**). Vào thời Phật Padumuttara, Pālita cúng dường Phật và ước nguyện được làm con Phật, còn Sakka cúng dường Phật và ước nguyện được như Tỳkheo Raṭṭhapāla mà Phật Padumuttara tán thán là vị Tỳkheo đệ nhất về xuất gia vì lòng tin. Phật Padumuttara tuyên bố hai gia chủ sẽ đạt thành ước nguyện dưới triều đại của Phật **Gotama** (8).

Như **Soṇa seṭṭhi-putta**, Raṭṭhapāla được xem như một gia chủ có cuộc sống vương giả. Ông là một ví dụ (10) của người đạt trí tuệ cao qua ước nguyện (*chandam dhuraṃ katvā*). Vinaya Piṭaka (11) có kể nói rằng cha của Raṭṭhapāla hỏi sao con ông không bao giờ xin ông điều gì? “Vì xin làm giảm đi giá trị,” Raṭṭhapāla đáp.

- (1) AA. i. 24. (2) Luận rằng ông được gọi như vậy vì tộc ông được chia tài sản của một nước bị tan vỡ. (3) Nhưng MA (ii. 725) nói rằng ông mất 12 năm và suốt thời gian này ông không có ngủ trên giường (DA. iii. 236). (4) Vì ăn cháo thiêu ông được gọi là *aggacariyavamsika* (Sp. i. 208; MA. ii. 726). (5) Buddhaghosa nói rằng theo các luận sư Ấn Độ (*parasamuddavāsītherānam*) ông đứng lúc thuyết pháp. Kệ ông

thuyết được ghi lại trong M. i. 64 f. và trong Thag. (769-75).

(6) Qua hư không vì cha ông khoả cửa với mục đích giữ ông lại nhà. Ông còn bị lột áo vàng thay áo trắng (Thad. ii. 34).

(7) Chuyện của Raṭṭhapāla được kể trong M. ii. 54 ff.; MA. ii. 722; ThagA. ii. 30 ff.; AA. i. 144 ff.; cp. Avadaś. ii. 118 ff.; Mtu. iii. 41, n. 1.

**2. Raṭṭhapāla.**—Tỳkheo vào thời Phật **Padumuttara** (1).

(1) Xem **Raṭṭhapāla** [1].

**3. Raṭṭhapāla.**—Họ của dòng tộc **Raṭṭhapāla** [1] (1).

(1) Xem **Raṭṭhapāla**[1].

**4. Raṭṭhapāla Thera.**—Tỳkheo Tích Lan tác giả của **Madhura-Rasavāhinī** (*q.v.*).

**Raṭṭhapāla Sutta.**—Trung Bộ Kinh Raṭṭhapāla, Số 82. Kinh nói về chuyện Nam tử **Raṭṭhapāla** gia nhập Tăng Đoàn, đến nhà cha mẹ khát thực sau khi thành Alahán, và đàm thoại với vua xứ **Kuru** trong Vườn nai của vua. Nhà vua hỏi ông vì có gì mà xuất gia trong lúc ông không phải trải qua bốn cái suy của người đời thường gặp phải: lão suy, bệnh suy, tài suy, thân suy. Ông nói kệ tóm tắt bốn diêm thuyết giáo của Phật: thế giới vô thường, đi đến hủy diệt, vô hộ vô chủ, vô sở hữu, luôn luôn thiếu thốn khát khao (2) [Theo Ni sư Thích Nữ Trí Hải, 2002].

Raṭṭhapāla Sutta là ví dụ của các kinh khởi đầu bằng *rūpakammaṭṭhāna*, qua *vedanā* đến *arūpakammaṭṭhāna* (3)

(1) Bốn diêm này được gọi là *Cattāro dhammuddesā* (MA. i. 361).

(2) M. ii. 54-74. Kệ còn được thấy trong Thag. vss. 769-75. (thuyết cho ông cha) và 776-93.

(3) VibhA. 267; MA. i. 225; không rõ nghĩa như thế nào; kinh không có đề cập đến *kammaṭṭhāna*; hình như không có kinh nào như vậy cả.

**Raṭṭhapāla-gajjita.**—Bản luận ngoại đạo (Phật) bị tông phái **Theravāda** bác bỏ vì đi ngược lời Phật dạy (*abuddhavacana*) (1).

(1) *E.g.*, Sp. iv. 742; SA. ii. 150.

**Ratthasāra.**—Tỳkheo ở **Ava**. Ông dùng thi ca viết lại các Jātaka để tụng đọc nên bị đồng phạm hạnh chỉ trích (1).

(1) Sās., p. 99; Bode, *op. cit.*, p. 44.

**Rattana Paritta.**—Xem **Rattana Sutta**.

**Ratana Vagga.**—Phẩm 9 của **Pacittiya**, Vinaya Piṭaka.

**1. Rattana Sutta.**—Một trong các kinh của **Khuddakapāṭha** (1). Được Phật thuyết tại **Vesāli**, trong chuyến du hành của Ngài theo lời thỉnh cầu của các **Licchavī** để trừ tai ương đang giáng xuống thành phố.

Theo Sớ giải (2), kinh thoát tiên được thuyết cho Tôn giả **Ānanda** để Tôn giả đi cùng các vương tử Licchavī quanh thành phố tụng đọc và rải nước thánh đựng trong bình bát của Phật. Bấy giờ các quý thần đều chạy trốn và dân chúng tránh được tai ương. Sau đó, họ cầu tập tại Đại giảng đường với nhiều lễ vật và thỉnh Phật đến. Có Thiên chủ **Sakka** và chư Thiên của hai cõi trời tham dự. Phật thuyết năm kệ đầu tiên (3), vì số kệ còn lại đã được Tôn giả **Ānanda** tụng trước rồi. Vì là kinh trừ tà ma đầu tiên được Phật thuyết nên **Rattana Sutta** được xem như Thần chú (**Parittā**) quan trọng nhất của Phật giáo đồ (*q.v.*).

**Rattana Sutta** gồm 15 kệ. Kệ 1 và 2 thỉnh chư Thiên thọ hưởng vật thực cúng dường và hộ trì chúng sanh tai qua nạn khỏi. Kệ 3-15 tán thán các giới đức của Phật, Pháp, Tăng. Kệ 16 và 17 là của Thiên chủ **Sakka** (4) thay mặt chư Thiên tán thán Phật, Pháp, Tăng.

Được biết (5), trong chuyến du hành này, Phật trú lại **Vesāli** hai tuần, thuyết **Rattana Sutta** bảy ngày liên tiếp, và mỗi ngày có 84 ngàn chúng sanh tiếp cận Sự Thật.

**Rattana Sutta** còn được gọi là **Gaṅgārohaṇa Sutta** (6). Lúc Tích Lan bị đói kém và dịch tễ hoành hành, nhà vua thỉnh chư Tăng đi quanh thành phố tụng đọc kinh này. Tai qua nạn khỏi, nhà vua hoan hỷ ban chiếu cho các vị vua nổi nghiệp lập lại nghi thức tụng

niệm này khi cần thiết (7). Vua **Sena II** có khắc trọn bài kinh trên bảng vàng và tổ chức lễ cúng dường rất linh đình (8).

Mahāvastu (9) có ghi Rattana Sutta và gọi kinh là Svastyanaḡāthā.

(1) SN. vss. 222-38. (2) SNA. i. 278 ff.; DhA. iii. 436 ff.; KhpA. 164 f. (3) DhA. iii. 165. (4) *Ibid.*, 195. (5) *Ibid.*, 196. (6) Cv. xxxvii. 191. (7) *Ibid.*, 195 ff. (8) *Ibid.*, li.79. (9) i. 290 ff.

**2. Rattana Sutta.**—Chú giải Dīgha (1) có đề cập đến một kinh **Rattana Sutta** của **Bojjhaṅga Saṃyutta** nói về bảy báu của vị Chuyển luân vương. Xem **Cakkavatti Sutta** (q.v.) (2).

(1) DA. i. 250. (2) S. v. 98.

**Ratanagāma.**—Làng do Vua **Aggabodhi I** cúng dường cho tịnh xá **Unnavalli** (1).

(1) Bu. vi. 17.

**Ratanaghara-cetiya.**--Đền xây tại chỗ của **Ratanaghara** (Bảo đường) do chư Thiên kiến tạo trên phía Tây Bắc của cội Bồ Đề. Đó là nơi Đức Phật toạ thiền trong tuần thứ tư sau khi đắc đạo; bấy giờ tâm Ngài đang khởi lên suy tư của Abhidhamma Piṭaka (1).

(1) J. i. 78; BuA. 8, 241.

**Ratanacaṅkama-cetiya, Ratna-cetiya.**--Đền thờ xây gần **Animisa-cetiya** gần cội Bồ Đề, để kỷ niệm nơi Đức Phật an trú vào tuần thứ ba sau khi đắc đạo; bấy giờ Ngài thiền hành trên **Ratanacaṅkama** (con Đường châu báu) (1)

(1) J. i. 78; BuA. 8, 241.

**Ratanacaṅkama-khaṇḍa.**—Chương dẫn nhập của **Buddhavaṃsa**.

**Ratanadoṇi.**—Làng do Vua **Kittisirirājasīha** cúng dường cho tịnh xá **Dutiyasela**. Làng thuộc tịnh xá trước đó nhưng bị truất hữu (1).

(1) Cv. c. 232.

**Ratanapajjala (Ratanapattala).**--Vị Chuyển luân vương vào 80 kiếp trước, một tiền thân của Trưởng lão **Summukhāthavika** (hoặc **Māṇava**) (1).

(1) Ap. i. 159; ThagA. i. 164.

**Ratanapāsāda.**--Kiến trúc trong tịnh xá **Abhagiri** do Vua **Kaṇiṭṭhatissa** kiến tạo để cúng dường Trưởng lão **Māhānāga** (1). Vua **Mahinda II** xây lại tăng xá này tốn 300 ngàn *kahāpaṇa* và tôn trí Tôn tượng giá 60 ngàn. Trong lễ lạc thành nhà vua hiến dung vương quốc ông lên Tôn tượng (2). Vua **Mahinda III** cúng dường lợi tức của kinh **Geṭṭhumba** để trùng tu tăng xá (3). Dưới triều Vua **Sena I**, tăng xá bị tàn phá và hai nhãn ngọc của Tôn tượng bị quân xâm lăng **Pāṇḍiya** gỡ mất (4). Vua **Sena II** đưa Tôn tượng về **Madhurā** và tôn trí lại trong tăng xá sau khi dẹp được quân xâm lăng (5). Tăng xá còn làm nơi ẩn náu của Vua **Udaya III** lúc dân chúng nổi loạn; bị bao vây, nhà vua phải thoát thân khỏi tăng xá (6).

(1) Mhv. xxxvi. 8; xem thêm Cv. Trs. i. 123, n. 2. (2)

Cv. xlviii. 135 f. (3) *Ibid.*, xlix. 41. (4)

*Ibid.*, l. 34. (5) *Ibid.*, li. 22, 49. (6) *Ibid.*,

liii. 17.

**Ratanapura.**—Tên Pāli của **Ava** (1).

(1) Bode, *op. cit.*, p. 29.

**Ratanamālaka.**--Bệ trong **Gandhamādana**, đước gốc cây **Mañjūsa**, nơi chư Phật Độc giác câu hội trong các lễ đặc biệt như Bồ tát (*uposatha*) (1). Còn được gọi là **Sabbaratnamāla** (2).

(1) SNA. i. 52. (2) *E.g., ibid.*, 66.

**Ratanavāluka.**—Một tên khác của **Mahā Thūpa**. Cp. **Ratanāvalicetiya**.

**Ratana-vihara.**--Nữ tịnh xá ở Tích Lan, do Hoàng hậu của Vua **Aggabodhi II** kiến tạo để an trú Hoàng hậu của xứ **Kāliṅga**; bà đến

Tích Lan với nhà vua và xuất gia dưới sự hướng dẫn của Trưởng lão **Jotipāla** (1).

(1) Cv. xlii. 47.

**Ratanasiriñña Thera.**—Tác giả của **Saddatthacintā** (*q.v.*) (1).

(1) Svd. 1246.

**Ratanākara.**—Châu quận trong **Dakkhiṇadesa** ở Tích Lan (1).

(1) Cv. lxix. (3); xem thêm Cv. *Trs.* i. 286, n. 3.

**Ratanadhāṭṭha.**—Cháu gọi Vua **Dāṭhopotissa** bằng cậu. Ông làm vua của **Mahādīpāda** (1).

(1) Cv. xliv. 136.

1. **Ratanāvali-cetiya.**--Một tên khác của **Mahā Thūpa** (*q.v.*).

2. **Ratanāvali-cetiya.**--Đền thờ trong **Pulattiṭṭhīpura**, có thể do Vua **Parakkamabāhu I** xây; Vua Kittinissaṅka trùng tu và trang trí thêm hình chạm đầu mái (finial) (1).

(1) Cv. lxxx. 20; Cv. *Trs.* ii. 128, n. 1; 107, n. 3.

3. **Ratanāvali-cetiya.**--Đền thờ do Vua **Parakkamabāhu I** kiến tạo trên địa điểm hoả táng Mẫu hậu ông (1).

(1) Cv. lxxix. 71; Cv. *Trs.* ii. 122, n. 7.

**Ratamāvali.**—Một trong năm ái nữ của Vua **Vijayabāhu I** và Hoàng hậu **Tilokasundarī** (1). Các nhà tiên tri đoán rằng chỉ mình nàng có con và vương tử này sẽ được nhà vua thương yêu nhất. Nàng thành hôn cùng Vua **Mānābharaṇa** và có hai công chúa **Mittā** và **Pabhāvātī** và một hoàng tử sau là Vua **Parakkamabāhu I** (2). Sau khi nhà vua băng hà, bà sống với ba con tại **Mahānāgahula** dưới sự che chở của Vương đệ **Sirivallabha** (3). Về sau, bà đến trú với Hoàng huynh **Kittisirimegha** của bà (4). Bà mất và được hoả táng tại **Khiraḡāma**. Parakkamabāhu I kiến tạo **Ratanāvali-cetiya** để thờ bà (5).



- (1) Cv. lix. 31. (2) Cv. lix. 34 ff., 44; lxii. 3, 12 ff.  
(3) *Ibid.*, lxiii. 4. (4) *Ibid.*, lxvii. 75 ff.  
(5) *Ibid.*, lxxix. 71.

**1. Rativaḍḍhana.**—Một trong ba cung của Phật **Vessabhū** trong đời cư sĩ của Ngài (1).

(1) BuA. 205; nhưng BuA. (xxii. 19) gọi cung này là **Vadhana**.

**2. Rativaḍḍhana.**—Cung của Phật **Kakusandha** trong đời sống cư sĩ của Ngài (1).

(1) BuA. 209; nhưng BuA. (xxii. 16) gọi cung này là **Vadhana**.

**3. Rativaḍḍhana.**—Cung của Vua **Sabbadatta** trong thành **Ramma (Benares)** (1).

(1) J. iv. 122.

**4. Rativaḍḍhana.**—Một cung điện ở **Mithilā** của Vua **Āṅgati** ban cho Công chúa **Rujā** (1).

(1) J. iv. 231, 232.

**5. Rativaḍḍhana.**—Ngự uyển của Vua **Asoka**. Tại đây Trưởng lão **Moggaliputtatissa** làm đất trung chuyển theo lời thỉnh cầu của nhà vua, sau khi ông đi từ **Ahogaṅgapabbata** đến (1).

(1) Mhv. v. 257 ff.

**Raṭi.**—Một trong ba ái nữ của **Māra** (*q.v.*).

**“Rato” Sutta.**—Vị tỳkheo hộ trì các căn, tiết độ trong ăn uống và chú tâm tỉnh giác, ngay trong hiện tại, sống nhiều an lạc, hoan hỷ, và tạo nguyên nhân bắt đầu đoạn tận các lậu hoặc (1).

(1) S. iv. 175 ff.

**Rattakara.**—Châu quận trong **Dakkhiṇadesa** ở Tích Lan (1).

(1) Cv. lxciii. 23; lxix. 6.

**Rattakkhi.**—Dạ-xoa quấy phá Tích Lan dưới triều của Vua **Sirisaṅghabodhi**. Ai thấy hoặc nghe tên Dạ-xoa đều bị lên cơn sốt (*jararoga*), mắt đỏ và chết; Dạ-xoa ăn thịt người chết đó. Chuyện đến tai nhà vua, bằng thần lực của công đức lập được, nhà vua triệu Dạ-xoa đến và thuyết phục Dạ-xoa từ bỏ ác pháp. Bù lại, nhà vua ra chiếu cho làng mạc cúng dường lễ vật (*bali*) tại mỗi công làng (1).

(1) Mhv. xxxvi. 82 f.; Attanagaluvaṃsa, p. 16.

**Rattapāṇi.**—Tên của một thợ nhuộm; có thể là tên chung chỉ thợ nhuộm (1).

(1) M. i. 385.

**Rattabeduma.**—Địa danh trong xứ **Malaya**, Tích Lan, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxx. 15.

**Rattamāla-kaṇḍaka.**—Hồ nước do Vua **Mahāsena** kiến tạo ở Tích Lan (1).

(1) Mhv. xxxvii. 48; Mhv. Trs. 271, n. 7.

**Rattamālagiri.**—Núi ở Tích Lan. Tướng **Sena Ḥaṅga** của Vua **Kassapa IV** có xây trên núi này một tịnh xá cho các ẩn sĩ (1).

(1) Cv. lii. 20.

**Rattipuphiya Thera.**—Alahán. Vào thời Phật **Vipassī**, ông làm thợ săn từng dung lên Phật bông nở về đêm (*rattikaṃ pupphaṃ*) lúc thấy Ngài trong rừng. Vào tám kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Suppasanna** (1).

(1) Ap. i. 188.

**Ratiya Sutta.**—Tỳkheo khi nào tâm cần hạn chế, khi ấy không hạn chế tâm; khi nào tâm cần phải phần chân, khi ấy, lại không phần chân tâm; khi nào tâm cần phải làm cho hoan hỷ, khi ấy lại không làm tâm hoan hỷ; khi nào tâm cần phải trừ xả, quán sát, khi ấy lại không làm cho tâm trừ xả, quán sát; xu hướng về hạ liệt; hoan hỷ thân kiến.

Thành tựu sáu pháp này, vị tỳkheo ấy không có thể chứng ngộ vô thượng thanh lương (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

(1) A. iii. 434.

**Rattivihāra.**—Địa danh ở Tích Lan; Vua **Saṅghatissa** có lần đóng quân tại đây (1).

(1) Cv. xiv. 5.

**Rathakāra, Rathakāri.**—Một trong bảy Đại hồ (**Mahāsarā, q.v.**) trên Hy Mã Lạp Sơn.

**Rathakāra Vagga.**—Phẩm 2: Phẩm Người Đóng Xe, Chương Ba Pháp, Aṅguttara Nikāya (1).

(1) A. i. 106-118.

**Rathalaṭṭhi Jātaka (N0. 332).**—Chuyện Chiếc Gậy Thúc Xe. Tể sư của Vua trị vì Benares đánh xe về làng mình, gặp đoàn xe đi buôn trên con đường hẹp, bảo xe tránh cho ông đi, nhưng xe không tránh; ông liệng cây gậy thúc xe lên chiếc xe đầu đàn; gậy trúng ách xe ông dội lại làm ông u đầu. Ông trình vua; không cho điều tra, nhà vua tịch thu đoàn xe đi buôn; nhưng Phán quan (Bồ Tát) xử vị Tể sư có lỗi.

Chuyện kể về vị Tể sư của Vua xứ **Kosala** làm lỗi như nói trên, nhưng nhà vua cho điều tra và Tể sư bị xem là có lỗi (1). Kệ trong kinh này được thấy trong vài kinh khác (2).

(1) J. ii. 104 ff.

(2) E.g., trong J. iv. 30, 451; vi. 375.

**Rathavaṅka.**—Xem **Ravivaṭṭa**.

**Rathavatī.**—Thích đề hườn non, nữ tỳ của Ân sĩ **Vaccha (q.v.)**.

**Rathavinīta Sutta.**—Trung Bộ Kinh Trạm Xe, Số 24. Tôn giả **Sāriputta** viếng Tôn giả **Puṇṇa Mantāniputta** ở **Andhavana** và hỏi về mục đích sống đời phạm hạnh. Đề đạt Nípàn vô thủ trước (absolute Nibbana), Tôn giả **Puṇṇa Mantāniputta** đáp. Ông lần lượt trả lời các câu hỏi của Tôn giả **Sāriputta** thế nào là Nípàn vô thủ

trước: đó không phải là giới thanh tịnh, kiến thanh tịnh, đoạn nghi thanh tịnh, vân vân. Tiếp theo ông dùng ẩn dụ Vua **Pasenadi** ngự từ **Savatthi** đến **Saketa** bằng bảy cỗ xe khác nhau và khi đến đích, nếu ai hỏi có phải nhờ cỗ xe này mà di chuyển tới đích, thì phải đáp "không", nhưng nếu bảo "không nhờ cỗ xe này mà đến" thì cũng không đúng. Về các thanh tịnh cũng vậy, nếu bảo giới, kiến, đoạn nghi vân vân "là" Níp bàn vô thủ trước, thì thành "có" thủ trước (vào giới, kiến, đoạn nghi, vân vân). Nhưng nếu bảo Níp bàn vô thủ trước không phải những pháp ấy, thì tất cả phạm phu cũng đắc Níp bàn, vì phạm phu không có những pháp ấy.

Phần dẫn nhập của kinh có nói rằng Tôn giả Sāriputta mong có thuận duyên để đàm đạo với Tôn giả Puṇṇa Mantāniputta vì đã được nghe chư tỳkheo ở **Veḷuvana** tán thán Tôn giả với Phật. Puṇṇa Mantāniputta ngạc nhiên khi biết mình đã hầu chuyện với Tôn giả Sāriputta (1).

Chú giải Mahāvamsa nói rằng có lần Trưởng lão **Ambapāsānavāsī Cittagutta** thuyết kinh này cho đại chúng tỳkheo và tỳkheo ni tại **Lohapāsāda** trong **Anurādhapura**; bấy giờ Trưởng lão có đề cập đến các xá lợi tôn trí trong **Mahā Thūpa**.

Tiền sĩ Neumann nghĩ rằng *upatisapasina* trong Bhabru Edict của Asoka là về kinh này (2).

(1) M. i. 145-51. (2) MṬ. 552. (3) Nhưng xem Rhys Davids, *J.R.A.S.* 1893, và Mukherji, *Asoka*, 118 f., n. 8.

**Randhakaṇḍaka.**—Hồ nước do Vua **Bhātikatissa** kiến tạo ở Tích Lan (1).

(1) Mhv. xxxvi. 4.

**Ramaṇā.**—Tên bằng tiếng Pāli của dân sống trong **Rāmañña** (1).

(1) Cv. lxxvi. 60.

**Ramaṇiyakuṭika Thera.**—Alahán. Một quý tộc ở **Vesāli**. Ông xuất gia sau khi nghe Phật thuyết kinh **Ratana Sutta**. Sau khi thọ giới ông vô khu rừng đẹp sống trong am thất khả ái, và đắc quả Alahán. Có lần ông bị nữ nhi cám dỗ nhưng ông bất thối chuyển (1).

Ông phát nguyện được giác ngộ từ thời Phật **Padumuttara**. Ông có dung lên Phật **Atthadassī** sáng toạ đẹp và cúng dường nhiều bông hoa. Vào 170 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Sandimā (Sannibhāpaka)**. Ông có thể là Trưởng lão **Āsanūpaṭṭhāyaka** nói trong Apadāna (2).

(1) Thag. vs. 58; ThagA. i. 1222 f. (2) Ap. i. 144.

**Ramaṇiya-vihāra.**—Tịnh xá trong **Amarapura** ở Miến Điện (1).  
(1) Sās., p. 132, 143.

**Ramaṇiyavihāri Thera.**—Alahán. Ông là con cũng một chủ ngân khố ở **Rājagaha**. Ông sống đời phóng đảng. Một hôm, ông chứng kiến cảnh người gian dâm bị bắt, ông bị giao động mạnh, khởi tâm xuất gia. Làm tỳkheo, nhưng ông vẫn còn sống sung túc, như có am thất đầy đủ tiện nghi, nên được gọi như vậy. Cảm thấy hối hận, ông đi lang thang, thấy người đánh xe thả bò cho nghỉ ngơi rồi bắt ách lại, ông quyết tâm trở lại đời sống tỳkheo. Ông đến yết kiến Tôn giả **Upāli**, được chỉ dạy tu tập, và đắc quả Alahán.

Trong một tiền kiếp ông có dung lên Phật **Vipassī** bông *koranda* (1).

Ông có thể là Trưởng lão **Koraṇḍapupphiya** nói trong Apadāna. Vào 57 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Vītamala** (2).

(1) Thag. vs. 45; ThagA. i. 115 f. (2) Ap. i. 206.

**1. Ramma.**—Đại cư sĩ hộ trì của Phật **Sobhita** (1).

(1) Bu. vii. 23; nhưng xem s.v. **Sobhita**.

**2. Ramma.**—Con của Phật **Sobhita**. Ông xuất gia và thành Alahán. Vì ông Phật thuyết pháp nhưng có 800 triệu chúng sanh tiếp cận với Sự Thật (1).

(1) Bu. ix. 5, 18; BuA. 147.

**3. Ramma.**—Đại cư sĩ hộ trì của Phật **Vessabhū** (1).

(1) Bu. xii. 25.

**4. Ramma, Rammaka.**—Tên thành **Benares** vào thời nói trong **Yuvañjaya Jātaka** (1).

(1) J. iv. 119 ff.

**5. Ramma, Rammavati.**—Thành phố sanh quán của Phật **Dīpaṅkara**. **Sumedha** được Phật tuyên bố là Bồ Tát lúc ông gặp Phật tại thành phố này. Bấy giờ Phật an trú trong tịnh xá **Sudassana-mahāvihāra** (1).

(1) J. i. 11, 13, 29; iv. 119; DhA. i. 69; Bu. ii. 207; BuA. 65 gọi đó là **Rammavati**.

**6. Ramma.**—Cung chín tầng của Phật **Gotama** sống lúc làm cư sĩ (1).

(1) BuA. 230; Bu. xxvi. 14 gọi đó là **Rāma**.

**1. Ramaka.**—Bàlamôn có am thất ở **Sāvatti**, gần **Pubbakoṭṭhaka**. Nhiều tỳkheo từng sử dụng am thất này, và Phật thuyết **Ariyapariyasena Sutta** tại đây (1).

(1) M. i. 160.

**2. Rammaka.**—Kinh đô trị vì của Vua **Ubbiddha**, tiền thân của Trưởng lão **Mahā Kassapa** vào 60 ngàn kiếp trước (1).

(1) Ap. i. 34.

**3. Rammaka.**—Xem *s.v.* **Ramma** [4].

**1. Rammavati.**—Sanh quán của Phật **Koṇḍañña** (1). Đó cũng là sanh quán của **Muraja** (sau làm Trưởng lão **Bodhiupaṭṭhāyaka**) (2).

(1) J. i. 30; Bu. iii. 25.

(2) Ap. i. 194.

**2. Ramavati.**—Thành phố vào thời Phật **Revata**; Bàlamôn **Atideva** (Bồ Tát) sống tại đây (*q.v.*) (1).

(1) BuA. 134.

**3. Ramavati.**—Xem **Ramma** [5].

**Rammā.**—Một trong số Nữ Đại cư sĩ hộ trì của Phật **Siddhatta** (1).

(1) Bu. xvii. 20.

**Ralaggāma.**—Tịnh xá do Vua **Mahānāma** kiến tạo (1).

(1) Cv. xxxvii. 12.

**Ravavattisālā.**—Giảng đường trong **Anurādhapura** xây trên chỗ dân chúng than khóc lúc nhục thân của Vua **Duṭṭhagāmaṇi** được đưa lên giàn hoả (1).

(1) Mhv. lviii. 16, 65; Cv. *Trs.* i. 203, n. 3.

**Ravideva.**—Tộc trưởng Tích Lan đứng về phía quân **Coḷa** chống Vua **Vijayabāhu I**, nhưng về sau hình như về theo Vijayabāhu (1).

(1) Cv. lviii. 16,65; Cv. *Trs.* i. 203, n. 3.

**Rasavāhinī.**—Pho chuyện bằng tiếng Pāli sưu tập bởi Vedeha, Tỳkheo thuộc chi phái Vanavāsī ở Tích Lan, vào tiền bán thế kỷ 14. Đây là bản dịch từ tiếng Tích Lan của Trưởng lão **Raṭṭhapāla** ở **Mahāvihāra**. Tài liệu gồm 103 chuyện: 40 chuyện xảy ra ở **Jambudīpa** và số còn lại ở Tích Lan. Có bảng chú giải thuật ngữ gọi là *Rasavāhinīgaṇṭhi* (1). v.l. **Madhurarasavāhini**.

(1) P.L.C. 210; Svd. 1264.

**Rahada Sutta.**—Tâm như một hồ nước; không thể có tri kiến thù thắng xứng đáng các bậc Thánh, nếu tâm không trong sáng (1)

(1) A. i. 9.

**Rahera, Raheraka.**—Trong các kinh sách Pāli, **Rahera** có lúc chỉ địa danh, có lúc chỉ ngọn núi (1) nằm (2) trên phía Bắc và không xa **Anurādhapura** lắm. Còn chỉ hồ nước do Vua **Parakkamabāhu I** trùng tu (3), một con kinh (*dakavāra*) dẫn nước của Vua **Silākāla** cho các tỳkheo ở **Abhagiri** (4). Kế bên Rahera có tịnh xá **Kolambahālaka** (*q.v.*).

- (1) *E.g.*, Mhv. xxi. 5; Cv. xli. 44; xliv. 7. (2) Mhv.  
*Trs.* 176, n. 2. (3) Cv. lxxix. 33. (4) *Ibid.*,  
xli. 31.

**1. Rahogata Vagga.**—Phẩm 2: Phẩm Sống Một Mình, Tương Ứng Thọ, Saṃyutta Nikāya (1).

(1) S. iv. 216-30.

**2. Rahogata Vagga.**—Phẩm 1: Phẩm Độc Cư, Tương Ứng Anuruddha, Saṃyutta Nikāya (1).

(1) S. v. 294 ff.

**1. Rohagata Sutta.**—Khi sống một mình, vị tỳkheo khỏi tâm có ba thọ lạc, khổ, không lạc không khổ. Ông đến bạch Phật. Phật dạy: “Phàm cái gì được cảm thọ. cái ấy nằm trongđầu khổ”. Do liên hệ đến cái gì lời dạy này được nói lên? Chính vì liên hệ đến tánh vô thường của các hành mà lời ấy được nói lên. Sự đoạn diệt các hành (*e.g.*, chứng Thiền thứ nhứt, lời nói được đoạn diệt, chứng Thiền thứ hai, tâm tứ được đoạn diệt, vân vân) là tuần tự ; sự đoạn diệt khổ đau cũng tuần tự (1).

(1) S. iv. 294 ff.

**2. Rahogata Suttā** (hai Kinh).—Tôn giả Anuruddha độc cư thiền tịnh tại **Jetavana**. Tôn giả **Sāriputta** đến và hỏi ông thực hiện bốn niệm xứ như thế nào và được giải đáp tỉ mỉ (1).

(1) S. v. 294 ff.

**Rāga Sutta.**—Để đoạn tận tham, phải tu tập bất tịnh; để đoạn tận sân, phải tu tập từ; để đoạn tận si phải tu tập trí tuệ (1).

(1) A. iii. 445.

**1. Rāja Vagga.**--Tập 9 của Majjhima Nikāya, gồm các kinh số 81-90 (1).

(1) M. ii. 44 ff.



**2. Rāja Vagga.**—Phẩm 14: Phẩm Vua, Chương Năm Pháp, *Anguttara Nikāya* (1).

(1) A. iii. 147-64.

**1. Rāja Sutta.**—Năm chi phần của Vua; huyết thống thanh tịnh, tài sản lớn, quân đội hùng mạnh, đại thần hiền trí, vinh quan; năm chi phần của một tỳkheo: giới hạnh, hiểu biết sâu rộng, không phóng dật, trí tuệ, giải thoát (1).

(1) A. iii. 149 ff.

**2. Rāja Sutta.**—Vào ngày thứ tám của nửa tháng, các Đại thần của Tứ Đại Thiên Vương du hành; vào ngày 14 các Hoàng tử của bốn Thiên vương du hành; và vào ngày rằm chính bốn Thiên vương du hành. Chư vị xuống xem xét người thế gian để báo cáo với chư Thiên câu hội tại hội trường **Sudhammā**. Chư vị hoan hỷ nếu người thế gian lập công đức và ngược lại (1).

(1) A. i. 142 f.

**3. Rāja Sutta.**—Hãy làm lễ Bô tát để thành Alahán, chớ không phải giống Thiên chủ **Sakka**, vì Sakka chưa ly tham, chưa ly sân, chưa ly si (1).

(1) A. i. 143 f.

**4. Rāja Sutta.**—Vua **Pasenadi** bạch Phật có cái gì sanh mà không già và không chết không? Phật đáp rằng không, kể cả Alahán (1).

(1) S. i. 71.

**5. Rāja Sutta.**—Ví như phàm có những tiểu vương nào, tất cả đều tùy thuộc Chuyển luân vương. Vua Chuyển luân đối với họ được gọi là tối thượng. Cũng vậy, với tỳkheo không phóng dật, được chờ đợi rằng Thánh đạo Tám ngành được tu tập, Thánh đạo Tám ngành sẽ được sung mãn (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

(1) S. v. 44.

**Rājakārāma.**—Tự viện gần **Jetavana** trong **Sāvatti** do Vua **Pasenadi** kiến tạo (1). Tự viện nằm về phía Đông Nam của thành phố (2). **Nandakovāda Sutta** được thuyết tại đây (3). Tự viện được xây để chừa tỳkheo ni sử dụng theo lời đề nghị của Đức Phật, sau khi Trưởng lão ni **Uppalavannā** bị tấn công trong rừng **Andhavana** (4). Tuy nhiên, Chú giải **Samyutta** lại kể câu chuyện sau. Ngoại đạo muốn xây tịnh xá gần **Jetavana**, hối lộ nhà vua 100 ngàn đồng; chuyện đến tai Phật, Ngài phái Tôn giả **Ānanda** trình tâu để xin nhà vua không chấp thuận dự án. Nhà vua không tiếp Tôn giả **Ānanda** hay các Đại đệ tử của Phật. Ngài phải đích thân đến; Ngài được nhà vua thỉnh thọ trai; Ngài thuyết kinh **Bhāru Jātaka** về những bất lợi của hối lộ. Nhà vua hối hận và nhận thấy lâu nay chưa có kiến tạo tịnh xá nào nên xây **Rājakārāma**.

**Samyutta Nikāya** (6) có ghi lại nhiều kinh do Phật thuyết tại **Rājakārāma**.

(1) J. ii. 15. (2) MA. ii. 1021. (3) M. iii. 271. (4) DhA. ii. 52. (5) SA. iii. 218 f.; nhưn chuyện nói trong **Bhāru Jātaka** (J. ii. 170) giống như nói trên nhưng không có đề cập đến việc nhà vua xây tịnh xá. (6) S. v. 360 ff.

**Rājakārāma Vagga.**—Còn được gọi là **Sahassaka**. Phẩm 2: Phẩm Một Ngàn hay Vườn Vua, **Samyutta Nikāya** (1).

(1) S. v. 360-69.

**Rājakulantaka.**—Tên của một vùng ngoại ô của **Pulatthipura** (1). Geiger (2) nghĩ rằng đó là ngoại ô **Sihapura** (3).

(1) Cv. lxxiii. 153. (2) Cv. Trs. ii. 18, n. 3. (3) Cv. lxxviii. 79 ff.

**Rājakulavaḍḍhana.**—Xem **Sarāja\***.

**Rājagaha.**—Kinh đô của vương quốc **Magadha**. Có hai thành phố riêng biệt: thành lũy xưa trên đồi có tên là **Giribbaja** rất cổ do Vua **Mahāgovinda** xây dựng; thành phố mới dưới chơn đồi do Vua **Bimbisāra** kiến tạo (2); hai tên **Rājagaha** và **Giribbaja** được dùng lẫn

lộn (3); Giribbaja thường được dùng trong văn thơ. Như tên Giribbaja (Son thành) hàm ý, kinh đô được bao bọc bởi năm đồi, **Paṇḍava**, **Gijhakūṭa**, **Vebhāra**, **Isigili**, và **Vepulla** (4). Còn tên Rājagaha có nghĩa là nơi trị vì của các vua, như Vua **Mandhātā** và **Mahāgovinda** (5). Tính theo thời đại của các vua vừa kể, Rājagaha là một kinh đô rất cổ (6).

Chú giải (7) nói rằng Rājagaha chỉ có dân chúng sanh sống trong thời của chư Phật và các Chuyển luân thánh vương, ngoài ra đó là nơi giải trí của các Dạ xoa lúc xuân về.

Trên phía Bắc của Rājagaha là xứ **Dakkhiṇagiri** (8).

Rājagaha được nhắc rất thường trong kinh điển. Phật đến Rājagaha ngay sau khi xuất thế bằng cách bộ hành 30 lý dọc theo sông **Anomā** (9) và trở lại thành đô này trong năm đầu tiên sau khi đắc đạo như đã hứa với nhà vua (10); bấy giờ Ngài đến thẳng từ **Gayā** (sau khi chuyển hoá ba anh em **Kassapa**, tức nhóm **Tebhātika Jaṭila**) và được nhà vua tiếp đón long trọng, với Thiên chủ **Sakka** giả làm một nam tử dẫn đường và nói kệ tán thán Ngài. Trong nhơn duyên này, nhà vua cúng dường Veļuvana lên Tăng Đoàn và Ngài truyền giới cho **Sāriputta** và **Moggallāna** (sau trở thành hai Đại đệ tử của Ngài) (11). Bấy giờ, cũng có rất nhiều người gia nhập Tăng Đoàn khiến Ngài bị oan là đã làm tan vỡ nhiều gia đình. Trong số những vị được truyền giới có nhóm **Sattarasavaggiyā** do **Upāli** dẫn đầu.

Phật an cư mùa mưa đầu tiên tại Rājagaha và trở lại vào mùa đông và hè tiếp theo. Thấy dân chúng không mấy hoan hỷ với hình ảnh của tỳkheo áo vàng, Ngài đi **Dakkhiṇagiri** rồi **Kapilavatthu** (12). Nhưng sau đó, theo Chú giải của Buddhavaṃsa (13), Ngài trở lại đây an cư các mùa mưa thứ ba, tư, mười bảy và hai mươi. Sau năm hoằng pháp thứ 20, Ngài lập **Sāvatti** làm nơi thường trú, nhưng vẫn tiếp tục đến Rājagaha.

Phật thuyết nhiều kinh tại Rājagaha: **Āṭānāṭiya**, **Udumbarika**, **Kassapasihanāda**, **Jīvaka**, **Mahāsakuladāyi**, **Sakkapañha** (q.v.) (14). Ngài cũng có chế định nhiều giới luật tại đây.

Phật viếng Rājagaha lần sau cùng ngay trước khi nhập Nípàn. Bấy giờ, Ngài có tiếp kiến Đại thần **Vassakāra** của Vua

**Ajātasattu** gọi đến để thỉnh ý Ngài về xác suất thắng quân **Vajji** của ông (15).

Rājagaha được Đại Trưởng lão **Mahā Kassapa** và chư tỳkheo chọn làm nơi Kết tập I; chư vị câu hội tại **Sattapaṇṇiguhā** và được Vua Ajātasattu nhiệt tình ủng hộ (16). Nhà vua còn xây trong Rājagaha tháp thờ xá lợi Phật mà Ngài được chia (17). Mahāvamsa (18) còn ghi rằng về sau ông thu hồi về Rājagaha bảy *doṇa* xá lợi từ các nơi khác, trừ **Rāmāgāma**, và tôn trí trong một tháp lớn. Truyền thuyết nói rằng Vua **Asoka** thỉnh xá lợi từ tháp lớn này để thờ trong các tháp do ông kiến tạo.

Rājagaha là một trong sáu thành phố quan trọng vào thời Phật hiện tiền (19) và có nhiều lộ đi ngang. Đường Rājagaha-Takkasilā dài 192 lý, chạy qua **Sāvatti** cách Rājagaha 45 lý, và xuyên các cửa của **Jetavana** (20). **Parāyana Vagga** (21) có nói đến con đường vòng đai (mà thanh niên đệ tử của Balamôn khổ hạnh **Bāvarī** đi từ **Patitthāna** đến Rājagaha) đi qua **Māhissati**, **Ujjeni**, **Gonaddha**, **Vedisā**, **Vanasavhaya**, **Kosambī**, **Sāketa**, **Sāvathi**, **Setavyā**, **Kapilavatthu**, **Kusinārā**. Đường Rājagaha-Kapilavatthu dài sáu lý (23). Trong chuyến du hành sau cùng trên đoạn đường này, Phật ghé qua **Ambalaṭṭhikā**, **Nālandā**, **Pāṭaligāma** (nơi Ngài qua sông Hằng), **Kiṭṭigāma**, **Nādikā**, **Vesālī**, **Bhaṇḍagāma**, **Hatthigāma**, **Ambagāma**, **Jambugāma**, **Bhoganagara**, **Pāvā**, và sông **Kakuttha** (bên kia sông là vườn xoài và vườn cây *sāla* của dân **Malla**). Đường từ sông Hằng đến Rājagaha dài năm lý. Lúc Phật viếng Vesālī theo lời mời của dân **Licchavī**, Ngài du hành trên đoạn đường này, và đường được hai nhà vua hai bên sông đua nhau trang trí để cung nghinh Ngài (25). Đường Rājagaha-Nālandā dài một lý; Phật thường kinh hành trên đoạn này (26).

Ngoài **Veḷuvana** và tịnh xá **Kalandakanivāpa** trong ấy, Rājagaha còn có nhiều địa danh thường được đề cập trong kinh sách như: **Sitavana**, **Ambavana** của **Jivaka**, **Pipphaliguhā**, **Udumbarikārāma**, **Moranivāpa** với **Paribbajakārāma**, **Tapodārāma**, **Indasālaguhā** trong **Vediyagiri**, **Sattapaṇṇiguhā**, **Laṭṭhivana**, **Maddakucchi**, **Supatitthacetiya**, **Pāsānakacetiya**, **Sappasoṇḍikapabbhāra**, và ao **Sumāgdhā**.

Cho đến ngày Thế Tôn nhập diệt, Rājagaha có 18 tịnh xá lớn (27). Rājagaha được lợi thế có hai sông **Tapodā** và **Sappinī** (28). Trong thành có Luru trú xá Potter để khách phương xa sử dụng (29). Thành rất a toàn lúc ban đêm vì được đóng cửa chặt chẽ và ngoại bất nhập nội bất xuất (30). Thành lũy rất kiên cố (nhờ sự chăm lo của Đại thần Vassakāra) vì xu hướng gây chiến của dân Licchavī. Chung quanh Rājagaha, có các làng sau: **Ambasaṇḍā** (21) và **Sālinḍiya** (22) trên phía Đông Bắc, **Kiṭṭāgiri**, **Upatissagāma**, **Kolitagāma**, **Andhakavinda**, **Sakkhara**, và **Codanāvattu** (q.v.). Vào thời Phật, Rājagaha có 180 trệu dân, 90 trong thành và 90 ở ngoại ô; điều kiện vệ sinh không khả quan (33). Trưởng giả **Anāthapiṇḍika** (thành hôn với em gái của Chủ ngân khố ở Rājagaha, và em gái của Trưởng giả thành hôn với Chủ nhân khố) gặp Phật lần đầu tiên lúc viếng Rājagaha.

Rājagaha có lễ hội đặc biệt, **Giraggasamajjā** (q.v.); thành phố thường mời nghệ nhơn về thành diễn cả tuần cho công chúng xem (34).

Sau khi Phật nípbàn, Rājagaha trên đà đi xuống trên cả hai phương diện, uy thế cũng như tài chánh. Vua **Sisunāga** dời đô về Vesālī và sau đó Vua **Kālāsoka** kiên tạo thủ đô mới **Pulattihipura**; Pulattihipura ngay trong thời Phật hiện tiền đã là một vị trí chiến lược quan trọng rồi. Lúc Ngài Huyền Trang viếng Rājagaha, thành phố này có nhiều Bàlamôn và đang xuống cấp trầm trọng (35). Tuy nhiên, Rājagaha tiếp tục được xem như một trung tâm Phật giáo quan trọng; lễ đặt viên đá đầu tiên của **Mahā Thūpa** có đến tám vạn tỳkheo tham dự dưới sự chủ trì của Đại Trưởng lão **Indagutta** (36).

(1) VvA. p. 82; nhưng Cp. D. ii. 235 nói rằng ông kiến tạo bảy thành phố.

(2) Theo Ngài Huyền Trang (Beal, ii. 145) kinh đô của Bimbisāra là Kuśāgra thường bị hoả tai nên ông kiến tạo kinh đô mới trên địa điểm của một nghĩa địa; kinh đô mới này được xây cất gấp rút vì áp lực xâm lăng của Vua trị vì Vesālī và mang tên Rājagaha vì Vua Bimbisāra đến ngụ đầu tiên. Hai Ngài Huyền Trang và Pháp Hiển (Giles: 49) đều nghĩ kinh thành Rājagaha do Vua Ajātasattu sáng lập. Pargiter (*Ancient Ind. Historical Tradition*, p. 149) nói rằng thành cổ được gọi là Kuśāgrapura theo vương hiệu của Kusāgra, một vị vua thời cổ xưa của Magadha. Ramāyana (i. 7, 32)

gọi thành đô là Vasumati; Mahābhārata gọi là Bārhadrapura (ii. 24, 44), Varāha, Vṛṣabha, Ṛṣigiri, Caityaka (xem PHAI., p. 70). Thành còn được gọi là Bimbisārapuri và Magadhapura (SNA. ii. 584).

(3) *E.g.*, SN. vs. 405. (4) SNA. ii. 382; được biết (M. iii. 68) các đò này, trừ Isigili, còn có tên khác, e.g., Vepulla là **Vaṅkaka** (S. ii. 191). Saṃyutta Nikāya (i. 206) có nói đến một ngọn nũa, **Indakūṭa**. Xem thêm **Kāḷasilā**. (5) SNA. ii. 413.

(6) Trong **Vidhurapaṇḍita Jātaka** (J. vi. 271), Rājagaha được gọi là thủ đô của Āṅga; ấy là lúc Āṅga bị sát nhập vô Magadha. (7) *E.g.*, SNA. *loc. cit.* (8) SA. i. 188.

(9) J. i. 66. (10) Xem **Pabbajjā Sutta** và Chú giải về kinh này. (11) Xem chi tiết trong Vin. i. 35 ff.

(12) *Ibid.*, 77 ff. (13) p. 3. (14)

Xem thêm s.v. **Gotama** và chuyện Ngải chinh phục voi **Nālagiri** (*q.v.*). (15) D. ii. 72. (16) Vin. ii. 285; Sp. i. 7 f.;

DA. i. 8 f., etc. (17) D. ii. 166. (18) Mhv. xxxi. 21;

MṬ. 564. (19) Các thành phố khác là **Campā**, **Sāvatti**, **Sāketa**, **Kosambī**, và **Benares** (D. ii. 147). (20)

MA. ii. 987; SA. i. 283. (21) SN. vss. 1011-3. (22)

AA. i. 115; MA. i. 360. (23) DA. ii. 609. (24)

D. ii. 72 ff. (25) DhA. iii. 439 f.; xem thêm Mtu. i. 253

ff.; theo Dvy. (p. 55) qua sông Hằng bằng thuyền của Vua Magadha hay của dân Licchavī ở Vesāli. (26) DA. i. 35. (27)

Sp. i. 9. (28) Xem chi tiết trong s.v. (29) *E.g.*,

**Pukkusāti** (MA. ii. 987); ở đây cũng có sảnh đường (Town Hall) (J. iv. 72). (28) Vin. iv. 116 f.; thành có 32 công chánh và 64

cửa nhỏ (DA. i. 450; MA. ii. 795). Một cổng thành Rājagaha có tên là **Taṇḍulapāla** (M. ii. 185). Chung quanh Rājagaha là cõi của Nga

quỷ (MA. ii. 960; SA. i. 31). (31) D. ii. 263. (32)

J. iii. 293. (33) SA. i. 241; DhA. ii. 43; các **Mettiya-**

**Bhummajaka** lấy Rājagaha làm trung tâm chánh vì sự trừ phú của thành này (Sp. iii. 614). Thành phố thường bị dịch tễ (DhA. i. 232).

(34) Xem *e.g.*, chuyện của **Uggasena**. (35)

Beal, *op.cit.*, ii. 167.

(36) Mhv. xxix. 30.

**Rājagahasetṭhi.**—Chức vị của chủ ngân khố ở **Rājagaha** (1). Vào thời Phật hiện tiền, vị Chủ ngân khố ấy là anh vợ của Trưởng giả **Anāthapiṇḍika**, một người rất mộ đạo. Nhờ ông, Trưởng giả gặp được Phật lần đầu tiên (2). Ông có một nữ nô tỳ tên **Puṇṇā** và một nam nô tỳ tên **Puṇṇa** mà con gái, **Uttarā**, được gả cho một Rājagahasetṭhi; vị chủ ngân khố này sau được chuyển hoá và đắc quả Dự lưu (4).

(1) Xem, *e.g.*, DhA.i. 232. (2) Xem chi tiết trong *s.v.* **Anāthapiṇḍika**. (3) DhA. iii. 32 ff. (4) Xem chi tiết trong VvA. 63 ff.

**Rājagāma.**—Thành phố ở Tích Lan vào thời Vua **Parakkamabāhu IV**. **Sirighanānanda-pariveṇa** ở trong thành phố này (1).

(1) Cv. xc. 93.

**Rājagiri.**—Vương tượng của Vua **Candakumāra** (*q.v.*) (1).

(1) J. vi. 135.

**Rājagiriya.**—Bộ phái được thành lập vào thế kỷ II, thuộc phái **Andhaka** (2).

(1) Dpv. v. 54; Mhv. v. 12. (2) Points of Controversy, p. 104.

**Rājadatta Thera.**—Alahán. Ông sanh ra trong một gia đình lữ hành ở **Sāvatti**, theo lời cầu tự lên Thiên vương **Vessavaṇa**. Trưởng thành, ông đưa đoàn lữ hành 500 cỗ xe đến **Rājagaha**. Tại đây ông hoang phí hết tiền, đi đến **Veḷuvana**, nghe Phật thuyết pháp, xin xuất gia, ra sống ngoài nghĩa địa, quán thầy một kỹ nữ, bị giao động mạnh, tinh cần không phóng dật, dật thiền chứng, và đắc quả Alahán.

Vào kiếp trước ông thấy vị Phật Độc giác dưới gốc cây, dựng lên Ngài trái **ambāṭaka** (? xoài) (1).

Ông có thể là Trưởng lão **Ambāṭaka** (2).

(1) Thag. vss. 315-19; ThagA. i. 402 f. (2) Ap. i. 394.

**Rājadvāra.**—Một trong các cổng của **Pulatthipura** (1), có thể là cổng Nam (2).

(1) Cv. lxxiii. 160.

(2) Cv. *Trs.* ii. 39, n.4.

**Rājanārāyaṇa.**—Vườn bông do Vua **Parakkamabāhu I** thiết kế ở Tích Lan (1).

(1) Cv. lxxix. 7.

**Rājamañcūla-cetiya.**—Tịnh xá ở Sagaing (1).

(1) Bode, *op. cit.*, 55.

**Rājamahāvihāra.**—Tịnh xá do Vua Tích Lan **Kaṇiṭṭhatissa** kiến tạo (1).

(1) Mhv. xxxvi. 16.

**Rājamātikā.**—Tịnh xá do Vua **Aggabodhi V** cúng dường cho nhóm Ấn sĩ **Paṃsukūli** (*paṃsukula*=y phân tảo) (1).

(1) Cv. xlvi. 4.

**Rājamātu-vihāra.**—Tịnh xá nằm trên đường từ **Kadambanadi** đến **Thūpārama**, trong **Anurādhapura**; có thể đó là **Mātuvihāra** (1).

(1) DA. ii. 572; SA. i. 173.

**Rājamālaka.**—Sân có rào quanh ở bên ngoài khuôn viên của tịnh xá nơi Vua **Duṭṭhagāmaṇi** được trà tỳ (1).

(1) Mhv. xxxii. 80.

**Rājaratṭha.**—Tên của phần đất trên phía Bắc Tích Lan mà **Pulatthipura** là tâm điểm, đối với vương quốc **Rohāṇa** (1) và **Dakkhiṇadesa** (2). Về sau phần đất này được đổi tên thành **Patiṭṭhāratṭha** (3).

Rājaratṭha là chiến trường giữa quân Tích Lan và quân xâm lăng đến từ Nam Ấn; sau cùng Tích Lan phải dời đô xuống phía Nam.



Rājaratṭha còn được gọi là **Rājinoratṭha** (4).

(1) *E.g.*, Cv. lxx. 184 f.

(2) *Ibid.*, lxxii. 176-9.

(3) *E.g.*, *ibid.*, lxxxii. 26.

(4) *E.g.*, *ibid.*, lii. 4.

**Rājarājakalappa**.—Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của **Kulasekhara**, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ (1).

(1) Cv. lxxvii. 74.

**Rājavaṃsasaṅkhepa**.—Luận văn của **Aggadhammāṅkāra** (1).

**Rājavasatikhaṇḍa**.—Một chuyện trong **Vidhurapaṇḍita Jātaka** (1).

(1) J. vi. 298.

**Rājavihāra** .—Tịnh xá trong vương quốc **Rohāṇa** được Vua **Silādāṭha** cúng dường làng **Gonnagāma** (1).

(1) Cv. xlv. 58.

**Rājavesibhujāṅga**.—Kiến trúc ba tầng nối liền với cung của Vua **Parakkamabāhu I** ở **Pulatthipura** (1). **Rājavesibhujāṅga** còn là tên của vùng ngoại ô, tại đó nhà vua có kiến tạo tịnh xá **Isipatana** (2).

(1) Cv. lxxiii. 87 f.

(2) *Ibid.*, 153.

(3) *Ibid.*,

lxxviii. 79; nhưng xem Cv. *Trs.* ii. 112, n. 3.

**Rājavesibhujāṅga-Silāmegha**.—Hàm mà Tướng **Laṅkāpura** (có lẽ Vua **Parakkamabāhu I** thì đúng hơn, xem s.v. **Ikaṅkiya**, nd.) phong cho **Ilaṅkiya** (1).

(1) Cv. lxxvi. 192.

**1. Rājasīha I**.—Vua Tích Lan (1581-93 A.C.), nối ngôi cha là Vua **Māyādhanu**, sau khi thắng quân xâm lược Bồ Đào Nha, và trị vì tại kinh đô **Sītāvaka**. Về sau, ông giết cha, bị kết tội ngũ nghịch, chống chư tỳkheo, lấy đền **Sumanakūṭa** cho nhóm tu sĩ Saivite (Hindu), giết tỳkheo, đốt kinh điển Phật giáo (1).

Lúc lên 11, ông đã nổi tiếng là một thiếu niên gan dạ.

(1) Cv. xciii. 3 ff.; người đời sợ ông như sợ thần linh; Cv. *Trs.* ii. 226, n.1.

**2. Rājasīha II.**—Vương tử út của Vua **Senāratana**. Ông truất phế vương huynh để cướp ngôi, trị vì 52 năm (1635-97 A.C.) tại kinh đô **Sirivaddhanapura**. Các hậu của ông thuộc triều đình ở **Madhurā**. Ông luôn bị quân Hoà Lan quấy phá. Ông nổi tiếng dũng cảm (1). **Vimaladhammasūriya** là Thái tử của ông (2).

(1) *E.g.*, Cv. xcvi. 7 ff. (2) *Ibid.*, xcv. 23; xcvi. 3 ff; xcix. 109.

**Rājasīhamahāḷa.**—Làng dưới miền Nam Ấn Độ (1).

(1) Cv. lxxvi. 286.

**Rājā.**—Dạ xoa, sứ thần của Thiên vương trị vì phương Bắc **Kuvera** (1).

(1) D. ii. 201; DA. iii. 967.

**Rājādhirājasīha.**—Vua Tích Lan (780-98 A.C). Ông là bào đệ của Vua **Kittisirirājasīha**, rất mộ đạo, hiền triết; tập thơ **Asadisajātaka** bằng tiếng Tích Lan do ông viết (1).

(1) Cv. ci. 1 ff.

**“Rājāno” Sutta.**—Các nhà vua không trừng phạt người làm thiện pháp mà chỉ trừng phạt người làm ác pháp (1).

(1) A. iii. 208 f.

**Rāyāyatana.**—Vương Xứ Thọ. Tên của gốc cây, nơi Phật nhận bánh mì và mật do hai thương nơn **Tapassu** và **Bhallika** cúng dường trong tuần lễ thứ tám sau khi Ngài đắc đạo (1). Tại chỗ này về sau có xây một tháp cúng dường Phật (2).

(1) Vin. i. 3 f.; J. i. 80; BuA., p. 9. (2) Beal: *op. cit.* 129.

**Rājāyatanadhātu.**—Có thể là tịnh xá **Rāyāyatana** ở **Nāgadīpa**. Vua **Aggabodhi II** có xây **Uṇṇalomaghara-vihāra** trong tịnh xá này

(1). Tịnh xá được xây dường như để cúng dường cây **Rāyāyatana** mà vị chư Thiên **Samiddhisumana** dùng làm lọng che Phật trong chuyến Ngài du hành qua Tích Lan (2); vị chư Thiên trú trên cây này và cây này mọc trước cổng của **Jetavana**. Truyền thuyết nói rằng (3) sau khi giáo pháp của Phật biến mất trên thế gian, tất cả xá lợi của Ngài trên đảo Tích Lan sẽ được gom về **Mahācetiya**, rồi đưa đến Rājāyatana-cetiya ở Nāgadīpa, và sau cùng đến cội Bồ Đề.

(1) C. xlii. 62.

(2) Xem Mhv. i. 52, 57 f.

(3) DA. iii. 809.

**Rājāyatana-cetiya.**—Xem **Rājāyatanaadhātu**.

**Rājīnā.**—Thành phố dưới miền Nam Ấn Độ, do hai Tướng **Laṅkāpura** và **Jagadvijaya** của **Parakkamabāhu I** chiếm của **Kulasekhara**, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ (1).

(1) Cv. lxxvi. 317 ff.

**1. Rājīnī.**—Hoàng hậu của Vua **Kassapa V**. Một thời, bà dùng vải che trọn tịnh xá **Hemamālika**. **Siddhattha** là vương tử của bà (1).

(1) Cv. lii. 67.

**2. Rājīnī.**—Tịnh xá ni do Vua **Moggallāna I** kiến tạo cúng dường chư tỳkheo ni thuộc phái **Sāgalika** (1).

(1) Cv. xlvi. 1.

**Rājīnīdīpika.**—Tịnh xá do Vua **Aggabodhi V** cúng dường cho chư tỳkheo **Dhammaruci** (1).

(1) Cv. lxxix. 66.

**Rājīnīnijjhara.**—Đập nước trên sông **Dakkhiṇadesa** do Vua **Parakkamabāhu I** trùng tu (1).

(1) Cv. lxxix. 66.

**Rājindabrahma.**—Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của **Kulasekhara**, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ. Ông bị Tướng Laṅkāpura của Vua Parakkamabāhu I bắt (1).

(1) Cv. lxxvii. 77, 86.

**Rājindarājābhidheyyadipani.**—Bản luận (về đặt vương hiệu) của Trưởng lão **Ratnākara** (Miền Điện) tán dương các vị vua (1).

(1) Sās., p. 102; Bode, *op. cit.*, p. 52.

**Rājuppala.**—Hồ nước ở Tích Lan do Vua **Vasabha** (1) và trùng tu bởi Vua **Upatissa II** (2).

(1) Mhv. xxxv. 94.

(2) Cv. xxxvii. 185.

**Rājovāda Jātaka (N0. 151).**—Chuyện Lời Giáo Giới Cho Vua. Vua **Brahmadatta** trị vì Benares (Bồ Tát) và Vua **Mallika** trị vì **Kosala** giả dạng đến với thần dân mình để tìm hiểu có ai nói lên khuyết điểm của mình không. Một hôm, xe của hai vị gặp nhau trên con đường hẹp và mỗi bên yêu cầu bên kia tránh để xe mình qua. Biết là xe của hai nhà vua và cả hai vua đều có tuổi tác và thể lực ngang nhau, họ hỏi nhau về giới đức của vua. Người đánh xe của Vua Mallika nói kệ rằng vua của ông cứng rắn đối với cứng rắn và mềm mỏng đối với mềm mỏng. Người đánh xe của Vua Brahmadata cũng nói kệ rằng vua của ông lầy không giận thẳng giận, lầy thiện thẳng không thiện. Nghe vậy, vua Mallika và người đánh xe xuống xe, mở ngựa, nhường đường cho Vua Brahmadata qua.

Chuyện kể về Vua **Pasenadi** đến yết kiến Phật sau khi xử xong một vụ kiện đúng pháp và công bằng. Phật dạy rằng xử một vụ kiện đúng pháp và công bằng là một việc thiện, là con đường đưa đến chư Thiên.

Nhận diện tiền thân: Mallika chỉ Tôn giả **Ānanda**; người đánh xe của ông chỉ **Moggallāna**; Brahmadata chỉ Bồ Tát; người đánh xe của ông chỉ **Sāriputta** (1).

(1) J. ii. 1 ff.

2. **Rājovāda Jātaka (N0. 334).**—Chuyện Khuyến Dụ Quốc Vương. Một thời, nhà vua trị vì Benares giả dạng đến với thần dân để tìm hiểu mình có trị vì đúng pháp không. Ông lên Hy Mã Lạp Sơn, gặp một vị ẩn sĩ (Bồ Tát) dung ông trái sung chín. Ông hỏi sao sung ngọt vậy. Ẩn sĩ đáp rằng sung ngọt vì vua trị vì công chánh. Nhà vua trở về, thử trị vì bất chánh một thời gian, trở lên Hy Mã Lạp Sơn, và ăn sung thấy chát.

Chuyện kể về Vua **Pasenadi** tìm hiểu tầm quan trọng của sự trị vì công chánh và bất chánh.

Nhận diện tiền thân: Nhà vua chi Tôn giả **Ānanda** (1).

(1) J. iii. 110-12; cp. **Mahākapi Jātaka** (N0. 407).

**Rājovāda Sutta.**—Có thể không phải là tên của kinh nào do Phật thuyết cho Vua **Pasenadi** hết, mà chỉ là một tựa đề mô tả (descriptive title) thấy trong phần duyên khởi của **Sumaṅgala Jātaka** (1).

(1) J. iii. 439.

1. **Rādha.**—Vệt em của Vệt **Poṭṭhapāda** trong **Rādha Jātaka** [1] (1).

(1) J. i. 496.

2. **Rādha.**—Vệt anh của Vệt **Poṭṭhapāda** trong **Rādha Jātaka** [2] (1).

(1) J. ii. 132 ff.

3. **Rādha.**—Bồ Tát sanh làm vệt trong **Kālabāhu Jātaka**.

4. **Rādha Thera.**—Ông là một Bàlamôn ở **Rājagaha** bị con hắt hủi lúc tuổi già nên xin xuất gia nhưng không được nhận vì tuổi cao. Ông yết kiến Phật và Phật thấy căn duyên ông đầy đủ nên cho phép Tôn giả **Sāriputta** truyền giới cho ông (1) và không bao lâu sau ông đắc quả Alahán. Ông sống gần Phật và được Phật tuyên bố là đệ đệ tử tối thắng về năng khởi biện tài (? *paṭibhāṇakeyyānam*) (2) và được gọi là Trưởng lão **Paṭhibhāṇiya** (3). Theragāthā (4) có hai vần kệ của ông tán dương tâm khéo tu.

**Rādha Saṃyutta** (5) có nhiều kinh do Phật thuyết để trả lời ông về nhiều vấn đề. Được biết mỗi khi Phật thấy Trưởng lão, Ngài có khuynh hướng dùng ẩn dụ để nói đến những vấn đề tế nhị (6).

Vào thời Phật **Padumuttara**, Rādha làm gia chủ ở **Haṃsavatī**, thường cúng dường rộng rãi, và phát nguyện được trở thành vị có năng lực làm người khác có biện tài. Ông có dựng lên Phật Vipassī xoài nên được sanh lên cõi Trời.

Ông có người em út là Trưởng lão **Surādha**. Có lúc ông làm thị giả của Phật (8).

(1) Có lẽ đó là chuyện kể trong ThagA. ii. 114 nói về Tôn giả Sāriputta truyền giới cho một Balamôn nghèo tên Rādha, nhưng không có đề cập đến sự cho phép của Phật. Nếu đúng vậy thì Rādha có lúc làm thị giả của Tôn giả Sāriputta và được Tôn giả tán thán là có cử chỉ khiêm tốn (Thag. vs. 93). DhA. ii. 104 ff. có mô tả chi tiết sự xuất gia của Rādha. Ông vô tự viện làm đủ thứ công việc nhưng không được thấu nhận vào Tăng Đoàn. Bằng thiên nhãn, Phật thấy và đến với ông. Ngài hạp chư tỳkheo và hỏi có ai còn nhớ Rādha đã làm gì cho mình không? Tôn giả Sāriputta bạch có lần ông nhận muỗng cơm đầy của Rādha chia cho trong lần khát thực ở Rājagaha. Ngài dạy Tôn giả lắng nghe lời thỉnh nguyện của Rādha. Sau khi gia nhập Tăng Đoàn, Rādha thấy chán thực phẩm trong tự viện, bị Tôn giả Sāriputta quả nhưng Tôn giả công nhận ông là tỳkheo rất khiêm tốn; về sau, Tôn giả tán thán ông là tỳkheo rất ngoan ngoãn. Được biết **Alinacitta Jātaka** (q.v.) được thuyết vì Rādha. Câu chuyện nói trên được kể trong AA. i. 179 f. và Ap. ii. 485 f. (2)

A. i. 25; ThagA. i. 253 f. (3) SA. ii. 246. (4)

vss. 183-4. (5) S. iii. 188-201; xem thêm **Rādha Sutta**.

(6) SA. ii. 246; nhiều ẩn dụ vì tâm hiểu biết sâu rộng (*ditṭhisamudācāra*) và lòng tin bất thối chuyển (*okappaniyasaddhā*) của Rādha; AA.i. 179; ThagA. i. 254. (7) ThagA. i. 253;

AA. i. 180; Ap. ii. 484. (8) AA. i. 163.

**1. Rādha Jātaka (No. 145).**—Chuyện Con Vẹt Rādha. Bồ Tát sanh làm Vẹt **Poṭṭhapāda** có Vẹt em là **Rādha**. Cả hai được một Balamôn ở **Kāsi** nuôi dưỡng. Một hôm, vị Balamôn đi xa, phu nhơn ông hành tà hạnh, vẹt em muốn ngăn chặn. Vẹt anh khuyên không

nên, hãy đợi vị Balamôn về. Bây giờ, hai vệt nói rõ mọi việc xảy ra rồi bay đi vì không còn có thể ở lại đây được.

Rādha chỉ Tôn giả **Ānanda**. Phần duyên khởi của chuyện này giống phần duyên khởi của **Indriya Jātaka** (No. 423) (1).

(1) J. i. 495 f.

**2. Rādha Jātaka (No. 198).**—Chuyện Con Vệt Rādha. Bồ Tát sanh làm Vệt **Rādha** có Vệt em là **Poṭṭhapāda**. Hai vệt được một Balamôn nuôi dưỡng. Một hôm, vị Balamôn đi xa, phu nhon ông hành tà hạnh, vệt em khuyên dạy, đầu đã được vệt anh khuyên không nên. Nữ Balamôn giả vờ hối lỗi, đến gần Poṭṭhapāda, bắt vệt cổ và liệng vô bếp lửa. Vị Balamôn trở về hỏi và Vệt anh Rādha thưa rằng bậc hiền trí không nói điều gì không đưa đến hạnh phúc, dầu sự việc ấy có xảy ra hay không, rồi bay đi.

Chuyện kể về một tỳkheo thối thất vì một nữ nhon. Poṭṭhapāda chỉ Tôn giả **Ānanda** (1).

(1) J. ii. 132 ff.; cf. **Kālabāhu Jātaka**.

**Rādha Saṃyutta.**—Chương 2: Tương Ứng Rādha, Saṃyutta Nikāya. Gồm các kinh do Phật thuyết để trả lời cho Trưởng lão Rādha (1).

(1) S. iii. 188-201.

**1. Rādha Sutta.**—Phật trả lời **Rādha** rằng sắc, thọ,...vân vân, không đáng thuộc tự ngã, ông phải đoạn trừ lòng dục (1).

(1) S. iii. 79. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

**2. Rādha Sutta.**—Trước khi thành bậc Alahán, **Rādha** đến xin Phật thuyết văn tắt. Phật dạy ông đoạn trừ lòng dục đối với cái gì vô thường—như mắt, sắc, nhãn thức, vân vân (1).

(1) S. iv. 48 f.

**Rādhatravatthu.**—Chuyện **Rādha** xin gia nhập Tăng Đoàn và Tôn giả **Sāriputta** tán thân ông (1).

(1) DhA. ii. 104 ff.

**Rādhavatī.**—Thành phố nơi Phật **Anomadassī** thuyết pháp vì Vua **Madhurindhara** (1).

(1) BuA. 141.

**Rādhā.**—Một trong hai Nữ Đại đệ tử của Phật **Paduma** (1).

(1) Bu. ix. 22.

**1. Rāma.**—Bàlamôn lâu thông khoa tướng số, được Vua **Suddhodana** mời xem tướng Thái tử **Siddhattha** lúc Ngài chào đời (1).

(1) J. i. 56; Mil. 236.

**2. Rāma.**—Vua trị vì Benares. Ông bị bệnh ngoài da nên nhường ngôi cho Thái tử và vô rừng ăn lá thuốc trị bệnh. Trong rừng ông gặp và thành hôn với Công chúa **Piyā** của Vua **Okkāka**—nàng cũng bị một chứng bệnh như ông. Hai ông bà có 32 vương tử. Một hôm, có người thợ rừng nhận ra nhà vua và trình tấu với triều đình ở Benares. Nhà vua Benares vô rừng xin phụ vương trở về ngôi báu. Ông từ chối và được con kiến tạo cho một thành phố trong rừng, **Koliya** hay **Vyagghapajja**, để gia đình ông sanh sống. Do đó, Rāma là tổ phụ của dân Koliya (1).

(1) DA. i. 260 ff.; SNA. 355 f.; cf. Mtu. i. 355 gọi ông là Kola.

**3. Rāma.**—Bàlamôn, cha của Đạo sư **Uddaka Rāmaputta**, thầy của Thái tử lúc ly gia tìm sư học đạo (1).

(1) J. i. 66; M. i. 165.

**4. Rāma.**—Bồ Tát sanh làm Hoàng thái tử của Vua **Dasaratha** trị vì Benares. Sợ thứ hậu ám hại (vì giành ngôi cho con), ông cùng hai em trốn vô rừng. Ông làm ẩn sĩ và được hai em phục vụ rất chu đáo (1). Xem chuyện ông trong **Dasaratha Jātaka** (Số 461). Một số hoàng tử trị vì Tích Lan được nói là hậu duệ của Rāma—*e.g.*, **Jagatipāla** (*q.v.*). Rāma chống **Rāvaṇa** được kể trong **Rāmāyaṇa** chỉ được nói đến trong sử biên niên tiếng Pāli về sau này, như trong **Cūlavamsa** chẳng hạn (2).



(1) *E.g.*, J. iv. 559, 560; Cv. lxxiii. 137. (2) *Ibid.*,  
lxiv. 42; lxviii. 20; lxxv. 59; lxxxiii. 46, 69, 88.

**5. Rāma.**—Vương tử thuộc họ Sākya, em của **Bhaddakaccānā**, đến Tích Lan, và định cư tại nơi gọi là **Rāmaṇa** (1).

(1) Mhv. ix. 9; Dpv. x. 4 ff.

**6. Rāma.**—Được gọi là **Mātuposaka-Rāma**. Ông sống rất hiếu đễ với mẹ tại Benares. Một hôm, ông đến **Kumblavatī** trong xứ **Daṇḍaki**, trong lúc xứ này đang bị triệt tiêu bởi ác pháp của nhà vua trị vì. Ông nghĩ đến mẹ và được chư Thiên đưa về bình an với mẹ. Ông là một trong ba người sống sót qua sự tàn phá của vương quốc Daṇḍaki (1).

(1) J. v. 29. (2) MA. ii. 602.

**7. Rāma.**—Một trong những cung điện của Phật **Koṇḍañña** trong đời sống cư sĩ sau cùng của Ngài (1).

(1) BuA. 107; nhưng xem Bu. iii. 25.

**8. Rāma.**—Một vị tướng của Vua **Gajabāhu**. Rāma có lần bị Tướng **Deva** đánh bại (1), nhưng về sau thắng trận tại bên **Mahārakkha**. Ông được vua phong hàm **Nilagiri**; Nilagiri là tên của châu quận của ông (2).

(1) Cv. lxx. 137, 142. (2) *Ibid.*, lxxii. 12; Cv. *Trs.* i. 299, n. 1; 320, n. 2.

**Rāma.**—Vị Phật vị lai thứ hai (1).

(1) Anāgatavaṃsa, p. 40.

**10. Rāma.**—Xem **Ramma**.

**Rāmaka, Rāmuka.**—Tịnh xá ở Tích Lan do Vua **Gajabāhukagāmaṇi** kiến tạo vào năm sau cùng của triều đại ông (1). *v.l.* Bhamuka.

(1) Mhv. xxxv. 122.

**Rāmakula.**—Thốt voi **Parakkamabāhu I** sử dụng trong thời thơ ấu (1).

(1) Cv. lxvii. 33.

**Rāmagāma.**—Làng **Rāma** trên bờ sông Hằng trong xứ Koliya. Làng được chia cho một phần xá lợi của Phật và tôn trí xá lợi trong tháp do dân chúng kiến tạo. Về sau, tháp bị lụt tàn phá; hũ xá lợi trôi dạt ra biển; các Nāga dưới triều của Xà vương **Mahākāla** thỉnh xá lợi về tôn trí trong tháp do họ kiến tạo. Sau khi Vua **Duṭṭhagāmaṇī** xây xong **Mahā Thūpa**, Trưởng lão **Mahinda** cử Tỳkheo **Soṇa** đến cõi Nāga thi triển thần thông mới thỉnh được xá lợi về thờ trong Đại Tháp. Một số xá lợi được chia cho Xà vương để các Nāga thờ cúng (2).

(1) D. ii. 167; Bu. xxviii. 3; Dvy. 380.

(2) Xem chi tiết trong Mhv. xxxi. 18 ff.

**Rāmagoṇa.**—Làng định cư được xây dựng bởi **Rāma**, em của **Bhaddakaccānā** (1).

(1) Mhv. ix. 9.

**Rāmagoṇa-vihāra.**—Tịnh xá do Vua **Kaṇiṭṭhatissa** kiến tạo ở Tích Lan (1).

(1) Mhv. xxxvi. 14.

**Rāmañña.**—Tên Pāli của Miến Điện, đặc biệt chỉ phần lãnh thổ cận duyên. Ngay sau khi Rāmañña được chuyển hoá, xứ này và Tích Lan có nhiều mối thâm giao (1). Vua **Vijayabāhu I** gửi sứ thần đến Vua **Anuruddha** của xứ Rāmañña và nhận được từ xứ này nhiều tỳkheo giúp phục hồi sự truyền giới tại Tích Lan (3). Vua xứ Rāmañña có thông lệ gửi biểu voi cho mỗi tàu thuyền ngoại quốc (như Tích Lan) đem vật dụng vô xứ ông. Dưới triều Vua **Parakkamabāhu I**, hai xứ không còn thuận hoà như trước nữa vì các phi báng của vua xứ Rāmañña. Parakkamabāhu gửi **Damīṭṭhikārin Ādicca** qua trừng phạt. Quân viễn chinh xuất phát từ **Pallavaṅka** và đổ bộ lên **Kusumī** ở Rāmañña và **Papphālama**; nhà vua bị quan Tích Lan giết tại **Ukkama**. Sau đó, nhờ sự can thiệp của chư tỳkheo,

hai vương quốc đình chiến, và dân của Rāmañña (được gọi là **Ramaña**) phải triều cống hằng năm cho Tích Lan (3).

(1) Cv. lxxvi. 10 f. cũng nói như vậy. (2) *Ibid.*, lxviii. 8; lx. 5 ff.; nhưng xem Cv. *Trs.* i. n. 4. (3) Xem chi tiết của cuộc viễn chinh trong Cv. lxxvi. 10 ff.; Cv. *Trs.* ii. 69, n. 3.

**Rāmaneyyaka Thera.**—Alahán. Ông thuộc một gia đình gia đình giàu có ở **Sāvatti**. Hoan hỷ với sự cúng dường **Jetavana**, ông xuất gia, hành thiền trong rừng, đạt được chánh quả; vì hạnh khả ái, khả lạc của ông, ông được gọi là **Rāmañeyyaka**. Có lần **Māra** dọa ông nhưng ông nói kệ rằng tâm ông không dao động (1).

Vào thời Phật **Sikkhī** ông có dựng bông lên Ngài. Vào 29 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Sumedhayasa** (v.l. **Sumeghaghana**) (2). Ông có thể là Trưởng lão **Minelapupphiya** nói trong Apadāna (3).

(1) Thag. vs. 49. (2) ThagA. i. 120 f. (3) Ap. i. 203 f.

**Rāmaneyyaka Sutta.**—Thiên chủ **Sakka** đến **Jetavana** viếng Phật và bạch hỏi địa cảnh nào khả ái, khả lạc? Chỗ nào Alahán trú, Phật đáp, chỗ ấy khả ái, khả lạc (1).

(1) S. i. 232; cp. DhA. ii. 195; nhưng Thag vs. 991 nói lời dạy này của Tôn giả **Sāriputta** (chớ không phải của Phật) nói với **Revata**, em của Tôn giả.

**Rāmaputta.**—Xem **Uddaka Rāmaputta**.

**1. Rāmā.**—Một trong hai Nữ Đại đệ tử của Phật **Padumuttara** (1).

(1) J. i. 36; Bu. ix. 22 gọi bà là **Rādhā**.

**2. Rāmā.**—Một trong hai Nữ Đại đệ tử của Phật **Sumedha** (1).

(1) J. i. 38; Bu. xii. 24.

**Rāmāyaṇa.**—Sử thi. Thiên sử thi này không được đề cập đến trong kinh điển của thời kỳ trước đây và bị lên án là “chuyện không

chủ đích, purposeless talk” (*nirathakakathā*). Chỉ được đề cập trong kinh điển của thời sau này, như **Cūlavamsa** (2). Xem thêm s.v. **Rāma** [5].

(1) *E.g.*, DA. i. 76; MA. i. 163, như **Sitāharaṇa**. (2)  
*E.g.*, Cv. lxvi. 42.

**Rāhu**.—Chúa **Atula** (**Asurinda**) (1). Rāhu có lần bắt **Candimā** (nguyệt Thiên) và lần khác bắt **Suriya** (Nhật Thiên). Candimā cũng như Suriya đều tưởng niệm đến Phật. Phật dạy Rāhu thả hai chư Thiên này ra. Được thả ra, hai vị đều đến Vua Atula là **Vepacitti**, “hoảng sợ, lông tóc dựng ngược.” Chuyện được kể trong thần thoại Ấn Độ về nguyệt thực và nhật thực để nói lên uy lực và lòng từ của Phật.

Rāhu được gọi là tối thượng trong những kẻ có tự ngã (*attabhāva*) (3). Chú giải (4) nói rằng ông cao 4800 lý, hơi thở của ông dài 1200 do tuần, tay chơn ông dài 200 lý, mỗi móng tay dài 50 lý, chỗ giao mi rộng 50 lý, trán cao 50 lý, đầu cao 900 lý, mặt dài 100 lý, mũi 300 lý, miệng sâu 100 lý. Ông ganh tỵ với Nguyệt Thiên và Nhật Thiên và đứng đón đường hai vị với miệng há to. Lúc bị rút vô miệng ông, hai vị Thiên này hoảng sợ, bỏ Trăng bỏ Mặt Trời thoát thân; ông dùng hàm dưới, lưỡi hay tay cọ sát hai trú xứ này. Đôi khi ông lấy Trăng hay Mặt Trời ra đặt trên ngực mình, nhưng không cần được chu kỳ của hai Thiên thể này (tai họa đến nếu chu kỳ bị gián đoạn) nên ông phải quay theo chu kỳ. Chuyện Nguyệt Thiên và Nhật Thiên bị Rāhu bắt và thả ra thường được dùng như ẩn dụ (5). Rāhu còn làm một trong bốn tỳ “vết” (*upakkilesā*) của Trăng và Mặt Trời, khiến hai Thiên thể này không thể chiếu sáng được hoàn toàn (6).

Rāhu còn là một trong năm chướng ngại ngăn cản mưa rơi (*vassassa amarāya*); mưa không có trong những lúc ông góp nước vô tay và để nước lọt xuống biển (7); được nói là ông góp nước trên trời để làm mát thân mình.

Đem Rāhu xuống Mặt Trời là điều không thể xảy ra (8).

Rāhu không đến yết kiến Phật trong một thời gian dài, vì nghĩ rằng ông quá cao. Một hôm, ông đến. Phật biết tâm hướng của ông nên nằm trên giường, hoá mình cao to đến nỗi Rāhu phải giương cổ nhìn mặt Ngài; kính phục, ông xin làm đệ tử Ngài (9).

Rāhu (**Rāhubhadda**) có dự buổi thuyết kinh **Mahāsamaya** (10).

Lúc Rāhu bước xuống biển, nước sâu nhứt chỉ tới gối ông (11).

Rāhu còn được gọi là **Veroca**. Ông có một trăm cháu (con của người anh tên **Bāli**) mang cùng tên Rāhu của ông (12).

**Rāhumukha** là tên gọi của một hình thức tra tấn (13) chống miệng tội nhọn bằng gậy và rót lửa hay đinh nhọn vô miệng qua hai lỗ tai; miệng tội nhọn ứ đầy máu (14).

- (1) *Cp.* Mtu. iii. 138, 254. (2) S. i. 49. (3) A. ii. 17. (4) *E.g.*, AA. ii. 474; DA. ii. 487 f.; MA. ii. 790; SA. i. 86 có nhiều chi tiết và đôi chút khác biệt nhỏ. (5) *E.g.*, SN. vs. 465; J. i. 183, 274; iii. 364, 377; iv. 330; v.453; DhA. iv. 19, etc. (6) A. ii. 53; Vin. ii. 295; *cp.* J. iii. 365. (7) A. iii. 243. (8) J. iii. 477. (9) DA. i. 285; MA. ii. 790 ff. (10) D. ii. 259. (11) DA. ii. 488. (12) *Ibid.*, 689. (13) *E.g.*, M. i. 87; iii. 164; Nid. 154; Mil. 197, 358. (14) AA. i. 293.

**1. Rāhula Thera.**—Con duy nhứt của Phật **Gotama**. Ông ra đời trong đêm mà cha là Thái tử **Siddhattha** xuất thế ly gia (1). Lúc Phật trở về viếng **Kapilavattu** lần đầu tiên theo lời thỉnh mời của Vua cha **Suddhodana**, Rāhula được mẹ là **Rāhulamātā** gửi đến tìm Ngài để xin được kế thừa (*dāyajja*, inheritance), nhưng Ngài không trả lời, mãi đến lần thứ ba Ngài mới cho phép Tôn giả **Sāriputta** truyền giới (2). Chuyện đến tai vua cha, nhà vua thỉnh cầu và được Phật chấp thuận rằng từ rày về sau không có thiếu niên nào được phép thọ giới nếu không có sự đồng ý của cha mẹ (3).

Sau lễ thọ giới, Rāhula được Phật thuyết pháp liên tục (*abhinhovādacasena*) nhiều kinh đề hướng dẫn chàng (4). Rāhula rất tinh cần nên luôn luôn dậy sớm; mỗi sáng chàng hốt nắm cát và phát nguyện được “lời giáo huấn nhiều như hột cát trên tay.” Chư tỳkheo thường tán dương sự thiết tha học tập của Rāhula và Phật kể **Tipallatthamiga Jātaka** (5) và **Tittira Jātaka** (6) chỉ cho thấy trong tiền kiếp Rāhula đã có đức tánh tinh cần ấy rồi. Rāhula, 7, được Phật dạy không nói dối bằng **Ambalatthika-Rāhulovāda Sutta** (*q.v.*);

hãy chánh niệm tất cả các sắc pháp không phải của ta, không phải là ta, hay tự ngã của ta bằng **Mahā Rāhulovāda Sutta** (q.v.); bảy giờ chàng lên 18 và đang theo Phật đi khát thực theo thông lệ (7). Ngài còn giáo giới chàng bằng hai kinh **Rāhulovāda** khác nữa (8). Về sau, lúc thấy căn duyên của Rāhula đã chín muồi, Ngài thuyết **Cūla-Rāhulovāda Sutta**; chàng đắc quả Alahán cùng với một triệu chư Thiên đến nghe kinh trong rừng **Andhavana** (9). Sau đó, Ngài tán thán Rāhula là vị đệ tử tối thắng về ưa thích học tập (*sikkhākāmaṇaṃ*) (10).

Vào thời Phật **Padumuttara**, Rāhula và **Ratṭhapāla** làm gia chủ giàu có ở **Hamsavatī**, từng bố thí hết gia sản mình sau khi hiểu được sự hão huyền của giàu sang. Có lần hai ông cúng dường hai vị ẩn sĩ đắc thần thông. Vị ẩn sĩ mà Rāhula cúng dường (thường viếng và rất ấn tượng với trú xứ lộng lẫy của Xà vương **Paṭhavindhara**) nói lời hoan hỷ với phát nguyện thí chủ mình giống như Xà vương. Rāhula tái sanh làm Xà vương **Paṭhavindhara**, còn bạn ông làm Thiên chủ **Sakka**. Phật Padumuttara có đến viếng Paṭhavindhara; Ngài đi cùng đại chúng tỳkheo gồm 500 Alahán, Tỳkheo **Uparevata** (con của Phật), và Thị giả **Sumana**. Thấy Uparevata, Paṭhavindhara rất cảm kích và ước nguyện được làm con Phật vào một kiếp sau. Vào thời Phật **Kassapa**, Rāhula sanh làm hoàng tử cả của Vua **Kiki**; Hoàng tử sau làm phó vương của vua cha. Bảy em gái của Hoàng tử kiến tạo bảy am thất cúng dường Phật, còn Hoàng tử xây 500 cúng dường lên 500 tỳkheo (11).

Theragāthā có bốn vần kệ của Rāhula (12).

Truyền thuyết nói rằng Thái tử **Siddhattha** được tin Rāhula ra đời lúc Ngài đang phỉ lạc trên bờ ao trong cung được trang trí bởi Thiên tử **Vissakamma**. Bảy giờ, Ngài quyết định xuất thể ly gia ngay vì sợ tình phụ tử sẽ là mối dây ràng buộc (*“Rāhulajāto, bandhanamjātam”*) (13).

Chú giải về Dīgha và Saṃyutta (14), Rāhula nhập diệt trước Phật và Tôn giả Sāriputta. Trong suốt 12 năm ông không có năm trên giường (15).

Rāhula từng sanh làm con của Phật (trong các Kinh bản sanh **Uraga**, **Kapi**, **Kumbhakāra**, **Khaṇḍahāla**, **Culla-Sutasoma**, **Daddara**, **Bandhanāgāra**, **Makkaṭa**, **Makhadeva**, **Mahājamaka**,

**Mahāsudassana, Vidhurapaṇḍita, Vessantara, Sihakoṭṭhuka, và Sonaka**) (16); con của **Maṇḍavya** tên **Yaññadatta**; và làm con rùa trong **Mahāukkusa Jātaka** (17). Theo Apadāna (14), Rāhula và Uppalavaṇṇā từng có cha mẹ chung (*ekasmim*) và có khuynh hướng giống nhau (*samānacchandamānasā*) trong nhiều tiền kiếp.

Rāhula được các bạn gọi tên **Rāhulabhadda** (Rāhula, May mắn). Tôn giả tự nhận như vậy (20) vì được làm con Phật và đắc quả Alahán. Có nhiều kinh sách nói rằng tuy Rāhula là con Phật, nhưng Phật thương **Devadatta, Aṅgulimāla** và **Dhanapāla** nhiều hơn Rāhula (21).

(1) J. i. 60; AA. i. 82, etc.; cf. J. i. 62. (2) SNA. i. 340 nói rằng Moggallāna đọc tuyên ngôn (*kammavācā*); xem thêm J. ii. 393.

(3) Vn. i. 82 f.; chuyện Rāhula thọ giới được mô tả trong DhA. i. 98 f. (4) AA. i. 145. (5) J. i. 160 ff.

(6) J. iii. 64 ff. (7) Thịnh thoảng ông đi cùng Tôn giả Sāriputta đến nhà mẹ Tôn giả khát thực, và nghe bà phỉ báng Tôn giả đã bỏ bà. DhA. iv. 164 f. (8) Buddhaghosa (MA. i. 635) cộng thêm kinh **Sāmaṇera**, hay **Kumārapaṇhā** và lược kê các mục đích của Phật khi thuyết các kinh ấy; xem thêm AA. ii. 547. SNA. i. 340 nói rằng vì Rāhula, Phật liên tục thuyết **Rāhula Sutta** (*q.v.*). Xem thêm **Rāhula Saṃyutta**. (9) SA. iii. 26 nói rằng các chư Thiên này có nghe Rāhula phát nguyện được làm con của Phật. Bây giờ, chư vị đến từ nhiều cõi Trời khác nhau để chứng kiến phát nguyện này của Rāhula. Có một phù điêu trong Điện Xá lợi của **Mahā Thūpa** mô tả cảnh này. Tại đây cũng có phù điêu mô tả lễ thọ giới của Rāhula. Mhv. xxxi. 81, 83. (10)

A. i. 24; Vin. iii. 16 có kể câu chuyện về sự tinh cần rột ráo của Rāhula trong việc trì giới. Tại **Badarikārāma** ở **Kosambī**, để không phạm giới (sadi không được ở chung cốc với tỳkheo), Rāhula phải ngủ trong nhà cầu của Phật. Sáng ra thấy vậy, Phật chế định lại giới luật này. J. i. 161 f. mô tả chi tiết chuyện này và kể rằng Tôn giả Sāriputta bị Phật quở đã không chăm sóc chu đáo Rāhula; xem thêm Sp. iv. 744. Một lần khác (vào năm thứ tám sau khi đắc quả Alahán), thấy chỗ ngủ mình bị chư tỳkheo đến trễ chiếm mất, Rāhula ra ngủ trước cửa Hương phòng của Phật, bị **Māra** hoá thành một thót voi khổng lồ đến dọa nhưng Tôn giả không sợ (DhA. iv. 69 f.).

(11) Chuyện tiền kiếp nói đây được trích trong AA. i. 141 ff.; một phần được kê trong **Ratṭhapāla** (MA. ii. 722) với chút ít khác biệt, như cỡi Nāga được gọi là **Bhumindhara**, hay Xà vương là **Pālita**; SNA. i. 341 lại gọi Xà vương là **Saṅkha**; xem thêm ThagA. ii. 30 về Ratṭhapāla, nhưng ở đây không có đề cập đến Rāhula. Ap. i. 60 f. nói rằng Rāhula dung lên Phật **Padumuttara** tâm thâm (*santhara*) và kết quả là vào 21 kiếp trước ông sanh làm Sátđếly **Vimala** ở **Reṇuvati**, sống trong cung **Sudassana** do Thiên tử Vissakamma xây đặc biệt cho ông. (12) vv. 295-98; Mil. 413 có nhiều kệ của Rāhula. (13) J. i. 60; DhA. i. 70. ApA. nói Rāhula có gốc từ **Rāhu**; Rāhu gây chướng ngại cho mặt trăng vậy Rāhula cản trở việc xuất thế của Bồ Tát.

(14) DA. ii. 549; SA. iii. 172. (15) DA. iii. 736.  
 (16) Xem s.v. (17) (q.v.). (18) ii. 551.  
 (19) Thag. vs. 295 f. (20) DhA. i. 124; MA. i. 537; Mil. 410 nói rằng Tôn giả Sāriputta nói vậy; SNA. i. 202 nói rộng và nhiều hơn. (21) Beal: *Records of the Western Word*, i. 180, 181.

**2. Rāhula.**—Một trong bốn vị tỳkheo theo Tỳkheo **Chapaṭa** qua Miến Điện và về sau lập chi phái **Sihalasaṅgha** ở đó. Trong một lễ hội của Vua **Narapati**, Tỳkheo Rāhula đem lòng thương một vũ nữ, theo nàng đến **Malayadīpa**; tại đây ông dạy Yếu lược kinh **Khuddasikkhā** và Chú giải về Yếu lược cho nhà vua, hoàn tục và sống bằng tiền của vua ban (1).

(1) Sās., p. 65; Bode, *op. cit.*, p. 23 f.

**Rāhua Saṃyutta.**—Tương Ứng Rāhula gồm các kinh Phật thuyết về giáo giới **Rāhula** (1). Buddhaghosa (2) nói rằng các kinh này được thuyết trong nhiều dịp khác nhau, từ lúc Rāhula gia nhập Tăng Đoàn đến lúc đắc quả Alahán. Nhiều kinh đề cập đến “các pháp làm chín muồi sự giải thoát.” (3).

(1) S. ii. 244-56. MA. ii. 635 f. (3)  
*vimutti-paripācānīyadhammā* (SA. ii. 159).



**1. Rāhula Sutta.**—Phật dạy **Rāhula** rằng vị tỳkheo phải như thật thấy tứ đại, nội cũng như ngoại (*e.g.*, nội địa giới hay ngoại địa giới, vân vân) với chánh trí tuệ rằng: “Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi.” (1) [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

Buddhaghosa (2) luận rằng ở đây Phật thuyết *catukoṭikasūñṇatā* (tánh rỗng không của tứ đại).

(1) A. ii. 164; **Ambalaṭṭhika-Rāhulovāda Sutta**. (2)  
AA. ii. 547.

**2. Rāhula Sutta.**—**Rāhula** bạch Phật: “Biết như thế nào, thấy như thế nào đối với thân có thức này và đối với tất cả tướng ở ngoài, không có (tư tưởng) ngã kiến, ngã sở kiến, ngã mạn tùy miên?” Phật dạy cần phải như thật thấy với chánh trí tuệ rằng: “Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi.” (1) [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

(1) S. iii. 135 [136, trong HT. Thích Minh Châu, 1996]. Kinh này được gọi là **Anusaya Sutta** (S. ii. 252). Buddhaghosa mô tả cả hai như **Rāhulovāda-vipassanā** (AA. ii. 547).

**3. Rāhula Sutta.**—Nhu [2] nhưng **Rāhula** bạch thêm “... như thế nào... không có ngã mạn tùy miên, vượt ngoài kiêu mạn, tịch tịnh, khéo giải thoát?”

(1) S. iii. 136. Kinh này được gọi là **Apagata Sutta** (S. ii. 253).

**4. Rāhula Sutta.**—Kinh đưa đến sự chứng đắc quả Alahán của Tôn giả **Rāhula** (1). Giống như **Cūla-Rāhulovāda Sutta** (*q.v.*).

(1) S. iv. 105 f.

**5. Rāhula Sutta.**—Các kệ mà **Buddhaghosa** (1) giải rằng được Phật nói để giáo giới **Rāhula**, *e.g.*, “tôn trọng người cầm đuốc loài Người”; “lòng tin xuất gia làm chấm dứt khổ đau”; “thân cận với bạn lành”; “sống trú xứ xa vắng”; “không tham ái y áo, đồ khát thực, vật dụng và sàng tọa”; “phòng hộ năm căn”; “nhút tâm, khéo định tĩnh”(2).

(1) SNA. i. 340. (2) SN. vv. 335-42. Buddhaghosa luận rằng (MA. ii. 532, 635) kinh nhân mạnh sự trợ đạo tối thượng (*kalyāṇamittūpanissaya*).

**Rāhulabhada.**—Xem **Rāhula**.

**Rāhulamātā.**—Kinh điển gọi Rāhulamātā là mẹ của **Rāhula**. Bà còn được gọi dưới nhiều danh khác nữa, như **Bhaddakaccānā** (2), **Yasodharā** (3), **Bimbādevi** (4), **Bimbāsundarī** (5). Kinh điển Bắc tông thiên về tên Yasodharā nhưt và nói bà là ái nữ của Thích tử **Daṇḍapanī**. Có thể danh tánh của bà là **Bimbā**, còn Bhaddakaccā, Subbaddakā, Yasodhāra, vân vân là những danh hiệu được dùng lâu ngày nên trở thành tên. Cũng có thể trong triều của Gotama có bà tên Yasodharā, ái nữ của Daṇḍapanī, nên có sự lẫn lộn. Tên Bhaddakaccānā được giải vì bà có nước da màu vàng bóng (7) (có thể đúng), hay vì bà thuộc dòng tộc **Kaccāna** (8) (không thể được vì Kaccāna là một bộ tộc Balamôn).

Rāhulamātā chào đời cùng một ngày với Thái tử (9). Bà thành hôn với Thái tử lúc lên 16 (10) và được xếp đứng đầu 40 ngàn nữ nhơn mà các Thích tử ban tặng cho Thái tử vì hoan hỷ với sự đồng mãnh của Người. Thái tử xuất thế lúc Rāhula ra đời (11). Được biết trước khi ra đi, Thái tử có đến cửa (chớ không vô phòng vì sợ đánh thức bà) nhìn Rāhulamātā lần sau cùng. Sau khi đắc đạo, Phật trở về viếng **Kapilavatthu**. Hôm sau Ngài đi khát thực; Rāhulamātā nhìn qua cửa sổ hoàng cung thấy Ngài và ngạc nhiên với oai nghi Ngài nên có nói lên tám vắn kệ tán thán (kệ được gọi là **Narasīhagāthā** q.v.). Ngày hôm ấy, sau khi Phật thọ trai xong (theo lời thỉnh của Vua **Suddhodana**), tất cả nữ nhơn trong cung đến đánh lễ Ngài, trừ Rāhulamātā; bà không đến và nói rằng nếu bà có phẩm hạnh thì Phật sẽ đến với bà. Ngài đi cùng hai Đại đệ tử đến viếng bà; bà sụp xuống chon Ngài chấp tay đánh lễ. Phật biết qua sự tường thuật của vua cha rằng từ ngày Thái tử xuất gia, bà gác lại mọi xa hoa và sống đời xuất gia, tức cũng mặc áo vàng, không thực phi thời, vân vân. Bấy giờ, Phật thuyết **Candakinnara Jātaka**, Số 485 (q.v.) cho biết trong quá khứ bà đã luôn luôn tận tụy và giữ lòng trung thành với Ngài. Vào ngày thứ bảy của chuyến viếng thăm Kapilavatthu,

trong lúc Phật ra đi khất thực, Bà Rāhulamātā nói với con là Rāhula ra đánh lễ và xin được kế thừa; Phật cho phép Tôn giả **Sāriputta** truyền giới cho Rāhula. Rāhulamātā gia nhập Tăng đoàn dưới sự hướng dẫn của Di mẫu **Pajāpatī Gotamī** (13).

Buddhaghosa (14) giải rằng Rāhulamātā là Bhaddakaccānā mà Aṅguttara Nikāya (15) tán thán là tối thắng về chứng đạt đại thắng trí (*mahābhīñṇappattānam*); chỉ có bốn vị được tán thán như vậy, ba vị kia là **Sāriputta**, **Moggallāna** và **Bakkula**. Bà ước nguyện được hạnh này vào thời của Phật **Padumuttara**. Bhaddakaccānā nói đây là ái nữ của Thích tử **Suppabuddha** và **Amitā** (16). Bà gia nhập Tăng Đoàn cùng lúc với **Janapadakalyāṇī** (**Nandā**), dưới sự hướng dẫn của Di mẫu Pajāpatī Gotamī, và được biết như Trưởng lão ni **Bhaddakaccānā**. Về sau, bà trở thành Alahán và có thể nhớ lại trong vòng một atăngky và một trăm ngàn kiếp (17).

Apadāna (18) có đề cập đến một Trưởng lão ni tên Yosadharā từng là *pajāpatī* trước khi ly gia (*agāra*) và làm trưởng (*pāmoikkhā sabbaissarā*) của 90 ngàn nữ nhơn.

Vào thời Phật **Dīpaṅkara**, Rāhulamātā sanh làm thanh nữ Balamôn **Sumittā**, từng dung lên Ấn sĩ **Sumedha** (Bồ Tát lúc bấy giờ) nắm bông sen mà Ấn sĩ dành để cúng dường Phật. Phật Dīpaṅkara ký thác Sumedha làm Phật vị lai và thêm rằng Sumittā sẽ là bạn đường của Ấn sĩ trong nhiều kiếp. Apadāna (19) kể rằng trước khi mạng chung vào tuổi 78, bà xin phép Phật để thi triển thần thông, và rằng ngày bà nhập diệt có 18 ngàn nữ Alahán cũng nhập diệt.

Rāhulamātā được **Abhantara Jātaka** (21) gọi là Bimbādevi, chánh thất của Đức Gotama, có lần bị bệnh đau bụng, một chứng bệnh chỉ được chữa trị bằng nước xoài và đường; nước xoài được Vua **Pasenadi** cúng dường theo lời yêu cầu của Tôn giả Sāriputta, Giáo thọ sư của Rāhula. Kinh còn kể rằng trước kia “mẹ của Rāhula” từng được Sāriputta chữa lành bệnh bằng nước xoài rồi.

Rāhulamātā được đề cập trong nhiều Kinh bản sanh: làm chánh hậu trong **Abhantara Jātaka**, **Sammillabhāsini** trong **Ananusociya Jātaka**, **Samuddavijayā** trong **Āditta Jātaka**, **Udayabhaddā** trong **Udaya Jātaka**, vợ người thợ gốm (?**Bhaggavī**, *q.v.*) trong **Kumbhakāra Jātaka**, hoàng hậu trong **Kummāsa**

**Jātaka**, chánh cung trong **Kurudhamma Jātaka**, **Pabhāvati** trong **Kusa Jātaka**, **Candā** trong **Khaṇḍahāla Jātaka**, hoàng hậu trong **Gaṅgamāla Jātaka**, hồng nga mái trong hai Kinh **Cakkavāka**, **Candā** trong **Candakinnara Jātaka**, nàng **Sumanā** trong **Campeyya Jātaka**, nữ ẩn sĩ trong **Cullabodhi Jātaka**, **Candā** trong **Culla Sutasoma**, hoàng hậu trong **Jayaddisa Jātaka**, **Sitā** trong **Dasaratha Jātaka**, hoàng hậu trong **Pāniya Jātaka**, phu nhon trong **Bandhanāgāra Jātaka**, **Sujātā** trong **Maṇicora Jātaka**, mẹ của **Manoja** trong **Manoja Jātaka**, **Sīvalī** trong **Mahājanaka Jātaka**, **Subhaddā** trong **Mahāsudassana**, nai mẹ trong **Lakkhaṇa**, phu nhon của **Visayha** trong **Visayha Jātaka**, **Maddī** trong **Vessantara Jātaka**, **Suphassā** trong **Supatta Jātaka**, hoàng hậu trong **Susīma Jātaka**, và vợ người thợ rèn trong **Sūci Jātaka**.

(1) *E.g.*, Vin. i. 82. (2) *E.g.*, Bu. xxvi. 15; Mhv. ii. 24 gọi bà là Bhaddakaccānā; nhưng xem Thomas, *op. cit.* 49; bà còn được gọi là Subhaddakā (có thể là một cách viết khác của Bhaddakaccānā). (3) BuA. p. 245; Dvy. 253.

(4) J. ii. 392 f.; DA. ii. 422. (5) J. vi. 478 (12). (6) Xem thêm Rockhill, *op. cit.* trong ấy có đề cập đến nhiều tên khác nữa. (7) *E.g.*, AA. i. 204. (8) *E.g.*, Thomas, *op. cit.* 49. (9) J. i. 54; BuA. 106, 228.

(10) Chuyện được dẫn từ J. i. 58 ff. (11) Theo một câu chuyện trong Chú giải về Jātaka (i. 62), Rāhula được 7 ngày tuổi. (12) Chuyện được kể trong Vin. i. 82; đây có thể là đoạn văn duy nhất trong kinh điển mà Rāhula được gọi bằng tên. (13) AA. i. 198. (14) *Ibid.*, 204 f.

(15) A. i. 25. (16) *Cf.* Mhv. ii. 21 f. Theo DhA. iii. 44 f. Suppabuddha không tha thứ cho Thái tử đã bỏ ái nữ ông; đó có thể cũng là lý do tại sao Devadatta oán hận Phật. (17) AA. i. 205. (18) Ap. ii. 584 ff. (19) v. vs. 1 ff. (20) Ap. ii. 592 f. (21) J. ii. 392 f.; *cf.*

**Supatta Jātaka** (J. ii. 433) nói rằng theo lời thỉnh cầu của Rāhula, Tôn giả Sāriputta đến và được Vua Pasenadi cúng dường com trộn bơ tươi và cá hồng, và rằng bà bị bệnh đau bụng (abdominal pain).

**Rāhulovāda Sutta.**—Xem **Cūla-Rāhulovāda**, **Mahā-Rāhulovāda** và **Ambalaṭṭhika-Rāhulovāda**. Cūla-Rāhulovāda thường được xem là Rāhulovāda hơn hai kinh kia.

**Rukkha.**—Tướng của Vua **Kassapa IV**. Ông kiến tạo một tịnh xá tại **Savāraka** và cúng dường cho **Mahāvihāra**. Ông còn ra nhiều luật lệ hướng dẫn tỳkheo (1). *v.l. Rakkha*.

(1) Cv. lii. 31.

**Rukkha Vagga.**—Phẩm 6: Phẩm Cây, **Nidāna Saṃyutta** (1).

(1) S. ii. 80-94.

**1. Rukka Sutta.**—Trong năm hạng người sống ở rừng, hạng tối thấp là ngang sống ở rừng vì ít dục, vì biết đủ, vì đoạn giảm, vì viễn ly, vì cầu thiện hành này ăn từ bình bát (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

(1) A. iii. 219.

**2. Rukka Sutta.**—Có bốn loại cây: giác cây bao vây với giác cây, giác cây bao vây với lõi cây, lõi cây bao vây với giác cây; lõi cây bao vây với lõi cây. Có bốn loại tỳkheo tương ứng: người theo ác giới với hội chúng theo ác giới, người theo ác giới với hội chúng có giới, người có giới với hội chúng theo ác giới, người có giới với hội chúng có giới (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

(1) A. ii. 109.

**3. Rukka Sutta.**—Cây thiên về hướng Đông ngã về hướng đông nếu bị chặt từ gốc. Cũng vậy, vị tỳkheo tu tập, làm cho sung mãn thánh đạo tám ngành thiên về Nípàn (1).

(1) S. v. 47.

**4. Rukka Sutta.**—Có những cây lớn sanh từ hột giống nhỏ, có thân cây lớn, lớn lên bao trùm các cây khác; các cây bị bao trùm ngã rạp xuống. Cũng vậy, có thiện nam tử đoạn trừ các dục vọng, xuất gia, nhưng bị những dục vọng làm cho người ấy bị phá hủy, ngã xuống, nằm rạp xuống (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

(1) S. v. 96 f.

**Rukkhadhamma Jātaka (No.74).**--Chuyện Luật Cây Rừng. Bò Tát sanh làm thân cây trong rừng cây *sāla*. Tân vương **Vessavaṇa** vừa được Thiên chủ **Sakka** đưa lên ngôi phán cho các thân cây chọn trú xứ mình. Thân cây Bò Tát khuyên bà con mình chọn trú xứ quanh trú xứ của mình. Nhưng có một số chọn những cây mọc một mình giữa khoảng trống. Một con giông thổi qua rừng. Cây trợ trợ một mình bị tróc gốc, còn cây đứng thành nhóm không bị hề hấn gì.

Chuyện kể về tai hại của cuộc tranh chấp nước sông **Rohiṇi** giữa hai tộc **Sākya** và **Koliya** (1).

Có một Jātaka nữa được dẫn là **Rukkhadhamma Jātaka** và được kể trong *Anguttara Nikāya*, nhưng không tìm thấy trong Chú giải về Jātaka. Xem s.v. **Suppaṭṭha**.

(1) J. i. 327 ff.

(2) E.g., ThagA. i. 397.

**Rukkhopama Sutta.**--Kinh này được ghi trong danh sách các kinh đề cập đến *arūpakammaṭṭhāna*. Tuy nhiên, không ai tìm ra kinh này. Có thể nào là một trong những kinh **Rukkha** nói trên?

(1) E.g., VibhA. 267.

**Rucagatī.**--Phu nhom của Phật **Koṇāgamana** trong đời cư sĩ sau cùng của Ngài (1).

(1) DA. ii. 422; nhưng Bu. xxiv. 19 gọi bà là **Rucigattā**.

**Rucānāndā.**--Vị tỳkheo ni trong thời của Phật **Kakusandha**. Bà đến Tích Lan cùng với 500 tỳkheo ni khác và cây Bò Đê, theo ước nguyện của Phật (1).

(1) Mhv. v. 78; Dpv. xvii. 16, 51 ff.

**1. Ruci.**--Nhà vua của triều đại **Mahāsammata**, vương tử của Vua **Āṅgīrasa**, và phụ vương của Vua **Suruci** (1).

(1) Mhv. ii. 4; cf. Dpv. iii. 7.

**2. Ruci.**--Nhà vua vào 38 kiếp trước; một tiền thân của Trưởng lão **Sucintita** (1).

(1) Ap. i. 134.

**3. Ruci.**—Cung sử dụng bởi Phật **Vessabhū** trong đời cư sĩ sau cùng của Ngài (1).

(1) Bu. xxii. 19.

**4. Ruci.**—Một trong ba cung sử dụng bởi Phật **Kakusandha** trong đời cư sĩ sau cùng của Ngài (1).

(1) Bu. xxiii. 16.

**5. Ruci.**—Xem **Suruci**.

**Rucigattā.**—Phu nhon của Phật **Koṇāgamana** trong đời cư sĩ sau cùng của Ngài (1). *v.l.* **Rucagattī**.

(1) Bu. xxiv. 19.

**Rucidevī.**—Phu nhon của Phật **Koṇḍañña** trong đời cư sĩ sau cùng của Ngài (1).

(1) Bu. iii. 26.

**Rucinandā.**—Ái nữ của một tài chủ ở **Ujjeni**, từng cúng dường cháo sữa lên Phật **Padumuttara** ngay trước khi Ngài đắc quả (1).

(1) BuA. 158.

**Rucirā.**—Một hạng chư Thiên có mặt trong buổi thuyết kinh **Mahāsamaya** (1).

(1) D. ii. 260.

**Rucirā Jātaka (No. 275).**—Chuyện Tham Ăn. Chuyện của con bò câu (Bồ Tát) và con qua tham ăn. Chuyện giống chuyện trong **Lola Jātaka** (*q.v.*).

**1. Rucī.**—Một Đại nữ cư sĩ hộ trì của Phật **Paduma** (1).

(1) Bu. ix. 23.

**2. Rucī.**—*Upāsikā* gương mẫu (1). *v.l.* **Rūpī**.

(1) A. iv. 347; AA. ii. 791.

**Rujā.**—Công chúa của Vua **Āṅgati** trị vì **Mithilā**. Chuyện nàng được kể trong **Mahā-Nāradakassapa Jātaka** (*q.v.*). Bà chỉ Thị giả **Ānanda**.

(1) J. vi. 255.

**Ruṇṇa Sutta.**—Trong giới luật bậc Thánh, ca vịnh tức là khóc than, múa nhảy tức là điên loạn, cười quá đáng tức là trẻ con (1).

(1) A. i. 261.

**Ruru(miga) Jātaka (No. 482).**—Chuyện Lộc Vương. Một thời, tại Benares có vị phú thương sanh được nam tử đặt tên là **Mahādhanaka**. Vì không được dạy dỗ, lúc cha mẹ chết, chàng không biết làm gì ngoài việc tiêu pha tiền bạc cho đến phải mang nợ. Không trả nợ nổi, chàng bèn mời chủ nợ tới và hứa chỉ cho họ chỗ chôn gia sản. Tới nơi, chàng nhảy xuống sông Hằng, bị nước xoáy cuốn đi, kinh hoàng kêu cứu. Bấy giờ có con nai sắc vàng (Bò Tát) lội ra cứu chàng, đưa ra khỏi rừng tới đường cái đi Benares. Nai cần thận yêu cầu chàng đừng tiết lộ sự có mặt của nai trong khu rừng này.

Ngày Mahādhanaka về tới Benares, có chiếu của nhà vua công bố khắp tỉnh thành sẽ hậu thưởng cho ai tìm được con nai sắc vàng biết thuyết pháp mà Hoàng hậu **Khemā** nằm mộng thấy trong đêm trước. Chàng trình tâu có biết con nai sắc vàng và đưa nhà vua đi săn nai. Lúc thấy đoàn tùy tùng đông đảo, nai chạy đến nhà vua và thuật chuyện của Mahādhanaka. Nhà vua nổi trận lôi đình với người phản phúc và cho nai một điều ước; nai ước tất cả các loài vật đều thoát mọi tai hoạ và được bình an.

Nai được đưa về thành để gặp hoàng hậu. Cùng lúc, đám nai không còn hoảng sợ nữa xất hiện phá hại mùa màng khiến nai sắc vàng phải yêu cầu đồng loại tự chế.

Chuyện kể về sự phản bội của **Devadatta**. Mahādhanaka chỉ Devadatta; nhà vua chỉ Tôn giả **Ānanda** (1).

(1) J. iv. 255-63; chuyện được kể trong Jātakamālā (No. 26).



**Rudradāmaka.**—Được đề cập liên quan đến các loại đồng tiền khác nhau (1).

(1) Sp. ii. 297.

**Ruhaka.**--Tể sư của vua trị vì Benares trong **Ruhaka Jātaka**.

**Ruhaka Jātaka (No. 191).**—Chuyện Tể Sư Ruhaka. Bồ Tát sanh làm vua trị vì Benares. Ngài có vị Tể sư **Ruhaka**. Ông được vua ban cho con ngựa trang sức lông lầy khiến ai thấy cũng khen ngợi. Ông khoe với bà. Bà nói người ta khen đồ trang sức và bảo ông nên trang sức lông lầy như vậy để được khen. Ông làm theo và bị nhà vua quở. Xấu hổ, ông quyết tâm trả thù; bà vô cùng trốn. Nhà vua khuyên ông tha thứ cho bà với lý do “đàn bà đầy lỗi lầm: (1).

(1) Nhân duyên của chuyện này (về sự quyền rũ của người vợ cũ) được kể trong **Indriya Jātaka** (No. 423) (*q.v.*).

**Ruhaka Vagga.**--Phẩm 5: Phẩm Ruhaka của Duka Nipāta, gồm các Jātaka 191-200 (1).

(1) J. ii. 113-38.

**Rūpa vagga.**—Phẩm 1: Phẩm Sắc, Chương Một Pháp, Aṅguttara Nikāya (1).

(1) A. i. 1-2.

**1. Rūpa suttā.**—Hai nhóm kinh thuyết cho **Rāhula** về tánh vô thường của sắc (1).

(1) S. ii. 245, 251.

**2. Rūpa Sutta.**—Với ai rõ biết tánh vô thường của sắc và các uẩn khác, vị ấy được gọi là Dự lưu (1).

(1) S. iii. 225.

**3. Rūpa Sutta.**--Sự diệt, sự lắng dịu, sự chấm dứt của sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp là sự diệt của khổ, sự lắng dịu của bệnh hoạn, sự chấm dứt của già chết (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

(1) S. iii. 229.

**4. Rūpa Sutta.**—Dục tham đối với sắc, thanh, ... vân vân, là tùy phiền não của tâm. Do biến mãn với ly dục, tâm vị ấy được xem là chúng tri đối với các pháp cần phải giác ngộ (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

(1) S. iii. 232.

**Rūpanandā.**—Được gọi là **Janapadakalyāṇī Rūpanandā** (1). Bà là **Janapadakalyāṇī Nandā** (2) (*q.v.*) và được nói là em (? cùng cha khác mẹ) của Phật. Vị được nói là phu quân của bà có thể là **Nanda** (*q.v.*), em cùng cha khác mẹ của Phật; Nanda không có thành hôn với bà trước lúc gia nhập Tăng Đoàn, nhưng hôn lễ vẫn được tuyên bố và chuẩn bị.

(1) DhA. iii. 113 ff. (2) AA. i. 198 nói bà là Janapadakalyāṇī Nandā. Nhưng xem s.v. **Sundari Nandā**.

**Rūpabhedapakāsinī.**—Một luận văn nhỏ về văn phạm của Tỳkheo người Miến Điện tên **Jambudhaja** (1).

(1) Bode, *op. cit.*, p. 55.

**Rūpamālā.**—Một luận văn ngắn về biến cách của danh từ Pāli, với nhiều hệ biến hoá và thí dụ do **Saraṇaṅkara** ở Tích Lan soạn để giúp dễ học tiếng Pāli (1).

(1) P.L.C. 281.

**1. Rūpavatī.**—Công chúa của Vua **Vijayabāhu I** và Hoàng hậu **Tilosundarī**. Nàng có bốn chị em và anh là **Vikkamabāhu** (1). Nàng chết trẻ lúc chưa có gia đình (2).

(1) Cv. lix. 31.

(2) *Ibid.*, 45.

**2. Rūpavatī.**—Hoàng hậu của Vua **Parakkamabāhu I**. Bà là hậu duệ của Vua **Kittisirimegha**. Bà được nói là có xây một tháp “vàng” trong **Pulatthipura** (1).

(1) Cv. lxxiii. 137, 142 ff. Thūpa được xác định là *Pabuḷu Vehera* hiện nay (Arch. Survey of Ceylan, vi. 1014, p. 6).

**Rūpavācetiya.**—Tịnh xá trong **Pulathtipura** do Vua **Parakkamabāhu I**

(1) Cv. lxxviii.51; xem thêm Cv. *Trs.* ii. 107, n. 3. Thūpa có thể là *Kiri Vehera* hiện nay.

**Rūpasāri.**—Mẹ của Tôn giả **Sāriputta**; Sāriputta (=con của **Sārī**) được gọi theo tên mẹ, còn tên thật của ông là **Upatisa** (1). Phu nonh bà là Bàlamôn **Vaṅganta** (2). Bà có tất cả bảy người con đều trở thành Alahán: **Sāriputta**, **Upasena**, **Mahā Cunda**, **Revata-Khadiravaniya**, **Cālā**, **Upacālā**, và **Sisūpacālā** (3). Bà (cũng như phu quân bà) không theo đạo của Thế Tôn nên tỏ ra rất buồn phiền khi thấy các con lần lượt từ chối gia tài kết xù (800 triệu) để gia nhập Tăng Đoàn. Bà mong giữ được đứa con trai út, **Revata**, nên lập gia thất lúc chàng mới lên bảy, nhưng cũng thất bại (4). Bà rất chua cay với chư tỳkheo đến khát thực (dầu bà không từ chối cúng dường). Lần nọ, bà phỉ báng Tôn giả Sāriputta là “ăn đồ dư thừa--*ucchiṭṭhakhādaka*” mà Tôn giả **Rāhula** chứng kiến lúc Tôn giả cùng 500 tỳkheo khác được bà thỉnh về nhà trai Tăng (5).

Một lần khác, Tôn giả Sāriputta đi cùng 500 đồng phạm hạnh về viếng mẹ tại nhà ông chào đời, trong làng **Nālaka**, nhưng bà không hay biết. Ngay sau hôm đến nơi, Tôn giả bị kiết lỵ nặng; Ngài được nhiều chư Thiên, kể cả Đại Phạm thiên, chăm sóc. Lúc nghe **Mahā Cunda** nói đến tên Tôn giả Sāriputta, bà đến xem và rất đỗi ngạc nhiên. Tôn giả kể chuyện Đại Phạm thiên làm đệ tử của Phật và tán thán các phẩm hạnh của Ngài. Sau câu chuyện, bà đắc quả Dự lưu. Tôn giả Sāriputta nhập diệt sáng ngày hôm sau; bà làm lễ hoá táng Tôn giả rất long trọng (6).

Bà Rūpasāri còn được gọi là **Surupasāri** (7).

(1) SNA. i. 326; DhA. i. 73, etc.; nhiều Kinh điển Bắc tông (*e.g.*, Dvy. 395) gọi Sāriputta là Śāradvatiputra. (2) DhA. ii.

84. (3) *Ibid.*, 188; SA. iii. 172. (4) Xem *s.v.*

**Revata**. (5) DhA. iv. 164 f. (6) SA. iii. 172 ff.;

xem chi tiết trong *s.v.* **Sāriputta**. (7) *E.g.*, ThigA. 162.

**Rūpasiddhi.**—Tập văn phạm Pāli (mà tên hoàn chỉnh là **Pada-rūpasiddhi**) do Trưởng lão **Bhuddhappiya** (hay **Dipaṅkara**) (q.v.) soạn dựa trên phiên bản văn phạm của **Kaccāyana**. Có một chú giải về Rūpasiddhi nói là của chính Trưởng lão Bhuddhappiya biên soạn (1).

(1) P.L.C. p. 220 f.

**Rūpāramma-vihāra.**—Tịnh xá do Vua **Mahāsena** kiến tạo ở Tích Lan (1). v.l. **Thūpārāma**.

(1) Mhv. xxxvii. 43; MṬ. 684.

**Rūpārūpavibhāga.**—Bản luận về Abhidhamma của Trưởng lão **Buddhadatta** (1).

(1) P.L.C. 108.

**Rūpī.**—Một nữ cư sĩ tối thắng của Phật (1). v.l. **Ruci**.

(1) A. iv. 347; cf. AA. ii. 791.

**“Rūpī attā” Sutta, “Arūpī attā” Suttā, “Rūpī ca arūpī ca attā” Sutta.**—Do có năm uẩn, do chấp thủ năm uẩn, (tà) kiến này khởi lên: “Tự ngã có sắc, sau khi chết, không bệnh; hoặc tự ngã không có sắc, sau khi chết, không bệnh; hoặc tự ngã có sắc và không sắc, sau khi chết, không bệnh.” (1).

(1) S. iii. 218 f.

**1. Reṇu.**—Lê Nô. Thái tử kế vị Vua **Disampati**. Sau khi vua cha băng hà, Reṇu theo lời khuyên của (**Mahāgovinda**) **Jotipāla**, Đại thần nhiếp chánh và cũng là bạn của ông, chia vương quốc làm bảy để ông và sáu bạn cùng trị vì. Bảy phần đất này có tên, kinh đô và các vị vua như sau: **Kāliṅga**, **Dantapura**, **Sattabhū**; **Assaka**, **Potana**, **Brahmadatta**; **Avanti**, **Māhissatī**, **Vessabhū**; **Sovīra**, **Roruka**, **Bharata**; **Videha**, **Mithilā**, **Dhataratṭha**; **Aṅga**, **Campā**, **Dhataratṭha**; **Kāsi** (ở giữa sáu quốc độ kia), **Bārāṇasī**, **Reṇu** (1).

(1) D. ii. 228-36; Reṇu có lễ trị vì tại Benares, tuy nhiên Mahāgovinda Sutta không có nói rõ ông trị vì quốc độ nào; xem thêm Dial. ii. 270, và Mtu. iii. 197-209; và **Reṇu** [2].

**2. Reṇu.**—Thái tử của Vua **Disampati** trị vì Benares (1). Ông có lẽ là **Reṇu [1]**.

(1) Dpv. iii. 40; MṬ. 130.

**3. Reṇu.**—Vua trị vì tại **Uttarapañcāla**, kinh đô của dân chúng **Kuru**. Ông là phụ vương của Vua **Somanassa**. Xem chi tiết trong **Somanassa Jātaka** (1).

(1) J. iv. 444 ff.

**4. Reṇu.**—Nhà vua vào 45 kiếp trước, một tiền thân của Trưởng lão **Vajjiputta (Reṇupūjaka)** (1).

(1) ThagA. i. 143 = Ap. i. 146.

**Reṇupūjaka Thera.**—Alahán. Vào 90 kiếp trước ông có dung lên Phật **Vipassī** phần hoa của bông mù u (*nāga*). Vào 45 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Reṇu (1). Ông là Trưởng lão **Vajjiputta** (2).

(1) Ap. i. 146.

(2) ThagA. i. 143.

**Reṇuvati.**—Kinh thành của Chuyển luân vương **Vimala** (*q.v.*).

**Remuṇasela.**--Tảng đá ở **Hiraññmalaya**, Tích Lan, **Kitti** (sau làm Vua **Vijayabāhu I**) có lần chiếm được nơi này (1).

(1) Cv. lvii. 62.

**Rerupallika.**--Quận trong **Malayarattha**, Tích Lan, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Gajabāhu** (1).

(1) Cv. lxx. 25.

**1. Revata.**--Vị Phật thứ năm trong 24 vị Phật xuất thế. Ngài chào đời tại **Sudhaññaka (Sudhaññavati)**. Cha Ngài là Sátđếly **Vipula**, mẹ Ngài là **Vipulā**. Ngài sống đời cư sĩ suốt sáu ngàn năm trong ba cung điện **Sudassana**, **Ratanagghi** và **Āvela**. Ngài xuất thế ly gia bằng xe bò, hành khổ hạnh trong bảy tháng, được **Sādhudevī** dung cháo sữa, Du sĩ **Varunindhara** dung cỗ làm bò đoàn và đặc quả giác

ngộ dưới cội cây Mù u (Nāga). Ngài chuyển pháp luân tại **Varuṇārāma**. Bấy giờ, Bồ Tát sanh làm Balamôn **Atideva**, từng tán thán Phật Revata bằng một ngàn vần kệ. Phật Revata chuyển hoá nhiều chúng sanh, kê cả Vua **Arindama** trị vì **Uttaranagara**. Ngài có hai Nam Đại đệ tử là **Varuṇa** và **Brahmadeva**; hai Nữ Đại đệ tử là **Bhaddā** và **Subhaddā**; Thị giả là **Sambhava**; hai Nam Đại cư sĩ hộ trì là **Paduma** và **Kuṇjara**; hai Nữ Đại cư sĩ hộ trì là **Sirimā** và **Yasavatī**. Ngài cao 80 gang tay. Hào quang của Ngài chiếu sáng xa một do tuần. Phật Revata nhập Nípban trong vườn bông **Mahāsāra** vào tuổi 60 ngàn năm; xá lợi của Ngài được rải ra bốn phương (1).

(1) Bu. vi. 1 ff.; BuA. 131 ff.; J. i. 30, 35, 44.

**2. Revata.**—Tỳkheo thị giả của Phật **Siddhatta** (1).

(1) Bu. xvii. 18; J. i. 40.

**3. Revata** (gọi là **Khadirvaniya**).—Alahán. Ông là vị Tỳkheo tối thắng về tu trong rừng (*araññakānam*) (1). Ông là em út của Tôn giả **Sāriputta**. Thấy sáu con trai mình lần lượt gia nhập Tăng Đoàn, mẹ ông tìm cách giữ ông lại nhà bằng cách lập gia đình cho ông lúc ông mới lên 7. Trong lễ tân hôn, bà con chúc ông thọ như bà nội ông, 120 tuổi. Thấy bà nội mình già yếu, ông nghĩ rồi đây phu nhom mình cũng vậy; ông rời đoàn rước dâu đến tá túc với một số tỳkheo. Biết căn duyên của em, Tôn giả **Sāriputta** cho phép chư tỳkheo truyền giới cho Revata. Tôn giả muốn đến viếng em, nhưng Phật bảo chờ. Trong lúc chờ anh đến, Revata được Giáo thọ sư dạy thiền. Một hôm, Revata đi yết kiến Phật; trên đường ông ghé lại rừng keo (*khadiravana*) an cư kiết hạ, và đắc quả Alahán.

Sau khi mùa mưa chấm dứt, Phật du hành cùng Tôn giả **Sāriputta** và 500 tỳkheo đến viếng Revata. Có hai đường đến rừng keo; Phật chọn con đường thẳng, gần nhứt (30 lý) nhưng có nhiều quỷ thần, vì biết trước rằng sự có mặt của Trưởng lão **Sīvalī** (*q.v.*) trong đoàn tùy tùng sẽ khiến quỷ thần dung vật thực cần thiết cho đoàn. Lúc đoàn đến gần, Alahán Revata dùng thần thông hoá thành trú xá cho đoàn. Phật trú tại rừng keo này hai tháng trước khi trở về **Pubbārāma** trong **Sāvatthi**. Bấy giờ, Ngài được Nữ Đại cư sĩ **Visākhā** (*q.v.*) nói lên nghi ngờ về việc Alahán Revata hoá trú xá cho

đoàn tùy tùng của Phật, Ngài giải toả mọi nghi ngờ và nói Alahán Revata có thần thông (2).

Một thời gian sau, Revata trở về quê cũ và đem theo đi ba người cháu, con của ba chị là **Cālā**, **Upacālā** và **Sicūpacālā**. Tin đến tai, Tôn giả Sāriputa tới viếng và rất hoan hỷ với sự tin cần của các cháu (3).

Lúc về già, Trưởng lão Revata gặp một chuyện không may (4): lần nọ, trên đường đến yết kiến Phật, Trưởng lão trú trong khu rừng gần Sāvattthi. Có tên trộm bỏ tang vật cạnh chỗ của Trưởng lão; Trưởng lão bị bắt; Vua hỏi, Trưởng lão dùng kệ giáo hoá để giảng giải lý do ông không thể nào có ác hành như vậy (5); sau bài kệ, ông ngồi kiết già trên hư không cho đến khi thân ông cháy tan (6).

Revata thích sống một mình nên có lần từ chối không thuyết pháp cho đại chúng đệ tử 500 người do Đệ tử **Atula** hướng dẫn đến; Atula phiên trách Trưởng lão (7). Lối sống độc cư của Trưởng lão có lần làm Trưởng lão **Sammuñjani** hiểu lầm ông biếng nhác; ông biết được tâm ý của Sammuñjani và quả Trưởng lão (8).

Vào thời Phật **Padumuttara**, Revata làm người chèo ghe ở **Payāga** trên sông Hằng, từng đưa Phật và một ngàn đệ tử qua sông trên ghe có mái che và được trang hoàng bông hoa, vân vân. Trong lần ấy, ông nghe Phật tán thán một đệ tử tối thắng về sống trong rừng, nên ước nguyện được như vậy trong một triều của Phật vị lai (9). Về sau, ông sanh lên cõi Trời. Vào 58 kiếp trước, ông làm vua dưới vương hiệu **Tāraṇa**, và vào kiếp sau đó làm vua dưới vương hiệu **Campaka** (10).

(1) A. i. 24. (2) DhA. ii. 188 ff.; trong nhơn duyên này, Phật nói về chuyện tiền kiếp của Sīvalī; xem thêm DhA. iv. 186 f. Trong **Muni Sutta** có văn kệ (n0. 212) thuyết cho chư tỳkheo về Revata (SNA. i. 261 f.), ngay sau khi Phật nói với Visakhā như kể trên. AA, i. 126 ff. có kể chuyện Revata thọ giới với chút ít khác biệt; chuyện kể trong ThagA. i. 108 ff. ngắn hơn; không có đề cập đến chuyện Revata ghé rừng *khadiravana*; có nói thêm rằng sau khi đắc quả Alahán, Revata về Sāvattthi viếng Phật và Tôn giả Sāriputta.

(3) ThagA. i. 110; kệ quả trong Thag. vs. 43; Sāriputta có nói hai kệ tán thán Revata (Thag. vss. 91-2).

(4) ThagA. i. 551.

(5) Thag. vss. 646-58; Bà

Rhys Davids gọi Trưởng lão Revata là một vị thầy của thuyết *ahimsa* của đạo Jain (*Gotama the Man*, p. 116). (6) ThagA. i. 555.

(7) DhA. iii. 325 f. (8) Xem chi tiết trong s.v. **Sammuñjani**. (9) ThagA. i. 108; A. i. 126.

(10) Ap. i. 51 f.

**4. Revata.**—DhpA (1) có nói đến một Sadi **Revata** đặc quẻ Alahán cùng với ba vị nữa (**Saṅkicca**, **Paṇḍita** và **Sopāka**) ở tuổi lên 7. Rất có thể là **Revata** [3]. Xem chuyện trong s.v. **Pañcāchiddageha**.

(1) iv. 176 f.

**5. Revata.**—Xem **Kaṅkhā-Revata**.

**6. Revata.**—Được gọi là **Soreyya-Revata**. Ông trú tại **Soreyya**, là một trong những Trưởng lão giữ vai trò quan trọng trong lần Kết Tập II. Bằng thiên nhĩ, ông biết chư tỳkheo chánh thông (orthodox), hướng dẫn bởi **Sambhūta Sāṇavāsī** và **Yasa Kākaṇḍakaputta**, muốn thỉnh ý ông về “Mười ĐIỂM SỬA ĐỔI”, ông du hành qua **Saṅkassa**, **Kaṇṇakujja**, **Udumbara**, và **Aggalapura** để đến **Sahajāti** để gặp chư vị. Ông quán sát tỉ mỉ, bác bỏ, và tuyên bố chấm dứt cuộc tranh luận. Thất bại, các tỳkheo **Vajjiputtaka** (q.v.) dung đệ tử của Trưởng lão Revata là **Uttara** y, vân vân, để nhờ thuyết phục Trưởng lão; Uttara bị Trưởng lão khai trừ.

Trưởng lão đề nghị cuộc tranh cãi nên được giải quyết ở **Vesālī**. Được chư tỳkheo đồng ý, Trưởng lão lên đường yết kiến Đại Trưởng lão **Sabbakāmi**, vị Trưởng lão lớn tuổi nhất và là đệ tử còn tại thế của Tôn giả **Ānanda** lúc bấy giờ (1). Trong lúc hai vị Trưởng lão đang thảo luận về giáo lý, **Sāṇavāsī** đến và bạch về “Mười ĐIỂM”; Đại Trưởng lão Sabbakāmi từ chối phát biểu với tư cách cá nhân. Trưởng lão Revata đề nghị lập một hội đồng gồm tám vị họp tại **Valikārāma** để xem xét vấn đề. Trong hội đồng, Trưởng lão giữ vai trò của người hỏi và Đại Trưởng lão làm người đáp. Tất cả Mười ĐIỂM đều bị nói là “phi pháp đối với truyền thống”. Hội đồng lập lại vấn đáp này trước đại chúng tỳkheo. Tiếp theo, bảy trăm vị Alahán được chọn trong số 112 ngàn vị tỳkheo câu hội dưới sự hướng dẫn



của Trưởng lão Revata, để kết tập Tam tạng; buổi kết tập này được gọi là **Sattasati** (“Bảy Trăm”) và kéo dài tám tháng (2).

(1) Theo Mhv. iv. 57, 60, Revata là học trò của Tôn giả Ānanda và được thấy Phật lúc Ngài hiện tiền; cp. Dpv. iv. 49. (2)

Vin. ii. 299 ff. Mhv. iv. 1 ff. có mô tả hội đồng này với ít nhiều khác biệt. Có điều rõ ràng là Revata giữ vai trò chủ động trong việc giải quyết sự tranh cãi. Mhv. còn nói đến Trưởng lão **Kālāsoka** như vị chủ trì Kết tập II; cp. Dpv. iv. 46 ff.; v. 15 ff.; Sp. i. 33 f.; theo Dpv. chư tỳkheo Vajji không công nhận quyết định của Kết tập II và tách ra lập bộ phái **Mahāsaṅghika**.

**7. Revata.**—Trưởng lão là một **Majjhimbhāṇaka** ở Tích Lan. Có lần ông đến **Malaya**, Tích Lan, bạch xin Trưởng lão **Revata** [8] đề tài thiền. Biết ông là một **Majjhimbhāṇaka**, Trưởng lão Revata [8] nói đến những khó khăn mà ông gặp phải về Thiền; ông đồng ý ngay rằng sẽ không tụng đọc **Majjhima** cho đến khi ông đắc thiền chứng. Ông được cho một đề tài và đắc quả **Alahān** sau 19 năm tu tập. Sau đó, ông đọc tụng **Majjhima** và không mấy may nghi ngờ một chữ nào trong kinh (1).

(1) Vsm. i. 95.

**8. Revata.**—Xem **Revata** [7].

**9. Revata.**—Thầy của Luận sư **Buddhaghosa**. Ông lâu thông kinh **Veḍā** đến nỗi coi thường kiến thức về **Veḍā** của **Buddhaghosa** lúc đến viếng thăm ông. Do đó, **Buddhaghosa** tôn ông làm sư mình, và về sau được ông cử sang Tích Lan dịch các Chú giải tiếng Tích Lan sang tiếng Pāli (1).

(1) Cv. xxxvii. 218 ff.

**10. Revata.**—Xem **Mahāyasa** (1).

(1) P.L.C. 180, 199, 221.

**Revatā.**—Tỳkheo ni Tích Lan nổi tiếng trong việc giảng dạy **Vinaya**. Bà là ái nữ của **Somanadeva** (1).

(1) Dpv. xviii. 29.

**1. Revatī.**—Phụ nhon của Gia chủ sùng tín **Nandiya** (*q.v.*). Chuyện bà được kể trong DhA. iii. 290 ff. và VvA. 220 ff. (1). Theo VvA., sau khi Nandiya mệnh chung và tái sinh lên cõi **Tāvātimsa**, Revatī chẳng những chấm dứt các cuộc cúng dường mà còn phi báng tỳkheo nữa; do đó bà bị địa ngục nuốt sống.

(1) Chuyện còn được kể trong PvA. 257.

**2. Revatī.**—Nữ cư sĩ có thể ở **Nāḷaka**. Là thí chủ thuần thành của Tôn giả **Sāriputta**, bà dung ba châu bông vàng lên giàn hoả của Tôn giả. Bấy giờ, Thiên chủ **Sakka** đến với tuý tưng đông đảo để đánh lễ Tôn giả; bà bị đoàn của Thiên chủ dẫm chết, và tái sinh liền lên cõi **Tāvātimsa** với thân cao ba *gāvuta*; bà trở xuống thế với nhiều bông hoa đánh lễ Tôn giả Sāriputta (1).

(1) SA. iii. 177 f.

**3. Revatī.**—Một tên khác của **Sīvalī**, công chúa của Vua **Āmaṇḍagāmaṇi-Abhaya**. Bà là em của Vua **Cūlābhaya**, lên ngôi kế vị, nhưng bị truất phế bởi **Īlanāga** sau bốn tháng trị vì (1).

(1) Dpv. xxi. 40 f.; *cp.* Mhv. xxxv. 14 f.

**Roga Sutta.**—Có chúng sanh tự nhận mình là không thân bệnh được một năm, hai năm, được ba ... được một trăm năm. Các chúng sanh ấy rất khó tìm được ở đời là những chúng sanh tự nhận mình là không tâm bệnh dầu chỉ trong một khoảnh khắc, trừ những vị đã đoạn trừ các lậu hoặc (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

(1) A. ii. 142 f.

**Roguva.**—Xem **Roruva**.

**Rocanī.**—Phụ nhon của Phật **Kakusandha** trong đời sống cư sĩ sau cùng của Ngài (1). Trong nhiều kinh khác bà được gọi là **Virocamānā**.

(1) BuA. 210; DA. ii. 422.

(2) Bu. xxiii. 17.

**1. Roja.**—Người **Malla** ở **Kusinārā**. Lúc Phật và Thị giả **Ānanda** đến **Kusinārā**, các tộc trưởng Malla ra lệnh phạt 500 đồng những ai không đánh lễ Phật. Roja, bạn của Tôn giả **Ānanda** (1), đến đánh lễ không phải vì Phật mà vì sợ phị phạt tiền. Điều này làm Tôn giả **Ānanda** rất buồn lòng, nên Tôn giả bạch Phật tìm cách biến tâm Roja quy hướng Phật giáo. Bằng hạnh của tâm từ, Phật đưa Roja đến viếng Ngài lần nữa. Ngài thuyết pháp và Roja xin cho ông được một mình cúng dường Phật và chư tỳkheo mà thôi. Phật từ chối lời cầu xin và dạy ông nên luân phiên với các thí chủ khác. Thấy còn lâu mới tới phiên mình, mà Phật và chư tỳkheo đã hết rau xanh (*dālsa*) và bánh ngọt (*piṭṭakhādanīya*), Roja xin được cung cấp các thực phẩm này; Phật chấp thuận lời thỉnh cầu của ông (2). Truyền thuyết nói rằng (3) Roja có thỉnh Tôn giả **Ānanda** về nhà, cúng dường rất linh đình, và đề nghị chia Tôn giả phân nửa gia tài nếu Tôn giả hoàn tục. Tôn giả **Ānanda** giảng cho Roja nghe các khổ ưu của đời sống thế tục. Sau đó, Tôn giả bạch chuyện này với Phật; Ngài thuyết **Vacchanakha Jātaka (q.v.)** cho biết Roja và **Ānanda** từng là bạn thân trong nhiều kiếp trước rồi.

(1) Có lần ông cúng dường cho Tôn giả **Ānanda** cái mền (*khamapilotikā*) mà ông không cần, nhưng Phật cho phép ông nhận (Vin. i. 296). (2) *Ibid.*, 247 ff. (3) J. ii. 231 f.

**2. Roja.**—Nhà vua của thuở xa xưa, Thái tử của Vua **Mahāsammata**, và như vậy là tổ tiên của dòng tộc **Sākya**. Roja có Hoàng tử tên **Vararoja** (1).

(1) J. ii. 311; iii. 454; SNA. i. 353; Dpv. iii. 4; Mhv. ii. 2; MṬ. 124; cp. Mtu. i. 384 gọi ông là Rava.

**3. Roja.**—Thành phố ở Ấn Độ, thủ đô của Vua **Naradeva** và sáu vị vua kế nghiệp (1). v.l. **Roma, Jāna**.

(1) MṬ. 128; Dpv. iii. 27 gọi thành phố là Rojanā, còn KMv. gọi đó là Thūna.

**Rojā.**—Một hạng chư Thiên có mặt trong buổi thuyết kinh **Mahāsamaya** (1).

(1) D. ii. 260.

**Roma.**—Vào 60 kiếp trước, có bốn vị vua trị vì dưới vương hiệu **Roma**; tất cả đều là tiền thân của Trưởng lão **Sataraṃsika** (1).

(1) Ap. i. 104.

**Romaka Jātaka (N0. 277).** *vl. Pārāpata.*—Chuyện Chim Bò Câu. Bò Tát sanh làm chim bò câu chúa của một đàn bò câu. Bò câu thường đến viếng vị ả sĩ sống gần đó trong nhiều năm. Lúc vị ả sĩ ra đi, am thất ông có một vị ả sĩ khác đến trú. Bò câu tiếp tục đến viếng ả sĩ như thường lệ. Một hôm, vị ả sĩ được dân làng cúng dường thịt bò câu; ông thích thú và khởi tâm ác giết bò câu để ăn thịt. Bò câu chúa biết được ác tâm của ông, báo động với đàn bò câu và dọa tố cáo ông với dân làng (1).

(1) J. ii. 382-4; *cp.* **Godha Jātaka** (N0. 325).

**Romamukharatṭha.**—Xứ mà Mahāvamsa nói là giàu hoa đá. Vua **Bhātikābhaya** (*q.v.*) lấy hoa đá từ xứ này để trang trí **Mahā Thūpa** (1).

(1) MṬ. 630.

**1. Romasa.**—Ngọn núi trên Hy Mã Lạp Sơn (1).

(1) Ap. i. 232, 453; ThagA. i. 399.

**2. Romasa.**—Vị Phật Độc giác vào 94 kiếp trước (1).

(1) Ap. i. 238, 281.

**3. Romasa.**—Một *Dānava* (?**Asura**) vào 94 kiếp trước; một tiền thân của Trưởng lão **Ambapiṇḍiya** (1).

(1) Ap. i. 247.

**4. Romasa.**—Nhà vua vào 74 kiếp trước; một tiền thân của Trưởng lão **Caṅkolapupphiya** (1).

(1) Ap. i. 215.

**1. Roruka.**—Lao Lỗ Ca. Kinh đô của các **Sovīra**, do **Jotipāla**, Tế sư của Vua **Reṇu**, kiến tạo. Vua trị vì kinh đô này là **Bharata** (1). Được gọi là **Roruka** trong **Ādita Jātaka** (2).

(1) D. ii. 235; cp. Mtu. iii. 208; xem thêm Dvy. 544 ff.

(2) J. iii. 470.

**2. Roruka.**—Kinh đô của Vua **Serī** (*q.v.*) (1).

(1) SA. i. 90.

**1. Roruva.**—Xem **Roruka** [1].

**2. Roruva.**—Địa ngục của những chúng sanh phi báng Pháp (1), có tánh keo kiệt (2) hay thông dâm (3). Có kinh điển đề cập đến hai Roruva: **Jālaroruva** có ngọn lửa nóng và **Dhūmaroruva** có hơi độc (*khāradhūma*).

Buddhaghosa (6) nói rằng Jālaroruva là tên khác của **Avīci** và được gọi như vậy vì tội nhơn la hét lúc bị lửa đốt (*agginhi jalante punappunam ravanti*).

(1) S. i. 30.

(2) Xem *e.g.* J. iii. 299.

(3) J. vi.

237.

(4) J. v. 266.

(5) *Ibid.*, 271.

(6)

SA. i. 64.

**Rolika.**—Xem **Heḷigāma**.

**Rohaka.**—Gia chủ ở **Kimbila**, phu quân của **Bhaddā** (1). Xem **Bhaddā** [4].

(1) VvA. 109.

**1. Rohaṇa.**—Ông nội của Tài chủ **Migāra Rohaṇeyya** (*q.v.*) (1).

(1) AA. ii. 697.

**2. Rohaṇa.**—Bàlamôn, cháu nội của **Pekkhuniya**. Ông là bạn của **Sālha**, người **Licchavī**. Chuyện Rohaṇa và Sālha viếng Trưởng lão **Nandaka** được ghi lại trong **Āṅguttara Nikāya** (1).

(1) A. i. 193 f.

**3. Rohaṇa.**—Vương tử **Sākya**, một trong các anh em **Bhaddakaccānā**. Ông qua Tích Lan và lập vương quốc mang tên ông (1).

(1) Mhv. ix. 10; Dpv. x. 6.

**4. Rohāṇa.**—Vương quốc nằm bên phía Đông Nam Tích Lan, lấy sông **Mahāvālukanadi** là ranh giới trên phía Bắc. **Mahāgāma** là thủ đô và **Rohāṇa [3]** là vị sáng lập. Vương quốc thường được dùng làm nơi lánh nạn của các vương quan xứ Bắc mỗi lúc bị quân xâm lăng tấn công. Vương quốc này hình như không được kiểm soát chặt chẽ bởi trung ương nên thường có loạn (1). Nhiều tỳkheo dung thân giữa dân chúng Rohāṇa trong những lúc bị áp bức (2). Cho đến năm 600 A.C., Rohāṇa được xem như một vương quốc độc lập đối với **Anurādhapura** (3).

(1) Xem s.v. **Duṭṭhagāmaṇī** và **Vijayabāhu**; xem thêm e.g., Mhv. xxiii. 13; xxxiii. 37; xxxv. 27 f., 67, 125; Cv. xxxviii. 12, 39; xlv. 54; xlvi. 59, etc.

(2) E.g., Mhv. xxxvii. 6.

(3) Xem

e.g., Cv. xlv. 41.

**5. Rohāṇa.**—Xem **Rohanta**.

**6. Rohāṇa Thera.**—Đại Trưởng lão **Assagutta** thỉnh các giáo trưởng câu hội đề bàn việc nhiếp phục Vua **Milinda**. Đại hội thiếu Đại đức **Rohaṇa** đang nhập đại định bảy ngày; một sứ giả được cử đi thỉnh ông về quy hội. Vì không có hướng tâm quán xét những gì xảy ra trong bảy ngày ấy nên Đại đức xin nhận tội không cố ý”. Để chuộc tội, ông lãnh trọng trách đến nhà Balamôn **Soṇuttara** tri bình gieo duyên đề độ con ông là **Nāgasena** (hậu thân của Thiên tử **Mahāsena**) xuất gia. Trong suốt 7 năm 10 tháng Đại Đức không được vị Balamôn cúng dường, cả một lời nhỏ nhẹ cũng không. Một hôm, Gia chủ Soṇuttara hoan hỷ với sự thanh khiết và đức hạnh của ông nên mới đặt bát hằng ngày cho ông.

Nāgasena trưởng thành và lâu thông Vệđà. Một hôm, nhìn thấy Đại đức Rohaṇa, chàng phát sanh phi lạc và muốn đàm luận cùng Đại đức. Đại đức giảng giải cho chàng nghe về các lợi lạc của sự xuất gia. Hoan hỷ, chàng xin và được phép gia đình đi theo Đại

đức bắt đầu con đường tu tập, hy vọng sau này trở nên một pháp khí đại dụng cho chánh pháp thời pháp nạn. Đại đức điu đất chàng với tư cách là giáo thọ sư và dạy chàng Thắng pháp. Có lần Nāgasena coi nhẹ thầy mình, bị thầy quở trách. Đại đức Rohaṇa bảo chàng rằng chàng chỉ được ông tha thứ nếu chàng thành công trong việc giải vấn cho đức vua Milinda và cứu nguy cho chánh pháp (1).

(1) Mil. 7 ff.

**7. Rohaṇa.**—Thôn trưởng của làng **Kitti**, cha của **Theraputtābhaya**. Thôn trưởng là thí chủ hộ trì của Trưởng lão **Mahāsumma**; ông đắc quả Dự lưu sau khi nghe Trưởng lão thuyết pháp tại **Koṭapabbata-vihāra**. Sau đó ông xuất gia và đắc quả Alahán (1).

(1) Mhv. xxiii. 55 ff.

**Rohaṇagutta.**—Xem **Mahā-Rohaṇagutta**.

**Rohaṇa-vihāra.**—Tịnh xá trong **Rohaṇa** do Vua **Silādāṭha** kiến tạo cho chư tỳkheo trú trong **Pāsānadīpa-vihāra** (1).

(1) Cv. xlv. 54.

**Rohaṇā.**—Tên của một bộ tộc (1).

(1) Ap. ii. 359.

**1. Rohanta.**--Hồ trên Hy Mã Lạp Sơn (1).

(1) J. iv. 413.

**2. Rohanta.**—Bồ Tát sanh làm chúa loài nai. Xem **Rohanta Jātaka**.

**Rohanta Jātaka (No. 501).**—Chuyện Lộc Vương Rohnta. Bồ Tát sanh làm Nai chúa sống với tám vạn nai gần hồ **Rohanta**. Nai chúa có hai nai em, **Cittamiga** và **Sutanā**. Một hôm, Hoàng hậu **Khemā** của Vua trị vì Benares nằm mộng thấy con nai sắc vàng thuyết pháp và ước mong mộng này trở thành sự thật. Nhà vua ban chiếu trọng thưởng cho ai đưa được con nai thuyết pháp về nội cung

để làm vừa lòng Hoàng hậu. Một tay sẵn thiện nghệ lãnh trọng trách này. Ông đặt bẫy ở bên nước chỗ nai xuống uống nước và Rohanta bị sập bẫy. Lúc Rohanta kêu cứu, tất cả nai đều bỏ chạy, trừ Cittamiga và Sutanā. Hai nai em bảo với người thợ săn rằng họ sẽ chết tại đây chớ không thể bỏ anh ra đi. Động từ tâm, người thợ săn thả Rohanta ra. Khi biết được lý do mình bị bắt, Rohanta tình nguyện đi Benares, nhưng người thợ săn khuyên Chúa nai chớ nên liêu lĩnh. Rohanta thuyết pháp cho người thợ săn nghe và gởi ông một lông vàng của mình để ông đem về Benares. Về triều, người thợ săn tấu trình Vua và Hoàng hậu tự sự và thuyết giáo các lời kệ ông nghe được của Nai chúa. Sau đó, ông khước từ mọi ban thưởng và lên Hy Mã Lạp Sơn sống đời ẩn sĩ.

Chuyện kể về Tôn giả **Ānanda** định hy sinh mình bằng cách ra cản voi say **Dhanapāla** do **Devadatta** thả để hại Phật.

Nhận diện tiền thân: Cittamiga chỉ **Ānanda**; người thợ săn chỉ **Channa**; nhà vua chỉ **Sāriputta**; và Sutanā chỉ **Uppalavaṇṇā** (1).

(1) J. iv. 413 ff.; một số kệ trong kinh này được thấy trong **Tesakuṇa Jātaka** (J. vi. 123 f.).

**1. Rohiṇi Therī.**—Bà là ái nữ của một Bàlamôn giàu có ở **Vesāli**. Sau khi nghe Phật thuyết pháp tại Vesāli, bà đắc quả Nhập Lưu, thuyết pháp cho cha mẹ nghe, xin gia nhập Tăng Đoàn, và về sau đắc quả Alahán.

Vào 91 kiếp trước, bà thấy Phật **Vipassī** khát thực ở **Bandhumatī**, bà đến đánh lễ và cúng dường bánh (1).

Therīgāthā (2) có kệ của bà kể lại cuộc đàm thoại của bà với phụ thân ngay sau khi bà chứng quả Dự lưu. Phụ thân bà sau cũng gia nhập Tăng Đoàn và cũng đắc quả; ông nói lên vần kệ (kệ sau cùng, số 290) để tỏ sự hân hoan của mình (3).

(1) ThagA. 214 f. (2) vss. 271-90. (3) ThigA. 219 f.

**2. Rohiṇī.**—Em gái của Trưởng lão **Anuruddha**. Lúc Trưởng lão trở về viếng gia đình, bà bị bệnh lở da nên từ chối tiếp ông. Trưởng lão cho gọi; bà đến với khăn choàng che mặt. Trưởng lão khuyên bà



kiến tạo một giảng đường cúng dường chư tỳkheo. Bà bán tư trang và xây một giảng đường hai tầng; Trưởng lão Anuruddha trông coi sự xây cất. Trong lễ lạc thành, bà cúng dường chư tỳkheo rất rộng rãi. Dầu không muốn đến nghe Phật nói lời tùy hỷ, bà vẫn đến và được Phật kể lại chuyện tiền kiếp của bà: Trong một tiền kiếp bà làm chánh cung của vua trị vì Benares. Ghen với một ca nhi, bà cho rải phân nắm lên thân, y phục và giường của nàng, khiến nàng bị bệnh và da dẻ không còn tươi thắm nữa.

Sau khi Phật kết thúc bài kinh, bệnh của Rohiṇī hết sạch, sắc da bà trở nên vàng óng, và bà đắc quả Dự lưu. Bà tái sanh lên cõi **Tāvātimsa** tại chỗ giáp giới của bốn cõi Trời; vì sắc đẹp của bà, chư tiên nữ của bốn cõi đều dành bà là người của cõi mình, khiến Thiên chủ **Sakka** phải phân xử. Thiên chủ cũng quý mến bà nên được chư tiên nữ dành cho ưu tiên nhận bà; bà trở thành người được Thiên chủ sủng ái nhưt (1).

(1) DhA. iii. 295 ff.

**3. Rohiṇī.**—Con sông nhỏ chảy qua xứ của hai dân tộc **Sakya** và **Koliya**. Sông có cái đập để chặn nước cho hai tộc dùng canh tác. Một tháng Jetṭhamūla nọ, trời nắng hạn, thiếu nước nên hai bên tranh dành nước sông Rohiṇī. Dùng thần thông, Phật đèn ngồi trên hư không, giữa hai lực lượng kinh chống, thuyết giảng về sự chém giết ngu xuẩn vì chút nước sông, qua các kinh **Attadanta Sutta**, **Phandana Sutta**, **Laṭukika Jātaka**, và **Vaṭṭaka Jātaka**.

Để tạ ơn Phật, hai tộc Sākya và Koliya mỗi bên gởi lên Phật 250 thanh niên để xuất gia theo Ngài (1).

(1) Sông Rohiṇī nay được xác định (2) là nhánh chảy vô sông Rapti tại Goruckpore, tức Rowai hay Rohwaini hiện nay.

Dhammapala (3) nói rằng sông Rohiṇī chảy theo hướng Bắc Nam ????????????????

(1) SNA. i. 358; cp. J. v. 412; DhA. iii. 254 ff. Chi tiết có hơi khác biệt; phiên bản của Jātaka (phiên bản dài nhưt) có thêm **Daddabha Jātaka** và **Rukkhadhamma Jātaka**. DA. ii. 672 f. và SA. i. 53 ff, thay thế **Daddabha Jātaka** bằng **Paṭhavudriyana Jātaka**. Xem các Jātaka ấy. (2) Xem chi tiết trong Cunningham, *Arch. Survey of India* xii. 190 ff. (3) ThagA. i. 501.

**4. Rohiṇi.**—Tên chòm sao (1). Cây Bồ Đề ở Tích Lan được trồng dưới chòm sao Rohiṇi này (2).

(1) MA. ii. 783.

(2) Mhx. ix. 47.

**5. Rohiṇī.**—Thành phố sanh quán của Trưởng lão **Paccaya**. *v.l.* **Rohī**.

(1) ThagA. i. 341.

**6. Rohiṇī.**--Nữ nô tỳ của Trưởng giả **Anāthapiṇḍika**. Xem **Rohiṇī Jātaka**.

**7. Rohiṇī.**—Xem **Rohita**.

**Rohiṇi Jātaka (N0. 45).**—Chuyện Nữ Tỳ Rohiṇī. Một thời, Bồ Tát sanh làm chủ ngân khố ở Benares, có một nữ tỳ tên **Rohiṇī**. Một hôm, nữ tỳ giã gạo. Mẹ nàng nằm cạnh bên bảo con đuổi dùm mấy con ruồi đang bu trên thân. Nữ tỳ dùng chày đập ruồi khiến bà vong mạng.

Chuyện kể về một nữ tỳ của Trưởng giả **Anāthapiṇḍika** cũng tên Rohiṇī lỡ tay giết mẹ bằng cách đập ruồi nói trên (1).

(1) J. i. 248-9.

**Rohiṇikhattiyakaññā Vatthu.**--Chuyện của **Rohiṇī** [2].

**1. Rohiṇeyya.**—Xem **Migāra Rohiṇeyya**.

**2. Rohiṇeyya.**--Đại thần của Vua **Vāsudeva** và là em của **Ghatapaṇḍita**. Chính ông trình tâu Vua việc Hiền trí Gata giả điên (1). Ông chỉ **Ānanda** (2).

(1) J. iv. 84; PvA. 94; xem chi tiết trong **Ghata Jātaka**.

(2) J. iv. 89.

**1. Rohita.**—Vào 14 ngàn kiếp trước có 13 vị vua trị vì dưới vương hiệu **Rohita**; tất cả là tiền thân của Trưởng lão **Sīha** (hay **Candanapūjaka**) (1). *v.l.* **Rohiṇī**.

(1) ThagA. i. 182; Ap. i. 165.

**2. Rohita.**—Xem **Rohitassa** [1].

**1. Rohitassa.**—Thiên tử. Xem **Rohitassa Sutta** (1).

(1) S. i. 61 f.

**2. Rohitassa.**—Hiền triết **Bhojaputta**. Xem **Rohitassa Sutta** (1).

(1) S. i. 61 f.

**Rohitassa Vagga.**—Phẩm 5: Phẩm Rohitassa của Chương Bốn pháp, *Āṅguttara Nikāya* (1).

(1) A. ii. 44-54.

**1. Rohitassa Sutta** (hay **Rohita Sutta**).—Thiên tử **Rohitassa** bạch hỏi Phật chỗ nào không có sanh, không có già, không có chết, và làm sao, với bộ hành, có thể biết được, thấy được, hay đạt được sự tận cùng của thế giới? Phật dạy việc ấy không thể xảy ra. Vị Thiên bạch thêm rằng trong tiền kiếp ông là Trí giả Rohitassa, con của Bhoja, có thân thông đi từ biên Đông qua Biên Tây chỉ bằng một bước (1) nhưng vẫn chưa tới tận cùng của thế giới, chỗ không có sanh, không có già, không có chết, vân vân. “Này Hiền giả,” Phật nói, “chính trong cái thân thể dài một tầm có tướng, có ý này, Ta tuyên bố thế giới, nguyên nhân của thế giới, sự đoạn diệt thế giới và con đường đưa đến sự đoạn diệt của thế giới.” (2). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

(1) Chú giải (SA. i. 92) thêm rằng ông có thể tắm ở hồ **Anotatta** và thọ trai ở **Uttarakuru**. (2) S. i. 61 f.; lập lại trong A. ii. 47 f.

**2. Rohitassa Sutta.**—Phật nói về chư tỳkheo về cuộc đàm thoại của Ngài với Thiên tử **Rohitassa** [1] (1).

(1) A. ii. 49 f.

**Rohitassā.**—Dân chúng huyền thoại của **Rājagaha** vào thời Phật **Koṇāgamana**; họ có thọ mạng là 30 ngàn năm. Bấy giờ Núi **Vipula**

được gọi là **Vaṅkaka**; leo lên núi phải mất ba ngày, xuống núi cũng mất ba ngày (1).

(1) S. ii. 191.

**Rohī.**—Xem **Rohiṇī** [5].

L

**Lakuṇṭaka-Atimbara.**—Đại thần của Vua **Duṭṭhagāmaṇī**, phu quân của **Ubbarī** (1).

(1) Xem chuyện dưới đề mục **Ubbarī** [1].

**Lakuṇṭaka-Bhaddiya Thera.**—Ông sanh ra trong một gia đình giàu có ở **Sāvatti**; ông có thân hình nhỏ con nên được gọi là **Lakuṇṭaka** (Người Lùn) (1). Sau khi nghe Phật thuyết pháp ông xin gia nhập Tăng Đoàn, trở thành vị tỳkheo có trí tuệ, có biện tài, nói và thuyết pháp bằng lời dịu ngọt. Một thời, trong một lễ hội, có một phu nhon ngồi trên xe với vị Balamôn, thấy ông, nghe răng cười. Ông quán niệm răng bà và đả quả Anaham. Về sau, ông nhờ Tôn giả **Sāriputta** dạy tu thân hành niệm (2), ông đạt thắng trí của bậc Alahán.

Vào thời Phật **Padumuttara**, ông nghe Phật tán thán một tỳkheo đệ tử có âm thanh vi diệu, ông ước nguyện được như vậy trong một triều Phật vị lai. Vào thời Phật **Phussa**, ông là *cittapattakokila* **Nanda** từng đặt trong bát Ngài trái xoài chín lúc thấy Ngài trong ngự uyển (3). Vào thời Phật **Kassapa**, ông trách nhiệm việc kiến trúc tháp trên chỗ trà tỷ Phật; lúc xảy ra cuộc tranh luận về kích thước của tháp, ông thiên về một tháp nhỏ hơn tháp lớn, do đó ông làm người lùn trong kiếp này (4).

Trưởng lão **Lakuṇṭaka-Bhaddiya** được Phật tán thán là vị tỳkheo đệ nhứt về âm thanh vi diệu (*mañjussarānam*) (5). Kinh văn có kể nhiều chuyện về Trưởng lão. Ông thường bị xem như sadi hơn là Trưởng lão vì tác lùn và gương mặt trẻ của ông (6). Ông bị đồng phạm hạnh coi thường (7) vì lưng gù xấu xí, dầu Phật luôn tán thán các uy lực của ông. Ông bị sadi đùa nghịch (kéo tóc, véo tai, bóp mũi) và gọi ông là “Chú, có ngán pháp không?” hay “Chú, có vui với Pháp không?” Nhưng ông không bao giờ bị khó chịu.

Vì Trưởng lão **Lakuṇṭaka-Bhaddiya**, Phật có nói hai vắn kệ câu đố trong *Dhammapāda* (8): “Sau khi giết mẹ cha, Giết hai Vua Sát ly, Giết vương quốc, quần thần, Vô ưu, phạm chí sống.” và “Sau khi giết mẹ cha, Hai vua Bà-la-môn, Giết hồ tướng thứ năm, Vô ưu,

phạm chí sống." [Theo HT. Thích Minh Châu, 1999]. [Xem thêm Kệ ngôn Kinh Pháp Cú số 295 của Tỳkheo Chánh Minh, 2003, nd.].

Theragāthā (10) có nhiều kệ của Trưởng lão Lakuṇṭaka-Bhaddiya nói lên chánh trí của mình trong lúc phi lạc tại rừng **Ambātakavana**.

Trưởng lão Lakuṇṭaka-Bhaddiya được gọi là Lakuṇṭika trong *Avasānaśataka* (11).

(1) ApA. nói Trưởng lão có thân đẹp. (2) Udāna vii. 1, 2 đề cập đến các lời dạy của Tôn giả Sāriputta và niềm hoan hỷ của Phật vì những lời dạy này đem lại kết quả mong muốn. Chú giải (UdA. 360 f.) nói nhiều chi tiết hơn. (3) Ap. (*loc. infra.*)

nói ông là tướng của vua. (4) ThagA. i. 469 ff.; Ap. ii. 489 f.; chuyện kể trong AA. i. 110 f. hơi khác biệt; **Keḷisila Jātaka** (*q.v.*) (J. ii. 142) nói tới một nhơn quả khác của sự lùn của ông.

(5) A. i. 25. (6) DhA. iii. 387.

(7) S. ii. 279; cp. Ud. vii. 5. (8) DhA. ii. 148; phần duyên khởi của **Keḷisila Jātaka** (Số 202) nói có 30 tỳkheo ở quê lên thấy Trưởng lão trong **Jetavana** theo chọc ghẹo ông cho đến lúc Phật lên tiếng nói ông là ai họ mới thôi. (9) Số 294 và 295; xem nghĩa trong DhA. iii. 454; xem thêm lời giải của Tỳkheo Chánh Minh, 2003 (nd.) (10) Thag. vss. 466-72. (11) Xem

Avaś. ii. 152-60.

**Lakkhakaṇḍa**.—Tập thứ 4 của **Vidhura Jātaka** mô tả ván xúc xắc giữa Vua **Dhanañjaya** và Dạ xoa **Puṇṇaka**; nhà vua thua Dạ xoa (1).

(1) J. iv. 280-92.

**1. Lakkhaṇa**.—Vương tử của Vua **Dasaratha**. Ông có hai vương đệ **Rāma** và **Bharata** (cùng cha khác mẹ) và vương muội **Sitā**. Ông là tiền thân của Tôn giả **Sāriputta** (1).

(1) J. iv. 130; xem chi tiết trong **Dasaratha Jātaka**.

**2. Lakkhaṇa**.—Một trong tám Balamôn nhận ra các tướng hảo của Thái tử (1). Milanda (2) nói ông là một trong số thầy đầu tiên của Đức Phật.

(1) J. i. 56.

(2) Mil. 236.

**3. Lakkhaṇa Thera.**—Một hôm, trên đường xuống núi **Gijjhakūṭa** vô thành **Rājagaha** khát thực với Tôn giả **Moggallāna**, Trưởng lão Lakkhaṇa thấy Tôn giả mỉm cười. Được hỏi, Tôn giả đáp hãy chờ lúc gặp Thế Tôn. Trước mặt Phật, Tôn giả nói rằng ông cười vì thấy nhiều nga quý hình dáng khủng khiếp đi trên hư không. Kinh điển nói Tôn giả thấy như vậy rất nhiều lần.

Luận rằng (2) Lakkhaṇa là một **Jaṭila** do Phật truyền giới (lúc Ngài chuyển hoá các **Tebhātika Jaṭila**). Ông đắc quả Alahán sau khi nghe kinh **Ādittapariyādesanā**. Ông được gọi là Lakkhaṇa vì “như Phạm thiên” (*brahmasamena*); ông không thấy được nga quý không phải vì ông không có thiên nhãn mà vì ông không chú tâm (*anāvajjento*). Được nói rằng lúc Tôn giả Moggallāna kể chuyện thấy nga quý, một số tỳkheo kết tội ông khởi tâm tăng thượng mạn (*uttarimanussadhamma*), nhưng Phật tuyên bố ông vô tội.

(1) S. ii. 254. Vin. iii. 104 ff.; một số chuyện thấy nga quý được kể với chi tiết trong DhA. ii. 68 ff.; iii. 60 ff.; 410 ff., 479. (2) SA. ii. 159. (3) Vin. iii. 105.

#### **4. Lakkhaṇa.**—Nai nói trong **Lakkhaṇa Jātaka**.

**Lakkhaṇa Jātaka (No. 11).**—Chuyện Con Nai Điềm Lành. Bò Tát sanh làm con nai có hai con là **Lakkhaṇa** và **Kāḷa**; vì tuổi già, nai cha giao cho mỗi con một đàn nai 250 con để chăm sóc. Vào mùa thu hoạch, nai cha dạy hai con đem đàn mình vô sống trong rừng. Vì sự ngu si, Kāḷa không biết thời nào nên đi để tránh nông dân, đàn nai của chàng bị giết chết khá nhiều. Còn đàn nai của Lakkhaṇa chỉ đi về đêm nên đến nơi an toàn. Câu chuyện tái diễn bốn tháng sau khi mùa thu hoạch đã xong và nai trở về trú xứ cũ. Nai cha tán thán sự khôn ngoan của Lakkhaṇa.

Chuyện kể về **Devadatta** (Kāḷa) và **Sāriputta** (Lakkhaṇa). Devadatta dụ 500 tỳkheo tách ra theo ông; Sāriputta đến viếng họ và đưa họ trở về (1).

(1) J. i. 142 f; chuyện được dẫn trong DhA. i. 122.

**Lakkhaṇa Saṃyutta.**—[19] Chương 6: Tương Ưng Lakkhaṇa, Saṃyutta Nikāya (1). Kể chuyện của các naga quý (*peta*) mà Tôn giả **Moggallāna** thấy trong lúc du hành với Trưởng lão **Lakkhaṇa** (1).

(1) S. ii. 254-63.

**Lakkhaṇa Sutta.**—Trường Bộ Kinh Tương, Số 30. Đề cập đến 32 tướng hảo của bậc Đại nhơn (*mahāpurisalakkhaṇāni*); người có 32 tướng tốt này phải là bậc Chuyển luân vương hay Phật. Theo kinh, các tướng hảo này là quả của thiện công đức vung trồng trong tiền kiếp và chỉ được tồn tại bằng các thiện công đức lập trong hiện tại (1).

(1) D. iii. 142-79; kinh được dẫn trong Mil. 406.

**Lakkhadhammā.**—Vị tỳkheo ni ưu việt ở Tích Lan (1).

(1) Dpv. xviii. 40.

**1. Lakkhī.**—Tên Pāli của **Lakamī**, nữ thần Sắc đẹp và Vận may. Chỉ thấy trong kinh điển cận đại (1).

(1) *E.g.*, Cv. lxxvi. 233; J. ii. 413; iii. 306 (như *pañña*); v. 113; chữ **Lacchi** có thể là tương ứng với **Lakkhi** [1] được thấy trong Thig. vs. 419, nhưng đoạn văn này không rõ ràng. Xem *Sisters* 159, n. 2.

**2. Lakkhī.**—Ái nữ của Vua **Dhataratṭha**, thường được gọi là **Sirī**. Xem chuyện nàng trong **Sirikalakaṇṇi Jātaka**.

**Lakkhuyyāṇa.**--Vườn bông ở Tích Lan do Vua **Parakkamabāhu I** thiết kế vì chư tỳkheo. Trong vườn có con kinh **Candabhāgā** chảy ngang (1).

(1) Cv. lxxix. 3, 48.

**Lakhumā.**—Có một nữ nhơn sống trong làng **Kevattadvāra** gần Benares, rất sùng tín, thường cúng dường chư tỳkheo và nghe thuyết pháp; bà đặc quả Dự lưu. Sau khi thân hoại mạng chung, bà sanh lên cõi **Tāvātimsa**. Tại đây bà gặp Tôn giả **Moggallāna**; sau buổi đàm đạo với Tôn giả bà đặc quả Tuđahoàn (1).



(1) Vv. ii. 2; VvA. 97 f.

**Laṅkā, Laṅkādīpa, Laṅkātaḷa.**—Tên Pāli của xứ đảo Tích Lan, thường thấy trong Kinh văn, như Dīpavaṃsa, Mahāvamsa và các Chú giải. Theo Mahāvamsa (1) và Samantapāsādikā (2), vào thời Phật **Kakusandha**, đảo được gọi là **Ojadīpa** do Vua **Abhaya** trị vì tại thủ đô **Abhayapura**, có vườn **Mahātīttha**, có núi **Devakūṭa**; vào thời Phật **Koṇāgamana**, đảo được gọi là **Varadīpa** do Vua **Samiddha** trị vì tại thủ đô **Vaḍḍhamāna**, có vườn **Mahānoma**, có núi **Sumanakūṭaka**; vào thời Phật **Kassapa**, đảo được gọi là **Maṇḍadīpa** do Vua **Jayanta** trị vì tại thủ đô **Visālā**, có vườn **Mahāsāgara**, có núi **Subhakūṭa**. Mahātīttha, Mahānoma, Mahāsāgara là vườn Mahāmeghavana vào thời Phật Gotama; Devakūṭa, Sumanakūṭaka, Subhakūṭa là núi Sumanakūṭa nơi mà Phật Gotama có để lại dấu chơn. Phật Gotama đến đảo ba lần, trong lúc ba vị Phật kể trên mỗi vị chỉ du hành tới đảo có một lần (3).

Laṅkā thoát tiên là trú xứ của các Dạ xoa; hai thành phố quan trọng của họ là **Sirisavatthu** và **Laṅkāpura** (4). Phật Gotama buộc họ rời Laṅkā sang sống ở đảo **Giridīpa** gần đó. Về sau, đảo được Thánh vương **Vijaya** và 300 đồng hành đến chinh phục.

(1) Mhv. xv. 57 ff. (2) Sn. i. 86 ff. (3) Xem chi tiết dưới mỗi tiêu đề. (4) Xem chi tiết nơi s.v.

**Laṅkāgiri.**—Tước vị được sử dụng dưới triều của Vua **Parakkamabāhu I**. Trong số các vị được ban cho tước vị này có **Mahī, Natha** và **Sora** (1).

(1) Xem Cv. lxxii. 27, 124; lxxvi. 250.

**Laṅkāgiriṭṭabbata.**—Ngọn đồi trên vùng cao nguyên ở giữa đảo Tích Lan, trong châu quận **Bodhigāmavara**, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxvi. 90; lxx. 88; nay là Laggala; xem Cv. Trs. i. 250, n. 3.

**Laṅkājayamahālekha.**—Tước vị do Vua **Devānampiyatissa** ban cho **Bodhigutta**, vị trưởng đoàn đưa cây Bồ Đề từ Ấn Độ qua Tích Lan. Tước vị này còn cao quý hơn tước vị **Jayamahālekha**

ban cho Vua **Sumitta** (1). Tước vị này còn được dùng dưới triều của Vua **Parakkamabāhu I**; một tướng của ông được gọi là **Laṅkāmahālāna** (2).

(1) Xem Mbv., p. 164 f. mô tả lễ ban tước vị này. (2)  
Cv. lxix. 12.

**1. Laṅkātilaka.**--Điện thờ Tôn tượng Thế Tôn do Vua **Parakkamabāhu I** kiến tạo tại **Pulatthipura** (1). Tôn tượng cũng được gọi là **Laṅkātilaka** và cũng do **Parakkamabāhu** cúng dường.

(1) Cv. lxxviii. 53 f., 63; xem thêm Cv. Trs. ii. 108, n. 2, 4.

**2. Laṅkātilaka.**--Vườn bông do Vua **Parakkamabāhu I** thiết kế ở Tích Lan (1).

(1) Cv. lxxix. 9.

**2. Laṅkātilaka.**—Tự viện do Vua **Parakkamabāhu VI** kiến tạo tại một địa điểm gần Kandy hiện nay (1) và được Vua **Bhuvanekabāhu IV** trùng tu (2).

(1) Cv. xci. 30. (2) Codrington: *op. cit.* 83.

**Laṅkādhikāri.**--Tước vị được sử dụng dưới triều Vua **Parakkamabāhu I**. Cao quý hơn **Saṅkhanāyaka** hay **Laṅkādhināyaka**. Được ban cho hai Tướng **Kitti** (1) và **Rakkha** (2).

(1) Cv. lxx. 278. (2) *Ibid.*, 306.

**Laṅkādhināyaka, Laṅkādhinātha, Laṅkānātha.**--Tước vị được sử dụng dưới triều Vua **Parakkamabāhu I**. Được ban cho hai Tướng **Kitti** và **Rakkha** (1); hai vị sau trở thành **Laṅkādhikāri**.

(1) Cv. lxx. 24, 205.

**Laṅkānagara, Laṅkāpura.**—Một trong hai thành phố quan trọng của Dāxoa ở Tích Lan. **Polamittā**, phu nhân của Chúa Dāxoa **Mahākālasena** là một công chúa ở **Lankāpura** (1). **Kuvaṇṇā** (Trình nữ Dāxoa mà Hoàng tử **Vijaya** cưới làm vợ khi ông đến Tích Lan) cũng là người của **Lankāpura**; bà ra đi từ đây lúc bị Vua **Vijaya** bỏ rơi (2).

(1) Mhv. vii. 33; MṬ. 260.

(2) *Ibid.*, 62; MṬ. 265.

**1. Laṅkāpura.**—Xem **Laṅkānagara**.

**2. Laṅkāpura Daṇḍanātha.**—Tướng của Vua **Parakkamabāhu I**. Ông có thể là con của **Laṅkādhinātha Kitti**. Ông là người đã chặn đứng quân của Vua **Gajabāhu** trên đèo **Khaṇḍigāma** và về sau được cử đi tiếp viện vua **Paṇḍu** là **Parakkama** (trị vì tại **Madhurā**) để chống Vua **Kulasekhara**. Ông đổ bộ lên cảng **Taḷaḍḍilla**, chiếm **Rāmissara**, tiến lên **Kundukāla** và xây thành kiên cố tại đây. Ông bắt được nhiều tù binh và đưa số tù này về Tích Lan để trưng tu tịch xá **Ratanavāluka**. Ông thắng **Kulasekhara** nhiều phen và thâu về nhiều đồng minh, như **Ḥaṅkiyarāyara**, **Mālavārāyara** và **Coḷagaṅgara** (bằng cách ban họ tặng vật hay chức tước), và chiếm nhiều nơi, như **Semponmāri**. Ông có nhiều phụ tá, như **Laṅkapūra Deva**, **Laṅkāgiri Sora**, Tướng **Gokaṅṅga**, **Kesadhātu Loka**, **Kesadhātu Kitti**, và vị sĩ quan tên **Jagadvijaya**. Về sau, ông chiếm **Muṇḍikkāra**, **Rājina** và nhiều thành khác. Ông chinh phục hai xứ **Coḷa** và **Paṇḍu**. Được biết ông còn đúc tiền hình **Parakkamabāhu I** và đưa **Virapaṇḍu** lên ngôi **Paṇḍu**; làng **Paṇḍu-vijaya** được nhà vua này thành lập để kỷ niệm **Laṅkāpura** (2).

Không thấy kinh sách nào nói đến việc **Laṅkāpura** trở về Tích Lan hay tước vị Vua Tích Lan ban cho ông. Trái lại, phù điêu tìm thấy dưới miền Nam Ấn Độ lại mô tả ông bị bêu đầu với nhiều sĩ quan khác trên cổng thành **Madhurā** (3).

(1) Cv. lxx. 218; Cv. *Trs.* 305, n. 5. (2) Kỳ công của **Laṅkāpura** được đề cập trong Cv. lxxvi. 76 ff.; lxxvii. 1 ff.

(3) Codrington, *op. cit.*, 62, 74; xem thêm Smith, *Early History of India*, p. 340.

**3. Laṅkāpura.**—Còn được dùng như một tước vị; **Kaḍakkuḍa** (1), **Rakkha** (2) và **Deva** (3) được ban cho tước vị này.

(1) Cv. lxxii. 39. (2) *Ibid.*, lxxv. 70. (3) *Ibid.*, 130.

**Laṅkāmahālāna.**—Xem **Laṅkājayamahālekhalā**.

**Laṅkāra**.—Tự viện ở **Ayodhyā**, trú xứ của tác giả của **Saddhammasaṅgaha** (q.v.).

**Laṅka-vihāra**.—Tự viện gần **Mahāgāma**. Vua **Kākavaṇṇatissa** gặp Công nương **Vihāradevī** tại đây lúc thuyền nàng trôi vô bờ (1). Nhưng có thể đó là một tên viết sai (2).

(1) Mhv. xxii. 22.

(2) Xem MṬ. 432 gọi chỗ đề cập là

**Tolaka-vihāra**.

**Lacchī**.—Xem **Lakkhī**.

**Lajjika**.—Làng ở Tích Lan do Vua **Aggabodhi I** cúng dường cho **Mūgasenāpati-vihāra** (1).

(1) Cv. xlii. 23.

**Lañjakāsanasālā**.—Sảnh đường do Vua **Lañjatissa** kiến tạo để chụ tỳkheo sử dụng (1).

(1) Mhv. xxxiii. 24.

**Lañjatissa, Lañjakatissa, Lajjitissa**.—Vua Tích Lan (59-50 B.C.). Là Hoàng tử cả của Vua **Saddhātissa** nhưng ông không được phong vương; ngôi báu được triều thần giao cho hoàng đệ ông là **Thūlatthana**. Ông giết chết hoàng đệ sau một tháng trị vì và soán ngôi. Thoạt tiên ông rất hờ hững với Tăng Đoàn, nhưng về sau ông lập nhiều công đức, như kiến tạo hai tịnh xá **Ariṭṭha** và **Kuñjarahīnaka**, sảnh đường **Lañjakāsanasālā**; bọc đá tháp **Kanthaka** (1).

(1) Mhv. xxxiii. 14 ff.

**Laṭukika Jātaka (N0 357)**.—Chuyện Con Chim Cút. Có con chim cút đẻ trứng trong vùng đất sanh sống của voi. Lúc chim con nở, chim mẹ xin voi coi chừng để ý tới chim non. Nhưng có con voi tinh nghịch dẫm lên ổ chim. Để trả thù, chim mẹ viện con quạ đến mổ mắt và con ruồi đến đẻ giòi trong mắt con voi ấy. Đau đớn, voi

đi tìm nước. Cút viện con ếch lên đỉnh núi kêu khiến voi đi leo lên cao và rớt xuống vực thẳm chết.

Chuyện kể về **Devadatta** (=con voi tinh nghịch) (1).

Trong cuộc tranh chấp nước giữa **Sākya** và **Koliya**, Phật có thuyết kinh này ngầm ý cho biết đầu yếu đuối cút vẫn có thể hãm hại được voi. Có thể chuyện được kể nhiều lần (3). Xem thêm **Laṭukikopama Sutta**.

(1) J. iii. 174-77.

(2) Xem s.v. **Rohiṇī**.

(3)

Xem DhA. i. 46 nói rằng chuyện được kể cho chư tỳkheo thấy tai hại của sự tranh cãi.

**Laṭukikopama Sutta**.—Trung Bộ Kinh Ví dụ Con Chim Cáy, Số 66. Thuyết cho Tôn giả **Udāyī** (1) tại rừng gần thị trấn **Āpaṇa**. Tôn giả nhớ lại các giới luật do Phật chế về các bữa ăn phi thời. Thoạt tiên Tôn giả bực bội với các giới luật này, nhưng về sau thấy rằng chế giới không ăn phi thời, Phật đã đoạn trừ nhiều khổ, mang lại nhiều an vui. Phật dạy tuy thế, có những người khi nghe Ngài chế giới lại phàn nàn rằng sá gì những tiểu tiết nhỏ mọn ấy, tỏ vẻ bất mãn, và không trì hành học giới. Và, sự việc mà họ cho là nhỏ mọn đó trở thành một trói buộc cột chặt họ. Một số người giống như chim cáy bị mắc lưới không thể thoát thân. Một số người khác giống như con voi lớn bứt đứt mọi trói buộc và tự do đi lại. Trên đời có bốn hạng người khác nhau vì bị cột bởi trói buộc hay bứt đứt mọi trói buộc (2).

(1) Chú giải nói đây là **Mahā-Udāyi**.

(2) M. i.

447-56; MA. ii. 656-60.

**Laṭṭhivana, Laṭṭhivanuyyāna**.—Vườn nằm bên phía Tây Nam của **Rājagaha**. Trong vườn có **Supatitṭha-cetiya**, nơi mà Phật an trú lần đầu tiên trên đường du hành từ **Gayāsīsa** đến **Rājagaha**. Tại đây, Vua **Bimbisāra** đi cùng 12 vạn (*nahuta*) đệ tử đến yết kiến Phật. Bấy giờ nhà vua cúng dường **Veḷuvana** (1) và 11 vạn cùng với nhà vua đác quả Dự lưu sau khi nghe Phật thuyết pháp (kể cả **Mahānārada Kassapa Jātaka**); vạn còn lại quy y Phật (2). Cũng tại đây **Uruvela Kassapa** khởi lòng tịnh tín đối với Phật và xin làm đệ tử của Ngài.

Vườn được gọi như vậy vì có nhiều dây leo cam thảo (*Laṭṭhimadhukavana*) (3). Ngài Huyền Trang (4) gọi vườn bằng tên Yaṣṭivana, nói đó là vườn tre, dẫn chứng xuất xứ, và kể nhiều chuyện liên quan đến vườn này.

(1) Vin. i. 35 ff.; DhA. i. 88; AA. i. 166; BuA. 18, etc.

(2) J. i. 84; AA. i. 57; thêm J. vi. 219.

(3) E.g., J. i.

68.

(4) Beal: *op. cit.*, 145 f.; xem VT. 136.

**Latā.**—Nữ nhon sống đời phạm hạnh ở **Sāvatti** được tái sanh làm ái nữ của Thiên vương **Vessavaṇa**. Nàng có bốn em gái là **Sajjā**, **Pavarā**, **Acchimati**, và **Sutā**; tất cả năm chị em đều thành hôn với Thiên chủ **Sakka**. Một hôm, có cuộc tranh tài ai ca múa hay diễn ra trên bờ hồ **Anotatta**, Latā thắng cuộc. Được Sutā hỏi nhon duyên nào nàng giỏi tài ca múa, Latā bảo nhờ các công đức nàng lập lúc làm người. Chuyện được kể cho Tôn giả **Moggallāna** nghe lúc Tôn giả lên viếng cõi **Tāvatisa** và được Tôn giả bạch lại Phật (1).

(1) Vv. iii. 4; VvA. 131 ff.

**Ladagāma.**—Làng do Vua **Jetṭhatissa** cúng dường cho tịnh xá **Kālavāpi** (1).

(1) Cv. xlv. 101.

**Labujagāma.**—Làng trong tỉnh **Saparagamu**, Tích Lan. Có lần Nha xá lợi thỉnh từ **Jayavadhanapura** (1) được tôn trí (một thời gian ngắn) trong làng này; Vua **Vimaladhammasūriya** thỉnh xá lợi đến **Sirivadḍhanapura** (2).

(1) Cp. Cv. xci. 17 f.

(2) *Ibid.*, xciv. 11 f.

**Labujadāyaka.**—Alahán (1). Ông là Trưởng lão **Yasoja** (*q.v.*).

(1) Ap. ii. 409.

**Labujaphaladāyaka Thera.**—Alahán (1). Chuyện kể về ông giống hết chuyện của Trưởng lão **Labujadāyaka** (*q.v.*).

(1) Ap. i. 295.

**Labujamaṇḍaka.**—Một trong bốn làng mà Vua **Parakkamabāhu IV** cúng dường cho *pariveṇa* kiến tạo vì Trưởng lão **Medhaṅkara** (1).

(1) Cv. xc. 87.

**Labhiya-Vasabha.**—Xem **Vasabha**.

**Lambaka.**--Tảng đá gần Hy Mã Lạp Sơn (1).

(1) ThagA. i. 97; Ap. i. 15, 280; ii. 454.

**Lambakaṇṇā.**—Tên của một bộ tộc trên xứ đảo Tích Lan. Hình như họ giữ nhiệm vụ làm lễ quán đảnh cho các nhà vua (1), cho nên **Ījanāga** mới nổi giận lúc không thấy họ tại địa điểm hành lễ tẩm của nhà vua. Vua **Ījanāga** phạt họ phải tu sửa con đường đi từ bờ hồ đến **Mahā Thūpa** dưới sự trông coi của các *caṇḍala* (người thấp hèn). Họ nổi dậy lật đổ nhà vua. Ba năm sau nhà vua trở về đánh bại họ và bắt họ kéo xe cho nhà vua trong lễ tuần hành chiến thắng. Lúc nhà vua đòi cắt cổ họ, Hoàng thái hậu can ngăn; nhà vua cho tháo tai và chặt ngón chơn họ (1).

Lambakaṇṇā là một tộc hùng mạnh, có nhiều con cháu làm vua Tích Lan, như **Vasabha**, **Saṅghatissa**, **Saṅghabodhi**, và **Goṭhābhaya**; ba vị sau đến từ **Mahiyāṅgana** và lật đổ Vua **Vijayakumāra** (3). Giữa triều đại của **Kittisirimegha** và cuộc xâm lăng của quân **Coḷa** năm 1017 A.C. (tức từ thế kỷ III đến XI), ngôi báu Tích Lan do hoặc tộc Lambakaṇṇā hoặc tộc **Moriyā** nắm giữ. Còn có một chi tộc Lambakaṇṇā sanh sống dưới miền Nam Ấn Độ vào thế kỷ XII. Lúc Tướng **Laṅkāpura** thừa lệnh Vua **Parakkamabāhu I** tôn **Virapaṇḍu** lên ngôi **Paṇḍu**, có ba tộc trưởng Lambakaṇṇā thi hành “nhiệm vụ của các Lambakaṇṇā” (*Lambakaṇṇadhuraṃ*) (4).

Theo một số tài liệu biên niên Tích Lan (5), Lambakaṇṇā ở Tích Lan là một nhánh của **Moriyā**; họ là hậu duệ của **Sumitta** (một vương tử của nhánh **Moriyā** từng đưa cây Bồ Đề từ Ấn Độ qua Tích Lan) và **Sumanā** (một công nương cũng thuộc **Moriyā** từng được Trưởng lão **Saṅghamittā** truyền giới tỳkheo ni). Những biên niên

này nói rằng các vua Tích Lan chỉ đến **Parakkamabāhu VI** đều thuộc tộc Lambakaṇṇā này.

Ở Tích Lan các Lambakaṇṇā sanh sống tại vương quốc **Rohāṇa** (4).

(1) Có lẽ đó là lý do **Parakkamabāhu I** đặt họ vào vị trí quan trọng trong lễ cúng dường Nha xá lợi (Cv. lxxiv. 213); xem thêm bên dưới.

(2) Mhv. xxxv. 18 ff. (3) *Ibid.*, xxxvi. 58 ff.

(4) Cv. lxxvii. 27 ff. (5) *E.g.*, *Saddharmaratnākara* và *Pārakumbā-Sirita*.

(6) Xem *e.g.*, AA. i. 262.

**Lambacūlaka**.—Thành phố trong vương địa của Vua **Pajaka** (1), trong Vương quốc **Avanti**. Có kinh (2) nói rằng thành phố này nằm trong **Caṇḍappajjota**, có thể cũng chỉ vương quốc Vương quốc Avanti.

(1) J. iii. 463.

(2) J. v. 133.

**Lambītakā**.—Một hạng chư Thiên có mặt trong buổi thuyết kinh **Mahāsamaya** (1).

(1) D. ii. 261.

**Laḷātadhātuvaṃsa**.—Tài liệu Pāli nói về lịch sử của xá lợi xương trán của Thế Tôn (1).

(1) Xem P.L.C. 255.

**Lasuṇadāyaka**.—Alahán. Vào thời Phật **Vipassī** ông làm ần sĩ sống bằng tỏi (*lasuṇa*). Hoan hỷ với Phật và chư tỳkheo tùy tùng, ông cúng dường nguyện một pingo (?) tỏi cho tự viện (1).

(1) Ap. i. 89.

**1. Lahu Sutta**.—Có bốn pháp (thân cận với bậc chơn nhơn, nghe diệu pháp, như lý tác ý, thực hiện pháp và tùy pháp) đưa đến trí tuệ nhẹ nhàng (*lahu*) (1).

(1) S. v. 412.



**2. Lahu Sutta.**—Không có pháp nào khác lại vận chuyển nhẹ nhàng nhanh chóng (*lahuparivatta*) như tâm (1).

(1) A. i. 10.

**Lahulla.**—Làng gần **Nālandā** ở Tích Lan (1).

(1) Cv. lxx. 214.

**Lājā.**—Tiên nữ (*devadhītā*). Lúc nàng giữ các ruộng lúa ở **Rājagaha**, nàng có cúng dường cốm lên Tôn giả **Mahā Kassapa** khi Tôn giả đến với nàng vì lòng bi mẫn. Ngay sau đó, nàng bị rắn cắn chết và tái sanh lên cõi **Tāvatiṃsa**. Biết mình nhờ Tôn giả Kassapa mà được phúc đức này, nàng xuống phục vụ Tôn giả như quét cốm, vâng vâng. Lúc biết ra, Tôn giả không cho nàng đến gần nữa; nàng buồn thảm, Phật phóng hào quang đến an ủi nàng (1).

(1) DhA. iii. 6 ff.

**Lābugāmaka.**—Làng nơi **Paṇḍukābhaya** đánh bại các chú mình; đầu họ chất đống như “đống bầu” nên làng được gọi tên như vậy (1). Tên nguyên thủy của làng là **Nagaragāma** (2).

(1) Mhv. x. 72; xem thêm Mhv. Trs. 73, n. 2. (2) MṬ. 292.

**Lābhagaraha Jātaka (No. 287).**—Chuyện Chê Bai Lợi Nhuận. Một thời, Bồ Tát làm sư dạy Vệđà cho 500 học trò. Có một trò hỏi thầy làm thế nào để đạt lợi nhuận. Thầy đáp rằng giữa đám người điên loạn, kẻ cuồng si, kẻ tinh ranh, kẻ nói ác đạt được lợi nhuận. Sau khi nghe lời thầy dạy, người học trò bày tỏ sự thất vọng của mình và quyết tâm theo đời sống không nhà.

Chuyện kể về một tỳkheo bằng hữu hỏi Tôn giả **Sāriputta** câu tương tự và được trả lời tương tự (1).

(1) J. ii. 420-3.

**Lābhavāsī.**—Một nhóm tỳkheo tu hạnh đầu đà ở Tích Lan rất được Vua **Mahinda IV** quý mến (1), và được Vua **Vijayabāhu I** cúng dường vật thực cần thiết cùng ba làng **Antaraviṭṭhi**, **Saṅghātāgāma** và **Sirimaṇḍagalagāma** (1).

(1) Cv. liv. 27.

(2) *Ibid.*, lx. 68, 72.

**Lābhasakkāra Saṃyutta.**—[17] Chương 6: Tương Ứng Lợi Ích Đắc Cung Kính, **Saṃyutta Nikāya** (1).

(1) S. ii. 225-44.

**Lāmasettthā.**—Một hạng chư Thiên có mặt trong buổi thuyết kinh **Mahāsamaya** (1).

(1) D. ii. 261; DA. ii. 691.

**Lāḷa.**—Xứ ở bán đảo Ấn Độ mà thủ đô là **Sihapura**, sanh quán của Vua **Vijaya**, vị sáng lập triều đại Tích Lan (1). Nay là Gujerat và là Larika của Ptolemy.

(1) Dpv. ix. 5; Mhv. vi. 5, 36.

**Lāḷudāyī Thera.**—Vị Trưởng lão có tiếng hay “nói điều phi thời;” như đến chỗ người ta vui chơi ông nói chuyện tang ma, hay ngược lại (1). Phật có thuyết một kinh, **Somadatta Jātaka**, cho biết trong nhiều tiền kiếp ông đã có thói quen này rồi (trong kinh người cha tên **Agnidatta** chỉ ông vậy) (2).

Có lần Trưởng lão Lāḷudāyī nói rằng ông không thua kém hai Trưởng lão **Sāriputta** và **Moggallāna** về kiến thức và trì hành Luật pháp; nhưng ông không nói được một câu lúc được mời thuyết pháp; bấy giờ ông chỉ ngồi trên sàng toạ phe phẩy chiếc quạt sơn màu, khiến cử toạ rất phiền não. Chuyện đến tai Phật, Ngài thuyết **Sūkara Jātaka** (*q.v.*) (con heo rừng trong chuyện chỉ Lāḷudāyī) cho thấy trong tiền kiếp ông từng bị ghét bỏ vì tánh kiêu mạn rồi (3). Một lần khác, ông cãi vã với Trưởng lão **Dabba Mallaputta** về việc phân phối phiếu cơm nên được giao cho công việc này, nhưng không làm tròn nhiệm vụ, khiến chư tỳkheo phản đối. Tôn giả **Ānanda** được Phật cử tới xem xét và bạch lại Ngài, Ngài thuyết **Taṇḍulanāli Jātaka** (*q.v.*) cho thấy Lāḷudāyī từng làm người đánh giá ngu si cho vua rồi (4). Sự ngu si và thiếu khả năng của ông còn được minh hoạ trong **Naṅgalisa Jātaka** (5), **Padañjali Jātaka** (6) (Hoàng tử **Padañjali** chỉ Lāḷudāyī) và **Mahāummagga Jātaka** (7) (Vua ngu si **Vedeha** chỉ Lāḷudāyī).

Lāḷudāyī có lần được Du sĩ **Pasūra** tôn làm thầy sau một cuộc đàm đạo, nhưng sau đó bị chính Du sĩ đánh bại (8). Nhiều người thấy ông ngồi trên toà thuyết pháp làm tưởng ông là một Trưởng lão tối thắng (9). Một lần nọ, ông phản bác Tôn giả Sāriputta và nói rằng sự kiện được sanh với thân do ý làm ra không thể xảy ra (Tôn giả nói ba lần và Lāḷudāyī phản bác ba lần). Hai vị đên yết kiến Phật và đôi bên lập lại ba lần ý kiến mình. Phật hỏi Lāḷudāyī “nghĩ như thế nào mà nói lên câu hỏi của kẻ ngu?” Bấy giờ có Thị giả Ānanda chứng kiến câu chuyện. Lāḷudāyī từng nghe Tôn giả Sāriputta giảng về Nípàn là lạc, dầu rằng lạc ấy ở đây không được cảm thọ (11).

Lāḷudāyī thường hay tham gia vào các cuộc tranh luận về Pháp, dầu ông không mấy giỏi về pháp môn này. Hai lần ông bị Phật quở vì sự ngu si của mình: xem **Mahākamma-vibhaṅga Sutta** (12) và **Udāyi Sutta** (Tuỳ niệm) (13). Trong Kinh Udāyi (Tuỳ niệm), Lāḷudāyī bị Phật quở là kẻ ngu còn Tôn giả Ānanda được tán thán. Khó chịu, Lāḷudāyī có lần hỏi Ānanda được gì khi ở gần bậc Đạo sư có thần lực như vậy, có uy lực như vậy? Phật dạy Lāḷudāyī chớ nói như vậy vì Ānanda ngay trong hiện tại sẽ được Bát Nípàn (14).

Buddhaghosa (15) gọi Lāḷudāyī là **Kovariyaputta**; phải chăng cha ông mang tên **Koraviya**? Vinaya (16) có đề cập đến một tỳkheo tên **Udāyi**, đồng phạm hạnh của Tỳkheo phạm giới **Seyyasaka**; ông thuyết phục Seyyasaka phạm giới *Saṅghādidesa* (và bị tội *Mānatta*) bằng cách nói rằng chính ông đã tác ý như vậy. Nhiều Chú giải (17) nói Udāyi này là Lāḷudāyī (Xem **Udāyi [2]**). Tuy nhiên Chú giải về Vinaya (18) không quyết chắc đó là ông, trừ một chuyện kể rằng ông may cho một tỳkheo ni chiếc y thêu và khuyến dụ tỳkheo ni này đắp trong một hội chúng tỳkheo ni! Phải chăng vì Luận sư xem hai Udāyi là hai người riêng biệt? (20).

Lāḷudāyī là ví dụ điển hình của một người không đem lợi lạc cho mình hay cho kẻ khác (*neva attahitāya paṭipanna no parahitāya*). Buddhaghosa (21) mô tả ông như sau: “*bhantamigasappaṭibhāgo niddāramatādiṃ anuyuttānaṃ aññataro lolabhikkhu.*”

(1) DhA. iii. 123 ff.

(2) J. ii. 167; DhA. iii. 125.

(3) J. ii. 344 ff.; trong phần nhơn duyên của J. ii. 9 ff., tên

Lāḷudāyī không được đề cập, và câu chuyện có đôi chút khác biệt.  
 (4) J. i. 123 ff. (5) *Ibid.*, 446 ff. (6)  
 J. ii. 263 f. (7) J. vi. 478. (8) SNA. ii. 540.  
 (9) *E.g.*, DhA. ii. 31. (10) A. iii. 192 f.;  
 AA. ii. 628. (11) A. iv. 414 f.; AA. ii. 810. (12)  
 M. iii. 208. (13) A. iii. 322 f. (14) A. i.  
 228; AA. i. 441. (15) ThagA. ii. 7; MSS gọi ông là  
*nāṭakācariyaputta*. (16) Vin. iii. 110. (17)  
 Sp. iii. 517; DhA. iii. 5. (18) *E.g.*, Sp. iii. 541, 549, 552, ở đó  
 ông được gọi là *Udāyī*. (19) Sp. iv. 804. (20) *E.g.*,  
 MA. i. 348. (21) Sp. iii. 517.

**Lāḷudāyīthera Vatthu.**--Chuyện của **Aggidatta**, tiền kiếp của  
 Trưởng lão **Lāḷudāyī** (1). *Cp.* **Somadatta Jātaka**.

(1) DhA. iii. 123 ff.

**2. Lāḷudāyīthera Vatthu.**--Chuyện Trưởng lão **Lāḷudāyī** so sánh  
 mình với hai Tôn giả **Sāriputta** và **Moggallāna** (1).

(1) DhA. iii. 334 ff.

**Lāvarāvapabbata.**--Có thể là một tự viện ở Tích Lan do Vua  
**Aggabodhi IX** trùng tu (1).

(1) Cv. xlix. 76.

**Liṅgathavivarāṇa.**--Bản luận văn phạm Pāli của  
**Subhūtacandana**, một tỳkheo người Pagan. Có hai Chú giải về luận  
 văn này: **Liṅgathavivarāṇappakāsaka** viết bởi **Ñāṇasāgara** và  
**Liṅgathavivarāṇaṭṭhikā** bởi **Uttama**. Còn có  
**Liṅgathavivarāṇavinicchaya** khuyết danh (1).

(1) Gv. 63, 65, 67, 72, 73, 75; Bode, *op. cit.*, p. 22, n. 1.

**Licchavī Sutta.**--Xem **Nandaka Sutta**.

**Licchavibhaṇavāra.**--Tụng phẩm thứ nhì của Khandhaka 6,  
**Mahāvagga** (1).

(1) Vin. 210-33.

**Licchavī.**—Một dòng tộc hùng mạnh của Ấn Độ vào thời Phật tại thế. Họ là Sátđếly nên được chia phần xá lợi Phật (1). Họ là một thành phần của liên minh **Vajji** và được gọi là người **Vajji** (*q.v.*). Họ có kinh đô riêng, **Vesāli**. Họ nổi tiếng là rất đoàn kết; nếu có một Licchavī bị bệnh, các Licchavī khác đều đến thăm; nếu một nhà Licchavī có lễ, toàn tộc đến dự; nếu có thượng khách đến kinh thành họ, tất cả dân trong thành đến mừng (2). Họ đẹp người, ăn mặc màu rực rỡ, đi xe sơn phết sắc sỡ (3). Phật có lần ví họ như chư Thiên trên cõi **Tāvātimsa** (4).

Tuy vậy, người Licchavī không phải là dân giàu sang chỉ biết hưởng thụ. Trái lại, họ sống trên giường rom (5) và làm việc rất chuyên cần (6). Họ thọ trì bảy pháp (*aparīhānīyadhammā*) do Phật chỉ dạy tại điện **Sārāṇadā**: luôn luôn tụ họp đông đảo với nhau; tụ họp trong niệm đoàn kết, giải tán trong niệm đoàn kết, và làm việc trong niệm đoàn kết; sống đúng với truyền thống của dân Vajjī; tôn sùng, kính trọng, các bậc trưởng lão Vajjī; không bắt cóc và cưỡng ép những phụ nữ; đánh lễ, cúng dường các tự miếu của Vajjī; che chở, bảo hộ đúng pháp các vị Alahán ở tại Vajjī (7).

Thanh niên Licchavī thiện xảo với cung tên; chuyện kể (8) họ đi từng đoàn đông đảo trong **Mahāvana** với cung tên sẵn sàng và chó săn chạy quanh. Họ giỏi võ thuật, có “tinh thần thể thao”; tuy nhiên Trưởng lão **Mahānāma** (9) lại bạch Phật rằng “những thanh niên Licchavī này hung bạo, thô ác, ngạo mạn. Các đồ vật cúng dường gia đình gởi như mía, táo, bánh ngọt, kẹo đường, họ cướp giựt và ăn; họ đánh sau hông các nữ nhơn, thiêu nữ các gia đình.” Gian dâm là một tội nặng đối với người Licchavī; nữ nhơn gian dâm có thể bị đập chết (10).

Người Licchavī rất sùng tín và trân quý Phật (11). Ngay như các thanh niên mà Trưởng lão Mahānāma than phiền như nói trên “cũng đứng yên lặng hầu hạ Thế Tôn” (12). Trong Vesāli có nhiều đền thờ, như **Cāpāla**, **Sattambaka**, **Bahuputta**, **Gotama**, **Sārāṇadā**, và **Udena** (13). Theo Buddhaghosa (14), các đền này trước đây là đền thờ Daxoa được biến thành tự viện Phật giáo. Kinh sách (15) cũng không giấu giếm rằng Vesāli từng là trung tâm của đạo Jain. Phật du hành đến Vesāli ba lần (16) và trú tại

**Kūṭāgārasālā** trong **Mahāvana**. Tại đây, Ngài tiếp nhiều đoàn người Licchavī đến yết kiến. Do đó mới có chuyện họ làm ồn ào khiến nhiều Trưởng lão phải vô rừng **Gosiṅgasālā** gần đó để tịnh cư. Có lần Phật được người Licchavī thỉnh đến điện Sārandada để thảo luận về sự hiện hữu của năm châu báu ở đời (18). Nhiều người Licchavī ưu thắng đến yết kiến Phật để được chỉ giáo, như **Mahānāma**, **Siha**, **Bhaddiya**, **Sālha**, **Abhaya**, **Paṇḍitakumāra**, **Nandaka**, **Mahāli**, và **Ugga**. Nhiều nam nữ Licchavī gia nhập Tăng Đoàn, như kỹ nữ **Ambapālī**, **Jentī**, **Sihā**, và **Vāsīṭṭhī**, hoặc **Añjanavaniya**, **Vajjiputta** và **Sambhūta** (19). Tuy nhiên cũng có nhiều người Licchavī không theo giáo pháp của Phật. Kinh văn (20) có nói đến 500 người Licchavī cùng đi với Ni kiền tử **Saccaka** đến viếng Phật ở **Mahāvana** không đánh lễ Ngài như bậc Đạo sư của mình mà chỉ cung kính như một khách quý.

Người Licchavī rất được ngưỡng mộ vì có một hệ thống hành chánh cộng hoà, trong ấy các người đứng đầu được gọi là *rājā* (21). Các *rājā* luôn luôn họp bàn để quyết định chánh sự (của quốc gia) hay tư sự (của dân); họ bỏ hết tư việc để đến họp tại *Santhāgārasālā* (22) mỗi khi nghe tiếng trống mời gọi. Họ cũng họp bàn các vấn đề liên quan đến tôn giáo (theo lời của Siha). Thủ tục họ dùng (23) giống như thủ tục dùng trong lễ truyền cụ túc giới cho tỳkheo (24). Ngoài các *rājā*, còn có các *uparāja*, *senāpati* và *bhaṇḍāgārika*. Tội trạng luôn luôn được xét bởi các *Vinicchayamahāmatta* (người điều tra), *Vohārika* (luật sư), *Suttadhara* (chuyên gia về phong tục), *Atṭhakulaka* (hội đồng toà án), *Senapati*, *Uparājā*, và *Rājā*; *Rājā* là vị tuyên án theo *pavenipotthaka* (26).

Trên phương diện ngoại giao, người Licchavī thân thiện với **Bimbisāra**, Vua xứ **Magadha** và với **Pasenadi**, vua xứ **Kosala** (27). Chung chung, họ cũng giao hoà với dân chúng **Malla**, dấu câu chuyện của **Bandhula** (*q.v.*) cho thấy có một số tị hiềm xảy ra cho hai dân tộc.

Sau khi Vua Bimbisāra băng hà, Vua **Ajātasattu** muốn tiêu diệt dân chúng Licchavī để mở mang bờ cõi và cũng vì sợ người anh nuôi là **Abhayarājakumāra** (*q.v.*) có máu Licchavī. Buddhaghosa (28) lại nói rằng vì hai bên tranh giành cây hương liệu (*gandhabhaṇḍa*) trôi trên dòng sông kiểm soát bởi đôi bên.

Ajātasattu cử Đại thần **Vassakāra** đến thỉnh ý Phật về sắc xuất thắng trận; Phật bảo ngày nào dân chúng Licchavī còn đoàn kết ngày ấy khó ai thắng nổi họ (29). Ajātasattu tìm cách ly gián họ nhờ tài của Vassakāra (30) và chiếm Vesālī dễ dàng (31). Được biết bấy giờ người Licchavī đã vui thú với gồi êm, ngũ say và các xa hoa rồi (32); ngoài ra, Vesālī của họ đã bị hạn hán và bệnh tật tàn phá trước đó.

Chú giải (33) có câu chuyện về nguồn gốc thần bí của người Licchavi như sau: Hoàng hậu của Vua trị vì Benares hạ sanh một khối thịt mà các cung nữ đem thả trôi trên sông Hằng trong một cái hòm kín có vương hiệu của nhà vua do một chư Thiên khắc. Hòm được một ả sĩ vớt và thai bào được nuôi dưỡng đến lúc nở thành hai ấu nhi, một nam một nữ. Hai ấu nhi có da mỏng và trong (*līnāchavī*) tường chừng như chúng không có da (*nicchavī*); do đó chúng được gọi là **Licchavī**. Lúc lên 16, dân trong làng làm đám cưới cho hai trẻ và xin được triều đình cấp cho đất đai lập nên xứ **Vajji**. Họ song sanh 16 lần nên phải nói rộng vùng đất mình liên tục; do đó thành của họ được gọi là **Visālā** hay **Vesālī**.

(1) D. ii. 165; Mtu. i. 283, etc. nói rằng họ thuộc dòng tộc *Vāsistha*; cp. **Malla** (q.v.) được gọi là **Vāsetṭha**. (2) DA. ii. 519.

(3) D. ii. 96; A. iii. 239; cp. Mtu. i. 259. (4)

D. ii. 96; thêm DhA. iii. 280. (5) S. ii. 267 f. (6)

Chú giải nói họ là những tay cung thiện xạ. (7) D. ii. 73

f.; A. iv. 15 f. (8) *Ibid.*, iii. 76. (9) A. iii. 76,

*Lalitavistara* còn nói nặng hơn. (10) Vin. iv. 225.

(11) Có lần 500 Licchavī mỗi người dung đắp cho Balamôn **Piṅgiyāni** một thương y vì Tôn giả đã nói kệ tán thán Phật (A. iii. 239).

(12) A. iii. 76. (13) Xem chi tiết trong s.v.

(14) *E.g.*, UdA. 322 f. (15) Xem chi tiết

trong s.v. (16) Phật đến lần đầu tiên để giải trừ sự sợ hãi vì hạn hán, bệnh thời khí và ma quỷ. Có lẽ vì vậy mà người Licchavī biết ơn Ngài. (17) *E.g.*, A. v. 133 f.

(18) A. iii. 167 f. (19) Xem chi tiết trong s.v.

(20) M. i. 229; MA. i. 454 có nói lý do tại sao. (21) Mtu. i. 271 nói có 68 ngàn *rājā* ở Vesālī; các Jātaka (i. 504 và iii. 1) nói có 7707; xem thêm DhA. iii. 436.

(22) DA. ii. 517 f. (23) Xem D. ii. 76 f. nói

rằng Phật chỉ thị chư tỳkheo hành trì như người Licchavī.

(24) Xem Vin. i. 56 (VT. i. 169 f.). (25) J. iii. 1.

(26) DA. ii. 519. (27) Xem e.g., M. ii.

101, trong ấy Pasenadi tuyên bố như vậy. (28) DA. ii.

526 f.; AA. ii. 705; là cang **Pāṭaligāma**? xem UdA. 408. (29)

D. ii. 72 ff. (30) Xem chi tiết trong s.v. **Vassākāra**.

(31) DA. ii. 524. (32) S. ii. 268; xem thêm

DhA. iii. 280 nói rằng họ tranh nhau vì một nữ nhơn; cp. Sp. i. 284.

(33) MA. i. 258; KhpA. etc.; về chuyện đầy đủ của Licchavī, xem Law, *Kṣatriya Clans in Buddhist India*, pp. 1 ff.

**Litta Jātaka (N0. 91).**—Chuyện Chơi Súc Sắc Ngộ Độc. Một thời, Bồ Tát sanh làm người chơi súc sắc đánh với một tay cờ bạc lừa đảo; mỗi khi thấy mình thua, tay lừa đảo này bỏ súc sắc vô miệng nói là mất rồi xoá bàn chơi và bỏ đi. Để trừ kẻ gian, người chơi súc sắc phết thuốc độc lên con súc sắc và phơi khô. Tên lừa đảo giờ trò gian lận như trước và bị thuốc độc gây đau đốn thống khổ. Người chơi súc sắc chữa cho tên lừa đảo và dạy cho một bài học.

Chuyện kể về một số tỳkheo thọ dụng sự vật cúng dường không suy nghĩ (1).

(1) J. i. 379.

**Litta Vagga.**—Phẩm 10: Phẩm Litta, Chương 1, **Jātaka** (1).

(1) J. i. 379-410 f.

**Linatthadīpanī.**—Chú giải về **Pāṭasambhidāmagga** do **Vācissara** soạn (1).

(1) P.L.C. 217.

**1. Linatthappakāsini**, hay **Linatthavaṇṇanā.**—Các Chú giải về bốn Nikāya và các Jātaka, nói là của **Dhammapāla** viết (1).

(1) Gv. 60, 69; thêm P.L.C. 192.

**2. Linatthappakāsini.**—Chú giải về **Kaṅkhāvitaraṇī**, khuyết danh (1).

(1) Gv. 62, 72.



**Linatthavaṇṇanā.**—Xem **Linatthappakāsini** [1].

**Linatthavisodhanī.**—Chú giải về **Saddabindu** soạn bởi **Ñāṇavilāsa**, người Pagan (1).

(1) Bode, *op. cit.*, p. 25, n. 4.

**1. Līlāvati.**—Công chúa của Vua **Jagatīpāla**, người **Coḷa**. Nàng theo cha trốn qua Tích Lan và được Vua **Vijayabāhu I** phong làm Hoàng hậu (1).

(1) Cv. lix. 24 f.

**2. Līlāvati.**—Ái nữ của **Vīravamma** và **Yasodharā**; Yasodharā là công chúa của Vua **Vijayabāhu I** và Hoàng hậu **Līlāvati**. Nàng thành hôn với **Vikkamabāhu** (1).

(1) Cv. lix. 28, 50. Xem **Vikkamabāhu** [2].

**3. Līlāvati.**—Công chúa của Vua **Sirivallabha** và Hoàng hậu **Sugalā**, và là bào muội của Vua **Māṇābharaṇa** (1). Bà là Chánh hậu của Vua **Parakkamabāhu I**. Sau khi nhà vua băng hà, bà lên ngôi trị vì ba năm (1197-1200) với sự trợ giúp của Tướng **Kitti**; bà bị **Sāhasamalla** truất phế. Sau đó bà trở lên ngôi trị vì một năm (1209) nhờ sự trợ giúp của Tướng **Vikkantacamūnalkka**; bà bị Tộc trưởng **Damiḷa Lokissara** truất phế nữa, nhưng chín tháng sau được Tướng **Parakkama** đưa trở lên ngôi, nhưng chỉ được bảy tháng (2).

(1) Cv. lxii. 2.

(2) *Ibid.*, lxxx. 31, 46, 50; xem thêm

Cv. *Trs.* ii. 131, n. 5.

**Lumbinī.**—Lâm viên nằm giữa **Kapilavatthu** và **Devadaha**, nơi Bồ Tát chào đời (1). Trong vườn hiện có trụ được dựng để kỷ niệm ngày Vua **Asoka** viếng vườn (2). Vườn nay được gọi là Rummindei nằm bên kia biên giới, thuộc Nepal và cách Bhagavanpura hai dặm.

Sutta Nipāta (3) nói rằng Bồ Tát chào đời trong một làng giữa người Sākya, trong Lubineyya Janapada. Phật có đến vườn Lumbinī trên đường đi **Devadaha** và có thuyết **Devadaha Sutta** (4).

(1) J. i. 52, 54; Kvu. 97, 559; AA. i. 10; MA. ii. 924; BuA. 227; Cv. li. 10, etc. (2) Xem Mukerji: Asoka, p. 27; xem chi tiết nơi trang 201 f. (3) vs. 683. (4) MA. ii. 810.

**Lumbineyya.**—Xem **Lumbinī**.

**Lūkhapāpuraṇa Sutta.**—Một Bàlamôn giàu có đáp y thô xấu đến viếng Phật. Được hỏi, ông bạch bị bốn con âm mưu với bốn con dâu đuổi ra khỏi nhà. Phật dạy ông bài kệ để ông đọc lúc họp giữa hội trường có mặt của con ông. Ông làm theo lời Phật dạy và được các con hối lỗi đem trở về nuôi dưỡng tử tế. Ông trở lại cảm ơn Đức Phật (1).

(1) S. i. 175 f.

**Lena-vihāra.**—Xem **Loṇagiri**.

**1. Loka.**—Vị tướng, người **Makkhakudrūsa**. Ông trị vì vương quốc **Rohāṇa** trong sáu năm tại **Kājaragāma**. Có một cuộc tranh chấp xảy ra giữa ông với một tộc trưởng tên **Buddharāja**. Vị tộc trưởng chạy qua **Cuṇṇasālā** và được **Kitti** (sau làm Vua **Vijayabāhu I**) tiếp cứu. Loka tiến quân đánh ông, bị bại tại **Remuṇa** và chết không bao lâu sau đó (1).

(1) Cv. lvii. 1, 45-64.

**2. Loka.**—Con của **Kassapa** (sau làm vua **Vikkhamabāhu I**) và **Lokitā**. Vương tử **Moggallāna** là em ông (1).

(1) Cv. lvii. 29; Cv. Trs. i. 195, n. 3.

**Loka Kesadhātu.**—Sĩ quan của Vua **Parakkamabāhu I** (1) phục vụ dưới sự điều khiển của hai Tướng **Damiḷādhikāri Rakkha** (2) và **Laṅkāpura** (3), lập chiến công rực rỡ trong chiến dịch chống **Kulasekhara** (nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ), đặc biệt là ông bắt được **Rājinā** (4).

(1) Cv. lxxii. 57. (2) *Ibid.*, lxxv. 75. (3) *Ibid.*, lxxvi. 253, 269. (4) *Ibid.*, lxxvi. 324, 327.

**Loka Vagga.**—Phẩm 13: Phẩm Thế Gian, **Dhammapāda.**

**1. Loka Sutta.**--Sự tập khởi và giao tiếp của thế gian tùy thuộc nơi sáu căn (1).

(1) S. i. 41.

**2. Loka Sutta.**—Phật nói với Vua **Pasenadi** rằng tham, sân, si là ba pháp ở đời đem lại bất lợi, đau khổ (1).

(1) S. i. 98.

**3. Loka Sutta.**--Sự tập khởi và đoạn diệt của thế giới tùy thuộc nơi các căn và trần (1).

(1) S. ii. 73.

**4. Loka Sutta.**--Không có con mắt nào, này **Phagguna**, do con mắt ấy, có thể biết và tuyên bố về chư Phật quá khứ đã nhập Nípàn, đã đoạn các chương ngại, đã đoạn các hành tung khát ái, đã chấm dứt luân hồi, đã vượt mọi khổ đau... tai... mũi... (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

(1) S. iv. 52.

**5. Loka Sutta.**--Do duyên mắt và các sắc khởi lên nhãn thức. Do ba pháp này họp lại nên có xúc. Do duyên xúc nên có thọ. Do duyên thọ nên có ái. Do duyên ái nên có thủ. Do duyên thủ nên có hữu. Do duyên hữu nên có sanh. Do duyên sanh nên có già chết, sầu, bi, khổ, ưu, não sanh khởi. Đây là thế giới tập khởi. Do sự đoạn diệt của chúng, thế giới đoạn diệt (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

(1) S. v. 87.

**6. Loka Sutta.**—Tôn giả **Anuruddha** nói với Tôn giả **Sāriputta** rằng do tu tập, làm cho sung mãn bốn niệm xứ, Tôn giả thắng tri được ngàn thế giới (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

(1) S. v. 175.

**7. Loka Sutta.**—Tôn giả **Anuruddha** nói về các bạn đồng phạm hạnh rằng do tu tập, làm cho sung mãn bốn niệm xứ này, Tôn giả như thật rõ biết thế giới với mọi cảnh giới, nhiều chủng loại sai biệt (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

(1) S. v. 304.

**8. Loka Sutta.**—Trong các thế giới, gồm có Thiên giới, Ma giới, Phạm thiên giới, và quần chúng Samôn, Bàlamôn, Như Lai là bậc Thánh (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

(1) S. v. 435.

**9. Loka Sutta.**—Thế giới được Như Lai chánh đẳng giác; Như Lai không hệ lụy đối với đời. Thế giới tập khởi được Như Lai chánh đẳng giác, được Như Lai đoạn tận. Thế giới đoạn diệt được Như Lai chánh đẳng giác, được Như Lai giác ngộ. Con đường đưa đến thế giới đoạn diệt được Như Lai chánh đẳng giác, được Như Lai tu tập. Như Lai nói gì thì làm vậy, làm gì thì nói vậy; do đó nên được gọi là Như Lai. Trong toàn thể thế giới, Như Lai là bậc chiến thắng (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

(1) A. ii. 23.

**Lokakāmaguṇa Vagga.**—Chương 12 của **Saḷāyatana Saṃyutta** (1).

(1) S. iv. 91-109. [khác với cách phân chia của HT. Thích Minh Châu, 1993, nd.].

**Lokagalla.**—Một vị trí chiến lược quan trọng trong vương quốc **Rohāṇa**, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxiv. 79, 81, 83, 166.

**Lokajitvāṇa.**—Tướng của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxx. 24.

**Lokadīpasāra.**—Sưu tập của nhiều chương nói về nhiều đề tài khác nhau, như địa ngục, súc sanh giới, vân vân, của **Medhaṅkara** ở **Muttimanagara** (1).

(1) Gv. 64, 74; Bode, *op. cit.*, p. 35 f.

**Lokanāthā.**—Một trong năm công chúa của Vua **Vijayabāhu I** và Hoàng hậu **Tilokasundarī**. Nàng thành hôn cùng **Kittisirimegha** (1).

(1) Cv. lix. 31, 44.

**Lokantaranirayā.**—Một dãy địa ngục. Mỗi địa ngục giáp với ba thế giới (*cakkavāḷa*) (1) và rộng tám ngàn lý. Tội nhơn của Lokantaranirayā gồm những chúng sanh phạm tội ác ghê gớm, như “Vua phá chùa **Coranāga** hay Tướng cướp tịnh xá **Corābhaya** ở **Tambaṇṇidīpa**.” Họ có thân cao ba *gāvuta* và dùng móng tay dài để đeo lên *cakkavāḷapabbata*; nhiều tên bị rơi xuống *lokasandhāra* và khô quéo vì nước mặn ở đây (2). Họ còn bị cái lạnh kinh khủng hành hạ nữa (3). Lokantaranirayā còn là sanh thú của chúng sanh có tà kiến (4). Chú giải về Buddhavaṃsa (5) nói rằng Lokantaranirayā là địa ngục của các **Asurakāyā**.

(1) Cp. Sp. i. 120; SNA. ii. 443.

(2) AA. ii. 532.

(3) NidA. 8; SNA. i. 59.

(4) J. vi. 247.

(5)

BuA., p. 26.

**Lokandara.**—Tự viện nơi Trưởng lão **Maliyadeva** thuyết **Cha Chakka Sutta** và giúp 60 tỳkheo đúc quả Alahán (1).

(1) MA. ii. 1024.

**Lokaññatti.**—Luận án tiếng Pāli khuyết danh (1).

(1) Gv. 62, 72.

**Lokapālā.**—Vương hiệu của các vị Vua ở **Cātummahārājikadevā** (*q.v.*).

**Lokappasādaka, Lokappasādana.**—Xem **Lokavivaraṇa**.

**Lokabyūha.**—Một hạng chư Thiên. Một trăm ngàn năm trước ngày tận thế (*kappuṭṭhāna*), họ sẽ đi giữa loài người để rao tin; bấy giờ họ đắp y đỏ, khác than thâm thiết, để tóc tai bù xù, và có hình thù xấu xí. Đó là *kappakolāhala* (1).

(1) BuA. 224 f.; J. i. 47 f.

**1. Lokavipatti Sutta.**—Thế giới tùy chuyển theo tám pháp thế gian này: lợi dưỡng và không lợi dưỡng, danh vọng và không danh vọng, tán thán và chỉ trích, lạc và khổ (1).

(1) A. iv. 156.

**2. Lokavipatti Sutta.**—Kẻ phạm phu tùy chuyển theo tám pháp nói trong **Lokavipatti Sutta** [1]; bậc Thánh đệ tử không như vậy vì rõ biết vô thường (1).

(1) A. iv. 157.

**Lokavivaraṇa.**—Là một *pāṭihāriya* (phép lạ, thần thông, được gọi là “vén bức màn thế gian”) giúp chúng sanh từ trên **Akaṇiṭṭhā** xuống tới địa ngục **Avīci** có thể thấy nhau bởi toàn vũ trụ được chiếu sáng. Còn được gọi là **Lokappasādaka** hay **Lokappasādana** (1). Thần thông này được Tôn giả **Sāriputta** thi triển để vinh danh Thế Tôn trước khi Ngài thuyết **Buddhavamsa** (2) và một lần khác bởi chư Alahán do Trưởng lão **Indagutta** hướng dẫn để Vua **Dhammāsoka** có thể nhìn thấy 84 ngàn tịnh xá của ông trong lễ hội (3).

(1) BuA. 40; MṬ. 226 f. giới hạn thần thông này trong thế giới mà thôi (chớ không phải toàn vũ trụ). (2) Bu. i. 47.

(3) Mhv. v. 188; MṬ. 226 f.

**Lokāyata.**—Thuận Thế. Lokāyata chỉ các kiến thông thường của kẻ phạm phu, *i.e.*, triết lý bình dân (popular philosophy) (1), như *lokakkhāyika* (2).

(1) D. i. 11, etc.

(2) Xem Dial. i. 166-72.

**Lokāyatika Sutta.**—Một Balamôn thuộc phái Thuận thế (**Lokāyata**, *q.v.*) bạch hỏi Phật một số câu hỏi về thế giới và sự có

hay không có. Phật không trả lời mà dạy ông về Duyên khởi (*Patīccasamuppāda*). Ông tán thán Phật và xin trọn đời quy ngưỡng Ngài (1).

(1). S. ii. 77.

**1. Lokitā.**—Công chúa Tích Lan, em của Công chúa **Devalā**. Nàng kết duyên cùng **Kassapa**, con của cô mình (sau làm Vua **Vikkamabāhu I**) và hạ sanh hai vương tử: **Moggallāna** và **Loka** (1).

(1) Cv. lvii. 27 f.

**2. Lokitā.**—Công nương của Vương tử **Bodhi** và **Buddhā**. Nàng kết duyên với Vương tử **Moggallāna** và có bốn con: **Kitti** (sau làm Vua **Vijayabāhu I**), **Mittā**, **Mahinda**, và **Rakkhita** (1).

(1) Cv. lvii. 41.

**Lokissara.**—Tộc trưởng Damiḷa; ông đến từ Ấn Độ với vết thương trên vai. Ông thắng Nữ hoàng **Lilāvati**, tiếm ngôi trong chín tháng (1210-11), bị Tướng **Parakkama** lật đổ (1).

(1) Cv. lxxx. 47 f.

**Lokuttarakathā.**—Chương 8 của Phẩm Yuganandha của **Pāṭisambhidāmagga**.

**Lokuppatti.**—Luận án Pāli của **Aggapanḍita**, người Pagan (1).

(1) Gv. 64, 74; Bode, *op. cit.*, p. 21.

“**Loke Sutta**”.—Trên đường từ **Ukkatṭhā** đến **Setavyā**, Bàlamôn **Doṇa** thấy dấu chơn của Phật, theo đến gặp Ngài và bạch hỏi phải chăng Ngài là tiên, Dạ xoa, Càn thất bà, vân vân? Ngài đáp Ngài là “Phật” (1).

(1) A. ii. 37 f.

**1. Loṇagiri.**—Tịnh xá trên bờ sông **Ajakaraṇī**, nơi Trưởng lão **Sabbaka** (**Sappaka**) đắc quả Alahán (1). v.l. **Lena-vihāra**.

(1) ThagA. i. 399.

**2. Loṇagiri.**—Tịnh xá gần **Mahākhiragāma (Mahāgiriḡama)**, Tích Lan. Có hai câu chuyện của một tỳkheo tên **Tissa** trú trong tịnh xá này. Lần nọ, có 500 tỳkheo trên đường đi **Nāgadīpa** vô làng Khiragāma khát thực nhưng không được ai cúng dường. Biết ra, Tỳkheo Tissa tự đi vô làng và trở về với bát đầy cháo sữa đủ cho ông và 500 tỳkheo thọ trai. Được hỏi phải chăng ông có thần thông, ông trả lời rằng ông hành trì *Sārāṇīyadhammā* nên bát ông không bao giờ thiếu thực phẩm. Chuyện thứ hai kể rằng lúc Tissa làm Sadi, ông đến lễ hội **Giribhaṇḡa**, thấy bộ y đắt giá, chú nguyện có được bộ y như vậy. Chuyện đến tai nhà vua, nhà vua tìm cách cản ngăn không cho Tissa được y, nhưng không thành. Vua hỏi Tissa, ông đáp nhờ hành trì *Sārāṇīyadhammā* nên thành tựu như vậy. v.l. **Lenagiri**.

(1) AA. ii. 653 f.; MA. i. 545 f.; DA. ii. 534 f.

**Loṇaphala Vagga.**—Phẩm 10: Phẩm Hột Muối, Chương Ba Pháp, **Āṅguttara Nikāya** (1).

(1) A. i. 239-58.

**Loṇaphala Sutta.**-- Có người thân không tu tập, giới không tu tập, tâm không tu tập, tuệ không tu tập, hạn hẹp, tự ngã nhỏ nhen, sống chịu khổ ít oi. Người như vậy làm nghiệp ác nhỏ mọn, và nghiệp ác ấy đưa người ấy vào địa ngục. Ví như một nắm muối bỏ vào một chén nước nhỏ làm chén nước không uống được. Nhưng nếu bỏ nắm muối ấy xuống sông Hằng, sông Hằng không vì nắm muối này mà trở nên mặn nên uống được. Kiến này được minh hoạ bằng nhiều ẩn dụ khác (1).

(1). A. i. 248.

**Loṇambila Sutta.**—Được kể như một ví dụ của các kinh rộng thuyết bằng nhiều ẩn dụ (1). Có thể là để nói đến **Loṇaphala Sutta** (q.v.).

(1) AA. i. 32.

**Lomasakaṅgiya Thera.**—Alahán. Ông được gọi như vậy vì có thân mảnh mai và có lông gót chơn (1). Vào thời Phật **Kassapa** ông làm tỳkheo. Một hôm, có vị tỳkheo bạn đến nói với ông rằng Phật có



thuyết kinh **Bhaddekaratta Sutta**. Ông không hiểu ý nghĩa của kinh, nhưng nói với vị tỳkheo bạn rằng: “Trong tương lai, bản tăng có thể giáo hoá ông kinh này!”. Vị tỳkheo bạn đáp: “Có thể nào bản tăng hỏi ông điều đó!”

Trong hiện kiếp, Lomasakaṅgiya sanh trong một gia đình họ Thích ở **Kapilavattu** trong lúc vị tỳkheo bạn sanh làm chú Thiên **Candana**. Trong lúc nhiều thanh niên họ Thích theo Phật xuất gia, Thanh niên Lomasakaṅgiya không đi nên Candana xuất hiện và hỏi chàng về **Bhaddekaratta Sutta**. Chàng không biết; Candana bèn nhắc lời phát nguyện của chàng hồi kiếp trước. Chàng đến yết kiến Phật và sau đó xin gia nhập Tăng Đoàn. Chàng được Phật gọi trở về xin phép cha mẹ. Mẹ chàng sợ chàng không kham nổi vì sức khoẻ kém của chàng; chàng đọc bài kệ thuyết phục mẹ. Sau khi thọ giới, chàng vô sống trong rừng, tinh tấn tu tập, làm phát khởi thiền định, đạt thắng trí của bậc Alahán (3).

Theo **Lomasakaṅgiya-Bhadddekaratta Sutta** (4), Candana viếng Lomasakaṅgiya ở **Nigrodhārāma** trong **Kapilavattu** và hỏi kinh **Bhaddekaratta Sutta** tại đó. Bấy giờ Lomasakaṅgiya thú nhận chưa hiểu, Candana dạy ông bài kệ, và sau đó ông khăn gói lên **Sāvatti** xin Phật dạy cho kinh này.

Vào thời Phật **Vipassī**, ông dung lên Phật bông mù u (5).

Xem thêm **Lomasavaṅgīsa**.

(1) MA. ii. 961 nói rằng ông được gọi như vậy vì có lông tơ trên thân (*kāyassa īsakalomasākārātāya*). (2) Kệ này được ghi

lại trong *Thag.* vs. 27. (3) *ThagA.* i. 84; chuyện tiền kiếp và hiện kiếp kể trong *Ap.* ii. 504 f. có nhiều khác biệt. (4)

*M.* iii. 199 f.; *cf.* *Ap.* ii. 505, theo đó, chính kinh này biến ông thành Alahán. (5) *ThagA.* i. 84; *Ap.* ii. 504; *cf.* *Ap.* ii. 450

(**Nāgapupphiya**); các kệ trong *Apadāna* này được ghi trong *ThagA.*

**Lomasakaṅgiya-Bhadddekaratta Sutta**.—Là **Bhadddekaratta Sutta** (*q.v.*) như từng được thuyết cho **Lomasakaṅgiya** (*q.v.*).

**Lomasakassapa**.—Bồ Tát sanh làm ản sĩ. Xem **Lomasakassapa Jātaka**.

**Lomasakassapa Jātaka (No. 433).**--Chuyện Vị Khổ Hạnh Ca Diếp Nhiều Long Tóc. Một thời, Bồ Tát sanh làm con của vị Tể sư phục vụ triều đình Benares. Ông mang tên **Kassapa** và được gọi là **Lomasakassapa** vì có nhiều lông tóc. Kassapa và Hoàng tử học chung thầy và là bạn tâm giao. Lúc Hoàng tử lên ngôi, Kassapa ly gia sông đời ẩn sĩ và lập nhiều công đức. Sợ bị công năng khổ hạnh của Kassapa đánh rớt khỏi ngôi Đế Thích, Thiên chủ **Sakka** tìm cách triệt tiêu công năng này. Sakka xuất hiện hứa với nhà vua sẽ giúp gồm thâu toàn cõi **Jambudīpa** nếu ông khuyến dụ được Ấn sĩ Kassapa hiến tế súc vật trong lễ tế đàn. Quốc sư **Sayha** được cử đi mời Ấn sĩ về chủ lễ tế đàn; ông từ chối. Sakka đề nghị vua hứa gả công chúa **Candavatī** cho Kassapa để kéo Kassapa về. Vì nhan sắc của công chúa, Kassapa đến dự lễ tế đàn. Dân chúng tụ họp khuyên nhủ Kassapa, nhưng ông từ chối lời khuyên. Lúc ông vung gươm định hạ sát vương tượng, voi rống to rồi tất cả thú trước hồ tế đàn đều rống theo. Nghe tiếng rống, Kassapa hối hận. Ông lên hư không toạ kiết già, thuyết pháp cho vua, phục hồi định lực, và bay về trú xứ.

Chuyện kể về một tỳkheo thối thất. Sayha chỉ Tôn giả **Sāriputta** (1).

(1) J. iii. 514 ff.; chuyện được dùng làm một câu hỏi của Vua Milanda (Mil. p. 219) nói rằng Kassapa hành lễ hiến tế *Vāyapeyya*.

**Lomasanāga.**--Tỳkheo Tích Lan được xem như gương mẫu vì ông không xả thiền dầu có bị nóng rang hay giá buốt. Ông trú tại **Padhānaghara**, trong **Piyanguguhā**, trên **Cetiyaḥabbata** (1).

(1) MA. i. 65.

**Lomassa-Vaṅgisa.**--Thích tử **Mahānāma** đến **Nigrodhārāma** trong **Kapilavatthu** viếng Tôn giả **Lomassa-Vaṅgisa** và bạch hỏi hữu học trú với Như Lai trú là một hay hai? Tôn giả đáp không phải là một. Bạch hữu học chỉ mới đoạn năm triền cái, còn bạch Alahán chặt đứt tận gốc rễ của năm triền cái (1)

Lomassa-Vaṅgisa có thể là **Lomasakaṅgiya** (q.v.).

(1) S. v. 327 f.

**Lomahaṃsa.**—Phật Độc giác có tên trong danh sách chánh thức (1).

(1) M. iii. 70; ApA. i. 107.

**Lomahaṃsa Jātaka (No. 94).**—Chuyện Nổi Kinh Hoàng. Một thời, Bồ Tát sanh làm Du sĩ (**Ājīvaka**) hành trì mọi pháp khổ hạnh khắc nghiệt, kể cả điều kiện nóng rang hay lạnh buốt. Ông rõ biết mình sai lúc nằm chờ chết; bấy giờ ông phá vỡ tà kiến mình, nắm vững chánh tri kiến và tái sanh lên cõi Thiên.

Chuyện kể về **Sunakkhatta** bỏ Tăng Đoàn để theo nhóm **Korakkhattiya**. Ông đi khắp cùng trong **Vesāli** rêu rao rằng giáo pháp của Phật không đưa đến sự đoạn diệt khổ đau. Lúc Tôn giả **Sāriputta** bạch lại Phật, Ngài nói rằng Ngài đã sống để tìm hiểu về khổ hạnh vào 90 kiếp trước và rõ biết khổ hạnh không đem lại lợi ích (1).

Chuyện còn được kể trong **Cariyāpiṭaka** (2) như Phẩm hạnh cao quý phi thường (**Mahālomahaṃsacariyā**) đề cao sự hành trì tâm xả *upekkhā* (3).

(1) J. i. 389-91.

(2) iii. 15.

(3) J. i. 47.

**Lomahaṃsapariyāya.**—Một tên khác mà chính Phật đã dùng để gọi **Mahāsīhanāda Sutta** (*q.v.*) (1).

(1) M. i. 83.

**Lola Jātaka (No. 274).**—Chuyện Tham Ăn. Bồ Tát sanh làm con chim bồ câu bạn của con quạ tham ăn. Chuyện giống chuyện trong **Kapota Jātaka** (No. 42) (*q.v.*) và được kể về một tỳkheo tham ăn bị bạch lên Phật. Con quạ chỉ vị tỳkheo tham ăn (1).

(1) J. ii. 361 ff.

**Lolā.**—Nữ Du sĩ (**Paribbājikā**), chị của Nigantha **Saccaka** (*q.v.*) (1). Sau khi bốn chị em (**Sacā**, **Lolā**, **Avavādakā** và **Paṭākārā**) thua Tôn giả **Sāriputta** trong một cuộc tranh biện, Lolā xin gia nhập Tăng Đoàn (vì cha mẹ nàng có khuyên các chị em nàng rằng nếu tranh luận thua ai thì làm vợ người ấy, nếu người ấy là tu sĩ thì tôn ông làm

thầy) và về sau đắc quả Alahán; các chị em của Lolā cũng gia nhập Tăng Đoàn và cũng đều đắc quả Alahán (2).

Xem thêm **Cullakāliṅga Jātaka (2)**.

(1) MA. i. 450.

(2) J. iii. 1.

**Losaka Jātaka (No. 41).**--Chuyện Trưởng lão **Losaka**. Vào thời Phật **Kassapa** có một Bàlamôn điền chủ hộ trì một tỳkheo trụ trì tại tịnh xá do ông kiến tạo trong làng. Một hôm, có vị tỳkheo Alahán đến làng được vị điền chủ mời về trú trong tịnh xá. Ganh tỵ, tỳkheo trụ trì đến nói với điền chủ rằng tỳkheo khách biếng nhác và không làm được chuyện gì. Tuy vậy điền chủ vẫn nhờ tỳkheo trụ trì đem bát thức ăn thượng vị về cúng dường tỳkheo khách. Dọc đường, tỳkheo trụ trì đổ bát thức ăn vào đám ruộng đang đốt rạ khô. Đến tịnh xá, không thấy tỳkheo khách, tỳkheo trụ trì nghĩ tỳkheo khách biết được ý định của ông nên đi chỗ khác rồi. Ông bị sầu ưu khởi lên và chết sanh xuống địa ngục. Tiếp theo ông tái sanh làm quỷ đạoxa trong 500 kiếp, không bao giờ được no bụng dầu trong một ngày. Rồi ông làm chó trong 500 đời.

Sau đó ông sanh làm **Mittavindaka** trong một gia đình nghèo ở **Kāsi**; chàng bị đuổi đi vì từ khi chàng chào đời gia đình bị khốn đốn cùng cực. Đến Benares, Mittavindaka được một giáo sư (Bồ Tát) cho học nghề miễn phí, nhưng chàng hay đánh lộn nên bị đuổi. Chàng đi lang thang ra làng biên địa, lập gia đình với một nữ nhon nghèo và có hai con. Chàng được dân làng mượn dạy thế nào là thiện thế nào là ác. Nhưng không bao lâu sau chàng bị đuổi ra khỏi làng, vì từ lúc chàng đến tới nay làng bị triều đình phạt vạ bảy lần. Dem vợ con tới một khu rừng của phi nhon, vợ con chàng bị phi nhon ăn thịt hết. Mittavindaka lang thang đến bến tàu **Gambhira** và được nhận làm việc trên tàu. Ra khơi được bảy ngày, tàu bỗng nhiên đứng lại như bị mắc cạn. Họ rút thăm xem ai đem lại điều xui xẻo này. Bảy lần Mittavinda đều bắt được thăm bất hạnh. Họ thả chàng trên chiếc bè, và tàu tiếp tục đi như không có điều gì xảy ra. Bè trôi vô đảo của bốn tiên nữ *vimāna* (*vimāna* là hạng đạoxa vừa hưởng lạc vừa hưởng khổ). Chàng được sống thoả thuê với họ trong cung pha lê bảy hôm. Sau đó các tiên nữ *vimāna* hết thời kỳ hưởng lạc phải chịu khổ. Chàng không chờ mà qua đảo thứ hai và hưởng lạc với tám

tiên nữ trong cung bằng bạc, rồi đảo thứ ba với 16 tiên nữ trong cung bằng ngọc, đảo thứ tư với 32 tiên nữ trong cung bằng vàng. Mỗi nơi chàng vui thú bảy ngày. Sau cùng chàng đến đảo chần, định bắt dê (bà chần hoá làm dê) ăn thịt, bị dê đá văng qua cái hào khô trong Benares. Lôm côm ngồi dậy, thấy dê, Mittavindaka thò tay níu chơn với hy vọng được dê đá trở về đảo của tiên nữ. Nhưng chàng bị các người chần dê ủa tới bắt và tố cáo đây là kẻ ăn trộm dê của vua từ lâu nay. Trên đường đi tẩm với 500 đệ tử, vị giáo sư (Bồ Tát) nhận ra Mittavindaka nên xin cho chàng theo ông làm nô lệ chuộc tội. Vì sự bảo vệ không nghe lời nên Mittavindaka phải chịu mọi bất hạnh như vậy.

Chuyện kể về **Losaka-Tissa** (=Mittavindaka) (1).

(1) J. i. 234-46.

**Losaka-Tissa Thera.**—Trưởng lão là con của một ngư dân ở **Kosala**. Hôm mẹ Losaka cần thai, tất cả một ngàn gia đình trong làng đều bị đói khát vì nhiều bất hạnh giáng xuống dồn dập. Bằng pháp loại trừ, họ biết là gia đình của Losaka là nguyên nhân nên đuổi họ ra khỏi làng. Ngay sau khi Losaka biết đi, mẹ chàng giao cho cái bát và bảo tự đi xin mà ăn. Chàng đi lang thang, không được ai đoái thương, chỉ lượm ăn như quạ. Lúc lên 7, chàng được Tôn giả **Sāriputta** truyền giới vì lòng bi mẫn đối với chàng. Vị tỳkheo trẻ tiếp tục gặp điều xui xẻo và không bao giờ khát thực đủ ăn. Tuy nhiên ông vẫn đắc quả Alahán. Tới ngày ông phải mạng chung, Tôn giả Sāriputta muốn ông có được một bữa ăn no, nên đi cùng ông vô **Savatthi** khát thực, nhưng cũng không được như ý nguyện. Tôn giả bèn đi một mình và gói thực phẩm về cho ông, nhưng người đưa thực phẩm ăn hết phần dành cho ông. Chuyện đến tai, Tôn giả đi vô cung xin nhà vua ban cho một bát đầy *catumadhura* (mật, bơ lỏng, bơ và đường), rồi tự tay đem đến cho ông. Đêm hôm ấy Trưởng lão mệnh chung (1).

Được bạch hỏi tại sao Trưởng lão Losaka gặp vận rủi như vậy, Phật thuyết **Losaka Jātaka** (*q.v.*) trong ấy **Mittavindaka** chỉ Trưởng lão.

(1) J. i. 234 f.

**Lohakumbha, Lohakumbhi, Lohitakumbhiya.**--Địa ngục trong ấy các sanh linh bị nhiệt trùng phạt (1). Lohakumbha nằm sâu dưới địa cầu, như một vạc kim khí sôi đầy tới miệng (2). Mahāvamsa nói rằng (3) lúc Vua **Kālāsoka** mưu đồ thống trị chư tỳkheo **Vajjiputtaka**, chư Thiên dọa (bằng mộng) sẽ thấy ông xuống địa ngục Lohakumbha này. Xem thêm **Lohakumbhi Jātaka**.

(1) SNA. i. 59; J. iii. 22; v. 269.

(2) SNA. ii. 480.

(3) Mhv. iv. 38.

**Lohakumbhi Jātaka (No. 314).**--Chuyện Địa Ngục Nồi Sắt. Một thời, Bồ Tát sanh làm ẩn sĩ có nhiều thần lực. Đêm nọ nhà vua trị vì Benares nghe bốn âm thanh *du, sa, na, so* do sanh linh dưới địa ngục kêu, và hoảng sợ. Vị Tể sư của triều đình đề nghị cử hành lễ tế tứ sanh (bốn con vật cho mỗi loài được chọn hy sanh) để ngăn ngừa tai hoạ. Bằng thiên nhãn Bồ Tát thấy được sự việc sắp xảy ra, đến để cứu các sanh linh này. Ngài bay tới ngự uyển và nhờ sự giúp đỡ của một đệ tử chánh của Tể sư giải mộng và khuyên nhà vua thả hết súc vật sắp bị tế lễ.

Nhận diện tiền thân: đệ tử của Tể sư chỉ Tôn giả **Sāriputta**.

Chuyện kể về Vua **Pasenadi** nghe bốn tiếng kêu của bốn sanh linh dưới địa ngục. Truyền thuyết nói rằng họ là bốn vương tử ở **Sāvatti** phạm tội gian dâm. Sau khi thân hoại mạng chung, họ sanh trong bốn vạc sắt sôi, chịu khổ hình trong 60 ngàn năm mới nổi được lên mặt, và rống tiếng thống thiết ấy. Nhà vua kinh hãi; vị Tể sư của triều đình khuyên nên là lễ tế tứ sanh. Nhưng Hoàng hậu **Mallikā** đưa nhà vua đến yết kiến Phật; ông được Ngài làm cho tâm an bình trở lại (1).

(1) J. iii. 43-8; các chuyện xưa và nay được kể trong DhA. ii. 5 ff. và PvA. 279 ff. Trong cả hai trường hợp, phần duyên khởi được kể tỉ mỉ. Vua Pasenadi nghe tiếng kêu lúc không ngủ được vì đang âm mưu xử tử một người vô tội để đoạt vợ chàng. Cũng có nhiều khác biệt giữa hai câu chuyện. Xem chi tiết trong Burlingame: *Buddhist Legends* ii. 100, n. 1.

**Lohadvāra.**—Tự viện do Vua **Mahānāma** kiến tạo ở Tích Lan (1).

(1) Cv. xxxvii. 212.

**Lohapāsāda.**—Thanh Đồng Điện. Kiến trúc được xây dựng trong **Mahāvihāra** để làm Bồ tát đường. Kiến trúc này thoạt tiên chỉ là một công trình nhỏ do Vua **Devānampiyatissa** (1) xây để tạo sự cân đối (round off) cho **Mahāvihāra** (*vihāraparipuṇṇamattasādhakam*) (2). Về sau, Vua **Duṭṭhagāmaṇī** xây lại một lầu cao chín tầng, rộng 900 cubit vuông, mỗi tầng có 100 phòng. Lầu được thiết kế theo họa đồ của lầu **Ambalaṭṭhikapāsāda** (3) của Thiên nữ **Bīraṇī** mà tám vị Alahán đã lấy được trên Thiên giới. Lầu được lợp bằng mái đồng nên có tên là Thanh Đồng điện. Trong lễ lạc thành, chư tỳkheo câu hội được xếp trong chín tầng tùy theo tầng đạo mà chư vị đã chứng đắc; bốn tầng trên cùng được dành cho chư Alahán. Giữa Điện có sàng toạ tạc như cỗ xe **Nārivāhana** của Thiên vương **Vessavaṇa** (4). Điện được nhìn thấy từ ngoài biển cách xa một lý (5). Có lần Vua **Duṭṭhagāmaṇī** thuyết trong giảng đường của Điện, nhưng quá bồng chồn nên không thành công. Bấy giờ ông mới biết công đức của chư tỳkheo thuyết giảng không phải nhỏ nên phát tâm cúng dường rất rộng lượng lên các tịnh xá (6). Vua **Duṭṭhagāmaṇī** rất hoan hỷ với Điện nên trước khi nhắm mắt có được cúng đến để ngắm nhìn Điện lần sau cùng (7).

Điện **Lohapāsāda** (mà chi phí xây cất lên đến 300 triệu đồng) bị bốc cháy do lửa từ một ngọn đèn dầu. Vua **Saddhātissa** kiến tạo lại một **Lohapāsāda** mới với bảy tầng lầu, tốn chín triệu đồng (8).

Vua **Khallāṭanaṅga** xây thêm 32 *pāsāda* quanh **Lohapāsāda** để trang trí (9); Vua **Bhātikābhaya** lo phần trùng tu (10); Vua **Āmaṇḍagāmaṇī** thêm sân trong và hàng tư (*ājira*) (11); Vua **Sirināga I** xây lại năm tầng (12); Vua **Abhayanāga** kiến tạo sảnh đường trên sân; Vua **Goṭhābhaya** thay thế các trụ cột (13), rất có thể nhà vua này xây mới vì kinh văn nói rằng sau khi ông băng hà Hoàng tử **Jeṭṭhatissa** lên ngôi mới hoàn tất công trình dở dang (*vippakata*) do vua cha để lại. Công trình này tốn mười triệu; **Jeṭṭhatissa** cúng dường một viên ngọc trị giá 60 ngàn và đặt tên Điện là **Maṇipāsāda**. Sau đó, Đại thần **Soṇa** của Vua **Mahānāma** nghe lời nhóm tỳkheo ngoại đạo dẫn đầu bởi **Saṅghamitta** cho phá Điện để lấy đồ đặc về cho **Abbhagiri-vihāra** của họ (15).

Điện được Vua **Sirimeghavaṇṇa** (Hoàng tử kế vị Mahānāma) trùng tu y như cũ (16), Vua **Dhātusena** tân trang (17), và Vua **Aggabodhi I** cúng dường một làng để hộ trì; Vua Aggabodhi còn cúng dường y lên 36 ngàn tỳkheo trong lễ lạc thành của Điện.

Vua **Aggabodhi IV** thỉnh về Điện Xá lợi xương đòn gánh mặt của Thế Tôn; xá lợi này về sau được thỉnh qua **Thūpārāma** (19). Dưới triều đại của Vua Aggabodhi IV, vua xứ **Malaya** trùng tu trụ cột chánh (20) trong lúc Vua **Mānavamma** lợp lại mái (21). Vua **Sena II** đại trùng tu Điện và tôn trí trong đó Tôn tượng khảm vàng của Thế Tôn. Bấy giờ, Điện không được sử dụng thường xuyên nhưng vẫn được trông coi bởi 32 vị tỳkheo do nhà vua cất cử và được bảo vệ bởi các làng do nhà vua cúng dường (22). Vua **Sena IV** thường đến Điện đọc kinh cho chư tỳkheo, nhưng sau khi ông băng hà, tập tục này không còn nữa, và Điện đi lần vào quên lãng cho đến lúc quân **Coḷa** tràn sang tàn phá. Dưới triều đại của Vua **Parakkamabāhu I**, Điện có lần được trùng tu (24) nhưng rồi lại bị bỏ phế thành hoang tàn cho đến ngày nay. Trong hiện trạng, chỉ còn thấy được 1600 khối đá làm sườn của từng lầu một; 1600 này cũng là con số được đếm trong thời Vua Parakkamabāhu I.

Kinh văn đề cập nhiều đến các kinh được thuyết tại Lohapāsāda với thỉnh chúng rất đông đảo. Lần Trưởng lão **Ambapāsānavāsī Cittagutta** thuyết **Rathavinīta Sutta**, có tới 12 ngàn tỳkheo và một ngàn tỳkheo ni tham dự. Một lần khác, có tất cả chư tỳkheo trú tại Mahāvihāra đến nghe Vua **Bhātikābhaya** mô tả các kỳ quan của Điện Xá lợi trong **Mahā Thūpa** (26).

Buddhaghosa (27) nói rằng chư tỳkheo trú trên phía Bắc của sông **Mahāvālukanadī** có thông lệ về Lohapāsāda câu hội, hai kỳ mỗi năm vào lúc mùa mưa bắt đầu và chấm dứt (trong lúc chư tỳkheo trú dưới phía Nam của sông câu hội tại **Tissamahāvihāra**). Lohapāsāda (từng trệt) còn là nơi các giáo trưởng giảng giải hay thu xếp mọi tranh chấp về giáo luật hai giáo pháp (28).

Lohapāsāda có kho chứa (*bhaṇḍāgāragabbha*) lớn bằng cái đầu của Xà vương **Mucalinda** (29). Một ví dụ khác: một khối đá to bằng từng thứ bảy của Lohapāsāda rớt xuống từ cõi Phạm thiên sẽ mất bốn tháng mới tới đất (30).



- (1) Xem Mhv. xv. 205. (2) MṬ. 364. (3) **Ambalaṭṭhikā** (*q.v.*) thực ra nằm bên phía Đông của kiến trúc (DA. ii. 635). (4) Xem chi tiết trong Mhv. xxvii. 1 ff.
- (5) MṬ. 505. (6) Mhv. xxxii. 42 ff. (7) *Ibid.*, 9. (8) *Ibid.*, xxxiii. 6. (9) Mhv. xxxii. 30. (10) *Ibid.*, xxxiv. 39. (11) *Ibid.*, xxxv. 3. (12) *Ibid.*, xxxvi. 25, 52. (13) *Ibid.*, 102. (14) *Ibid.*, xxxvi. 124 f. (15) *Ibid.*, xxxvii. 10 f., 59. (16) Mhv. xxxvii. 62. (17) *Ibid.*, xxxviii. 54. (18) *Ibid.*, xlii. 20. (19) *Ibid.*, 53, 59. (20) *Ibid.*, xlvi. 30. (21) *Ibid.*, xlvii. 65. (22) *Ibid.*, li. 69 f. (23) *Ibid.*, liv. 4. (24) *Ibid.*, lxxviii. 102. (25) MṬ. 552 f. (26) *Ibid.*, 555. (27) DA. ii. 581. (28) DA. ii. 442, 514. (29) UdA. 101. (30) DA. II. 678.

**Loharūpa**.—Tên gọi của một trong nhiều Tôn tượng của Thế Tôn tôn trí trong **Anurādhapura** (1).

(1) Cv. xlix. 17.

**1. Lohicca**.—Bàlamôn ở **Makkarakāṣa** trong vương quốc **Avanti**. Một thời, đệ tử của Bàlamôn này đến khu rừng mà Tôn giả **Mahā Kaccana** đang trú, nghịch ngợm gọi Tôn giả là kẻ trọc đầu, Samôn đê tiện, vân vân. Tôn giả dạy họ rằng Bàlamôn thời nay khác với chư Bàlamôn thời xưa; ngày nay họ giả dối, lừa đảo, chỉ biết tụng đọc, làm vì lợi nhỏ. Được bạch lại, Lohicca tìm đến yết kiến Tôn giả; sau buổi đàm luận ông tán thán và xin được theo Tôn giả.

(1) S. iv. 117 ff.

**2. Lohicca**.—Bàlamôn ở **Sālāvatikā**. Một hôm, ông khởi lên ác kiến rằng vị Samôn hay Bàlamôn chứng được thiện pháp không nên nói cho người khác biết, vì sợ sẽ tự tạo cho mình một sợi dây trói buộc mới khác nữa. Lúc nghe nói Phật du hành đến Sālāvatikā, ông bảo người thợ hớt tóc **Bhesikā** thay ông đến thỉnh Phật và chu tỳkheo tùy tùng của Ngài về nhà thợ trai. Sau khi thợ thực xong, Phật hỏi vị

Bàlamôn về kiến của ông. Lúc buổi đàm luận kết thúc, Bàlamôn Lohicca xin được làm đệ tử của Phật (1).

(1) D. i. 224 ff.

**1. Lohicca Sutta.**—Kể lại chuyện Bàlamôn **Lohicca** ở **Makkarakāṣṭha** đàm đạo với Tôn giả **Mahā Kaccana** (1).

(1) S. iv. 117 ff.

**2. Lohicca Sutta.**—Trường Bộ Kinh Lohicca, Số 12. Kể lại cuộc đàm luận giữa Phật và Bàlamôn **Lohicca** ở **Sālāvatikā**. Kinh hàm ý rằng ai cũng được phép học tập; ai đắc quả nên được phép truyền dạy lại; nếu dạy, vị ấy phải dạy tất cả cho tất cả, không giữ lại gì và không đặt ai ra ngoài. Nhưng không nên dạy nếu trước đó mình chưa dạy mình, và nếu không có biện tài chia sẻ Sự Thật mà vị ấy đã rõ biết (1).

(1) D. i. 224 ff.

**Lohitaka.**—Một vị trong nhóm **Chabbaggiyā** (*q.v.*). Đệ tử của **Lohitaka** và **Paṇḍu** không hẳn đáng lánh xa như các ngoại đạo (Phật) khác (1). Xem *s.v.* **Paṇḍu-Lohitakā**.

(1) Sp. iii. 4, 6.

**Lohitavāsī.**—Một hạng chư Thiên có mặt trong buổi thuyết kinh **Mahāsamaya** (1).

(1) D. ii. 260.

**Lohitavāhakhaṇḍa.**—Chiến địa đẫm máu nơi **Canda**, con của Bàlamôn **Paṇḍula**, giết năm anh em của Công nương **Suvaṇṇapālī** (1).

(1) Mhv. x. 43.

V

**Vaṃsa.**—Xem **Ariyavaṃsa Sutta**.

**Vaṃatthappakāsinī.**—Chú giải về **Mahāvāṃsa**, được nói là do Trưởng lão **Mahānāma** soạn, có thể vào thế kỷ IX (1).

(1) Xem chi tiết trong P.T.S. edition, *Intro*d.

**Vaṃsabhūmi, Vaṃsarātṭha.**—Quốc độ của người **Vaṃsā** (*q.v.*).

**Vaṃsarāja.**—Xem **Udena**.

**Vaṃsa.**—Tên quốc độ và dân sống trong quốc độ đó. Vaṃsa là một trong 16 **Mahājanapadā** (*q.v.*), nằm về phía Nam của **Kosala**, có thủ đô là **Kosambī** (1) nằm trên bờ sông **Yamunā**. **Udena**, Thái tử của Vua **Parantapa** là **Vaṃsarāja** (2) dưới triều đại của Phật. Dưới phía Nam của Vaṃsa là vương quốc **Avanti**. Dân Vaṃsa được gọi là **Vaṃsā** hay **Vatsā** (3).

Châu quận **Bhagga** trong ấy có **Sumsumāragiri** có thể là chư hầu của Vaṃsa vào thời Phật tại thế, bởi lẽ vương tử của Udena, **Bodhi**, được nói là sanh sống tại đó (4). Vaṃsa thường được kể chung với **Cetī**.

(1) *E.g.*, J. iv. 28. (2) *E.g.*, *ibid.*, 370, 390. (3)  
*Bud. India*, 3, 27; *Mtu.* i. 34. (4) J. iii. 157, thêm  
*Mahābhārata* ii. 30, 10 f. (5) *E. g. D.* ii. 200.

**Vaka Jātaka (No. 300).**--Chuyện Chó Sói. Có con chó sói sống trên phiến đá gần sông Hằng. Vào mùa Đông nước lũ tràn về vây quanh phiến đá, chó không đi kiếm ăn được nên quyết định giữ ngày trai giới. Thiên chủ **Sakka** (Bồ Tát) giả dạng con dê đực xuất hiện; thấy dê, chó quên trai giới, chạy rượt dê. Không bắt được dê, chó hoan hỷ nghĩ rằng mình không phạm ngày trai giới. Sakka bay lên hư không, quở chó thiếu cương quyết.

Chuyện kể về một số tỳkheo đệ tử của Tôn giả **Upasena** (**Vaṅgantaputta**) (*q.v.*). Được biết rằng tỳkheo nào thực hiện mười ba pháp tu tập của Samôn đều được tự do đến viếng Phật, một số

tỳkheo gấp rút lo tu tập mười ba pháp ấy để được tham bái Ngài. Sau mùa an cư, các tỳkheo này vứt bỏ y cũ và đắp y mới. Lúc đi quanh các phòng để xem xét, Ngài thấy y cũ vung vãi tứ tung, Ngài dạy rằng việc hành trì của chư tỳkheo ấy không được lâu dài như con chó giữ ngày trai giới nói trên (1).

(1) J. ii. 449 ff.; cp. Vin. iii. 231 f., không có đề cập đến Jātaka.

**1. Vakkali Thera.**—Ông làm con của một gia đình Bàlamôn ở Sāvatti. Rất tinh thông kinh Vệđà. Lần nọ, ông thấy Phật, hoan hỷ, và theo Ngài mọi nơi. Sau đó ông xuất gia, được gần Ngài và dành hết thì giờ (trừ lúc ăn và vệ sinh cá nhân) để chiêm ngưỡng Ngài. Một hôm, Ngài bảo ông rằng: “Chiêm ngưỡng cái thân bất tịnh của Ta là làm điều vô ích, ai chiêm ngưỡng Pháp, người ấy thấy Ta” (1). Tuy vậy, Vakkali vẫn không rời mắt khỏi Phật. Vào ngày chót của mùa mưa, ông được lệnh ra đi. Quá thất vọng, ông tìm đến một hố sâu trên **Gijjhakūṭa** định gieo mình tự sát. Phật biết được, xuất hiện, đưa tay gọi: “Hỡi đến, này Tỳkheo.” Hỷ lạc, Tỳkheo Vakkali bay bổng lên không trung, quán chiếu lời Phật, làm phát khởi thiền định, đạt thắng trí của bậc Alahán (2).

Chú giải Theragāthā (3) nói rằng lúc Phật chỉ thị ông ra đi, Vakkali lên sống trên núi Gijjhakūṭa, tu tập thiền định, nhưng không đạt quả vì tánh dễ xúc cảm (*saddhā*). Phật bèn cho ông một pháp đặc biệt, nhưng ông vẫn không đạt được vì thiếu thực phẩm và bị chứng vọp bẻ. Phật đến nói kệ khuyến khích; ông đáp bằng bốn kệ và đạt thắng trí của bậc Alahán. Về sau, trong hội chúng tỳkheo, Phật tán thán Tôn giả Vakkali tối thắng về có tín thắng giải (*saddhādhimuttānam*) (5).

**Pārāyanavagga** (6) nói rằng Phật xem Tôn giả Vakkali như một ví dụ của người đạt giải thoát bằng tín tâm.

Trong Saṃyutta (7), Tôn giả Vakkali được kể là lâm bệnh trên đường đến yết kiến Phật tại **Rājagaha**. Ông nhờ thị giả tới bạch Phật đến với ông vì lòng từ mẫn. Phật đến và hỏi ông có kham nhẫn, có hối hận, có tự trách mình về giới luật không? Ông bạch chỉ tiếc là không đủ sức để đến thấy Ngài thôi. Phật dạy thấy Pháp như thấy Ngài, và Tôn giả đã thấy Pháp nên Tôn giả không còn gì hối tiếc cả. Sau khi Phật ra đi, Tôn giả bảo thị giả cáng ông lên tảng đá đen

**Kālasilā** trên núi **Isigili**. Bấy giờ, hai Thiên tử bạch Phật rằng Tôn giả Vakkali đang muốn giải thoát. Phật bảo: “Này Vakkali, chớ có sợ. Cái chết của ông không phải là ác hạnh.” Tôn giả được nhắc ra khỏi giường để tiếp nhận lời giáo hoá của Phật, rồi bạch rằng ông không còn luyến tiếc gì tấm thân hay năm uẩn này nữa, và dùng dao tự giải thoát mình. Phật cùng với số đông tỳkheo đi đến Isigili thấy Tôn giả Vakkali nằm trên giường với vai co quắp lại. Bấy giờ, **Māra** đi tìm thức của Tôn giả Vakkali, nhưng Phật tuyên bố: “Thiện nam tử Vakkali đã nhập Nípàn một cách hoàn toàn,” nên thức của Tôn giả không có trú đâu hết, do đó Māra không thể tìm ra.

Chú giải luận thêm rằng Vakkali ngạo mạn nên không thấy được khuyết điểm mình. Ông nghĩ ông là bực Alahán (*khīṇāsava*) nên dùng cái chết để đoạn tận đau đớn xác thịt. Nhưng mũi dao đâm làm ông đau đớn và vì sự đau đớn này ông rõ biết mình còn là một phàm nhơn, và trong giây phút chót ấy ông chuyên cần tinh tấn gom tâm an trú vào lời Phật dạy, làm phát khởi thiền định, và đắc quả Alahán.

Phát nguyện làm người có tín thắng giải bậc nhứt của ông đã có từ thời Phật **Padumuttara**, lúc ông nghe Phật tán thán một tỳkheo cũng tên Vakkali (8).

(1) *Cp.* Itv. sec. 92. (2) AA. i. 140 f.; Ap. ii. 465 có kể một chuyện tương tự và nói rằng Phật nói với Vakkali từ dưới chơn tảng đá nên ông phải nhảy xuống nhưng không bị thương. Bấy giờ, Phật tuyên bố ông tối thắng về có tín thắng giải; xem thêm DhA. iv. 118 f. DhA. có kể ba vần kệ của Phật nói rằng Ngài sẽ hộ trì ông.

(3) ThagA. i. 420. (4) Trong Thag. vss. 350-4. (5) *cp.* A. i. 25; thêm Dvy. 49 và VibhA. 276; Vsm. i. 129. (6) SN. vs. 1146. (7) S. iii. 119 ff.; SA. ii. 229. (5) Ap. ii. 465 f.; AA. i. 140.

**2. Vakkali.**—Tỳkheo vào thời Phật **Padumuttara** được tuyên bố là tối thắng về có tín thắng giải (1).

(1) ThagA. i. 422; Ap. ii. 466.

**Vakkali Sutta.**—Chuyện kể trong **Samyutta Nikāya** (1) về sự đắc quả Alahán và cái chết của **Vakkali** (*q.v.*) (1).

(1) S. iii. 119 ff.

**Vakkula.**—Xem **Bakkula**.

**Vaggumudā.**—Con sông trong xứ **Vajji** (v.l. **Vattamudā**).  
Trưởng lão **Yasoja** và 500 đệ tử của ông sống trên bờ sông này (1).

(1) Ud. iii. 3; ThagA. i. 337.

**Vaggamudātīriyā.**—Tỳkheo sống trên bờ sông **Vaggūmudā** (không phải là đệ tử của Trưởng lão **Yasoja**). Lúc **Vajji** thiếu thực phẩm, các tỳkheo này đi đó đây rao giảng tánh siêu phàm của lẫn nhau khiến dân chúng lầm tưởng và cúng dường họ đầy đủ vật thực. Lúc sự việc tới tai Phật, Ngài quở trách họ và chế định giới luật **Pārājikā** thứ tư (1).

(1) Vin. iii. 87 ff.; Sp. ii. 481 ff.; DhA. iii. 480.

**Vaṅka.**—Vi vua trị vì **Sāvatti**. Xem chuyện ông trong **Ghata Jātaka** (No. 355). Ông chỉ Tôn giả **Ānanda** (1).

(1) J. iii. 170.

**Vaṅkaka.**—Tên của núi **Vepulla** vào thời Phật **Koṇāgamana** (1).

(1) S. ii. 170.

**Vaṅkagiri, Vaṅkapabbata, Vaṅkatapabbata.**—Vạn Cổ. Núi trên Hy Mã Lạp Sơn, nơi Đại sĩ **Vessantara** và gia đình bị vua cha đày. Núi cách xứ **Ceta** 30 lý và kinh thành **Jetuttara** 60 lý. Đường từ **Jetuttara** lên núi **Vaṅka** đi qua núi **Suvaṇṇagiritāla**, sông **Kontimāra**, núi **Arañjaragiri**, làng **Bālamôn** **Dunniviṭṭha**, đỉnh **Gandhamādana**, núi **Vipula**, sông **Ketumatī**, đồi **Nālīka**, và hồ **Mucalinda** (1). **Vessantara** và gia đình sống trong am thất do Thiên tử **Vissakamma** dựng theo đề nghị của Thiên chủ **Sakka** (2). Vua **Sañjaya** về sau có đắp con đường rộng 8 *usabha* đi từ **Jetuttara** tới **Vaṅka** (3).

(1) Cyp. i. 9; J. vi. 514, 518, 519.

(2) *Ibid.*, 520.

(3) *Ibid.*, 590.

**Vañkanāsika-Tissa.**—Vua Tích Lan (171-4 A.C.). Ông là vương tử của Vua **Vasabha**. Hoàng hậu của ông là công nương của Vua **Subha**. Ông kiến tạo **Mahāmaṅgala-vihāra** còn Hoàng hậu xây **Mātu-vihāra** để tưởng nhớ vị Trưởng lão đã tiên đoán bà sẽ lên ngôi hoàng hậu lúc bà còn là một cô gái nuôi của người thợ làm gạch. **Gajabāhukagāmaṇī** là vương tử của Vua Vañkanasika (1).

(1) Mhv. xxxv. 108 ff.; Dpv. xxii. 12, 27 f.

**Vañkahāra, Vaṅgahāra.**—Châu quận ở Ấn Độ, sanh quán của Trưởng lão ni **Cāpā** (1). Quận hình như nằm dưới phía Nam của **Magadha** (2). **Upaka** sống tại đây, trước làm du sĩ (*ājīvaka*) sau làm chồng của Cāpā. Quận được nói là bị dịch ruồi rất nặng (3).

(1) ThigA. 220; nhưng xem SNA. i. 259 gọi *janapada* là Vaṅga, chớ không phải Vañkahāra. (2) *Sisters*. 132 f.

(3) MA. i. 388.

**Vañkāvaṭṭakagalla.**—Tự viện do Vua **Mahācūli-Mahātissa** kiến tạo ở Tích Lan (1).

(1) Mhv. xxxiv. 9.

**Vaṅga, Vaṅgā.**—Tên của một xứ và cũng là tên gọi của dân chúng sống trong xứ đó; nay là Bengal. Không thấy đề cập trong bốn **Nikāya** hay trong các **Mahājanapada**. Được biết mẹ của **Sīhabāhu** và **Sīhasīvalī** là công chúa của một nhà vua xứ Vaṅga; nhà vua này cưới công chúa của Vua xứ **Kaliṅga** (1). **Milinda** (2) nói Vaṅga là một đô thị buôn bán có thể đến được bằng đường biển.

(1) Mhv. vi. 1 ff; Dpv. ix. 2. (2) p. 359.

**Vaṅganta.**—Bàlamôn, phụ thân của Tôn giả **Sāriputta** (*q.v.*) và là phu quân của **Rūpasārī** (2). Ông làm bạn với Bàlamôn **Mahāsena** và có người bạn nữa mà con sau làm thị giả cho Tôn giả (2). Xem **Kiṃsila Sutta**.

(1) SNA. i. 331; UdA. 266. (2) Ap. i. 102. (3) DhA. ii. 84.

**Vaṅgantaputta.**—Danh dùng để phân biệt **Upasena** (q.v.) , em của Tôn giả **Sāriputta**, với các Upasena khác.

**Vaṅgīsa Thera.**—Trưởng lão sanh trong một gia đình Bàlamôn. Tinh thông Vệđà. Ông có biệt tài dùng móng tay khở lên sọ người chết và biết người này tái sanh về đâu. Nhờ biệt tài này ông thu được một số tiền lớn. Một hôm, ông quyết định đến yết kiến Phật, đầu được khuyên ngăn (1). Phật đưa cho ông sọ của một vị Alahán, ông không tìm ra sanh thú của vị này. Ông xin xuất gia theo Phật để tu học thêm. Ông được Trưởng lão **Nigrodhakappa** truyền giới, dạy quán chiếu 32 thể trược, và đắc quả Alahán. Ông trở về viếng Phật và tán thán Ngài bằng kệ với nhiều ân dụ; do đó ông được gọi là *Kāvyacitta* hay *Kāveyyamatta* (nhà thơ). Về sau, ông được Phật tán thán là tối thắng về đầy đủ biện tài (*paṭibhānavantānaṃ*). Phát nguyện làm người tối thắng về biện tài khởi phát với ông từ thời của Phật **Padumuttara** (2).

Theragāthā (3) có nhiều kệ của Trưởng lão nói trong nhiều nhơn duyên khác nhau--ví như kệ nói ông nhiếp phục được ái dục khi thấy nữ nhơn trong y phục đẹp (1209-18) (4); kệ nói ông hối trách vì kiêu mạn về biện tài của mình (1219-22); kệ tán thán **Subhāsita Sutta** (1227-30), kinh về Nípàn (1238-45), hay kinh thuyết trong lễ Tự tứ (*Pavāraṇa*) (1234-7); kệ tán thán Tôn giả **Sāriputta** (1231-33), Tôn giả **Aññā-Koṇḍañña** (1246-8), Tôn giả **Moggallāna** (1249-51); kệ dài bạch hỏi Phật về sanh thú của Giáo thọ sư Nigrodhakappa của mình (1263-74). Chú giải (5) nói rằng lúc Trưởng lão Nigrodhakappa nhập diệt, Vaṅgīsa không có mặt nên muốn được Phật tuyên bố là ông nhập Nípàn. Bài kệ là một tán thán Đức Thế Tôn hơn là một câu hỏi đơn thuần. Kệ tán thán Đức Thế Tôn được nói rõ ràng hơn trong vắn 1252 mô tả Ngài như “mặt trắng không mây mù” hay “mặt trời chói sáng” lúc Ngài ngồi trên bờ hồ sen **Gaggara** ở **Campā** vây doanh bởi chư tỳkheo.

Saṃyutta Nikāya (6) có cả một chương (Chương 8; Tương Ưng Vaṅgīsa) nói về Trưởng lão. Milinda (7) có bài kệ của Trưởng lão tán thán Phật.

Theo Apadāna (8), Trưởng lão được gọi là Vaṅgīsa vì ông sanh tại **Vaṅga** và cũng vì ông có biện tài.



Xem thêm **Vaṅgīsa Sutta** và **Subhāsita Sutta**.

- (1) Theo Apadāna, ông yết kiến Tôn giả Sāriputta rồi mới biết Phật (qua lời của Tôn giả). (2) A. i. 24; Dpv. iv. 4; ThagA. ii. 192 ff.; AA. i. 149 ff.; DhA. iv. 226 f.; SNA. i. 345 f.; Ap. ii. 495 ff. (3) Thag. vss. 1208-79; hầu hết các kệ này được lập lại trong S. i. 185 ff. (4) Cf. S. i. 185; có lần ông thú nhận không ưa Tôn giả **Ānanda** vì bị Tôn giả quở trách.
- (5) ThagA. ii. 211. (6) S. i. 185 ff.; SA. i. 207 ff. (7) p. 190. (8) Ap. ii. 497 (vs. 27).

**1. Vaṅgīsa Sutta.**—Do Phật thuyết tại **Aggālava-cetiya**. Giáo thọ sư **Nigrodhakappa** vừa nhập diệt và Trưởng lão **Vaṅgīsa** muốn biết xem thầy mình có nhập Nípàn không? Bài kệ có 10 câu, nhiều câu tán thán Phật. Phật bảo Tôn giả Nigrodhakappa đã nhập Nípàn vì ông đã đoạn tận mọi trói buộc của **Māra** (tham ái). Trưởng lão bạch rằng sở dĩ được vậy vì Tôn giả Nigrodhakappa đã theo giáo pháp của Phật (1).

Chú giải gọi kinh này là **Nigrodhakappa Sutta**.

- (1) SN. pp. 59 ff.; kệ trong kinh còn được thấy trong Thag. 1263-79. (2) SNA. i. 345.

**2. Vaṅgīsa Sutta.**—Mười kệ do Trưởng lão **Vaṅgīsa** đọc tại **Jetavana** ngay sau khi đắc quả Alahán. Trưởng lão tự tán thán đã làm đệ tử của Phật (1).

- (1) S. i. 196; kệ còn được thấy trong Thag. 1253-62.

**Vaṅgīsa-Thera Vatthu.**—Kể chuyện **Vaṅgīsa** xuất gia và đắc quả Alahán (1).

- (1) DhA. iv. 226 f.

**Vaṅgīsa-Thera Saṃyutta.**—Chương 8: Tương Ứng Vaṅgīsa, Saṃyutta Nikāya (1).

- (1) S. i. 185-96.

**Vaṅguttara.**—Núi ở Tích Lan trên đó Vua **Sūratissa** có xây **Pācinapabbata-vihāra** (1). Chú giải về Mahāvamsa (2) nói rằng Vaṅguttara ở dưới chơn của **Ekadvārikapabbata**.

(1) Mhv. xxi. 5.

(2) p. 424.

**Vacana Sutta.**—Xem **Vanaropa Sutta**.

**Vacanatthajoti, Vacanatthajotikā.**—Bản tự vựng (glossary) của **Vuttodaya** do Trưởng lão **Vepullabuddhi** biên soạn (1).

(1) Cv. lxx. 282, 295.

**Vacāvāṭaka.**—Làng trong quận **Merukandara**, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxx. 282, 295.

**Vaccavācaka.**—Xem **Vācavācaka**.

**1. Vaccha.**—Một Balamôn khổ hạnh của thời cổ sơ sống trong am thất gần trú xứ của các Đề hườn nhơn. Có con nhện đến giăng tơ bắt Đề hườn nhơn, kẹp bẻ sọ và hút máu. Họ đến xin sự giúp đỡ, nhưng vị Balamôn không thuận giúp cho đến khi họ dung ông một nữ Đề hườn nhơn **Rathavatī** làm nô tỳ cho ông. Ông giết con nhện và sống với nữ Đề hườn nhơn như vợ chồng.

Chuyện do kết **Māṭhara** của Đại sĩ **Mahosadha** kể cho chim *mynah* của Vua **Pañcāla**, ngầm ý rằng tình yêu không giới tuyến, người có thể sống với Đề hườn nhơn, như kết với *mynah* vậy (1).

(1) J. vi. 422.

**2. Vaccha.**—Xem **Kisavaccha, Nandavaccha, Pilindavaccha, Tiriṭṭavaccha, Vacchagotta**, etc. Xem thêm **Ukkhepakatavaccha** và hai **Vanavaccha**.

**Vaccha** hay **Bandha Sutta.**—Phật giảng cho **Vacchagotta Paribbājikā** biết tại sao Ngài không trả lời các câu hỏi như thế giới có thường còn không. Vacchagotta hỏi Tôn giả **Moggallāna** và cũng được đáp như vậy. Ông tán thán rằng “giữa Đạo sư và nam đệ tử, ý

nghĩa với ý nghĩa, văn ngôn với văn ngôn có sự tương đồng, có sự tương hòa, không có sự mâu thuẫn, tức là tối thượng văn cú.” [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

(1) S. iv. 395 f.; cp. 8. S. iii. 257 f.

**1. Vacchagotta.**—Du sĩ ngoại đạo (**Paribbājikā**) sau trở thành Alahán. Ông đàm luận nhiều lần với Phật. Xem chi tiết trong **Tevijja Vacchagotta\***, **Aggi Vacchagotta\***, **Mahāvihāra Vacchagotta\***, **Vaccha** và **Vacchagotta Suttā**. Một số kinh được kể trong **Kathāvatthu** (1). **Samyutta Nikāya** (2) có nguyên một chương, Chương 12: Tương Ưng Vacchagotta nói về những vấn đề như thế giới thường còn hay không thường còn, ..., vân vân. **Majjhima Nikāya** có ba kinh tuần tự đề cập đến việc Vacchagotta “hoan hỷ tín thọ lời Phật dạy” (kinh **Tevijjavacchagotta**, số 71), xin quy y Phật (kinh **Aggivacchagotta**, số 72), và xin được thọ giới tỳkheo tại **Rājagaha** và được như ý sau bốn tháng thử thách (kinh **Mahāvaccagotta**, số 73). Hai tuần sau khi thọ đại giới, ông đến xin Phật dạy pháp gì cao hơn bậc hữu học. Phật dạy ông tu tịnh chỉ và tuệ quán, cần bản để đắc sáu thắng trí. Sau một thời gian sống độc cư tinh tấn, Vacchagotta đạt đến mục đích của đời phạm hạnh, tự biết sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, việc cần làm đã làm xong, sau đời này không còn đời nào khác. Ông gửi lời sau đến Phật khi có một nhóm tỳkheo đi yết kiến Ngài: "Thê tôn đã được con hầu hạ, Thiện thệ đã được con hầu hạ." Phật bảo Ngài đã biết qua chư Thiên rồi (3). [Theo Ni sư Thích Nữ Trí Hải, 2002].

Chuyện này cho thấy Du sĩ là Trưởng lão có cùng tên mà kẻ nói lên tâm hoan hỷ vì chứng quả được ghi trong Theragāthā (4). Theo Chú giải (5), Trưởng lão thuộc một gia đình Balamôn giàu có của tộc **Vaccha** (Vacchagotta); không thấy nói đến tên riêng của ông. Ông tinh thông giáo điển Balamôn nhưng không thoả mãn nên đi làm Du sĩ và sau đó gia nhập Tăng Đoàn.

Vào thời Phật **Vipassī**, ông làm gia chủ ở **Bandhumatī**, từng treo cờ và quét đường mà Phật và chư tỳkheo tùy tùng đi qua để vô cung theo lời thỉnh mời của nhà vua. Vào bốn kiếp trước ông sanh làm vua (*rājā*) **Sudhaja**.

Vacchagotta là Trưởng lão **Vīthisammajjaka** nói trong Apadāna (6).

- (1) *E.g.*, p. 267, 505. (2) S. iii. 257 ff.; xem thêm S. iv. 391 ff., về các đàm luận của Vacchagotta với chư Tôn giả **Moggallāna**, **Ānanda** và **Sabhiya Kaccāna**. (3) M. i. 493-7. (4) vs. 112. (5) ThagA. i. 221.  
(6) Ap. i. 177.

**2. Vacchagotta.**—Du sĩ ngoại đạo (**Paribbājikā**). *Ānguttara Nikāya* (1) nói rằng ông yết kiến Phật tại **Venāgapura** với tư cách một thủ lãnh của Bàlamôn. Có thể ông là **Vacchagotta [1]** nói trên. Vacchagotta [1] xuất thân từ **Rājagaha** nhưng du hành nhiều nơi, như **Vesālī** (2), **Sāvatti** (3), **Ñātikā** (4), và viếng Rājagaha (5). Chú giải (6) luận rằng ông được gọi là **Venāgapuraka** có lẽ vì ông sống (chớ không phải sanh ra) tại Venāgapura.

Trong cuộc luận đàm ông bạch rằng: “Các căn của Tôn giả Gotama thật trong sáng, màu da thật thanh tịnh chói sáng” và “Chắc Tôn giả Gotama có được giường cao, giường lớn không khó khăn, có được không mệt nhọc, có được không phí sức?” Phật vì ông thuyết thể nào là giường cao, vân vân. Sau bài pháp, Vacchagotta xin làm đệ tử của Phật.

- (1) A. i. 180 f. (2) M. i. 481. (3) *Ibid.*, 483; S. iii. 257. (4) S. iv. 401. (5) M. i. 489.  
(6) AA. i. 410.

**3. Vacchagotta.**—Bàlamôn ở **Kapilavatthu**, cha của Trưởng lão **Vanavaccha** (*q.v.*) (1).

- (1) ThagA. i. 58.

**Vacchagotta Sutta.**—Du sĩ ngoại đạo (**Paribbājikā**) **Vacchagotta** bạch hỏi phải chăng Phật đã nói: “Cần bố thí cho Ta, cho đệ tử của Ta. Không cần bố thí cho kẻ khác?” Phật đáp rằng: “Những ai đổ đồ phế thải trên mâm bàn, hay đồ rửa chén bát vào hồ phân hay hồ rác rưởi với ý nghĩ để các loài hữu tình trong ấy nhờ đấy được ăn để sống. Do như duyên ấy, Ta nói có đem lại công đức, còn nói gì đối với loài người.” Ngài nói thêm: “Lại nữa, Ta tuyên bố

rằng, cho người có giới hạnh được quả lớn, cho người ác giới không phải như vậy. Người có giới hạnh là người đã đoạn tận năm pháp và đầy đủ năm pháp.” Đoạn tận tham, sân, hôn trầm thù miên, trạo hối, và nghi; đầy đủ vô học giới uẩn, vô học định uẩn, vô học tuệ uẩn, vô học giải thoát uẩn, vô học giải thoát tri kiến uẩn. (1) [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

(1) A. i. 160 f.

**Vacchanakha.**—Bồ Tát sanh làm Du sĩ ngoại đạo (**Paribbajikā**). Xem **Vacchanakha Jātaka**.

**Vacchanakha Jātaka (No. 235).**—Chuyện Vị Ân Sĩ Vacchanakha. Bồ Tát sanh làm Ân sĩ **Vacchanakha** sống trên Hy Mã Lạp Sơn. Một thời, ông xuống Benares lấy muối và dấm và trú trong ngự uyển. Có một phú ông thấy Ân sĩ, hoan hỷ, cúng dường Ngài mọi thứ vật thực, làm bạn với Ngài, và khuyên Ngài hoàn tục để cùng hưởng tài sản của ông. Vị Ân sĩ từ chối và thuyết cho ông nghe những bất lợi của đời sống thế tục.

Chuyện kể về **Roja** (=phú ông trong truyện), người của bộ tộc **Malla** và là bạn của Tôn giả **Ānanda**, khuyên dụ Tôn giả hoàn tục bằng cách hiến Tôn giả phân nửa tài sản của mình (1).

(1) J. ii. 231 ff.

**Vacchapāla Thera.**—Alahán. Ông sanh ra trong một gia đình Bàlamôn giàu có ở **Rājagaha**. Trong một dịp yết kiến Vua **Bimbisāra**, ông chứng kiến thần thông thi triển bởi Tôn giả **Uruveka Kassapa** và sự hàng phục của Tôn giả đối với Phật. Ông khởi lòng tin và xin xuất gia. Trong bảy ngày, ông phát khởi thiền quán, đắc sáu thắng trí của bậc Alahán.

Trong một tiền kiếp ông làm Bàlamôn lâu thông Vệ Đà. Một hôm, ông tìm người để bỏ thí tô cháo sữa sau khi lễ tất, thấy Phật **Vipassī**, dung Ngài tô cháo này. Vào 41 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Buddha** (1). Ông có thể là Trưởng lão **Pāyāsadāyaka** nói trong Apadāna (2).

(1) Thag. vs. 71.

(2) Ap. i. 157.

**Vacchāyana.**—Xem **Pilotika**. Buddhaghosa (1) nói rằng đó là tên của bộ tộc của Pilotika (1).

(1) MA. i. 393.

**Vajagaragiri-vihāra.**—Tịnh xá, có thể ở Tích Lan, trú quán của Trưởng lão **Kāḷadeva** (*q.v.*) (1).

(1) MA. i. 100.

**1. Vajira.**—*Senāpati* (Trưởng) của Vua **Dappula II**. Ông kiến tạo tịnh xá **Kacchavāla** cúng dường chư tỳkheo thuộc phái **Pamsukūla** (1).

(1) Cv. xlix. 80.

**2. Vajira.**—Đại thần của Vua **Sena I**. Ông kiến tạo (trú xá) **Vajirasenaka** cúng dường chư tỳkheo (1).

(1) Cv. I. 84.

**3. Vajira.**—Một vị giáo sư, người soạn Chú giải về một công trình của **Jaṅghadasaka** (1).

(1) Gv. 74.

**4. Vajira.**—Một trong bảy Daxoa trấn giữ cổng thứ ba của cung điện của Chủ ngân khố **Jotiya**; ông có ba ngàn đệ tử tùy tùng (1).

(1) DhA. iv. 209.

**Vajirakumāri, Vajirā.**—Công chúa duy nhất của Vua **Pasenadi**. Lúc hai vương quốc chung sống hoà bình, Vua Pasenadi gả công chúa Vajirā cho Vua **Ajātasattu** và ban cho của hồi môn là một làng trong xứ **Kāsi**, ngôi làng từng làm đầu mối cho cuộc xung đột giữa hai triều đình (1). Trong **Piyajātika Sutta** (2), công chúa được gọi là **Vajiri**.

(1) J. ii. 404; iv. 343; DhA. iii. 266.

(2) M. ii. 110.

(3) MA. ii. 751.

**Vajiragga.**—Trưởng của Vua **Udaya II**. Ông giúp chinh phục **Rohaṇa** và bắt **Ādipāda Kittagabodhi** làm loạn chống nhà vua (1).

(1) Cv. li. 105, 118, 126.

**Vajirapāṇi.**--Thần Dạ xoa. Ông có nhiệm vụ dọa những ai không trả lời Phật sau ba lần được hỏi một cách hợp lý, bằng cách xuất hiện tay cầm cây tầm sét mà ông có thể tung ra bất cứ lúc nào để bừa đầu kẻ ương ngạnh làm bậy. Ông chỉ được thấy bởi Phật và người bị dọa. Kinh sách có nói đến hai trường hợp mà Vajirapāṇi xuất hiện: lần thứ nhứt ông dọa Thanh niên Balamôn **Ambatṭha** (1); lần thứ nhì ông dọa **Saccaka Nigaṇṭhaputta** (2).

Buddhaghosa (3) nói rằng Vajirapāṇi và Thiên chủ **Sakka** là một và mô tả diện mạo hung tợn mà ông giả ra như trong những trường hợp dọa nạt nói trên, để giữ lời Sakka từng hứa, với sự chứng kiến của Đại Phạm thiên, lúc Phật do dự không muốn chuyển pháp luân (4); Sakka hứa sẽ bảo vệ Ngài nếu Ngài thiết lập *Dhammacakka*. Một số Kinh điển khác (5) gọi Vajirapāṇi là Indra vì Vajirapāṇi chiến thắng các Atula. Xem thêm **Vajirahattha**.

(1) D. i. 95; cf. chuyện trong **Ayakūṭa Jātaka**. (2)

M. i. 231. (3) DA. i. 264; MA. i. 457; cp. Dvy. 130.

(4) Xem Vin. i. 5 f. (6) *E.g.*, Cv. xcvi. 37; xem thêm J.R.A.S. 1916, p. 733.

**Vajirabāhu.**--Dạ xoa trấn thủ cổng thứ tư của cung điện của Chủ ngân khố **Jotiya**; ông có bốn ngàn đệ tử tùy tùng (1).

(1) DhA. iv. 209.

**Vajirabuddhi.**—Xem **Culla-Vajirabuddhi** và **Mahā-Vajirabuddhi**.

**Vajirabuddhīkā.**—Còn được gọi là **Vinayagandhi** hay **Vinayagaṇṭhi**. Sớ giải (*tikā*) giải thích các đoạn khó hiểu trong Chú giải của Vinaya do Trưởng lão Tích Lan **Mahāvajirabuddhi** soạn (1).

(1) Gv. 60, 66.

**Vajiravāpi.**—Hồ nước ở Tích Lan, nằm gần một thành lũy mà Tướng **Gokaṇṇa** có lần chiếm đóng (1).

(1) Cv. lxx. 72.

**Vajiravutti.**—Xem **Vajirā** [3].

**Vajirasama.**—Vào 91 kiếp trước có bảy nhà vua trị vì dưới vương hiệu **Vajirasama**; tất cả là tiền thân của Trưởng lão **Sucidāyaka** (1). *v.l.* **Vajirāsakha**.

(1) Ap. i. 135.

**Vajirasena.**—Kiến trúc trong tịnh xá **Abhayagiri** do Đại thần **Vajira** của Vua **Sena I** kiến tạo (1).

(1) Cv. l. 84.

**Vajirahattha.**—Chư thiên từng chinh phục các Atula (1). Theo Buddhaghosa (2), ông là **Indra**.

(1) D. ii. 259.

(2) DA. ii. 689.

**Vajirā.**—Xem **Vajirakumāri**.

**2. Vajirā Therī.**—Một thời, Trưởng lão ni **Vajirā** ngồi nghỉ trong **Adhavana** ở **Sāvatti**, **Māra** đến chọc hỏi: “Người hữu tình này được tạo tác do ai, hiện nay ở tại đâu, từ đâu sanh, đi đâu diệt?” Trưởng lão ni trả lời rằng cái gọi là chúng sanh do hành, do uẩn quy tụ, như chiếc xe được gọi vì các bộ phận xe quy tụ. Biết Trưởng lão ni đã biết mình, **Māra** biến mất tại chỗ (1).

Kệ của Trưởng lão ni **Vajirā** thường được dẫn (2), nhưng không được thấy ghi trong **Therīgāthā**; cũng không có tài liệu nào đề cập đến Trưởng lão ni.

(1) S. i. 134 f.

(2) *E.g.*, Kvu. 240, 626; Mil. p. 28;

Vsm. ii. 593.

**3. Vajirā.**—Kinh thành trong đó có 26 vị vua trị vì, tất cả là hậu duệ của **Deva**; nhà vua cuối cùng là **Sādhina** (1). **Mahāvamsaṭṭikā** gọi kinh thành này bằng tên **Vajiravutti**. Theo **Buddhavaṃsa** (3), bình bát và gậy của Phật được tôn trí trong **Vajirā** sau khi Ngài nhập diệt.



(1) Dpv. iii. 20.  
xxviii. 8.

(2) p. 128, 130.

(3) Bu.

**4. Vajirā.**—Phu nhon của **Sakkasenāpati**, vương tử của Vua **Kassapa V**. Bà có kiến lập một *pariveṇa* mang tên bà (1).

(1) Cv. lii. 52, 62.

**Vajirā Sutta.**—Kể câu chuyện đối đáp giữa Trưởng lão ni **Vajirā** và **Māra** (1).

(1) S. i. 134 f.

**Vajirāvudha.**—Binh khí của Thiên chủ **Sakka**, có thể đâm xuyên suốt núi **Sineru** cao 68 ngàn *yojana* (1).

(1) SNA. i. 225.

**Vajirindha.**—Bàlamôn ở **Sucirindha**; ái nữ ông là người dung cháo sữa lên Bồ Tát **Kakusandha** trước khi Ngài thành Phật (1).

(1) BuA. p. 210.

**Vajirī, Vājirī.**—Xem **Vajirakumārī**.

**Vajjabhūmi.**—Xem **Vajji**.

**Vajjita Thera.**—Ông sanh ra trong một gia đình giàu có ở **Kosala**. Được hạ sanh từ Phạm thiên giới, Vajjita không chịu sự xúc phạm của nữ nhon nên khóc thét mỗi khi được mẹ bồng bế; do đó bé được đặt tên **Vajjita** (Chồi Từ). Lúc trưởng thành, ông được chứng kiến Thân thông Song hành của Phật, xin gia nhập Tăng Đoàn, và đắc quả Alahán ngay trong ngày.

Vào 65 kiếp trước, ông sanh làm người đốn củi trong một làng hẻo lánh. Một hôm, ông thấy Phật Độc giác **Upasanta**, dung lên Ngài bông cây cầy (*campaka*) (1).

Trong Theragāthā có hai kệ của ông (2).

Ông là Trưởng lão **Ekacampakapupphiya** nói trong Apadāna (3).

(1) ThagA. i. 336. (2) vss. 215 và 216. (3)  
Ap. i. 288.

**1. Vajjiputta Thera.**—Ông sanh ra trong một gia đình quan lại ở **Vesāli**. Ông hoan hỷ với oai nghi của Phật, xin gia nhập Tăng Đoàn và sống ẩn cư trong ngôi rừng gần nhà. Một hôm, Vesāli có lễ hội, và tiếng ca múa làm ông dao động nên ông trách đời sống bất hạnh ở rừng. Nữ thần cây xuất hiện cảnh báo rằng: “Ông khinh thường đời sống ở rừng núi, nhưng người trí luôn tìm sự thanh tịnh trong núi rừng” (1). Được nữ thần cây hộ trì, ông phát khởi thiền định, đạt thắng trí của bậc Alahán.

Vào 91 kiếp trước ông làm gia chủ, có đến đánh lễ và cúng dường Phật **Vipassī** phần hoa của bông mù u. Vào 45 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Reṇu** (2).

Chú giải của Dhammapada (3) kể rằng Vajjiputta làm *rājā* nhưng từ chối làm vua lúc tới phiên ông lên ngôi trị vì. Vào ngày lễ hội trăng tròn của tháng Kattika, ông khởi tâm bất mãn, được nữ thần cây khuyên nên đến yết kiến Phật, được Phật thuyết pháp, và đắc quả Alahán.

Ông là Trưởng lão **Reṇupūjaka** nói trong Apadāna (4).

(1) Kệ này được ghi lại trong Thag. vs. 62. (2) ThagA. i. 142 f. Chuyện của Trưởng lão Vajjiputta được kể vắn tắt trong S. i. 201 f. (3) DhA. iii. 460 f.; xem thêm SA. i. 228 gọi ông là *rājā*. Ở đây có vài lầm lẫn giữa **Vajjiputta [1]** và **[2]**. (4) Ap. i. 146.

**2. Vajjiputta Thera.**—Ông sanh ra trong gia đình của một *rājā* **Licchavī**. Ông khởi tâm muốn xuất gia ngay từ lúc còn trẻ đang theo học các học thuật. Một hôm, thanh niên Vajjiputta đến nghe Phật thuyết pháp trong một tịnh xá, phát lòng tin, xin gia nhập Tăng Đoàn, và không bao lâu sau đắc quả Alahán.

Một thời gian sau khi Phật nhập Nípàn, Trưởng lão Vajjiputta gặp Tôn giả **Ānanda** (bấy giờ Tôn giả còn là bậc hữu học) và nói lên bài kệ (vì muốn Tôn giả đắc quả cao hơn) giúp Tôn giả đạt thắng trí của bậc Alahán (1).

Vào 94 kiếp trước, Vajjiputta có cúng dường chuỗi xanh lên một vị Phật Độc giác (2).

(1) Thag. vs. 119. Trong S. i. 199, kệ được nói là của một thần cây, vì lòng bi mẫn, cảnh giác Tôn giả Ānanda đang bận rộn với nhiều cư sĩ. Trong Rockhill (*op. cit.*, 155 f.), Vajjiputta làm thị giả của Tôn giả Ānanda và từng thuyết pháp cho đại chúng những lúc Tôn giả nhập thiền.

(2) ThagA. i. 236 f.

**Vajjiputta** hay **Vesāli Sutta.**—Kể câu chuyện than thở của **Vajjiputta** và lời cảnh giác của nữ thần cây vì lòng bi mẫn (1).

(1) S. i. 201 f.

**Vajjiputtaka Sutta.**—Một tỳkheo người **Vajji** ở **Kūṭāgārasālā** trong **Vesāli** đến than phiền với Phật rằng ông phải tụng 250 giới luật hai lần mỗi ngày. Ông bạch: “Con không thể nào kham nổi sự tu tập này.” Phật bảo ông có thể học ba học pháp tăng thượng giới học, tăng thượng định học, tăng thượng tuệ học? Sau một thời gian học tập ba học pháp ấy, ông đoạn tận được tham, sân, si (1).

(1) A. i. 230 f.

**Vajjiputtakā, Vajjiputtiyā.**—Tên gọi của một nhóm tỳkheo lớn thuộc tộc **Vajji** sống trong **Vesāli**, được biết đến qua “Mười Điểm” mà chư vị đưa ra để yêu cầu sửa đổi, một thế kỷ sau khi Đức Phật nhập Nípàn. Mười Điểm ấy gồm: giữ muối trong ống bằng sừng (*siṅgilonakappa*); thọ thực chừng nào bóng của mặt trời không xế quá hai ngón tay bề rộng (*dvaṅgulakappa*); cho phép đi vào làng sau bữa ăn và ăn nữa nếu được mời (*cāmantarakappa*); cho phép tỳkheo trong một vùng làm lễ phát lồ riêng (*āvāsakappa*); được phép làm tăng sự trong điều kiện số tăng hội bị thiếu (*anumatikappa*); cho phép làm điều gì đó do bởi sự thực hành của thầy hoà thượng (*ācinnakappa*); được dùng sữa chưa đánh lên sau giờ ăn (*āmatikappa*); được uống rượu thốt nốt chưa lên men (*jalogikappa*); được dùng toạ cụ ngoài kích thước quy định nếu không có viên (*adasakam nisīdanam*); và được thọ lãnh vàng bạc (*jātarūparajatam*).

Chư tỳkheo chánh thống không đồng ý sửa đổi, và Trưởng lão **Yasa Kākaṇḍakaputta** công khai công kích nhóm Tỳkheo Vajji này. Trưởng lão Yasa đi đến chư tỳkheo ở **Pāvā** bên phương Đông, chư tỳkheo ở **Avanti** dưới phương Nam và Trưởng lão **Sambhūta Sāṇavāsi** ở **Ahogaṅga** để tham khảo ý kiến. Theo đề nghị của **Sambhūta Sāṇavāsi**, Trưởng lão Yasa đến yết kiến Trưởng lão **Sabbakāmi** ở **Vālikārāma**. Trưởng lão Sabbakāmi đề nghị cuộc tranh cãi nên được giải quyết ở **Vesālī**. Được chư tỳkheo đồng ý, Trưởng lão lên đường yết kiến Đại Trưởng lão **Sabbakāmi**, vị Trưởng lão lớn tuổi nhứt và là đệ tử còn tại thế của Tôn giả **Ānanda** lúc bấy giờ. Trong lúc hai vị Trưởng lão đang thảo luận về giáo lý, **Sāṇavāsi** dên và bạch về “Mười ĐIỂM”; Đại Trưởng lão Sabbakāmi từ chối phát biểu với tư cách cá nhân. Trưởng lão **Revata** đề nghị lập một hội đồng gồm tám vị họp tại **Vālikārāma** để xem xét vấn đề. Trong hội đồng, Trưởng lão giữ vai trò của người hỏi và Đại Trưởng lão làm người đáp. Tất cả Mười ĐIỂM đều bị nói là “phi pháp đối với truyền thống”. Hội đồng lập lại vấn đáp này trước đại chúng tỳkheo. Tiếp theo, bảy trăm vị Alahán được chọn trong số 112 ngàn vị tỳkheo câu hội dưới sự hướng dẫn của Trưởng lão Revata, để kết tập Tam tạng; buổi kết tập này được gọi là **Sattasati** (“Bảy Trăm”) và kéo dài tám tháng (1).

Chư tỳkheo Vajjiputtaka từ chối quyết định của Hội đồng, tách ra lập tôn phái **Mahāsāṇdhika** với 10 ngàn vị tham gia; chư vị họp Đại hội Kết tập riêng.

(1) Xem chi tiết của chuyện của chư tỳkheo Vajji trong **Cullavagga** (Vin. ii. 294 ff.) và Mhv. iv. 9 ff; xem thêm Dpv. iv. 48 ff.; v. 17 ff.; 32 ff. Được biết lúc Phật tại thế đã có 500 tỳkheo Vajji tách ra theo **Devadatta**; họ được hai Tôn giả **Sāriputta** và **Moggallāna** đưa trở lại Tăng Đoàn (Vin. ii. 199 f.). Buddhaghosa (Sp. i. 228) nói rằng các ngoại đạo thuộc nhóm này. Về vai trò của Trưởng lão Yasa, xem đề mục **Yasa** [2]. (2) Xem chi tiết trong s.v.

**Vajjiya Sutta.**--Kể lại buổi yết kiến Phật của **Vajjiyamāhita** (q.v.) (1).

(1) A. v. 189 ff.

**Vajjiyamāhita.**—Ông làm gia chủ ở **Campā** và là một đệ tử sùng tín của Phật. Một hôm, trên đường đến viếng Phật trên bờ ao **Gaggara**, ông thấy còn sớm nên ghé qua vườn của các Du sĩ ngoại đạo (Phật). Du sĩ hỏi ông phải chăng Phật đã chỉ trích khổ hạnh và bài bác lối sống kham khổ. Ông nói thêm: “Samôn Gotama là người hư vô, một người không bao giờ có định nghĩa rõ ràng” (1). Vajjiyamāhita bác bỏ những chỉ trích này và nói rằng Phật chỉ dạy thế nào là thiện, thế nào là bất thiện. Khi nghe nói vậy, các Du sĩ im lặng. Gia chủ Vajjiyamāhita đến yết kiến và bạch Phật chuyện xảy ra. Ngài tán thán gia chủ và dạy rằng Ngài không can ngăn sự hành khổ hạnh, những khổ hạnh đưa hành giả đến sự tôn giảm bất thiện và sự tăng trưởng thiện. Khi Gia chủ Vajjiyamāhita đã ra về, Phật nói với chư tỳkheo rằng ông bài bác các Du sĩ ngoại đạo với sự khéo bài bác nhờ Chánh pháp (2).

(1) Xem định nghĩa của các từ này trong AA. ii. 854. (2)  
A. v. 189 ff.; xem thêm A. iii. 451.

**Vajjirājā.**—Xem **Vajji**.

**Vajjihārā.**—Tên của một tộc (1).

(1) Ap. ii. 359 (vs. 19).

**Vajji.**—Bạt Kỳ. Tên của một quốc độ và của dân sanh sống trong quốc độ đó. Vajji là một trong 16 **Mahājanapada** (*q.v.*) mà dân chúng gồm nhiều tộc khác nhau; **Licchavī** (*q.v.*) và **Videhā** là hai tộc chánh. Lần lần tộc Licchavī lớn mạnh theo thời gian (2) đến độ khi nói tới Vajji người ta nghĩ tới Licchavī mà thôi (3). Licchavī có kinh đô là **Vesāli**, còn kinh đô của Videhā là **Mithilā**. Vào thời Phật tại thế, Vesāli và Mithilā là hai cộng hoà; về sau Mithilā biến thành vương quốc trị vì bởi Vua **Janaka**.

Dưới triều đại của Phật, Vajji rất hùng cường và an lành. Đó là nhờ dân Vajji gia công hành trì bảy thiện pháp Phật dạy trước đây (4). Nhưng sau khi Phật nhập diệt, dân Vajji bị Đại thần **Vassakāra** chia rẽ và Vajji bị Vua **Ajātasattu** chiếm (5).

Phật du hành đến Vajji nhiều lần; Ngài thường đi hay về qua **Kosala, Malla, Vajji, Kāsi, và Magadha** (6). Trên đường này, Ngài thường ghé **Ukkācela, Koṭṭigāma** (7), **Nādikā** (trong ấy có **Giñjakāvasatha** và **Gosingasālavana q.v.**), **Beluvagāma** hay **Veḷuvagāma**, nơi Tôn giả **Ānanda** nhập diệt, **Bhandagāma, Bhogagāma, và Hatthigāma**. Trong Vajji có **Pubbavijjhana** là sanh quán của **Chana** (8) và sông **Vaggamudā** (9).

Dhammapāla có lần (10) nói **Udena** là *Vajjirājā*; có thể không đúng vì Vua Udena trị vì dân chúng **Vatsa** hay **Vaṃsa**. Dân Vajji được đề cập trong **Mahānāradakassapa Jātaka** (q.v.). Vajji còn được biết đến nhiều vì “Mười Điểm Sửa Đồi” của chư tỳkheo Vajji, và trong thời Phật tại thế chư Tỳkheo Vajji có lần ly khai Tăng Đoàn theo **Devadatta** (11).

Theo Ngài Huyền Trang (12), xứ Vajji (Vriji) có chiều Đông Tây rộng và chiều Bắc Nam hẹp; dân lân bang được gọi là *Samvajji* (Vajji hiệp chúng) (13). Chú giải có đề cập đến một truyền thuyết huyền bí về nguồn gốc của người Vajji (14).

(1) Một đoạn trong Chú giải (e.g., DA. ii. 519) nói rằng người **Aṭṭhakulakā** giữ nhiệm vụ tư pháp quan trọng trong xứ Vajji nên bị lầm tưởng là tộc đứng đầu trong số tám tộc của Vajji. **Aṭṭhakulakā** có thể là một hội đồng tư pháp (hơn là một tộc). (2) E.g., MA. i. 394.

(3) Xem s.v. **Licchavi**; trong Trikaṇḍaseṣa trích dẫn bởi Cunningham (AGI. 509), Licchavī, Vaideha và Tirabhukti đồng nghĩa. A. iii. 76 có đề cập đến người Licchavī **Mahānāma** nói lời cảm hứng ngữ rằng: “Họ sẽ trở thành người Vajji! Họ sẽ trở thành người Vajji!”; phải chăng ông mong các thanh niên Vajji mà ông nói đến đây sẽ học bảy thiện pháp mà Phật từng dạy cho người Vajji để xứ sở ông luôn luôn được phú cường. Nhưng xem G.S. iii. 62, n. 1 và 3.

(4) Xem s.v. **Licchavī** (q.v.).

(5) Ba năm sau lần du hành sau cùng của Phật đến Vesāli, theo Buddhaghosa (DA. ii. 522).

(6) Xem e.g., S. v. 348.

(7) Xem e.g., J. ii. 232 nói đến “một làng của người Vajji” trên bờ sông Hằng.

(8) S. iv. 59.

(9) Ud. iii. 3.

(10) UdA. , p. 382.

(11)

Vin. ii. 199.

(12) Beal: *op. cit.* 77.

(13) Xem

chi tiết trong Cunningham, AGI. 512 f. (14) Xem s.v. Licchavī.

**Vajji Vagga.**—Phẩm 3: Phẩm Vajji, Chương Bảy Pháp, Aṅguttara Nikāya (1).

(1) A. iv. 16 ff.

**1. Vajji Sutta.**—Kể lại cuộc viếng thăm Phật của Gia chủ Uggā tại Hatthigāma (1).

(1) S. iv. 109.

**2. Vajji Sutta.**—Một tên khác của **Sārandada Sutta** (q.v.) (1).

(1) Xem DA. ii. 524.

**Vañña.**—Thuộc **Vanni** (q.v.).

**Vaṭaṃsa.**—Một trong ba cung điện mà Bồ Tát **Sumana** sử dụng trong đời cư sĩ chót của Ngài (1).

(1) Bu. v. 22.

**Vaṭavaṃsaka.**—Phật Độc giác vị lai. Một thời, Phật nhận bông *vaṭavaṃsa* do một thí chủ cúng dường, Ngài mỉm cười. Thị giả **Ānanda** bạch hỏi, Ngài bảo thí chủ này sẽ an hưởng phước lành trong 84 kiếp rồi sẽ thành một vị Phật Độc giác mệnh danh **Vaṭavaṃsaka** (1).

(1) Netti, p. 138 f.

**1. Vaṭavaṃsakiya Thera.**—Alahán (1). Ông có thể là Trưởng lão **Abhaya**; xem **Abhaya** [1].

(1) Ap. i. 174.

**2. Vaṭavaṃsakiya Thera.**—Alahán. Vào 31 kiếp trước, trong lúc cõi voi, ông thấy Phật **Sikkhī** và cúng dường Ngài bông *caṭavaṃsaka*. Vào 27 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Mahāpatāpa** (1).

(1) Ap. i. 216.

**Vaṭṭamsikā.**—Phu nơnh của Bồ Tát **Sumana** trước khi Ngài xuất thế. Bà có con là **Anupama** (1).

(1) Bu. v. 23.

**Vaṭṭagāma.**—Tự viện do Vua **Moggallāna III** kiến tạo ở Tích Lan. Ông cúng dường cho tự viện này một làng có cùng tên (1).

(1) Cv. xlv. 50.

**Vaṭṭarakkhatthalī.**—Làng ở Tích Lan, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxvi. 76.

**Vaṭṭuka.**—**Damiḷa**, người tình của Hoàng hậu **Anulā**. Ông làm vua được hai năm và bị Anulā thuốc chết. Ông xuất thân làm thợ mộc ở **Anurādhapura** (1).

(1) Mhv. xxxiv. 19 f.; Dpv. xx. 27.

**1. Vaṭṭaka Jātaka (No. 35).**--Chuyện Con Chim Cút. Bồ Tát sanh làm con chim cút non. Một hôm, rừng nơi chim đóng ổ bị cháy. Không thể thoát thân, chim non phát nguyện Sự Thật (*Saccakiriya*) và niệm các công đức đã được các đức Phật quá khứ chứng đắc. Lửa lui dần và tắt hẳn.

Chuyện kể về một rừng bị cháy lúc Phật và đại chúng tỳkheo trên đường đi ngang qua. Một số tỳkheo hoảng sợ tìm cách dập lửa, số khác tìm thỉnh ý Phật. Phật đưa họ đến một chỗ mà lửa không đến gần hơn 16 tầm (1 tầm = 1, 80 m) rồi tắt hẳn. Chư tỳkheo tán thán uy lực của Ngài, Ngài bảo rằng đó là nhờ sức mạnh của hạnh Chơn thật mà xưa kia Ngài đã làm. Chỗ này lửa sẽ không lan tới trong suốt một kiếp. (1).

(1) J. i. 212 ff.; cp. i. 172.

**2. Vaṭṭaka Jātaka (No. 118).**--Chuyện Con Chim Cút. Bồ Tát sanh làm con chim cút bị người bẫy chim bắt về nuôi thực để bán. Biết vậy, chim cút không ăn. Lúc được đem ra khỏi lồng để xem xét, chim bay đi.



Chuyện kể về một thanh niên ở **Sāvatti, Uttaraseṭṭhiputta**. Chàng sanh từ cõi Phạm thiên nên không thích nữ nhon. Hôm có lễ hội sao Kattika, bạn chàng ép chàng với một nàng nhưng chàng biểu nàng một số tiền rồi bảo nàng ra về. Ra cửa, nàng gặp một nhà quý phái dẫn nàng đi. Không thấy nàng về, mẹ nàng buộc chàng phải trả con gái mình. Sự việc được trình lên vua và chàng bị nhà vua trừng phạt. Chàng phát nguyện nếu thoát khỏi hình phạt, chàng sẽ xuất gia. Theo chân đám đông và biết lý do, cô gái ra tự thú và chàng được tự do. Chàng gia nhập Tăng Đoàn và về sau đắc quả Alahán (1).

(1) J. i. 432 ff.

**3. Vaṭṭaka Jātaka (No. 394).**--Chuyện Con Chim Cút. Bồ Tát sanh làm con chim cút ăn hột và cỏ để sống. Một con quạ ở Benares thấy cút mập mạp ngỡ là cút được nuôi bằng đồ thượng vị. Được quạ hỏi, cút đáp rằng cút an nhàn thông dong và hạnh phúc an vui.

Chuyện kể về một tỳkheo tham lam (=con quạ) (1).

(1) J. iii. 312 f.

**4. Vaṭṭaka Jātaka.**—Xem **Sammodamāna Jātaka** (1).

(1) *E.g.*, J. v. 414; DhA. i. 46; SNA. ii. 358.

**Vaṭṭakakāraṭṭhi.**—Làng do Vua **Aggabodhi I** cúng dường cho tịnh xá **Bhinnorudipa** (1).

(1) Cv. xlii. 26.

**Vaṭṭagāmaṇi Abbhaya.**—Vua Tích Lan (29-17 B.C.). Ông là Thái tử của Vua **Saddhātissa**, lên ngôi sau khi giết **Mahārattaka** (v.l. **Kammahārattaka**), kẻ soán ngôi. Ông thành hôn với Hoàng hậu **Anulā** của Vua **Khallāṭanāga** và nhận **Mahācūlika** làm dưỡng tử; do đó ông được gọi là **Pitirājā** (1). Ông có Thứ hậu **Somadevī**, và một vương tử nữa, **Coronāga**.

Vào năm thứ năm của triều đại ông, có Balamôn **Tissa** dấy loạn nhưng bị bầy **Damiḷa** đổ bộ lên **Mahātitha** dẹp trừ. Sau đó, các Damiḷa này chống ông và đánh bại ông tại **Kolambālaka**. Ông và hoàng tộc trốn vô rừng trong tịnh xá **Vessagiri**. Tại đây, ông được Trưởng lão **Kupikkala Mahātissa** hộ trì và Thiền chủ **Tanasīva** chăm

sóc trong suốt 14 năm, qua năm triều đại của Damiḷa trị vì tại **Anurādhapura (Puḷahattha, Bāhiya, Panayamāra, Piḷayamāra, và Dāṭhika)**. Trong một cuộc cãi vã giữa Anulā và phu nhon của Tanasīva, ông giết Tanasīva. Sau đó, ông giết luôn Trưởng lão **Kapīṣa**.

Lúc chuẩn bị xong quân binh, ông trở về kinh đô, giết chết Vua Dāṭhika, chiếm lại ngai vàng và rước Somadevī về kinh (bà bị bắt lúc nhà vua bỏ kinh đô). Bấy giờ, nhớ lời của **Nigaṇṭha Giri** nói lúc ông trên đường bôn tẩu, ông kiến lập tịnh xá **Abbhayagiri**. Triều đại của ông hộ trì Tam Bảo rất tinh tấn (2): ông kiến tạo **Silāsobbhakaṇḍaka-cetiya**, nhiều tịnh xá bằng đá (nói là trong lúc ông bôn tẩu), mà tịnh xá *Dambulla* hiện nay là một ví dụ, và tịnh xá **Majjhavela** nói trong **Cūlavamsa** (3); Đại thần của ông, như **Uttiya, Mūla, Sāliya, Pabbata**, và **Tissa** cũng xây nhiều tịnh xá cúng dường; Kinh điển và Chú giải Phật giáo được viết ra lần đầu tiên tại tịnh xá **Āloka** (4). Tuy nhiên, việc kiến lập tịnh xá Abbhayagiri được nói là đầu mối đầu của sự ly khai trong Tăng Đoàn (5).

(1) Danh hiệu này thường được thấy trong Chú giải, *e.g.*, VibhA. *passim*, xem *s.v.* **Pitirājā**. (2) Cv. lxxxii. 23.

(3) *Ibid.*, c. 229. (4) Xem chi tiết của triều đại ông trong Dpv. xx. 14 ff.; Mhv. xxxiii. 34 ff. (5) Cv. lxxiii. 18.

**Vaṭṭanahānakotṭha**.—Một trong tám nhà tám do Vua **Parakkamabāhu I** kiến tạo trong **Pulatthipura** (1).

(1) Cv. lxxviii. 45.

**Vaḍakoṅgu**.—Cung điện nằm dưới Miền Nam Ấn Độ do cậu của Vua **Kulasekhara** trông coi. Thường được đề cập chung với **Yenkoṅgu** (1).

(1) Cv. lxxvi. 288; lxxvii. 43.

**Vaḍamaṇamekkuṇḍi**.—Địa danh dưới miền Nam Ấn Độ bị Tướng **Laṅkāpura** tiêu huỷ (1).

(1) Cv. lxxvii. 87.

**Vaḍali.**—Làng dưới miền Nam Ấn Độ nơi Tướng **Lankāpura** giết **Āḷavanda** và chiếm đóng sau nhiều trận chiến ác liệt (1).

(1) Cv. lxxvi. 134, 169.

**Vaḍavalathirukka.**—Tộc trưởng **Damiḷa** đồng minh của **Kulasekhara**, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ (1).

(1) Cv. lxxvi. 94.

**1. Vaḍḍha.**—Người **Licchavī**. Ông theo nhóm tỳkheo **Mettiyabhummajakā** (*q.v.*). Ông cùng nhóm tỳkheo này âm mưu vu khống Trưởng lão **Dabba Mallaputta** phá tịnh hạnh của phu nhơn ông. Trưởng lão chối từ lời cáo buộc và Phật ra lệnh cho chư tỳkheo tuyên bố *pattanikkujjana* đối với Vaḍḍha. Lúc Thị giả **Ānanda** đưa tin đến, Vaḍḍha ngất xỉu; sau đó ông đi cùng gia đình đến tạ tội với Phật. Ông được dạy ra trước Tăng chúng sám hối và lệnh phạt được bãi bỏ (1).

Ông có thể là Trưởng lão **Vaḍḍhamāna** (*q.v.*).

(1) Vin. ii. 124 ff.

**2. Vaḍḍha Thera.**—Trưởng lão thuộc một gia đình gia chủ ở **Bhārukaccha**. Mẹ ông gia nhập Tăng Đoàn và đấng quả Alahán lúc ông còn bé, được giao cho bà con trông coi. Lớn lên, ông xuất gia dưới sự diu dắt của Tể độ sư **Veludatta** và trở thành một nhà thuyết giảng có biện tài. Một hôm, ông đến viếng mẹ nhưng không có đáp y choàng, mẹ ông không tiếp. Xúc động mạnh, ông trở về tịnh xá, và trong giấc ngủ trưa ông phát khởi thiên định, đấng sáu quả của bậc Alahán (1).

(1) ThagA. i. 413 f. (2) Trong Thag. 335-9 có sáu kệ của Trưởng lão; *cp.* Thig. 210-12.

**Vaḍḍhakisūkara Jātaka (No. 283).**—Chuyện Con Heo Rừng Của Thợ Mộc. Trong một chuyến đi rừng, ông thợ mộc sống trong một làng gần Benares gặp con heo rừng con rớt dưới hố, đem về nuôi. Heo rất lễ độ và thường giúp ông trong công việc làm mộc nên được gọi là **Vaḍḍhakisūkara** (Con heo thợ mộc). Lúc trưởng thành, heo được thả trở về rừng. Thấy bầy heo trong rừng luôn sống trong lo sợ

cọp, heo ta tổ chức các bạn thành đội ngũ để chống cọp. Để đối phó với heo, cọp được một ản sĩ từng chia thịt heo với cọp cố vấn. Một hôm, cọp ra quân, nhảy sỏ tới heo chúa, rơi xuống hố mà bầy heo đã đào sẵn để bẫy cọp. Bầy heo tấn công, giết chết và ăn thịt cọp; heo nào không kịp ăn hửi miệng bạn mình để biết thịt cọp như thế nào. Tiếp theo, bầy heo đến tấn công vị ản sĩ. Ông leo lên cây sung, heo bới gốc, cây ngã, ông rớt xuống đất, bị heo ăn thịt. Ăn mừng, bầy heo đặt thủ lĩnh mình lên thân cây, dùng nước đọng trong sọ ản sĩ làm lễ quán đảnh, và tôn một con heo cái làm hoàng hậu. (Do đó có tục lệ dùng nước đựng trong vỏ ốc và đặt vua trên sàng gỗ cây sung trong lễ quán đảnh). Bấy giờ, thần cây (Bồ Tát) tấn thán bầy heo.

Chuyện kể về Trưởng lão **Dhanuggahatissa** (q.v.), người đã đem chiến thắng về cho Vua **Pasenadi** trong trận chiến với Vua **Ajātasattu** (1).

(1) J. ii. 403 ff.

**Vaḍḍhagāma**.—Xem **Veḷugāma**.

**1. Vaḍḍhana**.—Cung điện mà Bồ Tát **Vessabhū** sử dụng trong đời cư sĩ sau cùng của Ngài (1).

(1) Bu. xxii. 19; BuA. p. 205 gọi cung này là **Rativaḍḍhana**.

**2. Vaḍḍhana**.—Cung điện mà Bồ Tát **Kakusāndha** sử dụng trong đời cư sĩ sau cùng của Ngài (1).

(1) Bu. xxii. 16.

**Vaḍḍhanavāpi**.—Hồ nước do Vua **Parakkamabāhu I** trùng tu (1).

(1) Cv. lxxix. 36.

**Vaḍḍhamātā Therī**.—Alahán, mẹ của Trưởng lão **Vaḍḍha**. Sau khi sanh Vaḍḍha, bà nghe một tỳkheo thuyết pháp, xin gia nhập Tăng Đoàn, và đắc quả Alahán. Bà từ chối tiếp Trưởng lão Vaḍḍha lúc ông đến viếng mà không có đáp y choàng (1). Sau đó, bà giáo giới Vaḍḍha và ông tự sách tấn, phát triển thiền quán, đắc quả Alahán.

(1) ThigA. 171 f.; xem kê giáo giới của bà và kê tán thán của Vaḍḍha trong Thig. vs. 204-12.

**1. Vaḍḍhamāna Thera.**—Alahán. Ông thuộc một gia đình **Licchavī** ở **Vesālī** và là một đệ tử thuần thành của Phật; ông rất hoan hỷ khi được phục dịch Phật hay cúng dường cho chư tỳkheo. Lần nọ, ông phạm lỗi bị Phật tuyên bố *pattanikkhujjana*. Ông sám hối, rồi xuất gia. Nhưng ông phát khởi hôn trầm thuy miên cho đến lúc bị Phật phải quở trách (2) mới tỉnh tấn tu tập, và đạt thắng trí của bậc Alahán.

(1) Ông có thể là **Vaḍḍha [1]**, nhưng Vaḍḍha [1] không được nói là có gia nhập Tăng Đoàn. (2) Xem kê trong Thag. vs. 40; trong ThagA. kê này được nói là của Tôn giả **Moggallāna** nói với Tỳkheo **Tissa** (vs. 1162) và với **Vaḍḍhamāta** (vs. 1163).

**2. Vaḍḍhamāna.**—Thủ đô của Tích Lan (**Varadīpa**) vào thời Phật **Koṇḍañña**. Vì vua lúc bấy giờ là **Samiddha** (1).

(1) Mhv. xv. 92; Dpv. xv. 48; xvii. 6; Sp. i. 86.

**3. Vaḍḍhamāna.**—Thành phố (*nagara*) ở **Mahāgāma; Gāmaṇi-Abhaya** (sau làm Vua **Duṭṭhagāmaṇī**) được cử trị vì thành phố này ngay sau khi chào đời (1).

Có câu chuyện về một thợ săn trong Vaḍḍhamāna nhơn danh bà con quá cố cúng dường cho một tỳkheo. Ông cúng dường ba lần cho đến khi một ngạ quỷ cho biết vị ấy là một ác tỳkheo. Ông chuyển sang cúng dường cho một thiện tỳkheo.

(1) MṬ. 443. (2) AA. ii. 522.

**4. Vaḍḍhamāna.**—Tên của cây Bồ Đề ở Tích Lan. Bên cạnh Vaḍḍhamāna có tịnh xá được Vua **Aggabodhi IV** (1) và sau đó Vua **Udaya I** (2) trùng tu.

(1) Cv. xlvi. 5. (2) *Ibid.*, xlix. 15.

**5. Vaḍḍhamāna.**—Cung điện mà Phật vị lai **Metteyya** sẽ sử dụng (1).

(1) Anāgat. vs. 46.

**Vaḍḍha-vihāra.**—Tịnh xá do Vua **Dhātusena** kiến tạo ở Tích Lan

(1). Tịnh xá này có thể được đặt tên là **Vaḍḍhamānaka**.

(1) Cv. xxxviii. 46.

**1. Vaḍḍhī Sutta.**—Vị nữ Thánh đệ tử được tăng trưởng với năm tăng trưởng sau: lòng tin, giới hạnh, nghe nhiều, thí xả, trí tuệ (1).

(1) S. iv. 250 = A. iii. 80.

**2. Vaḍḍhī Sutta.**—Như trên nhưng nói về vị nam Thánh đệ tử (1).

(1) A. iii. 80.

**3. Vaḍḍhī Sutta.**—Vị Thánh đệ tử tăng trưởng với mười tăng trưởng sau: ruộng đất; tài sản lúa gạo; vợ và con; những người nô lệ, kẻ làm công; các loài bốn chân; lòng tin; giới; nghe nhiều; thí; trí tuệ (1).

(1) A. v. 137.

**Vañijjagāma-vihāra.**—Tịnh xá do Vua **Kassapa III** kiến tạo ở Tích Lan (1).

(1) Cv. xlviii. 24.

**1. Vañijjā Sutta.**—Để trả lời Tôn giả **Sāriputta**, Phật thuyết về các nguyên nhân đưa người buôn bán đến thất bại, không thành tựu như ý muốn, thành tựu như ý muốn, thành tựu ngoài ý muốn (1).

(1) A. ii. 81 f.

**2. Vañijjā Sutta.**—Có năm nghề buôn bán mà nam cư sĩ không nên hành nghề: đao kiếm, người, thịt, rượu, thuốc độc (1).

(1) A. iii. 208.

**Vaṇṇa Sutta.**—Thành tựu với bốn pháp sau tương xứng bị rơi vào địa ngục: không suy tư, không thăm sát, tán thán người không xứng đáng được tán thán; không suy tư, không thăm sát, tán thán người không xứng đáng được tán thán; không suy tư, không thăm sát, tự

cảm thấy tin tưởng đối với những chỗ không đáng tin tưởng; không suy tư, không thẩm sát, tự cảm thấy không tin tưởng đối với những chỗ đáng tin tưởng (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

(1) A. ii. 84.

**Vañṇaka.**—Kinh dẫn thủy nhập điền do Vua **Kunṭakapṇṇatissa** xây dựng (1).

(1) Mhv. xxxiv. 32; xem thêm Mhv. *Trs.* 240, n. 1.

**Vañṇakāraka Thera.**—Alahán. Vào 31 kiếp trước ông làm họa sĩ (*vañṇakāra*) ở **Aruṇavatī**, từng vẽ màn phủ tháp thờ (*cetiya*) Phật. Vào 23 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Candūpama** (1).

(1) Ap. i. 220.

**Vañṇnā Sutta.**—Thành tựu với năm pháp sau, một vị tỳkheo ni tương xứng bị rơi vào địa ngục: không suy tư, không thẩm sát, tán thán người không xứng đáng được tán thán; không suy tư, không thẩm sát, tán thán người không xứng đáng được tán thán; có tà kiến; có tà tư duy; bác bỏ vật tín thí (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

(1) A. iii. 139.

**Vañṇanītigandha.**—Một trong sáu luận án nói là của **Kaccāyana** (*q.v.*) (1).

(1) Gv. 59.

**Vañṇapiṭaka.**—Một bộ sưu tập mà chánh thống giáo lên án là *abuddhavadāna* (1).

(1) *E.g.*, SA. ii. 150; Sp. iv. 742.

**Vañṇabodhana.**—Bản luận về tiếng Pāli của **Ukkaṃsamāla** ở **Ava** (1).

(1) Sās., p. 120; Bode, *op. cit.*, p. 65.

**Vañṇāroha Vagga.**—Chương 2, **Jātakaṭṭhakathā** (1).

(1) J. iii. 191-210.

**Vañṇāroha Jātaka (N0. 361).**—Chuyện Sắc Đẹp. Sư tử **Sudāṭha** và Cọp **Subāhu** là hai bạn thân. Một hôm, con chó rừng sống bằng thịt ăn thừa của chúng chợt nghĩ muốn ăn thử thịt của cọp hay sư tử, nên nói đâm thọc rằng sư tử bị cọp chê không bằng một phần mười sáu sắc đẹp của cọp, và ngược lại, cọp bị sư tử chê cũng như vậy, để hai con giết chết lẫn nhau. Cả hai cọp và sư tử khám phá ra âm mưu của chó rừng; chó rừng phải bỏ rừng này đi chỗ khác.

Chuyện kể về một người sống nhờ thức ăn dư của hai Trưởng lão **Sāriputta** và **Moggallāna** tìm cách gây bất hoà giữa hai vị. Ông thất bại và phải đi chỗ khác. Ông chỉ con chó rừng (1).

(1) J. iii. 191 ff; cp. **Sandhibheda Jātaka**.

**Vañṇupatha Jātaka (No. 2).**—Chuyện Bãi Sa Mạc. Bò Tát làm trưởng một đoàn thương buôn gồm 500 cỗ xe. Đoàn đi ngang sa mạc, đêm đi ngày nghỉ để tránh nóng; họ đi được 60 lý và chỉ còn một đoạn chót. Đêm ấy người hướng dẫn ngủ quên nên đoàn xe đi vòng tròn thay vì đi tới. Sáng ra biết được đoàn chưa ra khỏi sa mạc, mọi người thất vọng vì cũi nước của đoàn hết sạch rồi. Vị trưởng đoàn không thôi chí mà quyết khắc phục khó khăn. Ông thấy đám cỏ xanh và biết dưới đó có nước nên cho đào cát. Xuống được 60 khuỷu tay, gặp đá. Không thất vọng, ông gọi thị giả đập bể đá, nước phun lên và mọi người hân hoan.

Chuyện kể về một thanh niên ở **Sāvatti** gia nhập Tăng Đoàn, hành thiền nhưng không đắc quả. Chàng chán nản. Chàng được bạn đưa đến yết kiến Phật và được khích lệ sách tấn. Thị giả của vị trưởng đoàn xe chỉ thanh niên tỳkheo này (1).

(1) J. i. 106-110.

**Vañṇūpama.**—Xem **Candūpama**.

**Vatapada** hay “**Devā**” **Sutta.**—Kinh Cấm Giới hay Chư Thiên. Phật thuyết rằng **Sakka** được ngôi Thiên chủ vì chấp trì và thực hành bảy cấm giới: hiếu dưỡng cha mẹ; kính trọng gia trưởng; nói lời nhu hoà; không nói hai lưỡi; hoan hỷ thí xả, nhiệt tình đáp ứng các nhu



cầu, sung sướng phân phối vật bố thí; nói lời chơn thật; dẹp trừ phần nô (1).

(1) S. i. 228.

**Vatta Sutta.**—Tôn giả **Sāriputta** thuyết cho chư tỳkheo về bảy giác chi và khả năng Tôn giả muốn an trú trong giác chi nào tùy Tôn giả chọn; ví như một vương tử muốn mặc y nào tùy sở thích của vị ấy (1).

(1) S. v. 70 f.

**Vattakālaka.**—Làng gần tịnh xá **Girikaṇḍaka**. Trong làng có một thiếu nữ có thể bay bổng lên hư không vì phi lạc mỗi khi niệm Phật. Cha mẹ nàng bỏ nàng lại nhà để lên tịnh xá lễ Phật. Ở nhà nàng thấy tịnh xá sáng rực và nghe tiếng tụng kinh nên phi lạc và được thần lực chuyển tới tịnh xá (1).

(1) Vsm. i. 142 f.; DhSA. 116.

**Vattakkhandhaka.**—Chương 8 của **Cullavagga** (1).

(1) Vin. ii. 207-31.

**Vattaniya.**—Trú xứ (*senāsana*) của Giáo thọ sư của **Nāgasena**, Trưởng lão truyền giới cho ông, cũng là của **Assagutta**, Trưởng lão mà ông sống với qua mùa an cư để luyện biện tài thuyết pháp (1). **Assagutta** truyền giới cho Du sĩ **Janasāna** (*q.v.*) cũng được gọi là “*Vattaniyāsenāsane*” (2). Trưởng lão **Uttara** được nói là cùng đi với 60 ngàn tỳkheo từ “*Vattaniyāsenāsana*” xuyên qua núi **Viñjhāṭavi** đến tham dự lễ khoanh đất xây **Mahā Thūpa** (3). Visuddhimagga và Atthasālini (4) có đề cập đến một Trưởng lão khách tên **Assagutta** thấy chư tỳkheo ở *Vattaniyāsenāsana* ăn thực phẩm khô (dry food) phát nguyện rằng “Mỗi ngày trước bữa ăn xin có nước có mùi sữa chua.” Từ hôm ấy nước có mùi sữa chua và trở thành nước thường sau bữa ăn.

(1) Mil. 10, 12, 14; hình như hai trú xứ không giống nhau mà rất xa nhau. Phải chăng *Vattaniyāsenāsana* không phải là tên riêng mà là tên chung (generic name)? (2) MṬ. 192. (3)

Mhv. xxix. 40.

(4) Vsm. 430; DhSA. 419.

**Vattabbaka-Nigrodha.**—Một Trưởng lão nổi tiếng vào thời của **Pitirājā** (sau làm Vua **Vatṭagāmaṇi**). Trong lúc giặc cướp **Brahmaṇatissabhaya** (q.v.) hoành hành xứ sở, ông là một sadi tận tâm phục vụ thầy mình và không màng hiểm nguy (ông leo cả lên ngọn dừa để hái trái cho thầy dùng). Thấy công việc chăm sóc cho một người già yếu đuối rất mệt nhọc cho ông, thầy ông bảo ông ra đi. Thầy ông sau bị bọn ăn thịt người bắt ăn thịt.

Sadi trở thành một *Tipitakadhara* nổi tiếng. Lúc Tissabhaya nhập diệt, tỳkheo ngoại quốc đến viếng, thế là ông làm sư trưởng của một chúng lớn và trong lần viếng **Anurādhapura** ông được cúng dường ba y tại chín nơi khác nhau (1).

(1) Xen chi tiết câu chuyện trong VibhA. 449 f.

**Vattatagāma.**—Làng trong ấy Vua **Vijayabāhu III** có kiến tạo tịnh xá **Vijayabāhu** (1).

(1) Cv. lxxxi. 58; xem thêm Cv. Trs. ii. 140, n. 1.

**Vattita Sutta.**—Với tỳkheo đã bị hành tìm tội Yết ma, cần phải chon chánh hành xử với vị ấy, theo tám pháp: không cho pháp truyền đại giới, không cho vị ấy y chỉ, không cho sadi hầu hạ, không cho phép được nói gì với tỳkheo dầu đã chấp nhận, không cho phép giáo giới các tỳkheo ni, không được hưởng các quyết định của Tăng chúng, không được đặt trong một vị trí đặc biệt nào, không được phép trở lại vị trí cũ bởi bất cứ lý do nào (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

(1) A. iv. 347; cp. Vin. ii. 86; M. ii. 249.

**Vatra.**—Một **Asura** (1). Xem **Vatrabhū**.

(1) J. v. 153; cp. Sanskrit Vṛtra.

**Vatrabhū.**—Danh tánh của **Indra (Sakka)** (1). Buddhaghosa (2) luận như sau “*sveva vattena aññe abhivhavitvaa devissariyapatto ti Vatrabhū, Vatranāmakaṃ vā asuraṃ abhivhavaṭi ti.*”

(1) J.v.153; S. i. 47.

(2) SA. i.83.

**1. Vattha Sutta.**--Vải Benares có màu đẹp, cảm xúc dễ chịu và có giá trị lớn, dầu mới, trung, hay cũ. Vị tỳkheo cũng vậy, dầu mới tu, trung lạ, hay Trưởng lão (1).

(1) A. i. 247; cp. Pugg. 34.

**2. Vattha Sutta.**—Xem **Vatthūpama**.

**Vatthadāyaka Thera.**—Alahán. Vào thời của Phật **Atthadassī** ông làm *Garūḷa*, từng cúng dường Phật bộ y lúc thấy Ngài trên đường đến **Gandhamādana**. Vào 36 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Aruṇaka** (1).

(1) Ap. i. 116.

**1. Vatthu Sutta.**—Để trả lời một chư Thiên Phật tuyên bố con là cơ sở của người, vợ là bạn tối thượng và thần mưa là tri mạng (1).

(1) S. i. 37.

**2. Vatthu Suttā.**—Hai kinh, một về mười nguyên nhơn của sân hận (*āghāta*); kinh kia về mười cách đối trị (1).

(1) A. v. 150 f.

**Vatthugāthā.**—Kệ dẫn nhập (976-1031) của **Parāyaṇavagga** nói về Balamôn khổ hạnh **Bāvarī**, nhơn duyên ông đưa thanh niên đệ tử mình đến gặp Phật và chuyển đi của họ tới **Rajagaha** (1). **Cullaniddesa** luận về **Parāyaṇavagga** (2) không có luận về các kệ này.

(1) SN., pp 190-7.

(2) p. 6 ff.

**Vatthūpama Sutta.**—Trung Bộ Kinh Ví Dụ Tắm Vải, Số 7. Tắm vải dơ đem nhuộm sẽ không ăn màu như ý; tắm vải sạch đem nhuộm sẽ ăn màu tốt đẹp. Cũng vậy, cõi ác chờ đợi một tâm cấu uế; cõi thiện chờ đợi một tâm không cấu uế. Tiếp theo, Phật liệt kê các uế nhiễm và dạy pháp thanh tịnh hoá tâm. Bấy giờ, Balamôn **Sundarika-Bhāradvāja** bạch hỏi Phật có tắm sông **Bāhukā** không? Ngài đưa ra một số sông được người đời tin là có khả năng giải thoát, nhưng Ngài dạy ngay rằng các sông này không rửa được nghiệp đen

của kẻ gây ác tội, mà chỉ nên rửa tâm cho trong sạch bằng cách “thương yêu mọi loài chúng sanh, không nói dối trá, không hại chúng sanh, không lấy của không cho, không tham, có lòng tin.” Nghe nói vậy, Balamôn Bhāradvāja xin quy y Phật và sau đó đắc quả Alahán.

Trong **Sumaṅgalavilāsini** (2) kinh này được gọi là **Vattha Sutta**.

(1) M. i. 36 ff.

DA. i. 50, 123.

**Vatsā**.—Xem **Vamsā**.

**Vaddha (Puppha) Sutta**.—Phật nói rằng Ngài không tranh luận với đời, chỉ có đời tranh luận với Ngài. Ngài chỉ dạy những gì người có trí ở đời chấp nhận và mô tả những điều Ngài dạy. Như bông sen sanh ra trong nước mà không bị nước nhiễm ướt, Như Lai sanh ra và lớn lên trong đời nhưng sống không bị đời ô nhiễm (1).

(1) S. iii. 138 f.

**Vadha-ālopa-sāhasakāra Sutta**.—Ít hơn là các chúng sanh từ bỏ làm thương tổn, sát hại, câu thúc, bức đoạt, trộm cắp, cướp phá. Và nhiều hơn là các chúng sanh không từ bỏ làm thương tổn, sát hại, câu thúc, bức đoạt, trộm cắp, cướp phá. Vì sao? Vì không thấy bốn Thánh đế (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

(1) S.v. 473.

**Vadhagāmakapāsāṇa**.—Làng trong vương quốc **Rohāṇa**, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxv. 6.

**Vadhukā Sutta**.—Người vợ trẻ mới về nhà chồng rất sợ sệt và mắc cỡ không những đối với cha mẹ chồng mà còn đối với các gia nhon nữa. Cũng vậy, vị tỳkheo mới tu cảm thấy sợ hãi, xấu hổ cả trước mặt các sadi trong tịnh xá. Sau một thời gian, trong cả hai trường hợp, sợ hãi và xấu hổ nhường chỗ cho dạn dĩ, liêu lĩnh. Nhưng vị tỳkheo phải luôn luôn học tập sống như người vợ trẻ mới về nhà chồng (1).

(1) A. ii. 78 f.

**Vana Saṃyutta.**—Chương 9: Tương Ưng Rừng, **Saṃyutta Nikāya** (1).

(1) S. i. 197-205.

**Vanakoraṇḍiya Thera.**—Alahán. Vào 94 kiếp trước ông có dung bông *vanakoraṇḍa* lên Phật **Siddhattha** (1).

(1) Ap. i. 404.

**Vanagāma.**--Địa danh ở Tích Lan nơi **Sugalā**, Hoàng hậu của Vua **Sirivallabha** bị bắt (1).

(1) Cv. lxxv. 174.

**Vanagāmapāsāda.**—Tự viện do Vua **Vijayabāhu IV** kiến lập; về sau trong tự viện này có xây thêm **Abhayarāja-pariveṇa** (1).

(1) Cv. lxxxviii. 51.

**Vanavadi.**—Sông trong vương quốc **Rohāṇa** (1).

(1) Cv. lxxv. 156; là sông *Velavegaṅga* (Cv. Trs. ii. 69, n. 4).

**Vanapattha Sutta.**—Trung Bộ Kinh Khu Rừng, Số 17.--Thuyết về những điều kiện làm chỉ nam cho tỳkheo sống ở rừng, làng, thị xã, hay với người khác. Ông chỉ nên bỏ trú xứ khi không thể phát triển thiền quán, thấy thiếu tinh thần, chớ không phải khi thấy không đủ vật thực cúng dường (1).

(1) M. i. 104 ff.

**1. Vanappavesanakhaṇḍa.**—Đoạn 3 của **Bhūridatta Jātaka** nói về sự trở về của **Alambāyana** và **Somadatta** từ cõi của Xà vương và vô sống trong rừng (1).

(1) J.vi. 170-7.

**2. Vanappavesanakhaṇḍa.**--Đoạn của **Vessantara Jātaka** nói về chuyến đi đài của Đại sĩ **Vessantara** và gia đình từ kinh đô **Jettuttara** lên núi **Vaṅkapabbata** và cuộc sống của họ trong am thất trước khi Balamôn **Jūjaka** tới (1).

(1) J. vi. 513-21.

**Vanaratana.**—Xem **Medhaṅkara** [5].

**Vanaratana-Tissa.**—Xem **Ānanda** [11].

**Vanaropa (Vacana) Sutta.**—Để trả lời cho một chư Thiên, Phật dạy rằng ai trồng rừng, trồng vườn, xây dựng cầu cống, đào giếng, cho nhà cửa thì được công đức tăng trưởng mỗi ngày (1).

(1) S. i. 33.

**1. Vanavaccha Thera.**—Ông là con của Bàlamôn **Vacchagotta** ở **Kapilavatthu**. Ông chào đời lúc mẹ ông du ngoạn trong rừng. Ông được đặt tên **Vaccha**, nhưng vì ông thích rừng nên được gọi là **Vanavaccha**. Ông xuất thế ngay sau khi Bồ Tát xuất thế và sống đời ẩn sĩ cho đến khi nghe tin Bồ Tát thành Phật. Bấy giờ, ông gia nhập Tăng Đoàn, tiếp tục sống trong rừng, và đắc quả Alahán. Lúc theo Phật trở về Kapilavatthu, được hỏi sao ông yêu rừng, ông đọc văn kệ tán thán đời sống ở rừng (1).

Vào thời Phật **Atthadassī**, ông làm con rùa lớn sống trong sông **Vinatā**, từng đưa lưng chở Phật qua sông. Sau đó, ông tái sanh làm ẩn sĩ sống trong rừng nhiều trăm kiếp. Vào thời Phật **Kassapa** ông làm chim bồ câu, từng hoan hỷ thấy một tỳkheo rải tâm từ. Về sau, ông sanh làm gia chủ ở Benares và xuất thế ly gia (2).

(1) Kệ trong Thag. vs. 13.

(2) ThagA. i. 58 f.; Ap. ii. 506.

**2. Vanavaccha Thera.**—Ông là con của một Bàlamôn giàu có ở **Rājagaha**. Ông gia nhập Tăng Đoàn vì hoan hỷ với oai nghi của Phật lúc thấy Phật đến viếng Vua **Bimbisāra**. Sau đó, ông đắc quả Alahán, sống độc cư trong rừng, nên được gọi là **Vanavaccha**. Ông được thân thuộc thỉnh về sống trong Rājagaha, nhưng ông chỉ thích sống ở rừng (1).

Vào thời Phật **Vipassī** ông làm nông phu, bị tội nên đi trốn và gặp cây Bồ Đề. Hoan hỷ với cây, ông lượm bông trang (*asoka*) rải đầy chung quanh cây. Lúc ông bị bắt, ông có tâm thanh tịnh và

không sân hận ai cả. Ông bị liệng xuống hố và chết với tâm niệm cây Bồ Đề.

Vào ba kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Santusita** (2). Ông có thể là Trưởng lão **Tambapupphiya** nói trong Apadāna (3).

(1) Kệ trong Thag. vs. 113.

(2) ThagA. i. 222 f.

(3) Ap. i. 176.

**Vanavāsa.**—Châu quận, có thể trên phía Bắc Kanara, ở miền Nam Ấn Độ. Sau Kết Tập III, Tôn giả **Rakkhita** được cử đến quận này để giáo hoá chúng sanh; ông ngồi trên hư không thuyết **Anamatagga Saṃyutta**. Có 60 ngàn chúng sanh được giáo hoá, 37 ngàn gia nhập Tăng Đoàn. Và có 50 tịnh xá được kiến tạo trong quận (1).

(1) Mhv. xii. 4, 30 f.; Sp. i. 63, 66; Dpv. viii. 6. Vanavāsī được đề cập trong **Mahābhārata** (6. 366) và **Harivaṃsa** (5232) là dân sống dưới miền Nam Ấn Độ. Sās., p. (p. 12) cũng có nói đến một xứ mang tên Vanavāsa gần Prome dưới miền Nam Miền Điện.

**1. Vanavāsī (Vanavāsika) Tissa.**—Tỳkheo. Trong một tiền kiếp ông sanh làm Bàlamôn **Mahāsena** (q.v.). Trong lúc cần thai ông, mẹ ông thỉnh Tôn giả **Sāriputta** và 500 tỳkheo về nhà cúng dường cháo sữa; hôm ấy bà cũng đắp y vàng và ăn đồ thừa của chư tỳkheo. Trong ngày đặt tên ông, mẹ ông cúng dường Tôn giả Sāriputta chiếc mền của ông và ông được gọi là **Tissa** theo tên huý **Upatissa** của Tôn giả Sāriputta.

Lúc lên 7, Tissa xuất gia làm sadi và cha mẹ sadi thiết lễ hội có bố thí cháo và mật cho tỳkheo trong vòng bảy hôm. Vào ngày thứ tám, lúc vô **Sāvatti** khát thực, Tissa được một ngàn bát thực phẩm và một ngàn y; Sadi dựng tất cả lên Tăng Đoàn. Do đó Sadi được gọi là **Piṇḍapātadāyaka**. Một hôm, trong mùa đông, thấy chư tỳkheo sưởi quanh đống lửa, Tissa đi cùng một ngàn tỳkheo vô thành và được thí chủ cúng dường một ngàn chiếc mền, kể cả hai chiếc quý giá mà một thương gia cất giữ lâu nay. Do đó Sadi được gọi là **Kambaladāyaka**.

Ở **Jetavana** phải tiếp nhiều bạn trẻ đến thăm, Tissa bèn xin đề tài thiền rồi vô trú trong rừng cách Sāvatti 20 lý. Sadi an cư kiết hạ tại đây theo lời yêu cầu của dân làng. Sau hai tháng mùa mưa, Sadi đắc quả Alahán. Vì quá yêu quý cuộc sống ở rừng nên Sadi được gọi là **Vanavāsi**. Sau mùa mưa, tất cả Đại đệ tử của Phật đi cùng chúng tỳkheo 40 ngàn vị đến viếng Tissa tại am thất trong rừng. Dân làng nhận ra Tôn giả Sāriputta yêu cầu Tôn giả thuyết pháp, vì lâu nay họ chỉ được nghe “Thầy” Tissa nói có hai câu: “Nguyên cho ông hạnh phúc. Nguyên cho ông được giải thoát khỏi mọi khổ đau,” mà Sadi thốt lên sau khi được cúng dường. Tôn giả yêu cầu Tissa giải thích hai câu này và Sadi Tissa thuyết đến rạng đông mới thôi, tóm tắt lại giáo pháp của Phật “như một trận mưa sa liên tục trên bốn châu lục.”

Sau bài pháp, thí chủ hộ trì Tissa chia làm hai nhóm, một nhóm than phiền sao Sadi chẳng thuyết pháp trước đây, còn nhóm kia hoan hỷ với biện tài và hạnh Thánh giả của Sadi. Biết được sự bất đồng ý kiến này, Phật đích thân du hành đến làng. Dân làng cúng dường Ngài và trong pháp tuý hỷ Ngài dạy rằng dân làng này được duyên lành diện kiến với Ngài và chư Đại đệ tử của Ngài nhờ sự có mặt của Sadi Tissa trong làng. Tất cả đều hoan hỷ.

Trên đường về Sāvatti, Tissa bạch Phật nhiều phong cảnh hữu tình. Phật thuyết **Upasāḥhaka Jātaka** nói rằng không có chỗ nào trên địa cầu này là không có người chết vào một lúc nào đó. Để trả lời một câu hỏi của Phật, Tissa bạch rằng ông không bao giờ sợ thú rừng, trái lại ông rất yêu quý rừng và âm thanh của núi rừng bằng 50 bài kệ tán thán. Đến bìa rừng, Sadi Tissa đánh lễ Phật và Tôn giả Sāriputta rồi trở lại sống trong lâm thất của Sadi (1).

(1) DhA. ii. 84-102. Chuyện viếng thăm của Phật được kể trong DA. i. 240 và MA. i. 357 với chi tiết khác biệt. Các kinh này nói rằng Phật đi cùng Tôn giả Sāriputta, nhiều Đại đệ tử và 20 ngàn Alahán.

**2. Vanavāsi Thera.**—Chú giải về Theragāthā (1) có nói tới một Trưởng lão **Vanavāsi**, Thầy của **Tekicchakāni**. Có thể đó không phải là một tên riêng.

(1) i. 440.



**Vanavāsī Nikāya.**—Xem **Araññavasī**.

**Vanavāsī Mahātissa.**—Tỳkheo, có thể khác với **Vanavāsī** [1]. Trong ngày Trưởng lão **Ālindakavāsī Mahā Phussadeva** đắc quả Alahán, chư Thiên đứng bên cạnh ông chiếu sáng cả khu rừng. Mahātissa thấy ánh sáng nên hôm sau hỏi Trưởng lão nhơn duyên, nhưng Trưởng lão tránh không trả lời câu hỏi này (1).

(1) SA. iii. 154 f.

**Vanasa (Vanasāvahaya?).**—Thành phố nằm giữa **Vedisā** và **Kosambī**, trên đường mà các thanh niên đệ tử của Balamôn khổ hạnh **Bāvarī** sử dụng (1). Luận giải (2) nói rằng đó là một tên khác của **Tumbavanagara** (v.l. **Pavana**); còn được gọi là **Vanasāvatti**.

**Vanasāvatti.**—Xem **Vanasa**.

**Vantajivakā.**—Chi phái khổ hạnh, từng được Vua **Vijayabāhu I** hộ trì rất rộng (1).

(1) Cv. lx. 69.

**Vandanavimāna Vatthu.**—Chuyện của một nữ nhơn cung kính dành lễ chư tỳkheo lúc thấy chư vị đi trên đường đến **Sāvatti** yết kiến Phật; bà nhìn theo chư vị đến khuất mắt mới thôi. Sau khi thân hoại mạng chung, bà sanh về cõi **Tāvatisa**; bà kể chuyện bà lúc gặp Tôn giả **Moggallāna** trên cõi Thiên này (1).

(1) Vv. iv. 11; VvA. 205 f.

**1. Vandanā Sutta.**—Có ba loại kính lễ: với thân, với lời nói, với ý (1).

(1) A. i. 294.

**2. Vandanā Sutta.**—Thiên chủ **Sakka** và Phạm thiên **Sahampati** đến yết kiến Phật, mỗi người đứng dựa một cột cửa. Sakka đọc bài kệ tán thán sự giải thoát của Thế Tôn, còn Sahampati đọc bài kệ thỉnh Thế Tôn thuyết pháp vì thế gian (1).

(1) S. i. 233.

**Vannibhuvanekabāhu.**—Xem **Bhuvanekabāhu.**

**Vannī.**—Tên gọi của sắc dân sanh sống trên miền Đông Bắc Tích Lan. Họ được Biên niên sử (1) đề cập đến lần đầu tiên như đã giúp Vua **Vijayabāhu III** (1232-36) lên ngôi; họ được nói là có tài đánh giặc giỏi. Người Vannī sống giữa Jaffna và vương quốc Tích Lan. Vua **Vijayabāhu IV** có nhiều thiện cảm với các tộc trưởng Vannī và tín nhiệm giao họ canh phòng **Anurādhapura** (3).

Hiện nay, người Vannī chỉ còn thấy rải rác trong một số làng nhỏ trên miền Trung Bắc Tích Lan; họ sống chủ yếu bằng nghề săn thú rừng. Người Vannī được gọi là **Sihālā** (3), nhưng gốc gác họ không được biết rõ. Nhiều tộc trưởng Vannī, như **Kadalīvāṭa**, **Āpāna**, **Tipa**, **Himiyānaka** bị Vua **Bhuvanekabāhu I** chinh phục (4). Tình từ của Vannī là **Vañña** (5).

(1) Cv. lxxxi. 11. (2) *Ibid.*, lxxxviii. 87. (3)  
*E.g., ibid.*, lxxxiii. 10. (4) *Ibid.*, xc. 33. (5) Xem  
*e.g., ibid.*, lxxxvii. 26.

**1. Vappa Thera.**—Một trong năm vị thuộc nhóm **Pañcavaggiya**. Ông là con của Bàlamôn **Vāsetṭha** ở **Kapilavattu**. Lúc Đạo sĩ **Asita** tuyên bố rằng Thái tử sẽ trở thành Phật, Vappa và bốn Bàlamôn nữa do **Koṇḍañña** hướng dẫn ly gia đi làm ẩn sĩ. Vappa sống với Thái tử trong suốt 6 năm khổ hạnh, nhưng sau cùng ông thất vọng và bỏ đi **Isipatana**, vì thấy Thái tử bỏ con đường khổ hạnh hành xác. Sau khi đắc đạo, Phật đến Isipatana chuyển pháp luân vì các Pañcavaggiya, trong ấy có Vappa. Năm ngày sau buổi chuyển pháp luân, Vappa và bốn đồng phạm hạnh được Phật thuyết **Anattalakkhaṇa Sutta** và đắc quả Alahán (1).

Vappa phát nguyện làm đệ tử đầu tiên của Phật từ thời của Phật **Padumuttara**. Trong nhiều tiền kiếp ông làm vua 16 lần dưới vương hiệu **Mahādundubhi** (2).

(1) AA. i. 84 nói Vappa đắc quả Dự lưu; *pāṭipadadvise* theo ThagA. (*loc. infra*) và MA. i. 390. (2) ThagA. i. 140 f.; ông có một kệ (vs. 61) trong Thag.; xem thêm J. i. 82; Dpv. i. 32; Vin. i. 12.

**2. Vappa.**—Thích tử, đệ tử của phái **Nigaṇṭha** (1), có lần đàm đạo với Tôn giả **Moggallāna** về lậu hoặc (*āsava*) và được Phật đến để vì ông rộng thuyết rằng lậu hoặc có thể được đoạn tận. Sau bài pháp, Vappa xin được làm đệ tử cư sĩ của Phật (2).

(1) AA. ii. 559 nói ông là chú (*cūlapitā*) của Phật, làm *rājā* và là một đệ tử của **Nigaṇṭha Nātaputta**. (2) A. ii. 196 f.

**Vappa Sutta.**—Do Phật thuyết cho Thích tử **Vappa** (1). Xem **Vappa [2]**.

(1) A. ii. 196 f.

**Vamana Sutta.**—Nhu y sư cho thuốc xô để trị bệnh, Phật cho thuốc xô bậc Thánh để các chúng sanh bị sanh được giải thoát khỏi sanh, các chúng sanh bị già được thoát khỏi già, vân vân. Như vậy, do chánh kiến tà kiến bị xô ra, vân vân (1).

(1) A. v. 219 f.

**Vammika Sutta.**—Trung Bộ Kinh Gò Mối, Số 23. Một vị Thiên xuất hiện trước Tôn giả **Kumārakassapa** đang trú trong rừng **Andhavana** và nói lên câu đố như sau. Có gò mối ban đêm phun khói, ngày chiếu sáng; một Balamôn bảo kẻ trí hãy cầm gươm đào lên. Kẻ trí làm theo lời bà la môn, tuân tự đào và lấy lên những vật sau đây: 1. một then cửa; 2. một con nhái; 3. một cái chìa [đường hai ngã]; 4. một cái lọc; 5. một con rùa; 6. một con dao phay; 7. một miếng thịt. Cuối cùng gặp một con rắn hổ, và đánh lể nó. Vị Thiên bảo tỳkheo hãy đến nhờ Phật giải ản ngữ trên, vì chỉ có Phật mới giải nổi.

Phật giải thích cho tỳkheo: Gò mối là thân tứ đại; đêm phun khói là suy nghĩ; ngày chiếu sáng là ban ngày thực hiện những gì ban đêm đã nghĩ; Balamôn là đức Như lai bậc Chính đẳng giác; kẻ trí là tỳ kheo bậc hữu học; cây gươm là trí tuệ bậc thánh. "Đào" là tinh tấn tinh cần. Then cửa là vô minh, "đem then cửa lên" là từ bỏ vô minh. Con nhái là phần nộ hiềm hận; cái chìa hai ngã là nghi hoặc; đồ lọc là năm triền cái; rùa là năm thủ uẩn; dao phay là ngũ dục; miếng thịt là hỷ tham. "Đào lên" có nghĩa là từ bỏ tất cả thứ ấy. Cuối cùng con

rắn hổ là vị đã diệt lậu hoặc, đáng đánh lễ (1). [Theo Ni sư Thích Nữ Trí Hải, 2002].

Theo Chú giải (2), Kumārakassapa chưa là Alahán lúc nghe kinh này. Vị Thiên ngự trên cõi **Suddhāvāsa-brahma** (Tịnh cư). Vào thời Phật **Kassapa** vị Thiên làm tỳkheo và cùng năm tỳkheo bạn leo lên một đỉnh đá quyết tâm thiền liên tục; chư vị không trở xuống vì cái thang đã bị dẹp đi mất rồi. Vị tỳkheo cao tuổi nhứt đắc quả Alahán trong ba ngày, vị kế đắc quả Anahàm, tỳkheo thứ ba là **Pukkusāti**, tỳkheo thứ tư là **Bāhiya**, và tỳkheo thứ năm là **Kumārakassapa**. Kumārakassapa lấy kinh Vammika là đề mục thiền, phát triển thiền quán, đắc sáu thắng trí của bậc Alahán.

(1) M. i. 142.

(2) MA. i. 340.

**Vaya Sutta.**—Cái gì vô thường phải được đoạn trừ (1).

(1) S. iii. 197.

**Vayiga.**—Con sông dưới miền Nam Ấn Độ (1).

(1) Cv. lxxvi. 307.

**Varakappa.**—Tên gọi của một kiếp có ba vị Phật hạ thế (1).

(1) BuA. 158 f.

**Varakalyāṇa.**—Nhà vua vào thời cổ sơ, Thái tử của Vua **Kalyāṇa**. Ông có Thái tử là **Uposatha** (1).

(1) Dpv. iii. 4; Mhv. ii. 2; J.ii. 311; iii. 454; nhưng theo DA. i. 258 và SNA. i. 342, con của Varakalyāṇa là **Mandhātā**.

**Varaṇāṇamuni.**—Một trong hai Trưởng lão được cử hướng dẫn phái đoàn tỳkheo Thái Lan đi từ **Ayyojhā** (Thái Lan) đến Tích Lan để cũng cố Tăng Đoàn Tích Lan theo lời mời của Vua **Kittisirirājasihā**. Trưởng lão lâu thông Pháp và Luật (1).

(1) Cv. c. 138, 174.

**Varaṇa.**—Một Chuyển luân vương vào 41 kiếp trước; một tiền kiếp của Trưởng lão **Kusumāsaniya** (**Suyāma**) (1).

(1) Ap. i. 162; ThagA. i. 171.

**Varaṇa Jātaka (No. 71).**—Chuyện Cây **Varaṇa**. Một thời, Bồ Tát làm giáo sư dạy 500 Bàlamôn ở **Takkasilā**. Một hôm, ông đưa học trò vô rừng lượm củi. Một trò làm biếng tìm chỗ ngủ. Bị đánh thức, trò này leo lên cây **Varaṇa** gân đó với mục đích bẻ cành khô đem về. Chàng làm gãy một nhánh cây tươi và nhánh cây đập trúng mắt chàng. Không thấy rõ, chàng cứ bẻ càng và bó vác về bó cành cây tươi. Hôm sau các trò được mời dự lễ cúng dường trong một làng xa. Sáng sớm nữ tỳ lo nấu cháo cho mọi người lót bụng trước khi lên đường. Nàng gặp bó củi cây tươi nên không thổi lửa được. Học trò bị trễ nên không còn đi được nữa.

Chuyện kể về Tỳkheo **Kuṭumbikaputta-Tissa** (q.v.) biếng nhác, thiếu tinh tấn, tham ăn vị ngon. Học trò lười biếng chỉ vị tỳkheo này (1).

(1) J. i. 316 ff.

**Varaṇa Vagga.**—Chương 8 của Eka Nipāta của Jātakaṭṭhakathā (1).

(1) J. i. 316-59.

**Varaṇā.**—Thành phố trên bờ sông **Kaddamadaha**, nơi mà Bàlamôn **Ārāmadanda** đến viếng Tôn giả **Mahā Kaccāna** (1).

(1) A. i. 65; AA. i. 322.

**Varadassana.**—Chuyển luân vương ở kiếp trước; một tiền kiếp của Trưởng lão **Kusumāsaniya (Suyāma)** (1).

(1) Ap. i. 160; ThagA. i. 166.

**Varadīpa.**—Tên gọi của Tích Lan vào thời Phật **Koṇāgamana**. Bây giờ, Vua **Samiddha** trị vì tại kinh đô **Vaḍḍhamāna** (1).

(1) Sp. i. 86; Mbv. xv. 93; Dpv. i. 73; ix. 20; xv. 45, etc.

**Varadhara.**—Một **Paribbājaka** có tiếng trong thời Phật hiện tiền. Ông trú với **Annabhāra**, **Sakuludāyi** và nhiều du sĩ khác trong **Paribbājakārāma** trên bờ sông **Sappinikā** (1) và trong **Moranivāpa** ở **Rājagaha** (1).

(1) A. ii. 29, 176.

(2) M. ii. 1.

**Varamandhātā.**—Một nhà vua của thời cổ sơ, Thái tử của Vua **Mandhātā**. Hoàng tử của ông là **Cara** (1).

(1) J. iii. 545, nhưng theo DA. i. 258 và SNA. i. 352, Hoàng tử của ông là **Uposatha**.

**1. Vararoja.**—Một nhà vua của thời cổ sơ, Thái tử của Vua **Roja**. Hoàng tử của ông là **Kalyāṇa** (1).

(1) Dpv. iii. 4; Mhv. ii. 2; J. ii. 311, etc.

**2. Vararoja.**—Một thời, Vararoja được ngoại đạo mua chuộc bằng một ngàn đồng để nói xấu Đức Phật. Ông đến gặp Phật và thấy Ngài toàn hảo nên tán thán Ngài bằng một ngàn văn kệ (1).

(1) DA. ii. 656.

**Varavāraṇā.**—Một hạng chư Thiên có tuổi thọ cao. Nghe tin Phật sắp ra đời, chư vị làm vòng hoa để mừng ngày đản sanh, nhưng vòng hoa này vẫn chưa được làm xong khi Ngài nhập diệt. Thời gian dưới thế qua nhanh quá. Lúc nghe tin Phật sắp Nípàn, chư vị đem vòng hoa chưa xong đến cúng dường, nhưng chư vị không đi được ra khỏi Cakkavāla nên ngự trên hư không tán thán Phật (1).

(1) DA. ii. 576 f.

**1. Varuṇa.**—Một Đại cư sĩ hộ trì của Phật **Sumana** (1).

(1) Bu. v. 28.

**2. Varuṇa.**—Con của Bồ Tát **Revata** và bà **Sudassana**, cũng là Đại đệ tử của Phật **Revata**. Một thời, ông bị bệnh và được nhiều người tới thăm. Nhơn cơ hội này, ông thuyết kinh và truyền giới cho một trăm ngàn đệ tử bằng pháp “*ehi bhikkhu*” (2).

(1) Bu. vi. 18, 21; J. i. 35.

(2) BuA. 134.

**3. Varuṇa.**—Thị giả của Phật **Anomadassī** (1).

(1) J. i. 36; Bu. viii. 22; DhA. i. 88, etc.

**4. Varuṇa.**--Thị giả của Phật **Paduma** (1).

(1) Bu. ix. 21; J. i. 36.

**5. Varuṇa.**—Vào 16 kiếp trước có 8 nhà vua dưới vương hiệu **Varuṇa**; tất cả là tiền thân của Trưởng lão **Malitavambha** (**Kumudadāyaka**) (1).

(1) ThagA. i. 211; Ap. i. 180.

**6. Varuṇa.**—Đệ tử của Phật **Piyadassī** (1).

(1) ThagA. i. 75, 273.

**7. Varuṇa.**—Bàlamôn, một tiền kiếp của Trưởng lão **Suppiya** (1).

(1) ThagA. i. 93; Ap. ii. 452.

**8. Varuṇa.**—Nhà vua vào 51 kiếp trước, một tiền thân của Trưởng lão **Sayanadāyaka** (1).

(1) Ap. i. 99.

**9. Varuṇa.**--Vào 60 kiếp trước có hai nhà vua dưới vương hiệu **Varuṇa**; tất cả là tiền thân của Trưởng lão **Sucintita** (1).

(1) Ap. i. 115.

**10. Varuṇa.**—Nhà vua vào 40 kiếp trước, một tiền thân của Trưởng lão **Ekasañña** (1).

(1) Ap. i. 121.

**11. Varuṇa.**—Nhà vua vào thời của Phật **Atthadassī**, một tiền thân của Trưởng lão **Sīvalī** (**Ekāsaniya**) (1).

(1) Ap. i. 149 gọi ông là một *devarājā*; ThagA. i. 139 gọi ông là *ekarājā*.

**12. Varuṇa.**—Một *yavapāla* dung cở lên Phật **Siddhatta** để làm bồ đoàn (1).

(1) BuA. 185.

**13. Varuṇa.**—Một làng Balamôn, trú xứ của Balamôn **Vasabha** (1).

(1) BuA. 172.

**14. Varuṇa.**—Nhà vua vào 25 kiếp trước, một tiền thân của Trưởng lão **Pillindavaccha** (1).

(1) ThagA. i. 52; Ap. i. 59.

**15. Varuṇa.**—Xà vương vào thời Phật **Anomadassī**, một tiền thân của **Mahāmoggallāna**. Ông đánh đàn cúng dường Phật tại trú xứ của ông (1).

(1) Ap. i. 31.

**16. Varuṇa.**—Vị ẩn sĩ cùng với người thợ rừng **Sura** khám phá ra *vāruṇī* (một loại rượu làm say) (1).

(1) Xem **Kumbhakāra Jātaka**, J. v. 12 f.

**17. Varuṇa.**—Xà vương. **Vimalā** là phu nhon và **Irandatī** là ái nữ của ông. Xem **Vidhurapaṇḍita Jātaka** trong ấy Varuṇa chỉ **Sāriputta** (1).

(1) J. vi. 329.

**18. Varuṇa.**—Vua của chư Thiên, thường được kể chung với các Thiên chủ **Sakka**, **Pajāpati** và **Isāna**. Trong trận chiến với các **Asura**, chư Thiên trên cõi **Tāvātimsa** được lưu ý là ngó theo ngọn cờ của **Varuṇa** để không còn sợ hãi (1). Trong **Tevijja Sutta** (2), Varuṇa được kể chung với các Thiên thần được Balamôn van vái, như **Indra**, **Soma**, **Isāna**, **Pajāpati**, **Yama**, và **Mahiddhi**. Trong **Āṭṭanāṭṭiya Sutta** (3), Varuṇa được kể chung với **Indra** và chúa **Yakkha**.

Buddhaghosa (4) nói rằng trên phương diện tuổi tác và uy danh, Varuṇa không thua gì Thiên chủ Sakka và ngồi vào sàng tọa thứ ba mỗi lần câu hội với chư Thiên.

Xem thêm **Varuṇā** và **Varuṇī**.

(1) S. i. 219. (2) D. i. 244; cf. J. v. 28; vi. 20; thêm Mil. 22. (3) D. iii. 204. (4) SA. i. 262.



**Varuṇadeva.**—Vương tử thứ sáu của Công nương **Devagabbhā** (q.v.).

**Varuṇā.**—Một hạng chư Thiên có mặt trong buổi thuyết kinh **Mahāsamaya** (1). Chư vị có thể là tùy tùng của **Varuṇa** [18].  
(1) D. ii. 259, 260.

**Varuṇindhara.**—**Ājivaka** từng dựng cỏ lên Phật **Reveta** (1).  
(1) BuA., p. 132.

**Valaṅgatissapabbata-vihāra.**—Xem **Talaṅgatissapabbata-vihāra**.

**Valāha Saṃyutta.**—Chương 32 của **Saṃyutta Nikāya** (1).  
(1) S. iii. 254-257; cf. A. ii. 102 ff.

**1. Valāhaka.**—Một họ ngựa đặc biệt dùng làm ngựa báu (*assaratana*) của các Chuyển luân vương (1). Ngựa Valāhaka có biệt tài đưa người cỡi ra khỏi mọi hiểm nguy (2).  
(1) KhpA. 172; M. iii. 174. (2) MA. ii. 616.

**2. Valāhaka.**—Vân Mã Vương. Tên của con ngựa của Vua **Mahāsudassana**. Ngựa có thân toàn trắng, đầu đen như quạ, và bờm màu sậm (1).  
(1) D. ii. 174; cp. S. iii. 145.

**Valāhaka Vagga.**—Phẩm 11: Phẩm Mây Mưa, Chương Bốn Pháp, **Anguttara Nikāya** (1).  
(1) A. ii. 102-11.; cp. S. iii. 254 ff.

**1. Valāhaka Sutta.**—Có bốn loại mây mưa: có sấm không mưa; có mưa không sấm; không có sấm cũng không có mưa; có sấm và có mưa. Cũng vậy, có bốn hạng người: có nói không có làm; có làm không nói; vốn không làm; nói và làm (1).  
(1) A. ii. 102.

**2. Valāhaka Sutta.**—Có bốn hạng mây mưa: có sấm không mưa; có mưa không sấm; không có sấm cũng không có mưa; có sấm và có mưa. Cũng vậy, có bốn hạng người: thuộc nhưng không hiểu Pháp; không thuộc nhưng hiểu Pháp; không thuộc cũng không hiểu Pháp; thuộc và hiểu Pháp (1).

(1) A. ii. 103.

**Valāhakāyikādevā.**—Chư Thiên thuộc loại thần mây, chia làm **Uṇhavalāhakā** (mây nóng), **Sitavalāhakā** (mây lạnh), **Abbhavalākakā** (mây sấm), **Vātavalāhakā** (mây gió), **Vassavalāhakā** (mây mưa) (1).

(1) S. iii. 254 f.

**Valāhassa Jātaka (No.196).**—Chuyện Con Ngựa Bay. Trên đảo **Tambapaṇṇi**, Tích Lan, có thành phố **Sirīsavatthu** của nữ đạoxa. Mỗi khi có tàu đắm, các nữ đạoxa này biến mình thành người và dụ thủy thủ làm chồng. Nếu có người mới (mới bị đắm) họ nhận những người mới làm chồng và ăn thịt bọn chồng cũ.

Một thời, có 500 thương buôn đắm thuyền bị các nữ đạoxa này cám dỗ làm chồng. Về đêm, họ đi và ăn thịt chồng cũ. Người trưởng lái buôn biết được việc này, cảnh báo các bạn. Nhưng chỉ có phân nửa muốn trốn. Bấy giờ, Bồ Tát làm ngựa **Valāhaka** bay từ Hy Mã Lạp Sơn đến Tambapaṇṇi. Tại đây, ngựa hỏi có ai muốn trốn không? Có 250 lái buôn xin đi theo. Ngựa đưa họ về nhà. Số còn lại bị nữ đạoxa ăn thịt.

Chuyện kể về một tỳkheo thôi thất tinh tấn chạy theo nữ nhon ăn mặc đẹp (1).

(1) J. ii. 127 ff.

**Valāhassavāpi.**—Hồ nước do Vua **Upatissa II** (1) kiến tạo ở Tích Lan và được các Vua **Aggabodhi II** (2), **Vijayabāhu I** (3) và **Parakkamabāhu I** (4) trùng tu.

(1) Cv. xxxvii. 185. (2) *Ibid.*, xlii.67. (3) *Ibid.*, lx.50. (4) *Ibid.*, lxxix. 36.

**Vallakkuttāra.**—Châu quận dưới miền Nam Ấn Độ (1).

(1) Cv. lxxvi. 247, 260.

**Vallabhā.**—Một bộ tộc ở dưới miền Nam Ấn Độ, mà tù trưởng được Biên niên sử gọi là **Vallabha**. Có lần ông bị **Mānavamma** và **Narasīha** đánh bại (1). Lần khác, dưới triều **Vua Mahinda IV**, ông chiếm được **Nāgadīpa**, nhưng lại bị Tướng **Sena** đánh bại; về sau ông và Vua **Sena** thuận ký hoà ước (2).

(1) Cv. lxxx. 38.

(2) *Ibid.*, xc. 96.

**Valligāma.**—Một làng dưới miền Nam Ấn Độ. Dưới thời của Hoàng hậu **Kalyāṇavati** (1202-8), Quan nhiếp chánh **Āyasmanta** cử **Adhikārin Deva** đến làng này, và tại đây ông có kiến lập một tịnh xá (1). Về sau, Vua **Parakkamabāhu I** xây **Parakkamabāhu-pāsāda** nối liền với tịnh xá và cúng dường cho tịnh xá làng **Sāligiri** (2).

(1) Cv. lxxx. 38.

(2) *Ibid.*, xc. 96.

**Vallitittha.**—Bến trên sông **Mahāvālukagaṅga** (1).

(1) Cv. lxxii. 82.

**Vallipāsāṇa-vihāra.**—Tịnh xá nằm về phía Tây của **Anurādhapura** gần **Maṅgalavitāna**. Tại đây có hang **Indasālaka**, trú xứ của Trưởng lão **Mahānāgasena** trong một thời (1).

(1) MṬ. 552.

**Valliphaladāyaka Thera.**—Alahán (1), là Trưởng lão **Visākha-Pañcālputta** (*q.v.*).

(1) Ap. i. 296.

**1.Valliya Thera.**—Ông là con của một tộc trưởng người **Malla** ở **Pāva**. Lúc đến công tác trong **Kapilavatthu**, ông chứng kiến Thần thông **Yamapapāṭihāriya** tại **Nigrodhārāma**, ông khởi lòng tin và xin gia nhập Tăng Đoàn cùng với ba bạn là **Godhika**, **Subāhu** và **Uttiya**. Chư vị là những tỳkheo được Vua **Bimbisāra** hoan hỷ xây cho am thất nhưng quên lợp nóc, do đó cả vương quốc không có mưa cho đến khi nhà vua nhớ ra và lợp mái cho các am thất này.

Vào thời Phật **Siddhatta**, Valliya có cúng dường Ngài một bó bông (1).

(1) ThagA. i. 123; Thag. có kệ của ông (vs. 53).

**2. Valliya Thera.**—Ông là con của một Bàlamôn nổi tiếng ở **Sāvatti**. Nhờ bạn, ông gặp Phật, khởi lòng tin, xuất gia, và không bao lâu sau đắc quả Alahán.

Vào 31 kiếp trước ông thấy Phật Độc giác **Nārada** dưới cội cây, dựng cúng dường Ngài một am thất bằng lát lợp cỏ trong một sân cát có tường bao quanh. Ông làm vua 71 lần trên cõi Thiên và 34 lần dưới thế (1).

Ông có thể là Trưởng lão **Naḷāgārika** nói trong Apadāna (2).

(1) ThagA. i. 247; Thag. có hai kệ của ông (vss. 125, 126).

(2) Ap. i. 278 f.

**3. Valliya Thera.**—Ông thuộc một gia đình Bàlamôn ở **Vesāli** và được gọi là **Gaṇḍimitta** (v.l. **Kaṇhamitta**). Thấy Phật ở **Vesāli**, ông khởi lòng tịnh tín, xin xuất gia với Tôn giả **Mahā Kaccāyana**. Vì ông không có trí tuệ nên tùy thuộc vào bạn, do đó ông được gọi là **Valliya** (giây leo). Về sau ông được Trưởng lão **Venudatta** dạy và đắc thắng trí.

Vào thời Phật **Sumedha** ông là một Bàlamôn giàu có, tinh thông kinh điển. Nhưng ông từ bỏ gia tài 800 triệu để đi tu làm ả sĩ sống một mình trên bờ sông. Tại đây ông được Phật đến viếng; Ngài vì ông thuyết pháp trong lúc ngồi trên tấm da cừu. Vị ả sĩ cung kính đánh lễ Ngài và dựng lên Ngài xoài, hương liệu và bông hoa.

Theo kệ trong Chú giải Theragāthā, Valliya được nói là sanh ra tại thành phố **Vebhāra** do Thiên tử **Vissakamma** kiến tạo, và ly gia lúc lên 5 (1).

Ông có thể là Trưởng lão **Candanamāliya** nói trong Apadāna (2).

(1) ThagA. i. 292 f.; trong Thag. có hai kệ của ông nói với Venudatta (vss. 167, 168).

(2) Ap. ii. 423.

**Valliyavithi.**—Con đường trong **Mahāgāma** (1).

(1) AA. i. 279.

**Valliyera-vihāra.**—Tịnh xá ở vương quốc **Rohāṇa**. Để cúng dường cho một vị Trưởng lão trú tại đây, Vua **Vasabha** kiến tạo tịnh xá **Mahāvalligotta** (1).

(1) Mhv. xxxv. 82; MṬ. 652.

**Vallī-vihāra.**—Tịnh xá gần **Uruvela**, Tích Lan, do Vua **Subha** kiến tạo (1).

(1) Mhv. xxxv. 58.

**Vaḷabhāmukha.**—Biển (*samudda*) mà Thuyền trưởng **Suppāraka** (Bồ Tát) thấy lần sau cùng trong chuyến hành trình của ông. Ở đây, nước biển được vệt lên dọc bờ khiến trung tâm biển thành như một đáy sâu. Bằng lời phát nguyện Chơn Thật, Suppāraka giữ thuyền ông khỏi bị rơi xuống đáy. Biển này còn được gọi là **Vaḷabhāmukhī** (2).

(1) Xem chi tiết trong **Suppāraka Jātaka**. (2) J. iv. 142.

**Valṭṭhi.**—Tộc trưởng **Damiḷa** bị Tướng **Laṅkāpura** mua chuộc (1).

(1) Cv. lxxvi. 237.

**Vasa Sutta.**—Thành tựu bảy pháp sau, vị tỳkheo điều phục tâm và không để mình bị tâm điều phục: thiện xảo về định, thiện xảo nhập định, thiện xảo an trú định, thiện xảo xuất khỏi định, thiện xảo trong sự thoả mái về thiền định, thiện xảo trong cảnh giới định, thiện xảo trong dẫn phát đến định. (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

(1) A. iv. 34.

**Vasantaguhā.**—Động trong ngự uyển của Vua **Parakkamabāhu I** trong **Pulatthipura** (1).

(1) Cv. lxxiii. 112.

**1. Vasabha.**—Gia chủ ở **Kuṭumbiyaṅgaṇa**, cha của **Velusumana**, một trong mười chiến binh ưu việt của Vua **Duṭṭhagāmaṇī** (1).

(1) Mhv. xxiii. 68.

**2. Vasabha.**—Vua Tích Lan (127-171 A.C.). Ông là một **Lambakaṇṇa** ở **Uttarapassa**, phục vụ cho chú làm tướng của Vua **Subha**. Được các nhà tiên tri đoán rằng sẽ có một vị vua mang tên Vasabha, Vua Subha truyền lệnh giết hết những ai mang tên này; chú ông đưa ông vô triều để giao nộp cho Vua. Trên đường đi, Vasabha được chú sai trở về nhà lấy vôi vôi phu nhơn của Subha là **Potthā** quần trâu mà không tằm vôi cho ông. Potthā báo cho Vasabha biết số phần của ông và cho một ngàn đồng để ông đi trốn.

Lúc binh mã đã sẵn sàng, ông trở về giết chết cả vua lẫn chú, lên ngôi và phong Potthā làm Hoàng hậu. Các nhà tướng số đoán ông chỉ sống được 12 năm. Thế là ông theo lời khuyến khích của chư tỳkheo tinh tấn lập công đức để kéo dài thọ mạng: ông kiến tạo ba tịnh xá **Mahāvalligotta**, **Anurārāma** và **Mucela**; xây 12 hồ nước; nâng cao tường thành của **Anurādhapura**. Ông trị vì 44 năm và được kế vị bởi Thái tử **Vaṅkanāsikatissa** (1).

Chú giải (2) nói rằng có lần Vasabha nghe chư tỳkheo **Dīghabhāṇaka** tụng **Mahāsudassana Sutta** trong **Ambalaṭṭhika-pāsāda** gần **Lohapāsāda** và vô tay tán thán Phật ngôn trong kinh, mọi vật đều trở thành tạm thời (transient). Lần khác ông đến **Katthakasāla-pariveṇa** để đánh lễ Trưởng lão **Mahāsaṭṭhivassa**, nghe Trưởng lão rên vì đau; ông thất vọng bởi nghĩ Trưởng lão chưa đạt được pháp diệt khổ khổ dầu đã có 60 hạ lạp. Ông quay gót ra về. Trưởng lão được thị giả bạch lại sự việc xảy ra, ông tinh tấn phát triển thiền quán và đạt thắng trí của bậc Alahán. Sau đó, ông cho đi thỉnh nhà vua. Nhà vua đến, nằm dài xuống đất bái ông và bạch rằng: “Trẫm không đánh lễ vì Ngài là vị Alahán mà vì Ngài đã giữ giới như một người phạm phu” (3).

Một câu chuyện khác của Vasabha: để thử một tỳkheo, nhà vua ngồi gần ông và lấy táo ra ăn. Vị tỳkheo chảy nước miếng; nhà vua biết ông chưa phải là bậc Alahán (4).

Lần nọ, Hoàng hậu đau, bà được chữa bằng thuốc do Trưởng lão **Mahāpaduma** đề nghị (5).

- (1) Về chi tiết của triều đại Vasabha, xem Dpv. xxii. 1 ff và Mhv. xxxv. 59 ff. (2) DA. ii. 635. (3) *Ibid.*, i. 291.  
(4) MA. ii. 869. (5) Sp. ii. 471.

**3. Vasabha.**—Bàlamôn ở trong làng **Varuṇa** mà cô con gái là thiếu nữ dung cháo sữa lên Bồ Tát **Piyadassi** trước khi Ngài thành Phật (1).

- (1) BuA. 172.

**4. Vasabha.**—Một Đại cư sĩ hộ trì của Phật **Nārada** (1).

- (1) Bu. x. 25; J. i. 37.

**5. Vasabha Thera.**—Trưởng lão thuộc một gia đình vương giả người **Licchavī** ở **Vesālī**. Ông gia nhập Tăng Đoàn lúc Phật du hành đến viếng kinh thành (1) và về sau đắc quả Alahán. Vì lòng bi mẫn đối với thí chủ, ông nhận và hoan hỷ với những gì được cúng dường. Cảnh bên Trưởng lão có một tỳkheo giả vờ sống thiếu dục để được cung kính. Một hôm, Thiên chủ **Sakka** xuất hiện và hỏi Trưởng lão về cung cách của tỳkheo lừa đảo. Trưởng lão đáp bằng hai câu kệ trách “kẻ giết tự ngã và giết người khác”; Thiên chủ cảnh cáo kẻ giả dối và biến mất.

Trong quá khứ vào thời không có Phật xuất thế, Vasabha là một **Jaṭila** tên **Nārada** sống trên núi **Samagga** với một đại chúng 14 ngàn người. Không thấy ai đáng được đánh lễ, ông xây một *cetiya* bằng cát trên bờ sông **Apadikā** cúng dường Phật. Ông làm vua 80 lần trên cõi Thiên và 300 lần dưới thế (3).

Ông là Trưởng lão **Puliṇathūpiya** nói trong Apadāna (4).

- (1) Theo Apadāna, ông sanh tại **Sāvatti** và được Tôn giả **Sāriputta** truyền giới lúc lên 7. (2) Kệ trong Thag. vs.139-40. (3) ThagA. i. 257 ff. (4) Ap. ii. 437 f.

**6. Vasabha.**—Được gọi là **Labhiya Vasabha**. Một dũng sĩ lỗi lạc của Vua **Duṭṭhagāmaṇī**. Chàng được gọi là *Labhiya* vì có thân hình cao quý “thẳng như cây gậy (*yaṭṭhi*)” (1). Lúc lên 20, chàng cùng chúng bạn xây dựng hồ nước; chàng đào đem đi một khối đất

mà phải có 10-12 người mới làm nổi. Vua **Kākavaṇṇatissa** nghe danh chàng chiêu mộ chàng; chàng được ban cho ngôi làng trong ấy có hồ nước chàng xây, làng được gọi là **Vasabhodakavāra** (2).

(1) MṬ. 459. (2) Mhv. xxiii. 90 ff.

**7. Vasabha.**—Ngọn núi gần Hy Mã Lạp Sơn (1).

(1) ThagA. i. 182; Ap. i. 166.

**Vasabhogāma.**—Làng trong **Uddhagāma**, do Vua **Mahānāga** cúng đường cho tịnh xá **Jetavana** (1).

(1) Cv. xli. 97.

**Vasabhodakavāra.**—Xem **Vasabha** [6].

**Vasala, Vassala.**—Ngọn núi gần Hy Mã Lạp Sơn, trú xứ của Phật Độc giác **Sudassana** (1).

(1) ThagA. i. 88, 395; Ap. ii. 451 gọi núi này là Cāvala.

**Vasala Sutta.**—Kinh 7 của Phẩm Rắn **Uragavagga, Saṃyutta Nikāya**. Được Phật thuyết tại **Sāvatti** cho Balamôn **Aggikabhāradvāja** (1), người Balamôn sĩ và Ngài là “kẻ trợ đầu, bần tiện” lúc Ngài khát thực tại nhà ông. Phật hỏi ông có biết người bần tiện hay những pháp tạo ra kẻ bần tiện không? Vì **Aggikabhāradvāja**, Ngài cho một số ví dụ ai là người bần tiện, và dạy rằng bần tiện không do sanh mà do hành; cũng vậy, Phạm chí không do sanh mà do hành (2).

Kinh này được gồm trong các Parita (*q.v.*).

(1) Do đó kinh còn được gọi là **Aggikabhāradvāja Sutta** (SNA. 174). (2) SN. pp. 21 f.

**1. Vasavattī.**—Một tên khác của **Māra** (*q.v.*) (1).

(1) *E.g.*, J. i. 63, 232; iii. 309; MA. ii. 538, etc.

**2. Vasavattī.**—Một trong các cung điện mà Bồ Tát **Padumuttara** sử dụng trước khi ly gia (1).

(1) Bu. xi. 20.



**3. Vasavattī.**--Chư Thiên trên cõi **Parinimmitavassavatti** (Tha hoá tự tại thiên) (1). Nhờ làm thật nhiều căn bản phước nghiệp do bố thí, do giới đức, Vasavattī vượt qua chư Thiên ở cõi ông trên mười điểm sau: tuổi thọ, dung sắc, an lạc, danh tiếng, Tăng thượng lực, thiên sắc, thiên hương, thiên vị, và thiên xúc (2). Māra cũng trị vì một phần của cõi này, nhưng như một chư hầu ngoan cố (3).

(1) D. i. 219. (2) A. iv. 243. (3) MA. i. 28.

**5. Vasavattī.**—Vua trị vì **Pupphavattī**, phụ vương của **Candakumāra**. Xem chuyện ông trong **Khaṇḍahāla Jātaka** (1).

(1) J. vi. 131 ff.

**Vasavattī Sutta.**—Thiên tử **Vasavattī** đi cùng 500 Thiên tử khác đến viếng Tôn giả **Moggallāna** và đồng ý với Tôn giả để tán thán Phật, Pháp, Tăng (1).

(1) S. iv. 280.

**Vasālanagara.**—Làng, có thể gần **Cittalapabbata**, ở Tích Lan, trú quán của **Cūlanāga** và **Mahānāga** sau làm tỳkheo (1).

(1) SA. ii. 125.

**Vasiṭṭhaka.**—Cha của Bồ Tát trong **Takkaḷa Jātaka** (*q.v.*) (1).

(1) J. iv. 44 ff.

**Vasiṭṭhī.**—Xem **Vāseṭṭha**.

**Vasī.**—Hồng danh của **Mahābrahmā** (1).

(1) *E.g.*, J. vi. 201.

**Vasuttara.**--Một trong các cung điện mà Bồ Tát **Paduma** sử dụng trước khi ly gia (1).

(1) BuA., p. 146; nhưng xem *s.v.* **Paduma**.

**Vasudattā.**—Phu nhon của Bồ Tát **Padumuttara** trước khi Ngài ly gia (1).

(1) Bu. xi. 21.

**Vasū.**—Một hạng chư Thiên mà **Sakka** là Thiên chủ. Xem **Vāsava** (1).

(1) D. ii. 260; DA. ii. 690.

**Vasulokī** hay **Vāsula.**—Xem **Sudanta.**

**Vassa.**—Được thấy cùng với chữ **Bhañña** trong chữ kép **Vassabhañña** chỉ người sống trong đất **Ukkala** và theo chủ thuyết vô nhân luận (*ahetuvādā*), vô tác luận (*akiriyavādā*), hư vô luận (*natthikavā*). Tuy nhiên họ cũng chấp thuận một số lời Phật dạy (1). Buddhaghosa giảng chữ *Vassabhañña* như sau: “*Vassa ca Bhañño cāti dve janā.*”

(1) *E.g.*, S. iii. 73; A. ii. 31; M. iii. 78.

(2) AA. ii.

497; MA. ii. 894.

**1. Vassa Sutta.**—Để trả lời một tỳkheo bạch hỏi do nhân gì duyên gì có mưa, Phật đáp rằng có mưa khi nào chư Thiên **Vassavalāhaka** tâm nguyện họ hãy sống, hoan hỷ với tự thân (1).

(1) S. iii. 257.

**2. Vassa Sutta.**—Nước mưa trên núi chảy xuống khe, hang, hồ, sông, rồi ra biển. Cũng vậy, lòng tịnh tín đối với Phật, Pháp, Tăng của các vị Thánh đệ tử trôi chảy đến bờ bên kia và đưa tới đoạn diệt các lậu hoặc (1).

(1) S. v. 396.

**3. Vassa Sutta.**—Có năm chương ngại cho mưa: hoả giới phần nộ, phong giới phần nộ, Rahu, sự biếng nhác của loại mây đem mưa, và khi loài người trở thành phi pháp (1).

(1) A. iii. 243.

**Vassakāra.**—Bàlamôn, Quan phụ chánh của Vua **Ajātasattu**. Ông và Đại thần **Sunidha** (1) trông coi việc xây dựng thành lũy ở **Pātāligāma** để chống quân **Vajji**. Theo lệnh của vua, Vassakāra đến

thịnh ý Phật về sắc xuất **Magadha** có thể thắng Vajji. Phật dạy rằng chừng nào người Vajji còn hành trì bảy pháp Ngài dạy ở **Sārada-dacetiya**, họ không thể bị đánh bại, hàm ý chỉ có đường lối ngoại giao hay bắt hoà nội bộ mới chinh phục được họ mà thôi. Thế là, ông lập kế để nhà vua đuổi ông đi vì đã bênh vực người Vajji. Ông qua Vajji và được người **Licchavī** sử dụng để dạy con em họ. Ông xúi trẻ con gây gỗ và sự tranh chấp lan dần tới người lớn. Sau ba năm, dân Licchavī hoàn toàn chống đối nhau, đến nỗi lúc trông đánh mồi họp họ cũng không thèm đến. Ông đưa mật tin về Vua Ajātasattu và quân Magadha qua lấy **Vesālī** một cách dễ dàng.

Theo **Gopaka-Moggallāna Sutta** (3), Vassakāra đến trong lúc hai Tôn giả **Gopaka-Moggallāna** và **Ānanda** đang đàm luận; Ānanda đến quan sát các công tác do Moggallāna trách nhiệm. Vassakāra bạch hỏi Phật hay Tăng Đoàn có chọn người kế thừa chưa sau khi Phật nhập diệt? Tôn giả Ānanda đáp rằng Phật không có hành như vậy vì có nhiều tỳkheo rất đáng được cung kính và đánh lễ vì giới hạnh và trí tuệ viên mãn của chư vị. Vassakāra, cũng như Senāpati **Upananda** có mặt lúc bấy giờ, tán đồng. Tiếp theo, Vassakāra bạch hỏi về trú xứ của Tôn giả và được trả lời là **Veļuvana**. Nghĩ rằng đó là nơi thiền lý tưởng, ông bạch với Tôn giả rằng ông có lúc được đàm đạo với Phật về thiền. Tôn giả nói rằng không phải thiền nào cũng được tán thán như nhau, và Vassakāra xin cáo lui.

Buddhaghosa (4) giải rằng Vassakāra biết rõ trú xứ của Ānanda là Veļuvana, nhưng vì trú xứ này trong vòng bảo vệ của ông nên muốn được nghe lời khen của Tôn giả. Buddhaghosa còn kể câu chuyện sau. Một hôm, thấy Tôn giả **Mahā Kaccāna** xuống núi **Gijjhakūṭa**, Vassakāra nói Tôn giả giống con khỉ. Chuyện tới tai Phật, Ngài dạy Vassakāra phải xin lỗi, nếu không ông sẽ tái sanh làm con khỉ trong Veļuvana. Biết lời Phật sẽ thành sự thật, Vassakāra lo trông cây ăn trái trong Veļuvana để khỉ dùng sau này. Sau khi thân hoại mạng chung, ông sanh làm khỉ thật.

Anguttara Nikāya có ghi lại ba cuộc đàm đạo giữa Phật và Vassakāra tại Veļuvana (5).

Vassakāra có một ái nữ mà ông muốn gả cho **Uttara** nhưng Uttara từ chối vì muốn xuất gia. Ông phát tâm sân hận và trả thù cả sau khi **Uttara** làm tỳkheo (6).

Buddhaghosa (7) nói rằng Vassakāra có tánh hay ghen tị; ông xàm tấu vua để xử phạt một vị quan coi rừng từng cúng dường Tỳkheo **Dhaniya** gỗ để cất am thất (8). Trong câu chuyện này, Vassakāra phải chăng là *Mahāmatta* (?quan phụ chánh) của Vua Bimbisāra?

(1) Vin. i. 228; Ud. viii. 6; D. ii. 72 ff. không có đề cập đến Sunidha. Vinaya không có nói tới các câu hỏi của Vassakāra bạch Phật; cf. AA. ii. 705 ff. (2) Xem chi tiết trong DA. ii. 522 ff.

(3) M. iii. 8 ff. (4) MA. ii. 854. (5)

Xem **Vassakāra Suttā** [1] và [2] và **Suta Sutta**. Một kinh thứ ba, **Vassakāra** [3], lập lại cuộc đàm luận về sắc xuất thắng quân Vajji.

(6) ThagA. i. 240; xem s.v. **Uttara**. (7)

Sp. ii. 295. (8) Chuyện đề cập kể trong Vin. iii. 42 ff.

**1. Vassakāra Sutta.**—Đại thần xứ **Magadha** là **Vassakāra** đến viếng Phật tại **Veļuvana** và bạch rằng vị Balamôn được gọi là bậc Đại tuệ, Đại hơn khi nào thành tựu bốn pháp sau: được nghe điều gì biết ý nghĩa của lời ấy; có chánh niệm; thiện xảo trong công việc của gia chủ; quán sát về phương tiện vừa đủ để làm, để tổ chức.

Phật không tùy hỷ, không bài xích, nói rằng bậc Đại tuệ, Đại hơn thành tựu bốn pháp sau: hướng đến hạnh phúc cho nhiều người; tầm tư những tầm tư cần phải tầm tư (*cetovasippatta*); đạt được bốn thiền không phí sức; đoạn diệt các lậu hoặc để được giải thoát. Để trả lời cho Vassakāra, Phật tuyên bố Ngài đã thực chứng bốn pháp này (1).

(1) A. ii. 35 f.

**2. Vassakāra Sutta.**—Để trả lời Đại thần xứ **Magadha** là **Vassakāra** đến yết kiến Phật tại **Veļuvana**, Ngài nói rằng: “Không có trường hợp, không có cơ hội để một người không phải chân nhân có thể biết một người chân nhân: ‘Vị này là bậc chân nhân’. “Có trường hợp, có cơ hội để một người chân nhân có thể biết một người không phải là chân nhân: ‘Vị này không phải là bậc chân nhân’. “Có

trường hợp, có cơ hội để một người chân nhân có thể biết một người không phải là chân nhân: ‘Vị này không phải là bậc chân nhân.’” (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

(1) A. ii. 179 ff.

**3. Vasskāra Sutta.**—Đại thần xứ **Magadha** là **Vassakāra** đến viếng Phật tại **Veļuvana** và bạch rằng Vua **Ajātasattu** muốn chinh phục dân chúng **Vajji**. Ngài nói rằng cho đến lúc nào dân chúng **Vajji** hành trì bảy pháp mà Ngài dạy tại **Sārandada-cetiya** thì họ không bị suy giảm mà nhứt định được lớn mạnh. Vua **Ajātasattu** chỉ có thể chiến thắng bằng ngoại giao hay thế ly gián mà thôi (1).

(1) A. iv. 17 ff.; cf. D. ii. 72f.

**Vassavalāhakā.**—Một chư Thiên **Valāhaka** (*q.v.*). Xem thêm **Pajjuna**. Một hôm, vị Thiên này viếng một Trưởng lão Alahán trên Hy Mã Lạp Sơn và nói rằng ông có thể làm mưa. Vị Trưởng lão muốn thử ông; lúc Trưởng lão chưa kịp vô am thất mưa rơi trên một khoảng ba lý khi vị Thiên vừa đưa tay lên và đọc kệ.

Mưa được tạo ra bởi: uy lực của **Nāga**, của **Supaṇṇa**, của chư Thiên, của lời phát nguyện Chơn Thực, của thời tiết, của **Māra**, và của thần thông (1).

(1) SA. ii. 255 f.

**Vassavutṭha Sutta.**—Có một tỳkheo theo Phật an cư mùa mưa tại **Sāvatti**. Sau mùa an cư, Tỳkheo đến thành **Kapilavattu** và được các họ Thích ở đây vây hỏi về sức khỏe của Phật, của chư tỳkheo tùy tùng và về lời dạy của Ngài trong mùa mưa. Vị Tỳkheo nói rằng ông tự thân nghe, tự thân lãnh thọ từ Thế Tôn như sau: “Thật là ít là những tỳkheo, sau khi đoạn diệt ba kiết sử, làm cho muội lược tham, sân, si, thành bậc Nhất lai; và nhiều hơn là những tỳkheo, sau khi đoạn diệt ba kiết sử, thành bậc Dự lưu.” (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

(1) S. v. 405.

**Vassāvāsabhānavāra.**—Chương 1 của **Vassūpanāyikakhandha** của **Mahāvagga** (1).

(1) Vin. i. 137-48.

**Vassika Sutta.**--Phàm có những loại hoa hương nào, hoa lài (*vassika*) được gọi là tối thượng. Cũng vậy, phàm có những thiện pháp nào, không phóng dật được gọi là tối thượng (1).

(1) S. v. 44. [HT. Thích Minh Châu, 1993 nói là bông huệ, nd.].

**Vassūpanāyikakhandha.**—Chương 3: Chương Vào Mùa Mưa, Đại Phẩm (**Mahāvagga**), Vinayaṭṭaka (1). Được Trưởng lão **Mahinda** tụng để Vua **Devānampiyatissa** thấy nhu cầu kiến tạo **Cetayagiri** (2).

(1) Vin. i. 137 ff.

(2) Mhv. xvi. 9.

**Vahana.**--Một trong các cung điện mà Bồ Tát **Sikhī** sử dụng trước khi ly gia (1).

(1) BuA., p. 16; nhưng BuA. (p. 201) gọi đó là **Nārivasabha**.

**Vahavāpi.**—Hồ nước do Vua **Vasabha** kiến tạo (1).

(1) Mhv. xxxv. 94; Dpv. xxii. 7.

**Vahiṭṭha.**—Tộc trưởng Damiḷa bị Vua **Duṭṭhagāmaṇi** chinh phục. Thành ông trấn giữ mang tên ông (1).

(1) Mhv. xxv. 13.

**Vāgissara.**—Sứ giả Tích Lan do Vua **Parakkamabāhu I** gửi đến **Rāmañña** (Miền Điện) cùng với **Dhammakitti**. Vua Rāmañña gửi trả hai ông về bằng thuyền rẽ nước (1).

(1) Cv. lxxvi. 32.

**Vācakopadesa.**--Bản luận về văn phạm của **Kaccāyana** do Tỳkheo Miền Điện **Vijitāvī** viết (2).

(1) Sās., p. 90.

(2) Bode, *op. cit.*, p. 46, và n. 4.

**Vācavācaka** hay **Vaccavācaka.**—Bản luận văn phạm của **Dhammadassī**, người Pagan (1). Có nhiều Chú giải về bản luận này,

như **Vaccavācakavaṇṇanā**, **Vacavācakaṭṭikā**, **Vaccavācakadīpanī**, **Saddhammanandi**; **Saddhammanandi** được biết nhiều nhưt.

(1) Sās., p. 75; Bode, *op. cit.*, p. 22, và n. 6.

**1. Vācā Sutta.**—Một tỳkheo ni có lời ác thuyết, có ác hành và không có lòng tịnh tín sanh vào địa ngục (1).

(1) A. iii. 141.

**2. Vācā Sutta.**—Lời là thiên thuyết nếu được nói đúng thời, đúng sự thật, nhu hoà, liên hệ đến lợi ích, và với từ tâm (1).

(1) A. iii. 243.

**1. Vācissara.**—Tỳkheo Tích Lan (có thể vào thế kỷ 12) tác giả của các Chú giải về **Abhidhammāvātāra**, **Vinayavinicchaya**, **Uttaravinicchaya**, và **Khamappakaraṇa** của Ngài Buddhaghosa. Ông cũng là tác giả của **Rūpārūpavibhāga** và **Sīmālankāra** (*q.v.*) (1).

(1) P.L.C. 108 f., 156, 174, 202; thêm Gv. 62, 71.

**2. Vācissara.**—Tỳkheo Tích Lan, học trò của Tôn giả **Sāriputta**. Ông viết nhiều chú giải về sách văn phạm, như **Sambandhacintāṭṭikā**, **Subodhālankāra-ṭṭikā**, **Vuttodayavivarāṇa**. Ông cũng là tác giả của **Sumaṅgalapasādanī** về **Khuddasikkhā** và một Chú giải về **Moggallānavyākaraṇa** (1), và hình như của cả **Thūpavaṃsa** bằng tiếng Pāli và nhiều sách khác bằng tiếng Tích Lan (2).

(1) P.L.C. 204.

(2) *Ibid.*, 217; thêm Gv. 62, 71.

**3. Vācissara Thera.**—Có thể là **Vācissara [1]** nói trên. Trưởng lão là Sư trưởng của Tăng Đoàn dưới triều **Vijayabāhu III**. Ông đầu Bát và Nha xá lợi trong **Kotthumala** nhằm mục đích bảo vệ. Về sau, ông được Vua **Vijayabāhu** thỉnh để chấn chỉnh Tăng Đoàn (1).

(1) Cv. lxxxi. 18 ff.

**Vājapeyya.**—Tê đàn. Luận giải (1) chữ **Vājapeyya** như sau: (a) chào đón bằng lời hoan hỷ, yêu mến (*peyyavajjam*); (b) lễ tế trong ấy

có 17 thú vật hy sinh được tế 17 lần và *Soma* (*Vāja*) được uống (*piyavācatā*).

(1) *E.g.*, ItvA. 75, 76.

**Vājiriya.**—Một trong số 17 bộ phái được thành lập 100 năm sau khi Phật nhập Nípban (1).

(1) *Mhv.* v. 13; *Mbv.* p. 97; *Dpv.* v. 54 gọi họ là **Apararājagirikā**.

**Vājirī.**—Xem **Vajirakumāri**.

**Vāta Sutta.**—Do có sắc, có thọ, ..., vân vân, (tà) kiến này khởi lên: "Gió không thổi, sông không chảy, đàn bà mang thai không sanh, mặt trăng, mặt trời không mọc hay không lặn. Tất cả đều đứng vững như cột trụ"? Khi nào vị Thánh đệ tử, đối với sáu xứ này, nghi hoặc được đoạn trừ; đối với khổ, nghi hoặc được đoạn trừ; đối với khổ tập khởi, nghi hoặc được đoạn trừ; đối với khổ đoạn diệt, nghi hoặc được đoạn trừ; đối với con đường đưa đến khổ đoạn diệt, nghi hoặc được đoạn trừ; như vậy, gọi là bậc Thánh đệ tử đã chứng được Dự lưu, không còn bị thoái hạ, quyết chắc hướng đến giác ngộ (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

(1) S. iii. 202 f.

**Vātakapabbata.**—Một trong số các địa điểm Trưởng lão **Mallyadeva** thuyết kinh **Cha Chakka Sutta** và có 60 tỳkheo đặc quẻ Alahán (1).

(1) MA. ii. 1024.

**Vātakālaka.**—Đạo phủ ở **Rājagaha**. Ông về hưu sau 50 năm bận rộn với công tác đến đời không có thì giờ hưởng các món thượng vị. Một hôm ông bảo vợ nấu cháo sữa rồi ra sông tắm. Tắm xong, ông đắp y sạch đẹp, xức dầu thơm. Trên đường về, ông gặp Tôn giả **Sāriputta**, thỉnh Tôn giả về nhà, và cúng dường Tôn giả vật thực. Sau đó, ông đưa Tôn giả ra đi một đoạn đường. Lúc trở về, ông bị con bò cái húc chết. Ông sanh lên cõi **Tāvatiṃsa** (1).

(1) AAA. i. 308.



**Vātagiri.**—Núi trong **Dakkhiṇadesa**, Tích Lan; núi này là một địa điểm chiến lược quan trọng, nơi ẩn náo an toàn (1).

(1) Cv. lviii. 31; lx. 39; lxxxviii. 43; xem thêm Cv. Trs. i. 204, n. 2.

**Vātaggasindhava.**—Bồ Tát sanh làm vương mã của nhà vua trị vì Benares. Xem **Vātaggasindhava Jātaka**.

**Vātaggasindhava Jātaka** (No. 266).--Chuyện Con Ngựa Quý Tóc Như Phong. Bồ Tát sanh làm con ngựa quý tên **Vātaggasindhava** (Tóc Như Phong) của Vua trị vì Benares. Có con lừa cái, **Kundalī**, đem lòng yêu ngựa và bỏ ăn. Trên đường ngựa đi tắm về, con của lừa mời ngựa về nhà thăm để cứu mẹ. Lúc ngựa đến, lừa vì danh dự và lòng tự cao đưa chơn đá vô hàm ngựa. Xấu hổ, ngựa bỏ chạy và không trở lại. Lừa cái chết vì thăm yêu ngựa.

Chuyện kể về một điền chủ ở **Sāvatti** mà một nữ nhơn xin đẹp đem lòng yêu thiết tha. Bạn nàng mất rất nhiều công sức mới mời được vị điền chủ đến viếng nàng, nhưng nàng làm cao và khước từ lời ngỏ của ông. Ông bỏ đi và không trở lại. Nàng chết vì yêu ông. Được tin nàng chết, vị điền chủ tìm yết kiến Phật. Ngài kể cho ông nghe chuyện trên. Con lừa cái chỉ nàng (1).

(1) J. ii. 337 ff.

**Vātamaṅgana.**—Xem **Cittamaṅgana**.

**Vātamiṅga Jātaka** (No. 14).--Chuyện Con Nai Gió. Bồ Tát sanh làm Vua **Brahmadatta** trị vì Benares. Có con nai gió đến thượng uyển và nhà vua ra lệnh cho quan giữ vườn **Sañjaya** tìm cách bắt nó. Sañjaya rải mật lên cỏ; nai đến ăn; lần lần nai quen không còn bỏ chạy khi thấy Sañjaya nữa. Sañjaya dụ nai theo cỏ bôi mật đến hoàng cung rồi đóng cổng lại. Nhà vua rất đỗi ngạc nhiên thấy con nai gió rất nhát đã vô tới hoàng cung. Ông nói nai bị trói buộc bởi lòng tham.

Chuyện kể về Trưởng lão **Cullapindapātika-Tissa** (q.v.) bị một nữ tỳ dụ dỗ hoàn tục. Sañjaya chỉ nữ tỳ; nai gió chỉ Trưởng lão

(1). Nhung Chú giải Dhammapada (2) nói rằng chuyện được kể về **Sundarasamudda**.

(1) J. i. 156 ff.

**Vātavalāhakā**.—Xem **Vahāhakā**.

**Vātasama**.—Chuyển luân vương của thời cổ đại, một tiền thân của Trưởng lão **Māṇava (Sammukhāthavika)** (1).

(1) ThagA. i. 164; Ap. i. 159.

**Vātātapanivāriya Thera**.—Alahán (1).

(1) Ap. i. 207.

**Vātīyamañḍapa**.—Tên của làng được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxii. 32.

**“Vādino” Sutta**.—Không có người giáo điều nào đầu đến từ phương nào có thể làm lay chuyển một vị tỳkheo như thật rõ biết: “Đây là khổ”... “Đây là con đường đưa tới diệt khổ”. Vị tỳkheo ấy như là trụ đá dài 16 cubit có phân nửa được chôn dưới đất; không gió lớn nào có thể làm rung chuyển cột được (1).

(1) S. v. 445.

**Vādi Sutta**.—Có bốn hạng thuyết trình (*vādī*): biết nghĩa không biết văn; biết văn không biết nghĩa; không biết nghĩa cũng không biết văn; biết cả nghĩa lẫn văn (1).

(1) A. ii. 138.

**Vānara Jātaka (No. 342)**.—Chuyện Con Khỉ. Bò Tát sanh làm con khỉ sống trên bờ sông. Có con sấu cái muốn ăn tim của khỉ. Sấu đục dụ khỉ lên lưng để chở đi tìm trái rừng. Ra giữa dòng, sấu lặn, khỉ biết giả tâm của sấu bèn nói rằng tim mình đâu có trong thân mà được giữ trên cây, miệng nói tay chỉ trái sung chín trên cây. Sấu nổi lên đưa khỉ tới cây sung, khỉ nhảy lên cây đọc kệ về sự thành công trong các việc đời rồi biến mất trong bụi rậm .

Chuyện kể về **Devadatta** âm mưu hại Phật (1).

(1) J. iii. 133 f.; cf. **Susumāra Jātaka** (No. 208).

**Vānaragāma**.—Làng trong **Rohāṇa**, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxv. 7.

**Vānarākara**.--Vườn hoa do Vua **Parakkamabāhu I** thiết kế ở Tích Lan (1).

(1) Cv. lxxix. 8.

**Vānarinda Jātaka (57)**.--Chuyện Khi Chúa. Bò Tát sanh làm con khi chúa sống trên bờ sông. Từ bờ sông này qua bờ sông kia, khi thường nhảy qua cụm đá giữa dòng sông. Có con sấu cái muốn ăn trái tim của khi. Sấu đục nằm trên cụm đá chờ bắt khi. Thấy mực nước sông không thay đổi nhưng sao hôm nay hòn đá lại cao lên, khi nghi nên nói với hòn đá ba lần rồi trách hòn đá sao không trả lời. Sấu ngờ hòn đá thường ngày nói chuyện với khi nên lên tiếng nói mình là ai. Khi gạt sấu bằng cách nói sấu há miệng để bắt nó. (Khi biết sấu há miệng thì tự nhiên nhắm mắt). Như chớp khi nhảy lên đầu cá sấu để phóng qua bờ bên kia.

Chuyện kể về **Devadatta** âm mưu hại Phật (1).

(1) J. i. 278 f.; cf. **Susumāra Jātaka** (No. 208).

**Vāpāraṇi**.—Tịnh xá do Vua **Aggabodhi VI** kiến tạo (1).

(1) Cv. xlvi. 64.

**Vāpinagara**.--Điểm trọng yếu, được đề cập trong chiến dịch của Vua **Vijayabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxiii. 43.

**Vāpivāṭaka**.—Địa điểm trong xứ **Malaya**, Tích Lan, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Gajabāhu** (1).

(1) Cv. lxx. 21.

**Vāmaka**.—Một hiền giả được các Bàlamôn cung kính (1).

(1) Vin. i. 245; D. i. 104, 238; M. ii. 169, 200; A. iii. 224, etc.; cf. Vam̐sa trong Ṛgveda iv. 26; Rāmāyana x. 99.

**Vāmagotta.**—Xem **Sūra Vāmagotta**.

**Vāmadeva.**—Một hiền giả được các Bàlamôn tôn vinh như tác giả của các thánh ca, vân vân (1).

(1) Vin. i. 245; D. i. 104, etc.; xem s.v. **Vāmaka**; cf. Ṛgveda iv. 26; Rāmāyana i. 7, etc.

**Vāmantapabbhāra.**—Thung lũng hẹp ở Tích Lan, trú xứ của Trưởng lão **Mahāsiva** (q.v.) (1).

(1) J. vi. 30; iv. 490.

**Vāyāma Sutta.**—Thành tựu năm pháp này, một Tỷ-kheo-ni tương xứng bị rơi vào địa ngục: không suy xét, không thẩm sát, tán thán người không đáng được tán thán; không suy xét, không thẩm sát, không tán thán người đáng được tán thán; ganh tị; xan tham; bác bỏ các vật dụng tín thí (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

(1) A. iii. 141.

**Vāyu.**—Chư Thiên có con là **Vijjādhara**. Xem **Samugga Jātaka**.

**Vāyussaputta.**—Xem **Samugga Jātaka**.

**Vāyodevā.**—Một hạng chư Thiên có mặt trong buổi thuyết kinh **Mahāsamaya** (1).

(1) D. ii. 259.

**Vāraṇa.**—Trưởng lão. Ông thuộc một gia đình Bàlamôn ở **Kosala**. Nghe một vị tỷkheo sống ở rừng thuyết pháp, ông gia nhập Tăng Đoàn. Một hôm, trên đường đến yết kiến Phật, ông thấy rắn và chồn cắn lộn làm nhiều con chết. Đau khổ vì cảnh thù hận, ông được Phật thuyết ba vắn kệ (1); ông phát triển thiền tuệ, đạt thắng trí của bậc Alahán.

Vào 92 kiếp trước ông sanh trong gia đình Bàlamôn **Sumedha**, lâu thông kinh Vệđà, tu đời khổ hạnh. Lúc ông đang dạy học trò, ông nghe địa cầu rung chuyển. Dân chúng hoang mang tìm gặp ông và được ông giải thích đó là tin lành của Phật **Tissa** nhập mẫu thai (2).

Ông là Trưởng lão **Nimittivyākaraṇīya** nói trong Apadāna (3).

(1) Xem Thag. vs. 237-9.

(2) ThagA. i. 533 f.

(3) Ap. ii. 411 f.

**Vāraṇavatī**.--Thủ đô của **Anikaratta**; Công chúa **Sumedhā** (sau làm Trưởng lão ni) được gả về cho nhà vua trị vì tại kinh đô này (1).

(1) ThagA. 272.

**Vāruṇā**.--Một hạng chư Thiên, đệ tử của Thiên vương **Varuṇa** có dự buổi thuyết kinh **Mahāsamaya** (1).

(1) D. ii. 259.

**Vāruṇī**.--Tuỳ tùng phục dịch Thiên vương **Varuṇa**; họ sống với tâm trạng lo sợ Thiên vương triền miên (1).

(1) J. vi. 500, 501. Trong J. vi. 586, Vāruṇī được giải thích là *yakkhāvīṭṭhā ikkhanīkā* (người tiên tri được nhập bởi một thần Dạ xoa, Varuṇa có thể là vị thần ấy).

**Vāruṇī Jātaka (No. 47)**.--Chuyện Rượu Mạnh. Bồ Tát sanh làm bạn của một chủ quán rượu. Một hôm, vị chủ quán soạn xong rượu bảo đệ tử mình là **Kondañña** coi bán rồi đi tắm. Có lần thấy khách thêm muối vô rượu để làm rượu tăng thêm khẩu vị, Kondañña lấy muối đổ vô bình rượu. Người bạn của chủ quán (tức Bồ Tát) nói rằng: “Người thiện không làm hại, còn người ngu, dầu muốn làm điều tốt, lại làm điều có hại.”

Chuyện kể về một người bạn của Trưởng giả **Anāthapiṇḍika** làm chủ quán rượu có người học việc làm hư rượu như nói trên (1).

(1) J. i. 251 ff.

**Vālakkonḍa**.--Địa danh dưới miền Nam Ấn Độ (1).

(1) Cv. lxxvi. 187.

**Vālagāma.**—Xem **Jālagāma.**

**Vālikagāma.**—Làng cảng ở Tích Lan; dưới trào của **Māgha** và **Jayabāhu** quân Damiḷa có xây đồn lũy tại đây (1).

(1) Cv. lxxxiii. 17.

**Vālikapiṭṭhi-vihāra.**—Tịnh xá (có thể ở Tích Lan), trú xứ của Trưởng lão **Ābhidhammika-Abbaya**. Tại đây, vào một mùa an cư nọ, lúc bắt đầu nhập hạ ông và các đồng phạm hạnh đồng tụng **Mahāsuññatā Sutta**, rồi mỗi vị sống riêng rẽ suốt mùa mưa, phát triển thiền quán, và đạt thắng trí của bậc Alahán trước khi mùa an cư chấm dứt (1).

(1) MA. ii. 907.

**Vālika-vihāra.**—Tịnh xá trong **Jambukolapaṭṭana**; Trưởng lão **Punabbasu-Kūṭumbikaputta-Tissa** có lần an trú trong tịnh xá này (1).

(1) VibhA. 389.

**Vālikākhetta.**—Làng được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Gajabāhu** (1).

(1) Cv. lxx. 62; thêm Cv. *Trs.* i. 292, n. 2. 73.

**Vālikārāma.**—Tịnh xá trong **Vesālī**, nơi mà “Mười Điểm Sửa Đổi” của chư tỳkheo Vajji (*q.v.*) được giải quyết (1). Đó cũng là trú xứ của Trưởng lão **Upālī**, Thầy của Trưởng lão **Dāsaka** (2). *v.l.* **Vālukārāma.**

(1) Vin. ii. 306; Mhv. iv. 50, 63; theo Dpv. v. 29 Mười Điểm được quyết định tại **Kuṭāgārasālā**. (2) Mhv. v. 107.

**Vālivāsaraḡāma.**—Làng trong **Rohāṇa**, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxiv. 177.

**Vālukagāma.**--Làng trong **Rohāṇa**, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxiv. 18; cf. **Mahāvālukagāma**.

**Vālukapatta.**—Làng gần kinh đô **Pulattthipura** (1).

(1) Cv. lxx. 318.

**Vālukārāma.**—Xem **Vālikārāma**.

**Vālodaka Jātaka (No. 183).**--Chuyện Đồ Ăn Tàn Thực. Một thời, trên đường đi dẹp loạn ngoài biên địa trở về, Vua **Brahmadatta** trị vì Benares ra lệnh cho ngựa uống nước nhỏ. Uống xong, ngựa đứng yên trong chuồng. Cặn bã còn lại được bảo nhồi với nước và vắt lấy nước cho đàn lừa. Uống xong, lừa chạy quanh la hét. Vua hỏi Tể sư (Bồ Tát) và được giảng giải rằng người hạ đẳng dầu ăn món dư tàn vẫn thoải mái an nhàn, còn người thuần tánh giữ tâm trí vững vàng dầu được uống rượu thượng vị.

Chuyện kể về một số thanh niên hầu chư tỳkheo ở **Sāvatti** ăn đồ dư tàn. Đám lừa chỉ bọn họ (1).

Chú giải **Dhammapāda** (2) nói rằng câu chuyện được kể lại lúc chư tỳkheo đi **Verañja** trở về **Sāvatti**. Tuỳ tùng của chư vị im lặng lúc ở **Verañja** vì ở đó không có gì nhiều để ăn, nhưng ồn ào ở **Sāvatti** vì nơi đây có nhiều đồ dư tàn.

(1) J. ii. 95 f.

(2) DhA. ii. 154 f.

**Vāḷa.**—Con ngựa của Vua **Kappina** (1).

(1) DhA. ii. 117.

**Vāḷavāhana.**—Con ngựa của Vua **Kappina** (1).

(1) DhA. ii. 117.

**Vāḷugāma.**—Làng dưới miền Nam Ấn Độ do Tướng **Laṅkāpura** tái thiết (1).

(1) Cv. lxxvi. 286.

**Vāsabhakkhattiyā.**—Ái nữ của Thích tử **Mahānāma** và một nữ nô tỳ (1). Lúc Vua **Pasenadi** muốn cưới một Thích nữ, nàng được đưa ra gả cho nhà vua. Để nhà vua không nghi ngờ, Mahānāma giả vờ ngồi ăn chung mâm với nàng. Lúc ông sắp ăn đĩa đầu tiên, có gia nhon đem tin khẩn đến (vì sự sắp đặt trước). Ông bảo Vāsabhakkhattiyā ăn đi còn ông phải xem tin thế nào.

Về sau, Thái tử **Viḍḍabha** của Vua Pasenadi biết được cha mình bị nhục, ông quyết tâm trả thù tộc Sākya (3). Truyền thuyết nói rằng (4) lúc Vua Pasenadi biết được mình bị gạt, ông hạ chức và cấm cung cả hai mẹ con bà Vāsabhakkhattiyā. Chuyện tới tai Phật, Ngài đến thuyết cho nhà vua **Katṭhahāri Jātaka** (q.v.) và nhà vua phục chức hoàng hậu cho Vāsabhakkhattiyā.

(1) Tên **Nāgamuṇḍā** (J. i. 133). (2) J. iv. 145.

(3) DhA. i. 345 f.; J. iv. 145 f. (4) J. i. 133 f.; iv.

148; xem thêm M. ii. 110 nói bà được gọi là **Vāsabhā**.

**Vāsabhagāma.**—Làng trong xứ **Kasī**, trú xứ của Trưởng lão **Kassapa** (q.v.) (1). Bên kia là làng **Cundaṭṭhila** nằm giữa Vāsabhagāma với Benares (2).

(1) Vin. i. 312 f. (2) Pv. iii. 1; PvA. 168, 170.

**Vāsabhagāma-bhāṇavāra.**—Tụng phẩm 4 của **Campeyyakhandhaka** của **Mahāvagga** (1).

(1) Vin. i. 312-22.

**Vāsabhagāmi, Vāsabhagāmika.**—Trưởng lão, học trò của Tôn giả **Anuruddha**. Trưởng lão là một trong bốn tỳkheo ở **Pācīnaka** được cử vào hội đồng xét Mười Điểm của chư tỳkheo **Vajji** đề xuất. Bạn học ông là **Sumana**; cả hai đều có yết kiến Phật (1).

(1) Vin. ii. 305; Dpv. iv. 51; v. 22, 24; Sp. i. 35; Mhv. iv. 48, 58.

**Vāsabhā.**—Xem **Vāsabhakkhattiyā**.

**Vāsava.**—Một danh khác của Thiên chủ **Sakka** (1). Danh tánh này được giảng giải bằng nhiều cách khác nhau. Saṃyutta Nikāya (2) nói rằng ông là một người từng cúng dường chỗ an trú



(*āvasatham adāsi*) trong kiếp trước. Còn Dīgha Nikāya (3) nói rằng ông là Thiên vương của các chư Thiên **Vasū** (*Vasūnam seṭṭho*) mà Buddhaghosa gọi là **Vasudevatā**.

(1) S. i. 221, 223, 229-30, 234-7; D. ii. 260, 274; SN. vs. 384; DhA. iii. 270; J. i. 65, etc.; Cv. xxxvii. 151, etc. (2) S. i. 229; cp. DhA. i. 264. (3) D. ii. 260. (4) DA. ii. 690.

**Vāsavanesī**.—Một hạng chư Thiên có tham dự buổi thuyết kinh **Mahāsamaya** (1).

(1) D. ii. 260.

**Vāsijata** (hay **Nāvā**) **Sutta**.—Các lậu hoặc được đoạn tận do biết, do thấy, chớ không phải do mong cầu. Gà mái mong con mình khỏi mổ nở ra an toàn, nhưng sự mong cầu ấy không thành sự thật nếu gà mái không ấp trứng đúng đắn. Lúc tới thời kỳ nở, gà con cứ nở ra dẫu gà mẹ có mong cầu hay không. Người thợ mộc\* biết cán búa mình bị mòn không phải vì xem các đầu tay trên cán mà bằng sự hao mòn của cán. Chiếc thuyền đi biển bị mắc cạn và bị nắng gió làm hư hỏng và tan rã dễ dàng. Cũng vậy, tỳkheo sống chí tâm trong sự tu tập, các kiết sử rất dễ bị yếu dần và hư nát (1).

(1) S. iii. 152 f.; cp. A. iv. 126 f. \* thợ đá theo HT. Thích Minh Châu, 1993; thợ nề theo HT. Thích Minh Châu, 1996 (nd.).

**Vāsīṭṭhā, Vāsīṭṭhī**.—Xem **Vāseṭṭhā, Vāseṭṭhī**.

**Vāsīdāyaka Thera**.—Alahán. Vào 94 kiếp trước ông làm thợ rèn (*kammāra*) ở **Tivarā**, từng dựng lên Phật con dao cạo (1).

(1) Ap. i. 221.

**Vāsudeva**.—Anh cả của nhóm **Andhakaveṇhudāsaputtā** (*q.v.*). **Ghata Jātaka** (No. 454) kể rằng lúc Vua Vāsudeva tuyệt vọng vì vương tử ông chết, bào huynh ông là Trí giả **Ghata** (*q.v.*) giả điên để an ủi ông. Vua Vāsudeva có Quan đại thần là **Rohineyya**. Vāsudeva được gọi là **Kaṇha** và **Kesava** (1): Kaṇha vì ông thuộc tộc **Kaṇhāyana**, còn Kesava vì ông có tóc đẹp (*kesatobha atāya*) (2).

Các tên này cho thấy sự liên hệ giữa chuyện của Vāsudeva và truyền thuyết Kṛṣṇa. **Mahāummagga Jātaka** (4) nói rằng **Jambāvātī** là Chánh hậu của Vāsudeva Kaṇha. Luận giải nói rằng Jambāvātī là một nữ nhon hạ tiện (*caṇḍalī*), nhưng Vua Vāsudeva vẫn cưới nàng vì nhan sắc của nàng. Nàng hạ sanh **Sivi** là vị vương tử về sau lên nối ngôi cha trị vì tại **Dvāravātī**. Vāsudeva chỉ Tôn giả **Sāriputta** (5).

- (1) J. iv. 84; được gọi là Kaṇha trong J. vi. 421. (2)  
 J. iv. 84. (3) Xem s.v. *Andhakaveṇhudāsaputtā* No. 1.  
 (4) J. vi. 421. (5) J. iv. 89.

**Vāsudevavattikā**.—Có thể là môn đệ của **Vāsudeva** (?Kṛṣṇa); họ được liệt kê cùng với **Baladevavattikā** trong danh sách các *samaṇabrāhmaṇāvattasuddhikā* (1).

- (1) Nid. i. 89; cf. *Vāsudevāyatana* trong DhSA., p. 141.

**Vāsula**.—Con của **Candakumāra** (*q.v.*) (1); chàng chỉ **Rāhula** (2).

- (1) J.vi. 143. (2) *Ibid.*, 157.

**Vāsuladatta**.—Nāga ở **Mañjericabhavana**, cháu của Xà vương **Mahākāḷa**, được Xà vương giao cho trách nhiệm dẫu xá lợi của Phật lúc Trưởng lão **Soṇuttara** đến xin thỉnh về tôn trí trong **Mahā Thūpa**. Vāsuladatta hoá thành một nāga dài 300 lý có mào đầu to một lý và miệng rộng nuốt trọn tráp đựng xá lợi; Vāsuladatta đến ẩn trú dưới chơn núi **Sineru**. Bằng vào thần thông, Trưởng lão Soṇuttara đưa tay rờ bụng Vāsuladatta và lấy ra xá lợi (1).

- (1) Mhv. xxxi. 52 ff.

**Vāsuladattā**.—Hoàng hậu của Vua **Udena** trị vì **Kosambī**. Bà là công chúa của Vua **Candappajjota**. Lúc Pajotta nghe nói Udena huy hoàng hơn mình, ông quyết định bắt Udena. Udena có khả năng dụ voi bằng sáo thần và có con voi bằng cây có thể chứa 60 người trong bụng. Một hôm, người làm rừng báo cho ông biết có con voi mới tới rừng, ông đi bắt voi. Trong lúc săn đuổi voi, Udena lạc đám tuý tùng nên bị Pajotta bắt. Pajotta ăn mừng ba hôm liền. Udena yêu

cầu Pajotta thả ông ra hay giết ông đi. Pajotta hứa thả nếu Udena dạy lại cho ông cách dụ voi. Udena bảo chỉ dạy cho ai đánh lừa ông là Thầy, điều mà Pajotta không chấp nhận. Pajotta bảo Udena dạy cho Vāsuladatta với bức màn chắn giữa đôi bên thầy và trò; ông mô tả Trò Vāsuladatta là một nữ nhơn hoàng tộc bị gù lưng, còn Thầy Udena là một tên cùi. Udena dạy nhiều hôm rồi nhưng Vāsuladatta học không vô. Udena mắng trò mình là một tên gù dằn độn, môi dày, má phệ mà ông muốn bặt tay. Vāsuladatta đáp lại : “Tên cùi bần tiện, sao dám gọi ta là gù lưng?” Bấy giờ, Udena vén màn và hai bên thầy mặt nhau. Họ yêu nhau rồi âm mưu trốn đi. Vāsuladatta tâu phụ vương xin phương tiện và được sử dụng một cỗ thành để nâng đi tìm một loại cỏ do sao trời diêm chỉ vào ban đêm hầu luyện phép mầu. Một hôm, Vua Pajotta đi du ngoạn, Vāsuladatta và Udena dôn vàng bạc vô bao rồi lên lưng vương tượng **Bhaddavatī** ra khỏi thành. Ngự lâm quân báo động, nhà vua ra lệnh truy nã. Udena lấy vàng bạc rải xuống đường để quan quân lo lượm mà trì hoãn việc đuổi theo, trong lúc ông và Vāsuladatta chạy rút tới vùng phòng thủ của quân ông. Ông được giải cứu và đưa về Kosambī. Tại đây ông phong Vāsuladatta lên ngôi Chánh hậu (1).

(1) DhA. i. 191-6, 198 f.

**1. Vāseṭṭha.**—Thị giả của Phật **Nārada** (1).

(1) J. i. 37; Bu. x. 23.

**2. Vāseṭṭha, Vāsiṭṭha.**—Danh tánh của một trí giả (*rṣi*) rất được kính trọng vì tài trí của ông. Ông là một trong số vị sáng tạo đầu kỳ bí của Vệđà (Vedic runes) (1).

(1) Vin. i. 245; D. i. 104; M. ii. 164, 200; Mil. 162, etc.; cf. Vasiṣṭha trong Danh mục Vệđà (Vedic Index).

**3. Vāseṭṭha.**—Tên của một dòng tộc, có thể là dòng tộc do sơ tổ **Vāseṭṭha** [1] sáng lập (Skt. *Vasiṣṭha*). **Mahāparinibbāna Sutta** (1) gọi các **Malla** ở **Kusināra** và ở **Pāvā** là **Vaseṭṭhā** (2). Tộc này rất cao cả (*ukkaṭṭha*) (3).

(1) D. ii. 147, 159.

(2) *Ibid.*, iii. 209.

(3)

*E.g.*, Vin. iv. 8.

**4. Vāseṭṭha.**—Thanh niên Bàlamôn đi cùng bạn là **Bhāradvāja** đến yết kiến Phật ba lần và được Phật thuyết cho ba kinh. Buddhaghosa nói rằng (2) Vāseṭṭha là Đại đệ tử của **Pokkharasāti** và rằng (3) chàng xin được làm đệ tử của Phật, sau khi nghe **Vāseṭṭha Sutta**, xin gia nhập Tăng đoàn sau khi nghe **Tevijja Sutta**, và được truyền giới tỳkheo sau khi nghe **Aggañña Sutta**. Về sau, Tỳkheo Vāseṭṭha đắc quả Alahán.

(1) DA. ii. 309; SNA. ii. 463; cf. SN., p. 116. (2) DA. ii. 406; cf. iii. 860, 872.

**5. Vāseṭṭha.**—Cu sĩ (không phải là **Vāseṭṭha [3]**). Ông yết kiến Phật tại **Kūṭāgārasālā** trong **Vesālī** và được Ngài thuyết cho một thời pháp (1). Xem **Vāseṭṭha Sutta [2]**. Ông là một đệ tử tối thắng của Phật (2).

(1) A. iv. 258.

(2) *Ibid.*, iii. 451.

**6. Vāseṭṭha.**—Bàlamôn. Xem **Dhūmakārī**. Ông thuộc tộc **Vaseṭṭha**.

(1) J. iii. 402.

**7. Vāseṭṭha.**—Một Bàlamôn ở **Kapilavatthu**, cha của Trưởng lão **Vappa** (1).

(1) ThagA. i. 140.

**8. Vāseṭṭha.**—Bàlamôn phú hộ, cha của Trưởng lão **Sela** (1).

(1) Ap. i. 318.

**1. Vāseṭṭha Sutta.**—Trung Bộ Kinh Vāseṭṭha, số 98. Tại **Īcchānañkalā**, hai thanh niên Bàlamôn **Vāseṭṭha** và **Bhāradvāja** thảo luận về các đức tánh của một Bàlamôn chọn chánh. **Bhāradvāja** nói là do huyết thống của bảy đời không bị gián đoạn hay suy suyển, còn **Vāseṭṭha** nói là do giới đức. Họ bạch Phật để nhờ Ngài giải quyết. Ngài dạy do hành động tức nghiệp (1).

(1) M. ii. 196 ff. Kinh này còn được thấy trong SN., p. 115 ff. và trong Phẩm **Brāhmaṇa** của Dhammapada.

**2. Vāseṭṭha Sutta.**—Cư sĩ **Vāseṭṭha** đến **Kūṭāgārasālā** trong **Vesālī** viếng Phật và bạch rằng nếu bà con huyết thống của ông thực hành ngày trai giới với đầy đủ tám chi phần, họ được hạnh phúc, an lạc lâu dài. Cũng vậy đối với các Bàlamôn, các Phệ xá, các Thủ đà, vân vân. Phật đồng ý và nói thêm rằng nếu chúng có tư duy, các cây sālā lớn này có thể thực hành ngày trai giới với đầy đủ tám chi phần, cũng sẽ được hạnh phúc an lạc lâu dài, nói gì đến loài người (1).

(1) A. iv. 258.

**1. Vāseṭṭhī.**—Nữ Bàlamôn, phu nhân của Tế sư của Vua **Esuki**. Bà là mẹ của **Hatthipāla** (Bồ Tát) và được xác định là **Mahāmāyā** (1).

(1) J. iv. 483, 491.

**2. Vāseṭṭhī Therī.**—Bà sống hạnh phúc với con và gia đình ở **Vesālī**. Một hôm, con bà chết, bà sầu thảm vô vàn. Bà đi lang thang đến **Mithilā** và được Phật an ủi. Ngài dạy bà giáo pháp và nhận bà vào Tăng Đoàn. Không bao lâu sau bà đạt thắng trí của bậc Alahán (1). Được biết (2) Bàlamôn **Sujāta**, cha của Trưởng lão ni **Sundarī** (*q.v.*) gặp và nghe bà kể lại chuyện, ông tìm đến Phật ở Mithilā, gia nhập Tăng Đoàn, và đắc quả Alahán chỉ sau ba ngày tu tập.

(1) Về cái chết của con bà, xem Thig. 133-8; xem thêm ThigA. 124 f. (2) Thig. 312-24; ThigA. 228 f.; Theo Thig. 312, Vāseṭṭhī mất bảy người con, nhưng Chú giải luận rằng đó chỉ là một lỗi nói.

**Vāha.**—Tên của vương mã của Vua **Ejāra** bị Tướng **Veḷusumana** của Vua **Duṭṭhagāmaṇī** (*q.v.*) bắt trộm (1).

(1) MṬ. 440.

**Vāhadīpa.**—Tịnh xá ở Tích Lan, được Vua **Aggabodhi IV** nối thêm một *pāsāda* (1) và Vua **Udaya I** nối thêm *pāsāda* thứ hai, gọi là **Senaggabodhipabbata-pāsāda** (2); *pāsāda* này được Vua **Dappula II** (3) trùng tu về sau.

(1) Cv. xlvi. 65. (2) *Ibid.*, xlix. 33. (3)  
*Ibid.*, 76.

**Vāhanavāpi.**—Hồ nước do Vua **Mahāsena** kiến tạo (1).  
(1) Mhv. xxxvii. 48.

**Vikaṭa.**—Núi gần Hy Mã Lạp Sơn (1).  
(1) Ap. i. 227.

**Vikaṇṇaka Jātaka (N0. 233).**—Chuyện Mũi Tên. Một hôm, nhà vua trị vì Benares (Bồ Tát) du ngoạn trên bờ hồ thấy đàn cá, rùa đi theo ông. Ông hỏi tại sao và được tâu rằng chúng thích nhạc của ông; ông ra lệnh cho chúng ăn hằng ngày. Ông còn ra lệnh giống trông vào lúc cho ăn để tất cả đều có mặt. Có lần thấy sấu ăn mất bớt cá, ông ra lệnh lấp tên bắn sấu; sấu không bị bắt nhưng chết sau đó.

Chuyện kể về một tỳkheo thói thất tinh tấn. Dục ái đưa đến khổ đau, Phật nói; chính dục ái giết chết con sấu (1).

(1) J. ii. 227 ff.

**Vikāla Sutta.**—Ít hơn là các chúng sanh từ bỏ ăn phi thời; còn nhiều hơn là các chúng sanh không từ bỏ ăn phi thời (1).  
(1) S. v. 470.

**Vikantacāmunakka.**—Tướng của Vua **Anikaṅga**. Ông giết vua, lên làm phụ chánh cho Hoàng hậu **Lilavātī** trong một năm (1209) (1).

(1) Cv. lxxx. 45.

**Vikkantabāhu.**—Xem **Vikkamabāhu**.

**Vikkama.**—Tướng của vương quốc **Rohāṇa** xuất thân từ **Lokagalla**. Ông bị **Mūlapotthaki Māna** đánh bại (1).

(1) Cv. lxxv. 138.

**Vikkamacolaṅgera.**—Công sự phòng thủ dưới miền Nam Ấn Độ do Paṇḍiyarāyara trấn giữ, bị Tướng Laṅkāpura của Vua Parakkamabāhu I đánh chiếm (1).

(1) Cv. lxxvi. 178.

**Vikamapaṇḍu.**—Vương tử của Vua Mahālānakitti. Lúc sống ở xứ Duḷu, ông nghe chuyện xảy ra ở Tích Lan, bèn đưa vương quyền đến Kālatittha trong Rohaṇa và trị vì được một năm (1046 A.C.) cho đến khi bị Jagatipāla giết (1).

(1) Cv. lvi. 11 ff.

**Vikamapura.**—Thành phố ở gần Kyānagāma trong Dakkhiṇadesa, có lần được Parakkamabāhu sử dụng như tổng hành dinh để đánh chiếm ngôi vua (1).

(1) Cv. lxxii. 147, 263. Theo Geiger (Cv. Trs. i. 333, n. 3) thành phố này nối liền với thành Sihagiri (q.v.).

**1. Vikkamabāhu, Vikkamabhujā, Vikkantabāhu.**—Họ của Vua Kassapa VI. Xem Kassapa [21].

**2. Vikkamabāhu.**—Vương tử của Vua Vijayabāhu I và Hoàng hậu Lilāvati (1). Ông được vua cha lập làm Ādipāda và ban cho đất Rohaṇa lúc vương tử Gajabāhu của ông chào đời. Vikkamabāhu lập Mahānāgahula làm kinh đô (2). Lúc Vua Vijayabāhu I băng hà, Vikkamabāhu bị chú là Jayabāhu âm mưu với Māṇābharāṇa, Kittisirimegha và Sirivallaba (ba con của Jayabāhu và Mittā) soán ngôi. Ông đem quân về đánh chiếm được kinh đô Pulatthipura, nhưng bị mất Dakkhiṇadesa và phần đất Rohaṇa (3). Năm sau, kẻ thù cũ của ông do Māṇābharāṇa cầm đầu nổi dậy, ông đưa quân đến Kalyaṇī nghinh chiến. Lúc bấy giờ, Viradeva trị vì Palandīpa (q.v.) đổ bộ lên Mannāra. Thoạt tiên Viradeva thắng khiến Vikkamabāhu phải chạy đến Kotṭhasāra, nhưng sau đó bị giết tại Antaraviṭṭhika. Từ đó về sau, Vikkamabāhu và ba anh em Māṇābharāṇa, Kittisirimegha và Sirivallaba sống riêng biệt mỗi người mỗi phương. Sau khi Jayabāhu và Hoàng hậu Mittā băng hà, Vikkamabāhu lên ngôi (Vikkamabāhu II), trị vì 20 năm (1116-11137 A.C.) và được kể

vị bởi Thái tử **Gajabāhu** (5). Gajabāhu có một vương đệ là **Mahinda**.

(1) Cv. lix. 32, 49f. (2) *Ibid.*, lx.88 f. (3)  
Xem chi tiết trong *Ibid.*, lxi. 2 ff. (4) *Ibid.*, lxii. 58 f.  
(5) *Ibid.*, lxiii. 18.

**3. Vikkamabāhu.**—Vương tử của **Gajabāhu** và là bào huynh của **Coḷagaṅgakumāra** (1).

(1) Cv. lxx. 238.

**4. Vikkamabāhu.**—Vương đệ của Vua **Kittinissaṅka**. Ông lên ngôi sau khi Vua **Vīrabāhu** băng hà, trị vì ba tháng (1196 A.C.), bị **Coḷagaṅga** giết chết (1).

(1) Cv. lxxx. 28.

**5. Vikkamabāhu.**—Nhà vua kế nghiệp Vua **Parakkamabāhu V** và được nối ngôi bởi Vua **Bhuvanakabāhu V** (1).

(1) Cv. xci. 1, 3; hình như ông trị vì được 18 năm (1347-75 A.C.).  
Xem Cv. *Trs.* ii. 212, n. 2.

**Vikkamabhuya.**—Xem **Vikkamabāhu**.

**Vikkamarājasīha.**—Nhà vua sau cùng của Tích Lan. Ông kế vị cậu là Vua **Rājādhirājasīha**, trị vì 18 năm (1798-1815 A.C.), bị dân chúng chống đối, thoái vị vì **Ingiri** (Anh quốc) (1).

(1) Cv. ci. 19.

**Vigatāsoka.**—Xem **Vitāsoka**.

**Viggāhita Sutta.**—Phật khuyến khích chư tỳkheo chớ có nói lời tranh luận, vì lời nói không liên hệ đến mục đích, không đưa đến Nípàn. Chư vị nên nói về khổ, ..., con đường đưa đến diệt khổ (1).

(1) S. v. 419.

**Vighāsa Jātaka (No. 393).**—Chuyện Món Tàn Thực. Có bảy anh em ở **Kāsi** xuất gia tu khổ hạnh tại **Mejjhārañña**, nhưng vẫn



Hamsavatī thích các lạc thú. Thiên chủ **Sakka** (Bồ Tát) thấy vậy biến thành con kết, đến trú xứ của họ và nói kệ tán thán đời khổ hạnh. Họ vui mừng được tán thán, nhưng kết cảnh báo họ sống đời vô ích, họ chỉ là người ăn đồ dư chớ không phải là người sống bằng tàng thực (1).

(1) J. iii. 310 ff.

Vicakkhaṇā.—Một hạng chư Thiên có mặt trong buổi thuyết kinh **Mahāsamaya** (1).

(1) D. ii. 261.

**Vicitoli (Vicikoli)**.—Phu nhon của Bồ Tát **Dhammadassi** trong đời cư sĩ sau cùng của Ngài. Ông bà có con là **Puñṇavaḍḍhana** (1). Vicitoli dựng cháo sữa lên Phật trước khi Ngài giác ngộ (2).

(2) Bu. xvi. 15.

(2) BuA. 182.

**Vicittā**.—Nữ Đại cư sĩ hộ trì của Phật **Padumuttara** (1).

(1) Bu. xi. 26.

**Vicchidaka Sutta**.—Tu tập cốt tướng đưa đến nghĩa lợi lớn (1).

(1) S. v. 131.

**Vijambhavatthu**.—Trú xứ của tỳkheo trong **Vattaniyasenāsaṇa**, nơi Đồng tử **Nāgasena** được Đại Đức **Rohaṇa** đưa đến để gia nhập Tăng Đoàn (1).

(1) Mil. p. 12.

**1. Vijaya**.—Thánh vương đầu tiên của Tích Lan. Ông là Hoàng tử cả trong số 32 vương tử của Hoàng hậu **Sihasiṅgalī** và Vua **Sihabāhu** trị vì **Lāṅka**. Ông bị vua cha cạo nửa đầu và đày đi xa cùng với 700 người nữa vì ác tội; vợ con họ cũng bị đày. Phụ nữ đến **Mahilādīpaka**, trẻ con đến **Naggadīpa**, còn họ tới **Suppāraka** nhưng lại phải bỏ đi nơi khác vì sự chống đối của những người ủng hộ họ trước đây (2). Họ đến Tích Lan hôm Phật nhập Nípàn, được Thiên tử **Uppalavanna** hộ trì nên tránh khỏi bị Đạoxa tiêu diệt. Vijaya được nữ Đạoxa **Kuveṇī** yêu, và với sự trợ giúp của nàng, ông

giết được các Dạxoa trong hai thành **Laṅkāpura** và **Sirīsavatthu** và lập nên kinh thành **Tambapaṇṇi**. Cùng lúc, Cận thần của ông--**Anurādha**, **Upatissa**, **Ujjena**, **Uruvela**, và **Vijita**--cũng thành lập thành phố mang tên họ.

Vijaya có hai con với Kuveṇi là **Jivahattha** và **Dīpellā**. Lúc lên ngôi, ông cưới công chúa của Vua người Paṇḍu trị vì tại **Madhurā**. Kuveṇī ra đi và bị Dạxoa giết chết.

Vijaya trị vì 32 năm và được kế vị bởi **Paṇḍuvāsudeva** (3).

Vijaya và **Ajātasattu** sống cùng thời đại, nhưng Vijaya lên ngôi sau Ajātasattu tám năm (4).

(1) MṬ. 264. (2) Theo Dpv. ix. 26, Vijaya đi từ

**Suppāraka** đến **Bhārukaccha**, nơi mà ông ở lại trong ba tháng.

(3) Xem chi tiết của đời Vijaya trong Mhv. vi. 38 ff.; vii. 6 ff.; viii. 1-3; Dpv. ix. 6 ff.

(4) *Ibid.*, iv. 27; v. 77.

## 2. Vijaya.—Xem Vijayakumāra.

3. **Vijaya**.--Đại thần của Vua **Aṅgati** trị vì **Videha**. Xem chi tiết trong **Mahānārada-kassapa Jātaka**. Ông chỉ Tôn giả **Sāriputta** (1).

(1) J. vi. 255.

4. **Vijaya**.—Vua trị vì Benares, hậu duệ của Vua **Mahāsammata**. Vương tử của ông là **Vijitasena** [4] (1).

(1) Dpv. iii. 39.

5. **Vijaya**.—Gia chủ được xem như một cư sĩ gương mẫu (1).

(1) A. iii. 451.

6. **Vijaya Thera**.—Ông sanh ra tại **Sāvatti** và là một Bàlamôn lâu thông kinh Vệđà. Ông ly gia và sống đời khổ hạnh trong rừng. Nghe nói về Phật, ông đến yết kiến Ngài, xin gia nhập Tăng Đoàn, và về sau đắc quả Alahán.

Vào thời Phật **Piyadassī** ông làm một gia chủ giàu có, từng xây hàng rào (*vedikā*) quanh đền Phật. Vào 16 kiếp trước ông làm vua 36 lần dưới vương hiệu **Maṇippabhāsa** (2).

Ông có thể là Trưởng lão **Vedikāraka** nói trong Apadāna (2).

(1) Thag. vs. 92; ThagA. i. 191 f.

(2) Ap. i. 171.

**7. Vijaya.**—Được kể chung với **Jātimitta** như một cư sĩ hộ trì của Phật vị lai **Metteya** (1).

(1) Anāgat. vs. 59.

**Vijaya Sutta.**—Kinh thứ 11 của **Sutta Nipāta**: Kinh Thắng Trận. Theo Buddhaghosa (1), kinh này được thuyết hai lần: lần đầu cho Tudāhuren **Janapadakalyāni-Nandā** để giúp bà đắc quả cao hơn; lần thứ nhì cho chư tỳkheo mà Ngài dẫn đến đám tang của **Sirimā**, em gái của Danh y **Jīvaka**. Kinh còn được gọi là **Kāyavicchandaniya**.

Kinh đề cập đến cái thân “bất tịnh, hôi thúi, luôn chảy nước dơ từ chín nguồn, chết không ai đoái hoài.” Chỉ vị tỳkheo có tuệ liễu tri thân mới thấy thân đúng như thật (2).

(1) SNA. i. 241.

(2) SN. vs. 193-206; cf. J. i. 146.

**Vijayakumāra.**—Vương tử của Vua **Sirināga II**, và là vua của Tích Lan (302-3 A.C.). Ông bị giết bởi ba **Lambakaṇṇa** là **Saṅghatissa**, **Saṅghabodhi** và **Goṭṭābhaya** (1).

(1) Mhv. xxxvi. 57 f.; Dpv. xxii. 51.

**Vijayapāla.**—Vương tử của Vua **Vimaladhammasuriya I** và Hoàng hậu Dona Catherina. Ông làm thống đốc của tỉnh **Mātula** (1).

(1) Cv. xc. 22.

**Vijayapura.**—Tên Pāli của thành phố Panyā ở Miền Điện (1).

(1) Bode, *op. cit.*, p. 27, 40.

**1. Vijayabāhu.**—Vua Tích Lan (**Vijayabāhu I**, 1059-1114 A.C.). Tên húy của ông là **Kitti**, con của Vương tử **Moggallāna** và Công nương **Lokitā** (1). Ông sống thời thơ ấu tại **Mūlasālā**. Lúc lên 16, ông thắng **Kesadhātu Kassapa**, lên trị vì **Rohaṇa** dưới vương hiệu là **Yuvarāja Vijayabāhu**. Tiếp theo, ông thắng quân Coḷa gần **Paluttṭhapabbata**. Tuy được sự hỗ trợ của Vua xứ **Rāmañña** (Miền

Điện), nhưng ông không tiến thẳng vô kinh đô **Pulatthipura** mà rút về **Vātagiri**. Sau khi chinh đốn xong quân mã, ông vô chiếm **Mahānāgahula**, trong lúc các tướng lãnh của ông đập tan được sự chống đối của xứ **Dakkhiṇadesa**, và chiếm tỉnh **Anurādhapura** và quận **Mahātitttha**. Sau đó, ông tiến vô Pulatthipura và chiếm thủ đô sau một tháng rưỡi vây hãm. Bây giờ, là năm thứ 15 sau khi ông làm Yuvarāja. Đến năm thứ 18, ông lên ngôi lấy vương hiệu là **Sirisaṅghabodhi**, phong cho Hoàng đệ **Virabāhu** làm *Yuvarāja* trị vì Dakkhiṇadesa và Hoàng đệ **Jayabāhu** làm *Ādipāda* trị vì Rohaṇa. Vua Sirisaṅghabodhi có với Hoàng hậu **Lilāvati** (công chúa của **Jagatipāla**, vua **Coḷa**) Công chúa **Yasodharā**, và với Hoàng hậu **Tilokasundarī** (công chúa xứ **Kāliṅga**) Hoàng tử **Vikkamabāhu** và năm công chúa: **Subhaddā**, **Sumittā**, **Lokanāthā**, **Ratanāvālī**, và **Rūpavati**. Ông gả em gái mình, **Mittā**, cho Vua xứ Paṇḍu sau khi từ hôn Vua Coḷa.

Lúc đất nước yên bình, Vua Vijayabāhu xin và được Vua xứ Rāmañña cử sang Tích Lan nhiều tỳkheo để tổ chức lại Tăng Đoàn trong xứ. Ông ban cho chư tỳkheo này quận **Āḷisāra** và kiến tạo nhiều tịnh xá. Ông cho dịch **Dhammasaṅgani** và lập lễ cúng dường **Daṇḍissara** hằng năm. Ông còn cho chép lại Tam Tạng và ban cho mỗi vị tỳkheo một bồn.

Một thời, sứ giả của Vua Vijayabāhu bị Vua xứ **Kaṇṇatā** (dưới miền Nam Ấn Độ) sỉ nhục, nhà vua định gửi quân viễn chinh qua dạy cho một bài học. Nhưng quân **Velakkāra** nổi loạn, đốt phá cung điện, bắt Mittā và các vương tử của bà, nên ông phải quay sang dẹp loạn.

Vua Vijayabāhu lập nhiều công đức: trùng tu nhiều hồ nước, tu sửa nhiều tịnh xá trên toàn quốc, cung cấp phương tiện cho nhiều thí chủ hành hương tới **Samantakūṭa**, bảo trợ chư tỳkheo thuộc hai nhóm **Lābhavāsi** và **Vantajivaka**.

Vua Vijayabāhu trị vì 55 năm (2).

(1) Cv. lvii. 42 f.; nhưng xem Cv. Trs. i. 201, n.1. (2)

Chi tiết của cuộc đời của Vijayabāhu, xem Cv., chương lvii-lx.

**2. Vijayabāhu.**—Vua **Vijayabāhu II** (1186-7 A.C.). Ông kế nghiệp cậu là Vua **Parakkamabāhu I**. Lúc lên ngôi, ông ân xá cho

tất cả tù nhon do Parakkamabāhu giam giữ và gởi sang **Arimaddana** ở Miến Điện sứ thần với bức thơ bằng tiếng Pāli do chính tay ông viết. Ông lập **Kittinisaṇḍa** làm phó vương (1). Ông bị **Mahinda** (sau là Vua **Mahinda VI**) giết.

(1) Cv. lxxx. 1-18.

**3. Vijayabāhu.**—Vua Tích Lan (**Vijayabāhu III**, 1232-6 A.C.). Ông được nói là hậu duệ của Vua **Sirisaṅghabodhi I**, làm chúa của dân **Vannī** trên miền Đông Bắc Tích Lan. Ông đánh bại quân **Damiḷa** và lập vương quyền tại **Jambuddoṇi**. Ông lập nhiều công đức: cử Trưởng lão **Saṅgharakkhita** làm Tăng thống Tích Lan; cải cách Tăng Đoàn; kiến tạo nhiều tịnh xá như **Vijayasundarārāma**, **Vijayabāhu-vihāra**; và thỉnh Trưởng lão **Vācissara** và chư tỳkheo trở về; Trưởng lão và chư tỳkheo lưu vong vì biến cố xảy ra trước đó, lúc ra đi Trưởng lão tôn trí Bát và Nha xá lợi trong thành **Billasela**.

Vua **Vijayabāhu III** có hai Hoàng tử: **Parakkamabāhu** và **Bhuvanekabāhu**.

(1) Cv. lxxi. 10 ff.

**4. Vijayabāhu.**—Vua Tích Lan (**Vijayabāhu IV**, 1271-2 A.C.). Ông là hoàng tử cả của Vua **Parakkamabāhu II**; bốn bào đệ của ông là **Bhuvanekabāhu**, **Tibhuvanamalla**, **Parakkamabāhu**, và **Jayabāhu**. Với sự tán đồng của chư tỳkheo, Vua Parakkamabāhu II truyền ngôi cho Vijayabāhu, một Hoàng tử rất được dân chúng quý mến và gọi là Bò Tát (1). Lên ngôi, ông trùng tu **Pulattthipura**, và kiến tạo nhiều tịnh xá trên cả nước, mà **Titthagāma** là một ví dụ điển hình.

Dưới triều đại ông, Vua **Candabhānu** xứ **Java** xâm lăng Tích Lan, bị ông đánh bại (nhờ sự viện trợ của **Ādipāda Virabāhu**). Ông thiết lập kinh đô gần **Subhagiri**. Ông trùng tu **Ratnāvalī-cetiya** và giao **Anurādhapura** cho các chúa dân **Vannī**. Về sau, khi Pulattthipura được sửa sang xong, ông làm lễ quán đảnh tại đây dưới sự chứng kiến của Vua cha đến từ **Jambuddoṇi**. Theo mong ước của Vua cha, ông lập lễ hội cúng dường tại **Sahassatittha** trên bờ sông **Mahāvākukagaṅga**. Lễ hội kéo dài 14 hôm và nhà vua ban

cho chư tỳkheo nhiều phẩm trật như *mahāsānipāsa*, *mūlatherapāda*, *parivenāthera*, vân vân.

Ông bị Cận thần **Mitta** phản trặc giết chết (2), hai năm sau khi Vua cha băng hà. Hoàng tử của ông sau làm Vua **Parakkamabāhu III** (3).

(1) Xem *e.g.*, Cv. lxxxviii. 35. (2) Xem chi tiết về Vijayabāhu trong Cv. lxxxvii. 14-xc-1. (3) *Ibid.*, xc. 48.

**5. Vijayabāhu.**—Vua Tích Lan (**Vijayabāhu V**). Ông thừa kế Vua **Vannibhuvanekabāhu** và được thừa kế bởi **Bhuvanebāhu IV** (1).

(1) Cv. xc. 105; ông thuộc chi của Vua Parakkamabāhu IV và trị vì từ 1302 đến 1346 A.C.

**6. Vijayabāhu.**—Vua Tích Lan (**Vijayabāhu VI**). Ông là một trong số nhà vua kế vị Vua **Parakkamabāhu VI**. Vì vua tiền nhiệm trực tiếp của ông là **Viraparakkamabāhu** (1).

(1) Cv. lxxxi. 58. (2) *Ibid.*, xc. 91.

**Vijayabāhu-pariveṇa-vihāra.**—Tịnh xá do Vua **Vijayabāhu III** kiến tạo tại **Vattalagāma** (1). Tỳkheo **Kāyasatti** trụ trì tịnh xá này dưới trào Vua **Parakkamabāhu IV** (2).

(1) Cv. lxxxi. 58. (2) *Ibid.*, xc. 91.

**Vijayabhuja.**—Xem **Vijayabāhu**.

**Vijayasundārāma.**—Tịnh xá do Vua **Vijayabāhu III** kiến tạo (1).

(1) Cv. lxxxi. 51; xem thêm P.L.C. 209.

**Vijayā Therī.**—Bà sống trong **Rājagaha** và là bạn cùng Trường lão ni **Khemā**. Lúc **Khemā** xuất gia, **Vijayā** đến thăm, được nghe giáo pháp, xin gia nhập Tăng Đoàn, và không bao lâu sau đắc quả Alahán (1). Bà có thể là **Vijayā** nói trong **Samyutta Nikāya** (2), tức là vị tỳkheo ni bị **Māra** giả làm nam tử đến dụ dỗ nhưng không được.

(1) ThigA. 159 f.; kệ *Udāna* của bà được ghi lại trong Thig. 169-74.  
(2) S. i. 130.

**Vijayā Sutta.**—Kể lại chuyện **Māra** đến dụ dỗ Trưởng lão ni **Vijayā** (1).

(1) S. i. 130.

**Vijayārāma.**—Vườn trong **Anurādhapura** nơi mà giới *sima* của **Mahāvihāra** đi ngang (1). Trong vườn có tịnh xá **Vijayā** (có thể được xây về sau). Lần nọ, có vị Alahán thuyết về *kammaṭṭhāna* (đề mục tham thiền) cho hai tỳkheo, ông dùng từ *samuddha* thay vì *samudda* (biển). Một trong hai vị tỳkheo nói lên điểm sai này bị ông gởi về Mahāvihāra với lời phê tỳkheo này chú tâm đến chữ hơn nghĩa. Vị tỳkheo về Mahāvihāra và về sau nhập Nípàn, sau khi giải quyết một số câu hỏi khó giải trước mặt hội chúng tỳkheo (2).

(1) Mbv. p. 136.

(2) MA. ii. 827.

**Vijayuttara.**—Tù và ốc dài 120 gang tay (1) mà Thiên chủ **Sakka** dùng để thổi lúc Phật đắc đạo. Tù và còn được thổi trong lễ tôn trí xá lợi ở **Mahā Thūpa** (2) và trong lễ đăng quang của Vua **Candakumāra** (3).

(1) J. i. 72; BuA. 239.

(2) Mhv. xxx. 74.

(3) J. vi. 157.

**1. Vijita.**—Phật Độc Giác (1).

(1) M. iii. 70; ApA. i. 107.

**2. Vijita.**—Đại thân của Vua **Vijaya**, người sáng lập **Vijitapura** (1).

(1) Mhv. vii. 45; Dpv. ix. 32.

**3. Vijita.**—Vương tử họ Thích, anh của **Bhaddakaccānā**. Ông qua Tích Lan và lập làng **Vijita** (1).

(1) Mhv. ix. 10.

4. **Vijita.**--Ngoại ô của **Pulatthipura**, trong ấy có tịnh xá **Veḷuna** (1).

(1) Cv. lxxiii. 153; lxxviii. 87; thêm Cv. Trs. ii. 18, n. 3.

**Vijitapura, Vijitanagara.**—Thành do Đại thần **Vijita** của Vua **Vijaya** thành lập. Thành do quân **Damiḷa** chiếm đóng. Vua **Duṭṭhagāmaṇī** đến **Khandhāvārapitṭhi** gần đó đóng quân và chiếm được thành sau bốn tháng vây hãm (1). Cảnh thành còn có làng **Hatthipora** (q.v.).

(1) Xem chi tiết của cuộc vây hãm trong Mhv. xxv. 19 ff.

**Vijitamitta.**—Bàlamôn bạn của **Bhaddasāla** (Đại đệ tử của Phật **Nārada**), về sau làm *aggasāvaka* của Phật **Nārada** (1). v.l. **Jitamitta**.

(1) B. x. 23; BuA. 154.

**Vijitasāngāma.**—*Yuvapālaka* từng dung lên Phật **Tissa** cỏ làm bồ đoàn (1).

(1) BuA. 189.

1. **Vijitasena.**—Con của Phật **Koṇḍañña**. Mẹ của ông là **Rucidevī** (1).

(1) Bu. iii. 27; BuA. 107, 111.

2. **Vijitasena.**--Con của Phật **Kassapa**. Mẹ của ông là **Sunandā** (1).

(1) Bu. xxv. 35; DA. ii. 422.

3. **Vijitasena Thera.**—Ông sanh ra trong một gia đình quân tượng ở **Kosala**. Ông có hai cậu là **Sena** và **Upasena**, cũng là quân tượng, gia nhập Tăng Đoàn. Chứng kiến Thần thông Song hành, ông xuất gia dưới sự hướng dẫn của cậu và đắc quả **Alahān**.

Vào thời Phật **Atthadassī** ông làm ần sĩ, từng cúng dường Phật trái cây (1). **Theragāthā** (2) có kệ của ông rằng tâm bằng ần dụ huấn luyện voi.

Ông có thể là Trưởng lão **Bhallātakadāyaka** nói đến (3).



(1) ThagA. i. 424 f.                      (2) Thag. vss. 355-9.                      (3)  
Ap. ii. 398.

**4. Vijitasena.**—Vua trị vì Benares, hậu duệ của **Mahāsammata**.  
Cha ông là Vua **Vijaya [4]** (1).  
(1) Dpv. iii. 39; MṬ. 130.

**1. Vijitasenā.**—Công chúa của Vua **Okkāka III** và Hoàng hậu  
**Bhattā (Hatthā)** (1).  
(1) DA. i. 258; SNA. i. 352, etc.

**2. Vijitasenā.**—Xem **Jitasenā**.

**3. Vijitasenā.**—Nữ Đại đệ tử hộ trì của Phật **Kassapa** (1).  
(1) Bu. xxv. 41.

**1. Vijitā.**—Một trong năm công chúa của Vua **Okkāka III** và  
Hoàng hậu **Bhattā (Hatthā)** (1).  
(1) DA. i. 258; SNA. i. 352, etc.

**2. Vijitā.**—Một trong số các cung điện sử dụng bởi Bồ Tát  
**Nārada** trước khi Ngài xuất thế (1).  
(1) Bu. x. 19. BuA. 151 gọi cung này là **Vijjiya**.

**1. Vijitāvī.**—Vị Sátđếly sống tại thành **Candavati** vào thời Phật  
**Koṇḍañña**. Ông xuất gia sau khi nghe Phật thuyết pháp (1).  
(1) BuA. 111; Bu. iii. 9; J. i. 30.

**2. Vijitāvī.**—Vị Sátđếly sống tại thành **Arimanda**. Ông đăc quả  
Alahán dưới triều của Phật **Phussa**, về sau gia nhập Tăng Đoàn làm  
tỳkheo (1).  
(1) BuA. 194; Bu. xix. 7; J. i. 40.

**3. Vijitāvī.**—Một trong số các cung điện sử dụng bởi Bồ Tát **Nārada**  
trước khi Ngài xuất thế (1).  
(1) BuA. 151; nhưng xem s.v. **Nārada**.

**4. Vijitāvī.**—Tác giả Miến Điện ở **Vijitapura** (Panyā); ông viết **Kaccāyanavaṇṇanā** về **Sandhikappa** và **Vācakopadesa** (1).

(1) Sās., p. 90; Bode, *op. cit.*, p. 46.

**1. Vijjā Sutta.**—Thành tựu mười pháp với các minh, vị tỳkheo viên mãn trong mọi phương diện (1).

(1) A. v. 12 f.

**2. Vijjā Sutta.**—Vô minh dẫn đầu đưa đến sự thành tựu các pháp bất thiện. Minh dẫn đầu đưa đến các thiện pháp (1).

(1) A. v. 214.

**3. Vijjā Sutta.**—Tôn giả **Anuruddha** tuyên bố rằng do tu tập, làm cho sung mãn bốn niệm xứ, Tôn giả có thể (a) nhớ được nhiều đời quá khứ; (b) thấy sự sống chết của chúng sanh; (c) chứng đạt tuệ giải thoát (1).

(1) S. v. 305.

**4. Vijjā Sutta.**—Minh là rõ biết khổ, nguyên nhân của khổ, ..., vân vân (1).

(1) S. v. 429.

**5. Vijjā Sutta.**—Do Phật thuyết cho dân chúng **Vajji** tại **Koṭigāma**. Do không giác ngộ, không thông đạt khổ, nguyên nhân của khổ, ..., vân vân, chúng sanh phải dong ruổi trong vòng luân hồi (1).

(1) S.v. 431.

**6. Vijjā Sutta.**—Những Samôn rõ biết khổ, nguyên nhân của khổ, ..., vân vân, ngay trong hiện tại chứng đạt mục đích của Samôn hạnh (1).

(1) S. v. 432.

**7. Vijjā Sutta.**—Xem **Bikkhu Sutta** [4].

**Vijjādhara-guhā,-lena.**--Động trong **Pulatthipura**, một phần của **Uttarārāma** (1). *Sīmā* của **Baddhasimāpāsāda** cách động lối 375 bộ về phía Bắc (1).

(1) Cv. lxxviii. 73. (2) *Ibid.*, vs. 66. Xem Cv. Trs. ii.111, n. 2.

**Vijjābhāgiya Sutta.**—Có sáu pháp thuộc về minh phần: tướng vô thường, tướng khổ trong vô thường, tướng vô ngã trong khổ, tướng đoạn tận, tướng ly tham, tướng đoạn diệt (1).

(1) A. iii. 334.

**Vijjāvimutti Sutta.**—Vì mục đích chứng ngộ được quả giải thoát nhờ minh, Phạm hạnh được sống dưới Thế Tôn (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

(1) S. v. 28.

**Vijjha.**--Tầng đá trên cửa Đông của hồ **Anotatta** chia dòng nước từ hồ chảy ra thành năm dòng sông **Gaṅga**, **Yamunā**, **Aciravatī**, **Sarabhū**, và **Mahī** (1). v.l. **Viñjha**.

(1) UdA. 301 f.; SNA. ii. 439; AA. ii. 760; MA. ii. 586.

**2. Viñjha, Viñjhāṭavi.**—Dãy núi Vindhyā và rừng chung quanh núi. Trong rừng có con đường đi từ cảng **Tāmalitti** ở Ấn Độ đến kinh đô **Pāṭaliputta** của **Magadha**. Vua **Asoka** dùng đường này để thỉnh cây Bồ Đề qua Tích Lan (1). Đó cũng là con đường đi từ Tích Lan đến Pāṭaliputta (2). Gần rừng có tịnh xá lớn; 60 ngàn tỳkheo trú trong tịnh xá này có đến dự lễ đặt viên đá đầu tiên của **Mahā Thūpa** dưới sự hướng dẫn của Trưởng lão **Uttara** (3). Dưới chơn núi có thị trấn **Muṇḍa** (4). Rừng là trú xứ của nga quý (5).

(1) Mhv. xix. 6; Dpv. xvi. 2. (2) *Ibid.*, xv. 87. (3) Mhv. xxix. 40. (4) DhA. iv. 128; trong nhiều kinh khác (e.g., Sp. iii. 655), Viñjhāṭavi được mô tả như *agāmakam araññaṃ*. (5) Xem e.g., PvA. 43, 192, 244.

**1. Viññāṇa Sutta.**--Ai sống thấy vị ngọt trong các pháp kiết sử, thức được sanh khởi. Do duyên thức, nên danh sắc sanh khởi... vân

vân. Như vậy là toàn bộ khổ uẩn này tập khởi (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

(1) S. ii. 91.

**2. Viññāṇa Sutta.**--Thuyết cho **Rāhula** rằng thức là vô thường (1).

(1) S. ii. 246.

**3. Viññāṇa Sutta.**--Mắt, tai, ..., vân vân, là vô thường, biến hoại, đổi khác (1).

(1) S. iii. 226.

**4. Viññāṇa Sutta.**--Sự sanh, sự trú, sự thành, sự xuất hiện của nhãn thức, nhĩ thức, ..., vân vân, là sự sanh của khổ, sự trú của bệnh hoạn, sự xuất hiện của già chết (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

(1) S. iii. 229.

**5. Viññāṇa Sutta.**--Dục tham đối với mắt là tùy phiền não của tâm; cũng vậy, đối với tai, ... vân vân (1).

(1) S. iii. 232.

**6. Viññāṇa Sutta.**—Tôn giả **Moggallāna** nói rằng sau một thời gian, Tôn giả vượt qua Không vô biên xứ, biết rằng Thức là vô biên, chứng và trú Thức vô biên xứ (1).

(1) S. iv. 266.

**Viññāṇañcāyatanūpagādevā.**—Một hạng chư Thiên sống ở **Arūpaloka** có tuổi thọ là 40 ngàn đại kiếpba (*mahākappa*) (1).

(1) M. iii. 103; *Compendium*, p. 143.

**Vitū và Vitucca.**—Chư hầu của **Cātummahārājikā**. Chư vị hiện diện trong buổi thuyết kinh **Mahāsammaya** (1).

(1) D. ii. 257.

**Viṭṭeḍḍu.**--Chư hầu của **Cātummahārājikā**. Chư vị hiện diện trong buổi thuyết kinh **Mahāsammaya** (1).

(1) D. ii. 257.

**Viṭṭāra.**--Tộc trưởng **Damiḷa** đồng minh của **Kulasekhara**, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ (1).

(1) Cv. lxxvi. 146.

**Viḍḍabha.**—Thái tử của Vua **Pasenadi** và Hoàng hậu **Vāsabhakhattiyā**. Hoan hỷ sanh được hoàng thái tử, nhà vua sai cận thần đến vấn Hoàng thái hậu để đặt tên. Vị cận thần bị điếc nên nghe “*vallabha*=được ưa thích hơn hết” thành “*Viḍḍabha*” nên đặt cho Hoàng tử tên như vậy. Hoàng tử được vua cha phong cho phẩm *senāpati* với mục đích làm vui lòng Đức Thế Tôn (1).

Lúc lên 7, Viḍḍabha muốn đến thăm bà ngoại để biếu quà, nhưng Hoàng hậu không muốn nên nói bà ở rất xa. Mãi đến năm lên 16, chàng mới được về quê ngoại ở **Kapilavatthu**. Bấy giờ, các Vương tử họ Thích đều gọi con cái trẻ tuổi hơn Viḍḍabha đi khỏi thành để khỏi phải trả lễ lúc chàng vái chào. Hôm chàng ra về, một tùy tùng của chàng nghe được lời sỉ nhục từ miệng của một nô tỳ đang dùng sữa và nước để rửa chiếc ghế chàng đã sử dụng. Tim hiểu, chàng biết được cái nhục mà các Thích tử đã dành cho Vua cha (gả cho ông con của một kẻ hạ tiện), Viḍḍabha quyết trả thù.

Sau khi lên ngôi (2), Viḍḍabha xuất chinh sang **Kapilavatthu**. Biết được việc này, Đức Phật ra đứng dưới tàn cây với bóng râm thưa thớt trên ranh giới của vương quốc **Sākya**. Thấy Phật, Vua Viḍḍabha thỉnh Ngài đến tàn cây cỏ thụ gần đó để tránh nắng. Phật nói rằng nhà vua chớ ngại, bóng của thân thuộc Ngài làm Ngài mát rồi (3). Viḍḍabha hiểu ý, rút quân trở về. Ba lần Viḍḍabha ra quân, ba lần nhà vua gặp Phật và rút quân. Lần thứ tư, biết rằng số phần đã dành cho người **Sākya** (vì trong tiền kiếp họ đã thả thuốc độc xuống một dòng sông), Phật không xuất hiện nữa.

Quân **Sākya** ra trận nhưng không có ý định giết chóc nên bắn cung mà không ai chết. Viḍḍabha để ý biết nên ra lệnh không giết các Thích tử theo **Mahānāma** (ông ngoại của Viḍḍabha), còn các Thích tử khác, kể cả con nít, đều bị tàn sát hết. Những Thích tử

không bị giết được gọi là **Tiṇasākuyā** và **Naḷasākiyā** (4) vì họ đứng tại chỗ tay cầm cọng cỏ (*tiṇa*) hay cọng sậy (*naḷa*). Mahānāma bị bắt và được Viḍūḍabha mời ngồi cùng bàn dùng cơm, nhưng ông xin được đi tắm (để gieo mình xuống sông tự vẫn vì không muốn dùng cơm chung bàn với con của một nô tỳ). Ông được các Nāga cứu sống đưa về cõi Nāga. Đêm hôm ấy, Vua Viḍūḍabha đóng trại trên bờ sông **Aciravati**. Một số binh sĩ của ông ngủ trên bờ, một số khác ngủ gần dòng nước; một số ngủ gần dòng nước không phạm ác pháp trong tiền kiếp nên được bày kiến xuất hiện đưa đến chỗ an toàn, trong lúc các binh sĩ khác bị nước dung nửa đêm cuốn đi sạch (5).

(1) Viḍūḍabha được gọi là *senāpati* trong hai Kinh **Piyajātika** (M. ii. 110) và **Kaṇṇakathala** (M. ii. 127). (2) Xem chi tiết trong s.v. **Pasenadi**. (3) Vì ánh nắng này, Phật bị nhức đầu suốt cuộc đời của Ngài (UdA. 265; Ap. i. 300). (4)

Theo kinh sách Trung Hoa, Viḍūḍabha tấn cung 500 Thích nữ, nhưng tất cả không những không tòng phục ông mà còn mạ lỵ vương tộc. Ông ra lệnh chặt tay chon tất cả và thả thả xuống hồ. Phật có cử một tỳkheo đến thuyết pháp cho họ nghe và tất cả đều được sanh lên cõi trời. Sakra thu lượm xương họ và hoá táng tất cả (Beal, *op. cit.* ii. 11 f.). Pallava thứ 11 của *Avadānakalpalatā* có kể câu chuyện tương tự. Viḍūḍabha giết 77 ngàn Thích tử và bắt đem về 80 ngàn nam nữ thiếu niên họ Thích. Các thiếu nữ si và ông và bị ông giết hết.

(5) Chuyện được trích từ DhA. i. 346-9, 357-61; nhưng xem thêm J. i. 133 và iv. 146 f., 151 f.

**Viḍoja**.—Danh xưng của **Indra** (1).

(1) UdA. 75; xem thêm n. 12.

**1. Vitakka Sutta**.--Đề đoạn tận dục tâm, xuất ly tâm phải tu tập. Đề đoạn tận sân tâm, vô sân tâm cần phải tu tập. Đề đoạn tận hại tâm, bất hại tâm cần phải tu tập (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

(1) A. iii. 446.

**2. Vitikkha Sutta**.--Thế nào là con đường đưa đến vô vi? Có định có tâm, có tứ; có định không tâm, có tứ; có định không tâm,

không tứ. Đây gọi là con đường đưa đến vô vi (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

(1) S. iv. 360.

**3. Vittikka Sutta.**—Chớ có suy tâm các tâm ác, bất thiện, như dục tâm, sân tâm, hại tâm. Các tâm ấy không liên hệ đến mục đích, không đưa đến yếm ly, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Nípàn (1) [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

(1) S. i. 417.

**Vitakkasanthāna Sutta.**—Trung Bộ Kinh An Trú Tâm, số 20. Do Phật thuyết tại Sāvatti về năm phương pháp để đối trị bất thiện tâm. Vị tỳkheo có thể dùng năm phương pháp sau để diệt trừ các tư tưởng khởi lên liên hệ đến dục, sân, si: nghĩ đến một tư tưởng khác; quán sát nguy hiểm của những bất thiện tâm; đừng chú tâm đến những bất thiện tâm; quán sát sự sanh diệt của những bất thiện tâm; quyết tâm dùng tâm chế ngự tâm (dùng tư tưởng thiện để áp đảo tư tưởng bất thiện). Phật dùng nhiều ẩn dụ để minh chứng (1). [Theo Ni sư Thích Nữ Trí Hải, 2002].

(1) M. i. 118-122.

**Vittakkhita Sutta.**—Xem **Ayoniso Sutta**.

**Vitṭṭa.**—Một Đại cư sĩ hộ trì của Phật **Padumuttara** (1).

(1) Bu. xi. 26.

**Vitta Sutta.**—Để trả lời một chư Thiên, Phật dạy rằng: lòng tin là tài sản tối thượng; chánh pháp đưa đến chơn an lạc; sự thật ngọt hơn tất cả vị ngọt; sống cuộc sống trí tuệ là sống tối thượng (1).

(1) S. i. 42.

**1. Vitthata Sutta.**—Rộng thuyết của bốn đạo hành: đạo hành khổ, thắng trí chậm; đạo hành khổ, thắng trí nhanh; đạo hành lạc, thắng trí chậm; đạo hành lạc, thắng trí nhanh (1).

(1) A. ii. 149 f.

**2. Vitthata Sutta.**—Rộng thuyết của năm sức mạnh của bậc Hữu học: tín lực, tầm lực, quý lực, tinh tấn lực, tuệ lực (1).

(1) A. iii. 2 f.

**3. Vittata Sutta.**—Rộng thuyết của năm sức mạnh của bậc Hữu học: tín lực, tấn lực, niệm lực, định lực, tuệ lực (1).

(1) A. iii. 10 f.

**4. Vitthata Sutta.**—Rộng thuyết về các quả lớn của ngày trai giới thành tựu tám chi phần (1).

(1) A. iv. 251.

**1. Vitthāra Sutta.**—Tu tập, làm cho sung mãn năm căn (tín căn, ..., tuệ căn) đưa đến chứng quả Alahán. Yếu nhẹ hơn là bậc Trung gian Bát Nípàn (1).

(1) S. v. 201.

**2. Vitthāra Sutta.**—Rộng thuyết về bốn nghiệp: nghiệp đen quả đen, nghiệp trắng quả trắng; nghiệp đen trắng quả đen trắng; nghiệp không đen không trắng quả không đen không trắng--nghiệp sau cùng đưa đến đoạn diệt (1).

(1) A. ii. 230 ff.

**Vidadhimukhamaṇḍanaṭikā.**—Chú giải viết bởi **Vepullabuddhi** (1). Có thể đó là chú giải về **Vidaghamukhamaṇḍana** (quyển câu đố) viết bởi **Dhammadāsa** (2).

(1) Gv. 64, 74.

(2) Bode, *op. cit.*, p. 28, n. 3.

**Viditvīsesa.**—Vua **Ajātasattu** sẽ thành Phật Độc giác **Viditvīsesa** trong tương lai (1).

(1) DA. i. 238.

**Viduragga.**—*Senāpati* của Vua **Udaya IV** (1).

(1) Cv. liii. 46; cf. **Vajiragga**.



**Vidurā.**—Một trong số các hậu của Vua **Udaya IV**. Bà trùng tu *pādajāla* của Tôn tượng trong **Mahāvihāra** (1).

(1) Cv. liii. 50.

**Vidūra Jātaka.**—Xem **Sucira Jātaka**.

**1. Videha.**—*Setṭhi* vào thời Phật **Padumuttara**; tiền thân của Trưởng lão **Mahā Kassapa** (*q.v.*). Phu nhon của ông là Bà **Baddā Kāpilānī** trong hiện kiếp (1).

(1) Ap. ii. 578.

**2. Videha, Videhā.**—Tên của một quốc độ và cũng là tên gọi dân chúng trong quốc độ đó. Vào thời Phật tại thế, Videha là một bang quan trọng của liên bang **Vajji**, có kinh đô là **Mithilā** (*q.v.*). Videha cách **Magadha** bởi sông Hằng và giáp giới với **Kāsi** và **Kosala**. **Gandhāra Jātaka** (2) mô tả Videha là một vương quốc rộng 300 lý, có 16 ngàn làng mạc, có kho lương đầy ắp, và có 16 ngàn nữ nhon đủ tài ca múa. Videha là một trung tâm thương mại lớn có nhiều thương nhon đến từ **Sāvatti**. Theo **Suruci Jātaka** (*q.v.*), Videha có mối liên hệ chặt chẽ với Benares; một trong số các hậu của Vua **Bimbisāra** là người Videha (xem **Videhiputta**). Giữa Videha và **Gandhāra** cũng có tình giao hảo tốt đẹp. Trước khi là một cộng hoà (vào thời Phật hiện tiền), Videha là một vương quốc trong nhiều triều đại mà Vua **Mahājanaka** và Vua **Nimi** (*q.v.*) là hai ví dụ điển hình.

Theo **Mahāgovinda Sutta** (5), vương quốc Videha được sáng lập bởi Vua **Reṇu** với sự trợ giúp của Tể sư **Mahāgovinda Jotipāla**. Chú giải (5) luận rằng Videha được thành lập bởi di dân do Vua **Mandhātā** đưa đến từ **Pubbavideha**. Nhưng *Śatapatha Brāhmaṇa* (I. iv. 1) nói rằng vương quốc được thành lập bởi Māthava the Videgha và có ranh giới là Kausikī bên Đông, sông Hằng dưới phía Nam, Sadārūra bên Tây, và Hy Mã Lạp Sơn trên phía Bắc. Giữa trung tâm Videha là quận **Pabbataratṭha** trong ấy có thị trấn **Dammakoṇḍa**, quê quán của chủ trại chăn nuôi **Dhaniya** (1).

Lộc nước mà Phật sử dụng lúc tại thế được dân Videha gìn giữ và tôn thờ.

Trưởng lão **Uruvela Kassapa** từng làm vua Videha trong một kiếp trước (9).

- (1) Xem *e.g.*, M. i. 225; MA. i. 448. (2) J. iii. 365; iv. 316. (3) PvA. 227. (4) MA. i. 534. (5) D. ii. 235. (6) *E.g.*, DA. ii. 482; MA. i. 184. (7) SNA. i. 26. (8) Bu. xxviii. 11. (9) Ap. ii. 483.

**3. Videha.**—Vương hiệu của một nhà vua trị vì **Videha**, phụ vương của Bồ Tát trong **Vinilaka Jātaka** (*q.v.*). *vl.* **Vedeha**.

**Videha.**—Xem **Vedeha**.

**1. Videhiputta.**—Một tên khác của vị điền chủ **Ajāra** (*q.v.*) ở **Mithilā** (1).

- (1) J. v. 166.

**2. Videhiputta.**—Xem **Vedehiputta**.

**Viddumagāma.**—Làng Tích Lan trong ấy có **Sirighanānanda-pariveṇa** (1).

- (1) Cv. xc. 98.

**Vidhavā.**—Con sông trong lòng Hy Mã Lạp Sơn (*anto-Himavante*) (1).

- (1) J. iii. 467.

**Vidhā Sutta.**—Samôn hay Balamôn trong quá khứ, hiện tại hay tương lai đăc các thần thông đều nhờ tu tập, làm cho sung mãn bốn như ý túc (1).

- (1) S. v. 274.

**Vidhātā.**—Danh tánh của vị thần mà dân chúng tế lễ để được an lạc và hạnh phúc (1).

- (1) J. vi. 201.

1. **Vidhura**.—Bàlamôn tế sư của Vua trị vì Benares. Xem chi tiết trong **Sambhava Jātaka**. Ông chỉ Trưởng lão **Mahā Kassapa** (1). Con ông là **Bhadrakāra** (2).

(1) J. v. 67. (2) *Ibid.*, 60.

2. **Vidhura**.—Bồ Tát sanh làm Đại thần của Vua **Dhanañjaya-Korabba**. Xem **Vidhurapaṇḍita Jātaka**. Cha ông là Bàlamôn **Canda** (1), sở hữu chủ của ba cung điện: **Koṅca**, **Mayūra** và **Piyaketa** (2). **Anujjā** là phu nhon ông, **Cetā** là dâu của ông. Ông có một con trai là **Dhammapāla** (3). Kinh có lúc (4) nói ông có đến một ngàn phu nhon và bảy trăm nữ nô tỳ.

Vidhurapaṇḍita trong **Dhūmakāri Jātaka** (q.v.) có thể là Vidhura nói trên; và trong **Dasabrāhmaṇa Jātaka** (q.v.) cũng có một Đại thần tên Dhanañjaya-Korabba. Kinh sau đề cập đến cuộc đàm luận giữa Vidhūra và Korabba về đức hạnh của một vị Bàlamôn chơn chánh.

(1) J. vi. 262. (2) *Ibid.*, 289. (3) *Ibid.*, 290. (4) *Ibid.*, 301.

3. **Vidhura**.—Milandapañha (1) có đề cập đến một Đại trí **Vidhura** (Bồ Tát). Bấy giờ, **Devadatta** chinh phục được tất cả các nhà vua trong **Jambudīpa**, dâu ông chỉ là một con chó rừng. Xem **Sabbadāṭha Jātaka** (No. 241); Bồ Tát không được nói đến trong kinh này.

(1) Mil. p. 202.

4. **Vidhura**.—Xem **Vidhūra**.

**Vidhurapaṇḍita Jātaka** (No. 545). v.l. **Vidhūrapaṇḍita** — Chuyện Bậc Đại Trí Vô Song.

Có bốn nhà vua—Vua **Dhanañjaya-Korabba** trị vì thành **Indapatta** (quốc độ **Kuru**), Thiên chủ **Sakka**, Xà vương **Varuṇa**, và Vua **Venatēyya** của các **Supanna** (Kim xí điểu)—sau khi hành trì trai giới, vào ngự viên **Migācira** thuộc quyền của Koravya để tĩnh tọa thực hành Samôn hạnh. Vào một buổi xế chiều, chư vị gặp nhau tại một đầm trong ngự uyển để thảo luận xem ai là vị có đức hạnh

cao hơn cả. Không quyết định được, chư vị đem câu chuyện đến Đại thần **Vidhurapaṇḍita** (Bồ Tát) để nhờ phân giải. Nghe qua lời giải bày của chư vị, Trí giả Vidhura tâu rằng đức hạnh của bốn vị đều là một, như “cắm xe ở trục quay”. Hoan hỷ, Thiên chủ Sakka ban cho ông chiếc cằm y bằng gấm thiên đình, Xà vương Varuṇa thưởng ông hạt minh châu, Kim xí điều vương Venateyya tặng ông trành hoa bằng vàng, và Vua Dhanañjaya cấp cho ông một ngàn con bò cái.

Chánh hậu **Vimalā** của Xà vương Varuṇa nghe tài trí của Virudha ước mong được gặp Trí giả nên giả đau và nói chỉ được chữa bằng trái tim của Trí giả Vidhura. Công chúa **Irandatī** treo giải cho ai lấy được tim của Virudha. Daxoa **Puṇṇaka**, cháu của Thiên vương **Vessaṇa**, muốn chiếm nàng nên xung phong. Ông vô cung vua Dhanañjaya và dùng danh tánh **Kaccāyana** đánh cá cược với nhà vua trong một ván súc sắc: nếu thua chàng sẽ dựng viên bảo châu như ý, nếu thắng chàng chỉ xin được Trí giả Vidhura. Nhà vua thua cá cược. Vidhura đồng ý đi với Puṇṇaka. Trước khi ra đi, Trí giả giải thích cho nhà vua về cuộc sống hưng thịnh của một cư sĩ tại gia và mời Puṇṇaka về nhà nghỉ ba hôm để ông khuyến giáo thân hơn gồm: phu nhơn **Anujjā**, công tử **Dhammapāla**, và con dâu **Cetā**. Ba ngày đã mãn, Trí giả Vidhura lên đường theo Daxoa Puṇṇaka. Daxoa muốn giết Trí giả bằng kinh sợ nên hiện hình ác quỷ, sư tử, voi dữ, mãnh xà, nhưng Trí giả không hề nao núng. Lúc biết được sự thật, Trí giả Vidhura ngồi trên **Kālapabbata** thuyết pháp và chuyển hoá Puṇṇaka; hoan hỷ, Daxoa Puṇṇaka hứa đưa Trí giả trở về Indapatta; nhưng Trí giả Vidhura xin đi gặp Hoàng hậu Vimālā để thuyết pháp cho bà nghe. Đến cõi Xà vương, Trí giả Vidhura thuyết pháp trước cho Xà vương sau cho Chánh hậu. Hai vị đều hoan hỷ. Còn Daxoa Puṇṇaka cưới được Công chúa Irandatī. Trong niềm hạnh phúc vô biên, Daxoa Puṇṇaka tặng Trí giả Vidhura bảo châu và đưa ông trở về Indapatta. Tại đây, Trí giả Vidhura dựng bảo châu lên nhà vua và kể lại chuyện của mình. Nhà vua ban chiếu tổ chức lễ hội kéo dài một tháng để mừng Trí giả Vidhura trở về.

Chuyện kể về trí tuệ của Thế Tôn.

Nhận diện tiền thân: Anujjā chỉ **Rāhulamātā**; Dhammapāla chỉ **Rāhula**; Varuṇa chỉ **Sāriputta**; Kim xí điều vương chỉ **Moggallāna**; Sakka chỉ **Anuruddha**; Dhanañjaya chỉ **Ānanda** (1).

Kinh này còn được gọi là **Puṇṇaka Jātaka** (2). Trong Bharhut Tope có bốn phù điêu mô tả bồn cảnh của câu chuyện này (3).

(1) J. vi. 255-329. (2) E.g., J. iv. 14, 182. (3) Cunningham, *Bharhut*, p. 82.

**Vidhūpanadāyaka Thera.**—Alahán. Ông đứng lên Phật **Padumuttara** cây quạt và tán thán Ngài trong lúc hầu quạt Ngài. Ông đắc quả Alahán lúc lên 7. Ông làm vua 16 lần dưới vương hiệu **Vijamāna** (1).

(1) Ap. i. 103 f.

**1. Vidhūra.**—Một trong hai Đại đệ tử của Phật **Kakusandha** (1). Tôn giả được gọi là Vidhūra vì không có ai bằng Tôn giả về thuyết pháp (2).

(1) D. ii. 4; S. ii. 191; Bu. xxiii. 20; J. i. 42. (2) M. i. 333; được trích dẫn trong PSA. p. 496.

**2. Vidhūra.**—Xem **Vidhura**.

**Vinataka.**—Một trong bảy núi bao quanh **Sineru** (1).

(1) J. vi. 125; SNA. ii. 443; Sp. i. 119, etc.

**Vinatā.**—Con sông, có thể trên Hy Mã Lạp Sơn (1). Trưởng lão **Vanavaccha** từng sanh làm rùa sống trong sông này (2). Trưởng lão **Nanda** cũng từng sanh làm rùa sống tại đây (3).

(1) Ap. i. 295, etc. (2) ThagA. i. 58. (3) *Ibid.*, 276.

**Vinaya Vagga.**—Phẩm 8: Phẩm Về Luật, Chương Bảy Pháp, *Anguttara Nikāya* (1).

(1) A. iv. 140-44.

**Vinayagaṇṭhipada.**—Luận án về Luật nói là của một Trưởng lão Tích Lan, **Moggallāna**, viết vào thời Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Bode, *op. cit.*, p. 75 f.; xem thêm 75, n. 2 trong ấy tác giả được gọi là **Joti**; thêm P.L.C. 189 f.

**Vinayagaṇḍhi, Vinayagandhi.**—Xem **Vajirabuddhiṭikā**.

**Vinayagūlhatthadīpanī.**—Luận án nói là của **Chapaṭa** (học trò của **Uttarajīva**, tu sĩ người Pagan) giảng giải các đoạn khó của Vinaya Piṭaka (1).

(1) Bode, *op. cit.*, p. 18.

**Vinayaṭṭhakathā.**—Xem **Samantapāsādikā**.

**Vinayatthamañjūsā.**—*Tikā* về **Kaṅkhāvitaraṇī** do **Buddhanāga** viết (1).

(1) Gv. 61; Svd. 1212.

**Vinayadhara Sutta.**—Tụ bốn kinh nói về bảy pháp mà vị tỳkheo thành tựu được gọi là bậc Trì luật (1).

(1) A. iv. 140 f.

**Vinayadharasobhana Sutta.**—Bảy pháp mà vị tỳkheo thành tựu được gọi là bậc Trì luật chói sáng (1).

(1) A. iv. 142.

**Vinayavinicchaya.**—Bản luận về Luật do **Buddhadatta** viết theo lời yêu cầu của học trò ông là **Buddhasiha**. **Uttaravinicchaya** là phần bổ túc của luận án. Luận án có hai chú giải viết bởi **Revata** và **Vācissara** (1).

(1) P.L.C. 108 f.

**Vinayasāṅgīti.**—Tên gọi câu hội tại **Vesālī** liên quan đến các **Vajjiputta** (1).

(1) Sp. i. 34.

**Vinayaśaṅghaha.**—Toát yếu rất quan trọng của Vinaya Piṭaka do Tôn giả **Sāriputta** ở **Pulattiṭṭhīpura** soạn. Toát yếu có hai chú giải nói là của chính Sāriputta viết (1).

(1) P.L.C. 191; Gv. 61; Sās., p. 33.

**Vinayasamuṭṭhānadīpanī.**--Luận án về Vinaya do **Chapaṭa** (học trò của **Uttarajīva**, tu sĩ người Pagan) viết (1).

(1) Gv. 64; Bode, *op. cit.*, p. 18.

**Vinayālaṅkāra-ṭīkā.**—Suru tập về Vinaya của **Tipiṭakālaṅkāra** ở **Tiriyapabbata** (1).

(1) Svd. 1214; Bode, *op. cit.*, p. 54.

**Vinibandha Sutta.**—Có năm tâm triền phược: tâm không ly ái nhiễm đối với các dục; tâm không ly tham đối với thân; tâm không ly tham đối với sắc; ăn quá sức, sung sướng về giường nằm, sung sướng về thuy miên; sống đời Phạm hạnh với hy vọng được thành một chư Thiên. Muốn đoạn trừ năm tâm triền phược này, bốn niệm xứ cần phải tu tập (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

(1) A. iii. 249; iv. 461.

**Vinīla.**—Con của con ngỗng sắc vàng và con quạ trong **Vinīlaka Sutta** (1).

(1) J. ii. 38.

**Vinīlaka Jātaka (No. 160).**--Chuyện Con Ngỗng Xanh Sẫm. Có con ngỗng sắc vàng **Vinīla** sống với con quạ và sanh ra con ngỗng con sắc xanh đậm **Vinīlaka**. **Vinīla** còn có hai con nữa rất giống cha. Thấy cha thường đến thế giới loài người, hai ngỗng con hỏi và được cha cho biết ông đến thăm **Vinīlaka** ở xứ **Videha**. Hai con đề nghị cha cho đi đến đó để đón **Vinīlaka** về. Hai ngỗng con để **Vinīlaka** trên một cành cây rồi ngậm hai đầu cành cây bay về. Lúc bay ngang **Mitthilā**, **Vinīlaka** thấy vua **Videha** (Bồ Tát) ngự trên long xa, bèn nói rằng nó không khác gì vua được hai ngỗng trời chở trên hư không. Phần nọ, hai ngỗng trời muốn thả rơi nó, nhưng sợ cha rầy,

nên đưa nó về đến nơi và kể lại cho cha nghe sự việc. Ngõng cha nghe câu chuyện, giận giữ và trả Vinīlaka về cho mẹ nó.

Chuyện kể về **Devadatta** bắt chước bậc Thiện Thệ lúc ở **Gayāsīsa** và gặp nạn. Vinīlaka chỉ Devadatta (1).

(1) J. ii. 38 f.

**Vinlapupphiya Thera.**—Alahán. Vào 31 kiếp trước ông cúng dường Phật **Sikkhī** bông *vincla*. Vào 29 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Sumeghaghana** (1). Ông có thể là Trưởng lão **Rāmaṇeyya** (2). *v.l.* **Minela**.

(1) Ap. i. 203 f.

(2) ThagA. i. 121.

**Vindaka.**—Một trong số ngựa của **Candakumāra** (1).

(1) J. vi. 135.

**Vindusāra.**—Xem **Bindusāra**.

**Vipakkhasevaka-bhikkhu Vatthu.**—Chuyện của một tỳkheo đi theo Devadatta vì lợi dưỡng. Ông được trình Phật và vì ông Ngài thuyết **Mahilāmukha Jātaka** trong ấy con voi chỉ ông (1).

(1) DhA. iv. 95-7.

**1. Vipatti Sutta.**—Có ba sự khiếm khuyết: về giới, về tâm, về tri kiến (1).

(1) A. i. 268.

**2. Vipatti Sutta.**—Bảy pháp đưa một cư sĩ đến thối đọa: quên không đến thăm tỳkheo; phóng túng nghe diệu pháp; không tu tập tăng trưởng giới; ít tin tưởng các tỳkheo trưởng lão, trung niên, tân nhập; nghe pháp với tâm cật nạn, tìm tòi các khuyết điểm; tìm người xứng đáng cúng dường ngoài Tăng chúng; tại đây phục vụ trước (1).

(1) A. iv. 26 f.

**Vipallāsa Sutta.**—Có bốn tướng điên đảo: trong vô thường nghĩ là thường; trong khổ nghĩ là không khổ; trong vô ngã nghĩ là ngã; trong không thanh tịnh nghĩ là thanh tịnh (1).



(1) A. ii. 52.

**Vipallāsakathā.**—Chương 8 của Paññāvagga của Paṭisambhidāmagga (1).

(1) PS. ii. 80.

**Vipassanākathā.**—Chương 9 của Paññāvagga của Paṭisambhidāmagga (1).

(1) PS. ii. 263 ff.

**Vipassanā Sutta.**—Quán là con đường đưa đến vô vi (1).

(1) S. iv. 362.

**Vipassī.**—Tỳ Bà Thi Phật. Vị Phật Toàn Giác thứ 24. Ngài sanh ra trong vườn **Khema**; cha Ngài là **Bandhumā** và mẹ Ngài là **Bandhumati**; Ngài thuộc dòng tộc **Koṇḍañña**. Trong tám ngàn năm, Ngài làm gia chủ và sống cùng phu nhon **Sutanā** (v.l. **Sudassanā**) và nam tử **Samavattakkhandha** trong ba cung điện **Nanda**, **Sunanda** và **Sirimā**. Ngài xuất thế ly gia bằng xe và tu khổ hạnh trong tám tháng. Trước khi đắc đạo, Ngài được ái nữ của tài chủ **Sudassana** dung cháo sữa và **Yavapālaka Sujāta** dung cỏ làm bò đoàn. Bò Đê của Ngài là cây *pāṭali*. Ngài chuyên pháp luân trong **Khemamigadāya** cho người em khác mẹ tên **Khandha** và con của Tế sư của Ngài là **Tissa**; hai vị này sau làm Đại đệ tử của Ngài. Ngài có Thị giả là **Asoka**; hai Nữ Đại đệ tử là **Candā** và **Candamittā**; hai Nam Đại cư sĩ hộ trì là **Punabbasummitta** và **Nāga**; và hai Nữ Đại cư sĩ hộ trì là **Sirimā** và **Uttarā**. Ngài nhập diệt trong **Sumittārāma** thọ 80 ngàn tuổi; xá lợi của Ngài được tôn trí trong tháp cao bảy lý. Bấy giờ Bò Tát **Gotama** làm Xà vương **Atula** (1).

Luận giải tên Vipassī như sau (2): (a) vì Ngài có thể nhìn thấy trong đêm như lúc ban ngày; (b) vì Ngài có mắt to; (c) vì Ngài có thể rõ biết sau khi quán sát. Phật Vipassī chỉ trì ngày trai giới một lần trong bảy năm (3), và lúc bấy giờ toàn thể Tăng Đoàn đều có mặt (4). Hương phòng (**Gandhakuṭi**)\* của Phật Vipassī do tiền thân của **Meṇḍaka** (tức gia chủ **Avaroja**) (5) kiến tạo; nhờ công quả đó Meṇḍaka giàu sang vinh hiển trong hiện kiếp. Tôn giả **Añña**

**Koṇḍañña** bảy giờ là **Cūlakāla**, chín lần dung lên Phật trái cây chín đầu mùa của vườn ông (6).

(1) Bu. xx. 1 ff.; BuA. 195 f.; D. ii. 2 ff. (2) BuA. 195; cf. DA. ii. 454; SA. ii. 15. (3) DhA. iii. 236.

(4) Sp. i. 186. (5) DhA. iii. 364 f. \*Tượng Đường **Kuñjarasālā** theo s.v. **Meṇḍaka** (nd.) (6) *Ibid.*, i. 81 f.

**Vipassī Sutta.**—Phật thuyết về minh kiến của Bồ Tát **Vipassī** đưa đến sự giác ngộ của Ngài (1).

(1) S. ii. 5; cf. D. ii. 30 f.

**1. Vipula.**—Sátđếly, cha của Phật **Revata** (1).

(1) J. i. 67; J. vi. 518; Mil. 242.

**2. Vipula.**—Ngọn núi cao nhứt trong số năm ngọn gần **Rājagaha**. Xem **Vepulla** (1).

(1) S. i. 67; J. vi. 518; Mil. 242.

**Vipula Sutta.**—Bốn pháp được tu tập, làm cho sung mãn làm tăng trưởng trí tuệ (1).

(1) S. v. 412.

**Vipulā.**—Mẹ của Phật **Revata** (1).

(1) J. i. 35; Bu. vi. 6.

**Vipulābhāsa.**—Vào 29 kiếp trước có nhiều nhà vua trị vì dưới vương hiệu **Vipulābhāsa**; tất cả là tiền thân của Trưởng lão **Belatṭhānika** (Campakapupphiya) (1).

(1) ThagA. i. 205; Ap. i. 167.

**Vibbhanta-bhikkhu Vatthu.**—Chuyện của một tỳkheo (từng sống với Tôn giả **Mahā Kassapa**) hoàn tục và theo bạn xấu. Một hôm, Tôn giả thấy ông bị đưa ra pháp trường, bảo ông niệm thiến mà ông đã hành để đạt bốn tầng thiến na trước đây. Ông theo lời dạy của Trưởng lão và hết sợ hãi. Kinh ngạc, đao phủ thủ đưa ông trở về

triều trình vua. Sau khi xét tội ông, nhà vua tha mạng và thả ông ra. Ông đến yết kiến Phật và về sau đắc quả Alahán (1).

(1) DhA. iv. 52 f.

**Vibhaṅga.**—Xem **Suttavibhaṅga**.

**1. Vibhaṅga Sutta.**—Phẩm 14 của **Majjhima Nikāya** (1) gồm các kinh số 131-142.

(1) M. iii. 187-257.

**2. Vibhaṅga Sutta.**—Phân tích Bát chánh đạo (1).

(1) S. v. 12.

**3. Vibhaṅga Sutta.**—Phân tích Tứ niệm xứ (1).

(1) S. v. 183.

**4. Vibhaṅga Suttā.**—Hai kinh phân tích Ngũ Căn (1).

(1) S. v. 196.

**5. Vibhaṅga Suttā.**—Ba kinh phân tích lạc căn, khổ căn, hỷ căn, ưu căn, và xả căn (1).

(1) S. v. 209 f.

**6. Vibhaṅga Sutta.**—Phân tích Tứ như ý túc (1).

(1) S. v. 276.

**Vibhaṅgappakaraṇa.**—Bộ Phân Tích. Bộ thứ nhì trong bảy bộ của Abhidhamma Piṭaka (1). Bộ này có tầm quan trọng đáng kể về hệ phân tích, là đặc điểm Hệ phái Phật Giáo Nguyên Thủy, vốn có truyền thống chi li, phân tích từng vấn đề cho được sáng tỏ, rõ ràng, cụ thể, thiết thực và mạch lạc, để người thừa kế Đạo nghiệp không lầm lẫn Chánh pháp với tà giáo bởi những từ ngữ tối nghĩa, ẩn ngữ, mật ngôn, áo lý... nên những Pháp căn bản cho sự tu tập, nhất là thiền quán. Bộ được chia làm 18 chương (2). Mỗi chương có ba phần: phần Phân tích theo Kinh (*Suttantabhājanīya*); phân tích theo Vi diệu pháp (*Abhidhammabhājanīya*); và phần Vấn đáp (*Pañhāpucchaka*).

Chú giải về Vibhaṅga được gọi là **Sammohavinodanī**.

(1) *E.g.*, Mil. 12. (2) Xem Đại Trưởng lão Tịnh Sự: Bộ Phân Tích, Lời Tựa, 1990 (nd.).

**Vibhajjavāda**.—Theo Mahāvamsa (1) Vibhajjavāda đồng nhưt với **Theravadā** và Đức Phật được gọi là **Vibhajjavādī**.

(1) Mhv. v. 171; VibhA. 130; cp. *Trs.* introd. p. 38.

**Vibhatti Sutta**.—Tôn giả **Sāriputta** nói với các tỳkheo rằng sau khi thọ đại giới nữa tháng, Tôn giả chứng ngộ: nghĩa vô ngại giải; pháp vô ngại giải; từ vô ngại giải; và biện tài vô ngại giải (1).

(1) A. ii. 159 f.

**Vibhattikathā**.—Luận án có thể về văn phạm do một tỳkheo Tích Lan soạn (1).

(1) Gv. 65, 75.

**1. Vibhattyattha**.—Công trình viết bởi ái nữ của Kyocva (1).

(1) Sās., p. 77.

**2. Vibhattyattha**.—Luận án về văn phạm Pāli do **Saddhammañāṇa** soạn (1).

(1) Bode, *op. cit.*, p. 26.

**Vibhāta**.—Một trong số mười vương tử của Vua **Paṇḍuvāsudeva** và Hoàng hậu **Bhaddakaccānā** (1).

(1) Dpv. x. 3; xem thêm xviii. 41, 44.

**Vibhitakamiñjiya Thera**.—Alahán. Ông từng cúng dường trái *vibhītaka* lên Phật **Kakusandha** (1). Ông có thể là Trưởng lão **Sopāka** (2).

(1) Ap. ii. 396.

(2) ThagA. i. 95.

**Vibhīšana-vihāra**.—Tịnh xá do **Dhātusena** kiến tạo (1).

(1) Cv. xxxviii. 49.

**Vibhūsaka-Brahmadatta.**—Nhà vua trị vì Benares. Ông được gọi như vậy vì ông rất thích trang sức. Ông có tật ngủ ngày và rất hay cầu kinh. Ông quán sát tật mình, phát khởi thiền quán, đạt thắng trí và đắc quả Phật Độc giác. *Udānagātha* của ông được ghi lại trong **Khaggavisāna Sutta** (1).

(1) SN. vs. 59; SNA. i. 111.

**Vimaticchedanī.**—Chú giải về Abhidhamma do Trưởng lão **Kassapa** soạn (1).

(1) Gv. 60, 70; P.L.C. 160.

**Vimativinodanī.**—Luận giải về Vinaya do Trưởng lão **Kassapa** viết. Luận giải này rất uy tín và được trích dẫn bởi các **Pārupaṇa** để phản bác các **Ekamsika**. Vua **Dhammaceti** rất quý tài liệu này (1).

(1) Gv. 61; Sās., p. 69; P.L.C. 179.

**1. Vimala.**—Một trong bốn bạn của **Yasa** đã theo gót chàng gia nhập Tăng Đoàn và về sau đắc quả Alahán (1).

(1) Vin. i. 18 f.

**2. Vimala Thera.**—Ông sanh ra không bị dơ bẩn nên được gọi như vậy. Gia đình ông rất giàu có ở **Rājagaha**. Hoan hỷ với oai nghi của Phật lúc Ngài viếng Rājagaha, ông xin gia nhập Tăng Đoàn, lên núi sống trong động ở **Kosala**. Một hôm, mây đen kéo tới núi, đổ mưa, làm không khí dịu mát, ông tinh tấn thiền quán, đạt thắng trí và đắc quả Alahán.

Vào thời Phật **Vipassī**, ông làm nghề thổi tù và ốc, từng thổi tù và cúng dường Phật. Ông tưới cây Bồ Đề của Phật **Kassapa** bằng nước thơm, rửa sàng tọa và giặt y của chư Thánh tỳkheo. Vào 24 kiếp trước ông làm vua sáu lần dưới vương hiệu **Mahānigghosa** (1).

(1) ThagA. i. 121 f.; *Udānagātha* của ông được ghi lại trong Thag. vs. 60.

**3. Vimala Thera.**—Ông sanh trong một gia đình Bàlamôn ở **Benares**. Ông gia nhập Tăng Đoàn dưới sự dìu dắt của Trưởng lão **Somamitta** (1), và về sau đắc quả Alahán. Vào thời Phật

**Padumuttara** ông làm gia chủ, có cúng dường Phật bằng *sumana* lúc nhục thân của Ngài đưa đưa đến hoá đài (2).

(1) Trong chuyện của Somamitta, Vimala được nói là làm thầy ông. Xem chi tiết trong s.v. **Somamitta**. (2) ThagA. i. 377; ba kệ của ông được ghi lại trong Thag. vs. 264-6.

**4. Vimala.**--Vị Phật Độc giác (1).

(1) M. ii. 70; Ap. i. 107.

**5. Vimala.**—Một trong các cung điện mà Bồ Tát **Piyadassī** sử dụng trước khi xuất thế (1).

(1) Bu. xiv. 16.

**6. Vimala.**—Nhà vua vào 61 kiếp trước, một tiền thân của Trưởng lão **Udakadāyaka (Sānu)** (1).

(1) Ap. i. 205; ThagA. i. 115.

**7. Vimala.**—Nhà vua vào 21 kiếp trước từng ngự trong cung điện **Suddassana** ở **Reṇuvatī**; một tiền thân của Tôn giả **Rāhula** (1).

(1) Ap. i. 61.

**Vimala Koṇḍañña.**—Vương tử của Vua **Bimbisāra** và Kỹ nữ **Ambapālī**; ông huý là **Vimala**. Hoan hỷ với oai nghi của Đức Phật lúc thấy Ngài đến **Vesālī**, ông gia nhập Tăng Đoàn và không bao lâu sau đắc quả Alahán.

Vào thời Phật **Vipassī** ông làm một gia chủ giàu có, hoan hỷ với pháp của Phật, cúng dường Ngài bốn canh bằng vàng. Bằng thân thông, Phật biến màu vàng biến mãn khắp vùng. Vimala thân hoại mạng chung sau đó và sanh lên cõi **Tusita**. Vào 40 kiếp trước ông làm vua 16 lần dưới vương hiệu **Nemī** (1).

Alahán Vimala có vị mẹ thuyết pháp; bà đạt thắng trí của bậc Alahán (2).

(1) ThagA. i. 145 f.; Thag vs. 64 có bài kệ câu đố của ông.

(2) ThigA. 207.

**Vimalatthavilāsinī.**—Chú giải của **Dhammapāla** về **Vimāna Vatthu** (1), tạo nên một phần của **Paramatthadīpanī**.

(1) BuA. p. 236.

**1. Vimaladhammasūriya.**—Vua Tích Lan (1592-1604 A.C.) (1). Ông nổi nghiệp Vua **Rājasīha I** và trị vì tại **Sirivaḍḍhanapura**. Ông kiến lập Đền Nha xá lợi trong kinh đô (2) và cử sứ giả sang **Rakkhaṅga** để cầu viện một Tăng lữ do Trưởng lão **Nandicakka** hướng dẫn qua tu chính Tăng Đoàn Tích Lan. Ông xây tịnh xá **Gaṇṭhamba** và tổ chức tại đây một đại lễ truyền giới. Ông được người em họ, **Senaratna**, kế nghiệp; chính ông thuyết phục Senaratna hoàn tục để lên ngôi (3).

(1) Về cha và gia đình ông, xem Cv. *Trs.* ii. 227, n. 1. (2)

Ông đóng một tráp đặc biệt để thờ xá lợi; tráp này sau được Vua **Kittisirirājasīha** khảm vàng; Cv. c. 21; Cv. *Trs.* ii. 276, n.1.

(3) Cv. xciv. 6 ff.

**2. Vimaladhammasūriya.**—Vua Tích Lan (**Vimaladhammasūriya II**, 1687-1707 A.C.). Ông là Thái tử của Vua **Rājasīha II**. Ông thiết lập lễ hội cúng dường Nhaxa1 lợi và Dầu chon Phật tại Sumana kūṭa và gởi sứ giả sang Rakkhaṅga cầu việc được 30 tỳkheo do Trưởng lão Santāna hướng dẫn sang tu chính Tăng Đoàn Tích Lan. Ông được Thái tử **Narindasīha** kế nghiệp (1).

(1) Cv. xcvii. 1 ff.

**1. Vimalabuddhi Thera.**—Tác giả của **Mukhamattadīpanī** và (có thể) của **Nyāsa** về luận án văn phạm của **Kaccāyana** và cũng là tác giả của Chú giải về **Abhidhammatthasaṅgaha** (1). **Sāsanavaṃsa** nói Trưởng lão là người Pagan, nhưng ông có thể là người Tích Lan. Có lúc ông được gọi là **Mahāvimalabuddhi**.

(1) P.L.C. 204; Bode, *op. cit.*, p. (2); Gv. 63, 72.

**2. Vimalabuddhi.**--Còn được gọi là **Cūlavimalabuddhi** hay **Navavimalabuddhi**. Ông viết Chú giải về **Vuttodaya** (1).

(1) Gv. 67; ông sống hoặc ở Pagan hoặc ở Panya; Sās., p. 75.

**3. Vimalabuddhi.**—Xem **Navavimalabuddhi**.

**Vimalavilāsini.**—Chú giải do **Dhammapāla** viết về **Vimāna Vatthu** (1); **Vimalavilāsini** là một phần của **Paramatthadīpanī**.

(1) BuA. p. 236.

**1. Vimalā Therī.**—Bà là ái nữ của một kỹ nữ ở **Vesāli**. Lần nọ, thấy Tôn giả **Moggallāna** khát thực trong **Vesāli** bà đến dụ dỗ (1). Tôn giả quở trách bà; bà xin làm cư sĩ, sau đó xin gia nhập Tăng Đoàn, và về sau đắc quả Alahán (2).

(1) Luận giải bà bị ngoại đạo xúi dục. Chuyện được kể trong ThagA. ii. 178, nhưng kko có tên bà. (2) ThigA. 76 f.; kệ *udāna* của bà được ghi lại trong Thig. vss. 72-6.

**2. Vimalā.**—Chánh hậu của Xà vương **Varuṇa**. Xem **Vidhurapaṇḍita Jātaka** (1).

(1) J. vi. 329.

**3. Vimalā.**—Phu nhon của Bồ Tát **Piyadassī** trước khi Ngài xuất thế (1).

(1) Bu. xiv. 17.

**4. Vimalā.**—Xà nữ; là **Uppalavaṇṇā** dưới triều Phật **Padumuttara** (1).

(1) Ap. ii. 553.

**Vimāna Vatthu.**—Quyển 6 của **Khuddaka Nikāya** mô tả sự hoành tráng của các trú xứ trên các cõi Thiên mà các chư Thiên có được nhờ công quả chư vị tạo nên trong nhiều kiếp trước. Chuyện được các Tôn giả **Moggallāna**, **Vaṅgīsa**, vân vân, kể lại cho chư Thiên nghe lúc chư Tôn giả lên đó viếng thăm, và sau đó bạch lại Phật. Có một chú giải (đôi khi được gọi là **Vimalatthavilāsini q.v.**) về Vatthu này do **Dhammapāla** viết; chú giải làm một phần của **Paramatthadīpanī**.



Chuyện trong Vimāna Vatthu được Trưởng lão **Mahinda** kể lại trong bài pháp đầu tiên thuyết cho **Anulā**, phu nhon của **Mahānāga**, và 500 tùy tùng của bà tại Tích Lan (1).

(1) Mhv. xiv. 58.

**Vimutti Sutta.**—Về năm giải thoát xứ (1).

(1) A. iii. 21 f.

**Vimokkha Sutta.**--Về tám giải thoát (1).

(1) A. iv. 306 f.

**Vimokkhakathā.**—Chương 5 của **Mahāvagga** của **Paṭisambhidāmagga** (1).

(1) PS. ii. 35-73.

**1. Viraja.**—Một trong ba cung điện sử dụng bởi Bồ Tát **Dhammadassī** trước khi Ngài xuất thế (1).

(1) Bu. xvi. 14.

**2. Viraja.**--Vị Phật Độc Giác (1).

(1) ApA. i. 107; M. iii. 70.

**1. Viraddha Sutta.**—Đối với những ai Bát chánh đạo bị thối thất, con đường đưa đến đoạn tận khổ đau cũng bị thối thất (1).

(1) S. v. 23.

**2. Viraddha Sutta.**--Đối với những ai Tứ như ý túc bị thối thất, con đường đưa đến đoạn tận khổ đau cũng bị thối thất (1).

(1) S. v. 254.

**3. Viraddha hay Āraddha Sutta.**--Đối với những ai Thất bồ đề phần bị thối thất, con đường đưa đến đoạn tận khổ đau cũng bị thối thất (1).

(1) S. v. 254.

**Viravapupphiya Thera.**—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông có cúng dường Phật **Siddhatta** bằng *virava* (1).

(1) Ap. i. 223.

**1. Virāga Sutta.**—Phật thuyết về ly tham và con đường đưa đến vô tham (1).

(1) S. iv. 371.

**2. Virāga Sutta.**—Do mục đích đoạn tận tham, Phạm hạnh được sống dưới Samôn. Con đường đưa đến đoạn tận tham là Bát chánh đạo (1).

(1) S. v. 27.

**3. Virāga Sutta.**—Tu tập, làm cho sung mãn tướng ly tham đưa đến lợi ích lớn (1).

(1) S. v. 133.

**4. Virāga Sutta.**—Tu tập, làm cho sung mãn Tứ niệm xứ đưa đến ly tham (1).

(1) S. v. 179.

**Virāgakathā.**—Chương 5 của Yuganandha Vagga của **Paṭisambhidāmagga** (1).

(1) Ps. ii. 140-7.

**Viriya.**—Lạc viên trong **Vebhāra** nơi đản sanh của Phật **Siddhatta** (1).

(1) BuA. p. 185.

**1. Viriya Sutta.**—Tinh tấn cần phải thực hành để rõ biết sự thật như là (1).

(1) S. ii. 132.

**2. Viriya Sutta.**—Ngoài các hạnh khác, nữ nhơn có tinh tấn được tái sanh lên thiện thú (1).

(1) S. iv. 244.

**1. Virūpakkha.**—Quảng Mục Thiên vương trị vì tại phương Tây, chúa tể loài Nāga (1). Trong các câu hỏi của chư Thiên, ông ngồi hướng về phía Đông (2). Ông được các Nāga phục vụ chu đáo và là vị phán quyết tối hậu mọi vấn đề liên quan đến các Nāga (3). **Kālakarṇṇī** là công chúa của ông (4).

- (1) D. ii. 258; D. iii. 199; Dvy. 126, 148. (2) D. ii. 207, 221. (3) *E.g.*, J. vi. 168; *cf.* AA. i. 143.  
(4) J. iii. 257.

**2. Virūpakkha.**—Tên của một gia đình Nāga (1); họ có thể là thân dân của Quảng Mục Thiên vương (1).

- (1) Vin. ii. 109; A. ii. 72; J. ii. 145.

**Virūḷha, Virūḷhaka.**—Tăng Trưởng Thiên vương trị vì tại phương Nam, chúa tể các Crubāntrā (**Khumbhanda**) (1). Trong các câu hỏi của chư Thiên ông ngồi hướng về phía Bắc (2).

- (1) D. iii. 198; Dvy. 126, 148. (2) D. ii. 207, 221.

**Virocana.**—Vào chín kiếp trước có ba nhà vua trị vì dưới vương hiệu **Virocana**; tất cả là thiên thân của Trưởng lão **Sālapupphadayaka (Ajjuna)** (1).

- (1) Ap. i. 169; ThagA. i. 186.

**Virocana Jātaka (N0. 143).**—Chuyện Chiếu Sáng Như Mặt Trời. Bò Tát sanh làm con sư tử sống trong hang **Kaṅcana** (Vàng) trên Hy Mã Lạp Sơn. Có con chó rừng đến hầu sư tử để được ăn phần thịt do sư tử săn. Một hôm, Sư tử bảo chó rừng muốn ăn thịt voi, ngựa, trâu đi dưới chơn núi thì báo để sư tử săn cho. Vì kiêu mạn, chó nói nay muốn ăn thịt voi do tự nó giết (chó không phải do sư tử giết như lâu nay). Dầu được can ngăn, chó vẫn ra đi. Chó nhảy lên voi nhưng té xuống chơn voi bị voi đạp chết.

Chuyện kể về **Devadatta** muốn đóng vai trò của bậc Thiện Thệ lúc ở **Gayāsīsa** và bị Tỳkheo **Kokālika** đá vô ngục. Chó rừng chỉ Devadatta (1).

- (1) J. i. 490-3.

**Virocamānā.**—Phu nhon của Phật **Kakusandha** trước khi Ngài xuất thế ly gia (1).

(1) Bu. xxiii. 17. BuA. (p. 210) gọi bà là Rocanā.

**Vilattākhaṇḍa.**—Đập của hồ nước được Vua **Parakkamabāhu I** trùng tu (1).

(1) Cv. lxx. 166.

**Vilāta.**—Tên một quốc độ (1).

(1) Mil. 327, 331; Rhys Davids xác định đó là Tartary hiện nay (Mil. *Trs.* ii. 204).

**Vilāna.**—Địa danh gần **Āḷisāra**, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Gajabahu** (1).

(1) Cv. lxx. 166.

**Vilokana.**—Nhà vua vào 81 kiếp trước, tiền thân của Trưởng lão **Māṇava (Sammukhāthavika)** (1).

(1) Ap. i. 159; ThagA. i. 164.

**Villavarāyara.**—Tộc tướng **Damiḷa**, đồng minh của **Kulasekhara**, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ. Ông bị quân của Tướng **Lankāpura** giết (1).

(1) Cv. lxxvi. 94, 163; nhưng xem 173 và 185.

**Villikābā.**—Châu quận Tích Lan, một thời là trú quán của Vua **Vijayabāhu I** (1).

(1) Cv. lviii. 29.

**1. Vivāda Sutta.**—Về sáu cội rễ của đấu tranh: phần nộ và hiềm hận, giả dối và não hại, tật đố và xan tham, lừa đảo và man trá, ác dục và tà kiến, chấp trước sở kiến (1).

(1)A. iii. 334 f.; cf. D. iii. 246; M. ii. 245; Vin. ii. 89.

**2. Vivāda Suttā.**—Hai kinh Phật thuyết để trả lời **Upāli** về mười pháp làm cội rễ của đấu tranh (1).

(1) A. v. 77 f.

**Vivādamūla Sutta.**—Mười pháp, khác với mười pháp nói trên, làm cội rễ của đấu tranh (1).

(1) A. v. 78 f.

**1. Viveka Sutta.**—Vì thương xót vị tỳkheo khởi tâm bất thiện liên hệ đến gia đình, một chư Thiên nói lên bài kệ cảnh giác (1).

(1) S. i. 197.

**2. Viveka Sutta.**—Để trả lời Tôn giả **Ānanda**, Tôn giả **Sāriputta** nói rằng sắc mặt ông được thanh tịnh, trong sáng nhờ đã ly dục, ly pháp bất thiện (1).

(1) S. iii. 235 f.

**Vivekakathā.**—Chương 4 của Paññāvagga của **Paṭisambhidāmagga** (1).

(1) PS. ii. 219-235 f.

**Visama Sutta.**—Vị tỳkheo có thân làm không thiện, lời nói không thiện, ý nghĩ không thiện, bị đoạ xuống địa ngục. Ngược lại, vị tỳkheo được sanh lên cõi trời (1).

(1) A. i. 293.

**Visayha.**—Bồ Tát sanh làm trưởng giả ở **Benares**. Xem **Visayha Jātaka**.

**Visayha Jātaka (N0. 340).**—Chuyện Trưởng Giả **Visayha**. Một thời, Bồ Tát sanh làm Trưởng giả Visayha ở Benares, bố thí mỗi ngày cho 600 ngàn người trong sáu địa điểm khác nhau trong kinh thành. Sợ ngôi mình bị lung lay vì sự bố thí rộng rãi của Trưởng giả, Thiên chủ **Sakka** biến cho tài sản của ông bị mất hết. Ông phải đi cất cò để kiếm tiền độ nhật. Trong sáu hôm liền, ông đem tiền cất cò được bố thí hết khiến hai ông bà phải nhịn đói. Đến ngày thứ bảy,

ông bị bất tỉnh, Thiên chủ xuất hiện và khuyên ông nên bỏ thí vừa phải thôi. Visayha từ chối, nói rằng ông mong tìm giác ngộ. Hân hoan, Thiên chủ biến toàn bộ tài sản của Trương giả Visayha trở lại với ông.

Chuyện kể về Trương giả **Anāthapiṇḍika** như kể trong **Khadiraṅgāra Jātaka**. Phu nơnh của Trương giả chỉ **Rāhulamātā** (1).

Chuyện được kể trong **Jātakamālā** (N0.5) trong ấy Trương giả được gọi là Avisaḥa.

(1) J. iii. 128-32; xem thêm J. i. 55.

**Visavanta Jātaka (N0. 69).**—Chuyện Con Rắn Phun Nọc Độc. Con rắn mổ một nông dân được đưa đến vị thầy rắn (Bồ Tát) và buộc phải hút nọc mình ra khỏi vết thương trên thân nông dân. Rắn từ chối dầu bị dọa bị giết chết bởi thầy rắn.

Chuyện kể về Tôn giả **Sāriputta** nguyện không ăn bánh bột nũa vì đã lỡ ăn phần bánh bột dân làng cúng dường cho tỳkheo vắng mặt. Rắn chỉ Tôn giả Sāriputta (1).

(1) J. i. 310 f.

**1. Visākha.**—Phu quân của **Dhammadinnā**. Ông là một bá hộ ở **Rājagaha**. Lúc Phật đến **Rājagaha** lần đầu tiên, ông theo Vua **Bimbisāra** đến yết kiến Ngài. Sau khi nghe Ngài thuyết pháp ông đắc quả Dự lưu. Sau đó ông đắc quả Tuđàhàm rồi Anahàm. Bây giờ, ông nhường hết tài sản lại cho bà, nhưng bà từ chối và xin được xuất gia. Theo lời thỉnh cầu của ông, Vua Bimbisāra cho kinh thành tổ chức lễ hội nơnh ngày bà ly gia và đưa kiệu vàng đến đưa bà vô tịnh xá. Xuất gia xong, bà rời kinh đô về tu trong làng quê và chỉ trở về Rājagaha sau khi đắc quả Alahán. Bây giờ Bá hộ Visākha đến yết kiến bà và đặt nhiều câu hỏi về giáo pháp; bà giải đáp tất cả (1). Cuộc đàm thoại này được ghi lại trong **Vedalla Sutta** (2) và được Cư sĩ Visākha bạch Phật; Phật tán thán bà là bậc Hiền trí, bậc Đại tuệ.

Vào thời Phật **Phussa**, Visākha và Dhammadinnā từng là vợ chồng; ông làm chủ nhân khổ trông coi vật thực mà ba vương tử của **Jayasena** dành để cúng dường Phật Phussa và chư tỳkheo tùy tùng của Ngài.

Visākha được kể (4) là một trong bảy cư sĩ của Đức Phật; ông cũng như mỗi cư sĩ đều có 500 đệ tử.

- (1) MA. i. 514 f.; ThigA. 15, 19. (2) M. i. 299 f.; cf. DhA. iv. 229 f.; AA. i. 197. (3) Xem chi tiết trong PvA. 20 ff.; cf. KhpA. 202 f.; DhA. i. 86 f.; AA. i. 144 f. (4) SA. iii. 223.

**2. Visākha.**—Ông kế nghiệp cha làm quan chủ tỉnh (*maṇḍalīkarāja*) trong quốc độ **Magadha**. Ông còn được gọi là **Pañcālīputta** vì mẹ ông là công chúa của một nhà vua trị vì **Pañcāla** (1). Một hôm, ông nghe Phật thuyết pháp, khởi lòng tin và xuất gia, rồi theo Phật về **Sāvattthi**; tại đây ông đắc quả Alahán.

Lần nọ, ông được hỏi có bao nhiêu đức tánh để một người trở thành nhà thuyết pháp, ông trả lời bằng kệ được ghi lại trong *Theragāthā* (2).

Vào 14 kiếp trước ông làm một gia chủ nghèo, từng dựng lên một vị Phật Độc Giác trái cây rừng *vallī* mà ông hái để độ nhựt. Ông là Trưởng lão **Vallīphaladāyaka** nói trong *Apadāna* (3).

(1) Visākha là một nhà thuyết pháp có biện tài từng được Phật tán thán (4).

- (1) AA. ii. 511 nói ông là con của Pañcālībrāhmaṇi. (2) Thag. vss. 209-10; ThagA. i. 331 f. (3) Ap. i. 296. (4) S. ii. 280; A. ii. 51.

**3. Visākha Thera.**—Ông là một gia chủ giàu ở **Pāṭaliputta**. Nghe nói Tích Lan có nhiều đền thờ, ông giao gia tài cho gia đình để lên đường đi đánh lễ, với một đồng duy nhứt nhét trong lai (bầu) áo. Trong một tháng chờ tàu ở bến cảng, ông kiếm được một ngàn đồng nhờ tài buôn bán. Đến **Mahāvihāra**, ông xuất gia và đem tiền ra bố thí hết. Sau năm năm tu tập, ông ra đi du hành. Nhờ sự hướng dẫn của một nữ chur Thiên, ông đến tịnh xá **Cittalapabbata** và ở lại đây bốn tháng. Lúc ông sắp sửa ra đi, vị nữ thần cây đào (*jambu*) xuất hiện trên đường đi kinh hành (*caṅkamana*) của ông, khóc và nói rằng sự có mặt của ông đem lại an lành cho khu rừng còn sự ra đi của ông sẽ đem lại tranh cãi giữa các phi nhơn. Thế là ông không thể ra đi,

dầu đã thử mấy lần. Ở lại, ông đúc quả Alahán và viên tịch tại đây (1).

(1) Vsm. i. 312 f.; chuyện được dẫn trong AA. ii. 865.

**4. Visākha.**—Một Đại cư sĩ hộ trì của Phật **Maṅgala** (1).

(1) Bu. v. 25.

**5. Visākha.**—Một Đại cư sĩ hộ trì của Phật **Phussa** (1).

(1) Bu. xix. 21.

**6. Visākha.**—Đại thân của Vua **Duṭṭhagāmaṇī**. Ông cùng với Đại thân **Sirideva** được giao cho trọng trách tổ chức lễ đặt viên đá đầu tiên của **Mahā Thūpa** (1).

(1) MṬ. 517.

**7. Visākha.**—Xem **Vesākha**.

**Visākha Sutta.**—Phật nghe bài pháp của **Visākha Pañcaliputta** và tán thán Tôn giả giữa đại chúng tỳkheo trong hội trường. Kinh có đoạn đề cập đến cách thuyết pháp như thế nào để khích lệ, làm cho phần khởi, làm cho hoan hỷ (1).

(1) A. ii. 51 f.; S. ii. 280 f.

**1. Visākhā.**—Nữ Đại cư sĩ hộ trì của Phật **Piyadassī** (1).

(1) Bu. xiv. 22.

**2. Visākhā.**—Phụ nhơn của Bàlamôn **Aggidatta** ở **Khemavatī** và là mẫu thân của Phật **Kakusandha** (1).

(1) Bu. xxiii. 58; J. i. 94; D. ii. 7.

**3. Visākhā.**—Một trong năm hậu của Vua **Okkāka** (1).

(1) DA. i. 258; SNA. i. 352; MṬ. 131.

**4. Visākhā Therī.**—Bà là một nữ nhơn trong cung và theo Di mẫu Pajāpatī Gotamī xuất gia. Bà được Phật dạy cho thiền quán và



đắc quả Alahán. Trưởng lão ni có một kệ khuyến khích bạn đồng phạm hạnh được ghi lại trong Therīgāthā (1).

(1) Thig. vs. 13; ThigA. 20.

**5. Visākhā.**--Nữ Đại cư sĩ của Phật Thích Ca, tối thắng về bố thí (1). Cha bà là Bá hộ **Dhanañjaya** (con của Gia chủ giàu có **Meṇḍaka**) và mẹ bà là **Sumanā**. Bà sanh ra tại **Bhaddiya** trong xứ **Anga**.

Lúc Phật đến viếng Bhaddhiya (vì lòng bi mẫn đối với Bàlamôn **Sela** và nhiều Bàlamôn khác), Visākhā chỉ mới lên 7, nhưng được cha cho 500 tuyền, 500 nô tỳ và 500 xe để đến viếng Ngài. Đến nơi, Visākhā cẩn thận dùng xe ngoài xa và đi bộ vô. Phật vì nàng thuyết pháp và nàng đắc quả Dự lưu. Tiếp theo, trong suốt mười bốn hôm liền, cha nàng thỉnh Phật về nhà thọ trai và cúng dường.

Lúc Bá hộ Dhanañjaya được Vua **Bimbisāra** cử sang **Kosala** theo lời yêu cầu của Vua **Pasenadi** (để Kosala có người giàu sang), Visākhā theo cha đến sống tại **Sāketa**. Một hôm, trên đường đi tâm về gặp trời đổ mưa, Visākhā không vội chạy núp mưa như các tuyền tỳ mà khoan thai đi vô chỗ đụt. Tại chỗ đụt mưa này có sứ giả của Chủ ngân khố **Migāra** ở **Sāvatti** phải đi khắp xứ tìm hôn thê cho Nam tử **Puṇṇavaddhana**. Được các sứ giả hỏi sao nàng không gấp chạy vô để giữ gìn y phục, Visākhā đáp rằng nàng có nhiều y mà chỉ có một tấm thân nên thương tích gây ra cho thân là một thua thiệt lớn. Hơn nữa, nàng nói: “Gái trinh như hàng đang chờ bán, không được làm hư hỏng.” Sứ giả tặng nàng bó bông, nàng nhận như quà cầu hôn. Họ đưa tin về Bá hộ Migāra và hai họ trao đôi thâm tình.

Lúc nghe tin vui, Vua Pasenadi đề nghị đi cùng với Puṇṇavaddhana đến Sāketa cho thêm phần long trọng. Bá hộ Dhanañjaya tiếp đón nhà vua, Migāra, Puṇṇavaddhana, và đoàn tuyền tỳ rất trọng thể. Tất cả được mời lưu lại nhà ông trong mùa mưa và được phục vụ rất chu đáo (2). Năm trăm thợ bạc được thuê để làm trang sức **Mahālatāpasādhana** (q.v.) cho cô dâu tương lai. Sau ba tháng gia công, Mahālatāpasādhana chưa hoàn tất, mà củi đốt đã cạn; gia nhon được lệnh giờ nhà cũ lấy cây ván chụm, nhưng chỉ được nửa tháng, nên phải mở kho lấy y phục nhúng dầu để nấu com. Hết

tháng thứ tư các thợ bạc mới làm xong trang sức Mahālatāpasādhana (3).

Bá hộ Dhanañjaya cho con của hồi môn gồm 500 xe tiền, 500 xe chén đĩa bằng vàng, 500 xe chén đĩa bằng bạc và 500 xe chén đĩa bằng đồng, gấm vóc, bơ lỏng, lúa, gạo, vân vân. Ông cho cả cày, bừa, và 500 xe mỗi xe chở 300 nô tỳ. Còn gia súc, ông cho đứng chật trong một khuôn viên dài ba phần tư lý ngang tám sào (=40 m). Ngoài ra, ông còn cho luôn 60 ngàn bò mộng và 60 ngàn bò cái xức chuồng tới nhập đoàn (4).

Lúc Visākhā sắp rời nhà, Bá hộ Dhanañjaya dạy nàng 10 điều (mà Migāra nghe được từ phòng bên cạnh): không cho lửa từ nhà chồng; không đem lửa vô nhà chồng; chỉ cho những ai cho lại; không cho những ai không cho lại; cho nam hơn cho lại và cho nam hơn không cho lại; ngồi, ăn, ngủ trong hạnh phúc; canh lửa trong nhà và thờ cúng các thần linh trong nhà (5).

Hôm sau, Bá hộ Dhanañjaya cử tám gia chủ để bảo trợ và xem xét mọi khiếu nại liên quan đến Visākhā. Lúc Visākhā ra về nhà chồng, Bá hộ Dhanañjaya cho phép tá điền trong 14 làng của ông được tự do theo năng nếu muốn. Do đó, các làng đều tình nguyện đi hết; nhưng Migāra sợ phải nuôi ăn nên đuổi họ trở về. Visākhā vô thành **Sāvatti** đứng trên xe để mọi người chiêm ngưỡng. Nàng được rất nhiều quà cưới nhưng không giữ lại mà đem phân phát hết cho mọi người.

Chủ ngân khố Migāra theo Ni kiện tử nên bắt Visākhā phải phục dịch họ. Phản đối lối sống loã thể của họ, nàng từ chối đánh lễ họ, và bị họ ép phải ra đi, nhưng Migāra không dám đuổi nên kéo dài thời gian. Một hôm, có một tỳkheo đến nhà khát thực lúc Visākhā hầu quạt cho Migāra dùng cơm. Nàng xoay qua đứng che không cho cha mình thấy tỳkheo và khẽ nói với tỳkheo rằng Migāra “ăn đồ thiu.” Migāra nghe được nên nổi sân đuổi nàng đi. Nàng yêu cầu được đưa vấn đề ra cho tám vị bảo trợ mình xét. Họ tuyên bố nàng vô tội. Tuy nhiên, nàng vẫn chuẩn bị ra đi trở về nhà cha mẹ ruột. Migāra yêu cầu nàng ở lại; nàng đồng ý với điều kiện ông phải thỉnh Phật và tỳkheo về nhà cúng dường. Ông đồng ý nhưng để không phật lòng các Ni kiện tử, ông không tiếp Phật và tỳkheo mà chỉ đứng sau rèm nghe Phật nói lời tùy hỷ. Sau bài pháp thoại tùy hỷ ông đắc

quả Dự lưu. Ông vô cùng biết ơn Visākhā và từ đó ông dành cho Visākhā danh dự của người làm mẹ và Visākhā được gọi là **Migāramātā** (6). Migāra quyết định biếu cho nàng một trang sức gọi là *ghanamaṭṭhaka* đáng giá trăm ngàn đồng (7). Trong ngày lễ hội trao *ghanamaṭṭhaka* do ông tổ chức, Visākhā được vinh dự tắm bằng 16 hũ nước thơm (8).

Visākhā hạ sanh 10 nam tử và 10 nữ nhi. Mỗi con cháu bà đến đời thứ tư đều sanh con đẻ cái như vậy (tức 10 nam, 10 nữ mỗi người). Cho đến lúc bà mãn phần vào tuổi 120, bà có 84 ngàn con cháu, tất cả đều còn sống (9). Trong suốt đời bà, bà luôn luôn có vóc dáng của một thiếu nữ 16 xuân xanh. Bà có sức tương đương với năm thớt voi; truyền thuyết nói rằng có lần bà dùng hai ngón tay nắm vòi con voi (được đưa đến để độ sức với bà) đẩy voi lùi ra (10). Visākhā còn nổi tiếng là đem may mắn đến nên được dân chúng Sāvatti đưa nhau mời mọc đến nhà trong các ngày lễ hội (11).

Visākhā cúng dường thực phẩm lên 500 tỳkheo tại nhà mỗi ngày (12). Mỗi xế bà đến nghe Phật thuyết pháp, sau đó đi quanh trong tịnh xá tìm hiểu nhu cầu của chư tỳkheo và tỳkheo ni (13). Nhiều lúc bà cùng đi với Cư sĩ hộ trì **Suppiyā** (14). Visākhā xin và được Phật cho tám điều ước: cho đến ngày nhắm mắt, bà được dâng y lên chư tỳkheo sau mỗi mùa an cư; được cúng dường thực phẩm lên chư tỳkheo đến Sāvatti (15); được cúng dường chư tỳkheo ra đi; bố thí cho người bệnh; bố thí cho người nuôi bệnh; bố thí thuốc cho người bệnh; bố thí trường kỳ cháo cho những ai cần; và giặt y cho tỳkheo ni (16).

Sau khi **Migāramātupāsāda** (q.v.) được hoàn tất, Bà Visākhā rất mãn nguyện. Truyền thuyết nói rằng (17) trong lễ lạc thành, bà cùng con cháu chất chít đi nhiều và nói kệ mô tả niềm phi lạc được thấy nguyện ước của bà bấy lâu nay đã thành sự thật (16).

Chuyện tới tai Phật, Ngài dạy rằng vào thời Phật **Padumuttara**, Visākhā là bạn của Nữ Đại cư sĩ hộ trì của Phật; và vào thời Phật **Kassapa** bà là Saṅghadāsī (công chúa út của Vua **Kiki**) từng cúng dường và lập nhiều công quả cùng với tám chị của bà (19).

Theo **Vihāravimānavatthu** (20), sau khi thân hoại mạng chung, Bà Visākhā sanh làm chánh hậu của Thiên vương **Sunimmitta** trị vì chư Thiên **Nimmāraṭi**. Buddhaghosa (21) luận

rằng Visākhā, như **Sakka** và **Anāthapiṇḍika**, sẽ hưởng 131 kiếp hạnh phúc trên cõi Phạm thiên trước khi nhập Nípàn.

Thân thích của Bà Visākhā được Kinh điển đề cập đến nhiều như là hai nam tử **Migajāla** và **Migāra**; người chị **Sujātā** (dâu của Trưởng giả Anāthapiṇḍika) (22); cháu nội trai **Salha** (*q.v.*); cháu nội gái **Dattā** (23); và **Uggaha** (*q.v.*) hay **Menḍakanattā**. Một cháu khác cũng được nhắc tới vì bà từng bạch xin Phật cho phép người cháu này được thọ giới trong mùa an cư (lúc mà chư tỳkheo từ chối không truyền giới) (24).

Phật thuyết nhiều kinh vì Bà Visākhā; đặc biệt quan trọng là Kinh Các Lễ Uposatha (25) và Kinh về quả lớn của sự thành tựu tám chi phần trong ngày trai giới (26).

(1) A. i. 26; Bà được tán thán là tối thắng—*e.g.*, A. iv. 348.

(2) Theo DhA. (*loc. cit.*) Visākhā trông coi sự tổ chức.

(3) Vào thời Phật **Kassapa** bà cúng dường bát, y, kim, chỉ và vải lên 20 ngàn tỳkheo; do đó Visākhā được hưởng trang phục trong hiện kiếp (DhA. i. 395).

(4) Trong kiếp làm **Saṅghadāsī**, bà cúng dường năm thứ sản phẩm của bò lên 20 ngàn tỳkheo và yêu cầu chư vị sử dụng, nên trong hiện kiếp Visākhā được thêm trâu bò súc chuồng (DhA. i. 397). Bà con tiếp tục gởi quà đến sau đám cưới. Udāna (ii. 9) có kể chuyện nàng tranh cãi với thuế quan về thuế đánh trên quà cưới của nàng; nàng không gặp được Vua Pasenadi để nhờ giải quyết nên có bạch Phật.

(5) Về sau, các câu đố trong bài giáo huấn này được Visākhā giải cho Migāra nghe. (6)

DhA. i. 406 nói rằng Migāra đã bú vú Visākhā để minh chứng cho lời tuyên bố của ông, và rằng nàng có một nam tử tên **Migāra**; do đó tên này có hai nguyên nhơn vậy. AA. i. 313 nói Migāra là trưởng nam của nàng.

(7) Visākhā bán tư trang này lấy tiền xây **Migāramātupāsāda** (*q.v.*).

(8) Chuyện này được kể trong DhA. i. 384 ff.; AA. i. 219 ff. có chuyện tương tự với chút ít chi tiết khác biệt.

(9) Nhưng xem Ud. viii. 8 nói đến cái chết của một cháu nội (**Dattā**, *q.v.*) khiến bà sầu muộn nhiều. (10)

DhA. i. 409. (11) *Ibid.* (12) *E.g.*, J. iv. 144;

hai ngàn theo DhA. i. 128; về sau bà cử cháu nội gái bà (có thể là **Dattā**) chủ trì thế bà.

(13) Vì muốn Tăng Đoàn tăng thượng, bà được cử vô hội đồng xét xử vụ mẹ của **Kumārakassapa**

(*q.v.*) mang thai lúc gia nhập Tăng Đoàn; được tuyên bố vô tội vì không biết mình mang thai lúc bấy giờ. (14) Xem *s.v.*

**Suppiya** để biết một sự việc xảy ra trong một lần đi viếng thăm này. DhA. i. 100 f. kể rằng lần nọ có một số phu nhon của 500 thanh niên thuộc gia đình đức hạnh dưới sự hướng dẫn của bà dự tửu hội trong **Sāvatti** bị say và có nhiều hành động bất xứng trước mặt Phật, khiến Ngài phải phóng hào quang làm bầu trời đen nghịt để họ hoảng sợ và tỉnh rượu. Và đó là nhon duyên Phật thuyết kinh **Kumbha Jātaka** (N0. 512); xem thêm J. v. 11 f. (15) Có lẽ vì các

nguyện ước này mà chư tỳkheo đến viếng **Khadiravaniya Revata** (*q.v.*) liền trở về nhà bà ở Sāvatti; nhưng xem **Piṭha Jātaka** (N0. 337) nói về một tỳkheo ở quê lên than phiền không nhận được gì cả nơi nhà bà. (16) Danh sách các ước nguyện và lý do bà

ước nguyện được kể trong Vin. i. 290 ff. Theo **Surici Jātaka** (No. 489) (*q.v.*), ước nguyện bà được thành tựu cũng nhờ công đức của bà trong quá khứ--*e.g.*, lúc bà làm **Sumedhā** (J. iv. 315 ff.); xem thêm Vin. i. 296 nói rằng Phật nhận khăn lau mặt do bà cúng dường chớ không nhận bàn chải chân (foot scrubber) (Vin. ii. 129 f.).

(17) DhA. i. 416 f. (18) Ước nguyện nói trong kệ này khác với tám điều ước nói trên. (19) AA. i. 219.

(20) Vv. iv. 6; VvA. 189, 191. (21) DA. iii. 740.

(22) A. iv. 91; AA. ii. 724; J. ii. 347. (23) DhA. iii. 278.

(24) Vin. i. 153. (25) A. i. 205 ff.; *cf.*

iv. 255; DhA. iii. 58 f. (26) A. iv. 269.

**6. Visākhā.**—Một trong số 84 ngàn nữ nhon sẽ xuất thế ly gia một lượt với Phật vị lai **Metteyya** (1).

(1) Anāgat. vs. 63.

**1. Visākhā Sutta.**—Phật thuyết cho Nữ đại thí chủ **Visākhā** [5] về lợi lạc của ngày trai giới (1).

(1) A. iv. 255.

**2. Visākhā.**—Phật thuyết cho Nữ đại thí chủ quả lớn của sự thành tựu tám chi phần trong ngày trai giới về quả lớn của sự thành tựu tám chi phần trong ngày trai giới (1).

(1) A. iv. 267.

**Visākhā-bhāṇavāra.**—Chương 2 của Civarakhandhaka của **Mahāvagga** (1).

(1) Vin. 281-94.

**Visāṇā.**—Là thành trì trị vì bởi Vị Tứ Đại Thiên Vương cai quản phương Bắc, **Kuvera**, chúa tể của Dạ xoa; do đó có tên **Vessavaṇa**(1).

(1) D. iii. 201; DA. iii. 967; J. vi. 270; SNA. i. 369.

**1. Visārada Sutta.**—Thành tựu năm pháp sau, vị nam cư sĩ rơi vào sợ hãi: sát sanh, lấy của không cho, tà hạnh trong các dục, nói láo, đắm nhiễm chất say. Ngược lại, vị nam cư sĩ không rơi vào sợ hãi (1).

(1) A. iii. 203; cf. No. 3.

**2. Visārada Sutta.**—Có năm sức mạnh sau, người đàn bà không rơi vào sợ hãi: sắc đẹp, tài sản, bà con, có con trai, giới hạnh (1).

(1) S. iv. 250; cf. No. 1 trên.

**3. Visārada Sutta.**—Đầy đủ năm pháp này, người đàn bà sống trong nhà không sợ hãi: không sát sanh, không lấy của không cho, không tà hạnh trong các dục, không nói láo, không đắm nhiễm chất say (1).

(1) S. iv. 250; cf. No. 1 trên.

**Visāla.**—Thủ đô của **Maṇḍadīpa** (tức Tích Lan) vào thời Phật **Kassapa**. Visāla nằm về phía Tây của **Mahāsāgara-uyyāna** và do Vua Jayanta trị vì (1).

(1) Mhv. xv. 127; Dpv. xv. 60; xvii. 6; Sp. i. 87.

**Visālamutta.**—Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của **Kulasekhara**, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ (1).

(1) Cv. lxxvii. 81, 91.

**Viśalakkhi-vimāna Vatthu.**—Chuyện của **Sunandā**, con gái của người kết vòng bông ở **Rājagaha**, do Thiên chủ **Sakka** kể cho Tôn giả **Vaṅgisa** nghe, và được Tôn giả bạch lại Phật (1).

(1) Vua. iii. 9; VvA. 170 f.

**Viśālā.**—Xem **Vesāli**.

**Visirāthala.**—Hồ nước ở Tích Lan (1).

(1) Cv. lxviii. 49.

**Visudatta Thera.**—Giáo sư dạy Abhidhamma (1).

(1) DhSA. p. 32.

**Visuddhajanaviliāsini.**—Một Chú giải khuyết danh về **Apadāna**.

**Visuddhācariya Thera.**—Trưởng lão trưởng đoàn tỳkheo do Vua **Dharmika** trị vì **Ayojjhā** gọi qua Tích Lan theo lời yêu cầu của Vua **Kittisirirājasīha** để chấn chỉnh Tăng Đoàn của xứ này (1).

(1) Cv. c. 131, 171 f.

**Visuddhimagga.**—Thanh Tịnh Đạo Luận. Là bộ luận do **Buddhaghosa** trước tác theo lời yêu cầu của Trưởng lão **Saṅghapāla** vào tiền bán thế kỷ V sau Tây lịch. Bộ luận này tóm tắt giáo lý nguyên thủy thuộc Pāli tạng, theo một hệ thống đặc biệt dưới những đề mục Bảy Thanh tịnh và Ba vô lậu hoặc. Đây là một chỉ nam quý giá cho hành giả trong việc thanh lọc bản thân. Sách được Đại đức Nanamoli (tỳkheo người Anh tu ở Tích Lan) dịch sang Anh ngữ vào năm 1956, và Ni sư Thích Nữ Trí Hải chuyển sang Việt ngữ vào năm 1991. (Xem Thích Nữ Trí Hải: Thanh Tịnh Đạo, 1991] (nd.).

Truyền thuyết nói rằng (1) lúc **Buddhaghosa** đến **Mahavihāra** xin phép dịch các Chú giải tiếng Tích Lan ra tiếng Pāli, chư tỳkheo thử tài ông bằng hai bài kệ (có ghi lại trong bộ luận) yêu cầu ông viết một luận án. Ngay sau khi ông hoàn tất, các chư Thiên dấu bản luận của ông và ông phải viết lại. Rồi lần thứ nhì xảy ra cũng như vậy. Đến khi ông viết lại xong lần thứ ba và đọc tụng trước

đại chúng tỳkheo, hai bản trước xuất hiện; cả ba bản đều giống nhau về hình thức lẫn nội dung (2).

Bản luận có một Chú giải được gọi là **Paramatthamañjūsa** do **Dhammapāla** viết (3) và một **Visuddhimaggagaṇṭhipadāttha** do một tỳkheo ở **Ava** là **Sāradassi** viết (4).

(1) Cv. xxxvii. 236. (2) Xem mô tả của bản luận trong Law: *Hist. of Pāli Lit.*, ii. 399 f. (3) P.L.C. 113; Svd. 1231.

(4) Sās., p. 116; Bode, *op. cit.*, p. 56.

**Vissakamma, Vissukamma.**--Tỳ Thủ Yết Ma. Chư Thiên trên cõi **Tāvātimsa**. Ông trách nhiệm việc kiến trúc, thiết kế và trang trí dưới sự điều động của Thiên chủ **Sakka**. Ông giám sát việc kiến tạo điện **Dhamma** cho **Mahāsudassana** (1), một điện khác cho **Mahāpanāda** (2), am thất cho nhiều vị Bồ Tát, như **Sumedha** (3), **Kuddālapaṇḍita** (4), **Hattipāla** (5), **Ayoghara** (6), **Jotipāla** (7), **Sutasoma** (8), **Temiya** (9), **Vessantara** (10), **Dukūlaka** và **Pārikā** (11).

Vissakamma được Thiên chủ Sakka truyền xuống tô điểm cho Vương tử què cằm **Temiya** bằng trang sức thiên giới lúc Vương tử bị đưa đi chôn sống (12); ông cũng trang điểm Bồ Tát lúc Ngài xuất thế (13).

Ngoài các công trình xây cất trên, Vissakamma còn thực hiện các công tác sau: xây sảnh đường nạm ngọc rộng 12 lý, dước gốc xoài **Gaṇḍamba**, nơi Phật thi triển thần thông Song hành; xây ba bậc thang bằng ngọc, vàng và bạc để Phật trở về **Saṅkassa** từ cõi **Tāvātimsa** sau khi thuyết **Abbhidhamma** (14); cất các sảnh đường để Phật và chư tỳkheo tùy tùng sử dụng trong chuyến du hành đến **Uggapura** theo lời thỉnh cầu của **Culla-Subhaddā** (ái nữ của Trưởng giả **Anāthapiṇḍika** và là dâu của Bá hộ **Ugga**) (15); xây **vālasaṅghāṭayanta** quanh tháp nơi Vua **Ajātasattu** tôn trí xá lợi Phật để không ai được đến gần, và chính Vissakamma giả làm một thanh niên trong làng giương cung bắn vào **vālasaṅghāṭayanta** để **vālasaṅghāṭayanta** ngừng quay (16) lúc Vua **Dhammāsoka** (**Piyadassi**) muốn thỉnh xá lợi về tháp do ông xây cất; xây sảnh đường để tạm thờ xá lợi do Tỳkheo **Sonuttara** thỉnh từ cõi **Nāga** về trong lúc chờ tôn trí trong **Mahā Thūpa** (17); trang trí toàn xứ đảo



trong ngày chánh thức tôn trí xá lợi trong Mahā Thūpa (18); ảnh hưởng trong việc thiết kế Mahā Thūpa (19); hình thành chậu vàng đựng cành Bồ Đề đưa sang Tích Lan (20).

Như **Matali** và **Sakka**, Vissakamma chỉ một nhiệm vụ hơn là chỉ một người (tức một tên riêng). Do vậy, trong **Suruci Jātaka** (22), Vissakamma được nói là tiên thân của Tôn giả **Ānanda**, trong lúc Chú giải Dhammapada (23) nói vị kiến trúc sư từng hỗ trợ **Magha** và bạn ông trong các công tác thiện được tái sanh làm Vissakamma.

Xem s.v. Visvakarma trong *Epic Mythology* của Hopkins.

- (1) D. ii. 180. (2) J. iv. 323; DA. iii. 856.  
 (3) J. i. 7. (4) *Ibid.*, 314. (5) J. iv. 489.  
 (6) *Ibid.*, 499. (7) J. v. 132. (8) *Ibid.*, 190.  
 (9) J. vi. 21, 29. (10) *Ibid.*, 519 f.  
 (11) J. vi. 72. (12) J. vi. 12. (13) J. i. 60; DhA. i. 70; BuA. 232; ông còn xây hồ để Thái tử tằm (AA. i. 379).  
 (14) J. iv. 265 f. (15) DhA. iii. 470; và cũng cho chuyến du hành đến **Sunāpuranta** (MA. ii. 1017). (16) DA. ii. 613, 614.  
 (17) Mhv. xxxi. 76. (18) *Ibid.*, 34.  
 (19) *Ibid.*, xxviii. 8. (20) *Ibid.*, xxx. 11.  
 (21) *Ibid.*, xviii. 24. (22) J. iv. 325.

(23) DhA. i. 272. Chuyện nói về Vissakamma trong SNA. i. 233 được dẫn trong **Mahākapha Jātaka**; Thiên tử giả dạng con chó theo Thiên chủ Sakka trong kinh này là Mātali chứ không phải Vissakamma.

**Vissasena.**—Nhà vua trị vì Benares. Xem **Ārāmadūsa Jātaka**.

**Vissāsabhojana Jātaka (N0. 93).**--Chuyện Ngộ Độc Do Luyến Ái. Người chăn bò của một triệu phú đem bò vô rừng làm chuồng nuôi và đem bơ sữa về cho chủ. Bò cho ít sữa vì sợ con sư tử sống trong rừng đó. Vị triệu phú hỏi và được biết sư tử ở ai mộ con nai cái. Ông bảo người chăn bò bắt nai cái thoa thuốc độc lên mình để cho sư tử liếm mà vong mạng. Ông thực hiện ý kiến của chủ và sư tử thiệt mạng.

Chuyện kể về chư tỳkheo thọ dụng bốn đồ vật không suy tư từ người thân. Thọ dụng không suy tư như thọ dụng thuốc độc, và thuốc độc của người thân đưa vẫn giết người (1).

(1) J. i. 387 f.

**Vihatābhā.**—Nhà vua vào 29 kiếp trước, một tiền thân của Trưởng lão **Campakapupphiya** (hay **Belatṭhānika**) (1).

(1) Ap. i. 167; ThagA. i. 205.

**1. Vihāra Sutta.**—Phật thuyết về chín thứ đệ trú (1).

(1) A. iv. 410.

**2. Vihāra Sutta.**—Như trên.

**3. Vihāra Sutta.**—Xem **Padesavihāra Sutta**.

**Vihāradevī.**—Hoàng hậu của Vua **Kākavaṇṇatissa** và là mẫu hoàng của **Duṭṭhagāmaṇī** và **Saddhātissa**. Bà là công chúa của Vua **Tissa** trị vì **Kalyāṇi**, bị thả biển để làm nguôi các thần biển hầu chuộc tội cho vua cha đã giết một Alahán. Bà trôi giạt vô bờ gần tịnh xá **Tolada** (?) (1) nên được gọi là **Vihāradevī** (2); **Devī** là húy của bà. Truyền thuyết nói rằng lúc bà mang thai lần đầu tiên, bà thèm ăn một ổ ong dài một *usabha* (=140 cubits==45 cm x 140=53 m) và uống nước rửa thanh gươm cắt đầu **Nandasārathī**, tướng sĩ của Vua **Ejarā** (3). Lần mang thai thứ nhì, bà thèm được nằm dưới gốc cây *(campaka)* trở bông để thưởng thức hương hoa (4).

Lúc Vua **Kākavaṇṇatissa** băng hà, bà bị **Saddhātissa** đưa theo với mục đích chiếm được ngôi báu, nhưng về sau bà trở về với **Duṭṭhagāmaṇī**. Bà nổi tiếng là thông tuệ, từng giúp Vua **Duṭṭhagāmaṇī** trong nhiều chiến dịch, nhứt là trong việc chiếm lấy **Ambatittha** và **Anurādhapura** (5). Giai đoạn chót của đời bà không được nói đến.

(1) Xem MT. 432.

(2) Mhv. xxii. 20 ff. (3)

*Ibid.*, 42 ff.; MT. 441.

(4) *Ibid.*, 443. (5)

Mhv. xxv. 9, 55.

**Vihārabīja.**—Làng Tích Lan có 500 thanh niên gia nhập Tăng Đoàn trong dịp lễ tôn trí xá lợi xương đôn gánh của Phật tại **Thūpārāma** (1).

(1) Mhv. xvii. 59.

**Vihāravejjasālātitttha.**—Bến nước trên sông **Mahāvākukagaṅga** (1).

(1) Cv. lxxii. 25.

**Vihāravāpi.**—Làng gần **Tulādhārapabbata** ở Tích Lan, sanh quán của Tướng sĩ **Labhiya-Vasabha** của Vua Duṭṭhagāmaṇī (1).

(1) Mbv. xxii. 90.

**Vihāsava.**—Nhà vua thuộc dòng tộc **Makhādeva** trị vì Benares và có Thái tử là **Vijitasena** (1).

(1) MṬ. 130; nhưng Dpv. iii. 39 gọi ông là **Vijaya**.

**Vijamāna.**—Vào 60 ngàn kiếp trước có 16 nhà vua trị vì dưới vương hiệu **Vijamāna**; tất cả là tiền thân của Trưởng lão **Vidhūpanadāyaka** (1).

(1) Ap. i. 103.

**Vitamsā.**—Một trong số mười con sông phát nguồn từ Hy Mã Lạp Sơn (1).

(1) Mil. 114; xem Mil. *Trs.* xlv về một đề nghị nói rằng đó là Vitastā, Bihat hiện nay (hay Jhelum).

**Vitamāla.**—Nhà vua vào 57 kiếp trước, tiền kiếp của Trưởng lão **Koraṇḍapupphiya (Ramaṇiyavihāri)** (1).

(1) Ap. i. 206; ThagA. i. 116.

**Vitarāga Sutta.**—Vị Phật Độc Giác (1).

(1) M. iii. 71. ApA. i. 107.

**Vitarāga Sutta.**—Thành tựu năm pháp sau, Tỳkheo Trưởng lão đối với các vị đồng Phạm hạnh không được ái mộ, không được ưa

thích, không được tôn trọng, không được làm gương để tu tập: không ly tham, không ly sân, không ly si, hư ngụy và não hại (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

(1) A. iii. 111.

**Vitasoka Thera.**—Bào đệ của Vua **Dhammāsoka** và là môn đệ của Trưởng lão **Giridatta**. Một hôm, thấy tóc bạc trên đầu, ông bị dao động, phát triển thiền quán. Với nỗ lực thiền định, khi đang ngồi, ông đắc quả Dự lưu. Sau đó, ông gia nhập Tăng Đoàn và đắc quả Alahán.

Vào thời Phật Siddhatta, ông là một Balamôn lâu thông nhiều pháp học đi tu làm ân sĩ. Trên đường yết kiến Phật, ông mạng chung và tái sinh lên cõi trời (1). Ông có thể là Trưởng lão **Buddhasaṅṅaka** nói trong Apadāna (2).

(1) ThagA. i. 295 f.; Thag. vss. 169-70 có hai kệ của Trưởng lão.

(2) Ap. ii. 419 f.; cf. Dvy. 366 f.

**Viñāthūṇa Jātaka (N0. 232).**—Chuyện Không Được Hướng Dẫn. Một thương gia giàu có (Bồ Tát) đi cưới dâu là cô con gái của một triệu phú ở Benares. Thấy nhà mình cung kính con bù u đực, cô hỏi tại sao và được bà vú nói vì đó là con bò chúa. Hôm sau, thấy người gù lưng, cô nghĩ đó là người tối thượng giữa loài người nên trốn theo người ấy. Ngày lên Benares rước dâu, vị thương gia thấy nàng ngồi trên đường, bên cạnh người gù lưng đang run rẩy vì cảm gió, bèn nói kệ về sự ngu si, không người dẫn dắt của nàng, và đưa nàng về nhà.

Chuyện kể về một cô con gái nhà giàu ở **Sāvatti** đi theo một chàng gù trong hoàn cảnh tương tự. (1).

(1) J. ii. 224 f.

**Viñūpamovāda.**—Kinh do Phật thuyết cho Tỳkheo **Soṇa Koḷvisa** tại **Gijjhakūṭa** (1). Thường được gọi là **Soṇa Sutta** (2).

(1) E.g., trong ThagA. i. 545.

(2) Xem A. iii. 374.

**Viticcha Jātaka (No. 244).**—Chuyện Ly Dục. Một thời, Bồ Tát làm ân sĩ sống trong am thất trên khúc quanh của sông Hằng. Có một

du sĩ có biện tài đến muốn đối thoại với ản sĩ. Không trả lời được câu hỏi của vị ản sĩ, du sĩ bỏ chạy.

Chuyện kể về một Du sĩ **Paribbājaka** đến **Sāvatti** luận chiến với Phật nhưng bị thua và bỏ ra đi (1).

(1) J. ii. 257.

**Vithisammajjaka Thera.**—Alahán. Thấy Phật **Sikkhī** đi trên đường với 68 ngàn tỳkheo, ông quét đường rồi treo cờ cúng đường. Vào bốn kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Sudhaja** (1). Ông có thể là Trưởng lão **Vacchagotta** (2).

(1) Ap. i. 177.

(2) ThagA. i. 221.

**Vīmaṃsaka Sutta.**—Trung Bộ Kinh Tư Sát, Số 47. Phật dạy chư tỳkheo ở **Jetavana** cần phải tìm hiểu về Như Lai xem Ngài có thực là Chính đẳng giác hay không. Có bảy việc đáng tìm hiểu (1).

(1) M. i. 317 ff.

**Vīmaṃsaka-khaṇḍa.**—Đoạn của **Mūgapakkha Jātaka** nói về các phương cách thử Vương tử **Temiya** có thật bị què cật không (1).

(1) J. vi. 9.

**1. Vīra Thera.**—Ông sanh trong một gia đình quan lại của triều Vua **Pasenadi** ở **Sāvatti** và là một dũng sĩ. Sau khi lập gia đình và có con, ông xuất thế và đắc quả Alahán. Phu nhơn ông dụ dỗ ông hoàn tục, nhưng không nói kệ từ chối (1).

Vào thời Phật **Vipassī** ông quét am thất Ngài và cúng dường Ngài bằng *niggunṭhi*; ông tái sanh làm Vua **Mahāpatāpa**. Vào thời Phật **Kassapa** ông là một thương buôn giàu có, từng cúng dường cháo sữa lên chư tỳkheo và bố thí cho người nghèo khổ (2).

Ông có thể là Trưởng lão **Niggunḍipupphiya** nói trong Apadāna (3).

(1) Thag. vs. 8.

(2) ThagA. i. 50.

(3)

Ap. i. 205.

**2. Vīra.**—Bá hộ mà ái nữ là người dung cháo sữa lên Bồ Tát **Tissa** trước khi Ngài đắc đạo (1).

(1) BuA. 189.

**3. Vīra.**—Làng của Bá hộ **Vīra** (1).

(1) BuA. 189.

**Vīraka.**—Bồ Tát sanh làm con quạ nước trong **Vīraka Jātaka**.

**Vīraka Jātaka (N0. 204).**—Chuyện Con Quạ Vīraka. Bồ Tát sanh làm con quạ nước **Vīraka** sống trong hồ. Vì hạn hán không tìm được thức ăn ở **Kāsi**, vợ chồng quạ **Saviṭṭhaka** đến hầu Vīraka để được ăn cá do Vīraka bắt trong hồ nhà. Về sau, dẫu được cảnh báo, quạ Saviṭṭhaka tự đi bắt cá và bị chết chìm.

Chuyện kể về **Devadatta** âm mưu hại Phật. Quạ Saviṭṭhaka chỉ Devadatta (1).

(1) J. ii. 148 f; được dẫn trong DhA. i. 122.

**Vīraṅkurārāma.**—Tịnh xá trong **Abbhayagiri-vihāra** do Vua **Sena I** kiến tạo (1).

(1) Cv. I. 68.

**Vīraṅga.**—Danh tánh của nhiều Tộc trưởng **Damiḷa**, đồng minh của **Kulasekhara**, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ (1).

(1) Cv. lxxvi. 131, 140, 179, 181, 187, 190.

**Vīraṇṭhambhaka.**—Nghĩa địa nơi chàng trai **Somadatta** dạy cha là **Aggidatta** bài kệ để xin vua con bò. Lúc đến hầu vua ông nói lộn là cho vua con bò (1).

(1) DhA. iii. 124.

**Vīraṇukkara.**—Châu quận dưới miền Nam Ấn Độ, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxii. 2.

**Vīradeva.**—Vua trị vì **Palandīpa** ở miền Nam Ấn Độ, từng xâm lăng Tích Lan dưới trào của Vua **Jayabāhu I**. **Vikkamabāhu** đem

quân chống nhưng bị thua và rút về **Koṭṭhasāra**. Vīradeva đuổi theo nhưng bị giết tại **Antaraviṭṭhika** (1).

(1) Cv. lxi. 36 ff.

**Vīrapaṇḍu**.—Vương tử út của Vua **Parakkama** trị vì **Paṇḍu**. Lúc vua cha bị giết ông trốn, được Tướng **Laṅkāpura** che chở và về sau đưa lên ngôi tại **Madhurā** dưới sự chứng kiến của các **Lambakaṇṇa** (1).

(1) Cv. lxxvi. 193 f.; lxxvii. 5, 25, 103; xem thêm Cv. *Trs.* ii. 100, n. 1.

**Vīrapperaya**.—Danh tánh của nhiều Tộc trưởng **Damiḷa**, đồng minh của **Kulasekhara**, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ (1).

(1) Cv. lxxvi. 138, 316; lxxvii. 6, 7.

**1. Vīrabāhu**.—Hoàng đệ út của Vua **Vijayabāhu I**, đc phong làm *uparājā* trị vì **Dakkhiṇadesa**. Ông giúp vương huynh chém **Pulattipura** trong cuộc nổi loạn của quân **Velakkāra** (1).

(1) Cv. lix. 43; lx. 40.

**2. Vīrabāhu**.—Vương hiệu của Vua **Mānābharaṇa I** lúc ông trị vì **Dakkhiṇadesa** tại bản dinh ở **Puṅkhagāma**. Ông còn được phong tước **Mahādipāda**. Ông là phụ thân của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxi. 26; lxii. 27.

**3. Vīrabāhu**.—Vương tử của Vua **Kittinisaṅka**. Ông trị vì chỉ được một đêm (1).

(1) Cv. lxxx. 27.

**4. Vīrabāhu**.—Cháu gọi Vua **Parakkamabāhu I** bằng cậu. Chiến thắng quân **Jāvaka** của Candabhānu, ông thiết lập lễ hội, đánh lễ Thần **Viṣṇu** tại **Davanagara** và xây **Nandana-pariveṇa** (1). Lúc **Vijayabāhu I** lên ngôi, ông sống trong triều, luôn luôn cạnh bên vua và hỗ trợ vua như một bạn thiết. Ông được vua cử trông coi việc tái thiết **Pulattipura** và sau đó sống tại kinh đô này như vì vua trị vì

phương Bắc của quốc độ. Ông tổ chức lễ truyền giới tại **Sahassatittha** (q.v.).

(1) Cv. lxxxiii. 41 ff. (2) *Ibid.*, lxxxvii. 15; lxxxviii. 5, 27, 55, 67, 90; lxxxix. 11. 48.

**5. Vīrabāhu.**—Vua kế vị Vua **Bhuvanekabāhu V** (1).

(1) Cv. xci. 13; xem Cv. *Trs.* ii. 214, n. 2.

**Vīravamma.**—Phu quân của Công chúa **Yosadharā** (của Vua **Vijayabāhu I**). Ông có hai công nương là **Līlātī** và **Sugalā**. Ông được vua cha ban cho làng **Merukandara** làm của hồi môn (1).

(1) Cv. lix. 27.

**Vīravāpi.**—Hồ nước do Vua **Parakkamabāhu I** trùng tu (1).

(1) Cv. lxxix. 36.

**Vīravikama.**—Vua Tích Lan (*circa* 1542 A.C.). Ông kế vị Vua **Vijayabāhu I** và tuyên bố mình thuộc dòng tộc **Sirisaṅghabodhi**. Kinh đô ông là **Sirivadḍhanapura** (Kandy hiện nay). Ông có kiến tạo 86 am thất cúng dường tỳkheo và cho sao chép lại Tam Tạng. Ông có đi hành hương ở **Mahiyaṅgaṇa** và **Sumanakūṭa**. Ông từng tự canh tác ruộng rẫy để lấy lợi tức bổ thí (1).

(1) Cv. xcii. 6 ff.

**1. Vīrā Theri.**—Có một cư sĩ dâng y cúng dường Trưởng lão ni, rồi một Dạ xoa khởi lòng tịnh tín đối với bà và đi khắp thành **Vesāli** nói kệ tán công đức bà (1). v.l. **Cirā**.

(1) S. i. 213.

**2. Vīrā.**—Xem **Dhīrā**.

**1. Vuṭṭhāna Sutta.**—Vị tu Thiên thiện xảo về Thiên định trong Thiên định, cũng thiện xảo về xuất khởi trong Thiên định (1).

(1) S. iii. 265.



**2. Vuṭṭhāna Sutta.**--Có người tu Thiền thiện xảo về xuất khởi trong Thiền định, nhưng không thiện xảo về hành cảnh, về sở duyên, về sở nguyện, về thận trọng, về kiên trì, về thích ứng (1).

(1) S. iii. 273 f.

**1. Vuṭṭhi Sutta.**—Câu hỏi của hai Thiên nơn và lời đáp của Phật. Huệ minh được mọc lên tối thượng; vô minh được rơi xuống tối thượng; Tăng già thường bộ hành; Đức Phật thuyết tối thượng (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

(1) S. i. 42.

**2. Vuṭṭhi Sutta.**—Sau mùa an cư, Tôn giả **Sāriputta** bạch xin Phật ra đi du hành trong quốc độ. Lúc Tôn giả vừa ra đi, một tỳkheo bạch Phật rằng Tôn giả đã xúc phạm ông nhưng không xin lỗi ông (1). Được gọi trở lại, Tôn giả dùng nhiều ân dụ bạch rằng Tôn giả an trú thân niệm nên không thể nào có thể bỏ đi du hành không có xin lỗi một vị đồng phạm hạnh bị xâm phạm (2).

(1) Chú giải (AA. ii.797) luận rằng y của Tôn giả quét trùng vị tỳkheo; có luận thuyết rằng gió thổi làm y Tôn giả quét trùng vị tỳkheo mà Tôn giả không hay biết. (2) A. iv. 373 ff.; cf. DhA. ii. 178 ff., trong ấy có kể câu chuyện này.

**1. Vuḍḍhi Sutta.**—Được tu tập, làm cho sung mãn, bảy giác chi đưa đến tăng trưởng, không đưa đến giảm thiểu (1).

(1) S. v. 94.

**2. Vuḍḍhi Sutta.**—Được tu tập, làm cho sung mãn, bốn pháp sau đưa đến tăng trưởng: thân cận với bậc chơn nơn, nghe diệu pháp, như lý tác ý, thực hiện pháp và tùy pháp (1).

(1) S. v. 411.

**Vuttamālasandesasataka.**—Thi kệ do **Upatapassi** (tự gọi mình là *Sarasigāmamūlamahāsānī*) trước tác vào thế kỷ 15, gồm 102 bài kệ tán dương vì vua đương kim, chư tỳkheo đương thời và nhiều thánh địa. Sách có dụng ý dạy cách phát âm đúng và ngôn điệu đúng khi tụng đọc kệ (1).

(1) P.L.C. 253 f.

**Vuttodaya.**--Bản luận về văn luật Pāli gồm sáu chương bằng thơ và văn xuôi do Trưởng lão Tích Lan **Saṅgharakkhita** biên soạn. Bản luận dựa trên văn luật Sanskrit—*e.g.*, của Piṅgala—mà nhiều ngôn từ cũng như văn pháp được vay mượn. Bản luận có nhiều Chú giải: **Vuttodaya-pañcīkā** (hay **Chandosāratthavikāsinī**) của **Saddhammañāṇa** và **Tīkās** của **Vepullabuddhi** người Pagan và **Navavimalabuddhi** hay **Culla-vimalabuddhi** ở Panyā (1).

(1) Gv. 61, 64, 70; Svd. 1210; P.L.C. 198 f.; Bode, *op. cit.*, p. 26, 27, 28.

**Vekhanassa.**—**Paribbājaka**, thầy của Du sĩ nổi tiếng **Sakuladāyī** (1). Xem **Vekhanassa Sutta**.

(1) MA. ii. 716.

**Vekhanassa Sutta.**—Trung Bộ Kinh Vekhanassa. Du sĩ **Vekhanassa** viếng Phật tại **Jetavana** và đối thoại về sự tối thượng. Như trong **Cūla-Sakuladāyī Sutta**, Phật dạy rằng do dục có dục lạc; do lạc có tối thượng lạc; lạc như vậy được gọi là tối thượng lạc. Du sĩ hoan hỷ với lời dạy này. Nhưng Phật dạy thêm rằng Du sĩ khó thể hiểu được dục, dục lạc hay là dục tối thượng lạc vì ông tu tập khác, thuộc mục đích khác, và chỉ có bậc Alahán mới biết được ba điều này. Nghe vậy, Du sĩ phẫn nộ, mắng nhiếc Phật. Phật khuyên ông gác qua chuyện ấy và giảng rằng người có trí hãy đến nghe pháp và thực hành theo, thì không bao lâu sẽ tự chứng biết mình đã giải thoát khỏi vô minh trói buộc. Như đứa trẻ bị trói buộc bởi năm dây trói, khi trưởng thành, các dây trói rơi rụng, và nó tự biết đã giải thoát. Vekhanassa xin Phật nhận mình làm đệ tử (1). [Theo Ni sư Thích Nữ Trí Hải, 2002].

Chú giải (2) nói rằng Du sĩ Vekhanassa phải đi 45 dặm từ **Rājagaha** đến **Sāvatti** viếng Phật vì muốn biết tại sao học trò ông là **Sakuladāyī** chịu thua Phật.

(1) M. ii. 40 ff.

(2) MA. ii. 716.

**Vegabbarī.**--Xem **Veṭambharī**.

**Veghanasā.**—Một hạng chư Thiên có mặt trong buổi thuyết kinh **Mahāsamaya** (1).

(1) D. ii. 261.

**Vejanīya Sutta.**—Xem **Samvejaniya Sutta**.

**1. Vejanīyanta.**—*Pāsāda* của Thiên chủ **Sakka**. Thiên chủ đưa Tôn giả **Moggallāna** viếng cung điện này để tránh không trả lời câu của Tôn giả hỏi ông có hiểu lời Phật dạy trong **Cūlatṭhā-saṅkhaya Sutta** không? Sau khi đi xem xong, Tôn giả Moggallāna dùng ngón chơn cái làm rung chuyển toàn thể cung điện (1).

Vejayanta có 100 tháp, mỗi tháp có bảy tầng, mỗi tầng có bảy tiên nữ, mỗi tiên nữ được bảy tỷ nữ phục dịch. Cung điện cao một ngàn lý được trang trí với nhiều cờ xí; mỗi cờ dài 300 lý làm bằng vàng treo trên cột nạm ngọc hay ngược lại. Toàn cung điện được làm bằng bảy thứ ngọc quý.

Vejayanta xuất hiện trên cõi **Tāvatiṃsa** lúc Thiên chủ **Sakka** chiến thắng các **Asura**; do đó cung điện mang tên như vậy (2); sở dĩ cung điện này xuất hiện vì Sakka bởi, trong một tiền kiếp lúc ông là **Magha**, ông có xây nhà nghỉ cho dân chúng sử dụng (3).

Lúc Phật viếng cõi **Tāvatiṃsa** với **Nanda**, Thiên chủ Sakka đi cùng tiên nữ có chơn sắc đỏ thắm (*kakuṭapādiniyo*) từ cung điện Vejayanta ra đánh lễ Ngài.

Lúc Vua ở Vejayanta đến cõi **Tāvatiṃsa**, ông sống trong Vejayanta 700 năm (tính theo thời giờ dưới thế) (4).

Vejayantapāsāda được khắc trên phù điêu trong Bharhut Tope (5).

(1) M. i. 252 f.; cf. Thag. 1196 f.; ThagA. ii. 184. Sadi **Saṅgharakkhita** (q.v.) làm rung chuyển cung điện này lúc ông gia nhập Tăng Đoàn (DA. ii. 558).

(2) J. i. 203. (3) DhA. i. 273; cf. DA. iii. 698. (4) J. iv. 357. (5) Cunningham, Bharhut Tope, p. 137.

**2. Vejayanta.**—Chiếc xe của Thiên chủ **Sakka** dài 150 lý (1), kéo bởi một ngàn con ngựa, và điều khiển bởi Quân xa **Mātali**. Thiên

chủ dùng xe này ra trận hay để đón rước người trần lên viếng cõi **Tāvātimsa**—*e.g.*, **Nimi**, **Guttīla**, và **Sādhina** (*q.v.*). Trong **Sudhābhajana Jātaka** (4), Vejayanta được mô tả như có gong bằng vàng và thùng xe có chạm hình chim muông. Lúc xe di chuyển cả thế giới đều nghe tiếng bánh xe lăn.

(1) DA. ii. 481; SA. i. 261; J. i. 202. (2) S. i. 221.

(3) J. i. 202. (4) J. v. 408 f.

**3. Vejayanta.**—Nhạc Thanh Xa, Chiến Thắng Kỳ. Chiếc xe tối thắng trong số 84 ngàn xe của **Mahāsudassana** (1). Ô trục được làm bằng ngọc bích, cãm xe bằng bảy thứ châu báu, vành xe bằng xa cừ, trục bằng bạc, vân vân (2).

(1) S. iii. 145; D. ii. 187. (2) SA. ii. 237.

**1. Veṭambarī.**—Chư Thiên đến viếng Phật tại **Veḷuvana** và nói hai kệ, một chỉ trích lối tu khổ hạnh, một tán thán lối tu ấy (1). Chú giải nói rằng kệ thứ nhì là của **Māra** nhập vào Veṭambarī (2).

(1) S. i. 65, 67. (2) SA. i. 100.

**2. Veṭambarī.**—Danh tánh của cha của **Buddhūpaṭṭhāyaka** vào 31 kiếp trước (1).

(1) Ap. i. 242.

**Veṭendu.**—Một chư hầu của **Cātummahārājāno**, có mặt trong buổi thuyết **Mahāsamaya Sutta** (1).

(1) D. ii. 258.

**Veṭṭhapura.**—Xem **Veṭhipura**.

**Veṭhadīpa.**—Làng Balamôn được chia một số xá lợi của Phật và cất tháp thờ xá lợi này (1). Theo Chú giải Dhammapada (2), **Veṭhadīpa** và **Allakappa** có lúc sống giao hoà.

(1) D. ii. 165, 167; Bu. xxviii. 3. (2) DhA. i. 161; xem J.R.A.S. 1907, p. 1049.

**Veṭhadīpaka.**—Bàlamôn ở **Veṭhadīpa** được chia xá lợi của Phật (1).

(1) D. ii. 165, 167.

**2. Veṭhadīpaka.**—Vua của **Veṭhadīpa** và là bạn của Vua xứ **Allakappa**. Hai vị cùng xuất thế và tu hạnh ân sĩ trên Hy Mã Lạp Sơn. Veṭhadīpaka tái sanh lên cõi chư Thiên. Lúc trở về viếng bạn, ông biết Vua Allakappa bị nạn voi phá, bèn dạy cho bạn thần chú trừ voi. Chú này sau được Allakappa truyền lại cho **Udena**, vua xứ **Kosambī** (1).

(1) DhA. i. 163.

**Veṭhipura.**—Thành phố ở Ấn Độ, sanh quán của Trưởng lão **Abhibhūta** (1). *v.l.* **Veṭṭhapura**.

(1) ThagA. i. 372.

**Veṇī**—Chó rừng cái, vợ của **Pūtimam̐sa**. Xem **Pūtimam̐sa Jātaka**.

**Veṇu.**—Sông ở Tích Lan, trên đường đi từ **Anurādhapura** đến **Dakkhiṇadesa**. Sông nằm giữa **Tissavāpi** và **Jajjaranadi** (1).

(1) VibhA. p. 446.

**Veṇudatta Thera.**—Tỳkheo. Trưởng lão **Valliya** nghe Tỳkheo thuyết pháp và đặt câu hỏi. Quán chiếu điều ông nghe, ông đạt thắng trí (1).

(1) ThagA. i. 292.

**Veṇḍu.**—Thiên tử nói kệ tán thán người tuân phụng lời Phật dạy, tu học không phóng dật (1).

(1) S. i. 52; SA. (i. 87) gọi ông là **Veṇhu**.

**Veṇḍu Sutta.**—Như trên và thêm lời Phật dạy rằng những ai tu Thiền trong pháp cú của Ngài một cách tinh cần không phóng dật sẽ thoát tay tử thân (1).

(1) S. i. 52.

**Veṇḍu.**—Một chur Thiên đi cùng đoàn tùy tùng đồng đến dự buổi thuyết kinh **Mahāsammaya Sutta** (1). Xem thêm **Veṇḍu**. Veṇḍu là Viṣṇu trong tiếng Pāli. Xem thêm **Andhakaveṇḍudāsaputta**.

(1) D. ii. 259.

**Vetaraññi.**—Nước sông **Vetaraṇī** (1).

(1) J. vi. 250.

**Vetaraṇī.**—Sông Vôi. Sông dưới **Mahā-niraya** (1). Buddhaghosa (2) giảng rằng đó là một *mahatā khāraodikā nadī* (sông “Cay Độc” lớn) được kể trong **Devadūta Sutta** (3). Sông chảy gần Đại kiếm diệt lâm (**Asipattavana**). Nước sông cay và sắc (*tiṇhadhārā, khuradhārā*) (4). Người tắm hay uống nước sông này đau đớn như bị cắt xẻ bởi gươm đao (5).

Vetaraṇī thường được dùng để chỉ địa ngục (6). Người phá thai và hà hiếp kẻ cô thế bị đọa xuống địa ngục này (8).

(1) S. i. 21; SN. vs. 647.

(2) SNA. ii. 482.

(3) M. iii. 185.

(4) SN. vs. 647; cf. J. v. 269.

(5) SNA. ii. 482; J. v. 275; vi. 105; trong ấy có mô tả cảnh hải hùng của Vetaraṇī.

(6) Như “*desanāsīsa*”—e.g., J. iii.

473; SA. i. 48; cf. J. iv. 273.

(7) J. v. 269.

(8)

J. vi. 106.

**2. Vetaraṇī.**—Luơng y của thời cổ sơ, nổi tiếng là thầy rắn giỏi (1).

(1) J. iv. 496.

**Vetullavāda.**—Thuyết dị giáo do Vua **Vohārika-Tissa** du nhập vô Tích Lan nhưng bị Đại thân **Kapila** bác bỏ (1). Thuyết này được làm sống lại về sau (dầu không chánh thức) và được nhiều tỳkheo Tích Lan, nhứt là nhóm **Dhammarucika** (q.v.) hành trì (2). Vetullavāda rất gần với Mahāyāna (3). Kinh điển **Vetulla-piṭaka** của Vetullavāda bị lên án là *abuddhavacana* (4).

(1) Mhv. xxxvi. 41; Dpv. xxii. 40.

(2) E.g., dưới triều

đại của **Gothabhaya** (Mhv. xxxvi. 111), **Mahāsena** (xxxvii. 1 ff.) và

**Aggabodhi I** (Cv. xlii. 35). (3) Xem Mhv. *Trs.* 259, n. 2; xem thêm Hocart, *Memoirs of the Arch. Survey of Ceylon*, i. 1922, p. 15 ff. (4) *E.g.*, SA. ii. 150; *cf.* Sp. iv. 742, trong ấy Vetulla-piṭaka được gọi là **Vedhaḷha-piṭaka**.

**1. Vettavati.**—Con sông, có thể là trong vương quốc **Mejjha**. **Mātaṅga** sống trên thượng nguồn của sông này để dạy cho **Jātimanta** sống dưới hạ nguồn bài học khiêm nhường (1). Trên bờ sông có thành phố **Vettavati**. Trong *Milandapañha* (2), Vettavati được xem là một trong mười con sông chảy xuống từ Hy Mã Lạp Sơn. Sông này có thể là sông *Vetravati* nói trong *Meghadūta* của *Kālidāsa*, và là sông *Betuva* hiện nay ở *Bhopal* (*Vidīsa* cổ).

(1) J. iv. 388; *cf.* Dvy. 451, 456. (2) p. 114.

**2. Vettavati.**—Con kinh tách ra từ **Parakkamasamuddā**; cửa kinh cũng được gọi là *Vettavati* (1).

(1) Cv. xlii. 48; xem thêm Cv. *Trs.* i. 71, n. 2.

**Vettasava-vihāra.**—Tịnh xá tại **Pācīnakaṇḍakarāji** ở Tích Lan. Vua **Aggabodhi II** cúng dường tịnh xá này lên vị Trưởng lão cựu Đại thần của Vua **Kāliṅga** đến Tích Lan xuất gia dưới sự dạy dỗ của Trưởng lão **Jotipāla**. Vị tỳkheo này cúng dường tịnh xá lại cho Tăng Đoàn (1).

(1) Cv. xlii. 48; xem thêm Cv. *Trs.* i. 71, n. 2.

**Vedaññā.**—Xem **Vedhaññā**.

**Vedanā Saṃyutta.**—[36] Chương 2: Tương Ưng Thọ, Tập 4: Thiên Sáu xứ, *Saṃyutta Nikāya* (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

(1) S. iv. 204-37.

**1. Vedanā Sutta.**—Do duyên giới sai biệt, xúc sai biệt sanh khởi. Do duyên xúc sai biệt, thọ sai biệt sanh khởi (1).

(1) S. ii. 141.

**2. Vedanā Sutta.**—Do duyên giới sai biệt, xúc sai biệt sanh khởi. Do duyên xúc sai biệt, thọ sai biệt sanh khởi. Không phải do duyên thọ sai biệt, xúc sai biệt sanh khởi. Không phải do duyên xúc sai biệt, giới sai biệt sanh khởi (1).

(1) S. ii. 142.

**3. Vedanā Sutta.**—Xúc tư là vô thường (1).

(1) S. ii. 247.

**4. Vedanā Sutta.**—Thánh đạo tám ngành là con đường đưa đến sự liễu tri ba thọ--lạc, khổ, và không lạc không khổ (1).

(1) S. iv. 255.

**5. Vedana Sutta.**--Thánh đạo tám ngành cần được tu tập, làm cho sung mãn để liễu tri, đoạn tận ba thọ--lạc, khổ, và không lạc không khổ (1).

(1) S. v. 57.

**Vedanāpariggaha Sutta.**—Một tên khác của **Dīghanakka Sutta** (1).

(1) *E.g.*, DA. ii. 418; DhA. i. 79; ThagA. ii. 95.

**1. “Vedanāya”Sutta.**—Thọ do nhãn, nhĩ, ..., ý xúc sanh là vô thường (1).

(1) S. iii. 226.

**2. “Vedanāya”Sutta.**—Thọ do nhãn, nhĩ, ..., ý xúc sanh là tùy phiền não của tâm (1).

(1) S. iii. 233.

**1. Vedabbha.**—Tên của bùa chú và của Balamôn biết bùa chú ấy. Xem **Vedabbha Jātaka**.

**2. Vedabbha Jātaka (No. 48).**--Chuyện Balamôn Vedabbha. Có một Balamôn biết bùa chú của Vedabbha rất linh thiêng, có thể làm



mưa bảy vật báu nếu được đọc đúng lúc có sự giao hội của các hành tinh.

Một hôm, vị Balamôn và đệ tử (Bồ Tát) bị cướp “Sứ giả” bắt giữa rừng; họ giữ Balamôn còn thả đệ tử ra để đi lấy tiền chuộc. Đêm đến, thấy sao trời giao hội, vị Balamôn đọc chú và bảy báu mưa xuống khiến bọn cướp “Sứ giả” rất hoan hỷ. Được của, họ ra đi, và vị Balamôn cũng đi. Dọc đường họ bị bọn cướp khác bắt. Nghe nói vị Balamôn có thể làm mưa bảy báu, chúng giữ ông lại. Lúc biết phải chờ đến qua năm tới mới có sao trời giao hội và ông mới làm được mưa bảy báu, chúng chê ông làm dối rồi rượt theo giết hết đám cướp “Sứ giả”. Được của, chúng không biết phải phân chia thế nào nên giết lẫn nhau chỉ còn hai tên. Hai tên này đem của cướp được giấu nơi bìa rừng; một tên đi vô làng kiếm cơm, còn tên kia ở lại giữ của. Tên vô làng ăn phần cơm mình rồi bỏ thuốc độc vô phần cơm còn lại với mục đích chiếm trọn của cướp. Tên kia có cùng ý nghĩ như vậy nên giết tên này trước khi ăn cơm; nó bị thuốc độc giết chết.

Đệ tử của vị Balamôn đem tiền chuộc trở lại, thấy xác chết ngổn ngang khắp nơi, biết việc gì đã xảy ra. Chàng thu góp của báu đem về nhà.

Chuyện kể về một tỳkheo khó bảo mà Phật nói ông đã khó bảo từ kiếp trước (1).

(1) J. i. 153-6.

**Vedalla Sutta.**—Xem **Culla-vedalla** và **Mahā-vedalla**.

**Vedikāraka Thera.**—Alahán. Ông xây hàng rào quanh tháp thờ Phật **Piyadassī**. Vào 16 kiếp trước ông làm vua 32 lần dưới vương hiệu **Maññipabhāsa** (1). Ông là Trưởng lão **Vijaya** (2).

(1) Ap. i. 171.

(2) ThagA. i. 192.

**Vediya, VEDIYAKA.**—Núi nằm về phía Bắc của **Ambasaṇḍā**, trong ấy có động **Indasāla** nơi mà Phật có lần an trú. Núi chiếu sáng lúc Thiên chủ **Sakka** đến viếng Phật; trong nhơn duyên này Ngài thuyết **Sakkapañha Sutta** (1).

Buddhaghosa nói rằng (2) núi được gọi như vậy vì chơn núi được bao quanh bởi rừng trông giống như một rào bằng ngọc

(*mañivedikā*). Trên núi có con cú đưa Phật đi nữa đường mỗi khi Ngài xuống làng khất thực và bay trở về với Ngài sau khi Ngài khất thực xong. Một hôm, thấy cú đứng xoè cánh và hai chơn chắp lại, Phật mỉm cười. Thị giả **Ānanda** bạch và Phật nói rằng sau khi sống một trăm ngàn kiếp với chư Thiên và loài người, cú trở thành vị Phật Độc Giác **Somanassa** (3).

(1) D. ii. 263, 264. (2) DA. iii. 697. (3) MA. i. 255 f.; cp. KhpA. 151 gọi núi là **Vedisaka**.

**Vediyadāyaka Thera**.—Alahán. Ông xây hàng rào quanh cây Bồ Đề của Phật **Vipassī**. Vào 11 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Sūriyassama** (1).

(1) Ap. i. 219 f.

**Vedisa, Vedisagiri**.—Thành phố trú xứ của **Devī**, mẹ của Trưởng lão **Mahinda**, và là sanh quán của Trưởng lão và Tỳkheo ni **Saṅghamittā**. Trước khi qua Tích Lan, Trưởng lão Mahinda có trở về quê thăm mẹ và lưu lại một tháng trong tịnh xá cũng mang tên **Vedisagiri** (1). Vedisa cách **Pāṭaliputta** 50 yojana và được sáng lập bởi các Thích tử chạy trốn cuộc tàn sát của Vua **Viḍḍabha** (2).

Vedisa là Bhilsa trong bang Gwalior hiện nay, cách Bhopal 26 dặm về hướng Đông Bắc (3).

(1) Dpv. vi. 15; xii. 14, 35; Sp. i. 70, 71; Mhv. xiii. 6-9, 18.

(2) Mbv., p. 98. (3) Mhv. Trs. 88, n. 4.

**Vedisaka**.—Xem **Vediyaka**.

**Vedisadevī**.—Hoàng hậu của Vua **Asoka**. Bà là ái nữ của **Deva**, một tài chủ ở **Vedisagiri**. Bà có Hoàng tử **Mahinda** và Công chúa **Saṅghamittā** (1).

(1) MṬ. 324.

**1. Vedeḥa**.—Vương hiệu của nhiều nhà vua trị vì **Mithilā**, thủ đô của **Videha**, như **Suruci** (J. iv. 319); **Sādhina** (J. iv. 355, 356); **Somanassa** (J. vi. 47); **Nimi** (J. vi. 102), và **Āṅgati** (J. vi. 222, etc.). v.l. **Videha**.

**2. Videha.**—Xem **Videha** [2] và [3].

**3. Videha.**—Tên huý của nhà vua trị vì **Kāsi** được kể trong **Mātuposaka Jātaka**. Ông chỉ Tôn giả **Ānanda** (1).

(1) J. iv. 94. (2) *Ibid.*, 95.

**4. Videha.**—Tên huý của nhà vua trị vì **Mithilā** có Đại thần là Trí giả **Mahosadha**. Xem chuyện ông trong **Mahāummagga Jātaka**. Ông chỉ Trưởng lão **Lāḷudāyi** hay nói điều phi thời (1).

(1) J. vi. 473.

**5. Videha.**—Gia chủ giàu có ở **Haṃsavatī** vào thời Phật **Padumuttara**. Ông là tiền thân của Trưởng lão **Mahā Kassapa** (*q.v.*) (1).

(1) AA. i. 93; ThagA. ii. 134; SA. ii. 135; ApA. i. 209.

**6. Videha.**—Trưởng lão Tích Lan, học trò của **Ānanda Vanaratna**, vào thế kỷ 13. Ông là tác giả của **Rasavāhinī**, **Samantakūṭavaṇṇanā**, và có thể của cả *Sidatsaṅgarā* (văn phạm Tích Lan) (1).

(1) P.L.C. 222 f; Svd. 1263.

**Vedehaputta.**—Danh xưng của Vua **Sotthisena** xứ **Kāsi**. Luận giải nói rằng ông là con của Công chúa **Videha** (1).

(1) J. v. 90.

**Vedehamuni.**—Danh xưng của Tôn giả **Ānanda** (1). Chú giải nói rằng (2) Videha là bậc trí giả (*pañḍita*). Chú giải Apadāna (3) lại nói Ānanda là con của một mệnh phụ ở Videha.

(1) S. i. 215, 219; *cf.* Mhv. iii. 36; Ap. i. 7; DhSA., p. 1.

**Vedeharajja, Vedeharaṭṭha.**—Tên gọi của vương quốc **Videha** (1).

(1) *E.g.*, J. vi. 393, 411.

**Vedehā.**—Dân chúng sống trong **Videha** (*q.v.*).

**Vedehikā.**—Nữ gia chủ (*gahapatānī*) ở **Sāvatti** nổi tiếng rất mềm mỏng đối với nữ nô tỳ, nhưng **Kālī** chứng minh bà không phải vậy (1). Xem chuyện trong *s.v.* **Kālī** [3].

(1) M. i. 125 f.

(2) MA. i. 318; *cf.* **Vedehiputta**,

**Vedehamuni.**

**Vedehiputta.**—Danh xưng thường dùng của Vua **Ajātasattu** (*q.v.*). Buddhaghosa luận rằng (2) chữ *vedehī* ở đây không có nghĩa là một phu nhon ở **Videha** mà là một nữ nhon có trí tuệ, vì mẹ của **Ajātasattu** là công chúa của Vua xứ **Kosala** chớ không phải của vua xứ Videha (2). Theo Nirayāvalī Sūtra (3), trong số các hậu của Vua **Bimbisāra** có bà Callanā là công chúa của Rājā Ceṭaka trị vì Vaiśālī; em bà tức công chúa Triśālā là mẹ của Mahāvīra. Bà còn được gọi là Śrībhadrā. Theo Dulvā Tây Tạng (4), mẹ của Ajātasattu là Vāsavī, ái nữ của Siṃha ở Vaiśālī. Vāsavī được các nhà tiên tri đoán là sẽ hạ sanh một người con giết cha.

*Cf.* **Vedehikā**, **Vedehamuni.**

1. *Vedehiputto ti, vedehīti paṇḍitādhivacanam etam; paṇḍitthiyā putta ti attho* (SA. i. 120); *cf.* DA. i. 139. (2) *E.g.*, J. iii. 121;

iv. 342; bà được gọi là Kosaladevī—*e.g.*, J. ii. 403. (3)

Jacobi, Jaina Sutras, SBE. xxii. Introd., p. xiii. (4)

Rockhill: *Life of the Buddha*, 63 f.

**Vedhañña, Vedañña.**—Một gia đình **Sākya**. Buddhaghosa luận rằng (1) họ thiện xảo về cung tên (nên được gọi là “Tay cung”). Họ tập luyện trong một trường ở trong vườn xoài. Tại đây, **Pāsādika Sutta** (No. 29) được thuyết (2). **Sāmagāma Sutta** (No. 104) (3) nói rằng các Thích tử này sống trong làng **Sāma**.

(1) DA. iii. 905.

(2) D. iii. 17.

(3) M. ii.

244.

**Venateyya.**—**Garuḷa**, người tình của Hoàng hậu **Kākātī** (*q.v.*). Ông là **Kuṇulā** (1).

(1) J. v. 428.

**Venasāra Jātaka.**—Xem **Dhonasāka Jātaka.**

**Venāga Sutta.**—Do Phật thuyết tại làng Venāgapura. Các Balamôn gia chủ của làng này tán thán màu da thật thanh tịnh chói sáng của Phật và nghĩ rằng đó là nhờ Phật có giường cao, giường lớn, nệm lông cừu, chăn len, vân vân. Phật đáp rằng những xa xỉ ấy không thích hợp với người xuất gia. Nhưng Ngài có được ba loại giường cao, giường lớn không khó khăn, không mệt nhọc, không phí sức: giường cao, giường lớn chư Thiên; giường cao, giường lớn Phạm Thiên; giường cao, giường lớn bậc Thánh. Ngài giảng giải ý nghĩa của ba loại giường vừa nói và bốn Thiên na. Sau bài kinh, các gia chủ xin quy y và làm đệ tử của Phật (1).

(1) A. i. 180 ff.

**Venāgapura.**—Làng Balamôn ở **Kosala**, nơi Phật thuyết **Venāga Sutta** (*q.v.*) (1).

(1) A. i. 180.

**Vepacitti.**—Một **Asura** chúa; các chúa khác là **Rāhu** và **Pahārada**. Ông từng đi cùng **Namuci (Māra)** đến dự buổi thuyết **Mahāsamaya Sutta** (1).

Vepacitti là bạn của Rāhu. Một thời, Rāhu như bị hốt hoảng, đến cầu cứu với Vepacitti, vì hai Thiên tử Candimā và Suriya bị ông bắt, tưởng niệm đến Thế Tôn, và được giải thoát (3).

Trong một trận chiến giữa Asura và chư Thiên, Asura bại nên Vepacitti “bị trói hai tay hai chơn và cổ” và bị dẫn tới Thiên chủ **Sakka** trong giảng đường **Sudhammā**; tại đây ông dùng lời thô ác mạ lỵ Sakka, nhưng Thiên chủ giữ im lặng. Quân xa **Mātali** hỏi và được Sakka bảo rằng “kẻ trí không liên hệ với người ngu” (4).

Một lần khác, để giải quyết cuộc chiến bất phân thắng bại giữa Asura và chư Thiên, Vepacitti đề nghị ai khéo nói người ấy thắng, và Sakka được tuyên bố là khéo nói vì kẻ của ông “không đưa đến bất hoà, gây hấn” như kẻ của Vepacitti (5).

Thuở xưa, Sakka khởi lên ý nghĩ không có gian trá dầu đối với kẻ thù. Với tâm mình biết tâm của Sakka, Vepacitti đi đến

Sakka. Lúc Sakka bảo: “Hãy đứng lại, này Vepacitti, Ông đã bị bắt,” Vepacitti liền nhắc lại lời nguyện của Sakka và được Sakka thả ra (5).

Buddhaghosa nói rằng (7) Vepacitti (huý là **Sambara** *q.v.*) được gọi như vậy (*Vepacitti*=Điên dạy), vì bị các nhà tiên tri nguyện rửa bởi không chịu hứa không cho các Asura ám hại họ; từ dạo ấy ông bị mất ngủ và luôn nằm mộng thấy điềm dữ--tâm ông bị rối loạn (*cittam vepati*). Sakka đề nghị chữa trị cho ông nếu ông chịu dạy cho Thiên chủ “ảo thuật của Sambhara”. Vepacitti nói kệ từ chối, vì không muốn Sakka bị ảo thuật dẫn dắt đến địa ngục mà Sambara đã phải sống một trăm năm (8). Buddhaghosa luận rằng (9) nếu Vepacitti dạy Thiên chủ ảo thuật, ông đã được Thiên chủ đưa đến các nhà tiên tri để thuyết phục họ tha thứ cho ông rồi.

Một thời (10), Sakka và Vepacitti đến viếng các ẩn sĩ tri giới sống hiền thiện trong chòi lá trong rừng. Trong lúc Vepacitti đi giày ông, mang guom, che lọng, đi vô bằng cửa chánh, Sakka bỏ giày, bỏ guom, xếp lọng, đi vô bằng cửa phụ.

Buddhaghosa nói rằng (11) Vepacitti là con rể của Sakka; có lúc họ tranh chấp, có lúc họ sống chung ôn hoà. Còn Chú giải Dhammapada (12) lại mô tả đám cưới của Sakka với Công chúa **Sujā** (*q.v.*) của Vepacitti. Theo Kathāvatthu, nhiều thân thuộc của Vepacitti kết hôn với chư Thiên. Chú giải Kathāvatthu còn nói rằng một số tùy tùng của Vepacitti có lần được giải thoát khỏi bốn khổ và sanh lên cõi trời (13).

Kinh điển Sanskrit gọi Vepacitti là Vemacitra hay Vemacitrī (14).

(1) D. ii. 259. (2) *E.g.*, AA. ii. 758, Vepacitti là vị vương tối thượng (*sabbajettḥaka*, SA. i. 263).

(3) S. i. 50, 51.

(4) *Ibid.*, 221 f.; cf. S. iv. 201 theo đó sự trói buộc không gây khó khăn cho Vepacitti nếu ông ở với chư Thiên, nhưng lúc ông muốn được trở về với các Assura, ông cảm thấy bị trói buộc. Vepacitti bị “lưới Đế Thích trói” được kể trong Thag. vs. 749.

(5) S. i. 222. (6) *Ibid.*, 225. (7) SA. i.

266. (8) S. i. 238 f. (9) SA. i. 272. Lời giải này

có vẻ mâu thuẫn với lời giải trước nói rằng Sambara và Vepacitti là một. Theo Bà Rhys Davids (KS. i. 305, n. 4), Sambara là một chức

vụ hơn là một cá nhon. (10) S. i. 226. (11) SA. i. 265. (12) DhA. i. 278 f.; cf. J. i. 205 f. (13) Xem *Points of Controversy*, p. 211. (14) *E.g.*, Dvy., pp. 126, 148; Mtu. iii. 138, 254.

**Vepacitti** (hay **Khanti**=Kham Nhẫn) **Sutta**.—Các **Asura** thua chư Thiên, Asura chúa **Vepacitti** “bị trói hai tay hai chơn và cổ” dẫn tới giảng đường **Sudhammā**. Tại đây ông mắng nhiếc Thiên chủ **Sakka** với lời thô ác, lúc Sakka bước vô và bước ra giảng đường. Sakka giữ im lặng. Quân xa **Mātali** hỏi, Sakka bảo rằng “không gì hơn kham nhẫn,” và “bị mắng không mắng lại, được chiến thắng hai lần” (1).

(1) S. i. 221 f.; cf. S. iv. 201.

**Vepulla, Vipula**.--Ngọn núi cao nhứt trong năm núi quanh **Rājagaha** (1). Núi được gọi là **Pācinavaṃsa** vào thời Phật **Kakusandha**, **Vañkaka** vào thời Phật **Koṇāgamana**, và **Supassa** vào thời Phật Kassapa. Dân chúng sống trên núi nói trong ba thời kể trên được gọi là **Tivara**, **Rohitassa** và **Suppiya**. Kinh điển nói rằng người Tivara có thọ mạng 40 ngàn năm lên xuống núi mất tám ngày; người Rohitissa có thọ mạng 30 ngàn năm mất sáu ngày, và người Suppiya có thọ mạng 20 ngàn năm mất bốn ngày. Hiện nay, người **Magadha** có thọ mạng lồi 100 năm mất rất ít thì giờ leo lên và xuống núi (2).

Vepulla là trú xứ của Dạ xoa **Kumbhīra** và một trăm ngàn chúng đệ tử của ông (3). **Dummedha Jātaka** (4) kể rằng voi có thể leo lên đỉnh của núi này. Núi Vepulla còn là nơi mà **Cakkavatti** được bánh xe báu *cakkaratana* xuất hiện(5) và Dạ xoa **Puṇṇaka** được hòn ngọc ông dùng để cá cược với Vua **Dhanañjaya Koravya** (6).

(1) S. i. 67. (2) *Ibid.*, ii. 190 f. (3) D. ii. 257. (4) J. i. 445. (5) KhpA. p. 173; J. iv. 232. (6) J. vi. 271, 272, 326.

**Vepullatā Sutta**.—Được tu tập, làm cho sung mãn, bốn pháp sau đưa đến tăng trưởng trí tuệ: thân cận với bậc chơn nhon, nghe diệu pháp, như lý tác ý, và thực hiện pháp và tuý pháp (1).

(1) S. v. 411.

**Vepullapabata Sutta.**—Trong kinh có kể lại các điểm đặc thù (tên, vân vân) của núi **Vepulla** (*q.v.*) dưới triều của bốn vị Phật xuất thế sau cùng (1).

(1) S. ii. 190 ff.

**Vepullabuddhi.**—Tỳkheo người Pagan vào thế kỷ 14, tác giả của các Chú giải về **Vuttodaya**, **Saddasāratthajālīni**, **Abhidhammatthasaṅgaha**, và **Vidadhimukhamaṇḍana**. Ông còn trước tác **Paramatthamañjūsa** và **Vacanatthajōṭī** (1).

(1) Gv. 64, 67; Sās., p. 75; Bode, *op. cit.*, p. 28.

**Vebhalinga.**—Xem **Vehalinga**.

**1. Vebhāra.**—Một trong năm núi đồi bao quanh **Rājagaha**. Dưới chơn núi có **Sattapaṇṇiguhā** nơi câu hỏi của Kết tập I (1) và hồ do sông **Tapodā** (*q.v.*) biến thành (2).

(1) *E.g.*, M. iii. 68. (2) Vin. ii. 76; iii. 159; Sp. i. 10, etc.

(3) SA. i. 30 f.

**2. Vebhāra.**—Thành phố nơi Phật **Padumuttara** thuyết pháp và truyền giới cho 900 triệu chúng sanh (1).

(1) Bu. xi. 9.

**3. Vebhāra.**—Sanh quán của Phật **Siddhatta** và cũng là nơi mà Ngài thuyết **Buddhavamsa** khiến 900 triệu chúng sanh tiếp cận được Sự Thật (1).

(1) Bu. xvii. 5, 13; BuA. p. 186; J. i. 40.

**4. Vebhāra.**—Thành phố do Thiên tử **Vissakamma** xây dựng, nơi Trưởng lão **Valliya** (**Candanamāliya**) sống trong kiếp trước (1).

(1) ThagA. i. 294; Ap. ii. 424.

**5. Vebhāra.**—*v.l.* **Dvebhāra** (*q.v.*).



**Veyyākaraṇa.**—Phần Tam Tạng được xếp theo *āṅga*, gồm trọn Tạng Abhidhamma và các kinh không được viết bằng kệ (1).

(1) DA. i. 24; Pug. iv. 9, 28.

**Veyyāvaccaka Thera.**—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông làm nô tỳ phục dịch Phật **Vipassī**, không có gì cúng dường nên đành lễ chơn Ngài. Vào tám kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu **Sucintita** (1). Ông có lẽ là Trưởng lão **Sañjaya**.

(1) Ap. i. 138.

(2) ThagA. i. 120.

**1. Vera Sutta.**--Thuyết cho Trưởng giả **Anāthapiṇḍika**. Thánh đệ tử từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy của không cho, từ bỏ tà hạnh trong các dục, từ bỏ nói láo, từ bỏ đắm say rượu, vì ấy có sở hành được bảo vệ trong năm học giới này (1).

(1) A. iii. 204.

**2. Vera Sutta.**--Thuyết cho Trưởng giả **Anāthapiṇḍika** về lợi lạc của năm từ bỏ nói trong kinh **Vera [1]** (1).

(1) A. iv. 405 f.

**3. Vera Sutta.**—Nhu kinh **Vera [2]**, nhưng thuyết cho tỳkheo (1).

(1) A. iv. 407 f.

**4. Vera Sutta.**--Thuyết cho Trưởng giả **Anāthapiṇḍika** về lợi lạc của năm từ bỏ nói trong kinh **Vera [1]** (1).

(1) A. v. 182 f.

**Verañja.**—Bàlamôn. Xem **Verañjā**. Theo Buddhaghosa (1), ông có tên thật là **Udaya**, nhưng được gọi là Verañja vì ông sanh ra và lớn lên ở **Verañjā**.

(1) Sp. i. 111.

**Verañja Sutta.**--Kể lại cuộc đàm thoại giữa Phật và Bàlamôn verañja (1). Xem **Verañjā**.

(1) A. iv. 172 ff.

**Verañjaka Sutta.**—Trung Bộ Kinh Verañjaka, Số 42. Thuyết cho Balamôn ở **Verañjā** lúc ông viếng Ngài tại **Sāvatti** (1). Về nội dung kinh này giống như **Sālayaka Sutta** (q.v.).

(1) M. i. 290.

**Verañjakā.**—Các Balamôn ở **Verañjā**; vì các vị này Phật thuyết **Verañjaka Sutta** (1).

(1) M. i. 290.

**Verañjabhāṇavāra.**—Tụng phẩm đầu của **Suttavibhaṅga** giới thiệu việc Tôn giả **Sāriputta** thỉnh cầu đức Phật quy định giới ở xứ **Verañjā** (1).

(1) Vin. iii. 1-11.

**Verañjā.**—Thành phố nơi Phật an cư kiết hạ theo lời thỉnh cầu của Balamôn **Verañja**. Verañja đến viếng Phật trong vườn cây **Nālerupicumanda** và bạch hỏi một số vấn đề mà vấn đề đầu tiên là có phải Ngài không tôn trọng các Balamôn tuổi cao. Tiếp theo là các câu hỏi về pháp học và pháp hành. Phật kết thúc bằng cách kể lại sự chứng đạt ba . Tiếp theo, Verañja thỉnh Ngài an cư tại Verañjā.

Lúc bấy giờ có nạn đói, 500 gia chủ thuộc **Uttarāpattha** đang sanh sống tại Verañjā phải cúng dường thực phẩm cho chư tỳkheo. Tôn giả **Moggallāna** xin được dùng thân thông hoặc đi cùng chư tỳkheo đến **Uttarakuru** để tìm thực phẩm, nhưng Phật không tán đồng. Phật giảng cho Tôn giả **Sāriputta** biết tại sao giáo pháp của ba vị Phật tiền nhiệm kéo dài lâu, trong lúc giáo pháp của ba vị Phật trước đó (**Vipassī**, **Sikhī** và **Vesabhū**) thì không.

Sau khi mùa mưa chấm dứt, Phật cáo biệt ra đi; Verañja thú nhận đã không giữ đúng lời hứa như lúc thỉnh Phật vì công việc bề bộn (3). Ông thỉnh Phật và chư tỳkheo về nhà thọ trai và dung lên Phật ba bộ y cũng như dung lên chư tỳkheo mỗi vị một bộ.

Sau khi rời Verañjā, Phật du hành ngang **Soreyya**, **Saṅkassa**, **Kaṇṇakujja**, qua sông Hằng tại **Payāgapatiṭṭhāna**, và đến **Benares**. Từ Benares Ngài đi **Vesāli** (4).

Lúc an cư tại Verañjā, Phật phải ăn cơm với bột (*ojā*) do chư Thiên rắc lên. Sở dĩ có chuyện này vì vào thời Phật **Phussa**, Bồ Tát

thấy tỳkheo ăn món thượng vị, miệt thị họ, và bảo họ ăn *yava* (yến mạch) (6).

Trên đường từ *Verañja* đi **Madhurā**, Phật có thuyết pháp cho một số đông ngay trên vệ đường, lúc Ngài nghỉ chơn. Ngài cũng có thuyết pháp (**Verañjaka Sutta**) cho các thương buôn Balamôn qua lại tự do giữa **Sāvatti** và *Verañjā*. Tại *Verañjā*, Ngài có tiếp kiến Atula **Pahārāda** (8). Và Ngài thuyết **Vālodaka Jātaka** (*q.v.*) và **Cullasuka Jātaka** (*q.v.*) lúc Ngài trở lại *Verañjā* lúc về sau.

**Verambā, Verambhā.**—Có thể là một tên chỉ gió mùa; nhưng luận giải đó là tên của một thung lũng đá (*pabbataguhāpabbhāra*) (1).

(1) ThagA. i. 534.

**Verambā Sutta.**—Vị tỳkheo bị lợi đặc cung kính chi phối, bị tham dục công phá khi thấy phụ nữ ăn mặc không khéo che đậy, vị ấy không khác gì con chim bị cuồng phong (*verambavāta*) thổi bạt (1).

(1) S. ii. 231.

**Verahaccāni.**—Tên của một tộc Balamôn. Tộc này có một nữ Balamôn sống ở **Kāmaṇḍā** làm giáo sư. Học trò bà đến **Todeyya-ambavana** nghe Tôn giả **Udāyi** thuyết pháp rồi về thưa lại với bà tài thuyết pháp của Tôn giả. Bà cho mời Tôn giả đến dùng cơm. Cơm xong, bà mang dếp, lên ghế cao ngồi, trùm đầu, và yêu cầu Tôn giả thuyết pháp. Tôn giả đáp: “Này Chị, thời gian ấy sẽ đến,” và ra về. Sự việc xảy ra như vậy một lần nữa. Đến lần thứ ba, vị nữ Balamôn được nhắc nhở rằng các Tôn giả cung kính Pháp, tôn trọng Pháp, nên cời dếp, ngồi chỗ thấp, cời khăn trùm đầu. Bấy giờ, Tôn giả **Udāyi** đáp lời hỏi của bà bằng cách giảng giải rằng do mắt, tai, ..., ý hiện hữu, các bậc Alahán trình bày lạc khổ. Do mắt, tai, ..., ý không hiện hữu, các bậc Alahán không trình bày lạc khổ. Sau khi nghe kinh, bà xin quy y và xin Tôn giả **Udāyi** nhận bà làm đệ tử (1).

(1) S. iv. 121 f.

**Verahaccāni Sutta.**—Kể lại câu chuyện của nữ Balamôn thuộc tộc **Verahaccāni**. Xem **Verahaccāni**.

(1) A. iv. 121 f.

**Verī Jātaka (No. 103).**—Chuyện Kể Thù. Một thời, Bồ Tát sanh làm thương buôn giàu có. Một hôm, trên đường đi thu tiền về, ông thấy cướp. Ông thúc bò đi gấp về nhà, thoát tay tên cướp và không có sợ hãi.

Chuyện kể về Trưởng giả **Anāthapiṇḍika** gặp tình huống tương tự (1).

(1) J. i. 412 f.

**Veroca.**—Một chúa **Asura**. Tất cả một trăm con của **Bali** được đặt theo tên ông (1). Buddhaghosa (2) nói rằng Veroca là một tên khác của **Rāhu** và Rāhu là chú của các con của Bali. Ông có thể là **Verocana**, vua của các Asura, từng theo Thiên chủ **Sakka** đến viếng Phật lúc Ngài nghỉ trưa. Họ đứng dựa cột cửa và mỗi vị nói hai bài kệ về sự phải tinh tấn cho đến khi mục đích thành tựu (3).

(1) D. ii. 259. (2) DA. ii. 689. (3) S. i. 225 f.

**1. Verocana.**—Xem **Veroca**.

**2. Verocana.**--Viên ngọc bát giác mà Thiên chủ **Sakka** tặng cho Thái tử xấu trai **Kusa** lúc chàng ra đi đánh lại bảy vị vua cầu hôn Công chúa **Pabhāvati** (1).

(1) J. v. 310, 311.

**3. Verocana.**—Xà vương sống dưới sông Hằng. Lúc Phật **Nārada** chuyển hoá Xà vương **Mahādoṇa**, Verocana có mời Ngài và chư tỳkheo tùy tùng về cung mình thọ thực. Sau khi nghe kinh tùy hỷ của Phật, 80 ngàn chúng sanh xin gia nhập Tăng Đoàn (1).

(1) Bu. x. 12; BuA. 154 f.

**Veroca Sutta.**—Kể lại câu chuyện Vua **Asura** và Thiên chủ **Sakka** đến viếng Phật. Xem **Veroca**.

**1. Velaṅgaviṭṭhika.**—Tịnh xá do Vua **Saddhatissa** kiến tạo (1).

(1) Mhv. xxxiii. 8.

**2. Velaṅgaviṭṭhika.**—Hồ nước do Vua **Mahāsena** kiến tạo ở Tích Lan (1).

(1) Mhv. xxxvii. 48.

**Velakkāra.**—Quân lính đánh mướn của các nhà vua thời trung cổ ở Tích Lan. Họ nổi lên chống Vua **Vijayabāhu I**, cướp phá **Pulatthipura**, đốt rụi cung điện, và bắt em gái vua là **Mittā** làm con tin. Thoạt tiên Vijayabāhu phải trốn qua **Vātagiri**, nhưng sau đó dẹp được loạn và bắt tra tấn kẻ chủ mưu đến chết (1). Về sau, họ nổi dậy chống Vua **Gajabāhu** (2) và Vua **Parakkamabāhu I** (3), nhưng cả hai lần đều thất bại.

(1) Cv. lx. 36 ff.

(2) *Ibid.*, lxiii. 24, 29.

(3)

*Ibid.*, lxxiv. 44; xem chi tiết trong Cv. *Trs.* i. 217, n. 5.

**Velaṅkuṇḍi.**—Làng dưới miền Nam Ấn Độ, một phòng thủ kiên cố của Tướng **Laṅkāpura** (1).

(1) Cv. lxxvii. 89, 93.

**Velagāmi-vihāra.**—Tịnh xá ở Tích Lan do Vua **Vijayabāhu I** trùng tu (1).

(1) Cv. lx. 62.

**Velamikā.**—Bà đứng đầu 84 ngàn nữ nhơn hầu hạ Vua **Mahāsudassana** trị vì **Kusāvati**. Bà còn được gọi là **Khattiyāni** (1).

(1) S. iii. 146; nhưng D. ii. 187 nói chánh hậu là **Subhaddā**.

**Velāma.**—Bồ Tát sanh làm con của vị Tế sư của vua trị vì Benares. Ông đi học chung với Hoàng thái tử ở **Takkasilā**, trở thành một giáo sư nổi tiếng có 84 ngàn công tử học trò, và về sau làm Tế sư cho nhà vua trị vì Benares. Hằng năm, 84 ngàn công tử về Benares bái kiến nhà vua, gây nhiều khó khăn cho dân chúng. Để trấn an mọi

than phiền, Tể sư Velāma chỉ định 84 ngàn tỉnh (province) cung cấp cho 84 ngàn công tử.

Velāma rất giàu và muốn bỏ thí. Ông lật úp lu nước và nguyện rằng nếu có Thánh hơn trên đời này nước sẽ chảy xuống. Nhưng nước không chảy xuống mà giữ nguyên trong lu. Và ông khám phá rằng bỏ thí của ông không thể bị khiển trách. Thế là ông đem của ra bỏ thí, và bỏ thí rất rộng lớn không khác chi “một dòng sông được làm bằng năm con sông lớn” (1). Sự bỏ thí này của Balamôn Velāma được kinh điển gọi là *Velāmamahāyañña* (2).

(1) Danh sách của các thí vật được kể trong A. iv. 393 f. Chuyện của Velāma được kể trong AA. ii. 802 ff.; được dẫn trong **Velāma Sutta** và trong phần duyên khởi của **Khadiraṅgāra Jātaka** (q.v.).

(2) E.g., MA. ii. 616.

**Velāma Sutta.**—Trưởng giả **Anāthapiṇḍika** bạch Phật rằng gia đình ông có bỏ thí, nhưng chỉ cho món ăn thô tẻ làm bằng bột gạo bẻ và cháo chua. Phật dạy phẩm chất của vật bỏ thí không quan trọng; quan trọng là tâm của người bỏ thí (như có chú tâm, tự tay bỏ thí, vân vân.) và người nhận vật bỏ thí. Tiếp theo, Ngài kể lại sự bỏ thí của Balamôn **Velāma** (q.v.); tuy bỏ thí này rộng lớn nhưng không có Thánh hơn thọ nhận. Ngài còn dạy thêm rằng còn quan trọng hơn sự bỏ thí rộng lớn hay kiến tạo tự viện là sự quy y Tam Bảo, giữ giới, hành hạnh từ, và biết vô thường; sự việc sau to lớn hơn sự việc trước, và biết vô thường là quan trọng nhất (1).

Trong nhưn duyên này, (**Khadiraṅgāra Jātaka** (q.v.) được Phật thuyết.

(1) A. iv. 392 ff.; kinh được dẫn trong DhA. iii. 11; KhA. 222; DA. i. 234; VihA. 414.

**Vellināba.**—Một trọng điểm chiến lược dưới miền Nam Ấn Độ (1).

(1) Cv. lxxvii. 39.

**Veḷa, Veḷu.**—Bạn của Gia chủ **Vasabha** ở **Kūṭumbiyaṅgaṇa** trong **Girijanapada** và cũng là cha của Tướng **Veḷusumana** của Vua **Duṭṭhagāmaṇi**. (1).

(1) Mhv. xxiii. 69.

**Veḷuka.**—Con rắn độc trong **Veḷuka Jātaka** (No. 43).

**Veḷuka Jātaka (No. 43).**—Chuyện Con Rắn Tre. Bồ Tát sanh làm ần sĩ đứng đầu một chúng ần sĩ 500 vị. Một trong số ần sĩ này có nuôi con rắn trong ống tre và thương yêu như con nên ông được gọi là **Veḷukapitā** (Cha của Veḷuka). Bồ Tát cảnh báo sự nguy hiểm, nhưng vị ần sĩ không nghe. Lần nọ, ông đi cùng các ần sĩ vô rừng hái trái ở lại hai ba ngày bỏ đói rắn trong thất. Lúc trở về, ông đến vuốt ve rắn, bị rắn cắn, ngã ra chết.

Chuyện kể về một tỳkheo khó bảo. **Veḷukapitā** chỉ vị tỳkheo này (1).

(1) J. i. 245 f.

**Veḷukaṇṭakī, Veḷukaṇḍakī, Veḷukaṇṭakīyā.**—Nữ cư sĩ ở **Veḷukaṇṭa (Veḷukaṇḍa)** được xem như một bậc có tín tâm gương mẫu (1). Bà thiết lập cho đại chúng tỳkheo hướng dẫn bởi hai Tôn giả **Sāriputta** và **Moggallāna** một sự bố thí mà Phật tán thán vì bố thí này trộn vện với sáu phần (2).

Lần nọ, **Veḷukaṇṭakī** đang tụng kinh **Parāyaṇa** (Con đường đưa đến bờ bên kia) trước khi mặt trời mọc, có Thiên vương **Vessavaṇa** dùng chơn nghe, tán thán bà và xưng danh tánh mình. Bà đành lễ ông và được ông báo cho biết hai Tôn giả **Sāriputta** và **Moggallāna** đang trên đường đến **Veḷukaṇṭa** cùng với chư tỳkheo. Bà sửa soạn bữa ăn sáng và mời hai Tôn giả cùng tỳkheo đến nhà thọ trai. Thọ trai xong, Tôn giả **Sāriputta** hỏi nữ cư sĩ sao biết được chúng tỳkheo đến **Veḷukaṇṭa**; bà bạch do Thiên vương **Vessavaṇa** báo và xin hỏi hướng công đức cúng dường buổi cơm sáng này lên Thiên vương theo lời tuyên bố của Thiên vương. Tôn giả tán thán bà có thể nói chuyện tận mặt với Thiên vương có đại thần lực, đại uy lực như vậy. Bà thưa rằng không phải chỉ có sự vi diệu như vậy mà thôi. Bà kể rằng lúc con bà là **Nanda** đang bị bắt giữ, đang bị trói, đang bị giết, bà rõ biết tâm bà không có đổi khác. Lại nữa, khi chồng bà mạng chung, sanh vào sanh loại **Daxoa** và hiện lên trước mặt bà với một tự ngã như lúc trước, bà rõ biết, không vì nhơn duyên ấy, tâm

của bà có đôi khác. Ngoài ra, khi còn là thiếu nữ, được đưa đến cho chồng con, bà rõ biết bà không có một tâm vi phạm đối với chồng con, huống nữa là về thân! Hơn thế nữa, bà có thể ly dục, ly pháp bất thiện, đoạn tận năm hạ phần kiết sử, chứng đạt và an trú bốn Thiên, theo ý muốn của bà. Tôn giả tán thán bà và nói kinh khích lệ bà (5).

Buddhaghosa (6) nói rằng nữ cư sĩ ở Veḷukaṇṭa là một Anaham và rằng vì bà hồi hướng công đức cúng dường lên Thiên vương Vessavaṇa nên được Thiên vương biến cho bỏ lúa nhà bà luôn luôn vun đầy trong suốt đời bà.

Chú giải Sutta Nipāta (7) nói rằng bà không ăn phi thời và thuộc lâu Tam Tạng, và rằng sau khi nghe bà đọc kinh, Thiên vương cho bà một điều ước và bà ước các Dạ xoa giúp đem lúa về nhà để gia nhon bà khỏi bị cực khổ; các Dạ xoa đưa lúa vô đầy 1250 kho. Sau đó Thiên vương đến bạch Phật chuyện xảy ra.

Chú giải Dhammapada (8) có đề cập đến **Veḷukaṇṭakī Nandamātā** và **Khujjattarā** là hai Nữ đại cư sĩ hộ trì của Phật, nhưng *Āṅguttara Nikāya* chỉ liệt kê có **Khujjattarā** là tối thắng về nghe nhiều. Ngoài ra, **Nandamātā** được tán thán là tối thắng về tu Thiên, nhưng bà được gọi là **Uttarā Nandamātā** (9).

(1) A. i. 88; ii. 164. (2) Xem **Dāna Sutta** [1].

(3) Đề yết kiến Phật, theo SNA. i. 369. (4)

*Bhummadevatā*, theo Chú giải. (5) A. iv. 63 ff. (6)

AA. ii. 718; cf. SNA. i. 370. (7) SNA. i. 370. (8)

DhA. i. 340. (9) A. i. 26; cf. S. ii. 236 cũng nói đến hai nữ

cư sĩ này; Bà Rhys Davids nghĩ rằng *Veḷukaṇṭakī Nandamātā* có thể là *Uttarā Nandamātā* (*Brethren* 4, n. 1). Có thể không đúng. Xem **Uttarā Nandamātā**; xem thêm **Nanda Kumāputta**.

**Veḷukaṇḍa, Veḷukaṇṭa**.—Thành phố trong Vương quốc **Avanti**, sanh quán của Nữ cư sĩ **Nanda Kumāputta**. Hai Tôn giả có đến thành phố này trong chuyến du hành trong **Dakkhiṇāgiri** và được Nữ cư sĩ **Nandamātā** thỉnh thọ trai (2). Xem **Veḷukaṇṭakī**. Buddhaghosa (3) nói rằng thành phố này mang tên *Veḷukaṇḍa* vì có nhiều tre được trồng làm rào kiên cố.

(1) ThagA. i. 100. (2) A. iv. 62 f. (3) AA. ii. 717; SNA. i. 370.



**Veḷukapitā.**—Xem **Veḷuka Jātaka**.

**Veḷugāma.**—Làng trong Vương quốc Vương quốc **Avanti**, sanh quán của Trưởng lão **Isidatta**. v.l. **Vaḍḍhagāma**.

(1) ThagA. i. 238.

**Veḷudanta, Veḷudatta.**—Thầy của Trưởng lão **Vaḍḍha** (1).

(1) ThagA. i. 413.

**Veḷudvāra.**—Làng Balamôn của dân chúng **Kosala**, nơi Phật an trú và thuyết **Veḷudvāreyya Sutta** (1). Buddhaghosa (2) nói rằng làng được gọi như vậy vì có rừng tre tước cổng làng.

(1) S. v. 352.

(2) SA. iii. 217.

**Veḷudvāra Vagga.**—Chương 1 của **Sotāpatti Saṃyutta** (1).

**Veḷudvāreyya Sutta.**—Lúc Phật du hành đến **Veḷudvāra**, các Balamôn gia chủ tới yết kiến và xin được thuyết giáo. Ngài vì các ông thuyết cho pháp môn đưa đến lợi ích (tự lợi cho tự ngã) bằng cách dạy họ trì năm giới để được hoàn toàn thanh tịnh về thân hành và khẩu hành, và thành tựu lòng tin bất động đối với Phật, Pháp, Tăng. Vị Thánh đệ tử thành tựu bảy pháp này quyết chắc chứng quả giác ngộ (1).

(1) S. v. 352 f.

**Veḷuppa.**—Chiến sĩ Damiḷa từng giúp Vua **Aggabodhi III** chống Vua **Jetṭhatissa III**. Lúc đang nằm trên lưng voi giữa trận chiến vì mỏi mệt, Jetṭhatissa thấy Veḷuppa đến, bèn cắt cổ tự sát (1).

(1) Cv. xlv. 111 f.

**Veḷuriya.**—Tên của một làng có mỏ ngọc bích (*veḷuriyā*) (1).

(1) VvA. 27.

**1. Veḷuvana.**—Lạc viên của Vua **Bimbisāra** ở **Rājagaha**. Vườn được cúng dường lên Phật lúc Ngài đến Rājagaha lần đầu tiên sau khi

giác ngộ (bảy giờ, Ngài trú tại **Laṭṭhivanuyyāna**) (1). Sở dĩ nhà vua chọn cúng dường Veḷuvana vì vườn “không quá xa hay quá gần, dễ ra vô, tiện cho mọi người tới lui, không quá đông đảo lúc ban ngày, không ồn ào lúc ban đêm, không có hơi người, tốt cho người tu ân cư”. Veḷuvana là *ārāna* đầu tiên được cúng dường lên Phật, và sau đó Phật có chế định giới luật cho phép tỳkheo nhận vườn cúng dường (2). Phật chuyển ngay từ Laṭṭhivanuyyāna qua Veḷuvana và tại đây Ngài quy y **Sāriputta** và **Moggallāna** (3).

**Kalandakanivāpa** (*q.v.*) là nơi mà Phật an trú mỗi khi đến Veḷuvana. Tại đây Phật chế nhiều giới luật, như hành trì an cư kiết hạ (4), sự dùng thực phẩm nấu trong tịnh xá (5), hái trái (6), giải phẫu tỳkheo (7), ăn đường (8), cạo thân lên cây (9), loại am thất (10), sự sử dụng vàng bạc (11).

Trong lúc Phật trú tại Veḷuvana, Trưởng lão **Dabba Mallaputta** được cử sắp xếp chỗ ở và phân phối thực phẩm cho chư tỳkheo (12). Tại đây, hai Tôn giả Sāriputta và Moggallāna đem trở về 500 tỳkheo ly khai theo **Devadatta** đến **Gayāsisa** (13). Tại đây, Phật an cư liên tiếp bốn mùa mưa sau khi Ngài thành Phật (14). Tại đây, chư Trưởng lão tham dự Kết tập I tìm lại sự an tĩnh sau những giờ câu hội; chư vị trú tại Kalandakanivāpa. Tại đây, Trưởng lão **Purīṇa** tuyên bố ông chỉ muốn hỏi tường (nói lại) những gì ông nghe Phật thuyết và học được nơi Đức Thế Tôn, lúc ông được thỉnh chuẩn phê kết quả của Kết tập I (15).

Veḷuvana là nơi mà Phật từng thuyết nhiều Kinh bốn sanh (16), như: **Asampadāna**, **Upahāna**, **Ubhatobhaṭṭha**, **Kandagalaka**, **Kālabāhu**, **Kukkuṭa**, **Kumbhila**, **Kuruṅga**, **Kuruṅgamiga**, **Giridanta**, **Guttila**, **Culladhammapaala**, **Cūlahamṣa**, **Cūlanandaya**, **Jambu**, **Tayodhamma**, **Thusa**, **Dummedha**, **Dūbhiyamakkaṭṭa**, **Dhammaddhaja**, **Nigrodha**, **Parantapa**, **Pucimanda**, **Maṅgala**, **Maṅicora**, **Manoja**, **Mahākapi**, **Mahāhamṣa**, **Mūsika**, **Romaka**, **Rohantamiga**, **Ruru**, **Lakkaṇa**, **Laṭṭukika**, **Vānara**, **Vānarinda**, **Vinilaka**, **Virocana**, **Saccaṅkura**, **Sañjiva**, **Sabbadaaṭṭha**, **Sarabhaṅga**, **Sāliya**, **Sigāla**, **Silavanāga**, **Suvaṇṇakakkāṭṭa**, **Haṃsa**, và **Hāritamātā**, và nhiều kinh khác nữa.

Tại Veḷuvana, Phật tiếp kiến nhiều khách thập phương như: các chư Thiên **Dīghalaṭṭha**, **Nandana**, **Candana**, **Sudatta**,

Subrahmā, Asama, Sahali, Niñka, Ākoṭaka, Veṭambari, và Māṇavagāmiya; Balamôn Dhanañjanī; những Bhāradvāja như: Akkhosaka, Asurinda, Bilaṅgika, Aggika, Acela-Kassapa, và Susīma; 30 Tích Lan ở Pāvā (17); nhiều Trưởng lão, như Mahākappina, Aññākondañña (ngay trước khi ông mạng chung), Soṇagahapatiputta, Samiddhi, Moliya Sivaka, Tālapuṭa, Mañicūlaka, Mahacunda (lúc ông đang bị bệnh) (18), Visākha (sau khi ông viếng Dhammadinnā và được nghe Trưởng lão thuyết Culla Vedalla Sutta), Abhayarājakumāra, Gulissāni, Vachagotta, Bhūmija, Samiddhi, Aciravata, Sabhiya, Vassaka, Suppabuddha, Pilindavaccha, Jāṇussoṇi, và Công chúa Cundī; Hoàng hậu Khemā của Vua Bimbisāra đến vì nghe nói Veḷuvana rất đẹp.

Hai Tôn giả Sāriputta và Moggallāna đến Veḷuvana yết kiến Phật nhiều lần, lúc đi một mình lúc đi với đồng phạm hạnh. Thi giả Ānanda trú tại đây một thời gian sau khi Phật nhập diệt; ông thuyết Gopakamoggallāna Sutta trong vườn này.

Veḷuvana cũng là nơi xảy ra nhiều chuyện khác liên quan đến Phật. Māra đến đây nhiều lần để phá Phật. Tin ba tỳkheo Vakkali, Godhika và Channa tự vẫn tới tai Phật lúc Ngài trú tại đây và tại đây Ngài tuyên bố chư vị vô tội. Tin ba Đệ tử Assaji, Moggallāna và Dīghavu bị bệnh đến và Phật tới chư vị để thuyết pháp khuyến khích.

Kề bên Veḷuvana, có Vườn Du sĩ Paribbājakārāma; Phật thỉnh thoảng có ghé qua; hai cuộc đàm đạo của Ngài với Du sĩ được ghi lại trong hai kinh Mahā-Sakuladāyī.

Dưới triều Phật, có hai thūpa được kiến tạo trước cổng của Veḷuvana, để thờ xá lợi của Tôn giả Aññā Koṇḍañña (21) và Tôn giả Moggallāna (22).

Veḷuvana được bao quanh bởi tường rào bằng tre, cao 18 cubit, có cổng và tháp canh (23).

Sau khi Phật Nípàn, có Dāsaka, học trò của Upāli, trú trong Veḷuvana, và có Soṇaka thọ giới cùng với 55 bạn khác; rồi Soṇaka ra đi từ đây tới Kukkuṭārāma (24).

Lễ cúng dường Veḷuvana được khắc trên phù điêu trong Điện xá lợi của Mahā Thūpa (25).

Bên cạnh Veḷuvana vihāra có *pāsāda* **Ambalaṭṭhika** để chụ tỳkheo có chỗ tĩnh mịch (26). Và còn có thêm một *senāsama* để chụ tỳkheo làm nơi tu khổ hạnh (27).

Bàlamôn **Vassakāra**, Quan phụ chánh của Vua **Ajātasattu** tái sanh làm con khi sống trong Veḷuvana. Lúc sanh tiền ông đã biết trước nghiệp mình (vì không xin lỗi Tôn giả **Mahā Kaccāna** mà ông gọi là con khi) nên lo chuẩn bị trồng cây ăn trái sẵn trong vườn (28).

Theo Ngài Huyền Trang (29), Kalandaka-nivāpa (mà Ngài gọi là **Karaṇḍaveṇuvana**) nằm cách Veḷuvana một lý về phía Bắc của Rājagaha.

(1) Vin. i. 35. (2) *Ibid.*, 39 f.; theo BuA. (19; cf. ApA. i. 75), đất rung chuyển lúc nước do nhà vua xối lên tay Đức Phật trong lễ cúng dường vườn roi xuống đất. Veḷuvana là *ārāma* duy nhứt trong **Jambudīpa** mà lễ cúng dường làm đất rung chuyển. Theo gương này, Trưởng lão **Mahinda** nhận vườn **Mahāmeghavana** trong **Anurādhapura** do Vua **Devānampiyatissa** cúng dường (Mhv. xv. 17). (3) Vin. i. 42. (4) Vin. i. 137.

(5) *Ibid.*, 210 f. (6) *Ibid.*, 212. (7) *Ibid.*, 215 f. (8) *Ibid.*, 226. (9) *Ibid.*, ii. 105.

(10) *Ibid.*, 146. (11) *Ibid.*, 196. (12) *Ibid.*, 74. Sau khi quyết định tìm cái chết **Dabba** đến Veḷuvana là nơi Phật đang an trú để cáo biệt (Ud. viii. 9). (13) Vin. ii. 200.

(14) BuA. 3; chính lúc Phật trú tại Veḷuvana, **Devadatta** thả voi **Nāḷagiri** ra để hại Ngài (J. v. 335). (15)

Vin. ii. 289. (16) Nhiều kinh nói về âm mưu của Devadatta; một số nói về âm mưu của Ajātasattu; vài kinh đề cập đến việc Ānanda hy sinh thân mạng để cứu Phật. (17) S. ii. 187.

(18) S. v. 181. (19) Sāriputta có nhiều cuộc đàm luận (như với **Candikāputta** và **Lāḷudāyi**) trong vườn này.

**Mahā Kassapa** thuyết một bài pháp tại đây (A. v. 161 ff.). Về các kinh khác do Phật thuyết trong Veḷuvana, xem S. i. 231; ii. 32, 183, 242, 254; iv. 20; v. 446; Ud. iv. 9. (20) *E.g.*, S. i. 106 f.

(21) SA. i. 219. (22) J. v. 127. (23)

SNA. ii. 419; Sp. iii. 570. (24) Mhv. v. 115 f.; 122;

Dpv. iv. 39. (25) Mhv. xxx. 80. MA. ii. 635.

- (27) *Ibid.*, 932. (28) MA. ii. 854.  
(29) Beal, *op. cit.*, ii. 159.

**2. Veļuvana.**--Vườn tre trong **Kanjaṅgalā**, nơi Phật có lần an trú. Các nam cư sĩ ở **Kanjaṅgalā** đến đây yết kiến Ngài để thỉnh ý về các câu trả lời mà chư Tỳkheo ni ở **Kanjaṅgalā** đã thuyết cho các ông (1).  
(1) A. v. 54 f.

**3. Veļuvana.**--Vườn tre trong **Kimbilā**, nơi Phật an trú và có Tôn giả **Kimbila** đến yết kiến (1).  
(1) A. iii. 247, 339; iv. 84.

**4. Veļuvana.**—Tự viện do Vua **Aggabodhi II** kiến tạo ở Tích Lan và cúng dường lên các tỳkheo **Sāgalika** (1). Tự viện nằm giữa **Anurādhapura** và **Mañihira**. Vua **Saṅghatissa** có lần giả dạng tu sĩ ẩn náo tại đây (2). Vua **Jetṭhatissa III** cúng dường lên tự viện làng **Kakkalaviṭṭi** (3).  
(1) Cv. xlii. 43. (2) *Ibid.*, xlv. 29; Cv. Trs. i. 77, n. 2.  
(3) Cv. xlv. 99.

**5. Veļuvana.**—Tự viện do Vua **Parakkamabāhu I** kiến tạo ở ngoại ô **Vijita** của **Pulatthipura**. Gồm ba điện thờ Tôn tượng, mỗi điện cao hai tầng, một tháp, một nhà tu, hai *pāsāda* hai tầng, bốn cổng, bốn *pāsāda* dài, tám *pāsāda* nhỏ, một trai đường, một giảng đường, bảy bếp nấu, và 12 nhà tiêu (1).  
(1) Cv. lxxiii. 152, lxxviii. 87 f.; xem thêm Cv. Trs. ii. 113, n. 1.

**Veļusumana.**--Tướng của Vua **Duṭṭhagāmaṇī**. Ông là con của **Vasabha**, một gia chủ ở **Kuṭumbiyaṅgaṇa** trong **Girijapanada**. Trong ngày đặt tên có hai bạn của Vasabha là **Veļa** và **Sumana** đến cho quà, nên bé mang tên ghép của hai ông là **Veļusumana**. Lúc lớn lên, Veļusumana đến ở với Sumana đang trị vì **Girijapanada** và thuận hoá được con ngựa chững mà không ai trị nổi. Sumana cho chàng một trăm ngàn và đưa chàng về triều phục vụ Vua **Kākavaṇṇatissa** (1).

Lúc Hoàng hậu **Vihāradēvī** của Vua **Kākavaṇṇatissa** ước ao được uống nước rửa thanh gươm chặt đầu Chiến binh **Nandasārathi** của Vua **Elāra**, Veḷusumana được giao cho trách nhiệm đi giết Nandasārathi. Chàng đến **Anurādhapura** làm thân với quan giữ ngựa **Vāha** của nhà vua. Một hôm ông theo ngựa ra tắm ngoài sông, trộm ngựa cỡi đi. Vua Elāra phái Nandasārathi đuổi theo. Veḷusumana núp trong rừng trên đồi **Nigrodhasāla** đợi Nandasārathi đến và chém đầu (2).

Veḷusumana về sau lập được công đầu trong trận chiếm **Vijitapura** (3).

(1) Mhv. xxiii. 68 ff.                      (2) *Ibid.*, xxii. 51 ff.                      (3)  
*Ibid.*, xxv. 25.

**Vevaṭṭiyakapi Jātaka. v.l. Mahākapi (q.v.)** (1).

(1) J. iii. 178.

**Vesākha.**—Khoảng thời gian giữa tháng Tư và Năm tây. Phật đản sanh, đắc đạo và nhập diệt vào ngày trăng tròn (Rằm) của tháng Vesākha (1) nên có lễ **Vesākhapūjā** (Lễ Tam Hợp) mà các vị vua Tích Lan luôn luôn tổ chức rất trọng thể (2). Rằm tháng Vesākha thường được chọn là ngày lành; Vua **Devānampiyatissa** làm lễ quán đảnh vào ngày này (2); lễ đặt viên đá đầu tiên của **Mahā Thūpa** cũng được tổ chức vào ngày này (4), vân vân.

(1) *E.g.*, J. i. ; BuA. 248; Mhv. iii. 2.                      (2) Xem *e.g.*, *ibid.*,  
xxxii. 35; xxxv. 100; Cv. li. 84.                      (3) Mbv. xi. 42.                      (4)  
*Ibid.*, xxix. 1.

**Vesāyī.**—Tên của Diêm vương (*Yama*) (1).

(1) J. ii. 317, 318.

**Vesārajja Sutta.**—Có bốn vô sở úy của Như Lai: Ngài tự nhận là Chánh đẳng giác; Ngài tự nhận đã đoạn trừ các lậu hoặc; các chướng ngại pháp do Ngài tuyên bố thật sự là chướng ngại; Pháp mà Ngài tuyên bố không bao giờ sai mục đích (1).

(1) A. ii. 8.

**Vesālā.**—Các Nāga ở **Vesāli** có mặt trong buổi thuyết kinh **Mayasamaya** (1).

(1) D. ii. 258; DA. ii. 688.

**Vesāli.**—Xá Vệ. Thủ đô của dân tộc **Licchavī**. Phật đến Vesāli lần đầu tiên vào năm thứ năm sau khi thành đạo và trải qua mùa mưa tại đây (1). Chú giải (2) có mô tả chi tiết cuộc viếng thăm này.

Vesāli là trú quán của 7007 *rājā*; mỗi *rājā* có đoàn tùy tùng đông đảo và nhiều vườn chơi để du ngoạn.

Có lần kinh đô bị hạn hán, thiếu thực phẩm, dân chúng chết nhiều, dịch tễ hoành hành, ma quỷ quấy phá. Licchavī **Mahāli** (con của Tể sư thành Vesāli và là bạn của Vua **Bimbisāra**) được cử đến **Veļuvana** thỉnh Phật. Phật du hành với 500 tỳkheo đến. Đường từ Veļuvana tới sông Hằng (năm lý) cũng như thuyền qua sông được trang hoàng rực rỡ, và nhà vua đích thân theo đưa Ngài (đi trong năm ngày) đến bờ sông; truyền thuyết còn nói rằng nhà vua lợi xuống nước tới cổ để tiễn Ngài. Bên kia sông, người Licchavī cung nghinh Ngài còn trọng thể hơn, trên suốt đoạn đường ba lý đến thủ đô. Lúc Ngài vừa đặt chơn lên đất **Vajji**, mưa tuôn xối xả. Khi Ngài tới Vesāli, Thiên chủ **Sakka** xuất hiện đánh lễ Ngài khiến quý thân sợ biến mất hết. Đêm đến, Ngài thuyết kinh **Ratana Sutta** để Tôn giả **Ānanda** cùng đi với các công tử Licchavī tụng đọc ở ba bức tường thành trong ba canh. Nghi thức này được lập lại trong bảy hôm liền (3). Mọi dịch bệnh đều tan biến. Rồi vì đại chúng, Phật đích thân thuyết kinh Ratana Sutta; có 84 ngàn chúng sanh được chuyển hóa. Lúc Phật ra về, dân chúng Licchavī đưa Ngài trong không khí lễ lạc hoành tráng, hơn cả lúc Ngài đến. Có nhiều chư Thiên và Nāga đến để đua nhau đánh lễ Ngài. Bên kia sông, Vua Bimbisāra sẵn sàng nghinh đón Ngài trở về Rājagaha. Tại Rājagaha Ngài thuyết **Saṅkha Jātaka** (Xem s.v. [2]).

Trong chuyến Phật du hành qua Vesāli này, Vua cha **Suddhodana** băng hà (4). Trước đó, Ngài có đi trên không trung về viếng và thuyết kinh giúp Vua cha đắc quả Alahán.

Tại Vesāli Phật chế định nhiều giới luật (6). Tại Vesāli Di mẫu **Pajāpatī Gotamī** được Phật cho phép gia nhập Tăng Đoàn. Được biết Bà cùng 500 nữ nhơn trong cung không ngại gian khổ đi

theo Phật từ **Kapilavatthu** về đây và được Tôn giả **Ānanda** bạch giúp thêm nên mới được toại nguyện (7).

Kinh điển mô tả (8) tỉ mỉ chuyến viếng thăm sau cùng của Phật tại Vesāli (trên đường Ngài đến **Kusinārā**). Vào ngày chót, sau khi thọ thực xong, trên đường ra tịnh xá **Cāpāla** nghỉ trưa, Ngài kể cho Thị giả **Ānanda** nghe nhiều nét xin đẹp và khả ái của Vesāli, như có các tịnh xá **Udena**, **Gotamaka**, **Sattambaka**, **Bahuputta**, và **Sārandada** (9). Đến Vesāli, Ngài thường trú tại **Kūṭāgārasālā** (q.v.), nhưng đôi khi cũng trú trong các tịnh xá vừa kể (10). Trong lần chót nghỉ tại tịnh xá Cāpāla này, Phật báo cho Ānanda biết Ngài sẽ nhập diệt trong ba tháng tới, vì Ngài đã quyết định và nói với **Māra** như vậy rồi. Hôm sau, lúc lên đường rời Vesāli đi **Bhaṇḍagāma**, Phật nhìn kinh thành lần chót bằng cách “xoay mình như con voi” (*nāgāpalolitamaṇḍaloketvā*) (11).

Mùa an cư trước đó, Phật trú tại làng **Beluva** trong lúc chư tỳkheo tùy tùng trú trong và ở ngoại ô Vesāli. Ngày trước khi nhập hạ, Kỳ nữ **Ambapālī** thỉnh Ngài và chư tỳkheo về nhà thọ trai và cúng dường vườn **Ambavana** (12).

Vesāli là căn cứ địa của các **Nigaṇṭha** (13). Sự hiện diện của Phật tại đây gây nhiều bất tiện cho họ và họ đã phải dùng nhiều cách để ngăn cản môn đệ họ theo Phật (14).

Vào thời Phật tại thế, Vesāli rất rộng lớn, trù phú, đông dân cư, và dư đầy thực phẩm. Có 7707 lạc viên và một số hồ sen tương đương. Kỳ nữ **Ambapālī** nổi tiếng là người hương trời sắc nước và từng giúp làm giàu Vesāli (15). Thành phố có ba tường thành, cách nhau một *gāvuta* và có ba cổng với nhiều vọng canh (16). Ngoài thành có vùng rừng thiên nhiên **Mahāvana** rộng lớn (q.v.) trải dài tới Hy Mã Lạp Sơn (17). Kế bên còn nhiều khu rừng khác, như **Gosiṅgalasāla** (18).

Phật có thuyết nhiều kinh tại Vesāli, như: **Mahāli**, **Mahāsihanāda**, **Cūla-Saccaka**, **Mahā-Saccaka**, **Tevijja**, **Vacchagotta**, **Sunakkhatta** và **Ratana** (19). **Telovāda Jātaka** (No. 246) và **Sigāla Jātaka** (No. 152) cũng được thuyết tại đây.

Vesāli được chia một phần xá lợi Phật và có xây tháp tôn trí số xá lợi này (20).



Vesāli là nơi chư tỳkheo **Vajji** đưa ra “Mười Điểm Sửa Đổi” và Đại hội Kết tập II được triệu tập tại tịnh xá **Vālikārāma** (trong Vesāli) để thảo luận vấn đề này.

Thành Vesāli còn được gọi là **Visālā** (21). Trong thành có Nāga sanh sống; họ được gọi là **Vesālā** (22).

Vesāli là tiền thân của Basrah trong Muzafferpur ở Tirhut hiện nay (23).

(1) BuA., p. 3. (2) KhpA. 160 ff.=SNA. i. 278; DhA. iii. 436 ff.; cp. Mtu. i. 253 ff. (3) Theo DhA. Phật chỉ lưu lại Vesāli bảy hôm; KhA. nói 14 ngày. (4) Xem ThigA., p. 111; AA. i. 186. (5) Trong chuyến du hành

đến Kapilavatthu này Di mẫu **Pajāpatī Gotamī** bạch xin gia nhập Tăng Đoàn lần đầu tiên, nhưng Phật từ chối (AA. i. 186). (6)

Xem e.g., Vin. i. 238, 287 f.; ii. 118, 119-27. Chuyến du hành nói đây có lẽ là chuyến lâu nhứt; trong lần này, Phật bảo chư tỳkheo úp bát (*pattanikkujjana*) đối với Licchavī **Vadda** (q.v.). Về các giới luật khác do Phật chế định tại Vesāli, xem Vin. ii. 159 f.; iii. và iv. *passim*. (7) Vin. ii. 253 ff.; xem s.v. **Mahāpajāpatī Gotamī**.

(8) E.g., D. ii. 95 ff. (9) Cf. Mtu. i. 300 có kể thêm tịnh xá **Kapinayha**. Tất cả các *ceṭiya* này trước đây là đền thờ các linh thần địa phương và được cải biến thành tịnh xá của Phật tử. Còn một số tịnh xá khác nữa ở trong hay ngoài ô Vesāli, như **Pāṭikārāma**, **Vālikārāma**. (10) Xem s.v., và xem thêm

D. ii. 118. (11) *Ibid.*, 122. (12) *Ibid.*, 98; nhưng xem Dial. ii. 102, n. 1. (13) Jacobi: *Jaina Sūtras*

(S.B.E.) *Kalpa Sūtra*, sect. 122; Vesāli cũng là trú xứ của hai Đạo sĩ lỏa thể **Kandaramasuka** và **Pāṭikaputa** (q.v.). Trong số các đệ tử có tiếng của Phật sống ở Vesāli có Gia chủ **Ugga** (tối thắng về bố thí các món đồ khả ý), **Piṅgiyāni**, **Kāraṇapāli**, **Siha**, **Vāsetṭha** (A. iv. 258), và nhiều Licchavī (xem s.v. **Licchavī**). (14) Xem

e.g., s.v. Siha. (15) Vin. i. 268. (16) J. i. 504; cf. i. 389. Có thể ba tường này phân chia ba quận của Vaisālī nói trong Dulva của Tây Tạng (Rockhill, p. 62); Hoernle (*Uvāsagadasāo Translation* ii., p. 4, n. 8) gọi ba quận ấy là khu thành phố Vesāli chính thống, Kuṇḍapura và Vāṇiyagāma (như kể trong kinh tạng Jaina). Buddhaghosa nói rằng (e.g., Sp. ii. 393) Vesāli được gọi như

vậy vì rộng lớn (*visālībhūtata Vesālī ti uccati*); cf. UdA. 184 (*tikkhattuṃ visālabhūtattā*); và MA. i. 259. (17) DA. i. 309. (18) A. v. 134. (19) Xem thêm A. i. 220, 276; ii. 190, 200; iii. 38, 49 ff., 75, 142, 167, 236, 239; iv. 16, 79, 100, 179, 208, 274 ff., 279 ff., 308 ff.; v. 86, 133, 342; S. i. 29, 112, 230; ii. 267, 280; iii. 68, 116; iv. 109, 210 ff., 380; v. 141 f., 152 f., 258, 301, 320, 389, 453; D. ii. 94 ff.; xem thêm DhA. i. 263; iii. 267, 279, 460, 480. (20) D. ii. 167; Bu. xxviii. 2. (21) E.g., AA. i. 47; Cv. xcix. 98. (22) D. ii. 258. (23) Xem Vincent Smith, *J.R.A.S.* 1907, p. 267 f., và Marshall, *Arch. Survey of India*, 1903-4, p. 74.

### 1. Vesāli Sutta.—Xem Vajjiputta Sutta.

**2. Vesāli Sutta.**—Gia chủ **Ugga** đến **Kūṭāgārasālā** viếng Phật và bạch hỏi do nhân gì, do duyên gì, một số loài hữu tình ngay trong hiện tại không được hoàn toàn tịch tịnh, còn số khác được hoàn toàn tịch tịnh? Ngài dạy rằng tỳkheo nào có chấp thủ, không được hoàn toàn tịch tịnh và tỳkheo nào không có chấp thủ được hoàn toàn tịch tịnh (1).

(1) S. iv. 109.

**3. Vesāli Sutta.**—Tại **Vesāli** Phật dùng nhiều phương tiện giảng về bất tịnh, nêu rõ về bất tịnh, tán thán sự tu tập bất tịnh. Sau đó Ngài muốn sống Thiền tịnh một mình ở **Mahavana** trong nửa tháng, không gặp một ai, trừ người đem đồ ăn. Các tỳkheo chuyên chú quán chiếu bất tịnh, phát khởi túi hổ, và quỳn sanh. Tin tới tai Phật, Ngài gọi chư tỳkheo tập hợp tại **Kūṭāgārasālā** và dạy định niệm hơi thở (1).

(1) S. v. 320 f.

**Vessagiri.**—Vệ Xá Sơn. Tự viện gần **Anurādhapura** ở Tích Lan do Vua **Devānampiyatissa** kiến tạo cho 500 thương buôn (*vessa*) được Trưởng lão **Mahinda** truyền giới (1). Gần tự viện là khu rừng nơi Vua **Vatṭagāmaṇī** cất giấu binh bát xá lợi của Phật lúc ông thua quân **Damiḷa** phải bỏ trốn; và cũng tại đây ông được Trưởng lão

**Mahātissa** trú trong tịnh xá **Kupikkala** cung cấp vật thực (2). Bình bát bị một Damiḷa lấy đem về Ấn Độ, nhưng Tích Lan lấy lại được về sau (3). Dưới phía Nam Vessagiri có tịnh xá **Pabbata**, và gần đó là làng **Silāsobbhakaṇḍaka** (4).

(1) Mhv. xx. 15; Mhv. Trs. 137, n. 3. (2) Mhv. xxxiii. 48 f.

(3) *Ibid.*, 55.

(4) MṬ. 616.

**1. Vessantara.**—Con chim cú chi Tôn giả **Sāriputta** trong **Tesakuṇa Jātaka**.

**2. Vessantara.**—Vua trị vì **Sivi** (Bồ Tát) trong **Vessantara Jātaka**.

**Vessantara Jātaka (No. 547).**—Chuyện Đại Vương Vessantara. **Vessantara** (Bồ Tát) là vương tử của Vua **Saṅjaya** trị vì **Sivi** tại kinh thành **Jetuttara** và Hoàng hậu **Phusatī**, công chúa của Vua **Madda**. Ông được gọi như vậy vì Hoàng hậu sanh ông lúc đi qua khu phố **Vessa** (=thương nhơn) trong thành Jetuttara (1). Cũng trong ngày này, có Bạch tượng **Paccaya** (=Phương tiện) chào đời; một điềm lành. Lúc lên 8, Vessantara phát khởi tâm bố thí (có thể kể cả da thịt hay đôi mắt mình) và dật rung chuyên. Trưởng thành, Vessantara thành hôn với **Maddī**, 16, và lên ngôi nối nghiệp cha. Vua Vessantara có Hoàng tử **Jāli** và Công chúa **Kaṇhajinā**. Ngự trên ngôi báu, Vua Vessantara không ngừng thực hành đại bố thí.

Có nạn hạn hán lớn ở **Kālīṅga** và tám Bàlamôn của quốc độ này đến xin Vessantara bố thí cho Bạch tượng Paccaya, vì được biết voi báu này có thần thông làm mưa. Dân chúng Jetuttara phản đối sự bố thí này và yêu cầu Vua Saṅjaya đày Vessantara lên núi **Vaṅka**. Trước khi ra đi, Vessantara xin với Vua cha cho phép ông làm Lễ Đại bố thí bảy trăm món (**Sattasataka**) và xin thần dân gia hạn cho ông một ngày vì việc này.

Lúc Vessantara giả từ thân tộc, Maddī xin được đem con theo. Ông, Maddī, Jāli và Kaṇhajinā lên xe rời kinh thành theo con đường gian nan mà kẻ tù tội đi đày phải trải qua. Ra khỏi thành,

Vessantara gặp bốn Balamôn xin ngựa; ông bố thí ngựa. Một Balamôn khác xin xe, ông bố thí xe. Thế là ông và gia đình phải lội bộ ngang **Suvaṇṇagiritāla**, qua sông **Kantimārā**, vượt hai núi **Arañjara** và **Duniviṭṭha**, trước khi đến làng của chú ông trong vương quốc **Ceta**. Truyền thuyết nói rằng trên đoạn đường này, thần Đaxoa đã thu ngắn dặm trường để ông và gia đình đi trong một ngày tới nơi, và đưa trái cây sà xuống tầm tay để ông và gia đình độ nhứt. Có 60 ngàn Sátđếly ra nghinh tiếp ông và dung ông quốc độ của họ, nhưng ông từ chối. Ông cũng không vô thành mà chỉ nghỉ ngoài cổng. Sáng hôm sau, dân chúng Ceta hướng dẫn bởi **Cetaputta** tiễn đưa ông 15 lý tới bia rừng. Vessantara cùng gia đình tiến lên đỉnh **Gandhamādana** (Hương Sơn), ở lại đó ngày hôm ấy, hôm sau hướng về phía Bắc đi qua chơn núi **Vipula**, nghỉ lại trên bờ sông **Ketumatī** dùng bữa do người thợ rừng đãi. Từ đó, đoàn đi tiếp đến đồi **Nālika**, rồi lần theo bờ hồ **Mucalinda**, tiến sâu vô rừng rậm, và đến núi **Vaṅka**.

Trên đỉnh Vaṅka đã có sẵn hai lều, một cho Vessantara, một cho Maddī và hai con, do Thiên tử **Vissakamma** xây theo lệnh của Thiên chủ **Sakka**. Quanh lều ba lý các thú rừng đều trở nên hiền lành vì công lực của Vessantara. Mỗi ngày Maddī vô rừng hái trái để gia đình ăn qua ngày.

Bốn tháng qua. Một hôm, có Balamôn **Jūjaka**, theo lời chỉ dẫn của Ân sĩ **Accuta**, đến từ **Dunniviṭṭha** để xin Jāli và Kaṇhajinā về làm nô tỳ cho vợ ông là **Amittatāpanā**. Đêm hôm trước đó, Maddī nằm mơ thấy ác mộng nhưng được Vessantara trấn an (dầu ông biết việc sắp đến) và vô rừng hái trái như thường ngày. Ở nhà, Vessantara bố thí hai con. Lúc Vessantara xối nước lên tay Jūjaka (để tượng trưng cho sự bố thí), đất rung chuyển vì hoan hỷ. Jūjaka buộc đất hai trẻ đi. Jāli và Kaṇhajinā “run rẩy như đôi chim bị thương” luôn muốn chạy về phía cha, còn Vessantara vô lều khóc lên thảm thiết. Chiều tối, Maddī về (bà bị thiên thần giả dạng thú dữ cản đường nên về trễ) không thấy con, lên tiếng hỏi; Vessantara im lặng. Bà đi tìm con suốt đêm tới sáng mới về, và bị bất tỉnh. Vessantara đỡ bà lên lòng mình, lấy nước rảy và xoa bóp để bà tỉnh dậy. Bấy giờ Vessantara mới kể chuyện xảy ra và nói rằng nếu ông không thể giữ tâm thanh thản khi bố thí các con thì việc thân kỳ hy hữu kia đã

không xảy ra. Bà hoan hỷ và công nhận ông đã ban một thí vật cao quý.

Rạng đông, Thiên chủ Sakka xuất hiện giả làm một Bàlamôn đến xin Maddī. Vessantara nhìn Maddī thấy bà gặt đầu, ông thanh thản trao Maddī cho ông; đất rung chuyển. Sakka hiện hình xưng danh, trả Maddī lại, và cho Vessantara tám điều ước. Ông ước: được phụ vương gọi trở về; không kết án tử hình cho ai cả; cứu giúp mọi người; không tà dâm; con ông sống đời lâu dài; thực phẩm thần tiên xuất hiện mỗi ngày; thí vật đủ đầy mãi; và được giải thoát lên cõi trời.

Trong lúc ấy, Jūjaka đã đi được 60 lý rồi; dọc đường hai trẻ được thiên thần chăm sóc và bảo vệ. Dưới sự hướng dẫn của thiên thần, sau 15 ngày đường, Jūjaka đến Jettuttara thay vì Kālīnga như ông dự tính. Tối hôm đó, Vua Sañjaya nằm mộng và được các nhà tiên tri đoán là thân vương của ông sắp trở về. Sáng ra thiết chiều, ông thấy ai trẻ đi cùng Jūjaka biết ngay là cháu mình nên nhận cháu và ban cho Jūjaka cung thất bảy tầng, vàng bạc và cao lương mỹ vị. Ông ăn uống quá nhiều nên bị bội thực chết; tài sản ông không ai thừa kế nên trở vô ngân khố của vua.

Sau khi nghe cháu phân bày tự sự, Vua Sañjaya ra chiếu chuẩn bị đi đón Vessantara về triều: một đạo quân hùng mạnh sẵn sàng, con đường Jetuttara-Vañkagiri rộng tám *usabha* được xây đắp; Jāli làm người hướng đạo. Bảy ngày sau, nhà vua, hoàng hậu, Jāli và đoàn tùy tùng long trọng làm lễ lên đường; có cả Bạch tượng Paccaya nữa (được Kālīnga trả trở về).

Gặp lại nhau, hoan hỷ lớn, sáu vị thân vương cùng tùy tùng đều nằm bất tỉnh. Sakka đổ một trận mưa làm hồi tỉnh mọi người. Mưa chỉ làm ướt người nào muốn ướt. Sau đó Vessantara đi nhiều quanh am lá ba lần, nơi ông đã tu tập khổ hạnh chín tháng rưỡi, và đạt pháp tối thượng về Bồ thí viên mãn; đất rung chuyển. Tiếp theo quần thần rảy nước lên ông làm lễ quán đảnh phong vương: ông lên ngôi trị vì Sivi với Maddī làm chánh hậu. Đại vương Vessantara và Hoàng hậu Maddī được phụ vương và tùy tùng bày đủ trò tiêu khiển trong suốt một tháng trên đường trở về kinh đô.

Ngày ông tiến vô Jettuttara, Đại vương Vessantara ân xá tất cả tội phạm, chỉ đến mèo bị nhốt. Đêm đến, nằm nghĩ làm thế nào để

ban bố cho kẻ cầu ân, ông được Thiên chủ Sakka đổ xuống cho trận mưa bảy báu ngập lên tới đầu gối. Nhờ đó, Đại vương Vessantara tiếp tục làm công quả bố thí cho đến trọn đời.

Sau khi thân hoại mạng chung, Đại vương Vessantara sanh lên cõi **Tusita** (3).

Chuyện được kể như lúc Phật viếng **Kapilavatthu** lần đầu tiên. Thân thích của Ngài đưa Ngài đến **Nigrodhārāma** nhưng không đánh lễ Ngài vì kiêu mạn (xem Ngài như em cháu trong tộc). Ngài bèn thi triển Thần thông Song hành và các Thích tử hướng dẫn bởi Phụ vương **Suddhodana** mới đánh lễ Ngài. Bấy giờ có đám mưa lớn chỉ làm ướt những ai muốn được ướt. Lúc thân dân tỏ ra kinh ngạc, Ngài kể chuyện quá khứ trên (4).

Nhận diện tiền thân: Jūjaka chỉ **Devadatta**; Amittatāpanā chỉ **Cincā**; Cetaputta chỉ **Channa**; Accuta chỉ **Sāriputta**; Sakka chỉ **Anuruddha**; Sañjaya chỉ **Suddhodana**; Phusatī chỉ **Mahāmāyā**; Maddī chỉ **Rāhulamātā**; Jāli chỉ **Rāhula**; Kaṇhajinā chỉ **Uppalavaṇṇā** (5).

Chuyện được kể trong *Cariyāpiṭaka* (6) và thường được dẫn (7) như chuyện Bố thí viên mãn (*dāna-pāramita*) cao tột của Bồ Tát. Đất rung chuyển bảy lần lúc Vessantara bố thí, và đây là một câu hỏi được đặt ra trong *Milandapañha* (8).

Chuyện được khắc trên phù điêu trong Điện xá lợi của **Mahā Thūpa** (9).

Kinh Vessantara là Kinh Bốn Sanh sẽ biến mất đầu tiên trên thế gian (10). Xem **Gūḷha-Vessantara**.

(1) *Cf.* BuA. 228. (2) Xem chi tiết trong J. vi. 488 f.

(3) J. i. 47; DhA. i. 69. (4) Theo BuA. 245,

kinh này được kể sau khi đọc tụng **Buddhavamsa**. (5)

Chuyện được kể trong J. vi. 479-593. (6). i. 9.

(7) *E.g.*, Sp. i. 245; VibhA. 414; Cv. xlii. 5; c. 74.

(8) Mil. p. 113; về một câu hỏi nữa, xem thêm *ibid.*, 274 f.

(9) Mhv. xxx. 88. (10) AA. i. 51.

**1. Vessabhū.**—Tỳ Xá Bà. Đức Phật Chánh Đẳng Chánh Giác thứ 21 trong số 24 vị ra đời. Ngài sanh ra trong Lạc viên **Anoma** (**Anūpama** theo Chú giải). Cha Ngài là Sátđếly **Suppatitia**

(**Supatita**); mẹ Ngài là Hoàng hậu **Yasavati**. Ngài được gọi Vessabhū vì hôm Ngài chào đời Ngài rống “tiếng rống của bò mộng”, tiếng rống chiến thắng (*vasabhanādahetuttā*) (1). Ngài sống đời cư sĩ sáu ngàn năm cùng Phu nhơn **Sucittā** và Nam tử **Suppabuddha** trong ba cung điện **Ruci**, **Suruci** và **Vaḍḍhana** (**Rativāḍḍhana**). Ngài xuất thế trên kiệu vàng, hành trì khổ hạnh trong sáu tháng, được Thôn nữ **Sirivaḍḍhanā** ở làng **Siccitani** dung cháo sữa và Xà vương **Narinda** dung cỏ làm bò đoàn trước khi thành đạo. Bò Đê của Ngài là cây *sāla*. Ngài chuyển pháp luân tại **Anurāma** cho hai em là **Soṇa** và **Uttara**; hai vị này về sau là hai Đại đệ tử của Ngài. Ngài có hai Nữ Đại đệ tử là **Dāmā** và **Samālā**; Thị giả là **Upasanta** (**Upasannaka**); hai Nam Đại cư sĩ hộ trì là **Sotthika** và **Rāma**; hai Nữ Đại đệ tử hộ trì là **Gotamī** (**Kāligotamī**) và **Sirimā**. Ngài cao 60 cubit và sống đến tuổi 60 ngàn năm. Ngài nhập Nípàn tại **Khemārāma** trong **Usabhavati**; xá lợi người được rải ra bốn phương.

Dưới triều Phật Vessabhū, Bò Tát làm Vua **Sudassana** ở **Sarabhavati** (2).

Phật Vessabhū giữ trai giới sáu năm một lần (3).

(1) Nhưng MṬ. 63 có một giảng giải khác: *hīnaṃ janānaṃ abhibhūto maggena abhibhavitakiesahīno ti vā*. Dvy. 333 gọi Ngài là Viśabhū. (2) Bu. xxii. 1 ff.; BuA. 205 ff.; D. ii. 5; J. i. 41.

(3) DhA. iii. 236.

**2. Vesabhū.**—Vua trị vì Vương quốc **Avanti** tại thủ đô **Māhissati**, vào thời của Vua **Reṇu** (1).

(1) D. ii. 236.

**Vessara.**—Lạc viên nơi Phật **Maṅgala** nhập Nípàn (1).

(1) Bu. iv. 32.

**Vessavaṇa.**—Tỳ Sa Môn. Một vương hiệu của Thiên vương **Kuvera** (*q.v.*) vì ông trị vì **Visāṇā** (1). **Visāṇā** là phương Bắc có thần dân là các **Daxoa** (2). **Āṭṭanāṭiya Sutta** (3) nói rằng ông là vị Thiên vương trị chủ **Āyānāṭiya** (A sá nang chi Hộ kinh) để hộ trì Phật và chư tỳkheo khỏi bị tai họa có thể gây ra bởi các **Daxoa** không tin

tướng nơi Ngài. Ông đi xe **Nārivāhana** dài 12 *yojana* có ngai bằng hoa đá. Tuỳ tùng của ông gồm 100 triệu *Daxoa* (4). Ông là một Dự lưu và có tuổi thọ là 90 ngàn năm (5).

Kinh điển nói rằng Vessavaṇa từng dừng chơn nghe Nữ cư sĩ **Veḷukaṇṭaki Nandamāta** (q.v.) tụng **Parāyaṇa Vagga** (Con đường đưa đến bờ bên kia). Ông có lần khuyên **Cūlasubbaddā** chớ do dự mà cứ thỉnh và Phật sẽ đến nhà bà ở **Sāketa** (6). Lần khác, sau khi nghe Trưởng lão **Uttara** thuyết pháp cho chư tỳkheo ở **Dhavajalikā** trên núi **Saṅkheyya**, gần **Mahisavatthu**, ông đến trình Thiên chủ **Sakka**; Thiên chủ đến viếng và thảo luận với Trưởng lão (7). Một thời, ông du hành trên hư không, thấy Trưởng lão **Sambhūta** nhập định, để lại hai *Daxoa* hộ trì cho đến khi Trưởng lão xuất định. Trưởng lão chuyển lời đa tạ ông và nói thêm rằng Phật đã dạy chư tỳkheo tự hộ trì rồi. Trên đường trở về, ông ghé viếng Trưởng lão, biết Trưởng lão đã đắc quả Alahán nên đến bạch Phật (8).

Vessavaṇa có cung **Gadāvudha** (9) và vườn xoài chánh trung **Atulamba** (10). Trú xứ của *Daxoa* **Ālavaka** nằm gần cung của ông (11).

Vua **Bimbisāra** tái sanh vào dòng họ của Thiên vương Vessaṇa bảy lần (làm *Daxoa* **Janavasabha**). Lần nọ, trên đường đi đưa tin của Thiên vương Vessaṇa đến Thiên vương **Virūḷhaka**, ông ghé viếng Phật và bạch Ngài về việc Phạm Thiên **Sanaṅkumāra** tán thán Phật và Pháp trong một đại hội *Daxoa* có Vessavaṇa tham dự (12).

Vessavaṇa được thờ cúng bởi nhiều người cầu tự (13). Dưới triều Vua **Paṇḍukābhaya**, trong **Anurādhapura** có cây đa được dựng cúng làm đền thờ Chúa *Daxoa* Vessavaṇa (14).

Vessavaṇa sống dưới triều Phật **Vipassī**. Lúc Phật nhập diệt, đất rung chuyển khiến dân chúng hoang mang, và ông xuất hiện trấn an bá tánh (15).

Vessavaṇa theo Sakka lúc Thiên chủ đưa Tôn giả **Moggallāna** đi xem **Vejayanta-pāsāda** (16).

Vessavaṇa có đầy đủ quyền uy ban bố ân sủng, như ân sủng được ăn thịt một chúng sanh nào đó xâm phạm một trú xứ nào đó (một hồ nước chẳng hạn), vân vân (17).



Như Sakka, Vessavaṇa không phải là tên riêng mà là một chức vụ, và Sakka chọn Vessavaṇa thay thế một Vessavaṇa mạng chung. Có một Tân Vessavaṇa có lần gọi thông điệp đến tất cả các Daxoa khuyến khích họ tự do chọn trú xứ (18). Nữ Daxoa có nhiệm vụ đi gánh nước hồ **Anotatta** cho Vessavaṇa dùng; họ thay phiên, mỗi phiên 4-5 tháng; một ít nữ Daxoa này chết trước khi hết phiên mình vì kiệt sức (19).

Phu nhon của Vessavaṇa là **Bhuñjati** (*q.v.*); cũng như phu quân, bà là một Phật tử tín thành (20). Ông bà có năm công nương: **Lātā**, **Sajjā**, **Pavarā**, **Achimatī**, và **Sutā** (21). Thần Daxoa **Puṇṇaka** là cháu của Vessavaṇa (22).

Nói đến các tiêu khiển và xa hoa của Vessavaṇa, ai cũng đều biết (23).

Vessavaṇa rất ưu ái Ấn sĩ khổ hạnh **Jotirasa** trú trong am thất **Kaṅcanapatti** để hộ trì ngọn lửa thiêng **Kaṅcanapatti** (24). Mỗi ngày ông gọi tới ấn sĩ bốn trái xoài chánh trung quý hiếm hái trên cây (**Abbhantaramba**) như kể trong **Abbhantara Jātaka** (*q.v.*).

Xem thêm *s.v.* **Yakkha**.

- (1) D. iii. 201; SNA. i. 369, etc. (2) *E.g.*, D. ii. 207.  
(3) *Ibid.*, iii. 194; ông bạch Phật vì ông “gần gũi với Ngài, có biện tài và được huấn luyện” (DA. iii. 962). (4) SNA. i. 379; sàng tọa thuyết pháp ở Lohapāsāda trong Anurādhapura được làm theo kiểu của Nārivāhaṃ (Mhv. xxvii. 29). (5) AA. ii. 718.  
(6) *Ibid.*, 483. (7) A. iv. 162; trên đường đi yết kiến Phật. (8) ThagA. i. 46 f. Vì ông khuyến khích thiện pháp nên không bằng lòng với bất thiện pháp; xem *s.v.* **Revatī**.  
(9) SNA. i. 225; kinh điển (*e.g.*, SA. i. 249) đề cập nói rằng ông dùng *Gadāvudha* lúc còn là phạm nhon (*puthujjana*).  
(10) J. iv. 324, còn được gọi là **Abbhantaramba** (xem **Abbhantara Jātaka**). (11) SNA. i. 240. (12) D. ii. 206 f.  
(13) D. ii. 206 f. (13) Xem *e.g.*, chuyện **Rajadatta** (ThagA. i. 403). (14) Mhv. x. 89.  
(15) ThagA. i. 149. (16) M. i. 253; vì ông là bạn chí thân của Sakka (MA. i. 476). (17) Xem *e.g.*, DhA. iii. 74; J. i. 128; iii. 325 (**Makhādeva**). Đôi khi, *e.g.*, trong trường hợp của **Avaruddaka** (DhA. iii. 237), một Daxoa phải

phục vụ Vessaṇa 12 năm mới được ân sủng (cf. J. ii. 16, 17). Ba năm, theo J. iii. 502. Vessavaṇa có khi còn dùng người chưa được khai hoá (*paccantamilakkhavāsika*) để phục dịch (DA. iii. 865 f.). Các Dạ-xoa rất sợ Vessavaṇa; ông nổi giận lên và chỉ nhìn một cái là một ngàn quỷ sẽ “vỡ vụn, vung vãi ra như đậu rang tung tóe trên chảo nóng”. Đây có thể là lúc ông chur đắ quả Dự lưu. (18)

J. i. 328.

(19) DhA. i. 40; thêm J. iv. 492; v. 21.

(20) D. ii. 270.

(21) Xem chuyện của các công

nuơng trong VvA. 131 f.

(22) J. vi. 265, 326.

(23) Xem e.g., Vv. iv. 3, 46 (*bhūnjami kāmakāmī rājā Vessavaṇo yathā*); MṬ. 676 (*Vessavaṇassa rājaparihārasadīsam*); cf. J.vi. 313.

(24) J. ii. 399.

**Vessānara.**—Tên của Thần Lửa (1).

(1) J. vi. 203.

**1. Vessāmitta.**—Một vị hiền giả của thời cổ sơ (1).

(1) Vin. i. 245; D. i. 104; M. ii. 169, 200; A. iii. 224; iv. 61, vân vân.

**2. Vessāmitta.**—Một vị vua của thời cổ sơ có đời sống phạm hạnh và sanh lên cõi của Thiên chủ **Sakka** (1).

(1) J. vi. 251.

**3. Vessāmitta.**—Chúa Dạ-xoa đi cùng với 500 Dạ-xoa mang cùng tên đến dự buổi thuyết kinh **Mahāsamaya** (1). Chúa Vessāmitta được kể chung với các chúa Dạ-xoa khác thường được Phật tử van vái lúc hữu sự (2). Buddhaghosa (3) nói rằng ông được gọi như vậy vì ngự trên núi **Vessāmitta**.

(1) D. ii. 257.

(2) *Ibid.*, iii. 205.

(3)

DA. ii. 686; iii. 970.

**Vehapphala.**—Cõi Trời Quảng Quả. Một trong các Phạm thiên giới của Sắc giới. Sanh chúng trong Vehapphala là những vị đã đắ Tứ thiên (1) và có tuổi thọ là 500 đại kiếp (2). Phạm phu (*puthujjana*) cũng có khi được sanh lên Vehapphala (3). Phạm thiên

**Baka** có lần sanh lên cõi này (4). Bậc Anahàm, sau khi an trú trên Vehapphala đến hết trọn vẹn tuổi thọ mình, sẽ nhập Nípàn trong hiện hữu ấy (không cần qua đâu nữa cả) (5).

Buddhaghosa (6) giải thích Vehapphala như sau: *vipulā phalā ti = Vehapphalā*.

Lúc thế giới bị gió huỷ diệt, Vehapphala là ranh giới của sự huỷ diệt đó (7).

(1) AbhS. chap. v. sec. 3 (d). (2) *Ibid.*, sec. 6; A. ii. 128, 129.

(3) VibhA. 376. (4) J. iii. 358; SA. i. 162.

(5) VibhA. 522. (6) *Ibid.*, 521=MA. i. 29.

(7) CypA. 9.

**Vehaliṅga** (v.l. **Vekaliṅga**, **Vebhaliṅga**).—Thị trấn (*nigama*) ở **Kosala**, sanh quán của người thợ gốm **Ghaṭṭikāra**, bạn của Thanh niên **Jotipāla** (1). Trong thị trấn này có *ārāma* nơi Phật **Kassapa** thuyết kinh cho Jotipāla. Tại vườn này, Phật Thích Ca thuyết kinh **Ghaṭṭikāra** trong một chuyến du hành lâu ở Kosala (2).

(1) S. i. 34, 60.

(2) M. ii. 45 ff.

**Voyalaggamu**.—Làng trong vương quốc **Rohāṇa**, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua **Parakkamabāhu I** (1).

(1) Cv. lxxiv. 122.

**1. Vohāra Suttā**.—Bốn kinh về Thánh ngôn và Phi thánh ngôn (1).

(1) A. iv. 307.

**2. Vohāra Suttā**.—Tụ hai kinh: một về tám phi Thánh ngôn, một về Thánh ngôn (1).

(1) A. iv. 307.

**Vohārapatha Suttā**.—Tụ hai kinh, giống như **Vohāra Sutta** (1).

(1) A. ii. 227-229.

**Vohārikatissa**.—Vua Tích Lan (269-91 A.C.). Ông là Thái tử của Vua **Sirināga**, huý là **Tissa**. Ông được gọi là Voharika vì rành luật và pháp; ông là vị vua đầu tiên xoá bỏ hình phạt đánh đập. Ông

hộ trì hai Trưởng lão **Deva** ở **Kappukagāma** và **Mahātissa** ở **Anurārama**. Ông kiến tạo **Sattapaṇṇakapāsāda** và xây vòm nóc nhọn (như lọng) trên tám tháp thờ và xây tường bao quanh sáu tịnh xá (1). Ông ra chiếu bố thí trên toàn quốc vào ngày tụng đọc **Ariyavaṃsa** (tiểu sử của các Thánh tăng). Ông khai trừ giáo lý **Vetulya** (của Đại thừa ở phương Bắc) và dẹp tà thuyết do Đại thần Kapila phổ biến. Ông bị vương đệ **Abhayanāga** oán ngôi giết chết (2).

(1) Xem chi tiết trong Mhv. xxxvi. 33 f. (2) *Ibid.*, xxxvi. 27 ff.

**Vyaggha Jātaka (No. 272).**--Chuyện Con Cọp. Một thời, Bò Tát sanh làm thân cây sống cạnh bên một thân cây khác trong rừng. Không ai dám vô rừng này đốn cây vì sợ con cọp và con sư tử đang sống trong ấy. Một hôm, vị thần cây kể bên hóa hình thật khủng khiếp để đuổi hai mãnh thú này đi vì cho rằng chúng làm ô uế khu rừng bởi thức ăn thừa hôi thúi. Thần cây bạn (Bò Tát) cản ngăn với lý lẽ sư tử và cọp đang bảo vệ trú xứ này. Không còn sư tử và cọp nữa, dân chúng bắt đầu vô rừng hạ cây đẵn gỗ. Vị thần cây đuổi cọp và sư tử bèn đi mời hai mãnh thú này trở lại, nhưng chúng không về. Không bao lâu sau cả khu rừng bị đốn sạch.

Chuyện kể về Tỳkheo **Kokālika** muốn mời hai Tôn giả **Sāriputta** và **Moggallāna** mà ông mạ ly trước đây trở về xứ ông. Hai Tôn giả không đi. Tỳkheo đuổi cọp và sư tử chỉ Tỳkheo **Kokālika**; sư tử chỉ **Sāriputta**; cọp chỉ **Moggallāna** (1).

(1) J. ii. 356-8; cf. **Takkāriya Jātaka**.

**Vyagghapajja.**--Thành phố của dân chúng **Koliya**; được gọi như vậy vì thành phố này nằm trên đường qua lại của cọp. Người **Koliya** sống trong thành phố này được gọi là **Vyagghapajjā** (1).

(1) AA. ii. 558, 778; SNA. i. 356; DA. i. 262; cf. Mtu. i. 355.

**Vyasana Sutta.**--Mười tai nạn đến với vị tỳkheo mạ ly, mắng nhiếc các vị Thánh và các vị đồng Phạm hạnh: không chứng đắc điều chưa được chứng đắc, điều đã chứng đắc bị thối thất, không được sáng suốt đối với diệu pháp, tăng thượng mạn trong diệu pháp, sống

Phạm hạnh không được hoan hỷ, vi phạm một uế tội, cảm xúc bệnh nặng, đạt đến điên cuồng loạn tâm, khi chết bị bất tỉnh (hôn mê), hay sau khi thân hoại mạng chung, sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

(1) A. v. 169=317.

**1. Vyākaraṇa Sutta.**—Thành tựu năm pháp sau, một Tỳkheo Trưởng lão đối với các vị đồng Phạm hạnh được ái mộ, được làm gương để tu tập: đạt được nghĩa vô ngại giải, đạt được pháp vô ngại giải, đạt được từ vô ngại giải, đạt được biện tài vô ngại giải, đối với các sự việc, các vị đồng Phạm hạnh cần phải làm, hoặc lớn hay nhỏ, vị ấy thiện xảo, không có biếng nhác, thành tựu trí phương tiện (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

(1) A. iii. 110.

**2. Vyākaraṇa Sutta.**—Do Mahā **Moggallāna** thuyết về mười pháp mà vị tỳkheo cần đoạn tận để đi đến được tăng trưởng lớn mạnh trong Pháp và Luật này (1)

(1) A. v. 155 f.

S

**Sakkagaṅga.**--Sông ở Tích Lan<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ras. ii. 184.

**Samyama.**--Nhà vua trị vì Benares nói trong *Mahāhamṣa Jātaka* (q.v.). *Khemā* là Chánh hậu của ông. Ông chỉ Tôn giả *Sāriputta*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. v. 354, 382.

**Samyutta Nikāya, Samyuttāgama.**--**Tương Ưng Bộ Kinh.** *Samyutta Nikāya* là bộ kinh thứ ba trong năm bộ của Kinh Tạng *Pāli* (*Sūta Piṭaka*). Gồm 7.762 kinh<sup>(1)</sup> mà Kết tập I trao cho Trưởng lão *Mahā Kassapa* và các kế thừa (*nissitaka*) trùng tuyên<sup>(2)</sup>. *Samyutta Nikāya* chia thành năm Tập hay Thiên hay Đại Phẩm (*Main Vagga*), 56 chủ đề hay Tương Ưng (*Samyutta*); mỗi Thiên chia làm nhiều Tiểu Phẩm hay Phẩm (*Vagga*).

*Samyutta Nikāya* có một Chú giải, *SāratthappaNāgaṇī* do *Buddhaghosa* biên soạn.

*Samyutta Nikāya* được dẫn trong *Milindapañha*<sup>(3)</sup>.

*Samyutta Nikāya* được Vua *Kittisirirājasīha* cho sao chép<sup>(4)</sup>. Tương ưng *Anamatagga* được Trưởng lão *Rakkhita* thuyết tại *Vanavāsa*<sup>(5)</sup> và *Mahinda* tại Tích Lan<sup>(6)</sup> ngay khi tới nơi, sau Kết tập I.

*Samyutta Nikāya* được dịch sang nhiều thứ tiếng, như tiếng Miến Điện<sup>(7)</sup> và tiếng Việt<sup>(8)</sup>.

Trong hệ A-hàm của Hán tạng, bộ kinh tương đương là Tập A-hàm, đã được Hòa thượng Thích Thiện Siêu và Hòa thượng Thích Thanh Từ dịch và ấn tống năm 1993-1995, Đại tạng kinh Việt Nam số 17 đến 20<sup>(9)</sup>.

<sup>(1)</sup> DA. i. 17; GV. 56. <sup>(2)</sup> DA. i. 15. <sup>(3)</sup> E.g., pp. 137, 242, 377, 379; xem thêm Vin. ii. 306, trong ấy *Upasatha Samyutta* được nói đến, nhưng đó rõ ràng là *Upasatha Khandhaka*.

<sup>(4)</sup> Cv. xciv. 33.

<sup>(5)</sup> Mhv. xii. 32.

<sup>(6)</sup>

*Ibid.*, xv. 186.

<sup>(7)</sup> Bode, *op. cit.*, p. 92.

<sup>(8)</sup> HT.

Thích Minh Châu, 1993 (nd.).

<sup>(9)</sup> Bình An sơn: Giới Thiệu, trong HT. Thích Minh Châu, 1993 (nd.).

**Samyoga Sutta.**—Về nam nữ thọ hưởng, thích thú với nhau bởi các đắm say dâm dục<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iv. 57.

**Samyojana Sutta.**—Về mười kiết sử: năm hạ phần kiết sử (thân kiến, nghi, giới cấm thủ, dục tham, sân) và năm thượng phần kiết sử (sắc ái, vô sắc ái, mạn, trạo cử, vô minh)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. v. 17.

**Samvaṇṇanāyadīpanī.**—Bản luận văn phạm biên soạn bởi Trưởng lão *Jambudhaja* người *Pagan*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bode, *op. cit.*, p. 55.

**1. Saṃvara.**—Vương tử út trong số 100 vương tử của Vua *Brahmadatta* trị vì *Benares*. Xem *Samvra Jātaka*.

**2. Saṃvara.**—Du sĩ (*Ājivaka*) nói trong *Paṇḍara Jātaka (q.v.)*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. v. 87; xem phần duyên khởi, *ibid.*, dòng 27.

**3. Saṃvara.**—Atula chúa đầy mưu chước<sup>(1)</sup>. Cf. *Sambara*.

<sup>(1)</sup> J. v. 454.

**Samvara Jātaka (Số 462).--Chuyện Vương tử Saṃvara.** Bò Tát làm giáo sư của *Samvara*, vương tử út của Vua *Brahmadatta* trị vì *Benares*. Lúc thành tài, Vua cha ban cho ông một thị trấn nhưng theo lời chỉ dẫn của thầy mình, ông muốn ở gần cha. Làm theo lời thầy dạy, ông được mọi người quý mến, và lên nối ngôi sau khi vua cha băng hà. Các vương huynh ông ganh tỵ, ông nghe theo thầy chia giang sơn cho các vương huynh. Thế là, các vương huynh ông do *Uposatha* hướng dẫn chấp nhận ông trên ngôi cửu ngũ.

Chuyện được kể cho một tỳkheo không giữ tinh tấn sống trong rừng. *Samvara* chỉ vị tỳkheo và *Uposatha* chỉ Tôn giả *Sāriputta*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iv. 130 ff.; xem thêm *Alinacitta Jātaka* và *Gāmaṇi Jātaka*.

**Samvara Sutta.**—Về bốn thu thúc: không phóng dật, từ bỏ, làm cho sanh khởi, và hộ trì<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. ii. 6.

**Samvasita.**—Nhà vua vào 28 kiếp trước; một tiền thân của Trưởng lão *Gandhodaka*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 106.

**Samvutta Suttā.**—Hai kinh, một thuyết cho nhiều nam nữ gia chủ đang đi trên đoạn đường giữa *Madhurā* và *Verañjā*, còn kinh kia cho chư tỳkheo. Hai kinh đều nói về bốn loại sống chung: đê tiện nam sống chung với đê tiện nữ; đê tiện nam sống chung với thiên nữ; thiên nam sống chung với đê tiện nữ; thiên nam sống chung với thiên nữ<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. ii. 57 ff.

**Samvutta Sutta.**—Ba giới là dục giới, sắc giới và vô sắc giới cần được thu thúc và ba pháp là giới cao thượng (*adhisīla*), niêm cao thượng và trí tuệ cao thượng cần được tu tập<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iv. 444.

**Samvejanīya Sutta.**—Có bốn trú xứ khi một tín nam thấy cần phải xúc động mãnh liệt: Như Lai đản sanh; Như Lai đã giác ngộ; Như Lai chuyển pháp luân; và như Lai đã nhập Nípàn<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. ii. 120; D. ii. 140.

**Samsaya.**—Nhạc công hay nhạc khí của nhà trời<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> VvA. 93, 372.

**Samsāraphala.**—Vườn hoa ở Tích Lan do Vua *Parakkamabābu I* thiết kế<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxix. 10.

**Samsāramocakā.**—Một hạng *micchādīṭhika*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> E.g., PvA. 67.



**Sa-ādhana Vagga.**—Phẩm 6: Phẩm *Gotami*, Chương Tám pháp, *Aṅguttara Nikāya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iv. 274-93.

**Sakacittaniya Thera.**—Alahán. Vào 91 kiếp trước, dưới triều Phật *Sikhī*, Trưởng lão làm một *thūpa* bằng tre và hái bông cúng dường Phật. Vào 80 kiếp trước ông làm vua<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 111 f.

**Sakaṭa.**—Dạ xoa gác cổng thứ năm của Chủ ngân khố *Jotiya*, cùng với năm ngàn dạ xoa khác<sup>(1)</sup>. *v.l. Kasakaṇḍa*.

<sup>(1)</sup> DhA. iv. 209.

**1. Sakalikā Sutta.**—Bảy trăm quân tiên *Satullapa* viếng thăm Phật tại *Maddakucchi* lúc Ngài bị miếng đá chém chảy máu chơn. Bằng nhiều cách, nhiều vị nói lên lời tán thán Ngài nhẫn chịu đau đớn, chánh niệm tinh giác, và trách người hạ liệt (*Devadatta*) đã ám hại một bậc như Long tượng, Sư tử, Lương tuần mã, vân vân...<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. i. 27 f.

**2. Sakalikā Sutta.**—*Māra* đến *Maddakucchi* gặp Phật lúc Ngài bị miếng đá chém chảy máu chơn và nói kệ rằng Ngài uể oải nằm với gương mặt ngái ngủ. Phật đáp Ngài không sâu muộn, không lo âu, không ngái ngủ, mà chỉ nằm nghỉ với tâm từ thương chúng sanh<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. i. 110.

**Sakā.**—Một tộc được liệt kê trong kinh sách<sup>(1)</sup>. Có thể đó chỉ các *Seythian*.

<sup>(1)</sup> Mil. 327, 331.

**Sakimsammajjaka Thera.**—Alahán. Trưởng lão quét và đánh lễ gốc Bồ Đề *Pāṭali* của Phật *Vipassī*. Trên đường về Trưởng lão bị con rắn quấn chết<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 378 f.

**Sakuṇa Jātaka** (Số 36).—**Chuyện Con Chim**. Bò Tát sanh làm con chim chúa của một đàn chim lớn. Một hôm, thấy hai cây cọ nhau ra khỏi, chim chúa cảnh báo đàn chim hãy bay đi chỗ khác tránh lửa. Một số không nghe lời, ở lại, bị chết cháy.

Chuyện kể về một tỳkheo có am thất bị cháy. Dân làng hứa sẽ cất lại am cho ông, nhưng cứ lần lữa, khiến ông tu thiền không kết quả. Ông bạch Phật, Ngài quả sao ông không đi chỗ khác tu<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 215 f.

**Sakuṇagghi Jātaka** (Số 168).—**Chuyện Chim Điều Hâu**. Bò Tát sanh làm con chim cú bị con điều hâu xót. Cút than van phải chi đi ăn trong địa hạt nhà thì đâu bị nạn. Nghe vậy, điều hâu thả cú ra và thách rằng dù đến đây cú cũng không thoát khỏi điều đâu. Chim cú bay đến đây, đậu trên mô đất lớn và gọi điều. Điều sà xuống, cú né qua, điều không thể trì hãm sức lực, đập mạnh vào mô đất vỡ tim chết.

Chuyện được kể trong dịp Phật thuyết *Sakuṇovāda Sutta* (q.v.).

<sup>(1)</sup> J. ii. 58 f.

**Sakuṇagghi Sutta**.—Xem *Sakuṇovāda Sutta*.

**Sakuṇovāda Sutta**.—Đi đến chỗ không phải hành xử của mình, đi đến cảnh giới của người khác, thời Ác ma nắm được cơ hội, Ác ma nắm được đối tượng. Chỗ nào không phải hành xử của Tỳkheo? Chỗ nào là cảnh giới của người khác? Chính là nắm dục công đức<sup>(1)</sup>.

Phần đầu của kinh là *Sakuṇagghi Sutta* (q.v.).

<sup>(1)</sup> S. v. 146 f.; xem Tubk.

**1. Sakula**.—Thành phố trong *Mahimsakarattṭha*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. v. 337.

**2. Sakula**.—Nhà vua trị vì *Sakula*. Xem *Cullahaṃsa Jātaka*. Ông chi Tôn giả *Sāriputta*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. v. 337, 353.

**1. Sakulā Therī.**—Trưởng lão ni sanh ra trong một gia đình Bàlamôn ở *Sāvatti*. Bà theo Phật khi thấy Ngài trong lễ cúng dường *Jetavana*. Sau đó, bà nghe một tỳkheo Alahán thuyết pháp, khởi lòng tịnh tín, và gia nhập Tăng Đoàn. Không bao lâu sau bà đắc thiên chứng và sáu thắng trí của bậc Alahán. Bà là bậc tối thắng về thiên nhãn (*dibbacakkhu*)<sup>(1)</sup>.

Vào thời Phật *Padumuttara*, Trưởng lão ni là Công chúa *Nandā* của Vua *Ānanda*, tức chị em một cha khác mẹ với Phật. Một hôm, Công chúa nghe Phật tán thán một nữ đệ tử có thiên nhãn, bà ước nguyện được như vậy.

Vào thời Phật *Kassapa*, Trưởng lão ni là một nữ Bàlamôn thành nữ Du sĩ (*Paribbājikā*), từng cúng dường lên *thūpa* của Phật và thắp đèn sáng suốt đêm. Bà sanh lên cõi *Tāvātimsa*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cf. A. i. 25. <sup>(2)</sup> Thig. vss. 98-101; ThigA. 91 f.; Ap. ii. 569 f.; AA. i. 199 f.

**2. Sakulā.**— *Sakulā* và *Somā* là hai chị em, cùng làm hậu của Vua *Pasenadi*, và đều là đệ tử tín thành của Phật. Có lần hai bà nhờ nhà vua (đang ở tại *Ujjuñña* gần Lộc Uyển) thay mặt cúi đầu đánh lễ Ngài<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> M. ii. 125 f.; MA. ii. 757.

**Sakuludāyi.**—Du sĩ (*Paribbājikā*) nổi tiếng. *Mahā-Sakuludāyi Sutta* (q.v.) và *Culla-Sakuladāyi Sutta* (q.v.) có ghi lại hai cuộc thảo luận của ông với Phật tại Vườn Du sĩ *Paribbājikārāma* ở *Moranivāpa* trong *Rājagaha*. Ông còn có mặt trong buổi đàm đạo của Phật với các Du sĩ sống trong *Paribbājikārāma* trên bờ sông *Sappinī*<sup>(1)</sup>. Trong các dịp này ông đi cùng hai Du sĩ nổi tiếng khác là *Annabhāra* (*Anugāra*) và *Varadhara*. Được biết *Sakuludāyi* thọ giáo với Trưởng lão *Vekhanassa*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. ii. 29, 176.

<sup>(2)</sup> MA. ii. 716.

**Sakoṭa** hay **Koraṇḍadāyaka Thera.**—Alahán. Vào 31 kiếp trước ông thấy dấu chơn của Phật *Sikhī*, cúi đầu đánh lễ và rải bông *koraṇḍa* cúng dường<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 283.

*Sakka*.—**Thiên chủ Sakka**. Được biết như “*devvānaṃ indo*,” tức là vua của chư Thiên. *Samyutta Nikāya*<sup>(1)</sup> có liệt kê một danh sách tên của *Sakka*: *Magha vā* vì trong kiếp người ông là Balamôn *Magha*<sup>(2)</sup>; *Purindada*<sup>(3)</sup> vì ông bỏ thí từ thành này qua thành khác; *Sakka*<sup>(4)</sup> vì ông bỏ thí một cách trọn vẹn (*Sakkaccam*); *Vāsava*<sup>(5)</sup> vì ông bỏ thí trú xứ (*āvasatham*); *Sahassakkha*<sup>(6)</sup> vì ông có thể nghĩ đến một ngàn sự việc trong một thời gian ngắn ngủi; *Sujampati*<sup>(7)</sup> vì ông thành hôn với Nữ Atula *Sujā*; *Devānaṃ Indo*<sup>(8)</sup> vì ông thống lãnh và trị vì *Tāvatisa*. Ông còn được gọi là *Kosiya* (*q.v.*)<sup>(9)</sup> và *Yakkha*<sup>(10)</sup>.

*Sakka* trị vì *Tāvatisa* là cõi trời thấp nhất trên Thiên giới. Ông ngự trong cung *Vejayanta* (*q.v.*) và đi xe mang cùng tên. Tuy là Thiên chủ nhưng ông không phải một vị vua toàn quyền sanh sát, mà như một tộc trưởng của tộc *Kosala*, tức là chư Thiên họp bàn (trong *Sudhammā-sabhā*) và *Sakka* hội ý thay vì ra lệnh. Trong các trường hợp này Tứ Đại Thiên vương cũng câu hội cùng với tùy tùng đông đảo<sup>(11)</sup>.

*Sakka* vượt hơn các chư Thiên trên mười điểm sau: tuổi thọ, dung sắc, an lạc, danh tiếng, tăng thượng lực, thiên sắc, thiên hương, thiên vị, thiên xúc, thiên giác<sup>(12)</sup>.

*Sakka* được địa vị Thiên chủ nhờ lúc còn làm người chấp trì và thực hành bảy cấm giới túc: hiếu dưỡng cha mẹ, kính trọng gia trưởng, nói lời nhu hoà, không nói lời hai lưỡi, tâm lý cầu uest và xan tham, nói lời chơn thật, không phẫn nộ<sup>(13)</sup>.

Trong trận chiến khốc liệt giữa chư Thiên và các Atula, Thiên chủ *Sakka* kêu gọi chư Thiên nhìn đầu ngọn cờ của mình để không còn sợ hãi, hoảng hốt<sup>(14)</sup>. *Pajāpati*, *Varuṇa* và *Isāna* là các Thiên vương tham gia với *Sakka* trong việc điều khiển chư Thiên<sup>(15)</sup>.

*Samyutta Nikāya* có một chương riêng—Chương 11: Tương Ứng *Sakka*—gồm 25 kinh mà hầu hết (trừ hai kinh 10 và 23) trực tiếp đề cập đến Thiên chủ *Sakka*. Ông ca ngợi sự tinh cần (*virīya*) (kinh 1 và 2); lên án sự sợ hãi (kinh 3); kham nhẫn với kẻ thù (kinh 4)<sup>(16)</sup>; thắng lợi nhờ thiện ngữ (kinh 5); thương xót chim muông (kinh 6); không gian trá cả với kẻ thù (kinh 7); tinh tấn cho đến đích thành tựu (kinh 8, nd.); kính lễ các vị hiền thiện (kinh 9); chấp trì cấm giới túc lúc làm người (kinh 11); mang nhiều danh hiệu khác nhau vì công

đức của các kiếp trước (kinh 12 và 13); nói kệ rằng ai chấp tri lời dạy của Phật được chói sáng hơn về dung sắc và danh xưng (kinh 14); mô tả cảnh khả ái khả lạc của bậc Alahán (kinh 15); dạy rằng bố thí đem quả báo lớn (kinh 16)<sup>(17)</sup>; kính lễ Như Lai, nhưng Phạm thiên *Sahampati* có cách kính lễ khác (kinh 17); nói rằng trong lúc Balamôn, Sátđếly, bốn Thiên vương, Thiên, nhơn đánh lễ ông, ông đánh lễ bậc thành tựu giới, luật và bậc Alahán (kinh 18-20); sát phần nô (kinh 21, 22, 24, và 25).

Những kinh văn nói trên cho thấy Thiên chủ *Sakka* được Phật tử thời xưa kính lễ như vị Thiên thần đức hạnh, từ bi và công bằng, nhưng không hẳn là tuyệt thế và có trí tuệ cao siêu. Dầu có tuổi thọ cao<sup>(18)</sup>, *Sakka* còn bị sanh tử<sup>(19)</sup>; do đó, Đạo sư *Sunetta* tu tập tối thượng từ bi được sanh làm *Sakka* những 35 lần<sup>(20)</sup> như Phật đã giảng<sup>(21)</sup>. *Sakka* chưa đoạn diệt tham, sân, si<sup>(22)</sup>. *Sakka* còn nhút nhát, lo âu, hoảng sợ, và trốn chạy<sup>(23)</sup>.

Thiên chủ *Sakka* rất tinh tấn trong công phu phụng sự Giáo pháp<sup>(24)</sup> và từng đến yết kiến Phật nhiều lần<sup>(25)</sup>.

Lần đến làng Balamôn *Ambasaṇḍa* trên núi *Vediya*, *Sakka* để thỉnh vấn Phật về nhiều vấn đề, như tạt đồ xan tham, vọng tưởng hý luận, biệt giải thoát luật nghi, hộ trì các căn, vân vân... (Xem *Sakkapañha Sutta*, q.v.). Trước khi đến, ông gọi Thiên nhạc sĩ *Pañcasikha* đến với chiếc đàn vàng *Beluva*<sup>(26)</sup> xin phép và được Phật hoan hỷ chấp thuận. Sau khi bạch hỏi Phật xong, ông thưa rằng các câu hỏi này ông từng hỏi nhiều Samôn và Balamôn nhưng không được giải đáp; “các vị này là đệ tử của ông chớ không phải ông là đệ tử của họ và rằng ông đã chứng Dự lưu, sẽ được giác ngộ”<sup>(27)</sup>. Lần đến *Vediyagiri* này ông muốn được Phật hộ độ, vì ông thấy đời mình sắp chấm dứt nên lo âu. Ngoài ra<sup>(28)</sup>, lúc ngồi nghe Phật thuyết, ông chết (mất đời sống cũ) và sanh lại (*Sakka* mới); chỉ có ông và Phật mới rõ biết sự việc này. Chú giải còn nói thêm rằng<sup>(29)</sup> *Sakka* trở thành “*uddham sota*”, đang bước trên đường dẫn tới bậc Anahàm. Như vậy, ông sẽ sống trên *Avihā* bốn ngàn kiếppa, trên *Atappa* hai ngàn, trên *Sudassanā* bốn ngàn, và sẽ chấm dứt trên *Akaniṭṭha* sau khi thọ hưởng trên các giới Phạm thiên 31 ngàn kiếppa.

Lần đến *Salalaghara* trong *Sāvatti*, Thiên chủ *Sakka* nhờ *Bhuñjātī* (là phu nhon của Thiên vương *Vessavaṇa* đang hộ trì Phật) chuyển lời đánh lễ vì bấy giờ Ngài đang nhập định.

Lần đến *Pubbarama* trong *Sāvatti*, Thiên chủ *Sakka* bạch xin Phật giảng vấn tất thế nào là một tỳkheo ái tận giải thoát, thành tựu mục đích của đời sống phạm hạnh. (Xem *Cūlatanāhāsāṅkhaya Sutta*, q.v.). Sau đó, Tôn giả *Moggallāna* đến hỏi *Sakka* có hiểu lời Phật dạy không; nhưng *Sakka* lảng tránh không trả lời mà chỉ đưa Tôn giả đi xem cung *Vejayanta*. Tôn giả thi triển thần thông; ông sợ và lập lại lời dạy của Phật không sót chữ nào. Lúc Tôn giả ra đi, ông nói với các nữ hầu cận rằng Tôn giả là “bạn của ông” hàm ý ông là Dự Lưu tức trong dòng Thánh của Alahán<sup>(30)</sup>.

Thiên chủ *Sakka* sống trong thành phố rộng một ngàn lý với nhiều con đường vàng (golden streets) dài 60 lý. Cung điện *Vejayanta* của ông cao một ngàn lý; sảnh *Sudhammā* rộng 500 lý. Ngai của ông bằng cẩm thạch hồng (*Paṇḍukambalasilāsana*) rộng 60 lý; chiếc lộng có vòng hoa vàng và có chu vi là năm lý. *Paṇḍukambalasilāsana* có đặc điểm nóng lên khi có đại sĩ cầu nguyện Thiên chủ; vì uy lực công đức của Samôn, Balamôn đầy uy lực; khi phước đức Thiên chủ sắp hết; hoặc lúc tuổi thọ của Thiên chủ sắp mãn<sup>(31)</sup>. *Sakka* có tùy tùng gồm 25 triệu tiên nữ<sup>(32)</sup>. Ngoài ra trên Thiên giới của ông còn có cây *Pāricchattaka*, hồ nước *Nandā-pokkharāṇī* và vườn bông *Cittalatāvana*<sup>(33)</sup>. *Sakka* cao ba *gāvuta* (1 *gāvuta*=3,2 km)<sup>(34)</sup>. Ông du hành bằng voi *Erāvaṇa* (q.v.) và ra trận bằng xe *Vejayanta-ratha* (q.v.).

Thiên chủ *Sakka* rất sùng đạo và hết lòng với Phật. Lúc Bồ Tát thí phát và thấy tóc lên hư không, *Sakka* gom lấy và tôn trí trong *Cūlāmaṇi-cetiya*<sup>(35)</sup>. Ông có mặt gần cõi Bồ Đề và thổi tù và *Vijayuttara*, lúc *Māra* đến cản ngăn sự giải thoát của Phật<sup>(36)</sup>. Ông giả dạng một nam tử dẫn đoàn của Phật vô cung Vua *Bimbisāra* thọ trai theo lời thỉnh của nhà vua; ông vừa đi vừa nói kệ tán thán Phật<sup>(37)</sup>. Ông cất sênh đường để Phật dùng thi triển Thần thông Song hành dưới gốc xoài *Gaṇḍamba*; ông còn ra lệnh cho chư Thần Gió và Thần Mặt trời đỡ sênh đường của các ngoại đạo gần đó<sup>(38)</sup>. Ông làm ba nấc thang bằng vàng, bạc và ngọc để Phật và tùy tùng bước xuống *Sanakassa* từ cõi *Tāvatisa*<sup>(39)</sup>.

Thiên chủ *Sakka* có mặt ở *Vesāli* lúc Phật đến đây để giải nạn cho thành phố này. Sự hiện diện của ông làm ma quỷ biến mất dạng nên công việc của Phật trở nên dễ dàng hơn<sup>(40)</sup>. Lúc Phật và tỳkheo tùy tùng muốn đi 100 lý đến *Uggapura* viếng *Subhaddā*, *Sakka* nhờ Thiên tử kiến trúc *Vissakamma* xây nhiều *kūtāgāra* (sảnh đường) để đoàn du hành trên hư không<sup>(41)</sup>. Một thời, *Sakka* làm mưa đầy hồ (cạn khô vì hạn hán) để Phật tắm<sup>(42)</sup>. *Sakka* giả làm *Vajirapāṇi* (q.v.) để bảo vệ Phật lúc Ngài bị mạ lỵ bởi những người đến tham vấn<sup>(43)</sup>. Trong lần sau cùng Phật bị bệnh, *Sakka* đến phục vụ, kể cả việc đi đổ phân cho Ngài<sup>(44)</sup>. Lúc Phật nhập diệt, *Sakka* có mặt và nói lên câu kệ rằng “có sanh phải có diệt, nhiếp chúng là an lạc”<sup>(45)</sup>. Khi Balamôn *Doṇa* phân chia xá lợi của Phật, *Sakka* thấy ông dẫu xá lợi rã trên khăn đóng, bèn lấy để tôn trí trong *Cūlāmaṇicetiya*<sup>(46)</sup>. Lúc Vua *Ajātasattu* xây tháp thờ phân xá lợi ông được chia, *Sakka* ra lệnh cho *Vissakamma* kiến tạo khoá *vālasaṅghāyanta* để bảo vệ<sup>(47)</sup>.

Thiên chủ *Sakka* rất tận tụy trong việc giúp đỡ Phật tử đạt thành ý nguyện. Ông gọi bốn Đại Thiên vương đuổi chim, Thần trăng che mặt trăng, và ông đích thân đứng canh trước am thất để Sadi *Paṇḍita* không bị quấy rầy<sup>(48)</sup>. Khi có một tỳkheo thành đạt, ông xuất hiện để mừng và đánh lễ tỳkheo ấy<sup>(49)</sup>. Ông giúp *Jotika* xây cung điện hoành tráng<sup>(50)</sup>. Ông nắm tay đất *Cakkhupāla* (bị mù) đến tận *Sāvatti*<sup>(51)</sup>. Ông thử giới hạnh của người đời, như từng thử lòng tin của người cù *Suppabuddha*<sup>(52)</sup>. Nhiều *Jātaka* kể lại chuyện ông giúp trú xứ, vân vân...: *Khuddāla-panḍita*, *Hatthipāla*, *Ayoghara*, *Jotipāla* (*Sarabhaṅga*), *Sutasoma*, *Dukūlaka*, *Pārikā*, và *Vessantara*. Có khi, vì lòng bi mẫn, ông đoạ tỳkheo thối thất (xem e.g., *Vighāsa Jātaka*, *Somadatta Jātaka*); ông từng trừng phạt vị Thần cây bàng *Supatiṭṭha* (bằng cách làm mưa to gió lớn đánh bật gốc cây bàng) vì không gìn giữ “cây pháp” (*rukkhadhamma*)<sup>(53)</sup>.

Thiên chủ *Sakka* là vị hộ trì giới luật trên thế gian. Khi có vua chúa bất minh hay chúng sanh hành ác, ông xuất hiện để đưa họ trở về nẻo thiện. Một số ví dụ điển hình được thấy trong các *Jātaka* sau: *Ambacora*, *Ayakūṭa*, *Udaya*, *Kaccāni*, *Kāma*, *Kāmanita*, *Kumbha*, *Keṭisīla*, *Kharaputta*, *Culladhanuggaha*, *Dhajaviheṭṭha*, *Biḷārikosiya*, *Maṇicora*, *Mahākaṇha*, *Vaka*, *Sarabhaṅga*, *Sarabhamiga*, và *Sudhābhajana*. *Sakka* hộ trì chúng sanh theo thiện

pháp. Ông từng gởi Thiên tử Quân xa *Matali* đem xe xuống thế rước *Guttīla*, *Mandhātā*, *Sādhīna*, và *Nimi* lên Thiên giới để vinh danh chư vị. Xem thêm e.g., *Uruga Jātaka*.

Chư thân ở đẳng cấp thấp hơn thường yết kiến Thiên chủ *Sakka* lúc gặp khó khăn. Ví như ông được thỉnh ý bởi vị Thần giữ cổng thứ tư của Trưởng giả *Anāthapiṇḍika*; vị Thần này đến với ông vì đã làm phật ý Trưởng giả khi khuyên Trưởng giả giảm bớt việc cúng dường Phật và chư tỳkheo<sup>(54)</sup>. Ông là vị giải quyết các tranh chấp giữa chư Thiên<sup>(55)</sup>. Nhiều lần ông giúp Bồ Tát trong việc hành balamật, ví như lúc Ngài làm Vua *Sivi*, *Temiya*, *Nimi*, và *Vessantara*. Vào lúc Ngài sanh làm con thỏ rừng dám hiến dâng mình cho một Balamôn (*Sakka* giả để thử hạnh bố thí của thỏ) ăn thịt (xem *Sasa Jātaka*, Số 316, q.v.), *Sakka* họa con thỏ trên trăng để kính lễ sự hy sanh của Ngài.

Thiên chủ *Sakka* thỉnh thoảng có giúp các bà cầu tự, như *Sumedhā*, *Sīlavatī*, *Candādevī*.

Thiên chủ *Sakka* còn ban bố nhiều điều ước. Ông ban cho con kết (Bồ Tát) một điều ước và kết ước cây sung hết trái có trái lại, vì kết không muốn rời bỏ cây sung này<sup>(56)</sup>. Ông ban cho Hắc hiền giả *Kaṇha* bốn điều ước: được an tịnh, không sân hận đối với kẻ xung quanh; không tham cảnh vinh quang của các vị xung quanh; không thèm muốn dục tình đối với các vị xung quanh"<sup>(57)</sup>. Ông ban cho Hiền giả *Akitti* nhiều điều ước, kể cả điều chẳng bao giờ đến thăm Hiền giả nữa để Hiền giả khỏi xao lãng điều tâm nguyện (là tu tập Tứ vô lượng tâm)<sup>(58)</sup>. Ông ban cho Đại vương *Sivi* điều ước được phục hồi đôi mắt và đôi mắt này được gọi là Nhân quang Toàn chơn và Tội thắng<sup>(59)</sup>. Ông ban cho Chánh hậu *Sīlavatī* cầu tự điều ước được hoàng nam<sup>(60)</sup>. Ông ban cho Hoàng hậu *Phusatī*, mẫu hậu của Đại sĩ *Vessantara* mười điều<sup>(61)</sup>, và cho *Vessantara* tám điều<sup>(62)</sup>.

Thiên chủ *Sakka* có bốn công nương: *Āsā*, *Saddhā*, *Hiri*, và *Siri*<sup>(63)</sup>. Phu nhơn ông là *Sujā*; bà thường theo ông du hành<sup>(64)</sup>, kể cả xuống thế vì đó là điều bà ước nguyện khi thành hôn với ông<sup>(65)</sup>. Thiên vương *Vessavaṇa* là bạn thiết của ông<sup>(66)</sup>; lúc *Vessavaṇa* mãn phần ông chỉ định một *Vessavaṇa* khác thay thế (*Vessavaṇa* là một địa vị hơn là một tên riêng)<sup>(67)</sup>. *Matali* (q.v.) là Quân xa từng theo ông đó đây. *Vissakama* (q.v.) là Kiến trúc sư của ông. Ông còn có



25 triệu tiên nữ và 500 Thiên nữ với bàn chơn bò câu (*kakutāpādiniyo*) tuyệt sắc giai nhơn; vì muốn được các Thiên nữ này theo lời Phật hứa mà *Nanda* (người em khác mẹ của Phật) hành trì pháp Samôn; nhưng bị chỉ trích và xấu hổ, ông xin giải toả lời hứa của Phật mà vẫn tiếp tục hành hạnh Samôn; ông đắc quả Alahán<sup>(68)</sup>.

Thiên chủ *Sakka* có binh khí *Vajirāvudha* (*q.v.*) có thể đâm xuyên suốt núi *Sineru*, và trồng *Ālambara* (*q.v.*). Ông có giọng nói ngọt ngào như tiếng ngân của chuông vàng<sup>(69)</sup>.

Thiên chủ *Sakka* có nhiệm vụ đặc biệt là bảo vệ Chánh pháp ở Tích Lan. Lúc Phật sắp nhập diệt, Ngài chỉ thị cho *Sakka* hộ trì Thánh vương *Vijaya* và các thừa kế, việc làm mà ông giao lại cho Thiên tử *Uppalavaṇṇā* trách nhiệm<sup>(70)</sup>. *Sakka* bảo cho Trưởng lão *Mahinda* thời điềm thuận lợi để du hành qua Tích Lan<sup>(71)</sup>. *Sakka* trao cho Sadi *Sumana* xá lợi xương đòn của Phật để đem về thờ trong *Cūlāmaṇi-cetiya*, theo ước nguyện của Vua *Devānampiyatissa*<sup>(72)</sup>. *Sakka* dung vật liệu để Vua *Duṭṭhagāmaṇī* kiến tạo *Mahā Thūpa*<sup>(73)</sup> và ra lệnh cho *Vissakamma* trang hoàng toàn cõi Tích Lan trong lễ tôn trí xá lợi trong Đại tháp này; ông còn cung cấp chiếc ngai cũng như tráp bằng vàng để bảo trì xá lợi và đích thân thổi tù và cúng dường trong lễ tôn trí<sup>(74)</sup>.

*Sakka* là một địa vị nên các *Cakkavāla* (thế giới) khác đều có *Sakka* riêng<sup>(75)</sup>, số *Sakka* có thể lên đến cả ngàn<sup>(76)</sup>. Rhys Davids nói rằng<sup>(77)</sup> *Sakka* và *Indra* là hai quan niệm riêng biệt; *Sakka* không giống *Indra* ở điểm nào hết.

<sup>(1)</sup> S. i. 229; DhA. i. 264.

<sup>(2)</sup> Nhưng xem *s.v. Magha*

; *cf. Sanskrit Magha* <sup>(3)</sup> *vant* là danh hiệu của *Indra*.

*Cf. Danh hiệu Purandara* (tiêu diệt thành phố) của *Indra*.<sup>(4)</sup> *Śakra* được dùng rất nhiều lần trong Vệđà như một tinh từ có nghĩa “có năng lực” để chỉ các thiên thần. Từ này không thấy như một danh từ trong kinh văn tiền Phật giáo.<sup>(5)</sup> Nhưng xem *s.v. Vāsava*.

<sup>(6)</sup> Hoặc *Sahassanetta*.

<sup>(7)</sup> Xem *s.v. Sujā* về

sự thành hôn của *Sakka*. Giữa *Sakka* và cha vợ là *Vepacitti* (*q.v.*) có nhiều chuyện xảy ra, lúc đôi bên sống thuận hoà lúc là thù địch (SA. i. 265).<sup>(8)</sup> Xem *s.v. Inda*.<sup>(9)</sup> *E.g., D. ii. 270;*

*M. i. 252.*

<sup>(10)</sup> *M. i. 252; cf. S. i. 206*

(*Sakkanāmakō Yakkho*); trong S. i. 47 *Māghadevaputta* (*Sakka*) được

gọi là *Vatrabhū*, người giết *Vr̥tra* (SA. i. 83); trong một số *Jātaka Sakka* được gọi là *Gandhabbarāja* (J. vi. 260) và *Mahinda* (J. v. 397, 411).<sup>(11)</sup> Xem *e.g.*, D. ii. 207 f., 220 f.<sup>(12)</sup> A. iv.

242; Vua của các cõi Thiên khác cũng có các đã điển này.

<sup>(13)</sup> S. i. 228, 229, 231; *cf.* Mil. 90; xem chi tiết trong *Magha*

.<sup>(14)</sup> Xem chi tiết về chiến thắng của *Sakka* đối với các Atula trong *s.v.* *Asura*. Các Atula gọi ông là *Jara-Sakka* (J. i. 202).

<sup>(15)</sup> S. i. 219.

<sup>(16)</sup> Kẻ thù của ông trong

trường hợp này là *Vepacitta*, cha vợ của ông. Ông có tiếng là kham nhẫn. Kinh 22 có nói đến việc một Dạ-xoa lên ngôi trên ngai ông để chọc giận ông, nhưng ông đánh lễ Dạ-xoa khiến Dạ-xoa biến mất. Chú giải nói rằng (SA. i. 272) đó không phải là một Dạ-xoa mà là *Kodhabhakkha* trên *Rūpavacara Brahmā* đến để thử sự kham nhẫn của ông.

<sup>(17)</sup> Thấy dân chúng *Aṅga* và *Magadha* chuẩn bị tế *Mahā Brahmā* bằng sanh vật, vì lòng bi mẫn, *Sakka* giả dạng Phạm thiên khuyên họ nên cúng dường Phật để thỉnh ý Ngài (SA. i. 270).

<sup>(18)</sup> Trong J. ii. 312 nói tuổi thọ của *Sakka* là 36 triệu năm.

<sup>(19)</sup> A. i. 144.

<sup>(20)</sup> *Ibid.*, iv. 105. [36 lần,

theo HT. Thích Minh Châu, 1996, nd.].

<sup>(21)</sup> *Ibid.*, 89.

<sup>(22)</sup> *Ibid.*, i. 144. Chuyện của *Rohiṇī* cho thấy *Sakka* còn thương thức sắc đẹp. Ông muốn mọi người được hưởng thú vui nên từng gởi một nữ tiên ca múa đến giúp vui *Mahāpanāda* (SnA. ii. 400). Một lần nọ, thấy con thiên nga trên núi muốn ăn cá mà không cần xuống núi, ông biến ra dòng suối đưa nước lên núi (J. iii. 252).

<sup>(23)</sup> Ông sợ các ân sĩ hành trì khổ hạnh làm ông mất ngôi Thiên chủ (J. ii. 394); xem thêm các *Jātakas Visayha*, *LomasaKassapa*, *Kaṇha*, *Akitti*, *Mahā-Kaṅcana*, và *Isisīṅga*.

<sup>(24)</sup> Vin. i. 38.

<sup>(25)</sup> D. ii. 270

<sup>(26)</sup>

Chính *Sakka* biểu đàn *Beluvapaṇḍuvīnā* cho *Pāncasikha* (SnA. ii. 394).

<sup>(27)</sup> *Ibid.*, 286.

<sup>(27)</sup> DA. iii. 732; *cp.* DhA.

iii. 270.

<sup>(28)</sup> DA. iii. 740.

<sup>(29)</sup> DA. iii. 697. Trong kinh

(D. ii. 284), *Sakka* nhận rằng ông có viếng chư Phạm thiên và Samôn.

Chư vị hoan hỷ và nói rằng không có gì để dạy cho Thiên chủ cả; trái lại Thiên chủ dạy chư vị những điều Thiên chủ biết.

<sup>(30)</sup> S. i. 201 nói rằng *Sakka* từ Thiên giới xuống để hỏi về Nípàn;

S. iv. 269 f. nói rằng *Sakka* nghe *Moggallāna* giảng về nhiệm vụ của

cur sĩ lúc Ngài du hành trên cõi Thiên. Một lần khác, theo đề nghị của Thiên vương *Vessavaṇa*, *Sakka* viếng Trưởng lão *Uttara* trên núi *Saṅkheyyaka* và được Trưởng lão thuyết cho một bài pháp (A. iv. 163 f.). Xem thêm *Sakka Sutta* [2] và [3].<sup>(31)</sup> J. iv. 8; lúc ngồi

lên, Phật có thể phủ trọn ngài của *Sakka* bằng y của Ngài (DhA. iii. 218).<sup>(32)</sup> J. v. 386.<sup>(33)</sup> DA. iii. 716; xem thêm

s.v. *Tāvatiṃsa*.<sup>(34)</sup> DhA. iii. 269.<sup>(35)</sup> J. i. 65.

<sup>(36)</sup> *Ibid.*, 72.<sup>(37)</sup> Vin. i. 38.<sup>(38)</sup>

DhA. iii. 206, 208.<sup>(39)</sup> DhA., *ibid.*, 225.

<sup>(40)</sup> *Ibid.*, 441.<sup>(41)</sup> *Ibid.*, 470.<sup>(42)</sup> J. i. 330.

<sup>(43)</sup> Xem thêm chuyện *Ciñcā-māṇavikā*, lúc *Sakka* che chở cho Phật. *Sakka* còn tự cho mình có nhiệm vụ hộ trì đệ tử của Phật, như ông từng cứu bốn Sadi *Saṅkicca*, *Paṇḍita*, *Sopāka* và *Revata* (đều mới lên 7) bị ông bà Balamôn bỏ đói (DhA. iv. 176 f.).

<sup>(44)</sup> *Ibid.*, 269 f. cũng phục vụ nhiều vị Thánh đệ tử, như *Sāriputta* chẳng hạn. Ông từng phục vụ Phật lúc Ngài đến *Gayāsisa* để đàm thoại với các *Tebhātikajaṭilla* (Vin. i. 28 f.); xem thêm chuyện *Jambuka* (DhA. ii. 59). *Udāna* (iii. 7) có câu chuyện nói rằng *Sakka* giả làm một thợ dệt nghèo và *Sujā* giả làm vợ người thợ dệt để cúng dường Trưởng lão *Mahā Kassapa* vừa xuất thiên; hai ông bà rất hoan hỷ vì Trưởng lão không biết việc giả dạng này (*cp.* DhA. i. 424 f.). Trong nhiều dịp khác (như trong trường hợp của *Mahāduggata*), *Sakka* giúp người nghèo khổ lập công đức bằng cách ban họ vật thực để cúng dường Phật (DhA. ii. 135 ff).<sup>(45)</sup>

D. ii. 157; xem Dial. ii. 176, n. 1. để hiểu tầm quan trọng của câu kệ này.<sup>(46)</sup> DA. ii. 609.<sup>(47)</sup> *Ibid.*, 613.<sup>(48)</sup>

DhA. ii. 143; *cf.* chuyện của *Sukha*; *ibid.*, iii. 96 f.<sup>(49)</sup>

Xem *e.g.*, chuyện của *MahāPhussa* (SnA. i. 55 f.).<sup>(50)</sup>

DhA. iv. 207 f.<sup>(51)</sup> *Ibid.*, i. 14 f. Trong nhiều *Jātaka*, *Sakka* được kể như hay cứu giúp người lâm nạn, *e.g.*, *Dhammaddhaja*, *Guttilla*, *Kaccāni*, *Kinnarī Candā*, *Sambulā*, *Kusa*, mẹ của *Mahājanaka*, mẹ của *Candakumāra*, *Candā*, và *Mahosadha*.

<sup>(52)</sup> DhA. ii. 34 f.; xem thêm chuyện của kỹ nữ trong *Kurudhamma Jātaka* (J. ii. 380).<sup>(53)</sup> iii. 370.

<sup>(54)</sup> J. i. 229.<sup>(55)</sup> DA. iii. 705.<sup>(56)</sup> J. iii.

493.<sup>(57)</sup> J.v. 10.<sup>(58)</sup> *Ibid.*, 240 f.<sup>(59)</sup>

*Ibid.*, 410 f. <sup>(60)</sup> J. v. 280 f., 310. <sup>(61)</sup> J. vi. 481 f.  
<sup>(62)</sup> *Ibid.*, 572. <sup>(63)</sup> J. v. 392. <sup>(64)</sup>  
*E.g.*, J. iii. 491. <sup>(65)</sup> DhA. i. 279. <sup>(66)</sup> MA.. i. 476 f.  
<sup>(67)</sup> J. i. 328. <sup>(68)</sup> J. ii. 93. <sup>(69)</sup>  
SA. i. 273. <sup>(70)</sup> Mhv. vii. 1 ff. <sup>(71)</sup> *Ibid.*,  
xiii. 15. <sup>(72)</sup> *Ibid.*, xvii. 9 ff. <sup>(73)</sup> *Ibid.*, xxviii. 6 ff.  
<sup>(74)</sup> *Ibid.*, xxxi. 34, 75, 78. <sup>(75)</sup> (*aññehi*  
*Cakkavāḷehi Sakkā āgacchanti*) J. i. 203. <sup>(76)</sup> *Ibid.*,  
204. <sup>(77)</sup> Dial. ii. 297 f.

2. *Sakka*.--Dạxa. Xem *Sakka Sutta* [1].

3. *Sakka*.—Một biến thể của chữ *Sākya* (*q.v.*)<sup>(1)</sup>.  
<sup>(1)</sup> *E.g.*, A. iv. 195; v. 334.

*Sakka Samyutta*.--Chương 11: Tương Ứng *Sakka*, *Samyutta Nikāya*<sup>(1)</sup>. Gồm 25 kinh mà hầu hết (trừ hai kinh 10 và 23) trực tiếp đề cập đến Thiên chủ *Sakka* (*q.v.*).

<sup>(1)</sup> S. i. 216-42.

1. *Sakka Sutta*.—Một Dạxa đến *Gijjhakūṭa* viếng Phật và nói rằng Ngài không nên giảng dạy kẻ khác tu học. Phật đáp Ngài giảng dạy vì lòng từ lân mẫn<sup>(1)</sup>. Chú giải thêm rằng<sup>(2)</sup> vị *Sakka* này là một Dạxa theo *Māra* (*Mārapakkhiko*).

<sup>(1)</sup> S. i. 206. <sup>(2)</sup> SA. i. 232.

2. *Sakka Sutta*.—Thiên chủ *Sakka* đến *Gijjhakūṭa* viếng Phật và bạch hỏi tại sao chỉ có một số ít chúng sanh được giải thoát. Phật đáp vì chấp thủ<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iv. 101.

3. *Sakka Sutta*.--Bốn cuộc đàm luận tại *Jetavana* giữa Tôn giả *Moggallāna* và Thiên chủ *Sakka* cùng tùy tùng về nhiều vấn đề khác nhau, như về quy y Phật, Pháp, Tăng; về lòng tin bất động đối với Phật, Pháp, Tăng; vân vân...<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iv. 269.

**Sakkacca Vagga.**—Phẩm 4 của *Sekhiyā, Vinaya Piṭaka*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Vin. iv. 191-4.

**Sakkacca Sutta.**—Bốn pháp, gồm cả thận trọng, cần thiết cho tỳkheo hành thiền<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iii. 267, 271, 277.

**Sakkata.**—Dạ xoa, cùng với 500 dạ xoa tùy tùng, gác cổng thứ 5 của cung của *Jotiya*<sup>(1)</sup>. v.l. *Kasakanda*.

<sup>(1)</sup> DhA. iv. 209.

**“Sakkatvā” Sutta.**—Tôn giả *Sāriputta*, trong khi sống một mình, thiền tịnh, tâm tư suy nghĩ như sau khởi lên: "Vị tỳkheo cung kính tôn trọng, sống nương tựa ai để có thể từ bỏ bất thiện, tu tập thiện?" Rồi Tôn giả *Sāriputta* suy nghĩ như sau: "Tỳkheo cung kính tôn trọng, sống nương tựa Đạo Sư để có thể từ bỏ bất thiện, tu tập thiện. Tỳkheo cung kính tôn trọng, sống nương tựa Pháp chúng Tăng Học pháp Định không phóng dật Tỳkheo cung kính, tôn trọng, sống nương tựa tiếp đón thân tình để có thể từ bỏ bất thiện, tu tập thiện". Tôn giả đến yết kiến Phật và được Ngài tán thán<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iv. 120 f.; xem Tcbk.

**Sakkadattiya.**—Tinh từ có nghĩa là “do *Sakka* cung cấp”, thường thấy trong kinh văn<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> E.g., J. iii. 463; iv. 489; vi. 21, vân vân... .

**Sakkanamassa Sutta.**—Thiên chủ *Sakka* bảo Quân xa *Matali* thắng xe để ông đi ngắm cảnh. Xe sẵn sàng, Thiên chủ bước ra chấp tay đánh lễ bốn phương. *Matali* hỏi ông đánh lễ ai. Ông đáp ông đánh lễ mọi tỳkheo và cư sĩ thành tựu giới luật<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. i. 234.

**2. Sakkanamassa Sutta.**—Như [1] , nhưng ông đánh lễ Phật<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. i. 235.

**3. Sakkanamassa Sutta.**--Nhu [1] , nhưng ông đánh lễ Tăng Đoàn<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. i. 236.

**Sakkapañha Sutta.**—Trường Bộ Kinh Đế Thích Sở Vấn, Số 21<sup>(1)</sup>. Phật đang trú trong động *Indasālaguhā*, trên núi *Vediya*, làng Balamôn *Ambasanda*, vương quốc *Madha*. Náo nức muốn chiêm ngưỡng Ngài, Thiên chủ *Sakka* nhờ *Pañcasikha* (con của một Cànthátbà) đến xin phép Ngài trước. Được Phật thuận tiếp, Thiên chủ cùng với đình thân và thuộc hạ đến<sup>(2)</sup>. Sau khi đánh lễ xong, ông bạch hỏi Phật 14 câu; Phật hoan hỷ giảng giải tỉ mỉ liên quan đến, hận thù, tất đồ xan tham, dục, tầm, vọng tưởng hý luận, hỷ, ưu, xả, biệt giải thoát luận nghi, thân hành, khẩu hành, tâm cầu, hộ trì các căn, sai biệt trên thế giới, tham ái, thoải mái, hỷ lạc, vân vân...<sup>(3)</sup>. Hỷ lạc, *Sakka* và tám vạn chư Thiên đắc quả Dự lưu.

Để trả ơn *Pañcasikha* tạo duyên cho Thiên chủ yết kiến Phật, Thiên chủ tìm được Ái nữ *Baddā Suriyavaccasā* của Tộc trưởng Cànthátbà *Timbaru* để gả cho ông.

Tên kinh được dẫn trong S. iii. 13.

Kinh có đề cập đến Thích nữ *Gopikā* (q.v.).

<sup>(1)</sup> D. ii. 263-89.  
Phật, xem s.v. *Sakka*.  
738.

<sup>(2)</sup> Chi tiết của cuộc *Sakka* viếng

<sup>(3)</sup> Kinh được tóm lược trong DA. iii.

**Sakkapabba.**—Phân đoạn của *Vessantara Jātaka* nói về việc Thiên chủ *Sakka* giả dạng đến xin Đại sĩ *Vessantara* bỏ thí phu nhơn là *Maddī* và trả *Maddī* trở về Đại sĩ<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. vi. 573.

**Sakkasenāpati.**—Chức vụ do Vua *Kassapa V* ban cho vương tử ông để trông coi *Dhammapothaka* (?). Vương tử về sau được cử sang Ấn Độ để trợ giúp Vua người *Paṇḍu* chống Vua xứ *Coḷa*. Ông chết ở Ấn Độ vì bệnh dịch nguy hiểm (*upasagga*)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lii. 52, 62, 72 ff.

**Sakkā.**—Xem *Sakyā*.

**1. Sakkā Sutta.**—Phật đang dưỡng bệnh trong *Nigrodhārāma* tại *Kapilavatthu*. Họ Thích *Mahānāma* đến yết kiến Ngài tại đây. Ông bạch hỏi: “Định đến trước rồi trí đến sau, hay ngược lại?” Để Phật nghỉ ngơi, Thị giả *Ānanda* kéo *Mahānāma* qua một bên rồi giảng cho ông nghe về giới (*sīla*), định (*samādhi*) và trí (*paññā*) của bậc hữu học (*sekha*) và vô học (*asekha*)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. i. 219 f.

**2. Sakkā Sutta.**—Nhiều nam cư sĩ Thích tử đến viếng Phật trong *Nigrodhārāma* tại *Kapilavatthu*. Ngài giảng về lợi ích của việc hành trì ngày trai giới đầy đủ tám chi phần<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. v. 83.

**1. Sakkāya Sutta.**—Phật giảng về hữu thân (*sakkāya*), hữu thân tập khởi, hữu thân đoạn diệt, con đường đưa đến hữu thân đoạn diệt<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iii. 159.

**2. Sakkāya Sutta.**—Do thấy và biết mắt, nhãn thức, cảm thọ là vô thường, nên tà kiến được đoạn trừ<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iv. 147.

**3. Sakkāya Sutta.**—Tôn giả *Sāriputta* nói với Du sĩ *Jambukhādaka* rằng “có thân” (*sakkāya*) là năm thủ uẩn và Bát chánh đạo là con đường đưa đến liễu tri có thân ấy<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iv. 259.

**Sakkāra.**—Xem *Sakkhara*.

**Sakkupaṭṭhāna Vatthu.**—Chuyện Thiên chủ *Sakka* phục vụ Phật trong lần Ngài bị bệnh sau cùng<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> DhA. ii. 269 f.

**Sakkadana.**—Thích tử, một trong năm con trai của *Sīhahanu* và *Kaccānā*<sup>(1)</sup>. Ông là em của Vua *Suddhodana*, tức chú của Phật<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. ii. 20; Dpv. iii. 45.

<sup>(2)</sup> MA. i. 289.

**Sakkhara**, v.l. *Sakkara*.--Thị trấn của các Thích tử, nơi Phật từng an trú với Thị giả *Ānanda*<sup>(1)</sup>. *Sakkhara* không xa *Rājagaha* lắm, cách *Jetavana* 45 do tuần (1 do tuần=11,2 km)<sup>(2)</sup>, và là trú xứ của Trưởng lão *Macchhariya-Kosiya*<sup>(3)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. v. 2.

<sup>(2)</sup> J. i. 348.

<sup>(3)</sup> DhA. i. 367; J. i.

345.

**Sakkharālayagaṅgā.**—Con sông ở Tích Lan, nơi được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua *Parakkamabābu I*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxii. 29; xem Cv. Trs. i. 322, n. 1.

**Sakkharasobha.**—Cảng trong vương quốc vương quốc *Rohāṇa*, nơi *IlāNāga* cập bến lúc từ Ấn Độ về lại Tích Lan<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. xxxv. 28.

**Sakkhi Sutta.**—Vị tỳkheo không thiện xảo khi đi vào, không thiện xảo khi đi ra, không thiện xảo khi đến gần, không khởi lên ý nghĩa muốn đạt được những thiện pháp chưa đạt được, không phòng hộ các thiện pháp đã được chứng đắc, không có cố gắng để kiên trì tiếp tục, thì không có thể (*abhabba*) chứng đắc thiện pháp chưa chứng đắc<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iii. 426; xem Tcbk.

**Sakyaputtiyā.**—Tên gọi các tỳkheo theo Phật Thích Ca Mâu Ni<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> E.g., Ud. iv. 8; D. iii. 84.

**Sakyamuni.**—Thích Ca Mâu Ni. Một hồng danh của Phật Thích Ca<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Xem Bu. xxvi. 9; Mil. 115.

**Sakyā, Sakka, Sākiyā.**—Thích Ca. Một dòng tộc sống trên miền Bắc Ấn Độ; Đức Phật thuộc dòng tộc này. Thủ đô của họ là



*Kapilavatthu*. Ngoài *Kapilavatthu*, còn có nhiều nơi được nói là của người *Sakyā*, như *Cātumā*, *Khamadussa*, *Sāmagāma*, *Devadaha*, *Silāvātī*, *Nagaraka*, *Medatalumpa*, *Sakkara*, và *Uḷumpa* (q.v.). Trong dòng tộc *Sakyā*, có thể có nhiều thị tộc (*gottā*, clans). Đức Phật thuộc *Gotamagotta*. Có giả thuyết nói rằng<sup>(1)</sup> đó là một tộc Balamôn xuất xứ từ Hiền triết cô sơ *Gotama*; tuy nhiên chứng liệu của thuyết này rất yếu, và không thấy có lúc nào hay Thích tử nào xưng mình là Balamôn. Mặt khác nói rằng họ, như Phật, thuộc dòng Sátđêly<sup>(2)</sup>, nên họ được chia xá lợi Phật.

Các *Sakyā* được nói là rất ngã mạn<sup>(3)</sup>. Lúc Phật viếng họ sau khi Ngài đắc đạo, họ không đánh lễ Ngài vì cho rằng Ngài là con cháu trong tộc. Tánh ngạo mạn này chỉ được dẹp bớt sau khi Phật thi triển Thần thông Song hành và thuyết kinh *Vessantara Jātaka*. Họ rất thích thể thao; gia đình “Tay cung” *Vedhaññā*<sup>(4)</sup> của *Sakyā* là một ví dụ điển hình. Một ví dụ khác: lúc Hoàng tử *Siddhattha Gotama* tới tuổi lập gia thất, không có gia đình *Sakyā* nào chịu gả con cho đến lúc chàng chứng tỏ mình võ luyện<sup>(5)</sup>.

Người *Sakyā* không có vua mà theo thể chế cộng hoà với một vị đứng đầu được bầu. Hành chánh và luật pháp của cộng hòa được thảo luận trong sảnh đường *Santhāgāra* (một loại Motte Hall) ở *Kapilavatthu*<sup>(6)</sup>. Thanh niên Balamôn *Ambatṭha* (q.v.) có tới đây vì công vụ; sứ thần của Vua *Pasenadi* cũng có tới để điều đình việc nhà vua muốn cưới một Thích nữ (xem ở dưới). Một giảng đường mới được xây cất trong *Kapilavatthu* và được Phật khánh thành bằng một loạt bài pháp thuyết suốt đêm bởi chính Ngài và hai Tôn giả *Ānanda* và *Moggallāna*<sup>(7)</sup>.

Các *Sakyā* rất hãnh diện về tánh thuần chủng của dòng tộc họ; họ tuyên bố là thuộc *Ādiccagatta*<sup>(8)</sup> và là hậu duệ của Vua *Okkāka* (q.v.). Tổ tiên của họ là chín vương tử của Vua *Okkāka* bị vua cha đày ra khỏi xứ để trao ngôi cho *Jantukumāra*, một người em khác mẹ của các vương tử. Họ lên Hy Mã Lạp Sơn lập nghiệp ở *Kapilavatthu* (q.v.), tôn chị làm mẹ và cưới hỏi lẫn nhau trong thân. Người chị cả, *Piyā*, về sau thành hôn với Vua *Rāma* trị vì *Benares*, và con cháu ông bà là các *Koliyā* (xem s.v. *Koliyā*). Lúc Vua cha *Okkāka* nghe tin của các vương tử, ông khen ngợi bằng câu “*Sakyā vata bho kumārā, paramasakyā vata bho rājakumārā*”<sup>(9)</sup>, nên họ mang tên là “*Sakyā*”.

Có nhiều hôn nhân giữa hai nhóm *Sākya* và *Koliya*; nhưng giữa người *Sākya* với nhau cũng có nhiều nội giao (endogamy) nên dân *Koliya* mắng người *Sākya* là “chó, là già can, là thú vật sống chung với chị em mình”<sup>(10)</sup>.

Kinh điển (e.g., *Kuṇāla Jātaka*) có nói đến những xung đột giữa *Sākya* và *Koliya* dưới triều của Phật; họ tranh nhau nước của sông *Rohiṇī* (q.v.) chảy ngang hai xứ. Lúc cuộc tranh chấp có thể đưa đến chiến tranh, Phật xuất hiện trên hư không giữa hai xứ và hỏi: “Cái gì là vô giá, nước hay các Sátđếly trưởng?” Ngài giảng hoà giữa đôi bên. Trong nhơn duyên này, Ngài thuyết các *Jātaka Phandama*, *Daddabha*, *Laṭukika*, *Rukkhadhamma*, và *Vaṭṭaka* (*Sammodamāna*), và *Attadaṇḍa Sutta*. Đê tri ân Đức Phật, mỗi bên đưa 250 nam tử xuất gia theo Ngài<sup>(11)</sup>. Được biết trước đó, trong lần Phật thi triển thần thông ở *Kapilavatthu*, mỗi gia đình *Sākya* cho một nam tử gia nhập Tăng Đoàn, trong ấy có *Anuruddha*, *Ānanda*, *Bhaddiya*, *Kimbila*, *Baghu*, *Devadatta* và *Upāli* (người thợ hót tóc)<sup>(12)</sup>. Về sau, các phu nhơn của các Thích tử này cũng xuất gia, theo Di mẫu *Pajāpatī Gotamī*.

Trong *Aggañña Sutta*<sup>(13)</sup>, Phật nói rằng *Sākya* là chư hầu của *Kosala*. Thế mà lúc Vua *Pasenadi* muốn cưới một công nương họ Thích, Trưởng tộc *Mahānāma* đem đứa con rơi của ông với nữ nô tỳ *Nāgamundā* là *Vāsabhakhattiyā* (q.v.) tấn cung. *Vāsabhakhattiyā* và *Pasenadi* có Nam tử *Viḍūḍabha*. Lúc *Pasenadi* biết được tông tích của *Vāsabhakhattiyā*, ông thân hỏi mọi tước vị và quyền lợi triều đình ban cho bà và con bà trước đây. Phật phải can thiệp, nhà vua mới phục hồi địa vị của bà và con bà. Lúc *Viḍūḍabha* lên ngôi, ông rửa hận bằng cách tiến đánh *Kapilavatthu* và tàn sát các Thích tử, kể cả đàn bà và con nít. Phật không cứu họ được vì họ phải trả tội ác của tiền kiếp là thả chất độc xuống một dòng sông. Chỉ có một số ít sống sót, đó là các *Nalasākiyā* và *Tinasākiyā*<sup>(14)</sup>. Người sống sót tên *Paṇḍu* (con của *Amitodana*) qua bên kia sông Hằng kiến tạo được một thị trấn và trị vì thị trấn này; ông có một ái nữ là *Bhaddakaccāna* (q.v.) về sau làm Hoàng hậu của Vua *Paṇḍuvāsudeva* xứ Tích Lan<sup>(15)</sup>. Do đó, các vua Tích Lan có huyết thống của dòng tộc *Sākya*.

<sup>(1)</sup> E.g., Thomas, *op. cit.*, 22.

<sup>(2)</sup> D. ii. 165.

<sup>(3)</sup>

Vin. ii. 183; D. i. 90; J. i. 88; DhA. iii. 163. Ngài Huyền Trang lại

nói rằng họ rất sốt sáng và hoà nhĩ (Beal, *op. cit.* ii. 14).<sup>(4)</sup>  
 D. iii. 117; DA. iii. 905.<sup>(5)</sup> J. i. 58.<sup>(6)</sup> Xem *e.g.*,  
 D. i. 91; các Thích tử có một giảng đường ở *Cātumā* (M. i. 457).  
 Dân *Malla* ở *Kusinārā* có giảng đường *Santhāgāra* (D. ii. 164);  
 người *Licchavi* ở *Vesāli* cũng vậy (Vin. i. 233; M. i. 228).

<sup>(7)</sup> M. i. 353 f.; S. iv. 182 f.; giảng đường được mô tả trong  
 SA. iii. 63; cf. UdA. 409.<sup>(8)</sup> *Ādiccā nāma gottena*,  
*Sākiyā nāma jātiyā* (Sn. vs. 423).<sup>(9)</sup> SnA. i. 352 f.; cf.  
 DA. i. 258. *Okkāka* có nô tỳ *Disā* mà các con cháu là *Kaṇhāyana*;  
*Ambaṭṭha* thuộc tộc này. Mhv. ii. 12 ff. nói rằng Phật thuộc dòng  
 chánh của *Okkāda* và có liệt kê các Thích tử trị vì *Kapilavatthu*:  
*Okkhāmukha* (Hoàng tử cả), *Nipuna*, *Candimā*, *Candamukha*,  
*Sivisañjaya*, *Vessantara*, *Jāli*, *Sivāhana*, và *Sihassara*. *Sihassara* có  
 82 ngàn con cháu mà *Jayasena* là hậu duệ chót. *Jayasena* có vương  
 tử *Sihahanu* và Công nương *Yasodharā*. Phu nhơn của *Sihahanu* là  
*Kaccānā*, ái nữ của *DevadahaSakka* ở *Devadaha* có con trai là  
*Añjana* thành hôn với *Yasodharā*. *Añjana* có hai trai là *Daṇḍapāṇi*  
 và *Suppabuddha* và hai gái là *Māyā* và *Pajāpati*. *Sihahanu* có năm  
 trai là *Suddhodana*, *Dhotodana*, *Sakkodana*, *Sukkodana*, *Amitodana*,  
 và hai gái là *Amitā* và *Pamitā*. *Māyā* và *Pajāpati* thành hôn với  
*Suddhodana*; *Suddhodana* và *Mājā* có con là Bồ Tát; *Sudhodana* và  
*Pajāpati* có con là *Nanda*. *Suppabuddha* thành hôn với *Amitā* và có  
 hai con là *Baddakaccānā* và *Devadatta*. Chánh hậu của Bồ Tát là  
*Baddakaccānā* (còn gọi là *Yasodharā*); con ông bà là *Rāhula*.

<sup>(10)</sup> *E.g.*, SnA. i. 357; J. v. 412 f.; có 82 ngàn *rājā* trong hai  
 xứ *Sākya* và *Koliya* (SnA. i. 140).<sup>(11)</sup> J. v. 412 f.; xem  
 sử tích của chư vị trong SnA. i. 358 f.<sup>(12)</sup> Vin. ii. 181 f.;  
 theo DhA. i. 133, có 80 ngàn thanh niên họ Thích gia nhập Tăng  
 Đoàn.<sup>(13)</sup> D. iii. 83 (*Sakyā...Pasenadi-Kosalassa anuyuttā*

*bhavanti, karonti Sakyā rañño Pasenadimhi Kosale nipaccakāram*  
*abhivādanam paccupaṭṭhānam añjalikammaṃ sāmīcikammaṃ*); cf.  
 Sn. vs. 422, trong ấy Phật mô tả xứ Ngai như “*Kosalesu nīketino*”

<sup>(14)</sup> Mhv. *Tikā* (p. 180) thêm rằng trong cuộc tàn sát,  
 một số Thích tử trốn lên Hy Mã Lạp Sơn và lập làng mạc được gọi là  
*Moriyanagara* vì nơi ấy có tiếng chim công. Đó là nguồn gốc của  
 triều đại *Moriya*; *Asoka* thuộc triều đại này (189). Như vậy, Phật và

*Asoka* có chung một huyết thống. <sup>(15)</sup> Mhv. viii. 18 ff. Sáu anh em của bà của đến Tích Lan và thành lập sáu thị trấn: *Rāma*, *Uruvela*, *Anurādha*, *Vijita*, *Dighāyu*, và *Rohāṇa* (Mhv. ix. 6 ff.).

**1. Sahnā Sutta.**--Thành tựu bảy chi phần sau, một tỳkheo cần phải thân cận như một người bạn: cho những gì khó cho, làm những gì khó làm, nhẫn những gì khó nhẫn, nói lên những gì bí mật của mình, che giấu bí mật của người khác, không từ bỏ khi gặp bất hạnh, không có khinh rẻ khi tài sản khánh tận<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iv. 31; xem Tcbk.

**2. Sahnā Sutta.**--Thành tựu bảy chi phần sau, một tỳkheo là người bạn cần phải thân cận, cần phải giao thiệp, cần phải hầu cận, dầu có bị xua đuổi: khả ái, khả ý; tôn trọng; đáng được bắt chước; nhà thuyết giả; kham nhẫn lời nói; nói lời sâu kín; không có hối thúc những điều không hợp lý<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iv. 32; xem Tcbk.

**Sagara.**—Một nhà vua thần thoại thuộc dòng dõi *Okkāka*. Ông có 60 ngàn vương tử trị vì 60 ngàn thị trấn trong *Jambudīpa*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxxvii. 34; xem truyền thuật về *Sagara* và các vương tử trong *Mahābhārata* iii. 106 ff.

**Sagaradeva.**—Vị vua từng đào tạo nên biển cả<sup>(1)</sup>. Ông chính là *Sagara* (q.v.) đào đất vì nổi sân, khiến trái đất có chỗ trũng sâu thành biển cả. Do đó biển cả được gọi là *Sāgara*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> DA. i. 91; MA. ii. 689.

<sup>(2)</sup> *Mahābhārata* xii. 29.

**Sagātha Vagga.**--Phẩm 1 của Tương Ưng Thọ, *Samyutta Nikāya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iv. 399-404.

**Sagāthapuññābhisanda Vagga.**—Phẩm 5: Phẩm Phước Đức Sung Mãn, Tương Ưng Dự Lưu, *Samyutta Nikāya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. v. 399-404.

**Sagga.**—Người hát rong của Vua *Tamba* trị vì *Benares*. Xem *Sussondi Jātaka*.

**Saṅkantikā.**—Chi phái ngoại đạo, một nhánh của *Kassapiyā*<sup>(1)</sup>.  
(<sup>1</sup>) Mhv. v. 9; Dpv. v. 48.

**Saṅkappa Jātaka** (Số 251).—**Chuyện Dục Tâm.** Bồ Tát sanh ra trong một gia đình phú hộ ở *Benares*. Lúc cha mẹ ông qua đời, ông bỏ thí hết tài sản, làm ẩn sĩ sống trên Hy Mã Lạp Sơn, và đắc thần thông. Cứ đến mùa mưa, ông xuống trú trong ngự uyển theo lời thỉnh mời của nhà vua. Mùa mưa thứ 13, lúc nhà vua phải ra biên cương dẹp loạn, hoàng hậu hộ trì ẩn sĩ. Một hôm, ẩn sĩ đến trễ, hoàng hậu lật đật ra đón lỗ để rơi chiếc áo. Tâm ẩn sĩ bị ái dục chi phối khiến ông mất hết thần thông. Ông về am nằm vùi bấy hôm không ăn uống. Lúc nhà vua từ biên cương về đến thăm, vị ẩn sĩ râu rắng tim ông bị trúng tên. Sau đó, ông khuyên vua ra khỏi am, còn ông làm phát khởi thiền định đã mất, và bay bổng lên hư không về Tuyệt Sơn.

Chuyện kể về một tỳkheo thối thất tinh tấn vì yêu một bà mà ông thấy trên đường đi khát thực. Nhà vua chỉ *Ananda*<sup>(1)</sup>.

(<sup>1</sup>) J. ii. 271-77.

**Saṅkappa Vagga.**—Phần 1 của Chương Năm Pháp, *Jātakaṭṭhakathā*<sup>(1)</sup>.

(<sup>1</sup>) J. ii. 271-321.

**Saṅkassa.**—Thị trấn cách *Sāvatti* 30 lý<sup>(1)</sup>. Đó là nơi Phật từ trên cõi *Tāvatiṃsa* trở về sau khi thuyết *Abhidhamma* cho Mẫu hậu.

Để cung nghinh Đức Phật trở về, đại chúng cầu hội tại *Sāvatti* để nghe Tôn giả *Moggallāna*<sup>(2)</sup> báo tin Ngài trở về và thuyết pháp; bấy giờ Đại cư sĩ *Culla-Anāthapiṇḍika* bỏ thí vật thực. Rồi từ đây họ đến *Saṅkassa*. Phật từ trên *Tāvatiṃsa* bước xuống bằng chiếc thang ngọc do Thiên chủ *Sakka* dựng; có thêm chiếc thang vàng bên phải cho chư Thiên và chiếc thang bạc bên trái cho Đại Phạm thiên và tùy tùng. Hôm ấy là ngày lễ hội *Mahāpavāraṇa*. Đại chúng đứng chật một khuôn viên có châu vi là 30 lý. Cảnh của chín cõi Phạm

thiên bên trên và Địa ngục *Avīci* bên dưới đều thấy rõ. Phật đi cùng *Pañcasikha*, *Matali*, *Mahā Brahmā*, và *Suyāma*. Tôn giả *Sāriputta* nghinh đón Ngài<sup>(3)</sup>; Ngài thuyết Giáo pháp, bắt đầu bằng những lời dạy mà phàm phu cũng có thể hiểu và chấm dứt bằng những gì chỉ có Phật mới liễu tri. Trong dịp này *Parosahassa Jātaka*, Số 99 (q.v.) được Phật thuyết để tán thán trí tuệ siêu việt của Tôn giả *Sāriputta*<sup>(4)</sup>. Được biết<sup>(5)</sup> việc Phật xuống *Saṅkassa* là nhơn duyên để *Moggallāna* được biết là đệ nhứt về thần thông, *Anuruddha* về thiên nhãn thông, và *Punṇa* về thuyết pháp; do đó Phật muốn *Sāriputta* được biết là đệ nhứt về trí tuệ nên hỏi Tôn giả những điều mà không ai giải đáp nổi. Từ *Saṅkassa* Phật đến *Jetavana*<sup>(6)</sup>.

Công thành *Saṅkassa* là một trong số các địa điểm không bao giờ thay đổi của thế giới này (*avijahitattḥānam*); tất cả chư Phật đều hạ thế tại đây sau khi thuyết *Abhidhamma*<sup>(7)</sup>. Tại chỗ Phật đặt chơn mặt xuống đất có xây một đền thờ<sup>(8)</sup>. Lúc hai Ngài Huyền Trang và Pháp Hiển đến Phật quốc, hai Ngài có thấy ba cái thang gạch xây để kỷ niệm, nhưng thang bị lún xuống nền đất<sup>(9)</sup>.

Vào thời Phật tại thế, *Saṅkassa* có vườn Nai, nơi mà Trưởng lão *Suhemanta* nghe Phật thuyết pháp<sup>(10)</sup>. Lúc Tăng Đoàn lo giải quyết “Mười ĐIêm Sửa ĐỔI” của chư Tỷkheo *Vajji*, Trưởng lão *Revata* đi từ *Soreyya* đến *Sahājāti* ngang qua *Saṅkassa*<sup>(11)</sup>.

*Saṅkassa* nay là *Saṅkassa-Basantapura* trên bờ Bắc của sông *Ikkhumatī* (*Kālinadī*), giữa *Atrañji* và *Kanoj*, 23 dặm về phía Tây của *Fatehgarh* và 45 dặm về phía Bắc của *Kanoj*.

<sup>(1)</sup> DhA. iii. 224.

<sup>(2)</sup> *Anuruddha*, theo SnA. ii. 570; cf.

Vsm., p. 391.

<sup>(3)</sup> Có *Uppalavaṇṇā* cùng đi (SnA. ii. 570).

<sup>(4)</sup> DhA. iii. 224 ff.; xem thêm SnA. ii. 570.

<sup>(5)</sup> *Ibid.*, loc. cit.; J. iv. 266; xem thêm *Jhānasodhana*, *Sarabhamiga*, và *Candābha Jātakā*. <sup>(6)</sup> J. i. 193.

<sup>(7)</sup> BuA. 106, 247; MA. i. 371, vân vân. . .

<sup>(8)</sup>

DhA. iii. 227.

<sup>(9)</sup> Beal: *op. cit.*, i. 203; Fa Hien, p. 24.

<sup>(10)</sup> ThagA. i. 212.

<sup>(11)</sup> Vin. ii. 299 f.

**Saṅkasanā Sutta.**—Phật nói rằng bốn Thánh đế do Ngài dạy có vô lượng chữ, vô lượng văn, vô lượng thi thiết (*saṅkasanā*)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. v. 439.

**1. Saṅkicca Thera.**—Ông là con của một gia đình rất nổi tiếng ở *Sāvatti*. Mẹ ông qua đời trước khi sanh ra ông; khi hoả táng bà, thai nhi không bị cháy trên giàn hoả<sup>(1)</sup>, những người hoả táng lấy cây trở xác bà đâm trúng mắt thai nhi nên ông được gọi là *Saṅkicca* (= *Saṅkunā chinnakkhikoṭitāya*). Các nhà tiên tri nói rằng lúc trưởng thành nếu ông sống trong nhà gia đình sẽ nghèo bầy đời, còn nếu xuất gia ông sẽ làm tỳkheo đứng đầu 500 vị. Lên 7, ông biết mẹ đã mất, ông phát nguyện xuất gia, được đưa đến Tôn giả *Sāriputta*, và đắc quả Alahán ngay trong khi thí phát<sup>(2)</sup>.

Có 300 vị ở *Sāvatti* xuất gia được Phật gọi tới Tôn giả *Sāriputta*. Tôn giả yêu cầu chư vị đem theo Sadi *Saṅkicca* đến một làng nọ cách đó 120 lý. Theo thỉnh cầu và lời hứa cúng dường của dân làng (làng có một ngàn gia đình), chư vị trú lại đây. Lúc bắt đầu mùa an cư, chư vị quyết định tịnh khẩu và chỉ dùng kiếng để đưa tin cho nhau. Một hôm, lúc chư vị thọ thực trên bờ sông, có một lão nghèo đến và được cho ăn. Lão quyết định ở lại với chư vị. Nhưng hai tháng sau lão ra đi. Qua khu rừng, ông bị cướp bắt đem đi tế thần rừng. Ông xin được dung một người khác có đẳng cấp cao hơn và đưa bọn cướp đến gặp 300 tu sĩ. Ai cũng xin được thế mạng lão nghèo, và sau cùng *Saṅkicca* được chọn. Bọn cướp đưa Sadi ra tế đàn. Lúc viên chủ tướng cướp hạ gươm xuống cổ Sadi, lưỡi gươm bị cong và chẻ đôi. Kinh ngạc, bọn cướp đành lễ Sadi và được Sadi thuyết pháp. Sau bài pháp, cả bọn xin được Sadi truyền giới. Sau đó, Sadi xin phép chư vị đi với các tân sadi đến yết kiến Phật.

Sadi *Saṅkicca* được thọ giới tỳkheo và 10 năm sau ông truyền giới cho *Atimuttaka* (*Adhimuttaka*, cháu gọi ông bằng cậu) và cho 500 tên cướp trước đây<sup>(3)</sup>.

*Nāgapeta Vatthu* (q.v.) có kể câu chuyện về các học trò khác của *Saṅkicca*<sup>(4)</sup>.

*Theragāthā*<sup>(5)</sup> có một số kệ của *Saṅkicca* tán thán cuộc sống không nhà trong rừng núi lúc đáp lại lời yêu cầu của một cư sĩ muốn được hầu hạ ông tại một nơi gần làng của cư sĩ.

*Saṅkicca* là một trong bốn sadi nói trong *Catusāmaṇera Vatthu* (q.v.).

*Saṅkicca* đạt thần thông gọi là *nāṇavipphāra*<sup>(6)</sup> liên quan đến phép màu khiến ông không bị chết cháy trên giàn hoả<sup>(7)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cf. chuyện của Trưởng lão *Dabba*. <sup>(2)</sup> ThagA. i. 533.

<sup>(3)</sup> DhA. ii. 240 ff.; về chuyện của *Atimuttaka* xem s.v. Chuyện của *Saṅkicca* thường được dẫn, như trong Vsm. 313; J.vi. 14. <sup>(4)</sup> PvA. 53 ff. <sup>(5)</sup> Thag. vss. 597-607.

<sup>(6)</sup> Ps. ii. 211; BuA. 24. <sup>(7)</sup> Vsm., p. 379.

**2. Saṅkicca.**—Xem *Kisa-Saṅkicca*; ở đây *Saṅkicca* chỉ một tộc (*gotta*).

**3. Saṅkicca.**—Bồ Tát sanh làm ần sĩ trong *Saṅkicca Jātaka*.

**Saṅkicca Jātaka (Số 530).**—**Chuyện Hiền Giả Saṅkicca.** Một thời, Bồ Tát sanh làm con của vị Tể sư của triều đình *Benares*. Ông học tại *Takkasilā* cùng với Thái tử của vương triều. Lúc Thái tử lên làm phó vương, ông về sống với Thái tử, nhưng không bao lâu sau phải ra đi lên Hy Mã Lạp Sơn làm ần sĩ, vì không khuyến được Phó vương bỏ ý định giết cha tiềm ngôi. Phó vương lên làm vua nhưng tâm không lúc nào an vì hồi hận. Ông tìm *Saṅkicca* nhưng tới 50 năm sau mới gặp, lúc Trưởng lão đi cùng 500 đệ tử đến vườn *Dāyapassa* ở *Benares*. Trưởng lão mô tả cảnh địa ngục đang chờ kẻ theo ác pháp bằng cách dùng ví dụ của Tộc trưởng *Ajjuna* vì hại *Gotama*, của Vua *Dandaki* vì phi báng ần sĩ *Kisavaccha*, của vương quốc *Mejjha* trở thành phế địa vì các Balamôn của xứ này vu khống Đại sĩ *Mātanga*, của các con của *Andhavenhudāsaputtā* vì đánh chết ần sĩ *Dipāyana*, và của Vua *Cecca* bị đất nuốt vì mắc lời nguyên của trí nonh<sup>(1)</sup>. Tiếp theo ông mô tả Thiên giới và dạy nhà vua thiện pháp.

Nghe xong bài thuyết giáo của Đại sĩ, nhà vua bình tâm<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Chi tiết, xem s.v.

<sup>(2)</sup> J. v. 261-77.

**Saṅkicca Sutta.**—Thành tựu năm pháp sau, vị tỳkheo bị nghi ngờ là ác Tăng: đến chỗ dâm nữ, đến nhà đàn bà goá, đến nhà gái già, đến nhà hoạn quan, để chỗ của tỳkheo ni<sup>(1)</sup>.



<sup>(1)</sup> A. iii. 128.

**Saṅkiliṭṭhābhā.**—Một hạng chư thiên. Tái sanh vào cõi này là những chúng sanh thâm nhuần hào quang hạn lượng<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> M. iii. 147.

**Saṅkilesiya Sutta.**—Xem *Kilesiya Sutta*.

**Saṅkamanattā Theri.**—Alahán. Thấy Phật *Koṇḍañña* đi trên đường, Trưởng lão ni ra khỏi nhà đến đánh lễ; Phật dùng chơn chạm vào đầu bà<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. ii. 514.

**Saṅketahāla.**—Địa danh ở Tích Lan, nơi quân *Damīla* bắt *Brāhmaṇatissa*, tướng cướp (?) dưới trào Vua *Vatṭagāmi-Abbaya* (*Pitirājā*) (29-17 B.C.)<sup>(1)</sup>. v.l. *Guttahāla, Gottahāla*.

<sup>(1)</sup> MṬ. 613.

**1. Saṅkha.**—Bồ Tát sanh làm một Bàlamôn ở *Molināgara* (*Benares*). Xem *Saṅkha Jātaka*.

**2. Saṅkha.**—Bồ Tát sanh làm một tài chủ ở *Rājagaha*. Xem *Asampadāna Jātaka*.

**3. Saṅkha.**—Vị Chuyển luân vương vị lai sẽ xuất hiện ở *Ketumati* (*Bārāṇasī* vị lai) vào thời của Phật vị lai *Metteyya*. Ông sẽ làm nổi lên trở lại cung điện của Vua *Mahāpanāda* và ngự trong cung ấy. Nhưng về sau ông sẽ cúng dường cung điện này cho Tăng Đoàn, xuất gia, và đắc quả Alahán<sup>(1)</sup>.

Chú giải nói rằng<sup>(2)</sup> ông và con ông làm nghề mía (*nalakārā*), từng cất chòi cho một vị Phật Độc Giác. Sau khi thân hoại mạng chung, hai cha con sanh lên cõi Thiên. Người con làm *Mahāpanāda* và về sau là *Bhaddaji* (q.v.), còn ông cha an trú giữa chư Thiên và về sau sanh làm *Saṅkha*. Cung điện của *Mahāpanāda* không bị huỷ diệt mà còn đó để ông sử dụng.

<sup>(1)</sup> D. iii. 75 f.; ANāgat. p. 42 (vs. 10).  
856.

<sup>(2)</sup> DA. iii.

**4. Saṅkha.**—Xà vương; một tiền thân của Tôn giả Rāhula<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> SnA. i. 341; còn được gọi là *Pālita* (e.g., SA. iii. 26). Xem thêm s.v. *Pālita*.

**5. Saṅkha.**—Một kho tàng từ dưới đất nổi lên vào ngày đản sanh của Bồ Tát để Ngài sử dụng trong đời cư sĩ sau cùng của Ngài<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> DA. i. 284.

**6. Saṅkha.**—Bồ Tát sanh làm một Bàlamôn ở *Takkasilā*. Ông là cha của *Susīma*. Xem *Saṅkha Jātaka* [2].

**7. Saṅkha.**—Tướng của Vua *Kittisirimegha* sống ở *Badalatthalī*. Ông được Vua giao cho trọng trách tổ chức lễ hội liên quan đến lễ *upanayana* (chịu ơn chung) của *Parakkamabāhu* (sau là Vua *Parakkamabāhu I*). Lúc *Parakkamabāhu* trở về *Badalatthalī*, *Saṅkha* tiếp đón ông rất trọng thể. Nhưng *Parakkamabāhu* phụ bạc và giết ông<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxiv. 8 f., 22 f.; lxv. 13 f., 27 f.

**8. Saṅkha.**—Tướng Tích Lan trấn giữ thành tại *Gaṅgādoṇi* trong quận *Maṇimokhala*, trong lúc Vua *Māgha* trị vì tại kinh đô<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxxii. 7 f.

**1. Saṅkha Jātaka** (Số 442).--**Chuyện Bàlamôn Saṅkha.** Bồ Tát sanh làm Bàlamôn *Saṅkha* rất giàu có ở *Molinī-nagara* (*Benares*), từng cúng dường sáu ngàn đồng mỗi ngày. Ông đóng thuyền và chuẩn bị đi *Suvaṇṇabhūmi*. Một vị Phật Độc Giác, bằng thiên nhãn, thấy được hiểm nguy đang chờ ông, xuất hiện trên đoạn đường ông ra bến; ông đánh lễ và cúng dường Phật giày vớ dù.

Sau khi ra khơi bảy hôm thuyền vô nước chìm. Ông bơi vớ một thị giả suốt bảy ngày cho đến khi được Nữ thần *Maṇimekhalā* cứu. Lúc thực phẩm được đưa tới, ông trai tịnh không ăn. Nữ thần cho ông biết nhờ công đức cúng dường vị Phật Độc Giác mà nay bà

đến cứu ông. Tiếp theo bà cho ông một điều ước; ông ước được trở về *Molinī*. Nữ thần hoá ra chiếc thuyền đầy bảy báu và hộ ông về quê an lành với người thị giả.

Chuyện kể về một nam cư sĩ ở *Sāvatti* từng cúng dường vật thực, kể cả giày, lên Phật và chư tỳkheo tùy từng trong bảy ngày. Thị giả chỉ *Ānanda*; *Mañimekhalā* chỉ Trưởng lão ni *Uppalavaṇṇā*<sup>(1)</sup>. Chuyện còn được gọi là *Saṅkhabrahmaṇa Jātaka*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iv. 15-22.

<sup>(2)</sup> E.g., *ibid.*, 120.

**2. Saṅkha Jātaka.**—Bồ Tát sanh làm Bàlamôn *Saṅkha* ở *Takkasilā*. Ông có người con tên *Susīma*. Lên 16, *Susīma* xin phép cha lên *Benares* học Vệđà; chàng được một vị thầy (bạn của cha chàng) tận tình dạy dỗ. Sau đó, chàng đến *Isipatana*, trú xứ của nhiều vị Phật Độc Giác. Chàng xuất gia, đắc quả Alahán và mệnh chung lúc hầy còn trẻ. Vắng tin con một thời gian dài, *Saṅkha* đi tìm. Ông được chỉ đến tháp thờ của người con làm Phật Độc Giác. Ông nhổ cỏ, rải cát, tưới nước, trồng bông đại, lấy y làm cờ treo, và cắm dù che tháp.

Phật kể chuyện này cho chư tỳkheo ở *Rājagaha*, sau khi Ngài trở về *Vesāli* với mục đích nói lên sự cúng dường vô giá mà Ngài nhận được trong chuyến du hành vừa qua. Nhờ Ngài từng nhổ cỏ quanh đền Phật Độc Giác *Susīma*, ngài được con đường rộng 8 lý; nhờ rải cát, Ngài được du hành trên đường cát; nhờ Ngài tưới nước, *Vesāli* được đám mưa lớn lúc Ngài đến; nhờ trồng bông, Ngài đi trên đường có bông hoa đẹp đẽ; nhờ treo cờ che dù, toàn thể *cakkavāla* vui tươi với cờ lọng<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> DhA. iii. 445 f.; KhpA. 198 f. Trong *Jātakaṭṭhakathā* không có chuyện này.

**Saṅkha Sutta.**—Tại *Nālandā*, trong rừng *Pāvārika-ambavana*, Phật thảo luận với Thôn trưởng *Asibandhakaputta*, đệ tử của phái *Nigaṇṭha*, về pháp của *Nigaṇṭha Nātaputta*. Ngài dạy rằng pháp của *Nigaṇṭha* có nhiều điểm mâu thuẫn và đưa đến hiểu lầm. Pháp của Phật dạy vị Thánh đệ tử hành trì và trải từ bi hỷ xả cùng khắp, như người lực sĩ thổi tù và ốc làm cho bốn phương được biết<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iv. 317.

**Saṅkhata Sutta.**--Có ba tướng hữu vi này cho các pháp hữu vi: sanh được trình bày rõ, diệt được trình bày rõ, sự biến dị khi đang trú được trình bày rõ<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. i. 152; xem Tubk.

**Saṅkhatthalī, Saṅkhanāyakatthalī, Saṅkhanāthatthalī.**—Địa điểm quan trọng trong *Dakkhiṇadesa*, Tích Lan, nơi Vua *Kittisirimegha* lập kinh đô. *Saṅkhatthalī* gần *Badalatthalī*; được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua *Parakkamabābu I*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxiii. 43; lxiv. 22; lxvi. 9; lxvii. 78, 82; thêm Cv. Trs. i. 241, n. 2.

**Saṅkhadhamana Jātaka (Số 60).**--**Chuyện Thối Tù Và.** Một thời, Bồ Tát làm lực sĩ thối tù và óc, từng theo cha trình diễn trong các lễ hội và kiếm được khá nhiều tiền. Một hôm, đi ngang qua rừng, ông nói với cha đừng thối tù và, nhưng người cha không nghe, khiến hai cha con bị cướp.

Chuyện kể về một tỳkheo khó bảo. Ông cha chỉ vi tỳkheo đó<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 284.

**Saṅkhadhātu.**—Một trong hai anh em *Dañḍanāyaka-bhātaro* (*q.v.*)<sup>(1)</sup>; người kia là *Kitti [6]* (*q.v.*).

<sup>(1)</sup> Cv. lxxii. 162.

**1. Saṅkhapāla.**—Bồ Tát sanh làm Xà vương trong *Saṅkhapāla Jātaka*. *Saṅkhapāla* là tên chung chỉ các *Nāga* sống trong cõi đó.

**2. Saṅkhapāla.**—Nhà vua trị vì *Ekabala*. Trí giả *Mahosadha* (*q.v.*) được tin ông chiêu quân mãi mãi nên gọi kết đến tìm hiểu sự thật. Kết báo cáo không có lý do gì phải sợ *Saṅkhapāla*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. vi. 390.

**3. Saṅkhapāla.**—Hồ nước trong *Mahimsakarattṭha*, trú xứ của Xà vương *Saṅkhapāla*. Sông *Kaṇṇapeṇṇā* phát xuất từ hồ này<sup>(1)</sup>.

(1) J. v. 162.

**4. Saṅkhapāla Thera.**--Học trò của Trưởng lão *Buddhadatta*, người mà ông đề tặng cho *Vinayavinicchaya*<sup>(1)</sup>.

(1) Gv. 40; P.L.C. 109.

**Saṅkhapāla Jātaka** (Số 524).—*Chuyện Xà Vương Saṅkhapāla*. Bồ Tát sanh làm Thái tử *Duyyodhana* của Vua trị vì *Rājagaha*. Lúc ông trưởng thành, vua cha truyền ngôi, tu ần trong ngự uyển. Vì Vua *Duyyodhana* thường đến viếng, vua cha ần sĩ đền *Mahimsakaraṭṭha* cất chòi sống trên bờ sông *Kaṇṇapennā* chảy ra từ hồ *Saṅkhapāla* gần núi *Candaka*. Trong hồ có Xà vương *Saṅkhapāla* thường đến nghe ông thuyết pháp.

Một hôm, Vua *Duyyodhana* đến thăm phụ vương, thấy và rất cảm kích Xà vương, muốn đến viếng vương quốc của Xà vương. Trở về thế gian, nhà vua lập nhiều công đức. Mệnh chung, ông tái sanh làm Xà vương *Saṅkhapāla* trị vì cõi *Nāga*.

Sau một thời gian, Xà vương *Saṅkhapāla* chán cảnh xa hoa, rời cảnh giới *Nāga*, lên sống trai tịnh trên một gò mối gần *Kaṇṇapennā*. Ông bị một đám thợ rừng đến bắt, lấy cọc nhọn đâm vào thân, xỏ dây, kéo đi, nhưng ông cứ điềm nhiên. *Aḷarā*, một điền chủ ở *Mithilā* thấy vậy giải thoát ông bằng cách cho đám thợ rừng bò, tiền vàng, và y phục. Ông mời vị điền chủ viếng cõi *Nāga* của ông; vị điền chủ ở lại đây một năm. Sau đó, ông làm ần sĩ trên Tuyết Sơn. Lúc về *Benares* ông tâu lên vua câu chuyện ông viếng cảnh giới *Nāga* và thuyết giáo với vua. Sau mùa mưa, ông trở lại Hy Mã Lạp Sơn sống và tu tập Tứ vô lượng tâm.

Chuyện kể cho cư sĩ liên quan đến các phận sự trong ngày trai giới.

Vua cha chỉ Trưởng lão *Mahā Kassapa*; nhà vua chỉ Tôn giả *Ānanda*; *Aḷarā* chỉ Tôn giả *Saraputta*<sup>(1)</sup>.

Chuyện được kể trong *Cariyāpiṭaka*<sup>(2)</sup> để minh họa Giới viên mãn (*Śīla-pāramittā*).

(1) J. v. 161-71. Xem thêm s.v. *Aḷāra*.

(2) ii. 10; xem thêm J. i. 45; MA. ii. 617; BuA. 50.

**Saṅkhabrahmaṇa Jātaka.**--Xem *Saṅkha Jātaka* [1].

**Saṅkhavaḍḍhamāna.**—Con sông ở Tích Lan, nối liền với *Kumbhīlavāṇa*. Tại ngã ba này có con đê *Sūkaranijjhara* do Vua *Parakkamabābu I* xây<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxviii. 32; xem Cv. *Trs.* i. 279, n. 4.

**Saṅkhasetṭhi.**—Xem *Saṅkha* [1].

**Saṅkhāna Sutta.**—Có bốn lực: tuệ lực, Tấn lực, vô tội lực, năng nhiếp lực<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. ii. 142.

**Saṅkhāra Sutta.**—Có hạng người chất chứa các thân hành, khẩu hành, ý hành có não hại. Có hạng người chất chứa các thân hành, khẩu hành, ý hành không có não hại. Có hạng người chất chứa các thân hành, khẩu hành, ý hành có và không có não hại<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. i. 122.

**Saṅkhāruppatti Sutta.**—Trung Bộ **Kinh Hành Sanh**, Số 120. Phật dạy về sự tái sinh do ý hành mang lại. Một tỳkheo đầy đủ năm pháp là tín giới thí vãng tuệ, nếu khởi lên mong ước được tái sinh vào giai cấp nào hay cõi nào, thì hãy chú tâm vào cõi ấy, tu tập tâm ấy, khi thân hoại mạng chung liền được như ý. Đây là đạo lộ đưa đến tái sinh theo ước nguyện.<sup>(1)</sup>

<sup>(1)</sup> M. iii. 99; xem Tytbk.

**Saṅkhitta Saṃyutta.**—Được *Buddhaghosa*<sup>(1)</sup> kể như một ví dụ của một sưu tập kinh liên quan đến *Suññatā*. Có thể đó nói đến *Saṭthipeyyāla*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> SA. ii. 168.

<sup>(2)</sup> Trong *Saṃyutta* iv. 148 ff.

**Saṅkhepaṭṭhakathā.**—Một sưu tập dẫn bởi *Buddhaghosa*<sup>(1)</sup> như đối lại với *Mahāaṭṭhakathā*.

<sup>(1)</sup> *E.g.*, trong Sp. ii. 494.

**Saṅkhepavaṇṇanā.**--*Navatīkā* về *Abhidhammattha-Saṅgaha* do *Saddhammajotipāla* biên soạn<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Gv. 40.

**Saṅkheyya-pariveṇa.**—Tịnh xá ở *Sāgala*, trú xứ của hai Tôn giả *Āyupāla* và *Nāgasena*. Vua *Milinda* có đến tịnh xá này để luận bàn với chư tỳkheo<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mil. 19, 22, vân vân... .

**Saṅkhyāpakāsaka.**--Luận văn văn phạm do *Ñāṇavilāsa*, người Lào, biên soạn. *Sirimaṅgala* có viết một Chú giải về luận văn này<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bode, *op. cit.*, p. 47.

**Saṅgāma.**—Làng gần *Kālavāpi* ở Tích Lan<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. xlviii. 91.

**1. Saṅgayha Sutta.**—Không phòng hộ sáu căn đem lại khổ đau<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iv. 70 f.

**2. Saṅgayha Sutta.**—Tôn giả *Māluṅkyaputta* bạch xin Phật thuyết pháp văn tắt; Ngài dạy ông phòng hộ sáu căn<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iv. 72 f.

**3. Saṅgayha Sutta.**—Phật dạy chư tỳkheo rằng họ nắm được cơ hội sanh làm người, không phải sanh xuống địa ngục nơi tất cả những gì do mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi, lưỡi nếm, thân cảm xúc, và ý nhận thức đều không khả hỷ, không khả ý, hay sanh lên cõi trời nơi tất cả những gì do mắt thấy, tai nghe, ..., đều khả hỷ, khả ý<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iv. 126.

**Saṅgaha Sutta.**—Có bốn nhiếp pháp: bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. ii. 31=*ibid.*, 248.

**Saṅgāma.**—Vua trị vì *Magadha*. Phụ thân của *Buddhaghosa* là *Kesī* làm Tể sư của ông<sup>(1)</sup>.

(1) Gv. 66.

**Saṅgāmaji Thera.**—Ông là con của một tài chủ rất giàu ở *Benares*. Trưởng thành, ông lập gia đình và có một con. Một hôm, ông theo đoàn người lên *Jetavana* nghe Phật thuyết pháp. Sau bài pháp ông xin Phật xuất gia; Phật muốn ông được phép của cha mẹ. Ông về xin và chỉ được cha mẹ ông chấp thuận với điều kiện ông phải trở về thăm nhà. Sau khi được truyền giới ông vô rùng tu ần, và về sau đắc quả Alahán.

Một thời sau, ông trở về *Sāvatti*. Sau khi đánh lễ Phật, ông ra nghỉ dưới gốc cây. Cha mẹ ông đến thăm và khấn khoản ông hoàn tục; ông không dám nói chuyện với ông bà. Rồi vợ cũ đem con đến van cầu ông; ông không dám nhìn mặt họ; bà bèn đặt con lên vế ông và ra về. Lúc biết ra ông không dám nói với con, bà bảo ông vô dụng.

Bằng thiên nhãn Phật thấy hết sự việc xảy ra, Ngài nói kệ tán thán ông<sup>(1)</sup>.

Trưởng lão *Saṅgāmaji* có em là Trưởng lão *Posiya*<sup>(2)</sup>.

(1) Ud. i. 8; UdA. 71 ff.; kệ được dẫn trong *Netti*, p. 150.

(2) *ThagA.* i. 97.

**Saṅgāmāvacara Jātaka (Số 182).**—**Chuyện Con Voi Thiện Chiến.** Một thời, Bồ Tát sanh làm Quản tượng. Nhà vua cỡi voi ra trận. Voi sợ không dám tiến lên. Vị quản tượng vỗ về voi; cảm kích lời khuyên của ông, voi đập nát mọi chướng ngại và đem vinh quang về cho chúa.

Chuyện kể về người em khác mẹ của Phật, *Nanda* (q.v.). Ông hành trì pháp Samôn chỉ vì được Phật hứa sẽ tìm cho tiên nữ có chơn bồ câu trên Thiên giới của Thiên chủ *Sakka*. Nhưng sau đó xấu hổ vì lời hỏi “Có thật chăng?” của Tôn giả *Sāriputta*, ông kiên trì nỗ lực, tăng trưởng thiên quán và chứng quả Alahán<sup>(1)</sup>.

Voi chỉ *Nanda*; nhà vua chỉ *Ānanda*.

(1) *J.* ii. 92-5.

**Saṅgārava.**-- Một thời, có Nữ Balamôn *Dhānañjānī* ở *Caṅḍalakappa* trọt chơn thốt lên ba lần cảm hứng ngữ: “Đánh lễ Đức



Thế Tôn, bậc Alahán, Chánh Đẳng Chánh Giác!” Bấy giờ, Thanh niên Balamôn *Saṅgārava* si vả bà đã tán thán “Samôn trội đầu ấy”. Bà mô tả giới đức và tuệ đức của Phật, *Saṅgārava* muốn gặp Ngài.

Lúc Phật đến trú trong vườn xoài của Balamôn *Todeyya* ở *Caṅḍalakappa*, *Saṅgārava* đến bạch hỏi về các Balamôn. Phật dạy có ba hạng, hạng thứ nhất do truyền thống, họ tự nhận đã đắc đạo; như các Balamôn thông hiểu ba tập Vệđà. Hạng thứ nhì do tin tưởng; như các nhà lý luận và tra tằm. Hạng thứ ba tự mình hoàn toàn chứng tri những gì trước đây chưa từng nghe; như Phật. Và Phật thuật lại quá trình tu chứng của Ngài từ khi còn tại gia cho đến khi tìm ra con đường trung đạo tránh hai cực đoan hưởng lạc và ép xác, ngồi thiền đạt giác ngộ [Theo Tytbk do Ni sư Thích Nữ Trí Hải dịch Việt, 2002].

Tiếp theo chàng hỏi Phật chớ có chư Thiên không? Phật đáp rằng chắc chắn có chư Thiên.

Thanh niên Balamôn *Saṅgārava* tán thán Phật và xin được làm đệ tử của Ngài<sup>(1)</sup>.

*Buddhaghosa* nói rằng<sup>(2)</sup> *Saṅgārava* là em út của các *Bhāradvāja* (q.v.), tức anh em chồng của *Dhānañjāni*.

*Samyutta*<sup>(3)</sup> có nói đến một *Saṅgārava* (có thể khác với Thanh niên Balamôn *Saṅgārava* nói trên) sống ở *Sāvatti*, lo nghi thức về tắm (Bath ritualist), tin nơi sự tinh khiết của nước và sự tắm sáng và chiều. Theo lời thỉnh cầu của Thị giả *Ānanda*, Phật có đến thuyết pháp tại nhà ông; sau bài pháp ông xin theo Phật.

Chú giải<sup>(4)</sup> nói rằng *Saṅgārava* và *Ānanda* là hai bạn thiết lúc làm cư sĩ. *Ānanda* muốn tránh cho ông tà kiến và khỏi sa địa ngục; ngoài ra ông có nhiều thân hữu và nếu ông xuất gia, có thể nhiều bạn ông sẽ xuất gia theo.

Trong *Samyutta*, có kinh<sup>(5)</sup> nói rằng *Saṅgārava* viếng Phật và bạch hỏi về sự quên nhớ lúc học các chú thuật (*mantra*). Có thể đó là vị Balamôn được kể (nhiều lần) trong *Āṅguttara*<sup>(6)</sup>. Chú giải<sup>(7)</sup> luận rằng ông là một giám thị trông coi việc trùng tu nhà cửa hư nát trong *Rājagaha*.

<sup>(1)</sup> M. ii. 209 ff.

<sup>(2)</sup> MA. ii. 808.

<sup>(3)</sup> S. i. 182

f. <sup>(4)</sup> SA. i. 207.

<sup>(5)</sup> S. v. 121 f.; xem

*Saṅgārava Sutta* [3].

<sup>(6)</sup> A. i. 168 f.; iii. 230 f.; v. 232, 252.

Xem chi tiết trong *Saṅgāra Suttā* [4-7].  
396.

(7) AA. i.

**1. Saṅgāra Sutta.**—Trung Bộ Kinh **Saṅgāra**, Số 100. Kể lại cuộc đàm thoại giữa Phật và Thanh niên Balamôn *Saṅgāra* ở *Candalakappa*<sup>(1)</sup>. Xem *Saṅgāra*.

(1) M. ii. 209 ff.

**2. Saṅgāra Sutta.**—Lúc Phật và Thị giả *Ānanda* trú tại *Saṅgāra-brāhmaṇa* ở *Sāvatti*, Balamôn *Saṅgāra* đến bạch rằng ông gọi rửa hết cấu uế nhờ tắm sáng và tối. Phật dạy chỉ có Pháp mới tịnh hoá được mà thôi<sup>(1)</sup>.

(1) S. i. 182 f.

**3. Saṅgāra Sutta.**—Balamôn *Saṅgāra* bạch Phật: “Do nhân gì, do duyên gì, có khi các chú thuật (*mantra*) mà tôi học thuộc lòng lâu ngày lại không nhớ đến được, còn nói gì các chú thuật không được học thuộc lòng? Do nhân gì, do duyên gì, có khi các chú thuật mà tôi không học thuộc lòng lâu ngày, lại nhớ đến được, còn nói gì các chú thuật được học thuộc lòng?” Phật giải để bị quên là các chú thuật học lúc tâm bị dục tham, sân, hôn trầm thụy miên, trạo hối, nghi hoặc chi phối; như người muốn nhìn bóng mình trong tô nước bị khuấy màu, đun trên lửa, phủ với cỏ, bị gió khuấy động, khuấy bùn, hay để trong tối vậy. Sự tu tập bảy giác chi đưa đến chứng ngộ quả mình và giải thoát<sup>(1)</sup>.

(1) S. v. 121 ff.; cf. Số 5 bên dưới.

**4. Saṅgāra Sutta.**—Balamôn *Saṅgāra* bạch Phật rằng Balamôn làm lễ tế đàn và khuyên người khác làm lễ tế đàn nên lập công đức cho nhiều người. Còn người xuất gia chỉ nhiếp phục, an tịnh một tự ngã của mình nên thực hành con đường đưa đến công đức có một mình. Phật dạy rằng Phật xuất hiện đem lại lợi lạc cho mọi người. Thị giả *Ānanda* hỏi *Saṅgāra* như vậy công đức ai dày hơn. *Saṅgāra* tránh không trả lời đầu được hỏi tới ba lần. Tiếp theo, Phật giảng về các vi diệu của thần thông biến hóa (*idhi*), thần thông

ký thuyết (*ādesanā*) và thần thông giáo hoá (*amusāsanā*) mà nhiều tỳkheo đã chứng đắc<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. i. 168 ff.

**5. Saṅgārava Sutta.**—Nhu [3]<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iii. 230 f.

**6. Saṅgārava Sutta.**—Để trả lời câu hỏi “Thế nào là bờ bên này, thế nào là bờ bên kia?” của Bàlamôn *Saṅgārava*, Phật dạy rằng tà kiến, tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà tinh tấn, tà niệm, tà định, tà trí, và tà giải thoát là bờ bên này, và đối lại là bờ bên kia<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. v. 232 f.

**7. Saṅgārava Sutta.**—Để trả lời câu hỏi “Thế nào là bờ bên này, thế nào là bờ bên kia?” của Bàlamôn *Saṅgārava*, Phật dạy rằng sát sanh, lấy của không cho, tà hạnh, nói láo, nói hai lưỡi, nói lời độc ác, nói phù phiếm, tham, sân, và tà kiến là bờ bên này, và đối lại là bờ bên kia<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. v. 252 f.

**Saṅgillagāma.**—Làng ở Tích Lan, trú xứ của *Bhayaśīva* có con là Phó vương *Aggabodhi* và cháu là Vua *MahāNāga*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. xli. 69.

**Saṅgīti Sutta.**—Trường Bộ **Kinh Phúng Tụng**, Số 33. Dân chúng *Malla* ở *Pāvā* vừa xây xong hội trường *Ubbhataka*, thỉnh Phật đến an trú để họ được hạnh phúc an lạc lâu dài. Tại đây Phật thuyết Kinh Phúng Tụng này đến khuya. Thấy dân chúng còn muốn nghe kinh, Ngài bảo Tôn giả *Sāriputta* thay thế Ngài thuyết pháp tiếp để Ngài đi nghỉ lưng. Tôn giả thuyết kinh *Saṅgīti*. Sau khi pháp thoại chấm dứt, Phật tán thán Tôn giả khéo giảng, khéo tụng kinh này<sup>(1)</sup>.

Nhu *Dasuttara*, Kinh *Saṅgīti* được xếp theo một dàn bài mới (được *Āṅguttara Nikāya* theo) ghi các điểm chánh theo thứ tự số học-từ 1 đến 10 trong trường hợp này.

Các Tỳkheo *Sarvāstivāda* rất quý và xếp kinh này (dưới tên *Saṅgītipariyāya*) trong bảy bộ làm thành Tạng *Abhidhamma*. Chư

tỳkheo Tây Tạng thuộc phái xét lại nói kinh này là của Trưởng lão *Mahā-Koṭṭhita*<sup>(2)</sup>. Kinh đề cập đến 10 pháp như *Puggalapaññati* đề cập đến 10 hạng người.

<sup>(1)</sup> D. iii. 207 ff.

<sup>(2)</sup> Xem *Takākusa* về *Sarvāstivāda*

(*J.P.T.S.* 104-5).

**1. Saṅgha.**—Chiêm tinh gia đoán vận số của *Kitti* (về sau làm Vua *Vijayabāhu I*). Vì tiên đoán này, Phó vương *Buddharāja* ở *Rohāna* hỗ trợ *Kitti*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lvii. 48.

**2. Saṅgha.**—Cha của Chiến sĩ *Sūranimmila* sống ở *Khaṇḍaviṭṭhika*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. xxiii. 19.

**3. Saṅgha.**—Vị Nam cư sĩ vị lai sẽ hầu hạ Phật vị lai *Meteyya*<sup>(1)</sup> và trở thành Nam Đại đệ tử hộ trì của Ngài<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> *ANāgat.* vs. 61.

<sup>(2)</sup> *Ibid.*, 98.

**4. Saṅgha.**—Đại thân của Vua *Duṭṭhagāmaṇī*. Ông cúng dường lên Trưởng lão *MahāNāga* ở *Koṭagallapabbata*, lên một tỳkheo ở *Tmbarugāma*, một tỳkheo khác ở *Devagirivihāra*, và một ở *Cetiyaṇapabbata*. Nhà vua tìm ông và cử ông làm Chủ ngân khố. Có thể là *Saṅgha* nói trong *Mahāvamsa*<sup>(1)</sup>, người sẽ làm Đại cư sĩ hộ trì của Phật vị lai *Metteyya*<sup>(2)</sup>. Phu nhon ông là *Saṅghadattā* (q.v.).

<sup>(1)</sup> Mhv. xxxii. 246.

<sup>(2)</sup> Ras. ii. 75 f., 180.

**5. Saṅgha.**—Đại thân của Vua *Kākavaṇṇatissa*; ông có em là *Cullasaṅgha* và ái nữ là *Kiñcisāṅghā*. Lúc *Kiñcisāṅgha* học nấu ăn, nàng dành buổi cơm đầu tiên để cúng dường chư tỳkheo; do đó nàng được gọi là *Saṅghupatṭhāyikā*. Về sau nàng bị cha mẹ bỏ rơi ở *Nigrodhasālakhaṇḍa* nhưng được Thiên chủ *Sakka* giả làm nam tử cứu nàng. Nàng cúng dường cho một tỳkheo trong lúc nàng đã phải nhịn đói bảy ngày liền; nàng còn cúng dường luôn y của mình và chỉ đắp lá. Nhà vua nghe được chuyện của nàng qua vị Thần lọng của Ngài, cho đi tìm nàng và cưới nàng cho một thái tử<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ras. ii. 45 f.

**Saṅgha Sutta.**—Phật nói với Tôn giả *Upāli* về 10 pháp phá hoại Tăng và 10 pháp lập hoại Tăng<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. v. 73.

**Saṅghakapitṭha.**—Xem *Kapitṭha*.

**1. Saṅghatissa.**—Một *Lambakaṇṇa* lên làm vua Tích Lan (303-7 A.C.) sau khi giết chết *Vijayakumāra*. Ông kiến tạo vòm nóc nhọn trên *Mahā Thūpa* và lập nhiều công đức. Ông thường xuyên cúng dường cháo sau khi nghe Trưởng lão *Mahādeva* ở *DāMahālaka* nói về công đức này. Ông thường viếng *Pācīnadīpaka* để ăn mít và bị dân chúng thuốc chết. Ông được kế vị bởi Vua *Saṅghabodhi*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. xxxvi. 58 ff.; Dpv. xxii. 48 f.

**2. Saṅghatissa.**—Còn được gọi là *Asiggāha*. Ông kế vị Vua *Aggabodhi II* và làm Vua Tích Lan từ 611-13 A.C. *Moggallāna* (về sau làm Vua *Moggallāna III*) nổi lên chống ông, và biến *Anurādhapura* thành vườn không nhà trồng. Có lần nhà vua phải ăn cơm nấu cho các tỳkheo ở *Mahāpāli*. Ông bị một *senāpati* (tướng) làm phản nên thua trận phải chạy về *Merumajjara*. Từ đó ông đến *Veḷuvana* và, theo đề nghị của chư tỳkheo tại đây, giả dạng làm tu sĩ (kể cả vị cận thần và Thái tử) trốn về *Rohāna*. Tuy nhiên ông không thoát, bị bắt tại *Maṇihīra*, giải về *Sīhagiri*, và chém đầu theo lệnh của *Moggallāna*. Thái tử và vị cận thần cũng bị xử trảm; Thái tử yêu cầu được chém trước vua cha, còn vị cận thần không chịu rời vua. Vua *Saṅghatissa* có một vương tử sống sót là *Jetṭhatissa*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. xlv. 1. ff.; xem Cv. *Trs.* i. 74, n. 1.

**3. Saṅghatissa.**—Phó vương của Vua *Aggabodhi IV*. Ông kiến tạo *Uparājaka-pariveṇa*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. xlvi. 24.

**Saṅghadatta Thera.**--Trưởng lão trú trong tịnh xá *Mahālena* 12 năm trong lúc nạn đói *Brahmanatiya* hoành hành; bấy giờ ông được

một vị Thiên thần hộ trì. Trong tiền kiếp ông có cho con chó đói ăn com<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ras. ii. 181 f.

**Saṅghadāttā.**—Phu nhon của Đại thần *Saṅgha*; ông cưới bà vì thấy bà đi chớ không chạy dưới mưa. Bà cúng dường một y cho Trưởng lão *Culanaga* ở *Pidhanagalla*; Thiên chủ *Sakka* cung cấp cho bà Thiên y mà bà cúng dường lên *Dakkhinacetiya* và *Ratanamalicetiya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ras. ii. 177 f.

**Saṅghadāyika.**—Xem *Saṅghadāsi* [1].

**1. Saṅghadāsi.**—Công nương út trong số bảy công nương của Vua *Kitti* trị vì *Benares*. Bà là tiền thân của *Visakhā* trong kiếp này<sup>(1)</sup>. Một hôm, trong lúc cúng dường năm món ăn bò, bà khấn khoản chư tỳkheo nhận thêm dầu họ đưa tay che bát và nói đủ rồi. Do đó, bà *Visakhā* sau này được cha cho nhiều bò làm của hồi môn, và được nhiều bò sút chuồng chạy vô nhập đàn khiến đàn bò hồi môn của bà rất lớn<sup>(2)</sup>.

*Apadāna* gọi bà là *Saṅghadāyikā*<sup>(3)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. vi. 481.

<sup>(2)</sup> DhA. i. 396 f., 418.

<sup>(3)</sup> Ap. ii.

655 (vs. 16).

**2. Saṅghadāsi.**—Một tỳkheo ni tối thắng ở *Jambudīpa*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Dpv. xviii. 10.

**Saṅghabodhi.**—Người *Lambakaṇṇa* kê vì Vua *Saṅghatissa*, làm vua Tích Lan từ 307-9 A.C., thường được gọi là *Sirigaṅghabodhi*. Ông là một vị vua có thiện tâm, từng thiết lập viện giải phẫu (*salākā*) trong *Mahāvihāra*, làm mưa nhờ vào uy lực của giới hạnh ông hành trì, và chinh phục Dạ xoa *Rattakkhi* gây tan tóc trong xứ sở ông. Khi Chủ ngân khố *Goṭhakābhaya* nổi loạn, ông từ ngôi đi tu ẩn. Về sau ông hy sanh đầu mình cho một người bần cùng đã cúng dường ông bữa cơm để người này dung lên nhà vua lãnh thưởng<sup>(1)</sup>.

Truyền thuyết về Vua *Saṅghabodhi* hy sanh đầu mình được truyền tụng trong dân gian Tích Lan, và tạo thành chủ đề trong Biên niên sử *Pāli*, *Hatthavanagallavihāravamsa*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. xxxvi. 73 ff.; Dpv. xxii. 53 f. <sup>(2)</sup> q.v.

**Saṅghabhaddā.**—Một hậu của Vua *Aggabodhi II*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. xlii. 42.

**Saṅghabheda Sutta.**—Kẻ phá hoại Tăng vị rơi xuống địa ngục kéo dài trọn một kiếp<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. v. 74.

**Saṅghabedaka Jātaka**<sup>(1)</sup>.—Có thể là một tên khác của *Sandhibheda Jātaka*. Cf. *Kosambī Jātaka*.

<sup>(1)</sup> J. iii. 211.

**Saṅghabhedaka-Khandhaka.**—Chương 7: Chương Chia Rẻ Hội Chúng, *Culla Vagga*, *Vinaya Piṭaka*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Vin. ii. 180-206.

**Saṅghabhedagāma.**—Làng trong *Rohāṇa*, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua *Parakkamabāhu I*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxv. 125, 127.

**SaṅghabhedapariSakkana Vatthu.**—Chuyện kể về việc *Devadatta* nói với Tôn giả *Ānanda* ý định ông chia rẽ Tăng Đoàn<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> DhA. iii. 154 f.

**Saṅghamāna.**—Nhà vua trị vì *Malaya*, Tích Lan<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. xlvi. 3.

**Saṅghamitta.**—Tỳkheo người *Coḷa*, theo thuyết dị giáo *Vetullavāda* do Vua *Vohārika-Tissa* du nhập vào Tích Lan. Ông phản bác thành công Trưởng lão *Goṭhābhaya* tại *Thūpārāma*, được Vua *Goṭhābhaya* quý trọng và cử làm phụ đạo dạy hai Thái tử *Jetṭhatissa* và *Mahāsena*. Khi *Jetṭhatissa* lên ngôi, Trưởng lão *Saṅghamitta* trở

về *Coḷa* vì không được trọng dụng. Nhưng ông trở lại Tích Lan lúc *Mahāsena* lên kế vị vương huynh. Ông cố vấn tân vương chẳng những không cúng dường cho Tỳkheo thuộc *Mahāvihāra* mà còn lấy hết tài sản của *Mahāvihāra* đưa về *Abhagiri* (với sự trợ giúp của vị Quan tàn bạo *Soṇa*) và phá tan *Lohapāsāda*. Bị Đại thần *Meghavannābhaya* chống đối, nhà vua hồi tâm và sa thải Trưởng lão *Saṅghamitta*. Đau buồn trước cảnh *Mahāvihāra* bị tàn phá, một hậu của nhà vua thuyết phục một nông dân giết *Saṅghamitta* và *Soṇa* lúc họ mưu toan phá *Thūpārāma*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. xxxvi. 113 f.; xxxvii. 2 ff.; Cv. xxxviii. 55, 58.

**Saṅghamitta-vihāra.**—Tự viện ở Tích Lan do Vua *Aggabodhi V* trùng tu<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. xlviii. 6.

**Saṅghamitta Therī.**—Trưởng lão ni là công chúa của Vua *Asoka* và là bà mẹ của Trưởng lão *Mahinda*. Bà sanh tại *Ujjeni*, thành hôn với *Aggibrahmā* (về sau xuất gia), và có một con, *Sumana*. Lúc lên 18, bà được truyền giới cùng lúc với *Mahinda*; Trưởng lão ni *Dhammapālā* làm sư tể độ và Trưởng lão ni *Āyupālā* làm giáo thọ<sup>(1)</sup>. Sau khi đắc quả Alahán, bà về trú trong *Pātaliputta*.

Lúc Hoàng hậu *Anulā* và các cung nữ muốn xuất gia, Vua *Devānampiyatissa* theo lời cố vấn của Trưởng lão *Mahinda*, gọi sứ thần xin Vua *Asoka* gửi sang Tích Lan Trưởng lão ni *Saṅghamitta* và một cội Bồ Đề. Trên đường đi, có lần bà hiện hình Kim xí điểu đuổi các *Nāga* bám theo cây Bồ Đề. Bà cập bến tại *Jambukola*. Lúc tới *Anurādhapura* bà truyền giới cho Hoàng hậu *Anulā* và tùy tùng.

Trưởng lão ni *Saṅghamitta* trú trong tịnh xá *Upāsikā* và được cúng dường 12 trú xá tân tạo để chư tỳkheo ni sử dụng. Về sau, nhà vua kiến tạo tịnh xá *Hatthāḷhaka* (q.v.) cúng dường lên bà.

Trưởng lão ni *Saṅghamitta* nhập diệt ở tuổi 59, vào năm thứ chín của triều đại *Uttiya*. Tang lễ bà được cử hành trọng thể trong bảy ngày trên toàn lãnh thổ Tích Lan. Bà được hoả táng tại địa điểm do bà chỉ định lúc sanh tiền, nằm về phía Đông của *Thūpārāma* gần *Cittasālā* (xây sau này), nhìn thấy được cội Bồ Đề. Vua *Uttiya* có xây tháp thờ bà tại chỗ này<sup>(2)</sup>.



<sup>(1)</sup> Mhv. v. 190-208; xiii. 4, 11; Dpv. vi. 17; vii. 18, 19; xv. 77, 90; xvii. 20; xviii. 11, 25; Sp. i. 51. <sup>(2)</sup> Mhv. xviii. 13 f.; xix. 5, 20, 53, 65, 68 ff., 83 f.; xx. 48 ff.; Sp. i. 90 f.

**1. Saṅgharakkhita Thera.**—Trưởng lão thuộc một gia đình giàu có ở *Sāvatti*. Sau khi gia nhập Tăng Đoàn, ông trú với một tỳkheo trong rừng và chuyên cần thiền định. Có con nai mẹ đang nuôi con mới sanh gần am thất của hai ông. Vì không rời con, nai mẹ thiếu cỏ và thiếu nước. Thấy vậy, ông thốt lên rằng: “Thật vậy, thế giới này bị ái triền trói buộc.” Rồi lấy đó làm nhơn duyên, ông phát triển thiền quán và đắc quả Alahán. Thấy một đồng phạm hạnh chấp thủ tà kiến, ông quở bằng câu kệ<sup>(1)</sup> và vị này cũng đắc quả Alahán.

Vào 94 kiếp trước, *Saṅgharakkhita* thấy bảy vị Phật Độc giác dưới chơn một tảng đá và cúng dường bông *kadamba* lên chư vị. Vào 92 kiếp trước ông làm vua bảy lần dưới vương hiệu *Phulla*<sup>(2)</sup>.

Ông là Trưởng lão *Kadambapupphiya* nói trong *Apadāna*<sup>(3)</sup>.

<sup>(1)</sup> Thag. vs. 109.

<sup>(2)</sup> ThagA. i. 216 f.

<sup>(3)</sup>

Ap. i. 178.

**2. Saṅgharakkhita.**—Một sadi của Tỳkheo *Saṅgharakkhita* (Tỳkheo có thể ở Tích Lan) thấy nhà vua trên lưng voi, phát khởi tâm ghê tởm thân thể và đắc quả Alahán<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Vsm. 194; DhsA. 200.

**3. Saṅgharakkhita.**—Sadi, cháu của Trưởng lão *MahāNāga*. Ông đắc quả Alahán ngay trong phòng thí phát. Ngay ngày ông đắc quả đó, ông thử làm rung chuyên *Vejayanta-pāsāda* vì biết rằng lâu nay chưa có ai có thể làm rung chuyên *pāsāda* này; nhưng ông không thành công và bị các tiên nữ trong *pāsāda* cười. Ông tìm gặp thầy thỉnh giáo; thầy ông đang nghỉ trưa trong động gần biển. Ông trở lại *Vejayanta* và bị các tiên nữ cười nữa. Ông quyết tâm biến chỗ của *pāsāda* ngập nước. Lúc *pāsāda* chìm xuống nước, ông dùng ngón chơn cái lắc đỉnh của *pāsāda* cho đến khi các tiên nữ xin lỗi ông mới thôi<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> DA. ii. 558 f.

**4. Saṅgharakkhita.**—Xem thêm *Bhāgineyya Saṅgharakkhita* và *Mahā-Saṅgharakkhita*.

**5. Saṅgharakkhita.**—Trưởng lão ở Tích Lan. Ông là học trò của hai Tôn giả *Sāriputta* và *Medhakkara*. Ông viết nhiều sách về văn phạm, tu từ học (rhetoric) và vần luật (prosody): *Vuttodaya*, *Subodhālaṅkāra*, *Susaddasiddhi*, *Sambandhacintā*, *Yogavinicchaya*, và *Khuddasikkhā-tīkā*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> P.L.C. 197 f.; Gv. 6, 66, 71; Sās., p. 69, 70; Svd. 1209.

**6. Saṅgharakkhita.**—Trưởng lão sống dưới triều Vua *Vijayabāhu III*. Nhà vua cử ông làm Tăng thống và trông coi xá lợi Răng và Bình bát. Ông còn được nhà vua tín nhiệm cử dạy Hoàng tử<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxxix. 76 f.

**7. Saṅgharakkhita.**—Một tỳkheo tối thắng dưới triều Vua *Kittisirirājasīha*. Ông được nhà vua cử giám sát việc trùng tu *Majjhapalli-vihāra*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. c. 234.

**Saṅghasivā.**—Phu nhon của *Mahātissa* (thuộc vương tộc *Okkāka*); bà có ba vương tử là *Aggabodhi*, *Dappula* và *Maṇiakkhika*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. xlv. 39.

**Saṅghasena.**—Sảnh đường trong *Mahāvihāra* do Vua *Sena I* và Hoàng hậu *Saṅghā* kiến tạo<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. l. 70.

**Saṅghasenapabbata.**—Sảnh đường trong *Abbhayagiri-vihāra* do Vua *Sena I* và Hoàng hậu *Saṅghā* kiến tạo<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. li. 86.

**1. Saṅgha Therī.**—Là một cung nữ của Thái tử *Siddhattha*, bà gia nhập Tăng Đoàn với Di mẫu *Pajāpati Gotamī* và đắc quả Alahán<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Thig. vs. 18; ThigA. 24.

**2. Saṅghā.**—Công nương của Vua *Mahānāma* và là em khác mẹ của Vua *Sotthisena*. Bà thí vua và đem ngai vàng về cho phu quân (là một cận vệ che lọng cho vua), nhưng ông chết một năm sau đó<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. xxxviii. 1 f.

**3. Saṅghā.**—Hoàng hậu của Vua *Mānavamma*. Bà là công nương của Vua *Saṅghasena* trị vì *Malaya*, Tích Lan<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. xlvi. 3, 8.

**4. Saṅghā.**—Công chúa của Vua *Aggabodhi VI* và là Hoàng hậu của Vua *Aggabodhi VII*. Bị nhà vua đánh, bà tâu lên cha, và cha bà đưa bà vô tự viện. *Aggabodhi* (anh em cô cậu với bà) đi với bà trốn qua *Rohāṇa*. Vua *Aggabodhi VII* đuổi bắt cả hai. Sau đó nhà vua và hoàng hậu sống trong hoà thuận và an lành<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. xlviii. 54 ff.

**5. Saṅghā.**—Hoàng hậu của Vua *Sena I*. Bà và nhà vua có kiến tạo *Pubbārāma* và *Saṅghasenārāma* trong *Mahāvihāra*. Bà còn xây tịnh xá *Uttara* và *Mahindasena-pariveṇā*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. I. 7, 69, 79.

**6. Saṅghā.**—Công chúa của Vua *KittAggabodhi* và *Devā*, và là Hoàng hậu của Vua *Sena II*. Bà có một vương tử sau làm Vua *Kassapa V*. Bà có kiến tạo *Saṅghasenapabbatārāma* và cúng dường một vương mệnh ngọc bích lên Tôn tượng bằng đá của Thế Tôn<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. I. 58; li. 6, 9, 86; con của *Saṅghā* (*Kassapa V*) được gọi là *dvayābhisekasañjāta* (sinh ra từ một hoàng hậu được xúc dầu hai lần); theo tục lệ, sau khi Vua *Sena II* băng hà, Hoàng hậu trở thành Hoàng hậu của nhà vua kế vị.

**7. Saṅghā.**—Hoàng hậu của Vua *Kassapa V.* Bà là công nương của *Mahinda*, (*yuvārāja* của Vua *Sena II*) và *Tissā*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. li. 15, 18.

**8. Saṅghā.**—Cận sự nữ vị lai sẽ hộ trì Phật vị lai *Meteyya*. Bà sẽ trở thành Nữ Đại Cư sĩ hộ trì của Phật<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> *ANāgat.* vs. 61, 69.

**Saṅghātagāma.**—Làng mà Vua *Vijayabāhu I* cúng dường cho các Tỳkheo theo phái *Lābhavāsa*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lx. 68.

**Saṅghāta.**—Địa ngục. Được gọi như vậy vì nơi đây có đá tảng lớn đốt nóng đè tội nhơn<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. v. 256, 270.

**Saṅghādisesa.**—**Tăng Tạng.** Phần đoạn 2 của *Pārājika*, *Suttavibhaṅga* (Phân tích Giới bốn), *Vinaya Piṭaka* (Luật Tạng).

**Saṅghānandi.**—Vị tỳkheo biên soạn *Vutti* (cách dùng) của luận án văn phạm của *Kaccāyana*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> P.L.C. 180.

**Saṅghupaṭṭhāka Thera.**—Alahán. Ông từng làm người phục dịch rất tinh cần trong tự viện của Phật *Vessabhū*. Vào bảy kiếp trước ông làm vua bảy lần dưới vương hiệu *Samotthata*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 191.

**Saṅghupaṭṭhāyikā.**—Một tên khác của *Kiñcisāṅgha* (*q.v.*), ái nữ của Đại thần *Saṅgha* (*q.v.*)<sup>(1)</sup>.

Ras. ii. 45 f.

**Saccakhu.**—Vào năm kiếp trước có 12 nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão *Ekadhammasavaṇīya* (hay *Maggasañña*)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> ThagA. i. 152; Ap. i. 151.

**Sacitta Vagga.**—Phẩm 6: Phẩm Tâm củ mình, Chương Mười Pháp, *Āṅguttara Nikāya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. v. 92-112.

**Sacitta Sutta.**—Như một người nam hay nữ thích trang điểm, nhìn mặt mình trong gương, một tỳkheo cần nhìn vào tâm mình để xem mình có than, sân, ... vân vân... để tinh tấn đoạn trừ chúng như quyết tâm dập tắt đầu mình bị cháy<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. v. 92 f.

**Sacca.**--Vị Phật Độc giác<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> M. iii. 70; ApA. i. 107.

**Sacca Saṃyutta.**—Chương chót của *Saṃyutta Nikāya*<sup>(1)</sup>. Trưởng lão *Mahinda* thuyết các Trương ung này cho Hoàng hậu *Anulā* và tùy tùng; tất cả đặc quả Dự lưu<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. v. 414-78.

<sup>(2)</sup> Mhv. xiv. 58.

**1. Sacca Sutta.**—Phật viếng vườn Du sĩ trên bờ sông *Sappini* và thuyết về bốn sự thật Balamôn. Sau khi tự mình chứng ngộ với thắng trí, Ngài tuyên bố: tất cả loài hữu tình không được làm hại; mọi dục là vô thường, khổ, chịu sự biến hoại; tất cả hữu cũng vậy; ta không là bất cứ ai, bất cứ thuộc ai, bất cứ là gì. Trong ấy, không có cái gì được gọi là của ta, bất cứ ở đâu, bất cứ là gì.<sup>(1)</sup>

<sup>(1)</sup> A. ii. 176 f.

**2. Sacca Sutta.**—Phật dạy Sự Thật và con đường đưa tới đó<sup>(1)</sup>,

<sup>(1)</sup> S. iv. 269.

**Saccaka.**—Một *Nigantha* được Phật tiếp hai lần (xem Trung Bộ kinh *Cūla Saccaka*, Số 35 và *Mahā Saccaka*, Số 36). Ông được Phật gọi là *Aggivessana* (họ người *Aggivesyāyana*).

*Buddhaghosa* nói rằng<sup>(1)</sup> cha mẹ ông là hai Ni kiều tử giỏi tài tranh biện. Họ thành hôn với nhau, theo sự sắp xếp của các *Licchavī*, vì nghĩ rằng con cái họ sẽ phải tài giỏi. Họ có bốn gái là *Saccā*, *Lolā*,

*Paṭācāra*, và *Sivāvatikā*, và một trai là *Saccaka*. Họ có tranh luận với Tôn giả *Sāriputta* nhưng bị đánh bại. Theo lời khuyên của cha mẹ lúc sanh tiền (nếu thua ai thì làm vợ người ấy, nếu người ấy là tu sĩ thì tôn ông làm thầy), họ xin Tôn giả gia nhập Tăng Đoàn và về sau đều đắc quả Alahán. *Saccaka* là em trai út trong một gia đình; ông làm giáo sư dạy người *Licchavī* và sống ở *Vesālī*.

Lúc *Saccaka* luận thua Phật (xem *Cūla Saccaka Sutta*), người *Licchavi Dummukha* ví ông như con cua với càng que bị bẻ từng cái không còn có thể trở xuống hồ. *Saccaka* hối tiếc và thỉnh Phật về nhà thọ trai. Ngài chấp thuận lời mời và *Saccaka* trở thành đệ tử của Ngài<sup>(2)</sup>.

Được biết<sup>(3)</sup>, một thời gian lâu sau khi Phật nhập diệt, *Saccaka* tái sanh làm Trưởng lão Alahán *Kāḷa-Buddharakkhita-Buddharakkhita*.

*Saccaka* là *Senaka* trong *Mahāummagga Jātaka*<sup>(4)</sup>.

<sup>(1)</sup> MA. i. 450; cf. J. iii. 1, trong ấy *Sivāvatikā* được gọi là *Avavādakā*. <sup>(2)</sup> M. i. 234 f. <sup>(3)</sup> MA. i. 469 f.

<sup>(4)</sup> J. vi. 478.

**Saccaka Sutta.**—Xem Trung Bộ kinh *Cūla-Saccaka Sutta*, Số 35 và *Mahā-Saccaka*, Số 36.

**Saccakathā.**—Chương 2 của Phẩm *Yuganandha*, *Paṭisambhidhāmagga*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ps. ii. 104-15.

**Saccakāmā.**—Xem *Sabbakāmā*.

**Saccakāli.**—Em của Phật *Sumedha*. Ông nghe kinh chuyên pháp luân của Phật và đắc quả Alahán<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 164.

**Saccañkira Jātaka (Số 73).**—**Chuyện Đứng Vậ Chặng?** Vua trị vì *Benares* có Hoàng tử *Duṭṭhakumāra* mà ai cũng ghét. Một hôm, ông ra sông tắm. Có con giông nổi lên. Ông bảo nô tỳ đưa ông ra giữa dòng để ông tắm. Họ thả hoàng tử xuống nước và trình báo

nhà vua họ không thấy chàng đâu hết. Chàng bám được khúc cây trôi, trên đó có con rắn, chuột và két. Cả bốn được vị ần sĩ (Bồ Tát) cứu và dưỡng nuôi. Lúc ra đi, rắn nói mình có 400 triệu chôn ở một chỗ nọ mà ần sĩ có thể đến đó gọi “Rắn ơi!” là có ngay; chuột có 300 triệu dành cho ần sĩ; két hứa với ần sĩ gạo đầy nhiều xe; và Hoàng tử sẽ cúng dường tứ sự, dầu trong lòng chàng đang nung nấu căm thù muốn giết ần sĩ.

Sau khi Hoàng tử lên ngôi, vị ần sĩ đến thử tâm ông cũng như ba bạn cũ. Ông đến rắn, gọi tên và được rắn dung kho tàng liền. Chuột và két cũng giữ lời hứa. Còn Vua *Duṭṭha* cho đánh và đem ông ra lệnh xử trảm. Trên đường ra pháp trường, ông nói kệ rằng “Những người hiểu đời nói thật: Vớt khúc gỗ trôi tốt hơn cứu một sống ười!” Được hỏi sao ông nói vậy, ông kể lại câu chuyện. Dân chúng phần nộ giết vua và đặt vị ần sĩ lên ngôi. Tân vương đem chuột, rắn và két vô cung nuôi.

Chuyện kể về *Devadatta* âm mưu hại Phật. *Duṭṭha* chỉ *Devadatta*; rắn chỉ Tôn giả *Sāriputta*; chuột chỉ Tôn giả *Moggallāna*; két chỉ Tôn giả *Ānanda*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 322-7.

**Saccatapāvī.**—*Saccatapāvī* là một tỳkheo ni áo trắng (*setasamanī*) sống trong chòi lá tại một nghĩa địa gần *Benares* và chỉ thọ một lần trong năm buổi trai thực. Bà rất được quý trọng.

Trong một lễ hội nọ, có mấy người thợ bạc ngồi uống rượu. Một ông nói lên lời cảm hứng: “Hoan nghinh Bà *Saccatapāvī*!” Một ông khác nói ông này điên và cá một ngàn đồng để ông đi dụ dỗ bà vì đàn bà nào cũng vậy hết. Hôm sau, ông giả làm ần sĩ đến đứng trước cửa chòi bà để đánh lễ mặt trời. *Saccatapāvī* không nói không rằng chỉ đánh lễ ông. Vào ngày thứ tư, ông chào bà. Ngày thứ sáu ông và bà bàn sự sám hối, và ông nói sám hối của ông hơn sám hối của bà, nhưng ông vẫn chưa tỉnh tâm; bà cũng công nhận như vậy. Ông đề nghị hai người hoàn tục. Ông đưa bà vô thành, lừa bà say và trao cho các thợ bạc bạn.

Chuyện được *Kuṇāla* (*q.v.*) kể lại; *Kuṇalā* nói mình chính là người thợ bạc dụ dỗ<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iv. 424, 427 f.

**Saccanāmā.**—Một trong hai Nữ Đại đệ tử của Phật *Dhammadassī*<sup>(1)</sup>. v.l. *Sabbanāmā*.

<sup>(1)</sup> Bu. xvi. 19; J. i. 39.

**Saccabaddha, Saccabandha.**—Núi giữa *Sāvatti* và *Sunāparanta*. Phật có ghé lại đây viếng Trưởng lão *Puṇṇa* và thuyết pháp cho Ấn sĩ *Saccabaddha* sống trên núi; sau bài pháp thoại vị ấn sĩ đắc quả Alahán. Từ *Saccabaddha* Phật du hành đến *Sunāparanta*.

Trên đường trở về *Sāvatti*, Phật ghé lại sông *Nammadā* trước khi đến *Saccabaddha* và để lại một dấu chơn trên đá cứng; dấu chơn in rõ như được in trên đất sét nhào trộn. Từ *Saccabaddha* Ngài về *Jetavana*<sup>(1)</sup>.

Tại Thái có ngọn núi tên *Saccabandhava* có dấu chơn của Phật. Phải chăng đó là *Saccabaddha* nói trên. Vua Thái *Dhammika* có gọi đến Vua Tích Lan *Kittisirirājasīha* mẫu của dấu chơn này<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> SA. iii. 17 f.; MA. ii. 1017 f.

<sup>(2)</sup> Cv. c. 253; Cv.

Trs. ii. 295, n. 2.

**Saccavibhaṅga Sutta.**—Trung Bộ **Kinh Phân Biệt Về Sự Thật**, Số 141. Phật nói với chư tỳkheo tại *Migadāya, Isipatana*, Ngài thuyết bốn Thánh đế tại đây như thế nào. Ngài khuyên chư vị hãy thân cận hai vị Thượng thủ là *Sāriputta* và *Moggallāna* rồi vào liêu nghị. Tôn giả *Sāriputta* giảng rộng về bốn chân lý<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> M. iii. 248-52. Kinh này được sát nhập vào phân đoạn sau cùng của *Mahāsatipaṭṭhāna Sutta* (q.v.).

**Saccasaṅkhepa.**--Luận án ngắn gồm năm chương về các đề tài của *Abhidhamma* do *CullaDhammapāla* biên soạn<sup>(1)</sup>. *Saddhammasaṅgaha*<sup>(2)</sup> nói là của *Ānanda*, Thầy của *Dhammapāla*. *Vācissara* và *Sumaṅgala* có viết các Chú giải về luận án này<sup>(3)</sup>.

<sup>(1)</sup> Gv. 60, 71, 75; Sās., p. 89; Svd. 1220.

<sup>(2)</sup> p. 64.

<sup>(3)</sup> P.L.C. 203 f.

**Saccasaññaka Thera.**—Alahán. Vào 29 kiếp trước ông nghe Phật *Vessabhū* thuyết pháp và tái sanh lên cảnh giới của chư Thiên.



Vào 26 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu *Ekaphusita* (v.l. *Ekapaññita*)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 209.

**Saccasandha.**—Xem *Janasandha*.

**Saccā.**—Một trong bốn ái nữ của ông bà người *Licchavi* theo phái *Nigantha*, và là chị của *Nigantha Saccaka* (s.v.). Cha mẹ nàng, nàng, ba chị là *Paṭācarā*, *Lolā*, *Avavādakā*, và em trai là *Saccaka* đều có biệt tài tranh luận. Bốn chị em có lần tranh luận với Tôn giả *Sāriputta* nhưng bị thua. Thế là nàng gia nhập Tăng Đoàn, vì cha mẹ nàng có khuyên các chị em nàng rằng nếu tranh luận thua ai thì làm vợ người ấy, nếu người ấy là tu sĩ thì tôn ông làm thầy. Về sau, nàng và ba chị đều đắc quả Alahán<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iii. 1 f.

**Sacchikātabba Sutta.**—Cần phải chứng ngộ Tất Cả là vô thường, khổ, vô ngã<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iv. 29.

**Sacchikiriya Sutta.**—Có pháp cần phải chứng ngộ bằng thân; có pháp cần phải chứng ngộ bằng niệm; có pháp cần phải chứng ngộ bằng mắt; có pháp cần phải chứng ngộ bằng trí tuệ<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. ii. 182.

**Sajjana.**—Thị trấn ở *Koliya*, trú xứ của *Suppavāsā Koliyadhita*, công chúa của Vua trị vì *Koliya* và là mẹ của Trưởng lão *Sivali*. Phật có trú tại thị trấn này<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. ii. 62.

**Sajjā.**—Một trong số các công nương của Bắc Thiên vương *Vessavana*<sup>(1)</sup>. Xem *Latāvimāna*.

<sup>(1)</sup> VvA. 371.

**Sajjha.**—Du sĩ *Sajjha* đến viếng Phật tại *Gijjhakūta* và được Ngài dạy cho chín sự mà bậc Alahán không thể vi phạm<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iv. 371.

**Sajjha Sutta.**—Ghi lại cuộc viếng thăm Phật của Du sĩ *Sajjha*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iv. 371.

**Sajjhāyaka Thera.**—Alahán. Trưởng lão và Trưởng lão *Mudita* là một<sup>(1)</sup>. v.l. *Pacchidāyaka*.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 284 f.; ThagA. i.401.

**Sajjhāya Sutta.**—Xem *Dhamma Sutta* [4].

**Saṅcetanika Vagga.**—Phẩm 18: Phẩm Tư Tâm Sở, Chương Bốn Pháp, *Āṅguttara Nikāya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. ii. 157-70.

**1. Sañjaya.**—Quan làm vườn (*uyyānapāla*) của Vua *Brahmadatta* trị vì *Benares*. Xem *Vātamiga Jātaka*, Số 14. Ông được đồng hoá với nữ nô tỳ\* từng giả đầu dụ dỗ Trưởng lão *Cullapīṇḍapātika-Tissa*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 156 f.                   \*[kỹ nữ, theo HT. Thích Minh Châu, 2001].

**2. Sañjaya.**—Vua (*Rājā*) trị vì *Tagara*. Ông xuất thế với 900 triệu người và tu ân. Ông và tùy tùng được Phật *Dhammadassī* thuyết pháp; tất cả đề đắc quả Alahán<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xvi. 3; BuA. 183.

**3. Sañjaya.**--Phụ vương của Đại sĩ *Vessantara*. Ông là Thái tử của Vua *Sivi* và kế vị Phụ hoàng trị vì *Jetuttara*. Hoàng hậu của ông là Bà *Phusatī*. Ông chi Vua *Suddhodana* trong hiện kiếp<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Xem chi tiết trong *Vessantara Jātaka*. Dpv. iii. 42. có liệt kê ông trong danh sách các vị vua.

**4. Sañjaya Thera.**—Ông thuộc một gia đình Bàlamôn giàu có ở *Sāvatti*. Theo bước chơn của *Brahmayu*, *Pokkharasāti* và nhiều Bàlamôn khác, ông khởi tâm tịnh tín đối với Phật và đắc quả Dự lưu.

Ông gia nhập Tăng Đoàn và đắ quả Alahán ngay trong lúc xuống tóc.

Vào thời Phật *Vipassī* ông bỏ thí tất cả gia sản và trở nên nghèo; tuy vậy, ông vẫn tiếp tục cúng dường Phật và chư tỳkheo. Vào tám kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu *Sucintita*<sup>(1)</sup>. Ông có thể là Trưởng lão *Veyyāvacaka* nói trong *Apadāna*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Thag. vs. 48; ThagA. i. 119 f.

<sup>(2)</sup> Ap. i. 138.

**5. Sañjaya-Ākāsagotta.**—Trong *Kaṇṇakathala Sutta* (q.v.) Tướng quân *Vidhūdabha* bạch Phật rằng chính Balamôn *Sañjaya* truyền rao trong cung câu chuyện Phật tuyên bố không một Samôn, Balamôn nào toàn tri toàn kiến. Phật không tuyên bố như vậy mà nói rằng: “Không có một Samôn hay Balamôn nào có thể trong một lúc, biết hoàn toàn và thấy hoàn toàn, không thể có sự tinh như vậy.” Vua *Pasenadi* cho đòi *Sañjaya*, nhưng ông tâu *Vidhūdabha* trách nhiệm lời nói của ông ấy<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> M. ii. 127, 132.

**6. Sañjaya.**—Nam tử của Tê sư *Vidhura* và là em của *Bhadrakāra*. Xem *Sambhava Jātaka*. Ông chỉ Tôn giả *Sāriputta*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. v. 67.

**7. Sañjaya-Belaṭṭhiputta.**—Tán Nhả Di Tỳ La Phê Phật. Một trong sáu vị đạo trưởng nổi tiếng vào thời Phật hiện tiền. Ông theo thuyết nguy biện luận, như “hỏi trái xoài trả lời trái mít.” Chủ thuyết của ông giống với chủ thuyết của các *Amarāvikkhepika* (“Lươn trườn—Eel wrigglers”, tức nguy biện trườn uốn như con lươn)<sup>(1)</sup>. Có thể *Sañjaya* chỉ tránh né các câu hỏi có tánh cách suy đoán (speculation).

*Buddhaghosa* không có đề cập nhiều đến *Sañjaya*, ngoài việc nói ông là con của *Belaṭṭha*<sup>(2)</sup>. Kinh điển *Sanskrit* gọi ông là *Sañjayi-Vairatīputra*<sup>(3)</sup> và *Sañjayi-Vairatīputra*<sup>(4)</sup>.

Ông là Du sĩ *Sañjaya* từng làm Thầy dạy hai Tôn giả *Sāriputta* và *Moggallāna*<sup>(5)</sup>. Được nói rằng<sup>(6)</sup> sau hai Tôn giả, Thầy *Sañjaya* có 250 học trò mới; Du sĩ *Suppiya* (q.v.) cũng là học trò của ông<sup>(7)</sup>. *Sañjaya* mạng chung vì bị ngất và máu tươi trào ra miệng.

Barua nói rằng<sup>(8)</sup> các *Aviruddhaka* nói trong *Ānguttara*<sup>(9)</sup> cũng là đệ tử của *Saṅjaya*; họ được gọi là *Amarāvikkhepakā* do chủ thuyết nguy biện luận, và là *Aviruddhakā* do giới hạnh.

<sup>(1)</sup> Giáo thuyết của *Saṅjaya* được mô tả trong D. i. 58; cf. “Lươn trườn” trong D. i. 27. <sup>(2)</sup> DA. i. 144. <sup>(3)</sup> E.g.,

Mtu. iii. 59 f. <sup>(4)</sup> E.g., Dvy. 143, 145. <sup>(5)</sup> Vin. i. 39.

<sup>(6)</sup> *Ibid.*, 42; theo DhA. i. 78, *Sāriputta* và *Moggallāna* có thư khuyến cáo *Saṅjaya* công nhận giáo thuyết của Phật, nhưng chỉ có phân nửa số đệ tử của ông theo Phật. <sup>(7)</sup>

DA. i. 35. <sup>(8)</sup> *Op. cit.*, 326. <sup>(9)</sup> A. iii. 276.

**Saṅjaya.**--Một trong số mười con của *Kāḷāsoka* (q.v.).

**Saṅjikāputta.**—Thanh niên Balamôn, bạn của *Bodhirājakumāra*. Chàng được cử đi thỉnh Phật ngự cung *Kokanada* của *Bodhi*. Lúc *Bodhi* định giết vị kiến trúc sư của *Kokanada*<sup>(1)</sup> (để ông không còn xây cất một cung thứ nhì giống cung *Kokanada*), *Saṅjikāputta* tin cho ông biết âm mưu này<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Vin. ii. 127 f.; M. ii. 91.

<sup>(2)</sup> DhA. iii. 134.

**1. Saṅjiva.**—Một trong hai Nam Đại đệ tử của Phật *Kakusandha*<sup>(1)</sup>. Ông sống trong cốc, động, vân vân... và tu thiền định (*samādhi*). Một hôm, ông nhập định mà thợ rừng tưởng ông chết nên thiêu ông, nhưng ông xuất thiền kịp thời, rũ y đang cháy và vô làng khất thực; do đó ông được gọi là *Saṅjiva* (Nhanch)<sup>(2)</sup>. Kỳ diệu này thường được lấy làm ví dụ của thần thông gọi là *Samādhivipphāra-iddhi*<sup>(3)</sup>.

<sup>(1)</sup> D. ii. 4; J. i. 42; Bu. xxiii. 20.

<sup>(2)</sup> M. i. 333; cf. DA.

ii. 417; MA. i. 522; PSA. 496.

<sup>(3)</sup> E.g., Vsm. 380, 706; PS.

ii. 212; BuA. 24, etc.

**2. Saṅjiva.**--Địa ngục trong ấy tội non bị nhiều khổ hình nhưng bị bắt buộc phải sống sót; do đó có tên như vậy<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. v. 266, 270.

**3. Sañjiva.**—Một Balamôn có biệt tài làm người chết sống dậy; xem *Sañjīva Jātaka*. Ông chỉ *Ajātasattu*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 511.

**Sañjīva Jātaka** (Số 150).--**Chuyện Thanh niên Sañjiva.** Bồ Tát sanh làm sư trưởng có một học trò là Thanh niên *Sañjīva* mà ông dạy bùa chú làm các vật chết sống dậy nhưng không dạy bùa chú chế ngự lại. Một hôm, *Sañjīva* vô rừng, thấy con cọp chết, làm cọp sống dậy. Cọp vô chàng chết rồi té xuống chết.

Chuyện kể về Vua *Ajātasattu*. Phật tâu với ông rằng nếu ông không bị tội ngũ nghịch (giết phụ vương), ông đã đắc quả Dự lưu rồi. Ngoài ra, vì ông âm mưu với *Devadatta* để hại Phật và vì nhiều ác hành khác, ông không có cơ duyên giải thoát.

*Sañjīva* chỉ *Ajātasattu*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 508-11.

**Saññaka Thera.**—Alahán. Vào 94 kiếp trước ông là thông Vệ Đà lúc mới lên 7. Ông chuẩn bị tế đàn và đến bạch Phật *Siddhattha*. Phật dạy an lạc không thể đạt được do tế đàn. Ông theo lời Phật và được tái sanh lên cõi *Tusita*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 261.

**Saññā Vagga.**—Phẩm 7: Phẩm Măng Nhiếc, Chương Năm pháp, *Anguttara Nikāya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iii. 79 f.

**1. Saññā Sutta.**--Tu tập, làm cho sung mãn năm tưởng sau đưa đến lợi ích lớn: tưởng bất tịnh, tưởng chết, tưởng nguy hại, tưởng ghê tởm các món ăn, tưởng không có hân hoan đối với tất cả thể giới<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iii. 79; xem Tcbk.

**2. Saññā Sutta.**—Tu tập, làm cho sung mãn năm tưởng sau đưa đến lợi ích lớn: tưởng vô thường, tưởng vô ngã, tưởng chết, tưởng ghê tởm các món ăn, tưởng không có hân hoan đối với tất cả thể giới<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iii. 79; xem Tcbk.

**3. Saññā Sutta.**—Đề đoạn tận dục tưởng, sân tưởng, hại tưởng, ba pháp ngược lại phải được tu tập, làm cho sung mãn<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iii. 446.

**4. Saññā Sutta.**—Khi nào chúng Tỳkheo tu tập vô thường tưởng, tu tập vô ngã tưởng, tu tập bất tịnh tưởng, tu tập nguy hại tưởng, tu tập đoạn diệt tưởng, tu tập vô tham tưởng, tu tập diệt tưởng, thời chúng Tỳkheo ấy sẽ được lớn mạnh, không bị suy giảm<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iv. 24; xem Tcbk.

**5. Saññā Sutta.**—Tu tập, làm cho sung mãn bảy tưởng sau đưa đến lợi ích lớn: tưởng bất tịnh, tưởng chết, tưởng nhàm chán đối với các món ăn, tưởng không hoan hỷ đối với tất cả thế giới, tưởng vô thường, tưởng khổ trong vô thường, tưởng vô ngã trong khổ<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iv. 46; xem Tcbk.

**6. Saññā Sutta.**—Như [5] với nhiều chi tiết hơn<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iv. 47.

**7. Saññā Sutta.**—Như [5] nhưng thêm: tưởng đoạn tận, tưởng ly tham, tưởng đoạn diệt<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. v. 105.

**8. Saññā Sutta.**—Như [2], nhưng thêm: tưởng xương, tưởng trùng ăn, tưởng xanh bầm, tưởng nứt nẻ, tưởng trương phồng<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. v. 106.

**9. Saññā Sutta.**—Được tu tập, được làm cho sung mãn, ba Samôn tưởng sau làm cho đầy đủ bảy pháp: ta nay đã đến tình trạng mất bản sắc; đời sống ta bị phụ thuộc vào người khác; hành vi của ta cần phải thay đổi<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. v. 210 f.; xem Tcbk.

**10. Saññā Sutta.**—Do duyên giới sai biệt, tưởng sai biệt sanh khởi. Do duyên tưởng sai biệt, tư duy sai biệt sanh khởi. Do duyên

tư duy sai biệt, dục sai biệt sanh khởi. Do duyên dục sai biệt, nhiệt tính sai biệt sanh khởi. Do duyên nhiệt tính sai biệt, tầm cầu sai biệt sanh khởi<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. ii. 143; xem Turbk.

**11. Saññā Sutta.**—Sắc tướng, thanh tướng, ..., pháp tướng là vô thường<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. ii. 247.

**12. Saññā Sutta.**—Sắc tướng, thanh tướng, ..., pháp tướng là vô thường, biến hoại, đổi khác<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iii. 227.

**13. Saññā Sutta.**—Xem *Aniccatā Sutta*.

**1. Saññāmanasikāra Sutta.**—Tôn giả *Ānanda* bạch hỏi Phật: “Có thể chăng một tỳkheo khi chứng được Thiền định, như vậy, vị ấy có thể không tưởng đến điều gì được thấy, được nghe, được cảm giác, được thức tri, được đạt đến, được tầm cầu đến, được ý suy nghĩ đến, trong ấy vị ấy không có tưởng đến?” Phật đáp có thể như vậy, bằng cách vị ấy tưởng như sau: “Đây là an tịnh, đây là thù thắng, tức là sự tịnh chỉ tất cả hành, sự từ bỏ tất cả sanh y, sự đoạn diệt khát ái, ly tham, đoạn diệt, Niết-bàn”<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. v. 318; xem Tcbk.

**2. Saññāmanasikāra Sutta.**—Tôn giả *Ānanda* bạch hỏi như [1] và Phật đáp như [1]<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. v. 319 f.

**3. Saññāmanasikāra Sutta.**—Tôn giả *Ānanda* bạch hỏi Phật: “Có thể chăng một tỳkheo khi chứng được Thiền định như vậy, có thể không tác ý đến điều gì được thấy, được nghe, được cảm giác, được thức tri, được đạt đến, được tầm cầu đến, được ý suy nghĩ đến, vị ấy có thể không có tác ý. Phật đáp như [1]<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. v. 321 f.; xem Tcbk.

**Saññi Sutta.**—Tôn giả *Sāriputta* giảng cho Tôn giả *Ānanda* làm thế nào ông trú trong “Phi tướng phi phi tướng xứ”<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iii. 238.

**Saññojana Sutta.**—Có bảy kiết sử: tùy tham kiết sử, sân kiết sử, kiến kiết sử, nghi kiết sử, mạn kiết sử, hữu tham kiết sử, vô minh kiết sử<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iv. 7.

**Saṭṭha Sutta.**—Xem *Ogadha Sutta*.

**Saṭṭhikūṭa(sahassa)peta.**—Một thời, có một người khuyết tật lão luyện trong việc liệng đá. Ông sống trước cửa thành, dưới một cây cổ thụ. Ông cắt lá cây thành nhiều hình khác nhau cho trẻ nít nào đem thức ăn cho ông. Biết được biệt tài của ông, nhà vua nhờ ông liệng phân bò vô miệng một Bàlamôn hay nói. Vị Bàlamôn không còn nói nhiều nữa; còn người khuyết tật được trọng thưởng.

Một người muốn theo học tài của người khuyết tật để đi kiếm tiền. Người khuyết tật dạy nhưng cẩn thận khuyên ông không nên liệng đá vô người có cha, có mẹ hay có chủ. Người học trò một hôm thấy vị Phật Độc giác, nghĩ ông là đối tượng tốt, nên liệng hòn đá trúng tai Phật. Vị Phật đau đớn và mạng chung. Người học trò bị kết tội và khi chết bị đọa địa ngục. Ông thành một ngạ quỷ sống trên núi *Gijjhakūṭa*. Tôn giả *Moggallāna* thấy ngạ quỷ này đi trên hư không với 60 ngàn\* lưỡi búa cháy đỏ bay lên bay xuống xán vô đầu ngạ quỷ<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Pv. iv. 16; PvA. 282-6; DhA. ii. 68 ff.; cf. J. i. 428 f. (*Sāliṭṭaka Jātaka*). \* 60 cái búa sắt đỏ hừng, theo Chuyện Ngạ Quỷ của H.T. Bửu Chơn, 1962 (nd.)

**Saṭṭhipeyyāla.**—Phẩm Sáu Mươi Lược Thuyết, Tương Ưng Sáu Xứ, *Samyutta Nikāya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iv. 148-57.; theo xem Turbk. do HT. Thích Minh Châu dịch Việt.



**Santṭhita Thera.**—Alahán. Vào kiếp trước ông thấy cây Bồ Đề (*assattha*, cây sung) của Phật và trú tâm nơi đó. Vào 13 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu *Dhaniṭṭha*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 210 f.

**Saṅhā.**—Một tỳkheo ni tối thắng của Tích Lan<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Dpv. xviii. 38.

**Satacakkhu.**—Nhà vua vào 34 kiếp trước, tiền thân của Trưởng lão *Pañcadīpaka*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 108.

**Satadhamma, Santadhamma.**—Thanh niên ở *Benares* nói trong *Satadhamma Jātaka*.

**Satadhamma Jātaka** (Số 179).--**Chuyện Balamôn Satadhamma.** Bồ Tát sanh làm một tiện dân. Trên đường đi, ông gặp rồi cùng đi chung với Thanh niên *Satadhamma* thuộc bậc Balamôn thượng đẳng ở *Benares*. Trưa hai người nghỉ và đem cơm ra ăn. Tiện dân mời Thanh niên Balamôn ăn với mình, vì chàng không có đem cơm theo. Thanh niên bảo không ăn đồ của tiện dân. Đi chung nhau tới chiều, họ nghỉ chơn nữa, và tiện dân đem cơm ra ăn nữa. Bấy giờ Thanh niên đói bụng xin ăn cơm với tiện dân; chàng xin vì tiện dân chiều nay không có mời. Ăn xong, chàng thanh niên hối hận đã làm nhục dòng họ. Chàng bèn nôn ra hết thức ăn và máu tươi trào theo. Sau đó chàng đi vô rừng mất dạng.

Chuyện kể về 21 sanh kế phi pháp của tỳkheo, như nghề thầy thuốc, nghề sứ giả, vân vân... (Xem các nghề này trong *Saketa Jātakā*, Số 68 và 237). Phật dạy rằng đồ ăn khát thực nhận được phi pháp giống như hòn sắt nung đỏ, như nọc độc. Đồ ăn nhận được như vậy chẳng khác nào món ăn dư tàn của kẻ hạ tiện<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. ii. 82-5.

**1. Satapatta.**—Nhà vua vào 73 kiếp trước, tiền thân của Trưởng lão *Naḷinakesariya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 223.

**2. Satapatta.**—Cung điện mà Trưởng lão *Ukkhittapadumiya* từng sử dụng một thời<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 275.

**Satapatta Jātaka (Số 279).**—**Chuyện Con Hạc.** Một điền chủ ở *Benares* cho một người nợ mượn một ngàn nhưng chết trước khi được trả lại tiền. Nằm trên giường bệnh, vợ ông bảo con đi đòi trước khi bà nhắm mắt. Bà chết trong lúc con đi đòi nợ. Vì quá thương con, bà sanh làm con chó rừng theo cận con vô rừng có quân cướp; nhưng người con không biết nên cứ đuổi chó đi. Có con hạc bay trên trời kêu báo tin cho bọn cướp có chàng tới; chàng tưởng tiếng hạc đem lại điềm lành nên kính cẩn chào hạc. Chàng bị cướp bắt. Vị chủ tướng (Bồ Tát) nói chàng không biết phân biệt tiếng của bạn và thù và thả chàng đi.

Chuyện kể về hai *Chabbaggiya*, *Pandū* và *Lohitaka*. Hai ông thường hạch hỏi những vấn đề về học thuyết, khích lệ người này, ngăn cản người khác, nên bất hoà xảy ra thường xuyên. Phật nói với hai ông rằng họ không biết cái nào tốt cái nào xấu<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. ii. 387-90.

**Sataporisa.**—Địa ngục của những người giết mẹ. Địa ngục này ngập đầy xác chết thối rữa<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. v. 269, 274.

**1. Sataraṃsi.**—Vị Phật Độc giác vào 94 kiếp trước mà tiền thân của Trưởng lão *Ambayāgudāyaka* từng dung một bữa cơm cà ri xoài (*?ambayāgu*)<sup>(1)</sup>.

Xem thêm *Sigālapitā* và *SambulaKaccāyana*; hai vị này được nói là có cúng dường Phật trái thốt nốt (*tāla*).

<sup>(1)</sup> Ap. i. 284.

**2. Sataraṃsi.**—Vào 12 kiếp trước có tám nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão *Maṇipūjaka*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 190.

**Sataraṃsika Thera.**—Alahán. Trong một tiền kiếp ông thấy Phật *Padumuttara* và đến đánh lễ Ngài. Trong hiện kiếp ông gia nhập Tăng đoàn lúc lên 7 và thân ông luôn chiếu hào quang. Vào 60 ngàn kiếp trước ông làm vua bốn lần dưới vương hiệu *Roma*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 104 f.

**Satarasa.**—Một loại thực phẩm mà Trưởng lão *Paripuṇṇaka* thích ăn trước khi gia nhập Tăng Đoàn<sup>(1)</sup>. Thực phẩm này có lẽ được làm bằng 100 thứ dầu mùi (essences)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 104 f.

**Sataruddhā.**—Con kinh chảy từ sông *Aciravatī* ra theo hướng Đông<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxix. 53.

**Sati Vagga.**—Phẩm 9: Phẩm Niệm, Chương Tám Pháp, *Āṅguttara Nikāya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iv. 336-50.

**1. Sati Sutta.**—Chánh niệm cần cho người không thấy được sự vật thật như là<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. ii. 132.

**2. Sati Sutta.**—Khi chánh niệm tinh giác không có, các ác pháp dấy lên, như cây không có cành lá không đi đến thành mãn<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iv. 336 f.

**Satipaṭṭhāna Vagga.**—Phẩm 7: Phẩm Niệm Xứ, Chương Chín Pháp, *Āṅguttara Nikāya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iv. 336-50.

**Satipaṭṭhāna Saṃyutta.**—[47] Tương Ứng Niệm Xứ, *Saṃyutta Nikāya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. v. 141-2.

**1. Satipaṭṭhana Sutta.**—Trung Bộ Kinh Niệm Xứ, Số 10. Giống như Trường Bộ Kinh *Mahā-Satipaṭṭhāna Sutta*, Số 22 ; trừ đoạn sau của Kinh Trường Bộ có thêm phần giảng giải tỉ mỉ Tứ Diệu Đế, phần mà trong Trung Bộ Kinh là Kinh *Sacca-Vibhaṅga Sutta*, Số 141 (q.v.).

**2. Satipaṭṭhana Sutta.**—Tu tập, làm cho sung mãn năm pháp sau, vị tỳkheo hay tỳkheo ni ngay trong hiện tại được chánh trí, hay nếu có dự y, chứng quả Bất lai: nội tâm niệm được khéo an trú với trí tuệ về sự sanh diệt của các pháp; sống quán bất tịnh trên thân, với tưởng ghê tởm đối với các món ăn, với tưởng không thích thú đối với tất cả thế giới, quán vô thường đối với tất cả hành<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iii. 142.

**3. Satipaṭṭhana Sutta.**—Bốn niệm xứ là con đường đưa tới Vô vi<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iv. 360.

**4. Satipaṭṭhana Sutta.**—Tỳkheo sống tùy quán thân trên thân, thọ trên thọ, tâm trên tâm, pháp trên pháp, đi trên con đường đưa tới Vô vi<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iv. 363.

**Satipaṭṭhānakathā.**—Chương 8 của *Pañña Vagga*, *Paṭisambhidhāmagga* <sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> PS. ii. 232-6.

**Satisabodhi Thera.**—Trưởng lão trú tại *Piyaṅgudīpa*. Xem *Ariyagālatissa*.

**SAtulakāyī.**—Phụ nhon của *Jotika*, chủ ngân khố ở *Rājagaha*. Từ *Uttarakuru*, bà về nhà chồng với vốn vẹn một nồi com và ba ông tảo bằng thủy tinh. Lúc nào muốn có com, bà chỉ cần để nồi lên lò và ba ông tảo nấu lửa nấu com. Com nấu như vậy không bao giờ ăn hết. Lúc *Jotika* gia nhập Tăng Đoàn, chư Thiên bắt bà trở về *Uttarakuru*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> DhA. iv. 209, 223.

**Satullapakāyikā.**—Một hạng chư Thiên. Trong *Samyutta Nikāya*<sup>(1)</sup> có Phẩm Quân Tiên gồm các kinh nói về chư Thiên này đến viếng Phật và bạch hỏi về nhiều vấn đề.

*Buddhaghosa* nói rằng<sup>(2)</sup> trong một tiền kiếp, các chư Thiên này là thủy thủ của một thuyền bị đắm. Trong lúc bão tố, thủy thủ đoàn thấy một thủy thủ bạn ngồi điềm nhiên nên hỏi và được chàng trả lời rằng chàng đang nghĩ đến các công quả chàng lập được trước khi ra khơi; các công quả này sẽ giúp chàng tái sinh vào cõi thiện nên bây giờ chàng không cần lo âu. Các thủy thủ xin chàng cứu giúp. Chàng chia họ làm bảy nhóm, mỗi nhóm 100 người, rồi truyền năm Giới cho họ. Họ tái sinh lên cõi của Thiên chủ *Sakka* và chia thành nhiều nhóm, mỗi nhóm có đền đài (*vimāna*) riêng; đền đài của chàng rộng 100 lý bằng vàng và ở giữa các đền đài khác. Ngay sau khi tái sinh, họ đến yết kiến Phật và tán thán Ngài là một vị Thầy Trời. Họ được gọi là *Satullapā* vì họ đọc lớn như la năm giới trong lúc chia nhóm 100 người (*sata-ullapā*).

<sup>(1)</sup> S. i. 16-22.

<sup>(2)</sup> SA. i. 43 f.

**1. Sato Sutta.**—Tại *Ambapālivana*, Phật giáo giới chư tỳkheo cần phải trú chánh niệm, tỉnh giác<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. v. 142.

**2. Sato Sutta.**—Nhu [1] nhưng thêm nhiều chi tiết.

**3. Sato Sutta.**—Phật giáo giới chư tỳkheo cần phải trú chánh niệm<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. v. 186.

**1. Satta Sutta.**—Về bảy pháp giúp một tỳkheo đoạn trừ lậu hoặc<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iv. 85.

**2. Satta Sutta.**—Phật giảng cho Trưởng lão *Rādha* thế nào là “thân hữu, *satta*”<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iii. 189.

**3. Satta Sutta.**—Chín chỗ cư trú của loài hữu tình<sup>(1)</sup>

<sup>(1)</sup> A. iv. 401 f.

**Sattakadambapupphiya Thera.**—Alahán. Vào 94 kiếp trước ông gặp bảy vị Phật Độc giác trên núi *Kadamba* và cúng dường chư vị bồng *kadamba*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 382 f.

**Sattakammapatha Sutta.**—Phật giảng về bảy nghiệp đạo<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. ii. 167.

**Sattatṭhāna Sutta.**—Vị tỳkheo thiện xảo trong bảy xứ, quán sát theo ba cách, được gọi là một vị toàn vẹn trong Pháp và Luật này, đã thành tựu viên mãn, một bậc tối thượng hơn<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iii. 61 f.; xem *Tubk*.

**Sattadāraka-pañha.**—Một phân đoạn của *Mahāummagga Jātaka* nói về bảy câu đố giải đáp bởi Đại sĩ *Mahosadha*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. vi. 339.

**Sattanāsa Sutta.**—Phật giảng về người không chon nhờn và người không chon nhờn hơn cả người không chon nhờn; và về bậc chon nhờn và bậc chon nhờn còn hơn cả bậc chon nhờn<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. ii. 218.

**Sattapaṇṇiguhā.**—Động trên sườn núi *Vebhāra* trong *Rājagaha*. Lúc Phật trú trong động này, Ngài có dành cho Thị giả *Ānanda* cơ duyên để bạch xin Ngài tiếp tục tại thế đến hết kiếp ba. Nhưng Thị giả không hiểu để nắm lấy cơ duyên này<sup>(1)</sup>. Động được dùng để trú các vị tỳkheo ở phương xa đến *Rājagaha*<sup>(2)</sup>. Theo Chú giải và Biên niên sử<sup>(3)</sup>, Kết tập I được câu hỏi tại sảnh đường do Vua *Ajātasattu* kiến tạo ngoài cửa động.

<sup>(1)</sup> D. ii. 116.

<sup>(2)</sup> *E.g.*, Vin. ii. 76; iii. 159.

<sup>(3)</sup>

S. i. 9; Sp. i. 10; Mhv. iii. 19; Dpv. iv. 14; v. 5; ThagA. i. 351; động

không được *Vinaya* đề cập đến khi mô tả Kết tập I trong Chương 11 của *Culla Vagga*.

**Sattapaṇṇiya Thera.**—Alahán. Vào 100 ngàn kiếp trước ông có cúng dường bông *sattapaṇṇi* lên Phật *Sumana*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 292.

**Sattapaduminiya Thera.**—Alahán. Vào 94 kiếp trước ông là Balamôn *Nesāda*; thấy Phật *Siddhattha* trong rừng, ông quét am cho Ngài và cúng dường bông sen lên Ngài. Vào bảy kiếp trước ông làm vua bốn lần dưới vương hiệu *Pādapāvara*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 254.

**Sattapāṭaliya Thera.**—Alahán. Vào 94 kiếp trước ông thấy Phật (?*Siddhattha*) và cúng dường Ngài bông *pāṭali*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 227.

**Sattaputtakhādakā.**—**Thực Thất Nhi Nga Quý.** Một nữ nga quý ăn thịt bảy đứa con mình vì một lời thề sai sự thật trong một tiền kiếp<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Pv. i. 7; PvA. 36 f.

**Sattabhariyā Sutta.**—Một hôm Phật đến viếng Trưởng giả *Anāthapiṇḍika* và được biết *Sujātā*, con dâu trong nhà, ý mình là con nhà giàu nên không nghe lời ai hết. Phật giảng cho nàng về bảy hạng người làm vợ: vợ như người sát nhơn, vợ như người ăn trộm, vợ như người chủ nhơn, vợ như người mẹ, vợ như người chị, vợ như người bạn, vợ như người nữ tỳ. Cảm kích, *Sujātā* bạch rằng từ nay nàng sẽ làm người vợ như người nữ tỳ<sup>(1)</sup>.

Chú giải nói rằng<sup>(2)</sup> sau đó nàng quy y; nhưng xem s.v. *Sujātā*.

<sup>(1)</sup> A. iv. 91 f.

<sup>(2)</sup> AA. ii. 724.

**Sattabhū.**—**Phá Oan Vương.** Vua trị vì *Kāliṅga* tại kinh đô *Dantapura* vào thời Vua *Reṇu*. Ông có Tế sư là *Jotipāla*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> D. ii. 236.

**Sattamba, Sattambaka.**--Đền thờ gần *Vesāli*<sup>(1)</sup> về phía Tây<sup>(2)</sup>. Đền được gọi như vậy vì trong kiếp trước có bảy công nương của Vua *Kikī* trị vì *Benares* ly cung và đến đây tinh tấn tu tập để đắc quả Alahán. Đền thoát tiên được xây để thờ thần, nhưng được biến thành trú xứ của Phật lúc Ngài viếng *Vesāli*<sup>(3)</sup>.

<sup>(1)</sup> D. ii. 102; Ud. vi. 1; S. v. 259; A. iv. 309, etc. (2)

D. iii. 9. (3) UdA. 323, etc.

**Sattarasavaggiyā.**--Dưới triều Phật, các Tỳkheo *Sattarasavaggiyā* có nhiều hiềm khích với các Tỳkheo *Chabbaggiyā* (*q.v.*) và bị các *Chabbaggiyā* mạnh tay đuổi ra khỏi tịnh xá mà họ mới vừa chuẩn bị xong<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Vin. ii. 166; cf. DhA. iii. 48 f.

**“Satta vassāni” Sutta.**--Dưới cây *Ajapālanigrodha* ở *Uruvelā*, *Māra* đi đến Phật và nói với Ngài sao Ngài không làm thân với bà con xóm giềng để khỏi sầu muộn; sao Ngài nói cái này là của tôi, chính là tôi; sao Ngài không đi một mình trên đường chứng ngộ mà lại dạy người khác? Bị Phật bác bỏ tất cả, *Māra* công nhận mình như “con cua với mọi càng bị chặt đứt, bẻ gãy, đập nát, không thể bò xuống hồ nước được nữa.” Kinh còn nói thêm rằng trong suốt bảy năm *Māra* chờ “cơ hội tìm lỗi lầm của Phật, nhưng nay không thể đến gần Thế Tôn được.”<sup>(1)</sup> Ông thất vọng, bỏ đi, rồi ngồi kiết già không xa Phật, im lặng, cúi đầu, lấy chiếc gậy cào trên đất<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Chú giải nói sáu năm trước và một năm sau khi Phật đắc đạo.

<sup>(2)</sup> S. i. 122 ff.

**Sattasatikahandhaka.**--Chương 12 của Phẩm *Culla Vagga*, *Vinaya Pīṭaka*. Có đề cập đến Kết Tập II<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Vin. ii. 294 f.

**Sattasirīsaka.**--Một nhóm bảy cây keo (*sirīsaka*) gần *Benares*, nơi Phật thuyết kinh vì Xà vương *Erakaputta* (*q.v.*)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> DhA. iii. 230, 232.



**Sattasuriya Sutta.**—Được đề cập đến trong phần nhọn duyên của *Ayoghara Jātaka*, Số 510<sup>(1)</sup>. Sự dẫn chứng là về *Suriya Sutta* trong *Āṅguttara Nikāya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iv. 498.

<sup>(2)</sup> A. iv. 109; xem *Suriya Sutta* [1].

**Sattānisamsa Sutta.**—Do tu tập, làm cho sung mãn năm căn (*indriya*), bảy lợi ích được chờ đợi: thành tựu chánh trí; chứng được Trung gian Bát nípbàn; chứng được Tồn hại Bát nípbàn; chứng được Vô hành nípbàn; chứng được Hữu hành nípbàn; chứng được Thượng lưu; đạt được Sắc cứu cánh thiên<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. v. 237.

**Sattāvāsa Vagga.**—Phẩm 3: Phẩm Chỗ Cư Trú Các Loài Hữu Tình, Chương Chín Pháp, *Āṅguttara Nikāya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iv. 396-409.

**Sattāhapabbajita Thera.**—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông tranh cãi với thân thuộc ông và gia nhập Tăng Đoàn dưới Phật *Vipassī* trong bảy hôm. Vào bảy kiếp trước ông làm vua bảy lần dưới vương hiệu *Sunikkhamma*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 242.

**Sati Vagga.**—Phẩm 3: Phẩm Kiểm, Tương Ứng Chư Thiên, *Samyutta Nikāya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. i. 13-16.

**Satti Sutta.**—Khi một ai (vị tỳkheo) tu tập từ tâm giải thoát, làm cho sung mãn, thời một phi nhọn nào nghĩ rằng, có thể đánh ngã một tâm như vậy, kẻ phi nhọn ấy ở đây sẽ mệt nhọc và bị não hại, cũng như không dễ gì với tay bẻ gãy đôi lưỡi sắc bén của cây lao<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. ii. 265; xem Turbk.

**Sattigumba.**—*Devadatta* sanh làm con két trong *Sattigumba Jātaka*.

**Sattigumba Jātaka** (Số 503).--**Chuyện Anh Vũ Sattigumba.** Hai anh vũ bị con lóc cuốn đi trong mùa thay lông. Một con rớt xuống đồng vũ khí của một bọn cướp và được đặt tên là *Sattigumba* (Grom giáo tua tua); con kia rớt xuống đám bông của một ẩn sĩ và được gọi là *Pupphaka* (Hoa điều).

Một hôm, Vua *Pañcāla* xứ *Uttarapañcāla* đi săn. Mê đuổi theo mồi, ông lạc vô thung lũng hẹp gần làng bọn cướp. Trong làng không còn ai ngoài đầu bếp *Patikolamba* và kết *Sattigumba*. Thấy nhà vua nằm ngủ, kết âm mưu với đầu bếp giết ông. Nghe được âm mưu, nhà vua và người đánh xe bỏ chạy. Họ đến am của ẩn sĩ và được kết *Pupphaka* tiếp đón nồng hậu. Trong lúc chờ ẩn sĩ về, nhà vua kể cho kết nghe tự sự. *Pupphaka* nói rằng tuy là hai anh em nhưng vì được nuôi trong hai môi trường khác nhau nên hai kết khác nhau. Hoan hỷ, lúc về triều, nhà vua ra lệnh thả hết kết và cúng dường thượng uyển lên các ẩn sĩ.

Chuyện kể về *Devadatta* âm mưu xô đá hại Phật. *Sattigumba* chỉ *Devadatta*; nhà vua chỉ Tôn giả *Ānanda*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iv. 430-7.

**Sattipaṇṇiya Thera.**—Alahán. Vào 100 ngàn kiếp trước ông cúng dường bông lao (*satti*) lên Phật (?*Padumuttara*) lúc nhục thân Ngài được đưa lên giàn hoả<sup>(1)</sup>. Ông là Trưởng lão *Vimala*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. ii. 406.

<sup>(2)</sup> ThagA. i. 377.

**Sattimāgavī Sutta.**—Chuyện của ngựa quý đi trên hư không với lông bằng các cây giáo đứng dựng lên và đâm xuống thân ngựa quý ấy. Tôn giả *Moggallāna* thấy ngựa quý ấy lúc bước xuống núi *Gijjhakūṭa*. Ngựa quý trước đây làm thợ săn nai ở *Rājagaha*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. ii. 257.

**“Sattiyā” Sutta.**—Phật dạy một chư Thiên rằng như kiếm đã chạm da, như lửa cháy trên đầu, Tỳkheo hãy chánh niệm, xuất gia bỏ thân kiếm<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. i. 13; xem Tubk.

**Sattisata Sutta.**—Một gia chủ có trí hỷ hoan hỷ khi được khuyên nên rõ biết bốn Thánh đế, sau khi bị đâm bởi một trăm cây thương ba lần mỗi ngày trong một trăm năm. Vô thi là luân hồi<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. v. 440.

**Sattisūla.**—Địa ngục. Vua *Ajjuna* có lần bị đọa xuống địa ngục này vì đã tra tấn Hiền giả *Āṅgīrasa Gotama*. Cái thân cao ba lý của ông bị đâm thủng bằng các cọc nhọn nung đỏ và ông bị bắt leo lên núi thép cháy đỏ. Từ trên ngọn núi ông bị gió thổi rơi xuống cây cọc nhọn khác<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. v. 143, 145.

**1. Sattuka.**—Tên trộm trong *Sulasā Jātaka*.

**2. Sattuka.**—Nam tử của Tể sư ở *Rājagaha*. Ông về sau thành kẻ trộm<sup>(1)</sup>. Xem chuyện ông trong *Bhaddā Kuṇḍalakesā. v.l. Satthuka*.

<sup>(1)</sup> ThagA. 99; AA. i. 200; cf. DhA. ii. 217 f.

**3. Sattuka.**—Một hiền triết của thời cổ sơ<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 46 (vs. 123).

**Sattuttama.**—Chuyên luân vương vào chín kiếp trước, một tiền thân của Trưởng lão *Kakkārupupphiya (Jenta)*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 177; ThagA. i. 220.

**Sattuppalamālikā Therī.**—Alahán<sup>(1)</sup>. Bà là Trưởng lão ni *Abhayā (q.v.)*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. ii. 517.

<sup>(2)</sup> ThagA. 42 f.

**Sattubhastha Jātaka (Số 402).**—**Chuyện Túi Da Đựng Bánh.** Một thời, Bồ Tát sanh làm Tể sư *Senaka* của Vua *Janaka* trị vì *Benares*. Tể sư thuyết giới luật mỗi hai tuần, vào ngày trai giới, cho đại chúng có cả nhà vua tham dự.

Một Balamôn già đi khát thực được cúng dường một ngàn đồng. Lão đưa cho một Balamôn giữ dùm. Ông này xài hết. Lúc bị đòi tiền, thay vì trả tiền ông gả con gái cho lão. Cô con gái có người

yêu, và để được gặp người yêu, cô bảo lão đi mượn một nô tỳ để giúp cô việc nhà. Ông ra đi với chiếc túi com của cô soạn. Trên đường về ông ghé bờ suối dỡ túi ra ăn com. Com xong, ông xuống suối uống nước. Có con rắn bò chui vô túi. Để cảnh báo vị Balamôn già, thần cây nói rằng: “Nếu ông nghỉ lại dọc đường ông sẽ chết; nếu ông về nhà vợ ông sẽ chết.” Lo âu, ông vừa đi vừa khóc. Tới Benares ông theo bà con đến nghe Tể sư *Senaka* thuyết pháp. Nghe câu chuyện của lão Balamôn, Tể sư nghĩ đó là sự thật nên mở túi xách của lão ra xem. Rắn bò ra trước mắt thiên hạ. Để đáp ơn, lão Balamôn dung Tể sư 700 đồng ông khát thực được trong chuyến đi vừa qua. Tể sư không lấy mà còn cho lão ba trăm để đủ một ngàn, và khuyên lão không nên đem số tiền này về nhà. Lão chôn tiền dưới gốc cây nhưng không dấu được cô vợ trẻ. Thế là tiền ông bị người yêu cô đào lấy mất. Lão Balamôn đến yết kiến Tể sư và được chỉ cho cách tìm kẻ trộm. Chẳng bị lộ tông tích và thú nhận tội với Tể sư *Senaka*.

Chuyện kể như một ví dụ về trí tuệ viên mãn của Phật<sup>(1)</sup>. Lão Balamôn chỉ Tôn giả *Ānanda*; thần cây chỉ Tôn giả *Sāriputta*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> *E.g.*, J. i. 46; BuA. 50 f.

<sup>(2)</sup> J. iii. 341-51.

**Satthavāha.**—Nam tử của Bồ Tát *Koṇāgamana* và Bà *Rucigattā* trong đời sống cư sĩ sau cùng của Ngài<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xxiv. 19; DA. ii. 422.

**Satthā.**—Vị Phật Độc giác<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> M. iii. 70; MA. ii. 890.

**Satthuka.**—Xem *Sattuka* [2].

**Sadāmatā.**—Một hạng chư Thiên có mặt trong buổi thuyết kinh *Mahāsamaya Sutta*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> D. ii. 260.

**Sadinacchedana.**—Chuyển luân vương vào 87 kiếp trước; một tiền thân của Trưởng lão *Mānava* (*Sammukhāthavika*)<sup>(1)</sup>. v.l. *Saritacchedana*.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 159; ThagA. i. 163.

**Saddakārikā.**—Bản luận tiếng Pāli, có thể về văn phạm, do *Sabbaguṇākara* biên soạn<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Svd. 1245.

**Saddatthacintā, Saddatthabhedacintā.**—Bản luận về văn phạm của *Saddhammasiri*<sup>(1)</sup>. Bản luận này có nhiều Chú giải mà *Mahāṭikā* của *Abhaya* người *Pagan* được biết đến nhiều nhất. Còn có thêm một *nissaya* và một *dīpanī*.

<sup>(1)</sup> Gv. 62, 72; Svd. 1246. Bode, *op. cit.*, p. 20, 22.

**Saddanīti.**—Một luận văn văn phạm quan trọng của *Aggabodhivaṃsa* người *Pagan*. Vài năm sau khi xong (1154), một bản của luận văn được Trưởng lão *Uttarajīva* đem tặng *Mahāvihāra*; luận văn được đón tiếp rất nồng hậu<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Gv. 63, 72; Svd. 1238; Bode, *op. cit.*, p. 16, 17.

**Saddabindu.**—Luận văn văn phạm của *Kyocvā* người *Pagan*. Luận văn có Chú giải *Līnatthavisodhanī* do *Ñāṇavilāsa* người *Pagan* biên soạn. Còn có thêm Chú giải *Saddabinduvicchaya* của *Sirisaddhammakitti-MahāPhussadeva*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Gv. 64, 73; Sās., p. 76; Bode, 25 và n. 4.

**Saddavutti, Saddavuttipakāsaka.**—Luận văn văn phạm của *SadDhammapāla* người *Pagan*. Có *ṭikā* của *Sāriputa* và một *ṭikā* khác khuyết danh tựa là *Saddavuttivivaraṇa*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Gv. 64, 65, 75; Bode, 29; Sās., p. (p.90) nói rằng tác giả của *Saddavutti* là *Saddhammaguru*.

**1. Saddasaññaaka Thera.**—Alahán. Vào 94 kiếp trước Trưởng lão có nghe Phật *Phussa* thuyết pháp trên Hy Mã Lạp Sơn<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 131.

**2. Saddasaññaaka Thera.**—Alahán. Vào 94 kiếp trước Trưởng lão có thấy nguyệt thực và nghe tiếng sấm vang báo hiệu sự ra đời của Phật. Với tâm thành, ông niệm Phật dầu không thấy Ngài<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 256.

**3. Saddasañña Thera.**—Alahán. Vào 94 kiếp trước Trưởng lão nghe Phật *Siddhattha* thuyết pháp và tinh tấn nghe lời Phật dạy<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 256.

**4. Saddasañña Thera.**—Alahán. Vào 31 kiếp trước Trưởng lão làm thợ săn có nghe bài pháp của Phật *Sikhī* lúc đi trong rừng<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 282.

**Saddasāratthajālīnī.**—Luận văn phạm quan trọng của *Nāgita* (*Khaṇṭakakhipa*) ở *Sagu*. Luận văn được sự bảo trợ của Đại thân Miến Điện *Kittisīhasūra*. Có một Chú giải, *Sāramañjūsā*, và một *tīkā* của *Vepullabuddhi*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bode, 27 và n. 5, 28; Gv. 64, 74; Svd. 1249.

**Saddha.**—Xem *Sandha*.

**Saddhamma Vagga.**—Phẩm 16: Phẩm Diệu Pháp, Chương Năm Pháp, *Anguttara Nikāya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iii. 174-85.

**Saddhammakitti Thera.**—Học trò của *Ariyavaṃsa*. Ông sống tại *Ketumati* (*Taungo*) và có viết *Ekakkharakosa* nổi tiếng và (có thể cả) *Sirivicittālaṅkāra*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bode, 45 và n. 3.

**Saddhammaguru.**—Tác giả người *Pagan*. *Sāsanavaṃsa* nói ông là tác giả của *Saddavutti* (nhưng xem s.v.)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Sās., p. 90.

**Saddhammajotipāla** (thường gọi là **Chapaṭa**).—Ông là học trò của *Uttarajiva* ở *Pagan*. Ông đi cùng Thầy đến Tích Lan, thợ giới tỳkheo và trú lại *Mahāvihāra* một thời gian. Ông viết nhiều, xin lược kê: *Kaccāyana-suttaniddesa*, *Saṅkhepavaṇṇanā*, *Simālaṅkāra*, *Vinayagūḷhatthadīpanī*, *Nāmācārādīpanī* (về đạo đức), *Gaṇṭhisāra*

(sưu tập kinh điển), và *Mātukathadīpanī* và *Paṭṭhānagaṇānaya* (cả hai về Vi Diệu Pháp).

Lúc trở về Miến Điện, ông có đem theo bốn bạn đồng phạm hạnh Tích Lan, *Rāhula*, *Ānanda*, *Sīvalī*, và *Tāmalinda*. Chư vị giúp ông thành lập *Sīhalasaṅgha* ở Pagan, theo tông phái *Mahāvihāra*. *Sīhalasaṅgha* có nhận được sự hỗ trợ của Vua *Narapatisithu*; nhà vua còn bảo trợ nhiều tông phái khác nữa nên *Sīhalasaṅgha* chỉ được xem như một tông phái trong số các tông phái ở Miến Điện mà thôi<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Gv. 64, 74; Sās., p. 65, 74; Svd. 1247 f.; Bode, 17, 18, 19.

**Saddhammacakkasāmī.**—Một tỳkheo ưu việt được *Bayin Naung* (Miến Điện) cử sang Lào để chấn chỉnh đạo giáo tại đây vào năm 1578 A.C.<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Sās., p. 51; Bode, *op. cit.*, p. 47.

**Saddhammacārī.**—Một tỳkheo Tích Lan được xem như bậc Trưởng thượng của các *Ekamsika* ở Miến Điện<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bode, *op. cit.*, p. 66; Sās., p. 119.

**Sadhammañāṇa.**—Học giả người Pagan vào tiền bán thế kỷ 14. Ông viết *Vibhatyattha*, *ChandosāratthaviNāganī* (hay *Vuttodayapañcikā*) về *Vuttodaya*, và biên dịch luận văn phạm *Kātantra* tiếng Sanskrit ra tiếng Pāli<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bode, 26.

**Saddhammaṭṭhitikā.**—Chú giải về *Niddesa* do *Upasena* (Tích Lan) biên soạn theo lời yêu cầu của Trưởng lão *Deva*<sup>(1)</sup>. *Sāsanavaṃsa*<sup>(2)</sup> gọi đó là *Saddhammapajjotikā*, tên được biết ở Tích Lan.

<sup>(1)</sup> Gv. 61; Sās., p. 69; P.L.C. 117.

<sup>(2)</sup> p. 69.

**Saddhammanandī.**—Tỳkheo ni ở *Anurādhapura* lâu thông *Vinaya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Dpv. xviii. 14.

**Saddhammanāsini.**—*Tikā* về văn phạm của *Kaccāyana* do tác giả *Pagan*, *Siridhammavilāsa*, biên soạn<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bode, 26.

**Saddhammaniyāma Suttā.**—Ba kinh thuyết về năm pháp mà vị tỳkheo nghe diệu pháp thành tựu sẽ không có thể nhập vào quyết định tánh, chánh tánh trong các thiện pháp. Năm pháp đó là: khinh lời thuyết giảng, khinh người thuyết giảng, khinh tự mình, nghe pháp với tâm tán loạn, không nhứt tâm và không như lý tác ý<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iii. 174 ff.; xem Tcbk.

**Saddhammapajjotikā.**—Xem *Saddhammaṭṭhitikā*.

**Saddhammapatirūpaka Sutta.**—Tôn giả *Mahā Kassapa* bạch Phật do nhơn duyên gì thưở trước học giới ít hơn nhưng các tỳkheo chúng đặc nhiều hơn, còn ngày nay thì ngược lại? Phật dùng ẩn dụ giảng giải tỉ mỉ câu hỏi này<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. ii. 223 f.

**Saddhammapāla.**—Tác giả người *Pagan*, có thể vào thế kỷ 14. *Saddavutti* do ông biên soạn<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bode, 29.

**Saddhammapaṇḍanāgānī.**—Chú giải về *Paṭisambhidhāmagga* do *Mahānāma* (Tích Lan) biên soạn<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Gv. 61.

**Saddhammavilāsa.**—Tỳkheo người *Pagan*, có thể vào thế kỷ 12, tác giả của *Sammohavināsini*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bode, 27.

**Saddhammasaṅgaha.**—Biên niên sử gồm 11 chương nói về lịch sử Phật giáo từ ba Kết tập, do *Dhammakitti* biên soạn; *Dhammakitti* là vị tỳkheo ở *Ayodhā* và có thể vào thế kỷ 14<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> P.L.C. 245 f.



**Saddhammasammosa Suttā.**—Ba kinh thuyết về năm pháp đưa đến điều pháp hỗn loạn và biến mất<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iii. 176 ff.

**Saddhammasiri.**—Tỳkheo người *Pagan*, có thể vào thế kỷ 12, tác giả của *Saddatthabhedacintā*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Gv. 63, 73; Bode, 22.

**Saddhammālaṅkāra.**—Tác giả ở *Hamsavatī*, có thể vào thế kỷ 16. Ông còn viết *Paṭṭhānasāradīpanī* về *Abhidhamma*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Sās., p. 48; Bode, 47.

**Saddhammika Vagga.**—Phẩm 8 của *Pācittiya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Vin. iv. 141-57.

**Saddhammopāyana.**—Luận văn bằng thơ gồm 19 chương đề cập đến nhiều vấn đề, như sự khó tái sanh làm người, vân vân..., do *Abbhayagiri Kavicakravartī Ānanda* biên soạn có thể vào thế kỷ 13. *Saddhammopāyanaviggaha* là chú giải của bản luận này<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> P.L.C. 212.

**1. Saddhā.**—Nữ cư sĩ ở *Sāvatti*. Bà nghĩ rằng không có cúng dường nào cao quý hơn là ăn nằm với tỳkheo, nên đến tự dung mình cho một vị tỳkheo. Dĩ nhiên, bà bị từ chối<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Vin. iii. 39.

**2. Sadhā.**—Một ái nữ của Thiên chủ *Sakka*. Xem *Sudhābhojana Jātaka*.

**1. Saddhā Sutta.**—Quần tiên *Satullapakāyika* đến viếng Phật và tán thán lòng tin (*saddhā*)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. i. 25.

**2. Sadhā Sutta.**—Có năm lợi ích do lòng tin đưa tới<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iii. 42.

**3. Sadhā Sutta.**--Thành tựu tám chi pháp, vị tỳkheo được tịnh tín hoàn toàn và được viên mãn về mọi phương diện<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iv. 314.

**4. Sadhā Sutta.**--Thành tựu tám chi phần, vị tỳkheo được tịnh tín hoàn toàn và được viên mãn về mọi phương diện<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iv. 315.

**5. Sadhā Sutta.**--Thành tựu mười pháp, vị tỳkheo được tịnh tín một cách phổ biến và được viên mãn về mọi phương diện<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. v. 10 f.

**6. Sadhā (hay Āpaṇa) Sutta.**—Lúc trú tại thị trấn *Āpaṇa*, Phật hỏi Tôn giả *Sāriputta* có vị Thánh đệ tử nào đi đến nhưt tâm và hoàn toàn tin tưởng ở Như Lai; vị ấy có thể có phân vân hay nghi ngờ đối với Như Lai, hay đối với lời giảng dạy của Như Lai? Tôn giả đáp rằng không và trình bày tỉ mỉ lời giải đáp<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. v. 225 f.

**1. Sadhā-Tissa.**—Vua Tích Lan (79-59 B.C.). Ông là hoàng đệ của Vua *Duṭṭhagāmaṇī*, nhỏ hơn anh một tuổi. Lúc lên 10, trong một đại lễ, ông thề sẽ không bao giờ chống lại anh, nhưng sau khi Phụ vương băng hà, ông soán ngôi của Vương huynh *Duṭṭhagāmaṇī*; bấy giờ ông đang trị vì *Dīghavāpi*. *Duṭṭhagāmaṇī* chiêu quân đánh lại nhưng bị thua tại *Cūḷaṅganiyapiṭṭhi*. Nhưng không bao lâu sau *Tissa* thua và phải ẩn náu trong một tịnh xá. *Duṭṭhagāmaṇī* bao vây tịnh xá. *Tissa* giả làm người chết được tỳkheo trùm khiêng ra; *Duṭṭhagāmaṇī* thấy nhưng tự chế, không hành động. Về sau, nhờ sự can gián của Trưởng lão *Godhagatta-Tissa*, hai anh em giảng hoà và chung lo cho nhau.

Sau khi *Duṭṭhagāmaṇī* trở về *Anurādhapura*, *Tissa* trở lại trị vì *Dīghavāpi*. Lúc *Duṭṭhagāmaṇī* lâm trọng bệnh, *Tissa* được gọi về trông coi việc hoàn tất *Mahā Thūpa* hầu ông có thể nhìn thấy trước khi nhắm mắt. *Tissa* cho dùng vật liệu nhẹ tạm thời hoàn tất đỉnh Đại Bảo Tháp để Vua *Duṭṭhagāmaṇī* chiêm ngưỡng. Sau khi *Duṭṭhagāmaṇī* băng hà ông lên ngôi kế vị trị vì Tích Lan.

Vua *Sadhā-Tissa* xây lại *Lohapāsāda* (bị cháy vì lửa của ngọn đèn), kiến tạo các tịnh xá *Dakkhiṅgiri*, *Kallakālena*, *Kalambaka*, *Pettaṅgavālika*, *Velaṅgaviṭṭhika*, *Dubbalavāpitissaka*, *Dūratissaka*, *Mātuviḥāraka*, *Dīghavāpi*, và nhiều tịnh xá chỉ cách nhau một do tuần (1 do tuần=11,2 km) trên đoạn đường *Anurādhapura-Dīghavāpi*.

Vua *Sadhā-Tissa* có hai vương tử *Lañjatissa* và *Thūlathana*.

Vua *Sadhā-Tissa* rất mộ đạo. Chú giải<sup>(2)</sup> có kể nhiều chuyện về ông, như ông từng bộ hành năm lý đến *Maṅgana* để đánh lễ Trưởng lão *Kujjatissa* (q.v.)<sup>(3)</sup>; đánh lễ Sadi ở *Kanthakasālapariveṇa* vì quý trong sự biết đủ của sadi (sadi nhận rất ít tức chỉ vừa đủ vật thực nhà vua cúng dường)<sup>(4)</sup>; rất thích chur tỳkheo ở *Cetagiri*<sup>(5)</sup>; dưới tên gọi là *Dhammika-Tissa*, cúng dường 100 xe đường cho 12 ngàn tỳkheo. Trong chuyện cúng dường đường, có một sadi 7 tuổi được thầy gởi đi từ *Anurādhapura* đến *Cetagiri* nhận đường, số lượng được chỉ bằng trái *kapitṭha*; quan phát đường cúng dường sadi một đĩa nhưng chàng không nhận. Nhà vua nghe vậy cho đưa tới Tăng Đoàn bốn xe đường<sup>(6)</sup>. Xem thêm chuyện *Kukkuṭagiri*.

<sup>(1)</sup> Mhv. xxii. 73, 83; xxiv. 2 ff.; xxxii. 83; xxxiii. 4-17; Dpv. xx. 2, 4 ff.

<sup>(2)</sup> Xem thêm e.g., s.v. *Kālabuddharakkhita*.

<sup>(3)</sup> AA. i. 384 f.

<sup>(4)</sup> *Ibid.*, 264.

<sup>(5)</sup>

Xem

VibhA. 473.

<sup>(6)</sup> E.g., SA. iii. 48.

**2. Saddhātissa.**--Đại thần. Lần nọ, ông cúng dường lên Trưởng lão *Pindapatikātissa* một chén cơm mà ông mua với giá tám *kahapana*. Trưởng lão đặc quả Alahán trước khi thọ chén cơm này. Thần lọng của nhà vua tán thán ông; nhà vua cho triệu ông về triều và ban cho ông quận *Vaddhamananagara*. Một lần khác, ông chia cho 30 ngàn tỳkheo nước mà chur Thiên đem đến cho ông trong một trận hạn hán. Chuyện tới tai vua, Ngài ban cho ông *Antaragaṅga*. Không bao lâu sau ông đặc quả Dự lưu, và rất hoan hỷ lúc thấy 12 ngàn tỳkheo đi nhiều quanh tháp *Ambatthala* trong y của ông cúng dường<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ras. ii. 9 f.

**Saddhāsumanā.**--Xem *Sumanā*.

**Saddhāsumanatissa.**--Tỳkheo ở Tích Lan. Ông xuất gia với sự cho phép của cha mẹ<sup>(1)</sup> đầu ông đã gặp phải nhiều chống đối. Một hôm, trên đường hành hương đến *Nāgadīpa*, thấy một chúng tỳkheo, ông du hành ban đêm, ngồi xuống gốc cây và đắc quả Alahán<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> SadS. 85 f.

**1. Saddhiya Sutta.**—Khi nào chúng tỳkheo có tín tâm, có tâm, có quý, có nghe nhiều, có tinh tấn, có chánh niệm, có trí tuệ, thì chúng tỳkheo sẽ được lớn mạnh, không bị suy giảm<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iv. 23.

**2. Saddhiya Sutta.**—Như [1] trên<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iv. 23.

**“Saddhīdha” Sutta.**--Tên của *Vitti Sutta* (q.v.) nói trong *Sutta Saṅgala* (Số 39).

**Saññhita Thera.**—Alahán. Vào 31 kiếp trước ông thấy cây Bồ Đề (*asattha*) của Phật và niệm Phật. Vào 13 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu *Dhaniṭṭha*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 210.

**Sanaṅkumāra.**—Thường **Đồng Hình Phạm thiên**. Kinh điển<sup>(1)</sup> có ghi lại bài kệ nổi danh nói là của ông tán thán Phật lúc ông viếng Ngài trên bờ sông *Sappinī*<sup>(2)</sup> (Xem *Sanaṅkumāra Sutta*, q.v.). Có kinh<sup>(3)</sup> lại nói bài kệ này là của Phật<sup>(3)</sup>.

Đại Phạm thiên *Sanaṅkumāra* là một đệ tử thuần thành của Phật; ông từng dự buổi thuyết kinh *Mahāsamaya Sutta*<sup>(4)</sup>. Có lần ông thị hiện làm *Pañcasikha*<sup>(5)</sup> ngồi kiết già trên hư không tuyên bố bằng Phạm âm<sup>(6)</sup> với đại hội chư Thiên do Thiên chủ *Sakka* chủ trì với sự tham dự của cả bốn Đại Thiên vương rằng ông hoan hỷ khi thấy *Sakka* và chư Thiên trên cõi *Tāvātimsa* đánh lễ bậc Như Lai cùng Chánh pháp vi diệu. Tiếp theo, ông thị hiện thành 33 hình tượng khác nhau, mỗi hình ngồi trên một sàng và giọng của ông được nói một cách khiến mỗi vị Thiên nghĩ rằng “vị ngồi trên chỗ ngồi của ta, chỉ

vị ấy nói mà thôi.” Rồi ông thâm nhiếp tất cả thân thành một thân lên ngồi trên ngai của Thiên chủ *Sakka* và nói với Thiên chúng về bốn pháp thần túc (*idhi*), về ba con đường tắt hướng đến an lạc đã được Thế Tôn chúng ngộ, về bốn niệm xứ, và về bảy pháp Định tư lương (*samādhiparikkhārā*). Ông khuyến giáo những ai tin tưởng Phật, Pháp, Tăng không có thối chuyển, sẽ được Chánh pháp hướng dẫn, như có hơn hai trăm bốn mươi vạn vị cư sĩ ở *Magadha* đã diệt trừ ba kiết sử, chứng quả Dự lưu. Sau khi thuyết xong, ông tự tâm mình biết được tâm của Bắc Đại vương Thiên vương *Vessavana*, nói với Đại vương như sau: “Trong thời quá khứ đã có một Đại sư thù thắng như vậy, một pháp thoại thù thắng như vậy, đã được trình bày một con đường đặc biệt như vậy. Trong thời gian tương lai, sẽ có một Đại sư thù thắng như vậy, một pháp thoại thù thắng như vậy, sẽ được trình bày một con đường đặc biệt như vậy”.

*Sanāṅkumāra* có nghĩa là Thường Đồng (Ever Young). *Buddhaghosa* nói rằng<sup>(7)</sup> trong một tiền kiếp ông hành thiền lúc còn là một thiếu niên để tóc năm chòm (*pañcacūḷakumārakāle*) và tái sanh lên cõi Phạm thiên với thiền chứng đắc được không bị suy yếu. Ông thích và giữ được “bộ dó” thiếu nên được gọi như vậy. Rhys Davids<sup>(8)</sup> xem truyền thuyết *Sanāṅkumāra* của Ấn Độ như truyền thuyết Galahad của phương Tây. Chuyện cổ nhứt là chuyện trong *Chāṇḍogya Upaniṣad* (Chương VII) nói rằng chàng hiệp sĩ lý tưởng mà thánh thiện này dạy một Balamôn các Sự thật. Trong *Mahābhārata*<sup>(9)</sup>, ông nói lên tâm tư mình như diễn tả trong bài kệ nêu trên. Kinh điển cổ sơ nói rằng ông là một trong năm hay bảy người con tâm-sanh (mind-born) luôn luôn thanh tịnh và trinh nguyên của Phạm thiên. Kinh điển của Kỳ na giáo lại kể tỉ mỉ một truyền thuyết của một hiệp sĩ bị sa vào lưới tình và chỉ nói tới sự thanh tịnh hoá một cách vắn tắt ở cuối câu chuyện<sup>(10)</sup>

<sup>(1)</sup> D. i. 121; M. i. 358; S. i. 153; A. v. 327.

<sup>(2)</sup> S. i. 153

<sup>(3)</sup> S. ii. 284.

<sup>(4)</sup> D. ii. 261.

<sup>(5)</sup>

Vì tất cả chư Thiên đều giống *Pañcasikha*, theo Chú giải (DA. ii. 640).

<sup>(6)</sup> Phạm âm là tiếng nói có tám đặc điểm sau: lưu loát, dễ hiểu, dịu ngọt, nghe rõ ràng, sung mãn, phân minh, thâm sâu và vang động (D. ii. 211).

<sup>(7)</sup> MA. ii. 584; cf. SA. i.

171.

<sup>(8)</sup> Dial. ii. 292, n. 3; cf. i. 121, n. 1.

<sup>(9)</sup>

iii. 185 (Bombay Edition).  
344; 1897, p. 585 f.; *Revue de l'Histoire des Religions*, vol. xxxi. pp. 29 ff.

<sup>(10)</sup> Xem *J.R.A.S.* 1894, p. 344; 1897, p. 585 f.; *Revue de l'Histoire des Religions*, vol. xxxi. pp. 29 ff.

**Sanañkumāra Sutta.**--Đại Phạm thiên *Sanañkumāra* viếng Phật trên bờ sông *Sappinī* và đọc bài kệ tán thán Phật; Phật chấp nhận<sup>(1)</sup>. Kệ như sau:

Sát-đế-ly	tối	thắng,
Giữa người	tin	giai cấp.
Vị đây	đủ	trí, đức,
Tối thắng giữa Nhơn, Thiên.		

<sup>(1)</sup> S. i. 153.

**Sanidāna Sutta.**—Dục tâm, sân tâm, hại tâm, xuất ly tâm, vân vân..., sanh khởi vì có nhân<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. ii. 151 f.

**Sanimaṇḍapa.**--Kiến trúc có trang trí bằng ngà trong ngự uyển *Dipuyyāna* ở *Pulattthipura*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxiii. 118.

**1. Santa.**—Thanh văn tối thắng (*Aggasāvaka*) của Phật *Atthadassī*<sup>(1)</sup>. Ông là vương tử của Vua trị vì *Sucandaka*. Ông kết bạn với *Upasanta*, con của Tế sư. Hai ông đặt tại bốn cửa thành bốn vị học giả để thông báo cho họ khi có trí giả nào đến kinh đô. Được báo có Phật *Atthadassī* đến, hai ông tới viếng Ngài, cúng dường Ngài và nghe Ngài thuyết pháp. Vào người thứ bảy, hai ông đặc quā Alahán cùng lúc với 90 ngàn người khác<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 39; Bu. xv. 19.

<sup>(2)</sup> BuA. p. 179.

**2. Santa.**—Vào 58 kiếp trước có bốn nhà vua trị vì dưới vương hiệu *Santa*; tất cả là tiền thân của Trưởng lão *Tissa*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> ThagA. i. 200; nhưng xem Ap. i. 174 gọi ông là *Bhavanimmita*.

**3. Santa.**—Tướng của Vua *Parakkamabābu I*, còn được gọi là *Jitagiri*, trấn thủ bên *Vihāravajjasāla*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxv. 25.

**Santa Sutta.**--Thành tựu mười pháp này, vị tỳkheo tịnh tín một cách phổ biến, có viên mãn trong mọi phương diện<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. v. 11.

**Santaka Sutta.**—Phật giảng cho *Ānanda* thế nào là thọ tập khởi, là thọ đoạn diệt? Thế nào là vị ngọt của thọ, là sự nguy hiểm của thọ?<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iv. 219.

**Santakāya Thera.**—Ông không bao giờ có những cử chỉ tay chon không thích hợp và luôn luôn giữ oai nghi đứng đắn. Được vậy vì mẹ ông là một sư tử cái. Đối với sư tử cái, sau khi ăn mồi xong, sư tử vô hang nằm bảy ngày trên giường thạch tín đỏ (red arsenic) và thư hoàng (opiment). Lúc đứng dậy sau bảy ngày, nếu thấy giường bị xáo trộn, sư tử nằm thêm bảy ngày nữa, và nói: “Đó không phải là dòng giống ta.” Lúc chư tỳkheo tán thán *Santakāya* với Phật, Ngài nói Trưởng lão là một tấm gương đáng noi theo<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Dhṃ. iv. 113 f.

**Santacitta.**--Vị Phật Độc giác<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> M. iii. 70.

**Santati.**--Đại thần của Vua *Pasenadi*. Ông được nhà vua ban cho vương quốc để trị vì trong bảy ngày và một cung nữ có tài múa ca. Trong bảy ngày làm vua, ông tiệc tùng thoả thuê; ngày thứ bảy, ông trang sức rực rỡ, ngự vương tượng ra bãi tắm. Phật gặp ông giữa đường; ông ngồi trên lưng voi đánh lễ Ngài; Ngài mỉm cười và đi qua. Lúc được *Ānanda* bạch, Ngài nói rằng hôm ấy *Santati* sẽ đắc quả Alahán và mệnh chung.

*Santati* tắm xong lên sảnh đường trong thượng uyển uống rượu, trong lúc nàng cung nữ vua ban lên ca múa. Vì chạy tịnh trong bảy ngày để thân thể thon đẹp, nàng kiệt sức ngã ra chết. *Santati* đau buồn và bắt đầu chay tịnh. Ông đến yết kiến Phật. Ngài vì ông nói bốn câu kệ; ông đắc quả Alahán và bạch xin được nhập nípbàn. Ngài

chấp thuận với điều kiện ông lên hư không kể lại cuộc đời mình. Ông bay lên cao chừng bảy ngọn dừa kể lại cho đại chúng các công đức mình đã lập trong quá khứ.

Vào 90 kiếp trước, trong thời Phật *Vipassī*, *Santati* làm gia chủ ở *Bhandhumati*, từng quy y với Phật và đi rao giảng về Tam Bảo. Vua *Bandhumā* ban cho ông vòng hoa đeo cổ và cấp ông ngựa để ông đi hoàng pháp. Sau đó, nhà vua tiếp ban cho ông xe, tài sản, châu báu và một thớt voi. Ông đi thuyết pháp trong suốt 84 ngàn năm; thân ông phát mùi hương trầm và miệng ông phát mùi hương sen.

Trong lúc ngồi kiết già kể chuyện xưa, ông phát khởi ý tưởng về lửa và nhập nípbàn. Lửa bốc cháy toàn thân ông. Phật thấu xá lợi của ông và tôn trí trong đền xây tại ngã tư đường cái.

Có dư luận hỏi *Santati* là Bàlamôn hay tỳkheo? Phật bảo ông là cả hai<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> DhA. iii. 78-84; Sn. i. 350; MA. i. 188; cf. chuyện của *Abhayarājakumāra*.

**Santāna Thera.**—Trưởng lão đến Tích Lan từ *Rakkhaṅga*, dẫn đầu 30 tỳkheo, theo lời mời của Vua *Vimaladhammasuriya II*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. xcvi. 10.

**Santi Sutta.**—Có bốn hạng người này có mặt ở đời: hướng đến lợi mình, không lợi người; hướng đến lợi người, không lợi mình; không hướng đến lợi mình, không hướng đến lợi người; hướng đến lợi mình và lợi người<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. ii. 96 f.

**Santike Nidāna.**—Phân đoạn của *Jātakatṭhakathā* nói về sanh hoạt của Phật, từ lúc thành Phật tới lúc nhập nípbàn<sup>(1)</sup>. Tên này được đặc biệt đặt cho đoạn *Nidānakathā*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. p. 4 f.

<sup>(2)</sup> J. i. 77-94.

**1. Santuṭṭha.**—Một đệ tử của Phật ở *Nāṭikā*. Sau khi mệnh chung, ông sanh lên *Akaniṭṭhābhavana* rồi từ đó ông được hoá sanh, nhập nípbàn, không còn phải trở lui cõi đời này nữa<sup>(1)</sup>.



<sup>(1)</sup> D. ii. 92; S. v. 358 f.

**2. Santuṭṭha.**—Cung mà Bồ Tát *Koṇāgamana* sử dụng trong đời cư sĩ sau cùng của Ngài<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xxiv. 18.

**Santuṭṭha Sutta.**—Phật tán thán hạnh tri túc của Tôn giả *Mahā Kassapa* đối với bất cứ loại y nào, đồ ăn khát thực nào, sàng toạ nào, và thuốc men nào. Ông là một tấm gương để noi theo<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. ii. 194.

**Santuṭṭhi Sutta.**—Có bốn vật dụng không quan trọng, dễ được, không phạm lỗi: y phân tảo, khát thực từng miếng, gốc cây làm sàng toạ, nước đá quý (*pūtimutta*, ammonia). Biết đủ là một trong những chi phần của Samôn hạnh<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. ii. 26.

**1. Santusita.**—Chúa của cõi Đẩu suất (*Tusita*)<sup>(1)</sup>. Đó là danh hiệu của Bồ Tát lúc Ngài trú trên *Tusita*<sup>(2)</sup> và cũng là danh hiệu của các vị kế thừa của Ngài<sup>(3)</sup>. *Santusita* luôn luôn xuất hiện với tay cầm phát trần bằng lông đuôi bò Tây Tạng (Yak) trong các lễ hội lớn<sup>(4)</sup>.

<sup>(1)</sup> D. i. 218; A. iv. 243; S. iv. 280.

<sup>(2)</sup> BuA. 45; J. i. 48.

<sup>(3)</sup> *Ibid.*, 81.

<sup>(4)</sup> *E.g.*, Mhv. xxxi. 78.

**2. Santusita.**—Một trong những điện Bồ Tát *Koṇāgamana* sử dụng trong cuộc đời cư sĩ sau cùng của Ngài<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xxiv. 18.

**3. Santusita.**—Nhà vua. Xem *Samphusita*.

**Santhava Jātaka (Số 162).--Chuyện Mỗi Thân Giao.** Bồ Tát sanh trong một gia đình Bàlamôn. Lúc trưởng thành, ông vô rừng sống ẩn để nuôi dưỡng ngọn lửa đản sanh của mình (*jātaggi*). Một hôm, ông được cúng dường cháo sữa và bơ lông. Ông đổ cháo, bơ lên lửa cúng dường ngọn lửa đản sanh. Ngọn lửa bùng cao đốt rụi am tranh của ông. Ông thốt lên bài kệ rằng không gì độc hại hơn làm

thân với kẻ ác (ám chỉ lửa), rồi bỏ đi. Trên đường, ông thấy con hươu cái liếm mặt con sư tử, con cọp và con báo. Ông nói kẻ rằng không gì tốt lành hơn thân giao bạn chơn thật. Nói xong, ông đi sâu lên Hy Mã Lạp Sơn, sống đời ẩn sĩ, chứng các thắng trí và thiên na, và tái sanh lên Phạm thiên giới.

Chuyện kể về việc tế lễ lửa thân; vô ích<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. ii. 41 f.

**Santhava Vagga.**—Chương 2 của *Duka Nipāta*, *Jātakatṭhakathā*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. ii. 41-63.

**Santhāra Vagga.**—Phẩm 14: Phẩm Đón Chào, Chương Một Pháp, *Anguttara Nikāya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. i. 93 f.

**Sandaka.**—Du sĩ *Paribbājika*. Xem *Sandaka Sutta*.

**Sandaka Sutta.**—Trung Bộ Kinh **Sandaka**, Số 76. Lúc trú tại *Ghositārāma* ở *Kosambī*, Tôn giả *Ananda* đến viếng Du sĩ *Sandaka* tại *Pilakkhaguhā* gần hồ *Devakaṭa*, nơi có 500 Du sĩ đang sanh sống .

Được thỉnh, Tôn giả nói về bốn đường lối phủ nhận đời sống phạm hạnh--phi phạm hạnh trú: Có đạo sư chủ trương không có quả dị thực của các nghiệp thiện ác; Có đạo sư chủ trương tự làm hay sai bảo chém giết, trộm cắp, dâm dục, đều không có tội; Có đạo sư chủ trương không do nhân duyên gì hữu tình bị nhiễm ô, cũng không do nhân duyên gì hữu tình được thanh tịnh, tất cả đều bị định mệnh chi phối (thuyết định mệnh); Và có đạo sư chủ trương kẻ ngu người trí, sau một thời gian luân hồi dài, sẽ trừ tận khổ đau, như cuộn chỉ được tung ra sẽ kéo dài đến mức nào đó thì chấm dứt (thuyết luân hồi tịnh hoá)<sup>(1)</sup>. Phật dạy người trí không thể sống theo bốn phi phạm hạnh trú này, nếu có sống theo cũng không thể thành đạt chánh lý.

Tiếp theo, Tôn giả trình bày về bốn bất an phạm hạnh: Có bậc đạo sư tự xem đã chứng được toàn tri, dù khi đi đứng ngủ thức, tri kiến ấy vẫn liên tục không gián đoạn; Có vị tôn sư xem truyền

thuyết là chân thật, nhưng có phần nhớ đúng, có phần nhớ sai, nên khi vậy khi khác; Có vị tôn sư giỏi suy luận biện bác, thuyết pháp theo ý mình, nhưng có phần khéo lý luận, có phần không khéo, khi vậy khi khác; Có vị đạo sư đản độn ngu si, khi được hỏi vấn đề gì thì dùng lý luận trườn uốn như con lươn. Đây là bốn kiểu tu hành bất an mà người trí không sống theo, nếu có sống theo cũng không đạt chí thiện<sup>(1)</sup>.

Rồi, Tôn giả thuyết về giáo pháp của Phật đưa đến sự chứng lậu tận và giải thoát.

*Sandaka* tán thán giáo pháp của Phật và cùng đồ chúng xin xuất gia theo Phật<sup>(2)</sup>

<sup>(1)</sup> Xem *Sāleyyaka Sutta* để biết giáo thuyết ngoại đạo của *Purāṇa Kassapa*, *Makkhali Gosāla* và nhiều đạo sư khác. <sup>(2)</sup>

M. i. 513-24; xem Tytbk.

**1. Sandiṭṭhika Sutta.**—Phật giảng cho Du sĩ (*Paribbājaka*) *Moliyasīvaka* thế nào là pháp thiết thực hiện tại<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iii. 356.

**2. Sandiṭṭhika Sutta.**—Như [1] trên, nhưng là câu chuyện nói với một Bàlamôn<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iii. 357.

**3. Sandiṭṭhika Sutta.**—Tôn giả *Ānanda* giảng cho Tôn giả *Udāyī* (*Khāludāyī*) thế nào là pháp chính thực mình thấy, pháp là thiết thực hiện tại<sup>(1)</sup>

<sup>(1)</sup> A. iv. 453.

**4. Sandiṭṭhika Sutta.**—Như [3] trên, nhưng thế nào là Nípàn là chính thực mình thấy<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iv. 453.

**Sandimā.**—Nhà vua vào thời cổ sơ; một tiền thân của Trưởng lão *Ramaṇiyakuṭika*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> ThagA. i. 133.

**Sandeha, Sandeva.**—Trưởng lão trực hệ các thầy dạy *Abhidhamma* ở *Jambudīpa*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> DhSA., p. 32.

**Sandha.**—Vị tỳkheo được Phật thuyết cho *Sandha Sutta* (q.v.) lúc ông đến viếng Ngài tại *Ñatikā* ở *Giñjakāvasatha*<sup>(1)</sup>. v.l. *Saddha* (xem GS. v. 204, n. 2; và 216, n. 2). Phật dạy hãy tu Thiền với sự Thiền định của con ngựa thuần thực, chớ có với Thiền định của con ngựa chưa thuần thực.

Có thể đó là vị tỳkheo *Saddho* (v.l. *Sandho*) *Kaccāyano*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. v. 323 f.

<sup>(2)</sup> S. ii. 153 (*Giñjakāvasatha Sutta*).

**Sandhāna.**—Gia chủ ở *Rājagaha*, đệ tử của Phật. Câu chuyện của ông với Du sĩ *Nigrodha* là nhơn duyên đưa đến bài pháp thoại *Udumbarika-Sīhanāda Sutta* (q.v.).

*Buddhaghosa* nói rằng<sup>(1)</sup> ông là một Anahàm hướng dẫn 500 cư sĩ. Có lần Phật tán thán sáu đức tính của ông trước đại chúng. Ông được *Anguttara Nikāya* xếp trong danh sách các cư sĩ tối thắng<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> DA. iii. 832.

<sup>(2)</sup> A. iii. 451; cf. Dvy. 540.

**Sandhita Thera.**—Ông sanh ra trong một gia đình giàu có ở *Kosala*. Được nghe bài pháp về vô thường, ông gia nhập Tăng Đoàn và đắc quả Alahán.

Vào 31 kiếp trước, dưới triều Phật *Sikhī*, ông làm người chăn bò. Sau khi Phật nhập diệt, ông được nghe tỳkheo tán thán đức hạnh của Ngài, và biết được thế nào là vô thường, ông đánh lễ cây Bồ Đề của Ngài. Vào kiếp chót của ông, ông hoan hỷ tưởng nhớ lại chuyện xưa, và sự kiện này giúp ông thành tựu mục đích<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Thag. vs. 217 f.; ThagA. i. 337 f.

**Sandhibheda Jātaka** (Số 349).--**Chuyện Lời Gièm Pha.** Một thời, Bồ Tát sanh làm vua trị vì *Benares*. Bấy giờ, có người giữ bò, lúc lừa bò về, vô ý để sót lại trong rừng con bò cái có chửa. Bò cái làm bạn với con sư tử cái cũng đang mang thai. Bò và sư tử sanh nở; hai con bê và sư tử con trở thành bạn thân. Thấy vậy, người thợ rừng

tâu trình vua. Vua bảo nếu có con vật thứ ba xuất hiện thì sẽ xảy ra tác hại ngay; hãy trình tâu lên ông biết khi thấy có con vật thứ ba đến với bê và sư tử con. Không bao lâu sau, có con chó rừng đến. Chó rừng thềm thịt nên tìm cách gây chia rẽ khiến bê và sư tử con đấu nhau đến mất mạng. Nhà vua đến nơi thì bò và sư tử không còn nữa!

Chuyện kể về các Tỳkheo *Chabbaggiyā* có tật gièm pha<sup>(1)</sup>.

Đó có lẽ là câu chuyện dẫn là *Saṅghabheda Jātaka*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iii. 149 ff.

<sup>(2)</sup> *Ibid.*, 211.

**Sannaka.**—Một Đại cư sĩ hộ trì của Phật *Piyadassi*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xiv. 22.

**Sannidhāpaka Thera.**—Alahán. Vào thời Phật *Padumuttara*, ông làm gia chủ rồi đi tu làm ân sĩ. Ông cúng dường Phật trái bí (*āmaṇḍa*) và nước uống. Vào 41 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu *Arindama*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 97.

**Sannibhāpaka.**—Vì vua vào 107 kiếp trước; một tiền thân của Trưởng lão *Āsanūpaṭṭhāyaka*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 144.

**Sannīratittha.**—Tịnh xá trong *Pulattipura* do Vua *Mahinda II* kiến tạo<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. xlviii. 134.

**Sannīrasela.**—Làng ở Tích Lan do Vua *Parakkamabābu IV* cúng dường cho *pariveṇa* xây cho Trưởng lão *Medhaṅkara*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. xc. 87.

**Sapattāṅgārakokirī Sutta.**—Ngạ quỷ mà Tôn giả *Moggallāna* thấy lúc bước xuống núi *Gijjhakūṭa*. Ngạ quỷ là một người đàn bà cằn cỗi, khô héo, dính đầy than mỡ hồng, đang kêu la đau đớn. Người đàn bà ấy là đệ nhứt phu nhơn của Vua trị vì *Kāliṅga*. Bà vì ghen nên đổ lò than hồng lên trên một vương nữ khác<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. ii. 260.

**Sapatta.**—Một tỳkheo ni ưu việt ở Tích Lan, lâu thông *Vinaya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Dpv. xviii. 29.

**Sapara.**—Tỉnh ở Tích Lan<sup>(1)</sup>, còn được gọi là *Saparagamu*<sup>(2)</sup>. Tên này là tên gọi thổ dân, *Saparā* hay *Sabarā* (*Savarā*); có thể là một tên khác của Vệ đà.

<sup>(1)</sup> Cv. lxviii. 8.

<sup>(2)</sup> *Ibid.*, xciv. 12.

**Saparivāra.**—Vi vua vào 27 kiếp trước; một tiền thân của Trưởng lão *Paccuggamaniya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 240.

**Saparivāracchattadāyaka Thera.**—Alahán. Nghe Phật *Padumuttara* thuyết pháp, ông giương dù rồi thấy dù lên hư không; dù che Phật. Ông xuất gia lúc lên 7; ngày ông thọ đại giới ông được Balamôn *Sunanda* che lọng. Tôn giả *Sāriputta* thấy vậy thốt lời hoan hỷ<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 172.

**Saparivāriya Thera.**—Alahán. Ông đóng hàng rào bằng cây hương quanh tháp của Phật *Padumuttara*. Vào 15 kiếp trước ông làm vua tám lần dưới vương hiệu *Pamatta* (v.l. *Samagga*)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 172.

**Saparivārāsana Thera.**—Alahán. Ông chuẩn bị một sàng toạ trang trí với bông lái để cúng dường Phật *Padumuttara*. Lúc Phật an toạ, ông thỉnh Ngài thọ trai<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 107 f.

**1. Sappa Sutta.**—Lúc Phật trú tại **Kalandakanivāpa** trong *Veḷuvana*, *Māra* xuất hiện dưới dạng một đại xà vương để dọa Ngài. Ngài biết đó là *Māra*, nói lên bài kệ rằng Ngài không mảy may rung động<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. i. 106 f.

**2. Sappa Sutta.**—Năm nguy hại của con rắn đen: không thanh tịnh, hôi thúi, sợ hãi rụt rè, đáng sợ hãi, làm hại bạn<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iii. 260.

**3. Sappa Sutta.**—Năm nguy hại của con rắn đen: phần nộ, hiềm hận, có nọc độc, lưỡi chia hai, làm hại bạn<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iii. 260.

**Sappaka.**—Xem *Sabbaka*.

**Sappagahana.**—Xem *Sabbagahana*.

**Sappañña Vagga.**—Phẩm 7: Phẩm Với Trí Tuệ, Tương Ứng Dự Lưu, *Samyutta Nikāya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. v. 404-14.

**Sappadāsa Thera.**—Ông là con của Tế sư của Vua *Suddhodana* ở *Kapilavatthu*. Ông gia nhập Tăng Đoàn lúc Phật về viếng thân thích sau khi đắc đạo. Bị quen với tập tục và tánh tình xấu, ông không đạt được nhứt tâm. Âu sâu, ông muốn quyền sanh. Bấy giờ, nội tâm phát triển, ông đắc quả Alahán<sup>(1)</sup>.

Theo Chú giải *Dhammapada*<sup>(2)</sup>, ông để cho con rắn cắn chết, nhưng rắn không cắn ông.; ông thấy con rắn đi vì nghĩ nó không phải là rắn độc. Tuy nhiên các tỳkheo nói rằng đó là con rắn hổ mang. Chuyện tới tai Phật, Ngài bảo con rắn là nô tỳ của Trưởng lão trong kiếp trước nên không dám cắn ông. Vì chuyện này Trưởng lão được gọi là *Sappadāsa*.

*Sappadāsa* làm thợ cạo trong tự viện. Một hôm, ông kẻ dao vô cớ rồi tự như lý tác ý, khởi tư duy nhằm chán cuộc đời mình, bỗng nhiên tâm được giải thoát.

<sup>(1)</sup> Thag. vss. 405-10. ThagA. i. 448 f.

<sup>(2)</sup> DhA. ii.

256 f.

**Sappasonḍika-pabbhāra.**—Động Đầu Hang Con Rắn trong rừng *Sītavana*, gần *Rājagaha*<sup>(1)</sup>. Tại đây Tôn giả *Sāriputta* đàm luận với Tôn giả *Upasena* ngay trước khi *Upasena* bị con rắn roi xuống mình

và cần chết<sup>(2)</sup>. Động được dùng để trừ các tỳkheo từ phương xa đến *Rājagaha*<sup>(3)</sup>. *Buddhaghosa* luận rằng<sup>(4)</sup> động được gọi như vậy vì có hình như đầu con rắn hổ mang. Tại động này Phật gặp và thuyết kinh cho Vua *Tissa* trị vì *Roruva*<sup>(5)</sup>.

<sup>(1)</sup> D. ii. 116.

<sup>(2)</sup> S. iv. 40.

<sup>(3)</sup> E.g., Vin. ii. 76.

<sup>(4)</sup> SA. iii. 10.

<sup>(5)</sup> ThagA. i. 200.

**Sappānaka Vagga.**—Chương 7 của *Pācittiya*.

**1. Sappidāyaka Thera.**—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông cúng dường bơ lỏng lên Phật *Phussa*. Vào 50 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu *Samodaka*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 184.

**2. Sappidāyaka Thera.**—Alahán. Vào 94 kiếp trước ông cúng dường bơ lỏng lên Phật *Siddhattha* đang lâm bệnh. Vào 17 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu *Jutideva*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 212.

**Sappinī, Sappinikā.**—Sông chảy ngang *Rājagaha*. Trên bờ sông có vườn *Du sī*, trú xứ của nhiều *Du sī* (*Paribbājakā*) nổi tiếng vào thời Phật hiện tiền<sup>(1)</sup>. Sông nằm giữa *Andhakavinda* và *Rājagaha*, và có thể lên tới núi *Gijjhakūta*<sup>(2)</sup>. *Sappinī* là *Pañcana* hiện nay<sup>(3)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. i. 185; ii. 29, 176; S. i. 153.

<sup>(2)</sup> Xem *Vin. Texts* i.

254, n. 2.

<sup>(3)</sup> Law, E.G.I., p. 38.

**Sappurisa Vagga.**—Phẩm 21: Phẩm Bậc Chơn Nhơn, Chương Bốn Pháp, *Anguttara Nikāya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. ii. 217-25.

**1. Suppurisa.**—Không phải là bậc chơn nhơn (*asappurisa*) là người dầu không được hỏi, nói lên lời không tán thán người khác; còn nói gì nếu được hỏi. Lại nữa, người không phải là bậc chơn nhơn dầu không được hỏi cũng nói lên lời tán thán mình; còn nói gì nếu được hỏi. Đối nghịch lại là bậc chơn nhơn<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. ii. 77; xem *Tcbk*.



**2. Sappurisa Sutta.**—Sanh ra bậc chơn nhơn được ví như trận mưa lớn đem lại hạnh phúc, an lạc cho mọi người<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iii. 46=*ibid.*, iv. 244.

**3. Sappurisa Sutta.**—Có tám bổ thí xứng bậc chơn nhơn: cho vật trong sạch; cho vật thù diệu; cho đúng thời; cho vật thích ứng; cho với sự cần thận; cho luôn luôn; tâm cho được tịnh tín; sau khi cho được hoan hỷ<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iv. 243.

**4. Sappurisa.**—Có năm bổ thí không xứng bậc chơn nhơn: bổ thí không cung kính, bổ thí không suy nghĩ, bổ thí không tự tay mình, bổ thí đồ quặng bỏ, bổ thí không nghĩ đến tương lai. Đối nghịch lại là bổ thí xứng bậc chơn nhơn<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iii. 172.

**Sappurisa Sutta.**—Trung Bộ **Kinh Chơn Nhơn**, Số 113. Do Phật thuyết tại *Jetavana* về chơn nhơn và phi chơn nhơn. Bậc chơn nhơn lấy đạo làm chính yếu, nên không nghĩ vì thuộc gia đình cao sang, dòng họ cao quý, danh tiếng... cho đến chứng các thiền, mà tham sân si được đoạn trừ, do vậy không khen mình chê người. Phi chơn nhơn là người làm ngược lại các điều vừa nêu<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> M. iii. 37-45; xem Tytbk.

**6. Sappurisa.**—Xem *Asappurisa Sutta*.

**Sappurisānisamsa Sutta.**—Nhờ y tựa bậc chơn nhơn, chờ đợi là bốn lợi ích: lớn mạnh nhờ Thánh giới, lớn mạnh nhờ Thánh định, lớn mạnh nhờ Thánh trí tuệ, lớn mạnh nhờ Thánh giải thoát<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. ii. 239.

**Sabara.**—Xem *Sapara*.

**Sabala.**—Con chó ở địa ngục *Lokantara* có răng thép dùng để cắn tội nhơn dưới địa ngục này<sup>(1)</sup>.

(<sup>1</sup>) J. vi. 247.

**Sabalā.**—Một tỳkheo ni ưu tú ở *Jambudīpa*, lâu thông *Vinaya*(<sup>1</sup>).

(<sup>1</sup>) Dpv. xviii. 10.

**Sabba Vagga.**—Phẩm 3: Phẩm Tất Cả, Tương Ứng Sáu Xứ, *Samyutta Nikāya*(<sup>1</sup>).

(<sup>1</sup>) S. iv. 15-26.

**1. Sabba Sutta.**—Thế nào là tất cả? Mắt và các sắc; tai và các tiếng; mũi và các hương; lưỡi và các vị; thân và các xúc; ý và các pháp. Như vậy, gọi là tất cả(<sup>1</sup>).

(<sup>1</sup>) S. iv. 15; xem *Tubk*.

**2. Sabba Sutta.**—Một tựa đề khác của *Ambapāli Sutta* [2] (*q.v.*).

**Sabbaka (Sappaka).**—Trưởng lão Alahán. Ông sanh ra trong một gia đình Bàlamôn ở *Sāvatti*. Sau khi được nghe Phật thuyết pháp, ông gia nhập Tăng Đoàn, sống tại tịnh xá *Loṇagiri* (*v.l. Lena-vihāra*), trên bờ sông *Ajakaṇṇī*, hành thiền, và đúng thời đắc quả Alahán. Ông viếng *Sāvatti* để đánh lễ Phật và thăm gia đình. Ông được thân thích giữ lại nhưng ông từ chối vì thích sống ẩn(<sup>1</sup>).

Vào 31 kiếp trước ông làm Xà vương có uy lực, từng đứng cạnh Phật Độc giác *Sambhava* để cầm bông sen che Ngài đang nhập định(<sup>2</sup>).

Ông có thể là Trưởng lão *Padumapūjaka* nói trong *Apadāna*(<sup>3</sup>).

(<sup>1</sup>) Kệ ông nói trong dịp này được ghi lại trong *Thag.* vs. 307-10.

(<sup>2</sup>) *ThagA.* i. 399 f.

(<sup>3</sup>) *Ap.* i. 279 f.; *cf.*

*Ap.* ii. 453 f. (*Padumadhāriya*).

**1. Sabbakāma.**—Một Đại đệ tử của Phật *Sumedha*(<sup>1</sup>).

(<sup>1</sup>) J. i. 38; Bu. xii. 23.

**2. Sabbakāma** (*v.l. Sabbakāmī*).—Tích Lan Alahán. Ông sanh ra trong một gia đình quyền quý ở *Vesālī*, không bao lâu sau khi Phật

nhập Nípàn. Trưởng thành, ông bố thí tất cả gia sản, gia nhập Tăng Đoàn dưới sự diu dắt của Tôn giả *Ānanda*. Một hôm, ông đi cùng Thầy về *Vesāli* thăm gia đình. Thấy bà vợ khi xưa nay tiêu tụy và khóc than, ông động lòng và ăn nằm với bà. Lúc rõ biết, ông ân hận, ra nghĩa địa quán bất tịnh, và đắc quả Alahán. Sau đó, nhạc phụ ông đưa vợ cũ ông trang điểm rực rỡ đến tìm ông; ông bảo là đã đoạn diệt mọi dục vọng rồi<sup>(1)</sup>.

Trưởng lão *Sabbakāma* sống đến tuổi 120. Ông được Tôn giả *Yasa*, *Soreyya Revata* và nhiều vị khác thỉnh ý về “Mười Điều Sửa Đồi” của chư Tỳkheo *Vajji*. Bấy giờ, ông là vị Trưởng lão lớn tuổi nhất. Ông bác các sửa đồi sau khi đưa ra quan điểm của ông đối với từng điều một<sup>(2)</sup>. Chú giải *Theragāthā* thêm rằng<sup>(3)</sup>, trước khi nhập diệt, ông có yêu cầu Phạm thiên *Tissa* (sau là *Maggaliputa Tissa*) dập tắt phong trào ngoại đạo (Phật); phong trào này đang lên dưới triều Vua *Asoka*. Quyết tâm dập tắt ngoại đạo của Trưởng lão đã nhen nhúm trong tâm ông từ thời Phật *Padumuttara*<sup>(4)</sup>.

<sup>(1)</sup> Xem Thag. vss. 453-8. <sup>(2)</sup> Xem chi tiết trong Vin. ii. 303 ff.; xem thêm Dpv. iv. 49; v. 22; Mhv. iv. 48, 576; Sp. i. 34.

<sup>(3)</sup> ThagA. i. 467.

<sup>(4)</sup> *Ibid.*, 465 f.

**Sabbakāmā.**—Phu nơn của Bồ Tát *Sikhī* trước khi Ngài xuất thế ly gia. Con của bà và Bồ Tát là *Atula*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xxi. 17; DA. ii. 422.

**Sabbakāmī.**—Xem *Sabbakāma* [2].

**Sabbakittika Thera.**—Alahán. Ông là Trưởng lão *Adhimutta* (*q.v.*)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 224 f.

**Sabbagandhiya Thera.**—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông cúng dường bông, hương liệu và y bằng vải *koseyya* lên Phật *Vipassī*. Vào 15 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu *Sucela*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 248 f.

**Sabbagahana.**—Vị vua vào 100 kiếp trước; một tiền thân của Trưởng lão *Anulomadāyaka* (*Mettajī*)<sup>(1)</sup>. v.l. *Sappagahana*, *Sabbosana*.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 173; ThagA. i. 195.

**Sabbagiri-vihāra.**—Xem *Pippali-vihāra*.

**Sabbañjaha.**—Một trong số mười con của *Kālāsoka* (*q.v.*).

**Sabbattha-abhivassī.**—Vào 38 kiếp trước có 16 nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão *Kuṭidāyaka*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 190.

**Sabbatthivādī.**—Một trong hai nhóm tỳkheo *Sarvāstivādina* tách rời từ *Mahimsāsaka*; nhóm kia là *Dhammaguttika*. Từ nhóm *Sabbatthivādī* phát sanh thêm nhóm *Kassapiyā*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. v. 8 f.; Dpv. v. 47.

**Sabbadatta.**—Vua trị vì *Rammanagara* (*Benares*). Ông là phụ vương của Bồ Tát trong kiếp Ngài tái sanh làm *Yuvañjaya* (*q.v.*) và chỉ Vua *Suddhodana* trong kinh Bản thân *Yuvañjaya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iv. 119 f., 123.

**Sabbadassī.** Một trong hai Đại đệ tử của Phật *Piyadassī*<sup>(1)</sup>. Ông là con của Tể sư *Sumaṅgalanagara* và là bạn của Hoàng tử *Pālita* (*q.v.*)<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xiv. 20; J. i. 39.

<sup>(2)</sup> BuA. 176.

**Sabbadāṭha.**—*Devadatta* sanh làm con chó rừng trong *Sabbadāṭha Jātaka*.

**Sabbadāṭha Jātaka** (Số 241).—**Chuyện Vua Chó Rừng Sabbadāṭha.** Một thời, Bồ Tát làm Tể sư của Vua trị vì *Benares*. Ông biết thần chú *Paṭhavijaya* (Chiến thắng thế giới). Một hôm, ông đến chỗ vắng đọc chú. Có con chó rừng núp trong hang nghe được

và học thuộc lòng chú này. Lúc vị Tể sư đọc xong, chó đến nói rằng: “Này Balamôn, ta thuộc chú của ông rồi,” và bỏ chạy. Nhờ thuộc chú, chó rừng chinh phục được tất cả thú rừng và làm vua dưới vương hiệu *Sabbadāṭha*.

Say mê danh vọng, Vua chó *Sabbadāṭha* sanh ra kiêu mạn và kéo quân về đòi lấy *Benares*. Vua chó cùng Hoàng hậu chó ngồi trên lưng con sư tử chở bởi hai con voi. Nhà vua hốt hoảng, nhưng Tể sư thì không. Được biết chó sẽ cho sư tử rống, Tể sư bảo thần dân nhét tai bằng bột, rồi lên pháo đài thách thức *Sabbadāṭha*. Sư tử rống theo lệnh của Vua chó. Voi sợ bỏ chạy khiến Vua chó bị rơi xuống đất và bị đập chết. Xương thú trong cuộc náo loạn này chắt thành đồng dài 12 lý.

Chuyện kể về *Devadatta* âm mưu hại Phật. Chó rừng chỉ *Devadatta*; nhà vua chỉ Tôn giả *Ānanda*<sup>(1)</sup>.

Chuyện được dẫn trong *Milindapañha*<sup>(2)</sup> trong ấy tên của Bò Tát là *Vidhura*.

<sup>(1)</sup> J. ii. 242-6.

<sup>(2)</sup> Mil. p. 202.

**Sabbadāyaka Thera.**—Alahán. Ông là Trưởng lão *Yasa* (*q.v.*)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 333 f.

**Sabbadinna.**—Một trong số các tùy viên của Vua *Milinda*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mil. pp. 29, 56.

**Sabbananda Thera.**—Đệ tử của Phật *Kassapa* được Ngài giữ lại Tích Lan (bấy giờ là *Maṇḍadīpa*) cùng với một ngàn tỳkheo lúc Phật ngự đến đảo quốc này<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. xv. 158; Dpv. xv. 60, 64; xvii. 25; Sp. i. 87.

**Sabbanāmā.**—Xem *Saccanāmā*.

**Sabbaphaladāyaka Thera.**—Alahán<sup>(1)</sup>. Ông là Trưởng lão *Suppiya* (*q.v.*).

<sup>(1)</sup> Ap. ii. 452 f.

**1. Sabbamitta Thera.**—Ông sanh ra trong một gia đình Bàlamôn ở *Sāvatti*, gia nhập Tăng Đoàn lúc thấy Phật đến chủ trì lễ cúng dường *Jetavana*.

Một hôm, trên đường đến *Sāvatti* đánh lễ Phật, ông thấy con nai con bị mắc lưới và con nai mẹ không rời con vì tình mẫu tử nhưng chẳng làm gì được để cứu con. Đứng xa, ông thấy bọn cướp đang chặt rom định đốt một khố chủ. Khố nào làm ông phát trên thiên quán và đắc quả Alahán<sup>(1)</sup>. Ông giáo giới bọn cướp và tất cả xin theo ông xuất gia.

Vào thời Phật *Tissa*, ông làm thợ săn. Một hôm, Phật vì lòng bi mẫn đối với ông, lưu lại ba dấu chơn ngoài am thất. Ông thấy và biết đó là dấu chơn Phật (nhờ các công đức ông làm trong tiền kiếp) đem bông *koranda* đến cúng dường. Sau khi mạng chung, ông tái sanh lên cõi *Tāvātimsa*<sup>(2)</sup>.

Kệ *Apadāna* của ông được gọi là *Koraṇḍapupphiya (q.v.)*<sup>(3)</sup>.

<sup>(1)</sup> Trong khố nào, ông nói lên hai bài kệ (Thag. vss. 149-50).

<sup>(2)</sup> ThagA. i. 269 f.

<sup>(3)</sup> Ap. ii. 383, 434; cf.

*Sugandha Thera*.

**2. Sabbamitta.**—Đạo sư ưu việt thuộc *udicca-brāhmaṇakula* (dòng tộc Phạm thiên cao quý từ phương Bắc). Ông là vị thầy thứ hai được Vua *Suddhodana* mời dạy Thái tử *Siddhattha*<sup>(1)</sup>

<sup>(1)</sup> Mil. p. 136.

**3. Sabbamitta.**—Thị giả của Phật *Kassapa*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> D. ii. 7; Bu. xxv. 39; J. i. 43.

**4. Sabbamitta.**—Vua trị vì *Sāvatti* trong *Kumbha Jātaka* (số 512). Ông chỉ Tôn giả *Ānanda*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. v. 20.

**Sabbaratanamālaka.**—Xem *Ratanamālaka*.

**“Sabbalahusa” Sutta.**—Về các quả tối thiểu đối với việc không giữ năm giới (như sát sanh, lấy của không cho, vân vân...) <sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iv. 247.

**Sabbaloka Sutta.**—Tựa đề khác của *Anabhirati Sutta* (q.v.).

**Sabbasaṃhārika-paṇḥa.**—Tựa đề khác của *Gaṇṭhipaṇḥa* trong *Mahāummaga Jātaka*<sup>(1)</sup>. Nhiều nơi khác<sup>(2)</sup> trong kinh vẫn xem *Sabbasaṃhārika-paṇḥa* như một kinh riêng biệt (Số 110).

<sup>(1)</sup> Xem J. vi. 335 f.

<sup>(2)</sup> J. i. 424.

**Sabbābhibhū.**—Vị Phật Độc giác<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 299.

**Sabbāsava Sutta.**—Trung Bộ Kinh Tất Cả Lậu Hoặc, Số 2. Do Phật thuyết tại *Jetavana* về bảy pháp đoạn trừ lậu hoặc (*āsavā*): bằng tri kiến, bằng phòng hộ, bằng thọ dụng, bằng kham nhẫn, bằng tránh né, bằng trừ diệt, bằng tu tập. Có hai cách tác ý các pháp (hay để tâm suy tư về một việc gì): Như lý và không như lý. Như lý là khi tác ý, lậu hoặc chưa sinh không sinh, đã sinh được trừ diệt. Không như lý tác ý là khiến cho lậu hoặc chưa sinh phát sinh ra, lậu hoặc đã sinh thì tăng trưởng<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> M. i. 6 ff.; xem Tytbk.

**Sabbūpasama.**—Xem *Najjūpasama*.

**Sabbosadha.**—Vị vua vào tám kiếp trước, một tiền thân của Trưởng lão *Tikicchaka*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 190.

**Sabbosama.**—Xem *Sabbagahana*.

**“Sabrahmaka” Sutta.**—Xem “*Sabrahmakāni*” *Sutta*. Còn được nói trong *Sutta Saṅgala* (Số 25) và *Itivuttaka* (p. 109 f).

**“Sabrahmakāni” Sutta.**—Gia đình nào có cha mẹ được các con dành lễ cúng dường, gia đình ấy được xem là giống như Phạm thiên<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. ii. 70.

**Sabhattadesabhoga.**—Sảnh đường do Vua *Aggabodhi VI* kiến tạo trong *Abhayuttara-vihāra*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. xlviii. 64.

**Sabhāgata Sutta.**—Chư Thiên hoan hỷ nói chuyện bạn bè với ai thành tựu bốn pháp sau: thành tựu lòng tịnh tín đối với Phật, Pháp, Tăng, và thành tựu các giới được các bậc Thánh ái kính<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. v. 394.

**Sabhāsammata.**—Vào 13 kiếp trước có năm nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão *Pañcahatthiya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 193.

**Sabbhi Sutta.**—Đàm luận giữa Phật và quần tiên *Satullapakāyika* về việc làm thân với người lành, gần gũi người thiện<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. i. 16 f.

**1. Sabhiya (Sambhiya).**—Thị giả của Phật *Phussa*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 41; Bu. xix. 19.

**2. Sabhiya Thera.**—Ông sanh ra ngoài trời (*sabhāyam*) nên được gọi như vậy. Mẹ ông là ái nữ của một nhà quý tộc được cho theo một Du sĩ *Paribbājika* để học hỏi. Nàng bị Du sĩ dụ dỗ, mang thai, bị bỏ rơi, nên phải sanh nở ngoài trời trên đường làng du.

Trưởng thành, *Sabbhiya* trở thành Du sĩ nổi tiếng về biện chứng, dạy cho con của các nhà quý phái ngay trong am thất tại cổng thành. Ông chế ra 20 câu hỏi mà không một Samôn, Balamôn nào có thể giải đáp; các câu này được truyền lại bởi mẹ ông, người đã đạt thắng trí và sanh về cõi Phạm thiên<sup>(1)</sup>. Một lần, ông viếng Phật tại *Veluvana* và sau cuộc thảo luận, ông xin quy y, đạt thắng trí và đắc quả Alahán.

Vào thời Phật *Kakusandha*, ông làm gia chủ từng dung lên Phật đôi dép. Vào thời Phật *Kassapa*, ông và sáu vị nữa gia nhập Tăng Đoàn và hành lâm thiên. Không đạt được thiên chứng, ông và các đồng phạm hạnh leo lên mồm đá cao và nguyện sẽ không trở



xuống nếu không đắc quả. Vị lớn tuổi nhưt đắc quả Alahán, vị kẻ đắc quả Anahàm và sanh lên Tịnh cư thiên (*Suddhāvāsā*). Còn lại năm vị đồng tuổi là *Pukkusāti*, *Sabhiya*, *Dāhiya*, *Kuārakassapa*, và *Dabbamallaputta*<sup>(2)</sup>.

Trưởng lão *Sabhiya* được nhắc đến như một ví dụ của các Du sĩ trí giả (*paṇḍita-Paribbājikā*)<sup>(3)</sup>. Trong *Theragāthā*<sup>(4)</sup> có kệ của ông quở trách các tỳkheo theo *Devadatta*.

Trưởng lão *Sabbiya* là bạn của Trưởng lão *Yasadatta* (q.v.).

<sup>(1)</sup> Nhưng xem *Sabbiya Sutta* [1]. <sup>(2)</sup> ThagA. i. 381 f.; SnA. ii. 419 ff.; Ap. ii. 473; DhA. ii. 212. <sup>(3)</sup> SA. ii. 188. <sup>(4)</sup> vs. 275-8; xem thêm Mtu. iii. 389 ff.

**3. Sabbiya.**—Du sĩ (*Paribbājakā*), có thể là *Sabhiya* [2]. Ông và Du sĩ *Vacchagotta* đàm luận tại *Nātikā* về nhiều vấn đề, như Như Lai có tồn tại sau khi chết, vân vân...<sup>(1)</sup>. Bấy giờ, ông được gọi là *Sabbhiya-Kaccāna* và nói với Du sĩ *Vacchagotta* rằng ông xuất gia chỉ mới ba năm. Cũng có thể ông là Du sĩ *Abhiya-Kaccāna* nói trong *Anuruddha Sutta* (q.v.)<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iv. 401 f.

<sup>(2)</sup> M. iii. 148 f.

**1. Sabhiya Sutta.**—Kinh thứ sáu: Kinh *Sabhiya*, Chương Ba: Đại Phẩm, *Sutta Nipāta*<sup>(1)</sup>. Du sĩ *Sabhiya* được một Thiên nhơn có cùng huyết thống dạy cho một số câu hỏi và bảo rằng nếu Samôn, Balamôn nào trả lời được các câu hỏi này thời hãy sống phạm hạnh với vị ấy. Ông đến nhiều Đạo trưởng nhưng không ai giải đáp được. Ông đến *Veluvana* trong *Rājagaha* viếng Phật. Phật giải đáp rõ ràng từng câu hỏi một. Hoan hỷ tín thọ lời Phật dạy, *Sabbhiya* xin quy với Ngài và đắc quả Alahán.

Theo Chú giải *Theragāthā*<sup>(2)</sup>, các câu hỏi được đặt ra bởi mẹ của *Sabhiya*; bà khiếp sợ nỗi sanh làm đàn bà, phát khởi thiên chứng và sanh lên cõi Phạm thiên. Nhưng Chú giải về *Sutta Nipāta* lại nói rằng<sup>(3)</sup> *Sabhiya* học các câu hỏi này từ một Phạm thiên Anahàm, bạn đồng phạm hạnh của ông dưới triều Phật *Kassapa*.

Kinh *Sabhiya* còn được gọi là *Sabhiya-pucchā* và xem như một ví dụ<sup>(4)</sup> của *sabbaññupavāraṇa* của Phật, tức là thiện ý trả lời bất cứ (không hạn chế) câu hỏi nào được bạch với Ngài.

Được biết<sup>(5)</sup> Trưởng lão *Yasadatta*, đồng phạm hạnh của ông có mặt trong buổi vấn đáp nói trên và tìm lỗi lầm để chỉ trích. Biết được tâm ý Trưởng lão, Phật quở trách ông.

Các câu hỏi đã được hỏi và đáp vào thời Phật *Kassapa*; nhưng câu hỏi thì còn, còn lời giải đáp thì không<sup>(6)</sup>.

<sup>(1)</sup> Sn., pp. 91 f.

<sup>(2)</sup> ThagA. i. 382.

<sup>(3)</sup>

SnA. ii. 421.

<sup>(4)</sup> E.g., DA. i. 155.

<sup>(5)</sup> ThagA. i.

427.

<sup>(6)</sup> VibhA., p. 432.

**2. Sabhiya Sutta.**—Ghi lại cuộc đàm đạo giữa Du sĩ *Sabhiya Kaccāna* (*Sabhiya 2*) và Du sĩ *Vacchagotta* tại *Nāṭicā*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iv. 401 f.

**1. Samagga.**—Vào 115 kiếp trước có tám nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão *Khaṇḍasumana*<sup>(1)</sup>. v.l. *Pamatta*.

<sup>(1)</sup> ThagA. i. 258.

**2. Samagga.**—Núi gần Hy Mã Lạp Sơn<sup>(1)</sup>. v.l. *Samaṅga*.

<sup>(1)</sup> ThagA. i. 258; Ap. ii. 437.

**1. Samaṅga.**—Thị giả của Phật *Tissa*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xviii. 21; BuA. (p. 191) gọi ông là *Samata*.

**2. Samaṅga.**—Xem *Samagga*.

**Samaṅgī.**—Phu non của Bồ Tát *Sobhita* trước khi Ngài ly gia<sup>(1)</sup>. Chủ giải *Buddhavaṃsa*<sup>(2)</sup> gọi bà là *Makhiladevī*.

<sup>(1)</sup> Bu. vii. 18.

<sup>(2)</sup> BuA. 137.

**Samacitta Vagga.**—Phẩm 4: Phẩm Tâm Thăng Bằng, Chương Hai Pháp, *Āṅguttara Nikāya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. i. 61-69.

**Samacitta(-pariyāya) Sutta.**—Quần tiên *Samacittā* đến *Jetavana* viếng Phật và bạch hỏi Ngài có đến *Migāramatupāsāda* nghe Tôn giả

*Sāriputta* thuyết thế nào là người bị nội kiết sử trói buộc và người bị ngoại kiết sử trói buộc không? Phật im lặng đồng ý và xuất hiện tại *Migāramasūpāsāda*. Tôn giả *Sāriputta* đánh lễ và cung thỉnh Ngài.

Phật kể lại chuyện quần tiên đến viếng Ngài và đứng trong một chỗ không lớn hơn đầu cây kim mà không chen lấn nhau, nhờ từng tu tập căn an tịnh và ý an tịnh. Sự an tịnh này đưa đến thân, khẩu, ý an tịnh. Các du sĩ ngoại đạo không được nghe pháp môn này<sup>(1)</sup>.

Trong bài pháp mà quần tiên kể lại<sup>(2)</sup>, Tôn giả *Sāriputta* nói như sau: Tỳ kheo có giới hạnh, sống hộ trì với sự hộ trì của giới bốn *Pātimokkha*, đầy đủ uy nghi chánh hạnh, thấy sợ hãi trong những lỗi nhỏ nhất, chấp nhận và học tập trong các học giới. Vị ấy, sau khi thân hoại mạng chung, được sanh vào một trong các Thiên giới. Sau khi từ chỗ ấy mạng chung, vị ấy làm người lại trở về, trở về ở thế giới này. Vị này được gọi là người bị nội kiết sử trói buộc, người lại trở lại, trở lui trạng thái này. Còn Tỳkheo có giới hạnh, sống hộ trì với sự hộ trì của giới bốn *Pātimokkha*, đầy đủ uy nghi chánh hạnh, thấy sợ hãi trong những lỗi nhỏ nhất, chấp nhận và học tập trong các học giới. Vị ấy thực hiện sự yếm ly, ly tham, đoạn diệt các dục vọng. Vị ấy thực hiện sự đoạn diệt khát ái. Vị ấy thực hiện sự đoạn diệt tham. Vị ấy, sau khi thân hoại mạng chung, được sanh vào một trong các Thiên giới. Sau khi từ chỗ ấy mạng chung, vị ấy không còn trở lui, không còn trở lại trạng thái này nữa. Vị này được gọi là người bị ngoại kiết sử trói buộc, không còn trở lui, không còn trở lại trạng thái này nữa.

Được nói rằng<sup>(3)</sup> sau bài pháp thoại (cũng như sau khi các kinh *Mahāsamaya*, *Maṅgala* và *Cūḷa-Rāhulovāda* được thuyết) có một triệu chúng sanh đắc quả Alahán.

*Samacitta(-pariyāya) Sutta* được Trưởng lão *Mahinda* thuyết lại ngay trong đêm ông đến Tích Lan, sau khi ông tham khảo ý kiến với Vua *Devānampiyatissa* và bảo Sadi *Sumana* thông tin buổi thuyết kinh với đại chúng; thông báo của *Sumana* lan truyền trên trọn đảo quốc và lên tận đến cõi Phạm thiên. Và có một quần tiên xuống dự như trong buổi Tôn giả *Sāriputta* thuyết kinh này<sup>(4)</sup>

<sup>(1)</sup> A. i. 64 f.

<sup>(2)</sup> *Ibid.*, 62 f.

<sup>(3)</sup> AA. i. 320; cf.

SnA., p. 174; Mil., p. 20.

<sup>(4)</sup> Mhv. xiv. 34 ff.

**Samajīvī Sutta.**—Phật viếng nhà của gia chủ *Nakulapitā*, trong lúc Ngài trú tại rừng *Bhesakalā* trên núi *Sumsumāra*. Bấy giờ, cả hai ông bà bạch rằng không bao giờ hai ông bà có điều gì xâm phạm đến nhau, cho đến ý nghĩ cũng không, chớ đừng nói gì đến thân, vì hai ông bà muốn thấy mặt nhau, trong đời này và trong đời sau nữa. Phật dạy cả hai là đồng tín, đồng giới, đồng thí, đồng trí tuệ, nên trong đời hiện tại hai người được thấy mặt nhau, và trong đời sau hai người cũng được thấy mặt nhau<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. ii. 61 f.; xem Tcbk.

**Samāṇa.**—Một Đại cư sĩ hộ trì của Phật *Kakusandha*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xxiii. 22.

**Samāṇa Vagga.**—Phẩm 9: Phẩm Samôn, Chương Ba Pháp, *Āṅguttara Nikāya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. i. 229-39.

**1. Samāṇa Sutta.**—Có ba hạnh Samôn cần phải làm: thọ trì tăng thượng giới học, thọ trì tăng thượng định học, thọ trì tăng thượng tuệ học. Cần phải học tập tinh tấn, nêu không vị ấy như con lừa đi sau đàn bò<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. i. 229.

**2. Samāṇa Sutta.**—Có bốn bậc Samôn: Dự lưu, Nhứt lai, Bất lai, và Alahán. Ngoại đạo (Phật) không có cả bậc Samôn này<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. ii. 238.

**3. Samāṇa Sutta.**—Nhu Lai, Alahán, Chánh Đẳng Giác đồng nghĩa với Samôn, Balamôn. bậc Chánh trí, Dục sư, bậc Ly cấu, bậc Vô cấu, bậc Trí, bậc Giải thoát<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iv. 340.

**Samāṇakolañña.**—Vua trị vì *Kāliṅga*. Ông là Chuyển luân Thánh vương, nhưng khi cỡi voi đi trên hư không ông không thể bay

ngang chỗ có cây Bò Đè<sup>(1)</sup>. Chuyện được dẫn trong *Kāḷiṅgabodhi Jātaka*<sup>(2)</sup> nhưng trong kinh này không có đề cập đến tên của vị vua.

<sup>(1)</sup> Mil. p. 256.

<sup>(2)</sup> J. iv. 232 f.

**Samaṇaguttaka.**—Tên cướp được ngoại đạo (Phật) sử dụng để giết Tôn giả *Moggallāna*<sup>(1)</sup>. Xem *Sarabhaṅga Jātaka*.

<sup>(1)</sup> J. v. 126.

**Samaṇaguttā.**—Công chúa thứ nhì của Vua *Kikī* trị vì *Benares*. Bà là Trưởng lão ni *Uppalavaṇṇā* trong hiện kiếp<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. ii. 546; cf. J. vi. 481.

**Samaṇabrāhmaṇa Vagga.**—Phẩm 8: Phẩm Samôn, Balamôn, Tương Ứng Nhon Duyên, *Samyutta Nikāya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. ii. 129.

**1. Samaṇabrāhmaṇa Sutta.**—Samôn hay Balamôn nào biết rõ già, chết, biết rõ già, chết tập khởi, biết rõ già, chết đoạn diệt, và biết rõ con đường đưa đến già, chết đoạn diệt, có thể chứng đạt mục đích Samôn hay Balamôn hạnh. Ngược lại, vị ấy không thể chứng đạt<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. ii. 14 f.; xem Tubk.

**2. Samaṇabrāhmaṇa Sutta.**—Như [1]. Chư vị không chỉ biết rõ già, chết mà còn biết rõ sanh...hữu...thù...ái...thọ...xúc...sáu xúc...danh sắc...thức...hành...vân vân...; họ chắc chắn vượt qua già, chết và an trú, sự kiện như vậy có xảy ra<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. ii. 45 f.; xem Tubk.

**3. Samaṇabrāhmaṇa Suttā.**—Một tụ kinh như [1]. Samôn hay Balamôn biết rõ già, chết, vân vân..., chứng được và an trú ngay trong hiện tại mục đích Samôn hạnh hay mục đích Balamôn hạnh<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. ii. 129 f.; xem Tubk.

**4. Samaṇabrāhmaṇa Sutta.**--Samôn hay Balamôn nào như thật biết vị ngọt, sự nguy hiểm, sự xuất ly của lợi đặc, cung kính, danh

vọng, các vị ấy chứng đạt và an trú mục đích Samôn hạnh hay mục đích Bàlamôn hạnh<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. ii. 236 f.; xem Turbk.

**5. Samaṇabrāhmaṇa Sutta.**—Samôn hay Bàlamôn nào như thật tuệ tri sự tập khởi, sự đoạn diệt, vị ngọt, sự nguy hiểm, và sự xuất ly của ba thọ (lạc, khổ, bất lạc bất khổ), với thắng trí tự mình chứng ngộ, chứng đạt và an trú<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iv. 234 f.; xem Turbk.

**6. Samaṇabrāhmaṇa Sutta.**—Như [5], nhưng về năm căn (tín, tấn, niệm, định, tuệ căn)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. v. 195 f.

**7. Samaṇabrāhmaṇa Sutta.**—Như [5], nhưng về sáu căn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý căn)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. v. 206 f.

**8. Samaṇabrāhmaṇa Sutta.**—Như [5], nhưng về năm căn (lạc căn, khổ căn, hỷ căn, ưu căn, và xả căn)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. v. 208.

**9. Samaṇabrāhmaṇa Sutta.**—Những Samôn hay Bàlamôn nào trong thời quá khứ có thần lực lớn, có uy lực lớn; tất cả những vị ấy đều nhờ tu tập, nhờ làm cho sung mãn bốn như ý túc<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. v. 273 f.; xem Turbk.

**10. Samaṇabrāhmaṇa Sutta.**—Những Samôn hay Bàlamôn nào trong thời quá khứ, (hiện tại, vị lai) đã (đang, sẽ) như thật chánh đẳng giác, tất cả những vị ấy như thật chánh đẳng giác bốn Thánh đế<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. v. 416 f.; xem Turbk.

**Samaṇamaṇḍikā Sutta.**—Trung Bộ Kinh **Samaṇamaṇḍikā**, Số 78. Trên đường đến yết kiến Phật, Thọ mộc *Pañcakaṅga* (Ngũ Phần) viếng Du sĩ *Uggāhamāna* tại *Tindukācīra* trong *Mallikārāma*. Du sĩ nói rằng thành tựu bốn pháp sau sẽ là bậc Samôn tối thượng: không

làm ác về thân, lời, ý, và không làm nghề ác. *Pañcakaṅga* bạch lại Phật. Ngài bác bỏ thuyết này vì nếu vậy một bé sơ sinh vô trí là bậc tối thắng sao! (bởi bé không thể làm ác về thân, khẩu, ý và không có nghề ác). Ngài dạy rằng thành tựu mười pháp như sau mới gọi là bậc Samôn: vô học chánh tri kiến, vô học chánh tư duy, vô học chánh ngữ, vô học chánh nghiệp, vô học chánh mạng, vô học chánh tinh tấn, vô học chánh niệm, vô học chánh định, vô học chánh trí, và vô học chánh giải thoát. Tiếp theo, Ngài giảng giải tỉ mỉ mười pháp vừa kể<sup>(1)</sup>. v.l. *Samaṇamuṇḍikā*.

<sup>(1)</sup> M. ii. 22-9.

**Samaṇamuṇḍikāputta.**—Tên của Du sĩ (*Paribbājakā*) *Uggāhamāna* (q.v.).

**Samaṇasaññā Vagga.**—Phẩm 11: Phẩm Samôn Tướng, Chương Mười Pháp, *Anguttara Nikāya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. v. 210-23.

**Samaṇā, Samaṇī.**—Công chúa trưởng của Vua *Kikī*. Bà là Tỳkheo ni *Khemā* trong hiện kiếp<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. vi. 481; Ap. ii. 546; ThigA. 18, etc.

**Samaṇagāma.**—Làng ở Tích Lan<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ras. ii. 11.

**Samaṇupaṭṭhāka.**—Vào 23 kiếp trước có bốn nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão *Buddhūpaṭṭhāyaka*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 242.

**Samata.**—Xem *Samāṅga*.

**1. Samatta.**—Vào 115 kiếp trước có tám nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão *Nandiya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> ThagA. i. 82.

**2. Samatta.**—Xem *Pamatta*.

**1. Samatta Sutta.**—Tôn giả *Sāriputta* nói với Tôn giả *Anuruddha* rằng do tu tập bốn niệm xứ là bậc vô học (*asekha*)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. v. 175.

**2. Samatta Sutta.**—Trong thời quá khứ, tương lai hay hiện tại, các vị Samôn hay Balamôn nào đã thực hiện toàn diện như ý túc, chư vị ấy đều nhờ tu tập làm cho sung mãn bốn như ý túc<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. v. 256; xem *Turbk*.

**Samatha Sutta.**—Tỳkheo cần phải tinh tấn chánh niệm, tỉnh giác để đạt cho được nội tâm tịnh chỉ và đạt được tầng thượng tuệ pháp quán<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. v. 98 ff.

**Samathakkhandhaka.**—Chương 4, *Cullavagga, Vinaya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Vin. ii. 73-104.

**Samanupassanā Sutta.**—Những Samôn hay Balamôn nào quán tự ngã dưới nhiều hình thức sai khác, quán cả năm thủ uẩn hay quán một trong năm thủ uẩn<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iii. 46; xem *Turbk*.

**Samantakūṭa, Samantagiri, Sumanakūṭa, Sumanagiri, Sumanācala.**—Ngọn núi ở Tích Lan, trú xứ của Thiên tử *Mahāsumana*<sup>(1)</sup>, và cũng là nơi Phật để lại dấu chơn lúc ngự đến đảo quốc lần thứ ba<sup>(2)</sup>. Do đó, *Samntakūṭa* là một chốn hành hương của Phật tử, kể cả vua chúa sau này.

Sau đây là một số công đức tiêu biểu cúng dường lên chốn thiêng này: Vua *Vijayabāhu I* cúng dường làng *Gillimalaya* để lấy thực phẩm và xây nhiều nhà nghỉ cho khách hành hương<sup>(3)</sup>; Vua *Kittinissanka* hành hương<sup>(4)</sup>; Vua *Parakkamabābu II* hành hương, cúng dường mười *gāvuta* (1 *gāvuta*=3,2 km) đất tốt<sup>(5)</sup>, ra lệnh cho Đại thần *Devappatirāja* làm đường dẫn lên tới đền (*Devappatirāja* trùng tu những đoạn đường hư, xây cầu tại *Bhodhitala* trên sông



*Khajjotanadī* và trong hai làng *Ullapana* và *Amba*, xây nhiều nhà nghỉ, và lót cấp lên tới đỉnh), và thiết lễ hội ba ngày để mừng công trình hoàn tất<sup>(6)</sup>; Vua *Vijayabāhu IV* hành hương<sup>(7)</sup>; Vua *Viravikkama* đốt ngọn đèn 15 *cubit* (1 *cubit*=45 cm) chu vi và cao 5 *cubit*<sup>(8)</sup>; *Vimaladhammasūriya II* lấy lại đèn và thiết lễ hội cúng dường rất lớn trong bảy ngày<sup>(10)</sup> vì trước đó Vua *Rājasūha I* giao đèn cho các đạo sĩ Hindu (để trả thù các Tỳkheo)<sup>(9)</sup>; *Narindasīha* hành hương hai lần<sup>(11)</sup>; *Vijayarājasīha* thiết lập hội hoa đăng<sup>(12)</sup>; Vua *Kittisirirājasīha* xây *maṇḍapa* (rạp) che dấu chơn Phật và cúng dường làng *Kuṭṭāpiti* lên chu Tỳkheo thường trú trong đền<sup>(13)</sup>.

Vào thờ cổ sơ, vùng núi *Samantakūta* là đất của dân *Pulinda*. Truyền thuyết nói rằng<sup>(14)</sup> Nữ Dạ xoa *Kuvenī* đưa hai con là *Jivahattha* và *Dipellā* đến vùng đất này sau khi bị Vua *Vijaya* bỏ rơi, do đó dân *Pulinda* là hậu duệ của *Jivahattha* và *Dipellā*. Có lúc dân *Pulinda* không chịu nộp thuế cho triều đình<sup>(15)</sup>.

Vùng núi *Samantakūta* làm trú xứ của nhiều tu sĩ; 900 vị tu tại đây dưới sự điều dắt của Trưởng lão *Malayamahādeva* vào thời Vua *Duṭṭhagāmaṇī*<sup>(16)</sup>. Tại đây, trong tịnh xá *Samantagiri*, *Dighajantu* người *Damiḷa* cúng dường lên tháp *Ākāsacetiya* một y màu đỏ, và được sanh lên cõi trời vì nhớ đến sự cúng dường này trong phút lâm chung<sup>(17)</sup>.

Hai sông *Mahāvāluka* và *Kalyāṇi* phát xuất từ *Samanakūta*.

- (1) Mhv. i. 33. (2) *Ibid.*, 77; cf. *Nammadā* và *Saccabaddha* (q.v.). (3) Cv. lx. 64 f. (4) *Ibid.*, lxxx. 24; Cv. Trs. ii. 128, n. 4. (5) Cv. lxxxvi. 118 ff. (6) *Ibid.*, lxxxvi. 9, 18 ff. (7) *Ibid.*, lxxxviii. 48. (8) *Ibid.*, xcii. 17. (9) *Ibid.*, xcvi. 16 f. (10) *Ibid.*, xciii. 12. (11) *Ibid.*, 31. (12) *Ibid.*, xcvi. 84. (13) *Ibid.*, c. 221. (14) Mbv. vii. 67. (15) *Ibid.*, c. 221. (16) Mhv. xxxii. 49. (17) *Ibid.*, c. 221.
- E.g., Cv. lxi. 70. (16) Mhv. xxxii. 49. (17) *Ibid.*, c. 221.
- AA. i. 375; MA. ii. 955.

**Samantakūtavannaṇā.**—Kệ tiếng Pāli gồm lối 800 câu do Trưởng lão *Vedeha* viết vào thế kỷ 13, theo lời của Tỳkheo *Rāhula*. Kệ mô tả núi *Samantakūta* và nhiều chuyện liên quan<sup>(1)</sup>.

(1) P.L.C. 223 f.

**Samantagandha.**—Vào năm kiếp trước có 13 nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão *Padapūjaka* <sup>(1)</sup>.  
v.l. *Samantabhadda*.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 142.

**Samantagiri.**—Xem *Samantakūṭa*.

**1. Samantacakkhu.**—Nhà vua vào bảy kiếp trước, một tiền thân của Trưởng lão *Devasabha* (*Bandhujīvaka*) <sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> ThagA. i. 204; Ap. i. 176.

**2. Samantacakkhu.**—Nhà vua vào 55 kiếp trước, một tiền thân của Trưởng lão *Araṇadīpaka* <sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 231.

**Samantacchadana.**—Nhà vua vào 55 kiếp trước, một tiền thân của Trưởng lão *Ummāpupphiya* <sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 258.

**Samantadharapa.**—Nhà vua vào 87 kiếp trước, một tiền thân của Trưởng lão *Pupphadhāraka* <sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 244.

**Samantanemi.**—Vào 73 kiếp trước có 13 nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão *Asanabodhiya* <sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 111.

**1. Samantapāsādika.**—Vào 33 kiếp trước có 13 nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão *Tippupphiya* <sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 136.

**2. Samantapāsādika.**—Vào 78 kiếp trước có 16 nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão *Hatthidāyaka* <sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> .

<sup>(1)</sup> Ap. i. 208.

**Samantapāsādikā.**—Chú giải về *Vinaya Piṭaka* do Trưởng lão *Buddhaghosa* biên soạn, theo lời yêu cầu của *Buddhasiri*, và căn cứ theo *Mahāpaccariya* và *Kurundī Aṭṭhakathā*. Xem thêm *Sāratthadīpanī*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Gv. 59. <sup>(2)</sup> Sp. i. 2; Sp. i. 201 có đề cập đến nghĩa ngữ của tên gọi này.

**Samantabhadda.**—Vào năm kiếp trước có 13 nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão *Uttiya* (*Pandapūjaka*)<sup>(1)</sup>. v.l. *Samantagandha*.

<sup>(1)</sup> ThagA. i. 125; Ap. i. 142.

**Samantabhadra.**—Tên của một quyển sách, có thể là tên viết sai<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Xem SnA. i. 21, 25.

**Samantamalla.**—Một tộc trưởng ở *Malaya* dưới triều Vua *Parakkamabāhu I*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxx. 26, 28.

**Samantavarūpa.**—Vào 27 kiếp trước có bốn nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão *Ādhāradāyaka*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 207.

**Samantāodana.**—Xem *Odana*.

**1. Samaya Sutta.**—Có năm phi thời để vị tỳkheo tin cần: tỳkheo già yếu; tỳkheo bệnh hoạn; tỳkheo khát thực khó khăn vì có nạn đói; có sợ hãi về giặc cướp; chúng Tăng chia rẽ. Có năm thời đúng để tinh cần: tỳkheo còn trẻ; tỳkheo ít bệnh; tỳkheo khát thực dễ dàng vì được mùa; các tỳkheo sống với nhau thuận hoà; chúng Tăng hòa hợp<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iii. 65.

**2. Samaya Sutta.**—Có sáu thời gian để đến yết kiến tỳkheo đã được tu tập về ý<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iii. 317.

**3. Samaya Sutta.**—Tôn giả *Mahā Kaccāna* thuyết lại kinh [2] trên để giải hoà giữa các tỳkheo<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iii. 320.

**4. Samaya Sutta.**--Phần duyên khởi trong *Mahāsamaya Sutta* (q.v.) được đề cập trong *Samyutta*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. i. 26 f.

**Samayappavādaka.**--Tên mô tả vườn *Mallikarāma* trong thành *Sāvatti*. Vườn được gọi như vậy vì có nhiều giáo trưởng của nhiều tôn phái khác nhau thường đến đây hội họp và phổ biến giáo lý của mình (*attanao attana samayaṃ pavadanti*)<sup>(1)</sup>.

(1) MA. ii. 710; DA. ii. 365.

**Samayavimutti Sutta.**--Năm pháp đưa đến sự thối đoạ cho tỳkheo đã chứng thời giải thoát: ưa thích làm việc (về thân), ưa thích nói chuyện, ưa thích ngủ, không chế ngự các căn, không biết tiết độ trong ăn uống<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iii. 173.

**Samalaṅkata.**—Nhà vua vào 70 kiếp trước, một tiền thân của Trưởng lão *Supāricariya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 181.

**Samavattakkhandha.**—Nam tử của Bồ Tát *Vipassī* và Bà *Sutanā*<sup>(1)</sup> trước khi Ngài xuất thế.

<sup>(1)</sup> Bu. xx. 25, etc.

**Samasīsakathā.**—Chương 7, *Paññāvagga*, *Paṭisambhidhāmagga*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ps. ii. 230-32.

**Samādapaka Thera.**—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông làm trưởng của một phường hội (guild) ở *Bandhumatī*, từng xây một sân (*mālā*) cúng dường Phật *Vipassī* và chư tỳkheo. Vào 59 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu *Āveyya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. i. 222.

**Samādapetabba Sutta.**—Phật bảo *Ānanda* hãy khích lệ, hướng dẫn và an trú các thân hữu, bà con vào tịnh tín bất động đối với Phật, Pháp, Tăng<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. i. 222.

**Samādhi Vagga.**—Phẩm 1: Phẩm Định, Tương Ứng Sự Thật, *Samyutta Nikāya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. v. 414-20.

**Samādhi Samyutta.**—Một tên khác của *Jhāna Samyutta*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iii. 263-79.

**1. Samādhi Sutta.**--Vị tỳkheo có Thiên định hiểu biết một cách như thật. Hiểu biết gì một cách như thật? Sắc tập khởi và đoạn diệt; thọ tập khởi và đoạn diệt; tưởng tập khởi và đoạn diệt; các hành tập khởi và đoạn diệt; thức tập khởi và đoạn diệt<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iii. 13; cf. *ibid.*, v. 414; về *Sutta* này xem Sylvain Lévi, JA. 1908, xii. 102; xem thêm Turbk.

**2. Samādhi Sutta.**--Chỉ là con đường đưa đến vô vi<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iv. 362.

**3. Samādhi Sutta.**--Về bốn pháp để phát triển thiền chí<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. ii. 44 f.

**4. Samādhi Sutta.**--Có bốn hạng người có mặt, hiện hữu ở đời: người được nội tâm chỉ, nhưng không được tăng thượng tuệ pháp quán; người được tăng thượng tuệ pháp quán, nhưng không được nội tâm chỉ; người không được nội tâm chỉ, cũng không được tăng

thượng tuệ pháp quán; người được nội tâm chi và cũng được tăng thượng tuệ pháp quán<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. ii. 92.

**5. Samādhi Sutta.**—Nhu [3], nhưng thêm rằng hạng người không được một hay hai thiện pháp ấy phải tinh tấn, tâm không thoái chuyển, chánh niệm, tinh giác<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. ii. 93.

**6. Samādhi Sutta.**—Nhu [3], nhưng thêm rằng tâm phải như thế nào để chứng được nội tâm chi, chứng được tăng thượng tuệ quán<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. ii. 94.

**7. Samādhi Sutta.**—Với ai thông minh, thường niệm, tu tập vô lượng định, tự mỗi người ấy khởi lên năm trí<sup>(1)</sup>

<sup>(1)</sup> A. iii. 24.

**8. Samādhi Sutta.**—Năm pháp khiến vị tỳkheo không thể đạt đến và an trú chánh định. Ở đây vị tỳkheo không kham nhẫn các sắc, các thanh, các hương, các vị, các xúc<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iii. 137.

**9. Samādhi Sutta.**—Để trả lời Tôn giả *Ānanda*, Phật thuyết rằng một tỳkheo khi chứng được thiền định như vậy, vị ấy có thể trong đất không tưởng đến đất; trong nước không tưởng đến nước; trong lửa không tưởng đến lửa; trong gió không tưởng đến gió; trong Không vô biên xứ, không tưởng đến Không vô biên xứ; trong Thức vô biên xứ, không tưởng đến Thức vô biên xứ; trong Vô sở hữu xứ, không tưởng đến Vô sở hữu xứ; trong Phi tưởng phi phi tưởng xứ, không tưởng đến Phi tưởng phi phi tưởng xứ; trong thế giới hiện tại, không tưởng đến thế giới hiện tại; trong thế giới đời sau, không tưởng đến thế giới đời sau. Tuy vậy, vị ấy vẫn có tưởng<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. v. 7 f.; cf. *ibid.*, 353 f.; xem Tcbk.

**10. Samādhi Sutta.**—Tôn giả *Ānanda* hỏi Tôn giả *Sāriputta* như [9], Tôn giả *Sāriputta* đáp theo sự hiểu biết mà ông chứng thiền tại

rừng *Andha*. Câu trả lời của Tôn giả cũng giống như của Phật thuyết trên [9]<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. v. 8 f.

**Samādhisamāpatti Sutta.**—Có bốn hạng người tu thiền. Trong bốn vị tu thiền ấy, vị tu thiền thiện xảo về thiền định trong thiền định, và cũng thiện xảo về thiền chứng trong thiền định là vị tối thắng, ví như đề hồ (ghee) là thành phần bực nhứt lấy được từ sữa<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iii. 263.

**Samānā.**—Một hạng chư Thiên có mặt trong buổi thuyết *Mahāsammaya Sutta*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> D. ii. 290.

**Samāpatti Vagga.**—Phẩm 15: Phẩm Nhập Định, Chương Hai Pháp, *Anguttara Nikāya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. i. 94 f.

**Samālā.**—Một trong hai Nữ Đại đệ tử của Phật *Vessabhū*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xxii. 24; J. i. 42.

**Samita.**—Vị vua vào 14 kiếp trước; một tiền thân của Trưởng lão *Buddhasaññaka (Meghiya)*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 152; ThagA. i. 150.

**Samitanandana.**—Vị vua vào 50 kiếp trước; một tiền thân của Trưởng lão *Yūthikapupphiya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 202.

**Samitigutta Thera.**—Ông sanh ra trong một gia đình Bàlamôn ở *Sāvatti* và gia nhập Tăng Đoàn sau khi nghe Phật thuyết pháp. Ông sống cuộc đời phạm hạnh viên mãn, nhưng vì các ác nghiệp của tiền kiếp ông mắc bệnh cùi và tay chon roi rụng lả. Một hôm, Tôn giả *Sāriputta* đến bệnh xá thấy ông và vì ông thuyết rằng: “Nói về năm uẩn, toàn bộ khổ uẩn là một vấn đề cảm thọ; không có năm uẩn, không có đau khổ”. Lấy lời này làm đề tài thiền quán, ông phát khởi

thiền chứng và đắc quả Alahán. Nhớ lại tiền kiếp ông nói kệ rằng việc ác làm đời trước, nay chỉ là cảm thọ lạnh từ nghiệp ấy<sup>(1)</sup>.

Trong một tiền kiếp, ông làm gia chủ từng cúng dường Phật *Vipassī* bông lái. Trong một tiền kiếp khác ông phỉ báng một vị Phật Độc giác là “đồ cùi thiếu ăn” và nhổ nước miếng trước mặt Ngài; do đó ông bị đọa địa ngục. Vào thời Phật *Kassapa*, ông tái sanh làm Du sĩ và rửa một đệ tử của Phật là “sẽ thành thằng cùi”. Ông còn phá hư sà phòng tắm để trong chỗ tắm công cộng. Vì các ác nghiệp đó, ông mang bệnh cùi trong hiện kiếp<sup>(2)</sup>.

Ông là Trưởng lão *Jātipūjaka* nói trong *Apadāna*<sup>(3)</sup>.

<sup>(1)</sup> Thag. vs. 81.

<sup>(2)</sup> ThagA. i. 175 f.

<sup>(3)</sup>

Ap. i. 154.

**1. Samiddha.**—Vua trị vì Tích Lan (*Varadīpa*), tại thủ đô *Vaḍḍhamāna*, vào thời Phật *Koṇāgamana*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. xv. 117; Dpv. xv. 48; xvii. 7; Sp. i. 80.

**2. Samiddha.**—Bào đệ của Vua *Jayanta* của Tích Lan (*Maṇḍadīpa*). Vì trận chiến giữa hai anh em, Phật *Kassapa* ngự Tích Lan<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> MṬ. 356.

**1. Samiddhi Thera.**—Ông sanh ra trong một gia đình gia chủ ở *Rājagaha*. Từ lúc ông ra đời, gia đình ông giàu sang ra và ông rất hạnh phúc; do đó ông được gọi như vậy. Ông có mặt trong buổi hội kiến giữa Phật và Vua *Bimbisāra*, rất hoan hỷ nên gia nhập Tăng Đoàn. Có lần, lúc đang suy tưởng về duyên may được xuất gia trong Pháp Luật khéo giảng của Phật, ông bị *Māra* đến hét lên tiếng rùng rợn để dọa. Ông bạch Phật và được Ngài khuyên cứ tiếp tục con đường đang đi<sup>(1)</sup>. Lần thứ hai, *Māra* đến, ông nói kệ rằng ông không sợ hãi<sup>(2)</sup>, *Māra* thất vọng biến mất tại chỗ. Không bao lâu sau, ông đắc quả Alahán.

Trong tiền kiếp ông có gặp Phật *Siddhattha* và cúng dường bông mà ông hái bằng cung và tên. Vào 51 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu *Jutindhara*<sup>(3)</sup>. Ông có thể là Trưởng lão *Salālamāliya* nói trong *Apadāna*<sup>(4)</sup>.



Lần nọ, lúc *Samiddhi* đứng phơi mình sau khi tắm xong tại *Tapodā*, có một chư Thiên đến hỏi ông về *Bhaddekaratta Sutta*. Ông nói không biết và được vị Thiên bảo hãy nên học nơi Phật. Phật dạy ông vấn tắt và Tôn giả *Mahā Kaccāna* thuyết rộng ra thành *Mahā Kaccāna Bhaddekaratta Sutta*<sup>(5)</sup> (q.v.). Phật còn thuyết *Mahākammavibhaṅga Sutta* (q.v.), trong ấy Ngài nói *Samiddhi* là một kẻ ngu (*moghapurisa*) vì trả lời cho Du sĩ *Potaliputta* chỉ có một chiều<sup>(6)</sup>; theo kinh, *Samiddhi* còn bị *Potaliputta* mỉa mai là mới tu có ba năm mà đã biết bệnh vực thầy mình, khi *Samiddhi* bảo *Potaliputta* đừng có phỉ báng Phật.

Chú giải *Ānguttara* nói rằng<sup>(7)</sup> *Samiddhi* là học trò (*saddhivihārika*) của Tôn giả *Sāriputta* và rằng *Ānguttara Nikāya*<sup>(8)</sup> có ghi lại bài học về các tư duy tâm (*saṅkappavitakkā*) của Tôn giả.

Xem thêm *Samiddhi Jātaka* và *Samiddhi Sutta* [2].

- (1) Chuyện này được kể lại trong S. i. 119 f. (2) Thag. vs. 46. (3) ThagA. i. 117 f. (4) Ap. i. 206. (5) M. iii. 192 f. (6) *Ibid.*, 207. (7) AA. ii. 799. (8) A. iv. 385 f.

**2. Samiddhi.**—Xem *Samiddhisumana*.

**3. Samiddhi.**—Bàlamôn ở *Sāvatti*, cha của Trưởng lão *Punṇamāsa*<sup>(1)</sup>.

(1) ThagA. i. 53.

**4. Samiddhi.**—Bàlamôn ở *Nāḷaka*, cha của Trưởng lão *Mahāgavaccha*<sup>(1)</sup>.

(1) ThagA. i. 57.

**Samiddhi Jātaka** (Số 167).—**Chuyện Trưởng lão Samiddhi.** Một thời, Bồ Tát làm một ả sĩ trẻ trên Hy Mã Lạp Sơn. Sau một đêm tinh tấn tu tập, ả sĩ ra sông tắm. Với hạ y quấn thân và thượng y cầm tay, ông đứng phơi thân cho khô. Có một tiên nữ nhìn thấy thân tuyệt đẹp của ả sĩ đem lòng say mê và nói kệ dụ dỗ ông “hãy hưởng dục rồi sẽ khát thực, chớ để thời gian trôi qua thật uổng phí.” Ông nói kệ nêu lên chí nguyện mình “không hưởng thụ mà hành trì

khất thực, không để thời gian trôi qua uổng phí.” Nghe nói vậy tiên nữ biến mất tại chỗ.

Chuyện kể về Trưởng lão *Samiddhi* gặp phải tình huống này tại bờ sông *Tapodā* trong *Rājagaha*. Tiên nữ bảo ông hãy còn trẻ, để việc tu hành cho người lớn tuổi. Trưởng lão bảo rằng có ai biết trước được mình sẽ sống tới già<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. ii. 56-8.

**1. Samiddhi Sutta.**—Chuyện tiên nữ dụ dỗ Trưởng lão *Samiddhi*. Chuyện giống chuyện trên, nhưng cuộc đàm thoại giữa Ấn sĩ *Samiddhi* và tiên nữ dài dòng hơn. Lúc nghe Ấn sĩ nói lên nguyện ông, tiên nữ muốn biết thêm về giáo pháp của Phật và yêu cầu ông tìm duyên cho nàng gặp Ngài. Phật vì nàng thuyết pháp<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. i. 8 ff.

**2. Samiddhi Sutta.**—Mô tả sự doạ nạt *Samiddhi* không kết quả của *Māra* (q.v.). *Samiddhi* nghe hét một tiếng lớn rùng rợn gần bên như trái đất nổ tung và đến bạch Phật. Phật bảo đó là tiếng hét của *Māra* và khuyên ông trở lại chỗ củ sống không phóng dật, tỉnh cần. Lần sau *Māra* đến, ông nói rằng dầu *Māra* tạo sắc gì cũng không làm ông sợ hãi. *Māra* buồn khổ, thất vọng, biến mất tại chỗ<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. i. 119 f.

**3. Samiddhi Sutta.**—Do Phật thuyết tại *Kalandakanivāpa* trong *Veluvana* để trả lời Tôn giả *Samiddhi* bạch hỏi thể nào là *Māra* hay danh nghĩa *Māra*. Phật dạy chỗ nào có mắt, có các sắc, có nhãn thức, có các pháp do mắt nhận thức, tại chỗ ấy có *Māra*, hay có danh nghĩa *Māra*. Cũng vậy đối với tai, mũi, lưỡi, thân, ý<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iv. 38 f.

**4. Samaddhi Sutta.**—Ghi lại bài học Tôn giả *Sāriputta* dạy *Samiddhi* về các tư duy tầm (*saṅkappavitakkā*)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iv. 385 f.

**Samiddhisumana.**—**Tam DiĐềTuMaNa.** Một vị Thiên trú trên cây Vương xứ thọ (*Rājayatana*) trước cổng thành *Jetavana*. Ông tháp

tùng Phật trong chuyến viếng thăm lần thứ hai của Ngài. Trong kiếp chót của ông, ông làm người ở *Nāgadīpa* từng dung Phật Độc giác lá cây *rājāyatana* để chùi rửa bát. Cây *rājāyatana* được treo trên hư không che Phật trong chuyến du hành của Ngài qua Tích Lan và được để lại tại *Kalyāṇi* để các *Nāga* thờ<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. i. 52 ff.

**Samiti.**—Người đóng xe ở *Sāvatti*. Tôn giả *Sāriputta* nói về Tôn giả *Moggallāna* ông thấy *Samiti* đeo vành bánh xe trong lúc tà mạng ngoại đạo *Paṇḍuputta* (con của một người làm xe) nhìn và mong vành không bị méo, hư. *Paṇḍuputta* nghĩ như thế nào thì *Samiti* làm đúng như vậy. *Paṇḍuputta* hoan hỷ nói rằng: “Hình như người này đang đeo (vành xe ấy) như là với tâm của anh ta, anh ta biết tâm ta vậy.”<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> M. i. 31 f.

**Samirukkhatittha.**—Bến nước trên sông *Mahāvālukagaṅgā*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxii. 9, 33.

**Samugga Jātaka (Số 436).--Chuyện Cái Hộp.** Bồ Tát sanh làm ần sĩ có nhiều thần thông. Cảnh bên am ông có một Atula thỉnh thoảng đến nghe kinh ông tụng.

Có một nữ nhon điếm lệ ở *Nāga* trên đường về quê thăm cha mẹ. Atula bắt nàng về làm vợ sau khi đánh tan đám gia nhon đông đảo. Để giữ nàng trong an toàn, Atula đặt nàng trong hộp rồi nuốt hộp vô bụng. Một hôm, Atula đi tắm và lấy hộp trong bụng ra để nàng cùng tắm. Bấy giờ, có chàng con trai của *Vāyu*, một tà thuật sư, đang đi trên hư không. Thấy chàng, nàng mở hộp để chàng vào và lấy xiêm y phủ lên. Không để ý, Atula đóng hộp và nuốt vô bụng như trước đây. Trên đường về, Atula ghé thăm vị ần sĩ. Thấy Atula, ần sĩ ngậm kệ chào mừng ba vị đến thăm. Atula ngạc nhiên, ần sĩ giải thích. Hộp được mở ra và sự thật được phơi bày. Atula tán thán vị ần sĩ và nói rằng vì nữ nhon độc ác kia, ông xuyt bị tà thuật sư giết chết. ần sĩ vì ông thuyết pháp và an trú ông vô ngũ giới. Atula thả nàng đi vì nghĩ rằng dẫu đã giữ nàng trong bụng, ông vẫn không thể có sự an toàn. Còn tà thuật sư đi đường ông.

Chuyện kể về một tỳkheo có tâm ham muốn đàn bà<sup>(1)</sup>.

Kinh này con được gọi là *Karaṇḍaka Jātaka*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iii. 527-31.

<sup>(2)</sup> J. v. 455.

**Samuggata.**—Vào 50 ngàn kiếp trước có bảy nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão *Sobhita* (*Rakkhita*)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 164; ThagA. i. 173.

**Samuccaya-khandha.**—Chương 3, *Cullavagga, Vinaya Piṭaka*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Vin. ii. 38-72.

**Samujjivasālā.**—Kiến trúc trong *Anurādhapura*. Đất sét dưới các bậc cấp Bắc của kiến trúc được dùng nung chén bát sử dụng trong lễ đăng quang của các vua Tích Lan<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> MṬ. 307.

**Samudaya Sutta.**—Kẻ vô văn phạm phu (*puthujjana*) không như thật biết rõ sự tập khởi, sự đoạn diệt, vị ngọt, sự nguy hiểm và sự xuất ly của sắc, thọ, tưởng, hành, thức<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iii. 82, 174.

**1. Samudayadhamma Sutta.**—Kẻ vô văn phạm phu (*puthujjana*), không như thật biết rõ: "Sắc chịu sự tập khởi" là sắc chịu sự tập khởi, không như thật biết rõ: "Sắc chịu sự đoạn diệt" là sắc chịu sự đoạn diệt, không như thật biết rõ: "Sắc chịu sự tập khởi và đoạn diệt" là sắc chịu sự tập khởi và đoạn diệt<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iii. 170; xem Turbk. \*HT. Thích Minh Châu, 1993 ghi là S. iii. 171 (nd.).

**2. Samudayadhamma Sutta.**—Như [1], nhưng do Tôn giả *Sāriputta* nói với Tôn giả *Mahākoṭṭhita*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iii. 171. \*HT. Thích Minh Châu, 1993 ghi là S. iii. 172 (nd.).

**3. Samudayadhamma Sutta.**—Phật thuyết về sự tập khởi và sự chấm dứt bốn niệm xứ<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. v. 184.

**1. Samudda.**—Xem *Sundara-samudda*.

**2. Samudda.**—Một Hiền giả của thời cổ sơ<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. vi. 99.

**3. Samudda.**—Một Đại cư sĩ hộ trì của Phật *Siddhattha*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xvii. 20.

**Samudda Jātaka** (Số 296).--**Chuyện Biển Cả.** Bồ Tát sanh làm thân biển. Có con quạ nước bay qua biển la lên với cá với chim rằng: “Đừng uống quá nhiều nước, mà làm biển cạn đi.” Thấy quạ nước tham lam dành cho mình, thân biển hiện hình dữ tợn đuổi quạ nước đi.

Chuyện kể về tánh tham ăn uống thô bạo của Trưởng lão Thích tử *Upananda* (q.v.). Con quạ nước chỉ *Upananda*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. ii. 441 f.

**Samudda Vagga.**—Phẩm 3: Phẩm Biển, Tương Ứng Sáu Xứ, *Samyutta Nikāya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iv. 157-72.

**1. Samudda Sutta.**--Cái nào là nhiều hơn, hai hay ba giọt nước được lấy lên hay là nước biển lớn? <sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. ii. 136 f.

**2. Samudda Sutta.**--Con mắt là biển của người, tốc độ của nó làm bằng các sắc. Ai điều phục được tốc độ làm bằng các sắc ấy, người ấy được gọi là Balamôn đã vượt khỏi biển mắt, với những làn sóng (*sāūmim*), nước xoáy (*sāvattasu*), các loại cá mập (*sagāham*), các loại La-sát (*Rakkhasam*), đến bờ bên kia và đứng trên đất liền. Tai mũi lưỡi thân ý cũng vậy<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iv. 157; xem Turbk.

**3. Samudda Sutta.**—Nhu [1]. Với vị Thánh đệ tử thành tựu chánh kiến, với người đã chứng ngộ, cái này là nhiều hơn, tức là sự khổ đã được đoạn tận, đã được tiêu mòn này. Rất ít là khổ còn tồn tại, không có thể ước tính, không có thể so sánh, không có thể thành một phần nhỏ, nếu so sánh với khổ trước đã được đoạn tận, đã được tiêu mòn. Tức là trong thời gian tối đa là bảy lần đối với người đã rõ biết: "Đây là Khổ" đã rõ biết: "Đây là Con Đường đưa đến Khổ diệt"<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. v. 463; xem Turbk.

**Samuddakappa.**—Vị vua vào 100 kiếp trước; một tiền thân của Trưởng lão *Bandhujīvaka*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 192.

**Samuddagiri-vihāra.**—Tịnh xá trong *Sunāparanta*, một thời là trú xứ của Trưởng lão *Puṇṇa*. Hành lang (*caṅkamaṇa*, cloister) có đá nam châm nên không ai có thể bước trên đó được<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> MA. ii. 1015; SA. iii. 15.

**Samuddagiri-pariveṇa.**—Kiến trúc trong *Mahāvihāra* do Vua *Kassapa IV* kiến tạo và cúng dường lên các Tỷkheo *Paṃsukulika*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lii. 21.

**Samuddajā.**—Mẫu thân của bậc Đại trí *Bhūridatta*. Xem *Bhūridatta Jātaka*.

**1. Samuddadatta.**—Tỷkheo mà Tôn giả *Devadatta* khuyến dụ để gây chia rẽ trong Tăng Đoàn<sup>(1)</sup>. Ông được Trưởng lão ni *Thullanandā* tán thán<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Vin. ii. 196; iii. 171.

<sup>(2)</sup> *Ibid.*, iv. 66.

**2. Samuddadatta.**—Nhà vua hậu duệ của Vua *Mahāsammata*. Ông là nhà vua sáng lập một triều đại gồm 25 vị vua trị vì *Rājagaha*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> MṬ. 129.

**Samuddanavā.**—Một công chúa về sau thành một Trưởng lão ni ưu việt của Tích Lan<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Dpv. xviii. 34.

**Samuddapaṇṇasālā.**—Sảnh đường kiến tạo trên chỗ Vua *Devānampiyatissa* nhìn thấy cây Bồ Đề đến Tích Lan bằng đường biển<sup>(1)</sup>. Địa điểm này nằm trên con đường giữa *Anurādhapura* và *Jambukola*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. xix. 26 f.

<sup>(2)</sup> MT. 403.

**Samuddavāṇija Jātaka** (Số 466).--**Chuyện Thương Nhon Trên Biển Cả.** Có một ngàn thợ mộc không trả nợ phải đóng tàu đi trốn. Đến một đảo nọ, họ đi thám hiểm và gặp một người chèo thuyền sống lưu lạc. Họ hỏi và được biết đây là vùng đất màu mỡ. Họ ở lại và sống buông thả, vui chơi, ca hát, uống rượu (họ làm bằng nước mía) và làm ô uế đảo. Các thần linh trên đảo tức giận và định sẽ dâng nước biển lên rửa đảo và đắm họ. Có một vị thần vì lòng từ mẫn bảo các ông thợ mộc hãy trốn đi nơi khác để tránh bị chết chìm. Nhưng lại có một vị thần khác nói với họ đừng nghe lời vị thần kia nói. Năm trăm thợ mộc đóng thuyền chuẩn bị, số còn lại chế nhạo họ. Đến ngày đã định, các thần linh dung nước lên, chỉ có năm thợ mộc lo xa sống sót.

Chuyện kể về *Devadatta* bị đọa địa ngục kéo 500 gia đình bị đọa theo<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iv. 158-66.

**Samuddavijayā.**—Hoàng hậu của Vua *Bharata* trị vì *Roruva* trong *Āditta Jātaka*. Bà chỉ *Rāhulamātā*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iii. 474.

**Samudda-vihāra.**—Tịnh xá do *Mahādāṭhika-Mahānāga* kiến tạo<sup>(1)</sup>, nhưng có Tykheo tên *Mahānāga* được nói là trú trong *Samudda-vihāra* vào thời Vua *Duṭṭhagāmaṇī*<sup>(2)</sup>. Có thể *Mahādāṭhika* chỉ trùng tu chứ không phải kiến tạo<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. xxxiv. 80.

<sup>(2)</sup> MT. 606.

**1. Samuddā.**—Một trong hai Nữ Đại đệ tử của Phật *Koṇāgamana*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 431; Bu. xxiv. 23.

**2. Samuddā.**—Một tỳkheo ni ưu việt của Tích Lan<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Dpv. xviii. 28.

**Samuddhara.**—Nhà vua vào 67 kiếp trước, một tiền thân của Trưởng lão *Yūthikapupphiya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 184.

**Samogadha.**—Nhà vua vào 55 kiếp trước, một tiền thân của Trưởng lão *Taraṇiya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 238.

**Samotthata.**—Vào bảy kiếp trước có bảy nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão *Saṅghupatṭhāka*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 193.

**1. Sampadā Sutta.**—Có ba thành tựu: về tín, về giới, về tuệ. Có ba tăng trưởng: về tín, về giới, về tuệ<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. i. 287.

**2. Sampadā Sutta.**—Có năm thành tựu: về tín, về giới, về văn, về thí, về tuệ<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iii. 53.

**3. Sampadā Sutta.**—Có năm đầy đủ: giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iii. 119.

**4. Sampadā Sutta.**—Có năm điều tổn thất: tổn thất bà con, tổn thất tài sản, tổn thất tật bệnh, tổn thất giới, tổn thất tri kiến<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iii. 147.



**5. Sampadā Sutta.**—Có tám đầy đủ: đầy đủ tháo vát, đầy đủ phòng hộ, làm bạn với thiện, sống thẳng bằng điều hòa, đầy đủ lòng tin, đầy đủ giới, đầy đủ bố thí, đầy đủ trí tuệ<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iv. 322.

**Sampasāda Thera.**—Alahán. Vào 94 kiếp trước, lúc lâm nguy, ông đến Phật *Siddhattha* xin được che chở. Phật khuyên ông đặt lòng tin nơi Tăng Đoàn. Ông mệnh chung không bao lâu sau đó và sanh lên cõi *Tusita*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 250.

**Sampasādaniya Sutta.**—Trưởng Bộ **Kinh Tụ Hoan Hỷ**, Số 28. Tại *Nālanda*, rừng *Pāvarika-ambavana*, Tôn giả *Sāriputta* bạch Phật rằng, theo ông nghĩ, trong quá khứ, tương lai như hiện tại không thể có một vị Samôn, một vị Balamôn khác nào có thể vĩ đại hơn Thế Tôn, sáng suốt hơn Thế Tôn, về phương diện giác ngộ. Trả lời Đức Phật, ông công nhận rằng ông không được biết gì về chư Phật quá khứ hay vị lai, và không thể với tâm của ông biết được tâm của Thế Tôn. Nhờ biết truyền thống của Chánh pháp, ông có thể suy ra các hạnh của chư Phật quá khứ và vị lai mà thôi.

Tiếp theo, Tôn giả *Sāriputta* kể các pháp mà Phật thuyết (như thiện pháp, các nhập xứ, bốn loại nhập thai, vân vân...) và tán thán rằng tất cả điểm này Thế Tôn đã biết và ngoài sự hiểu biết của Ngài, không có gì còn lại để hiểu biết hơn nữa, và không có một ai khác có thể chứng biết hơn Thế Tôn. Phật dạy Tôn giả *Sāriputta* đã trả lời thuận pháp và đúng pháp.

Tôn giả *Mahā Udāyi* có mặt lúc bấy giờ bạch rằng Phật có đại thần lực như vậy, có đại uy lực như vậy, mà không tự mình tỏ lộ.

Kính được kết thúc bằng sự khuyên Tôn giả *Sāriputta* phải luôn luôn thuyết pháp phân biệt này cho mọi người để diệt trừ nghi ngờ của họ đối với Như Lai<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> D. iii. 90-116.

**Sampuṇṇamukha.**—Xem *Puṇṇamukha*.

**Samphala.**—Xem *Sambala*.

**1. Samphassa Sutta.**—Do duyên giới sai biệt, xúc sai biệt sanh khởi<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. ii. 140.

**2. Samphassa Sutta.**—Tôn giả Rāhula bạch Phật rằng xúc là vô thường<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. ii. 246.

**Samphusita.**—Nhà vua vào ba kiếp trước, một tiền thân của Trưởng lão *Tambapupphiya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 176.

**Sambandhacintā.**—Luận văn về động từ *Pāli* và cách dùng các động từ trong cú pháp do *Saṅgharakkhita* biên soạn<sup>(1)</sup>. Luận văn có Chú giải do Trưởng lão *Abbaya* viết<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> P.L.C. 199.

<sup>(2)</sup> Bode, *op. cit.*, p. 22.

**Sambandhamālini.**—Tài liệu về văn phạm do một tác giả người *Pagan* viết<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bode, *op. cit.*, p. 29.

**Sambara.**—Vua Atula. Một thời, có một số ản sĩ đến Atula vương *Sambra* xin được bảo đảm vô úy. *Sambra* bảo rằng: “Các ông là ản sĩ không thể có vô úy, các ông xin vô úy Ta cho sợ hãi.” Các ản sĩ miệt thị *Sambra* nên trong đêm ấy ông thức dậy hoảng hốt ba lần<sup>(1)</sup>. *Buddhaghosa* nói thêm rằng<sup>(2)</sup> vì sự rối loạn tâm này mà ông mang danh *Vepacitti* (*s.v*).

Một lần, Thiên chủ *Sakka* đến thăm Atula vương *Vepacitti* và đòi học ảo thuật của *Sambara* (*Sambarimāyā*). *Vepacitti* hỏi ý các Atula rồi cảnh báo Thiên chủ rằng ảo thuật dốt dẫn đến vực sâu của địa ngục. *Buddhaghosa* thêm rằng<sup>(4)</sup> bấy giờ *Sambara* là một nghệ sĩ xiếc tung hứng (*māyāvī*, juggler) từng làm ảo thuật (*māyā*) và bị đọa địa ngục một trăm năm.

Ông Rhys Davids<sup>(5)</sup> nghĩ *Sambara* là một chức vụ giống như chức vụ *Sakka*, và mỗi vị lên năm chức vụ *Sambara* đều học ảo thuật.

Xem thêm *Samvara*.

- (<sup>1</sup>) S. i. 227.                   (<sup>2</sup>) SA. i. 266.                   (<sup>3</sup>) S. i. 239.  
(<sup>4</sup>) SA. i. 272.                   (<sup>5</sup>) KS. i. 306.

**Sambara Sutta.**—Xem “*Isayo Samuddakā Sutta*”(<sup>1</sup>).

- (<sup>1</sup>) S. i. 227.

**1. Sambala.**—Một Đại Đệ tử của Phật *Siddhattha*(<sup>1</sup>). v.l. *Samphala* và *Sambahula*.

- (<sup>1</sup>) J. i. 40; Bu. xvii. 48.

**2. Sambala.**—Một Đại Cư sĩ hộ trì của Phật *Tissa*(<sup>1</sup>).

- (<sup>1</sup>) Bu. xviii. 48.

**3. Sambala.**—Một trong số tỳkheo tháp tùng Trưởng lão *Mahinda* qua Tích Lan(<sup>1</sup>). Vua *Sirimeghavanna* có tạc tượng ông để tôn thờ(<sup>2</sup>).

- (<sup>1</sup>) Mhv. xii. 7; Dpv. xii. 12, 38; Sp. i. 62.                   (<sup>2</sup>) Cv. xxxvii. 87.

**Sambahula.**—Một vị trưởng (cùng em) trụ vì *Amaranagara*. Nghe Phật *Siddhattha* thuyết pháp ở *Amaruyyāna*, ông đắc quả Alahán(<sup>1</sup>). Ông có thể là *Sambara* [1].

- (<sup>1</sup>) BuA. 186.

**1. Sambahula Sutta.**—*Māra* biến hình thành một Bàlamôn, với búi tóc lớn, mặc áo bằng da con linh dương, già yếu, lưng còm như xà nhà, hơi thở hồn hên, tay cầm gậy bằng gỗ *udumbara*, đến nói với các tỳkheo nên thọ hưởng các dục, chớ bỏ hiện tại chạy theo những gì bị thời gian chi phối, vì các vị còn trẻ quá. Chư vị đáp rằng chúng tôi không bỏ hiện tại và chạy theo những gì bị thời gian chi phối; chúng tôi bỏ những gì bị thời gian chi phối và chạy theo hiện tại. Các dục bị thời gian chi phối, nhiều khổ đau, nhiều phiền não, tai họa ở đây càng nhiều hơn; còn pháp thuộc về hiện tại, không bị thời gian chi phối, đến để mà thấy, có khả năng hưởng thượng, và chỉ người trí

mới tự mình giác hiểu. Nghe nói vậy, *Māra* cúi đầu, le lưỡi, chống gậy bỏ đi<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. i. 117 f.; xem Tubk.

**2. Sambahula Sutta.**—Vị Thiên trú trong một khu rừng ở *Kosala* than van lúc chur tỳkheo an cư mùa mưa trong rừng này bắt đầu đi du hành. Một vị Thiên khác nói rằng chur tỳkheo không nhà cửa nên sống giải thoát như vậy<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. i. 199.

**3. Sambahula Sutta.**--Vị Thiên trú trong một khu rừng ở *Kosala* thấy một tỳkheo trú trong rừng ấy khởi lên những tư duy bất thiện, đến cảnh báo ông hãy tư duy chơn chánh, nương tựa Phật, Pháp, Tăng và giữ giới<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. i. 203.

**Sambuddha Sutta.**--Thuyết về sự sai biệt giữa Như Lai và tỳkheo đệ tử của Như Lai. Như Lai là bậc ngộ đạo; tỳkheo đệ tử là những vị sống theo đạo, tiếp tục thành tựu<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iii. 65 f.

**Sambula-Kaccāna Thera.**—Ông thuộc tộc *Kaccāna* ở *Magadha*, gia nhập Tăng Đoàn, tu thiền trong hang *Bheravā* gần Hy Mã Lạp Sơn. Một hôm có bão tố sấm sét bất thường; muông thú hoảng sợ; nhưng ông chẳng những không bị dao động bởi tiếng sấm mà còn được mưa to tắm mát, ông phát triển thiền quán và đắc quả Alahán. Phấn kích, ông nói kệ mô tả chánh trí mình<sup>(1)</sup>.

Vào 94 kiếp trước ông có dung trái dừa lên Phật Độc giác *Sataramsi* vừa xuất định<sup>(2)</sup>. Ông là Trưởng lão *Tālaphaliya* nói trong *Apadāna*<sup>(3)</sup>.

<sup>(1)</sup> Thag. vss. 189-90.

<sup>(2)</sup> ThagA. i. 313 f.

<sup>(3)</sup>

Ap. i. 447.

**Sambulā Jātaka** (Số 519).--Chuyện Hoàng Hậu *Sambulā*. Vua *Sothisena* trị vì *Benares* bị bệnh cùi bỏ vô rừng, Hoàng hậu *Sambulā* theo và tận tình chăm sóc ông. Một hôm, Hoàng hậu xuống sông tắm

bị một Daxoa doạ đem bà đi. Vì công năng đức hạnh của bà, ngôi Thiên chủ *Sakka* nóng lên, Thiên chủ xuất hiện với kim cang chùy trên tay bắt trời Daxoa và giải thoát Hoàng hậu. Bà kể chuyện lại cho nhà vua nghe, nhưng nhà vua không tin (để thử bà). Bà nguyện lờ Chơn thật và rải nước lên nhà vua (để chữa bệnh cho ông); ông lành bệnh. Ông bà trở về *Benares*. Vua cha truyền ngôi lại cho ông và đi tu ẩn.

Một hôm, vua cha ẩn sĩ đến dùng ngự thiện, Hoàng hậu *Sambulā* đến yết kiến ông. Thấy *Sambulā* suy nhược, vua cha hỏi và biết rằng Vua *Sotthisena* đã phụ rầy bà, ông quở trách nhà vua. Nhà vua hồi tâm và hai ông bà sống hạnh phúc bên nhau, thực hành bố thí và các thiện pháp.

Chuyện kể về Hoàng hậu *Mallikā* hết lòng phục vụ Vua *Pasenadi*. Hoàng hậu chỉ *Mallikā*; nhà vua chỉ *Pasenadi*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. v. 88-98.

**Sambulā.**—Hoàng hậu của Vua *Sothisena* trong *Sambulā Jātaka*.

**Sambojjhaṅga Sutta.**—Tu tập bảy giác chi là con đường đưa đến Vô vi<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iv. 367.

**Sambodha Vagga.**—Phẩm 1: Phẩm Chánh Giác, Chương Chín Pháp, *Āṅguttara Nikāya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iv. 351-372.

**Sambodhi Vagga.**—Phẩm 11: Phẩm Chánh Giác, Chương Ba Pháp, *Āṅguttara Nikāya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. i. 258-65.

**Sambodhi Sutta.**—Pháp cần được thành tựu để đắc quả giải thoát: thân cận chơn nhơn, sống phạm hạnh, nói lời chơn thật, tinh cần, trí tuệ<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iv. 251 f.

“**Sambodhena**” **Sutta**.—Các sắc là vô ngã, kể cả (các sắc) quá khứ và vị lai, còn nói gì đến (các sắc) hiện tại. Thấy vậy, vị Đa văn Thánh đệ tử không tiếc nuôi đối với các sắc quá khứ, không hoan hỷ đối với sắc vị lai, đối với các sắc hiện tại; đã thực hành sự nhàm chán, ly tham, đoạn diệt. Cũng vậy đối với các tiếng, các hương, vân vân...<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iv. 6 f.; xem Tubk.

**1. Sambhava**.—Một trong hai Đa Đệ tử của Phật *Sikhī*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> D. ii. 4; J. i. 41; Bu. xxi. 20; S. i. 155.

**2. Sambhava**.—Thị giả của Phật *Revata*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 35; Bu. vi. 21.

**3. Sambhava**.—Thị giả của Phật *Tissa*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 40, nhưng xem *Samaṅga*.

**4. Sambhava**.—Một vị Phật Độc giác vào 31 kiếp trước. Tiền thân của Trưởng lão *Sappaka* sanh làm *Nāga*, từng dung lên Phật một bông sen<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> ThagA. i. 339.

**5. Sambhava**.—Bồ Tát sanh làm con của Tề sư *Vidhura* và em của *Sañjaya* và *Bhadrakāra*. Xem *Sambhava Jātaka*.

**Sambhava Jātaka** (Số 515).—Chuyện Nam Tử *Sambhava*. Vua *Dhanañjaya Koravya* trị vì tại *Indapatta* xứ *Kuru* hỏi Tề sư *Sucīrata* về Thánh sự. *Sucīrata* tâu không ai lý giải được ngoài Tề sư *Vidhura* của Vua trị vì *Benares*. Nhà vua cử ông đến *Benares* với tặng vật và bằng vàng dùng để viết lời đáp của *Vidhura*. Lúc được hỏi, *Vidhura* bảo vì quá bận nên giới thiệu con ông là *Bhadrakāra* để giải thích. *Bhadrakāra* tiếp đón *Sucīrata* rất nồng hậu nhưng vì đang dan díu với vợ một người khác nên không còn tâm trí lý giải vấn đề; chàng giới thiệu người em là *Sañjaya*. *Sañjaya* đang bả mưu tính kế nên không rảnh và giới thiệu em là Bé *Sambhava* mới lên 7 (Bồ Tát). *Sucīrata* gặp bé đang chơi với bạn, hỏi bé, bé đáp rành mạch vấn đề

Phụng sự Chon lý bằng giọng ngọt như mật và âm thanh vang dội khắp thành *Benares*. *Sambhava* được tặng thưởng trọng hậu. *Sucīrata* đem bằng vàng ghi lời giải đáp của *Sambhava* về trình Vua *Koravya*.

Chuyện kể về trí tuệ viên mãn của Đức Phật. Nhà vua chỉ Tôn giả *Ānanda*; *Sucīrata* chỉ Tôn giả *Anuruddha*; *Vidhura* chỉ *Kassapa*; *Bhadrakāra* chỉ Tôn giả *Moggallāna*; và *Sañjaya* chỉ Tôn giả *Sāriputta*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. v. 57-67.

**Sambhiya.**—Xem *Sabbiya* [1].

**1. Sambhūta.**—*Caṇḍala*, em của *Citta*. Ông gọi Bồ Tát bằng cậu. Xem *Citta-Sambhūta Jātaka*. *Sambhūta* chỉ Tôn giả *Ānanda*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iv. 401.

**2. Sambhūta Thera.**—Bàlamôn ở *Rājagaha*, gia nhập Tăng Đoàn một lượt với các bạn là *Bhūmija*, *Jeyyasena* và *Abirādhana*. Vì ông thiên về thân bất tịnh một cách liên tục tại *Sītavana*, ông được gọi là “*Sītavaniya*”. Đúng thời ông đắc quả Alahán. Ông có kệ *añña* trong *Therīgāthā*<sup>(1)</sup>.

Được nói rằng<sup>(2)</sup> lúc *Sambhūta* đang thiên, Thiên vương *Vessavaṇa* đi ngang có dành lễ ông và để lại hai Dạ xoa hộ trì ông; lúc xả thiên, ông bảo với hai Dạ xoa rằng tinh thức do Phật dạy đủ để hộ trì ông rồi. Trên đường trở về, *Vessavaṇa* viếng ông nữa; biết ông đã đắc quả Alahán, Thiên vương đến *Sāvatti* bạch Phật.

*Sambhūta* làm gia chủ vào thời Phật *Atthadassī*, từng đưa Phật và tùy tùng qua sông. Ông có thể là Trưởng lão *Taraṇiya* nói trong *Apadāna*<sup>(3)</sup>.

<sup>(1)</sup> vs. 6.

<sup>(2)</sup> ThagA. i. 46.

<sup>(3)</sup> Ap. i. 204 f.; xem

thêm VihA. 306 và SA. iii. 201, trong ấy *Sambhūta* được xem như ví dụ của vị phát khởi *lokuttaradhamma* qua sự phá triển tâm (*cittam dhuraṃ katvā*).

**3. Sambhūta Thera.**—Ông sanh ra trong một gia đình có giai cấp, gia nhập Tăng Đoàn sau khi Phật đã nhập diệt, được Tôn giả

*Ānanda* giáo hoá, và đứng thời đắc quả Alahán. Ông sống trong an lạc giải thoát trọn một thế kỷ cho đến lúc chư Tykheo *Vajji* đề xướng “Mười Điều Sửa Đổi”. Ông được Trưởng lão *Yasa* thỉnh ý về vấn đề này. Bấy giờ, ông đang trú tại núi *Ahogaṅga* và được gọi là *Sāṇavasī* vì ông đắp y gai dầu. Trong Đại hội của chư Alahán tại *Ahogaṅgapabbata*, ông đề nghị thỉnh ý Trưởng lão đa văn *Soreyya Revata*. Ông được cử vào Hội đồng xét Mười Điều và câu hội Kết tập II<sup>(1)</sup>.

*Sambhūta* có kệ trong *Therīgāthā*<sup>(2)</sup>.

*Sambhūta* sanh làm thích đệ hườn nhơn (*kinnara*) sống trên bờ sông *Candabhāgā*, trong thời không có bậc Chánh Đẳng Giác xuất thế. Một hôm, thấy vị Phật Độc giác, ông dung lên Ngai bông *ajjuna* và đánh lễ Ngai.

*Sambhūta* là Trưởng lão *Ajjanapupphiya* nói trong *Apadāna*<sup>(3)</sup>.

<sup>(1)</sup> Vin. ii. 298 f., 303 ff.; ThagA. i. 390 f.; Mhv. iv. 18, 57; Dpv. iv. 49; v. 22; Sp. i. 34 f. <sup>(2)</sup> vss. 291-4. <sup>(3)</sup> Ap. i. 450.

**Sammata.**—Xem *Sammitā*.

**Sammappadhāna Vagga.**—Phẩm 8: Phẩm Chánh Căn, Chương Chín Pháp, *Ānguttara Nikāya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iv. 462 f.

**Sammappadhāna Saṃyutta.**—[40] Chương 5: Tương Ứng Chánh Căn, *Saṃyutta Nikāya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. v. 244-8.

1. **Sammappadhāna Sutta.**—Bốn chánh căn (*sammappadhāna*)—đó là con đường đưa đến Vô vi<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iv. 360.

2. **Sammappadhāna**



Thiếu trang 1064.

**Sammillabhāsini.**—Danh tánh của *Rāhulamātā* trong *Ananusociya Jātaka* (q.v.).

**1. Sammukhāthavika.**—Nhà vua vào 90 kiếp trước, một tiên thân của Trưởng lão *Maṇava*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> ThagA. i. 163.

**2. Sammukhāthavika Thera.**—Alahán. Ông là Trưởng lão *Maṇava*. Ông làm vua nhiều lần dưới nhiều vương hiệu khác nhau: *Sammukhāthavika*, *Pāṭavidundubhi*, *Obhāsamata*, *Saritacchadana*, *Agginibbāpana*, *Vātasama*, *Gatipacchedana*, *Ratanapajjala*, *Padavikkamana*, và *Vilokana*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 158 f.; ThagA. i. 163 f.

**Sammuñjanī Thera.**—Trưởng lão mang danh như vậy vì lúc nào ông cũng quét dọn. Một hôm, thấy Tôn giả *Revata* trong am thất, ông nghĩ Trưởng lão là người ăn không ngồi rồi. Trưởng lão *Revata*, với tâm mình biết tâm ông, bảo ông trở lại sau khi tắm xong, để quở trách. Ông đến, Trưởng lão vì ông, thuyết về trách nhiệm của một tỳkheo, ông đả quả Alahán và tất cả các am đều không được quét tước. Chư tỳkheo bạch Phật. Ngài dạy Trưởng lão *Sammuñjanī* không đáng trách vì không có lý do gì ông phải tiếp tục quét dọn<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> DhA. iii. 168 f.

**Sammoda-kumāra.**—Xem *Pakkha*.

**Sammodamāna Jātaka** (Số 33).—**Chuyện Sống Hoà Hợp.** Bò Tát sanh là con chim cút đầu đàn. Có người bẫy chim giả tiếng cút

để quăng lưới bắt chim. Cút đầu đàn bảo đàn chim cút rằng khi bị quăng lưới, hãy bay lên với chiếc lưới. Người thợ săn cứ về tay không nên bị vợ giận. Ông nói vì chim cút sống hoà hợp nên nhấc lưới bổng lên nên ông không bắt được chim. Một hôm, có hai con cút gây gỗ. Cút đầu đàn đem đàn đi chỗ khác. Thợ săn tới quăng lưới bắt được hai chim gây gỗ.

Đây là một chuyện được kể liên quan đến việc tranh chấp vì nước sông (*Cumbatalaha*) giữa hai tộc *Sākya* và *Koliya* <sup>(1)</sup>. Xem thêm phần duyên khởi của *Kuṇāla Jātaka*. Trong một số kinh văn khác <sup>(2)</sup>, chuyện được gọi là *Vatṭaka Jātaka*.

<sup>(1)</sup> J. i. 208-10.

<sup>(2)</sup> E.g., J. v. 414.

**Sammohavināsini.**—Một *tīkā* về *Kaccāyanasāra* của *Saddhammavilāsa*, người Pagan <sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bode, *op. cit.*, p. 37.

**Sammohavinodani.**—Chú giải về *Vibhaṅgapakarāṇa* của *Buddhaghosa* <sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Sad. p. 58.

**“Sayam-kata” Sutta.**—Đối với người có tri kiến, nhơn và các pháp do nhơn sanh đã khéo thấy <sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iii. 440.

**Sayakhattaka.**—Địa danh trong *Malaya*, Tích Lan, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua *Parakkamabābu I* <sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxx. 15.

**Sayana Sutta.**—Ít hơn là các chúng sanh từ bỏ các giường cao, các giường lớn. Và nhiều hơn là các chúng sanh không từ bỏ các giường cao, các giường lớn <sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. v. 471.

**Sayanakalaha.**—Tên gọi của sự tranh cãi giữa Hoàng hậu *Mallikā* và Vua *Pasenadi*. Xem *Sujāta Jātaka* (Số 306).

**1. Sayanadāyaka Thera.**—Alahán. Vào 94 kiếp trước ông cúng dường Phật *Siddhattha* chiếc giường. Vào 51 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu *Varuṇa*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 98 f.

**2. Sayanadāyaka Thera.**—Alahán, từng dung lên Phật *Padumuttara* chiếc giường<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 98 f.

**Sayampaṭibhāniya Thera.**—Alahán<sup>(1)</sup>. Ông là Trưởng lão *Khujjasobhita* (q.v.).

<sup>(1)</sup> Ap. ii. 410 f.

**Sayampabha.**—Nhà vua vào 72 kiếp trước, một tiền thân của Trưởng lão *Pañcaṅguliya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 186.

**Sayampabhā.**—Một hạng chư Thiên sống trên cõi mà những người nuôi dưỡng cha mẹ đúng pháp hay buôn bán hợp pháp được sanh lên<sup>(1)</sup>. Theo Chú giải<sup>(2)</sup>, *Sayampabhā* có thể là một tên chung chỉ tất cả chư Thiên.

<sup>(1)</sup> Sn. vs. 404.

<sup>(2)</sup> SnA. p. 379.

**1. Sayha.**—Vị Phật Độc giác<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> M. iii. 70.

**2. Sayha.**—Đại thần của Vua trị vì *Benares* (chỉ Tôn giả *Sāriputta*) trong *Sayha Jātaka*.

**3. Sayha.**—Tể sư của Vua *Brahmadatta* trị vì *Benares*, chỉ Tôn giả *Sāriputta* trong *Lomassa Kassapa Jātaka*.

**Sayha Jātaka** (Số 310).—**Chuyện vị Quốc Sư Sayha.** Một thời, Bồ Tát sanh làm con của vị Tể sư của Vua trị vì *Benares*. Ông và Thái tử cùng đi học chung tại *Takkasilā*. Khi Thái tử lên ngôi, ông ly gia lên Hy Mã Lạp Sơn tu ẩn. Tân vương cử Quốc sư *Sayha* đi tìm

ông để về làm Tế sư. Nhưng ông từ chối và nói rằng ông không cần danh vị này.

Chuyện kể về một tỳkheo thôi chuyển vì yêu một nữ nhon. Tân vương chỉ Tôn giả *Ānanda*; *Sayha* chỉ Tôn giả *Sāriputta*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iii. 30-33.

**Sayhaka Sutta.**—Xem *Abhisandha Sutta* [2].

**Sarakāṇi (Saraṇāni).**—Thích tử. Lúc ông mạng chung, Phật tuyên bố ông là bậc Dự lưu quyết chứng quả giác ngộ. Bấy giờ, có một số đông Thích tử chỉ trích ông đã phạm giới và uống rượu. Họ Thích *Mahānāma* bạch Phật. Ngài dạy *Sarakāṇi* là một cư sĩ quy y lâu năm và có những pháp tín, tấn, niệm, định, tuệ căn không thể đi đến cõi dữ, đoạ xứ<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. v. 375 f.

**1. Sarakāṇi (Saraṇāni) Sutta.**—Họ Thích *Mahānāma* bạch Phật về tiếng đồn không tốt của Thích tử *Sarakāṇi* (q.v.) và sự giải thích của Phật tại sao ông không thể rơi xuống cõi dữ, ác thú, đoạ xứ<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. v. 375 f.

**2. Sarakāṇi (Saraṇāni) Sutta.**—Họ Thích *Mahānāma* bạch Phật về sự ngạc nhiên của nhiều Thích tử đối với lời tuyên bố của Phật rằng Thích tử *Sarakāṇi* là bậc Dự lưu. Phật mô tả các pháp mà các Bất lai, Nhứt lai và Dự lưu thành tựu. Giáo pháp của Thế Tôn như đám ruộng tốt, hạt giống gieo trên ruộng này có thể nảy mầm, lớn lên với mưa lớn thích hợp<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. v. 378 f.

**Sarakāṇi (v.l. Saraṇāni) Vagga.**—Phẩm 3: Phẩm *Saraṇāni*, Tương Ứng Dự Lưu<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. v. 369-91.

**Saraggāma.**—Làng trong quận *Mahātila*, *Dakkhiṇadesa*, Tích Lan, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua *Parakkamabāhu I*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxvi. 71; lxvii. 59, 79.

**Sarañjita.**—Một hạng chư Thiên. Một vài tín ngưỡng cho rằng người chết vì chiến đấu được sanh giữa các chư Thiên này<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iv. 308.

**1. Saraṇa.**—Một trong hai Đại Đệ tử<sup>(1)</sup> và cũng là em khác mẹ<sup>(2)</sup> của Phật *Sumana*.

<sup>(1)</sup> J. i. 34; Bu. v. 26.                      <sup>(2)</sup> BuA. 126.

**2. Saraṇa.**—Một trong hai Đại Đệ tử của Phật *Sumana*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. v. 28.

**3. Saraṇa.**—Một trong hai Đại Đệ tử<sup>(1)</sup> và cũng là em<sup>(2)</sup> của Phật *Sumedha*.

<sup>(1)</sup> Bu. vii. 23; J. i. 38.                      <sup>(2)</sup> BuA. 164.

**4. Saraṇa.**—Thành phố sanh quán của Phật *Dhammadassi*<sup>(1)</sup>. Tại đây, Phật gặp hai Đại Đệ tử *Paduma* và *Phussadeva* của Ngài<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 39; Bu. xvi. 13.                      <sup>(2)</sup> BuA. 183.

**5. Saraṇa.**—Phụ thân của Phật *Dhammadassi*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xvi. 13.

**6. Saraṇa Thera.**—Trưởng lão được gọi như vậy vì mẹ ông trong lúc mang thai được cứu sống nhờ công đức của bà. Bà là ái nữ của *Sumana* và *Sujampatikā* ở *Sāvatti*. Trưởng lão đắc quả Alahán<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ras. i. 15 f.

**Saraṇa Sutta.**—Phật thuyết về quy y và con đường đưa đến đó<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. v. 372.

**1. Saraṇaṅkara.**—Vị Chánh Đẳng Giác xuất thế ngay trước khi Phật *Dīpaṅkara* xuất thế<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xxvii. 1; J. i. 44; MA. i. 188.

**2. Saraṇaṅkara Thera.**--Vị tỳkheo ưu việt ở Tích Lan. Hoan hỷ với ông, Vua *Narindhasīha* cúng dường ông (lúc ông chỉ là Dự lưu) một trap đầy bảy báu và kinh sách, và vật thực để sanh sống. Theo lời yêu cầu của nhà vua, ông biên soạn *Sāratthasaṅgraha* và nhiều Chú giải bằng tiếng Tích Lan về *Mahābodhivaṃsa* và *Bhessajjamañjūsā*<sup>(1)</sup>. Lúc *Vijayarājasīha* lên ngôi, ông về trú trong *Upasathārāma* và soạn, theo lời yêu cầu của nhà vua, Chú giải tiếng Tích Lan về *Catubhānavāra*<sup>(2)</sup>. Dưới triều *Kittisirirājasīha*, ông chấn chỉnh Tăng Đoàn và thanh lọc các phần tử bất thiện. Ông đề nghị nhà vua gởi sứ giả sang Thái Lan xin hỗ trợ sư sãi để tổ chức lại lễ truyền cụ túc giới ở Tích Lan. Ông được nhà vua cử làm Tăng thống Tích Lan<sup>(3)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. xcvi. 48 ff.  
*Ibid.*, c. 49 ff.; 101 ff.

<sup>(2)</sup> *Ibid.*, xcvi. 23 f.

<sup>(3)</sup>

**Saraṇāttaya.**—Chương 1 của *Khuddakapāṭha*.

**Saraṇāgamaṇiya Thera.**—Alahán. Vào 31 kiếp trước, ông truyền giới cho một Du sĩ *Ājivaka* lúc thuyền hai ông bị đắm<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 285=ii. 455.

**1. Sarada.**—Danh tánh của Tôn giả *Sāriputta* (q.v.) vào thời Phật *Anomadassi*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> DhA. i. 89; nhưng xem Ap. i. 21 gọi ông là *Suruci*.

**2. Sarada.**--Vị ả sĩ được Phật *Padumuttara* chuyển hoá cùng với đồ chúng của ông<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 160.

**Sarabha.**—Du sĩ (*Paribbājika*) *Sarabha* gia nhập Tăng đoàn một thời gian rồi hoàn tục, đi đó đây trong *Rājagaha* tuyên bố rằng vì biết rõ Pháp và Luật của Samôn Thích tử nên từ bỏ Pháp Luật ấy. Theo lời thỉnh cầu của chư tỳkheo, Phật đến vườn Du sĩ và hỏi *Sarabha* về lời tuyên bố của ông. Được hỏi ba lần, *Sarabha* im lặng ba lần. Phật

dạy rằng không ai có thể nói Ngài như sau: “Dầu Ông tự cho là Chánh Đẳng Chánh Giác nhưng Ông không có Chánh Đẳng Giác các pháp này,” “Dầu Ông tự cho đã đoạn tận các lậu hoặc, nhưng các lậu hoặc này chưa được đoạn tận,” và “Pháp do Ông thuyết giảng với mục đích chơn chánh đoạn tận khổ đau, không có đưa người thực hành đến mục đích ấy”. Sau khi Phật ra về, các Du sĩ bao vây mắng nhiếc *Sarabha*<sup>(1)</sup>.

Được nói rằng<sup>(2)</sup> *Sarabha* gia nhập Tăng Đoàn theo lời yêu cầu của các Du sĩ. Ông không tìm ra lầm lỗi cũng Phật và nghĩ rằng Ngài có uy lực nhờ vào “*āvāṭṭanīmāyā*” (ma thuật quyền rũ) mà Ngài và đệ tử tu tập thâm kín mỗi nửa tháng. Để dò la, *Sarabha* nhẫn nhục đến núi *Gijjhakūṭa*. Thấy sự khiêm tốn của ông, một vị Trưởng lão hoan hỷ truyền giới cho ông. Ông học được Giới bốn *Pātimokkha* mà các *Paribbājika* tưởng là “*māyā*” (ma thuật) của Phật. Ông về dạy lại cho các Du sĩ rồi ra đi rêu rao giáo pháp của Phật vô dụng.

<sup>(1)</sup> A. 1. 185 ff.; xem Tcbk.

<sup>(2)</sup> AA. i. 412 f.

**Sarabha Jātaka.**—Xem *Sarabaṅga Jātaka*.

**Sarabha Sutta.**—Kể lại chuyện Phật viếng vườn Du sĩ và hỏi Du sĩ *Sarabha* về lời tuyên bố của ông<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. i. 185 f.

**1. Sarabaṅga.**—Phật Độc giác<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> M. iii. 70. ApA. i. 107.

**2. Sarabaṅga Thera.**—Ông sanh ra trong một gia đình Bàlamôn ở *Rājagaha*. Ông được đặt tên theo truyền thông của gia đình, nhưng lại được gọi là *Sarabaṅga* vì, lúc trưởng thành ông làm ần sĩ và tự nhổ tranh cát am (=người nhổ tranh, reed plucker). Phật thấy túc duyên của ông, đến dạy ông Pháp. Ông gia nhập Tăng Đoàn và đứng thời đắc quả Alahán. Ông tiếp tục an trú trong am tranh đến lúc am sụp đổ. Được hỏi, ông bảo bây giờ không có thời gian chăm sóc am nữa. Kệ ông được ghi trong *Theragāthā*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> ThagA. i. 480 f.; Thag. vss. 487-93.

**3. Sarabhaṅga.**—Bồ Tát sanh làm giáo sư nổi tiếng trong *Sarabhaṅga Jātaka*.

**Sarabhaṅga Jātaka** (Số 522).-- **Chuyện Đại Nhon Thiện Xạ Sarabhaṅga.** Bồ Tát sanh làm con của vị Tế sư của Vua trị vì *Benares*. Ông được gọi là *Jotipāla* vì ngày ông sanh ra tất cả các binh khí trong chu vi 12 lý quanh *Benares* đều chói sáng rực, điềm cho biết ông sẽ là tay cung bực nhứt trong toàn cõi *Jambudīpa*.

Sau khi học xong ở *Takkasilā*, ông về phục vụ trong triều vua và được trả công một ngàn đồng mỗi ngày. Triều thần bắt mắt và muốn biết ông có biệt tài gì. Thế là ông ra tay trình diễn tài bắn cung của mình trước 60 ngàn xạ thủ. Ông biểu diễn mười hai tài nghệ vô song và làm gãy bảy vật lớn vô địch. Ông bắn mũi tên xuyên qua một khoảng độ hai trăm mét dưới nước và hơn bốn trăm mét trên đất liền, ông lại chẻ sợi tóc ở cách khoảng một trăm mét. Khi ông biểu diễn xong, mặt trời vừa lặn. Nhà vua hứa sẽ cử ông thống lãnh binh mã vào ngày mai. Về đêm, ông khởi tâm sợ cuộc sống với quyền uy, binh đao và chết chóc, nên âm thầm ra đi đến một nơi trên bờ sông *Gothāvarī* trong rừng *Kapit̥ṭha*, làm ẩn sĩ. Thiên chủ *Sakka* sai Thiên tử *Vissakamma* xuống cất am cho ông trú. Ông chuyên tâm tu tập và đắc thần thông. Lúc cha mẹ ông và nhà vua cùng tùy tùng đến viếng ông, ông thuyết pháp và tất cả xuất gia tu hành.

Đại sĩ *Jotipāla*, giờ được gọi là *Sarabhaṅga*, có bảy Đệ tử là *Sālissara*, *Meṇḍissara*, *Pabbata*, *Kāḷadevala*, *Kisavaccha*, *Anusissa*, và *Nārada*. Ông gởi đệ tử mình đi đến nhiều nơi: *Sālissara* đến *Lambacūlaka*, *Meṇḍissara* đến *Sātodikā*, *Pabbata* đến núi *Añjana*, *Kāḷadevala* đến *Ghanasela*, *Kisacaccha* đến kinh thành *Kumbhavati*, và *Nārada* đến dãy núi *Arañjara*; chỉ còn *Anussissa* ở lại với ông.

Trong lúc *Kisacaccha* sống trong ngụ uyển ở kinh thành *Kumbhavati* của Vua *Danḍaki*<sup>(1)</sup>, có một kỳ nữ bị nhà vua bỏ rơi đi ngang. Thấy *Kisacaccha*, nàng nghĩ vì ông mà nàng bị thất sủng, bèn nhổ nước miếng và quăng tằm xia răng lên búi tóc của ông để xả xui. Tình cờ nàng được vua phục vị nàng như cũ. Rồi có vị tế sư hoàng gia bị cách chức. Được nàng kỳ nữ chỉ, ông nhổ nước miếng và quăng tằm lên búi tóc của *Kisacaccha*; ông được phục chức. Vua *Danḍaki* cũng làm vậy để mong thắng giặc ngoài biên cương.



Chuyện tới tai Đại sĩ *Sarabhaṅga*, ông cho kiệu đưa *Kisacaccha* về am thất. Tại đây, *Kisacaccha* mạng chung. Lúc cử hành lễ hoả táng ông, có trận mưa bông trời rơi xuống.

Vì sự đối xử của vua tôi xứ *Kumbhavatī*, vương quốc này và Vua *Dandakī* bị tiêu diệt. Lúc tin đến ba vương quốc *Kaliṅga*, *Aṭṭhaka* và *Bhimaratha*, ba nhà vua trị vì tại đây đến viếng *Sarabhaṅga* để rõ thiệt hư. Chư vị gặp nhau trên bờ sông *Godhāvārī*; có cả Thiên chủ *Sakka* đến dự nữa. *Sarabhaṅga* giảng giải vì phạm tội với ả sĩ, *Nāḷikīra*, *Ajjuna* và *Kalābu* đều bị đọa địa ngục. Tiếp theo, ông giáo thuyết chư vị. Sau bài pháp, ba nhà vua xin theo *Sarabhaṅga* làm ả sĩ.

Chuyện kể về sự diệt độ của Tôn giả *Moggallāna* (q.v.). Tôn giả bị bọn cướp tấn công và bỏ nằm chờ chết. Tôn giả lai tỉnh và bay về xin Phật để được nhập diệt. Bấy giờ, sáu cõi trời rung động. Sau khi Tôn giả nhập diệt, chư Thiên dựng hoa và hương liệu lên giàn hoả; giàn hoả được xây bằng cây hương trầm và 99 vật báu. Lúc nhục thân của Tôn giả được đặt lên giàn hoả, mưa hoa trời rơi xuống trong khuôn viên một dặm đường kính. Lễ hội kéo dài bảy hôm liền. Xả lợi của Tôn giả được Phật tôn trí trong đền tại *Veḷuvana*.

Nhận diện tiên thân: *Kisavaccha* chỉ Tôn giả *Moggallāna*; *Salissara* chỉ Tôn giả *Sāriputta*; *Meṇḍissara* chỉ Tôn giả *Kassapa*; *Pabbata* chỉ Tôn giả *Anuruddha*; *Devala* chỉ Tôn giả *Kaccayāna*; *Anusissa* chỉ Tôn giả *Ānanda*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Xem chi tiết trong s.v.

<sup>(2)</sup> J. v. 125-51.

**Sarabhamiga Jātaka** (Số 483).--**Chuyện Chúa Nai Sarabhamiga**. Một thời, Bồ Tát sanh làm Nai chúa. Nhà vua trị vì *Benares* đi săn và nai được lừa đến gần nhà vua. Vua bắn trúng chúa nai nhưng chúa chạy thoát được. Nhà vua đuổi theo. Không may, ông rớt xuống hố. Chúa nai trở lại cứu ông rồi thuyết giáo cho ông. Từ đạo đó, nhà vua ra chiếu buộc thần dân phái theo năm giới cấm. Nhà vua không tiết lộ chuyện xảy ra, nhưng qua sáu vắn kệ ông đọc, vị Tể sư triều đình đoán biết câu chuyện. Tể sư hỏi và nhà vua kể lại chuyện xảy ra trước đây.

Nhiều nam nữ theo lời dạy của nhà vua được sanh lên cõi trời khiến cõi này ngày càng thêm đông. Một hôm, lúc nhà vua đang

luyện bản cung, Thiên chủ *Sakka* xuất hiện, thuyết pháp nêu rõ công đức của lòng từ bi và Ngũ giới. Đoạn Thiên chủ hoá hiện ra con nai đứng trước bia, nhà vua thấy nai không buông tên ra nữa.

Chuyện kể về tuệ giác tối thắng của Tôn giả *Sāriputta*, Tướng quân Chánh pháp. Truyền thuyết nói rằng sau khi thuyết xong Vi Diệu Pháp, Phật từ cõi *Tāvātimsa* trở về, Ngài có đề xuất một số câu hỏi trước đại chúng tụ họp tại *Saṅkassa*. Câu hỏi ngắn gọn nhưng Tôn giả *Sāriputta* trả lời đầy đủ chi tiết, và chỉ có Tôn giả mới trả lời được mà thôi.

Nhận diện tiền thân: nhà vua chỉ Tôn giả *Ānanda*; Tể sư chỉ Tôn giả *Sāriputta*<sup>(1)</sup>.

Chuyện còn được kể trong *Jātakamālā* (Số 25) như *Śarabha Jātaka*.

<sup>(1)</sup> J. iv. 263-75.

**Sarabhavatī.**--Kinh đô của Vua *Sudassana* (Bồ Tát). Phật *Vessabhū* có đến viếng kinh đô này và thuyết pháp cho nhà vua<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 207.

**1. Sarabhū Thera.**--Đệ tử của Tôn giả *Sāriputta*. Ông dùng thân thông lấy một xương đòn gánh của Phật trên hoá đài, đưa về tôn trí trong *Mahiyaṅgana-cetiya* ở Tích Lan, và phủ lên xá lợi bằng ác viên sỏi màu vàng mỡ (*medavaṇṇa*) dưới sự chứng kiến của chư tỳkheo. Ông nâng tháp cao 12 *cubit* (1 *cubit*=45 cm)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. i. 37.

**2. Sarabhū.**--Một trong năm con sông lớn trên miền Bắc Ấn<sup>(1)</sup> dùng làm ranh giới giữa Bắc và Nam *Kosala*. Sông có phụ lưu *Aciravatī*. *Sāketa* nằm trên bờ sông *Sarabhū*, khúc chảy ngang *Añjanavana*<sup>(2)</sup>. Theo kinh tạng *Sanskrit*, sông mang tên *Sarayū* chảy vô *Ghaṅghara*; *Ghaṅghara* là phụ lưu của sông Hằng. Xem thêm *Gavampati* [1].

<sup>(1)</sup> Vin. ii. 237; Ud. v. 5; S. ii. 135; A. iv. 101; SnA. ii. 439; xem thêm MA. ii\*. 586.

<sup>(2)</sup> E.g., ThagA. i. 104.

**3. Sarabhū.**--Con kinh chảy từ hồ *Puṇṇavaddhana* ra, đi lên phía Bắc<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxix. 47.

**Sarasigāma.**--Làng ở Tích Lan, trung tâm của chi phái *Vilgammūla* (*Sarasigāmamūla*)<sup>(1)</sup>. Xem *Sarogāmatittha*.

<sup>(1)</sup> P.L.C. 253.

**1. Sarassatī.**--Sông chảy trên Hy Mã Lạp Sơn (Ấn Độ)<sup>(1)</sup>. Đó là sông *Sarasvatī* làm ranh giới Tây của *Madhyadesa* nói trong kinh điển *Sanskrit*. Sông bắt nguồn từ vùng núi *Sirmu* trên dãy *Semalik* và chảy xuống đồng bằng *Ad-Badvi* trong *Ambala*. Dân Ấn xem *Sarassatī* là con sông thiêng<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Thag. 1104; Mil. 114 và AA. ii. 737; SnA. i. 321.

<sup>(2)</sup>

Law: *Geog. of Early Buddhism*, p. 39; CAGI. 382 f.

**2. Sarassatī.**—Con kinh xuất phát từ hồ *Toyavāpī* chảy đến hồ *Puṇṇavaddhanavāpī*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxix. 46.

**Sarassatimaṇḍapa.**--Kiến trúc do Vua *Parakkamabābu I* kiến tạo gần hoàng cung trong *Pulatthipura*. Kiến trúc được xây dựng theo nghệ thuật của Muses và có nhiều bích họa mô tả đời sống của nhà vua<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxiii. 83 f.

**Sarā Sutta.**—Đàm thoại giữa Phật và một vị Thiên về chỗ nước, đất, lửa, gió không vững trú; do đó nước chảy ngược, nước xoáy dừng; chỗ ấy danh và sắc được đoạn diệt, không dư<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. 1. 15; xem Tubk.

**Sarāga Sutta.**—Có bốn hạng người có mặt trên đời: người có tham, người có sân, người có si, người có mạn<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. ii. 71.

**Sarājita.**--Địa ngục của các chiến binh<sup>(1)</sup>. Chú giải nói thêm rằng<sup>(2)</sup> đó không phải là một địa ngục riêng biệt mà là một góc của địa ngục *Avīci*, nơi các chiến binh đủ mọi thành phần đấu nhau trong tương tương. *Cf. Sarañjita.*

<sup>(1)</sup> S. iv. 311.

<sup>(2)</sup> SA. iii. 100.

**Saritacchadana.**--Nhà vua vào 87 kiếp trước, một tiền thân của Trưởng lão *Sammukhāthavika*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 159.

**Sarīraṭṭha Sutta.**--Mười pháp này liên hệ đến thân: lạnh và nóng, đói và khát, đại tiện và tiểu tiện, chế ngự thân, chế ngự lời, chế ngự mạng sống, tái sinh hữu hành (*bhavasāṅkhāra*)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. v. 88.

**Sarivaggapitṭhi.**--Làng trong xứ *Rohāṇa*, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua *Vijayabāhu I*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lvii. 53.

**Sarāheru.**--Hồ nước ở Tích Lan do Vua *Vijayabāhu I* trùng tu<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lx. 48.

**Sarogāmatittha.**--Bến trên sông *Mahāvālikanadī*, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua *Parakkamabāhu I*<sup>(1)</sup>. Có thể đó là *Sarasigāma*.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxi. 18; lxxii. i, 31; xem thêm Cv. *Trs.* i. 316, n. 2.

**Sarvāstivada.**--**Nhất Thiết Hữu Bộ.** Một trong những bộ phái tách ra từ Trưởng Lão Bộ sau Kết Tập III, vào khoảng năm 240 B.C.

**Salalaghara.**--Xem *Salalāgāra*.

**Salalapupphikā Theri.**--Alahán<sup>(1)</sup>. Bà là Trưởng lão ni *Sāmā*.

<sup>(1)</sup> Ap. ii. 524.

**1. Salaḷapupphiya Thera.**—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông là một thích đê huòn nhơn sống trên sông *Candabhāgā*, từng dựng lên Phật *Vipassī* bông *salaḷa*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 233.

**2. Salaḷapupphiya Thera**<sup>(1)</sup>.—Chuyện giống như [1] ở trên.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 289.

**Salaḷamaṇḍapiya Thera.**—Alahán<sup>(1)</sup>. Ông là Trưởng lão *Kimbila* (q.v.).

<sup>(1)</sup> Ap. i. 206.

**1. Salaḷavatī.**—Con sông làm ranh giới Đông Nam của *Majjhimadesa*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Vin. i. 197; DA. i. 173; J. i. 49.

**2. Salaḷavatī.**—Con kinh tẻ ra từ cửa đập *Kiḷakaruyyāna* của biển hồ *Parakkamasamudda*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxix. 43.

**Salaḷāgāra, Salaḷaghara.**—Kiến trúc trong *Jetavana*. Lần nọ, Thiên chủ *Sakka* xuống viếng Phật và thấy Ngài đang nhập định trong *Salaḷāgāra*; ông nhẩn với *Bhuñjati*<sup>(1)</sup> đứng hầu rằng có ông đến thăm; *Bhuñjati* là phu nhơn cũng Đại Thiên vương phương Bắc *Vessavana* và là một Phật tử sùng tín. *Buddhaghosa*<sup>(2)</sup> nói *Salaḷāgāra* là một *salaḷamayagandhakuṭi*; còn trong kinh vẫn có chỗ nói<sup>(3)</sup> là một am thất bằng cây *salaḷa* (*salaḷarukkhamaya*) hay am thất có cây *salaḷa* trước cửa. Chú giải về *Mahāpadāna Sutta* nói<sup>(4)</sup> *Salaḷāgāra* là một trong bốn kiến trúc chánh (*Mahāgehāna*) của *Jetavana*.

*Salaḷāgāra* do Vua *Pasenadi* kiến tạo với giá là một trăm ngàn. Tôn giả *Anuruddha* có lần trú và thuyết pháp trong *Salaḷāgāra*<sup>(5)</sup>.

<sup>(1)</sup> D. ii. 270.

<sup>(2)</sup> DA. ii. 705.

<sup>(3)</sup> SA. iii. 205.

<sup>(4)</sup> DA. ii. 407.

<sup>(5)</sup> S. v. 300.

**Salaḷāgāra Sutta.**—Tại nhà *Salaḷāgāra* Tôn giả *Anuruddha* nói với chư tỳkheo rằng không thể nào làm một tỳkheo được tu tập bốn niệm xứ trở lui và hoàn tục; cũng như không thể đổi dòng sông Hằng chảy về phương Tây (sông Hằng đang chảy về phương Đông)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. v. 300 f.

**1. Salla Sutta.**—Kinh thứ 8: Kinh Mũi Tên, Chương 3: Đại Phẩm, *Sutta Nikāya*. Chết không thể tránh, than khóc là vô ích<sup>(1)</sup>. Kinh được thuyết để an ủi một Phật tử sùng tín đã tuyệt thực bảy ngày vì sầu muộn cho đứa con mới chết<sup>(2)</sup>. Kinh được gọi là *pāḷivasena gambhīro*<sup>(3)</sup>.

<sup>(1)</sup> Sn. vss. 574-93.

<sup>(2)</sup> SnA. ii. 457.

<sup>(3)</sup> E.g., AA.

i. 326.

**2. Salla Sutta.** Xem *Sālā Sutta*.

**3. Salla Sutta.**--Tên của một kinh của *Itivuttaka* (p. 46) nói trong *Sutta Saṅgala* (Số 82). Kinh thuyết về ba thọ.

**“Sallattena” Sutta.**--Bậc Đa văn Thánh đệ tử khi cảm xúc khổ thọ thời không có sầu muộn, không có than vãn, không có khóc lóc; vị ấy chỉ cảm thọ cảm giác một cảm thọ, tức là cảm thọ về thân, không phải cảm thọ về tâm. Vị ấy như người chỉ bị bắn bởi một mũi tên<sup>(1)</sup>. v.l. “*Sallena*” *Sutta*.

<sup>(1)</sup> S. iv. 207 f.

**Sallekha Sutta.**—Trung Bộ **Kinh Đoạn Giảm**, Số 8. Tôn giả đến *Jetavana* bạch hỏi Phật có thể nào từ bỏ những kiến chấp liên hệ đến ngã hoặc thế giới không? Phật dạy rằng muốn diệt trừ kiến chấp phải như thật quán sát năm uẩn "không phải của tôi, không phải là tôi, không phải tự ngã của tôi." Tiếp theo Ngài đề cập đến những cách hiểu sai lạc về đoạn giảm; đến đoạn giảm thật sự là bỏ 44 cấu uế; và đến sự diệt trừ cấu uế tức là khởi tâm làm ngược lại các thói xấu. Đó là pháp môn hoàn toàn giải thoát<sup>(1)</sup>.

Kinh *Salleka* được xem như một ví dụ<sup>(2)</sup> của kinh có *brahmacariyā* được định nghĩa như *methunavirati*. Kinh còn được gọi là *pāḷivasena gambhīro*<sup>(3)</sup>.

<sup>(1)</sup> M. i. 40 ff.; xem Tytbk.

<sup>(2)</sup> DA. i. 178; MA. i. 275.

<sup>(3)</sup> E.g., SA. ii. 168.

**“Sallena”Sutta.**—Xem *Sallattena Sutta*.

**Saḷa Vagga.**—Phẩm 10, Chương 1: Tương Ứng Sáu Xứ, Tập 4: Thiên Sáu Xứ, *Samyutta Nikāya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iv. 70-85.

**1. Saḷāyatana Vagga.**—Phẩm 15, *Majjhima Nikāya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> M. iii. 258-302.

**2. Saḷāyatana Vagga.**—Tập 4: Thiên Sáu Xứ, *Samyutta Nikāya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iv. 1-403.

**Saḷāyatana Vibhaṅga Sutta.**—Trung Bộ **Kinh Phân Biệt Sáu Xứ**, Số 137. Phật giảng về 6 căn, 6 trần, 6 thức, 6 xúc, 18 ý hành (6 khổ, 6 ưu, 6 xả), 36 loại hữu tình (18 ý hành liên hệ tại gia, 18 liên hệ xuất gia), ba loại cảm thọ, ba niệm của bậc đạo sư, về Vô thượng điều ngự. Về xả (trong ba cảm thọ), có xả liên hệ tại gia hay xả y cứ đa diện, xả liên hệ xuất ly hay xả y cứ nhất diện. Xả tại gia, y cứ đa diện là xả sắc thanh hương vị xúc, xả này không chinh phục được phiền não và quả dị thực. Xả xuất ly, y cứ nhất diện, là xả thuộc thiên như xả tầm tứ hỷ lạc. Y cứ cái này đoạn tận cái kia có nghĩa là theo hỷ ưu xuất gia, bỏ hỷ ưu tại gia. Bỏ xả đa diện và hỷ nhất diện để có xả nhất diện<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> M. iii. 215-22; xem Tytbk.

**Saḷāyatana Samyutta.**—[35] Chương 1: Tương Ứng Sáu Xứ, Tập 4: Thiên Sáu Xứ, *Samyutta Nikāya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iv. 1-204; xem Turbk.

**Sava.**—Thành lũy trong xứ *Rohāṇa*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxiv. 60.

**Savattha.**--Hiền sĩ. *Sāvatti* được kiến tạo bên cạnh am thất của ông<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> SnA. i. 300; PSA. 367.

**Savanaviyala.**--Địa danh trong xứ *Rohāṇa* <sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxv. 2.

**Savara.**--Xem *Sapara*.--Trong *Milinda*<sup>(1)</sup>, *Savara* chỉ nơi mà dân cư không biết giá trị của cây hương trầm. Truyền thuyết gọi đó là nơi tiện dân (*caṇḍala*) sanh sống <sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> pp. 191.

<sup>(2)</sup> Xem Mil. i. 267, n. 1.

**Savāraka.**--Làng trong ấy *Rukkha*, một thân tộc của Vua *Kassapa IV* có kiến tạo một tịnh xá cúng dường lên *Mahāvihāra*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lii. 31.

**Saviṭṭha Thera.**--Trong cuộc đàm luận của ba Tôn giả *Sāriputta*, *Koṭṭhita* và *Saviṭṭha*, Tôn giả *Saviṭṭha* nói rằng trong ba hạng người có mặt ở trên đời--thân chứng, kiến chí và tín giải--người tín giải là thù diệu hơn cả<sup>(1)</sup>. Chủ giải luận rằng<sup>(2)</sup> *Saviṭṭha* đắc quả Alahán qua tín giải.

*Samyutta Nikāya*<sup>(3)</sup> có ghi hai cuộc luận đàm của Tôn giả *Saviṭṭha* với *Musīla* và *Nārada* tại *Ghositārāma* ở *Kosambī*.

<sup>(1)</sup> A. i. 118 f.

<sup>(2)</sup> AA. i. 353.

<sup>(3)</sup> S. ii. 115

f.

**1. Saviṭṭhaka.**--Một ví dụ của gia đình thuộc cấp hạ tiện<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Vin. iv. 8, 13.

**2. Saviṭṭhaka.**--*Devadatta* sanh làm con quạ trong *Viraka Jātaka*.

**Sasa-(paṇḍita) Jātaka (Số 316).**--**Chuyện Con Thỏ.** Bò Tát sanh làm con thỏ sống với ba bạn, con khỉ, con chó rừng và con Rái cá; thỏ thông tuệ và thường giảng pháp cho các bạn nghe. Ngày Rằm



nọ, thỏ nói với các bạn đi gom thực phẩm để bỏ thí cho những ai đến xin. Chúng ra đi sớm: rái thấy con cá vùi dưới cát, chó rừng tìm được con rắn mới chết, hai xiên thịt và một hũ sữa đông, khi lượm được trái. Riêng thỏ chỉ gom được cỏ nên nguyện sẽ dung thân mình. Hạnh nguyện này làm ngôi Thiên chủ *Sakka* nóng lên, Thiên chủ giả làm một Bàlamôn đến thử thỏ. Thỏ rảy thân ba lần để làm roi côn trùng bám trên lông rồi tự nhảy vô đồng lửa do Bàlamôn nhúm (để ông khỏi phải phạm giới sát sanh). Nhưng thỏ ngạc nhiên thấy lửa lạnh. Bàlamôn hiện hình Thiên chủ và tán thán đức hạnh của thỏ được sáng tỏ muôn đời. Rồi Thiên chủ ép một trái núi lấy nước vẽ hình thỏ lên mặt trăng. Tiếp theo, bốn con vật sống hạnh phúc hài hoà bên nhau và sau đó mỗi con đi theo nghiệp của mình.

Chuyện kể về một điền chủ ở *Sāvatti* cúng dường vật dụng lên Phật và tỳkheo suốt bảy hôm liền.

Nhận diện tiền thân: rái chỉ Tôn giả *Ānanda*, chó rừng chỉ Tôn giả *Moggallāna*, khi chỉ Tôn giả *Sāriputta*<sup>(1)</sup>.

*Cariyāpiṭaka*<sup>(2)</sup>, *Jatakamālā*<sup>(3)</sup> và *Jayaddisa Jātaka*<sup>(4)</sup> có kể chuyện này. Kinh đề cập đến sự bố thí viên mãn (*dānapāramitā*)<sup>(5)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iii. 51-6. <sup>(2)</sup> i. 10. <sup>(3)</sup> Số 6. <sup>(4)</sup> J. v. 33. <sup>(5)</sup> BuA. 50.

**Sasaṅkhara Sutta.**--Có bốn đạo hành: đạo hành khổ, thẳng trí chậm; đạo hành khổ, thẳng trí nhanh; đạo hành lạc, thẳng trí chậm; đạo hành lạc, thẳng trí nhanh<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. ii. 155 f.

**Sahaka Thera.**--Trường lão xuất gia vào thời Phật *Kassapa*, và, sau khi phát triển thiền thứ nhất, tái sanh lên cõi Phạm thiên; tại đây ông làm Đại Phạm thiên *Sahampati*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> SA. i. 155; SnA. i. 476.

**Sahajāti, Sahajāta.**--Thị trấn nơi Trường lão *Yasa Kākaṇḍakaputta* gặp Trường lão *Soreyya Revata* để thỉnh ý về “Mười Điều Sửa Đổi” của chư Tỳkheo ở *Vajji*. Trường lão *Revata* đến *Sahajāti* từ *Soreyya*, và Trường lão *Yasa* theo ông bằng cách đi qua *Saṅkassa*, *Kaṇṇakujja*, *Udumbara*, và *Aggaḷapura*. *Sahajāti* nằm

trên sông (?sông Hằng) nên các *Vajjiputtaka* đi từ *Vesāli* đến đó bằng thuyền<sup>(1)</sup>.

*Āṅguttara Nikāya*<sup>(2)</sup> nói *Sahajāti* là một *nigama* (thị trấn) của người *Ceti* và Tôn giả *Mahā Cunda* có trú cũng như thuyết ba bài kinh tại đây. Theo *Samyutta Nikāya*<sup>(3)</sup>, Trưởng lão *Gavampati* có thời trú tại *Sahajāti*.

<sup>(1)</sup> Vi. ii. 299 f., 301; Mhv. iv. 23-8. <sup>(2)</sup> A. iii. 355; v. 41, 157. <sup>(3)</sup> S. v. 436 gọi thị trấn là *Sahañcanika*, xem tên đúng trong KS. v. 369, n. 3.

**Sahañcanika.**--Chữ viết sai của *Sahajāti* (q.v.).

**1. Sahadeva Thera.**--Alahán. Ông theo Trưởng lão *Majjhima* đến vùng Hy Mã Lạp Sơn<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Sp. i. 68; Dpv. viii. 10; MṬ. 317.

**2. Sahadeva.**--Thái tử của Vua *Paṇḍu*. Chàng là em út của năm anh em đều làm chồng của *Kaṇhā*, công nương của vua trị vì *Kosala*; bốn anh là *Ajjuna*, *Nakula*, *Bhīmasena*, và *Yudhiṭṭhira*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. v. 424, 426.

**Sahadhammā.**--Một hạng chư Thiên, có mặt trong buổi thuyết kinh *Mahāsamaya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> D. ii. 260; DA. ii. 690.

**Sahannagara.**--Làng ở Tích Lan do Vua *Jeṭṭhatissa III* cúng đường lên tịnh xá *Mayettikassapavāsa*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. xlv. 100.

**Sahabhū.**--Một hạng chư Thiên, có mặt trong buổi thuyết kinh *Mahāsamaya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> D. ii. 260; DA. ii. 690.

**Sahampati.**--Đại Phạm Thiên. Đại Phạm Thiên *Sahampati* đến *Uruvelā*, trên bờ sông *Nerañjarā*, dưới cội cây *Ajapālanigrodha* để thỉnh cầu Phật chuyên pháp luân, lúc Ngài đang phân vân. Phật chấp

nhận lời thỉnh cầu<sup>(1)</sup> cũng như lời xác quyết của *Sahampati* rằng chư Phật trong quá khứ đều lấy giáo pháp mình làm Thầy<sup>(2)</sup>. *Buddhaghosa* luận rằng<sup>(3)</sup> Phật do dự vì muốn để *Sahampati* bạch lời thỉnh cầu, hầu chúng sanh hằng ái kính Đại Phạm Thiên ắt sẽ quan tâm đến pháp nhiều hơn; bấy giờ *Sahampati* là vị Đại Phạm Thiên trưởng thượng nhất (*jettha-Mahābrahmā*)<sup>(4)</sup>.

Có lần, *Sahampati* thấy nữ Balamôn mẹ của Trưởng lão *Brahmadeva* cúng dường lên chư Phạm Thiên, ông khuyên bà nên cúng dường lên Trưởng lão<sup>(5)</sup>. Lần khác *Sahampati* bạch Phật chuyện *Kokāliya* bị sanh xuống Địa ngục *Paduma*<sup>(6)</sup>. *Samyutta Nikāya*<sup>(7)</sup> có ghi lại một số kệ của *Sahampati* nói tại *Andhakavinda* trong lúc Phật ngồi ngoài trời dưới mưa rơi từng hạt. Kệ tán thán đời sống cùng những tu tập của chư tỳkheo và lợi lạc gặt hái được. *Sahampati* còn đi với Thiên chủ *Sakka* đến đứng dựa cột cửa của am Phật nghe Thiên chủ kính lễ Phật; đoạn ông kính lễ Ngài bằng câu “Thế Tôn hãy thuyết pháp, có những người sẽ hiểu”<sup>(8)</sup>. Lúc Phật nhập diệt, *Sahampati* có kệ rằng Bạc Đạo sư cũng bỏ năm uẩn như mọi sanh vật; Ngài là Đấng Tuyệt Luân, Hùng Lực, Giác Ngộ<sup>(9)</sup>.

Vào thời Phật *Kassapa*, *Sahampati* làm Tỳkheo *Sahaka*, tu tập năm căn, tái sanh lên cõi Phạm Thiên, và được gọi là *Sahampati*<sup>(10)</sup>. Chú giải luận rằng<sup>(11)</sup> ông là Phạm thiên Anaham sanh lên *Suddhāvāsā* và sống trên cõi này trọn một kiếpba, nhờ ông đắc quả thiên thứ nhất lúc làm tỳkheo. Chú giải *Buddhavamsa*<sup>(12)</sup> nói rằng danh tánh ông chính thật là “*Sahakapati*”. Lúc Phật đắc đạo, *Sahampati* giương lộng che Ngài; lộng có đường kính ba do tuần (1 do tuần=11,2 km)<sup>(13)</sup>. Có lần, ông dung lên Phật râu chuỗi ngọc (*ratanadāma*) lớn như núi *Sineru*<sup>(14)</sup>. Ngoài Phật, *Sahampati* còn hầu *Ālindakavāsi-MahāPhussadeva* ngày ông đắc quả Alahán<sup>(15)</sup>.

Phạm Thiên *Sahampati* có thể liên quan đến Phạm Thiên *Svayambhū* đề cập trong kinh văn về Phạm thiên.

<sup>(1)</sup> Vin. i. 5 f.; S. i. 137 f.

<sup>(2)</sup> *Ibid.*, 139; xem thêm S. v.

167 f., 185, 232, trong ấy ông có lời xác quyết tương tự về bốn niệm xứ và năm căn; A. ii. 10 f.

<sup>(3)</sup> *E.g.*, SA. i. 155.

<sup>(4)</sup> DA. ii. 467.

<sup>(5)</sup> S. i. 140 f.

<sup>(6)</sup> Sn. p.

125; cp. S. i. 151; A. v. 172.

<sup>(7)</sup> S. i. 154 f.

<sup>(8)</sup>

*Ibid.*, 233.

<sup>(9)</sup> D. ii. 157; S. i. 158.

<sup>(10)</sup> S. v. 233.

<sup>(11)</sup> SnA. ii. 476; SA. i. 155. <sup>(12)</sup> BuA. p. 11; xem thêm p. 29. <sup>(13)</sup> *Ibid.*, 239; chuyện được tạc trên phũ điêu trong Điện xá lợi của *Mahā Thūpa* (Mhv. xxx. 74); cp. J. iv. 266. <sup>(14)</sup> KhA. 171; Sp. i. 115; Vsm. 201. <sup>(15)</sup> VibhA. 352. <sup>(16)</sup> VT. i. 86, n. 1.

**Sahassa Vagga.**--Phẩm 8: Phẩm Ngàn, Kinh Pháp Cú.

**1. Sahassa Sutta.**--Để trả lời, Tôn giả *Anuruddha* giảng rằng cho đến khi nào Ta như thật rõ biết sự tập khởi, sự chấm dứt, vị ngọt, sự nguy hiểm và sự xuất ly của năm căn này, cho đến khi ấy, Ta mới biết rõ ý nghĩa về sự chứng ngộ vô thượng Chánh đẳng Chánh giác đối với các thế giới, như Thiên giới, Ma giới, Phạm thiên giới, cùng với chúng Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên và loài Người<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. v. 203; xem Turbk.

**2. Sahassa Sutta.**--Một thời, có một ngàn tỳkheo ni đến viếng Phật trong ngự uyển ở *Sāvatti*. Ngài dạy chư vị rằng ai có lòng tịnh tín bất thoái chuyển đối với Phật, Pháp, Tăng và tu tập các hạnh mà các bậc Thánh ái kính chắc chắn sẽ đạt giác ngộ<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. v. 360.

**Sahassaka (Rājakārāma) Vagga.**--Phẩm 2: Phẩm Một Ngàn hay Vườn Vua, Chương 11: Tương Ưng Dự Lưu, Tập 5: Thiên Đại Phẩm, *Samyutta Nikāya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. v. 360-9.

**Sahassakkha.**--Một danh hiệu khác của Thiên chủ *Sakka* (q.v.).

**Sahassatittha.**--Bên trên sông *Mahāvākukagaṅga*, về phía Nam của *Pulathipura*. Vua *Vijayabāhu IV*, được cha cố vấn, quy tụ toàn thể tỳkheo trong vương quốc về *Sahassatittha* để làm lễ thọ nhận tân tỳkheo vào Tăng Đoàn<sup>(1)</sup>. Lễ hội kéo dài trọn 14 hôm, và vào ngày bế mạc, nhà vua ban nhiều tước vị cho chư tỳkheo ưu việt<sup>(2)</sup>.

(<sup>1</sup>) Cv. lxxxvi. 71; xem thêm Cv. Trs. ii. 182, n. 4. (<sup>2</sup>)  
E.g.. Cv. lxxxix. 47 ff.

**Sahassanetta.**--Một danh hiệu khác của Thiên chủ *Sakka* (q.v.).

**Sahassayāga Sutta.**--Chọn bổ thí của kẻ nghèo giá trị hơn các bổ thí bất chánh(<sup>1</sup>). Một kệ của kinh này được lập lại trong *Biḷārikosiyā Jātaka*(<sup>2</sup>) và *Mahāvamsa Tīkā*(<sup>3</sup>).

(<sup>1</sup>) S. i. 19.

(<sup>2</sup>) J. iv. 66.

(<sup>3</sup>) MT. 596.

**Sahassaratha.**--Vào 15 kiếp trước có bảy nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão *Kumudamāliya* (<sup>1</sup>).

(<sup>1</sup>) Ap. i. 187.

**1. Sahassarāja.**--Vào 165 kiếp trước có ba nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão *Udakapūjaka* (*Kuṭivihāriya*)(<sup>1</sup>).

(<sup>1</sup>) Ap. i. 143; ThagA. i. 129.

**2. Sahassarāja.**--Vào 11 kiếp trước có tám nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão *Dhammacakkika* (<sup>1</sup>).

(<sup>1</sup>) Ap. i. 90.

**Sahassavatthu-aṭṭhakathā,** **Sahassavattuppakaraṇa.**--*Mahāvamsa Tīkā* xuất xứ từ *Sahassavatthu-aṭṭhakathā* này(<sup>1</sup>). *Sahassavatthu-aṭṭhakathā* là bộ sưu tập gồm nhiều truyền thuyết và chuyện dân gian mà *Rasavāhinī* và *Saddhamālaṅkāraya* (viết bằng tiếng Tích Lan) trích dẫn(<sup>2</sup>).

(<sup>1</sup>) E.g., p. 451, 452, 607.

(<sup>2</sup>) P.L.C. 224 f.

**Sahassāra.**--Nhà vua vào 11 kiếp trước, một tiền thân của Trưởng lão *Sumanāveḷiya* (<sup>1</sup>).

(<sup>1</sup>) Ap. i. 247.

**Sahāya Sutta.**--Phật tán thán hai thân hữu của Tôn giả *Mahā Kappina*. Hai vị có đại thần thông, đại uy lực, và an trú vô thượng

cứu cánh Phạm hạnh mà vì mục đích này, con các lương gia chọn chánh xuất gia<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. ii. 285.

**Sahodaragāma.**--Làng trong xứ *Rohāṇa*, nơi mà Tướng *Rakkha* của *Parakkamabābu I* lâm trận<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxiv. 78.

**1. Sākacchā Sutta.**--Thành tựu năm pháp sau, vị tỳkheo đủ khả năng nói chuyện với các vị đồng Phạm hạnh: giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iii. 81.

**2. Sākacchā Sutta.**--Như [1], nhưng do Tôn giả *Sāriputta* thuyết<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iii. 190.

**Sākavatthu-vihāra.**--Tịnh xá do Vua *Dāḥopatisa I* kiến tạo ở Tích Lan<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. xlv. 135.

**Sākiyavaṃsa-vihāra.**--Tịnh xá ở Tích Lan, nơi mà Trưởng lão *Maliyadeva* có lần thuyết *Cha Cakka Sutta*; có 60 tỳkheo đặc quẻ Alahán<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> MA. ii. 1024.

**Sākiyā.**—Xem *Sakyā*.

**Sākulā.**--Một dòng tộc có trong kinh điển<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. ii. 358.

**Sāketa.**--**Sa kỳ.** Kinh thành trong *Kosala*, một trong sáu kinh thành quan trọng nhứt của Ấn Độ dưới triều Phật; năm kinh thành kia là: *Campā*, *Rājagaha*, *Sāvatti*, *Kosambī*, và *Benares*<sup>(1)</sup>. *Sāketa* có thể là cố đô của *Kosala*; được nói như vậy trong *Nandiyamiga Jātaka*<sup>(2)</sup>. Tuy nhiên, Chú giải *Dhammapada* lại nói rằng<sup>(3)</sup> *Sāketa* do

Bá hộ *Dhanañjaya* (cha của Bà *Visākhā*) thành lập lúc ông rời *Rājagaha* đến ở trong xứ *Kosala* theo lời yêu cầu của Vua *Pasenadi* (để *Kosala* có người giàu có). Truyền thuyết nói rằng trên đường về *Sāvatti* với Vua *Pasenadi*, *Dhañjaya* đóng trại nghỉ đêm. Được nhà vua cho biết chỗ đóng trại là đất của *Kosala* cách *Sāvatti* bảy lý, ông quyết định xây dựng kinh thành tại đây, sau khi được phép của nhà vua. Vì địa điểm được sử dụng lần đầu tiên lúc ban đêm (*sāyam*) nên kinh thành được đặt tên là *Sāketa*<sup>(4)</sup>.

*Visuddhimagga* nói rằng<sup>(5)</sup> từ *Sāketa* đến *Sāvatti* là bảy do tuần (1 do tuần=11,2 km), và lúc Phật đi từ *Sāvatti* đến *Sāketa*, theo lời mời của *Cūla-Subhaddā*, Ngài muốn cư dân của hai kinh thành thường thăm viếng nhau. Nhiều kinh sách cổ nói rằng *Sāketa* cách *Sāvatti* sáu do tuần<sup>(6)</sup>, và là nơi dừng chơn đầu tiên khi ra *Sāvatti* để đi tới *Patitthāna*<sup>(7)</sup>. Đoạn đường này có thể đi trong một ngày, có bảy trạm nghỉ ngựa<sup>(8)</sup> và khá nguy hiểm cho bộ hành (không đi ngựa)<sup>(9)</sup>, vì cướp bóc đầu triều đình có cho quan quân tuần tra. Giữa *Sāketa* và *Sāvatti* có *Toraṇavatthu*, trú xứ của Trưởng lão ni *Khemā* (mà Vua *Pasenadi* có lần ghé thăm<sup>(10)</sup>) và con sông lớn đi qua bằng đò<sup>(11)</sup>. Gần *Sāketa* có rừng *Añjana* mà Phật từng dừng chơn và đàm đạo với *Kakudha*<sup>(12)</sup>, *Meṇḍasira* (q.v.) và *Kuṇḍaliya*<sup>(13)</sup>. Còn có rừng *Kālakārama*<sup>(14)</sup> do Bá hộ *Kāḷaka* cúng dường lên Tăng Đoàn, và rừng *Tikaṇṭakivana*<sup>(15)</sup>; Phật đều có trú trong hai rừng này. Các Đại Đệ tử của Phật, như *Sāriputta*, *Moggallāna*, *Anuruddha*<sup>(16)</sup>, *Bhaddākāpilānī*<sup>(17)</sup>, và *Ānanda* đều có trú trong *Sāketa*. Một lần nọ, lúc Tôn giả *Ānanda* trú tại *Migadāya* trong *Anjanavana*, có Tỳkheo ni *Jaṭilagāhikā* (có thể là môn đệ của các *Jaṭila*) đến hỏi về định<sup>(18)</sup>. *Buddhaghosa* nói rằng<sup>(19)</sup> tại *Sāketa* có hai ông bà Bàlamôn từng làm cha mẹ của Phật trong 500 kiếp. Lúc Phật đến *Sāketa*, Ngài có gặp hai ông bà và ông bà tự xưng là *Buddhapitā* và *Buddhamātā*; còn gia đình ông bà là *Buddhakula*.

*Cūla-Subhaddā*, ái nữ của Trưởng giả *Anāthapiṇḍika* về làm dâu cho Bá hộ *Kāḷaka* ở *Sāketa*<sup>(20)</sup>. Dầu theo các *Nigantha*, Bá hộ vẫn cho phép dâu mình thỉnh Phật về nhà thọ trai. Bà thỉnh Phật bằng cách rải tám nắm bông lài lên không trung, và Phật đến cùng với 500 Alahán vào ngày hôm sau; Ngài và tùy tùng dùng nhà có đầu hồi do Thiên tử *Vessavaṇa* (?*Vissakamma*) kiến tạo để đi tới *Sāketa*.

Sau khi thọ thực xong, Phật nói lời tuý hỷ; Bá hộ *Kālaka* đắc quả Dự lưu; ông cúng dường lên Tăng Đoàn rừng *Kālaka* liền sau đó.

*Sāketa* có một bá hộ<sup>(21)</sup> mà phu nhon bị bịnh nhưc đầu trong suốt bảy năm không thầy nào chữa khỏi. *Jīvaka*, trên đường đi học ở *Takkasilā* trở về, ghé qua *Sāketa*, xin được tri cho bà. Ông chữa bà khỏi và được thưởng 16 ngàn *kaḥāpana*.

*Sāketa* được nói là *Ayojjhā*<sup>(22)</sup>. Tuy nhiên cả hai nơi đều được đề cập đến trong thời Phật. Rhys Davids luận rằng<sup>(23)</sup> hai nơi gần nhau “như London và Westminster”. *Sāketa* nay được xác định là *Sujan Kot*, trên sông *Sai*, trong quận *Unao*, tỉnh *Oudh*. Con sông chảy ngang *Sāketa* là sông *Sarayū* chảy vô *Gharghara*, phụ lưu của sông Hằng.

<sup>(1)</sup> D. ii. 146. <sup>(2)</sup> J. iii. 270; cf. Mtu. i. 348, 349, 350, gọi đó là kinh đô của Vua *Sujāta* thuộc dòng *Sākya*. Xem thêm *Kumbha Jātaka* (J. ii. 13) nói rằng *Sāketa* là một trong những nơi rượu được du nhập rất sớm ngay sau khi được *Sura* và *Varuṇa* khám phá. Theo *Mahānārada-Kassapa Jātaka* (J. vi. 228), *Sāketa*--gọi là *Sāketā*--là sanh quán của *Bījaka* trong thời cổ đại. Theo một truyền thuyết ghi lại trong *Mahāvastu* mà E.J.Thomas đồng ý (*op. cit.* 16 f.), *Sāketa* là quê quán của các vương tử (bị đải ra khỏi xứ và đến) kiến tạo *Kapilavatthu*. <sup>(3)</sup> DhA. i. 386. <sup>(4)</sup> *Divyāvadāna*

(211) giải thích một cách khác, liên quan đến sự lên ngôi của *Mandhātā*. <sup>(5)</sup> p. 390; nhưng xem bên dưới. <sup>(6)</sup>

*E.g.*, Vin. i. 253. <sup>(7)</sup> Sn. vss. 1011-3. <sup>(8)</sup>

M. i. 149. <sup>(9)</sup> *E.g.*, Vin. i. 88, 89, 270; iii. 212; iv. 63,

120. <sup>(10)</sup> S. iv. 374 ff. <sup>(11)</sup> Vin. iv. 65, 228.

<sup>(12)</sup> S. i. 54. <sup>(13)</sup> S. v. 73; xem thêm *Kālaka Sutta*, *Jarā Sutta* và *Sāketa Sutta*. <sup>(14)</sup> A. ii. 24. <sup>(15)</sup>

*Ibid.*, iii. 169. <sup>(16)</sup> *E.g.*, S. v. 174, 298 f.; về *Sāriputta* xem

thêm Vin. i. 289. <sup>(17)</sup> *Ibid.*, iv. 292. <sup>(18)</sup>

A. iv. 427. Trong số các vị sống trong *Sāketa* có: *Jambugāmikaputta*, *Gavampati*, *Meṇḍasira*, *Uttara*, *Madhuvāsetṭha* và con là *Mahānāga*, và *Vishākhā*. Trườg lão *Bhūta* (q.v.) sanh ở ngoài ô *Sāketa*. <sup>(19)</sup> SnA. ii. 532 f.; cf. DhA. iii. 317 f. và

*Sāketa Jātaka*. <sup>(20)</sup> *E.g.*, AA. ii. 482; nhưng xem s.v. *Cūla-*

*Subhaddā*. <sup>(21)</sup> Vin. i. 270 f. <sup>(22)</sup> CAGI. 405.



<sup>(23)</sup> *Bud. India*, p. 39. Xem thêm *Sāketa Sutta*, *Sāketa Jātaka*, *Sāketapañha*.

**1. Sāketa Jātaka (Số 68).--Chuyện Thành Sāketa.** Lần nọ, lúc Phật viếng *Sāketa*, có ông Balamôn lớn tuổi sụp xuống chơn Ngài, gọi Ngài là “con”, rồi đưa Ngài về nhà thăm “mẹ” và “gia đình”. Tại đây, Phật và chư tỳkheo tùy tùng được thỉnh thọ trai. Phật nói kinh *Jarā Jātaka*; hai ông bà Balamôn đắc quả Thất lai.

Lúc trở về rừng *Añjana*, Phật nói với chư tỳkheo rằng vị Balamôn là cha của Ngài trong suốt 500 kiếp, là chú của Ngài cũng trong 500 kiếp và là ông nội của Ngài cũng trong 500 kiếp. Cũng vậy, phu nhơn của Balamôn là mẹ, thím, bà nội của Ngài trong nhiều tiền kiếp<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 308 f.; cf. DhA. iii. 317 f.; SnA. ii. 532 f.

**2. Sāketa Jātaka (Số 237).--Chuyện Thành Sāketa.** Chuyện hiện tại và quá khứ giống như chuyện Tiền thân Số 68 kể trên. Lúc Phật trở về tịnh xá chư tỳkheo bạch hỏi luyến ái bắt đầu như thế nào? Ngài giải thích rằng “xưa vì sống chung, nay vì hạnh phúc, như vậy luyến ái sanh, như sen mọc trong nước”<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 234 f.

**Sāketa Sutta.**--Phật giảng cho chư tỳkheo thế nào năn căn thành năm lực và năm lực thành năm căn. Do tu tập, làm cho sung mãn năm căn này, vị tỳkheo đoạn diệt các lậu hoặc và chứng đạt giải thoát<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. v. 219 f.

**Sāketaka.**--Một cư dân của *Sāketa*<sup>(1)</sup>.

(1) Mil. p. 331.

**Sāketa-Tissa Thera.**--Vì không thích tu học, ông luôn luôn nói mình không có thì giờ. Được hỏi “ông có thì giờ chết không,” ông rời bỏ chư tỳkheo bạn đến tịnh xá *Kaṇikāravālikasamudda*. Tại đây, ông giúp đỡ nhiều tỳkheo, trẻ như già, và sau mùa an cư kiết hạ, vào một đêm rằm, ông thuyết pháp làm nhiều người dao động<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> AA. i. 44; cf. DA. iii. 1061.

**Sāketa-pañha.**--*Atthasālinī*<sup>(1)</sup> có kể rằng một lần nọ, Trưởng lão *Tipiṭaka-Mahādhammarakkhita* có đề cập đến “*Saketapañha*”. Được biết tại thành *Sāketa* chư tỳkheo có nêu lên thắc mắc sau: “Một hành sanh ra một nghiệp hay nhiều nghiệp khác nhau?” Không giải đáp được, chư vị đến yết kiến các Trưởng lão lậu thông *Abhidhamma*. Chư Trưởng lão bảo rằng mỗi hành sanh ra một nghiệp, như một trái xoài nảy ra một mầm.

<sup>(1)</sup> DhSA. 267.

**Sāketabrāmaṇa Vathu.**--Chuyện lão Balamôn tự xưng là “cha” của Phật<sup>(1)</sup>. Xem *Sāketa Jātaka*.

<sup>(1)</sup> DhA. iii. 317 f.

**Sākkyṇḍa.**--Vườn gần *Sakkharālayagaṅgā*, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua *Parakkamabābu I*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxii. 29.

**Sākyā.**—Xem *Sakyā*.

**1. Sākha.**--Con nai, tiền thân của *Devadatta* trong *Nigrodhamiga Jātaka*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 149 ff.; cf. DhA. i. 148; Mtu. i. 359.

**2. Sākha.**--Nam tử của một Bá hộ ở *Rājagaha*, tiền thân của *Devadatta* trong *Nigrodha Jātaka*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iv. 37 ff.; cf. Mil. 203.

**Sākhāpattagāma.**--Làng trong xứ *Rohāṇa*, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua *Parakkamabābu I*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxiv. 166; xem Cv. *Trs.* ii. 36, n. 5.

**1. Sāgata Thera.**--Trưởng lão làm Thị giả của Phật vào thời Tôn giả *Soṇa Kolvisa* viếng Vua *Bimbisāra* cùng với 80 ngàn giám thị trông coi 80 ngàn thị trấn trong toàn cõi vương quốc. Lúc đến viếng

Phật tại núi *Gijjhakūta*, Trưởng lão thi triển thần thông khiến mọi người rất thán phục. Thi triển thần thông xong, Trưởng lão phủ phục dưới chơn Phật và gọi Ngài là Thầy<sup>(1)</sup>.

Lúc Phật trú ở *Bhaddavatikā*, *Sāgata* nghe nói Xà vương *Ambatittha* sống tại bên nước *Amba* (Cây xoài) gần đó không vừa lòng. Ông bèn đến dùng thần thông nhiếp phục Xà vương (rắn phun khói ông phun khói, rắn phun lửa ông phun lửa), trước khi theo Phật lên đường đi *Kosambī*; việc làm này được dân chúng *Kosambī* nhiệt liệt tán thán và các *Chabbaggiyā* đề nghị dân chúng cúng dường ông rượu trắng (*kāpotikā*), một vật phẩm khó tìm và rất thích ý đối với người xuất gia lúc bấy giờ. Hôm sau lúc đi khát thực, *Sāgata* được mọi nhà cúng dường rượu trắng; ông say và té nằm sóng soài trước cửa thành. Ông được khiêng về tịnh xá và đặt nằm đối diện với Phật, nhưng ông xoay trở khiến chơn ông hướng vào đầu Phật. Phật thuyết về ảnh hưởng bất lợi của rượu và chế định giới luật cấm uống rượu<sup>(2)</sup>. Sáng hôm sau, biết lỗi mình, *Sāgata* đến bạch Phật<sup>(3)</sup>; Phật khuyên giáo ông, ông đạt thiền chứng và đắc quả Alahán. Về sau, ông được Phật tuyên bố là vị Đệ tử thiện xảo bậc nhất về hoả giới (*tejo dhātukusalānam*)<sup>(4)</sup>.

*Sāgata* không có kệ trong *Theragāthā* nhưng có trong *Apadāna*<sup>(5)</sup>.

Vào thời Phật *Padumuttara*, ông là Bàlamôn *Sobhita*, từng thỉnh Phật về nhà, tán thán Ngài, và được Ngài tuyên bố về tương lai ông.

Chú giải nói ông được gọi là *Sāgata* vì ông rất được cha mẹ vui thích đón mừng (*sāgata*).

<sup>(1)</sup> Vin. i. 179 f. <sup>(2)</sup> *Ibid.*, iv. 108 f.; chuyện được kể trong phần duyên khởi của *Surāpāna Jātaka*, Số 81 (J. i. 360 ff.); kinh này được Phật thuyết trong nhưn duyên ấy; cf. AA. i. 178 f.

<sup>(3)</sup> AA. i. 179.

<sup>(4)</sup> A. i. 25.

<sup>(5)</sup> Ap. i. 83

f.

## 2. *Sāgata*.--Thị giả của Phật *Dīpaṅkara*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 29; Bu. ii. 213; BuA. 104; Mbv. 5.

## 1. *Sāgara*.--Thị giả của Phật *Sumedha*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 38; Bu. xii. 23.

**2. Sāgara.**--Sátđêly, phụ thân của Phật *Atthadassī*, và là phu quân của *Sudassanā*. Ông sông ở *Sobhana*<sup>(1)</sup>. Ông có thể vị tỳkheo tên *Sāgara*, đệ tử của Phật *Atthadassī*, nói trong *Apadāna*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xv. 14; J. i. 39. <sup>(2)</sup> Ap. i. 153; cf. ThagA. i. 153.

**3. Sāgara.**—Xem *Guṇasāgara*.

**4. Sāgara.**--Nhà vua vào thời cổ đại được kể trong danh sách chư vị không thể sanh lên cõi cao hơn *Kāmāvacara* (Dục giới) dầu đã bỏ thí rất rộng rãi trong tiền kiếp<sup>(1)</sup>. Có thể ông là nhà vua nói trong *Bhūridatta Jātaka*<sup>(2)</sup>; nhà vua này sanh giữa chư Thiên *Mahesakkha* sau khi mạng chung.

<sup>(1)</sup> J. vi. 99. <sup>(2)</sup> *Ibid.*, 203.

**5. Sāgara.**--Hoàng tử cả của Vua *Mahāsāgara* trị vì *Uttaramadhurā*. Ông bị các anh em của *Andhakaveṇḥuputtā* giết. Chuyện được kể trong *Ghata Jātaka*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iv. 79 f.

**6. Sāgara.**--Nhà vua hậu duệ của Vua *Mahāsammata*. Ông là vương tử của Vua *Mucalinda* và là phụ vương của Vua *Sāgaradeva*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Dpv. iii. 6; Mbv. ii. 3.

**7. Sāgara.**--Một tỳkheo tối thắng có mặt trong lễ đặt viên đá đầu tiên của *Mahā Thūpa*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Dpv. xix. 8; MṬ. 525.

**Sāgaradeva.**--Nhà vua hậu duệ của Vua *Mahāsammata*. Phụ vương ông là *Sāgara* và Vương tử ông là *Bharata*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Dpv. iii. 6; Mhv. ii. 4.

**Sāgara-Brahmadatta.**--Vương tử của Vua *Brahmadatta* và một nữ *Nāga*. Xem *Bhūridatta Jātaka*, Số 543.

**Sāgaramatī.**--Một danh tánh khác của Trưởng lão *Sāriputta* ở Tích Lan (*q.v.*).

**Sāgala, Sāgalā.**--Kinh đô của Vua *Milinda*<sup>(1)</sup>. Nhiều *Jātaka*, như *Kalinbagodhi*<sup>(2)</sup>, *Kusa*<sup>(3)</sup>, và phần duyên khởi của *Mahāummagga*<sup>(4)</sup> nói *Sāgala* là kinh đô của các vua trị vì *Madda*. *Sāgala* còn được gọi là *Sāgalā*<sup>(5)</sup>. *Sāgala* là sanh quán của Trưởng lão ni *Khemā*<sup>(6)</sup>, Trưởng lão ni *Bhaddā Kāpilānī*<sup>(7)</sup>, và Hoàng hậu *Anojā*<sup>(8)</sup>. *Sāgala* còn là nơi có người con gái mà *Aritthigandhakumāra*<sup>(9)</sup> ở *Sāvatti* thuận cưới làm vợ vì giống tượng do chàng tạc làm điều kiện; không may chết trên đường về nhà chồng. *Sāgara* có lẽ cũng là thành phố trú quán của Tỳkheo *Dalḥika* nói trong *Vinaya*<sup>(10)</sup>.

*Sāgara* là *Sialkot* ở *Punjab* hiện nay<sup>(11)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mil. pp. 1, 3, etc.

<sup>(2)</sup> J. iv. 230.

<sup>(3)</sup> J. v. 283.

<sup>(4)</sup> J. vi. 471, 473.

<sup>(5)</sup>

*E.g.*,

*Mahābhārata*, 14, 32.

<sup>(6)</sup> ThigA. 127; Ap. ii. 546; AA. i. 187.

187.

<sup>(7)</sup> ThigA. 68; Ap. ii. 583; AA. i. 99.

<sup>(8)</sup>

DhA. ii. 116.

<sup>(9)</sup> *Ibid.*, iii. 281 f.; *cp.* chuyện của

*Anitthigandha*, Phật Độc giác, được kể trong SnA. i. 69.

<sup>(10)</sup>

Vin. iii. 67.

<sup>(11)</sup> Law: *Geog. of Early Buddhism*, p. 53.

**Sāgalikā, Sāgaliyā.**--Chi phái ngoại đạo tách ra từ *Theravāda* ở Tích Lan<sup>(1)</sup>. Chi phái này làm một phần của *Dhammarucikā* và tách ra sau 341 năm thành lập Phật giáo tại Tích Lan. Thoạt tiên chư Tỳkheo *Sāgalikā* trú trong tịnh xá *Dakkhiṇa* nhưng sau về trú tại tịnh xá *Jetavana* do Vua *Mahāsena* kiến tạo riêng cho chư vị. Nhóm tỳkheo này có thay đổi *Ubhatovibhaṅga*<sup>(2)</sup>.

Theo *Nikāyasaṅgrahaya* Tích Lan<sup>(3)</sup> nhóm *Sāgalikā* được gọi theo danh tánh của vị Đạo trưởng, Trưởng lão *Sāgala*, và tách ra thành nhóm riêng biệt vào năm thứ 795 sau khi Phật nhập Nípàn, tức dưới triều Vua *Goṭṭābhaya*. Vua *Moggallāna I* cúng dường hai tịnh xá *Dalḥa* và *Dāḥākoṇḍaṇṇa* trên núi *Sīhagiri* cho hai nhóm *Dhammarucikā* và *Sāgalikā*, và tịnh xá ni *Rājini* cho tỳkheo ni

*Sāgalikā*<sup>(4)</sup>. *Sāgalikā* còn được Vua *Aggabodhi II* cúng dường tịnh xá *Veḷuvana* của ông xây<sup>(5)</sup>, và Vua *Kassapa IV* xây cho tịnh xá *Kassapasena*<sup>(6)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. v. 13. <sup>(2)</sup> MṬ. 175, 176; cf. Sās., p. 24; xem thêm Mhv. xxxvii. 32 ff., và MṬ. 680. <sup>(3)</sup> Dẫn trong *Dīpavaṃsa* và *Mahāvāṃsa* của Geiger (p. 90). <sup>(4)</sup> Cv. xxxix. 41, 43. <sup>(5)</sup> *Ibid.*, xlii. 43. <sup>(6)</sup> *Ibid.*, lii. 17.

**Sāgiri.**--Tự viện gần *Punṇasālakoṭṭhaka*, trú quán của Trưởng lão *Bahulamassutissa*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ras. ii. 128.

**Sāḷiva Sutta.**--Thành tựu năm pháp này, vị tỳkheo làm gương cho các đồng phạm hạnh: giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iii. 81.

**Sāṭimattiya Thera.**--Ông thuộc một gia đình Bàlamôn ở *Magadha*. Ông gia nhập Tăng đoàn, tu tập trong rừng, và đạt sáu tầng trí của bậc Alahán. Ông thường dạy chư tỳkheo và thuyết pháp vì đồ chúng. Ông được một gia đình mà ông chuyển hoá hộ trì một cách tinh cần; gia đình này có một cô con gái rất xinh đẹp. Để làm ông thất sủng, *Māra* giả làm Trưởng lão và nắm lấy tay cô gái; cô gái rút tay lại và biết đó không phải là cái nắm của một con người. Chuyện xảy ra khiến bà con chung quanh coi thường ông, nhưng ông không rõ biết lý do. Khi chuyện đến tai ông, ông nói đó là *Māra* giả dạng. Cha cô gái sám hối và từ đạo đó tự tay phục vụ Trưởng lão *Sāṭimattiya*<sup>(1)</sup>.

Trưởng lão *Sāṭimattiya* và Trưởng lão *Sumanatālavaṇṭiya* nói trong *Apadāna* là một<sup>(2)</sup>. Vào 94 kiếp trước ông có cúng dường Phật *Siddhattha* cây quạt lá dứa (*tālavaṇṭa*) kết bông *sumana*.

<sup>(1)</sup> ThagA. i. 368 f.; Thag. vss. 246-8.

<sup>(2)</sup> Ap. ii. 408.

**1. Sāṇavāsi, Sāṇavāsika.**--Danh hiệu của Trưởng lão *Sambhūta* (q.v.).

**2. Sāṇavāsi.**--Xem *Sāṇuvāsi*.

**Sātapabbata.**--Núi trong *Majjhimadesa*, trú xứ của Chúa Daxoa *Sātāgira*<sup>(1)</sup>. Trên núi này có nhiều đaxoa sanh sống, mà ba ngàn từng dự buổi thuyết kinh *Mahāsammata*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> SnA. i. 197.

<sup>(2)</sup> D. ii. 257.

**Sātā.**--Một tỳkheo ni nổi tiếng ở Tích Lan<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Dpv. xviii. 16.

**Sātāgira.**--Một chúa Daxoa. Ông và *Hemavata*, bạn ông, là hai trong số 28 chúa Daxoa. Cả hai từng làm tỳkheo vào thời Phật *Kassapa*, nhưng vì làm chứng gian (cho Tỳkheo *Abdhammavādī* bị kết tội vi phạm *Vinaya* do Tỳkheo *Dhammavādī* (q.v.) ngỗ xữ nên bị sanh làm đaxoa; *Sātāgira* ở *Sātapabbata* còn *Hemavata* ở Hy Mã Lạp Sơn. Hai ông gặp lại nhau trong đại hội Daxoa ở *Bhagalavati-pabbata*.

Lần nọ, trong một buổi thuyết pháp đầu tiên của Phật, *Sātāgira* có mặt nhưng vì lo tìm *Hemavata* trong đại hội nên không chú tâm theo dõi được lời Phật dạy. Chiều tối, lúc Phật còn đang thuyết, *Sātāgira* cùng 500 môn đệ đi tìm *Hemavata*. Họ gặp *Hemavata* tại *Rājagaha* trên đường *Hemavata* đi mời *Sātāgira* lên Hy Mã Lạp Sơn để chiêm ngưỡng bông hoa nở rộ chưa bao giờ được thấy trên núi này. *Sātāgira* nói sở dĩ có hiện tượng này vì có Phật ra đời, và để trả lời các câu hỏi của *Hemavata*, ông tán thán các đức hạnh của bậc Đạo sư vô thượng (xem *Hemavata Sutta*, Sn. 153-80).

*Buddhaghosa* luận rằng<sup>(1)</sup> *Sātāgira* và *Hemavata* gặp nhau không phải trong buổi thuyết pháp đầu tiên của Phật mà là lúc Phật trú tại tịnh xá *Gotāmaka*. Nữ cư sĩ *Kālī Kuraragharikā* (q.v.) ngỗ hống mắt nghe được câu chuyện trao đổi giữa *Sātāgira* và *Hemavata* tại *Rājagaha*, phát khởi tâm tịnh tín đối với Phật và đặc quả Dự lưu.

Sau câu chuyện, *Hemavata* đi cùng *Sātāgira* đến *Isipatana* yết kiến Phật. Ông được Phật giảng pháp giữa canh khuya. Hoan hỷ, ông nguyện sẽ rao giảng Luật Pháp này cho mọi chúng sanh<sup>(2)</sup>.

Lần nọ, lúc đi câu hội Daxoa, *Sātāgira*, *Hemavata* và tùy tùng không du hành qua được am thất của Daxoa *Ālavaka* vì có Phật ngự trong ấy (không ai có thể bay trên đầu Phật). Đoàn hạ xuống

đánh lễ Phật và mừng cho *Ālavaka* được dịp gặp Ngài và nghe Ngài thuyết pháp<sup>(3)</sup>.

*Ātānāṭiya Sutta*<sup>(4)</sup> mô tả *Sātāgira* như một Dạ xoa có nhiều thần lực mà các Phật tử thường van vái lúc hữu sự. Ông được xác định là vị Dạ xoa trong *Bhisa Jātaka*<sup>(5)</sup>.

<sup>(1)</sup> SnA. i. 199. <sup>(2)</sup> Chuyện được kể trong Chú giải của *Hemavata Sutta* (SnA. i. 194-216); cf. AA. i. 134 f. <sup>(3)</sup>

*Ibid.*, 221; chuyện tương tự được kể về hai ông lúc hai ông bay ngang trú xứ của Dạ xoa *Ajakalāpaka* (UdA. 64). <sup>(4)</sup> D. iii.

204. <sup>(5)</sup> J. iv. 314.

**Sātāgira Sutta.**--Một tựa đề khác của *Hemavata Sutta* (q.v.)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> SnA. i. 194.

**Sāti Thera.**--Trưởng lão là con của một ngư dân. Ông khởi lên ác tà kiến rằng Thức này cứ luân chuyển qua các cõi luân hồi nhưng không có đổi khác. Đồng phạm hạnh của ông cố gắng thay đổi tư duy này của ông nhưng không được nên bạch Phật. Phật cho gọi ông để hỏi có thực ông nghĩ vậy không. Khi *Sāti* xác nhận ông hiểu đúng như vậy, Phật dạy đây là xuyên tạc lời Ngài dạy, và là một kiểu chấp ngã. Vì ông và đại chúng tỳkheo, Phật thuyết *Mahātaṇhāsāṅkhaya Sutta*<sup>(1)</sup>.

*Buddhaghosa* luận rằng<sup>(2)</sup> *Sāti* không phải là người có trí. Ông chỉ biết *Jātaka* và tư duy của ông bị giới hạn bởi các nhơn vật trong kinh này, các nhơn vật có đức tính như đức tính của Phật.

<sup>(1)</sup> M. i. 256 ff.

<sup>(2)</sup> MA. i. 477.

**Sātodikā.**--Sông trong *Suratṭha* (*Surat*). Hiền sĩ *Sālissara* sống trong am thất trên bờ sông này sau khi ông rời am thất *Kaviṭṭhaka*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iii. 463; nhưng J. v. 133 nói *Meṇḍissara* trú trong am ấy.

**Sādiyaggāmaṅgāpi.**--Hồ nước do Vua *Parakkamabābu I* trùng tu<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxviii. 44.



**Sādhika Suttā.**--Ba kinh nói về những lợi lạc của sự tụng đọc 150 học giới nữa tháng một lần<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. i. 231 f.

**Sādhinī, Sādhanī.**--Mẹ của Alahán *Sodhana* và Tỳkheo *Kapila* vào thời Phật *Kassapa*. Bà và ái nữ *Tāpanā* gia nhập Tăng Đoàn, theo ác hạnh (mạ lỵ và phỉ báng tỳkheo) của *Kapila* nên bị đọa địa ngục<sup>(1)</sup>. *Kapila* cũng bị đọa địa ngục và sau tái sinh làm cá *Kapilamaccha* trong sông *Aciravatī*.

<sup>(1)</sup> DhA. iv. 37, 42; SnA. i. 305.

**1. Sādhīna.**--Bồ Tát sinh làm vua trị vì *Mithilā* trong *Sādhīna Jātaka*.

**2. Sādhīna.**--Vị vua chót của triều đại *Purindada* trị vì *Vajira* (*Vajiravutti*); các hậu duệ của ông, 22 vị tất cả, trị vì *Madhurā*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Dpv. iii. 21; MṬ. 128.

**Sādhīna Jātaka** (Số 494).--**Chuyện Đại Vương Sādhīna.** Bồ Tát sinh làm Vua *Sādhīna* trị vì *Mithilā*. Ông kiên tạo sáu bồ thí đường và chi 600 ngàn đồng mỗi ngày cho thí vật. Ông sống rất đạo hạnh, được thần dân ngưỡng mộ và chư Thiên tán thán. Do đó, Thiên chủ *Sakka* cử Mã phu *Mātali* đem xe xuống rước ông lên cõi *Tāvātimsa*. Thiên chủ chia cho ông phân nửa Thiên quốc, nhưng ông trị vì chỉ 700 năm rồi nhàm chán trở lại cõi thế.

Quan giữ ngự uyển thấy *Sādhīna* trình lên Vua *Nārada*, hậu duệ bảy đời của ông. *Nārada* giao lại vương quốc cho ông, nhưng ông từ chối và chỉ xin được cúng dường bồ thí trong bảy ngày. Vào ngày bồ thí thứ bảy, ông mạng chung và sanh lên cõi *Tāvātimsa*.

Chuyện kể về một số nam cư sĩ giữ hạnh nguyện trai giới.

Nhận diện tiền thân: *Nārada* chỉ Tôn giả *Ānanda*; *Sakka* chỉ Tôn giả *Anuruddha*<sup>(1)</sup>.

*Sādhīna* là một trong bốn người ở cõi thế lên viếng cõi *Tāvātimsa*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iv. 355-60.

<sup>(2)</sup> Mil. 115, 271; MA. ii. 738.

**Sādhū Vagga.**--Phẩm 14: Phẩm Thiện Lương và Phẩm 18: Phẩm Thiện Lương, Chương Mười Pháp, *Aṅguttara Nikāya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup>A. v. 240-4.

<sup>(2)</sup>A. v. 273-7.

**Sādhū Sutta.**--Lành Thay! Sáu vị Thiên của quần tiên *Satullapakāya* viếng Phật tại *Jetavana* và thốt kệ tán thán sự bố thí. Phật đáp lại bằng vần kệ khuyến khích hành Pháp vì có Pháp hơn bố thí<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup>S. i. 20 f.

**Sādhuka.**--Làng trong xứ *Kosala*, trú quán của hai Thọ một *Isidatta* và *Purāṇa*<sup>(1)</sup>. *Buddhaghosa* nói rằng<sup>(2)</sup> làng này là của hai ông.

<sup>(1)</sup>S. v. 348.

<sup>(2)</sup>SA. iii. 215.

**Sādhujanavilāsini.**--Chú giải về *Dīgha Nikāya* do *Nāṇābhivamsa* (Miền Điện) biên soạn<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup>Sās., p. 134; Bode, *op. cit.*, p. 78.

**Sādhudevī.**--Ái nữ của một bá hộ từng dung cháo sữa lên Bò Tát *Revata* ngay trước khi Ngài đắc đạo<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup>BuA. p. 132.

**Sādhuvādī.**--Thiên tử ca nhạc<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup>Vv. ii. 1; VvA. 324; nhưng xem VvA. 374.

**Sādhūsīla Jātaka** (Số 200).--**Chuyện Giới Hạnh Tốt Lành.** Bò Tát sanh làm một giáo sư nổi tiếng. Bảy giờ, có một Bàlamôn có bốn cô con gái và có bốn người đến cầu hôn. Bốn người cầu hôn gồm: một chàng trai trẻ đẹp, một người trọng tuổi, một người quý phái, và một người đức độ. Không biết gả ai cho ai, Bàlamôn đến yết kiến vị sư. Nghe theo lời sư, ông gả hết bốn cô cho người đức hạnh<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup>J. i. 137-9.

**Sānu Thera.**--Ông sanh ra trong một gia đình Bàlamôn ở *Sāvatti*, sau khi cha ông xuất thế ly gia, sống đời ẩn sĩ. Mẹ ông đặt

tên con là *Sānu*. *Sānu* được mẹ đưa lên tịnh xá làm lễ thọ giới để cho chàng được an lành hạnh phúc. Chàng được gọi là Sadi *Sānu*, có trí, rất giỏi về Pháp học, thiên Từ bi, và được nhiều người biết danh. Nhưng không bao lâu sau *Sānu* không còn trí như xưa và muốn đi rong. Mẹ của *Sānu* trong tiền kiếp (là một Daxoa) báo động với mẹ của *Sānu* trong hiện kiếp (xem *Sānu Sutta*, q.v.). Bà mẹ này khóc cho con còn sống nhưng như đã chết vì chàng còn muốn trở lui lại đời. Thấy mẹ đau đớn, *Sānu* dao động mạnh, rồi tinh tấn phát huy tuệ và đạt thắng trí của bậc Alahán<sup>(1)</sup>.

Trưởng lão *Sānu* là Trưởng lão *Udakadāyaka* nói trong *Apadāna* (2). Trong một kiếp trước ông thấy Phật *Siddhatta* thọ thực, ông dung nước lên Ngài rửa tay, mặt và chân. Vào 60 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu *Vimala*.

Chuyện của *Sānu* còn được kể trong các Chú giải của *Samyutta* và *Dhammapada*<sup>(3)</sup> với nhiều chi tiết khác biệt. Các chú giải này nói rằng bà mẹ trong hiện kiếp của *Sānu* khuyến khích chàng hoàn tục, còn bà mẹ Daxoa đến nhà của bà mẹ trong hiện kiếp ám ảnh *Sānu*, vắn cổ chàng, vật chàng xuống đất, làm chàng sôi bọt mép. Lúc chàng hồi tỉnh, bà hiện nguyên hình khuyến chàng chớ bỏ con đường tu Phật. Sau đó, bà mẹ trong hiện kiếp cũng khuyến chàng chớ nên hoàn tục. Lúc chàng quyết định không hoàn tục, bà cúng dường chàng bữa cơm thượng vị và ba bộ y có thể dùng cho lễ thọ cụ túc giới. *Sānu* tìm yết kiến Phật; Ngài khuyên giáo chàng tinh cần. *Sānu* trở thành một sư nổi tiếng trong khắp *Jambudīpa*. Ông thọ 120 tuổi.

<sup>(1)</sup> ThagA. i. 113 f.  
235 ff.; DhA. iv. 18 ff.

<sup>(2)</sup> Ap. i. 205.

<sup>(3)</sup> SA. i.

**Sānu Sutta.**--Đổi thoại giữa bà mẹ Daxoa ám ảnh Sadi *Sānu* và mẹ trong hiện kiếp của *Sānu* để khuyến chàng đừng hoàn tục. Bà mẹ trong hiện kiếp nói rằng bà không hiểu sau dāxoa lại có thể ám ảnh (posess) một Thánh đệ tử giữ trai giới và sống đời phạm hạnh. Bà mẹ Daxoa của *Sānu* đáp rằng bà nghĩ đúng, nhưng Phạm hạnh là đoạn diệt tà hạnh của thân, khẩu lẫn ý. Lúc hồi tỉnh, *Sānu* hỏi sao mẹ (trong hiện kiếp) khóc lúc chàng còn sống, bà đáp rằng bà khóc cho người đã bỏ dục vọng còn muốn trở lui đời này (người ấy sống nhưng

như đã chết), bà khóc cho người được kéo ra khỏi than hồng đỏ rực còn muốn rơi vào, bà khóc cho người được thoát địa ngục đau khổ còn muốn rơi vào. Rồi bà chúc cho *Sānu* thoát lửa cháy, sống đời hạnh phúc<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. i. 208.

**Sānupabbata.**--Núi trên Hy Mã Lạp Sơn<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. v. 415.

**Sānumālā.**--Danh tánh của bà mẹ Đạxa của Sadi *Sānu* (q.v.) trong một tiền kiếp. Bà được các đạxa dự buổi thuyết pháp của *Sānu* cung kính đánh lễ<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> SA. i. 236; DhA. iv. 19.

**Sānuvāsīpabbata.**--Ngọn đồi gần làng *Kuṇḍi*, trú xứ của Trưởng lão *Paṭṭhapāda* (*Kuṇḍinagariya*)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Pv. iii. 2; PvA. 179.

**Sāntanerī.**--Thành lũy dưới miền Nam Ấn Độ, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Tướng *Laṅkāpura*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxvii. 44.

**Sāpatagāma.**--Làng trong xứ *Rohāṇa*, nơi Tướng *Mañju* của Vua *Parakkamabāhu I* lâm chiến với Tướng *Sūkarabhātu* của Vua *Mānābharāṇa*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxiv. 131.

**Sāpūga.**--Làng của người *Koliya* (còn được gọi là người *Sapūyigā*), nơi Tôn giả *Ānanda* có lần trú và thuyết pháp<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. ii. 194.

**Sāpūyigā.**--Dân sống trong làng *Sāpūga* (q.v.).

**Sāpūga Sutta.**--Tôn giả *Ānanda* thuyết cho dân *Sāpūyigā* về bốn thanh tịnh tinh cần chi phần được Thế Tôn nói lên để chúng sanh được thanh tịnh, chứng ngộ Nípàn: giới thanh tịnh tinh cần, tâm

thanh tịnh tinh cần, kiến thanh tịnh tinh cần, giải thoát thanh tịnh tinh cần<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. ii. 194 f.

**1. Sāma.**--Vua trị vì Benares<sup>(1)</sup> nói trong *Giridanta Jātaka* (q.v.).

<sup>(1)</sup> J. ii. 98.

**2. Sāma.**--Chó săn dưới Địa ngục *Lokantara*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. vi. 247.

**3. Sāma.**--Bồ Tát sanh làm con của một thợ săn, còn được gọi là *Suvaṇṇasāma*. Xem *Sāma Jātaka*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> E.g., Mil. 123.

**4. Sāma.**--*Milinda* có dẫn một Kinh Bồn Sanh trong áy *Samā* là tên của một người (chỉ *Devadatta*) và *Ruru* là tên của con nai (chỉ Bồ Tát). Kinh ấy hẳn là *Rurumiga Jātaka*<sup>(1)</sup>; nhưng trong kinh này người được đề cập có tên là *Mahāḍhanaka* (chớ không phải *Sāma*).

<sup>(1)</sup> J. iv. 225 ff.; nhưng xem Cyp. ii. 6.

**Sāma Jātaka** (Số 540).--**Chuyện Hiếu Tử Sāma.** Hai thôn trưởng đều là hai nhà thiện xạ, giao ước sẽ làm sui nếu hai bên có con trai và gái. Họ sanh cậu trai đặt tên *Dukūlaka* (vì được bọc trong tã đẹp) và cô gái đặt tên *Pārikā* (vì ở bên kia sông). Trưởng thành, hai cô cậu thành hôn theo lời giao ước, nhưng không làm vợ chồng vì cả hai đều xuống thế từ cõi Phạm Thiên. Được sự tán đồng của cha mẹ đôi bên, chàng và nàng đi tu ẩn và sống trong am thất do Thiên chủ *Sakka* xây trên bờ sông *Migasammata*.

Một ngày kia, thấy hiếm hoạ sắp xảy đến cho hai vị ẩn sĩ trẻ, *Sakka* xuất hiện xuống khuyên hai vị có một đứa con. *Pārikā* thọ thai sau khi được *Dukūlaka* rờ rún đúng thời. Bà sanh một nam tử đặt tên *Sāma*, nhưng vì có màu da vàng ròng bé được gọi là *Suvaṇṇasāma* (Hoàng Kim); bé là Bồ Tát.

Một hôm, hai ông bà ẩn sĩ đi hái trái rừng, mắc mưa, đến đụt chỗ gò kiến. Nước trên thân ông bà nhều xuống làm con rắn sống

dưới gò kiến tức giận, phà hơi độc làm mù mắt cả hai ông bà. Từ đạo đó *Sāma* lo nuôi dưỡng cha mẹ mình.

Bấy giờ, Vua *Pilliyakkha* trị vì *Benares* đi săn, thấy *Sāma* đang lấy nước tưới là con nai đang uống nước, nên giương cung bắn. *Sāma* té xuống, nhà vua nghĩ chàng đã chết nên ân hận vô vàn. Ông được mẹ bảy kiếp của *Sāma* là Nữ thần *Bahusodarī* trú trên núi *Gandhamādana* (Hương Sơn) báo đến báo tin cho cha mẹ của *Sāma* biết. Ông đến chòi kể lại việc xảy ra và đưa *Dukūlaka* với *Pārikā* đến chỗ *Sāma* nằm. *Pārikā* thực hiện lời nguyện Chon Thật (*Saccakiriyā*); *Sāma* tỉnh dậy. Bấy giờ, Nữ thần *Bahusodarī* cũng nguyện lời Chon Thật và hai cha mẹ của *Sāma* đều sáng mắt. Tiếp theo, *Sāma* thuyết giáo nhà vua rằng các thế nhơn theo Pháp chánh chon chăm nuôi cha mẹ lúc gian truân đều được chư Thiên ban phước lành.

Chuyện kể về một thanh niên ở *Sāvatti*. Nghe pháp do Phật thuyết, chàng xuất gia. Tu sĩ trẻ này trú trong tịnh xá năm năm và trong rừng 12 năm. Một hôm, nghe nói cha mẹ già bị sạt nghiệp phải đi ăn xin, ông trở về lo phụng dưỡng ông bà bằng khát thực; có lúc ông phải nhịn ăn để nuôi hai ông bà. Chuyện đến tai Phật, Ngài vì ông thuyết *Mātuposaka Sutta* (q.v.).

Nhận diện tiền thân: *Kukūlaka* chỉ Tôn giả *Kassapa*, *Pārikā* chỉ Trưởng lão ni *Bhaddhā Kāpilanī*, *Paliyakkha* chỉ Tôn giả *Ānanda*, *Sakka* chỉ Tôn giả *Anuruddha*, và *Bahusodarī* chỉ Trưởng lão ni *Uppalavannā*<sup>(1)</sup>.

*Sālikedāra Sutta* (q.v.) được thuyết về tỳkheo này.

<sup>(1)</sup> J. vi. 68-95; chuyện được dẫn trong Mil. 198 f.; J. iv. 90, etc.; xem thêm Mtu. ii. 212 ff.

**Sāmagalla.**--Làng ở Tích Lan<sup>(1)</sup>; được gọi tên *Moragalla* lúc *Mahāvamsa Tikā* được biên soạn<sup>(2)</sup>; và có tên chánh thức là *Mātuvelāṅga-Sāmagalla*. Làng nằm trong xứ *Malaya*. Sau khi thua quân *Damīla*, Vua *Vatṭagāmaṇi Abhaya* có đến đây ẩn áo 14 năm, trong nhà của Điền chủ *Tanasīva*.

<sup>(1)</sup> Mhv. xxxviii. 52 f.

<sup>(2)</sup> MT. 616.

**Sāmagāma.**--Làng của họ Thích, nơi Phật thuyết *Sāgāma Sutta*<sup>(1)</sup>. Trong làng có một hồ sen<sup>(2)</sup>. Gia đình Thích ca tên *Vedhaññā* (q.v.) có thể sanh sống tại đây, vì họ có vườn xoài là nơi an trú của Phật lúc Ngài nghe bạch tin *Nigaṇṭha Nātaputta* mạng chung ở *Pāvā*<sup>(3)</sup>. *Buddhaghosa* nói rằng<sup>(4)</sup> làng được gọi tên *Sāmagāma* (*Sāmakānam ussanattā*).

<sup>(1)</sup> M. ii. 243.

<sup>(2)</sup> A. iii. 309.

<sup>(3)</sup> D. iii. 117.

<sup>(4)</sup> MA. ii. 829.

**1. Sāmagāma Sutta.**--Trung Bộ Kinh Làng Sāma, Số 104. Lúc Phật trú trong làng *Sāma* (Xádi), Sadi *Cunda* đưa tin Giáo trưởng *Nigaṇṭha Nātaputta* vừa mạng chung ở *Pāvā* đến Tôn giả *Ānanda*; Tôn giả bạch Phật. Tin còn nói đến sự chia làm hai phái của các *Nigaṇṭha*. Phật bèn hỏi Tôn giả có thể nào có ý kiến sai khác giữa hai tỳkheo về giáo pháp của Ngài không? Tôn giả bạch rằng không, nhưng ý kiến sai khác có thể có sau khi Ngài nhập diệt. Phật dạy tranh luận về Luật không đáng kể, chỉ có tranh chấp về Pháp mới đáng lo ngại.

Tiếp theo Ngài giảng về sáu nguyên nhơn đưa đến tranh chấp (hiềm hận nào hại, khinh miệt lẫn lút, ganh ghét xan tham, gian manh xảo trá, ác dục tà kiến, và cố chấp khó xả), về bốn tranh chấp (do tranh luận, chỉ trích, phạm giới, và trách nhiệm), về bảy nguyên tác để tránh diệt tranh chấp (hiện tiền tỳni tức là tất cả tỳkheo phải có mặt để phán quyết một việc tranh cãi theo chỉ đạo của Pháp, đa nhơn mich tội tức là quyết định đa số, ức niệm tỳni tức là để cho đương sự nhớ lại có phạm tội baladi hoặc gần baladi hay không, bắt si tỳni tức là đương sự bị điên đã làm quấy tỉnh lại không nhớ, tự ngôn trị tức là quyết định tùy theo thú nhận, mich tội tương tức là quyết định tùy theo giới tội này phạm, và như thảo phú địa tức là trải cỏ che lấp hay xí xoá cho nhau trừ trọng tội; và về lục hoà (an trú từ thân nghiệp đối với nhau, từ khẩu nghiệp, từ ý nghiệp, san sẻ lợi dưỡng, cùng thành tựu giới luật, thành tựu tri kiến thánh thiện đưa đến xuất ly)<sup>(1)</sup>.

*Buddhaghosa* thêm rằng<sup>(2)</sup> *Sotāpattiphala* trong kinh này được gọi là *sammādiṭṭhi* trong *Kosambīya Sutta*.

<sup>(1)</sup> M. ii. 243-51; xem Tytk.; cf. *Pāsādika Sutta*.

<sup>(2)</sup>

MA. ii. 840.

**2. Samagāma Sutta.**--Lúc Phật trú gần hồ sen trong làng *Sāma*, sau khi đêm đã gần mãn, có vị Thiên đến bạch Ngài rằng có ba pháp đưa đến tỳkheo thối đọa: ưa thích công việc, ưa thích nói chuyện, ưa thích ngủ nghỉ. Hôm sau, Ngài gọi chư tỳkheo và dạy rằng ngoài ba pháp trên có thêm ba pháp nữa đưa đến tỳkheo thối đọa: ưa hội chúng, ác ngôn, ác bợn hữu<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iii. 309 f.

**Sāmañña Sutta.**--Ít hơn là các chúng sanh kính trọng các hàng Balamôn; và nhiều hơn là các chúng sanh không kính trọng các hàng Balamôn<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. v. 468.

**Sāmaññakāni Thera.**--Trưởng lão là con của một Du sĩ, xuất gia sau khi chúng kiến Thần thông Song hành do Phật thi triển, và đắc quả Alahán nhờ thiền. Trưởng lão có một bạn, Du sĩ *Kāṭiyāna*, mà ông quen biết lúc còn làm cư sĩ. Không còn được ngưỡng mộ nữa sau khi Phật ra đời, Du sĩ *Kāṭiyāna* đến hỏi Trưởng lão làm thế nào để ông được hạnh phúc đời này lẫn đời sau. Trưởng lão đáp rằng phải tu tập Thánh đạo tám ngành<sup>(1)</sup>. Du sĩ *Kāṭiyāna* gia nhập Tăng Đoàn và đắc quả Alahán<sup>(2)</sup>.

Trưởng lão *Sāmaññakāni* và Trưởng lão *Mañcadāyaka* (*Pecchadāyaka*) nói trong *Apadāna* là một<sup>(3)</sup>. Vào 91 kiếp trước ông cúng dường lên Phật *Vipassī* một chiếc giường. Có thể Trưởng lão cũng là Trưởng lão *Sāmaññakāni* (q.v.).

<sup>(1)</sup> Thag. vs. 35; ThagA. i. 98 f.

<sup>(2)</sup> *Ibid.*, 450.

<sup>(3)</sup> Ap. i. 455.

**Sāmaññaphala Sutta.**--Trưởng Bộ **Kinh Samôn Quả**, Số 2.--Vua *Ajātasattu* đi cùng Lương y *Jīvaka* đến vườn xoài *Ambavana* của ông viếng Phật. Nhà vua bạch hỏi Phật quả thiết thực của hạnh Samôn. Phật dùng ẩn dụ của một nô bộc của nhà vua xuất gia để hỏi nhà vua có bắt người ấy làm nô bộc trở lại cho vua không? Vua đáp chẳng những không mà còn kính lễ người ấy. Đó là quả thiết thực hiện tại của hạnh Samôn. Tiếp theo, Ngài cho nhiều ví dụ khác với



quả thiết thực càng lúc càng vi diệu, thù thắng hơn quả trước, và Alahán là vị đắc quả Samôn hạnh tối thắng. Alahán là vị Tỳkheo hướng tâm đến lậu tận trí, biết như thật "đây là khổ", "đây là nguyên nhân của khổ", "đây là khổ diệt", "đây là con đường đưa đến khổ diệt", "đây là những lậu hoặc", "đây là nguyên nhân của lậu hoặc", "đây là sự diệt trừ các lậu hoặc", "đây là con đường đưa đến sự diệt trừ các lậu hoặc", vị ấy thoát khỏi dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu. Đối với tự thân đã giải thoát như vậy, vị ấy khởi lên sự hiểu biết "Ta đã giải thoát"; vị ấy biết "Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, việc cần làm đã làm; sau đời hiện tại, không có đời sống nào khác nữa."

Vua *Ajātasattu* hoan hỷ tán thán lời dạy của Thế Tôn. Sau khi ông ra đi không bao lâu, Phật gọi chư tỳkheo và bảo rằng tâm vua rất ăn năn, hối lỗi. Nếu ông không hại mạng vua cha thì ngay trong hiện tại ông đã chứng được pháp nhãn, không trần cấu, không ô uế.

Kinh còn tóm lược (bản tóm lược rất hữu ích) giáo thuyết của sáu Giáo trưởng mà Vua *Ajātasattu* yết kiến trước đây: *Pūriṇa Kassapa*, *Makkhali Gosāla*, *Ajita Kesakambala*, *Pakudha Kaccayāna*, *Nigaṇṭha Nātaputta*, và *Sañjaya Belaṭṭipyitta*; liệt kê một số ngành nghề vào thời Đức Phật; và nói đến nhân duyên thành lập Tăng Đoàn, chế định giới luật, vân vân...<sup>(1)</sup>

Chú giải thêm rằng<sup>(2)</sup> nhờ nghe được bài pháp này, vua *Ajātasattu* trở thành một Phật tử sùng tín và được tái sanh làm Phật Độc giác *Viditavisesa* trong tương lai. Được biết, sau khi phụ vương ông chết, không đêm nào ông ngủ được cho đến khi yết kiến Phật ông mới yên giấc.

<sup>(1)</sup>D. i. 47-86.

<sup>(2)</sup>DA. i. 261.

**Sāmaṇera Sutta, Sāmaṇeriya Sutta.**--Lúc bước xuống núi *Gijjhakūṭa*, Tôn giả *Moggallāna* thấy một sadi và một sadi ni đắp y Tăng già lê bị cháy. Hai vị là ác sadi và sadi ni vào thời Phật *Kassapa*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup>S. ii. 261.

**Sāmaṇḍaka, Sāmaṇḍakāni, Sāmaṇcakāni.**--Du sĩ (*Paribbājika*). Ông hỏi Tôn giả *Sāriputta* hai lần: hỏi về Nípban tại

*Ukkācelā* (*Ukkāvelā*)<sup>(1)</sup> và hỏi về lạc, khổ tại *Nālakagāma*<sup>(2)</sup>. Ông có thể là *Sāmaññakāni* (q.v.).

<sup>(1)</sup> S. iv. 261 f.

<sup>(2)</sup> A. v. 121 f.

**Sāmañḍaka, Sāmañcakāni** *Samyutta*.--[39] Chương 5: Tương Ứng *Sāmañḍaka*, Tập 4: Thiên Sáu Xứ, *Samyutta Nikāya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iv. 261 f.

**Sāmadevī**.--Có một số dân bị Vua *Bhātika* kết tội vì làm thịt bò và bị bắt làm tạp dịch trong cung. Trong số này có một người có cô con gái, *Sāmadevī*, mà nhà vua cho tiến cung. Nhờ nàng tất cả họ hàng của nàng được hưởng ân huệ và sống hạnh phúc<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> VibhA. 440.

**1. Sāmā**.--Nữ Đại cư sĩ hộ trì của Phật *Kakusandha*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xxiii. 21; J. i. 42.

**2. Sāmā**.--Nữ Đại cư sĩ hộ trì của Phật *Koṇāgamāṇa*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xxiv. 24.

**3. Sāmā**.--Kỹ nữ ở *Benares*; xem chuyện nàng trong *Kaṇavera Jātaka*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iii. 59 ff.

**4. Sāmā Therī**.--Bà sanh ra trong một gia đình danh giá ở *Kosambī*. Lúc bạn bà là *Sāmāvatī* chết, bà bị dao động mạnh đến nỗi không còn nhiếp phục được tâm. Một hôm, nghe Tôn giả *Ānanda* thuyết pháp, bà chứng được pháp nhãn và bảy ngày sau đắc quả Alahán<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Thig vss. 37-8; ThigA. 44.

**5. Sāmā Therī**.--Bà sanh ra trong một gia đình danh giá ở *Kosambī*. Lúc bạn bà là *Sāmāvatī* chết, bà đau khổ và xin xuất gia. Trong 25 năm tu tập bà không nhiếp phục được tâm. Lúc về già, bà nghe được bài pháp và đắc quả Alahán.

Vào 91 kiếp trước bà là một thích đê hườn nonh sống trên bờ sông *Candabhāgā*. Một hôm, trong lúc vui đùa với bạn, bà thấy Phật *Vipassī*, đến đánh lễ và cúng dường Ngài bông *saḷala*<sup>(1)</sup>. Bà là Trưởng lão ni *Ṣaḷalapupphikā* nói trong *Apadāna*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Thig. vss. 39-41; ThigA. 45 f. <sup>(2)</sup> Ap. ii. 524.

## 6. *Sāmā*.--Tên thật của *Sāmāvatī* (q.v.).

**Sāmāvatī.**--Một trong ba chánh hậu của Vua *Udena*. Nàng là ái nữ *Sāmā* của Bá hộ *Bhaddavatiya* ở *Bhaddavatī*; Bá hộ là bạn của Bá hộ *Ghosaka* ở *Kosambī*. Lúc dịch khí lan tràn ở *Bhaddavatī*, nàng cùng cha mẹ chạy qua *Kosambī* và sống nhờ vào bố thí của *Ghosaka*. Vào ngày thứ ba khi đến đây, nàng chỉ xin một phần ăn thay vì hai hay ba như hai hôm trước. *Mitta*, người bố thí thực phẩm, lấy làm lạ, nhưng nàng cho biết cha nàng chết sau bữa ăn đầu tiên, kế mẹ nàng chết sau bữa ăn thứ nhì, nay chỉ còn có một mình nàng. Xót thương, *Mitta* đem nàng về nuôi.

Một hôm, nàng giúp tổ chức giữ trật tự trong thí đường nên không còn cảnh la lối chen lấn nữa. Cảm kích, Bá hộ *Ghosaka* nhận nàng làm con nuôi và gọi nàng là *Sāmāvatī* (vì nàng đã biết dùng rào, *vati*, phân chỉ lối ra vô thí đường để giữ trật tự).

Trong ngày lễ hội nợ, Vua *Udena* thấy nàng trên đường đi tắm, đem lòng say mê và ra lệnh cho nàng tiến cung. Nhưng *Ghosaka* không thuận nên bị tịch thu gia sản. Để cứu cha, nàng xin được tấn cung và Vua *Udena* phong nàng làm chánh cung. Một thời gian sau, *Udena* tấn phong thêm một chánh cung nữa, *Māgandiyā* (q.v.).

Lúc Phật đến *Kosambī* thuyết pháp theo lời thỉnh cầu của ba Bá hộ *Ghosaka*, *Kukkuṭa* và *Pāvāriya*, Nữ tỳ *Khujjutarā* của *Sāmāvatī* nghe pháp và đặc quả Dự lưu. *Khujjutarā* trình *Sāmāvatī* sự việc xảy ra với nàng và nói lại bài pháp cho *Sāmāvatī* nghe. Được tin Phật sẽ đi ngang qua cung, *Sāmāvatī* cho khoét tường để có thể nhìn thấy và đánh lễ Ngài. Biết được việc này và vì không có thiện cảm với Phật, Chánh hậu *Māgandiyā* tâu vua với mục đích hại *Sāmāvatī*<sup>(1)</sup>. Nhưng nhà vua chẳng những không tin mà còn cho *Sāmāvatī* một điều ước; bà ước được thỉnh Phật vô cung thọ trai và

thuyết pháp hằng ngày. Phật gọi Tôn giả *Ananda* đi thế Ngài. Một hôm, Tôn giả được các nữ nhơn trong cung cúng dường 500 bộ y. Tin này đến tai vua, ông nổi giận; nhưng sau khi nghe Tôn giả *Ananda* thuyết rằng không có gì cúng dường lên tỳkheo là của mất, nhà vua cúng dường thêm 500 bộ nữa.

Thất bại lần đầu, Chánh hậu *Māgandiyā* bày lần hai. *Sāmāvatī* và nhiều tùy tùng bị chết cháy trong cung. Được nhà vua hỏi, Phật nói rằng chư vị này có người đã đắc sơ, nhị, hay tam thiên. Ngài cũng kể thêm rằng *Sāmāvatī* từng được tấn cung *Benares* trong tiền kiếp. Một hôm, đi tắm với vua, bà cảm thấy lạnh nên đốt mớ cỏ khô để sưởi. Cỏ cháy lan và đốt một vị Phật Độc giác đang nhập định. Đê phi tang, bà và các cung nữ tùy tùng chắt cỏ đổ dầu đốt thêm cho tiêu xác vị Phật. Do đó, trong kiếp này họ phải bị chết cháy là vậy đó<sup>(2)</sup>.

Hai bạn của *Sāmāvatī* (*Sāma* 4 và *Sāma* 5) đau khổ vì cái chết của bà nên xuất gia.

*Sāmāvatī* được xem là một Nữ Đại cư sĩ của Phật, và được Ngài tuyên bố là tối thắng về trú từ tâm (*aggam mettāvihārinam*)<sup>(3)</sup>.

Thần thông tránh tên do Vua *Udena* bản tới bà thường được đề cập đến<sup>(4)</sup>.

<sup>(1)</sup> Xem chi tiết trong s.v. *Māgandiyā*. <sup>(2)</sup> Chuyện của *Sāmāvatī* được kể trong chuyện về *Udena*. Xem DhA. i. 187-91, 205-225; chuyện còn được kể với đôi chút khác biệt trong AA. i. 232-4, 236 ff., được tóm lược trong UdA. 382 f. (không có chuyện *Sāmāvatī* bị chết cháy) và Ud. vii. 10 (chuyện *Sāmāvatī* bị chết cháy được mô tả tỉ mỉ ở đây). Cf. Dvy. 575 f. Theo *Visuddhimagga* (p. 380 f.), *Māgandiyā* muốn hại *Sāmāvatī* vì bà muốn làm chánh hậu một mình. <sup>(3)</sup> A. i. 26; cf. iv. 348. <sup>(4)</sup> E.g.,

BuA. 24; ItA. 23; PSA. 498; AA. ii. 791.

**Sāmidatta Thera.**--Ông sanh ra trong một gia đình Balamôn ở *Sāvatti*, thường đến tịnh xá nghe Phật thuyết pháp. Một hôm, Phật vì ông thuyết kinh để đem lợi lạc cho ông; ông xúc động và xin gia nhập Tăng Đoàn. Tuy nhiên vì thiếu trí giác, ông không đạt được kết quả trong một thời gian. Về sau, ông hoan hỷ với một kinh do Phật thuyết, tinh cần tu tập và đắc quả Alahán<sup>(1)</sup>.

Ông là Trưởng lão *Adhichattiya* (*Chattādhichattiya*) nói trong *Apadāna*<sup>(2)</sup>. Trong một tiền kiếp ông có giương lọng che tháp của Phật *Atthadassī*.

<sup>(1)</sup> Thag. vs. 90. ThagA. i. 189.

<sup>(2)</sup> Ap. i. 170.

**Sāmindavisaya.**--Tên *Pāli* của vương quốc Thái Lan. Vào thời trung cổ giữa Tích Lan và Thái Lan có nhiều quan hệ Phật pháp<sup>(1)</sup>. Tích Lan thường nhờ Thái lan hỗ trợ để chấn hưng đạo pháp của xứ đảo: Vua *Kittisirirājasīha* nhận được bản sao của *Mahāvamsa*<sup>(2)</sup>; Vua Thái *Dhammika* trị vì tại *Ayojjhā* gọi nhiều kinh điển và một đoàn tỳkheo do hai Trưởng lão *Upāli* và *Ariyamuni* hướng dẫn đến *Pupphārāma* ở *Sirivaḍḍhanapura* (*Kandy* ngày nay); một đại lễ truyền giới được tổ chức trọng thể vào ngày Rằm tháng *Asāḷha* năm 2296 Phật lịch, nhờ sự tặng viện của chư tỳkheo Thái lan này; Vua *Dhammika* gọi một đoàn tỳkheo thứ hai do hai Trưởng lão *Visuddhācariya* và *Varaṇānamuni* hướng dẫn; để tạ ơn, Vua Tích Lan *Kittisirirājasīha* gửi sang Vua *Dhammika* một mô hình của Nha xá lợi tôn trí ở *Sirivaḍḍhanapura* và nhiều quý phẩm; Vua *Dhammika* đáp lại bằng một mô hình đầu chon Phật trên núi *Saccabaddha* với nhiều kinh sách cổ; vân vân...<sup>(3)</sup>.

<sup>(1)</sup> Xem chi tiết trong *J.R.A.S. (Ceylon)* xxxii. 190 ff.

<sup>(2)</sup>

Cv. xcix. 78 f.

<sup>(3)</sup> *Ibid.*, c. 63 ff., 136 ff.

**Sāmisantossyāna.**--Vườn bông do Vua *Parakkamabābu I* thiết kế<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxix.12.

**Sāmuḡāma.**--Làng do Vua *Aggabodhi III* cúng dường cho thiền đường *Mahallarāja*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. xlv. 120.

**Sārakappa.**--Tên gọi của kiếpba trong ấy có một vị Phật Chánh Đẳng Giác ra đời<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 158.

**1. Sārajja Sutta.**--Có năm pháp này làm cho bậc Hữu học không có sợ hãi: có lòng tin, có giới, có nghe nhiều, có tinh cần tinh tấn, có trí tuệ<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iii. 127.

**2. Sārajja Sutta.**--Như *Sārajja Sutta* [1]<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iii. 183.

**3. Sārajja Sutta.**--Thành tựu năm pháp này vị Tỳkheo không có sợ hãi: từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy củ không cho, ... đấm say chất say<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iii. 203.

**Sāratthadīpanī.**--Sớ giải về *Samantapāsādikā* của *Buddhaghosa* do Trưởng lão *Sāriputta* (Tích Lan) biên soạn với nhiều ví dụ về chư Tỳkheo Tích Lan. Sớ giải có đề cập đến 18 tông phái thành lập sau Kết tập III.<sup>(1)</sup>

<sup>(1)</sup> Gv. 61, 65; SadS. 62; P.L.C. 192 f.; Bode, *op. cit.*, p. 39.

**SāratthappaNāganī.**--Chú giải về *Samyutta Nikāya* do *Buddhaghosa* viết theo yêu cầu của Tỳkheo *Jotipāla*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Gv. 59; SadA. 58.

**Sāratthamañjūsā.**--*Ṭikā* về *Anguttara Nikāya* nói là của Tỳkheo *Sāriputta* (Tích Lan) biên soạn<sup>(1)</sup>. Tất cả các *Mūlaṭikā* về *Sutta Piṭaka* hình như đều mang tên này<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Gv. 61; SadS. 61; P.L.C. 192.

<sup>(2)</sup> SadS. 59.

**Sāratthavinaganī.**--*Ṭikā* về văn phạm *Pāli* của *Kaccāyana* do *Ariyālaṅkāra* ở *Ava* biên soạn<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bode, *op. cit.*, p. 37, n. 2; 55.

**Sāratthavilāsini** hay **Susaddasiddhi.**--*Ṭikā* về *Moggallāna-pañjikā* do *Sanharakkhita* (Tích Lan) biên soạn<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> P.L.C. 200.

**1. Sāratthasaṅgaha.**--Tài liệu nói về đạo giáo nói là của *Buddhappiya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Gv. 60,71; P.L.C. 222.

**2. Sāratthasaṅgaha.**--Tài liệu nói về đạo giáo gồm 60 Chương do Trưởng lão *Siddhattha* biên soạn vào thế kỷ 13 A.C.<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> P.L.C. 229 f.

**3. Sāratthasaṅgaha.**--Tài liệu nói về đạo giáo (*Sārārthasaṅgraha*) do *Saranaṅkara Saṅgharāja* biên soạn<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. xcvi. 57.

**Sāratthasamuccaya.**--Tên của *Catubhāṇavāraṭṭhakathā* do một học trò của Tôn giả *Ānanda* biên soạn theo yêu cầu của Trưởng lão *Vanaratana* (Tích Lan)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Được xuất bản trong *Hewavitarne Bequest Series* (Colombo), vol. xxvii.

**Sāratthasālinī.**--Một *Nava-tikā* về *Saccasaṅkhepa* của *Dhammapāla* do *Sumaṅgala*, học trò của *Sāriputta* (Tích Lan) biên soạn<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> P.L.C. 200.

**1. Sāradassī Thera.**--Trưởng lão sanh sống trong *Nayyinyua* ở *Ava* vào thế kỷ 17. Ông là tác giả của *Gūḷhatthadīpanī* về *Abhidhamma* và của *Visuddhimaggaganṭipada*. Ông dịch *Nettipakaraṇa* ra tiếng Miến Điện. Ông bị trách là đã dùng đồ xa xỉ, như khăn đóng và quạt, nhưng về sau từ bỏ tất cả vô tu trong rừng<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Sās., p. 116; Bode, *op. cit.*, p. 56.

**2. Sāradassī.**--Tỳkheo ở *Pagan* vào thế kỷ 18. Ông biên soạn *Dhātukathāyojana*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bode, *op. cit.*, p. 67.

**1. Sārandada Sutta.**--Năm trăm người *Licchavī* họp tại đền *Sārandada* bàn về năm báu vật trên đời là voi, ngựa, ngọc, nữ nhon, và gia chủ. Không thể quyết định được vấn đề, họ cho người đón đường mời Phật; bấy giờ, Ngài trú tại *Mahāvana* ở *Vesāli* và trên đường vô thành. Phật đến và thuyết rằng trên đời có năm châu báu sau khó tìm được ở đời: Như Lai, Pháp, Người có thể giảng Pháp, người thực hành Pháp, và người biết ơn<sup>(1)</sup>.

Kinh thường được dẫn trong kinh văn và các châu báu liệt kê được trân quý như *satta aparihāniyadhammā*. Kinh òn được gọi là *Vajji Sutta*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iii. 167 f.

(2) Xem e.g., DA. ii. 524.

**Sārandada-cetiya.**--Đền có trước thời Phật giáo ở *Vesāli* thờ Daxoa *Sārandada*. Về sau, có một tịnh xá xây tại chỗ đền thờ này<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> D. ii. 75, 102; Ud. vi. 1; DA. ii. 521; UdA. 323; AA. ii, 701.

**Sāramaṇḍakappa.**--Tên gọi của kiếpba có bốn vị Phật Chánh Đẳng Giác ra đời<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 159.

**Sārambha.**--Bồ Tát sanh làm con bò trong *Sārambha Jātaka*.

**Sārambha Jātaka (Số 88).**--**Chuyện Con Bò Sārambha.** Chuyện giống chuyện *Nandivisāla Jātaka* (Số 28) (q.v.) với chút khác biệt rằng Bồ Tát sanh làm con bò *Sārambha* và thuộc một Bàlamôn ở *Takkasilā*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 374 f.

**Sārāṇiya Vagga.**--Phẩm 2: Phẩm Cần Phải Nhớ, Chương Sáu Pháp, *Anguttara Nikāya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iii. 288-308.

**1. Sārāṇiya Sutta.**--Nhà vua cần phải nhớ chỗ được sanh ra, chỗ làm lễ quán đảnh, chỗ thắng trận. Vị tỳkheo cần phải nhớ chỗ xuất gia, chỗ như thật biết rõ bốn Thánh đế, chỗ chứng đạt tuệ giải thoát<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. i. 106 f.



**2. Sārāṇīya Suttā.**--Hai kinh thuyết về việc vị tỳkheo cần phải ghi nhớ sáu pháp sau đối với các đồng phạm hạnh cả trước mặt lẫn sau lưng để tạo thành tương ái, tương kính, đưa đến hoà đồng: an trú thân làm từ, an trú lời nói từ, an trú ý nghĩ từ, san sẻ vật nhận được, sống thành tựu giới luật, sống thành tựu tri kiến đối với tri kiến thuộc bậc Thánh<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iii. 288 f.

**1. Sāriputta Thera.**--Xá Lợi Phất. Thanh văn tối thắng (*Aggasāvaka*) của Phật *Gotama*. Ông còn được gọi là *Upatissa*, tên tộc của ông, nhưng tên tộc này rất ít khi được đề cập đến trong kinh văn<sup>(1)</sup>. Luận sư nói rằng *Upatissa* là tên của làng mà cha ông làm thôn trưởng; tuy nhiên có thuyết nói làng ông là *Nālaka*. Cha ông là *Vaṅganta*<sup>(2)</sup> và mẹ ông là *Rūpasārī*; vì tên của mẹ mà ông có tên *Sāriputta*<sup>(3)</sup>. Ông là anh cả của ba em trai *Cunda*, *Upasena* và *Revata* (sau là *Khadiravaniya*) và ba em gái *Cālā*, *Upacālā* và *Sisūpacālā*; tất cả đều xuất gia<sup>(4)</sup>.

Chuyện *Sāriputta* gia nhập Tăng Đoàn và chuyện tiền kiếp của ông được kể trong *Mahā Moggallāna* (q.v.). Ông đủ duyên đắc quả Dự lưu ngay sau khi nghe hai vần kệ của Tôn giả *Assaji*. Bấy giờ, *Kolita* (*Moggallāna*) muốn đi với ông đến *Veluvana* yết kiến Phật, nhưng ông đề nghị mời Thầy của hai ông là *Sañjaya* cùng đi vì ông rất quý Thầy mình. Nhưng Thầy hai ông từ chối. *Moggallāna* đắc quả Alahán sau bảy ngày thọ giới tỳkheo, còn *Sāriputta* đắc quả nữa tháng sau. Ông đắc quả Alahán sau khi nghe Phật thuyết *Vedānapariggaha Sutta* trong lúc trú với Ngài tại *Sūkarakhatalena* trong *Rājagaha*<sup>(5)</sup>.

*Sāriputta* được Phật tuyên bố là tối thắng về trí tuệ (*etadaggaṃ mahāpaññanam*)<sup>(6)</sup>; trí ông chỉ thua có trí Phật<sup>(7)</sup>. Phật chỉ cần đặt đề tài, ông rộng thuyết, và Phật luôn luôn tán đồng<sup>(8)</sup>. Có lần<sup>(9)</sup> Phật nói với *Sāriputta* rằng: “Này *Sāriputta*, ông là bậc Đại trí, là bậc Quảng trí, là bậc Tốc trí, là bậc Tiệp trí, là bậc Nhuệ trí, là bậc Thể nhập trí. Này *Sāriputta*, ví như trường tử, con vua Chuyển luân vương, chơn chánh vận chuyển bánh xe đã được vua cha vận chuyển. Cũng vậy, này *Sāriputta*, Ông chơn chánh vận pháp luân vô

thượng đã được Ta chuyển vận.” [Theo xem Tubk. do HT. Thích Minh Châu dịch Việt, 1993]. Do đó, *Sāriputta* được gọi là *Dhammasenāpati* (cũng như *Ānanda* được gọi là *Dhammabhaṇḍāgārika*). Phật ca tụng *Sāriputta* đã thành tựu viên mãn Giới uẩn, Định uẩn, Tuệ uẩn và Giải thoát uẩn của bậc thánh<sup>(10)</sup>; là một sanh mẫu hướng dẫn đến quả Dự lưu (còn *Moggallāna* là dưỡng mẫu dưỡng dẫn đến tối thượng nghĩa)<sup>(11)</sup>; ông an trú với sự an trú của bậc Đại nhơn, tức là sự an trú không tánh và dạy ông cần phải suy tư<sup>(12)</sup>. Ông được Phật dạy thế nào là thuần thực pháp hữu vi<sup>(13)</sup>, được dạy tu tập, làm cho sung mãn năm căn để thể nhập vào bất tử, lấy bất tử làm cứu cánh<sup>(14)</sup>; được dạy về Dự lưu phần<sup>(15)</sup>; vân vân... .

Tôn giả *Sāriputta* thường đàm luận với chư đồng phạm hạnh về nhiều vấn đề. Tôn giả *Mahā Koṭṭhita* hỏi ông về nghiệp (*kamma*, S. ii. 112 f.); về như lý tác ý (*yonisomanasikāra*, S. iii. 176 f.); về vô minh và minh (*avijjā* và *vijjā*, *ibid.*, 172 f.); về kiết sử của sắc,... pháp (S. iv. 162 f.); về một số vấn đề Phật không thuyết, như Như Lai có tồn tại sau khi chết hay không? Vân vân... (*ibid.*, 384 f.); về sự còn hay không còn cái gì khác, sau khi đoạn diệt, ly tham sáu xúc xú (A. ii. 161); về cứu cánh của sự sống phạm hạnh dưới Thế Tôn (A. iv. 382); về liệt tuệ và trí tuệ, về thức, tưởng, thọ, về ý thức biệt lập năm giác quan, về các duyên cho chánh tri kiến, vân vân..., được ghi lại tỉ mỉ trong Trung Bộ Kinh Đại Kinh Phương Quảng, Số 43 (*Mahāvedalla Sutta*, M. i. 292). Ông thảo luận với Tôn giả *Mahā Kassapa* về nhiệt tâm và ghê sợ tội lỗi (*ātāpī* và *ottāpī*, S. ii. 195 f.); với Tôn giả *Anuruddha* về học giả (*sekha*, S. v. 174 f., 298 f.), về ba pháp mà *Anuruddha* đoạn trừ nên đắc quả Alahán<sup>(16)</sup>. Ông nói với Tôn giả *Moggallāna* về cấu uế (đề tài của *Anaṅga Sutta*, M. i. 25 ff.), về 17 pháp mà tỳkheo ở rừng còn phải tu tập, hưởng hồ tỳkheo sống gần làng mạc (xem đoạn kết của *Gulissāni Sutta*, M. i. 472 f.). Ông hỏi Tôn giả *Upavāna* rằng bảy giác chi có đưa đến lạc trú không? (S. v. 76). Ông và Tôn giả *Ānanda* có nhiều đàm thoại: về bậc Dự lưu (S. v. 346, 362); về nhơn duyên khiến một số chúng sanh được giải thoát còn số khác thì không (A. ii. 167); về sự chứng đạt viên mãn định (A. v. 8, 320); về sự mau chóng hiểu biết đối với thiện pháp (A. iii. 201 f.); về sự không đi đến rối loạn của tỳkheo đã biết pháp cũ đang nghe pháp mới (A. iii. 361). Ông từng đàm luận với

*Puṇṇa Mantāniputta* mà Phật tán thán và ông rất mong muốn gặp (M. i. 145 ff.); với *Samiddhi* (A. iv. 385); với *Yamaka* (S. iii. 109 f.); với *Candikāputta* (A. iv. 403); và với *Laḷudāyi* (A. iv. 414).

Hàng cư sĩ cũng có nhiều vị yết kiến Tôn giả *Sāriputta*, xin lược kê: *Atula* (DhA. iii. 327), *Nakulapitā* (S. iii. 2 f.), *Dhanañjāni* (M. ii. 186); *Sīvalī* (ngay trong ngày bé chào đời, J. i. 408), các Du sĩ *Jambukhādaka* (S. iv. 251 f.), *Sāmaṇḍaka* (S. iv. 261 f.; A. v. 120), và *Pasūra* (SnA. ii. 538), các nữ Du sĩ *Saccā*, *Lolā*, *Avavādakā* và *Paṭācārā* (J. iii. 1), và *Kuṇḍalakesī* (DhA. ii. 223 f.). Ông có đến viếng một số Du sĩ (A. iv. 378) và được nữ Du sĩ (*Paribbājakā*) *Sūcimukhī* tham kiến về cách ăn (S. iii. 238 f.).

Tôn giả *Sāriputta* rất quan tâm đến Tăng Đoàn và sự hoà hợp Tăng. Ông được cử đi cùng *Moggallāna* đến thuyết phục các tỳkheo theo *Devadatta* trở lại Tăng Đoàn<sup>(17)</sup>. Ông không ngần ngại quở trách tỳkheo, như trong trường hợp của *Assaji-Punābbasukā*, các *Chabbaggiyā* và *Kokālika*<sup>(18)</sup>. Ông khuyên giải nhưng không thành công *Channa* muốn quyền sanh<sup>(19)</sup>. Ông đón mọi tỳkheo đến tham kiến khi gặp khó khăn<sup>(20)</sup>. Ông rất đau buồn bởi sự ly khai của chư Tỳkheo *Kosambī* và yết kiến Phật nhiều lần để tìm cách giải quyết<sup>(21)</sup>. Ông nghiêm trì các giới luật do Phật chế định; ông từ chối truyền giới cho một thanh niên của một gia đình từng hết lòng hộ trì ông cho đến khi Phật bỏ luật mỗi tỳkheo chỉ được truyền giới cho một sadi<sup>(22)</sup>; ông không dùng tội cho đến khi Phật cho phép, dầu biết rằng tội cần để trị chứng bệnh đau bụng ông đang gặp phải<sup>(23)</sup>; có lần ông ở lại để quét dọn các liêu cốc của chư tỳkheo đi khất thực hầu tránh sự chê cười của ngoại đạo đến viếng<sup>(24)</sup>; lần khác cho đến khi được Phật tuyên bố không có tội, ông mới hết đau khổ vì bị cáo buộc bị tham dục chi phối<sup>(25)</sup>. Ông rất hoan hỷ cái hoan hỷ của chư tỳkheo: ông từng hết lời tán thán *Moggallāna* đạt được thân thông<sup>(26)</sup> và *Anuruddha* đạt được các căn thanh tịnh nhờ khéo an trú trên bốn niệm xứ<sup>(27)</sup>; ông thuyết về năm thủ uẩn giúp *Samitigutta* (q.v.) đang đau khổ vì bệnh cùi đắc quả Alahán; như Đức Phật, ông thường đến viếng tỳkheo bị bệnh<sup>(28)</sup>; ông khen cả *Devadatta* đắc thân thông<sup>(29)</sup>.

Tôn giả *Sāriputta* rất thường hay thuyết giảng cho chư tỳkheo<sup>(30)</sup>. Nhiều bài pháp của ông được xem như để bổ túc hay rộng thuyết một số bài pháp của Phật đã nói. Ngoài ra, ông cũng có nhiều

đề tài của riêng ông; hai kinh nổi tiếng của ông là *Dasuttara Sutta* (q.v.) và *Saṅgīti Sutta* (q.v.).

Tôn giả *Sāriputta* rất thân thiện với mọi Đại Đệ tử của Phật, đặc biệt là với *Moggallāna* và nhứt là với *Ānanda*, Thị giả của Phật, trách nhiệm mà ông muốn được đảm nhận<sup>(32)</sup>. Riêng *Ānanda*, ông rất quý mến *Sāriputta*; có lần ông được Phật hỏi ông có hoan hỷ với *Sāriputta* không, ông bạch ngay rằng “ai là người không ngu si, không ác tâm, không si ám, không loạn tâm lại có thể không hoan hỷ đối với Tôn giả *Sāriputta*?” Đoạn ông tán thán *Sāriputta* là bậc đại tuệ, quảng tuệ, hỷ tuệ, tiệp tuệ, lợi tuệ, quyết trạch tuệ, ít dục, biết đủ, viên ly, bất cộng trú, tinh cần, tinh tấn, biện tài, nghe lời trung ngôn là Tôn giả *Sāriputta*, cáo tội trung thực là Tôn giả *Sāriputta*, chỉ trích ác pháp<sup>(33)</sup>. [Theo xem Turbk. do HT. Thích Minh Châu dịch Việt, 1993].

Tôn giả *Sāriputta* rất yêu quý *Rāhula*, người mà ông được Phật giao cho trọng trách giáo hoá; có lần ông thôi thúc *Rāhula* tu tập niệm hơi thở ra hơi thở vô<sup>(34)</sup>. Ông cũng rất quý *Rāhulamātā*; ông lo tìm cho được nước xoài để chữa bệnh đẫy hơi của bà<sup>(35)</sup>, và com trộn với bơ lỏng của Vua *Pasenadi* để chữa bệnh đau bụng của bà<sup>(36)</sup>.

Đối với cư sĩ, Tôn giả *Sāriputta* đặc biệt quý trọng Trưởng giả *Anāthapiṇḍika*; ông đi cùng *Ānanda* đến viếng Trưởng giả lúc lâm bệnh, bấy giờ vì Trưởng giả ông thuyết *Anāthapiṇḍikovāda Sutta* (q.v.) mà Trưởng giả hết lời ca ngợi; Trưởng giả mệnh chung và sanh lên cõi *Tāvātimsa*<sup>(37)</sup>. Ông cũng rất quý mến Gia chủ *Citta-gahapati* và có lần đích thân đến *Macchikāsaṇḍa* viếng Gia chủ<sup>(38)</sup>.

Nhiều kinh sách đề cập đến nhiều đức tánh cao quý của Tôn giả *Sāriputta*, như lòng thương yêu và ân tình vô biên đối với Phật (Xem *Sampasādanīya Sutta*, q.v.); tâm từ đối với người nghèo hèn (như *Tambadāthila*, vợ chồng *Puṇṇa*, người đàn bà nghèo trong *Kuṇḍakakucchisindhava Jātaka*, và *Losaka-Tissa* (q.v.); kính trọng Thầy (như *Saṅjaya* mà ông muốn chuyển hoá nhưng không thành công) hay *Assaji* (ông luôn luôn nằm với đầu hướng về phía Thầy *Assaji*)<sup>(39)</sup>; không quên ơn những ai đã hỗ trợ ông<sup>(40)</sup> (như hai Sadi *Sukha* và *Paṇḍita*, Tỳkheo *Rādhā*); sự nhẫn nhục cao độ (như trong chuyện ông bị một Bàlamôn thử bằng cách đánh ông lúc ông vô thành khát thực)<sup>(41)</sup>, nhưng ông không dễ duôi và không ngần ngại

“rống tiếng rống sư tử”<sup>(42)</sup>; sự khiêm nhường (như nghe một sadi nhắc nhở đập y lên thân<sup>(43)</sup>), hay không giận hờn khi bị một đạ xoa nện lên đầu lúc nhập định vì cái đầu trọc láng bóng của ông<sup>(44)</sup>.

Tôn giả *Sāriputta* bị bệnh ít ra là hai lần như được nói trong kinh văn: lần đầu ông bị sốt và được *Moggallāna* trị bằng củ sen lấy trong hồ *Mandākinī*<sup>(45)</sup>; lần thứ hai ông đau bụng và cũng được *Moggallāna* trị bằng tỏi<sup>(46)</sup>, vì chấp trì giới luật ông không dám dùng tỏi cho đến khi Phật cho phép.

Tôn giả *Sāriputta* rất thích *piṭṭhakhajjaka* (một loại bánh), nhưng nhứt quyết không ăn vì thấy mình hình như bị tham dục chi phối<sup>(47)</sup>.

Tôn giả *Sāriputta* nhập diệt trước Phật vài tháng, tại sanh quán của ông là *Nālagāma*<sup>(49)</sup>; Phật có bài tán dương Tôn giả<sup>(50)</sup>. Lúc bị trọng bệnh, đau đớn, ông được Thị giả là Sadi *Cunda* chăm sóc. Xá lợi, bình bát và ngoại y của Tôn giả được *Cunda* đưa về *Ānanda* đang trú tại *Sāvatti*. Được tin, *Ānanda* bàng hoàng, “thân cảm thấy yếu ớt như lau sậy” và “các phương hướng không hiện ra rõ ràng”<sup>(51)</sup>. Rồi *Ānanda* và *Cunda* đi đến Phật; Ngài thuyết vô thường.

Các Chú giải mô tả sự nhập diệt của Tôn giả *Sāriputta* như sau: Lúc biết mình sắp nhập diệt, ông đến *Sāvatti* yết kiến Phật; bảy giờ Phật vừa ra hạ ở *Beluvagāma* về. Ông xin phép Phật sau khi thi triển một số thần thông và rống “tiếng rống sư tử” của ông. Ông đi cùng Thị giả *Cunda* và 500 tỳkheo về quê thăm mẹ. Sau bảy ngày đường, ông về đến làng *Nāla* và được cháu là *Uparevata* đón ngoài cổng. Được tin ông về, mẹ ông (không tin Phật pháp đầu có bảy con là Alahán) tưởng ông hoàn tục nên chuẩn bị đón tiếp linh đình. Ông về trú lại trong căn phòng ông chào đời (*jāto varaka*) và tại đây ông bị kiệt lực. Mẹ ông không hay biết và, hơn thế nữa, bà không buồn gặp ông vì thấy ông không hoàn tục. Ngoài Thị giả *Cunda*, ông được bốn Thiên vương, Thiên chủ *Sakka*, và Đại Phạm thiên chăm sóc. Thấy chư vị, mẹ ông đến hỏi ông và biết rằng ông còn “lớn” hơn chư vị nữa, bà hân hoan. Ông liền thuyết kinh và bà đắc quả Dự lưu. Nghĩ rằng ông đã trả ơn mẹ, ông cho gọi chư tỳkheo tùy tùng để hỏi ông có làm gì phiền chư vị không trong suốt 44 năm tu hành của ông không. Được bạch rằng không, ông kéo vạt y chùi miệng, nằm xuống, nhập xuất nhập định nhiều lần, rồi nhập

diệt lúc vừa rạng đông. Mẹ ông lo mọi việc hoả táng ông với sự trợ giúp của Thiên tử *Vissakamma* và sự tham dự của Thiên nữ *Revatī* (q.v.). Lúc hoả táng xong, *Anuruddha* dập lửa bằng nước hương và *Cunda* thu xá lợi<sup>(53)</sup>. Tôn giả *Sāriputta* nhập diệt ngày Rằm tháng *Kattika* (Chín-Mười) trước Đức Phật (Rằm tháng *Visāka*) và Tôn giả *Moggallāna* nhập diệt nửa tháng sau ông vào ngày trăng non<sup>(54)</sup>.

Tôn giả *Sāriputta* có rất nhiều học trò. Ngoài chư vị đã kể trên, có thể kể thêm: *Kosiya*, *Kaṇḍhadinna*, *Cullasāri*, *Vanavāsika-Tissa*, *Saṅkicca* (q.v.), và *Sarabhū* (người thỉnh xá lợi xương đòn của Phật qua Tích Lan và tôn trí trong tịnh xá *Mahiyāṅgana*)<sup>(55)</sup>. Ông có người em là Tôn giả *Upavāna* bị rắn cắn chết tại Hang Đầu Rắn (*Sappaṇḍikapabbāra*) trước mắt của ông<sup>(56)</sup>.

Tôn giả *Sāriputta* tinh chuyên về *Abhidhamma*. Ông học *Abhidhamma* ngay với Phật trong thời gian Ngài thuyết Tạng này cho Thân mẫu trên cõi *Tāvātimsa*. Truyền thuyết nói rằng<sup>(57)</sup> mỗi ngày thuyết *Abhidhamma* trên cõi *Tāvātimsa*, Phật về tắm và nghỉ trưa trên bờ hồ *Anotatta*; bảy giờ ông đến học với Phật. Học được bài nào, ông thuyết lại cho 500 học trò của ông nghe; do đó cách phân chia thành bộ, chương, vân vân..., và ngôn từ của *Abhidhamma* hiện hữu là do bài pháp của Tôn giả *Sāriputta* trực tiếp giảng (chớ không phải Phật).

Tôn giả *Sāriputta* được đề cập trong nhiều *Jātaka* với nhiều tiền thân khác nhau: *Candā-kumāra* trong *Devadhamma*; *Lakkhaṇa* trong *Lakkhaṇa*, hiệp sĩ trong *Bhojājānīya*; khi trong *Tittira*; rắn trong *Visavanta* và *Saccaṅkira*; thân cây trong *Sīlavanāga*, thanh niên Balamôn trong *Mahāsūpina*; đại đệ tử trong *Parosahassa*, *Jhānasodhana* và *Candābha*; vua trị vì *Benares* trong *Dummedha*; thiện ân sĩ trong *Godba* (Số 138) và *Romaka*; người đánh xe của vua trị vì *Benares* trong *Rājovāda*; voi cha trong *Alīnacitta*, sư phụ trong *Susīma*, *Cūḷa-Nandiya*, *Sīlavīmamsana* và *Mahādhammapāla*; thương buôn trong *Gijjha* (Số 164); thiên nga trong *Catumaṭṭa*; xá vương trong *Jarudapāna* và *Sīlavimamsa*; chim gõ kiến trong *Kuruṅgamiga*; ngựa thuần chủng trong *Kuṇḍakakucchisindhava*; sư tử trong *Vyaggha*, *Tittira* (Số 438) và *Vaṇṇāroha*; bá hộ trong *Kurudhamma*; Ân sĩ *Jotirasa* trong *Abbhantara*; *Sumukha* trong *Supatta*; *Nandisena* trong *Cullakālīṅga*; *Sayha* trong *Sayha*; thần trú

trên cây Bò Đè trong *Pucimanda*; nguyên soái trong *Khantivādī*; thợ săn trong *Mamsa*; vị thần trong *Kakkāru*; *Nārada* trong *Kesava*; Balamôn trong *Kāraṇḍiya* và *Nandiyamiga*; *caṇḍala* trong *Setaketu*; ngựa trong *Kharapatta*; *Pukkusa* trong *Dasaṇṇaka*; thần trong *Sattubhastha* và *Mahāpaduma*; chim đá trong *Koṭisimbali*; học trò trong *Aṭṭhasadda*; *Sālissara* trong *Indriya* (Số 423) và *Sarabhaṅga*; *Āṇi-Maṇḍavya* trong *Kaṇhadipāyana*; *Canda* trong *Biḷārikosiya*; môn đệ trưởng trong *Mahāmaṅgala*; *Vāsudeva* trong *Ghata*; *Lakkhaṇa* trong *Dasaratha*; *Uposatha* trong *Samvara*; thần trên phương Bắc trong *Samuddhavāṇija*; thiên nga thứ nhì trong *Javanahaṃsa*; tể sư trong *Sarabhamiga* và *Bhikkhāparampara*; chim ung trong *Mahāukkusa*; một trong số các anh em trong *Bhisa*; rắn trong *Pañcūposatha*; xà vương trong *Mahāvāṇija*; vua trong *Rohantamiga* và *Haṃsa* (Số 502); *Rakkhita* trong *Somanassa*; *Uggasena* trong *Campeyya*; *Assapāla* trong *Hatthipāla*; ân sĩ trong *Jayadissa*; *Saṅjaya* trong *Sambhava*; xà vương trong *Paṇḍara*; *Aḷāra* trong *Saṅkhaṇḍa*; trưởng nam của *Cullasutosoma*, *Ahipāraka* trong *Ummadantī*; *Manoja* trong *Sonananda*; vua trong *Cullahaṃsa* và *Mahāhaṃsa*; *Nārada* trong *Sudhābhajana*, *Kuṇāla* và *Mahājanaka*; *Kālahatthi* trong *Mahāsutosama*; người đánh xe trong *Mūgapakkha*; *Suriyakumāra* trong *Khaṇḍapāla*; *Sudassana* trong *Bhūridatta*; *Vijaya* trong *MahānāradaKassapa*; *Varuṇa* trong *Vidhurapaṇḍita*; *Cūlanī* trong *Mahāummagga*; và ân sĩ *Accuta* trong *Vessantara*.

(1) M. i. 150.

(2) DhA. ii. 84.

(3) Trong kinh

*Sanskrit*, tên ông viết: *Sāriputra*, *Śāliputra*, *Sārisuta*, *Śāradvatīputra*. *Apadāna* (ii. 480) gọi ông là *Sārisambhava*.

(4) DhA. ii.

188; cf. Mtu. iii. 50; xem chi tiết trong s.v.; ông còn đưa một người chú và một người cháu đến yết kiến Phật để được giải toả tà kiến (DhA. ii. 230-2); *Uparevata* là cháu ông (SA. iii. 175).

(5)

Chuyện này được dẫn từ DhA. i. 73 ff.; AA. i. 88 ff.; ThagA. ii. 93 ff. Ap. i. 15 ff.; đàm luận được ghi trong Vin. i. 38 ff.

(6)

A. i. 23.

(7) SA. ii. 45; trí tuệ ông được đặc biệt tán thán lúc

ông trả lời các câu hỏi của Phật khi Ngài trên cõi *Tāvātimsa* trở về tại *Saṅkassa*; các câu hỏi này chỉ có Phật mới hiểu nổi mà thôi (DhA. iii. 228 f.; cf. SnA. ii. 570 f.). Cũng như chỉ có Phật mới biết được tâm của chúng sanh, còn *Sāriputta* thì không vậy (DhA. iii. 426; J. i.

182). Hơn thế nữa, chỉ có Phật mới không làm lần lữa khi cho đề tài thiền quán (SnA. i. 18) và mới có thể rõ biết tất cả các tiền kiếp của chúng sanh (SnA. ii. 571).<sup>(8)</sup> Xem e.g., M. i. 13; iii. 46, 55, 249.

<sup>(9)</sup> S. i. 191; cf. Sn. vs. 556 f. nói rằng để đáp câu hỏi của Balamôn Sela, Phật nói “chính Sāriputta (là tướng quân) chuyên bán xe Chánh pháp, thừa tự Như Lai vị.”; xem thêm M. iii. 29.

<sup>(10)</sup> M. iii. 25 ff. Trong *Mahāgosinga Sutta*, Sāriputta nói rằng tỳkheo điều phục được tâm “làm sáng chói khu rừng *Gosīṅga*,” và Phật tán thán rằng ông ấy phải trả lời như vậy vì đó là bản thể của ông ấy (M. i. 215 f.). Tuy nhiên, Phật không ngần ngại quở trách ông, nếu cần, ví như Ngài đuổi nhóm 500 tỳkheo do ông và *Moggallāna* dẫn đầu làm ồn ào ở *Catuma* (M. i. 459), hay lúc ông không chăm lo đúng mức cho *Rāhula* (để *Rāhula* ngủ qua đêm trong nhà xí) (J. i. 161 f.).<sup>(11)</sup> M. iii. 248.<sup>(12)</sup>

*Ibid.*, 294 f.<sup>(13)</sup> S. ii. 47 f.<sup>(14)</sup> *Ibid.*, v. 220 f., 233 f.

<sup>(15)</sup> *Ibid.*, 347; Phật dạy ông phải tu tập căn an tịnh và ý an tịnh (A. i. 65); về sự đoạn diệt “cái tôi” và “cái của tôi” (A. i. 133); sự thành công và thất bại trong (ẩn dụ) kinh doanh (A. ii. 81 f.); bốn cách để được ngã tánh (A. ii. 159); sự đạt đến và an trú hỷ do viễn ly sanh (A. iii. 207); sự tu tập của cư sĩ để được bốn tầng thượng tâm lạc trú (211 f.); sáu pháp làm tăng trưởng tỳkheo trong thiện pháp (424 f.); bảy pháp làm tăng trưởng tỳkheo trong thiện pháp (A. iv. 30); bảy sự thù diệu đưa đến sự tán thán vị tỳkheo (35); bảy pháp đưa đến sự cung kính vị tỳkheo (120 f.); tám sức mạnh của vị tỳkheo đã đoạn tận các lậu hoặc (223 f.); chín hạng người, khi chết có dư y, được giải thoát khỏi địa ngục, ngã quý, ác thú (379 f.); và mười sức mạnh của vị tỳkheo đã đoạn tận các lậu hoặc (A. v. 174 f.).

<sup>(16)</sup> A. i. 281 f.

<sup>(17)</sup> Xem *Devadatta*.<sup>(18)</sup>

Xem chi tiết trong s.v.; xem thêm *Channa*, ông mắng nhiếc Sāriputta và *Moggallāna* (DhA. ii. 110 f.).<sup>(19)</sup> S. iv. 55 ff.; xem thêm

*Channovāda Sutta*.<sup>(20)</sup> Xem e.g., S. iv. 103 nói rằng có một tỳkheo báo cáo về sự hoàn tục của một tỳkheo bạn và thỉnh ý ông phải làm sao.<sup>(21)</sup> Vin. i. 354.<sup>(22)</sup> *Ibid.*, 83.

<sup>(23)</sup> *Ibid.*, ii. 140.

<sup>(24)</sup> ii. 140 f.

<sup>(25)</sup>

DhA. iv. 184 f.

<sup>(26)</sup> S. ii. 275 f.

<sup>(27)</sup> *Ibid.*, v. 301 f.

<sup>(28)</sup> Xem ThagA. i. 176.

<sup>(29)</sup> Vin. ii. 189.



<sup>(30)</sup> E.g., S. ii. 274; v. 70; A. i. 63; ii. 160; iii. 186, 190, 196, 200, 292, 340; iv. 325, 328, 365; v. 94, 102, 123, 315, 356 f.

<sup>(31)</sup> E.g., M. i. 13, 24, 184, 469. <sup>(32)</sup> Xem chi tiết trong s.v. *Mahā Moggallāna, Ānanda*. <sup>(33)</sup> S. i. 63.

<sup>(34)</sup> *Mahā Rāhulovāda Sutta*; M. i. 421 f. <sup>(35)</sup> J. ii. 392 f. <sup>(36)</sup> *Ibid.*, 433. <sup>(37)</sup> M. iii. 258 ff.; cf. S. v.

380 có thể nói về bệnh tình trước đó của *Anāthapiṇḍika*. Ông hết bệnh ngay khi đó và mời Trưởng lão dùng cơm còn trong nồi.

<sup>(38)</sup> DhA. ii. 74. <sup>(39)</sup> DhA. iv. 150 f.; cf. SnA. i. 328.

Nếu *Assaji* có mặt trong cùng một tịnh xá, ông luôn luôn viếng Thầy sau khi viếng Phật; *Dhamma Sutta* (q.v.) được thuyết vì nhơn duyên này. <sup>(40)</sup> Xem thêm Vin. i. 55. <sup>(41)</sup> DhA. iv.

146 f. <sup>(42)</sup> Xem e.g., “tiếng rống sư tử” của ông trong A. iv. 373 ff. <sup>(43)</sup> ThagA. ii. 116. <sup>(44)</sup> Ud. iv. 4.

<sup>(45)</sup> Vin. i. 214. <sup>(46)</sup> *Ibid.*, ii. 140. <sup>(47)</sup> J. i. 310.

<sup>(48)</sup> D. ii. 81 ff. <sup>(49)</sup> S. v. 161. <sup>(50)</sup>

*Ibid.*, 163 f. <sup>(51)</sup> Cf. Thag. vs. 1034; xem thêm lời *Vaṅgisa* ca ngợi Tôn giả *Sāriputta* lúc ông còn tại thế (Thag. vs. 1231-3). Huyền Trang có thấy tháp (*stūpa*) dựng trên chỗ hoá táng Tôn giả *Sāriputta* trong thành *Kālapināka* (Beal, *op. cit.* ii. 177). <sup>(52)</sup>

Bà có thái độ như vậy vì tất cả bảy con của bà đều xuất gia bỏ bà trợ trợ với gia tài kết sù là 400 triệu. Được biết lần Tôn giả *Sāriputta* về trước đó, bà xỉ vả ông và chur tỳkheo tùy tùng (có cả *Rāhula*) một cách thậm tệ (DhA. iv. 164 f.). <sup>(53)</sup> SA. iii. 172 ff., DA. ii.

549, etc., và J. i. 391. <sup>(54)</sup> SA. iii. 181; J. i. 391; *Sāriputta*

và *Moggallāna* đều lớn tuổi hơn Phật (DhA. i. 73). <sup>(55)</sup>

Mhv. i. 37 f. <sup>(56)</sup> S. iv. 40 f. <sup>(57)</sup> DhSA. 16 f.; cf.

DA. i. 15 nói rằng sau Kết Tập I, *Abhidhamma* được trao cho 500 Alahán trùng tuyên (bây giờ Tôn giả *Sāriputta* đã nhập diệt).

**2. Sāriputta Thera.**--Trưởng lão sống ở Tích Lan dưới triều Vua *Parakkamabābu I*, và được gọi là *Sāgaramati*<sup>(1)</sup> vì sự uyên bác của ông. Nhà vua xây cho ông một liêu nổi liền với tịnh xá *Jetavana* trong *Pulatthipura*<sup>(2)</sup>. Ông biên soạn *Vinayaśaṅghaha* hay *Vinayavinicchaya* (tóm lược của *Vinaya*), *Sāratthadīpanī* về *Samantapāsādikā*, *Sāratthamañjūsā* về *Atthasālinī*, và

*Līnatthappanāganī* về *Papañcasūdanī*. Ông có nhiều môn đệ, như *Saṅgharakkhita*, *Sumaṅgala*, *Buddhanāga*, *Udumbaragiri*, *Medhaṅkara*, và *Vācissara*<sup>(3)</sup>. Ông còn là một học giả tiếng *Sanskrit*, từng viết *Pañjikālaṅkāra* hay *Ratnamatipañjikā-tīkā* về *Pañjikā* của *Ratnaśrījñāna* về *Candragomivyākaraṇa*.

(1) SadS. 63. (2) Cv. lxxviii. 34. (3) Gv. 67, 71; Svd. 1203; Sās., p. 69; P.L.C. 189 ff.

**3. Sāriputta.**--Tỳkheo ở *Dala* trong xứ *Rāmañña* (Miến Điện). Ông sanh ra ở *Paḍīpaleyya* dưới triều Vua *Narapatisithu*, và được Tôn giả *Ānanda* ở *Sīhakaśaṅgha* truyền giới. Ông là một trong số Sư trưởng ở *Rāmañña*. Vua *Narapati* phong ông tước vị “*Ghammavilāsa*,” và ông từng biên soạn các giới luật đầu tiên (*dhammasattha*) của Miến Điện<sup>(1)</sup>.

(1) Sās., p. 41 f.; Bode, *op. cit.*, p. 31.

**4. Sāriputta.**--Tỳkheo tác giả của *Padāvatāra*<sup>(1)</sup>.

(1) Gv. 67; Svd. 12, 44.

**5. Sāriputta.**--Một trong số các vương tử của Vua *Buddhadāsa*<sup>(1)</sup>.

(1) Cv. xxxvii. 177.

**Sāriputta Saṃyutta.**--Chương 7: Tương Ứng *Sāriputta*, Tập III: Thiên Uẩn, *Samyutta Nikāya*<sup>(1)</sup>.

(1) S. iii. 235-40.

**1. Sāriputta Sutta.**--Kinh 16, Phẩm 8, *Sutta Nipāta*. Phật trả lời Tôn giả *Sāriputta*, Phật nói rằng vị tỳkheo phải khắc phục năm nguy hiểm ở đời, nhiếp phục nóng lạnh, không bị chi phối bởi trộm cắp, sân hận, nói láo, hay ngã mạn. Vị ấy hãy thiên trọng về trí tuệ, hoan hỷ trong chí thiện<sup>(1)</sup>. Chú giải<sup>(2)</sup> nói kinh này được gọi là *Therapañha Sutta* và được thuyết trong dịp Phật từ cõi *Tāvatisa* xuống *Saṅkassa*. Phật muốn đại trí tuệ của Tôn giả *Sāriputta* phải được biết đến, cũng như thần thông của Tôn giả *Moggallāna*, thiên nhãn của Tôn giả *Anuruddha*, biện tài thuyết pháp của *Puṇṇa* đã từng được

biết đến từ lâu. Ngài thuyết *Parosahassa Jātaka* để nói lên đại trí tuệ của Tôn giả *Sāriputta* trong tiền kiếp.

(<sup>1</sup>) Sn. 955-75.

(<sup>2</sup>) SnA. ii. 569 f.

**2. Sāriputta Sutta.**--Phật dạy Tôn giả *Sāriputta* làm thế nào để chặt đứt “ngã kiến” và “ngã sở kiến”. Liên hệ đến vấn đề này, kinh có đề cập đến *Udayapañha* (Những câu hỏi của *Udaya*)<sup>(1)</sup>.

(<sup>1</sup>) A. i. 133.

**3. Sāriputta Sutta.**--Tôn giả *Sāriputta* nói về Tôn giả *Ānanda* rằng lúc trú trong rừng *Andha*, ông chứng được thiền định như sau: “Trong đất, tôi không tưởng đến đất, trong thế giới đời sau, tôi không tưởng đến thế giới đời sau. Tuy vậy, tôi vẫn có tưởng”<sup>(1)</sup>.

(<sup>1</sup>) A. v. 8.

**Sārī** hay **Rūpasārī.**--Nữ Bàlamôn, mẹ của Tôn giả *Sāriputta* [1] (*q.v.*). *Rūpasārī* là tên đầy đủ của bà.

**Sāruppa Sutta.**--Phật thuyết về con đường thích hợp đưa đến sự nhỏ lên tất cả tư tưởng<sup>(1)</sup>.

(<sup>1</sup>) S. iv. 21.

**Sāropama Suttā.**--Xem *Cūla-Sāropama Sutta* và *Mahā-Sāropama Sutta*.

**Sāla.**--Em và cũng là Đại Đệ tử của Phật *Padumuttara*. Dân chúng *Usabhavātī* có dung ông một bộ y trong lễ *Kaṭhina*; Phật có tham dự vào việc may y này<sup>(1)</sup>.

(<sup>1</sup>) Bu. ix. 21; BuA. 147 f.

**Sālaka.**--Con khỉ trong *Sālaka Jātaka*.

**Sālaka Jātaka (Số 249).**-- **Chuyện Con Khỉ Sālaka.** Khi *Sālaka* được phù thủy rắn huấn luyện để biểu diễn với rắn. Trong một lễ hội, phù thủy muôm tham dự cuộc vui chơi nên giao khỉ cho một người bạn thương buôn giữ dùm. Bảy ngày sau, phù thủy trở lại bắt khỉ đi,

đưa nó vô vườn đánh đập và trói nó bỏ đó đi ngủ. Khi cởi trói thoát đi và không chịu trở về.

Chuyện kể về một Trưởng lão hành hạ một sadi mà ông truyền giới. Sadi hoàn tục và không nghe lời dỗ dành trở lại của Trưởng lão. Con khi chỉ sadi<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. ii. 266-7.

**Sālakusumiya Thera.**--Alahán. Vào 100 ngàn kiếp trước ông dựng một bông *sāla* lên tháp của một vị Phật<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. ii. 407.

**Sālaggāma.**--Làng ở Tích Lan do Vua *Aggabodhi III* cúng dường tịnh xá *Mayettikassapāvāsa*<sup>(1)</sup>. Trong làng có con sông và trên sông Vua *Devappati* có bắt cây cầu 40 vây<sup>(2)</sup>. Về sau, Vua *Parakkamabābu IV* cúng dường làng này lên Trưởng lão *Kāyasatti* ở *Vijayabāhu-parivena*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. xlv. 121.

<sup>(2)</sup> *Ibid.*, lxxxvi. 41.

<sup>(3)</sup>

*Ibid.*, xc. 92; xem Cv. *Trs.* ii. 209, n. 2.

**Sālapādapasobbha.**--Rừng lầy trên đó Vua *Devappati* có xây cây cầu dài 150 *cubit* (1 *cubit*=45cm)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxxvi. 42.

**Sālapupphadāyaka Thera.**--Alahán<sup>(1)</sup>. Ông là Trưởng lão *Ajjuna (q.v.)*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 169.

<sup>(2)</sup> *ThagA.* i. 186.

**Sālapupphiya Thera.**--Alahán. Ông là người làm kẹo mút trong thời Phật *Siddhattha*, từng dựng lên Phật bông *sāla*. Vào 14 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu *Amitañjala*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 218 f.

**Sālamaṇḍapiya Thera.**--Alahán<sup>(1)</sup>. Ông là Trưởng lão *Tissa* (xem *Tissa [12]*).

<sup>(1)</sup> Ap. i. 431 f.

<sup>(2)</sup> *ThagA.* i. 272 f.

**Sālavatikā, Sālavatī.**--Làng ở Kosala do Vua Pasenadi ban cho Balamôn Lohicca. *Lohicca Sutta* được thuyết tại đây<sup>(1)</sup>. Làng mang tên như vậy vì trong làng có nhiều cây *sāla*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> D. i. 224.

<sup>(2)</sup> DA. ii. 395.

**1. Sālavatī.**--Thành phố trong ấy có *Kesārāma* nơi nhập diệt của Phật *Dhammadassi*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 185.

**2. Sālavatī.**--Kỹ nữ ở *Rājagaha*. Bà là mẹ của *Jivaka-Komārabhacca*<sup>(1)</sup> và *Sirīmā*<sup>(2)</sup> (q.v.).

<sup>(1)</sup> Vin. i. 268 f.

<sup>(2)</sup> SnA. i. 244; xem thêm A. i. 216

nói rằng *Abbayarājakumāra* là cha của *Jīvaka*.

**1. Sālavāṇa-vihāra.**--Một trong 18 tịnh xá do Vua *Dhātusena* kiến tạo<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. xxxviii. 49.

**2. Sālavāṇa-vihāra.**--Tịnh xá được kiến tạo bởi *Aggabodhi*, vương tử của Vua *Mahātissa* và *Saṅghasivā*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. xlv. 45.

**1. Sālā.**--Làng Balamôn ở Kosala; dân làng được gọi là *Sāleyyakā*. *Apaṇṇaka Sutta* và *Saleyrika Sutta* được thuyết tại đây<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Xem thêm *Sālā Sutta*.

<sup>(1)</sup> M. i. 285, 400.

**2. Sālā.**--Một trong hai Nữ Đại đệ tử của Phật *Phussa*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 194; nhưng xem s.v. *Phussa*.

**1. Sālā Sutta.**--Được thuyết tại *Sālā* rằng các tỳkheo mới tu, bậc hữu học với tâm chưa thành tựu cần phải được khích lệ, hướng dẫn tu tập bốn niệm xứ<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. v. 144 f.

**2. Sālā Sutta.**--Được thuyết tại *Sālā*. Như sư tử là loài thú tối thượng về sức mạnh, về tốc lực, về đồng mãnh, trong các pháp thuộc về giác ngộ, tuệ căn được xem là tối thượng. Cũng vậy đối với tín căn, tấn căn, niệm căn, định căn<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. v. 227; về tên của kinh xem KS. v. 202, n. 3.

**Sāli, Sāliya.**--Hoàng tử duy nhứt của Vua *Duṭṭhagāmaṇī*. Ông từ ngôi vua để cưới *Asokamālā*, một cô gái thuộc bậc hạ tiện<sup>(1)</sup>. Trong tiền kiếp ông làm thợ rèn *Tissa* ở *Maṇḍagaṅgā*, và vợ ông là *Nāgā* (*Sumanā*). Hai ông bà có cùng đường một bữa ăn với thịt heo cho tám Alahán<sup>(2)</sup> hướng dẫn bởi Trưởng lão *Dhammadinna* ở *Talaṅgatissapabbata*. Trong ngày ông sanh ra, Tích Lan được đầy lúa, do đó ông có tên như vậy. *Sāli* rất sùng tín, bố thí hết trọn những gì vua cha ban cho ông, và trai giới trong *Issarasamaṇa-vihāra*. Ông có xây *Sālipabbata-vihāra*<sup>(3)</sup>. Ông sẽ tái sanh làm con của Phật vị lai *Metteyya*<sup>(4)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. xxxiii. 1 f. <sup>(2)</sup> Về danh tánh của chư vị, xem MT. 606. <sup>(3)</sup> *Ibid.*, 606. <sup>(4)</sup> *Ibid.*, xxxii. 83.

**Sālikedāra Jātaka** (Số 484).--**Chuyện Cánh Đồng Lúa.** Bồ Tát sanh làm con kết nuôi dưỡng cha mẹ già. Kết đi cùng đàn đến ăn lúa chín của ruộng Bàlamôn *Kosiyagotta* ở *Sālinḍiya* trong *Magadha* và có đem một ít về cho cha mẹ. Người giữ ruộng báo cho *Kosiyagotta* và ông cho đặt bẫy bắt kết. Kết bị bắt và đưa về vị Bàlamôn. Kết trình bày lý do đem lúa về để nuôi kết cha mẹ già, kết con, và những kết cần thực phẩm, tức là để trả nợ, cho vay và lập công đức. Vị Bàlamôn rất hoan hỷ, cho phép lấy hết lúa trên cả ngàn mẫu ruộng của mình; nhưng kết chỉ xin tám mẫu mà thôi<sup>(1)</sup>.

Xem phần duyên khởi của chuyện này trong *Sāma Jātaka*. *Channa* chỉ người giữ ruộng, *Ānanda* chỉ *Kosiyagotta*.

<sup>(1)</sup> J. iv. 276-82.

**Sāligāma.**--Làng mộc gần cửa Tây của *Anurādhapura*; sanh quán của *Asokamālā*, phu nhơn của Hoàng tử *Sāla*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> MT. 606, 607.

**Sāligiri.**--Làng do Vua *Parakkamabābu IV* cúng dường cho *Parakkamabāhupasada*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. xc. 97; xem Cv. *Trs.* ii. 209, n. 6.

**Sālitaka Jātaka** (Số 107).--**Chuyện Nghề Ném Đá.** Vua trị vì *Benares* có một Tế sư hay nói. Ngoài thành có một người tàn tật có tài ném đá chính xác đến nỗi có thể cắt lá cây bằng thành nhiều thình con vật khác nhau. Nhà vua muốn nhờ ông chữa bệnh của Tế sư. Ông ngồi sau màn có khoét một lỗ nhỏ, dùng phân dê khô để trong ống thổi qua lỗ vô miệng Tế sư lúc ông nói nhiều. Vị Tế sư cứ nói và tiếp tục nuốt phân dê. Sau khi ông phân hết, nhà vua bảo ông nuốt phân dê mà không hay. Từ đó về sau Tế sư không mở miệng nữa.

Người tàn tật được nhà vua ban cho lợi tới của bốn làng lên đến bốn ngàn đồng mỗi năm. Sau đó một Đại thần đến tâu rằng các bậc hiền trí ở đời cần phải học. Chỉ có nghề ném đá mà người tàn tật này được vinh hiển như vậy.

Chuyện kể về một sadi bị thách và ném đá trúng mắt con ngỗng trời trên bờ sông *Aciravatī*. Sadi chỉ người tàn tật; nhà vua chỉ Tôn giả *Ānanda*; vị Đại thần hiền trí chỉ Bồ Tát<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 418 f.; cf. DhA. ii. 69 f.; Pv. iv. 16; PvA. 282 f.

**Sālinḍiya.**--Làng Balamôn ở *Magadha* nằm trên phía Đông Bắc của *Rājagaha*; trú quán của Balamôn *Kosiyagotta*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iv. 276; cf. J. iii. 293<sup>(1)</sup>.

**1. Sālipabbata-vihāra.**--Tịnh xá do Hoàng tử *Sāli* kiến tạo bằng của cải của vua cha ban cho trong lúc sanh sống trong *Anurādhapura*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> MṬ. 607.

**2. Sālipabbata-vihāra.**--Tịnh xá do Vua *Mahallaka-Nāga* kiến tạo trong *Nāgadīpa*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. xxxv. 124.

**Sālipota.**--Vườn hoa do Vua *Parakkamabābu I* kiến tạo<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxix. 10.

1. **Sāliya.**--Đại thần của Vua *Vatṭagāmaṇi*<sup>(1)</sup>. Ông xây *Sāliyārāma*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. xxxiii. 90.

2. **Sāliya.**--Con bò trong *Gandatindu Jātaka*.

3. **Sāliya.**--Xem *Sāli*.

**Sāliya Jātaka** (Số 367).--**Chuyện Vị Y Sĩ Già.** Có một ông lang làng muốn có tiền chữa bệnh, đánh gạt một em bé (Bồ Tát) leo lên cây bắt con nhím mà ông biết rõ là con rắn. Bé nắm cổ con vật mới biết là con rắn nên quăng ra trúng ông lang đứng dưới đất. Rắn quấn cổ ông và cắn ông chết.

Chuyện kể về *Devadatta* âm mưu hại Phật<sup>(1)</sup>. Trong kinh khác<sup>(2)</sup>, chuyện kể về một thợ săn tên *Koka* (q.v.), chỉ ông lang trong kinh *Sāliya* này.

<sup>(1)</sup> J. iii. 202 f.

<sup>(2)</sup> DhA. iii. 31 f.

**Sāliyā.**--Nữ Đại đệ tử hộ trì của Phật *Dhammadassī*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xvi. 20.

**Sālissara.**--Hiền sĩ, Đại đệ tử của Bồ Tát trong kiếp Ngài làm *Sarabhaṅga*. Chuyện ông xem *Sarabhaṅga Jātaka* (Số 522) và *Indriya Jātaka* (Số 423). Ông chỉ Tôn giả *Sāriputta*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iii. 469; v. 151.

**Sālūka.**--Con heo trong *Sālūka Jātaka*.

**Sālūka Jātaka** (Số 286).--**Chuyện Con Heo Sālūka.** Bồ Tát sanh làm con bò tên *Mahālohita* sống chung với em là *Cullalohita* và Heo *Sālūta* trong một gia đình nông dân. Gia đình đang nuôi thúc Heo *Sālūka* để dành làm đám cưới cho con gái. *Cullalohita* thấy heo ăn ngon nên thèm. Bò anh *Mahālohita* bảo em chớ ganh với món của *Sālūka* vì đó là đồ ăn tử vong. Ít ngày sau, heo bị đem ra làm thịt đãi khách.



Chuyện kể về một tỳkheo bị cám dỗ bởi một cô gái mập. *Sālūka* chỉ tỳkheo; *Cullalohita* chỉ Tôn giả *Ānanda*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. ii. 419 f.

**Sāleyya Sutta.**--Trung Bộ Kinh **Sāleyya**, Số 41. Dân chúng ở thôn *Sālā* xứ *Kosala* bạch hỏi Phật tại sao có hữu tình sanh vào cõi lành, có hữu tình sanh vào cõi dữ sau khi chết. Phật giảng vì nghiệp và nói đến mười ác nghiệp và mười thiện nghiệp<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. i. 193 f.

**1. Sālha**, còn được gọi là **Migāranattā.**--Một thời, cháu của *Migāra* là *Sālha* đi cùng cháu của *Pekkhunīya* là *Rohāṇa* đến viếng Trưởng lão *Nandaka* ở *Sāvatti*. Xem *Sālha Sutta*<sup>(1)</sup>.

*Sālha* có kiến tạo một tịnh xá cho chư tỳkheo ni; công trình xây cất này do Tỳkheo ni *Sundarīnandā* trông coi. Sĩ mệ *Sundarīnandā*, *Sālha* tổ chức buổi trai thực và mời chư tỳkheo ni đến để cúng dường. Biết ý đồ của ông, *Sundarīnandā* không đến lấy lý do bị bệnh. *Sālha* bèn bỏ chư tỳkheo ni ở nhà cho người hầu trông coi cúng dường và đến tịnh xá tìm *Sundarīnandā*. Bà bị ông dụ dỗ<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. i. 193 f.

<sup>(2)</sup> Vin. iv. 211 f.

**2. Sālha.**--Người *Licchavi* đến *Kūṭāgārasālā* yết kiến Phật. Xem *Sālha Sutta* [2].

<sup>(1)</sup> A. ii. 200.

**3. Sālha.**--Tỳkheo ở *Nātikā*. Phật tuyên bố ông mạng chung thành bậc Alahán<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> D. ii. 91; S. v. 356.

**4. Sālha.**--Ông là một trong những tỳkheo giữ vai trò quan trọng trong Kết Tập II. Ông trú tại *Sahajāti*, và lúc nghe “Mười Điều Sửa Đổi” của chư Tỳkheo *Vajji*, ông nhập thất để quyết định mình về vấn đề được rõ ràng hơn. Tại đây, ông được một Phạm thiên trên cõi Tịnh cư thiên (*Suddhāvāsā*) mách rằng chư Tỳkheo *Vajji* không hành đúng giới luật. Ông là một trong bốn Trưởng lão được cử để thay

mặt các *Pācinaka* (*Vajjiputtaka*) trong hội đồng. Ông là học trò của Tôn giả *Ānanda*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Vin. ii. 302 ff.; Mhv. iv. 4 f., 48, 57; Dpv. iv. 49; v. 22; Sp. i. 34.

**1. Sālha Sutta.**--Ghi lại cuộc đàm thoại giữa Trưởng lão *Nandaka*, *Sālha Migrānattā* và *Rohāṇa Pekkhuṇiyanattā*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. i. 193 f.

**2. Sālha Sutta.**--Hai người *Licchavī* là *Salha* và *Abbhaya* đến yết kiến Phật tại *Kūtāgārasālā* và bạch hỏi về hai pháp môn nhân giới thanh tịnh và nhân khổ nhàm chán. Phật đảo bằng nhiều ẩn dụ<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. ii. 200 f.

**1. Sāvajja Sutta.**--Đây đủ ba pháp sau, vị tỳkheo bị rơi vào địa ngục: với thân làm có tội, với lời nói có tội, với ý nghĩ có tội<sup>(1)</sup>. Đối ngược lại là được sanh lên cõi trời<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. i. 292.

**2. Sāvajja Sutta.**--Có bốn hạng người có mặt trên đời: người có tội, người nhiều tội, người ít tội, và người không tội<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. ii. 135.

**3. Sāvajja Sutta.**--Thành tựu bốn pháp này, vị tỳkheo bị rơi vào địa ngục: với thân nghiệp có tội, với ngữ nghiệp có tội, với ý nghiệp có tội, với kiến có tội. Đối ngược lại được lên cõi trời<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. ii. 237.

**Sāvatti.**--**Xá Vệ Thành.** Kinh thành của vương quốc *Kosala*, và là một trong sáu kinh thành lớn ở Ấn Độ vào thời của Đức Phật<sup>(1)</sup>. *Sāvatti* nằm trên bờ sông *Aciravati*<sup>(2)</sup>. *Sāvatti* cách *Sāketa* 5 lý<sup>(3)</sup>, *Rājagaha* 45 lý<sup>(4)</sup>, *Sānkassa* 30 lý<sup>(5)</sup>, *Takkasilā* 147 lý<sup>(6)</sup>, *Suppāraka* 127 lý<sup>(7)</sup>, *Ālavī* 30 lý<sup>(8)</sup>, *Macchikāsaṇḍa* 30 lý<sup>(9)</sup>, *Kukkuṭavattī* 125 lý<sup>(10)</sup>, và cách *Uggapura*<sup>(11)</sup> và *Kuraraghara*<sup>(12)</sup> một đoạn như nhau. Đường từ *Rājagaha* đến *Sāvatti* đi ngang *Vesālī*<sup>(13)</sup>, *Parāyaṇavagga*<sup>(14)</sup>, *Setavyā*, *Kapilavatthu*, *Kusinārā*, *Pāvā*, và

*Bhoganagara*. Còn có con đường đi từ *Sāvatti* qua *Sāketa* đến *Kosambī*. Cách *Sāvatti* một *gāvuta* (1 *gāvuta*=3,2 km) là rừng *Andhavana* (q.v.). Giữa *Sāvatti* và *Sāketa* có *Toraṇavattu*<sup>(15)</sup>.

*Sāvatti* được mang tên như vậy vì trong kinh thành có Hiền giả *Savatta* an trú. Truyền thuyết khác nói rằng trước đó tại đây có một chỗ trọ qua đêm cho các đoàn xe đi buôn; lúc gặp nhau các thương buôn thường hỏi nhau họ có cái gì “*Kim bhandam atthi?*” “*Sabbam atthi*” -- và tên của thành phố được gọi dựa trên câu trả lời<sup>(16)</sup>.

Phật thường an trú tại *Sāvatti*. Trưởng giả *Anāthapiṇḍika* là người thỉnh Ngài đến đây lần đầu tiên<sup>(17)</sup>. Được biết sau đó Ngài an cư kiết hạ 25 lần tại *Sāvatti*<sup>(18)</sup>, 19 mùa trong *Jetavana* và 6 mùa trong *Pubbārāma*. Đối diện và *Jetavana* là *Rājakārāma* (q.v.) do Vua *Pasenadi* kiến tạo. Ngoài cửa thành là làng đánh cá với 500 gia đình<sup>(19)</sup>.

*Sāvatti* là nơi chư Phật thị triển Thần thông Song hành<sup>(20)</sup>; Phật *Gotama* thị triển dưới gốc xoài *Gaṇḍamba* (q.v.).

Phật có nhiều đệ tử hộ trì sống trong *Sāvatti*: Trưởng giả *Anāthapiṇḍika* tối thắng về bố thí, Nữ cư sĩ *Visākhā* tối thắng về bố thí, Nữ cư sĩ *Suppavāsa* tối thắng về bố thí món ăn thượng vị, và Vua *Pasenadi*<sup>(21)</sup>. *Bandhula* (q.v.) rời quê *Vesālī* đến sống tại *Sāvatti* và được Vua *Pasenadi* cử làm tướng của triều đình.

*Buddhaghosa* luận rằng<sup>(22)</sup> vào thời Phật hiện tiền, *Sāvatti* là thành phố chánh của *Nāga-Kosala*, rộng 300 lý, có 80 ngàn làng và 180 triệu dân số<sup>(23)</sup>.

*Sāvatti* được xác định là *Sāhet-Māhet* trên bờ sông *Rapti* hiện nay<sup>(24)</sup>.

Huyền Trang có nói đến một vài kiến trúc trong cố thành điêu tàn, lúc ông đến đây<sup>(25)</sup>.

Woodward nói rằng<sup>(26)</sup> có 871 kinh được thuyết tại *Sāvatti*, 844 trong *Jetavana*, 23 trong *Pubbārāma*, và 4 ở ngoại ô; 6 kinh Trường Bộ, 75 kinh Trung Bộ, 736 kinh Tương Ưng, và 54 kinh Tăng Chi. Bà Rhys Davids suy đoán rằng<sup>(27)</sup> Phật “hoặc thường trú tại *Sāvatti* hoặc *Sāvatti* là nơi tồn trữ lời dạy của Ngài.” Giả thuyết thứ nhất xem ra hợp lý hơn vì Phật được nói là từng an trú 25 trong số 45 mùa an cư tại *Sāvatti*. Hai mươi mùa còn lại được chia ra như

sau, theo Chú giải về *Buddhavamsa*<sup>(28)</sup>: các mùa thứ 2, 3, 4, 17, và 20 tại *Rājagaha*; ba mùa thứ 13, 18 và 19 tại *Cāliyapabbata*; và số còn lại ở rải rác nhiều nơi khác nhau.

- (1) D. ii. 147. (2) Vin. i. 191, 293. (3) Vin. i. 253; có nơi nói là 7. (4) SA. i. 243. (5) J. iv. 265. (6) MA. ii. 987. (7) DhA. ii. 213. (8) SnA. i. 220. (9) DhA. ii. 76. (10) *Ibid.*, 118. (11) *Ibid.*, iii. 469. (12) *Ibid.*, iv. 106. (13) Vin. ii. 159 f. (14) Sn. vss. 1011-3. (15) S. iv. 374. (16) SnA. i. 300; PSA. 367. (17) q.v. để biết chi tiết. (18) DhA. i. 4. (19) *Ibid.*, iv. 40. (20) DhA. iii. 205; cf. Mtu. iii. 115; J. i. 88. (21) DhA. i. 330. (22) Sp. iii. 614. (23) SnA. i. 371. (24) Cunningham, AGI. 469. (25) Beal, *op. cit.* ii. 1-13. (26) KS. v. xviii. (27) M. iv. Introd. p. vi. (28) BuA. p. 3.

**Sāvitti.**--Thánh tụng (hymn) quan trọng của Vệđà (*chandato mukham*)<sup>(1)</sup>, gồm ba câu, 26 chữ (*tipadaṃ caruvīsakkharam*)<sup>(2)</sup>. Chú giải<sup>(3)</sup> luận rằng đó là *Ariya-Sāvitti* đọc tụng như sau “*Buddham saraṇam, gacchāmi, Dhammam--pe--*, *Saṅgham--pe--*”

- (1) Sn. vs. 568. (2) *Ibid.*, 457. (2) SnA. ii. 403.

**Sāsana Sutta.**--Phật thuyết vấn tắt cho Tôn giả *Upālī* rằng những pháp nào Tôn giả biết là đưa đến giác ngộ thì cần phải thọ trì đây là Pháp, là Luật, là lời dạy của Ngài<sup>(1)</sup>.

- (1) A. iv. 143.

**Sāsanavamsa.**--Biên niên tôn giáo do *Paññasāmi* (Miến Điện) biên soạn vào năm 1861 A.C. Phần đầu của biên niên ghi lại những sự kiện từ lúc Phật đản sanh đến lúc Kết Tập III cử chư tỳkheo trưởng lão đi hoằng pháp ở chín quốc độ (*Sīhala, Suvaṇṇabhūmi, Yoṇakaraṭṭha, Vanavāsī, Kasmira-Gandhāra, Mahimsakamaṇḍala, Cīnaraṭṭha, Mahāraṭṭha* (Thái Lan), và *Aparanta*. Tiếp theo, biên niên đề cập đến những vấn đề tôn giáo trong mỗi xứ; mỗi chương cho

mỗi xứ; hai chương nói về *Sthala* (Tích Lan) và *Suvannabhūmi* (Miền Điện) là đầy đủ nhất. Phần hai dành hoàn toàn cho *Aparanta* của xứ Miền như được biệt hiện nay<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Xuất bản bởi (P.T.S.). 1897.

**Sāsapa Sutta.**--Hột Cải. Nếu có người cứ mỗi một trăm năm lấy ra một hột cải từ thùng hột có chiều dài, ngang và cao một do tuần (1 do tuần=11,2 km), cho đến hết, khoảng thời gian này còn ngắn hơn một kiếp. Một kiếp thật dài, dài lắm. Vô thi là luân hồi!<sup>(1)</sup>

<sup>(1)</sup> S. ii. 182.

**Sāhasamalla.**--Nhà vua thuộc triều đại *Okkāka* trị vì Tích Lan chỉ hai năm, bị *Āyasmanta*, Tướng lãnh của Vua *Sāhasamalla* truất phế<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxx. 32; nhưng xem Cv. Trs. ii. 130, n. 1; ngày ông lên ngôi là ngày duy nhất được biết chắc chắn trong sử liệu Tích Lan: 23 tháng 8, 1200.

**Simsapā Sutta.**--Tại rừng *Simsāpa* trong *Kosambī*, Phật lấy một nắm lá và hỏi chư tỳkheo cái gì là nhiều hơn, nắm lá trong tay hay lá trong rừng? Chư tỳkheo đáp: “Nắm lá trong tay ít hơn lá trong rừng.” Phật giảng rằng: “Cũng vậy, thật là quá nhiều những gì Ta đã thắng tri mà không nói cho các Ông! Thật là quá ít những gì mà Ta đã nói ra!” Ngài nói thêm rằng Ngài “không nói ra những điều không liên hệ đến mục đích, không phải là căn bản cho Phạm hạnh, không đưa đến yếm ly, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Nípàn”<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. v. 437.

**1. Simsapāvana.**--Vườn ở *Ālavi*; lúc Phật an trú trong vườn này, tại *Gomagga*, *Hatthaka* ở *Ālavi* (vị cư sĩ tối thắng về nhiếp phục một hội chúng nhờ Bốn nhiếp pháp) đến viếng Ngài<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. i. 136.

**2. Simsapāvana.**--Vườn trong xứ *Kosambī*, nơi mà Phật có lần an trú. Xem *Simsapā Sutta*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. v. 437.

**3. Siṃsapāvana.**--Vườn trên phía Bắc của *Setavyā*, nơi mà *Kumāra Kassapa* có lần an trú. Phật cũng có lần an trú tại đây và thuyết *Pāyāsi Sutta*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> DhA. i. 59.

<sup>(2)</sup> D. ii. 316.

**Siṃsapāvana Vagga.**--Phần 4: Phẩm Rừng *Simsapā*, Tương Ưng Sự Thật, *Samyutta Nikāya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. v. 437 ff.

**1. Sikkhā Sutta.**--Có ba học pháp: tăng thượng giới học, tăng thượng định học, tăng thượng tuệ học<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. i. 235.

**2. Sikkhā Sutta.**--Đối với ai không như thật biết và thấy già chết, người ấy cần phải học tập để có như thật trí đối với già chết<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. ii. 131; xem *Tubk*.

**3. Sikkhā Sutta.**--Không có lòng tin, không có lòng hổ thẹn, không có lòng sợ hãi, biếng nhác, ác tuệ, vị tỳkheo sống đau khổ trong hiện tại, và sẽ sanh xuống cõi dữ sau khi thân hoại mạng chung<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iii. 4.

**1. Sikkhāpada Sutta.**--Phạm hạnh được sống, được lợi ích trong học tập, được trí tuệ vô thượng, được giải thoát kiên cố, được niệm tăng thượng<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. ii. 243 f.; xem *Tcbk*.

**2. Sikkhāpada Sutta.**--Có nghiệp đen quả đen, nghiệp trắng quả trắng, nghiệp đen trắng quả đen trắng, nghiệp không đen không trắng quả không đen không trắng<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. ii. 233.

**Sikkhāpadavalañjanī.**--Bản phiên dịch của *Sikhavalanda* về giới luật trong tịnh xá từ tiền *Pāli* ra tiếng Tích Lan do Trưởng lão *Pañcapariveṇādhīpati* thực hiện<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> P.L.C. 216.

**Sikhaṇḍi.**--Một Sátđêly vào 31 kiếp trước, em của Phật *Sikhī*. Ông có xây một tháp trên chỗ trà tỳ của Phật<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> *Netti*, p. 142.

**Sikhaddi, Sikhaṇḍi.**--Cànhátbà con của Quân xa *Mātali*; *Bhaddā Suriyavaccasā* thoát tiên yêu chàng nhưng sau đó bỏ rơi chàng để theo *Pañcasikha*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> D. ii. 268; cf. *Mtu.* ii. 190.

**Sikhā-Moggallāna.**--Bàlamôn *Sikhā-Moggallāna* bạch Phật phải chằng lời của Thanh niên *Soṇakāyana* sau đây là sự thật. *Soṇakāyana* nói rằng Ngài chủ trương tất cả các nghiệp đều không có kết quả<sup>(1)</sup>. Chú giải luận rằng<sup>(2)</sup> ông là một Bàlamôn thuộc tộc *Moggallāna* có búi tóc nên được gọi như vậy.

<sup>(1)</sup> A. ii. 232.

<sup>(2)</sup> AA. ii. 578; cf. *Moliya*.

**Sikhānāyaka.**--Sĩ quan của Vua *Parakkamabābu I*; ông là một người *Lambakaṇṇa* sống ở quận *Moriya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxix. 12.

**Sikhī.**--Vị Phật Toàn Giác thứ 20 trong số 25 vị đã xuất thế. Ngài chào đời tại vườn bông *Nisabha* trong *Aruṇavatī*. Phụ thân Ngài là Sátđêly *Aruṇa* (*Aruṇavā*); Phụ mẫu Ngài là *Pabhāvatī*. Ngài được gọi là *Sikhī* vì khăn đóng (bịt đầu) của Ngài đứng thẳng như ngọn lửa (*sikhā*). Ngài sống cuộc đời cư sĩ bảy ngàn năm trong ba cung điện *Sucanda*, *Giri* và *Vahana*<sup>(1)</sup> với Phu nhơn *Sabbakāmā* và Nam tử *Atula*. Ngài xuất thế ly gia bằng voi, hành trì khổ hạnh trong tám tháng, được ái nữ của Bá hộ *Piyadassī* ở *Sudassanānigama* dung cháo sữa và *Anomadassī* dung cỏ làm bò đoàn. Bò Đẻ của Ngài là cây *puṇḍarīka*. Ngài chuyên pháp luân tại vườn *Migācira* gần *Aruṇavatī*. Ngài thi triển Thân thông Song hành dưới cội cây cây

(*campaka*). Ngài có hai Nam Đại đệ tử là *Abhibhū* và *Sambhava*; hai Nữ Đại đệ tử là *Akhilā* (*Makhilā*) và *Padumā*; Thị giả là *Khemāṅkara*; hai Nam Cư sĩ hộ trì là *Sirivadḍha* và *Canda* (*Nanda*); hai Nữ Cư sĩ hộ trì là *Cittā* và *Sugguttā*. Thân Ngài cao 60 *cubit* (1 *cubit*=45cm). Ngài thọ 70 ngàn năm và nhập diệt tại *Dussārāma* (*Assārāma*) trong *Sīlavatī*; tháp Ngài cao ba lý<sup>(2)</sup>.

Phật *Sikhī* tụng đọc *Pāṭimokkha* sáu năm một lần<sup>(3)</sup>.

Xem *Abhibhū* để biết về cuộc du hành của Ngài lên cõi Phạm thiên.

Hồng danh Ngài được chú niệm trong *Aruṇavatī Paritta* (*q.v.*).

Vào thời Phật *Sikhī* Bồ Tát làm Vua *Arindama* trị vì *Paribhutta*.

<sup>(1)</sup> BuA. (p. 201) gọi chư vị là *Sucandakasiri*, *Giriyasa* và *Nārivāsabha*.

<sup>(2)</sup> Bu. xxi.; BuA. 201 ff.; cf. D. ii. 7; iii. 195 f.; J. i. 41, 94; DhA. i. 69; S. ii. 9; Dvy. 333.

<sup>(3)</sup> DhA. iii. 236; cf. Sp. i. 191.

**Sikhī Sutta.**--Thuyết về hành trình của Phật *Sikhī* và của tất cả chư Phật đến giải thoát<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iii. 9.

**Sigāla.**—Xem *Sigālovāda Sutta*.

**1. Sigāla Jātaka** (Số 113).--**Chuyện Con Chó Rừng.** Dân chúng *Benares* thiết lễ cúng các Thần Dạ xoa với rượu thịt đặt trong sân. Có con chó rừng đến từ ông công, ăn uống no nê, và tới ngủ quên trong một bụi cây giữa thành. Sáng ra, lúc tìm đường thoát, chó gặp một vị Bàlamôn và dụ ông giấu nó trong vạt áo để đưa nó ra khỏi thành với lời hứa nó sẽ chỉ cho ông chỗ giấu 200 nén vàng. Tới nghĩa địa, chó bảo ông trải áo ra rồi đào dưới gốc cây. Bấy giờ, chó ị trên áo ông và bỏ đi. Thần cây (Bồ Tát) khuyên ông giặt áo và ông biết mình đã bị lừa.

Chuyện kể về việc làm tổn đức của *Devadatta*. Chó rừng chỉ *Devadatta*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 424-6.



**2. Sigāla Jātaka (Số 142).--Chuyện Con Chó Rừng.** Trong một lễ hội có đám du thủ du thực ăn nhậu say sưa. Đến khuya lúc hết thịt, một đứa trong bọn xung phong ra nghĩa địa tìm giết một con chó rừng để lấy thịt đem về nhậu tiếp. Xách chày, anh ta ra nghĩa địa nằm giả chết dụ chó. Chó đầu đàn (Bồ Tát) đến kéo cái chày thay vì cái xác của anh ta. Anh ta nắm chặt chày, chó nói anh ta giả chết, anh ta đứng dậy liệng chày tới chó, chó chạy mất dạng.

Chuyện kể về *Devadatta* âm mưu hại Phật. Chó chỉ tên du thủ du thực<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 501 f.

**3. Sigāla Jātaka (Số 152).--Chuyện Con Chó Rừng.** Bồ Tát sanh làm con sư tử út trong một gia đình có sáu anh trai và một chị gái. Có con chó rừng yêu sư tử chị. Sư tử chị hổ thẹn vì nghĩ rằng chó rừng là đồ hạ liệt nên định nói cho các em biết rồi tự vận. Còn chó rừng không nghe sư tử cái trả lời mình, âu sầu đi vào hang Pha lê nằm. Lúc đi săn mỗi về, sư tử chị kể cho từng em mình nghe câu chuyện. Lần lượt sáu sư tử em (trừ sư tử út) đến hang Pha lê tìm chó rừng. Như nhau, chúng nhảy lên hang Pha lê với tốc độ của con sư tử săn mồi, đập tim vào hang và rơi xuống chơn núi chết. Riêng sư tử út không nhảy mà rống; tiếng rống này làm chó rừng hoảng sợ bẽ tim chết. Sau đó sư tử trở về an ủi chị.

Chuyện kể về con của một người thợ hớt tóc ở *Vesāli* chăm lo tóc của hoàng tộc. Chàng thương một công chúa *Licchavī* và chết vì không thể với tới người cao sang như nàng. Chó rừng chỉ chàng con trai của người thợ hớt tóc, và sáu sư tử bị chết chỉ nhóm Lục Sư (*Chabbaggiyā*)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. ii. 5 ff.

**Sigāla Vagga.--Phẩm 13: Phẩm Chó Rừng, Chương 2 Bài Kê, Jātaka<sup>(1)</sup>.**

<sup>(1)</sup> J. ii. 242-70. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1999 ].

**1. Sigālaka.--Con của Sigālakapitā (q.v.).**

**2. Sigālaka.**--Con của *Sigālākamātā* (q.v.).

**3. Sigālaka.**--Xem *Singālaka*.

**1. Sigālaka Sutta.**--Con chó rừng già bị ghẻ lở không thối mái trong chỗ hoang vắng, trong rừng, hay ngai lộ thiên; chỗ nào nó đến, nó đều cảm thấy bất hạnh, tai họa. Cũng vậy đối với vi5 tỳkheo bị lợi đặc, cung kính, danh vọng chi phối<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. ii. 230.

**2. Sigālaka Sutta.**--Con chó rừng bị ghẻ lở đi đến đâu đều bị gió lạnh thổi làm buốt thân. Có một số tỳkheo Thích tử không thể đạt được sự giải thoát<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. ii. 271; Chú giải (SA. ii. 169) nói rằng kinh này được thuyết về *Devadatta*.

**Sigālaka Sutta.**--Một số tỳkheo Thích tử không biết ơn đúng mức như con chó rừng<sup>(1)</sup>. Chú giải nói rằng<sup>(2)</sup> kinh này được thuyết về *Devadatta*. Chuyện kể rằng có một nông dân giải cứu con chó rừng bị rắn cắn. Rắn trở lại tấn công người nông dân. Chó rừng ngậm riu đem tới cho người nông dân giết rắn.

<sup>(1)</sup> S. ii. 272.

<sup>(2)</sup> SA. ii. 170.

**Sigālakapitā (Singālaka\*) Thera.**--Ông làm gia chủ ở *Sāvatti* có con là *Singālaka*. Về sau, ông xuất gia và được Phật cho đề tài thiền về bộ xương mà ông tinh tấn tu tập trong rừng *Bhesakalāvana* trên núi *Sumsumāra*. Tại đây có vị thần cây giáo thuyết ông<sup>(1)</sup>. Ông đắc quả Alahán.

Vào 94 kiếp trước ông có dung trái *tāla* lên Phật Độc giác *Sataramsi*. Vào thời Phật *Kassapa* ông làm tỳkheo tụng thiền về bộ xương<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Thag. vs. 18.

<sup>(2)</sup> ThagA. i. 70 f.

**Sigālakamātā Therī.**--Bà sanh ra trong một gia đình chủ ngân khố ở *Rājagaha*, và có con tên *Sigālaka*. Bà gia nhập Tăng đoàn sau khi nghe Phật thuyết pháp. Bà rất tịnh tín và mỗi lần đến nghe pháp

đều hoan hỷ với uy nghi của Ngài. Biết được tâm bà, Phật thuyết độ bà đắc quả Alahán. Bà được tuyên bố là tối thắng về đầy đủ tin thắng giải (*saddhādhimuttānam*).

Vào thời Phật *Padumuttara*, bà có lần theo cha (là một Đại thần) đến nghe Phật thuyết pháp; bấy giờ bà nghe Phật tán thán một tỳkheo ni là tối thắng về đầy đủ tin thắng giải, bà phát nguyện được như vị tỳkheo ni ấy và một kiếp vị lai<sup>(1)</sup>.

Theo *Apadāna*<sup>(2)</sup>, bà là mẹ của *Sigāla(-ka)*, người được Phật thuyết về (kinh *Sigālovāda Sutta*) và đắc quả Dự lưu.

<sup>(1)</sup> A. i. 25; AA. i. 206 f.

<sup>(2)</sup> Ap. ii. 603 f.

**Sigālovāda, Siṅgālovada Sutta.**--Trường Bộ Kinh Thi Ca La Việt, Số 31. *Singāla (Siṅgāla)* là một gia chủ trẻ ở *Rājagaha* thường dậy sớm, với tóc và áo thấm nước, chấp tay đánh lễ các phương hướng. Phật thấy và hỏi ông lý do. Ông bạch rằng lúc gần chết cha ông có dặn làm như vậy. Phật bảo trong luật pháp của bậc Thánh có lễ bái sáu phương nhưng không phải như vậy. Ngài dạy sáu phương này cần được hiểu như sau: Phương Đông cần được hiểu là cha mẹ; phương Nam là sư trưởng; phương Tây là vợ con; phương Bắc là bạn bè; phương Dưới là tôi tớ; phương Trên là Samôn, Balamôn. Tiếp theo, Ngài giảng chi tiết các bốn phận đối với sáu phương được hiểu như trên.

Kinh đề cập đến bốn phận của người cư sĩ trong gia đình và xã hội, theo luật pháp của bậc Thánh, và do đó được biết như là *Gihivinaya*<sup>(1)</sup>.

Sau khi được nghe như vậy, *Sigālaka* xin quy y và xin Phật nhận làm đệ tử.

Theo *Apadāna*<sup>(2)</sup>, mẹ của Gia chủ trẻ *Sigāla* này là *Sigālakamātā (q.v.)*.

<sup>(1)</sup> D. iii. 180-93.

<sup>(2)</sup> Ap. ii. 604.

**1. Siggava.**--Nhà vua vào thời cổ xưa bị các thần linh tiêu diệt vì phi báng ân sĩ. Ông là tiền thân của Trưởng lão *Upālī*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> ThagA. i. 368.

**2. Siggava.**--Nam tử của một Đại thần ở *Pāṭaliputta*; chàng sống trong ba cung điện diễm lệ. Lúc lên 18, chàng đi cùng bạn là *Caṇḍavajjī* đến *Kukkuṭārāma* viếng Trưởng lão *Soṇaka*, và xin gia nhập Tăng đoàn; sau đó 500 bạn của chàng cũng xin xuất gia theo. Trong suốt bảy năm liền Tỳkheo *Siggava* đến nhà của *Moggaliputta-Tissa* khát thực, nhưng không được tiếp đón với thiện cảm. Nhưng qua năm thứ tám Tỳkheo chuyển hoá được ông và dạy ông Tam Tạng<sup>(1)</sup>.

*Sirivaddha* [14] là cha của Tỳkheo *Siggava*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. v. 99, 120-51; Dpv. iv. 40, 57, 89; Sp. i. 32, 235; DhSA. 32.

<sup>(2)</sup> MṬ. 215.

**Siṅgattala.**--Làng Tích Lan do Vua *Kittisirirājasīha* cúng dường lên tịnh xá *Majjhavela*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. c. 230.

**Siṅgaravimāna.**--Lâu đài bốn tầng ở *Dīpuyyāna* được trang hoàng bằng nhiều hình vẽ (1).

(1) Cv. lxxiii. 122.

**1. Siṅgala.**--Thanh niên giữ truyền thống gia tộc bằng cách mỗi sáng ra khỏi thành *Rājagaha* với toàn thân đắm nước, hướng về sáu phương đánh lễ<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Kldh, p. 135.

**2. Siṅgala.**--Một trong bốn trường thương buôn ở *Pupphavatī* (*Benares*) dưới triều Vua *Ekarāja* (1).

(1) J. vi. 135.

**1. Siddhattha.**--Vị Phật Toàn Giác thứ 16 trong số 25 vị hạ thế. Ngài chào đời tại vườn *Viriya* trong thành *Vebhāra*. Phụ thân Ngài là Sátđếly *Udena*; Phụ mẫu Ngài là *Suphassā*. Vào lúc Ngài ra đời tất cả các sự nghiệp đều thành công nên Ngài mang hồng danh như vậy. Ngài sống cuộc đời cư sĩ mười ngàn năm trong ba cung điện *Kokā*, *Suppala* và *Kokanuda* (*Paduma*)<sup>(1)</sup> với Phụ nhol *Sumanā* (*Somanassā*) và Nam tử *Anupama*. Ngài xuất thế ly gia bằng kiệu

vàng, hành trì khổ hạnh trong mười tháng, được Thanh nữ Balamôn *Sunettā* ở *Asadisa* dung cháo sữa và *Yavapāla* (người coi ruộng) *Varuṇa* dung cỏ làm bò đoàn. Bò Đẻ của Ngài là cây *kaṇikāra* (*Acerifolium*). Ngài chuyên pháp luân tại vườn *Gayā*. Ngài có hai Nam Đại đệ tử là *Samphala* và *Sumitta*; hai Nữ Đại đệ tử là *Sivalā* và *Surāmā*; Thị giả là *Revata*; hai Nam Cư sĩ hộ trì là *Suppiya* và *Samudda*; hai Nữ Cư sĩ hộ trì là *Rammā* và *Surammā*. Thân Ngài cao 60 *cubit* (1 *cubit*=45 cm). Ngài thọ 100 ngàn năm và nhập diệt tại *Anomārāma* trong thành phố *Anoma*; tháp Ngài cao bốn lý<sup>(1)</sup>.

Vào thời Phật *Siddhattha*, Bò Tát làm Ấn sĩ *Maṅgala* ở *Surasena*.

<sup>(1)</sup> Bu. xvii.; BuA. 185 ff.; J. i. 49.

## 2. Siddhattha.--Tên riêng của Phật *Gotama*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 56, 58, etc.; iv. 50, 328; vi. 479; DhA. iii. 195; Dpv. iii. 197; xix. 18; Mhv. ii. 24, 25. Trong *Mahavastu* ông được gọi là *Sarvārthasiddha*.

3. Siddhattha.--Một vị Trưởng lão ưu việt dưới triều Vua *Duttthagāmaṇī*. Ông là người can nhà vua khoan vùng quá rộng để kiến tạo *Mahā Thūpa*<sup>(1)</sup>; bây giờ ông là vị Trưởng lão đứng đầu chư Tỳkheo Trưởng lão hiện diện trong luỗi lễ<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. xxix. 52.

<sup>(2)</sup> Xem MṬ. 522, 524.

4. Siddhattha.--Vương tử của Vua *Kassapa IV*. Ông được triều đình cử trị vì đất Malaya nên được gọi là *Malayarājā*. Ông mất sớm; nhà vua có xây một sảnh đường mang tên ông để cúng dường lên chư tỳkheo và ra chiếu bố thí chư tỳkheo<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lii. 68 f.

5. Siddhattha.--Vị tỳkheo ở *Uposathārāma*; ông được Vua *Kittisirirājasīha* cúng dường tịnh xá *Rajata* mà ông trùng tu và nói rộng<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. c. 238 ff.

**6. Siddhattha.**--Một trong những cung điện mà Phật vị lai *Metteyya* sẽ sử dụng trong đời cư sĩ của Ngài<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Anāgat. p. 46.

**7. Siddhattha.**--Vị tỳkheo ở Tích Lan vào thế kỷ 13; ông là học trò của *Buddhappiya* và là tác giả của *Sāratthasaṅgaha*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> P.L.C. 228 f.

**Siddhatthikā.**--Một trong bảy tông ngoại đạo được tách ra vào thế kỷ thứ 2 sau khi Phật nhập diệt<sup>(1)</sup>. Các *Siddhatthikā* có quan điểm như các *Andhakā* (q.v.)<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. v. 12; Dpv. v. 54.

<sup>(2)</sup> Kvu. 104; Introd. xx.

**Sinipura, Sinisura.**--Vương tử của Vua *Okkāka III*; mẹ ông là *Hatthā*. Ông là sơ tổ của dòng *Sākya*<sup>(1)</sup>. v.l. *Nipura*.

<sup>(1)</sup> DA. i. 258; SnA. 352; Mhv. ii. 12; Dpv. iii. 41.

**Sineru.--Tu Di.** Núi Tu Di là trung tâm của thế giới. Núi *Sineru* dài 84 ngàn do tuần (1 do tuần=11,2 km), rộng 84 ngàn do tuần, chìm xuống biển lớn 84 ngàn do tuần, nổi lên trên biển lớn 84 ngàn do tuần. Chung quanh *Sineru* có bảy dãy núi khác là *Yugandhara*, *Īsadhara*, *Karavīka*, *Sudassana*, *Nemindhara*, *Vinataka*, và *Assakaṇṇa*<sup>(1)</sup>. Trên đỉnh *Sineru* là cõi *Tāvātimsa*<sup>(2)</sup>; dưới chơn núi là *Asurabhavana*<sup>(3)</sup> rộng mười ngàn lý; ở giữa là Đại bốn châu (*Mahādīpā*) với hai ngàn Tiểu châu (*dīpā*).

*Sineru* thường được dùng trong ẩn dụ; đặc tính chính của núi này là không bao giờ lay chuyển (*suṭṭhuṭhapita*)<sup>(4)</sup>. Núi còn được gọi là *Meru* hay *Sumeru*<sup>(5)</sup>, *Hemameru*<sup>(6)</sup>, và *Mahāmeru*<sup>(7)</sup>. Mỗi vũ trụ (*Cakkavāla*) có núi *Sineru* riêng<sup>(8)</sup>, và vào một thời điểm nhứt định nào đó *Sineru* sẽ bị hoại diệt<sup>(9)</sup>.

Lúc Phật lên cõi *Tāvātimsa*, trên đoạn đường dài 6,800,000 lý này Ngài đi ba bước với chơn mặt trên đỉnh *Yugandhara*, chơn trái trên *Sineru*, và bước thứ ba tới *Tāvātimsa*<sup>(10)</sup>.

<sup>(1)</sup> SnA. ii. 443; Sp. i. 119; Vsm. 206; cp. Mtu. ii. 300; Dvy. 217; A. iv. 100.

<sup>(2)</sup> SnA. ii. 485 f.

<sup>(3)</sup>

*Asurabhavana* thoát tiên chưa có và nổi lên vì công lực của các *Atula*

lúc chư Thiên này bị đẩy xuống đó từ cõi *Tāvātimsa* (DhA. i. 272); xem e.g., SnA. i. 201. <sup>(4)</sup> E.g., Sn. vs. 683. <sup>(5)</sup> E.g., Cv. xlii. 2. <sup>(6)</sup> E.g., *ibid.*, xxxii. 79. <sup>(7)</sup> M. i. 338; còn gọi là *Neru*, J. iii. 247. <sup>(8)</sup> A. i. 227; v. 59. <sup>(9)</sup> S. iii. 149. <sup>(10)</sup> DhA. iii. 216.

**Sineru Sutta.**--Cái này là nhiều hơn, tức là vua núi *Sineru*. Rất ít là các viên sạn lớn bằng bảy hạt đậu được đặt như vậy, chúng không có thể ước tính được, chúng không có thể so sánh được, khi đem đặt các viên sạn lớn bằng bảy hạt đậu so sánh với núi chúa *Sineru*. Cũng vậy, với vị Thánh đệ tử thành tựu chánh kiến, với người đã chứng ngộ, cái này là nhiều hơn, tức là sự khổ đã được đoạn tận. Rất ít là khổ còn tồn tại, không có thể ước tính, nếu so sánh với khổ trước đã được đoạn tận, đã được tiêu mòn. Tức là trong thời gian tối đa là bảy lần đối với người đã rõ biết: "Đây là Khổ" đã rõ biết: "Đây là Con Đường đưa đến Khổ diệt".

<sup>(1)</sup> S. v. 457 f.; xem Turbk.

**Sindhaka.**--Nô tỳ của *Ankura* (q.v.), người em út của nhóm Thập Huynh Đệ *Andhakaveṇhududāsaputtā* (q.v.)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Pv. ii. 9 (vs. 39, 40); PvA. 127.

**Sindhavasandana.**--Nhà vua vào 27 kiếp trước; một tiền thân của Trưởng lão *Khomadāyaka*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 81.

**Sindhavā.**—Xem *Sindhu*.

**Sindhu.**--Một trong những con sông quan trọng phát nguồn từ Hy Mã Lạp Sơn ở Ấn Độ<sup>(1)</sup>. Trên bờ sông này có giống ngựa quý<sup>(2)</sup> *Sindhava*<sup>(3)</sup>. Vua *Serī* trị vì cả hai xứ *Sindhu* (*Sindhavaratṭha*) và *Sodhika* (?*Sovīra*)<sup>(4)</sup>. Được biết<sup>(5)</sup> nhiều thương buôn đi từ *Āṅga* và *Magadha* đến *Sindhu-Sovīra* phải trải qua khu rừng rộng. *Sindhavā* được liệt kê trong danh sách bộ tộc trong *Apadāna*<sup>(6)</sup>.

Sông *Sindhu* là sông *Indus* hiện nay.

*Isidāsī* một thời sanh làm con cừu ở *Sindhavārañña*<sup>(7)</sup>.

(<sup>1</sup>) Mil. p. 114. (<sup>2</sup>) AA. ii. 756; MA. i. 248.  
(<sup>3</sup>) J. v. 260<sup>(22)</sup>; cf. ii. 290. (<sup>4</sup>) SA. i. 90.  
(<sup>5</sup>) VvA. 332. (<sup>6</sup>) Ap. ii. 359. (<sup>7</sup>) Thig. vs.  
438.

**Sindhūravāna.**--Địa danh ở Tích Lan nằm giữa *Hatthiselapura* và *Gaṅgāsiripura*, trên đường đi *Sumanakūṭa*. Tại đây Vua *Vijayabāhu IV* có xây tịnh xá *Vanaggāmapāsāda* và *Abhayarāja-parivena*<sup>(1)</sup>.

(<sup>1</sup>) Cv. lxxxviii. 50.

**Sippatthala.**--Làng trong xứ *Rohāṇa*, gần *Kājaragāma*, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua *Vijayabāhu I*<sup>(1)</sup>.

(<sup>1</sup>) Cv. lvii. 70; lviii. 7.

**Sibbi.**--Xem *Sivi*.

**Simbali.**--**Địa Ngục Gòn Gai**<sup>(1)</sup>. Trong địa ngục này có nhiều cây gòn rừng với gai dài và nhọn. Chúng sanh leo lên cây gòn để tránh chó dữ dưới đất, nhưng bị gai gòn đâm thấu da thịt. Lên tới ngọn cây, họ bị kên quạ mổ khắp đầu cổ nên phải tuột xuống và bị gai gòn hành hạ một phen nữa. Họ cứ leo lên tuột xuống để bị hành hạ cho đến khi dứt nghiệp ác mới thôi<sup>(2)</sup>.

(<sup>1</sup>) J. v. 275.

(<sup>2</sup>) Viết theo Ts. Thái Văn Chải, Phật Giáo Nguyên Thủy, Số 10, tháng 5, 2008, p. 34.

**Simbalivana, Simbalidaha.**--Trú xứ của các Nhon điều (*Garuḍa*)<sup>(1)</sup> (*q.v.*).

(<sup>1</sup>) J. i. 202; DhA. i. 279; MA. ii. 638.

**Siyāmahantakuddāla.**--Làng gần *Anurādhapura* và sát bên *Tissavapī*, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua *Gajabāhu*<sup>(1)</sup>.

(<sup>1</sup>) Cv. lxx. 149, 154, 161.

**1. Siri.**--Một trong số cung điện mà Bồ Tát *Anomadassī* sử dụng trong cuộc đời cư sĩ của Ngài<sup>(1)</sup>.



<sup>(1)</sup> Bu. viii. 18.

**2. Siri.**--Một trong số cung điện mà Bồ Tát *Sujāta* sử dụng trong cuộc đời cư sĩ của Ngài<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xiii. 21.

**3. Siri.**--Một trong số cư sĩ hộ trì của Phật *Tissa*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xviii. 23.

**Siri Jātaka (Số 284).**--**Chuyện Vận May.** Bồ Tát sanh làm ần sĩ được hộ trì bởi một người thuần voi. Bấy giờ có một người lượm củi ngủ qua đêm trong đền nghe hai con gà cãi lộn nhau. Một con khoác lác rằng ai ăn được thịt nó sẽ làm vua, ai ăn được da nó sẽ làm tể tướng hay chánh hậu nếu là đàn bà, ai ăn được xương nó sẽ làm chủ ngân khố hay tế sư. Người lượm củi giết gà và vợ ông làm đồ ăn để đem theo đi làm trong rừng. Hai vợ chồng để giỏ đồ ăn trên bờ xuống sông tắm. Gió làm bay giỏ đồ ăn xuống sông và người dạy voi vớt được dưới hạ lưu. Vị ần sĩ đến viếng người dạy voi và được ông này cúng dường giỏ đồ ăn. Vị ần sĩ chia thịt cho người dạy voi, da cho vợ ông và giữ xương cho mình. Ba ngày sau, thành bị quân giặc vây hãm. Nhà vua bảo người dạy voi mặc long bào lên ngồi trên lưng voi ra trận, còn ông đi đánh giặc với quân lính. Nhà vua bị trúng tên chết. Thế là người dạy voi thành vua, vợ ông làm hoàng hậu và ần sĩ làm tế sư.

Chuyện kể về một Bàlamôn tìm cách ăn cắp vận may của Trưởng giả *Anāthapiṇḍika*. Ông nghĩ vận may của Trưởng giả nằm trên mông của con gà trống trắng nên xin Trưởng giả con gà này. Trưởng giả cho gà, nhưng vận may đã rời khỏi gà đến với viên ngọc gắn trên gối của Trưởng giả. Trưởng giả cho ngọc, nhưng vận may bỏ ngọc qua gậy. Trưởng giả cho gậy, nhưng vận may tới ở với phu nhon của Trưởng giả. Thấy thế, vị Bàlamôn tự nghĩ vận may không thể nhượng lại hay ăn cắp được<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. ii. 409 ff.; cf. *Khadiraṅga Jātaka*.

**Sirika.**--Tên của con voi mà *Sunanda* (tiền thân của *Upāli*) cỡi lúc ông muốn ám hại Phật Độc giác *Devala* bằng cách thúc voi tấn công Ngài<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> ThagA. i. 368.

**Sirikaṇha.**--Một tên khác của *Asita*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> SnA. ii. 487; Sn. vs. 689 (*Kaṇhasiri*).

**1. Sirikāḷakaṇṇi Jātaka (Số 192).--Chuyện Hai Thiên Nữ Siri và Kāḷakaṇṇi.** Một tựa đề khác của *Sirikāḷakaṇṇipaṇha* (q.v.).

**2. Sirikāḷakaṇṇi Jātaka (Số 382).--Chuyện Hai Thiên Nữ Siri và Kāḷakaṇṇi.** Bồ Tát sanh làm thương nhơn sống trong gia đình mà ai cũng bỏ thí, trì giới, nên Ngài được gọi là Thương nhơn *Suciparivāra* (Toàn gia thanh tịnh). Ông có sắm một bảo toạ và một bảo sàng mới để mời ngồi vị nào có giới đức thanh tịnh hơn ông.

Một hôm, có hai nàng tiên *Kāḷakaṇṇī*, ái nữ của Thiên vương *Virūpakka* và *Sirī*, ái nữ của Thiên vương *Dhataratṭha*, đến hồ *Anotatta* tắm. Hai nàng tranh cãi ai là người được xuống tắm trước. Vì không ai, kể cả Tứ đại Thiên vương và Thiên chủ *Sakka*, có thể giàn xếp, hai nàng đến gặp Đại sĩ *Suciparivāra*. *Kāḷakaṇṇī* đến trước với trang phục và nữ trang toàn màu xanh; được hỏi về đức hạnh, nàng đáp rằng nàng làm bạn với “người nào hành động trí ngu si.” Đại sĩ trách nàng và nàng biến mất. *Sirī* đến sau với trang phục và nữ trang toả ánh sáng màu vàng. Sau khi nghe nói về đức hạnh mình, ông mời nàng lên ngồi trên sàng toạ thanh tịnh. Như vậy, nàng được xem như thắng trong cuộc tranh cãi và được tắm trước. Sàng toạ mà *Sirī* dùng được gọi là *Sirisaya*; đó là nguồn gốc của *Siriyana* (Bảo toạ, Vương sàng).

*Sirī* chỉ Trưởng lão ni *Uppalavannā*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iii. 257-64.

**Sirikāḷakaṇṇipaṇha.**--Phân đoạn trong *Mahāummagga Jātaka* nói về việc Vua *Videha* chiếm đoạt Hoàng hậu *Udumbarā* lúc bà bị *Piṅguttara* ruồng bỏ và về việc Đại sĩ *Mahosadha* cứu bà khỏi cơn thịnh nộ của nhà vua<sup>(1)</sup>.

Phân đoạn này còn được xem như một kinh riêng biệt<sup>(2)</sup>.  
(<sup>(1)</sup> J. vi. 349.                   (<sup>(2)</sup> E.g., J. ii. 115.

**Sirikuḍḍa, Sirikūṭa.**--Một vương hiệu khác của Vua *Mahānāma* trị vì Tích Lan, nhà vua hộ trì của Luận sư *Buddhaghosa*. *Buddhaghosa* nói rằng<sup>(1)</sup> Vua *Sirikuḍḍa* (*Sirikūṭa*) có kiến tạo cho ông một tịnh xá.

(<sup>(1)</sup> E.g., DhA. iv. 235.

**1. Sirigutta.**--Cậu của Trưởng lão *Sirimitta*<sup>(1)</sup>. Ông là bậc Dự lưu và là bạn của *Garahadinna*, đệ tử của *Niganṭha* ở *Sāvatti*<sup>(2)</sup>. Xem chuyện ông trong s.v. *Garahadinna*.

(<sup>(1)</sup> ThagA. i. 488.

(<sup>(2)</sup> DhA. i. 434 f.

**2. Sirigutta.**--Tên của con ngựa thứ nhì của Vua *Eḷāra*<sup>(1)</sup>.

(<sup>(1)</sup> MṬ. 441.

**Sirighanānānada.**--*Pariveṇa* trong *Viddumagāma* do Vua *Parakkamabābu IV* kiến tạo<sup>(1)</sup>.

(<sup>(1)</sup> Cv. xc. 98.

**Sirighara.**--Địa danh trong *Nandārāma*; tại đây, dưới gốc cây keo (*sirīsa*), Phật *Dīpaṅkara* phá kiến một Đạo sư ngoại đạo (Phật) (*Titthiyā*)<sup>(1)</sup>.

(<sup>(1)</sup> Bu. ii. 212.

**Sirideva.**--Đại thân của Vua *Duṭṭhagāmaṇī*. Ông và Đại thân *Visākha* được cử tổ chức lễ đặt viên đá đầu tiên của *Mahā Thūpa*<sup>(1)</sup>.

(<sup>(1)</sup> MṬ. 517.

**Siridevinaga.**--Núi trong *Dakkhiṇadesa* ở Tích Lan nằm gần làng *Buddha*, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua *Parakkamabābu I*<sup>(1)</sup>.

(<sup>(1)</sup> Cv. lxxi. 19.

**Siridhara.**--Nhà vua vào 27 kiếp trước; một tiền thân của Trưởng lão *Rahosaññaka* (*Sunāga*)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 167; ThagA. i. 182.

**Sirinanda.**--Một trong những cung điện mà Bồ Tát *Kassapa* sử dụng trong đời cư sĩ sau cùng của mình<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xxv. 35.

**1. Sirinandana.**--Vườn bông trong *Upakārī*; tại đây Phật *Sumedha* có thuyết một kinh dài<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 165.

**2. Sirinandana.**--Chủ ngân khố; ái nữ của ông dung Bồ Tát *Sujāta* chén cháo sữa trước lúc Ngài đắc đạo<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xiii. 22.

**Sirinandā.**--Phu nơn của Bồ Tát *Sujāta* trong đời sống cư sĩ sau cùng của Ngài<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xiii. 22.

**1. Sirināga I.**--Vua Tích Lan (249-68 A.C.). Ông là em của Hoàng hậu của Vua *Kuñcanāga* và làm Tư lệnh của lực lượng hoàng gia. Ông nổi lên đánh bại nhà vua và trị vì *Anurādhapura* trong 19 năm. Ông kiến tạo nóc vòm trên *Mahā Thūpa*, trùng tu *Lohapāsāda* và tu sửa các bậc cấp dẫn đến cội Bồ Đề. *Vohārika-Tissa* là Vương tử của ông<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. xxxvi. 21 ff.; Dpv. xxii. 31 f.

**2. Sirināga II.**--Vua Tích Lan (300-302 A.C.). Ông là Vương tử của Vua *Tissa* (*Vohārika-Tissa*) và anh của Vua *Abhayanāga*. Ông trùng tu bức tường quanh cây Bồ Đề và xây *Haṃsavaṭṭa* của đền Bồ Đề (*Bodhi-tree temple*). *Viyayakumāra* là vương tử của ông<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. xxxvi. 54 f.; Dpv. xxii. 46 f.

**3. Sirināga.**--Bàlamôn. Muốn được làm vua, ông tìm cách trộm kho tàng trong một tháp ở *Dakkhiṇamahāvihāra*. Nhưng *Bahula*,

người biết con đường bí mật dẫn đến kho tàng, không chịu tiết lộ nên bị ông giết. Ông quay sang *Madhupit̥hiya Cetiya*. Nhờ vào gia tài bất chánh này ông lên ngôi trị vì *Anurādhapura*. Ông bị bệnh bao tử chết và sanh xuống địa ngục<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ras. ii. 7 f.

**Sirinivāsa.**--Một vương hiệu khác của Vua *Mahānāma*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> P.L.C. 84, 96.

**Siripāsāda.**--Đền do Vua *Mānavamma* kiến tạo trong tịnh xá *Sirisāṅghabodhi*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. xlvii. 64.

**Siripit̥hika.**--Làng ở Tích Lan được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua *Aggabodhi III*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. xlv. 88.

**1. Sirimaṅgala.**--Tỳkheo Miến Điện vào thế kỷ 14, tác giả của nhiều Chú giải về kinh sách biên soạn bởi *Buddhaghosa*<sup>(1)</sup>. v.l. *Sirisumaṅgala*.

<sup>(1)</sup> Bode, *op. cit.*, p. 27.

**2. Sirimaṅgala.**--Tỳkheo Lào vào thế kỷ 16, tác giả của *Maṅgaladīpanī* và Sớ giải về *Saṅkhyāpakāsa*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bode, *op. cit.*, p. 47.

**Sirimaṅḍa Thera.**--Ông sanh sanh ra trong một gia đình Balamôn ở *Sumsumāragiri* và gia nhập Tăng Đoàn sau khi nghe Phật thuyết pháp. Trong một ngày trai giới, ông được nghe Giới bốn *Pāṭimokkha*, rõ biết các lợi lạc của sự phát lồ sám hối, hoan hỷ nói rằng: “Thật là hoàn toàn trong sạch, giới luật của bậc Đạo sư.” Bấy giờ, ông phát khởi thiên quán và đắc quả Alahán. Về sau, dùng kinh nghiệm của đời mình, ông dạy chư đồng phạm hạnh không phóng dật<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Thag. vss. 447-52; ThagA. i. 462 f.

**Sirimaṇḍagalla.**--Làng do Vua *Vijayabāhu I* cúng dường lên nhóm Tỳkheo *Labhavāsīn*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lx. 68.

**Sirimanda Jātaka** (Số 500).--Một tựa đề khác của *Sirimandapañha*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iv. 412.

**Sirimandapañha.**--Một phân đoạn của *Mahāummagga Jātaka* trong ấy *Senaka* và *Mahasodha* thảo luận về tài sản và trí tuệ dưới sự chứng kiến của Vua *Vedeha*<sup>(1)</sup>. Đoạn này làm thành một *Jātaka* riêng biệt<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. vi. 356-63.

<sup>(2)</sup> E.g., J. iv. 412.

**1. Sirimā Thera.**--Ông sanh ra trong một gia đình gia chủ ở *Sāvatti*, và được gọi như vậy vì gia đình ông luôn luôn may mắn và thành công như ý. Ông có người em mang tên *Sirivadḍha* (tức tăng trưởng sự may mắn). Hai anh em đến dự lễ cúng dường *Jetavana*, khởi lòng tin nơi Đức Phật và xin xuất gia. Trong đời phạm hạnh, tuy không được tôn sùng như em, nhưng ông tinh cần tu tập thiền định và thiền quán nên đắc quả Alahán đúng thời. Chư tỳkheo không biết ông là bậc Thánh nên tiếp tục kính thường và miệt thị ông, khiến ông bắt buộc phải dạy cho họ thấy sai lầm của họ. Dao động vì những lời giáo hoà này, *Sirivadḍha* đạt thắng trí của bậc Alahán.

Trước thời Phật *Padumuttara* hạ thế, Trưởng lão *Sirimā* làm Ân sĩ *Devala* hướng dẫn một chúng đông đảo. Ông từng xây tháp cát cúng dường chư Phật. Lúc Phật ra đời, ông mạng chung sanh về cõi Phạm thiên. Nhưng sau đó ông xuất hiện để khuyến khích các đệ tử mình tinh cần học Phật<sup>(1)</sup>.

Ông chính là Trưởng lão *Puḷinuppādaka* nói trong *Apadāna*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Thag vss. 159-60; ThagA. i. 279 f.

<sup>(2)</sup> Ap. ii. 426.

**2. Sirimā.**--Mẫu thân của Phật *Sumana*. Phu quân của bà là *Sudatta*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. v. 21; J. i. 24.

**3. Sirimā.**--Mẫu thân của Phật *Phussa*. Phu quân của bà là *Jayasena*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xix. 14; J. i. 41.

**4. Sirimā.**--Một trong hai Nữ Đại cư sĩ hộ trì của Phật *Revata*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. vi. 23.

**5. Sirimā.**--Phu nhon của Bồ Tát *Anomadassī* trong đời sống sau cùng của Ngài<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. viii. 19.

**6. Sirimā.**--Một trong hai Nữ Đại cư sĩ hộ trì của Phật *Sumedha*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xii. 25.

**7. Sirimā.**--Một trong hai Nữ Đại cư sĩ hộ trì của Phật *Dipaṅkara*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. ii. 215.

**8. Sirimā.**--Một trong hai Nữ Đại cư sĩ hộ trì của Phật *Vipassī*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xx. 30.

**9. Sirimā.**--Một trong hai Nữ Đại cư sĩ hộ trì của Phật *Vessabhū*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xxii. 25.

**10. Sirimā.**--Một trong những cung điện mà Phật *Vipassī* sử dụng trong đời cư sĩ sau cùng của Ngài<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xx. 24.

**11. Sirimā.**--Một trong những cung điện mà Phật *Maṅgala* sử dụng trong đời cư sĩ sau cùng của Ngài<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 116.

**12. Sirimā.**--Kỳ nữ ở *Rājagaha* và là em của Lương y *Jīvaka*. Có lần nàng được Bà *Uttarā (Nandamātā)* mượn về chăm sóc cho phu

quân mình là *Sumana* để bà rảnh rỗi lập công đức. Bấy giờ nàng muốn hại *Uttarā* vì một sự hiểu lầm. Biết được sự thật, nàng xin lỗi *Uttarā* và cả Đức Phật (theo lời chỉ dạy của *Uttarā*)<sup>(1)</sup>. Sau bài pháp do Phật thuyết tại nhà *Uttarā*, *Sirimā* đắc quả Dự lưu. Từ đó về sau, nàng cúng dường lên tám tỳkheo mỗi ngày.

Một hôm, có vị tỳkheo trú trong một tịnh xá cách nhà nàng ba lý quyết tâm đến nhà nàng khát thực vì từng nghe đến sự cúng dường rộng lượng cũng như vẻ nhan sắc diễm lệ của nàng. Hôm ấy nàng bệnh nhưng cũng được đưa ra để đánh lễ ông. Thấy nàng, vị tỳkheo khởi tâm tham ái và bỏ ăn bỏ uống. Rồi nàng mạng chung. Phật dạy không hoá táng nàng mà đặt nhục thân nàng trong nghĩa địa. Lúc thi thể nàng sắp thối rữa, nhà vua cho đánh trống rao truyền ai chiêm ngưỡng nàng phải trả một ngàn đồng. Không ai đến. Giá được hạ xuống từ từ còn một phần tám xu, cũng không có ai đến. Đến lúc cho không cũng không ai nhận. Phật khuyến giáo chư tỳkheo về tánh vô thường của sắc, và vị tỳ keo tham ái trước đây đắc quả Dự lưu<sup>(2)</sup>.

*Buddhaghosa* nói rằng<sup>(3)</sup> *Sirimā* là ái nữ của Kỳ nữ *Sālavatī* và nối nghiệp mẹ. Sau khi mạng chung, nàng tái sinh làm vợ của chư Thiên *Suyāma* ở cõi *Yāma*. Trong lễ hoá táng nàng, Phật thuyết kinh. Bấy giờ, Tỳkheo ni *Janapadakalyānī Nandā* nghe được *Kāyavicchinda Jātaka* (Số 293) (q.v.) đắc quả Alahán, còn *Sirimā* đắc quả Anahàm.

Trong *Vimāvatthu*<sup>(4)</sup> có câu chuyện tương tự với vài chi tiết khác biệt sau: Tôn giả *Vaṅṅīsa* có mặt trong buổi thuyết kinh này, được phép Phật đề hỏi *Sirimā* và biết được tông tích của nàng; *Sirimā* tái sinh về cõi *Nimmānaratī*; không có đề cập đến việc *Sirimā* đắc quả Anahàm; vị tỳkheo tham ái đắc quả Alahán.

*Sirimā* có tên trong danh sách các Nữ Cư sĩ ưu việt<sup>(5)</sup>.

Có 84 ngàn chúng sanh tiếp cận với Sự thật sau khi nghe Phật thuyết pháp trong lễ hoá táng *Sirimā*<sup>(6)</sup>.

<sup>(1)</sup> Xem chi tiết câu chuyện trong s.v. *Uttarā Nandamātā*.

<sup>(2)</sup> DhA. iii. 104 f.; VvA. 74 ff.

<sup>(3)</sup> SnA. i. 244 f., 253

f.

<sup>(4)</sup> pp. 78 f., 86.

<sup>(5)</sup> A. iv. 347; AA. ii. 791.

<sup>(6)</sup> Mil. 350.



**Sirimā-vimānavatthu.**--Chuyện nói về cái chết của Kỹ nữ *Sirimā*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Vv. i. 16; VvA. 67 ff.

**Sirimitta Thera.**--Ông sanh ra trong một gia đình điền chủ ở *Rājagaha*, và là cháu của *Sirigutta*. Thấy Phật nhiếp phục voi *Dhanapāla*, ông khởi lòng tin, xin gia nhập Tăng Đoàn, và đúng thời đắc quả Alahán. Một hôm, ông đứng lên tụng đọc Giới bản *Pāṭimokkha*, cầm quạt sơn màu<sup>(1)</sup>, rồi ngồi xuống, đọc tám vần kệ thuyết giảng về sân hận, con đường siêu thoát, vân vân... và chứng nhận chánh trí của mình<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cf. *Khujjuttarā* (DhA. i. 209).

<sup>(2)</sup> Thag. vss. 502-9;

ThagA. i. 488 f.

**Sirimeghavanna.**--Vua Tích Lan (362-409 A.D.). Ông là vương tử của Vua *Mahāsena*. Ông trùng tu các đền chùa bị tàn phá bởi Vua cha, thiết lập lễ hội tại tịnh xá *Ambatthala* để vinh danh Trưởng lão *Mahinda* và đúc tượng vàng cao như người thật của Trưởng lão. Ông kiến tạo tịnh xá *Soththiyākara* và xây sân đá chung quanh cây Bồ Đề *Tissavasabha*. Vào năm thứ chín của triều đại ông, ông đưa xá lợi Răng về tôn trí trong *Dhammacakka-pāsāda*, thiết lập lễ hội cúng dường và ra chiếu tổ chức lễ hội này hằng năm tại tịnh xá *Abhayuttara*. Ông được nói là có xây tất cả 18 tịnh xá. Ông được nói nghiệp bởi Vua *Jetthatissa*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. xxxvii. 53 ff.

**Siriyavala.**--Châu quận dưới miền Nam Ấn Độ<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxvi. 170, etc.

**Siriyālagāma.**--Làng gần *Siridevipabbata*, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua *Parakkamabābu I*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxvi. 20, 69.

**1. Sirivaḍḍha.**--Danh tánh của Tôn giả *Mahā Moggallāna* (q.v.) vào thời Phật *Anomadassi*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> ThagA. ii. 90; xem thêm Bu. viii. 24.

**2. Sirivaḍḍha.**--Đại cư sĩ hộ trì của Phật *Sikhī*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xxi. 22; J. i. 94.

**3. Sirivaḍḍha.**--Du sĩ (*Ājivaka*) từng dung cỏ làm bồ đoàn lên Phật *Sumedha*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 164.

**4. Sirivaḍḍha.**--*Yavapāla* (người giữ ruộng lúa mạch) từng dung cỏ làm bồ đoàn lên Phật *Dhammadassī*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 182.

**5. Sirivaḍḍha.**--Ăn sĩ từng dung cỏ làm bồ đoàn lên Phật *Phussa*.

Ông thuộc một gia đình giàu có, xuất thế ly gia, và được Phật thuyết pháp<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 192, 193.

**6. Sirivaḍḍha.**--Cung điện mà Bồ Tát *Anomadassī* sử dụng trong đời sống cư sĩ sau cùng của Ngài<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 141; Bu. viii. 18 gọi đó là *Vaḍḍha*.

**7. Sirivaḍḍha.**--Cung điện mà Bồ Tát *Sumedha* sử dụng trong đời sống cư sĩ sau cùng của Ngài<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xii. 19.

**3. Sirivaḍḍha.**--Cung điện mà Bồ Tát *Metteyya* sẽ sử dụng trong đời sống cư sĩ sau cùng của Ngài<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> *Anāgat*. p. 46.

**9. Sirivaḍḍha Thera.**--Em của Trưởng lão *Sirimā*. Xem chuyện ông trong *Sirimā* [1].

**10. Sirivaḍḍha Thera.**--Ông sanh ra trong một gia đình giàu có ở *Rājagaha*. Ông có mặt trong buổi Phật tiếp kiến Vua *Bimbisāra*. Thấy Phật, ông khởi tâm tịnh tín, xin gia nhập Tăng Đoàn, sống ẩn cư trong rừng giữa hai đồi *Vebhāra* và *Paṇḍava*. Một hôm, trong cơn

mưa lớn, sét đánh vào cửa hang nhưng ông vẫn cứ ngồi thiền; ông đắc quả Alahán<sup>(1)</sup>.

Ông có thể là Trưởng lão *Kiṅkhanikapupphiya* nói trong *Apadāna*<sup>(2)</sup>. Trong tiền kiếp ông có lần dung bồng lên Phật *Vipassī*. Vào 77 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu *Bhīmaratha*.

<sup>(1)</sup> Thag. vs. 41; ThagA. i. 107 f.

<sup>(2)</sup> Ap. i. 204.

**11. Sirivaḍḍha.**--Bá hộ ở *Mithilā*, cha của Đại sĩ *Mahosadha*. Ông chi Vua *Suddhodana*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. vi. 331, 478.

**12. Sirivaḍḍha.**--Đại thần của Vua *Pasenadi*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> M. ii. 112.

**13. Sirivaḍḍha.**--Gia chủ ở *Rājagaha*. Lúc bị bệnh ông gọi người đến thỉnh Tôn giả *Ānanda*. Tôn giả đến thăm ông và vì ông thuyết kinh Tứ niệm xứ. Ông đắc quả Anahàm<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. v. 176 f.

**14. Sirivaḍḍha.**--Thân phụ của Trưởng lão *Siggava (q.v.)*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> MṬ. 215.

**15. Sirivaḍḍha.**--Danh tánh của Trưởng lão *Soṇa Koḷivisa (q.v.)* vào thời Phật *Padumuttara*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> AA. i. 130.

**Sirivaḍḍha Sutta.**--Ghi lại cuộc viếng thăm Gia chủ *Sirivaḍḍha* [13] ở *Rājagaha*.

**Sirivaḍḍhaka.**--Vị kiến trúc sư xây dựng *Mahā Thūpa*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> MṬ. 535.

**Sirivaḍḍhanapura.**--Thành phố do Vua *Parakkamabābu II* kiến tạo, cách *Jambuddhi* nửa do tuần (1 do tuần=11,2 km)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxxv. 1; Cv. Trs. ii. 159, n. 1.

**2. Sirivaḍḍhana.**—Xem *Senkhaṇḍasela*.

**Sirivaḍḍhanā.**--Thôn nữ ở làng *Sucitta*, người dung cháo sữa lên Bô Tát *Phussa* trước khi Ngài đắc đạo<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 192.

**Sirivaḍḍha-pāsāda.**--Một trong những toà nhà chánh trong tịnh xá *Upāsikā*; về sau được gọi là *Ariṭṭhathapitaghara*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> MṬ. 408, 409.

**Sirivaḍḍha-pāsāda.**--Đền trong xứ *Rohāṇa* được Vương tử *Dappula* của Công chúa *Sanghasivā* trùng tu<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. xliii. 8.

**Sirivaḍḍhamānavāpi.**--Hồ nước trong *Dakkhiṇadesa*, Tích Lan, do *Yuvarāja* của Vua *Aggabodhi I* kiến tạo<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. xliii. 8.

**Sirivaḍḍhā.**--Ái nữ của một tài chủ, người dung cháo sữa lên Bô Tát *Phussa* trước khi Ngài thành đạo<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 192.

**1. Sirivallabha.**--Cháu gọi Vua *Vijayabāhu I* bằng cậu. Ông là vương tử của *Mittā* và Vua người *Pandū*. Ông kết hôn với *Sugalā* (cháu ngoại của Vua *Vijayabāhu I*) và trị vì đất *Aṭṭhasahassa* tại kinh đô ở thôn *Uddhanadvāra* do ông thiết lập. Ông có hai con: *Mānābharāṇa* và *Lilāvātī*. Về sau, ông chống lại Vua *Gajabāhu*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lix. 42, 45; lxi. 24; lxii. 2; lxiii. 20, 31, 32; lxiv. 18, 19.

**2. Sirivallabha.**--Cháu của Vua *Mānābharāṇa [2]*. Ông bị quân của Vua *Parakkamabābu I* bắt, nhưng trốn thoát và về sau đầu quân với nhà vua này<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxii. 291, 299.

**3. Sirivallabha.**--Tộc trưởng *Damīla*, đồng minh của *Kulasekhara*, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxvii. 6.

**Sirivijayarāsīha.**--Vua Tích Lan (1739-47 A.C.). Ông nối ngôi của anh vợ là Vua *Narindasīhā*, trị vì tại *Sirivaddhanapura*. Các hậu của ông đều là người xứ *Madhurā*. Ông rất thân phục Sadi *Saranāṅkara* (q.v.) nên có yêu cầu Sadi biên soạn một Chú giải về *Catu-Bhāṇavāra*. Ông lập nhiều công đức: thiết lập lễ hội cúng dường Nha xá lợi, dựng Tôn tượng ở *Ālokalena*, gửi sứ thần qua Thái lan (*Sāminḍa*) để thỉnh tỳkheo ở *Ayojjhā*. Ông băng hà trước khi chur tỳkheo Thái sang Tích Lan<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. xcvi. 2 ff.

**Sirivijayasundarārāma.**--Tự viện ở *Jambuddoṇi* do Vua *Vijayabāhu III* kiến tạo. Vua *Parakkamabābu II* xây một tường rào chung quanh và tháp canh nơi các cổng ra vô<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxxv. 90 f.

**Sirivivāda.**—Xem *Sujāta Jātaka* (Số 306).

**Siriviraparakkamanarindasīha.**--Vua Tích Lan (1707-39 A.C.). Ông là Hoàng tử của Vua *Vimaladhammasūriya II*. Ông thiết lập lễ hội lớn tại *Mahiyaṅgana*, *Sumanakūṭa* và *Anurādhapura*; xây dựng ngoại ô *Kuṇḍasālā* làm nơi ông sanh sống; trang trí điện Nha xá lợi của Vua cha kiến tạo bằng nhiều bích họa trlch trong 32 *Jātaka*; vinh danh Sadi *Saranāṅkara* và cúng dường Sadi một tráp vàng cần 700 ngọc quý. Theo lời yêu cầu của ông, Sadi có viết *Sāratthasaṅgaha* và hai Chú giải về *Mahābodhivaṃsa* và *Bhesajjamañjūsā*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. xcix. 23 ff.

**1. Sirisaṅghabodhi.**--Xem *Saṅghabodhi*.

**2. Sirisaṅghabodhi.**--Họ của các Vua *Aggabodhi III* <sup>(1)</sup>, *Aggabodhi IV* <sup>(2)</sup> và *Vijayabāhu I* <sup>(3)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. xlv. 83.

<sup>(2)</sup> *Ibid.*, xlvi. 1.

<sup>(3)</sup> *Ibid.*, lix.

10.

**1. Sirisaṅghabodhi-vihāra.**--Tịnh xá do *Meghavaṇṇābhayā* (Đại thần và cũng là bạn thân giao của Vua *Mahāsena*) kiến tạo dưới phía Nam của *Issarasamaṇa-vihāra* và trên chỗ Vua *Saṅghabodhi* (q.v.) được trà tỷ<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> MṬ. 671.

**2. Sirisaṅghabodhi-vihāra.**--*Pariveṇa* do Vua *Aggabodhi I* kiến tạo<sup>(1)</sup>. Tại đây Vương tử *Mānavamma* của Vua *Kassapa II* có xây *Siripāsāda*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. xlii. 11.

<sup>(2)</sup> *Ibid.*, xlvii. 64.

**Sirisaddhammavilāsa.**--Tác giả Miên Điện vào thế kỷ 14. Ông biên soạn Sớ giải *Saddhammanāsini* về văn phạm của *Kaccāyana*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bode, *op. cit.*, p. 26.

**1. Sirī.**--Thiên Nữ Hạnh Phúc. Bà là ái nữ của Thiên vương *Dhatarattha*<sup>(1)</sup>. Xem chuyện bà trong *Sirikālakaraṇṇi Jātaka*. Bà chỉ Trưởng lão ni *Uppalavaṇṇā*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iii. 257.

<sup>(2)</sup> *Ibid.*, 264.

**2. Sirī.**--Một trong bốn ái nữ của Thiên chủ *Sakka*<sup>(1)</sup>. Xem *Sudhābhojana Jātaka*.

**3. Sirī.**--Xem *Sirī Jātaka*. Trong kinh *Sirī* được ví như Nữ Thần Hạnh Phúc<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Xem thêm DA. i. 97; Mil. 191; cf. *Lakkhī*.

**Sirīsamālaka.**--Địa điểm thiêng liêng trong *Anurādhapura*, nơi Phật *Kakusandha* thuyết pháp lúc Ngài viếng Tích Lan<sup>(1)</sup>. Điểm này nằm dưới phía Nam của *Nāgamālaka*<sup>(2)</sup> và trên phía Bắc của cội Bồ Đề, gần tịnh xá *Silāsobbhakaṇḍaka*<sup>(3)</sup>. Vua *Thūlatthana* có xây tháp thờ tại địa điểm này<sup>(4)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. xv. 84.

<sup>(2)</sup> *Ibid.*, 118.

<sup>(3)</sup> MṬ. 351.

<sup>(4)</sup> *Ibid.*, 355.

**Sirīvatthu.**--Thành phố của đạoxa ở Tích Lan (*Tambapaṇṇidīpa*)<sup>(1)</sup>. Thành phố này do Chúa Đạoxa *Mahākālasena* trị vì lúc *Vijaya* đến Tích Lan<sup>(2)</sup>. Bây giờ, trong thành phố này có *Jutindhara* sanh sống<sup>(3)</sup>.

<sup>(1)</sup> Xem *Valāhassa Jātaka*; cf. Mhv. vii. 32.

<sup>(2)</sup> MṬ. 259.

<sup>(3)</sup> *Ibid.*, 289.

**Silākāla.**--Vương tử người *Lambakaṇṇa* của Vua *Dāṭhāppabhuti*. Ông sợ Vua *Kassapa I* nên trốn qua *Jambudīpa* và làm tỳkheo trú trong tịnh xá *Bodhimāṇḍa*. Tại đây, ông có dung cây xoài nên được gọi là *Ambasāmaṇera*. Dưới triều Vua *Moggallāna I*, ông thỉnh Xá lợi tóc của Đức Phật về Tích Lan nên được nhà vua rất quý trọng. Sau đó, ông hoàn tục và được nhà vua cử làm vị mang gươm của xá lợi và được gọi là *Asiggāhaka-Silākāla*. Ông thành hôn với em gái của nhà vua và với ái nữ của Vua *Upatissa III*. Sau đó, ông trở về *Malaya*, và tại đây ông nổi lên chống Vua *Upatissa*. Ông thắng Hoàng tử *Kassapa*; *Kassapa* tự sát. Sau khi *Upatissa* băng hà vì ưu sầu, ông lên ngôi lấy vương hiệu là *Amabasāmaṇera-Silākāla*, trị vì Tích Lan 13 năm (524-37 A.C.). Ông có ba vương tử: *Moggallāna*, *Dāṭhāppabhuti* và *Upatissa*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. xxxix. 44, 55; xli. 10 ff.

**Silācetiya.**--*Thūpa* trong *Anurādhapura*, có thể gần *Thūparāma*<sup>(1)</sup>. Tại đây Phật từng ngồi thiền nên địa điểm được thánh hoá<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> AA. i. 385.

<sup>(2)</sup> Mhv. i. 82.

**Silātissabodhi.**--Con của Gia chủ *Dāṭhānāma* và là em của Vua *Dhātusena*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. xxxviii. 15.

**Silādathā.**—Xem *Silāmeghavaṇṇa*.

**Silāpaṭṭapokkharāṇī.**--Ao sen trong thành *Benares*, nổi mà Phật Độc Giác *Mahāpaduma* sanh ra trong một bông sen<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> SnA. i. 80.

**Silāpassayapariveṇa.**--Kiến trúc trong *Tissārāma*, nơi mà *Sāmaṇera* viên tịch và sanh ra làm Vua *Duṭṭhagāmaṇī* trong kiếp này<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. xxii. 28.

**Silāmayamuninda.**—Xem *Silāsambuddha*.

**1. Silāmegha.**--Nữ tu viện<sup>(1)</sup> do Hoàng hậu của Vua *Udeya I* trùng tu<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> MṬ. 117; Cv. xlviii. 139.

<sup>(2)</sup> *Ibid.*, xlx. 25.

**2. Silāmegha.**--Họ của Vua *Aggabodhi VI*<sup>(1)</sup> và *Sena I*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. xlviii. 42, 76, 90.

<sup>(2)</sup> *Ibid.*, l. 43.

**3. Silāmegha.**--Tộc trưởng *Damiḷa*, còn được gọi là *Silāmegharā*; ông là đồng minh của *Kulasekhara*, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxvi. 98, 238, etc.

**Silāmegapabbata.**--Kiến trúc do Vua *Kassapa Vijayabāhu* kiến tạo trong *Abhayagiri-vihāra*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lii. 58; xem Cv. *Trs.* i. 168, n. 1.

**Silāmeghavaṇṇa.**--Vua Tích Lan (617-626 A.C.). Ông là con của một vị Tướng của Vua *Moggallāna III*, nổi dậy chống và giết Vua tại *Sīhagiri* và lên ngôi trị vì 9 năm tại *Anurādhapura*.

Theo lời thỉnh cầu của Tỳkheo *Bodhi*, ông ban chiếu chỉ chống các Tỳkheo ở *Abhayagiri*. Các Tỳkheo này giết *Bodhi* và bị nhà vua trừng phạt. Về sau, ông không thuận với tông *Theravāda*, lui về hưu trong *Dakkhiṇadesa* và tịch tại đó<sup>(1)</sup>. *Aggabodhi III* và *Kassapa II* là hai Thái tử của ông. Ông còn được gọi là *Silādāṭha*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. xlv. 43, 53 ff.

<sup>(2)</sup> Xem *ibid.*, xlv. 51; xem thêm Cv.

*Trs.* 94, n. 1.

**Silāyupa Sutta.**--*Sāriputta* thuyết rằng đối với vị tỳkheo có tâm chánh giải thoát, các sắc, thanh, vân vân..., không thể lay động được



tâm của vị ấy, như trụ đá cao 16 khuỷu tay được chôn phân nửa xuống đất không thể bị mưa to gió lớn làm chuyển động.

Kinh được thuyết vì trước đó có cuộc đàm luận giữa hai Tôn giả *Sāriputta* và *Candikāputta* về sự thuyết pháp của *Devadatta*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iv. 402 f.

**Silārāma.**--Vườn bông trong thành phố *Candavatī*, nơi Phật *Sujāta* nhập diệt<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xiii. 36; BuA. 171.

**Silāvati.**--Làng của các Thích tử. Một thời, Phật trú trong làng này với một chúng tỳkheo đông đảo, *Māra* giả làm một Bàlamôn với búi tóc lớn, mặc áo bằng da con linh dương, già yếu, lưng còm như xà nhà, hơi thở hỗn hên, tay cầm gậy bằng gỗ *udumbara*, đi đến khuyến dụ các tỳkheo ấy thọ hưởng các dục<sup>(1)</sup>. *Māra* còn đến chỗ Tôn giả *Samiddhi* thiên tịnh độc cư hét lên tiếng hét rùng rợn, nhưng Tôn giả không sợ hãi<sup>(2)</sup>.

Làng là sanh quán của Trưởng lão *Bandhura*<sup>(3)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. i. 117. <sup>(2)</sup> S. i. 118; nhưng ThagA. i. 117 nói rằng sự việc xảy ra ở *Tapodārāma*. <sup>(3)</sup> ThagA. i. 208.

**Silāsambuddha.**--Tôn tượng bằng đá nổi tiếng trong kinh đô *Anurādhapura*. Tôn tượng thoát tiên được tôn trí trong tịnh xá *Abhayuttara* và được *Buddhadāsa* gắn hòn ngọc *Nāga* lên một mắt của tượng<sup>(2)</sup>. Tượng được gọi bằng nhiều tên khác nhau: *Silāsatthā*, *Silāmayamuninda*, *Kālaselasatthā*, vân vân... . Vua *Sena II* trùng tu Tôn tượng sau khi tìm thấy tượng bị bỏ rơi trong hoang phế<sup>(3)</sup>; Hoàng hậu *Saṅghā* của nhà vua đặt lên tượng một vương miện màu xanh<sup>(4)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. xxxvii. 123.

<sup>(2)</sup> *Ibid.*, xxxviii. 62.

<sup>(3)</sup>

*Ibid.*, li. 77. <sup>(4)</sup> *Ibid.*, 87.

**Silāsobbhakaṇḍaka.**--Làng nơi Vua *Vatṭagāmaṇī* sống một thời trong lúc bị các *Damīla* tiếm ngôi<sup>(1)</sup>. Làng nằm dưới phía Nam của tịnh xá *Vessagiri* và gần tịnh xá *Pabbata*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mbv. xxxviii. 51.

<sup>(2)</sup> MṬ. 616.

**Silāsobbhakaṇḍaka-cetiya.**--*Thūpa* nằm trên phía Bắc của *Mahā Thūpa* do Vua *Vaṭṭagāmaṇī* kiến tạo<sup>(1)</sup>. Giữa *Silāsobbhakaṇḍaka-cetiya* và *Nāgamālaka* có *Sirīsamālaka*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. xxxiii. 88.

<sup>(2)</sup> MT. 355.

**Silutta Vatthu.**--Gần *Devarakkhitalena* có con rắn mù, nghe *Satipaṭṭhāna Sutta* do Trưởng lão *Talaṅgapabbata-vāsī Mahādhammadinna* tụng, được tái sanh làm Đại thần *Tissāmacca* của vua *Duṭṭhagāmaṇī*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> SadS. 88 f.; Ras. ii. 131 f.

**Silesaloma.**--Dạ xoa. Xem *Pañcāvudha Jātaka*. Dạ xoa này chỉ *Āṅgulimāla*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 275.

**1. Siva.**--Một vị Thiên<sup>(1)</sup>. *Samyutta Nikāya*<sup>(2)</sup> có nói đến một Thiên tử *Siva* đến viếng Phật và nói lên nhiều kệ về những lợi lạc của sự thân cận với người lành, gần gũi người thiện và biết diệu pháp người hiền<sup>(1)</sup>. *Buddhaghosa* không có đề cập đến vị *Siva* này, nhưng có nói đến sự đánh lễ một *Sivaliṅga*<sup>(3)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. xciii. 9, 10.

<sup>(2)</sup> S. i. 56.

<sup>(3)</sup> Sp. iii.

626; cf. UdA. 351 đề cập đến *Khandadeva-Sivādīparicaraṇaṃ*.

**2. Siva.**—Xem *Sivi*.

**3. Siva.**--Thị vệ, người tình của Hoàng hậu *Anulā*. Ông lên ngôi nhưng trị vì 14 tháng; sau đó ông bị *Anulā* giết để bà trao quyền cho người tình mới là người thợ mộc *Vatuka*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. xxxiv. 18.

**4. Siva.**--Một trong số 11 vương tử của Vua *Paṇḍuvāsudeva* và Hoàng hậu *Bhaddakaccānā*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Dpv. x. 3.

**5. Siva.**--Một trong số 10 vương tử của *Mutasiva*<sup>(1)</sup>. Ông trị vì 10 năm và kiến tạo tịnh xá *Nagaraṅgana*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Dpv. xi. 7; xvii. 76.

<sup>(2)</sup> *Ibid.*, xviii. 45.

**Siva Sutta.**--Mô tả sự viếng thăm Phật của Thiên tử *Siva*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. i. 56.

**1. Sivi.**--Vua trị vì *Aritṭhapura*, cha của Bồ Tát trong *Sivi Jātaka*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iv. 401.

**2. Sivi.**--Vua trị vì thành *Jetuttara*, cha của *Sañjaya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. vi. 480.

**3. Sivi.**--Vua trị vì *Dvāravatī*. Ông là con của *Vāsudeva* và nữ nhon hạ tiện *Jambāvatī*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. vi. 421.

**4. Sivi.**--Bồ Tát trong *Sivi Jātaka*.

**5. Sivi.**—Xem *Siviraṭṭha*.

**Sivi Jātaka (Số 499).**--**Chuyện Đại Vương Sivi.** Bồ Tát sanh làm Vua *Sivi* trị vì *Aritṭhapura* theo chánh pháp và hằng ngày bố thí cho 600 ngàn người. Một hôm, ông phát nguyện bố thí một phần thân thể mình nếu có ai cần đến. Thiên chủ *Sakka* biết được tâm ông, xuất hiện giả làm một Balamôn mù đến xin ông cặp mắt. Ông cho mắt mình dầu vị phẫu thuật sư *Sīvaka* cầu xin ông suy nghĩ kỹ và hoàng tộc khẩn cầu ông bỏ ý định bố thí này. Sau đó ông ra đi làm ẩn sĩ sống chỉ với một người hầu duy nhất. Bấy giờ ngôi Thiên chủ nóng lên, *Sakka* xuất hiện và ban ông một điều ước. Ông cầu mong được chết. Thiên chủ khuyên ông chọn một điều ước khác; ông xin mắt sáng trở lại. Thiên chủ bảo ông phát nguyện nói lời Chơn Thật, ông phát nguyện và đôi mắt ông được phục hoàn: đôi mắt này được gọi là Nhân quang Toàn chơn và Tối thắng. Được tin Đức vua sáng mắt trở về, chúng dân tập họp nghinh đón. Đại vương *Sivi* tán thán sự bố thí và tuyên thuyết pháp lành.

Chuyện kể về lễ vật cúng dường tối thượng của Vua *Pasenadi*. Vào ngày thứ bảy của một thời cúng dường, nhà vua bạch Phật nói lời tùy hỷ, Ngài không nói. Hôm sau, nhà vua bạch hỏi và được Ngài giải thích lý do<sup>(1)</sup>. Hoan hỷ, nhà vua cúng dường Ngài chiếc long bào trị giá một ngàn đồng của xứ *Sivi*.

Nghe chư tỳkheo bàn thảo về sự bố thí không ngừng nghỉ của Vua *Pasenadi*, Phật kể chuyện xưa trên<sup>(2)</sup>.

Nhận diện tiền thân: *Sivaka* chỉ Tôn giả *Ānanda*; *Sakka* chỉ Tôn giả *Anuruddha*.

*Cariyāpiṭaka* (Hạnh Tạng) có đề cập đến Hạnh của Đức Vua *Sivi* (*Sivirājacariyā*)<sup>(3)</sup>. Hạnh này còn làm một đề tài của *Milindapañha*<sup>(4)</sup>.

<sup>(1)</sup> Xem chi tiết trong *Asadisadāna*. <sup>(2)</sup> J. iv. 401-12; cf. CypA. 52 f. <sup>(3)</sup> Cyp. i. 8; chuyện còn được kể trong *Āvadānaśalaka* i. 183-6. <sup>(4)</sup> Mil. p. 119 f.

**Siviputta.**—Xem *Siviraṭṭha*.

**Siviraṭṭha.**—Quốc độ của người *Sivi*, được đề cập trong nhiều *Jātaka*. Quốc độ có kinh đô là *Ariṭṭhapura* theo ba Kinh Bôn sanh *Sivi*, *Ummadantī* và *Mahāummaggā*<sup>(1)</sup>, và là *Jetuttara* theo *Vessantara Jātaka*<sup>(2)</sup>. Trong *Vessantara Jātaka*, *Vessantara* có khi được nói<sup>(3)</sup> là vua của *Siviraṭṭha* và con cháu ông được gọi là *Siviputtā*<sup>(4)</sup>. Hoàng tộc của *Siviraṭṭha* mang danh *Sivi*<sup>(5)</sup>. Quốc độ nổi tiếng về hàng vải tên *Siveyyaka*<sup>(6)</sup>. Vua *Pajjota* có lần biểu Lương y *Jīvaka* hai bộ y vải *Siveyyaka* này để đền ơn chữa trị; *Jīvaka* dung y này lên Phật<sup>(7)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iv. 401; v. 210; vi. 419. <sup>(2)</sup> *Ibid.*, 480. <sup>(3)</sup> E.g., p. 511. <sup>(4)</sup> p. 563. <sup>(5)</sup> Xem J. vi. 251 trong ấy *Sivi* được giải là *porāṇakarājā*. <sup>(6)</sup> Vin. i. 278. <sup>(7)</sup> *Ibid.*, 280.

**Sika.**—Tướng của Vua *Gajabāhu*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxx. 113.

**Sikaviyala.**--Địa danh gần *Pulatthipura*, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua *Gajabāhu*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxx. 231.

**Sīta Sutta.**--Có chư Thiên được gọi là thần mây lạnh. Khi chư Thiên ấy suy nghĩ: "Chúng ta hãy sống, hoan hỷ với tự thân". Tùy theo tâm nguyện của họ, trời lạnh<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iii. 256; xem *Turbk*.

**Sītalaggāmalena.**--Tỉnh xá trong động được Vua *Vijayabāhu I* trùng tu<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lx. 59.

**Sītavana.**--Vườn cây gần *Rājagaha* nơi Trưởng giả *Anāthapiṇḍika* (q.v.) yết kiến Phật lần đầu tiên. Trong vườn có một nghĩa địa được mô tả như đáng ghê sợ (*bhayabheraca*)<sup>(1)</sup> từng làm Trưởng giả run rẩy khi đến đó; ông được Đạxa *Sīvaka* trấn an<sup>(2)</sup>. Trong *Sītavana* có Hang đầu rắn (*Sappasonḍikapabbhāra*)<sup>(3)</sup> nơi Tỳkheo *Upasena* bị rắn cắn chết<sup>(4)</sup>, và Tôn giả *Soṇa Koḷivisa* độc cư thiên định không thành tựu<sup>(5)</sup>. Trưởng lão *Sambhūta* (q.v.) rất hoan hỷ với *Sītavana* nên được gọi là “*Sītavaniya*”. Trưởng lão *Tissakumāra* (*Ekavihāriya*), bảo đệ của Vua *Asoka*, cũng hoan hỷ tu ần trong *Sītavana*<sup>(6)</sup>. Trong *Sītavana* có 500 đường đi kinh hành (*caṅkamanāni*)<sup>(7)</sup>.

<sup>(1)</sup> *ThagA.* i. 47; cf. *Dvy.* 264, 268. <sup>(2)</sup> *Vin.* ii. 155 f.; lúc Phật trú tại đây *Māra* có thỉnh Ngài nhập diệt (*D.* ii. 116).

<sup>(3)</sup> *S.* i. 210 f.; *Vin.* ii. 76; iv. 159.

<sup>(4)</sup> *S.* iv. 40.

<sup>(5)</sup> *A.* iii. 374.

<sup>(6)</sup> *Thag.* vs. 540.

<sup>(7)</sup> *AA.* ii. 679.

**Sītavaniya.**—Xem *Sambhūta*.

**Sītavalāhakā.**--Một hạng chư Thiên được gọi là thần mây lạnh. Khi chư Thiên ấy suy nghĩ: "Chúng ta hãy sống, hoan hỷ với tự thân". Tùy theo tâm nguyện của họ, trời lạnh<sup>(1)</sup>. Các chư Thiên này trú trên cõi *Cātummahārājika*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iii. 256.

<sup>(2)</sup> MNidA. 108.

**Sītā.**--Công nương của Vua *Dasaratha* và là em út của *Rāmapaṇḍita* và *Lakkhaṇa*. Xem *Dasaratha Jātaka*. *Sītā* chỉ *Rāhulamātā*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iv. 130; nàng rất thành tâm đối với Vua *Rāma* (e.g., J. vi. 557).

**Sītāluka-Brahmadatta.**--Vua trị vì *Benares*. Ông xuất thế ly gia, sống đời ẩn sĩ trong rừng, khắc phục các kham khổ vì đói khát, nóng lạnh và muỗi mòng, trì chí ở lại đây trong bảy năm, và sau cùng đắc quả Phật Độc giác. Ông có kệ trong *Khaggavisāna Sutta*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Sn. vs. 52; SnA. i. 101.

**Sītāvaka.**--Kinh đô của Vua *Rājasīha I*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. xciii. 5; xem Cv. Trs. ii. 224, n. 1.

**Sītāharaṇa.**--Chuyện của *Sītā* bị hãm hiếp (rape) nói trong các Chú giải như *niratthakakathā* (*niratthaka*=vô ích, *kathā*=ngghi ngờ)<sup>(1)</sup> hay *pāpakam-sutam*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> DA. i.70.

<sup>(2)</sup> MNidA. 148; VibhA. 490.

**Sīti Vagga.**--Phẩm 9: Phẩm Mát Lạnh, Chương Sáu Pháp, *Āṅguttara Nikāya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iii. 435-40.

**Sīti Sutta.**--Thành tựu sáu pháp sau, vị tỳkheo không thể chứng ngộ vô thượng thanh lương: không hạn chế tâm; không phẫn chân tâm; không làm tâm hoan hỷ; không làm cho tâm trú xả, quán sát; xu hướng về hạ liệt; hoan hỷ thân kiến<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iii. 435; xem Tcbk.

**Sīdantara-samudda.**--Biển ở giữa hai dãy núi quanh *Sineru*, trú xứ của các *Nāga*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. vi. 125.

**Sīdarī.**--Vị Phật Độc giác<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> M. iii. 70.

**1. Sīdā.**--Con sông lớn chảy từ *Uttarahimavā* ngang nuli *Kaṅcanapabbata*; không có vật gì nổi được trên sông này vì tỷ trọng của nước sông. Trên bờ sông có nhiều ẩn sĩ an trú tu tập<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. vi. 100, 101.

**2. Sīdā.**--Biển<sup>(1)</sup>, có thể là *Sīdantara*, trú xứ của các *Nāga*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. vi. 125.

**3. Sīdā.**--Con kinh chảy từ sông *Aciravatī* theo hướng Đông<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxix. 53.

**Sīdupabbatagāma.**--Làng trong xứ *Rohāṇa*, nơi Vua *Mahinda V* có sống một thời<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lv. 8.

**Sīmatālatthalī.**--Làng trong xứ *Rohāṇa*, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua *Parakkamabābu I*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxv. 101.

**Sīmanadī.**--Có thể đó là con sông làm ranh giới *sīmā* của *Vijayabāhu-pariveṇa*. *Sālaggāma* nằm trên bờ sông này<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. xc. 92.

**Sīmālaṅkārasaṅgaha.**--Bản văn nói về ranh giới và địa điểm tổ chức các lễ hội tôn giáo do *Vācissara* (Tích Lan) biên soạn<sup>(1)</sup>. *Chapaṭa* có viết một chú giải về bản văn này<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Gv. 62; Svd. 1213.

1247; Gv. 64.

<sup>(2)</sup> Bode, *op. cit.*, p. 18; Svd.

**Sīla Vagga.**--Phần 2 của *Eka Nipāta* của Chú giải về *Jātaka*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 142-72.

**1. Sila Sutta.**--Phật dạy chư tỳkheo hãy sống đầy đủ giới, đầy đủ giới bốn *Pātimokkha*. Như vậy, vị ấy được gọi là người có nhiệt tâm, có xấu hổ, liên tục tinh tấn<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. ii. 14.

**2. Sila Sutta.**--Có bốn hạng người có mặt ở đời: người không đầy đủ về giới, không đầy đủ về định, không đầy đủ về tuệ; người đầy đủ về giới, không đầy đủ về định, không đầy đủ về tuệ; người đầy đủ về giới, đầy đủ về định, không đầy đủ về tuệ; người đầy đủ về giới, đầy đủ về định, đầy đủ về tuệ<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. ii. 136; xem Tcbk.

**3. Sila Sutta.**--Có bốn hạng người có mặt ở đời: người không kính trọng giới, không xem giới là tốt thượng, không kính trọng định, không xem định là tốt thượng, không kính trọng tuệ, không xem tuệ là tốt thượng; người kính trọng giới, xem giới là tốt thượng, không kính trọng định, không xem định là tốt thượng, không kính trọng tuệ, không xem tuệ là tốt thượng; người kính trọng giới, xem giới là tốt thượng, kính trọng định, xem định là tốt thượng, không kính trọng tuệ, không xem tuệ là tốt thượng; người kính trọng giới, xem giới là tốt thượng, kính trọng định, xem định là tốt thượng, kính trọng tuệ, xem tuệ là tốt thượng<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. ii. 136; xem Tcbk.

**4. Sila Sutta.**--Vị Tỳkheo Trưởng lão có giới, có định, có tuệ, chứng đạt tâm giải thoát, và chứng đạt tuệ giải thoát, vị ấy được các đồng Phạm hạnh ái mộ, tôn trọng và được làm gương để tu tập<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iii. 134.

**5. Sila Sutta.**--Thành tựu năm pháp sau, vị tỳkheo được tôn kính là phước điền vô thượng ở đời: giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iii. 134.

**6. Sila Sutta.**--Có năm sự nguy hại này cho kẻ phá giới: bị tổn thất tài sản lớn do nhờn phóng dật; tiếng ác đồn xa; sợ hãi, hoang



mang khi đến các hội chúng; tâm bị mê loạn lúc mạng chung; sanh vào cõi dữ sau khi mạng chung<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iii. 252.

**7. Sīla Sutta.**--Tôn giả *Sāriputta* nói với Tôn giả *Mahā Koṭṭhita* rằng vị tỳkheo giữ giới cần phải như lý tác ý năm thủ uẩn là vô thường, khổ, bệnh hoạn, rỗng không, vô ngã<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iii. 167.

**8. Sīla Sutta.**--Nhu cái đi trước và điềm tướng báo trước mặt trời mọc, tức là rạng đông; cũng vậy, cái đi trước và điềm báo trước Thánh đạo Tám ngành sanh khởi chính là sự thành tựu giới hạnh<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iii. 30; xem *Turbk*.

**9. Sīla Sutta.**--Ai yết kiến chư tỳkheo có cụ túc giới, cụ túc định, cụ túc tuệ, cụ túc giải thoát, cụ túc giải thoát tri kiến, người ấy được nhiều lợi lạc<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. v. 67.

**10 Sīla Sutta.**--Tôn giả *Ānanda* nói với Tôn giả *Bhadda* ở khu vườn *Kuṇḍa* trong *Pāṭaliputta* rằng những thiện giới được Phật nói đến chính là do tu tập bốn niệm xứ đưa lại<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. v. 171.

**Sīlakūṭa.**--Đỉnh núi *Missaka* trong *Ambatthala*, nơi Trưởng lão *Mahinda* hạ xuống lúc đến Tích Lan<sup>(1)</sup>. Đỉnh này được gọi là *Devakūṭa* vào thời Phật *Kakusandha*; *Sumanakūṭa* vào thời Phật *Koṇāgamana*; *Subhakūṭa* vào thời Phật *Kassapa*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. xiii.20.

<sup>(2)</sup> Dpv. xvii. 14.

**Sīlakkhandha Vagga.**--Phẩm đầu tiên của *Dīgha Nikāya*, gồm các kinh 1-13<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> D. i. 2-253.

**Sīlakhaṇḍa.**--Một phân đoạn của *Bhūridatta Jātaka*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. vi. 184.

1. **Silava.**--Bồ Tát sanh làm vua trị vì *Benares* trong *Mahāsīlava Jātaka*.

2. **Silava.**--Bồ Tát sanh làm con voi trong *Sīlavanāga Jātaka*.

3. **Silava.**--Nam tử của Phật *Maṅgala*<sup>(1)</sup>. v.l. *Sīlava*.

<sup>(1)</sup> BuA. i. 124.

1. **Sīlavavaṃsa.**--Tỳkheo ở Ava vào thế kỷ 15. Ông biên soạn *Bhuddhālaṅkāra*, phiên bản văn vần của *Sumedhakathā* nói về quê quán của ông; do đó phiên bản này được gọi là *Pabbatabhantara*. Ông còn có viết một *atthayojanā* về *Nettipakaraṇa* ở Miến Điện và *Parāyanavatthu*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bode, *op. cit.*, p. 43.

2. **Sīlavavaṃsa.**--Tỳkheo Tích Lan, tác giả của *Kaccāyana-dhātumañjūsa*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> P.L.C. 237.

1. **Sīlavatī.**--Chánh hậu của Vua *Okkāka* trị vì *Kusāvati*. Bà là mẫu hậu của *Kusa* trong *Kusa Jātaka*.

2. **Sīlavatī.**--Thành phố. Phật *Sikhī* nhập diệt tại *Dussārāma* (*Assārāma*) trong thành phố này<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 204.

**Sīlavanāga Jātaka** (Số 72).--**Chuyện Tượng Vương Đức Hạnh.** Bồ Tát sanh làm Voi chúa *Sīlava* của đàn voi 80 ngàn con trên Hy Mã Lạp Sơn. Một hôm, Voi *Sīlava* vì lòng bi mẫn, đưa một người thợ rừng lạc đường về sào huyết của voi, cho chàng ăn trái no nê, và chở chàng ra tới bìa rừng để chàng trở về *Benares*. Đến thành, người thợ rừng hứa bán cho người thợ ngà voi đôi ngà của *Sīlava*. Thế là chàng đem cưa trở vô rừng tìm *Sīlava*, xin ngà của Voi chúa nói là để bán lấy tiền nuôi thân. Voi chúa cho chàng cưa một ngà của mình. Không bao lâu sau, chàng trở lại xin cưa ngà thứ nhì. Rồi chàng trở

lại nữa xin được lấy cả gốc của ngài. Lúc về đến *Benares*, chàng bị đất nuốt. Vị thần trú trong rừng thấy vậy nói kệ rằng người không biết ơn không bao giờ thoả mãn.

Chuyện kể về sự vô ơn của *Devadatta*.

Nhận diện tiền thân: người thợ rừng chỉ *Devadatta*; thân cây chỉ Tôn giả *Sāriputta*<sup>(1)</sup>.

Chuyện được kể để chỉ giới viên mãn của Bồ Tát<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 319-22; chuyện làm đề tài trong *Milindapañha*, p. 202.

<sup>(2)</sup> E.g., MA. ii. 617.

**Silavā Thera.**--Ông là Vương tử của Vua *Bimbisāra*<sup>(1)</sup> và là em của *Ajātasattu*. Với tâm mình Phật biết tâm ông nên cử Tôn giả *Moggallāna* đến tìm ông. Thấy Tôn giả, ông xuống voi đánh lễ Phật. Phật vì ông thuyết pháp; ông gia nhập Tăng Đoàn và đắc quả Alahán. Ông an trú trong xứ *Kosala*. *Ajātasattu* cho người đến giết ông, ông thuyết giáo các người này và tất cả đều xin gia nhập Tăng Đoàn<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Thag. vss. 608-19.

<sup>(2)</sup> ThagA. i. 536 f.

**Silavā Sutta.**--Gần làng hay thị trấn nào các bậc xuất gia có giới hạnh trú, tại chỗ ấy, các người gặt được nhiều công đức bởi thân, lời nói và ý<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. 1. 151.

**1. Silavīmaṃsa Jātaka (Số 330).--Chuyện Thử Thách Giới Đức.** Bồ Tát sanh làm Tế sư của Vua trị vì *Benares* nhưng về sau ra làm ẩn sĩ. Lần nọ, thấy con diều nhỏ miếng thịt lúc bị các chim khác đuổi, ông nghĩ những tham dục như những miếng thịt, ai nắm lấy chúng sẽ đau khổ, ai thả chúng ra được an bình. Lần khác, thấy nàng *Piṅgalā* ngủ vì đợi người tình mà người tình không đến, ông nghĩ trong cơn thất vọng, nàng ngủ ngon lành. Lần thứ ba, thấy một tu sĩ chuyên tâm thiền định, ông nghĩ không có hạnh phúc nào hơn niềm cực lạc của thiền định. Rồi ông đi sâu vào rừng sống cuộc đời ẩn dật của một vị *Rishi* (Tiên nhơn chứng đạo) phát huy thẳng trí và sanh lên cõi Phạm thiên.

Chuyện kể về một Bàlamôn từng thử thách đức hạnh của mình<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iii. 100-102.

**2. Sīlavīmaṃsa Jātaka (Số 362).--Chuyện Thử Nhiệm Đức Hạnh.** Bồ Tát sanh làm Tể sư của Vua trị vì *Benares*; ông có đầy đủ kiến thức văn học nghệ thuật và đức hạnh. Để thử nghiệm xem đức hạnh hay kiến thức là quan trọng, ông giả vờ ăn trộm tiền trong ngân khố. Lầm trộm thứ ba, ông bị bắt quả tang. Ông tâu Vua việc thử nghiệm của mình và tuyên bố rằng ông không còn ngờ vực nữa “đức hạnh tốt nhứt đời.” Sau đó, ông đi vào vùng Tuyết Sơn sống đời phạm hạnh của một vị ẩn tu. Ông phát triển các Thắng trí và các Thiền chứng, và sanh lên cõi Phạm thiên.

Chuyện kể về một Bàlamôn ở *Sāvatti* từng thí nghiệm như vậy<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iii. 193-5.

**1. Sīlavīmaṃsa Jātaka (Số 86).--Chuyện Thử Thách Giới Đức.** Bồ Tát sanh làm Tể sư của Vua trị vì *Benares*; ông có đầy đủ kiến thức văn học nghệ thuật và đức hạnh. (chuyện giống như *Sīlavīmaṃsa Jātaka*, Số 330). Trên đường giải đến triều đình, ông thấy một số phù thủy rắn đang trình diễn, bèn thốt rằng không có gì cao quý hơn giới đức. Lúc biết được ý định thử thách của ông, nhà vua tha tội cho ông. Ông thuyết pháp rồi xuất gia làm Tiên nơn du sĩ, đi tu trên Hy Mã Lạp Sơn. Về sau, ông chứng được Thắng trí, Thiền chứng và sanh lên cõi Phạm thiên.

Chuyện kể về một Bàlamôn sống dựa vào Vua *Kosala* muốn thử thách giới đức. Về sau, ông gia nhập Tăng Đoàn và đắc quả Alahán<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 369-71.

**2. Sīlavīmaṃsa Jātaka (Số 200).--**Như chuyện [1] trên.

**3. Sīlavīmaṃsana Jātaka (Số 305).--Chuyện Thử Thách Giới Đức.** Bồ Tát sanh làm một Bàlamôn theo học với một vị thầy nổi tiếng có 500 học trò mà Ngài đứng đầu. Muốn thử học trò mình, vị thầy nói sẽ gả con gái cho trò nào ăn cắp được nữ trang và xiêm y của cô mà không ai hay biết. Tất cả đều ra tay ăn cắp, trừ Bồ Tát.

Được thầy hỏi, Bồ Tát thưa rằng: “Nếu lấy đồ vật mà không kín đáo thì thầy không nhận. Nhưng con thấy rằng không thể nào che giấu hành động xấu của mình được.” Vị thầy rất hoan hỷ với lời lẽ này nên gả con cho Bồ Tát.

Chuyện kể về năm tỳkheo thảo luận về dục lạc vào lúc nửa đêm. Phật bảo Thị giả *Ānanda* họp họ lại và thuyết rằng các trí giả ngày xưa nghĩ không thể che dấu hành động sai trái nên tránh làm điều xấu. Sau bài pháp, chư tỳkheo đắc quả Dự lưu. Vị thầy chỉ Tôn giả *Sāriputta*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iii. 18-20.

**Silānisamsa Jātaka (Số 190).--Chuyện Giữ Giới.** Có người thợ hớt tóc đi chung tàu với một Thánh đệ tử của Phật *Kassapa*. Chàng được vợ căn dặn chăm sóc vị Thánh đệ tử. Ra khơi, tàu chìm. Hai người nhờ tấm ván boi được vô bờ. Tại đây, chàng bắt chim làm thức ăn để ăn và dung cho vị cư sĩ; nhưng ông không ăn chỉ niệm Tam Bảo. Động từ tâm, Xà vương trú trên đảo biển mình thành thuyền để cho Thần biển lấy đưa vị cư sĩ về *Jambudīpa*. Người thợ hớt tóc muốn theo nhưng bị từ chối vì chàng bị nói rằng không có công đức. Thế là chàng xin trao hết công đức chàng lập được bấy lâu nay, giới đức chàng giữ bấy lâu nay cho vị cư sĩ. Bấy giờ chàng được mời lên tàu. Về đến *Benares*, Thần biển dùng thần lực mình biến ra nhiều tài sản cho cả hai người và dạy rằng: “Hãy thân cận với các bậc hiền trí. Nếu người thợ hớt tóc không thân cận với vị cư sĩ, ông ấy đã chết giữa biển rồi.”

Chuyện kể về một Thánh đệ tử có lòng tin đến sông *Aciravatī* để qua *Jetavana* nhưng không tìm được đò đưa, vì các thuyền đều được kéo lên bờ để chủ nhơn đi nghe pháp. Hoan hỷ, ông lấy Đức Phật làm đề tài tu niệm nên lúc bước xuống sông, ông không chìm. Đến giữa dòng ông thấy sóng, niệm ông trở nên yếu ớt nên ông sắp chìm. Ông bèn tinh tấn gìn giữ niệm và qua được bên kia sông. Chuyện tới tai Phật, Ngài vì ông thuyết bài pháp trên; ông đắc quả Tuđàhàm.

Nhận diện tiền thân: Xà vương chỉ Tôn giả *Sāriputta*; Thần biển chỉ Bồ Tát<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. ii. 111-3.

**Siluccaya.**--Vào 16 ngàn kiếp trước, có tám nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão *Sthāsanadāyaka*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 189.

**1. Sīva Thera.**--Một vị tỳkheo Tích Lan lâu thông Luật Tạng<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Vin. v. 3.

**2. Sīva.**—Xem *Mahāsīva*, *Cūlasīva*, *Tanasīva*, *Bhayasīva*, etc.

**3. Sīva.**--Vua Tích Lan (522 A.C.). Ông là cậu của Vua *Kumāradhātusena*, người mà ông giết để soán ngôi. Ông chỉ làm vua có 25 ngày; ông bị *Upatissa* giết<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. xli. 1-5.

**4. Sīva.**--Làng gần *Giritimbilatissa-pabbata*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ras. ii. 42.

**1. Sīvaka.**--Đaxoa từng đưa đường cho Trưởng giả *Anāthapiṇḍika* đến gặp Phật trong *Sītavana*<sup>(1)</sup>. Ông được kể là một trong các Chúa Đaxoa thường được Phật tử cầu nguyện lúc hữu sự<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Vin. ii. 155 f.; S. i. 211.

<sup>(2)</sup> D. iii. 205.

**2. Sīvaka.**—Xem *Moliya-Sīvaka*.

**3. Sīvaka.**--Lương y của Vua *Sivi* trong *Sivi Jātaka*. Ông chỉ Tôn giả *Ānanda*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iv. 412.

**4. Sīvaka Thera.**--Ông là cháu của Trưởng lão *Vanavaccha*. Lúc chị của Trưởng lão nghe tin em mình tu ẩn trong rừng, bà gọi *Sīvaka* đến để được thọ giới với Trưởng lão và theo hầu Trưởng lão. Một hôm, trên đường vô làng, *Sīvaka* bị bệnh. Không thấy chàng trở về, Trưởng lão đi tìm. Chiều tối Trưởng lão đề nghị hai cậu cháu nên trở về rừng vì ông không quen sống trong làng. *Sīvaka* phải vịn tay cậu đi suốt đoạn đường về. Tối nơi, *Sīvaka* đắc quả Alahán.

Vào 31 kiếp trước, *Sīvaka* có dung trái *kāsumārika* lên Phật *Vessabhū*<sup>(1)</sup>. Ông có thể là Trưởng lão *Kāsumāraphaladāyaka* nói trong *Apadāna*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Thag. vs. 14; ThagA. i. 60 f.

<sup>(2)</sup> Ap. ii. 445.

**5. Sīvaka Thera.**--Ông sanh ra trong một gia đình Bàlamôn ở *Rājagaha*. Sau khi học xong võ nghệ, ông làm Du sĩ (*Paribbājikā*). Nghe Phật thuyết pháp, ông khởi tâm tịnh tín, gia nhập Tăng Đoàn và đắc quả Alahán.

Vào 91 kiếp trước ông dung Phật *Vipassī* chén *kummāsa*<sup>(1)</sup>. Ông là Trưởng lão *Kummāsadāyaka* nói trong *Apadāna*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Thag. vss. 183-4; ThagA. i. 307 f.

<sup>(2)</sup> Ap. i. 415.

**Sīvaka Sutta.**--Nói về cuộc viếng thăm Phật của Du sĩ (*Paribbājikā*) *Moliya-Sīvaka* (q.v.)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iv. 230.

**Sīvala.**--Nam tử của Phật *Maṅgala*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. iv. 20.

**1. Sīvalā, Sīvalī.**--*Aggasāvikā* của Phật *Siddhattha*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xvii. 19; J. i. 40.

**2. Sīvalā, Sīvalī.**--*Aggasāvikā* của Phật *Maṅgala*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. iv. 24; J. i. 34.

**3. Sīvalā.**--Nữ Đại cư sĩ hộ trì của Phật *Koṇāgamana*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xxiv. 24.

**4. Sīvalā.**--Công chúa của Vua Tích Lan *Muṭasīva*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Dpv. xi. 7.

**5. Sīvalā.**--Một Trưởng lão ni ưu việt về *Vinaya* của Tích Lan<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Dpv. xviii. 27.

**6. Sīvalā.**--Một Trưởng lão ni ưu việt của *Jambudīpa*. Cùng với Trưởng lão ni *Mahāruhā*, bà đến Tích Lan theo lời mời của Vua *Abhaya* với tư cách trưởng đoàn của một chúng 20 ngàn tỳkheo ni. Bà dạy Tam Tạng ở *Anurādhapura*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Dpv. xviii. 31 f.

**7. Sīvalā.**—Xem *Sīvalī*.

**1. Sīvalī.**--Công nương của Vương tử *Polanajaka*. Xem *Mahājanaka Jātaka*. Bà chỉ *Rāhulamātā*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. vi. 68.

**Sīvalī Thera.**--Ông là con của Công chúa *Suppavāsā*, tức cháu ngoại của Vua trị vì *Koliya*. Mẹ ông mang thai ông bảy năm bảy ngày và chuyển bụng trong bảy ngày liền; xem như duyên trong *Asātarūpa Jātaka*, (q.v.)<sup>(1)</sup>. Bảy giờ bà nói với phu quân rằng: “Trước khi mạng chung, tôi sẽ bố thí,” và nhờ ông đến yết kiến Phật. Phật ban phước lành cho bà, bà sanh được mẹ tròn con vuông. Để tạ ơn, bà yêu cầu ông cúng dường Đức Phật và chúng Tăng trong bảy ngày.

Từ lúc sanh ra, *Sīvalī* có thể làm bất cứ việc gì. Tôn giả *Sāriputta* nói chuyện với chàng ngay trong ngày chàng chào đời và truyền giới cho chàng với sự cho phép của Công nương *Suppavāsā*; chàng đắc Sơ quả ngay sau khi nắm tóc đầu tiên được thí phát, và đắc Nhị quả ngay sau khi nắm tóc thứ nhì được cắt đứt. Thọ giới xong, chàng vô rừng tu ẩn, thiền quán về sự chậm ra đời của mình và đạt thắng trí của bậc Alahán.

Vào thời Phật *Padumuttara* ông có phát nguyện được làm vị tỳkheo tối thắng về nhận vật thực cúng dường như Đệ tử *Sudassana* của Đức Phật. Do đó, ông cúng dường Đức Phật và chúng tỳkheo trong bảy ngày. Vào thời Phật *Vipassī* ông làm gia chủ ở gần *Bandhumatī*, từng cúng dường mật, sữa chua và đường đủ cho 68 ngàn tỳkheo. Vào thời Phật *Atthadassī* ông làm Vua *Varuṇa* từng cúng dường cội Bồ Đề sau khi Phật nhập diệt; về sau ông băng hà dưới cội Bồ Đề này và sanh lên cội *Nimmānaratī*. Ông làm vua 34 lần dưới vương hiệu *Subāhu*<sup>(2)</sup>.



Theo *Apadāna*<sup>(3)</sup>, phụ thân ông trong kiếp sau cùng là người *Licchavī* tên *Mahāli*.

Trưởng lão *Sīvalī* được Phật tuyên bố là vị đệ tử tối thắng về nhận vật thực cúng dường<sup>(4)</sup>. Trưởng lão có tháp tùng Phật trong chuyến du hành đến *Khadiravaniya-Revata* vì đoạn đường này khó đi và ít được cúng dường vật thực<sup>(5)</sup>. Ngoài ra, Trưởng lão từng đi với 500 tỳkheo lên Hy Mã Lạp Sơn để thử sự tối thắng về nhận vật thực cúng dường của ông; ông được chư Thiên cúng dường chu đáo. Trên núi *Gandhamādana*, ông được Thiên tử *Nāgadatta* cúng dường cháo sữa trong suốt bảy ngày.

<sup>(1)</sup> Cf. Ap. 494, vs. 29 f. Chuyện *Sīvalī* còn được kể trong Ud. ii. 8; AA. i. 136 f.; DhA. iv. 192 f.; ii. 196; J. i. 408 f. *Udāna* và *Jātaka* có nói rằng một cư sĩ hộ trì của *Moggallāna* phải hoãn lại cuộc thỉnh Phật về nhà thọ trai để Ngài nhận lời mời của *Suppavāsā* đến mừng ngày *Sīvalī* chào đời; chuyện này không thấy nói đến trong các kinh văn khác. *Udāna* không có đề cập đến việc *Sīvalī* vô rùng ăn tu. *Dhammapasatthakathā* kể câu chuyện này một cách khác.

<sup>(2)</sup> Thag. vs. 60; ThagA. i. 135. <sup>(3)</sup> Ap. ii. 492 f.

<sup>(4)</sup> A. i. 24.

<sup>(5)</sup> ThagA. i. 138; Ap. ii. 495; AA. i.

139.

**3. Sīvalī.**--Công chúa của Vua *Āmaṇḍagāmaṇi* và là chị của *Culābhaya*. Bà trị vì Tích Lan bốn tháng trong năm 93 A.C.; bà bị cháu là *Ilanāga* truất phế. Bà còn được gọi là *Revatī*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. xxxv. 14; Dpv. xxi. 40 f.

**4. Sīvalī Thera.**--Một vị tỳkheo tối thắng có mặt trong lễ đặt viên đá đầu tiên của *Mahā Thūpa*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Dpv. xix. 8.

**5. Sīvalī.**--Một trong những vị sáng lập *Sīthalasaṅgha* ở Miền Điện<sup>(1)</sup>. Về sau, ông lập một chi phái riêng<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Sās., p. 65.

<sup>(2)</sup> *Ibid.*, 67.

**Sīvalīputtāru.**--Địa điểm chiến lược dưới miền Nam Ấn Độ<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxvii. 41.

**Sīveyyaka.**—Xem *Sīviratṭha*.

**Sisupacālā Therī.**--Một trong các chị em của Tôn giả *Sāriputta*. *Māra* có lần dụ dỗ bà hướng tâm theo dục lạc, bà trách mắng và *Māra* biến mất tại chỗ<sup>(1)</sup>. Chuyện bà giống chuyện của Trưởng lão ni *Cālā*. Bà có một nam tử mang tên như bà<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Thig. vss. 196-203; ThigA. 168 f.; S. i. 133 f. (2)  
ThagA. i. 110.

**Sisupācāla Sutta.**--Nói về chuyện *Māra* gọi Trưởng lão ni *Sisupacāla* là kẻ ngu muội tu cho ai? Bà bảo bà theo giáo pháp của Thế Tôn<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. i. 133 f.

**1. Sīha.**--Tướng người *Licchavi* ở *Vesāli*, theo các *Niganṭha*. Lúc Phật đến *Vesāli*, ông muốn yết kiến Ngài, nhưng Giáo trưởng *Niganṭha Nātaputta* can ngăn nói rằng Samôn *Gotama* là người chủ trương không hành động nên không đáng được yết kiến. Tuy vậy, *Sīha* vẫn đến với 500 cỗ xe. Sau khi luận đàm với Phật, ông biết mình theo tà giáo nên xin làm đệ tử Phật. Phật chấp thuận với điều kiện ông phải tiếp tục cúng dường *Niganṭha* nào đến với ông. Hôm sau ông thỉnh Phật về nhà thọ trai. Tiếng ác đồn ra rằng *Sīha* đã giết con bò để thết đãi Ngài mà Ngài không từ chối. Đây là nhơn duyên để Phật chế định giới luật tu sĩ không được nhận thịt cúng dường mà vị tu sĩ ấy biết là con vật bị giết để làm thức ăn cho mình<sup>(1)</sup>.

Tướng *Sīha* từng làm cư sĩ hộ trì rất rộng rãi của các *Niganṭha*; hai vị cư sĩ hộ trì nổi tiếng khác là *Upāligahapati* ở *Nālandā* và Thích tử *Vappa* ở *Kapilavatthu*<sup>(2)</sup>.

*Anguttara Nikāya*<sup>(3)</sup> có hai kinh hầu như rất giống nhau nói về hai cuộc đàm luận giữa *Sīha* và Phật. Ông bạch hỏi Ngài về quả thiết thực của bố thí. Ngài hỏi lại và *Sīha* bạch rằng ông là thí chủ được quần chúng ái mộ, được bậc Chơn nhơn thân cận, được tiếng đồn tốt đẹp, đi đến hội chúng nào cũng không do dự, không hoang mang.

Tướng *Sīha* có người cháu là *Sīhā* (q.v.).

<sup>(1)</sup> Vin. i. 233 f.; A. iv. 179 f.; xem thêm *Telovāda Jātaka*.

<sup>(2)</sup> AA. ii. 751.

<sup>(3)</sup> A. iii. 38 f.; iv. 79 f.

**2. Siha Thera.**--Ông sanh ra trong một gia đình vương giả ở xứ *Malla*. Lúc đến yết kiến Phật, ông được Ngài thuyết cho bài kinh hợp với căn cơ của ông; ông xin gia nhập Tăng Đoàn, ẩn tu trong rừng, hành thiền, nhưng không định tâm được. Phật du hành trên hư không đến khuyến giáo ông kham nhẫn; ông tinh tấn tu tập và đắc quả Alahán.

Một thời, ông làm *kinnara* sống trên bờ sông *Candabhāgā*, từng chấp tay đánh lễ Phật *Atthadassī* đang du hành trên hư không. Phật hạ xuống ngồi dưới gốc cây và ông đến đứng lên Ngài bông và trầm hương. *Sīha* làm vua ba lần dưới vương hiệu *Rohiṇī*<sup>(1)</sup>. Ông có thể là Trưởng lão *Candanapūjaka* nói trong *Apadāna*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> ThagA. i. 179.

<sup>(2)</sup> Ap. i. 165.

**3. Sīha.**--Sadi xuất gia lúc lên 7, được Phật cũng như chúng tỳkheo rất thương yêu. Chàng sống với Thầy tế độ *Nāgita* ở *Vesālī*. Thấy có chúng đồng đạo đến tìm viếng Phật, chàng bạch Thầy và Thầy bảo ông lên bạch Phật. Nhơn dịp này Phật thuyết kinh *Mahāli Sutta*<sup>(1)</sup>.

*Buddhaghosa* nói rằng<sup>(2)</sup> *Nāgita* mập và làm biếng nên mọi việc đều do *Sīha* làm; *Sīha* là cháu gọi ông bằng cậu.

<sup>(1)</sup> D. i. 151.

<sup>(2)</sup> DA. i. 310.

**4. Sīha.**--Nam tử của Phật *Sobhita*<sup>(1)</sup>. v.l. *Makhilā*.

<sup>(1)</sup> Bu. vii. 18.

**5. Sīha.**--Thị giả của Phật vị lai *Metteyya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Anāgat. p. 50, vs. 97.

**Sīha Jātaka.**--Xem *Guṇa Jātaka*.

**1. Sīha Sutta.**--Lúc sư tử ra khỏi hang và rống, các loài thú run sợ, khiếp đảm. Cũng vậy, khi Như Lai xuất hiện ở đời chư vị có tà

kiến biết mình có tà kiến. Chánh Pháp của Như Lai có cứu cánh là đoạn diệt sự chấp ngã (*sakkāya*)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iii. 33 f.

**2. Sīha Sutta.**--Tướng *Sīha* (q.v.) đến yết kiến Phật về quả thiết thực của bố thí<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iii. 38 f.

**3. Sīha.**--Khi sẵn mỗi, sự tử vô bất rất cẩn thận, chu đáo vì mong rằng uy lực của nó không thất bại. Cũng vậy, lúc Phật thuyết pháp, Ngài thuyết cẩn thận, chu đáo vì Ngài tôn kính Pháp<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iii. 121.

**3. Sīha Sutta.**--Giống [2]<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iv. 79 f.

**5. Sīha Sutta.**--Mô tả buổi yết kiến của Tướng quân *Sīha* (q.v.). Ông bạch hỏi Thế Tôn về “chủ trương không hành động, thuyết pháp không hành động và huấn luyện các đệ tử như vậy” mà Giáo trưởng *Nigaṇṭha Nātaputta* đã nói với ông để can ngăn ông đến viếng Phật. Ông được Phật dùng nhiều phương tiện trình bày, giải thích Chánh Pháp. Và, ông xin làm đệ tử của Ngài, Ngài chấp thuận với điều kiện tiếp tục cúng dường *Nigaṇṭha* nào đến với ông vì lâu nay ông là “giếng nước, mura nguồn của các *Nigaṇṭha*.”<sup>(1)</sup>

<sup>(1)</sup> A. iv. 180 f.

**6. Sīha Sutta.**--Trong lúc Phật đang thuyết pháp có đại chúng bao vây, *Māra* xuất hiện nói kệ hỏi sao Ngài “rồng lên như loài sư tử, không sợ hãi”. Phật bảo vì Ngài chứng mười lực, vượt tham ái ở đời<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. i. 109.

**7. Sīha Sutta.**--Giống như [1]<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iii. 84 f.

**8. Sīha Sutta.**--Nói về mười lực của Thế Tôn. Như Lai như thật rõ biết: xứ là xứ, phi xứ là phi xứ; quả báo tùy thuộc sở do, tùy theo sở nhơn của các hành nghiệp quá khứ, vị lai, hiện tại; con đường đưa đến tất cả sanh thú; thế giới với nhiều giới, nhiều sai biệt; chí hướng sai biệt của các loài chúng sanh; những căn thượng hạ của các loài chúng sanh; sự tạp nhiễm, sự thanh tịnh, sự xuất khởi của các Thiên chúng về Thiên, về giải thoát, về định; các đời sống quá khứ; thấy sự sống và chết của chúng sanh; chúng đạ và an trú ngay trong hiện tại, vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. v. 32 f.; xem Tcbk.

**Sīhakoṭṭhuka Jātaka (Số 188).**--**Chuyện Sư Tử Lai Chó Rừng.** Một thời, Bồ Tát làm con sư tử có con với một con chó rừng cái. Đưa con lai này giống cha về dung sắc nhưng giống mẹ về tiếng hú. Một hôm, các sư tử họp nhau để chơi trò sư tử rống. Sư tử lai cũng rống nhưng tiếng nó là tiếng hú. Các sư tử đều im lặng để nghe. Em của sư tử lai hỏi cha sao tiếng rống này giống tiếng hú của chó rừng. Bấy giờ sư tử cha khuyên đưa con lai đừng hú nữa.

Chuyện kể về *Kolālīka* tự mình muốn nói pháp. Sư tử lai chỉ *Kokālīka*; sư tử em chỉ *Rāhula*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. ii. 108 f.

**Sīhagiri, Sīhapabbata, Sīhācala.**--Thành bằng đá trong xứ *Malaya*, Tích Lan<sup>(1)</sup>. Sau khi giết cha, Vua *Kassapa I* ẩn náo tại đây. Bấy giờ, ông khai quang chung quanh thành và xây thêm vòng tường có thang đi lên hình con sư tử. Ông tử thủ trong thành cho đến khi bị Bào huynh *Moggallāna* đánh bại; ông tự tử chết<sup>(2)</sup>.

Tại *Sīhagiri* có nhiều tịnh xá, như *Daḷha* và *Dāṭhākoṇḍaṇṇa* mà Vua *Moggallāna I* cúng dường cho phái *Dhammaruci* và phái *Sāgalīka*<sup>(3)</sup>. Vua *Saṅghatissa* và vị Quan nhiếp chánh của ông bị Vua *Moggallāna III* bức tử tại đây<sup>(4)</sup>. Về sau, nhà vua này bị Vua *Silāmeghavanṇa* giết cũng tại đây<sup>(5)</sup>.

Đá *Sīhagiri* có nhiều tranh nổi tiếng, giống như Động *Ajanāṭā*.

<sup>(1)</sup> *Sīgiri* cách *Anurādhapura* lối 38 dặm về phía Đông Nam (Cv. Trs. i. 42, n. 1). Có thể khối đá này giống hình con sư tử nằm nghiêng. <sup>(2)</sup> Cv. xxxix. 2 f. <sup>(3)</sup> *Ibid.*, 41.

Có thể thành này là trung tâm của phái *Dhammarucika* và được *Kassapa* mượn để trú đóng. <sup>(4)</sup> Cv. xliv. 32 f. <sup>(5)</sup>  
*Ibid.*, 60.

**Sihaghosa.**--Một vị tỳkheo tối thắng về có nhiều đệ tử nhứt vào thời Phật *Padumuttara*. Trưởng lão *Uruvelakassapa* phát nguyện được tối thắng như vị tỳkheo này<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. ii. 481.

**Sihacamma Jātaka** (Số 189).--**Chuyện Tâm Da Sư Tử.** Có người bán hàng rong dùng lừa chở hàng. Lúc tới nơi, ông đem hàng xuống rồi trèo lên lưng lừa tẩm da sư tử và thả lừa ra ruộng ăn lúa. Dân làng tưởng lừa là sư tử nên không dám tới gần. Một hôm, toàn dân trong làng cầm binh khí, giống trống, thổi tù và, la hét đuổi sư tử. Hoảng hốt, sư tử giả hí lên tiếng lừa; lừa bị dân làng đập chết.

Chuyện kể về *Kolālīka* tự mình muốn nói pháp; lừa chỉ *Kokālīka*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. ii. 109 f.

**Sihadvāra.**--Một trong số 14 cổng của thành *Pulatthipura*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxiii. 160.

**1. Sihanāda Vagga.**--Phần 2 của *Majjhima Nikāya*, gồm các kinh từ số 11-20<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> M. i. 63 ff.

**2. Sihanāda Vagga.**--Phần 2: Phần Tiếng Rống Sư Tử, *Āṅguttara Nikāya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iv. 373-96.

**1. Sihanāda Sutta.**--Về sau lúc của Thế Tôn<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iii. 417 f.

**2. Sihanāda Sutta.**--Xem *Cūlasihanāda*, *Mahāsihanāda* và *Cakkavatti-sihanāda*.

**3. Sīhanāda Sutta.**--Trong Chú giải về *Anguttara Nikāya*<sup>(1)</sup>, *Abhibhū Sutta*<sup>(2)</sup> được gọi là *Sīhanāda Sutta*.

<sup>(1)</sup> AA. i. 441.

<sup>(2)</sup> A. i. 226 f.

**Sīhapapāta.**--Một trong bảy hồ trên Hy Mã Lạp Sơn. Nước hồ không bao giờ ảm lên<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iv. 107; DA. i. 164; UdA. 390; AA. ii. 759; J. v. 415, etc.

<sup>(2)</sup> SnA. ii. 407.

**Sīhapabbata.**--Xem *Sīhagiri*.

**1. Sīhapura.**--**Sư Thành.** Thành phố kiến tạo bởi Vương tử thứ ba của Vua *Upacara* thuộc triều đại *Mahāsammata*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iii. 460.

**2. Sīhapura.**--Thành phố ở *Lāḷa*. *Vijaya* và tùy tùng xuất phát từ đây để qua Tích Lan. Thành phố này do Vua *Sīhabāhu* kiến tạo và trị vì đầu tiên<sup>(1)</sup>. *Sīhapura* là sanh quán của *Tilokasundarī*, Chánh hậu của Vua *Vijayabāhu I*<sup>(2)</sup>.

*Sīhapura* nằm về phía Tây của *Kālinga*. Quận Đông Nam của *Chutiā Nāgpur* hiện nay (nằm về phía Tây của Bengal) được gọi là *Sīnghabhūm*<sup>(3)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. vi. 35; Dpv. ix. 4, 5, 43.

<sup>(2)</sup> Cv. lix. 46.

<sup>(3)</sup> Cv. Trs. i. 213, n. 1.

**3. Sīhapura.**--Ngoại ô của *Pulatthipura* trong ấy có tịnh xá *Kusinārā*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxviii. 84.

**Sīhabāhu.**--Phụ vương của *Vijaya*. Truyền thuyết nói rằng cha ông là con sư tử và mẹ ông là Công chúa của xứ *Vaṅga* (xem *Susimā*). Ông có tay chơn giống như móng sư tử. Lúc lên 7, ông và mẹ trốn thoát về kinh đô xứ *Vaṅga*. *Sīhabāhu* giết Vua cha và được giao cho ngôi báu nhưng ông từ chối. Ông về *Lāḷa* kiến tạo thành *Sīhapura* và sống với Chánh hậu *Sīhasīvalī*. Hai ông bà có 32 người con mà *Vijaya* là trưởng nam và *Simitta* là thứ nam<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Dpv. ix. 2-6; Mhv. vi. 11 f., 24-38; viii. 2, 6.

**Sihabodhi Thera.**--Bạn đồng phạm hạnh của Trưởng lão *Yonaka-Mahā Buddhārakkhita* và *Maliyamahadeva*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ras. ii. 188 f.

**Sīhamukha.**--Một trong các cửa của hồ *Anotatta*; cửa này dẫn ra con sông mà trên bờ có nhiều sư tử sanh sống; do đó mới có tên *Sīhamukha*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> SnA. ii. 438; UdA. 301.

**Sihala, Sīhalā.**--Tên gọi của *Vijaya* và tùy tùng, sơ tổ của dân Tích Lan. Truyền thuyết nói rằng<sup>(1)</sup> *Sīhala* là tên của *Sīhabāhu* vì ông có giết con sư tử (*sīham adinnavā iti*) và vì ông có máu sư tử. *Sīhala* về sau được dùng để chỉ dân Tích Lan chánh thống phân biệt với dân Tích Lan có gốc là *Damīla* và các gốc khác.

*Sīhalā* có cây đàn *vīṇā* với nhiều giây vi tế<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. vii. 42; cf. Dpv. ix. 1.

<sup>(2)</sup> KhA. 47.

**Sīhalacetikā.**--Truyền thuyết nói rằng<sup>(1)</sup> có 60 tỳkheo nghe một cô gái Tích Lan ngâm kệ về sanh, lão và tử. Chư vị quán chiếu lời kệ của nàng và đắc quả Alahán<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> SnA. ii. 397.

**Sīhalatṭhakathā.**--Chú giải xưa về Tam Tạng theo truyền thống của *Mahāvīhāra*. Chú giải này được nói là do Trưởng lão *Mahinda* biên soạn hay ít ra là được biên soạn dưới sự trông coi của Trưởng lão. *Buddhaghosa* học được Chú giải này từ thầy ông là Tỳkheo *Saṅghapāla* và dịch ra tiếng *Magadha* (*Pāli*) lúc ngài trú tại *Ganthākara-parivena*<sup>(1)</sup>. Chú giải có nhiều dữ kiện lịch sử<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. xxxvii. 228-234.

<sup>(2)</sup> Xem MṬ. Intr. lvii ff.

**Sīhaladīpa.**--Tên của Tích Lan (*Tampanṇi*) vì Tích Lan là quốc độ của *Sīhalā*. Tên được gọi như là một địa phận thuận lợi (*patirūpadesa*)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> DhSA., p. 103.



**Sīhalavatthu.**--Chú giải<sup>(1)</sup>; có thể là một tên khác của *Sīhalaṭṭhakathā* (q.v.).

<sup>(1)</sup> Gv. 62, 72.

**Sīhalasaṅgha.**--Tông phái được thiết lập ở *Pagan* bởi Trưởng lão Miến Điện *Chapaṭa* và bốn đồng phạm hạnh của ông là *Rāhula*, *Ānanda*, *Sīvali* và *Tāmāḷinda* đến từ Tích Lan. Tông phái được sự bảo trợ của Vua *Narapatisithu* vào lúc ban đầu. Về sau tông phái chia làm bốn chi hướng dẫn bởi bốn Trưởng lão đến từ Tích Lan<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Sās., 65, 66; Bode, *op. cit.*, p. 19, 23 f.

**Sīhavāhana.**--Nhà vua cổ đại, hậu duệ của Vua *Mahāsammata*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. ii. 13; Dpv. iii. 42.

**Sīhasinātitha.**--Địa danh trong *Anurādhapura*; ranh giới của *Mahāvihāra* đi ngang qua đây<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mbv. 136.

**Sīhasīvalī.**--Em và về sau làm vợ của Vua *Sīhabāhu*; bà là mẹ của *Vijaya*. Mẹ bà là *Susimā* và cha bà là con su tử<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. vi. 10, 34, 36; Dpv. ix. 3.

**Sīhasūra.**--Tên của một vì vua<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Gv. 73.

**Sīhassara.**--Một vì vua cổ đại<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. ii. 13 f.; Dpv. iii. 42.

**Sīhahanu.**--Cha của Vua *Suddhodana* và là ông nội của Đức Phật. Cha ông là *Jayasena*. *Sīhahanu* có năm vương tử -- *Suddhodana*, *Dhotadana*, *Sakkodana*, *Sukkadana*, và *Amitodana*, và hai công nương là *Amitā* và *Pamitā*. Phu nhon ông là *Kaccānā*<sup>(1)</sup>. Cho đến triều đại của Vua *Sīhahanu*, hai tộc *Sākya* và *Koliya* sống rất thuận hoà<sup>(2)</sup>. Vua *Sīhahanu* có vị Tể sư là *Asita* (q.v.).

<sup>(1)</sup> Mhv. ii. 15 f.; Dpv. iii. 44 f.

<sup>(2)</sup> SnA. i. 356.

**Sīha Therī.**--Bà sanh trưởng ở *Vesāli* và là cháu của *Sīhasenāpati*. Một hôm được nghe Phật thuyết pháp cho Tôn giả *Sāriputta*, bà xin gia nhập Tăng Đoàn với sự cho phép của mẹ cha. Bà chuyên cần tu tập thiền định trong bảy năm nhưng không đạt được qua mong muốn. Bà buộc dây thông lọng vô cổ và vào phút chót bà phát triển thiền tuệ, chứng quả Alahán với pháp tín thọ nghĩa tín thọ. Bà mở thông lọng và trở về tịnh xá trong niềm phấn khởi<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Thag. vss. 77-81; ThagA. 79.

**Sīhacala.**--Xem *Sīhagiri*.

**Sīhācala Vagga.**--Chương 2, *Apadāna*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 55 ff.

**1. Sīhāsanadāyaka Thera.**--Alahán. Ông xây sàng toạ cúng dường Phật *Padumuttara* và dung hoa lên sàng toạ. Ông làm vua tám lần dưới vương hiệu *Sīluccaya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 188 f.

**2. Sīhāsanadāyaka Thera.**--Alahán. Ông xây sàng toạ cúng dường Phật *Siddhattha* và dung hoa lên sàng toạ. Ông làm vua ba lần dưới vương hiệu *Inda* ba lần dưới vương hiệu *Sumana*, và ba lần dưới vương hiệu *Varuṇa*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 55.

**Sīhāsanavijaniya Thera.**--Alahán. Ông là Trưởng lão *Jambuka* (*q.v.*)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 403.

**Suṃsumāra Jātaka** (Số 208).--**Chuyện Con Cá Sấu.** Một thời, Bò Tát sanh làm con khỉ sống trên bờ sông Hằng. Có con cá sấu cái muốn ăn tim của khỉ. Cá sấu đực giả làm thân với khỉ, đề nghị chở khỉ qua bên kia sông nơi có nhiều trái ngon. Ra giữa dòng, sấu nói cho khỉ nghe ý đồ mình rồi từ từ lặn xuống nước. Khỉ cười lớn nói rằng khỉ không bao giờ đem trái tim theo người lúc leo cây hái trái

mà treo tim trên cây bên kia sông. Sáu tin lời, nổi lên, đưa khi qua sông đến lấy tim trên cây. Tới nơi khi nhảy lên cây và chế giễu sự khờ dại của sáu.

Chuyện kể về *Devadatta* âm mưu hại Phật. Cá sáu đực chỉ *Devadatta*; cá sáu cái chỉ *Ciñcā*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. ii. 159 f.; cf. Cyp. iii. 7; Mtu. ii. 208.

**Suṃsumāragirī.**--Thành phố (có thể là kinh đô) trong xứ *Bhagga*<sup>(1)</sup>. Phật từng an trú tám mùa mưa<sup>(2)</sup> và thuyết hai kinh *Anumāna Sutta*<sup>(3)</sup> và *Bodhirāja Sutta*<sup>(4)</sup> tại thành phố này. Đây còn là trú quán của Gia chủ *Nakulapitā* và phu nhon<sup>(5)</sup>. Truyền thuyết nói rằng có lần Phật dùng thiên nhãn thấy Tôn giả *Moggallāna* ngủ gục tại *Kallavālamutta* và xuất hiện trách Tôn giả<sup>(6)</sup>. Một lần khác, Phật thấy Tôn giả *Anurādhapura* quán bầy *Mahāpurisavitakka* tại *Veḷuna* trong xứ *Ceti* và xuất hiện khuyến khích Tôn giả<sup>(7)</sup>. Hai dữ kiện này cho thấy Phật đến *Suṃsumāragirī* trong năm đầu tiên ngay sau khi đắc đạo. Tôn giả *Moggallāna* cũng có trú tại thành phố này và tại đây ông bị *Māra* nhập vô bụng quấy phá<sup>(8)</sup>.

*Suṃsumāragirī* là sanh quán của Trưởng lão *Sīrīmaṇḍa*<sup>(9)</sup> và là nơi thiên của các *Siṅgālakapitā*<sup>(10)</sup>.

Tại *Suṃsumāragirī* Phật có chế nhiều giới luật<sup>(11)</sup> và thuyết *Dhonasāka Jātaka*<sup>(12)</sup>.

Vương tử *Bodhi* trị vì đất *Bhagga* tại *Suṃsumāragirī*. Trong *Suṃsumāragirī* có lâu đài *Kokanada*<sup>(13)</sup>.

Truyền thuyết nói rằng<sup>(14)</sup> lúc thành phố này được xây dựng có con sáu (*suṃsumāra*) sống trong hồ gần đó phát ra tiếng kêu, nên thành phố được gọi như vậy.

<sup>(1)</sup> Xem e.g., Sp. iv. 862. <sup>(2)</sup> BuA. 3. <sup>(3)</sup>

M. i. 95 f. <sup>(4)</sup> *Ibid.*, ii. 91 f. <sup>(5)</sup> E.g., A. ii. 61; iii.

295 f.; iv. 268; S. iii. 1; iv. 116. <sup>(6)</sup> A. iv. 85. <sup>(7)</sup>

*Ibid.*, 228 f. <sup>(8)</sup> M. i. 332 f.; cf. Thag. vs. 1208.

<sup>(9)</sup> ThagA. i. 462. <sup>(10)</sup> Xem s.v. <sup>(11)</sup>

Vin. ii. 127; iv. 115 f.; 198 f. <sup>(12)</sup> J. iii. 157 f. <sup>(13)</sup>

Xem chi tiết trong s.v. <sup>(14)</sup> MA. i. 292; SA. ii. 181.

**Suka Jātaka** (Số 255).--**Chuyện Con Vẹt**. Bò Tát sanh làm con vẹt già, mắt yếu, được con nuôi dưỡng. Một hôm, vẹt con khám phá ra xoài trên một hòn đảo nên đem trái về cho cha. Vẹt cha biết gốc gác của xoài này nên bảo con rằng ai đến đảo xoài này sẽ không thọ. Vẹt con không để ý lời khuyên của cha, tiếp tục đến đảo ăn xoài. Bữa nọ, trên đường về vẹt con buồn ngủ, rơi xuống nước, bị cá ăn thịt.

Chuyện kể về một tỳkheo chết vì bội thực. Vẹt con chỉ vị tỳkheo này<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. ii. 219-4.

**Sukaṭaveliya Thera**.--Alahán. Vào thời Phật *Sikhī*, ông làm thợ kết vòng hoa tên *Asita*. Một hôm, trên đường đem hoa đến hoàng cung, ông gặp Phật và cúng dường Ngài. Vào 52 kiếp trước ôla2m vua dưới vương hiệu *Dvebhāra*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 217.

**Sukka Sutta**.--Bị lợi đắc, cung kính, danh vọng chi phối và tâm bị xâm chiếm, bạch pháp của *Devadatta* bị cắt đứt<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. ii. 240.

**Sukkapakkhūposatha**.--Tên gọi của lễ hội vinh danh Trưởng lão *Mahinda* được tổ chức vào mừng Tám tháng *Assayuja*, ngày giỗ của Trưởng lão<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. xx. 33; MṬ. 418.

**1. Sukkā Therī**.--Bà sanh ra trong một gia đình gia chủ ở *Rājagaha*. Lúc Phật đến viếng *Rājagaha* bà rất hoan hỷ và làm cư sĩ. Về sau bà nghe *Dhammadinnā* thuyết pháp, xin gia nhập Tăng Đoàn và không bao lâu sau đắc quả Alahán. Vào thời Phật *Vipassī* bà làm tỳkheo ni, và sau khi sống trên cõi *Tusita* một thời gian, làm tỳkheo nữa vào thời Phật *Sikhī*, Phật *Vessabhū*, Phật *Kakusandha*, Phật *Koṇāgamana*, và Phật *Kassapa*. Vào kiếp chót, bà làm Ni trưởng của 500 tỳkheo ni và là một nhà thuyết pháp có biện tài. Sau một bài pháp bà thuyết cho chư tỳkheo ni, bà được một Thần cây trú ở cuối

đường đi kinh hành (*caṅkamaṇa*) vô *Rājagaha* tán thán bà. Dân chúng nghe vậy đua nhau đến nghe bà thuyết pháp<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Thig. vss. 54-6; ThigA. 57 f.; Ap. ii. 605 f.; chuyện Thần cây tán thán bà được kể hai lần trong *Samyutta Nikāya*. Vị thần ấy là một Dạ xoa (S. i. 212); riêng Dạ xoa trong S. i. 213 còn nói rằng có một cư sĩ ở *Rājagaha* cúng dường món ăn lên bà.

**2. Sukkā.**--Một hạng chư Thiên cùng đi với các chư Thiên *Veghanasā* đến dự buổi thuyết kinh *Mahāsamaya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> D. ii. 261.

**Sukkodāna, Sukkhadana.**--Vương tử tử họ Thích, con của Vua *Sīhahanu* và là chú của Phật *Gotama*<sup>(1)</sup>. *Mahānāma* và *Anurādhapura* là hai con của ông<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. ii. 20; xem SnA. i. 257.

<sup>(2)</sup> MA. i. 289.

**1. Sukha.**--Tỳkheo, thường được gọi là *Sukha Sāmaṇera*. Trong một tiền kiếp ông làm Nông dân *Bhattabhatika* (q.v.). Vào kiếp sau cùng, ông sanh ra trong một gia đình hộ tri Tôn giả *Sāriputta*. Lúc ông còn trong bụng mẹ, mẹ ông từng cúng dường 500 tỳkheo do Tôn giả hướng dẫn. Lúc lên 7, ông được Tôn giả đưa vô Tăng Đoàn; bấy giờ cha mẹ ông lập lễ cúng dường kéo dài bảy hôm liền.

Lần nọ, đi khát thực với Tôn giả *Sāriputta*, ông (như Sadi *Pandita*, q.v.) đặt nhiều câu hỏi rồi xin trở về tịnh xá. Lúc được phép, ông bạch xin Tôn giả “đem về cho ông thực phẩm với 100 mùi vị; nếu Ngài không đủ công đức làm việc này thì hãy lấy công đức của con vậy.” Nói xong, ông về liêu quán chiếu về sắc (thân thể). Ngồi Thiền chủ *Sakka* nóng lên, ông phái Bốn Đại Thiên vương xuống giữ liêu *Sukha*, xua mọi tiếng động ra xa, và giữ mặt trời và mặt trăng đứng yên. Nhờ vào sự yên tĩnh này, *Sukha* đắc quả Anahàm.

Tôn giả *Sāriputta* đến một thí chủ mà ông biết có thể cúng dường thực phẩm như *Sukha* mong muốn. Ông đem thực phẩm này về nhưng Phật khuyên ông không nên quấy rầy *Sukha* đang trên đường đắc quả Alahán. Lúc đứng ngoài cửa, Ngài hỏi Tôn giả bốn câu; lúc câu thứ tư được bạch xong, *Sukha* đắc quả Alahán. Bấy giờ,

Tôn giả mở cửa đưa thức ăn vô. Ăn xong, *Sukha* đi rửa bát và bảy giờ bốn Thiên vương ra về, Thiên chủ để cho mặt trời và mặt trăng vận hành như thường lệ; hoàng hôn đến liền theo đó. Được bạch, Phật đáp rằng đó là duyên đặc biệt của người có công đức thiên<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> DhA. iii. 95 ff.; cp. chuyện của *Paṇḍita*.

**2. Sukha.**--Tướng của Vua *Māṇābharaṇa* [2]<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxii. 123 f.

**3. Sukha.**--*Jīvitapothakī*, một vị tướng của Vua *Parakkamabāhu I*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxii. 123 f.

**1. Sukha Sutta.**--Vị tỳkheo ưa thích Pháp, ưa thích tu tập, ưa thích đoạn trừ, ưa thích viễn ly, ưa thích không có sân hận, ưa thích không có hý luận; vị ấy sống với nhiều hỷ lạc và có đủ nguyên nhân để đoạn trừ các lậu hoặc<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iii. 431.

**2. Sukha Sutta.**--Nói về hai cuộc đàm luận giữa Tôn giả *Sāriputta* và *Du sĩ* (*Paribbājaka*) *Sāmaṇḍakāni* tại *Nālakagāma*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. v. 120.

**Sukhagiriḡama.**--Làng trong xứ *Rohāṇa*, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua *Parakkamabāhu I*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxiv. 164.

**Sukhatta Sutta.**--Người nông dân phải khéo cày, khéo bừa trước khi gieo mạ đúng thời. Cũng vậy, vị tỳkheo phải làm trước ba công việc sau: thọ trì tăng thượng giới học, thọ trì tăng thượng định học, thọ trì tăng thượng tuệ học<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. i. 229.

**Sukhadukkhī Sutta.**--Tự ngã không phải khổ, không phải lạc, sau khi chết, không bệnh<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iii. 220.

**Sukhavihāri Jātaka** (Số 10).--**Chuyện Trưởng lão Sukhavihāri.** Bồ Tát sanh làm một Bàlamôn giàu có ở phương Bắc; ông tu ân và là giáo trưởng của 500 ân sĩ. Chư vị đến trú tại ngụ uyển trong mùa an cư. Sau đó, nhà vua thỉnh vị Sư trưởng ở lại. Một hôm, nhà vua đến yết kiến, thấy một đệ tử của Sư trưởng nằm dài nói : “ Ôi hạnh phúc thay!, ôi hạnh phúc thay!” Nhà vua được vị Sư trưởng tâu rằng trước kia vị đệ tử này từng làm vua nhưng không hạnh phúc như làm tỳkheo hôm nay.

Chuyện kể về Trưởng lão *Bhaddiya Sukhavihāri* không ngớt nói lời cảm hứng “*Aho sukham, aho sukham*” vì ông được giải thoát sau khi đắc quả Alahán; trước đây, lúc còn là cư sĩ ông lo sợ triền miên<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 140-2.

**“Sukhāya” Sutta.**--Ai biết được đây là khổ, hư nguy và biến hoại, vị ấy sống ly tham<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iv. 204.

**Sukhita Sutta.**--Vô thi là luân hồi. Ai thấy an lạc, may mắn, vị ấy đi đến kết luận rằng mình chịu đựng như vậy trong suốt thời gian dài<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. ii. 186.

**Sukhita.**--Xem *Sumitta*.

**Sukhindriya, hay Uppaṭi Sutta.**--Phẩm 4: Phẩm Lạc Căn, Tương Ưng Căn, *Samyutta Nikāya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. v. 207-16.

**Sukhuma Sutta.**--Vị tỳkheo thành tựu trí tuệ nhị đối với sắc, đối với thọ, đối với tưởng..., đối với các hành, vị ấy thắng *Māra*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. ii. 17.

**“Sukhena” Sutta.**--Tôn giả *Moggallāna* nói với chư tỳkheo Phật giúp ông thế nào để ông đạt Thiên thứ ba<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iv. 264.

**Sugatavinaya Sutta.**--Khi bậc Thiện Thệ hay Luật của Thiện Thệ an trú ở đời là vì hạnh phúc cho quần chúng, vì lòng thương tưởng cho đời; và có bốn pháp đưa đến diệu pháp hỗn loạn<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. ii. 147 f.

**Sugatuppatti Sutta.**--Người có tâm thanh tịnh được sanh lên cõi trời<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Itv. p. 13, được dẫn trong *Sutta Saṅgala* (Số 28).

**1. Sugandha Thera.**--Ông sanh ra trong một gia đình giàu có ở *Sāvatti*. Trong một tiền kiếp ông có phết lên Hương cốc của Phật *Kassapa* trầm hương và phát nguyện được tái sanh với thân có mùi hương thơm. Do đó, lúc ông là thai nhi trong bụng mẹ và ngày ông chào đời, nhà ông lúc nào cũng tràn ngập mùi hương--cũng vì vậy, ông được gọi là *Sugandha* (=mùi thơm). Trưởng thành, ông nghe Trưởng lão *Mahāśela* thuyết pháp, xin gia nhập Tăng Đoàn, và đắc quả Alahán bảy ngày sau đó.

Vào thời Phật *Tissa* ông làm thợ săn. Vì lòng bi mẫn đối với ông, Phật lưu lại dấu chân mình cho ông thấy; ông dung bông *karaṇḍaka* lên dấu chân này<sup>(1)</sup>.

Ông có thể là Trưởng lão *Karaṇḍapupphiya* nói trong *Apadāna*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Thag. vs. 24; ThagA. i. 80 f. <sup>(2)</sup> Ap. ii. 434; kê này được thấy trong Ap. ii. 383; cf. ThagA. i. 270; i. 405 ghi kê này dưới đề mục *Subhūti*.

**2. Sugandha.**--Sátđêly vào 31 kiếp trước; một tiền thân của Trưởng lão *Ātuma* (*Gandhodakiya*)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> ThagA. i. 162; Ap. i. 158.

**3. Sugandha Thera.**--Trong một tiền kiếp ông làm con của một tài chủ ở *Benares*, gia nhập Tăng đoàn, và trở thành một nhà thuyết pháp có biện tài. Ông tái sanh lên cõi *Tusita*, và trong hiện kiếp ông



có thân thơm mùi hương; do đó ông được gọi như vậy. Ông xuất gia và đắc quả Alahán<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. ii. 459-63.

**Sugalā.**--Con gái út của *Vīravamma*. Mẹ nàng là công nương của Vua *Vijayabāhu I*. Nàng thành hôn với *Sirivallabha* và có hai con là *Mānābharaṇa* và *Līlavatī*. Sau khi *Mānābharaṇa* mạng chung, *Sugalā* chống lại Vua *Parakkamabābu I*. Thất thế, bà rút lui về *Uruvelā* và chiếm được Xá lợi Răng và Bát. Bà tiếp tục hoạt động ở *Aṭṭhasahassaka*, nhưng sau đó bị bắt tại *Vanagāma*, đưa về triều, và không còn được nghe thấy nữa<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lix. 28, 45; lxii. 2; lxxiv. 28, 36, 88; lxxv. 154 f., 171, 195.

**Sugattā.**--Nữ Đại cư sĩ hộ trì của Phật *Sikhī*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xxi. 22.

**1. Sucanda.**--Cung điện mà Bồ Tát *Sikhī* sử dụng trong đời cư sĩ sau cùng của Ngài<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xxi. 16; BuA. (201) gọi đó là Sucandaka Siri.

**2. Sucanda.**--Cung điện mà Bồ Tát *Sumana* sử dụng trong đời cư sĩ sau cùng của Ngài<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. v. 22.

**3. Sucanda.**--Cung điện mà Bồ Tát *Sumedha* sử dụng trong đời cư sĩ sau cùng của Ngài<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xii. 19.

**1. Sucandaka.**--Cung điện của *Rāmapaṇḍita*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iv. 130.

**2. Sucandaka.**--Thành phố trong ấy Phật *Atthadassī* gặp hai Đại đệ tử của Ngài<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 179.

**Sucandā.**--Mẫu thân của Phật *Piyadassī* và là Phu nhon của *Sudatta*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xiv. 15; BuA. (172) gọi bà là *Candā*.

**Sucarita Vagga.**--Phẩm 21: Phẩm Diệu Hạnh, Chương Bốn Pháp, *Anguttara Nikāya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. ii. 228-30.

**Sucarita Sutta.**--Chúng sanh hành trì thiện hành được tái sanh cộng trú với chư Thiên thuộc loại *Gandhabba*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iii. 250.

**Sucārūḍassana.**--Vào 17 kiếp trước có tám nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão *Puṇṇamāsa* (*Paccāgamanīya*)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> ThagA. i. 54; Ap. i. 113.

**Sucitta.**--Làng của *Sirivaḍḍhanā*, người dựng cháo sữa lên Bồ Tát *Vessabhū*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 205.

**Suciṃhita.**--Nhạc công trên cõ Trờ hay là tên của một nhạc cụ trên cõ đó<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Vv. ii. 10; VvA. 93, 96, 211; nhưng xem 372.

**Sicittā.**--Phu nhon của Bồ Tát *Vessabhū*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xxii. 20.

**Sucitti.**--Atula thuộc nhóm *Dānaveghasa*, có tham dự buổi thuyết kinh *Mahāsamaya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> D. ii. 259.

**1. Sucintita.**--Phật Độc giác mà tiền thân của Trưởng lão *Ajina* (*Ghatamaṇḍadāyaka*) từng dựng mật đường lúc Ngài bị bệnh<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> ThagA. i. 250; Ap. ii. 436.

**2. Sucintita Thera.**--Alahán. Vào 91 kiếp trước ông có cúng dường một sàng toạ lên Phật *Tissa*. Vào 38 kiếp trước ông làm vua ba lần dưới vương hiệu *Ruci*, *Uparuci* và *Mahāruci*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 133 f.

**3. Sucinta Thera.**--Alahán. Vào thời Phật *Padumuttara* ông làm nông dân ở *Haṃsavatī* từng cúng dường Phật và chur tỳkheo nông phẩm đầu mùa của ông<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. ii. 385 f.

**4. Sucintita Thera.**--Alahán. Vào thời Phật *Atthadassī* ông làm thợ săn từng dựng bữa cơm thịt lên Ngài. Vào 38 kiếp trước ông làm vua tám lần dưới vương hiệu *Dīghāyuka*; và vào 160 kiếp trước ông làm vua hai lần dưới vương hiệu *Varuṇa*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 115.

**5. Sucintita.**--Nhà vua vào tám kiếp trước, một thiên thân của Trưởng lão *Veyyāvaccaka* (*Saṅjaya*)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 138; ThagA. i. 120.

**Sucindhara.**--Lạc viên gần *Sobhana*, sanh quán của Phật *Atthadassī*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 178.

**Sucindhara.**--Bàlamôn đại bá hộ (*Mahāsāla*), cha của *Candamāṇava*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 110.

**Sucindharā.**--Xà nữ từng cúng dường cháo sữa lên Bồ Tát *Atthadassī* ngay trước khi Ngài đắc đạo<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 178.

**1. Suciparivāra.**--Bồ Tát sanh làm tài chủ ở *Benares* như kể trong *Sirikālakaṇṇi Jātaka*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iii. 257 f.

**2. Suciparivāra.**--Một thương buôn rất giàu ở Benares nói trong *Gaṅgamāla Jātaka*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iii. 444 f.

**Sucimā.**--Một trong các cung điện do Bồ Tát *Maṅgala* sử dụng trong đời sống cư sĩ sau cùng của Ngài<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 116; nhưng xem s.v. *Maṅgala*.

**Sucimukhī.**--Nữ Du sĩ (*Paribbājika*). Thấy Tôn giả *Sāriputta* đứng dựa vách tường thọ thực sau khi đi khát thực trong *Rājagaha* về, bà hỏi sao Tôn giả cúi mặt. Tôn giả phủ nhận lời bà. Bà bèn hỏi sao trong lúc thọ thực Tôn giả nhìn lên bốn phương chánh và bốn phương phụ. Tôn giả phủ nhận nữa và giải thích lý do ông phủ nhận. Ông bảo ông không nuôi sống bằng những tà mạng như địa lý và súc sanh minh; bằng những tà mạng như thiên văn và súc sanh minh; bằng những tà mạng như đưa tin tức, làm môi giới; bằng những tà mạng như bói toán; bằng những tà mạng như địa lý. Hiểu rồi, *Sucimukhī* đi khắp *Rājagaha* tán thán rằng Samôn Thích tử dùng các món ăn không có lỗi lầm<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iii. 238 f.; SA. ii. 253.

**Sucira Jātaka.**--Một tựa đề khác của *Āditta Jātaka*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Xem J. iv. 360.

**Suciloma, Sūciloma.**--Dạ xoa. Một thời, Phật trú tại trú xứ của Dạ xoa *Suciloma* là *Ṭaṅkitamañca* ở *Gaya*. *Suciloma* và bạn là *Khara* đi ngang; *Suciloma* đến và nghiêng mình về phía Phật; Ngài nghiêng mình né và nói rằng Ngài không sợ Dạ xoa nhưng xúc chạm với ông là điều đáng ghét. Dạ xoa bèn dọa rằng nếu Ngài không trả lời được câu hỏi của ông, ông sẽ làm Ngài điên loạn. Ngài trả lời thoả đáng<sup>(1)</sup>.

*Suciloma* làm cư sĩ<sup>(2)</sup> vào thời Phật *Kassapa* và đến tịnh xá tám lần mỗi ngày để nghe Pháp. Một hôm, trong lúc làm việc ngoài đồng, ông nghe tiếng báo có pháp, ông không kịp tắm rửa và vô Bồ tát đường nằm lên thăm quý. Hậu quả là các lông trên thân ông mọc

giống như kim, nên ông được gọi là *Suciloma*. Sau bài pháp, ông đắc quả Thánh thứ nhất.

Trong *Bhārhūt Stūpa*<sup>(3)</sup> có phù điêu của *Suciloma*.

<sup>(1)</sup> S. i. 207 f.; thấy trong Sn. i. 47 f. <sup>(2)</sup> SnA. i. 302, 305; trong Chú giải về *Samyutta Nikāya* (SA. i. 233) ông được nói là một tỳkheo. <sup>(3)</sup> Cunningham: *Bhārhūt*, p. 136.

**Suciloma Sutta.**--Kể lại cuộc gặp gỡ của Phật và Dạ xoa *Suciloma*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. i. 207 f.; Sn. p. 47 f.

**Sucimati.**--Thân mẫu của *Bhaddā Kāpilānī* (q.v.) lúc bà sanh làm ái nữ của Bàlamôn *Kapila* ở *Sāgala*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> ThigA. 73.

**Sucirata.**--Bàlamôn thuộc tộc *Bhāradvāja* làm Tế sư của Vua *Dhanañjaya-Koravya* trị vì *Indapatta*. Xem *Sambhava Jātaka*. Ông chỉ *Anuruddha*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup>J. v. 67; được dẫn trong DA. i. 155.

**Sucela.**--Vào bảy kiếp trước có tám nhà vua trị vì dưới vương hiệu *Sucela*; tất cả là tiền thân của Trưởng lão *Kapparakkhiya* (*Kappa*)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 91.

**Succaja Jātaka** (Số 320).--**Chuyện Dẽ Cho.** Một thời, Bồ Tát sanh làm quan Đại thần của nhà vua trị vì *Benares*. Vì sợ, nhà vua ra lệnh cho Hoàng tử Phó vương ra sống ở ngoài làng ngoại biên. Một hôm, xem thiên văn biết vua cha đã băng hà, Phó vương về triều lên ngôi. Trên đường về, lúc đi ngang qua núi, phu nhon ông tâu: “Nếu hòn núi này là vàng, Ngài có ban cho thiếp một phần không?” “Không một chút nào cả,” ông đáp. Lên ngôi, ông phong phu nhon làm Hoàng hậu nhưng không thương yêu kính trọng bà một mảy may nào hết.

Chuyện kể về một điền chủ đi đòi nợ với vợ. Trên đường về, ông bà đi ngang qua núi và có câu chuyện như kể trên. Đến *Sāvatthi*

ông bà đi *Jetavana*. Lúc gặp Phật, Ngài hỏi bà có hạnh phúc không; bà bạch lại câu chuyện. Phật bèn kể cho bà nghe chuyện trên. Sau bài kinh ông bà đắc quả Dự lưu<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iii. 6-70.

**Succhavi.**--Nhà vua vào 24 kiếp trước, một tiền thân của Trưởng lão *Telamakkhiya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 231.

**Sujampati.**--Một danh hiệu khác của Thiên chủ *Sakka* (*q.v.*).

**Sujampatikā.**--Xem *Sarāṇa Thera*.

**Sujā.**--Một trong bốn hậu của Vua *Magha* và cũng là em cô cậu của nhà vua. Trong lúc ba hậu kia giúp nhà vua lập công đức, *Sujā* chỉ biết làm đẹp cho mình. Khi nhà vua tái sanh làm Thiên chủ *Sakka*, *Sujā* sanh làm con thiên nga sống trên núi. Thiên chủ tìm bà và đưa bà lên cõi *Tāvātimsa* để cho bà thấy quả của công đức ba hậu kia lập trước đây và khuyên bà giữ năm giới. Bà làm theo sự khuyên nhủ của nhà vua và chỉ ăn cá nào đã chết. Hôm nọ, Thiên chủ thử bà bằng cách giả làm con cá chết. Lúc thiên nga sắp nuốt cá, cá vẩy đuôi và thiên nga nhả cá ra. Vài hôm sau, thiên nga chết và sanh làm con của người thợ gốm ở *Benares*. Thiên chủ giả kéo một xe dừa (nhưng kỳ thật là châu báu) đi ngang qua làng; dân chúng hỏi mua dừa, ông bảo chỉ đem cho người nào giữ năm giới. *Sujā* được ông nhận là người giữ giới đó và được ông ban cho châu báu.

Sau đó, *Sujā* tái sanh làm Công chúa của Chúa *Atula Vepacitti*, kẻ thù của Thiên chủ *Sakka*. Ngày *Vepacitti* kén rể, Thiên chủ giả làm một *Atula* già đến dự. Vì mối liên hệ trong tiền kiếp, nàng thấy vòng hoa đến vị *Atula* già. Lúc dân chúng phản đối chú rể già, Thiên chủ hiện nguyên hình, đưa Công chúa bay lên hư không. Các *Atula* đuổi theo, nhưng Quân xa *Mātali* đánh xe *Vejarathā* chạy nhanh về cõi *Tāvātimsa*. Tại đây, Thiên chủ phong nàng làm Hoàng hậu và được Thiên chủ hứa sẽ đem nàng theo bất cứ nơi nào<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> DhA. i. 269, 271, 274 ff.; DA. iii. 716 f.; J. i. 201 f.; thêm J. iii. 491 f. trong ấy *Sujā* theo Thiên chủ đi chu du; nàng được gọi là *Sujātā* (p. 494); cf. DA. iii. 716.

**1. Sujāta.**--Vị Phật Toàn Giác thứ 12 trong số 25 vị hạ thế. Ngài sanh ra trong thành *Sumaṅgala*; Phụ thân Ngài là Sátđếly *Uggata*, Phụ mẫu Ngài là *Pabhāvātī*. Ngài mang tên *Sujāta* vì ngày đản sanh của Ngài đem đến hạnh phúc cho tất cả chúng sanh. Ngài làm gia chủ, sống cùng Phu nhon *Sirinandā* và Nam tử *Upasena* trong chín ngàn năm, tại ba cung điện *Siri*, *Upasiri* và *Nanda*. Ngài xuất thế ly gia trên lưng ngựa *Hamsavaha*, hành khổ hạnh trong chín tháng, được ái nữ của Tài chủ *Sirinandana* ở *Sirinandana* dung cháo sữa, Du sĩ (*Ājivaka*) *Sunanda* dung cỏ làm bò đoàn. Ngài đác quả dưới gốc tre. Ngài chuyển Pháp luân cho em là *Sudassana* và *Deva*, con của Tể sư, tại Vườn *Sumaṅgala*. Ngài thi triển Thần thông Song hành tại cổng của vườn này. Ngài có hai Nam Đại đệ tử là *Sudassana* và *Deva* (*Sudeva*); hai Nữ Đại đệ tử là *Nāgā* và *Nāgasamālā*; Thị giả là *Nārada*; hai Nam Đại cư sĩ hộ trì là *Sudatta* và *Citta*; hai Nữ Đại cư sĩ hộ trì là *Subhaddā* và *Padumā*. Thân Ngài cao 50 *cubit* (1 *cubit*=45 cm). Ngài sống 90 ngàn năm và nhập diệt tại *Silārāma* trong thành *Candavatī*; tháp Ngài cao ba *gāvuta* (1 *gāvuta*=3,2 km)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xiii. 1 ff.; BuA. 168 ff.; J. i. 38; Mhv. i. 8, etc.

**2. Sujāta.**--Anh em chú bác của Phật *Padumuttara* và là anh của *Devala*. Ông trở thành một trong số Nam Đại đệ tử của Phật *Padumuttara*<sup>(1)</sup>. Ông được tiền thân của Trưởng lão *Heraññakāni* (*Upaḍḍhadussadāyaka*) dung vải may y<sup>(2)</sup> và *Khemā* dung ba bữa ăn và tóc của bà để cúng dường<sup>(3)</sup>. Trưởng lão *Dhammadinnā* có đánh lễ và cúng dường ông<sup>(4)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xi. 24; BuA. 159; DA. ii. 489. <sup>(2)</sup> ThagA. i. 266; Ap. ii. 435. <sup>(3)</sup> ThigA. 127; AA. i. 187. <sup>(4)</sup> *Ibid.*, 196; MA. i. 516.

**3. Sujāta.**--Du sĩ (*Ājivaka*) dung cỏ làm bò đoàn lên Phật *Piyadassi*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 172.

**4. Sujāta.**--Nhà vua, phụ vương của *Nārivāhana* (q.v.).

**5. Sujāta.**--Nhà vua tu làm ần sĩ. Ông là Bồ Tát vào thời Phật *Tissa*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xviii. 9 f.; J. i. 40.

**6. Sujāta.**--*Yavapālaka* (người giữ ruộng lúa mạch) từng dung cỏ là bồ đoàn lên Phật *Vipassī*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 195.

**7. Sujāta.**--Nhà vua vào 57 kiếp trước; một tiền thân của Trưởng lão *Ramsisaññaka*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Api. 210.

**8. Sujāta.**--Tên của Trưởng lão *Upāli* (q.v.) vào thời Phật *Padumuttara*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> ThagA. i. 229.

**9. Sujāta Thera.**--Ông là một Bàlamôn ở *Benares*, cha của Trưởng lão ni *Sundarī*. Trong đám tang của con ông, ông gặp Trưởng lão ni *Vāsittihī* và được nghe nói đến Phật. Ông viếng Ngài tại *Mithilā*, xin gia nhập Tăng Đoàn, và đắc quả Alahán ngay vào ngày thứ ba<sup>(1)</sup>.

Ông có thể là vị Tôn giả được Phật tán thán trong *Samyutta Nikāya*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> ThigA. 229.

<sup>(2)</sup> S. ii. 278 f.

**10. Sujāta.**--Gia chủ ở *Benares*. Một hôm, ông đến ngụ uyển suōIt một đêm để nghe vị giáo trưởng của một nhóm ần sĩ thuyết pháp. Đêm ấy, ông thấy Thiên chủ *Sakka* đến với tùy tùng để đánh lễ các ần sĩ. Ông thăm yêu một Thiên nữ trong đám tùy tùng ấy và chết đói. Chuyện được kể trong *Mahāsutasoma Jātaka*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. v. 468 f.



**11. Sujāta.**--Bồ Tát sanh làm điền chủ ở *Benares*. Xem *Sujāta Jātaka* [3].

**12. Sujāta.**--Vương tử của Vua *Assaka* trị vì *Polanagara*. Vì bà kế mẫu, ông bị đày ra khỏi xứ và sống trong rừng. Bảy giờ Tôn giả *Mahā Kaccāna* được Kết tập I cử đi hoằng pháp tại đây. Vương tử được một chú Thiên trên cõi *Tāvātimsa* giả là con nai đưa đến gặp Tôn giả. Thấy Vương tử chỉ còn sống có năm tháng nữa, Tôn giả gởi ông trở về triều gặp Vua cha. Sau khi nghe chuyện của Vương tử, Vua cha gởi sứ giả đến yết kiến Tôn giả *Kassapa*. Vương tử sống được bốn tháng rồi mạng chung và sanh lên cõi *Tāvātimsa*. Về sau, ông trở xuống viếng Tôn giả đê tỏ lòng biết ơn<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Chuyện được gọi là *Cūlarathavimāna*. Vv. v. 13; VvA. 259-270.

**13. Sujāta.**--Được gọi là *Sujāta Pippalāyana* ở *Mahātīttha*. Ông thành hôn với ái nữ với ái nữ của Bàlamôn *Kapila*, một tiền thân của *Bhaddā Kāpilānī*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> ThigA. 73.

**1. Sujāta Jātaka (Số 269).**--**Chuyện Nàng Sujāta.** Bồ Tát sanh làm vua trị vì *Benares*. Mẫu hậu Ngài có tánh nóng nảy, khó khăn, ác khẩu. Ngài đọi dịp để khuyên mẹ. Một hôm, nhà vua đi theo mẫu hậu ra ngự uyển, thấy con cuống xanh đang kêu the thé khiến tuy từng phải bịt tai. Hôm khác, họ nghe con chim cu hót lên âm điệu ngọt ngào ai cũng muốn nghe. Nhà vua tâu lên mẹ hai câu chuyện; bà biết ý nên sửa đổi tánh tình ngay.

Chuyện kể về *Sujāta*, con dâu của Trưởng giả *Anāthapiṇḍika*; mẫu hậu chỉ nàng<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. ii. 347-51.

**2. Sujāta Jātaka (Số 306).**--**Chuyện Hoàng Hậu Sujāta.** Bồ Tát sanh làm Tế sư của vua trị vì *Benares*. Có cô con gái của một nhà vườn đội táo đi bán. Nhà vua say mê tiếng rao ngọt ngào của nàng, phong nàng lên ngôi chánh hậu. Một hôm, thấy nhà vua ăn táo đặng trong đĩa vàng, nàng hỏi, nhà vua giận vì bảo nàng tự cao, hư hỏng,

không nhận ra trái táo mà nàng từng đội bán trước đây. Vị Tể sư xin vua bớt giận và tâu rằng tội của người phụ nữ tăng trưởng theo ngôi thứ mà ra, ngôi thứ cao sang do vua đã ban cho nàng. Nàng được vua tha tội.

Chuyện kể về chuyện giận hờn xảy ra giữa Vua *Pasenadi* và Hoàng hậu *Mallikā*. Hoàng hậu bị vua bỏ quên. Phật đi cùng 500 tỳkheo vô thọ trai trong cung theo lời mời của nhà vua. Lúc được cúng dường, Ngài lấy tay che miệng bát và hỏi Hoàng hậu đâu. Bà được triệu đến. Phật giải hoà đôi bên.

Nhận diện tiên thân: *Sujāta* chỉ Hoàng hậu; nhà vua chỉ *Pasenadi*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iii. 20-22.

**3. Sujāta Jātaka (Số 352).--Chuyện Chàng Sujāta.** Bò Tát sanh làm Điền chủ *Sujāta* ở *Benares*. Sau khi ông nội của ông mất, ba ông đắp mộ cao và dành nhiều thì giờ để lễ cúng. Một hôm, thấy con bò chết ngoài thành, vị điền chủ đem cỏ tươi và nước uống đến cho bò ăn uống. Chuyện đồn tới tai, cha ông chạy ra tìm con. *Sujāta* khuyên được cha bớt sầu thảm và trở lại cuộc sống bình thường.

Chuyện kể về một cư sĩ sầu bi sau khi cha ông qua đời. Phật đến viếng ông và kể lại câu chuyện trên<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iii. 155-7. Chuyện được kể trong PvA. 39 f. cho chư tỳkheo chớ không phải cho điền chủ.

**Sujāta Sutta.**--Thấy Tôn giả *Sujāta* từ xa đến, Phật gọi chư tỳkheo và tán thán rằng “thiện nam tử này thật chói sáng, đẹp trai, ưa nhìn, khả ái, đầy đủ nhan sắc tối thượng.”<sup>(1)</sup>

<sup>(1)</sup> S. ii. 278 f.

**1. Sujātā.**--Thanh văn tối hắng (*Aggasāvīkā*) của Phật *Sobhita*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 35; Bu. vii. 22.

**2. Sujātā.**--Thanh văn tối thắng (*Aggasāvīkā*) của Phật *Piyadassi*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 39; Bu. xiv. 21.

**3. Sujāta.**--Mẫu thân của Phật *Padumuttara*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 37; Bu. xi. 19; MA. ii. 722; DhA. i. 447.

**4. Sujāta.**--Mẫu thân của Phật *Konḍañña*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 30; Bu. iii. 25.

**5. Sujāta.**--Nữ Atula, phu nhon của Thiên chủ *Sakka*. Xem *Sujā*.

**6. Sujātā.**--Ái nữ của Điền chủ *Senānī* trong làng *Senāni* gần *Uruvelā*. Nàng có nguyện cúng dường cháo sữa lên thần cây cổ thụ trong làng nếu sanh được con trai. Một hôm, nàng bảo tỳ nữ *Punṇā* ra gốc cổ thụ dọn dẹp để chuẩn bị lễ tạ ơn. Tới nơi, tỳ nữ thấy Bồ Tát đang tham thiền, tưởng là thần linh xuất hiện, nên về báo cho chủ biết. *Sujāta* hoan hỷ bung chén vàng đựng cháo sữa ra cúng. Bồ Tát đem chén cháo sữa xuống bên *Suppatitṭhita* ăn sau khi tắm xong; đây là bữa ăn duy nhứt Ngài độ sau 49 ngày chay tịnh<sup>(1)</sup>. Chén cháo sữa của *Sujāta* được xem như tối quan trọng đối với Phật nên được chư Thiên thêm vào đó hương vị của cõi Thiên.

*Yasa* là con trai của *Sujāta*. Lúc chàng đắc quả Alahán, cha chàng đến tìm, gặp Phật, xin làm cư sĩ, và thỉnh Phật về nhà thọ trai. Phật đi cùng *Yasa* đến. Sau bữa ăn, Ngài nói lời tùy hỷ và *Sujāta* cùng con dâu (vợ của *Yasa*) đều đắc quả Dự lưu. Hôm ấy, *Sujāta* thọ Tam quy; bà là người nữ cư sĩ đầu tiên quy y (*aggam upāsikānam pathamam saraṇam gacchantīnam*)<sup>(2)</sup>; ước nguyện này được bà phát nguyện vào thời Phật *Padumuttara*<sup>(3)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 68 f.; DhA. i. 71, etc. Lal. 334-7 (267 f.) nói có chín thiếu nữ dựng thực phẩm lên Bồ Tát lúc Ngài tu khổ hạnh. Cf. Dvy. 392 nói có hai nàng là *Nandā* và *Nandabalā*. <sup>(2)</sup> SnA. i. 154; cf. D.

ii. 135. <sup>(3)</sup> A. i. 26; AA. i. 217 f.

**7. Sujātā.**--Cận sự nữ ở *Nātikā*. Phật bảo rằng bà là Dự lưu nên sẽ chắc chắn đắc quả Alahán<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> D. ii. 92; S. v. 356 f.

**8. Sujātā.**--Ái nữ của Tài chủ *Dhanañjaya* và là em gái út của Bà *Visākhā*. Nàng về làm dâu cho nhà Trưởng giả *Anāthapiṇḍika*. Nàng

có tánh tự kiêu và ngoan cố. Một hôm, lúc Phật đến nhà thợ trai, nàng la bộn nô tỳ khiến Ngài phải lên tiếng hỏi trong nhà có tiếng gì vậy. Rồi Phật thuyết cho nàng nghe bảy hạng người làm vợ trên đời. Sau bài pháp, nàng sửa đổi tâm tánh<sup>(1)</sup>.

Xem *Sujākā Jātaka* (Số 269).

<sup>(1)</sup> A. iv. 91 f.; J. ii. 347 f.

**9. Sujākā.**--Thiếu nữ ở Benares. Xem *Mañicora Jātaka*. Nàng chỉ *Rāhulamātā*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. ii. 125.

**10. Sujāta Therī.**--Bà là ái nữ của một tài chủ ở *Sāketa*, được gả về một nhà môn đấng hộ đối, và có cuộc sống hạnh phúc. Một hôm, trên đường dự lễ hội về, bà được nghe Phật thuyết pháp tại *Añjanavana*; bấy giờ bà phát khởi thiên định, đạt thắng trí của bậc Alahán. Về nhà, bà xin phép ông và gia nhập Tăng đoàn<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Thig. vss. 145-50; ThigA. 136 f.

**Suñña Sutta.**--Phật thuyết cho Tôn giả *Ānanda* về vô thường<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iv. 54.

**Suññakathā.**--Chương 10 của Phẩm *Yuganandha*, *Pāṭisambhidāmagga*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ps. ii. 177-84.

**Suññatā Vagga.**--Chương 13 của *Majjhima Nikāya* gồm các kinh số 121- 130<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> M. iii. 104 ff.

**Suññatā Suttā.**--Xem *Cūlasuññatā Sutta* và *Mahāsuññatā Sutta*.

**Sutana.**--Bồ Tát sanh làm một gia chủ nghèo trong *Sutano Jātaka*.

**1. Sutanā, Sutanī.**--Con linh dương, em gái của Bồ Tát trong *Rohantamiga Jātaka*. Nàng chỉ Hoàng hậu *Khemā*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iv. 423.

**2. Sutanā.**--Một cận sự nữ ưu việt<sup>(1)</sup>. v.l. *Sudhanā*.

<sup>(1)</sup> A. iv. 347.

**3. Sutanā.**--Một trong các Thanh văn tối thắng (*Aggasāvika*) của Phật *Maṅgala*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. iv. 25

**4. Sutanā.**—Xem *Sutanū*.

**Sutanu.**--Con rạch trong *Sāvatti*. *Anuruddha* được nói có trú gần dòng nước này<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. v. 297.

**Sutanu Sutta.**--Tôn giả *Anuruddha* bảo với một số tỳkheo đến yết kiến ông tại bờ sông *Sutanu* rằng ông đắc thần thông bằng cách tu tập bốn niệm xứ<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. v. 297 f.

**Sutanū, Sutanā.**--Phu nhon của Bồ Tát *Vipassī*<sup>(1)</sup>. Bà còn được gọi là *Sudassanā*<sup>(2)</sup>. v.l. *Sudhanā*.

<sup>(1)</sup> Bu. xx. 25.

<sup>(2)</sup> BuA. 195.

**Sutana Jātaka (Số 398).**--**Chuyện Hiếu Tử Sutana.** Bồ Tát sanh làm con của một gia đình nghèo, tên *Sutana*. *Sutana* lo phụng dưỡng cha mẹ già. Một hôm, nhà vua trị vì *Benares* đi săn, đến nghỉ lưng dưới gốc cây đa bên đường. Trên cây đa có Dạ xoa *Makhādeva* trú; Dạ xoa được phép của Thiên vương *Vessavaṇa* bắt ăn thịt ai đến gần trú xứ ông. Bị bắt, nhà vua thương lượng với Dạ xoa thả ông ra để rồi mỗi ngày ông đem dung Dạ xoa một người với một đĩa cơm. Ông được thả ra. Về kinh thành ông kể chuyện này lại cho quần thần nghe. Các cận thần sắp xếp để đưa tù ra dung Dạ xoa. Một thời gian sau, các khám đều sạch tù nhon. Ông đem một ngàn đồng tiền ra thưởng cho ai hy sinh cho Dạ xoa. Hiếu tử *Sutana* tình nguyện đầu được mẹ khuyến can. Ông ra đi với một đôi hải vàng, chiếc lọng của

vua, thanh gươm và tô vàng đựng com. *Sutana* đến cây cỏ thụ, dùng mũi gươm đẩy tô com tới chỗ không đến gần. Tiếp theo hai bên nói kệ và *Sutana* chinh phục được *Daxoa*. Ông đưa *Daxoa* về triều, an trú tại công thành và ban cho cao lương mỹ vị.

Xem phần duyên khởi của truyện trong *Sāma Jātaka*. *Daxoa* chỉ *Āṅgulimāla* và nhà vua chỉ Tôn giả *Ānanda*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iii. 324 f.

**Suta-Brahmadatta.**--Nhà vua trị vì *Benares*. Ông được gọi như vậy vì không lúc nào ông không thích học hỏi. Có lần ông được tám vị Phật Độc Giác đến viếng. Sau buổi thọ thực, tám vị đứng lên mỗi vị chỉ nói một hai lời cáo biệt. Nhà vua thoát tiên rất thất vọng, nhưng về sau hiểu được tầm quan trọng của các chữ này, ông xuất gia là Phật Độc Giác. Kệ ông nói được ghi lại trong **Khaggavisāna Sutta** (kệ 57)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> SnA. i. 109 f.; ApA. i. 157.

**1. Sutavā.**--Nhà vua vào 33 kiếp trước, một tiền thân của Trưởng lão **Dhammasaṅṅhaka**<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 249.

**2. Sutavā.**--Vị Phật Độc Giác<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> M. iii. 69; ApA. i. 106.

**3. Sutavā.**--Du sĩ (**Paribbājika**), từng viếng Phật trên núi *Gijjhakūṭa* và bạch hỏi về bậc *Alahān*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iv. 369 f.

**1. Sutavā Sutta.**--Kể lại cuộc viếng thăm Phật của Du sĩ *Sutavā*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iv. 369 f.

**2. Sutavā Sutta.**--Vị tỳkheo giữ giới phải như lý tác ý năm thủ uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iii. 169.

**1. Sutasoma.**--Bồ Tát sanh làm vua trị vì *Benares* như kể trong *Cullasutasoma Jātaka*.

**2. Sutasoma.**--Bồ Tát sanh làm vua trị vì *Indapatta* như kể trong *Mahāsutasoma Jātaka*.

**Sutasoma Jātaka.**—Xem *Cullasutasoma Jātaka* và *Mahasutasoma Jātaka*.

**Sutta.--Bàì Kinh.** <sup>(1)</sup>

<sup>(1)</sup> DA. i. 23; Gv. 57, etc.

**Sutta Nipāta.--Kinh Tập.** Bộ thứ năm của Tiểu Tụng Kinh (*Khuddhaka Nikāya*). Gồm năm phẩm hay chương, tổng cộng 71 bài kinh: Phẩm Rắn (*Uraga*), Phẩm Tiểu Pháp (*Cūla*), Đại Phẩm (*Mahā*), Phẩm Tám (*Aṭṭhaka*), và Phẩm Trên Con Đường Đến Bờ Bên Kia (*Pārāyana*). Trong số 38 kinh của ba phẩm đầu, có sáu kinh được thấy ngoài Kinh Tập, chứng tỏ các kinh này được truyền khẩu riêng biệt trước khi được xếp vô Kinh Tập. Phẩm bốn được dẫn trong *Samyutta Nikāya*, *Vinaya Piṭaka* và *Udāna*; phẩm này được xem như gần với Phẩm năm vì *Niddesa* là Chú giải cổ nhất của hai phẩm này và không có đề cập gì đến ba Phẩm 1,2 và 3 hết<sup>(1)</sup>.

Các Trường bộ kinh sư (*Dīghabhāṇaka*) liệt *Sutta Nipāta* trong *Abhidhamma Piṭaka*<sup>(2)</sup>.

*Sutta Nipāta* có Chú giải *Paramatthajotikā* (q.v.) do *Buddhaghosa* biên soạn.

**Suttaṇḍara.**--Tộc trưởng *Damiḷa*, đồng minh của *Kulasekhara*, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ.<sup>(1)</sup>

<sup>(1)</sup> Cv. lxxvi. 181.

**Suttaniddesa**, còn được gọi là **Kaccāyanasuttaniddesa.**--Bản văn phạm giảng giải các cách ngôn (aphorism) của văn phạm của *Kaccāyana*. Tài liệu này được nói là của *Kaccāyana*; tuy nhiên *Chapaṭa* có khi được nói là tác giả và ông biên soạn tài liệu này tại

*Arimaddana* (*Pagan*) theo lời yêu cầu của học trò ông là *Dhammacāri*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Sās., p. 74; Gv. 64, 74; Svđ. vs. 1247 f.

**Suttapiṭaka**, hay **Suttantapiṭaka**.--Một trong Tam Tạng Kinh gồm năm *Nikāya* là *Dīgha*, *Majjhima*, *Samyutta*, *Ānguttara*, và *Khuddaka*.

**Suttavādā**.--Một chi phái ngoại đạo của các *Sāṅkantas*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Dpv. v. 48; Mhv. v. 9; *Points of Controversy*, pp. 3, 5.

**Suttaṃ**.--**Khế Kinh**. Bao gồm Tạng Luật, hai bộ Xiển minh và tất cả những bài kinh (*Sutta*) không có kệ ngôn do Phật thuyết<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Tvđ, p. 13.

**Suttavibhaṅga**.—Xem *Vibhaṅga* [2].

**Suttasaṅgha**.--Ở Miền Điện *Suttasaṅgha* được xem như thuộc *Khuddaka Nikāya*<sup>(1)</sup>. Gồm nhiều kinh và truyền thuyết có thể do *Anurādhapura* biên soạn.

<sup>(1)</sup> Bode, *op. cit.*, p. 5, 73.

**1. Sudatta**.--Một trong tám vị Bàlamôn được mời vô cung xem tướng Thái tử *Siddhattha*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 56; Mil. 236.

**2. Sudatta**.--Sátđêly ở *Mekhala*, Phụ thân của Phật *Sumana*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. v. 32; J. i. 34.

**3. Sudatta**.--Sátđêly, Phụ thân của Phật *Sumedha*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xii. 18; J. i. 38; nhưng BuA. (172) gọi ông là *Sudassana*.

**4. Sudatta**.--Một trong hai Nam Đại cư sĩ của Phật *Sobhita*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. vii. 23.

**5. Sudatta**.--Tên riêng của Trưởng giả *Anāthapiṇḍika* (q.v.).



**6. Sudatta.**--Một cư sĩ ở *Nādikā*; ông đăc quả<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> D. ii. 92; S. v. 356 f.

**7. Sudatta.**--Một vị Thiên; ông viếng Phật tại *Jetavana* và nói hai câu kệ về sự tinh tấn tu tập<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. i. 53.

**8. Sudatta.**--Một Đại cư sĩ hộ trì của Phật *Metteya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> *Anāgat. vs. 62.*

**9. Sudatta.**--Phụ thân của Phật *Piyadassi*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xiv. 15; nhưng xem *Sudinna [1]*.

**10. Sudatta.**--Một Đại cư sĩ hộ trì của Phật *Sujāta*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xiii. 30.

**11. Sudatta Thera (v.l. Sudanta).**--Ông thuộc một gia đình giàu có ở *Velukaṇṭaka*. Lúc nghe tin người bạn thân mình là *Kumāputta* xuất gia, ông yết kiến Phật, được Ngài thuyết cho bài pháp, xin gia nhập Tăng đoàn, sống ẩn trên đồi với *Kumāputta*, và tu tập thiền. Bây giờ, tại đây có nhiều tỳkheo qua lại, nhưng *Sudatta* không bị quấy rầy mà trái lại tinh tấn tu tập nên phát khởi thiền định và đạt thắng trí của bậc Alahán.

Va 94 kiếp trước trong thời Phật *Siddhattha*, ông vô rừng đốn cây làm gậy cúng dường chư tỳkheo<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ông là Trưởng lão *Danḍadāyaka* nói trong *Apadāna*<sup>(2)</sup>, và thường được gọi là Trưởng lão *Kumāputtasahāya*.

<sup>(1)</sup> *Thag. vs. 37; ThagA. i. 101 f.*

**1. Sudatta Sutta.**--Kể lại cuộc viếng thăm Phật của vị Thiên *Sudatta*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. i. 53.

**2. Sudatta Sutta.**--Phật dạy Trưởng giả *Anāthapiṇḍika* rằng bậc Thánh đệ tử bỏ thí đồ ăn cho bốn sự sau cho người nhận: cho thọ mạng, cho dung sắc, cho an lạc, cho sức mạnh<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. ii. 63.

**1. Sudattā.**--Mẫu thân của Phật *Sumedha*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xii. 18; J. i. 38.

**2. Sudattā.**--Thanh văn tối thắng (*Aggasāvika*) của Phật *Tissa* <sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xviii. 22; J. i. 40.

**Sudanta.**—Xem *Sudatta* [11].

**1. Sudassana.**--Thành phố sanh quán của Phật *Sumedha*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 37, 38; Bu. xii. 18.

**2. Sudassana.**--Tịnh xá ở *Rammanagara*, trú quán của Phật *Dīpaṅkara*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 11. DhA. i.69.

**3. Sudassana.**--Em út và cũng là Thanh văn tối thắng (*Aggasāvika*) của Phật *Sujāta*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 38; Bu. xiii. 25; BuA. 169.

**4. Sudassana.**--Vườn hoa; tại cổng vườn này Phật *Sujāta* thi triển Thần thông Song hành trước khi lên cõi *Tusita*.

<sup>(1)</sup> BuA. 178.

**5. Sudassana.**--Ngựa đưa Bồ Tát *Atthadassī* lúc Ngài xuất thế ly gia<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 172.

**6. Sudassana.**--Thành phố nơi Phật *Atthadassī* thuyết pháp cho bậc Alahán<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 180.

**7. Sudassana.**--Phụ thân của Phật *Piyadassī*<sup>(1)</sup>; nhưng xem *Sudatta* [9].

<sup>(1)</sup> BuA. 172.

**8. Sudassana.**--Cung điện do Bồ Tát *Dhammadassī* sử dụng trong đời cư sĩ sau cùng của Ngài; Ngài xuất thế từ cung này<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xvi. 14; BuA. 182.

**9. Sudassana.**--Lạc viên ở *Subhavatī* nơi Phật *Anomadassī* chuyển pháp luân<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 143.

**10. Sudassana.**--Thành phố nơi Phật *Sobhita* thi triển Thần thông Song hành dưới cây hoa kèn loa (*cittapāṭali*); Vua *Jayasena* kiến tạo tại đây một tịnh xá rộng một lý để ông sử dụng<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 138.

**11. Sudassana.**--Thành phố nơi nhập diệt của Phật *Nārada*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. x. 33.

**12. Sudassana.**--Cung điện do Bồ Tát *Revata* sử dụng trước khi Ngài xuất thế<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. vi. 17.

**13. Sudassana.**--Cung điện ở *Reṇuvatī* sử dụng bởi Vua *Vimala* [7]<sup>(1)</sup>; Vì vua này là tiền thân của Tỳkheo *Rāhula*.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 61.

**14. Sudassana.**--Thiên vương ngoại đạo an trú trên núi *Sudassana*. Phật *Piyadassī* viếng ông, bác bỏ (tà) kiến của ông, và chuyển hoá ông cùng 900 triệu đệ tử của ông<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xiv. 4 f.; BuA. 173.

**15. Sudassana.**--Tài chủ; ái nữ ông dung cháo sữa lên Bồ Tát *Vipassī* ngay trước khi Ngài thành đạo<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 195.

**16. Sudassana.**--Làng nơi ái nữ của Tài chủ *Piyadassī* dung cháo sữa lên Bồ Tát *Sikhī* ngay trước khi Ngài thành đạo<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 201.

**17. Sudassana.**--Thành phố gần *Isipatana* nơi Phật *Koṇāgamana* thuyết pháp<sup>(1)</sup>. *Sudassana* là tên cổ của thành *Benares*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 214. <sup>(2)</sup> Xem J. iv. 119; v. 177.

**19 Sudassana.**--Nhà vua vào 71 kiếp trước; một tiền thân của Trưởng lão *Ekasaṅkhiya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. ii. 391.

**20. Sudassana.**--Đại đệ tử của Phật *Padumuttara*. Ông được tuyên bố tối thắng về gặp vận may. *Sīvalī* theo gương ông để phát nguyện được như vậy<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. ii. 493.

**21. Sudassana.**--Quan giữ ngự uyển trong thành *Dhañṇavatī*; ông từng cúng cỗ làm bộ đoàn lên Phật *Nārada*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 151.

**22. Sudassana.**--Vào 34 kiếp trước có bốn nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả đều là tiền thân của Trưởng lão *Madhupiṇḍika*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 137.

**23. Sudassana.**--Thợ kết vòng hoa ở *Haṃsavatī*. Ông dung lên Phật *Padumuttara* một vòng hoa lái. Ông là tiền thân của Trưởng lão *Mutthipupphiya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 142; cf. ThagA. i. 127.

**24. Sudassana.**--Phật Độc giác vào 31 kiếp trước. Hai Trưởng lão *Kuṭajapupphiya* (*Hārīta*)<sup>(1)</sup> và *Candana*<sup>(2)</sup> gặp và đánh lễ ông tại *Cāvala* (*Vassala*-) *pabbata*.

(<sup>1</sup>) Ap. i. 451; ThagA. i. 87 f.; cf. M. iii. 69, 87. (<sup>2</sup>)  
ThagA. i. 395.

**25. Sudassana.**--Vương tử của Xà vương *Dhataratṭha*. Ông là anh của Đại trí *Bhūridatta*. Xem *Bhūridatta Jātaka*. Ông chỉ Tôn giả *Sāriputta*(<sup>1</sup>).

(<sup>1</sup>) J. vi. 219; xem thêm J. iv. 182.

**26. Sudassana.**--Một tên khác của Trưởng lão *Ugga* (q.v.)(<sup>1</sup>).

(<sup>1</sup>) Ap. i. 164 f. (<sup>2</sup>) ThagA. i. 174 f.

**27. Sudassana.**--Tỉnh xá do Vua *Sīlavatī* kiến tạo cúng dường cho Trưởng lão *Bandhura*(<sup>1</sup>).

(<sup>1</sup>) ThagA. i. 208 f.

**29. Sudassana.**--Cháu của Vua *Pasenadi*. Ông được Phật dạy cho một bài kệ để nói lên mỗi khi nhà vua ngồi vào bàn cơm với mục đích để tiết chế sự ăn uống của nhà vua. Nhà vua trả công ông bằng một trăm *kahāpaṇa* mỗi ngày(<sup>1</sup>).

(<sup>1</sup>) S. i. 82; DhA. iii. 264 f. Chuyện này còn được kể trong DhA. iv. 15 f., nhưng ở đây người cháu có tên là *Uttara*.

**29. Sudassana.**--Còn được gọi là *Sudassana-kūṭa*, *Sudassanagiri*, *Sudassanasiluccaya*. Một trong năm dãy núi bao quanh hồ *Anotatta*. Núi có màu vàng, cao 200 lý, được uốn cong như mỏ quạ(<sup>1</sup>). Phật *Dīpaṅkara* có họp đại chúng tỳkheo tại đây(<sup>2</sup>).

(<sup>1</sup>) SnA. ii. 437; cf. 443; AA. ii. 759; J. vi. 125. (<sup>2</sup>)  
Bu. ii. 200.

**30. Sudassana.**--Thị giả của Phật *Piyadassī*(<sup>1</sup>).

(<sup>1</sup>) ThagA. i. 230.

**31. Sudassana.**--Nhà vua thuộc triều đại *Mahāsammata*(<sup>1</sup>).

(<sup>1</sup>) Mhv. ii. 5; Dpv. iii. 7.

**32. Sudassana.**--Tên của một thành phố trên cõi Thiên (*devanagara*)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. ii. 114; BuA. 67, etc.

**Sudassana Sutta.**—Xem *Mahāsudassana Sutta*.

**Sudassana-khumbha.**--Chậu nước đặt trên Thiên tượng *Erāvāṇa* để Thiên chủ *Sakka* dùng. Chậu có đường kính 30 lý và được che bằng chiếc lọng nạm ngọc rộng 12 lý. Chung quanh chậu này, có 32 chậu khác<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> DhA. i. 273; SnA. i. 369.

**Sudassanapadhanasala.**—Kiến trúc trong *Talacatukka*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ras. ii. 9.

**Sudassanamāla.**--Địa danh trong *Anurādhapura* gần *Ratamāla*. Phật *Koṇāgamana* và Phật *Kassapa* thuyết pháp tại đây lúc hai Ngài viếng Tích Lan<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. xv. 124, 158.

**1. Sudassanā.**--Mẫu thân của Phật *Atthadassi*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xv. 14; J. i. 39.

**2. Sudassanā.**--Phu non của Bồ Tát *Revata* trong đời cư sĩ sau cùng của Ngài<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. vi. 18.

**3. Sudassanā.**—Xem *Sutanū*.

**Sudassanārāma.**--Tịnh xá nơi Phật *Dhammadassi* họp đại chúng tỳkheo của Ngài. Tại đây Đệ tử *Hārīta* của Ngài được tán thán tối thắng<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 183.

**Sudassā.**--**Cõi Thiên Kiến.** Cõi thứ 5 của 7 cõi Tứ thiên trên Tịnh cư thiên (*Suddhāvāsā*). Chư Phạm thiên sống tại đây có thọ

mạng là 8,000 đại kiếpba<sup>(1)</sup>. Trên cõi này có năm bậc Anahàm được tái sanh<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Xem A tỳ đàm Yếu Luận của Dr. Melm Ti Mon, Tỳkheo Minh Huệ biên dịch, NXB Tôn Giáo, 2008, p. 201. <sup>(2)</sup>

M. i. 289; D. ii. 52; iii. 237; KhA. 183; VibhA. 521; Kvu. 207.

**Sudassī.**--**Cõi Thiện Hiện.** Cõi thứ 6 của 7 cõi Tứ thiên trên Tịnh cư thiên (*Suddhāvāsā*). Chư Phạm thiên sống tại đây có thọ mạng là 16,000 đại kiếpba<sup>(1)</sup>. Chư vị có tình giao hảo đậm đà với chư Phạm thiên Sắc cứu cánh (*Akanitthā*)<sup>(2)</sup>. Một số Anahàm đắc quả Vô dư Nípàn ngay tại cõi *Sudassī*<sup>(3)</sup>.

<sup>(1)</sup> Xem A tỳ đàm Yếu Luận của Dr. Melm Ti Mon, Tỳkheo Minh Huệ biên dịch, NXB Tôn Giáo, 2008, p. 201. <sup>(2)</sup> D. ii. 52;

M. i. 259; D. iii. 237; M. iii. 103; KhA. 120; Vsm. 473. <sup>(3)</sup>

PSA. 319.

### 1. **Sudāṭha.**--Phật Độc Giác<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> M. iii. 70.

**2. Sudāṭha.**--Su tử trong *Vañṇāroha Jātaka* (q.v.). Su tử chỉ Tôn giả *Sāriputta*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iii. 193.

**Sudāyaka.**--Nhà vua vào năm kiếp trước; một tiền thân của Trưởng lão *Aḷinadāyaka*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 214.

**1. Sudinna.**--Phụ thân của Phật *Piyadassī*<sup>(1)</sup>; nhưng xem *Sudatta* [9].

<sup>(1)</sup> J. i. 39.

**2. Sudinna Kalandakaputta.**--Tỳkheo. Sau khi thọ giới ông trở về ăn nằm với vợ cũ nên bị phạm tội bất cộng trụ (*Pārājikā*).

Lúc xứ *Vajji* bị nạn đói, *Sudinna* đến *Vesālī* để tạo niềm giao hảo giữa đôi bên, và ông được bố thí 60 chén cơm mà ông dùng để phân phối cho chư tỳkheo. Lúc ông đến nhà cha ông trong làng

*Kalandaka*, ông xin nàng nô tỳ trút com thiu vô bát ông thay vì đem đi đổ bỏ. Nô tỳ nhận ra tay chân và giọng nói của ông nên báo cho chủ biết. Ông bà gia chủ đến gặp con lúc ông thọ thực dưới gốc cây. Ông bà đưa con về nhà, mời cơm, nhưng ông từ chối vì đã ăn cơm xong rồi. Hôm sau, ông được mời nữa; bây giờ có cả người vợ cũ đến khuyến dụ ông hoàn tục. Ông gọi người vợ cũ là “Em gái”; bà bất tỉnh. Sau đó, người vợ cũ đi cùng mẹ ông đến *Mahāvana* xin ông ban cho một con trai để người *Licchavī* không tịch thân gia tài vì nhà không có người nối dõi. *Sudinna* đồng ý và ăn nằm với người vợ cũ ba lần. Bà mang thai và hạ sanh một nam tử đặt tên *Bijaka*. Lúc nhận thức được việc làm của mình, ông hối hận, và ông bị Phật quở trách nặng nề<sup>(1)</sup>.

Chuyện Phật quở *Sudinna* là một đề tài trong *Milindapañha*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Vin. iii. 11-21; xem Sp. i. 270 nói rằng *Sudinna* không phạm tội bất cộng trụ vì ông là một người còn sơ cơ (*ādikammika*).

<sup>(2)</sup> p. 170.

**3. Sudinna.**--Một luận gia nổi tiếng. *Buddhaghosa* trích dẫn ông nói rằng<sup>(1)</sup> không có lời nào của Phật mà không là một câu kinh (*asuttaṃ nāma kimbuddhavacanam atthi ?*) và do đó không chấp nhận các *Jātaka*, *Paṭisambhidā*, *Niddesa*, *Sutta Nipāta*, *Dhammapada*, *Itivuttaka*, *Vimānavatthu*, *Petavatthu*, *Theragātha*, *Therīgātha*, và *Apadāna*.

<sup>(1)</sup> DA. ii. 566; AA. ii. 551.

**Sudinnabhāṇavāra.**--Chương 2 của *Sutta Vibhaṅga*, *Vinaya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Vin. iii. 11-21.

**Sudūra Sutta.**--Có bốn sự việc này rất xa với nhau: trời và đất; bờ biển bên này với bờ biển bên kia; chỗ mặt trời mọc và chỗ mặt trời lặn; pháp của hạng người bất thiện và pháp của hạng người thiện<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. ii. 50.



**1. Sudeva.**--Nhà vua trị vì *Dhaññavatī*, phụ thân của Phật *Nārada*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. x. 18; nhưng J. i.37 gọi ông là *Sumedha*.

**2. Sudeva.**--Thanh văn tối thắng (*Aggasāvaka*) của Phật *Maṅgala*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 34; Bu. iv. 23.

**3. Sudeva.**--Thanh văn tối thắng (*Aggasāvaka*) của Phật *Sujāta*<sup>(1)</sup>; nhưng xem *Deva*.

<sup>(1)</sup> Bu. xiii. 25.

**1. Suddhaka Sutta.**--Về lợi lạc của bốn niệm xứ<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. v. 173.

**2. Suddhaka Sutta.**--Về sáu căn<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. v. 203.

**3. Suddhaka Sutta.**--Niệm hơi thở vô, hơi thở ra được tu tập, làm cho sung mãn thì có lợi ích lớn<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. v. 313.

**4. Suddhaka Sutta.**--Thành tựu bốn pháp sau, vị Thánh đệ tử là bậc Dự lưu: lòng tịnh tín bất động đối với Phật, Pháp, Tăng, và các giới<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. v. 403.

**Suddhattṭhaka Sutta.**--Kinh thứ 4 của Phẩm Tám, *Sutta Nipāta*, được thuyết về *Candābha* (q.v.)<sup>(1)</sup>. Sự hiểu biết thuần túy các kiến không thanh tịnh hoá được ai. Vị có trí hiểu các pháp không thể bị chi phối; vị ấy ở đời này không chấp thủ gì khác<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> SnA. ii. 523 f.

<sup>(2)</sup> Sn. vs. 788-95.

**1. Suddhanā.**--Nữ Đại cư sĩ hộ trì của Phật *Metteya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Anagat. vs. 60.

**2. Suddhanā.**--Nữ cư sĩ ưu việt của Phật<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iv. 347.

**Suddhavāsa.**--Bích chi Phạm thiên *Suddhavāsa* đi cùng Bích chi Phạm thiên *Subrahmā* đến yết kiến Phật. Thấy Phật đang thiền định, hai vị đến một Phạm thiên giới phồn vinh và thịnh vượng và bảo chư vị hãy đến viếng Phật, Người có thần lực và oai đức<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. i. 146.

**Suddhāvāsakāyikā-devā.**--Một nhóm chư Thiên trú trên Tịnh cư thiên (*Suddhāvāsā*), xuất hiện trước Phật và nói lên ba bài kệ tán thán chúng tỳkheo<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. i. 26; cf. D. ii. 253 f.

**Suddhāvāsā.**--**Tịnh Cư Thiên.** Gồm năm cõi cao nhất của Sắc giới: Vô phiền thiên (*Avihā*), Vô nhiệt thiên (*Atappā*), Thiện kiến thiên (*Sudassā*), Thiện hiện thiên (*Sudassī*), và Sắc cứu cánh thiên (*Akanitṭhā*)<sup>(1)</sup>. Có 24 bậc Anaham<sup>(2)</sup> sanh lên các cõi này. Chư Alahán không bao giờ sanh trong cõi này<sup>(3)</sup>. *Suddhāvāsā* được mô tả như *buddhānam khandhāvāraṭṭhānasadisā*. Vào các atănggý kiếp không có Phật ra đời, *Suddhāvāsā* rỗng không<sup>(4)</sup>. Lúc sắp có Phật ra đời, chư Thiên trên *Suddhāvāsā* ghi trong Vêđà dấu hiệu báo có Vĩ Nhon và dạy cho người dưới thế biết; đó được gọi là *buddhamanta*. Nhờ vậy, người đời biết được Vĩ Nhon<sup>(5)</sup>. Chư Thiên trên *Suddhāvāsā* biết có bao nhiêu Đức Phật sẽ ra đời trong một kiếp bằng cách quan sát số bông sen mọc ở *Bodhi-pallanka* lúc địa cầu hình thành sau khi vũ trụ bị tiêu diệt<sup>(6)</sup>. Các chư Thiên trên *Suddhāvāsā* cung cấp bốn đềm hướng dẫn vị Bồ Tát xuất thế ly gia để thành Phật<sup>(7)</sup>.

Phật Thích Ca có viếng *Suddhāvāsā*<sup>(8)</sup>.

<sup>(1)</sup> E.g., D. iii. 237; xem chi tiết trong s.v.

<sup>(2)</sup> Xem e.g.,

KhA. 182 f.; cf. PSA. 319; Vsm. 710.

<sup>(3)</sup> SnA. i. 50; BuA.

224.

<sup>(4)</sup> AA. ii. 808; cf. MA. i. 30.

<sup>(5)</sup> MA.

ii.761; SnA. ii. 448.

<sup>(6)</sup> DA. ii. 411.

<sup>(7)</sup> Xem e.g.,

DA. ii. 455 f.

<sup>(8)</sup> E.g., D. ii. 50.

**Suddhika.**--Gia chủ, một trong những Đại cư sĩ hộ trì của Phật *Metteya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Anāgat. vs. 60.

**1. Suddhika Sutta.**--Mô tả cuộc viếng thăm Phật của *Suddhika-Bhāradvāja*<sup>(1)</sup>. Xem *Bhikkhu Sutta* [5].

<sup>(1)</sup> S. i. 265.

**2. Suddhika Sutta.**--Về sanh chủng có bốn loài *Nāga*: trứng sanh, thai sanh, ẩm ướt sanh, hoá sanh<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iii. 240.

**3. Suddhika Sutta.**--Như trên nhưng nói về các Kim xí điều (*Supanna*)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iii. 246.

**4. Suddhika Sutta.**--Có nhiều loại Cànhátbà: trú hương rễ cây; trú hương lõi cây; trú hương giác cây; trú hương vỏ cây ngoài; trú hương vỏ cây trong; trú hương lá cây; trú hương bông; trú hương trái cây; trú hương vị; trú hương hương<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iii. 249.

**5. Suddhika Sutta.**--Về năm căn: tín, tấn, niệm, định, tuệ<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. v. 193.

**6. Suddhika Sutta.**--Về năm căn: lạc, khổ, hỷ, ưu, xả<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. v. 207.

**7. Suddhika Sutta** hay **Samuddaka Sutta.**--Tất cả đều vô thường<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iii. 149.

**Suddhika Sutta** hay **Nirāmisā Sutta.**--Có lạc thọ liên hệ và không liên hệ đến vật chất; khổ thọ liên hệ và không liên hệ đến vật chất; bất lạc bất khổ thọ liên hệ và không liên hệ đến vật chất<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iv. 235 f.

**Suddhika-Bhāradvāja.**--Bàlamôn *Suddhika-Bhāradvāja* đến viếng Phật tại *Jetavana* và bạch rằng chúng sanh chỉ có thể được thanh tịnh hoá bằng sự hiểu biết kinh Vệđà. Phật đáp rằng không phải biết chú mà tinh cần và tinh tấn tu tập mới được tịnh tối thắng<sup>(1)</sup>. *Buddhaghosa* luận rằng<sup>(2)</sup> vị Bàlamôn được gọi là *Suddhika* để phân biệt với các Bàlamôn khác<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. i. 165.

<sup>(2)</sup> SA. i. 179.

**Suddhodana.**--Vua trị vì *Kapilavatthu* và là Phụ vương của Phật *Gotama*. Ông là vương tử của Vua *Sihahanu* và *Kaccānā*. Ngoài Đức Phật, Vua *Suddhodana* còn có bốn vương tử nữa là *Dhotodana*, *Sakkodana*, *Sukkodana*, và *Amitodana* và hai công chúa là *Amitā* và *Pamitā*. Ngài có Chánh hậu là *Māyā*; sau khi *Māyā* mệnh chung, em bà là *Pajāpati* lên thay thế<sup>(1)</sup>.

Lúc nghe các Bàlamôn tiên đoán tương lai của Thái tử *Siddhattha*, Vua *Suddhodana* dành mọi quyền quý cao sang để giữ chân Thái tử. Lúc thấy Đạo sư *Asita* (Tể sư của vua cha và thầy của chính ông) để chân Thái tử lên đầu, Vua *Suddhodana* rất ngạc nhiên và bắt đầu cung kính đánh lễ Thái tử<sup>(2)</sup>. Nhà vua càng cung kính Thái tử hơn lúc chứng kiến bóng cây đào (*jambu*) không xô dịch để che cho Thái tử tham thiền trong lễ Hạ điền<sup>(3)</sup>. Về sau, nhà vua càng tin tưởng hơn, tin rằng Thái tử không bao giờ mạng chung trước khi đắc đạo, dầu có tin đưa về triều Ngài đã chết vì khổ hạnh<sup>(4)</sup>. Kinh *Mahādhammapāla Jātaka* (q.v.) được Phật thuyết liên quan đến vấn đề vừa nói khi Ngài được kể lại câu chuyện; chuyện còn nói rằng trong tiền kiếp *Suddhodana* từng không tin con ông chết đầu xương khô đã được trình diện.

Sau khi được tâu Thái tử đã đắc đạo, Vua *Suddhodana* cử sứ giả đi cùng 10 ngàn người đến *Veluvana* ở *Rājagaha* thỉnh Phật về triều, nhưng tất cả đều xin gia nhập Tăng Đoàn sau khi nghe Phật thuyết pháp. Chuyện xảy ra chín lần như vậy. Đến lần thứ mười, Vua *Suddhodana* gọi Đại thần *Kālūdayi* đưa lời mời riêng của Vua cha, Phật mới về *Kapilavatthu*; tại đây Ngài trú ở *Nigrodhārāma* và thuyết *Vessantara Jātaka* (q.v.). Cũng tại đây, Ngài thuyết cho Vua cha nghe truyền thống khát thực của chư Phật, một truyền thống mà

Vua cha không biết nên than phiền khi thấy Ngài đi xin của bố thí ngoài đường. Sau bài pháp này, Vua *Suddhodana* đặc quả Dự lưu. Tiếp theo, ông đặc quả Thánh thứ hai sau khi nghe pháp tuý hỷ Phật nói sau bữa cúng dường trong cung<sup>(5)</sup>, đặc quả Thánh thứ ba sau khi nghe *Mahādhammapāla Jātaka*<sup>(6)</sup>, và đặc quả Alahán khi nằm trên giường bệnh được Đức Thế Tôn từ *Vesāli* về thuyết pháp<sup>(7)</sup>; ông là vị cư sĩ Alahán vậy.

Vua *Suddhodana* có với Di mẫu *Mahā Pajāpati* một vương tử tên *Nanda* và một công chúa tên *Sundarī Nandā*. Nhà vua rất buồn khổ khi hay tin *Rāhula* (cháu nội) và *Nanda* gia nhập Tăng Đoàn; do đó Phật mới chế định giới luật truyền giới sau khi có phép của cha mẹ người được thọ giới<sup>(8)</sup>.

*Suddhadona* làm phụ thân của Bồ Tát trong nhiều kiếp và được kể trong một số *Jātaka* như: *Kaṭṭhahāri*, *Alīnacitta*, *Susīma*, *Bandhanāgāra*, *Kosambī*, *Mahādhammapāla*, *Dasaratha*, *Hatthipāla*, *Mahāummagga*, và *Vessantara*.

<sup>(1)</sup> Mhv. ii. 15 f.; Dpv. iii. 45; J. i. 15, etc. <sup>(2)</sup> E.g., J. i. 54. <sup>(3)</sup> *Ibid.*, 57 f. <sup>(4)</sup> *Ibid.*, 67. <sup>(5)</sup> *Ibid.*, 99; cf. DhA. iii. 164 f. <sup>(6)</sup> DhA. i. 99; J. iv. 55. <sup>(7)</sup> ThigA. 141. <sup>(8)</sup> Vin. i. 82 f.

**Sudhaja.**--Nhà vua vào bốn kiếp trước; một tiền thân của Trưởng lão *Vacchagotta*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> ThagA. i. 221; cf. Ap. i. 177.

**1. Sudhañña.**--Tài chủ, phụ thân của nàng **Dhaññavatī**, người dùng cháo sữa lên Bồ Tát *Paduma*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 147.

**2. Sudhañña.**--Thành phố sanh quán của Phật *Piyadassī*, nhưng xem *Anomadassī* [11].

<sup>(1)</sup> Bu. xiv. 15.

**Sudhaññaaka, Sudhaññavatī.**--Thành phố sanh quán của Phật *Revata*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. vi. 16; J. i. 35; BuA. 131 gọi đó là *Sudhaññavatī*.

**Sudhaññavatī.**—Xem *Sudhaññaka*.

**Sudhanā.**—Xem *Sutanū*.

**1. Sudhamma.**--Thành phố sanh quán của Phật *Sobhita*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. vii. 16; J. i. 35.

**2. Sudhamma.**--Phụ vương của Phật *Sobhita*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. vii. 16.

**3. Sudhamma.**--Vườn hoa nơi Phật *Sobhita* chào đời và cũng là nơi Ngài chuyên pháp luân<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup>Bu. vii. 16.

**4. Sudhamma.**--Vườn trong thành phố *Sudhammavatī*, nơi Phật *Sujāta* họp chúng tỳkheo đầu tiên của Ngài<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 169.

**5. Sudhamma Thera.**--Ông trú trong tịnh xá ở *Macchikāsaṇḍa* do Gia chủ *Citta-gahapati* cúng dường. Một hôm, có Tôn giả *Sāriputta* đến viếng *Macchikāsaṇḍa* và thuyết pháp. Sau bài pháp<sup>(2)</sup>, Gia chủ *Citta* thỉnh Tôn giả, chư tỳkheo và Trưởng lão *Sudhamma* về nhà thọ trai. Trưởng lão không đi với lý do được mời sau. Sáng hôm sau, ông đến nhà Gia chủ để xem hôm qua Phật và chư tỳkheo được cúng dường vật thực gì. Ông lưu ý rằng thiếu bánh mè (*tilasaṅgulikā*). Ông bị Gia chủ trách và ví ông như con quạ. Ông bạch Phật câu chuyện; ông bị Ngài quở và Tăng Đoàn kết tội *paṭisārāṇīyakamma*. Ông bèn xin lỗi Gia chủ *Citta*, nhưng Gia chủ không thuận. Phật gọi cho ông một tỳkheo đi theo đến xin lỗi nữa. Bấy giờ Gia chủ chấp nhận và tự xin lỗi của mình<sup>(3)</sup>. Về sau *Sudhamma* đắc quả Alahán<sup>(4)</sup>.

<sup>(1)</sup> *Ambātakārāma* (q.v.).

<sup>(2)</sup> DhA nói ông đắc quả

Thánh thứ nhì.

<sup>(3)</sup> Vin. i. 15-20; cf. DhA. ii.74 ff.

<sup>(4)</sup> AA. i. 210.

**Sudhammavati.**--Thành phố trong ấy có vườn hoa nơi Phật *Sujāta* họp chúng tỳkheo đầu tiên của Ngài<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 169.

**Sudhamma-sāmaṇera.**--Được xem như ví dụ của người có sự minh sát (*paṭisambhidā*) thâm sâu nhờ nghe Pháp<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> VibhA. 389.

**1. Sudhammā.**--Thiện Pháp. Thanh văn tối thắng (*Aggasāvika*) của Phật *Atthadassi*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xv. 20; J. i. 39.

**2. Sudhamā.**--Chánh hậu của Vua *Reṇu* trị vì *Uttarapañcala*. Xem *Somanassa Jātaka*. Bà chỉ *Mahāmāyā*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 453.

**3. Sudhammā.**--Một trong bốn hậu của Vua *Magha*. Lúc nhà vua và quần thần xây nhà nghỉ cho du khách, các ông không muốn có tay phụ nữ dựa vào. *Sudhammā* trả tiền cho ông thợ mộc đẽo một tháp nhọn bằng cây khô với hàng chữ viết lên tháp như sau: *Sudhammā nāma ayam sālā*. Đến lúc dựng tháp, ông thợ thừa không có cây khô nên phải đi tìm. *Sudhammā* hiến tháp với điều kiện được dự phần trong việc xây cất nhà trọ. Nhà vua phải ép lòng ưng thuận.

Sau khi mạng chung, *Sudhammā* sanh lên cõi *Tāvātimsa* và được một giảng đường rộng 100 lý nhờ vào công đức bà lập trong tiền kiếp<sup>(1)</sup>. Tại giảng đường này, chư Thiên hội họp mỗi tháng vào ngày mùng Tám hay vào lúc có pháp hoặc có lễ hội<sup>(2)</sup>. Tại đây tất cả chư Phật thuyết *Abhidhamma*. Truyền thuyết nói rằng<sup>(3)</sup> mỗi Thiên giới đều có một giảng đường *Sudhammā-sabhā*, và tên *Sudhammā-sabhā* được dùng để chỉ giảng đường hoành tráng.

<sup>(1)</sup> DhA. i. 269 f., 274 f.; J. i. 201 f.

<sup>(2)</sup> Xem e.g., D. ii.

268; M. ii. 79; S. i. 221; J. vi. 97, 126; Thag. vs. 1198.

<sup>(3)</sup>

ThagA. ii. 185.

**4. Sudhammā.**--Ái nữ thứ 6 của Vua *Kikī* trị vì *Benares*. Nàng chỉ Mẫu hậu *Mahāmāyā* và đôi khi chỉ Trưởng lão ni *Dhammadinnā*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> *E.g.*, J. vi. 481.

<sup>(2)</sup> *E.g.*, Ap. ii. 546, 548; ThigA. 104, 114.

**5. Sudhammā Therī.**--Alahán sống vào thời của Phật *Kassapa*. Theo ước nguyện của Phật, bà đưa một nhánh Bồ đề qua trồng tại *Mahāsāgaruyyāna* ở Tích Lan<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Dpv. xvii. 19 f.; Mhv. xv. 147 f.

**6. Sudhammā.**--Một hạng chư Thiên thuộc *Tāvatiṃsa-deva nikāya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> VvA. 258.

**7. Sudhammā.**--Mẫu thân của Phật *Sobhita*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. vii. 16; J. i. 35.

**Sudhammā-sabhā.**--Xem *Sudhammā* [3].

**Sudhāpiṇḍiya Thera.**--Alahán. Vào 94 kiếp trước ông cúng dường hồ để xây tháp Phật *Siddhattha*. Vào 30 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu *Paṭisaṅkhāra*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 133.

**Sudhābhojana Jātaka** (Số 535).--**Chuyện Thực Phẩm Thiên Giới.** Một thời, trong *Benares* có vị gia chủ với gia tài lên tới 800 triệu. Ông hiến cho Vua nhưng Vua không cần; ông bỏ thí. Ông tái sanh làm Thiên chủ *Sakka*. Con ông--*Canda*, *Suriya*, *Mātali*, *Pañcasikha*--cũng lập hạnh bố thí rất rộng rãi. Nhưng tới đời cháu ông là *Maccharikosiya*, sự bố thí không còn nữa. *Maccharikosiya* sống rất hà tiện. Một hôm, thấy người thợ thủ ngân ăn cháo, ông thèm. Ông bèn lấy nắm gạo trốn ra bờ sông nấu ăn. *Sakka* giả làm một Bàlamôn điếc đi cùng *Canda* và một số thân thuộc khác của ông (đã quá cố) đến xin cháo. Giảng giải lợi lạc của bố thí và nài nỉ mãi ông mới cho một chút. Tiếp theo sau, *Canda* rồi các thân nhân khác



cũng giả làm Balamôn lần lượt đến xin cháo. Ông bảo họ đi lượm lá nhỏ để đựng cháo; đến tay, lá nhỏ hoá ra lá to. Sau khi hết cháo, *Pañcasikha* hoá làm chó rồi ngựa có sắc lông thay màu, chạy rượt *Maccharikosiya* trong lúc các vị khác đứng yên trên hư không. *Maccharikosiya* ngạc nhiên hỏi làm sao chư vị có thần lực như vậy. *Sakka* hiện nguyên hình và thuyết giảng cho ông nghe. Ông trở về *Benares* bỏ thí hết tài sản mình và làm ẩn sĩ sống trong chòi lá.

Bây giờ, bốn ái nữ của Thiên chủ *Sakka* là *Āsā*, *Sadhā*, *Sirī* và *Hirī* xuống hồ *Anotatta* tắm. Thấy *Nārada* ngồi dưới bóng cây bông san hô (*pāricchattaka*-flower), các nàng đến xin hoa. *Nārada* bảo sẽ xin hỏi ý Thiên chủ rồi sẽ tặng cho nàng nào tối thắng. Thiên chủ bảo *Mātali* đưa đến *Maccharikosiya* một chén thực phẩm thiên giới và nói rằng nàng nào được ông chia cho thực phẩm này, nàng ấy là tối thắng. *Maccharikosiya* chọn *Hirī*. Thiên chủ gọi *Mātali* đến tìm hiểu sao ông chọn *Hirī*. Nhưng *Mātali* chưa kịp hỏi, *Maccharikosiya* đã mạng chung và sanh lên cõi *Tāvātimsa*.

Chuyện kể về một tỳkheo ở *Sāvatti* bỏ thí rất hào phóng, đến đổi có thể cho hết mà phải chết đói hay khát cũng không màng.

Nhận diện tiền thân: *Maccharikosiya* chỉ vị tỳkheo; *Hirī* chỉ Trưởng lão ni *Uppalavaṇṇā*, *Pañcasikha* chỉ Tôn giả *Anuruddha*; *Mātali* chỉ Tôn giả *Ānanda*; *Suriya* chỉ Tôn giả *Kassapa*; *Canda* chỉ Tôn giả *Moggallāna*; *Nārada* chỉ Tôn giả *Sāriputta*; *Sakka* chỉ Đức Phật<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. v. 382-412.

**Sudhāmuṇḍakavāsi-dahara.**--Được xem như một ví dụ của người bị đau khổ khi nghe tiếng nói của phụ nữ<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> AA. i. 15.

**Sunakkhatta.**--Vương tử người *Licchavi* ở *Vesāli*. Một thời, ông xuất gia làm thị giả của Phật nhưng sau đó theo tà giáo ngoại đạo loã thể *Korakkhattiya* và phỉ báng Phật. Ông nói rằng Ngài không phải là Thánh nhơn, không có gì khác với phàm nhơn, lời dạy của Ngài không đưa đến đoạn diệt khổ, vân vân... . Tôn giả *Sāriputta* đi khát thực nghe được chuyện này nên bạch Phật. Trong nhơn duyên này, Ngài thuyết *Mahāsīhanāda Sutta*<sup>(1)</sup> và *Lomahaṃsa Jātaka*<sup>(2)</sup>. Riêng

*Sunakkhatta Sutta*<sup>(3)</sup> được thuyết cho *Sunakkhatta* lúc Vương tử chưa xuất gia, còn *Pāṭika Sutta*<sup>(4)</sup> nói về sự từ bỏ Thế Tôn của *Sunakkhatta*.

*Sunakkhatta* phàn nàn Phật đã không khiến cho ông chứng được các pháp thượng nhân thần thông, Ngài không giải thích cho ông khởi nguyên của thế giới. Phật nhắc cho ông nhớ các lời ông tán thán Phật, Pháp, Tăng tại làng *Vajji*, cũng như các tin đồn rằng ông không thể sống phạm hạnh nên từ bỏ Ngài trở về với đời sống thấp kém. Ngài nói thêm rằng loã thể *Korakkhattiya* mà ông nghĩ là tốt đẹp sẽ mạng chung trong bảy hôm nữa và tái sinh làm *Kālakañjaka*, một trong các loại *Asura*. Dầu sự việc xảy ra như dự đoán, *Sunakkhatta* vẫn không chuyển hoá được.

Về sau *Sunakkhatta* theo loã thể *Kandaramasaka*. *Kandaramasaka* mạng chung sau đó. *Sunakkhatta* đi đến loã thể *Pāṭikaputta* và muốn Phật gặp vị thầy mới này của ông. Nhưng Phật dẫn câu nói của tướng *Ajita* rằng *Pāṭikaputta* “không nói sự thật” khi đoán rằng *Ajita* thác sanh vào Đại địa ngục trong lúc ông tái sinh lên cõi *Tāvātimsa*. Nhưng *Sunakkhatta* vẫn không trở lại Tăng Đoàn. Có thể ông ở trong Tăng Đoàn một thời gian rồi bỏ đi xa, bởi lẽ *Mahāli Sutta*<sup>(5)</sup> có nói tới một *Licchavi* tên *Oṭṭhaddha* đến bạch Phật rằng *Sunakkhatta* có gặp ông ba năm sau khi gia nhập Tăng Đoàn và khoe rằng có thấy được thiên sắc nhưng không nghe được thiên âm. *Buddhaghosa* luận rằng<sup>(6)</sup> *Sunakkhatta* không nghe được thiên âm vì trong một tiền kiếp ông đâm thủng tai của một tỳkeo. Chính bài kinh<sup>(7)</sup> cũng hàm ý ông chỉ phát triển được định lệch một bên trong tâm (one-sided concentration of the mind).

*Sunakkhatta* chỉ *Kāṇāriṭṭha* trong *Bhūridatta Jātaka*<sup>(8)</sup>.

(1) M. i. 68 ff.; Lúc bấy giờ Phật đã 80 (M. i. 82). (2) J.

i. 389 f.; xem thêm J. iv. 95.

(3) M. ii. 252 ff.

(4)

D. iii. 1 ff.

(5) *Ibid.*, i. 152.

(6) DA. i. 311.

(7) D. i. 153.

(8) J. vi. 219.

**Sunakkhatta Sutta.**--Trung Bộ Kinh Thiện Tinh, Số 105. Do Phật thuyết cho *Sunakkhatta* tại *Vesāli* trước khi ông gia nhập Tăng Đoàn. *Sunakkhatta* bạch Phật những vị tuyên bố chứng thánh quả có thật sự đã chứng hay chưa. Phật dạy rằng một số có chứng thật, còn

số khác tuyên bố vì tăng thượng mạn. Vì sống ười này Phật nói pháp: có người thiên về vật chất thế gian, về bất động, về vô sở hữu xứ, về phi tướng phi phi tướng xứ, về Nípàn. Ngài dùng ẩn dụ y sĩ giải phẫu giảng rằng sau khi được y sĩ giải phẫu lấy mũi tên ra, vết thương còn đó. Bệnh nhọn phải kiên cử mới lành bịnh. Cũng vậy, người đã được nhổ tên độc khát ái rồi nhưng nếu tự mãn sẽ bị tham dục xâm chiếm trở lại và sẽ đau khổ. Vết thương dụ cho 6 xúc xứ; thuốc độc là vô minh; ái như mũi tên; vật dụng dò tìm là niệm; con dao là thánh trí tuệ; y sĩ giải phẫu là Phật. Tỳkheo phải phòng hộ sáu xúc xứ vì khi đã rõ sanh y là nguồn gốc của đau khổ vị ấy lia sanh y như xa lánh ly nước ngọt có tâm độc, hoặc xa một con rắn độc, nếu người ấy muốn sống, không muốn chết, muốn vui không muốn khổ<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> M. ii. 252-61; xem Tytbk.

**Sunakha.**--Một trong số các Đại địa ngục (*Mahāniraya*). Vua *Nāḷikira* của xứ *Kalīṅga* sanh xuống đây<sup>(1)</sup> vì lúc sanh thời ông đối xử tàn nhẫn (cho ăn cơm có đất dơ, đánh đập và cho chó cắn) đối với chư tỳkheo mà ông vô cung thọ trai vì bất mãn với chư vị.

<sup>(1)</sup> J. v. 145.

**Sunakha Jātaka (Số 242).**--**Chuyện Con Chó.** Có con chó được chủ nuôi bằng cơm. Chó được bán cho một người trong làng. Ông dẫn chó vô bìa rừng, cột ngoài cửa, vô chòi ngủ. Bò Tát thấy chó hỏi sao nó không cắn đứt dây để đi trốn. Chó bảo đang đợi thờ cơ khi mọi người đi ngủ.

Chuyện kể về con chó của người gánh nước được nuôi gần *Ambalakotṭhaka* trong *Jetavana*. Chó được bán và bị xích dẫn đi. Nó ngoan ngoãn theo chủ mới. Ông này tưởng chó ngoan nên bỏ xích. Chó chạy trở về nhà.<sup>(1)</sup>

<sup>(1)</sup> J. ii. 246-8.

**1. Sunanda.**--Phụ thân của Phật *Padumuttara*<sup>(1)</sup>. Ông tu khổ hạnh và được Phật thuyết pháp. Trong hiện kiếp ông là *Puṇṇa Mantāniputta*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> DhA. i. 417; nhưng J. i. 37 và Bu. xi. 19 gọi ông là *Ānanda*.

<sup>(2)</sup> ThagA. i. 361 f.

**2. Sunanda.**--Phụ thân của Phật *Koṇḍañña*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 30; Bu. iii. 25.

**3. Sunanda.**--Làng của nàng *Yasodharā*, người dung cháo sữa lên Phật *Koṇḍañña*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 108.

**4. Sunanda.**--*Ājivaka* từng dung cỏ làm bò đoàn lên Phật *Koṇḍañña*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 108.

**5. Sunanda.**--*Ājivaka* từng dung cỏ làm bò đoàn lên Phật *Sujāta*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 168.

**6. Sunanda.**--Du sĩ (*Ājivaka*) từng dung cỏ làm bò đoàn lên Phật *Dipaṅkara*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 68.

**7. Sunanda.**--Vườn nơi Phật *Anomadassī* chào đời<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 141.

**8. Sunanda.**--Đại đệ tử của Phật *Dhammadassī*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 196.

**9. Sunanda.**--Một cung điện của Bồ Tát *Vipassī*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xx. 24.

**10. Sunanda.**--Vị Bàlamôn vào thời Phật *Padumuttara*; một tiền thân của Trưởng lão *Nita* (*Pupphachadanīya*)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> ThagA. i. 181; Ap. i. 166.

**11. Sunanda.**--Vị Bàlamôn từng dung lên Tôn giả *Sāriputta* chiếc lọng<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 266.

**12. Sunanda.**--Vương tử của Vua *Añjasa*. Có lần ông thúc vương tượng *Sirika* ông đang cỡi xông tới Phật Độc Giác *Devala*. Ông là tiền thân của Trưởng lão *Upālī*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> ThagA. i. 367 f.

**13. Sunanda.**--Nhà vua vào 37 kiếp trước; một tiền thân của Trưởng lão *Akkanta-Saññaka*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 212.

**14. Sunanda.**--Quan đánh xe của Vua trị vì *Kāsi* trong *Mūgapakkha Jātaka*<sup>(1)</sup>. Ông chỉ Tôn giả *Sāriputta*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. vi. 10 ff.

<sup>(2)</sup> p. 30.

**15. Sunanda.**--Quan đánh xe của Vua trị vì *Sivi* trong *Ummadantī Jātaka*. Ông chỉ Tôn giả *Ānanda*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. v. 227.

**16. Sunanda.**--Nhà vua trị vì *Surabhi* vào thời Phật *Maṅgala*. Phật vì ông thuyết pháp<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. iv. 6; BuA. 119 f.

**17. Sunanda.**--Thành phố. Xem *Naradeva* [2].

**Sunandaka.**--Trú quán của Du sĩ (*Ājīvaka*) dung cỗ làm bò đoàn lên Phật *Koṇḍañña*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 108.

**Sunandavatī.**--Thành phố nơi Phật *Sumana* thi triển Thần thông Song hành<sup>(1)</sup>. Vua *Uggata* kiến tạo tại đây tịnh xá *Surinda* cúng dường Phật *Sobhita*<sup>(2)</sup>. Phật *Tissa* nhập diệt tại *Sunandārāma* trong thành phố này<sup>(3)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 128.

<sup>(2)</sup> *Ibid.*, 139.

<sup>(3)</sup> *Ibid.*, 192.

**1. Sunandā.**--Thanh văn tối thắng (*Aggāsāvikā*) của Phật *Dīpaṅkara*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 29; Bu. xvi. 13.

**2. Sunandā.**--Mẫu thân của Phật *Dhammadassi*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 39; Bu. xvi. 13.

**3. Sunandā.**--Phu nhon của Bồ Tát *Kassapa*<sup>(1)</sup>. Bà dung Ngài cháo sữa trước khi Ngài đắc đạo<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xxv. 36.

<sup>(2)</sup> BuA. 218.

**4. Sunandā.**--Nữ Đại cư sĩ hộ trì của Phật *Atthadassi*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xv. 21.

**5. Sunandā.**--Nữ Đại cư sĩ hộ trì của Phật *Kakusandha*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xxiii. 22.

**6. Sunandā.**--Phu nhon của Vua *Ekarājā*<sup>(1)</sup>. Xem *Khaṇḍahala Jātaka*.

<sup>(1)</sup> J. vi. 134.

**7. Sunandā.**--Con gái của người thợ kết vòng hoa ở *Rājagaha*. Nàng là bậc Dự lưu. Hằng ngày, nàng dung hoa cúng dường tháp do Vua *Ajātasattu* kiến tạo trong kinh đô. Sau khi mạng chung nàng sanh lên cõi *Tāvātimsa* làm tùy tùng của Thiên chủ *Sakka*. Thiên chủ được nàng kể lại tiền kiếp mình và Ngài thuật lại cho Trưởng lão *Vaṅgisa* nghe. Trưởng lão *Vaṅgisa* kể lại cho các Trưởng lão kết tập kinh luật (*saṅgītikāra*)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Vv. iii. 9; VvA. 170 f.

**8. Sunadā.**--Nhạc công trên cõi Thiên hoặc một nhạc cụ trên cõi đó<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> VvA. 93, 96, 211, 372.

**1. Sunandārāma.**--Tịnh xá nơi Đức Phật *Dīpaṅkara* nhập diệt<sup>(1)</sup>.

(1) BuA. 68.

**2. Sunandārāma.**--Tịnh xá nơi Đức Phật *Tissa* nhập diệt<sup>(1)</sup>.

(1) BuA. 192; nhưng Bu. xviii. 28 gọi đó là *Nandārāma*.

**Sunāga.**--Nam tử của một Bàlamôn ở *Nālālagāma*, bạn của *Sāriputta* trước khi ông xuất gia. *Sunāga* nghe Phật thuyết pháp, gia nhập Tăng Đoàn và đắc quả Alahán.

Vào thời Phật *Sikhī*, 30 kiếp trước, ông làm Bàlamôn thông thạo Vệ Đà, sống trong rừng gần núi *Vasabha*, và có ba ngàn học trò. Một hôm, ông nhận ra Phật *Sikhī*, rất hoan hỷ, và được sanh về cõi Thiên. Vào 27 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu *Siridhara*<sup>(1)</sup>.

Ông là Trưởng lão *Rahosaññaka* nói trong *Apadāna*<sup>(2)</sup>.

(1) Thag. v. 85; ThagA. i. 142.

(2) Ap. i. 166 f.

**Sunāparanta.**--Quốc độ trong ấy có cửa khẩu *Suppāraka*, sanh quán của Trưởng lão *Punṇa*. Một hôm, *Punṇa* đi cùng đoàn xe thương hồ về *Sāvatti*. Tại đây ông được nghe Phật thuyết pháp và xin gia nhập Tăng Đoàn. Ông được Phật cho phép trở về *Suppāraka*<sup>(1)</sup> hành đạo và thu được 500 nam và 500 nữ cư sĩ. Ông đắc quả Alahán tại *Sunāparanta*. Ông cùng các cư sĩ kiến tạo Hương phòng *Candanasālā* và thỉnh Phật đến chủ trì lễ lạc thành bằng cách chuyển một cành hoa trên hư không về *Sāvatti*. Phật đến với 499 vị Alahán, kể cả hai Tôn giả *Kuṇḍadhāna* và *Ānanda*, trên 499 kiếp do Thiên tử *Vissakamma* cung cấp theo lời yêu cầu của Thiên chủ *Sakka*. Trên đường đến dự lễ, Ngài ghé qua *Saccabaddhapabbata* và chuyển hoá vị Đạo sĩ (*Tāpasa*) của núi này; Đạo sĩ theo Ngài đến *Sunāparanta* trên kiếp thứ 500. Phật lưu lại *Sunāparanta* một hôm. Trên đường về, Ngài dừng lại nơi bờ sông *Nammadā*, được Xà vương cung kính đánh lễ, và lưu lại dấu chân tại trú xứ của Xà vương để mọi người chiêm ngưỡng<sup>(2)</sup>.

Dân *Sunāparanta* nổi tiếng gan dạ và võ bền<sup>(3)</sup>.

*Sunāparanta* còn là sanh quán của *Culla-Punṇa* và *Isidinna* (*Isidatta*) (q.v.).

*Sunāparanta* có thể là *Aparanta*; người Miến Điện gọi đó là vùng đất trên hữu ngạn sông *Irrawaddy*, gần *Pagan*<sup>(4)</sup>.

(1) ThagA. i. 158. (2) MA. ii. 101 f.; SA. iii. 176 nói rằng Phật trú bảy ngày ở *Sunāparanta*, tại *Maṅkulārāma*.

(3) M. iii. 26; S. iv. 61 f. (4) Sās., Introd., p. ix.

**Sunāma.**--Đại thần của Vua *Angati* trị vì *Mithilā*. Xem *Mahanāradakassapa Jātaka*. Ông là *Bhaddaji*<sup>(1)</sup>.

(1) J. vi. 255.

**Sunārī.**—Xem *Sundarī*.

**Sunikkhamma.**--Vào 67 kiếp trước có bảy nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão *Sattāhapabbajita*<sup>(1)</sup>.

(1) Ap. i. 242.

**Suniddā.**—Xem *Niddā*.

**Sunidha.**--Đại thần ở *Magadha*. Ông và Đại thần *Vassakāra* được cử cùng cố *Pāṭaligāma* để ngăn chặn quân *Vajji*. Hai vị thỉnh Phật đến thọ trai và đặt tên cổng Ngài ra về là *Gotamadvāra* và bên nước Ngài qua sông Hằng là *Gotamatittha*<sup>(1)</sup>.

(1) Vin. i. 228 f.; D. ii. 86 f.; Ud. viii. 6.

**Sunimmita.**--Thiên chủ trên cõi Hoá lạc Thiên (*Nimmānarati*)<sup>(1)</sup>. Nữ đại thí chủ *Visakhā* tái sinh lên cõi trời làm phu nhon của Thiên chủ này<sup>(2)</sup>.

(1) J. i. 81; S. iv. 280; A. iv. 243; cf. Dvy. 140. (2) VvA. 189.

**Sunisāvimanavatthu.**--Chuyện của một nữ nhon không gia đình ở *Sāvatti*. Một hôm, thấy vị Phật Độc Giác đi khát thực, bà cúng dường Ngài miếng bánh (*pūvabhāgam*). Bà tái sinh lên cõi *Tāvatisa*; Tôn giả *Moggallāna* được bà kể lại chuyện của mình<sup>(1)</sup>.

(1) Vv. 1. 13; VvA. 61.



**Sunita Thera.**--Ông sanh ra trong một gia đình lượm bông ở *Rājagaha* và sống làm người quét đường nghèo. Một hôm, Phật thấy ông đủ duyên trở thành bậc Alahán nên đến viếng ông lúc sáng sớm trong lúc ông quét đường và lượm thức ăn thừa. Thấy Phật, ông như bị thôi miên và đứng dính chân dựa tường. Phật hỏi ông có muốn làm tỳkheo không. Ông vô cùng hoan hỷ và được Phật truyền giới bằng “Thuận lai tỳkheo”. Đoạn Ngài đưa ông về tịnh xá và dạy ông thiền. Ông đắc quả Alahán. Bây giờ có nhiều chư Thiên và người phàm đến đánh lễ ông; ông thuyết pháp cho đại chúng.

Trong một tiền kiếp, ông có chê bai một vị Phật Độc Giác<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Thag. vss. 620-31; ThagA. i. 540 f.

**1. Sunetta.**--Thanh văn tối thắng (*Aggasāvaka*) của Phật *Sobhita*<sup>(1)</sup>. Ông là em khác mẹ và cũng là đệ tử đầu tiên của Phật<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. vii. 21; J. i. 35.

<sup>(2)</sup> BuA. 137.

**2. Sunetta Thera.**--Thị giả của Phật *Dhammadassi*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 39; Bu. xvi. 18.

**3. Sunetta.**--Phật Độc Giác. Có một người thực tập búng sỏi (học từ một người tàn tật nói trong *Sālittaka Jātaka*, q.v.) nhắm Phật Độc Giác *Sunetta* đang vô thành khát thực búng viên sỏi trúng xuyên qua tai khiến Phật đau đớn và mạng chung. Người búng sỏi bị dân giết chết, đầu thai xuống địa ngục, rồi sau đó tái sanh làm nga quý sáu chục ngàn cái búa trên núi *Gijjhakūta*<sup>(1)</sup>.

Lần khác, Phật Độc Giác *Sunetta* bị Vương tử của Vua *Kitavassa* trị vì *Benares* giựt bát liêng xuống đất vì giận vị Phật này không cung kính ông<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> DhA. ii. 71 f.; P. iv. 16; PvA. 283 f.

<sup>(2)</sup> Pv. iii. 2;

iv. 7; PvA. 177 f., 264.

**4. Sunetta.**--Đạo sư của thời cổ sơ. Ông có nhiều môn đệ; môn đệ nào theo lời ông dạy đều được sanh về cõi Phạm thiên hay các cõi trời khác. Rồi ông nghĩ: “Thật không xứng đáng cho ta trong đời sau lại có một sanh thú giống như sanh thú của các đệ tử.” Do đó, ông tu tập tối thượng từ bi. Tuy nhiên, ông không tự thoát được khỏi sanh,

già, chết, vân vân..., vì ông chưa thể nhập Thánh giới, Thánh định, Thánh tuệ, và Thánh giải thoát<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iv. 103 f.; ông được dẫn trong A. iii. 371; iv. 135.

**Sunetta Sutta.**--Kinh liệt kê các Đạo sư, kể cả *Sunetta* (q.v.), thuyết về cộng trú với chư Thiên ở Phạm thiên giới<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iv. 135.

**Sunettā.**--Nữ Balamôn ở *Asadisagāma* từng dung cháo sữa lên Bờ Tát *Siddhattha*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 185.

**Sunela.**--Nhà vua vào 123 kiếp trước; một tiền thân của Trưởng lão *Muṭṭhipūjaka*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 201.

**1. Sundara.**--Thành phố nơi Phật *Kassapa* thi triển Thần thông Song hành dưới gốc cây *asana*<sup>(1)</sup> và Phật *Koṇāgamana* thi triển dưới gốc cây *Mahāsāla*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 218.      <sup>(2)</sup> *Ibid.*, 214.

**2. Sundara.**--Vị tỳkheo ở *Rājagaha*. Trên đường đi khát thực, ông được một nữ nhơn thỉnh dừng lại để bà đánh lễ. Bất ngờ, bà vén y ông, nắm dương vật ông bỏ vô miệng. Ông yết kiến Phật; Ngài dạy ông không bị tội vì ông không đồng tình với hành động của bà<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Vin. iii. 36; cf. chuyện của St. Anthony.

**3. Sundara.**--Vị tỳkheo đi cùng 500 vị khác mang cùng một tên chung này đến dự lễ đất viên đá đầu tiên của *Mahā Thūpa*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> MṬ. 522.

**Sundarananda.**—Xem *Nanda*.

**Sundarapaṇḍu.**--Tộc trưởng *Damiḷa*, đồng minh của *Kulasekhara*, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxvi. 126, 174.

**Sundarapabbata.**—Xem *Subhagiri*.

**Sundarasamudda Thera.**--Ông sanh ra trong một gia đình tài chủ giàu có ở *Rājagaha* và được gọi như vậy vì dung sắc khả ái của ông. Từ lúc còn rất trẻ, *Sundarasamudda* đã thán phục oai nghi của Đức Thế Tôn (lúc gặp Ngài tại *Rājagaha*) và xin gia nhập Tăng Đoàn. Ông có lần đến *Sāvatti* ở với bạn để học thiền. Mẹ ông buồn tủi mỗi lúc bà thấy con cái người khác vui chơi với vợ con họ trong hội hè. Do đó, bà muốn một kỹ nữ đi khuyến dụ ông hoàn tục. Nàng đến trọ trong một nhà mà ông thường đến khát thực. Một hôm, nàng cỡi dép vàng và chấp tay đánh lễ ông rồi thỉnh ông vô nhà bằng những lời lẽ ngọt ngào. Ông biết tâm ông xao xuyên nên tinh tấn tu tập và đắc quả Alahán<sup>(1)</sup>.

Theo Chú giải về *Dhammapada*<sup>(2)</sup>, Tỳkheo *Samudda* nhận lời vô nhà và lên lầu bảy với nàng kỹ nữ. Trong lúc nàng kỹ nữ dùng thủ thuật để mê hoặc ông, ông nhận thức được tâm mình và vô cùng bối rối.

Phật ngồi tại *Jetavana*, cách ông 45 lý, thấy hết mọi sự việc và mỉm cười. Được Tôn giả *Ananda* hỏi, Ngài nói rằng: “Trận chiến đang xảy ra giữa *Sundarasamudda* và nàng kỹ nữ, nhưng *Samudda* sẽ thắng.” Rồi Ngài chiếu hào quang tới *Samudda* và thuyết pháp vì ông. Sau bài pháp, *Samudda* đắc quả Alahán.

<sup>(1)</sup> Thag. vss. 459-65; ThagA. i. 467 f.  
194 ff.; cf. chuyện của *Cullapīṇḍapātikatissa*.

<sup>(2)</sup> DhA. iv.

**Sundarika Sutta.**--Mô tả cuộc viếng Phật của *Sundarika-Bhāradvāja* (q.v.)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. i. 167 f.

**Sundarika-Bhāradvāja.**--Bàlamôn *Bhāradvāja*. Một thời, trên bờ sông *Sundarikā*, lúc ông làm lễ cúng dường lửa xong, ông nhìn quanh tìm người thọ hưởng món ăn cúng dường còn lại này. Thấy Phật đang ngồi dưới gốc cây, trùm đầu<sup>(1)</sup>, ông bung thực phẩm và nước đến. Phật tháo trùm đầu khi nghe bước chân ông đến gần. Ông hơi ngấp ngừng lúc thấy vị trọc đầu, nhưng vẫn đến và hỏi về thọ

sanh của Ngài. Phật bảo thọ sanh không quan trọng bằng sở hành. Ông hoan hỷ và cúng dường Ngài, nhưng Ngài từ chối vì Ngài “không có hưởng thọ vì tụng hát kệ chú.” Ngài khuyên ông liệng xuống sông nơi không có loài hữu tình, vì không ai trên thế gian ăn vật cúng dường còn lại này có thể tiêu hóa được trừ Như Lai hay đệ tử của Như Lai. Ông làm theo lời dạy và thấy nước sôi và phun khói lên. Ông hoảng hốt, lông tóc dựng ngược. Phật vì ông thuyết pháp. Ông xin gia nhập Tăng Đoàn và không bao lâu sau đắc quả Alahán<sup>(2)</sup>.

*Sundarika-Bhāradvāja* có thông lệ cho vật thực cúng dường trên bờ sông *Sundarikā*<sup>(3)</sup>.

*Sundarika-Bhāradvāja* có yết kiến Phật trên bờ sông *Bahūkā* và hỏi Ngài có tắm nơi dòng sông tịnh hoá này không?<sup>(4)</sup> Ngài vì ông thuyết kinh *Vatthūpama Sutta* (q.v.).

Chú giải về *Dhammapada* nói rằng<sup>(5)</sup> *Sundarika* là anh của *Akkosaka* và *Bilāngika Bhāradvāja*, và ông từng phỉ báng Phật như *Akkosaka* đã làm.

<sup>(1)</sup> Theo Chú giải là để gây sự chú ý và cũng để *Sundarika* không bị thối chí vì thấy một vị trọc đầu.

<sup>(2)</sup> S. i. 167 f. Sn. (p. 79 f.) cũng có nói đến cuộc gặp gỡ này với đôi chút chi tiết khác biệt nhưng với nội dung như nhau. Chú giải gọi kinh trong Sn. là *Pūraḷāsa Sutta* (SnA. ii. 409).

M. i. 39 f.

<sup>(3)</sup> SA. i. 181 f. <sup>(4)</sup> DhA. iv. 163.

**Sundarika-Bhāradvāja Sutta.**--Mô tả cuộc gặp giữa Phật và *Sundarika-Bhāradvāja* (q.v.). Chú giải gọi kinh này là *Pūraḷāsa Sutta*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Sn. p. 79 f.; SnA. ii. 400.

**1. Sundarikā.**--Sông trong xứ *Kosala* nổi tiếng là gội được mọi tội lỗi. *Sundarika-Bhāradvāja* làm lễ tế Thần Lửa và gặp Phật ngồi trên bờ sông này<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> M. i. 39.

<sup>(2)</sup> S. i. 167; Sn. p. 79, etc.

**2. Sundarikā.**--Xem *Sundarī* [3].

**1. Sundarī.**--*Aggasāvikā* của Phật *Anomadassi*<sup>(1)</sup>.

(<sup>1</sup>) J. i. 36; Bu. viii. 23.

**2. Sundarī Therī.**--Nàng là ái nữ của Bàlamôn *Sujāta* [9] ở *Benares*. Sau khi cha nàng xuất gia, nàng bỏ thí tất cả, xin phép mẹ gia nhập Tăng Đoàn, và chứng Thánh quả, thành bậc Alahán. Một hôm, *Sundarī* xin phép thầy rời *Benares* đến yết kiến Phật ở *Sāvattthi*; tại đây bà rống “tiếng rống sư tử”.

Vào 31 kiếp trước bà có cúng dường Phật *Vessabhū* một muống thực phẩm. Bà làm phu nhon của Chuyển luân vương 50 lần<sup>(1)</sup>.

(<sup>1</sup>) Thig. vss. 326-332; ThigA. 228 f.

**3. Sundarī, Sundarikā.**--Nữ du sĩ (*Paribbājika*). Người ta thường thấy bà đi về hướng *Jetavana* vào lúc chiều tối, trang sức rực rỡ bằng vòng hoa và nước hương liệu. Được hỏi, bà đáp bà đến ngủ trong cốc của Phật. Nhưng thật ra bà đến vườn của các Du sĩ gần *Jetavana*. Ít lâu sau, bà mất tích. Xác bà được tìm thấy vùi ở nơi gần *Gandhakūṭi* của Phật. Thế là các tỳkheo họ Thích bị phi báng thậm tệ. Phật phải ở trong Hương cốc suốt bảy ngày liền và có lần Tôn giả *Ananda* đề Ngài du hành sang thành phố khác. Nhưng Ngài báo không nên đi đâu cả vì một chuyện vô có và sự thật sẽ được phơi bày. Thám tử của triều đình tìm ra tông tích của bọn giết người lúc chúng cãi nhau trong quán rượu. Họ bị giải về triều và khai đã giết *Sundarī* theo âm mưu của các ngoại đạo<sup>(1)</sup>.

Truyện thuyết nói rằng<sup>(2)</sup> trong một tiền kiếp Bồ Tát là người theo dục lạc tên *Munāli*. Một hôm, thấy vị Phật Độc Giác đắp ngoại y ngoài thành trong lúc có một nữ nhon đi qua, ông giễu cợt rằng: “Hãy xem Samôn kia, ông không sống phạm hạnh mà là một kẻ trác táng.” Quả của trò giễu cợt đó nay Đức Phật phải trả vạ.

*Duttḥaka Sutta* (q.v.) và *Maṇisūkara Jātaka* (q.v.) được thuyết liên quan đến sự việc xảy ra này.

(<sup>1</sup>) Ud. iv. 8; UdA. 256 ff.; DhA. iii. 474 f.; SnA. ii. 528 f.; J. ii. 415 f. (<sup>2</sup>) Ap. i. 299; UdA. 263.

**4. Sundarī.**--Công chúa xứ *Kāliṅga*, thân thuộc của Công nương *Tilokasundarī*. Nàng thành hôn với Vua *Vikkamabāhu*<sup>(1)</sup>. v.l. *Sūnari*.

<sup>(1)</sup> Cv. lix. 49; về tên đúng, xem Cv. Trs. i. 213, n. 2.

**1. Sundarī-Nandā.**--Tỳkheo ni, em gái của ba Tỳkheo ni *Thullanandā*, *Nandā* và *Nandavatī*. Bà để *Sālha Migāranattā* dụ dỗ và phải tội *Parājikā*<sup>(1)</sup>. Bà còn mang tiếng là tham ăn<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Vin. iv. 211 f.

<sup>(2)</sup> *Ibid.*, 232 f., 234.

**2. Sundarī-Nandā.**--Trưởng lão ni. Bà là công chúa của Vua *Suddhodana* và Di mẫu *Mahāpajāpatī* và là em của Trưởng lão *Nanda*. Thấy tất cả thân tộc mình xuất gia, bà gia nhập Tăng Đoàn. Tự phụ với sắc đẹp của mình, bà không chịu đến yết kiến Phật. Câu chuyện của bà giống như câu chuyện của *Abhirūpa Nandā* (q.v.). Phật vì bà thuyết pháp và bà đắc quả Dự lưu. Phật cho bà đề tài thiền và bà đắc quả Alahán. Bà được tuyên bố là tối thắng về tu Thiền, một ước nguyện mà bà phát nguyện vào thời Phật *Padumuttara*<sup>(1)</sup>.

Bà còn được gọi là *Rūpanandā*<sup>(2)</sup>. Có nhiều lầm lẫn trong các truyền thuyết nói về chư Trưởng lão ni *Nandā*.

<sup>(1)</sup> Thig. vss. 82-6; ThigA. 80 f.; Ap. ii. 572 f.; A. i. 25; AA. i. 196 f.

<sup>(2)</sup> *Ibid.*, 198.

**Sunhāta-pariveṇa.**--*Pariveṇa* do Vua *Devānampiyatissa* kiến tạo trên bờ hồ tắm của Trưởng lão *Mahinda*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. xv. 207.

**Supajjalita.**--Vào 27 kiếp trước có bảy nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão *Citapūjaka*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 244.

**Supaṇṇa.**—Xem *Garuḍa*.

**Supaṇṇa Saṃyutta.**--[30] Chương 9: Tương Ứng Kim Xí Điều, Thiên Uẩn, *Saṃyutta Nikāya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iii. 246-9.

**1. Supatta.**--Bồ Tát sanh làm con qua trong *Supatta Jātaka*.

**2. Supatta.**--Chúa loài kên kên, con của Bồ Tát trong *Gijjha Jātaka* (Số 427).

**3. Supatta.**--Một trong số năm vương mã của Vua *Kappina*. Chỉ có nhà vua mới cỡi được vương mã này<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> DhA. ii. 117.

**Supatta Jātaka** (Số 292).--**Chuyện Vua Quạ Supatta.** Bồ Tát sanh làm Chúa *Supatta* của 84 ngàn con quạ. Chúa có hoàng hậu là *Suphassā* và Tướng quân là *Sumukha*. Một hôm, *Supatta* và *Suphassā* đi kiếm ăn bay ngang qua bếp của vua thấy vị đầu bếp để thức ăn ngoài trời cho nguội. *Suphassā* được ăn thức ăn ấy của vua. *Supatta* tham khảo ý của quạ tướng quân và ông này lãnh nhiệm vụ đi lấy thức ăn của vua dung *Suphassā*. Lúc vị bếp đưa thức ăn qua sân lên cung vua, quạ tướng quân bay đến tấn công ông. Nhà vua thấy vậy bảo bếp bắt lấy quạ. Ông tóm cổ con quạ tướng quân nên để rơi thức ăn xuống sân. Đàn quạ đua nhau ăn rồi ngậm đem về cho *Suphassā* và *Supatta*. Bị đưa đến nhà vua, quạ tướng quân trình tự sự và tâu rằng mình hết lòng vì chúa nếu có chết cũng không màng. Nhà vua cho mời *Supatta* vô cung thuyết pháp. Sau đó ông ra chiêu bảo vệ mọi sanh vật và trị vì theo chánh pháp.

Chuyện kể về Tôn giả *Sāriputta* dung bà *Bimbādevī* (*Rāhulamātā*) bữa cơm trộn bơ tươi và cá hồng để chữa bệnh đau bao tử của bà.

Nhận diện tiền thân: Vua *Benares* chỉ Tôn giả *Ānanda*; *Sumukkha* chỉ Tôn giả *Sāriputta*; *Suphassā* chỉ *Rāhulamātā*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. ii. 433-6.

**Supatittha-cetiya.**--Điện thờ gần *Latthivanuyyāna* trong *Rājagaha*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Vin. i. 35.

**Supatitthita.**--Phật Độc Giác<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> M. iii. 70.

**Supabbā.**--Một cận sự nữ ở *Rājagaha* có (tà) kiến rằng ai tự dung mình cho ái ân được hạnh bố thí tối thượng<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Vin. iii. 39.

**Supassa.**--Tên gọi của núi *Vepulla* vào thời Phật *Kassapa*<sup>(1)</sup> (*v.l. Suphassa*). Dân chúng sống trong *Rājagaha* lúc bấy giờ được gọi là *Suppiyā*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. ii. 192.

**1. Supāricariya.**--Vào ba kiếp trước có bảy nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão *Samittigutta* (*Jātipūjaka*)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> ThagA. i. 176; Ap. i. 154.

**2. Supāricariya Thera.**--Ông là Trưởng lão *Khitaka* (*q.v.*)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 181; ThagA. i. 209.

**Supina Sutta.**--Nói về năm giấc mộng của Bồ Tát trong đêm trước khi Ngài thành Phật<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iii. 240 f.; được dẫn trong J. i. 69.

**Supuṭakapūjaka Thera.**--Alahán. Vào 91 kiếp trước ông dung lên Phật *Vipassī* gói muối (? *lonasupuṭaka*) lúc thấy Ngài đi khát thực<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 284.

**Supubbaṇha Sutta.**--Tên của *Pubbaṇha Sutta* (*q.v.*) nói trong *Sutta Saṅgala* (Số 52).

**Suppagedha.**--Thần Dạ xoa mà Phật tử thường khấn vái lúc hữu sự<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> D. iii. 205.

**Suppati Sutta.**--Sau khi đi kinh hành ngoài trời đến khuya, Phật rửa chân vô tịnh xá nằm xuống. *Māra* đến hỏi sao Ngài ngủ. Ngài đáp rằng Ngài đã được giải thoát nên nếu có ngủ ai làm được gì?<sup>(1)</sup>.



<sup>(1)</sup> S. i. 107 f.

**2. Suppatitṭita.**--Cây đa (*Nigrodha*) của Vua *Koravya*. Cây đa này cho trái to như cái nồi nhỏ và rất ngon ngọt. Nhà vua và triều thần ăn một phần trái của cây đa; quan quân ăn phần kế, thần dân ăn phần thứ ba, Samôn và Thánh nơn ăn phần thứ tư, chim muông ăn phần còn lại. Không ai cần canh gác cây đa, cũng không ai tranh dành trái đa.

Một hôm, có người đến ăn trái, làm gãy một cành, rồi bỏ đi. Thần cây phẫn nộ và làm cây không đơm trái nữa. Nhà vua trình Thiên chủ *Sakka*. Thiên chủ phạt thần cây và bảo ông phải giữ *Rukkhadhamma* (Mộ pháp) và để cho chúng sanh sử dụng cây đa; cây đa không phải của thần cây đa<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iii. 369 f.

**3. Suppatitṭhita.**--Viên quan vẽ nền của *Mahā Thūpa*. Ông là con của *Nandisena* và *Sumanādevī*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Dp. xix. 8; MT. 528.

**4. Suppatitṭhita.**--Nhà vua vào 65 kiếp trước; một tiền thân của Trưởng lão *Gosāsanikkhepa*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 245.

**Suppatita.**--Vua trị vì *Anoma* hay *Anupama*; phụ thân của Phật *Vessabhū*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 42; Bu. xxxii. 18; D. ii. 7.

**1. Suppabuddha.**--**Thiện Giác.** Vương tử họ Thích, con của *Añjana* và *Yasodharā*. Ông có anh là *Dañḍapāni* và hai chị là *Māyā* và *Pajāpatī*. Ông thành hôn với *Amitā* và có hai con, *Bhaddakaccānā* và *Devadatta*. Ông là cha vợ của Đức Phật<sup>(1)</sup>. Tương truyền rằng<sup>(2)</sup> ông bị Phật làm tổn thương vì Ngài bỏ vợ con ra đi và không ưa *Devadatta*. Do đó có lần ông uống rượu say và ra cản đường Phật khiến Phật phải quay lưng. Bấy giờ Thị giả *Ananda* thấy Phật mỉm cười nên bạch hỏi và được Ngài đáp rằng *Suppabuddha* sẽ bị đất nuốt trong bảy ngày tới tại chân cầu thang. *Suppabuddha* nghe

được lời này nên cho đem tất cả đồ đạc mình lên lầu bảy. Ông dỡ luôn cầu thang, đóng hết cửa và cho canh giữ cẩn mật. Đến ngày thứ bảy, con ngựa của ông sút chuồng không ai bắt được. Ông ra mở cửa, cầu thang được tái lập, và người gác liêng ông xuống lầu. Lúc ông rút xuống chân cầu thang, đất nứt ông xuống địa ngục.

*Suppabuddha* còn được gọi là *Mahāsuppabuddha*<sup>(3)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. ii. 19, 21; nhưng xem thêm *Añjana*. <sup>(2)</sup> DhA. iii. 44 f.; cf. Mil. 301. <sup>(3)</sup> E.g., ThigA. 140.

**2. Suppabuddha.**--Một người cùi nghèo khó. Một hôm, ông đến ngồi ở vòng ngoài nghe Phật thuyết pháp; ông đặc quả Dự lưu. Trong lúc chờ các tín chủ ra về để vào đánh lễ và tạ ơn Phật, ông được Thiên chủ *Sakka* thử bằng cách dạy ông khước từ Phật và bác bỏ lời dạy cũng như Tăng Đoàn của Ngài để đổi lấy sự giàu sang. Ông phản đối Thiên chủ và bảo rằng ông không cần của cải thế gian vì ông đã có tài sản cao quý của bậc Thánh nhơn (*Ariyadhana*) rồi. Thiên chủ bạch Phật và Ngài nói rằng không có uy lực nào có thể thay đổi được *Suppabuddha*. Sau khi yết kiến Phật, *Suppabuddha* trở về và trên đường ông bị bò húc chết.

Con bò này là một nữ Daxoa, từng làm kỹ nữ. Nàng bị *Pukkusāti*, *Bāhiya*, *Dārucīriya*, và *Tambadāṭhika* giết chết và lấy hết vòng vàng tiền bạc sau khi đã mây mưa với nàng. Nàng quyết tâm trả thù bằng cách giết họ trong một trăm kiếp. Do đó họ bị bò kỹ nữ húc chết.

*Suppabuddha* có lần gọi Phật Độc Giác *Tagarasikhī* là thằng cùi (*kuṭṭhi*) vì ông đắp y vá quàng và nhổ nước miếng lên Ngài<sup>(1)</sup> nên trong hiện kiếp ông làm người cùi.

<sup>(1)</sup> Ud. v. 3; UdA. 279 ff.; DhA. ii. 33 f.

**3. Suppabuddha.**--Nam tử của Bò Tát *Vesabhū*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> D. ii. 7; Bu. xxii. 20.

**4. Suppabuddha.**--Nhà vua vào năm kiếp trước; một tiền thân của Trưởng lão *Eraka* (*Maggadāyaka*)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> ThagA. i. 193; Ap. i. 173.

**Supparikā.**--Tên của một tộc<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. ii. 359 (vs. 19).

**Suppala.**--Một trong số cung điện của Bồ Tát *Siddhattha*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xxii. 14.

**Suppavāsā Koliyadhītā.**--Mẫu thân của *Sīvalī*. Bà chuyển bụng suốt bảy ngày liền cho đến khi Phật ban hồng ân bà mới sanh được<sup>(1)</sup>. Tương truyền rằng<sup>(2)</sup> thai nhi ở trong bụng mẹ những bảy năm (xem *Asātarūpa Jātaka, q.v.*)<sup>(3)</sup>.

*Suppavāsā* là công nương của Vua trị vì Koliya<sup>(4)</sup>. Nàng thành hôn với người *Licchavi* tên *Mahāli*<sup>(4)</sup> và sống trong làng *Sajjanela*, xứ *Koliya*; tại đây nàng được Phật thuyết pháp về bố thí<sup>(5)</sup>. Nàng được Phật tuyên bố là tối thắng về bố thí các món ăn thượng vị<sup>(6)</sup>, hạnh tối thắng mà nàng đã phát nguyện từ thời Phật *Padumuttara*<sup>(7)</sup>.

*Suppasāvā* được liệt kê trong danh sách các cận sự nữ<sup>(8)</sup> và được kể chung với chư vị *Anāthapiṇḍika*, *Culla Anāthapiṇḍika* và *Visakhā* như đại thí chủ được chư tỳkheo nhận bố thí rất hoan hỷ<sup>(9)</sup>.

<sup>(1)</sup> Xem chi tiết trong s.v. *Sīvalī*. <sup>(2)</sup> Bảy năm phải <sup>(4)</sup> chắng vì bà bị hư thai bảy lần. <sup>(3)</sup> J. i. 407.

Ap. ii. 494 (vs. 28); nhưng xem AA. i. 244 mô tả chồng nàng là một nhà quý phái họ Thích. <sup>(5)</sup> A. ii. 62 f. <sup>(6)</sup> A. i. 26.

<sup>(7)</sup> AA. i. 244. <sup>(8)</sup> A. iv. 348. <sup>(9)</sup>

DhA. i. 339; nàng được nói sống ở *Sāvatti*; đó có thể là sau khi *Mahāli* (q.v.) đến sống ở đây; cf. DhA. iv. 193 f.

**Suppavāsā Sutta.**--Phật viếng nữ thí chủ *Suppavāsā* ở *Sajjanela*. Sau khi thọ thực xong, Ngài nói pháp về bố thí: các Thánh nữ đệ tử khi bố thí đồ ăn, bố thí bốn sự cho người nhận. Bốn sự đó là: thọ mạng, dung sắc, an lạc, và sức mạnh<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. ii. 62 f.

**Suppasanna.**--Nhà vua vào tám kiếp trước; một tiền thân của Trưởng lão *Rattipupphiyā*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 188.

**Suppādevī.**--Mẹ của *Sṭhabāhu* và *Sṭhasīvalī*<sup>(1)</sup>.

**Suppāra, Suppāraka.**--Hải cảng ở xứ *Sunāparanta*, Ấn Độ. Cảng này có sự giao thương phồn thịnh với *Bhārukaccha*, *Suppāraka* và *Suvaṇṇabhūmi*<sup>(1)</sup>. *Suppāraka* cách *Sāvatti* 120 lý<sup>(2)</sup>; *Sāvatti* nằm về phía Đông Bắc của *Suppāra*<sup>(3)</sup> *Vijaya* và tùy tùng ông bị Vua cha bỏ xuống thuyền tại cảng này để qua Tích Lan; họ phải rời cảng liền vì dân chúng phẫn nộ với hạnh kiếm ác và bạo hành của họ<sup>(4)</sup>. *Suppāra* là sanh quán của Tỳkheo ni *Ubbarī* trong kiếp bà làm ái nữ của một gia đình buôn ngựa<sup>(5)</sup>, sanh quán của Trưởng lão *Puṇṇa* (*q.v.*), và trú quán của Trưởng lão Alahán *Bāhiya Dārucīriya* (*q.v.*).

*Suppāraka* (Sanskrit: *Sūrpāraka*) là *Sopāra* hiện nay, trong quận *Thāna*, nằm về phía Bắc của *Bombay*<sup>(6)</sup>.

<sup>(1)</sup> Xem *e.g.*, Ap. ii. 476 (vs. 13 f.); AA. i. 156. (2)

DhA. ii. 214; UdA. 85. (3) *Ibid.*, 84  
(*pubbuttaradisābhāgāyam*). (4) Mhv. vi. 46; Dpv. ix. 15 f.

(5) DhA. iv. 50. (6) Imperial Gazetteer of  
India *s.v.*, nhưng xem *s.v. Sunāparanta*.

**Suppāraka.**--Bồ Tát sanh làm thuyền trưởng trong *Suppāraka Jātaka*.

**Suppāraka Jātaka (Số 463).**--**Chuyện Trí Giả Suppāraka.**--Một thời, Bồ Tát sanh làm thuyền trưởng ở *Bhārukaccha*. Ông bị mù vì nước biển hại mắt. Nhà vua cử ông làm hội thẩm đánh giá báu vật. Một hôm, ông bác bỏ con voi không xứng đáng làm quốc tượng vì theo ông voi có tật ở chân sau. Ông còn bác bỏ con ngựa (không lớn lên đầy đủ vì ngựa mẹ chết lúc ngựa con sanh ra), xe ngựa (bằng gỗ rỗng) và tấm thảm (bị chuột cắn một lỗ) dựng lên vua để vua ngự. Sự thẩm xét của ông được nhà vua kiểm chứng là chính xác, nhưng mỗi lần thẩm xét ông chỉ được vua ban tám đồng; ông không vui nên trở về quê.

Tại cảng *Bhārukaccha*, ông được một số thương nơn năn ni ông làm thuyền trưởng. Thuyền ra khơi yên lành trong bảy hôm liền. Qua ngày thứ tám, thuyền bị ngọn gió trái mùa thổi trôi dạt bốn tháng

liền trong các biển *Khuramāla*, *Aggimāla*, *Dadhimāla*, *Nīlavanṇakusamāla*, *Nalamāla*, và *Valabhāmukha*. Tại *Valabhāmukha* ông biết không còn cách nào cứu nguy được nên thực hiện một lời nguyện cầu Chơn thật. Trong một ngày thuyền về được tới *Bhārukaccha* bình an.

Chuyện kể về sự viên mãn của trí tuệ tối thắng<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iv. 136-47; cf. *Sapārāga Jātaka* trong *Jātakamālā* (Số 14).

**1. Suppiya.**--Du sĩ (*Paribbājika*) đệ tử của Đạo sư *Saṅghaya Belaṭṭhiputta*<sup>(1)</sup> và số là thầy của Thanh niên *Brahmadatta*. Tại ngự uyển *Ambalaṭṭhikā*, hai thầy trò tranh luận; thầy phi báng còn trò tán thán Phật, Pháp, Tăng. Tranh luận này đưa đến việc Phật thuyết *Brahmajāla Sutta*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> DA. i. 35.                      <sup>(2)</sup> D. i. 1.

**2. Suppiya.**--Đại cư sĩ hộ trì của Phật *Siddhattha*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xvii. 20.

**3. Suppiya Thera.**--Ông sanh ra trong một gia đình giữ nghĩa địa. Được bạn là Trưởng lão *Sopāka* chuyên hoá, ông gia nhập Tăng Đoàn và đắc quả Alahán.

Vào thời Phật *Padumuttara* ông làm Balamôn *Varuṇa* ra đi tu ẩn bỏ lại gia đình với mười con. Ông từng dung trái lên Phật và chư tỳkheo tùy từng lúc gặp chư vị trong rừng. Vào thời Phật *Kassapa* ông làm Sátđếly, có tật chê bai bạn bè, nên trong hiện kiếp sanh làm con của gia đình giữ nghĩa địa<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Thag. vs. 32; ThagA. i. 92 f.; Ap. ii. 452 f.

**4. Suppiya.**—Xem *Suppiyā* [2].

**1. Suppiyā.**--Tên gọi dân cư sống trong *Rājagaha* vào thời Phật *Kassapa*. Bây giờ, *Vepulla* được gọi là *Supassa* (*Suphassa*)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. ii. 192.

**2. Suppiyā.**--Nữ cư sĩ ở *Benares*. Bà và ông, *Suppiya*, rất sùng đạo. Một hôm, bà đến tịnh xá thấy một tỳkheo bị bệnh đang cần

canh thịt. Bà bảo tỳ nữ đi mua nhưng khắp *Benares* không đâu có thịt. Bà cắt đùi mình đưa cho bếp nấu canh dung tỳkheo. Lúc biết được câu chuyện, ông rất hoan hỷ và thỉnh Phật về nhà thọ trai. Đến nhà ông, Phật hỏi về bà. Thấy Ngài, vết thương bà lành ngay. Vì chuyện của Bà *Suppiyā*, Phật chế giới luật cấm tỳkheo ăn thịt người, dầu được hiến dung<sup>(1)</sup>.

*Suppiyā* là ví dụ của người mà công đức đem lại quả ngay trong hiện kiếp<sup>(2)</sup>. Bà được Phật tuyên thuyết là tối thắng về săn sóc người bệnh<sup>(3)</sup>, hạnh tối thắng mà bà từng phát nguyện từ thời Phật *Padumuttara*<sup>(4)</sup>.

<sup>(1)</sup> Vin. i. 216 f.

<sup>(2)</sup> Mil. 115; cf. 291.

<sup>(3)</sup>

A. i. 26.

<sup>(4)</sup> AA. i. 244 f.; bà được đề cập trong danh sách những cận sự nữ tối thắng (A. iv. 348).

**3. Suppiyā.**--Một trong số năm ái nữ của Vua *Okkāka III* và *Bhattā (Hatthā)*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> DA. i. 258; MT. 131; SnA. ii. 352.

**Suphassa.**—Xem *Supassa*.

**1. Suphassā.**--Con quạ mái, vợ của *Supatta (q.v.)*. *Suphassā* chỉ *Rāhulamātā*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. ii. 436.

**2. Suphassā.**--Mẫu thân của Phật *Siddhattha*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 40; Bu. xvii. 13.

**3. Suphassā.**--Một nhạc công trên cội Thiên hay một nhạc cụ trên cội đó<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> VvA. 94.

**Subandhu (Subuddha).**--Bàlamôn ở *Benares*, phụ thân của Trưởng lão *Tekicchakari*. Ông bị Vua *Candagutta* bỏ vô ngục thất<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> ThagA. i. 440.

**1. Subāhu Thera.**--Ông sanh ra trong một gia đình tài chủ ở Benares. Lúc nghe bạn là Yasa gia nhập Tăng Đoàn, ông cũng theo xuất gia và về sau đắc quả Alahán.

(<sup>1</sup>) Vin. i. 19 f.

**2. Subāhu Thera.**--Ông là vương tử của Vua xứ Malla trị vì tại Pāvā. Ông xuất gia nonh lúc Phật đến viếng Rājagaha lần đầu tiên, một lượt với ba bạn là Godhika, Valliya và Uttiya. Vua Bimbisāra có cất am thất cho các ông nhưng quên lợp nóc; trời không mưa cho đến khi nóc am được lợp. Về sau, các ông đều đắc quả Alahán.

Vào 99 kiếp trước Subāhu có đánh lễ Phật Siddhattha. Vào 37 kiếp trước ông làm vua 16 lần dưới vương hiệu Agada. Ông có thể là Trưởng lão Nāṇasañña nói trong Apadāna(<sup>2</sup>).

(<sup>1</sup>) Thag. vs. 52; ThagA. i. 123 f.

(<sup>2</sup>) Ap. i. 140 f.

**3. Subāhu.**--Vào 500 kiếp trước có 34 nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão Ekāsaniya (Sīvalī) (<sup>1</sup>).

(<sup>1</sup>) Ap. i. 244.

**4. Subāhu.**--Con cọp trong Vaṇṇāroha Jātaka (Số 361) và Tittira Jātaka (Số 438). Cọp chỉ Tôn giả Moggallāna(<sup>1</sup>).

(<sup>1</sup>) J. iii. 192, 540.

**5. Subāhu.**--Phật Độc Giác(<sup>1</sup>).

(<sup>1</sup>) M. iii. 70; ApA. i. 107.

**1. Subuddha.**—Xem Susuddha.

**2. Subuddha.**—Xem Subandhu.

**Subodhālaṅkāra.**--Luận án về thơ văn Pāli của Trưởng lão Saṅgharakkhita ở Tích Lan(<sup>1</sup>).

(<sup>1</sup>) Gv. 61; P.L.C. 199 f.

**Subbata.**--Nhà vua vào thời cổ sơ; một tiền thân của Trưởng lão Kuṭivihāriya (Nalamāliya) (<sup>1</sup>).

(1) ThagA. i. 131; Ap. i. 143.

**1. Subrahmā.**--Thiên tử. Ông viếng Phật tại *Veluvana* và bạch rằng tâm ông thường sợ hãi, ý ông thường dao động. Phật dạy rằng con đường đưa đến an toàn là hạnh giác chi, hộ trì căn, bỏ tất cả<sup>(1)</sup>.

Chú giải nói rằng<sup>(2)</sup> *Subrahmā* là Thiên tử trên cõi *Tāvātimsa* có lần đến Vườn *Nandana* với một ngàn tiên nữ. Năm trăm ngời với ông dưới gốc cây *Pāricchattaka*, còn 500 leo lên cây ca hát và tạo mưa hoa. Bỗng nhiên tất cả biến mất và sanh xuống địa ngục. *Subrahmā* tìm nguyên do và biết ông chỉ còn sống được bảy hôm nữa. Buồn khổ, ông đến yết kiến Phật. Sau bài pháp của Ngài, ông đắc quả Dự lưu.

(1) S. i. 53.

(2) SA. i. 88 f.; DA. iii. 750; MA. i. 190 f.

**2. Subrahmā.**--Bích chi Phạm thiên. Ông đi cùng Bích chi Phạm thiên *Suddhavāsa* đến một Phạm thiên giới phồn vinh và thịnh vượng với mục đích làm cho chư Phạm thiên trú tại đây dao động bằng cách khuyên họ nên đi đến hầu thăm Thế Tôn, bậc Alahán, Chánh đẳng giác vì thần lực và uy đức của họ không thể so sánh được với thần lực và uy đức của Thế Tôn<sup>(1)</sup>. Một lần khác hai vị đến viếng Phật và nói kệ về sự ngông cuồng của hai Tỳkheo *Kokālika* và *Kaṭamoraka Tissa*<sup>(2)</sup>.

*Subrahmā* có dự buổi thuyết kinh *Mahāsamaya*<sup>(3)</sup>.

(1) S. i. 146 f.

(2) *Ibid.*, 148.

(3) D. ii. 261.

**3. Subrahmā.**--Bàlamôn sẽ làm phụ thân của Phật vị lai *Metteya*. Phụ nơn của ông sẽ là *Brahmavatī*. Ông sẽ làm Tế sư của Vua *Saṅkha*<sup>(2)</sup>. Theo *Mahavaṃsa*<sup>(3)</sup> ông là Vua *Kākavaṇṇatissa* xứ *Rohāṇa*.

(1) DhSA. 415; Vsm. 434.

(2) Anāgat. vs. 96.

(3) Mhv. xxxii. 82.

**Subrahmā Sutta.**--Mô tả cuộc viếng thăm Phật của Bích chi Phạm thiên *Subrahmā*<sup>(1)</sup>.

(1) S. i. 53.



**1. Subha.--Phật Độc Giác<sup>(1)</sup>.**

<sup>(1)</sup> M. iii. 70; ApA. i. 106.

**2. Subha.--**Thanh niên Balamôn *Todeyyaputta* đến *Sāvatti* yết kiến Phật về nhiều đề tài (Xem *Subha Sutta*, q.v.). Sau khi nghe giảng giải xong, chàng xin làm đệ tử của Phật. Trên đường trở về, chàng gặp *Jāṇussoṇi* hỏi về Phật; chàng hết lời tán thán Ngài<sup>(1)</sup>. *Subha* được nói<sup>(2)</sup> là con của Balamôn *Todeyya* (q.v.) ở *Tudigāma*.

Trong kinh văn khác<sup>(3)</sup>, chuyện của *Subha* được kể khác. Chàng là con của một thương gia giàu có và là Tế sư của Vua *Pasenadi*, nhưng ông rất hà tiện. Sau khi mạng chung ông sanh làm con chó giữ nhà. Một hôm, Phật đi khát thực đến nhà *Subha*. Chó sủa và Ngài gọi chó bằng tên *Todeyya*. Chó chạy vô nhà leo lên giường nằm; không ai có thể đuổi chó ra. Khi nghe Phật kể lại chuyện của chó, *Subha* rất phẫn nộ nói rằng cha chàng đã tái sanh lên cõi Phạm thiên. Để phản bác Ngài, chàng đến tịnh xá. Tại đây, Ngài vì chàng thuyết *Subha Sutta*. Sau khi Phật nhập diệt, *Subha* thỉnh Tôn giả *Ānanda* đến nhà thọ trai. Tôn giả đến vào ngày hôm sau, đi cùng với một tỳkheo ở *Cetiya* (*Cetaka*). Câu chuyện của Tôn giả với *Subha* được kể trong kinh *Subha Sutta* [2]<sup>(4)</sup>. Xem thêm *Cūlakammavibhaṅga Sutta* cũng được thuyết cho *Subha*.

<sup>(1)</sup> M. i. 196 f., 208 f.; *Jāṇussoṇi* gọi *Subha* là *Bhāradvāja*.

<sup>(2)</sup> MA. ii. 802; cf. M. i. 202.

<sup>(3)</sup> DA. ii. 384 f.; cf.

MA. ii. 963 f. nói thêm rằng Phật chứng minh con chó là *Todeyya* bằng cách bảo chó chỉ chỗ giấu tài sản của ông. <sup>(4)</sup> D. i. 204 f.

**3. Subha.--**Ngự lâm, con của người gác cổng *Datta*. Ông trông rất giống Vua *Yassalāka-Tissa* nên thường được nhà vua đặt lên ngôi còn Ngài thế chỗ làm ngự lâm đứng gác để quan sát sự cung kính của bầy tôi đối với vua. Một hôm, *Subha* ngồi trên ngai vắng người lính ngự lâm (vua thật) cười vô lễ và ra lệnh đem ra pháp trường xử trảm. *Subha* làm vua được sáu năm (120-6 A.C.). Ông kiến tạo *Subharāja-pariveṇa*, các tịnh xá *Valli*, *Ekadvāra*, và *Nabdigāma*. Ông bị *Vasabha* truất phế<sup>(1)</sup>.

Công nương của Vua *Subha* trốn làm con nuôi của người lót gạch nhưng được Vua *Vasabha* tìm ra tông tích và cưới cho Vương tử *Vañkanāsika-Tissa*. Nàng được phước báu này vì trước đó có cúng dường lên một vị Trưởng lão Alahán<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. xxxv. 51 ff.; Dpv. xxi. 45. <sup>(2)</sup> Xem chi tiết trong Mhv. xxxv. 101 ff.; xem thêm Cv. xxxviii. 13 f.

**4. Subha.**--Cung điện của Bồ Tát *Koṇḍañña* trước khi Ngài xuất thế<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. iii. 26.

**5. Subha.**--Cung điện của Bồ Tát *Gotama* trước khi Ngài xuất thế<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 230; nhưng Bu. xxvi. 14 gọi đó là *Subhata*.

**6. Subha.**--Vị tướng từng xây dựng thành lũy ở *Subhagiri* vào thế kỷ 13<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxx. 4.

**1. Subha Sutta.**--Trung Bộ **Kinh Subha**, Số 99. Thanh niên Balamôn *Subha Todeyyaputta* (q.v.) đến *Sāvatthi* yết kiến Phật về nhiều đề tài liên quan đến sự thành tựu chánh đạo, thiện pháp; đến năm pháp tác phước đặc thiện mà các Balamôn chủ trương; đến sự chứng pháp thượng nhân của một số Balamôn như Balamôn nổi danh *Pokkharasati* đã dẫn. Phật giảng giải từng vấn đề một. Ngài còn dạy *Subha* con đường cộng trú với Phạm thiên (là biển mẫn khắp mười phương với tâm từ, bi, hỷ, xả, không có hạn lượng). *Subha* tán thán Phật và xin quy y với Ngài<sup>(1)</sup>

<sup>(1)</sup> M. ii. 196-209; xem Tytbk.

**2. Subha Sutta.**--Trường Bộ **Kinh Subha**, Số 10. Nói về cuộc luận đàm giữa Thanh niên Balamôn *Subha Todeyyaputta* (q.v.) với Tôn giả *Ānanda* tại *Sāvatthi* sau khi Phật nhập diệt. Tôn giả nói rằng Thế Tôn tán thán Thánh giới uẩn, Thánh định uẩn và Thánh tuệ uẩn và giảng giải tỉ mỉ ba pháp uẩn này. Kinh này hoàn toàn giống *Sāmaññāphala Sutta*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> D. i. 204-10.

**3. Subha Sutta.**--Theo *Buddhaghosa*<sup>(1)</sup>, *Subha Sutta* là tên đúng của *Cūla-kammavibhaṅga Sutta* (q.v.).

<sup>(1)</sup> MA. ii. 962, 967.

**Subhakiṇṇā, Subhakiṇhā.**--Chư Phạm thiên trú trong cõi thứ chín của Sắc giới; một đơn vị của *Subha-devā*<sup>(1)</sup>. Chúng sanh sanh lên cõi này đều đã đắc Thiên thứ ba và có tuổi thọ là 64 đại kiếpba<sup>(2)</sup>. Chư vị ly dục, tịch tịnh, thanh lương, an lạc, thánh thiện<sup>(3)</sup>. Chư vị có thân đồng nhứt, tướng đồng nhứt<sup>(4)</sup>. Chư vị phát hào quang liên tục chớ không phải từng đợt<sup>(5)</sup>. Lúc vũ trụ bị nước tiêu diệt, cõi *Subhakiṇṇā* là giới hạn của mực nước dâng<sup>(6)</sup>.

<sup>(1)</sup> M. iii. 102; D. ii. 69; M. i. 2, etc. *Compendium*, p. 138.

<sup>(2)</sup> MA. i. 553 và SA. i. 162; nhưng xem A. ii. 127, 129 nói tuổi thọ là bốn kiếpba.

<sup>(3)</sup> D. iii. 219.

<sup>(4)</sup> A. iv.

401; cf. iv. 40.

<sup>(5)</sup> AA. ii. 713; cf. PSA. 80.

<sup>(6)</sup>

*Ibid.*, 256.

**Subhakūṭa.**--Tên của núi *Missaka* (*Silakūṭa*) vào thời Phật *Kassapa*. Bây giờ, Tích Lan được gọi là *Maṇḍipa*. Phật *Kassapa* hạ xuống Tích Lan tại núi này<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. xv. 131 f.; Dpv. xvii. 14.

**Subhaga.**--Vương tử của Xà vương *Dhataratṭha*. Xem *Bhūridatta Jātaka*. Ông chỉ Tôn giả *Moggallāna*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. vi. 219.

**Subhagavatī.**--Lạc viên trong thủ đô *Khemavatī* của Vua *Khemaṅkara*, nơi Phật *Kakusandha* chào đời<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 213.

**Subhagavana.**--Rừng trong thị trấn *Ukkaṭṭhā*, xứ *Kosala*. Lúc an trú tại đây, Phật có đến viếng các chư Thiên ở Quảng quả Thiên (*Avihā*)<sup>(1)</sup> và Phạm thiên *Baka* mà Ngài thuyết cho

*Brahmaṇimantanika Sutta*<sup>(2)</sup>. *Mūlapariyāya Sutta* được Phật thuyết dưới gốc cây *sāla* trong rừng *Subhagavana* này<sup>(3)</sup>.

Rừng được gọi như vậy vì rất đẹp. Dân chúng thường đến đó vui chơi<sup>(4)</sup>.

<sup>(1)</sup> D. ii. 50. <sup>(2)</sup> M. i. 326; nhưng S. i. 142 nói Phật ở *Jetavana*. <sup>(3)</sup> M. i. 1; có một *Jātaka* cùng tên (J. ii. 259).

<sup>(4)</sup> MA. i. 10.

**Subhagiri, Subha-pabbata, Sundara-pabbata.**--Khởi đá đứng một mình ở Tích Lan, được gọi theo tên của *Subha*, vị tướng xây thành tại đây vào thời của Vua *Māgha*<sup>(1)</sup>. Về sau thành bị *Bhuvanekabāhu* (em của Vua *Vijayabāhu IV*) chiếm và biến làm tổng hành dinh của chiến dịch của *Vijayabāhu IV* chống Vua *Vandabhānu*. *Bhuvanekabāhu* tiếp tục sống tại đây một thời gian<sup>(2)</sup>. Sau khi *Vijayabāhu IV* bị Tướng *Mitta* giết, *Bhuvanekabāhu* kể vì tại *Jambuddoṇi* nhưng một lần nữa lánh nạn tại *Subhagiri* và không bao lâu sau biến *Subhagiri* thành kinh đô ông trị vì<sup>(3)</sup>.

*Bhuvanekabāhu* trị vì tại đây được 11 năm<sup>(4)</sup>. Nhưng sau khi nhà vua băng hà, *Ariyacakkavatti* bỏ *Subhagiri*<sup>(5)</sup> để dời đô về *Hatthigiri(sela)pura*<sup>(6)</sup>.

*Subhagiri* là *Yāpahu* gần *Maho* hiện nay<sup>(7)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxxii. 3. <sup>(2)</sup> *Ibid.*, lxxxviii. 26, 61, 64 f., 79.

<sup>(3)</sup> *Ibid.*, xc. 11, 28, 30, 35. <sup>(4)</sup> *Ibid.*, 42.

<sup>(5)</sup> *Ibid.*, 45. <sup>(6)</sup> *Ibid.*, 59. <sup>(7)</sup>

Cv. Trs. ii. 135, n. 3.

**Subhadeva.**--Chú của Vua *Voharikā-Tissa* và *Abhayanāga* (em của nhà vua). Đề gây ly gián trong triều, *Abhayanagā* chặt tay chân của *Subhadeva* rồi bỏ ông lại trước khi rút đi. *Subhadeva* làm nội gián và báo cho *Abhayanāga* đem quân về lúc thời cơ chín muồi. Vua bỏ chạy và bị giết ở *Malaya*. *Abhaya* quay về với Hoàng hậu và lên ngôi trị vì tám năm ở kinh đô<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. xxxvi. 45 f.; MṬ. 663.

**1. Subhadda.**--Đại cư sĩ hộ trì của Phật *Dhammadassī*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xvi. 20.

**2. Subhadda.**--Thanh niên *Subhadda* gia nhập Tăng Đoàn của Phật *Konḍañña* một lượt với 10 ngàn thanh niên khác; chàng đắc quả Alahán và là vị Thanh văn tối thắng (*Aggasāvaka*) của Đức Phật<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. iii. 30; J. i. 30; BuA. 111.

**3. Subhadda.**--*Yavapālaka* (người giữ ruộng lúa mạch) từng dung của làm bò đoàn lên Bồ Tát *Kakusandha*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 210.

**4. Subhadda.**--Nam tử của Du sĩ (*Ājivaka*) *Upaka* và *Cāpā*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> ThigA. 221; SnA. i. 260.

**5. Subhadda.**--Thợ hót tóc ở *Ātuma*. Ông xuất gia nhưng không muốn giữ giới. Lúc Phật nhập diệt, thấy mọi người khóc ông nói rằng “chó có sấu nảo, chó có khóc than. Chúng ta đã được thoát khỏi hoàn toàn vị Đại Samôn ấy. Nay những gì chúng ta muốn, chúng ta làm, những gì chúng ta không muốn, chúng ta không làm.” Tôn giả *Mahā Kassapa* nghe được lời ác này lúc ông đi từ *Pāvā* đến *Kusinārā*, và chính vì lời nói ác này ông quyết định tổ chức Kết tập sau khi Phật diệt độ<sup>(1)</sup>.

*Subhadda* làm Sadi lúc Phật viếng *Ātumā*; ông có hai con trước khi xuất gia. Khi nghe tin Phật đến địa phương, ông bảo hai con đi xin thực phẩm để cúng dường Ngài và một ngàn hai trăm tỳkheo tùy tùng. Ông thức suốt đêm chăm lo việc nấu nướng để cúng dường. Sáng ra, Phật đi khát thực, nhưng Ngài từ chối vật thực do ông cúng dường vì nghe nói đến việc làm bất chánh của ông. Ông giận và tìm dịp phỉ báng Phật. Đó là lý do tại sao ông thốt lên lời nói ác trên<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Vin. ii. 284 f.; D. ii. 162; Mhv. iii. 6.  
599; cf. Vin. i. 249 f.

<sup>(2)</sup> DA. ii.

**6. Subhadda Thera.**--Ông là một Bàlamôn cấp cao (thuộc *udiccabrāhmaṇamāhāsālakula*), làm Du sĩ (*Paribbājikā*), sanh sống tại *Kusinārā* lúc Phật đến đây trong chuyến du hành sau cùng của

Ngài. Nghe tin Phật sẽ Nípàn vào canh ba, *Subhadda* đến rừng *sāla* và xin với Thị giả *Ānanda* để ông được yết kiến Ngài. Ba lần Thị giả từ chối với lý do Phật đã mệt lắm rồi. Nghe được câu chuyện, Phật tiếp *Subhadda*. Ông bạch hỏi Ngài về tánh thật của sự giác ngộ mà nhiều vị hội chủ, giáo trưởng có danh đã tự cho như vậy. Ngài bảo thôi hãy để vấn đề này yên một bên và giảng rằng Pháp Luật nào không có Bát Chánh Đạo thì không có đệ nhất Samôn, không có đệ nhị Samôn, không có đệ tam Samôn, cũng không có đệ tứ Samôn. Rồi Ngài dạy ông Pháp và Luật của Ngài. *Subhadda* xin được xuất gia với Ngài; Ngài dạy Thị giả *Ānanda* truyền giới cho ông; ông là vị đệ tử cuối cùng được Thế Tôn tế độ<sup>(1)</sup>.

*Buddhaghosa* luận rằng<sup>(2)</sup> lúc Phật bảo Tôn giả *Ānanda* truyền giới cho *Subhadda*, Tôn giả đưa *Subhadda* ra ngoài, làm lễ quán đánh, bảo ông lập lại lời về sự vô thường của thân, cạo râu tóc ông, đắp y vàng lên ông, bảo ông lập lại lời quy y Tam Bảo, rồi đưa ông trở vô trình Phật. Ngài nhận ông làm tỳkheo, cho ông đề tài thiền. Ông ra đi kinh hành trong rừng, đắc quả Alahán, trở lại ngồi xuống bên Phật lúc Ngài đang nằm giữ hai cây *sāla* song thọ.

Trong tiền kiếp, *Subhadda* và *Aññāta Koṇḍañña* là anh em chủ ruộng bắp. *Aññāta Koṇḍañña* (anh) dung lên chur tỳkheo bắp trong chín giai đoạn, còn *Subhadda* (em) bảo anh làm hư ruộng bắp; hai anh em phải chia ruộng<sup>(3)</sup>.

Vào thời Phật *Kassapa*, *Subhadda* có con là *Tissa* là một Thanh văn tối thắng (*Aggasāvaka*) của Phật. Ông chê bai con nên trong hiện kiếp ông chậm gặp được Phật.

*Subhadda* mang chung ngay trong ngày ông thọ giới và đắc quả Alahán<sup>(4)</sup>.

Câu chuyện giữa Phật và *Subhadda* làm một đề tài trong *Milindapañha*<sup>(5)</sup>.

Truyền giới cho *Subhadda* là nghi thức sau cùng của Đức Phật<sup>(6)</sup>.

<sup>(1)</sup> D. ii. 148 ff.; cf. DhA. iii. 376 f.

<sup>(2)</sup> DA. ii. 590.

<sup>(3)</sup> DA. ii. 588.

<sup>(4)</sup> Ap. i. 100 f.

<sup>(5)</sup> p. 130.

<sup>(6)</sup> KhA., p. 89.

**7. Subhadda.**--Cư sĩ ở *Nātikā*. Ông đắc quả Anahàm và sanh lên cõi *Suddhavāsā*, không bao giờ trở lại<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> D. ii. 92; S. v. 348 f.

**Subhaddakaccā.**—Xem *Bhaddakaccā*.

**1. Subhaddā.**--Thanh văn tối thắng (*Aggasāvika*) của Phật *Revata*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 35; Bu. vi. 22.

**2. Subhaddā.**--Nữ Đại cư sĩ hộ trì của Phật *Sujāta*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xiii. 30.

**3. Subhaddā.**--Phu nhơn của Bồ Tát *Tissa*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xviii. 18.

**4. Subhaddā.**—Xem *Mahāsubhaddā* và *Cūlasubhaddā*.

**5. Subhaddā.**--Công chúa của Vua trị vì *Madda* và là Hoàng hậu của nhà vua trị vì *Benares*. Xem *Chaddanta Jātaka*.

**6. Subhaddā.**--Phu nhơn của *Mahāsudassana*. Xem *Mahāsubhaddā*.

**7. Subhaddā.**--Nhạc công trên cõi trời hay một nhạc cụ trên cõi đó<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> VvA. 94, 211.

**8. Subhaddā.**--Một trong năm Công chúa của Vua *Vijayabāhu I* và Hoàng hậu *Tilokasundarī*. Nàng kết hôn với Vua *Virabāhu*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lix. 31, 43.

**Subhaddācetiya.**--*Cetiya* trong *Pulatthipura* do Vua *Parakkamabāhu I* kiến tạo<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxviii. 51.

**Subhapabbata, Subhācala.**—Xem *Subhagiri*.

**1. Subhavatī.**--Thành phố vào thời Phật *Piyadassī*. Gần thành phố này là núi *Sudassanapabbata*, trú xứ của Thiên vương *Sudassana*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 173.

**2. Subhavatī.**--Thành phố vào thời Phật *Anomadassī*. Gần thành phố này là *Sudassanuyyāna*, nơi Phật chuyển pháp luân<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 143.

**1. Subhā.**--Một nhóm Phạm thiên gồm *Parittasubhā*, *Appamānasubhā* và *Subhakiṇhā*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> M. iii. 102; xem chi tiết trong s.v.

**Subhā Kammāradhītā.**--Nàng là ái nữ của người thợ bạc ở *Rājagaha*. Một hôm, nàng đến đánh lễ Phật và được Ngài thuyết pháp. Nàng đắc quả Dự lưu và sau đó xin gia nhập Tăng Đoàn dưới sự diu dắt của Trưởng lão ni *Mahāpajāpatī*. Thỉnh thoảng, gia đình nàng đến khuyến dụ nàng hoàn tục; bằng 24 bài kệ, nàng từ chối đời sống thế gian<sup>(1)</sup>. Phật tán thán nàng bằng ba vần kệ<sup>(2)</sup>. Thiên chủ *Sakka* viếng nàng với nhiều chư Thiên trên cõi *Tāvātimsa* và nói kệ tán thán nàng<sup>(3)</sup>.

<sup>(1)</sup> Thig. vss. 338-61.

<sup>(2)</sup> *Ibid.*, 362-4.

<sup>(3)</sup> *Ibid.*, 365;

ThigA. 236 f.

**3. Subhā Jīvakambavanikā.**--Nàng sanh ra trong một gia đình Balamôn giàu có ở *Rājagaha*. Nhìn thấy tai ương của dục lạc, nàng xuất gia dưới sự diu dắt của Trưởng lão ni *Mahāpajāpatī*. Nàng được gọi là *Subhā* vì có thân sắc khả ái. Một hôm, trong lúc vô *Jīvakambavana* nghỉ trưa, nàng bị một thanh niên phóng túng dụ dỗ vô đường truy lạc, nhưng nàng cự tuyệt. Biết chàng say mê ánh mắt mình, nàng móc một con mắt trao cho chàng, nói rằng: “Này, đây là con mắt phạm lỗi lầm!”. Chàng trai hoảng sợ và hết lời xin lỗi nàng. Rồi nàng đến yết kiến Phật; lúc gặp Ngài, mắt nàng hoàn toàn bình



phục. Vui mừng, nàng đánh lễ Ngài; Ngài cho nàng đề tài Thiên. Nàng tinh tấn tu tập, phát sanh tuệ trí của bậc Alahán.

(<sup>1</sup>) Thig. vss. 366-99; ThigA. 245 f.

**Subhāsita Sutta.**--Bốn đức tính của lời nói là: thiện thuyết, đúng pháp, ái ngữ, chơn ngữ(<sup>1</sup>).

(<sup>1</sup>) S. i. 188; cf. Sn. p. 78 f.

**Subhūta Thera.**--Ông sanh ra trong một gia đình thường dân ở *Magadha*. Đủ duyên xuất gia, ông rời nhà làm du sĩ. Không tìm được chân lý trong bộ phái mình, ông theo gương của *Upatissa*, *Kolita*, *Sela*, gia nhập Tăng Đoàn và được chư giáo thọ sư thương mến truyền pháp sự. Ông vô rùng tinh tấn tu tập và không bao lâu sau đắc quả Alahán.

Vào thời Phật *Kassapa*, ông sống giàu có ở *Benares*. Nghe Phật thuyết pháp, ông đến Hương cốc của Ngài tám lần mỗi tháng để phết bốn loại hương liệu. Do đó ông tái sanh trong nhiều kiếp với thân thể thơm mùi hương(<sup>1</sup>).

Ông có thể là Trưởng lão *Cūlasugandha* nói trong *Apadāna*(<sup>2</sup>).

(<sup>1</sup>) Thag. vss. 320-4; ThagA, i. 405 f.

(<sup>2</sup>) Ap. ii. 508 f.;

nhưng xem ThagA. i. 80 và Ap. ii. 459.

**Subhūtacandana.**--Trưởng lão ở *Pagan*, tác giả của bản văm phạm *Pāli Liṅgathavivarāṇa*(<sup>1</sup>).

(<sup>1</sup>) Gv. 63, 72; Bode, *op. cit.*, p. 22.

**Subhūti Thera.**--Trưởng Lão **Tubồđề**. Ông là con của Bá hộ *Sumana* và là em của Trưởng già *Anāthapiṇḍika*. Trong ngày lễ lạc thành của *Jetavana*, ông được nghe Phật thuyết pháp, khởi lòng tin và xin xuất gia. Sau khi thọ đại giới ông thuộc hai loại giới luật, được Phật cho một đề mục để vô rùng thiên. Ông phát triển thắng trí và đắc quả Alahán. Ông thuyết pháp không phân biệt và không giới hạn về niệam tâm từ (*mettājhāna*) nên được tuyên bố là tối thắng về không có tranh luận (*araṇavihāriṇaṃ aggo*) và đáng được cúng dường (*dakkhiṇeyyānaṃ*)(<sup>1</sup>). Truyền thuyết nói rằng(<sup>2</sup>) ông phát huy

hạnh từ tại mỗi nhà ông đến khát thực nên ông đem lại cho thí chủ công đức rất lớn. Trên đường du hành qua *Rājagaha*, ông gặp Vua *Bimbisāra* và nhà vua hứa sẽ xây cho ông cái cốc, nhưng nhà vua quên khiến ông thiên ngoài trời. Trời không mưa. Biết được lý do, nhà vua liền cất cho ông cái cốc lá. Ngay sau khi ông vô cốc và ngồi xuống nệm rom, trời đổ mưa.

Vào thời Phật *Padumuttara* ông là *Nanda* thuộc một gia đình giàu có. Về sau ông ly gia tu ần, làm sư trưởng của 44 ngàn ần sĩ. Phật có đến viếng ông và được ông dựng lên hoa trái. Ông yêu cầu một vị ần sĩ lâu thông về lòng từ và tối thắng về nhận quả cúng dường thuyết về sự hoan hỷ thọ lãnh (*anumodanā*). Sau bài pháp, tất cả các ần sĩ đặc quả Alahán, nhưng *Subhūti* thì không vì ông chăm chú vào oai nghi của vị ần sĩ đang thuyết pháp; ông phát nguyện đạt được sự tối thắng này của vị ần sĩ trong một kiếp sau<sup>(2)</sup>.

Kệ của Trưởng lão *Subhūti* thỉnh cầu Thần mưa được ghi lại trong *Theragāthā*<sup>(3)</sup> và *Milindapañha*<sup>(4)</sup>.

Xem thêm *Subhūti Sutta*.

<sup>(1)</sup> A. i. 24.; cf. Ud. vi. 7 nói rằng Phật tán thán sự hành thiền tinh tấn của ông. <sup>(2)</sup> AA. i. 124 f.; Thag. i. 17 ff.; UdA. 348 f.;

xem thêm Ap. i. 67 f. nói rằng *Nanda* được gọi là *Kosiya*.

<sup>(3)</sup> vs. 1.

<sup>(4)</sup> pp. 356, 391.

**Subhūti Sutta.**--Trưởng lão *Subhūti* đến yết kiến Phật với người bạn và được Phật hỏi người bạn ấy là ai. Ông bạch rằng người ấy là con của một đệ tử có lòng tin, đã xuất gia vì lòng tin, sống không gia đình. Phật hỏi tiếp người ấy có được thấy là sống trong những tiêu chuẩn về lòng tin của một người có lòng tin không? *Subhūti* xin Ngài giảng cho về các tiêu chuẩn ấy, và Ngài đã giảng giải tỉ mỉ<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. v. 337 f. Chú giải nói rằng tỳkheo ấy là con của Trưởng giả *Anāthapiṇḍika*, tức là cháu của *Subhūti* (AA. ii. 865).

**1. Sumaṅgala.**--Thanh văn tối thắng (*Aggasāvaka*) của Phật *Dīpaṅkara*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 29; Bu. ii. 213.

**2. Sumaṅgala.**--Đại cư sĩ hộ trì của Phật *Kassapa*<sup>(1)</sup>. Ông dùng gạch vàng lót một sân rộng 20 *usabha* (1 *usabha*=63 m) và bỏ ra một số tiền tương đương để kiến tạo tịnh xá cúng dường Phật. Ông thấy một người nằm ngủ và nghĩ rằng đó là một tên trộm. Người này nguyên rửa ông, đốt đồng ruộng ông bảy lần, chặt chân trâu bò ông bảy lần và đốt nhà ông bảy lần. Rồi biết rằng ông quý Hương cốc của Phật, người này đốt luôn Hương cốc. Lửa cháy lúc ông đến, và ông chấp tay phát nguyện sẽ xây cất lại. Người ấy lặn giao đến giết ông. Một hôm, ông tổ chức lễ bố thí lớn và phát nguyện rằng: “Tôi có người thù muốn ám hại tôi. Tôi không oán hận và xin hồi hướng công đức này cho người ấy.” Nghe được, người ấy hối hận và xin lỗi ông. Người ấy về sau sanh là nga quý trên núi *Gijjhakūṭa*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xxv. 41; J. i. 92.

<sup>(2)</sup> DhA. iii. 61 f.

**3. Sumaṅgala.**--Thành phố sanh quán của Phật *Sujāta*<sup>(1)</sup>. Ngài chuyên pháp luân trong vườn bông của thành phố này<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xiii. 20; J. i. 38.

<sup>(2)</sup> BuA. 168.

**4. Sumaṅgala.**--Thành phố nơi Phật *Piyadassī* thuyết pháp vì *Pālita* và *Sabbadassī*; hai vị này về sau trở thành Đại đệ tử của Ngài<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 176.

**5. Sumaṅgala.**--Nhà vua vào 700 kiếp trước, một tiền kiếp của Trưởng lão *Susārada* (*Phaladāyaka*)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> ThagA. i. 167; Ap. i. 161.

**6. Sumaṅgala.**--Vào 19 kiếp trước có nhiều vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão *Khitaka*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> ThagA. i. 209.

**7. Sumaṅgala Thera.**--Ông sanh ra trong một gia đình nghèo ở *Sāvatti* và lớn lên làm nghề nông. Một hôm, thấy Vua *Pasenadi* bố thí vật thực cho chư tỳkheo, ông khởi tâm muốn xuất gia để được sống âm no, đầy đủ. Ông bạch với một vị Trưởng lão ý định của ông và được vị này truyền giới và cho một đệ tử đệ ông vô rừng hành

thiền. Sống một mình, ông khao khát và bị dao động và sau cùng quyết định trở về làng cũ. Trên đường về, nhìn thấy bà con nông dân làm lụng lam lũ dưới nắng nóng, áo quần bê bết cát bụi, ông trở vô rùng, tinh tấn tu tập thiền, đạt thăng trí của bậc Alahán.

Trong quá khứ ông thấy Phật *Siddhattha* (? Phật *Atthadassī*) đứng đắp một y sau khi tắm. Hoan hỷ, ông chấp tay đảnh lễ. Vào 116 kiếp trước ông làm vua hai lần dưới vương hiệu *Ekacintita*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Thag. vs. 43; ThagA. i. 111 f.; Ap. i. 147 f.

**8. Sumaṅgala Thera.**--Alahán. Vào 118 kiếp trước ông làm Balamôn. Một hôm, ông đang chuẩn bị làm lễ tế lớn, có Phật *Piyadassī* đi cùng một ngàn vị Alahán đến nhà ông khát thực. Ông cúng dường hết vật thực trong nhà lên Phật và chư tỳkheo<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 65 f.

**9. Sumaṅgala.**--Phật Độc Giác<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> M. iii. 70; ApA. i. 107.

**10. Sumaṅgala.**--Quan giữ ngự uyển của Vua trị vì *Benares*. Xem *Sumaṅgala Jātaka* trong ấy ông chỉ Tôn giả *Ānanda*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iii. 444.

**11. Sumaṅgala.**--Tỳkheo ở Tích Lan, học trò của Tôn giả *Sāriputta*. Ông viết Chú giải *Abhidhammatthavibbhāvinī* về *Abhidhammāvatāra*<sup>(1)</sup>. Ông cũng là tác giả của Chú giải *Sāratthasālinī* về *Saccasaṅkhepa*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> P.L.C. 108, 173.

<sup>(2)</sup> *Ibid.*, 200; Gv. 62, 72.

**12. Sumaṅgala.**--Vị Phật vị lai thứ 10. Vị Phật vị lai thứ nhứt sẽ là *Metteyya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> *ANāgat.* vs. 40.

**Sumaṅgala Jātaka (Số 420).**--**Chuyện Người Giữ Ngự Viên Sumaṅgala.** Bồ Tát sanh là vua trị vì *Benares* có quan giữ ngự viên tên *Sumaṅgala*. Một vị Phật Độc Giác từ *Nandamūlapabbhāra* đến trú trong vườn. Nhà vua thấy Ngài đi khát thực, thỉnh Ngài vô cung

thọ trai, và mời Ngài tiếp tục ở lại vườn. Ngài thuận ở lại và được *Sumaṅgala* phục dịch. Một hôm, Ngài đi xuống làng nên vắng nhà vài hôm. Lúc trở về, Ngài ngồi nghỉ trên ghế đá và bị *Sumaṅgala* bắn trúng vì tưởng lầm là con nai; *Sumaṅgala* có bà con tới thăm nên tìm thịt rừng thết đãi. Ngài mạng chung. *Sumaṅgala* rất ân hận và sợ bị nhà vua trừng phạt nên đem gia đình đi trốn.

Sau một năm, *Sumaṅgala* tìm hỏi một vị triều thần về phản ứng của nhà vua; vị này ca ngợi *Sumaṅgala* trước mặt vua nhưng nhà vua không nói gì cả. Ba năm sau, biết nhà vua đã nguôi giận, *Sumaṅgala* trở về triều, tâu vua việc xảy ra; nhà vua tha thứ cho ông. Lúc được tâu sao nhà vua im lặng trong ba năm qua, vua phán rằng một vị vua vội vã trong lúc nóng giận là điều sai lầm.

Chuyện kể về việc khuyên cáo một vị vua. *Sumaṅgala* chỉ Tôn giả *Ānanda*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iii. 439-44.

**Sumaṅgala-pariveṇa.**--Tịnh xá có thể ở trong *Anurādhapura* vào thời của *Buddhaghosa*. Trưởng lão *Dāṭhanāga* (q.v.) an trú tại đây.

**Sumaṅgalappasādani.**--Chú giải về *Khuddasikkhā* do *Vācissara* (Tích Lan) biên soạn theo lời yêu cầu của *Sumaṅgala*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Gv. 62, 71; Svd. 1227.

**Sumaṅgalamātā Therī.**--Bà sanh ra trong một gia đình nghèo ở *Sāvatti* và lấy chồng làm nghề đan cối (*mālākāra*). Con đầu lòng của bà là *Sumaṅgala* xuất gia và đắc quả Alahán<sup>(1)</sup>. Bà cũng xuất gia và làm tỳkheo ni. Một hôm, bà quán chiếu các khổ đau mà bà phải gánh chịu trong lúc ở ngoài đời, bà đạt thắng trí và đắc quả Alahán<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Xem *Sumaṅgala* [7].

<sup>(2)</sup> Thig. vss. 23-24; ThigA.

28 f.

**Sumaṅgalavilāsini.**--Chú giải của *Buddhaghosa* về *Dīgha Nikāya*<sup>(1)</sup>. Chú giải được biên soạn theo lời yêu cầu của Trưởng lão *Dāṭhanāga* an trú tại *Sumaṅgala-pariveṇa*. Chú giải được dẫn trong *Manorathapūraṇī*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Gv. 59.

<sup>(2)</sup> E.g., AA. i. 407.

**1. Sumana.**--Vị Phật Chánh Đẳng Giác thứ 24 trong số 25 vị hạ thế. Ngài chào đời tại *Mekhala*. Phụ thân Ngài là Sátđếly *Sudata*; Thân mẫu Ngài là *Sirimā*. Ngài sống đời cư sĩ chín ngàn năm trong ba cung điện *Canda*, *Sucanda* và *Vatamsa*, với Phu nhơn *Vatamsikā* và Nam tử *Anupama*. Ngài ly gia bằng voi, tu khổ hạnh trong mười tháng và đắc đạo dưới cội cây mù u (*Nāga*). Ngài được Ái nữ *Anupamā* của Bá hộ *Anupama* ở *Anoma* dung cháo sữa và Du sĩ (*Ājivaka*) *Anupama* dung cỏ làm bò đoàn. Ngài chuyển pháp luân tại Vườn *Mekhala* trước sự hiện diện của hai đệ tử đầu tiên là *Saraṇa*, người em khác mẹ, và *Bhāvitatta*, con của vị Tế sư. Ngài thi triển Thần thông Song hành ở *Sunandavatī*. Bấy giờ, Bồ Tát làm Xà vương *Atula*. Một trong số các Hợp chúng của Ngài là chúng hợp nhơn dịp Ngài giảng giải các câu hỏi của Vua *Arindana* về pháp thiên diệt thọ tướng định (*Nirodha*).

Ngài có hai nam Đại đệ tử là *Saraṇa* và *Bhāvitatta*; hai nữ Đại đệ tử là *Soṇā* và *Upasenā*; Thị giả là *Udena*; hai nam Cư sĩ hộ trì là *Varuṇa* và *Saraṇa* và hai nữ Cư sĩ hộ trì là *Cālā* và *Upacālā*. Ngài có thân cao 90 *cubit* (1 *cubit*=45 cm). Ngài nhập diệt tại *Angārāma*, thọ 90 ngàn tuổi. Tháp của Ngài cao bốn *yojana* (tức do tuần; 1 do tuần=7 dặm Anh)<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. gọi ba cung điện là *Nārivaddhana*, *Somavaddhana* và *Iddhivaddhana* (125). <sup>(2)</sup> Bu. v. 1 ff.; BuA. 125 ff.; J. i. 30, 34, 35, 40.

**2. Sumana.**--Thị giả của Phật *Padumuttara*<sup>(1)</sup>. *Ānanda* (lúc bấy giờ là *Sumana*) phát nguyện làm thị giả của một vị Phật trong hậu kiếp<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 37; Bu. xi. 24. <sup>(2)</sup> ThagA. ii. 122; xem thêm Ap. i. 195.

**3. Sumana.**--Em khác mẹ của Phật *Padumuttara*. Ông được nhà vua ban cho một điều ước, và ông ước được phục vụ Phật trong ba tháng. Ông kiến tạo một tịnh xá trên phần đất mua trong vườn của Gia chủ *Sobhana* để cúng dường vật thực lên Phật và chư tỳkheo. Ông chỉ Tôn giả *Ānanda*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> ThagA. ii. 122 f.; AA. i. 160 f.; SA. ii. 68 f.

**4. Sumana.**--Học trò của Tôn giả *Ānanda*. Ông đại diện cho chư tỳkheo ở *Pāveyyaka* trong Kết Tập II. *Vāsabhagāmi* là bạn đồng phạm hạnh của ông<sup>(1)</sup>. Xem thêm *Sumana* [8].

<sup>(1)</sup> Mhv. iv. 49, 58; Dpv. iv. 48; v. 24; Vin. ii. 305, vân vân... .

**5. Sumana.**--Thợ kết vòng hoa, được kể như ví dụ của người được quả tốt hiện tiền nhờ công đức lập được trong đời này<sup>(1)</sup>. Ông là người làm vườn của Vua *Bimbisāra*; ông cung cấp cho vua tám giỏ bông lài hằng ngày và được vua trả cho tám đồng. Một hôm, trên đường vô cung, ông thấy Phật và tung lên hư không hai nắm bông, bông kết thành vòng hoa trên đầu Phật. Tiếp theo ông tung hai nắm bên trái, hai nắm bên phải, hai nắm phía sau và số còn lại lên không trung. Rồi ông theo Phật đi ba lý qua thành phố.

Trở về nhà ông kể lại việc làm của ông, bà sợ bị nhà vua quở phạt nên vô cung tâu trình tự sự và xin được tha thứ vì bà không có can dự trong việc làm này của ông. Vua *Bimbisāra* viếng Phật và cho đòi *Sumana*. *Sumana* tâu rằng lúc ông cúng dường bông lên Phật ông sẵn sàng chịu chết. Nhà vua ban cho ông tám (?) quả quý: tám nữ nô tỳ, tám bộ nữ trang, tám ngàn đồng, tám cung nữ, và tám ngôi làng.

Để trả lời cho Tôn giả *Ānanda*, Phật nói rằng trong hậu kiếp người thợ làm vòng hoa sẽ thành Phật Độc Giác *Sumana*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mil. 115, 291, 350 ff.; cf. DhSA. 426; PSA. 498. <sup>(2)</sup>

DhA. ii. 40 f.; KhA. 129. Theo KhA. vị Phật Độc Giác vị lai sẽ là *Sumanissara*.

**6. Sumana.**--Đại cư sĩ hộ trì của Phật *Kassapa*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> DA. ii. 424; nhưng xem *Sumaṅgala* [2].

**7. Sumana Thera.**--Ông sanh ra trong một gia đình Bàlamôn ở *Kosala*. Ông được cậu (là một bậc Alahán) truyền giới ngay sau khi ông khôn lớn. Tỳkheo *Sumana* đạt thắng trí và đắc quả Alahán rất sớm.

Vào 95 kiếp trước ông dựng trái cây đuốt núi vàng (*harīṭaka*) lên một vị Phật Độc Giác bị bệnh<sup>(1)</sup>. Ông là Trưởng lão *Harīṭakadāyaka* nói trong *Apadāna*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Thag. vss. 330-4; ThagA. i. 411 f. <sup>(2)</sup> Ap. ii. 394; cf. *Avadānaś* ii. 67-70.

**8. Sumana Thera.**--Xem *Cūla-Sumana* [3]. Ông có thể là *Sumana* [4] và cả *Sumana* [7] nếu chú ông là *Anuruddha*.

Vào 31 kiếp trước ông làm thợ kết vòng hoa và cúng dường bông lài lên Phật *Sikhī*. Vào 26 kiếp trước ông làm vua bốn lần dưới vương hiệu *Mahāyasa*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Thag. vss. 429-34; ThagA. i. 457 f.

**9. Sumana Thera.**--Ông được nói là có trú tại *Andhavana* với Tôn giả *Khema*. Hai vị cùng đi yết kiến Phật, và lúc *Khema* đi ra ngoài, ông bạch Ngài về các bậc Alahán<sup>(1)</sup>. Ông có thể là *Sumana* [7] hay [8].

<sup>(1)</sup> A. iii. 348 f.

**10. Sumana.**--Bá hộ vào thời Phật *Padumuttara*, chủ của *Annabhāra* (q.v.) và về sau làm bạn của *Annabhāra* (tiền kiếp của Trưởng lão *Anuruddha*).

**11. Sumana.**--Gia chủ sống trong làng *Bhokkanta*, Nam Tích Lan, vào thời của *Duṭṭhagāmaṇī Abbhaya*. Về sau ông sống tại làng *Mahāmuni*, trong quận *Dīghavāpī*. Trưởng lão ni *Ubbirī* trong kiếp này sanh làm ái nữ *Sumanā* của ông. *Sumanā* thành hôn với Đại thân *Lakuṅṭaka Atimbara* của Vua *Duṭṭhagāmaṇī*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> ThagA. i. 23; AA. i. 125, 208.

**12. Sumana.**--Bá hộ ở *Sāvatti*. Ông là phụ thân của Trưởng giả *Anāthapiṇḍika* và Trưởng lão *Subhūti*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> ThagA. i. 23; AA. i. 125, 208.



**13. Sumana.**--Phật Độc Giác vào 31 kiếp trước, được tiền thân của các Trưởng lão *Bhalliya*<sup>(1)</sup> và *Bhāradvāja*<sup>(2)</sup> dung bông *vallikāra*.

<sup>(1)</sup> ThagA. i. 49.

<sup>(2)</sup> *Ibid.*, 303; cf. Ap. ii. 416.

**14. Sumana.**--Hoàng tử cả của Vua *Bindusāra* bị *Asoka* giết. Sadi *Nigrodha* là con của ông và phu nưon ông là *Sumanā*<sup>(1)</sup>,

<sup>(1)</sup> Mhv. v. 38, 41; Sp. i. 45.

**15. Sumana.**--Con của Trưởng lão *Saṅghamittā* và *Aggibrahmā*<sup>(1)</sup>. Ông gia nhập Tăng Đoàn lúc lên 7. Dầu chỉ là một sadi, ông đặc sấu thẳng trí và theo Trưởng lão *Mahinda* qua Tích Lan<sup>(2)</sup>. Lần nọ, ông thông báo Trưởng lão thuyết pháp, lời ông nghe được trên toàn quốc độ<sup>(3)</sup>. Ông từng du hành trên như không đến *Pupphapura* (*Pāṭaliputta*), rồi từ đó đến trú xứ của Thiên chủ *Sakka* để thỉnh xá lợi xương đòn gánh mặt của Phật về tôn trí trong tịnh xá *Thūpārāma* ở Tích Lan; chính ông trông coi việc tôn trí xá lợi này<sup>(4)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. v. 170.

<sup>(2)</sup> *Ibid.*, xiii. 4, 18.

<sup>(3)</sup>

*Ibid.*, xiv. 33.

<sup>(4)</sup> *Ibid.*, xvii. 7, 21; xix. 24, 42; xem thêm

Dpv. xii. 13, 26, 39; xv. 5 f., 28, 93.

**16. Sumana.**--Ông trị vì *Girijanapada* vào thời của Vua *Kākavaṇṇatissa* trị vì *Rohāṇa*. Ông là bạn của cha của Tướng *Veḷusumana*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. xxiii. 69.

**17. Sumana.**--Đại Daxoa thường được các Phật tử van vái lúc hữu sự<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> D. iii. 205.

**18. Sumana.**--Đại cư sĩ hộ trì của Phật vị lai **Metteyya**<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Anagat. vs. 98.

**19. Sumana.**--Vị Phật Độc Giác vị lai. Xem *Sumana* [5].

**20. Sumana.**--Người làm vườn của ba Bá hộ *Ghosaka*, *Kukkūṭa* và *Pāvāriya* ở *Kosambī*. Ông được chủ cho phép thỉnh Phật thọ trai và chính tại nhà ông nàng *Khujjuttarā* được gặp Phật<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> DhA. i. 208 f.

**21. Sumana.**--Nam tử của một Bá hộ ở *Rājagaha*. *Puṇṇa* (*Puṇṇasīha*) (*q.v.*) là nô tỳ của chàng. Nhờ cúng dường Tôn giả *Sāriputta*, *Puṇṇa* trở nên giàu có và *Sumana* cưới con gái của ông là *Uttarā*. Để có thì giờ tu tập, *Uttarā* mướn (bằng tiền của cha mẹ cho) Kỹ nữ *Sirimā* về phục vụ *Sumana*; *Sumana* không có lòng tin nơi Phật pháp<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> DhA. iii. 104, 302 f.

**22. Sumana.**--Vị thần trú trong phòng kiên cố trên cổng của *Jetavana*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> DhA. i. 41.

**23. Sumana.**—Xem *Samiddhisumana*.

**24. Sumana.**--Vị tỳkheo tối thắng có mặt trong lễ đặt viên đá đầu tiên của *Mahā Thūpa*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Dpv. xix. 8; MṬ. (524) gọi ông là *Mahā Sumana*.

**25. Sumana.**--Thần hộ trì của *Samatakūṭa* (*q.v.*). Xem thêm Cv. lxxxvi. 19.

**26. Sumana.**--Tên riêng của Du sĩ (*Paribbājakā*) *Uggahamāna*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> MA. ii. 709.

**Sumana Sutta.**—Xem *Sumanā-rājakumārī Sutta*.

**Sumanakūṭa.**—Xem *Samantakūṭa*.

**Sumanagalla.**--Quận trong vương quốc *Rohāṇa*, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua *Parakkamabābu I*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxiv. 123.

**Sumanagiri-vihāra.**—Xem *Samantakūṭa*.

**Sumanatālavaṇṭiya Thera.**--Alahán. Vào 94 kiếp trước, ông dựng lên Phật *Siddhattha* cây quạt (*tālavaṇṭa*) có kết bông lái<sup>(1)</sup>. Xem thêm *Sāṭimattika*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 293=Ap. ii. 408.

<sup>(2)</sup> ThagA. i. 359.

**Sumanadāyaka Thera.**--Vào 94 kiếp trước, ông đánh lễ Phật *Siddhattha* bằng vòng hoa *sumana*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 293.

**1. Sumanadeva.**--Thần cây cọ có ái nữ là *Kālī* gả cho Dạ xoa *Dīghataphala*. Ông tặng cho phu nhon của *Kālavilāṅgika* (q.v.) kho tàng chôn giấu dưới tàng cây cọ, vì bà này có công giả dạng làm nam nhon đến báo tin *Kālī* sanh con trai<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> MA. ii. 813.

**2. Sumanadeva.**--Trưởng lão ở Tích Lan, lâu thông *Abhidhamma*, làm thầy dạy ở *Lohapāsāda*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> DhSA. 31.

**1. Sumanadevī.**--Mẹ của Tôn giả *Mahā Kassapa*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. ii. 583.

**2. Sumanadevī.**--Mẹ của Phật Độc Giác *Suppatitṭhita*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> MṬ. 528.

**3. Sumanadevī.**--Em khác mẹ của Vương tử *Khallāṭanāga*. Bà có ba con là *Tissa*, *Abhaya* và *Uttara* chống lại nhà vua. Thất bại, cả ba nhảy vô lửa tự vẫn; tịnh xá *Abhayagiri* được xây trên chỗ của ngọn lửa này<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> MṬ. 612.

**4. Sumanadevī.**--Ái nữ út của Trưởng giả *Anāthapiṇḍika*. Lúc hai chị là *Mahāsubhaddā* và *Cullasubhaddā* về nhà chồng, nàng

được cha cử trông coi việc cúng dường chư tỳkheo. Nàng đắc quả Thánh thứ hai và không có chồng. Vì không có chồng, nàng tuyệt thực và bị bệnh. Một hôm, đến trai đường, Trưởng giả *Anāthapiṇḍika* được tin con bệnh nên đến thăm. Nàng gọi cha là “Tiểu đệ” và nói rằng nàng không sợ chết. Trưởng giả đến yết kiến Phật. Ngài bảo rằng nàng gọi ông bằng Tiểu đệ là phải vì ông là bậc Dự lưu còn nàng là bậc Tuđàhoàn. Sau khi mạng chung nàng sanh lên cõi *Tusita*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> DhA. i. 151 f.

**5. Sumanadevī.**--Mẹ của Nữ đại thí chủ *Visakhā*. Phu quân bà là Bá hộ *Dhanañjaya*, con của Bá hộ *Meṇḍaka* ở *Bhaddiyanagara*<sup>(1)</sup>. Bà là một trong các *Mahāpuñṇā*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> DhA. i. 384 f.; SA. i. 116, etc.

<sup>(2)</sup> Vsm. 383; PSA.

509, etc.

**Sumanapabbata.**--Tự viện do Vua *Aggabodhi I* kiến tạo trong *Kelivāta*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. xlii. 19.

**Sumanavāpigāma.**--Làng cách *Anurādhapura* bốn do tuần (1 do tuần=11,2 km) về phía Đông Nam. Trong làng có đá quý mà Vua *Dutthagāmañi* dùng để kiến tạo *Mahā Thūpa*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. xxviii. 18.

**Suvanavijaniya Thera.**--Alahán<sup>(1)</sup>. Ông là Trưởng lão *Isidinna*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. ii. 415.

<sup>(2)</sup> ThagA. i. 313.

**1. Sumanā.**--Thanh văn tối thắng (*Aggasāvaka*) của Phật *Anomadassī*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 36; Bu. viii. 23.

**2. Sumanā.**--Phu nhơn của Bá hộ *Sirivaḍḍhaka* ở *Mithilā* và là mẹ của *Mahosadha*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. vi. 331.

**3. Sumanā.**--Xà nữ, Hoàng hậu của Xà vương *Campeyya*. Xem *Campeyya Jātaka*. Bà chỉ *Rāhulamātā*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iv. 468.

**4. Sumanā.**--Phu non của Vương tử *Sumana* [14] và là mẹ của *Sadi Nigrodha*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. v. 41.

**5. Sumanā.**--Phu non của Bồ Tát *Sumedha* trong đời cư sĩ sau cùng của Ngài<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xii. 20.

**6. Sumanā, Sumanārajakumārī.**--Công chúa của nhà vua trị vì *Kosala* và là em của Vua *Pasenadi*. Bà được tuyên bố là một nữ cư sĩ tối thắng<sup>(1)</sup>. Có lần bà đi cùng 500 cung nữ trên 500 xe của triều đình đến yết kiến Phật về bố thí<sup>(2)</sup>.

Chú giải nói rằng<sup>(3)</sup> 500 cung nữ này sanh ra cùng một ngày với bà. Bà lên 7 lúc Phật viếng *Sāvattthi*, và bà có dự lễ lạc thành của *Jetavana* cùng với 500 bạn của bà. Sau khi nghe Phật thuyết pháp bà đắc quả Dự lưu.

Vào thời Phật *Vipassī*, *Sumanā* làm con trong một gia đình giàu có mà gia chủ (cha bà) không còn. Vì gia chủ đã mất nên gia đình nàng không được ưu tiên thỉnh Phật về nhà thọ trai đầu tiên (một phong tục của thời bấy giờ). Do đó mẹ nàng khóc vì đau buồn. Biết nhà của vị *senāpati* được vinh hạnh thỉnh Phật trước tiên, nàng ra đi đến đó với chén cơm nấu dưới các tràng bông lài. Đến nơi, nàng xin được dâng lên Phật bông lài. Bấy giờ nàng bỏ vô bát của Phật chén cơm nàng đem theo và nguyện rằng trong các kiếp hậu lai nàng được sanh ra với tên *Sumanā* và với thân như bông lài. Đến nhà của *senāpati*, Phật được cúng dường vật thực, nhưng Ngài nói đã có thức ăn cúng dường rồi. Thế là gia đình bà được duyên cúng dường Phật đầu tiên vậy. Chuyện tới tại vị *senāpati*, ông thán phục *Sumanā* và xin cưới nàng làm vợ. Từ đó về sau, nàng được gọi là *Sumanā*, và nơi đâu nàng sanh ra, nơi đó có bông lài rơi từ hư không xuống ngập đến đầu gối.

Theo Chú giải về *Therīgathā*<sup>(4)</sup>, *Sumanā* xuất gia lúc đã lớn tuổi. Bà có mặt lúc Phật thuyết cho Vua *Pasenadi* bài pháp<sup>(5)</sup> bắt đầu bằng câu: “Thưa Đại vương, có bốn loại trẻ tuổi không nên khinh thường, ...” Sau bài pháp, nhà vua khởi lòng tin và xin được quy y. Bà cũng muốn xuất gia nhưng hoãn lại để phụng dưỡng bà nội cho đến ngày bà mãn phần.

Sau khi bà nội bà mạng chung, bà đi cùng Vua *Pasenadi* đến tịnh xá cúng dường thăm. Phật vì hai vị thuyết pháp; bà đắc quả Anahàm. Bà xin thọ giới, và sau bài kệ<sup>(6)</sup> do Phật thuyết cho bà, bà đắc quả Alahán.

<sup>(1)</sup> A. iv. 347. <sup>(2)</sup> Xem *Sumanārājakumārī Sutta* (A. iii. 32 f.). <sup>(3)</sup> AA. ii. 593 f. <sup>(4)</sup> ThigA. 22 f. <sup>(5)</sup> S. i. 68-70. <sup>(6)</sup> Thig. vs. 16.

**7. Sumanā Therī.**--Nàng là một cung nữ họ Thích của Thái tử *Siddhattha*. Nàng xuất gia theo Di mẫu *Mahāpajāpatī Gotamī*. Lúc nàng ngồi thiền, Phật xuất hiện trong ánh hào quang, nàng phát khởi tuệ trí và đắc quả Alahán<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Thig. vs. 14; ThigA. 20.

**8. Sumanā.**--Phu non của Bồ Tát *Siddhattha* trong đời cư sĩ sau cùng của Ngài<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xvii. 15; BuA. (185, 187) gọi bà là *Somanassā*.

**9. Sumanā.**--Xem *Sumanadevī*.

**10. Sumanā.**--Thanh văn tối thắng (*Aggasāvaka*) của Phật vị lai *Metteyya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Anāgat. vs. 98.

**11. Sumanā.**--Tên của *Ubbirī* lúc nàng sanh làm ái nữ của *Sumana* trong làng *Bhokkanta*. Nàng thành hôn với *Lakuṇṭa Atimbara*, Đại thần của Vua *Duṭṭhagāmaṇī*. Về sau nàng xuất gia với chư tỳkheo ni *Pañcabalaka* và đắc quả Alahán. Xem *Ubbirī [1]*.

**12. Sumanā.**--Một vị thầy lâu thông *Vinaya* ở Tích Lan<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Dpv. xviii. 17.

**13. Sumanā.**--Một trong bốn nữ nhơn ở *Paṇṇakaṭanagara* trong *Esikāraṭṭha*. Thấy vị tỳkheo đi khát thực, bốn nàng đem bông cúng dường, mỗi người một bó, bông *indīvara*, bông huệ xanh, bông sen, và bông lái. Tất cả sanh lên cõi *Tāvatiṃsa*; mỗi nàng đều có đền đài sẵn sàng. Tôn giả *Moggallāna* gặp bốn nàng và kể lại chuyện của bốn nàng như chuyện của *Caturitthivimāna* trong *Vimānavatthu*. Nàng cúng dường bông lái (*sumanā*) được gọi là *Sumanā*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Vv. iv. 7; VvA. 195 f.

**14. Sumanā.**--Phu nhơn của *Ariyagālatissa* (q.v.).

**15. Sumanā.**--Nữ nhơn ở *Mahāvālukavīthi* trong *Anurādhapura*. Vì bà dành nhiều thì giờ cho chùa chiềng nên bị chồng đuổi đi. Trên đường về nhà cha mẹ bà, bà nhịn đói bảy ngày và sau đó được Thiên chủ *Sakka* cho ăn. Nhưng thay vì dùng hết, bà đem một phần vật thực của Thiên chủ cho đến *Nigrodhasālakhaṇḍa* cúng dường Trưởng lão *Mahādharmadinnā* ở *Talaṅgapabbata*. Sau đó bà được một nữ thần đem xe đốn bà về *Gulapūvatintini* gần *Anurādhapura*. Chuyện tới tai vua, Ngài tôn bà làm chánh hậu<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ras. ii. 49 f.

**Sumanā Vagga.**--Phẩm 4; Phẩm *Sumanā*, Chương Năm Pháp, *Āṅguttara Nikāya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iii. 32-44.

**Sumanārājakumārī Sutta.**--*Sumanā*, em gái của Vua *Pasenadi*, đi cùng 500 cung nữ trên 500 cỗ xe đến *Jetavana* viếng Phật. Nàng bạch: “Ồ đây, có hai đệ tử của Thế Tôn đồng đẳng về tín, đồng đẳng về giới, đồng đẳng về tuệ, một có bố thí, một không bố thí. Sau khi thân hoại mạng chung, cả hai được sanh lên cõi lành Thiên giới. Giữa hai vị thiên ấy, có sự đặc thù gì, có sự sai khác gì?” Ngài đáp rằng có sanh lên cõi trời hay cõi thế, ở cõi nào vị bố thí cũng vượt qua trên năm phương diện về thọ mạng, thiên sắc, thiên lạc, thiên danh xưng, và thiên tăng thượng. Khi hai vị xuất gia, cũng có sai biệt nữa.

Người có bố thí cũng vượt trên năm phương diện: thường được yêu cầu nhận y, đồ ăn khát thực, sàng toạ, và được phẩm trị bệnh, và được các vị đồng phạm hạnh sử xự với thân nghiệp khả ái, khẩu nghiệp khả ái, ý nghiệp khả ái, giúp đỡ khả ái. Tuy nhiên, những sai biệt này sẽ không còn khi hai vị chứng đắc quả Alahán<sup>(1)</sup>.

Chú giải nói rằng<sup>(2)</sup> sở dĩ *Sumanā* có các câu hỏi trên vì nàng nghe được câu chuyện giữa hai bé sơ sanh được đặt kề nhau trong cung, một là hoàng tử, bé kia là con của một nô tỳ. Hai bé làm tỳkheo ở kiếp trước, hoàng tử là một *sārāṇīyadhammapūra*, bé kia là một *bhattaggapūra*. Hoàng tử thấy được kiếp trước của bé, và biết rằng bé kia không nghe lời khuyên của mình nên bị lu mờ. Do đó hoàng tử mới nói với bé kia như vậy. *Sumanā* nghe hai bé nhưng không dám thổ lộ vì sợ thiên hạ nghĩ lầm rằng hai bé bị ma nhập.

<sup>(1)</sup> A. iii. 32 f.; xem Tcbk.

<sup>(2)</sup> AA. ii. 595 f.

**Sumanāveliṃya Thera.**--Alahán. Vào 31 kiếp trước ông có đặt một bó bông lải trên sàng toạ của Phật *Vessabhū*. Sau khi mạng chung, ông sanh lên cõi Hoá lạc thiên (*Nimmanarati*). Vào 11 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu *Sanassāra*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 264.

**Sumā.**--Trưởng lão ni ưu thắng ở Ấn Độ. Bà qua Tích Lan dưới triều Vua *Devānampiyatissa* và dạy *Vinaya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Dpv. xviii. 24.

**Sumāgadhā (Sumāgavā).**--Ao sen gần *Rājagaha*. Phật có kể lại chuyện của một người ra hồ sen này suy tư về thế giới, thấy một đoàn quân với bốn loại binh chủng đi vào trong một củ sen, và nghĩ mình sẽ diên loạn. Phật bảo rằng những gì ông ấy thấy là thật: đó là đạo quân Atula bị chư Thiên đánh bại, hoảng hốt chạy vào thành ngang qua củ sen<sup>(1)</sup>.

Gần hồ có *Moranivāpa* và *Paribbājakārāma* trong Vườn của Hoàng hậu *Udumbarikā*. Phật đi kinh hành trên bờ hồ này trước khi thuyết *Udumbarikasīhanāda Sutta*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. v. 447 f.; cf. *Rāmāyaṇa* i. 34.

<sup>(2)</sup> D. iii. 40.



**1. Sumitta.**--Du sĩ (*Ājivaka*) dung cỏ là bồ đoàn lên Phật *Padumuttara*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 158.

**2. Sumitta.**--Nam tử của Bồ Tát *Sumedha*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xii. 20; BuA. (160) gọi ông là *Punabbasumitta*.

**3. Sumitta.**--Em của *Sambahula* và là vua trị vì *Amaranagara*. Ông xuất gia và là một Thanh văn tối thắng (*aggasāvaka*) của Phật *Siddhattha*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xii. 18; J. i. 40; BuA. 186.

**4. Sumitta.**--Nhà vua vào 130 kiếp trước; một tiền thân của Trưởng lão *Nāgita* (*Atthasandassaka*)<sup>(1)</sup>. v.l. *Sukhitta*.

<sup>(1)</sup> ThagA. i. 184; Ap. i. 168.

**5. Sumitta.**--Hiền giả ở *Kāsī*, một tiền thân của Tôn giả *Mahā Kassapa*; Phu non ông là *Baddā Kāpilānī*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. ii. 582.

**6. Sumitta.**--Em của Vua *Vijaya* và là vương tử của Vua *Sihabāhu*. Phu non ông là *Cittā*, công chúa của Vua trị vì *Madda*. Ông trị vì tại *Sīhapura* và được *Vijaya* mời qua Tích Lan để lên ngôi; ông gởi vương tử *Paṇḍuvāsudeva* đi thế ông. Ông còn có hai vương tử khác nữa<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. vi. 38; viii. 2, 6, 10.

**7. Sumitta Thera.**--Con của *Kuntīkinnarī*, được Trưởng lão *Mahāvaruṇa* truyền giới cùng với anh là *Tissa*, và đắc quả Alahán. *Tissa* mạng chung vì bị côn trùng cắn, trong lúc *Sumitta* đi tìm thực đồ để trị. *Sumitta* nhập Nípàn trong lúc đi thiền hành trong thiền đường, vào năm thứ tám của triều đại *Asoka*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. v. 213-27.

**1. Sumittā.**--Một trong năm công nương của Vua *Vijayabāhu I* và Hoàng hậu *Tilokasundarī*. Nàng thành hôn với Vua *Jayabāhu*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lix. 31, 43.

**2. Sumittā.**--*Yasodharā (Rāhulamātā)* trong một kiếp trước<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. ii. 587.

**Sumittārāma.**--Tịnh xá nơi Phật *Vipassī* nhập diệt<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xx. 36.

**1. Sumukha.**--Đại Dạ xoa mà Phật tử thường van vái lúc hữu sự<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> D. iii. 205.

**2. Sumukha.**--Con quạ, tướng của *Supatta* kể trong *Supatta Jātaka*. Quạ chỉ Tôn giả *Sāriputta*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. ii. 436.

**3. Sumukha.**--Thiên nga, tướng của đàn thiên nga có chúa là *Dhatarattha*. Xem *Haṃsa Jātaka* (Số 502) và *Mahāhaṃsa Jātaka* (Số 534). Thiên nga chỉ Tôn giả *Ānanda*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iv. 430, v. 382.

**Sumucalindasara.**--Hồ nước<sup>(1)</sup>; đó là hồ *Mucalinda (q.v.)*.

<sup>(1)</sup> J. vi. 582.

**Sumekhala.**--Nhà vua có quốc độ bị tiêu diệt vì hành động ác đạo đối với các vị Thánh nhơn<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> ThagA. i. 368.

**Sumekhali.**--Nhà vua vào 54 kiếp trước; một tiền thân của Trưởng lão *Bilālidāyaka*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> ThagA. i. 145.

**Sumeghaghana.**--Nhà vua vào 29 kiếp trước; một tiền thân của Trưởng lão *Minela-(Vinela-) pupphiya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 204.

**1. Sumedha.**--Bồ Tát vào thời của Phật *Dīpaṅkara*. Ông là một Bàlamôn rất giàu có ở *Amaravatī*. Ông xuất thế, làm ẩn sĩ sống trên Hy Mã Lạp Sơn. Trên đường đi viếng *Rammanagara*, thấy dân chúng sửa sang đường sá để cung nghinh Phật *Dīpaṅkara*, ông tình nguyện đứng ra lo một đoạn đường. Phật đến trước khi công việc được hoàn tất nên ông hy sinh nằm ngay xuống chỗ trùng để Phật bước qua. Ông phát nguyện sẽ làm Phật vào một hậu kiếp; Phật *Dīpaṅkara* nhìn thấy ông sẽ được toại nguyện. Đó là bước đầu của sự chứng ngộ của Phật *Gotama*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 2 ff.; DA. i. 68; Bu. ii. 5 ff.; SnA. i. 49; Trong Hán tạng ông được gọi là *Megha*. Dvy (P. 247) gọi ông là *Sumati*.

**2. Sumedha.**--Sátđếly phụ thân của Phật *Dīpaṅkara*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 29; Bu. ii. 207.

**3. Sumedha.**--Sátđếly phụ thân của Phật *Nārada*<sup>(1)</sup>.

1 J. i. 37; nhưng Bu. x. 18 gọi ông là *Sudeva*.

**4. Sumedha.**--Vị Phật Chánh Đẳng Giác thứ 11 trong số 25 vị hạ thế. Ngài sanh ra tại *Sudassana*. Phụ thân Ngài là Sátđếly *Sudatta*; Phụ mẫu Ngài là *Sudattā*. Ngài sống đời cư sĩ dài chín ngàn năm trong ba cung điện *Sucanda*, *Kaṅcana* (*Koṅca*) và *Sirivaddha*, với Phu nhon *Sumanā* và Nam tử *Sumitta* (*Punabbasumitta*). Ngài ly gia bằng voi và tu khổ hạnh trong tám tháng. Ngài được *Nakulā* dung cháo sữa và Du sĩ (*Ājivaka*) *Sirivaddha* dung cỏ làm bò đoàn. Ngài thành đạo dưới cội cây *Mahānimba* (*Mahānīpa*). Ngài có thân cao 88 *cubit* (1 *cubit*=45 cm). Ngài có hai Nam Đại đệ tử là *Saraṇa* và *Sabbākāma*; hai Nữ Đại đệ tử là *Rāmā* và *Surāmā*; Thị giả là *Sāgara*; hai Nam Đại cư sĩ hộ trì là *Uruvela* và *Yasava*; hai Nữ Đại cư sĩ hộ trì là *Yasodharā* và *Sirimā*. Ngài chuyển pháp luân tại *Sudassana* cho hai em của Ngài. Bảy giờ Bồ Tát là Ẩn sĩ *Uttara*. Ngài thọ 90 ngàn năm và nhập Nípàn tại *Medhārāma*. Xá lợi của Ngài được rải ra bốn phương tám hướng<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xii. 1 ff.; BuA. 163 f.

**5. Sumedha.**--Tên của một tộc Bàlamôn vào thời Phật *Tissa*.  
Trưởng lão *Vāraṇa* thuộc tộc này<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> ThagA. i. 353.

**6. Sumedha.**--*Upaṭṭhāka* của Phật *Sumedha* mà *Pilindavaccha*  
được gặp lúc bấy giờ<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 59; nhưng Bu. xii. 23 nói rằng *Upaṭṭhāka* của Phật  
*Sumedha* là *Sāgara*; có thể là một vị khác chăng?

**7. Sumedha.**--Nhà vua vào 20 kiếp trước; một tiền thân của  
Trưởng lão *Avopphiya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 112.

**8. Sumedha.**--Nhà vua vào bảy kiếp trước; một tiền thân của  
Trưởng lão *Padasañña*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 119.

**9. Sumedha.**--Trưởng lão ở Tích Lan, từng yêu cầu *Buddhanāga*  
biên soạn *Vinayattamañjūsā*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> P.L.C. 201.

**10. Sumedha.**--Trưởng lão ở *Cūtaggāma*, có thể vào thế kỷ 14;  
tác giả của *Sādhucaritodaya* và *Anāpattidīpanī*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> P.L.C. 247.

**Sumedhakathā.**--Đoạn đầu của Chú giải về *Jātaka*, nói về  
*Sumedha* gặp Phật *Dīpaṅkara*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 1-28.

**Sumedhayasa.**--Nhà vua vào 29 kiếp trước; một tiền thân của  
Trưởng lão *Rāmaneyya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> ThagA. i. 121.

**1. Sumedhā Therī.**--Bà là công chúa của Vua *Koṅca* trị vì  
*Matāvati*. Đến tuổi cập kê, Vua cha mời Vua *Anikadatta* ở  
*Vāraṇavati* đến coi mắt nàng. Nàng phát tâm xuất gia từ lâu nên

xuống tóc và chú tâm vào tính bất tịnh; nàng chứng Sơ thiên. Lúc *Anikadatta* đến, nàng chuyển hoá nhà vua khách lần Vua cha, và được phép xuất gia. Không bao lâu sau, nàng đắc quả Alahán.

Vào thời Phật *Koṇāgamana*, *Sumanā* và các bạn (sau là *Dhanañjānī* và *Khemā*) đồng tâm xây một tịnh xá để cúng dường lên Phật và chư tỳkheo. Vào thời Phật *Kassapa*, bà sanh ra trong một gia đình rất giàu có và là bạn của bảy công nương củ Vua *Kikī* trị vì *Benares*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Thig. vs. 448-522; ThigA. 272 f.; Ap. ii. 512 f.; cf. 545 (vs. 24).

**2. Sumedhā.**--Mẫu thân của Phật *Dīpaṅkara*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 29; Bu. ii. 207.

**3. Sumedhā.**--Mẫu thân của Phật *Padumuttara*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> SA. ii. 67; DA. ii. 488; nhưng Bu xi. 19 gọi bà là *Sujātā*.

**4. Sumedhā.**--Chánh hậu của Vua *Suruci* trị vì *Mithilā* và là mẹ của *Mahāpanāda*. Xem *Suruci Jātaka* trong ấy bà chỉ Nữ đại thí chủ *Visakhā*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iv. 325; DA. iii. 856.

**1. Sumbha.**--Phật Độc Giác<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> M. iii. 70; ApA. i. 106.

**2. Sumbha.**--Quốc độ trong ấy có *Desaka* (?), nơi mà *Udāyi* viếng Phật lúc Ngài đến đây và bạch rằng ông như thật thắng tri: “Đây là khổ. Đây là khổ tập khởi. Đây là khổ diệt. Đây là con đường đưa đến khổ diệt.”<sup>(1)</sup>

<sup>(1)</sup> S. v. 89; cf. 168, và J. i. 393; thêm SA. iii. 181.

**Summa Thera.**--Trưởng lão thường trú tại *Dīpavihāra* ở Tích Lan. Ông là một nhà luận giải ưu việt, được *Buddhaghosa* trích dẫn. *Tipiṭaka-Cūlanāga* là học trò của ông<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> MA. i. 126; AA. ii. 845.

**Suyasā.**--Cung điện của Bồ Tát *Paduma* sử dụng trong đời cư sĩ sau cùng của Ngài<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. ix. 17; nhưng xem BuA. 146.

**Suyāna.**--Vào 77 kiếp trước có tám nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão *Pānadhidāyaka*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 209.

**1. Suyāma.**--Một trong tám vị Bàlamôn đến đoán tướng số của Thái tử *Siddhattha* lúc Ngài vừa chào đời<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 56; Mil. 236.

**2. Suyāma.**--Chúa của cõi *Dama* (*Yāma*)<sup>(1)</sup>. Ông có chánh hậu là Kỳ nữ *Sirimā* tái sanh<sup>(2)</sup>. Lúc Phật từ cõi trời trở về tại *Saṅkassa*, *Suyāma* theo hầu Ngài, với phất trần đuôi bò cầm trên tay<sup>(3)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iv. 242; D. i. 217.

<sup>(2)</sup> SnA. i. 244.

<sup>(3)</sup>

DhA. iii. 226; Vsm. 392; cf. BuA. 239; J. i. 48, 53; Mhv. xxxi. 78.

**3. Suyāma.**--Nhà vua trị vì *Benares*, vương tử của Vua *Puthuvindhara*. *Kikī Brahmadata* là vương tử của ông<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> ThagA. i. 151.

**4. Suyāma (Suyāmana) Thera.**--Ông sanh ra trong một gia đình Bàlamôn ở *Vesāli*, lâu thông ba kinh Vệ Đà. Được thấy và nghe Phật thuyết pháp, ông khởi lòng tin, xin gia nhập Tăng Đoàn, và đắc quả Alahán ngay trong lúc thí phát.

Vào 91 kiếp trước, ông là một Bàlamôn ở *Dhaññavati*, từng thỉnh Phật *Vipassī* về nhà, đặt Ngài ngồi trên sàng toạ trái hoa. Ông làm vua dưới vương hiệu *Varadassana*<sup>(1)</sup>. Ông là Trưởng lão *Kusumāsaniya* nói trong *Apadāna*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Thag. 74; ThagA. i. 165 f.

<sup>(2)</sup> Ap. i. 160.

**Sura.**--Người thợ rừng tìm ra nước uống lên men. Xem *Kumbha Jātaka*.

**Surakitti.**--Nhà vua ở Miến Điện vào thế kỷ 15. Ông kiến tạo một tịnh xá bốn lầu cúng dường Trưởng lão *Tipitakālankāra*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bode, *op. cit.*, p. 53.

**Surakhita.**--Thanh văn tối thắng (*Aggasāvaka*) của Phật *Phussa*; ông là một thái tử trị vì quận *Kannakujja*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 41; BuA. 193; nhưng Bu. xix. gọi ông là *Sukhita*.

**Suragiri.**--Cung điện của Bồ Tát *Atthadassī* sử dụng trong đời cư sĩ sau cùng của Ngài<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xv. 15.

**Surattha.**--Quốc độ<sup>(1)</sup>. Hiền giả *Sālissara* sống trên bờ sông *Sātodikā*<sup>(2)</sup> trong quốc độ này. Nhà vua trị vì *Surattha* 200 năm sau khi Phật nhập diệt là *Piṅgala*<sup>(3)</sup>. *Surattha* được xác định là *Kathiawad* hiện nay.

<sup>(1)</sup> Mil. 331; Pv. iv. 3; Ap. ii. 359.

<sup>(2)</sup> J. iii. 463; nhưng

xem v. 133.

<sup>(3)</sup> PvA. 244.

**Surabhi.**--Vị Phật Độc giác mà trong kiếp sanh làm *Munāli* Bồ Tát từng phi báng<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 299; UdA. 264.

**Suramāna.**--Hồ nước do Vua *Parakkamabābu I* trùng tu<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxix. 36.

**Suramukha.**--Ngựa quý của Vua *Ekarāja*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. vi. 135.

**Suramma.**--Cung điện bảy tầng mà Bồ Tát *Gotama* sử dụng trong đời cư sĩ sau cùng của Ngài<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 230; Bu. xxvi. 14 gọi ông là *Surāma*.

**Surammā.**--Nữ Đại cư sĩ hộ trì của Phật *Siddhattha*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xvii. 70.

**1. Surasena.**--Một trong số 16 *Mahājanapadā* (q.v.), thường được liệt kê chung với *Maccha*, và nằm về phía Nam của xứ *Kuru*. Thủ đô là *Mathurā*. Rất nổi tiếng trong các sử thi và *Purāṇa* vì có liên quan đến *Kṛṣṇa* và các *Yādava*.

**2. Surasena.**--Thành phố trong thời của Phật *Siddhattha*, nơi Bồ Tát sanh làm Balamôn *Maṅgala*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 187.

**Surādha Thera.**--Em út của Trưởng lão *Rādha*. Theo gương anh, ông gia nhập Tăng Đoàn và đắc quả Alahán. Vào 32 kiếp trước ông có cúng dường trái chanh (*mātuluṅga*) lên Phật *Sikhī*<sup>(1)</sup>. Ông có thể là Trưởng lão *Mātuluṅgaphaladāyaka* nói trong *Apadāna*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Thag. vss. 135-6; ThagA. i. 254 f.

<sup>(2)</sup> Ap. ii. 446.

**Surādha Sutta.**--Phật dạy Trưởng lão *Surādha* phải đoạn tận “cái tôi” và cái của tôi”. Hãy quyết định, chớ có nghi ngờ, để tâm được giải thoát<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iii. 80 f.

**Surādha.**--Thanh văn tối thắng (*Aggasāvaka*) của Phật *Paduma*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. ix. 22.

**Surāpāna Jātaka (Số 81).**--**Chuyện Uống Rượu.** Bồ Tát sanh ở *Udiccabrahmanakula* và làm ẩn sĩ có 500 môn sinh. Một hôm, ông cho phép các môn sinh xuống *Benares* để lấy muối và giấm. Nhà vua mời các ông về sống trong ngự uyển. Bấy giờ có lễ hội rượu và dân chúng nghỉ nên thết đãi các ẩn sĩ vì đây là một dịp tốt. Một số say rượu và hành động đáng trách. Khi tỉnh rượu, họ khóc than cho hành động bất chánh của mình. Họ quyết định trở về để yết kiến Sư trưởng. Sau khi quở trách, Sư trưởng khuyên giáo họ chớ làm vậy nữa.

Chuyện kể về việc Trưởng lão *Sāgata* say rượu<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 360 f.



**1. Surāma.**--Cung điện của Bồ Tát *Koṇḍañña* sử dụng trong đời cư sĩ sau cùng của Ngài<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA 107; nhưng xem Bu. iii. 26.

**2. Surāma.**—Xem *Suramma*.

**1. Surāmā.**--Thanh văn tối thắng (*Aggasāvaka*) của Phật *Siddhattha*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 40; Bu. xvii. 19.

**2. Surāmā.**--Thanh văn tối thắng (*Aggasāvaka*) của Phật *Sumedha*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 38; Bu. xii. 24.

**4. Surāvinicchaya.**--Tài liệu do Trưởng lão *Mahāparakkama* ở Taungu (*Ketumatī*) biên soạn về các hậu quả tai hại của các chất gây sai<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Sās., p. 81; Bode, *op. cit.*, p. 46.

**Surindavatī.**--Thành phố vào thời Phật *Koṇāgamana*. Tại vườn trong thành phố này, Phật chuyển pháp luân cho *Bhīyasa* và *Uttara*; hai vị sau trở thành hai Đại đệ tử của Ngài<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 215.

**Surinda-vihāra.**--Tịnh xá do Vua *Uggata* kiến tạo trong *Sunandavatī* để cúng dường Phật *Sobhita*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 138.

**1. Suriya.**--Thiên tử trên cõi *CātumMahārājika*<sup>(1)</sup>. Bị Atula chúa *Rāhu* bắt, Thiên tử *Suriya* nguyện Phật; Ngài ra lệnh *Rāhu* thả ông ra. Ông đến *Vepacitti* đứng một bên tóc dựng ngược<sup>(2)</sup>. *Suriya* và *Candimā* đều dưới trướng của Thiên chủ *Sakka* và *Sakka* ra lệnh cho hai ông không được du hành<sup>(3)</sup>. *Suriya* có mặt trong buổi thuyết *Mahāsamaya Sutta*<sup>(4)</sup>. Ông có khi<sup>(5)</sup> được gọi là *Ādicca* (con của *Aditi*). Mặt trời làm cung điện (*vimāna*) của *Suraya* có đường kính là 50 lý<sup>(6)</sup>.

<sup>(1)</sup> MNidA. 108.

<sup>(2)</sup> S. i. 51; cf. *Candimā*.

<sup>(3)</sup>

E.g., lúc ông mong rằng hai Sadi *Paṇḍita* và *Sukha* không bị xao lãng trong lúc thiền (DhA. ii. 143; iii. 97). Xem thêm DhA. iii. 208.

<sup>(4)</sup> D. ii. 260.

<sup>(5)</sup> PSA. 253.

<sup>(6)</sup> E.g., D.

iii. 196.

**2. Suriya.**--Con của Thiên chủ *Sakka* (q.v.).

**1. Suriya Sutta.**--Mô tả lúc *Suriya* (q.v.) bị *Rāhu* bắt<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. i. 51.

**2. Suriya Sutta.**--Phật giảng giải cho chư tỳkheo về sự tiêu diệt của thế giới bởi sự xuất hiện lần lượt của bảy mặt trời. Ngài mô tả tỉ mỉ các tàn phá do mỗi mặt trời gây ra. Kinh nhằm mục đích cho thấy mọi sự vật đều vô thường; nhưng chỉ có Thánh tri mới biết được. Dầu Đạo sư *Sunetta* (q.v.) cũng chưa giải thoát khỏi khổ vì vị ấy chưa giác ngộ, chưa thể nhập bốn pháp<sup>(1)</sup>. Kinh còn được gọi là *Sattasuriya* hay *Sattasuriyuggamana Sutta*.

<sup>(1)</sup> A. iv. 100 f.

**3. Suriya Sutta.**--Vào thu, trời trong, mặt trời quét sạch mọi tối tăm. Cũng vậy, phàm có những thiện pháp nào, tất cả đều lấy không phóng dật làm căn bản, chỗ quy tụ; không phóng dật được gọi là tối thượng trong tất cả các thiện pháp<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. v. 44.

**1. Suriyakumāra.**--Anh của *Candakumāra*. Xem *Khaṇḍahāla Jātaka* trong ấy ông chỉ Tôn giả *Sāriputta*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iv. 157.

**2. Suriyakumāra.**--Vương tử của Vua *Brahmadatta* trị vì *Benares* và là em khác mẹ của Vương tử *Mahimsāsa* (Bồ Tát). Xem *Devadhamma Jātaka* trong ấy ông chỉ Tôn giả *Ānanda*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 133; cf. DhA. iii. 73 f.

**Suriyagabbha.**--Dãy núi trên đường đến *Gandhamādana*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> SnA. i. 66.

**1. Suriyagutta Thera.**--Trưởng lão đi từ tịnh xá *Kelāsa* cùng với 96 ngàn tỳkheo khác để dự lễ đặt viên đá đầu tiên của *Mahā Thūpa*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. xxix. 43; Dpv. xix. 8.

**2. Suritagutta.**--Trưởng lão thuộc nhóm học trò kế vị Tôn giả *Mahā Kassapa*. Ông theo học với Thầy *Candagutta* và có môn đệ là *Assagutta*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> SA. iii. 125.

**Suriyadeva.**--Con thứ tư của *Devagabbhā* và là một trong số mười anh em của nhóm *Andhakaveṇhudāsaputtā*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iv. 8.

**Suriyapassapabbata.**--Một trong số bảy dãy núi bao quanh hồ *Chaddanta*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. v. 138.

**Suriyapeyyāla.**--Một loạt kinh về mặt trời<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. v. 29.

**Suriyavaccasā.**--Thanh nữ Càn thất bà, con của Chúa *Timbaru*. Thấy nàng vũ cho Thiên chủ *Sakka*, Càn thất bà nhạc công *Pañcasikha* thâm yêu nàng, nhưng nàng thích *Sikhaṇḍi*, con của *Mātali*. Về sau, khi nghe *Pañcasikha* hát bài tình ca tặng nàng, nàng chọn chàng làm chồng; bài tình ca còn hàm ý nói lòng gắn bó của chàng đối với Phật<sup>(1)</sup>.

Nàng có tên riêng là *Bhaddā*, nhưng được gọi là *Suriyavaccasā* vì có thân hình đẹp (*sarirasampattiyā*)<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> D. ii. 258, 268 f.

<sup>(2)</sup> DA. iii. 704.

**Suriyavati.**--Thành phố trong áy Phật *Sikhī* thi triển Thần thông Song hành dưới gốc cây cày (*campaka*)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 202.

**1. Suriyopama Sutta.**--Rạng đông là tướng báo trước mặt trời sắp mọc. Cũng vậy, chánh tri kiến là tướng báo trước sự giác ngộ bốn Thánh đế<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. v. 442.

**2. Suriyopama Sutta.**--Thế giới chìm trong bóng tối cho đến khi mặt trời hay mặt trăng lên. Cũng vậy, cho đến khi có Như Lai thuyết giảng, sự vô minh về bốn Thánh đế mới tan biến<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. v. 442f.

**1. Suruci.**--Bồ Tát sanh làm Balamôn vào thời của Phật *Maṅgala*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 32; Bu. iv. 10.

**2. Suruci.**--Nhà vua trị vì *Mithilā*. Xem *Suruci Jātaka*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cf. Mhv. ii. 4; Dpv. iii. 7; Mtu. i. 348.

**3. Suruci.**--Nhà vua ở *Mithilā*, phụ vương của *Mahāpanāda*. Xem *Suruci Jātaka*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cf. Mhv. ii. 4; Dpv. iii. 7; Mtu. i. 348.

**4. Suruci.**--Cung điện của Bồ Tát *Vessabhū* sử dụng trong đời cư sĩ sau cùng của Ngài<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xii. 19.

**Suruci.**--Cung điện của Bồ Tát *Kakusandha* sử dụng trong đời cư sĩ sau cùng của Ngài<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xxiii. 16.

**6. Suruci.**--Ăn sĩ (*tāpasa*). Xem *Sarada*.

**Suruci Jātaka (Số 489).**--**Chuyện Đại Vương Huy Hoàng.** Vương tử *Suruci-kumāra* của Vua *Suruci* trị vì *Mithilā* cùng theo học với Thái tử *Brahmadatta* ở *Benares* tại *Takkasilā*. Hai người trở thành bạn thân giao và hứa sẽ hợp tác chặt chẽ lúc lên ngôi.

*Suruci* lên ngôi trị vì *Mithilā*. Ông có một vương tử mang tên *Suruci* như phụ vương. *Brahmadatta* lên ngôi trị vì *Benares*. Ông có một công chúa tên *Sumedhā*. Hai bên kết tinh thông gia với điều kiện là *Suruci* chỉ được phép có một chánh hậu mà thôi. Nhưng sau mười ngàn năm chung sống, Hoàng hậu *Sumedhā* không hạ sanh được hoàng nam. Dân chúng muốn có người nối ngôi, nhưng Vua *Suruci* nhứt định không lập thứ hậu. Thế là Hoàng hậu tuyển cho nhà vua 16 ngàn cung tần. Thêm 40 ngàn năm nữa trôi qua, nhưng triều đình *Suruci* vẫn chưa có người kế vị.

Một hôm, Vua *Suruci* nguyện lời Chơn thật. Ngôi Thiên chủ *Sakka* nóng lên và Ngài yêu cầu Thiên tử *Naḷakāra* (q.v.) xuống thế làm Hoàng tử. Rồi Thiên chủ xuống vườn thượng uyển giả dạng làm hiền nơn để giúp các bà đức hạnh cầu tự. Người vô hoàng cung và hỏi công đức của Chánh hậu. Sau khi nghe kệ của Chánh hậu nói rõ công đức mình, người xưng danh tánh, tán thán Chánh hậu, và hứa sẽ ban cho Chánh hậu một hoàng tử. Chánh hậu hạ sanh *Mahāpanāda*. Lúc lên 16, Vua cha xây cho Hoàng tử một cung điện nguy nga. Truyền thuyết nói rằng Thiên chủ truyền cho Thiên tử *Vissakamma* giúp việc xây cất này.

Lúc cung điện được hoàn thành, triều đình tổ chức ba lễ trong một lúc: lễ lạc thành cung điện, lễ quán đánh và lễ thành hôn của *Mahāpanāda*. Lễ kéo dài bảy năm. Dân chúng bắt đầu bắt mẫn, nhưng Vua cha phán rằng chừng nào *Mahāpanāda* mở miệng cười, lễ mới được chấm dứt. Được biết trong suốt bảy năm lễ, *Mahāpanāda* không có cười. Nhiều kịch gia đến giúp vui. Có cả hai nghệ sĩ tung hứng (jugglers) *Bhaṇḍukaṇṇa* và *Paṇḍukaṇṇa*. Tuy nhiên *Mahāpanāda* vẫn không cười, cho đến khi Thiên chủ đưa xuống một vũ nữ múa bài nửa thân (nửa thân trên múa, nửa thân dưới đứng yên) ông mới cười.

Chuyện kể về về một dịp Phật ban cho Nữ đại thí chủ *Visakhā* tám điều ước như thế nào. Một hôm, trời mưa to. Phật dạy chư tỳkheo ra dầm mưa vì đây là cây mưa to chót trong đời Ngài. Ngài và chư tỳkheo dầm mưa đến nhà bà *Visākhā*; khi đến nơi Phật và chư vị đều khô rang. Bà vô cùng kinh ngạc.

Nhận diện tiên thân: *Mahāpanāda* chỉ *Bhaddaji*; *Sumedhā* chỉ *Visākhā*; *Vissakamma* chỉ *Ānanda*; *Sakka* chỉ Bồ Tát<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iv. 314-25; cf. DA. iii. 856 f.; và J. ii. 334.

**Surundhana.**--Thành phố ở *Kāsī*; một tên xưa của *Benares*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iv. 104, 119.

**Surullagāma.**--Làng ở Tích Lan, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua *Parakkamabābu I*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxii. 139.

**Sulakkhaṇā.**--Phu nhon của *Añjana* và là mẹ của Hoàng hậu *Mahāpajāpatī Gotamī*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. ii. 538 (vs. 115); nhưng xem Mhv. ii. 18 nói rằng phu nhon của *Añjana* là *Yasodharā*. Có thể đó là một phu nhon khác của ông.

**1. Sulasā.**--Kỹ nữ (*nagarasobhiṇī*) ở *Benares*. Xem *Sulasā Jātaka*.

**2. Sulasā.**--Kỹ nữ (*nagarasobhiṇī*) ở *Rājagaha*. Một hôm, thấy con của Bá hộ *Mahādhana* bị đưa ra pháp trường, nàng động lòng nên gởi đến chàng bốn cái bánh và nước uống. Bấy giờ, có Tôn giả *Moggallāna* đến. Chàng cúng dường bánh lên Tôn giả. Sau khi mạng chung, chành sanh làm thân cây mù u trong vườn gần thành phố. Ngày nọ, có *Sulasā* vô vườn; thân cây hóa ra bóng tối rồi bắt nàng đi. Bấy hôm sau, vị thần đưa nàng đến *Veluvana* và bỏ nàng ngoài bìa một hội chúng đang nghe pháp. Lúc nàng kể lại chuyện mình, bà con cười; nhưng khi biết đó là sự thật, ai ai cũng kinh ngạc. Chuyện đến tai Phật; Ngài lấy câu chuyện này làm đề tài cho một bài pháp<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Pv. i. 1; PvA. 4 f.; Có thể đây là chuyện kể trong *Milinda*, p. 350, như “hội chúng của *Sulasā*”.

**Sulasā Jātaka (Số 419).**--**Chuyện Kiều Nữ Sulasā.** Ở *Benares* có Kiều nữ *Sulasā* mà khách phải bỏ ra một ngàn mỗi đêm nếu muốn được nàng phục dịch. Tại đây còn có một tên cướp, *Sattaka*. *Sattaka* bị bắt và đem ra pháp trường xử trảm. Trên đường, *Sulasā* thấy chàng và đem lòng yêu chàng. Nàng hối lộ cho vị quan đê thả chàng.

Sau vài tháng chung sống, *Sattaka* chán nàng và muốn giết nàng để đoạt của. *Sattaka* đưa nàng lên đỉnh núi nói rằng để chàng dung lễ vật lên vị thần trú tại đây. Biết được dã tâm của chàng, *Sulasā* xin chàng tha cho và hứa sẽ đem về cho chàng thật nhiều tiền và làm nô tỳ cho chàng. *Sattaka* mềm lòng. *Sulasā* đi quanh chàng rồi thừa dịp xô chàng xuống hồ.

Chuyện kể về *Puññalakkhaṇā*, một nô tỳ của Trưởng giả *Anāthapiṇḍika*. Nàng mượn nữ trang của chủ để đi chơi trong lạc viên. Có tên cướp đến làm thân và định giết nàng cướp của. Biết được ác tâm của chàng, nàng bảo chàng kéo cho nàng gào nước giếng, rồi xô chàng xuống giếng chết<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iii. 435-9; cf. chuyện của *Bhaddā Kuṇḍalakesā* và *Kaṇavera Jātaka*.

**Suleyyā.**--Một hạng chư Thiên có mặt trong buổi thuyết kinh *Mahāsamaya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> D. ii. 260.

**1. Suvaca Sutta.**--Một vị Thiên bạch Phật về bảy điều không đưa tỳkheo đến đọa lạc: tôn kính Phật, Pháp, Tăng, học tập, định, không phóng giật, nghinh đón<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iv. 29.

**2. Suvaca Sutta.**--Tôn giả *Sāriputta* giảng giải kinh nói trên<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iv. 30.

**Suvaccha.**--Bàlamôn vào thời Phật *Padumuttara*, một tiền thân của Trưởng lão *Dhammasava* (*Nāgapupphiya*)<sup>(1)</sup>. Ông tu ẩn và sống trong cốc lá. Một hôm, Phật thi triển thần thông gần cốc ông, ông đánh lễ Ngài bằng cách thả bông mù u (*Nāga*) lên Ngài<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> ThagA. i. 214; Ap. i. 179.

**Suvaṇṇakakkaṭṭa Jātaka** (Số 389).--**Chuyện Con Cua Vàng.** Bò Tát làm một Bàlamôn nông dân ở *Sālinḍiya*. Trên đường ra đồng, ông đi ngang qua cái ao có con cua vàng mà ông làm thân. Có con quạ mái muốn ăn mắt người nông dân nên dụ chồng xúi con rắn cắn

ông. Ông bị rấn cắn và nằm mê bên bờ ao. Nghe tiếng động, cua bò lên và thấy quạ mái sắp mổ mắt ông. Cua kẹp quạ. Rấn đến cứu quạ bị cua kẹp luôn. Cua bắt rấn hút nọc độc ra để người nông dân tỉnh lại. Bấy giờ, cua siết càng giết chết quạ và rấn.

Chuyện kể về việc Tôn giả *Ānanda* muốn cứu Phật khỏi bị voi *Dhanapāla* dày.

Rấn chỉ *Māra*; quạ trống chỉ *Devadatta*; cua chỉ *Ānanda*; quạ mái chỉ Nữ du sĩ khổ hạnh *Ciñcāmaṇavikā*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iii. 293-8.

**Suvaṇṇakāra Sutta.**--Tỳkheo tu tập tăng thượng tâm như người thợ bạc làm trang sức với vàng đúng tuổi<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. i. 257 f.

**Suvaṇṇakuṭi.**--Cốc trong *Dakkhiṇagiri-vihāra*, nơi Sadi *Appihā* an trú<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> MṬ. 552.

**Suvaṇṇakuṭa.**--Tên của *Cetiyaṭṭabbata* (*Missakapabbata*) vào thời Phật *Koṇāgamana*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Sp. i. 87, etc; nhưng Mhv. xv. 96 gọi đó là *Sumanakūta*.

**Suvaṇṇagāma.**--Đại thần của Vua *Kittisirirājasīha*. Ông kiến tạo Bồ tát đường trong tịnh xá *Sūkara*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. c. 296.

**Suvaṇṇagiritāla.**--Núi cách *Jetuttara* năm do tuần (1 do tuần=11,2 km) và cách sông *Kontimāra* 10 do tuần (1 do tuần=11,2 km)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. vi. 514.

**1. Suvaṇṇagūha.**--Động trong *Cittakūṭapabbata*, nơi trú của thiên nga vàng<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iii. 208; v. 237, 469; vi. 50.



**2. Suvāṇṇagūha.**--Một trong ba động trên núi *Nadamūla-Pabbhāra*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> SnA. i. 66.

**Suvāṇṇatissa.**--Hồ nước do Vua *Parakkamabābu I* trùng tu<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxix. 32; xem Cv. *Trs.* ii. 119, n. 2.

**Suvāṇṇathambha.**--Bến nước được xem như nguy hiểm trên sông *Mahāvālukagaṅga*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. xcvi. 10.

**Suvāṇṇadoṇī.**--Làng trong đất *Malaya* ở Tích Lan<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxx. 11.

**Suvāṇṇapabbata.**--Ngọn núi trên Hy Mã Lạp Sơn<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 50, 55; SnA. i. 358.

**Suvāṇṇapassapabbata.**--Một trong bảy dải núi trên đường lên *Gandhamādana*<sup>(1)</sup>. Đó là dãy núi thứ bảy bao quanh hồ *Chaddantadaha*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> SnA. i. 66.

<sup>(2)</sup> J. v. 38, etc.

**Suvāṇṇapālī.**--Ái nữ của Tộc trưởng *Girikaṇḍasiva* và là Hoàng hậu của Vua *Paṇḍukābhaya*. Lúc còn là Hoàng tử, *Paṇḍukābhaya* thấy nàng đem cơm ra đồng cho cha, bảo nàng đãi ông và tùy tùng. Dưới gốc đa nàng dùng lá đa làm đĩa đựng cơm dung lên Hoàng tử. Mỗi khi nàng đặt tay lên, lá đa biến thành vàng, do đó nàng được gọi là *Suvāṇṇapālī*; tên thật của nàng là *Pālī*. Nàng có năm anh đều bị *Canda* là bạn của *Paṇḍukābhaya* giết chết<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. x. 30 ff.

**Suvāṇṇabimbohaniya Thera.**--Alahán. Vào 91 kiếp trước ông bỏ thí một cái giường và một cái gối. Vào 63 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu *Asama*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 234.

**Suvaṇṇabhūmi.**--Quốc độ. Sau khi Kết tập III kết thúc, hai Trưởng lão *Soṇa* và *Uttara* đến viếng quốc độ này để hoàng dương đạo pháp. Bấy giờ, có một nữ thần biển có lệ ăn thịt hoàng tử mới sanh của nhà vua. Hai vị Trưởng lão đến đúng lúc hoàng tử của triều đình chào đời. Thoạt tiên dân chúng nghĩ rằng hai Trưởng lão là bạn của quỷ dữ, nhưng hai vị là người đuổi được quỷ đi và dựng nên bức đê bảo vệ quốc độ bằng cách tụng kinh *Brahmajāla*. Kết quả có 60 ngàn người được chuyển hoá và 3500 nam nhon cùng với 1500 nữ nhon thuộc hàng quý tộc xuất gia. Và từ đó, tất cả các thái tử sanh ra trong quốc độ đều được gọi là *Soṇuttara*<sup>(1)</sup>.

*Suvaṇṇabhūmi* buôn bán rất phát đạt với *Bharukaccha*<sup>(2)</sup>, *Benares (Moliṇi)*<sup>(3)</sup>, *Mithilā*<sup>(4)</sup>, *Sāvattī*<sup>(5)</sup>, và *Pāṭaliputta*<sup>(6)</sup>.

*Suvaṇṇabhūmi* cách Tích Lan 700 lý có thể đi trong bảy ngày đêm nếu thuận buồm xuôi gió<sup>(7)</sup>.

*Suvaṇṇabhūmi* được xem như phần đất cực nam của Miến Điện, có thể là vùng *Pagan* và *Moulmein*, gồm luôn bờ biển từ *Rangoon* đến *Singapore*. Địa điểm quan trọng trong quốc độ này là *Sudhammanagara*, tức *Thaton* trên cửa sông *Sittaung*<sup>(8)</sup>. Fleet<sup>(9)</sup> nghĩ rằng đó là *Bengal* mà Huyện Trang gọi là “Ka-lo-na-su-fa-la-na” (*Karṇasuvarṇa*), hoặc phần đất nằm trên tả ngạn sông Son, một phụ lưu của sông Hằng, ở Trung Ấn; phần đất này còn được gọi là *Hiranyavāha*. Cũng rất có thể có hai vùng mang chung một tên, một ở Ấn Độ, một ở ngoài Ấn Độ. Cf. *Sunāparanta*.

<sup>(1)</sup> Mhv. xii. 6, 44 f.; Dpv. viii. 12; Sp. i. 64. <sup>(2)</sup> Xem e.g., J. iii. 188. <sup>(3)</sup> J. iv. 15. <sup>(4)</sup> J. vi. 34. <sup>(5)</sup> PvA. 47. <sup>(6)</sup> *Ibid.*, 271. <sup>(7)</sup> AA. i. 265. <sup>(8)</sup> Xem Sās., Introd., p. 4 và n. 3. <sup>(9)</sup> J.R.A.S. 1910, p. 428.

**Suvaṇṇamalaya.**--Cung điện trong xứ *Rohāṇa*, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua *Parakkamabāhu I*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxv. 62, 65, 66.

**Suvaṇṇamāli.**--Một tên khác của *Mahā Thūpa* (q.v.).

**Suvaṇṇamiga Jātaka** (Số 359).--**Chuyện Con Nai Vàng.** Bồ Tát sanh làm con nai đực có sắc lông vàng chung sống với con nai cái xinh đẹp trong một gia đình hạnh phúc. Nai đực làm chúa của bầy nai tám vạn con. Một hôm, nai chúa bị mắc bẫy, rống tiếng báo hiệu khiến cả bầy chạy trốn hết. Nai cái đến khuyến khích nai đực bẻ bẫy, nhưng không được. Lúc người thợ săn đến, nai cái xin thế mạng. Ông động lòng thả hết hai con đi. Nai đực đền ơn bằng một hòn ngọc kỳ diệu và khuyến giáo ông xây dựng gia đình, bố thí và làm việc thiện.

Chuyện kể về một thiếu nữ ở *Sāvatti*, con một nhà hộ trì hai Đại Đệ tử của Phật. Nàng thành hôn với một *Channa*, một người ngoại đạo, nhưng được phép hành trì Phật pháp. Nàng khuyến khích chồng nàng đi nghe Tôn giả *Sāriputta* thuyết pháp; cả hai vợ chồng đều đắc quả Dự lưu. Về sau hai người xuất gia và đắc quả Alahán.

Người thợ săn chỉ *Channa*; nai cái chỉ vợ của *Channa*<sup>(1)</sup>.

(1) J. iii. 182-7.

**Suvaṇṇa-Vimāna Vatthu.**--Chuyện người xây Hương cốc cúng dường Phật. Ông xây cốc trên một tảng đá lơ trôi (*muṇḍikapabbata*) ở *Andhakavinda*. Ông tái sanh lên cõi *Tāvatisa* và có sẵn một cung điện bằng vàng đang chờ ông. Tôn giả *Moggallāna* gặp ông và được nghe ông kể lại chuyện mình<sup>(1)</sup>.

(1) Vv. vii. 4; VvA. 302 f.

**Suvaṇṇaṭṭhi.**--Con đường dài 60 lý trên cõi *Tāvatisa*<sup>(1)</sup>.

(1) J. v. 386.

**Suvaṇṇasāma.**--Bồ Tát sanh làm con của *Dukūlaka* và *Pārika*. Xem *Sāma Jātaka*.

**Suvaṇṇahaṃsa Jātaka** (Số 136).--**Chuyện Con Thiên Nga Vàng.** Bồ Tát sanh làm một Bàlamôn có ba cô con gái là *Nandā*, *Nandavatī* và *Sundarinandā*. Sau khi mạng chung, ông tái sanh làm con thiên nga vàng. Thiên nga nhớ lại kiếp trước và bay đi đến nơi cư ngụ của vợ con mình để tặng cho mỗi người một lông vàng hầu họ bán ra mà sanh sống hạnh phúc. Thiên nga đến cho lông mình nhiều

lần rồi, cho đến một hôm bà vợ vật hết lông vàng của nó. Bấy giờ, lông thiên nga không còn vàng nữa mà trở thành như lông con cò thường. Thấy vậy, bà vợ liền thấy thiên nga vô thùng và cho nó ăn ở đó. Thời gian qua, lông thiên nga mọc lại và có màu trắng. Thiên nga bay đi và không bao giờ trở lại.

Chuyện kể về Tỳkheo ni *Thullanandā* (q.v.) tham lam ra đồng nhổ một số lượng tòi lớn khiến gia chủ nổi giận; vị gia chủ này có lệ cúng dường mỗi tỳkheo ni hai-ba củ tòi mà thôi. Bà vợ tham lam chỉ tỳkheo ni *Thullanandā*; ba người con gái chỉ ba em của tỳkheo ni<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 474-7.

**Suvaṇṇahāra (Suvaṇṇabhāra).**--Cung điện của Bồ Tát *Phussa* sử dụng trong đời cư sĩ sau cùng của Ngài<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xix. 15.

**Suvidehā.**--Tên của một quốc độ và cũng là tên chỉ người dân sanh sống trong quốc độ này<sup>(1)</sup>. Đó là phần đất của *Videha* đối diện với *Magadha*, bên kia sông Hằng<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> M. i. 225. <sup>(2)</sup> MA. ii. 448.

**Suviraka.**--Con ngựa của Vương tử Bồ Đề (*Bodhirājakumarī*) (q.v.).

**1. Suvīra.**--Lúc các Atula tấn công chư Thiên, Thiên chủ *Sakka* cho mời Thiên tử *Suvīra* và yêu cầu ông nghênh chiến. Ông thuận nhưng không muốn đánh vì tánh phóng dật. Thiên chủ phải yêu cầu đến ba lần. Và đến lần thứ ba Thiên quở trách ông.

Phật kể chuyện này cho chư tỳkheo để thuyết giáo về sự nỗ lực và tinh tấn<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. i. 216 f.

**2. Suvīra Sutta.**--Chuyện của *Suvīra* (q.v.).

**Susaddasiddhi.**--Một tựa đề khác của *Sārathavilāsini* do *Saṅgharakkhita* (Tích Lan) soạn; đó là một chú giải về *Moggallānapañjikā*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> P.L.C. 200.

**Susuddha.**--Nhà vua vào 32 kiếp trước; một tiền thân của Trưởng lão *Pabbhāradāyaka*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 252.

**Susammutṭha Sutta.**--Những ai không liễu tri các pháp bị mê ngủ triền miên, không có tỉnh giác<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. i. 4.

**Susārada Thera.**--Trưởng lão là người bà con với Tôn giả *Sāriputta*. Ông được gọi như vậy vì tánh đần độn của ông. Nghe Tôn giả *Sāriputta* thuyết pháp, ông khởi lòng tin, xuất gia và đắc quả Alahán.

Vào thời Phật *Padumuttara* ông làm Balamôn và đi tu ần. Một hôm, ông cúng dường lên Phật trái cây ngọt lúc thấy Ngài đi khất thực. Vào 700 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu *Sumaṅgala*<sup>(1)</sup>. Ông là Trưởng lão *Phaladāyaka* nói trong *Apadāna*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Thag. vs. 75; ThagA. i. 167.

<sup>(2)</sup> Ap. i. 160 f.

**1. Susīma.**--Bồ Tát vào thời của Phật *Atthadassī*. Ông là một Balamôn đại bá hộ (*Mahāsāla*) ở *Campaka* bỏ đi tu ần. Ông nghe Phật thuyết pháp ở *Sudassana* và được chuyển hoá<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 39; Bu. xv. 9 f.; BuA. 180.

**2. Susīma.**--Bồ Tát sanh làm con của vị Tế sư của vua trị vì *Benares*. Về sau ông lên ngôi báu. Xem *Susīma Jātaka* (Số 411).

**3. Susīma.**--Nhà vua trị vì *Benares*. Xem *Susīma Jātaka* (Số 163) trong ấy ông chỉ Tôn giả *Ānanda*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. ii. 50.

**4. Susīma.**--Thiên tử. Lúc nghe Tôn giả *Ānanda* tán thán Tôn giả *Sāriputta*, ông cho như vậy là phải và tán đồng mọi điều Tôn giả *Ānanda* nói. Ví như một hòn lưu ly bảo châu, đẹp đẽ, trong suốt, có tám mặt, khéo giữa, khéo mài, được đặt trên một tấm màn màu vàng da cam, chói sáng, chiếu sáng và bùng sáng. Cũng vậy, chúng Thiên tử của Thiên tử *Susīma*, trong khi những lời tán thán Tôn giả *Sāriputta* được lớn tiếng nói lên, họ hoan hỷ, hỷ duyệt, hân hoan và thân chói sáng màu sắc thù thắng<sup>(1)</sup>.

*Susīma* được nói<sup>(2)</sup> là bạn đồng phạm hạnh của Tôn giả *Sāriputta*.

<sup>(1)</sup> S. i. 163; xem *Tubk*.

<sup>(2)</sup> SA. i. 98.

**5. Susīma.**--Một trong số một ngàn nam tử của Thiên chủ *Sakka* và là một vị tướng lãnh trong cuộc chiến với các *Atula*. Ông có tật biếng nhác nên Thiên chủ phải quở trách ông<sup>(1)</sup>. Ông có thể là *Susīma* [4].

<sup>(1)</sup> S. i. 217; SA. i. 262.

**6. Susīma.**--Du sĩ (*Paribbājikā*) ở *Rājagaha*. Lúc Phật nổi danh, nhiều môn đệ của Du sĩ đề nghị ông thuyết giáo pháp của Phật để có nhiều lợi lạc hơn. Ông đến tìm Tôn giả *Ānanda* và được truyền giới do sự chuẩn nhận của Phật. Trong các buổi đàm luận với chư tỳkheo tuyên bố mình đã chứng đắc, *Susīma* thấy rằng không phải tất cả có thần thông, nhưng họ đều chứng được tuệ giải thoát. Ông yết kiến Phật để biết rõ thiệt hư; Ngài hỏi ông nhiều câu hỏi để ông nhận chân sự thật qua các câu trả lời của chính ông. *Susīma* thú thật ý muốn gia nhập Tăng Đoàn của ông lúc ban đầu và xin được tha lỗi<sup>(1)</sup>. Ông đạt thắng trí và đắc quả Alahán<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. ii. 119 ff.

<sup>(2)</sup> SA. ii. 96.

**7. Susīma.**--Bàlamôn ở *Takkasilā* và là nam tử của *Saṅkha*. Chàng đến *Benares* để theo học với một vị thầy là bạn của cha chàng. Chàng chỉ hiểu được phần đầu và phần giữa của vấn đề chớ không hiểu trọn vẹn. Chàng được khuyên nên tìm gặp chư Phật Độc Giác trú ở *Isipatana*. *Susīma* đến đó, xuất gia và trở thành một vị Phật

Độc Giác. Không bao lâu sau, ông chết. *Sankha* đến tìm con mới biết sự việc xảy ra.

*Sankha* chỉ Bồ Tát<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> DhA. iii. 445 f.; KhA. 198 f.

**Susīma Jātaka** (Số 163).--**Chuyện Vua Susīma**. Bồ Tát sanh làm con của vị Tế sư của Vua *Susīma* trị vì *Benares*. Tế sư là vị chủ trì lễ hội voi; chức vụ này đem về cho ông nhiều tiền bạc. Ông chết lúc con ông mới lên 16. Với lý do con của Tế sư còn trẻ, các Bàlamôn tâu vua để họ chủ lễ tế voi sắp đến trong bốn ngày tới. Sự thay đổi đột ngột này làm mẹ chàng buồn khổ vì gia đình bà đã chủ trì lễ voi này những bảy đời rồi.

Được biết có một sư trưởng biết kinh Vệđà và kinh Voi sống ở *Takkasilā* cách *Benares* hai ngàn do tuần (1 do tuần=11,2 km). Chàng thu xếp để tới *Takkasilā* trong nội nhật. Chàng trả công cho sư trưởng một ngàn đồng để xin ông dạy cho và dạy cấp tốc. Chàng học trong một đêm hết ba kinh Vệđà và kinh Voi. Ông trở về *Benares* ngày hôm sau.

Ngày lễ hội đến, chàng trang sức như một hoàng tử đi với hội chúng mình đến khiếu nại với nhà vua và thách thức ai có thể hơn chàng trong việc hành lễ Voi. Không ai có đọc thuộc hết ba kinh Vệđà hay biết kinh Voi. Thế là nhà vua cử chàng chủ trì lễ Voi.

Chuyện kể về âm mưu của các ngoại đạo ở *Sāvatti* ngăn cản đại chúng cúng dường Phật. Dân chúng trong thành thu gom vật thực để cúng dường, nhưng họ chia làm hai phe rõ rệt, một phe muốn cúng dường Phật còn phe kia chọn các sư trưởng ngoại đạo. Họ bỏ thăm và Phật là vị được chọn. Vật thực được cúng dường rất rộng rãi trong vòng một tuần. Sau lễ cúng dường, Phật nói lời tùy hỷ công đức và chỉ dạy cho đại chúng về các quả tu chứng.

*Susīma* chỉ Tôn giả *Ānanda*; Sư trưởng chỉ Tôn giả *Sāriputta*; mẹ của Bồ Tát chỉ *Mahāmāyā*; cha của Bồ Tát chỉ *Sudhodana*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. ii. 45-50.

**2. Susīma Jātaka** (Số 411).-- **Chuyện Vua Susīma**. Bồ Tát sanh làm con của vị Tế sư của vua trị vì *Benares* và được đặt tên là *Susīma*. Nhà vua cũng có một vương tử sanh cùng ngày với *Susīma*

và được đặt tên là *Brahmadatta*. *Susīma* và *Brahmadatta* lớn lên trong một môi trường chung và đi *Takkasilā* theo học chung một thầy. Lúc *Brahmadatta* lên ngôi, *Susīma* làm tể sư cho nhà vua. Một hôm, mẫu hậu thấy Tể sư *Susīma* trong cuộc diễn hành với nhà vua đem lòng yêu ông. Biết được sự thật, *Brahmadatta* đưa *Susīma* lên ngôi thế ông và lập mẫu hậu làm Hoàng hậu của Vua *Susīma*. Không bao lâu sau, Vua *Susīma* chán ngại vàng, bỏ lên Hy Mã Lạp Sơn tu ần. *Brahmadatta* lên ngôi trở lại và trị vì thiên hạ.

Chuyện kể về sự Đại Xuất thế của Bồ Tát. *Brahmadatta* chỉ Tôn giả *Ānanda*; mẫu hậu chỉ *Rāhulamātā*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iii. 391-7.

**1. Susīma Sutta.**--Mô tả cuộc yết kiến Phật của *Susīmadevaputta* (*Susīma 4*)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. i. 63 f.

**2. Susīma Sutta.**--Nói về việc Thiên chủ *Sakka* qở trách Nam tử *Susīma [5]* của ông<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. i. 217.

**3. Susīma Sutta.**--Mô tả cuộc viếng thăm Phật của Du sĩ (*Paribbājikā*) *Susīma [6]*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. ii. 119 ff.

**Susīmadevī.**--Phu nhon của *Amitodana*. Ái nữ của ông là *Bhaddākaccānā* làm Hoàng hậu của Vua *Paṇḍuvāsudeva*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> MṬ. 275.

**Susīmā.**--Mẹ của *Sīhabāhu* và *Sīhasīvali*. Bà là công chúa của Vua *Vaṅga* và được nói là kết giao với con sư tử. Con cháu của sự giao hợp này được gọi là *Sīhalā*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Dpv. ix. 2 f.; cf. Mhv. vi. 1 ff.

**Susunāga.**--Vua trị vì *Magadha* trong 18 năm<sup>(1)</sup>. Ông là phụ vương của *Kāḷāsoka*. *Mahavaṃsa Tīkā* nói rằng<sup>(2)</sup> ông là con của



một nhà vua người *Licchavi* và một kỹ nữ. Lúc sanh ra, ông trông như cục thịt nên bị bỏ vô hũ và liệng trong đống rác. Xà vương của thành phố canh chừng hũ này cho đến khi đám đông đến vây quanh và nói “*Su-sū*” mới bỏ đi. Trong đám đông có con của một đại thần nhận bé làm con nuôi. Lúc dân chúng phê Vua *Nāgadasaka* vì tội giết cha, họ đưa *Susunāga* lên ngôi. Nhà vua được gọi là *Susunāga* vì ông được Xà vương canh giữ và Xà vương bỏ đi lúc dân chúng nói lên hai chữ “*Su-sū*”.

<sup>(1)</sup> Mhv. iv. 6; nhưng xem Dpv. v. 98 nói rằng ông trị vì 10 năm và Trưởng lão *Dasaka* lâm chung vào năm thứ tám của triều đại này. Cf. Sp. i. 33. <sup>(2)</sup> MṬ. 155 f.

**Sussondī.**--Hoàng hậu của Vua *Tamba* trị vì *Benares* như kể trong *Sussondī Jātaka*.

**Sussondī Jātaka (Số 360).--Chuyện Hoàng Hậu Sussonḍī.** Vua *Tamba* trị vì *Benares* có Hoàng hậu *Sussonḍī* rất xinh đẹp. *Nāgadīpa* bảy giờ được gọi là đảo *Seruma* và Bồ Tát là một *Garuda* (chim thần cánh vàng) trẻ thường giả dạng đến *Benares* chơi súc sắc với *Tamba*. Hoàng hậu nghe tiếng đồn về thân sắc chàng muốn thấy chàng, và hai người đem lòng yêu nhau. Dùng thần lực, chàng gây mưa giông tối tăm rồi đem Hoàng hậu đi. Nhà vua âu sầu vì không biết số phận Hoàng hậu ra sao; ông không may mắn biết âm mưu vì *Garuda* vẫn tiếp tục đến đánh súc sắc với ông. *Tamba* gọi người hát dạo *Sagga* đi tìm Hoàng hậu. *Sagga* đến *Bhārukaccha* và lấy tàu đi *Suvaṇṇabhūmi*. Ra khơi, các thủy thủ yêu cầu chàng hát cho họ nghe, nhưng *Sagga* không hát vì bảo rằng tiếng hát của chàng sẽ gây dao động cho các kinh ngư và rất nguy hiểm. Tuy nhiên các thủy thủ vẫn cứ nài nỉ và chàng hát. Kinh ngư nổi dậy quật tàu bể làm đôi. *Sagga* đeo tấm ván và trôi vô đảo *Nāga*. Hoàng hậu nhận ra chàng, đưa chàng về giấu trong nhà và hưởng lạc thú với chàng lúc *Garuda* đi vắng. Sáu tuần sau, có tàu từ *Benares* đến đảo. *Sagga* về xú kể lại cho vua câu chuyện ông gặp Hoàng hậu bằng tiếng đàn và câu hát. Nghe, *Garuda* hối hận nói rằng dầu ở tại trú xứ của chim thần mà cũng không giữ Hoàng hậu vẹn toàn được, nên đưa Hoàng hậu trả cho *Tamba* và ra đi không trở lại.

Chuyện kể về một tỳkheo thất tình. *Tamba* chỉ Tôn giả *Ānanda*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iii. 187-90.

**Suhanu.**--Tuần mã của Vua trị vì *Benares*. Xem *Suhanu Jātaka*.

**Suhanu Jātaka** (Số 158).--**Chuyện Con Ngựa Suhanu.** Bồ Tát sanh làm Đại thần của Vua trị vì *Benares*. Nhà vua có con ngựa tên *Mahāsoṇa*. Vì tánh gian xảo, nhà vua truyền lệnh thả *Mahāsoṇa* chung chuồng với ngựa của thương buôn đem tới bán, với mục đích để *Mahāsoṇa* cắn hâu làm chúng suy yếu và bị trả giá rẻ. Các thương buôn khiêu nại với Đại quan. Điều tra biết được, ông khuyên các thương buôn lần sau đem ngựa dững nhưt là *Suhanu* đến. Lúc *Mahāsoṇa* và *Suhanu* gặp nhau, chúng liềm thân nhau và tỏ vẻ rất thân thiện. Nhà vua chứng kiến sự việc này và được Đại thần tâu rằng tính loài vật không khác, lúc biết có điểm chung, chúng cùng nhau hoà hợp. Tiếp theo ông khuyến giáo nhà vua chớ tham lam quá độ.

Chuyện kể về hai tỳkheo hung bạo, một sống ở *Jetavana* và vị kia sống dưới quê. Một hôm, hai ông gặp nhau và ai cũng nghĩ sẽ có tranh luận. Nhưng không, hai ông rất thân mật với nhau. Phật giảng rằng vì hai ông có cùng một tâm tánh<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. ii. 30-32.

**Suhemanta Thera.**--Trưởng lão sanh ra trong một gia đình Bàlamôn rất giàu có ở ngoài biên địa. Một hôm Bàlamôn *Suhemanta* nghe Phật thuyết pháp trong Vườn Nai ở *Saṅkassa*, ông khởi lòng tin, xin gia nhập Tăng Đoàn. Ông mau chóng trở thành người tụng Tam Tạng và đắc quả Alahán đúng thời. Sau đó ông làm thầy dạy và cố vấn cho chư tỳkheo giải quyết những vấn đề khó khăn.

Vào thời Phật *Tissa* ông làm thợ rừng, từng dựng lên Phật bông nguyệt quế (*punnāga*) lúc thấy Ngài ngồi dưới gốc cây. Vào 91 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu *Tamonuda*<sup>(1)</sup>. Ông là Trưởng lão *Punnāgapupphiya* nói trong *Apadāna*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Thag. vs. 106; ThagA. i. 212 f.

<sup>(2)</sup> Ap. i. 180.

**Suhemā.**--Có thể là thiên nga mái Hoàng hậu của Chúa Thiên nga *Dhataratṭha*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. v. 366.

**Sūka Sutta.**--Râu lúa mì hay lúa mạch có thể đâm thủng tay chân nếu không được đặt đúng hướng. Cũng vậy, tâm đặt không đúng hướng không thể đâm thủng vô minh, làm minh sanh khởi<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. i. 8 f.

**Sūkara Jātaka (Số 153).**--**Chuyện Con Heo Rừng.** Bò Tát sanh làm con sư tử sống trong động trên Tuyết Sơn. Trên bờ hồ gần động có nhiều heo rừng và ăn sĩ sanh sống. Một hôm, sau khi ăn xong sư tử xuống hồ uống nước. Thấy con heo rừng to, sư tử nghĩ thầm nên tránh nó để hôm sau dễ bắt nó ăn thịt hơn. Heo thấy vậy tưởng sư tử sợ mà tránh mình nên ngẩng đầu lên thách thức. Sư tử hứa sẽ tranh tài vào tuần sau. Heo mừng và đi khoe. Nhưng bà con heo hoảng sợ dùm cho nó và khuyên nó nên đến bãi phân của các nhà tu khổ hạnh, lẫn lộn trên phân trong bảy ngày, phơi cho khô, đến ngày thứ bảy tắm ướm, và khi đến chỗ hẹn đứng trên đầu gió. Heo làm y lời khuyên. Sư tử gặp heo, hửi mùi hôi từ thân heo và bỏ đi (vì sư tử có tánh ưa sạch). Heo thoát chết.

Chuyện kể về một Trưởng lão lớn tuổi kiêu mạn. Một đêm nọ, sau khi Phật thuyết pháp xong, Tôn giả *Moggallāna* hỏi Tôn giả *Sāriputta* nhiều câu hỏi và được giảng giải tỉ mỉ. Trong hội chúng có vị Trưởng lão già nghĩ rằng mình nên hỏi Tôn giả *Sāriputta* một câu để làm Tôn giả lúng túng hầu hội chúng sẽ tán thán mình là người thông thái. Tôn giả *Sāriputta* đọc được tâm ông, đứng dậy ra đi. Tôn giả *Moggallāna* cũng làm vậy. Không được nghe kinh tiếp, hội chúng phẫn nộ và đuổi Trưởng lão đi. Ông chạy ra, rơi xuống đường nứt của nhà tiêu và mình ông dính đầy phân. Hội chúng ân hận đến sấm hối với Phật.

Con heo rừng chỉ vị Trưởng lão già này<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. ii. 9-12; cf. DhA. iii. 344 f.; được biết chuyện nói về Trưởng lão *Laludāyi*.

**Sūkarakhata Sutta.**--Tại *Sūkarakhatalena* Phật hỏi Tôn giả *Sāriputta* tại sao vị tỳkheo đã đoạn tận lậu hoặc bày tỏ tôn kính đối với Như Lai hay lời giảng của Như Lai? Tôn giả bạch rằng vì vị ấy thấy vô thượng an ổn, khỏi các khổ ách. Phật hỏi tiếp thế nào là vô thượng an ổn, khỏi các khổ ách? Tôn giả bạch rằng nhờ vị ấy đã tu tập ngũ căn tấn, niệm, định, vân vân...<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. v. 233 f.

**Sūkarakhatalena.**--Động trên sườn núi *Gijjhakūṭa*. Tại đây, Phật an trú và có lần thuyết *Dīghanakha* (hay *Vedanāpariggaha*) *Sutta* cho *Dīghanakha*. Tôn giả *Sāriputta* cũng có mặt và đắc quả Alahán sau khi nghe kinh<sup>(1)</sup>. Tại đây, Phật và Tôn giả *Sāriputta* có cuộc đàm thoại (Xem *Sūkarakhata Sutta*)<sup>(2)</sup>.

Chú giải nói rằng<sup>(3)</sup> vào thời Phật *Kassapa*, động *Sūkarakhatalena* là một lỗ hồng trong lúc trái đất đang trường thành, trong thời gian giữa sự xuất thế của hai vị Phật. Một hôm, có con heo rừng đào hang gần động và động được khám phá. Thiên thần làm mưa rửa trôi đất đi để động hiển lộ<sup>(1)</sup>. Một người làm rừng thấy động và đến canh giữ vì nghĩ rằng đây là trú xứ của thánh nhơn. Ông đào đất chung quanh, rào, làm sạch sẽ, trang hoàng, biến động thành như cái chén vàng, trang bị ghế giường và cúng dường Phật. Động sâu nên không thể leo xuống được.

<sup>(1)</sup> M. 497, 501; DhA. i. 79; UdA. 189.

<sup>(2)</sup> S. v. 233

f.

<sup>(3)</sup> SA. iii. 197.

**Sūkaraggāma.**--Thành lỵ trong *Dakkhiṇadesa* ở Tích Lan, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua *Gajabāhu*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxx. 134.

**Sūkaraggāmavāpi.**--Hồ nước do Vua *Parakkamabāhu I* trùng tu<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxviii. 46.

**Sūkaratittha.**--Địa danh có thể trên miền Bắc Tích Lan nơi hai *Damīla* là *Māgha* và *Jayabāhu* kiến tạo thành lỵ<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxxiii. 18.

**Sūkaranijjhara.**--Con dê do Vua *Parakkamabābu I* kiến tạo chỗ giáp nước của hai sông *San̄khavaḍḍhamānaka* và *Kumbhīlavāṇa*. Có con kênh chảy từ đó đến hồ *Mahāgallaka*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxviii. 33 f.

**1. Sūkarapeta.**--Nga quỷ sống trên núi *Gijjhakūṭa* có thân người đầu heo; miệng có cái đuôi ứa ra giòi. Tôn giả *Moggallāna* thấy *Sūkarapeta* và bạch Phật. Ngài nói cũng từng thấy nga quỷ này. Vào kiếp trước nga quỷ làm người thuyết Luật muốn chiếm tịnh xá mà ông đến thuyết giảng, nên gây sự chia rẽ giữa hai tỳkheo thường trú trong tịnh xá này. Sau khi mạng chung ông bị đọa địa ngục suốt một khoảng cách giữa hai vị Phật ra đời (*Buddhantara*) và sanh làm nga quỷ<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> DhA. iii. 410 ff.

**2. Sūkarapeta.**--Tỳkheo vào thời Phật *Kassapa* tái sanh làm nga quỷ có mặt heo sống trên núi *Gijjhakūṭa* mà *Nārada* có lần nhìn thấy. Nga quỷ thu thúc thân nhưng có ác khẩu<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Pv. i. 3; PvA. 9 f.

**Sūkarapotika Vatthu.**--Chuyện của *Ubarī* (q.v.).

**Sūkarabhātu.**--Tướng của Vua *Mānābharāṇa* bị Vua *Parakkamabābu I* bắt xiềng, nhưng ông thoát được; *Adhikāri Mañju* được phái bắt ông. *Sūkarabhātu* trở thành tư lệnh của quân nổi loạn và gây nhiều tổn thất cho quân của Vua *Parakkamabābu I* cho đến lúc *Damiḷādihikāri* và *Laṅkāpura Deva* dồn hết lực lượng đánh ông mới thua. Ông chết trong trận gần *Mahānagahula*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxiv. 127 f., 153; lxxv. 126 f.

**Sūkarārāma.**--Tịnh xá gần *Dohalapabbata*, nơi Đại thần của Vua *Kittisirirājasītha* kiến tạo một điện thờ Tôn tượng và *Suvaṇṇagāma* xây bát quan trai đường<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. c. 295.

**Sūkarālibheripāsāṇa.**--Địa danh trong vương quốc *Rohāṇa* được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua *Parakkamabābu I*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxv. 98, 146; xem thêm Cv. ii. 53, n. 4.

**Sūci Jātaka (Số 387).**--**Chuyện Cây Kim.** Bồ Tát sanh làm một thợ rèn lành nghề nhưng rất nghèo ở *Nāga*. Người trưởng phường rèn có cô con gái đẹp. Muốn chiếm quả tim nàng, chàng thợ rèn mài một cây kim có thể xỏ thấu hột súc sặc và nổi trên mặt nước, và làm bảy cái bao để bọc cây kim này. Chàng đến nhà nàng đứng rao bán cây kim đặc biệt mình làm ra. Nàng đang quạt hầu cha bảo chàng đi chỗ khác vì ở đây không có ai mua kim đâu. Nghe chàng ca tụng cây kim, cha nàng bảo cho coi. Chàng đề nghị mời hết tất cả các thợ rèn đến xem rồi chàng trao cho cha nàng bao đựng kim thứ nhất. Ông nghĩ đó là cây kim nhưng không tìm được đầu đuôi cây kim. Chàng lần lượt đưa ra bao thứ hai, ba, ..., bảy rồi chính cây kim. Chàng dùng kim đâm thủng cái đe và thả kim nổi trên mặt nước. Tất cả các thợ rèn đều thán phục và ông trưởng phường rèn gả con cho chàng.

Chuyện này giống chuyện kể trong *Mahāummagga Jātaka* (q.v.). Con gái ông trưởng phường rèn chỉ *Rāhulamātā*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iii. 281-6.

**Sūcidāyaka Thera.**--Alahán. Trong một tiền kiếp ông có dung lên Phật *Sumedha* cây kim. Ông làm vua bốn lần dưới vương hiệu *Dīpādhipati*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 122.

**Sūciloma.**--Xem *Suciloma*.

**Sūtighara-cetiya.**--Tháp cao 120 *cubit* (1 *cubit*=45 cm) trong *Puñkhagāma* do Vua *Parakkamabābu I* kiến tạo trên nền nhà nơi ông sanh ra<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxix. 61.

**Sūra.**--Sứ giả của Vua *Kuvera* (q.v.).

<sup>(1)</sup> DA. iii. 201.

**Sūra-Ambatṭha.**--Cư sĩ được Phật tán thán là tối thắng về có lòng tịnh tín bất động (*aggam aveccappasannānam*). Ông phát nguyện được sự tối thắng này từ thời Phật *Padumuttara*.

Vào thời Phật hiện tiền, ông sanh làm con của một gia đình chủ ngân khố ở *Sāvatti* và đi tu theo ngoại đạo (Phật). Một hôm, thấy *Sūra* đủ duyên lành, Phật đến khát thực ở nhà ông. Ông thỉnh Ngài vô nhà, đặt Ngài ngồi trên một sàng toạ đầy đủ tiện nghi và mời Ngài thọ trai. Lúc Ngài nói lời tùy hỷ, ông đắc quả Dự lưu. Sau khi Phật ra về không bao lâu, *Māra* giả dạng Ngài đến để nói rằng Ngài muốn nói lại điều Ngài vừa nói trước đây về tánh vô thường và vân vân...; *Sūra* nhận ra và đuổi *Māra* đi<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. i. 26; cf. iii. 451.

<sup>(2)</sup> AA. i. 215; cf. DA. iii.

864.

**Sūra-Ambavana.**--Địa danh ở Tích Lan được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua *Parakkamabābu I*<sup>(1)</sup>. Đó là một phần của *Ambavana*, đất quanh *Ambaṅgaṅga*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxx. 87.

<sup>(2)</sup> Cv. Trs. i. 294, n. 3.

**Sūratissa.**--Vua Tích Lan (187-77 B.C.). Ông là bào đệ và cũng là người kế nghiệp của Vua *Mahāsiva*. Ông kiến tạo 500 tịnh xá, kê cả *Ngaraṅga*, *Hatthikkhandha*, *Gonṇagirika*, *Pācinapabbata*, *Kolambahālaka*, *Makulaka*, *Acchagallaka*, và *Girinelavāhanaka*. Ông mất lúc 60 tuổi sau khi bị các *Damiḷa Sena* và *Guttika* đánh bại. Ông được gọi là *Suvannapiṇḍatissa* trước khi lên ngôi<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. xxi. 3 ff.; Dpv. xviii. 46 f.; xem thêm s.v. *Acchagiri*.

**Sūradaddara.**--Xà vương ở *Daddarapabbata*. Xem *Daddara Jātaka*. Ông là cha của *Mahādaddara*.

**Sūradeva.**--Tộc trưởng *Damiḷa* đồng minh của *Kulasekhara*, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxvii. 13.

**Sūranimmila.**--Một trong mười Dũng sĩ của Vua *Duṭṭhagāmaṇī*<sup>(1)</sup>. Ông được gọi như vậy vì ông uống một lượng rượu lớn trước khi ra trận tấn công *Vijitapura*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. xxiii. 19 f.

<sup>(2)</sup> Ras. ii. 71.

**Sūra-rājā.**--Sứ giả của Bắc Thiên vương *Kuvera* (q.v.)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> DA. iii. 967.

**Sūravamagotta.**--Vương tử của Vua *Ekarājā* và là anh khác mẹ của *Candakumāra*. Ông chỉ Tôn giả *Mahā Kassapa*<sup>(1)</sup>. Xem *Khaṇḍahāla Jātaka*.

<sup>(1)</sup> J. vi. 157.

**1. Sūrasena.**—Xem *Surasena*.

**2. Sūrasena.**--Một vương hiệu khác của Vua *Dhanañjaya-Korabba*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxvii. 76.

**Sūvaṇṇatilakā.**--Nữ nhơn hạ liệt (*caṇḍāla*) ở *Uttara Madhurā*. Nàng rất đẹp và được gọi như vậy vì có nốt ruồi son giữa hai vú. Lúc vua nghe nói nàng muốn thành hôn với một người ở bậc cao hơn, ông thách nàng chinh phục được *Uddāḷa* ở *Pañcamadhurā*, một người nổi tiếng là ghét phụ nữ. Nàng nhận sự thách thức và ra đi cùng cha. Dọc đường, nàng không thuận ai hết, kể cả vương tôn công tử. *Uddāḷa* thấy nàng là mê say ngay nên ăn ở với nàng bốn tháng, quên hết công việc và nhiệm vụ mình. Học trò ông phản nộ và giết nàng. *Uddāḷa* nhảy vô lửa hoá táng nàng.

Trong kiếp chót, *Sūvaṇṇatilakā* sanh trong *Anurādhapura*. Một hôm, nàng đi với mẹ đến tịnh xá *Abhayuttara*; trong lúc mẹ đi xách nước lau bàn thờ, nàng dựng bông lên Phật. Mẹ nàng giận nên gọi nàng là “hạ liệt,” nàng trả lời “Mẹ hạ liệt chớ không phải con.” Do đó kiếp này nàng sanh trong một gia đình hạ liệt<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ras. i. 74 f.



**1. Sekha Sutta.**--Vị tỳkheo hữu học còn phải học tập tăng thượng giới, tăng thượng định và tăng thượng tuệ<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. i. 231.

**2. Sekha Sutta.**--Năm pháp này đưa vị tỳkheo hữu học đến thối đạo: ưa sự nghiệp, ưa đàm luận, ưa ngủ, ưa có quần chúng, không quán sát tâm như đã được giải thoát<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iii. 116.

**3. Sekha Sutta.**--Như [2] nhưng được giảng giải tỉ mỉ hơn<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iii. 117 f.

**4. Sekha Sutta.**--Sáu pháp này đưa vị tỳkheo hữu học đến thối đạo: ưa công việc, ưa nói chuyện, ưa ngủ, ưa hội chúng, các căn không phòng hộ, ăn uống không tiết độ<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iii. 329.

**5. Sekha Sutta.**--Bảy pháp này đưa vị tỳkheo hữu học đến thối đạo: : ưa công việc, ưa nói chuyện, ưa ngủ, ưa hội chúng, các căn không phòng hộ, ăn uống không tiết độ, và không để ý đến công việc của Tăng Đoàn<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iv. 24.

**6. Sekha Sutta.**--Vị tỳkheo hữu học chưa đầy đủ chánh kiến, vẫn vẫn...<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. (?)iv. 14.

**7. Sekha Sutta.**--Phật giảng giải tỉ mỉ sự khác biệt giữa bậc hữu học (*sekha*) và bậc vô học (*asekha*)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. v. 229 f.

**8. Sekha Sutta.**--Trung Bộ Kinh Hữu Học, Số 53. Tại giảng đường mới xây của các *Sākya* ở *Kapilavatthu*, Phật thuyết pháp đến khuya. Sau đó, Ngài bảo Tôn giả *Ananda* tiếp tục thuyết và đề nghị đề tài Hữu học đạo. Tôn giả giảng về sáu giai đoạn tác thành một bậc hữu học như sau: thành tựu giới; giữ gìn tâm ý khi sáu căn tiếp xúc

sáu trần; tiết độ ăn uống; chú tâm cảnh giác hay chú niệm tỉnh giác trong bốn uy nghi; thành tựu bảy diệu pháp là tín, tâm, quý, tấn, văn, niệm, tuệ; lạc trú bốn thiên một cách không khó khăn, mệt nhọc<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> M. i. 535 ff.; Xem Tytbk.

**Sekhabala Vagga.**--Phẩm 1: Phẩm Sức Mạnh Hữu Học, Chương Năm Pháp, *Anguttara Nikāya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iii. 1-9.

**Sekhiyā.**--Một chi phần của *Pācittiya, Sutta Vibhaṅga, Vinaya Piṭaka*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Vin. iv. 185 ff., 349 ff.

**Seggu.**--Tên cô con gái của người bán rau trong *Seggu Jātaka*.

**Seggu Jātaka (Số 217).**--**Chuyện Người Bán Rau.** Có người bán rau muốn thử con gái mình, *Seggu*, nên đưa con vô rừng, nắm lấy tay như muốn gây chuyện mây mưa với nàng. Nàng khóc và nói mình là con gái. Cha nàng biết con chính chuyên nên đem về gả cho một chàng trai tốt.

Chuyện kể về một người bán rau ở *Sāvatti* từng thử con gái mình như vậy<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. ii. 179 f.

**Senkhaṇḍasela-Sirivaḍḍhanapura.**--Tên cổ của *Kandy* hiện nay ở Tích Lan. Thành phố này là kinh đô của Vua *Viravikkama*<sup>(1)</sup> và tiếp tục làm kinh đô của xứ đảo cho đến 1815 A.C. lúc đảo bị Anh chiếm. Truyền thuyết nói rằng *Senkhaṇḍasela-Sirivaḍḍhanapura* được xây trên chỗ trú của Ân sĩ *Senkhaṇḍa*.

<sup>(1)</sup> Cv. xcii. 7.

**Senkuṇḍiya.**--Tộc trưởng *Damiḷa* đồng minh của *Kulasekhara*, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ, và về sau làm đồng minh của Tướng *Laṅkapura*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxvi. 138, 221; *Ibid.*, lxxvii. 7, 35.

**Sejalaka.**--Tỉnh xá nằm về phía Đông của *Anurādhapura* do Vua *Mahallaka-Nāga* kiến tạo<sup>(1)</sup>. v.l. *Pejalaka*.

<sup>(1)</sup> Mhv. xxxv. 124.

**Setthināyaka.**--Một *Lambakaṇṇa* ở quận *Moriya*. Ông và bốn *Lambakaṇṇa* khác đầu quân Vua *Parakkamabābu I* và đem về một ngàn quân sĩ<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxix. 12.

**Setthiputta-petavatthu.**--Chuyện của bốn nam tử của bá hộ ở *Sāvatti*<sup>(1)</sup>. Xem *Lohakumbhi Jātaka* (Số 314).

<sup>(1)</sup> Pv. iv. 15; PvA. 279 f.

**1. Seta.**--Ngọn núi cao như ở Hy Mã Lạp Sơn. *Seta* là một tên khác của ngọn *Kailāsa*.

<sup>(1)</sup> S. i. 67=Mil. 242.

**2. Seta.**--Vương tượng của Vua *Pasenadi*; Phật có thuyết một kinh liên quan đến vương tượng này. Được gọi như vậy, vì voi có lông màu trắng<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iii. 345.

<sup>(2)</sup> AA. ii. 669; cf. ThagA. ii. 7.

**Setaka, Sedaka.**—Xem *Desaka*.

**Setakaṇṇika.**--Làng làm ranh giới Nam của *Majjhimadesa*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Vin. i. 197; DA. i. 173; J. i. 49; KhA. 133, etc.; AA. i. 55, 265; MA. i. 397.

**1. Setaketu.**--Bồ Tát sanh lên cõi *Tusita* trong kiếp áp chót của Ngài<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Sp. i. 161; MA. i. 103.

**2. Setaketu.**--Thanh niên, con của một Bàlamôn ở phương Bắc. Xem *Setaketu Jātaka*.

**Setaketu Jātaka** (Số 377).--**Chuyện Balamôn Setaketu.** Bồ Tát sanh làm một giáo sư lừng lẫy dạy thánh kinh cho 500 đồ đệ mà vị huynh trưởng là Balamôn *Setaketu* ở phương Bắc vốn rất tự cao về giai cấp mình. Một hôm chàng bảo một *Caṇḍāla* phải đi phía dưới gió của mình, nhưng ông không đồng ý và thách thức chàng đáp câu hỏi của ông. Ông hỏi các phương hướng là gì? Chàng đáp là Đông, Tây, Nam, Bắc. Ông nói không phải rồi đề chàng xuống kẹp vào giữa hai chân. Chàng bạch thầy. Thầy bảo rằng bốn phương hướng ấy là cha mẹ, thầy, gia chủ, và trạng thái vô ưu, lạc nípàn.

Về sau, *Setaketu* đi học ở *Takkasilā*. Thành tài, chàng về *Benares* với 500 ần sĩ. Chàng đi khất thực trong cung, được nhà vua mời trú trong ngự uyển. Một hôm, *Setaketu* triệu tập các ần sĩ thông báo nhà vua đến viếng, và yêu cầu họ giả tu khổ hạnh (như nằm giường gai, chịu đựng năm ngọn lửa, vân vân...), vì một lần hoà hợp với vua chúa người ta sẽ sống sung sướng cả đời. Vua tin nhưng vị Tế sư thì không. Ông bèn khuyên *Setaketu* và các ần sĩ trở về làm cư sĩ và vô triều phục vụ Vua.

Chuyện kể về một tỳkheo lừa dối. *Setaketu* chỉ vị tỳkheo đó; *Caṇḍāla* chỉ Tôn giả *Sāriputta*; Tế sư chỉ Bồ Tát<sup>(1)</sup>.

Hoàn cảnh của câu chuyện đề cập nói trong *Uddāla Jātaka* (Số 487) (q.v.).

<sup>(1)</sup> J. iii. 232-7.

**Setambangaṇa.**--Địa danh ở Tích Lan. Lúc chạy trốn qua Ấn Độ, Vua *Mahānāga* được sự trợ giúp của một vị Trưởng lão trú tại đây. Về sau, khi trở lên ngôi, nhà vua cúng dường rất nhiều thuốc men cho *Setambangaṇa* cho đến khi ông băng hà<sup>(1)</sup>. v.l. *Pemambangaṇa*.

<sup>(1)</sup> DhSA. 399.

**Setavyā.**--Thành phố gần *Ukkaṭṭha* trong xứ *Kosala*<sup>(1)</sup>. Trên đường *Setavyā-Ukkaṭṭha* Phật có gặp và đàm luận với Balamôn *Doṇa*<sup>(2)</sup>. Thành phố nằm trên đường mà đệ tử của Balamôn khổ hạnh *Bāvari*<sup>(3)</sup> đi từ *Sāvatti* đến *Rājagaha* để yết kiến Phật. Thành phố là chỗ dừng chân ngoài *Sāvatti*. Xa hơn là *Kapilavatthu*, *Kusinārā*, *Pāvā*, vân vân... Trên phía Bắc của *Setavyā* có *Siṃsapāvana*, trú

quán của *Kumāra Kassapa*; *Simsapāvana* còn là nơi Phật thuyết *Pāyāsi Sutta* cho Balamôn *Pāyāsi*, và cũng là nơi vị Balamôn này có thái ấp của vua ban<sup>(4)</sup>. *Setavyā* là sanh quán của các Trưởng lão *Ekadhammasavaṇiya* và *Mahākāḷa* (q.v.). Hai anh của *Mahākāḷa* là *Cūlakāḷa* và *Mahākāḷa* cũng sinh sống tại đây<sup>(5)</sup>. Chú giải *Anguttara*<sup>(6)</sup> nói rằng Phật *Kassapa* chào đời tại *Setavyā*, nhưng *Buddhavaṃsa* và Chú giải về *Buddhavaṃsa* nói rằng Ngài ra đời tại *Benares*<sup>(7)</sup>. Chú giải này còn thêm rằng<sup>(8)</sup> Phật *Kassapa* nhập diệt tại *Setārāma* trong *Setavyā*, một thành phố ở *Nāga*.

<sup>(1)</sup> D. ii. 316. <sup>(2)</sup> A. ii. 37. <sup>(3)</sup> Sn. vs. 1012.

<sup>(4)</sup> D. ii. 316. <sup>(5)</sup> DhA. i. 55. <sup>(6)</sup> AA. ii. 504. <sup>(7)</sup> Bu. xxv. 33; BuA. 217. <sup>(8)</sup> *Ibid.*, 223.

**Setārāma.**--Vườn cây trong *Setavyā* nơi Phật *Kassapa* nhập diệt<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 195; Bu. (xix. 52) gọi đó là *Sorārāma*.

**Setibhinda.**--Tên *Pāli* của Vua Hsin-hpyu-shin ở Pegu<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bode, *op. cit.*, p. 37.

**Setuccha Thera.**--Trưởng lão sanh ra trong một gia đình trị vì một địa phương (*maṇḍalīkarājā*). Không giữ được sự nước, ông bị mất ngôi. Trong lúc lưu lạc đó đây trong nghèo khổ, ông nghe nói đến Phật, khởi lòng tin, xin gia nhập Tăng Đoàn, và đắc quả Alahán.

Vào thời Phật *Tissa* ông làm gia chủ, từng cúng dường Phật trái *panasa* trộn với cari và dừa. Vào 13 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu *Indasama*<sup>(1)</sup>. Ông là Trưởng lão *Khajjadāyaka* nói trong *Apadāna*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Thag. vs. 102; ThagA. i. 206.

<sup>(2)</sup> Ap. i. 182.

**Setudāyaka Thera.**--Alahán<sup>(1)</sup>. Ông là Trưởng lão *Uttarapāla* (q.v.)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. ii. 408.

<sup>(2)</sup> ThagA. i. 371.

**Sedaka.**—Xem *Desaka*.

**1. Sena.**--Vua Tích Lan (*Sena I*, 831-51 A.C.). Ông là em và là người kế vị của Vua *Aggabodhi IX*. Ông còn ba em nữa là *Mahinda*, *Kassapa* và *Udaya*. Hoàng hậu của ông là *Saṅghā*. Dưới triều ông, vua xứ *Paṇḍu* xâm chiếm và tàn phá Tích Lan nên ông phải rút lui về quận *Malaya*. Về sau ông điều đình với nhà vua này và trở lên ngôi. Ông nuôi dưỡng ba trai (*Kassapa*, *Sena* và *Udaya*) và ba gái (*Saṅghā*, *Tissā* và *Kittī*) của Vua *Kittaggabodhi*.

Ông lập nhiều công đức quan trọng: kiến tạo một tịnh xá trên *Ariṭṭhapabbata* để cúng dường cho các *Pamsukulika* và một *pāsāda* lâu trong *Jetavana*; xây *Virāṅkurārāma*, *Pubbārāma*, *Saṅghasena-pariveṇa*, *Senaggabodhi-vihāra*, một trai đường trong *Mahāmettapabbata-vihāra*, và nhiều liêu trong *Kappurā-pariveṇa* và *Uttarāḷha-pariveṇa*; hoàn tất các tịnh xá *Dappulapabbata* và *Kassaparājaka*. Ông có nhiều Đại thần nổi tiếng, như *Bhadda* (*senāpati*), *Uttara*, *Vajira*, và *Rakkhasa*. Ông trị vì tại kinh đô *Pulattinagara*<sup>(1)</sup>. Ông còn được gọi là *Silāmegha*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. i. 1 ff.

<sup>(2)</sup> *Ibid.*, 43.

**2. Sena II** (851-85 A.C.)--Con của *Ādipāda Kassapa* và là cháu của Vua *Sena I*. Ông thành hôn với *Saṅghā* (công chúa của Vua *Kittaggabodhi*) và có Thái tử là *Kassapa*. Triều đại của ông được đánh dấu bởi nhiều sự kiện quan trọng sau: một đoàn quân viễn chinh được ông gửi sang đánh *Paṇḍu*, chiếm *Madhurā*, và đem trở về các tài sản mà vua xứ này chiếm đoạt của Tích Lan dưới triều Vua *Sena I*; nhóm tỳkheo *Pamsukulika* tách rời nhóm tỳkheo *Abhayagiri* vào năm thứ 20 của triều đại ông; ông xây đập *Maṇimekhala* và một đập ngang *Kaṇavāpi* ở *Kaṭṭhantanagara*; ông tài trợ các tịnh xá *Buddhagāma*, *Mahiyaṅgana*, *Kūṭatissa*, *Maṅḍalagiri*, và *Sobbha*; ông tổ chức đại lễ tôn vinh Tôn tượng của Tôn giả *Ānanda*; ông tổ chức lễ hội cúng dường *Hemavāluka-cetiya* (*Mahā Thūpa*) và xuống chiếu lễ hội này phải được tổ chức hằng năm.

*Senāpati* của Vua *Sena II* là *Kuṭṭhaka*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. li. 1 ff.

**3. Sena.**-- Con của Vua *Kittaggabodhi*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. i. 56.

**4. Sena (Mahālekhaha Sena).**--Đại thần của Vua *Kassapa V*, từng xây sân đường *Mahālekhakapabbata* trong *Mahāvihāra*<sup>(1)</sup>. Mẹ ông là *Nālā*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lii. 33.                   <sup>(2)</sup> Cv. Trs. i. 138, n. 3; 165, n. 1.

**5. Sena III (937-45 A.D.).**--*Upārāja* của Vua *Udaya III* trước khi lên ngôi. Ông luôn luôn giữ ngày bát quan trai giới và có tiếng là người cúng dường các khất sĩ nghệ nhân. Ông lót đá tịnh xá *Abhayuttata* và tài trợ *Nāgasāla-parivenā*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. liii. 13, 28 ff.

**6. Sena IV (953-6 A.D.).**--*Upārāja* của Vua *Udaya IV* trước khi lên ngôi. Ông lâu thông kinh sử và thường thuyết pháp ở *Lohapāsāda*. Nhờ công đức của ông, mưa đến với quốc độ ông rất đều đặn. Ông có kiến tạo tháp đưng xá lợi Răng và xây *Sitthagāma-parivenā*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. liiii. 39; liv. 1 ff.

**7. Sena.**--*Senāpati* của Vua *Mahinda IV* và Vua *Sena V*. Ông được phái đến *Nāgadīpa* để chinh phục Vua *Vallabha*. Một thời, trong lúc ông đi vắng, Vua *Sena V* cho giết em ông là *Mahāmalla* vì phạm tội với Mẫu hậu và cử quan Đại thần *Udaya* thay thế ông. Được tin, ông đem quân về và nhà vua phải bỏ trốn ở *Rohāṇa*. Về sau nhà vua cách chức *Udaya* và điều đình với *Sena* bằng cách thành hôn với ái nữ của ông và có vương tử là *Kassapa*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. liv. 13 f.; lviii. 70.

**8. Sena V (972-81 A.C.).**--Vương tử của Vua *Mahinda IV* và công chúa người *Kāliṅga*. Ông lên ngôi lúc mới 12 tuổi. *Senāpati* của ông cũng mang tên *Sena* (Xem *Sena 7*). Ông nghiện rượu nên bị bệnh đường ruột và băng hà sau khi trị vì 12 năm<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. liv. 57-72.

**9. Sena.**--*Adhikāri* của *Kittisirimegha [2]*. Ông bị Vua *Parakkamabāhu I* đánh bại tại *Suruyāla* và *Buddhagāma*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. livi. 66 f.

**10. Sena Ilaṅga.**--*Senāpati* của Vua *Kassapa IV*. Ông thuộc dòng hoàng tộc. Ông lập nhiều công đức: xây trú xá cho các tỳkheo bên phía Tây của *Thūpārāma*; kiến tạo tịnh xá *Dhammārāma* và *Hadayaunha* cho các *Dhammarucika* và *Kassapasena* cho các *Sāgalika*; cất lều cho các ả sĩ trên núi *Rattamāla*; xây *Samuddagiri-pariveṇa* trong *Mahāvihāra* cho các *Pamsukulika*; và cất *Tissārāna* cho các tỳkheo ni; lập nhà thương trong *Anurādhapura* và *Pulatthipura* để trị bệnh (*upasagga*)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lii. 30.

**11. Sena.**--Người *Damiḷa* soán ngôi vua. Ông và bạn *Guttika* là lái buôn ngựa. Hai ông đánh bại Vua *Sūratissa* và trị vì *Anurādhapura* trong 20 năm (177-55 B.C.). Ông bị *Asela* truất phế<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. xxi. 10 f.; Dpv. xviii. 47 f.; Cv. lxxxii. 21.

**12. Sena.**--Alahán. Ông là cậu của Trưởng lão *Vijitasena*. *Upasena* là anh của ông<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> ThagA. i. 424.

**13. Sena.**--Anh của *Jotika*, chủ ngân khố ở *Rājagaha*, trong kiếp *Jotika* sanh làm *Aparājita*. Ông xuất gia với Phật *Vipassī* và đắc quả Alahán<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> DhA. i. 424.

**14. Sena.**--Tên của Trưởng lão *Bhūta* vào thời của Phật *Siddhattha*. Bây giờ, ông là một Balamôn từng tán thán Phật bằng bốn câu kệ<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> ThagA. i. 493; Ap. i. 113.

**15. Sena.**--Nam tử của Phật *Atthadassi*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xv. 16; BuA. (178) gọi ông là *Sela*.



**1. Senaka.**--Đại thần của Vua *Vedeha*. Xem *Mahāummagga Jātaka* trong ấy ông chỉ Ni kiền tử *Saccaka*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. vi. 382. <sup>(2)</sup> *Ibid.*, 478.

**2. Senaka.**--Bồ Tát sanh làm Bàlamôn; ông là Đại thần của Vua *Janaka* trị vì *Benares* như kể trong *Sattabhasta Jātaka*.

**3. Senaka.**--Bồ Tát sanh làm Bàlamôn; ông là Đại thần của Vua *Madda* trị vì *Benares* như kể trong *Dasannaka Jātaka* (Số 401).

**4. Senaka.**--Vua trị vì *Benares*. Xem *Kharaputta Jātaka* (Số 386).

**5. Senaka.**--Con khi, sanh làm cháu của Bồ Tát như kể trong *Tindula Jātaka* (Số 177). Khi chỉ Thích tử *Mahānāma*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. ii. 79.

**6. Senaka Thera.**--Trưởng lão sanh làm Bàlamôn, cháu gọi Đạo sĩ tóc rối *Uruvela-Kassapa* bằng cậu. Nghe Phật thuyết pháp tại lễ hội *Gayāphagguna*, ông khởi lòng tin, xuất gia và đắc quả Alahán.

Vào thời Phật *Sikhī* ông dựng lên Phật một năm lông công<sup>(1)</sup>. Ông là Trưởng lão *Morahatthiya* nói trong *Apadāna*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Thag. vss. 287-90; ThagA. i. 388 f. <sup>(2)</sup> Ap. ii. 403.

**Senaka Vagga.**--Chương 2 của *Chakka Nipāta*, *Jātakaṭṭhakathā*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iii. 275-316.

**Senaguttagāma.**--Làng trong xứ *Rohāna*, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua *Parakkamabāhu I*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxv. 6.

**Senaggabodhi.**--Đền thờ do Vua *Sena I* kiến tạo trên bờ hồ *Thusavāpi* trong *Pulatthipura*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. i. 73.

**Senaggabodhipabbata.**--Cao ốc do Vua *Udaya I* xây trên bờ hồ *Vāhadīpa*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. xlix. 33.

**Senaratana.**--Vua Tích Lan (1604-35 A.D.). Ông là anh em họ với Vua *Vimaladhammasūriya*, kế vị nhà vua này và trị vì tại kinh đô *Sirivadḍhanapura*. Ông đưa Nha xá lợi về *Pañcasata* để tránh sự phá hoại của quân xâm chiếm Bồ Đào Nha. Ông có ba vương tử : *Kumārasīha*, *Vijayapāla* và *Rājasīha* (sau là Vua *Rājasīha II*). Ông chia giang sơn cho các con bảy năm trước khi ông băng hà<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. xcv. 1 ff.

**Senasenāpati-pariveṇa.**--Tự viện do *Senāpati Kuṭṭhaka* của Vua *Sena II* kiến tạo<sup>(1)</sup>. Xem *Senānātha-pariveṇa*.

<sup>(1)</sup> Cv. li. 88; xem thêm Cv. *Trs.* i. 156, n. 2.

**1. Senā.**--Hoàng hậu của Vua *Udaya I*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. xlix. 2.

**2. Senā.**--Ái nữ của *Yuvarāja* của Vua *Udaya II*. Nàng thành hôn với người cháu gọi nhà vua bằng chú<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. li. 93.

**Senāgāma.**--Làng và cộng sự gần hồ *Kāla*, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua *Parakkamabāhu I*, và một thời làm bản doanh của *Senāpati Deva* của nhà vua<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxx. 131 f., 245.

**Senānātha-pariveṇa.**--Đó là *Senasenāpati-pariveṇa* (q.v.). Vua *Vijayabāhu IV* cử Trưởng lão của *pariveṇa* này trông coi việc trùng tu tịnh xá *Ratanavāli*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxxviii. 85.

**Senāni.**--Thôn trưởng giàu có ở *Senānīnigama*, cha của *Sujātā*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 68; BuA. 238.

**Senānīgama.**--Làng trú quán của *Senānī*, cha của nàng *Sujātā* dung cháo sữa lên Bồ Tát. Làng nằm trên bờ sông *Nerañjarā* gần *Uruvelā*. Tên làng hình như là *Senānigama*<sup>(2)</sup>; *Buddhaghosa* cũng không biết chính xác tên này; ông nói<sup>(3)</sup> làng được gọi như vậy vì làng bị quân lính chiếm đóng vào đầu kiếpba hay vì làng của *Senāni*, cha của *Sujātā*. *Lalitavistara*<sup>(4)</sup> gọi đó là *Senāpatigrāma*.

<sup>(1)</sup> J. i. 68.

<sup>(2)</sup> E.g., S. i. 106; Vin. i. 21; M. i. 166, 240.

<sup>(3)</sup> SA. i. 135.

<sup>(4)</sup> p. 311 (248).

**Senāpatigumbaka.**--Khu rừng nơi vị tướng của tám cậu của Hoàng tử *Paṇḍukābhaya* bỏ chạy trốn (rừng của vị nguyên soái) sau khi các người cậu này bị quân của *Paṇḍukābhaya* giết chết<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. x. 71.

**Senāmagāma.**--Làng của Vua *Dāṭhapatissa II* cúng dường lên tịnh xá *Kassapa*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. xlv. 27.

**Senāsana Sutta.**--Có năm chi phần làm một trú xứ thành tựu và năm chi phần vị tỳkheo cần thành tựu để gọi là sử dụng đúng mức trú xứ thành tựu nói trên<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. v. 15 f.

**Senāsanakkhandha.**--Chương 6 của *Culla Vagga, Vinaya Piṭaka*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Vin. ii. 146 ff.

**Senāsandāyaka Thera.**--Alahán<sup>(1)</sup>. Ông là Trưởng lão *Channa (q.v.)*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 137 f.

<sup>(2)</sup> ThagA. i. 155.

**1. Seniya.**--Đạo sĩ loã thể hành trì “hạnh con chó” ăn đồ ăn quặng xuống đất. Sau khi đến yết kiến Phật, ông xin xuất gia với Phật, được thọ đại giới, và đắc quả Alahán<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> M. i. 387 ff.

**2. Seniya.**--Theo *Buddhaghosa*, đó là tên riêng của Vua *Bimbisāra* nên nhà vua thường được gọi là *Seniya Bimbisāra*. Nhưng *Dhammapāla* nói rằng<sup>(2)</sup> *Bimbisāra* được gọi là *Seniya* vì ông có một quân đội hùng mạnh, hay vì ông thuộc dòng tộc *Seniya* (*mahatiyā senāya samannāgatatta vā Seniyagottatā vā*).

<sup>(1)</sup> MA. i. 292; nhưng xem SnA. ii. 448 (*mahatiyā senāya samannāgatattā*). <sup>(2)</sup> UDa. 104.

**Sepaṇṇi-pāsāda.**--Kiến trúc do Vua *Māṇavamma* kiến tạo trong *Padhānarakkha*<sup>(1)</sup>. Có thể chính là *Sepaṇṇipuppha-pāsāda* do *Parakkamabābu I* trùng tu<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. xlvi. 64.

<sup>(2)</sup> *Ibid.*, lxxviii. 105.

**Semponmāri.**--Địa danh dưới miền Nam Ấn Độ. Tại đây có một thành lũy mà Tướng *Laṅkāpura* của Vua *Parakkamabābu I* dùng rất nhiều trong các chiến dịch quân sự của ông<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxvi. 241 ff.

**Seyya.**—Xem *Samyama*.

**Seyya Jātaka** (Số 282).--**Chuyện Điều Tốt Nhưt.** Bồ Tát sanh làm vua trị vì *Benares* theo chánh pháp. Có một quan Đại thần thông gian với cung phi; ông bị đuổi. Ông qua đầu quân với nhà vua lân bang và xúi vạ vua này đem quân đánh chiếm *Benares*. Vua *Benares* không kháng cự và bị bắt xiềng bỏ vô ngục. Trong ngục ông phát tâm xót thương kẻ cướp nước đến đổi vị này như bị thiêu đốt gấp hai lần bị lửa bỏng. Ông bèn thả Vua *Benares* ra và đưa trở lên ngôi báu.

Chuyện kể về một Đại thần của *Kosala* bị hạ ngục oan. Nhờ các công đức ông lập được, ông đắc quả Dự lưu. Và nhà vua biết được sự thật thả ông ra.

Vua cướp nước chi Tôn giả *Ānanda*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. ii. 400, 403; cf. *Mahāsīlava Jātaka*.

**Seyya Sutta.**--Phật giải thích thế nào nên có “Thắng hơn tôi”, “Ngang bằng tôi” hay “Kém hơn tôi”<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iv. 88.

**Serini.**--Kỹ nữ ở *Hatthinipura* trong vương quốc *Kuru*. Một thời, nàng phi báng chư tỳkheo là “bọn đầu trọc” lúc nàng được mời cúng dường chư vị. Nàng tái sanh làm ngạ quỷ trong một làng biên địa. Nàng kể tông tích mình cho một cư sĩ đến từ *Hatthinipura*. Ông kể lại cho mẹ ông nghe; bà nhơn danh ngạ quỷ cúng dường; ngạ quỷ được giải tội và sống hạnh phúc<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Pv. iii. 6; PvA. 201 ff.

**1. Seriva.**--Tên của một xứ<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 111.

**2. Seriva, Serivā.**—Xem *Serivānija Jātaka* (Số 3).

**Serivānija Jātaka** (Số 3).--**Chuyện Người Buôn Ghè Bát.** Bò Tát sanh làm người đi buôn ghè bát tên *Serivā* ở *Seriva*. Ông đi cùng một lái buôn tham lam cũng mang tên như ông qua sông *Televāha* về *Anurādhapura*. Trong thành *Anurādhapura* có một gia đình triệu phú gặp nạn sa sút, chỉ còn một người con gái và bà nội của nàng sống sót trong nghèo khổ. Tên lái buôn tham lam đến nhà bà cháu này rao hàng. Cô bé đòi bà lấy cái chén lâu nay không dùng đổi cho cô một món nữ trang. Tên buôn tham lam biết là chén vàng quý giá, nhưng nói chén không giá trị và quăng xuống đất rồi đi ra. *Serivā* đến. Bà cháu cũng đề nghị đổi chén lấy chút nữ trang. Là người lái buôn chân thật, ông nói chén vàng này rất quý, ông không đủ tiền mua. Bà cháu nài nỉ mãi, ông đưa cho hai bà cháu tất cả tiền bạc và hàng hoá của ông, chỉ giữ lại tám đồng làm đi đường. Ông cầm chén ra kêu dò qua sông. Tên lái tham lam trở lại nhà hai bà cháu và biết *Serivā* đã đem chén đi rồi, nên chạy theo ra bến, gọi dò trở lại. Nhưng *Serivā* bảo dò cứ qua sông không trở lại. Tên lái buôn tham lam biết mình mất cơ hội tốt vì tánh tham quá độ của mình nên bị bề tim chết.

Chuyện kể về một tỳkheo thối thác. Người lái buôn tham lam chỉ *Devadatta*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 110 ff.

**Serisara.**--Hồ ở Tích Lan gần làng *Kāraka*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ras. ii. 183.

**1. Serissaka.**--Chúa Dạ xoa thường được Phật tử van vái lúc hữu sự<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> D. iii. 205.

**2. Serissaka, Serīsaka.**--Cung điện trên cõi Tứ Thiên vương (*Cātummahārājika*) mà Tôn chủ (*rājāñña*) của đô thị *Setavyā* là *Pāyāsi* sử dụng lúc ở trên đó. Alahán *Gavampati* thường đến đó nghỉ trưa có gặp ông và được ông kể lại chuyện mình. Ông về bạch lại Phật<sup>(1)</sup>.

Vị Thiên sống trong cung điện này cũng có tên *Serīsaka*; ông là Chúa Dạ xoa *Serissaka*.

*Pāyāsi* được sanh lên cung điện *Serīsaka* nhờ công đức ông lập được. Dầu ông cúng dường rộng rãi, ông không để ý tới cách cúng dường, nên Bắc Thiên vương *Vessavaṇa* đặt ông ở giữa sa mạc để hộ trì các khách đi đường khỏi sự quấy phá của các phi nhon. Ông chỉ đường cho một số lái buôn đến từ *Āṅga* và *Magadha* bị lạc trên đường đi tới *Sindhusovīra*. Họ hứa sẽ cúng dường ông khi đến nơi bình an. Ông bảo họ tặng vật thực dành để cúng dường ông cho một người có giới đức tên *Sambhava* cùng đi trong đoàn của họ. Về sau, *Sambhava* xuất gia và đắc quả Alahán<sup>(2)</sup>.

Truyện thuyết nói rằng<sup>(2)</sup> cung điện được gọi là *Serīsaka* vì trước cổng có cây *serīsa* lớn ra trái mỗi 50 năm. *Gavampati* từng ở trong cung này lúc sanh làm Thiên tử. Sau khi ông tái sanh làm người, cung bị bỏ trống cho đến lúc *Pāyāsi* sử dụng. *Gavampati* thỉnh thoảng trở lên viếng kể cả sau khi ông đắc quả Alahán.

<sup>(1)</sup> D. ii. 356 f.

<sup>(2)</sup> Vv. vii. 10; VvA. 331.

<sup>(3)</sup> DA. iii. 814; cf. ThagA. i. 103.

**Serī.**--Thiên tử đến *Jetavana* và đàm luận với Phật về bố thí vật thực. Ông bạch rằng trước kia ông làm vua và thường bố thí tại bốn cổng thành. Có một nữ nhon trong cung cũng muốn bố thí, ông nhường cho bà một cổng thành để bà bố thí; do đó một số các vật bố

thí trở về ông (vì không có chỗ bố thí). Rồi các quý tộc, quân nhon, Bàlamôn, và gia chủ muốn bố thí. Ông để cho mỗi nhóm bố thí ở một cổng thành. Thế là ông không bố thí được nữa. Ông xuống chỉ của công chỉ nạp về triều phân nửa thôi, phân nửa còn lại dùng để bố thí tại chỗ<sup>(1)</sup>.

*Buddhaghosa* nói rằng<sup>(2)</sup> *Serī* làm vua trị vì *Sindhava* và *Sodhika*, từng bố thí một ngàn đồng mỗi ngày ở mỗi cổng thành.

<sup>(1)</sup> S. i. 57.

<sup>(2)</sup> SA. i. 90.

**Serumadīpa**.--Tên xưa của đảo Xà thần (*Nāgadīpa*)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iii. 187, 189.

**Sereyyaka Thera**.--Alahán. Vào thời Phật *Vipassī* ông là một Bàlamôn lâu thông kinh sử, từng dựng lên Phật bông *sereyyaka* (*serīya*); bông kết thành vòng hoa trên đầu Đức Phật. Vào 15 kiếp trước ông làm vua 25 lần dưới vương hiệu *Cinamāla*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 155; cf. *Kassapa* (ThagA. i. 178).

**1. Sela**.--Nhà vua trong thời cổ sơ; tuy đã lập nhiều công đức, ông vẫn không qua khỏi ngưỡng cửa của giới nọ quý<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. vi. 90.

**2. Sela**.--Bàlamôn ở *Anguttararāpa*. Ông là bạn thân của Ân sĩ tóc bện *Keniya* thuộc nhóm *Jaṭila*. Ông đến viếng *Keniya* lúc vị ân sĩ này đang chuẩn bị đón tiếp Phật. Nghe nói đến “Phật”, *Sela* vô cùng hoan hỷ nên đi cùng 250 môn đệ đến viếng Ngài trong khu rừng gần *Āpana*. Ông quan sát thấy 30 trong số 32 hảo tướng của Ngài (không thấy được chỗ kín và lưỡi dài của Ngài). Phật biết được tâm ông nên dùng thần thông để ông thấy đầy đủ 32 tướng tốt của Ngài<sup>(1)</sup>. *Sela* tán thán Phật bằng nhiều bài kệ và bạch hỏi Ngài nhiều vấn đề. Tiếp theo, ông xin được quy y với Ngài và đắc quả Alahán ngay vào ngày thứ bảy sau khi quy y<sup>(2)</sup>.

Vào thời Phật *Padumuttara*, *Sela* làm giáo trưởng của 300 ân sĩ, từng lập nhiều công đức và kiến tạo *pariveṇa* cúng dường Phật. Do đó ông được thọ giới Thiện lai trong kiếp sau cùng này<sup>(3)</sup>.

*Mahāsela*, thầy của Trưởng lão *Sugandha*<sup>(4)</sup>, có thể là Trưởng lão *Sela*. Ông thọ 120 tuổi<sup>(5)</sup>.

Chú giải Pháp Cú<sup>(6)</sup> nói rằng Phật gặp *Sela* lần đầu tiên lúc Ngài trên đường đến *Bhaddiya* để chuyển hóa Nữ đại thí chủ *Visakhā* và thân thuộc của bà. Bây giờ, *Visākhā* mới lên 7. *Apadāna* nói rằng<sup>(7)</sup> cha của *Sela* là một Bàlamôn giàu có tên là *Vāsetṭha*.

<sup>(1)</sup> Được dẫn trong Mil. 167; DA. i. 276, etc. <sup>(2)</sup> Sn. p. 104 ff=M. ii. 146 f.

<sup>(3)</sup> SnA. ii. 455; MA. ii. 782; xem thêm Ap. i. 316; Thag. vs. 818-41; ThagA. ii. 47 f. <sup>(4)</sup> *Ibid.*, i. 80 f.

<sup>(5)</sup> DA. ii. 413. <sup>(6)</sup> DhA. i. 384; thêm AA. i. 219.

<sup>(7)</sup> Ap. i. 318.

**3. Sela.**--Ngọn núi trên Hy Mã Lạp Sơn<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> ApA. i. 96.

**4. Sela.**--Nam tử của Bồ Tát *Atthadassī*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 180; nhưng xem *Sena* [15].

**Sela Sutta.**--Nói về cuộc yết kiến Phật của *Sela* [1]. Một phần của kinh kể lại việc Phật hỏi *Keniya*, ân sĩ tóc bện thuộc nhóm *Jaṭila*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Sn. p. 102 ff=M. ii. 146 ff.

**Selantarasmūha.**--Tên của một kiến trúc nhà chùa mà Vua Tích Lan, có thể là *Mānavamma*<sup>(1)</sup>, cúng dường cho *Dāṭhapatissa* sau khi ông thọ giới. Về sau, công chúa *Yasodharā* của Vua *Vijayabāhu I* xây trong đó *Pāsadapāsāda*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lvii. 37 f.; Cv. Trs. i. 196, n. 2. <sup>(2)</sup> Cv. lx. 84.

**Selantarāyatana.**--Tự viện trong xứ *Rohāna*. Trưởng lão *Nanda* trụ trì tại đây vào thời Vua *Parakkamabābu I*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxviii. 10.

**1. Selā.**--Công chúa, em của *Candakumāra*<sup>(1)</sup>. Bà chỉ Trưởng lão ni *Uppalavaṇṇā*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. vi. 143. <sup>(2)</sup> *Ibid.*, 157.



**2. Selā Therī.**--Bà sanh làm công chúa ở *Ālavī* nên được gọi là *Ālavikā* (người của xứ *Ālavī*). Phật cùng đi với Vua cha *Ālavaka* đến viếng *Ālavī*; *Ālavaka* được Ngài cảm hoá và theo bụng y bát của Ngài. *Selā* đi cùng Vua cha đến nghe Phật thuyết pháp. Nàng khởi lòng tin và trở thành một tín nữ. Về sau, nàng xuất gia và đắc quả Alahán. Tỳkheo ni *Selā* về trú tại *Sāvatti*. Một hôm, bà bị *Māra* giả người lạ mặt đến dụ dỗ, lúc bà nghĩ trưa trong *Andhavana*. Bà đáp rằng dục lạc không hấp dẫn được bà và gọi thẳng tên của *Māra*; *Māra* biến mất tại chỗ<sup>(1)</sup>.

Vào thời Phật *Padumuttara*, *Selā* sanh làm con của một gia đình tộc trưởng ở *Hamsavati* và nên đường gia thất. Sau khi chồng bà qua đời, bà theo con đường thiện đi đến các tự viện và tịnh xá để giảng pháp. Một hôm, bà ngồi dưới cội Bồ Đề của Phật và khởi lên ý niệm rằng: “Nếu Phật là Vô thượng, xin cội Bồ Đề này biểu hiện sự huyền diệu của Giác ngộ.” Lập tức, cội Bồ Đề chiếu hào quang, cành lá biến thành vàng, và hư không sáng chói. Hoan hỷ, bà sụp đánh lễ cây Bồ Đề và ngồi lại tại đây luôn bảy ngày. Vào ngày thứ bảy, bà đánh lễ và cúng dường Phật<sup>(2)</sup>.

Kệ của Trưởng lão ni *Selā* trong *Apadāna* được nói là của Trưởng lão ni *Pañcadīpikā* và được lập lại hai lần<sup>(3)</sup>; kệ nói rằng bà đắc quả Alahán lúc lên 7 và không có đề cập đến việc bà là công chúa của Vua trị vì *Ālavī*. Xem thêm *Selā* [3].

<sup>(1)</sup> S. i. 134; Thig. vss. 57-9. <sup>(2)</sup> ThigA. 61 f. <sup>(3)</sup> Ap. ii. 519; lập lại ở 527 f.

**3. Selā Therī.**--Alahán. Vào thời Phật *Kassapa*, bà thuộc một gia đình cư sĩ ở *Sāvatti*. Nghe Phật thuyết kinh, bà học Pháp. Bà sanh lên cội *Tāvattīsa* sau khi mạng chung. Trong kiếp sau cùng của bà, bà làm ái nữ của một Bá hộ, nghe Phật thuyết pháp, khởi lòng tin, gia nhập Tăng Đoàn và đắc quả Alahán<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. ii. 614 f.

**Selā Sutta.**--Nói về chuyện *Māra* không dụ dỗ được Trưởng lão ni *Selā* [2]<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. i. 134.

**Selissariya.**—Xem *Poṭiriya*.

**Sevitabba-asevitabba Sutta.**—Trung Bộ Kinh Nền Hành Trì, Không Nền Hành Trì, Số 114. Được Phật thuyết tại *Jetavana* về mười pháp nên và không nên đào luyện. Mười pháp đó là: thân hành, khẩu hành, ý hành, tâm sinh, tưởng đặc, kiến đặc, ngã tính đặc, sáu đối tượng giác quan (sắc thanh hương vị xúc pháp), bốn vật dụng và người giao du. Không nên là khi luyện nó, ác pháp tăng, thiện pháp giảm và nên là ngược lại. Tôn giả *Sāriputta* bạch hỏi thêm để triển khai lời dạy ấy<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> M. iii. 45 f.

**Sehālauparājaka.**—Kiến trúc nhà chùa do *Saṅghatissa*, Phó vương (*Uparāja*) của Vua *Aggabodhi IV*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. xlvi. 24.

**Sokatiṇṇā.**—Tên của một *apsaras*, hay là một nhạc cụ trên cõi Thiên<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> VvA. 94; cf. 211, 372.

**Sogandhika.**—Địa ngục, hay là một giai đoạn khổ ải trong địa ngục<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. i. 102; Sn. 126; SnA. ii. 476.

**1. Soṇa Thera.**—Thanh văn tối thắng (*Aggasāvaka*) của Phật *Vessabhū*. Ông là em của Phật và là người được Phật thuyết bài pháp đầu tiên<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 42; Bu. xxii. 23; BuA. 205; D. ii. 4.

**2. Soṇa Thera.**—Ông kinh địch với Phật *Piyadassī*, cùng Vương tử *MahāPaduma* ở *Kumudanagara*, âm mưu hại Phật nhưng bất thành<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 174 f.; xem chi tiết trong s.v. *Piyadassī*.

**3. Soṇa.**--Tuần mã của Vua trị vì Benares, còn được gọi là *Mahasoṇa*. Xem *Suhanu Jātaka*.

**4. Soṇa-Kuṭṭikappa, Soṇa-Koṭṭikappa.**--Trưởng lão được tán thán là tối thắng về khéo nói<sup>(1)</sup>. Ông là con của Bà *Kālī Kuraraghariḱā*, được thụ thai trước khi Phật hạ thế<sup>(2)</sup>. Một hôm, lúc ở bên nhà cha mẹ đợi sanh con, Bà *Kālī* nghe hai Thần Dạ xoa *Sātāgira* và *Hemavata* tán thán Phật; bà khởi lòng tịnh tín và đắc quả Dự lưu. Ngay đêm hôm ấy bà sanh ra *Soṇa*. Trở về *Kuraraghara*, bà thường được Tôn giả *Mahā Kaccāna* trú gần đó đến viếng; do đó *Soṇa* rất quyen luyện Tôn giả. Lớn lên, *Soṇa* theo Tôn giả xuất gia và ba năm sau được truyền cụ túc giới.

Một hôm, được phép của Bôn sư, Tỳkheo *Soṇa* đến viếng Phật và cúng dường tắm thơm của mẹ cho. Thị giả *Ānanda* biết được tâm ý Phật, đem trái tắm thơm trong Hương cốc. Sáng sớm hôm sau, Phật gọi *Soṇa* dậy và bảo ông tụng kinh. Ông tụng *Atthakavagga* học được với Bôn sư mình. Phật ngợi khen ông và cho ông một lời ước nguyện. Theo lời dạy của Thầy, ông ước “*Vinayadharapañcamaganena upasampadā*”<sup>(3)</sup>. Lúc ông về *Kuraraghara* thăm mẹ, bà muốn ông đọc kinh như ông từng đọc trước mặt Phật; ông vâng lời để mẹ thỏa mãn.

Vào thời Phật *Padumuttara*, *Soṇa* đã phát nguyện được tối thắng về khéo nói. Vào thời Phật *Vipassī* ông sống trong Tăng Đoàn và có may y cho một tỳkheo. Về sau ông sanh làm thợ may trong thành *Benares* và có vá y cho một vị Phật Độc Giác<sup>(4)</sup>.

Chú giải Pháp cú nói rằng<sup>(5)</sup> ngày mà Tỳkheo *Soṇa* đọc kinh ở *Kuraraghara*, mẹ ông đi nghe và để lại nhà chỉ một nữ tỳ. Nhà bà có bảy vòng tường rào, cửa chắc chắn và nhiều chó dữ. Chì lòng được đồ chấy dọc tường lúc về đêm và biển mặt đất trơn trượt khó đi. Có 900 kẻ trộm đang chực vô nhà bà và đây là cơ hội tốt. Họ chia người canh chừng bà và sẽ giết bà nếu bà quay trở về. Nhà bị trộm, nô tỳ chạy vô tịnh xá báo tin, nhưng bà không quan tâm, khiến nô tỳ phải tới lui nhiều lần. Thấy lòng tịnh tín của bà đối với Phật Pháp, tên trộm được cắt đứt theo canh bà rất hối hận và, sau khi bài pháp thoại chấm dứt, đến sám hối với bà. Rồi tất cả các tên còn lại đều

sám hối theo, xin gia nhập Tăng Đoàn và về sau đăc quả Alahán; ngày họ đăc quả, Phật phóng hào quang đến khuyến khích.

The Chú giải *Udāna*<sup>(6)</sup>, *Soṇa* đợc gọi là *Kuṭikanna* vì ông đeo bông tai đăng giá mười triệu đồng. Truyền thuyết nói rằng có lần ông theo đoàn thương hồ đi *Ujjeni* và bị đoàn bỏ rơi, không đánh thức ông lúc đoàn ra đi sớm. Ông chạy theo và gặp một người đăng xé thịt mình ra ăn dưới gốc cây cổ thụ. Đó là nga quý mà kiếp trước làm lái buôn ở *Bhārukaccha* từng ăn gian khách hàng mình. Khám phá này làm ông rất lo âu; nỗi lo âu này trở nên sâu sắc hơn khi ông thấy hai nga quý trẻ với miệng dính đầy máu. Hai nga quý ấy là hai đứa con từng phỉ báng mẹ mình trong kiếp trước vì mẹ của chúng cúng dường vật thực cho một vị tỳkheo Alahán. Sau khi ở *Ujjeni* về, ông yết kiến Tôn giả *Mahā Kaccāna* về các nga quý nói trên và quyết định xuất gia.

*Vinaya* nói rằng<sup>(7)</sup> lúc Tôn giả *Kaccāna* muốn truyền giới cụ túc cho *Soṇa*, ông phải chờ tới ba năm vì không có đủ mười vị tỳkheo chứng minh theo luật định; vương quốc *Avanti* và đất phương Nam có rất ít tỳkheo hoàng pháp độ sanh. Do đó, *Soṇa* xin Phật cho ông đợc thọ giới với tăng thân chỉ gồm vị tỳkheo. Ông còn xin đợc dùng giày lót nỉ dày ở *Avanti* vì đất tại đây lạnh và bùn sình; đợc tắm thường xuyên; đợc dùng mền da thú; đợc nhận y do một tỳkheo khác đem về sau thời gian chế định là 10 ngày.

*Soṇa* là Trưởng lão *Pāṭihīrasaññaka* nói trong *Apadāna*<sup>(8)</sup>. Trưởng lão *Gosāla* là bạn của ông<sup>(9)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. i. 24. <sup>(2)</sup> Theo ThagA. i. 429, cha ông là một bá hộ; không có đề cập đến mẹ ông. <sup>(3)</sup> Có nghĩa là truyền giới cho một tỳkheo với một tăng thân gồm năm tỳkheo; một trong năm vị này làu thông *Vinaya*. Chi tiết của cuộc yết kiến Phật của *Soṇa*, xem Vin. i. 194 ff.; cf. Ud. v. 6. <sup>(4)</sup> Thag. vss. 365-369; AA. i. 133 f.; ThagA. i. 429. <sup>(5)</sup> DhA. iv. 103 f. <sup>(6)</sup> UdA. 307. <sup>(7)</sup> Vin. i. 195 f. <sup>(8)</sup> Ap. ii. 392.

<sup>(9)</sup> ThagA. i. 79.

**5. Soṇa-Kolivisa Thera.**--Còn đợc gọi là *Sukhumāla Soṇa*<sup>(1)</sup>. Ông ra đời tại *Campā*; cha ông là Bá hộ *Usabha*. Từ ngày ông đợc thọ thai, gia tài của cha mẹ ông gia tăng không ngừng. Ngày ông

sanh ra toàn thể thành phố ăn mừng. Ông được gọi như vậy vì thân thể ông có sắc vàng, nhờ trong tiền kiếp ông có cúng dường một vị Phật Độc Giác chiếc nhẫn trị giá trăm ngàn đồng<sup>(2)</sup>. Tứ chi ông mềm mại như cây bông hường Tàu (*bandhujīvaka*) và có lông mịn màng “quần như bông tai”<sup>(3)</sup>. Ông sống sang trọng trong ba cung điện, mỗi cung điện có khí hậu của một mùa riêng biệt.

Nghê tiếng ông, Vua *Bimbisāra* cho triệu ông. Ông đi cùng 80 ngàn người vô triều<sup>(4)</sup>. Tại *Rājagaha*, ông nghe Phật thuyết pháp, khởi lòng tịnh tín, xin gia nhập Tăng Đoàn với sự đồng ý của cha mẹ. Ông được Phật cho một đề tài đề vô rừng *Sīta* thiên, nhưng ông không thành tựu vì có nhiều khách đến thăm khiến ông không thể chú tâm. Ông cố gắng đi thiên hành đến đôi chân sưng vù và đau đớn. Ông thôi chí. Phật biết nên đến viếng ông, thuyết *Vinūpamovāda Sutta* (xem *Soṇa Sutta*), và dạy ông an định. Ông đắc quả Alahán<sup>(5)</sup>.

Vào thời Phật *Anomadassī* ông là một bá hộ rất giàu có. Đến tịnh xá nghe Phật thuyết pháp, ông lập công đức trang hoàng đường đi kinh hành (*cankamana*) của Ngai bằng cách treo vòng hoa và rải bông, và trang hoàng trường sảnh đường (*dīghasālā*) của chư tỳkheo. Vào thời Phật *Padumuttara* ông làm Bá hộ *Sirivaddha* ở *Hamsavati*. Bảy giờ ông phát nguyện được tối thắng về tinh cần tinh tấn trong một kiếp sau<sup>(6)</sup>. Sau khi Tôn giả *Mahā Kassapa* nhập diệt, *Soṇa* là một gia chủ ở *Benares*, từng cất lều trên bờ sông cho một vị Phật Độc Giác và cúng dường lên vị này trong suốt mùa mưa. Ông làm vua trên cõi Thiên trong 25 kiếp ba dưới vương hiệu *Yasodhara*<sup>(7)</sup>.

*Apadāna*<sup>(8)</sup> có đề cập đến một vị Trưởng lão, *Soṇa Koṭivisa*; đó là Trưởng lão *Soṇa-Kolivisa* nói trên và ông được gọi như vậy vì ông bố thí 20 *crore* (*vīsa koṭi*). Ông là một vị Trưởng lão tối thắng vì vào thời Phật *Vipassī* ông có kiên tạo một cái động (*leṇa*) cúng dường Phật và chư tỳkheo và trải thảm cái động này. *Buddhaghosa*<sup>(9)</sup> gọi ông là *Koṭivessa* và giảng rằng ông thuộc một gia đình thương buôn (*vessa*) có gia tài lên đến một *crore* (=10 triệu) đồng.

*Soṇa Sutta* (q.v.)<sup>(10)</sup> nói rằng *Soṇa* là một người chơi đàn *vīnā* giỏi trước khi gia nhập Tăng Đoàn. *Soṇa Koṭivisa* là tấm gương sáng mà hai anh em *Nandaka* và *Bharata* noi theo để xuất gia<sup>(11)</sup>.

<sup>(1)</sup> AA. ii. 679.

<sup>(2)</sup> Ông được gọi là *Koṭivisa* vì ông là người *Koṭiya* (Ap. i. 95<sup>(21)</sup>).

<sup>(3)</sup> Dài 7.5 cm trên chân (Ap.

i. 298).<sup>(4)</sup> *Vinaya* (i. 179 ff.) có kể lại cuộc viếng thăm Vua *Bimbisāra* của *Soṇa*. Nhà vua tò mò muốn biết chân của ông nên cho triệu ông. Ông và 80 ngàn người đến yết kiến Phật và ngạc nhiên về thân thông do Thị giả *Sāgata* thi triển. Sau đó, *Soṇa* tìm gặp Phật và xin xuất gia. Sau khi thọ giới, ông đi thiền hành, và chân ông sưng vù, chảy máu “như cái lò mổ bò.” Sau khi đặc quả *Alahán*, *Soṇa* được Phật cho phép mang giày có một lớp lót. Sau đó, Phật cho phép chư Tỳkheo mang giày có một lớp lót. *Soṇa* nói ông đã từ bỏ 80 xe vàng và bảy thớt voi, nên không còn muốn sống xa hoa nữa.

<sup>(5)</sup> Thag. vss. 632-44.

<sup>(6)</sup> A. i. 24.

<sup>(7)</sup>

ThagA. i. 544 f.; Ap. i. 93 f. nói rằng ông là *Koḷiyavessa*. Chú giải *Apadāna* lầm lẫn chuyện ông với chuyện của *Kuṭikaṇṇa*; xem thêm AA. i. 130 f. có nhiều chi tiết khác biệt, đặc biệt là chuyện ông đánh lễ vị Phật Độc Giác. Một thời, ông đến viếng Phật thấy chung quanh cốc Ngài bùn lầy nên trải một tấm thảm đáng giá một trăm triệu đồng để cho chân Ngài không bị lầy bùn.

<sup>(8)</sup> Ap. i. 298.

<sup>(9)</sup> AA. i. 130.

<sup>(10)</sup> Cf. *ibid.*, ii. 680 mô tả ông như

một “*gandhabbasippe cheko*.”

<sup>(11)</sup> ThagA. i. 299.

**6. Soṇa.**--Alahán, được cử đi cùng Trưởng lão *Uttara* để cảm hoá miền *Suvaṇṇabhūmi*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Dpv. vii. 12; Sp. i. 68, 69; Mhv. xii. 6, 44 ff.; xem chi tiết trong s.v. *Suvaṇṇabhūmi*.

**7. Soṇa.**--Đại thần của Vua *Mahāsena*. Ông theo Tỳkheo ngoại đạo *Saṅghamitta* và giúp vị Tỳkheo này phá hoại *Lohapāsāda* và nhiều cơ sở Phật giáo khác không theo chi phái ông. Ông bị giết lúc âm mưu phá *Thūpārāma*<sup>(1)</sup>. *Dīpavaṃsa*<sup>(2)</sup> gọi ông là *Pāpaṣoṇa*.

<sup>(1)</sup> Mhv. xxxvii. 10, 13, 23.

<sup>(2)</sup> Dpv. xxii. 70, 71.

**8. Soṇa.**—Xem *Mahāsoṇa*.

**9. Soṇa-Poṭṭiriyaputta (Setṭhiputta) Thera.**--Ông là con của Điền chủ *Poṭṭirīya (Selissariya)* ở *Kapilavatthu* và làm Tư lệnh của quân lực của Thích tử *Bhaddiya*. Lúc *Bhaddiya* xuất gia, ông xuất gia theo nhưng không tu tập tinh tấn. Phật thấy biết và phóng hào

quang đến khuyến khích ông. Ông bị dao động mạnh, để tâm thiên, và đắc thắng trí của bậc Alahán.

Vào thời Phật *Sikhī*, ông làm thợ rừng, có cúng dường Phật trái *kuruñjiya*<sup>(1)</sup>. Ông có thể là Trưởng lão *Kuruñjiyaphaladāyaka* nói trong *Apadāna*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Thag. vss. 193, 194; ThagA. i. 316 f.

<sup>(2)</sup> Ap. ii.

448 f.

**10. Soṇa.**--Ông là con của một gia chủ (*gahapatiputta*) ở *Rājagaha*. Ông được đàm đạo với Phật hai lần tại *Veḷuvana*: lần đầu về tánh vô thường, sự sanh, sự diệt của sắc, thọ, vân vân...<sup>(1)</sup>; lần sau về nhân duyên khiến một số loài hữu tình được hoàn toàn tịch tịnh ngay trong hiện tại còn số khác thì không<sup>(2)</sup>

<sup>(1)</sup> S. iii. 48 f.

<sup>(2)</sup> *Ibid.*, iv. 113.

**11. Soṇa.**--Một tỳkheo có biện tài thuyết pháp trú trong tịnh xá *Pipphali* dưới chân núi *Sonna*. Cha ông làm nghề săn thú rừng. Ông muốn cảm hoá người nhưng thất bại, cho đến khi người sắp lâm chung ông mời truyền giới được. Bấy giờ, cha ông thấy địa ngục và thấy chó đến ăn sòng ông. *Soṇa* đưa ông đến tịnh xá, đánh lễ tháp thờ, cây Bồ Đề, vân vân..., và cúng dường nhơn danh ông; ông thấy được cõi Thiên<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> VibhA. 439; cf. AA. i. 255 nói rằng tịnh xá ấy là *Pañcala-vihāra*, và MA. ii. 887 gọi đó là tịnh xá *Paceli*.

**12. Soṇa.**--Trưởng lão ở *Mahāvihāra*; *Kaṅkhāvitaranī* được biên soạn theo lời yêu cầu của Trưởng lão<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Knv., p. 1.

**1. Soṇa Suttā.**--Hai kinh kể lại hai cuộc đàm luận của *Soṇa-gahapati* với Phật tại *Rājagaha*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iii. 48 f.; và iv. 113.

**2. Soṇa Sutta.**--*Soṇa Koḷivisa* tu thiền trong rừng *Sīta* nhưng thối thất. Với tâm minh biết được tâm của ông, Phật hiện ra dạy rằng đàn của ông không thể phát âm đúng nếu giây trùng hay căn (ông là một

người đàn giỏi). Cũng vậy, ông phải an trú tinh tấn một cách bình đẳng, thể nhập một cách bình đẳng, rồi tại đấy nắm giữ tướng. Ông theo lời Phật dạy, tu tập tinh tấn và đắc quả Alahán<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iii. 374 f.

**1. Soṇaka Thera.**—Ông là con của một trưởng đoàn thương hồ ở *Nāga*. Lúc lên 15, *Soṇaka* theo cha mẹ lên *Rājagaha* và đến tịnh xá *Veluvana*. Có 55 đồng hành cùng đi với chàng đến Trưởng lão *Dāsaka*. Thấy Trưởng lão, chàng hoan hỷ và xin xuất gia; chàng phải tuyệt thực ba bữa, cha mẹ chàng mới cho phép. Không bao lâu sau, chàng đắc quả Alahán và là vị Samôn tối thắng trong hội chúng gồm một ngàn đệ tử của Trưởng lão. Lần nọ, lúc Tỳkheo *Soṇaka* nhập định, có *Siggava* và *Caṇḍavaggi* (hai nam tử của hai Đại thần) đến viếng *Soṇaka*. Ông không đáp lễ. Hai nam tử hỏi các tỳkheo chung quanh và biết được rằng lúc ở sâu trong tầng thiền, hành giả không trả lời. Hoan hỷ, hai nam tử xin xuất gia với Tỳkheo<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. v. 104, 114 ff.; Dpv. iv. 39 f.; v. 79 f.; Sp. i. 32, 235; Vin. v. 2.

**2. Soṇaka.**—Xem *Sonaka*.

**Soṇakāyana.**—Bàlamôn *Sikhā Moggallāna* bạch Phật rằng Thanh niên *Soṇakāyana* có đến ông nói rằng: Samôn *Gotama* chủ trương tất cả nghiệp đều không có kết quả. Chủ trương tất cả nghiệp đều không có kết quả, vị ấy nói đến sự đoạn diệt của thế giới, nhưng thế giới này thiết là có do nghiệp tác thành thế giới và được tồn tại do tác động của nghiệp". Ngài nói rằng Ngài chưa từng thấy *Soṇakāyana*. Từ đâu có chuyện như vậy? Ngài nói tiếp Ngài đã chứng ngộ bốn nghiệp với thắng trí và thuyết giảng về bốn nghiệp này. Bốn nghiệp đó là : nghiệp đen quả đen; nghiệp trắng quả trắng; nghiệp đen trắng, quả đen trắng; nghiệp không đen không trắng, quả không đen không trắng, nghiệp đưa đến nghiệp đoạn diệt.

<sup>(1)</sup> A. ii. 232; xem Tcbk.

**Soṇakāyana Sutta.**—Kể lại cuộc đàm thoại giữa Bàlamôn *Sikkhā Moggallāna* và Thanh niên *Soṇakayana* (q.v.).



**Soṇagiri, Soṇṇagiri.**--Quận trên vùng cao nguyên Tích Lan. Vua *Mahācūli Mahātissa* có thời làm nhân công cho ruộng mía ở đây để lấy tiền cúng đường bố thí<sup>(1)</sup>. Gần *Soṇagiri* có tịnh xá *Pipphali*<sup>(2)</sup>.

Theo *Mahāvamsaṭīkā*<sup>(3)</sup>, *Soṇṇagiri* là một phần của dãy núi *Ambatthakola*.

<sup>(1)</sup> Mhv. xxxiv. 4.                      <sup>(2)</sup> VibhA. 439.                      <sup>(3)</sup> MT. 624;  
xem thêm Mhv. Trs. 238, n. 1.

**Soṇatthera Vagga.**--Còn được gọi là *Mahā Vagga*. Chương 5 của *Udāna*.

**Soṇadaṇḍa.**--Bàlamôn giàu có ở *Campā* sống trên đất do Vua *Bimbisāra* ban. Ông lâu thông ba kinh Vệđà. Lúc Phật trú trên bờ hồ *Gaggara* ở *Campā*, Trưởng lão *Soṇadaṇḍa* viếng Ngài mặc dầu các bạn phản đối vì cho rằng Samôn *Gotama* không xứng đáng để ông đến yết kiến. Cuộc đàm thoại của ông với Phật được ghi lại trong *Soṇadaṇḍa Sutta*. Sau cuộc đàm thoại, ông thỉnh Ngài và chư tỳkheo về nhà thọ trai để ông tỏ lòng biết ơn. Sau buổi trai thực, ông xin lỗi Ngài đã không đánh lễ mà chỉ chào hỏi Ngài trước mặt các Bàlamôn. *Buddhaghosa* luận rằng<sup>(1)</sup> ông làm vậy vì không muốn người ta thấy ông đánh lễ một người (tức nói Phật) đáng tuổi cháu ông. Tuy nhiên, có thể ông chưa hoàn toàn được cảm hoá.

*Āṅgaka* (q.v.) gọi Bàlamôn *Soṇadaṇḍa* bằng cậu.

<sup>(1)</sup> D. i. 111 ff.; DA. i. 292 ff.

**Soṇadaṇḍa Sutta.**--Trưởng Bộ **Kinh Chung Đức**, Số 4. Phật hỏi Bàlamôn *Soṇadaṇḍa* vị Bàlamôn phải đầy đủ bao nhiêu đức tính mới được gọi là Bàlamôn. Ông đáp phải có năm đức tánh: thiện sanh cả từ mẫu hệ và phụ hệ; là nhà phúng tụng, nhà trì chú, thông hiểu ba kinh Vệđà; đẹp trai, khả ái; đầy đủ giới hạnh cao dày; đệ nhứt hay đệ nhị trong những người cảm muốn (để đổ bỏ làm lễ tế thần). Phật lần lượt hỏi ông có thể bỏ đức tánh nào mà vẫn còn được gọi là Bàlamôn. Ông lần lượt bỏ: dung sắc, chú thuật, thọ sanh. Ông nói tiếp rằng giới hạnh và trí tuệ là tối thắng ở trên đời nên không thể bỏ

được. Phật bảo: “Thật như vậy, “ rồi Ngài thuyết về giáo lý của Ngài (giống như lời thuyết trong Kinh *Sāmaññphala Sutta*)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> D. i. 111 ff.

**Soṇadinna.**--Thiên tử có bảy cung điện trên cõi *Tāvātimsa*. Vua *Nimi* thấy các cung điện này lúc lên viếng Thiên chủ *Sakka*. Thiên tử đánh xe *Mātali* nói rằng *Soṇadinna* từng làm gia chủ ở *Nāga* vào thời Phật *Kassapa* có xây am thất cúng dường các Thánh đệ tử<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. vi. 118 f.

**Soṇadinnā.**--Nữ cư sĩ ở *Nālandā*. Nghe Phật thuyết pháp, bà đắc quả Dự lưu. Sau khi mạng chung bà sanh lên cõi *Tāvātimsa*. Tôn giả *Moggallāna* có gặp bà và có nghe bà kể chuyện mình<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Vv. ii. 6; VvA. 114 f.

**1. Soṇā.**--Nữ Đại cư sĩ hộ trì của Phật *Dīpaṅkara*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. ii. 215.

**2. Soṇā.**--Thanh va8n tōli tha8lng (*Aggasāvīkā*) của Phật *Sumana*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. v. 24; J. i. 34.

**3. Soṇā.**--Nữ cư sĩ tối thắng<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iv. 348.

**4. Soṇā.**--Trưởng lão ni tối thắng ở Tích Lan<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Dpv. xviii. 38.

**5. Soṇā.**--Trưởng lão ni tối thắng về tinh cần tinh tấn (*āraddhviriyānam*). Bà thuộc một gia đình tộc trưởng ở *Sāvatti* và được gọi là *Bahuputtikā* vì có mười người con. Lúc chồng bà gia nhập Tăng Đoàn, bà chia hết gia tài cho con, và lúc về già bà cũng xuất gia. Trong tự viện bà chăm sóc chư tỳkheo ni suốt ngày và chỉ học Pháp vào ban đêm. Chuyện đến tai Phật, Ngài phóng hào quang khuyến khích bà. Bà đắc quả Alahán.

Vào thời Phật *Padumuttara*, bà là ái nữ của một bá hộ và phát nguyện được tối thắng về tinh cần tinh tấn<sup>(1)</sup>.

Chú giải *Anguttara*<sup>(2)</sup> nói rằng sau khi bà đắc quả Alahán, bà muốn mọi đồng phạm hạnh đều biết để không còn tranh hơn thua với bà nữa. Bà chứa nước vô lu và dùng thần thông sưởi ấm nước để chư tỳkheo ni dùng; họ thấy nước trong lu không đun mà nóng nên biết bà đã đắc quả và xin lỗi bà. Vì tư duy này bà mắc phải tội.

<sup>(1)</sup> A. i. 25; Thig. vss. 102-6; ThigA. 95 f.; Ap. ii. 576; cf. chuyện của *Bahuputtikā* trong DhA. ii. 276 f. <sup>(2)</sup> A. i. 199.

## 6. *Soṇā*.--Thầy dạy *Vinaya* nổi tiếng ở *Jambudīpa*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Dpv. xviii. 10.

**Soṇāyamata**.--Mẹ của Trưởng lão *Soṇā* [5], một nữ cư sĩ ưu việt của Phật<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iv. 348.

1. **Soṇuttara Thera**.--Alahán. Trưởng lão trú ở *Pūjā-pariveṇa* trong *Mahāvihāra*, được Vua *Duṭṭhagāmaṇī* giao trọng trách tìm thỉnh xá lợi để tôn trí trong *Mahā Thūpa*.

Lúc Phật hiện tiền, ông là Bàlamôn *Nanduttara* từng thỉnh Phật thọ trai nhơn dịp Trưởng lão *Bhaddaji* làm nổi từ đáy sông Hằng cung điện mà ông sử dụng lúc làm Hoàng tử *Mahāpanāda*. Vô cùng hoan hỷ, *Nanduttara* mong mình có thần thông để tìm thỉnh xá lợi.

*Soṇuttara* đến *Mañjērika-nāga-bhavana* viếng Xà vương *Mahākāla* để xin thỉnh xá lợi được thờ tại *Rāmagāma* trước đây. Vì không muốn giao xá lợi, Xà vương bảo cháu là *Vāsuladattu* đem đi giấu rồi nói với *Soṇuttara* ông cứ thỉnh đi nếu tìm thấy. Dùng thần thông, ông lấy tráp xá lợi trong lúc *Vāsuladattu* không hay biết và đem về *Anurādhapura* tôn trí trong *Mahā Thūpa*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. xxxi. 4-74.

2. **Soṇuttara**.--Bàlamôn ở *Kajāṅgala*, cha của Trưởng lão *Nāgasena*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mil. 8.

**3. Soṇuttara.**--Tên của các hoàng tử miền *Suvaṇṇabhūmī* (q.v.) sau khi hai Trưởng lão *Soṇa* và *Uttara* đến đây xiển dương đạo pháp<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. xii. 54.

**4. Soṇuttara.**--Ngựa đưa Bồ Tát *Tissa* xuất thế ly gia<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 189.

**5. Soṇuttara.**—Xem *Sonuttara*.

**Soṇṇamāli.**—Xem *Maha Thūpa*.

**Soṇṇabha.**--Vào 20 kiếp trước có tám nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão *Kaṇikāracchadaniya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 183.

**1. Sota Sutta.**--Vị Thánh đệ tử như thật rõ biết sự tập khởi, sự chấm dứt, vị ngọt, sự nguy hiểm, sự xuất ly của năm căn (tín, tấn, niệm, định, tuệ căn), vị ấy được gọi là bậc Dự lưu<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. v. 193.

**2. Sota ( Sotāpana) Sutta.**--Vị Thánh đệ tử như thật rõ biết sự tập khởi, sự chấm dứt, vị ngọt, sự nguy hiểm, sự xuất ly của năm căn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý căn), vị ấy được gọi là bậc Dự lưu<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. v. 205.

**“Sotarā” Sutta.**--Năm đặc tính của con voi của vua là: biết nghe, biết sát hại, biết phòng hộ, biết kham nhẫn, biết đi đến. Vị tỳkheo thành tựu năm pháp này xứng đáng được cung kính, được cúng dường, là vô thượng phước điền ở đời<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iii. 161.

**Sotānugata.**--Về bốn lợi ích đem đến bởi các pháp được nghe bằng tai, do tụng đọc bằng lời, do ý quan sát, do kiến khéo thể nhập<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. ii. 185 ff.

**Sotāpanna Saṃyutta.**--[55] Chương 11; Tương Ưng Dự lưu, *Samyutta Nikāya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. v. 342-60.

**1. Sotāpanna Sutta.**--Vị Đa văn Thánh đệ tử nào như thật biết rõ sự tập khởi, sự đoạn diệt, vị ngọt, sự nguy hiểm và sự xuất ly của năm thủ uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức thủ uẩn), vị ấy được gọi là bậc Dự lưu<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iii. 160.

**2. Sotāpanna Sutta.**--Như trên, nhưng thuyết cho Tôn giả *Rādha*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iii. 192.

**Sotārāma.**--Lạc viên, nơi Phật *Sobhita* nhập diệt<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 140; nhưng Bu. vii. 30 gọi đó là *Sihārāma*.

**Sotumarā.**--Sông có nhiều trâu sinh sống<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. vi. 507.

**Sotthika.**--Bá hộ Đại cư sĩ hộ trì của Phật *Vessabhū*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xxii. 25; BuA. 208; nhưng J. i. 94 gọi ông là *Sotthiya*.

**Sotthija, Sotthiya.**--Thị giả của Phật *Koṇāgamana*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xxiv. 22; J. i. 43; D. ii. 6.

**1. Sotthiya.**--Người cắt cỏ (*uṇchānaka*) dựng cỏ làm bờ đoàn lên Phật<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 70; BuA. 238; SnA. ii. 391, etc.

**2. Sothiya.**—Xem *Sotthika* và *Sotthija*.

**3. Sotthiya.**--Bàlamôn ở *Sāvatti* xuất gia và đắc quả Alahán sau khi nói chuyện với Nữ nô tỳ *Punṇikā* (*Punṇā*) của Trưởng giả *Anāthapiṇḍika*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. ii. 611 (vss. 6-11).

**Sotthiyākara.**--Tịnh xá do Vua *Sirimeghavaṇṇa* xây tại cửa Đông của *Anurādhapura*. Tôn tượng của Trưởng lão *Mahinda* được dựng tại đây trong 12 ngày trước khi được đem vô thờ trong *Mahavihāra*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. xxxvii. 82 f.; xem thêm Cv. Trs. i. 6, n. 1.

**Sotthivatī.**--Kinh đô của xứ *Ceti* vào thời của Vua *Upacara* (*Apacara*)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iii. 454.

**1. Sotthisena.**--Vua trị vì *Benares* và là Thái tử của Vua *Brahmadatta*. Hoàng hậu của ông là *Sambulā*. Xem *Sambulā Jātaka*. Ông chỉ nhà vua trị vì *Kosala* (?*Pasenadi*)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. v. 98.

**2. Sotthisena.**--Thái tử của Vua *Mahānāma* và Hoàng hậu người *Damiḷa*. Ông kế vị *Mahānāma* năm 431 A.C. và bị giết ngay sau đó bởi *Saṅghā*, người em gái khác mẹ của ông<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. xxxviii. 1.

**Sodhana.**--Anh của *Kapila* (*Kapilamaccha*, q.v. sau này). Mẹ ông là *Sādhinī* và em gái ông là *Tāpanā*. Ông xuất gia với *Kapila* vào thời Phật *Kassapa*, tu thiền trong rừng và đắc quả Alahán<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> DhA. iv. 37; SnA. i. 305 f.

**Sodhika.**--Quốc độ của Vua *Serī* (q.v.)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> SA. i. 90.

**1. Soṇa.**--Bồ Tát sanh làm Bàlamôn ở *Benares*. Xem *Soṇa-Nanda Jātaka*.

**2. Soṇa.**—Xem *Soṇa*.

**Sonaka.**--Con của Tể sư ở Rājagaha. Ông đắc quả Phật Độc Giác. Xem *Sonaka Jātaka*.

**Sonaka Jātaka (Số 529).**--**Chuyện Hiền Giả Sonaka.** Chuyện kể về Bồ Tát sanh làm *Arindama* và bạn của Ngài, *Sonaka*, đắc quả Phật Độc Giác<sup>(1)</sup>. Xem chuyện trong *Arindama*. Chuyện được kể về Sự Đại Xuất thế viên mãn của Bồ Tát.

<sup>(1)</sup> J. v. 247-61; cf. Ntu. iii. 450.

**Sona-Nanda Jātaka (Số 532).**--**Chuyện Hiền Giả Sona-Nanda.** Vào thời Vua *Manoja* trị vì *Brahmavaddhana (Benares)*, Bồ Tát sanh làm *Sona*, con của một Bàlamôn giàu có. Ngài có người em là *Nanda*. Lớn lên hai anh không muốn lập gia đình mà có ý định xuất gia sau khi cha mẹ qua đời. Biết được ý của hai con, cha mẹ bố thí tất cả và cùng hai con lên Tuyết Sơn tu ẩn. Một hôm, *Nanda* muốn lập công đức riêng nên đem trái sớng lẫn chín cho cha mẹ không đợi *Sona* cùng đem như đã được anh dặn trước là chỉ được dung lên cha mẹ trái cây chín. *Nanda* bị đuổi đi.

*Nanda* về am thất riêng, chú tâm thiền định và đạt tám thiền chứng. Sau đó, ông về triều xin phục vụ Vua *Manoja*. Ông dùng thần thông giúp Vua chinh phục trong bảy năm bảy tháng bảy ngày toàn cõi *Jambudīpa* và đem về triều *Benares* 101 chư hầu. Đại đế *Manoja* cùng các chư hầu nâng chén rượu khai hoàn trong suốt bảy ngày. Bấy giờ, *Nanda* đi khát thực trong xứ Bắc *Kuru*.

Sau bảy ngày say với vinh quang, Đại đế *Manoja* cho tìm *Nanda*. Với tâm mình biết tâm Đại đế, ông xuất hiện. *Manoja* muốn thưởng công ông; ông chỉ xin nhà vua nói dùm với anh để ông được tha thứ ông. Nhà vua đi cùng *Nanda* và đoàn tùy tùng đông đến xin *Sona* tha tội cho *Nanda*. *Sona* tâu trình lý do tại sao ông không muốn *Nanda* dung trái sớng lên cho cha mẹ mình: ăn trái chưa chín hay mới chín, cha mẹ hai ông “sẽ không sống lâu.” *Sona* tha tội cho *Nanda* và hai anh em sống hoà thuận trên Tuyết Sơn. Nhà vua trở về kinh đô và trị vì theo chánh pháp.

Nhân duyên của kinh này giống với nhân duyên của Kinh *Sāma Jātaka (q.v.)*. *Nanda* chỉ Tôn giả *Ānanda*; *Manoja* chỉ Tôn giả *Sāriputta*<sup>(1)</sup>.

Chuyện còn được kể trong *Cariyāpiṭaka*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. v. 312, p. 332.

<sup>(2)</sup> Cyp. iii. v.

**Sonārāma.**--Tịnh xá nơi Phật *Phussa* nhập diệt<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xix. 25; BuA. (195) gọi đó là *Setārāma*.

**Sonuttara.**--*Devadatta* sanh làm người thợ săn. Xem *Chaddanta Jātaka*.

**Sonemi.**--Vị Phật Độc Giác<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> ApA. i. 107.

**1. Sopāka Thera.**--Ông là con của một bà rất nghèo ở *Sāvatti*. Lúc chuyển bụng ông, bà bất tỉnh; bà con tưởng bà chết nên đem ra nghĩa địa hoá táng bà. Có vị thần làm mưa gió nên ngọn lửa không bén được. Bé ra đời bình an nhưng bà mẹ không thoát khỏi tay tử thần. Vị thần hóa thân làm người đem bé về chòi của người gác nghĩa địa. Ông nhận bé làm con nuôi và đặt tên là *Sopāka* (Bé bị bỏ rơi). *Sopāka* lớn lên cùng với *Suppiya* (*q.v.*) là con ông. Lúc lên 7, Phật đến nghĩa địa viếng *Sopāka*. Hoan hỷ với lời dạy của Ngài, *Sopāka* xin phép cha đi xuất gia. Phật cho chàng đề tài thiền và không bao lâu sau chàng đắc quả Alahán.

Vào thời Phật *Kakusandha*, *Sopāka* làm gia chủ, từng dung lên Phật trái *bijapūra*, và cúng dường cháo sữa cho ba tỳkheo trong suốt đời ông. Trong một tiền kiếp khác, ông có dung lên một vị Phật Độc Giác cháo sữa<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ông có thể là Trưởng lão *Vibhūtankamiñjaya* nói trong *Apadāna*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Thag. vs. 33; ThagA. i. 94 f.

<sup>(2)</sup> Ap. ii. 396.

**2. Sopāka Thera.**--Trưởng lão là con của một người gác nghĩa địa nên được gọi tên *Sopāka*. Có thuyết nói rằng ông là con của một lái buôn và *Sopāka* chỉ là một cái tên.

Cha chết bốn tháng sau khi *Sopāka* ra đời nên bé được chú đem về nuôi. Lúc lên 7, ông chú đem cột bé vô một xác chết trong nghĩa địa với mục đích để cho chó ăn, vì bé cãi lộn với con ông. Nữ



đêm, chó đến, bé khóc. Nhìn thấy duyên của bé, Phật phóng hào quang đến. Bé tự cởi trói và xuất hiện trước cửa Hương cốc làm một Dự lưu.

Lúc đi tìm con, mẹ bé không được người em nói gì về bé *Sopāka* hết. Bà đến yết kiến Phật vì nghĩ rằng “Ngài biết hết chuyện quá khứ, hiện tại, vị lai.” Bấy giờ, Phật hoá *Sopāka* để bà không trông thấy và dạy bà Pháp. Kệ rằng: “Các người con không phải là chỗ y nương tựa, dầu bà con huyết thống cũng không thể nương tựa.” Nghe xong, bà chứng quả Dự lưu, và *Sopāka* đắc quả Alahán. Tiếp theo, Phật để cho bà gặp con; bà cho phép con mình xuất gia. Sau đó, Phật muốn truyền giới cụ túc cho *Sopāka* nên hỏi chàng mười câu, bắt đầu bằng câu : “Thế nào là một pháp?” Chàng trả lời :” Các chúng sanh được nuôi dưỡng bằng thức ăn...” Phật rất hoan hỷ với mười câu trả lời của chàng nên gọi chàng là *Kumārapañhā* (Nam tử với những câu hỏi) và truyền giới tỳkheo cho chàng.

*Sopāka* làm Bàlamôn lâu thông ba kinh Vệđà vào thời Phật *Siddhattha*. Về sau ông tu ẩn trên núi. Phật thấy cái chết đến kề với ông nên đến viếng ông. Ông đón tiếp Ngài bằng cách rải bông lên sàng toạ dành cho Ngài. Ngài thuyết về vô thường và ra về đi trên hư không<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Thag. vss. 480-6; ThagA. i. 477 f.; Ap. i. 64 f.; KhpA. 76; xem thêm DhA. iv. 176 f.

**Sobaragāma.**--Làng được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua *Parakkamabābu I*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxx. 187.

**Sobbha-vihāra.**--Tự viện trong ấy Vua *Sena II* có kiến tạo chánh điện thờ Tôn tượng<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. li. 76.

**Sobha.**-- Vua *Sobhavatī* Vào thời Phật *Koṇāgamana*<sup>(1)</sup>. Ngài gọi một nhánh Bồ Đề qua Tích Lan dưới sự trông coi của *Kanakadattā*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xxiv. 16; D. ii. 7.

<sup>(2)</sup> MṬ. 355 gọi Ngài là *Sobhana*.

**“Sobhati” Sutta.**--Có bốn hạng người (tỳkheo, tỳkheo ni, nam cư sĩ, nữ cư sĩ) thông minh, được huấn luyện, không sợ hãi, nghe nhiều, tri pháp, thực hành pháp, tùy pháp--chư vị làm chói sáng tăng chúng<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. ii. 8.

**1. Sobhana.**--Khu rừng do *Sumana* (tiền thân của Trưởng lão *Upāli*) cúng dường lên Phật *Padumuttara*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> ThagA. i. 362.

**2. Sobhana.**--Gia chủ (*kutūmbika*). *Sumana* (tiền thân của Tôn giả *Ānanda*) mua khu rừng (gọi là *Sobhana*) với giá một trăm ngàn và xây tịnh xá cúng dường Phật *Padumuttara*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> ThagA. ii. 123; DA. ii. 490; SA. ii. 69 f.; AA. i. 162, etc.

**3. Sobhana.**--Thành phố sanh quán của Phật *Atthadassī*. Đó cũng là nơi Ngài thuyết pháp cho thân thuộc<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xv. 5, 14; BuA. 179; nhưng J. i. 39 gọi đó là *Sobhita*.

**4. Sobhana.**--Thành phố do Thiên tử kiến trúc sư *Vessakamma* xây để *Ukkāsatika* sử dụng lúc Ngài làm Chuyển luân vương vào 55 kiếp trước<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. ii. 414.

**5. Sobhana.**--v.l. *Sobha*.

**Sobhanā.**--Trưởng lão ni ưu thắng của Tích Lan<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Dpv. xviii. 15.

**Sobhavatī.**--Thành phố sanh quán của Phật *Koṇāgamana*. Vua *Sobha* (*Sobhana*) trị vì tại đây<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xxiv. 16; J. i. 43; D. ii. 7.

**1. Sobhita.**--Vị Phật Chánh Đẳng Chánh Giác thứ 6 trong số 25 vị hạ thế. Ngài chào đời trong thành phố *Sudhamma*. Phu thân Ngài là Sátđếly *Sudhamma* và Phụ mẫu Ngài là *Sudhammā*. Ngài sống chín

ngàn năm trong ba cung điện *Kumuda*, *Naḷira* và *Paduma*, cùng với Phu nhơn *Samaṅgī* (*Makhilā* theo BuA.) và Nam tử *Sīha*. Ngài xuất thế ngay trong cung của mình và chứng bốn bậc thiền. Phu nhơn Ngài dung Ngài cháo sữa. Sau khi tu khổ hạnh bảy ngày, Ngài giác ngộ dưới cội cây Mù u (*Nāga*) trong vườn nhà. Ngài chuyên pháp luân trong Lạc viên *Sudhamma* cho hai em khác mẹ là *Asama* và *Sunetta*; hai vị này về sau làm Đại đệ tử của Ngài. Ngài có Thị giả là *Anuma*; hai Nữ Đại đệ tử là *Nakulā* và *Sujātā*; hai Nam Đại cư sĩ hộ trì là *Ramma* và *Sudatta*; hai Nữ Đại cư sĩ hộ trì là *Nakulā* và *Cittā*. Ngài cao 58 gang tay. Ngài thọ 90 ngàn năm và nhập diệt tại *Sīhārāma*. Lúc bấy giờ Bồ Tát làm Balamôn *Sujāta*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. vii. 1 ff.; BuA. 137 ff.; Mhv. i. 7, etc.

**2. Sobhita.**--Thị giả của Phật *Piyadassi*<sup>(1)</sup>

<sup>(1)</sup> Bu. xiv. 20; J. i. 34.

**3. Sobhita.**—Xem *Sobhana* [3].

**4. Sobhita.**--Phật Độc giác<sup>(1)</sup>. Vào 94 kiếp trước ông sống trong *Cittakūta* và tiền thân của *Kaṇhadinna* có cúng dường Ngài bông nguyệt quế (*punnāga*)<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> M. iii. 71.

<sup>(2)</sup> ThagA. i. 304; cf. Ap. ii. 416.

**5. Sobhita.**--Núi gần Hy Mã Lạp Sơn<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 328, 416.

**6. Sobhita.**--Balamôn vào thời của Phật *Padumuttara*; một tiền thân của Trưởng lão *Sāgata*. Ông có nói kệ tán thán Phật<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 83.

**7. Sobhita.**--Đạo sĩ (*Tāpasa*) vào thời Phật *Padumuttara*; một tiền thân của Alahán *Tissametteyya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. ii. 339.

**8. Sobhita Thera.**--Ông thuộc một gia đình Balamôn ở *Sāvatti*. Sau khi nghe Phật thuyết pháp, ông khởi lòng tịnh tín, xin gia nhập

Tăng Đoàn, và đắc quả Alahán. Ông được Phật tán thán là tối thắng về nhớ tới các đời sống quá khứ (*pubbenivāsānussarantānaṃ*). Ông từng phát nguyện được đắc sự tối thắng này vào thời Phật *Padumuttara*, lúc ông làm gia chủ tại *Hamsavatī*.

Vào thời Phật *Sumedha* ông làm Balamôn lậu thông ba kinh Vệđà. Sau đó ông đi tu ẩn gần Tuyết Sơn. Nghe nói có Phật xuất thế, ông đi đến *Bhandumati* bằng cách nhanh nhút và nói sáu bài kệ tán thán Ngài<sup>(1)</sup>.

Ông là Trưởng lão *Nānathavika* nói trong *Apadāna*<sup>(2)</sup>. Ông có lần bị cáo là khoe đạo của bậc cao hơn như chứng thiền định, đạo quả, vân vân... (*uttarimanussadhamma*), nhưng được Phật giải oan<sup>(3)</sup>. Ông lậu thông Luận tạng<sup>(4)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. i. 25; Thag. vss. 165, 166; AA. i. 172; ThagA. i. 288 f.

<sup>(2)</sup> Ap. ii. 421 f.

<sup>(3)</sup> Vin. iii. 109.

<sup>(4)</sup> Xem

DhSA., p. 32.

**9. Sobhita Thera.**--Alahán<sup>(1)</sup>. Ông là Trưởng lão *Rakkhita* (*q.v.*)<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 163.

<sup>(2)</sup> ThagA. i. 173.

**10 Sobhita.**--Khu rừng trong *Hamsavatī*, trên bờ sông, chỗ công thành. Phật *Padumuttara* có lần trú tại đây<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. ii. 343.

**11. Sobhita.**—Xem *Khujjasobhita*.

**Sobhitā.**--Trưởng lão ni ưu việt ở *Jambudīpa*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Dpv. xviii. 9.

**1. Soma.**—Xem *Sutasoma*.

**2. Soma.**--Vị Thiên mà dân chúng tế đàn; ông thường được kể chung với chư Thiên *Varuṇa*, *Pajāpati* và *Yama*<sup>(1)</sup>. *Āṭānāṭiya Sutta*<sup>(2)</sup> gọi ông là Chúa Đaxoa. Kinh điển sau này<sup>(3)</sup> gọi ông là Thần Trăng, vị sáng lập triều đại *Somavamsa*.

(<sup>1</sup>) D. i. 244; iii. 259; J. v. 28; vi. 201, 568, 571. (2)  
D. iii. 204. (<sup>3</sup>) E.g., Cv. lxii. 5; lxiii. 14.

**3. Soma.**--Người giữ ruộng lúa mạch (*yavapalā*) từng dung cỏ làm bồ đoàn lên Phật *Kassapa*(<sup>1</sup>).

(<sup>1</sup>) BuA. 218; cf. Mtu. iii. 105, 106.

**Soma.**--Bạn của Bàlamôn *Somadatta* [5].

**1. Somadatta.**--Bồ Tát sanh làm con của Bàlamôn *Aggidatta* (*q.v.*).

**2. Somadatta.**--Em của *Sutasoma* trong *Sutasoma Jātaka* (Số 525). Ông chỉ Tôn giả *Ānanda*(<sup>1</sup>).

(<sup>1</sup>) J. v. 185, 192.

**3. Somadatta.**--Bàlamôn trong *Bhūridatta Jātaka* (Số 543). Ông chỉ Tôn giả *Ānanda*(<sup>1</sup>).

(<sup>1</sup>) J. vi. 219.

**4. Somadatta.**--Con voi con trong *Somadatta Jātaka* (Số 410).

**5. Somadatta.**--Bàlamôn ở *Sāvatti*. Ông chơi súc sắc với Bàlamôn *Soma* và thắng được tất cả tài sản của ông, kể cả chiếc y trên và chiếc nhẫn ấn ký. Lúc *Soma* nói ông không thể trở về nhà chân trần và không có nhẫn, *Somadatta* hoàn lại tất cả cho ông và hai người trở nên bạn thâm giao. Về sau *Somadatta* bị kết tội tử hình vì loạn luân nhiều lần. *Soma* xin thế mạng. Ông tái sanh làm chư Thiên và rước *Somadatta* lên cõi trời thăm viếng bảy hôm. Lúc đưa bạn về, Thiên tử *Soma* biếu bạn hòn ngọc ước. Lúc mạng chung, *Somadatta* cũng sanh lên cõi Thiên(<sup>1</sup>).

(<sup>1</sup>) Ras. i. 46 f.

**1. Somadatta Jātaka** (Số 211).--**Chuyện Chàng Trai Somadatta.** Chuyện của Bồ Tát sanh làm con của Bàlamôn *Aggidatta*. Xem chi tiết trong *Aggidatta Jātaka*(<sup>1</sup>). Chuyện kể về

tỳkheo *Lāludāyi* (*Aggidata* trong chuyện) và được lập lại trong Chú giải *Dhammapāda*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. ii. 164-7.

<sup>(2)</sup> DhA. iii. 123 ff.

**2. Somadatta Jātaka** (Số 410).--**Chuyện Voi Somadatta.** Có một Bàlamôn ở *Benares* đi tu ẩn trên Hy Mã Lạp Sơn. Ông nuôi con coi con tên **Somadatta**. Một hôm, voi con ăn nhiều và bị bội thực. Ông đi tìm trái sồng để chữa, nhưng voi con chết trước khi ông trở về am. Ông rất buồn khổ. Thiên chủ *Sakka* (Bồ Tát) xuất hiện và nói với ông rằng không phải vì chuyện này mà ông bỏ vợ con đi tu.

Chuyện kể về vị Bồn sư của một sadi đau khổ khi sadi mạng chung. *Somadatta* chỉ sadi; Bàlamôn chỉ vị tỳkheo<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iii. 388-91.

**1. Somadeva.**--Vào chín kiếp trước có tám nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão *Ummāpupphiya* (*Cakkhupāla*)<sup>(1)</sup>. v.l. *Hemadeva*.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 172; ThagA. i. 196.

**2. Somadeva.**--Đại cư sĩ hộ trì của Phật *Koṇāgamana*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xxiv. 24.

**Somadevī.**--Thứ hậu của Vua *Vatṭagāmaṇi*. Trên đường chạy trốn quân *Damiḷa*, bà thấy xe chở nặng không đi nhanh được nên tự nguyện xuống xe. Nhà vua ban cho bà vương miện. Bà bị quân *Damiḷa* bắt đưa về Ấn Độ. Về sau, Vua *Vatṭagāmaṇi* chiếm lại được ngai vàng, cho tìm bà, tôn bà lên ngôi cũ và kiến tạo *Somārāma* (*Maṇisomārāma*) nhưn danh bà<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. xxxiii. 46, 54, 84.

**Somanadeva.**--Cha của các Trưởng lão ni *Sapattā*, *Channā* và *Upālī*; cả ba đều làu thông Luật Tạng<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Dpv. xviii. 29.

**1. Somanassa.**--Nhà vua trị vì Videha; ông được xem là người kiến tạo thành *Mithilā*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. vi. 47, 51.

**2. Somanassa.**--Bồ Tát sanh làm Thái tử của Vua *Reṇu* trị vì *Uttarapañcāla*. Xem *Somanassa Jātaka*.

**3. Somanassa.**--Lúc Phật trú trong động *Indasāla* trên núi *Vediyaka*, có con cú rất mến Ngài nên cứ theo Ngài nữa đường lúc Ngài đi khất thực và đợi Ngài trở về đi về với Ngài. Một hôm, lúc Phật đang họp với đại chúng tỳkheo, con cú đáp xuống đánh lễ Ngài bằng cách xoè cánh, giương móng và cúi đầu. Thấy vậy, Phật mỉm cười. Thị giả *Ānanda* hỏi và Ngài nói rằng vào một trăm ngàn năm trước chim là Phật Độc Giác *Somanassa*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> MA. i. 255 f.; KhpA. 151.

**Somanassa Jātaka (Số 505).**--**Chuyện Vương Tử Hoan Lạc.** Dưới triều đại của Vua *Reṇu* trị vì tại kinh thành *Uttarapañcāla* trong quốc độ *Kuru*, có Ấn sĩ *Mahārakkhita* đi cùng 500 vị tu khổ hạnh khác đến viếng ông. Nhà vua cúng dường vật thực cho chư vị và ngó ý lo âu vì chưa có hoàng nam nối ngôi. Sau mùa mưa, chư vị trở về Tuyết Sơn. Trên đường đi, *Mahārakkhita* thấy biết sẽ có một thiên tử giáng trần nhập mẫu thai của chánh hậu và đem chuyện vui này báo cho đại chúng ấn sĩ. Một ấn sĩ muốn lập công, giả bệnh để được ở lại thành. Ông vô ýết kiến vua, và tiên đoán Hoàng hậu *Sudhammā* sẽ sanh hoàng nam. Nhà vua trọng đãi ông và gọi ông là Thiên nhân Đạo nhơn (*Dibbacakkhuka*). Hoàng hậu hạ sanh và đặt tên Hoàng tử (Bồ Tát) là *Somanassa*.

Lúc lên 7, *Somanassa* được vua cha cử lo cho Thiên nhân Đạo nhơn trong lúc ông ra biên cương dẹp loạn. Hoàng tử biết được mặt thật của Đạo sư nên không phục vụ ông nữa. Lúc vua hồi cung, ông than phiền đã bị Hoàng tử đối xử tệ bạc. *Somanassa* bị tội tử hình, nhưng chàng nói rõ Đạo sư chỉ là người phạm tục. Nhà vua cho điều tra và tìm thấy tiền bạc giấu trong am thất của ông. Hoàng tử được vô tội. Nhưng chán ngán cuộc sống trong cung, *Somanassa* xin vua cha cho đi tu ẩn trên Hy Mã Lạp Sơn. Chàng được Thiên tử Kiến trúc sư *Vissakamma* xây cho am thất, theo lệnh của Thiên chủ *Sakka*. Còn tên Đạo sư gian dối bị đại chúng liệng đá chết.

Chuyện kể về *Devadatta* âm mưu hại Phật. Thiên nhân Đạo nhơn chỉ *Devadatta*; *Mahārakkhita* chỉ Tôn giả *Sāriputta*; Hoàng hậu chỉ *Mahāmāyā*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iv. 445 ff.

**Somanassamāḷaka.**--Địa điểm thiêng liêng trong *Anurādhapura*, nơi Phật *Kassapa* thuyết pháp lúc Ngài đến Tích Lan<sup>(1)</sup>. Về sau, *Uttiya*, bào đệ của Vua *Devānampiyatissa* xây một điện thờ (*cetiya*) tại địa điểm này<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. xv. 159.

<sup>(2)</sup> MṬ. 358.

**Somanassā.**--Phu nhơn của Bồ Tát *Siddhattha* trước khi Ngài xuất thế ly gia<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 185; nhưng Bu. xvii. gọi bà là *Sumanā*.

**Somanātha.**--Vườn do Vua *Parakkamabābu I* thiết kế<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxix. 10.

**Somamitta Thera.**--Ông thuộc một gia đình Balamôn ở *Benares*. Ông lâu thông kinh Vệđà. Vì những mối liên hệ với Trưởng lão *Vimala*<sup>(1)</sup>, ông xuất gia và sống với Trưởng lão. Nhưng nhận thấy Trưởng lão *Vimala* không tinh tấn nên ông sang theo Trưởng lão *Mahā Kassapa*; ông được Trưởng lão *Kassapa* dẫn dắt và đắc quả Alahán. Có lần ông trở về và quả trách Trưởng lão *Vimala*; Trưởng lão nghe lời khuyên, tu tập tinh tấn và đắc quả Alahán.

Vào thời Phật *Sikhī*, *Somamitta* làm gia chủ, hoan hỷ với Ngài, dựng lên Ngài bông *kimśuka*<sup>(2)</sup>.

Ông có lẽ là Trưởng lão *Kimśukapupphiya* nói trong *Apadāna*<sup>(3)</sup>.

<sup>(1)</sup> Nhưng ThagA. i. 377, nói rằng *Vimala* được *Somamitta* truyền giới.

<sup>(2)</sup> Thag. vs. 147 f.; ThagA. i. 267 f.

<sup>(3)</sup>

Ap. ii. 435; nhưng xem ThagA. i. 87.

**Somayāga.**--Một trong bảy vị Hiền giả (*Isī*)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. vi. 99.



**Somara, Somāra.**--Tên của một xứ nổi tiếng về tơ lụa (*somarapaṭa*)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> E.g., VibhA. 159; Vsm. 109, 550.

**Somavaḍḍhana.**--Một trong những cung điện mà Bồ Tát *Sumana* sử dụng trước khi xuất thế<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 185; nhưng xem s.v. *Sumana* [1].

**Somavati.**--Con kinh chảy từ hồ *Kaddūravaḍḍhamāna* đến hồ *Arimaddavijayaggāma*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxix. 56.

**1. Somā Therī.**--Bà là ái nữ của Tể sư của Vua *Bimbisāra*. Nàng thấy Phật lần đầu tiên lúc Ngài đến *Rājagaha* và trở thành tín nữ của Ngài. Sau đó nàng xuất gia và đắc quả Alahán.

Một hôm, trong lúc bà đang nghỉ trưa dưới gốc cây trong *Andhavana*, *Māra* đến phá sự an tịnh của bà, tàn hình không cho bà thấy và nói kệ rằng: “Trí nữ nhân hai ngón, sao hy vọng chứng đạt.”<sup>(1)</sup> Bà phản bác rằng nữ tánh không phải là một chướng ngại để chánh quán Pháp<sup>(2)</sup>.

Vào thời Phật *Sikhī*, *Somā* sanh ra trong một gia đình quyền quý và làm Hoàng hậu của Vua *Aruṇavā*<sup>(3)</sup>. Phần sau của chuyện bà giống chuyện của Trưởng lão ni *Abhayā* (q.v.). Bà là Trưởng lão ni *Uppalavaṇṇā* nói trong *Apadāna*<sup>(4)</sup>.

<sup>(1)</sup> Chú giải nói rằng các bà nấu com hay dùng hai ngón tay vò thử hột com để biết com chín sống thế nào. Do đó nên có câu nói này.

<sup>(2)</sup> Chuyện được kể trong S. i. 129.

<sup>(3)</sup>

Thig. vs. 60-62; ThigA. 66 f.

<sup>(4)</sup> Ap. ii. 601 f.

**2. Somā.**--Em của *Sakulā*. *Sakulā* và *Somā* đều là hậu của Vua *Pasenadi*. Bà là một Phật tử thuần thành<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Vin. xviii. 14.

**3. Somā.**--Trưởng lão ni ưu việt ở Tích Lan; bà là thông Luật Tạng<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Vin. xviii. 14.

**Somā Sutta.**--Mô tả việc *Māra* du dỗ Trưởng lão ni *Somā*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. i. 129 f.

**Somārāma.**--Khu già lam do Vua *Vatṭāgāmaṇi* kiến tạo nhưn danh Hoàng hậu *Somadevī*, trên chỗ bà giấu mình trong bụi hoa *kadamba*, trông thấy một sadi dùng tay che lúc đi tiêu<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. xxxiii. 84.

**Sora Laṅkagīri.**--Tướng của Vua *Parakkamabābu I*; ông có tham dự chiến dịch Ấn Độ<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxvi.

**Soraṭṭhakā.**--Dân chúng sống trong *Suraṭṭha* (q.v.)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mil. 331.

**Soraṇḍakkotṭa.**--Thành lũy dưới miền Nam Ấn Độ<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxvi. 304.

**1. Sorata.**--Phật Độc Giác<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> M. iii. 70.

**2. Sorata.**--Một nữ tín chủ vào thời Phật *Kassapa*<sup>(1)</sup>. Xem chuyện bà trong s.v. *Andhavana*.

<sup>(1)</sup> MA. i. 337; nhưng SA. i. 148 gọi bà là *Yasodhara*.

**1. Soreyya.**--Thành phố trú quán của Trưởng lão *Soreyya-Reveta*<sup>(1)</sup>. Vào thời Phật hiện tiền có con đường thương hồ giữa *Soreyya* và *Takkasilā*<sup>(2)</sup> và con đường trực chỉ từ *Verañjā* đến *Payāgatittha* đi ngang qua *Soreyya*, *Saṅkassa* và *Kaṇṇakuja*<sup>(3)</sup>.

Một thời, Tôn giả *Mahā Kaccāyana* trú gần *Soreyya*<sup>(4)</sup>. *Soreyya* là một thành phố có lâu đài, vì Phật *Anomadassī* được nói là có thuyết pháp hai lần tại đây, một lần cho Vua *Isidatta* và lần thứ hai cho nhà vua trị vì *Soreyya*; và tại đây Ngài lập hội chúng tỳkheo đầu tiên của Ngài<sup>(5)</sup>. Phật *Vessabhū* cũng từng thuyết pháp tại đây cho một đại chúng lớn<sup>(6)</sup>.

- (<sup>1</sup>) Vin. ii. 299.                      (<sup>2</sup>) DhA. i. 326.                      (<sup>3</sup>) Vin. iii.  
11; xem thêm s.v. *Soreyya-Reveta*.                      (<sup>4</sup>) DhA. i. 325.  
(<sup>5</sup>) BuA. 143, 144.                      (<sup>6</sup>) *Ibid.*, 206.

**2. Soreyya.**--Nam tử của một Bá hộ ở *Soreyya*. Một thời, trong lúc đi xe ra khỏi thành cùng chúng bạn đến chỗ tắm, *Soreyya* thấy Trưởng lão *Mahā Kaccāyana* đang đắp lại y sửa soạn khi đi khất thực, chàng khởi lòng ước muốn được Trưởng lão làm vợ hay có bà vợ có nước da như Trưởng lão. Chàng liền biến thành một nữ nhi. Trốn bạn, nàng *Soreyya* theo đoàn xe thương hồ đi *Takkasilā*. Tại đây, nàng thành hôn với một chủ ngân khố và có hai con. Được biết nàng đã có hai con ở *Soreyya* trước khi biến thành nữ nhi.

Một hôm, *Soreyya* thấy một bạn cũ đi trong thành phố, sai nô tỳ mời về nhà và thết đãi trọng hậu. Người bạn cũ không nhận ra Nam tử *Soreyya* cho đến khi chàng nói sự thật.

Sau đó hai người trở về *Soreyya* và thỉnh Tôn giả *Mahā Kaccāna* đến nhà thọ thực. Bảy giờ, *Soreyya* sụp lạy Tôn giả, nói hết sự thật và xin sám hối. Lúc Tôn giả tha tội cho, *Soreyya* biến trở thành nam nhơn. Chàng xin gia nhập Tăng Đoàn dưới sự điều dắt của Tôn giả. Hai thầy trò đi *Sāvatti*. Dân chúng trong thành nghe chuyện chàng bu quanh hỏi. Chàng bỏ đi tu ẩn, phát khởi thiền chứng và đắc quả Alahán. Trước đó được hỏi trong số các con, *Soreyya* thương con nào nhiều nhất. Chàng đáp: “Các con mà chàng sanh ra lúc làm nữ nhi.” Nhưng sau khi đắc quả rồi, Alahán *Soreyya* nói: “Không con nào hết.”<sup>(1)</sup>

(<sup>1</sup>) DhA. i. 324 ff.

**Soreyya-Reveta.**—Xem *Reveta*.

**Sovannakattarika Thera.**--Alahán. Trong một tiền kiếp ông có dung lên Phật *Padumuttara* một trái bầu trắng dài (*alābu*)<sup>(1)</sup>.

(<sup>1</sup>) Ap. ii. 389.

**Sovannakiṅkhaniya Thera.**--Alahán. Vào thời Phật *Atthadassī*, ông làm ân sĩ có đắp một tháp bằng cát nhơn danh của Phật. Vì bệnh

nặng không đến yết kiến Phật được, ông cúng Ngài bông *sonṇakīṅkhanika*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. ii. 388.

**Sovaṇṇapāli.**—*Suvaṇṇapāli*.

**Sovīra.**—Quốc độ nói trong *Mahāgovinda Sutta*<sup>(1)</sup> và *Āditta Jātaka*<sup>(2)</sup>. Dưới triều Vua *Reṇu*, *Bharata* làm vua trị vì *Sovīra* tại kinh đô *Roruka*. *Cunningham*<sup>(3)</sup> xác định *Sovīra* là *Eder*, một quận trong tỉnh *Gujerat*, trên đầu vịnh *Cambay*. Từ ghép *Sindhu-Sovīra*<sup>(4)</sup> hàm nghĩa rằng *Sovīra* nằm giữa *Indus* và *Jhelum*.

<sup>(1)</sup> D. ii. 235. <sup>(2)</sup> J. iii. 470; cf. Mil. 359 nói rằng đó là một địa điểm đến được bằng đường biển. <sup>(3)</sup> *Anct. Geog. of India*, p. 569 f.; *Sauvīra* được xác định là *Sophir* hay *Ophir*; cf. *Hopkins, Great Epic*, 373, 474. <sup>(4)</sup> *E.g.*, VvA. 332.

**Sovīra Jātaka.**—Xem *Āditta Jātaka*.

**Sosānika-Mahākumāra Thera.**—Trưởng lão từng sống trong nghĩa địa những 60 năm<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> AA. i. 44.

## H

**Hakureli.**--Làng ở Tích Lan; *Bodhirājakumārī* sống tại đây suốt đời bà<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ras. i. 100.

**1. Haṃsa.**--Cung điện Bồ Tát *Kassapa* sử dụng trước khi xuất thế ly gia<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xxv. 35; BuA. (217) gọi cung này là *Haṃsavā*.

**2. Haṃsa.**--Cung điện Bồ Tát *Phussa* sử dụng trước khi xuất thế ly gia<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xix. 15.

**1. Haṃsa Jātaka (Số 502).--Chuyện Chúa Thiên Nga.** Hoàng hậu *Khemā* của Vua *Bahuputtaka* trị vì *Benares* năm mộng thấy Thiên nga vàng thuyết Pháp và khát khao chuyện này được xảy ra trên thế gian này. Nhà vua được tâu rằng có loài Kim Nga sống trên núi *Cittakūṭa*. Ông cho đào ao ngoài thành và rải thức ăn để dụ Thiên nga đến. Thiên nga chúa *Dhataratṭha* (Bồ Tát) dẫn đàn về. *Dhataratṭha* bị mắc bẫy, kêu báo nguy. Đàn bay đi trốn, trừ Tướng quân *Sumukha*. Người thợ săn đến, *Sumukha* xin thế mạng. Ông đồng ý. Nhưng lúc nghe nói lý do ông bắt Thiên nga, *Dhataratṭha* tình nguyện đi theo về triều. *Dhataratṭha* thuyết pháp và Hoàng hậu thoả mãn. Sau đó, hai Thiên nga bay trở lại *Cittakūṭa*.

Chuyện kể về Tôn giả *Ānanda* sẵn sàng hy sinh cho Phật. Người thợ săn chỉ *Channa*; nhà vua chỉ Tôn giả *Sāriputta*; Hoàng hậu chỉ Trưởng lão ni *Khemā*; *Sumukha* chỉ Tôn giả *Ānanda*.<sup>(1)</sup>

<sup>(1)</sup> J. iv. 423-30; cf. *Mahāhaṃsa Jātaka*.

**2. Haṃsa Jātaka.**—Xem *Cullaṃsa Jātaka* và *Mahāhaṃsa Jātaka*.

**Haṃsavatṭa.**--Kiến trúc tôn giáo do Vua *Sirināga* kiến tạo trong *Anurādhapura*, dưới phía Nam của cây *Mucela*.<sup>(1)</sup>

<sup>(1)</sup> Mhv. xxxvi. 56; MṬ. 664.

**1. Hamsavatī.**--Thành phố sanh quán của Phật *Padumuttara*<sup>(1)</sup>. Thành phố này có từ thời Phật *Tissa* vì được biết Ngài từng thuyết pháp cho *Brahmadeva* và *Udayana* ở đây<sup>(2)</sup>. Sông *Bhagīrathī* chảy ngang thành phố *Hamsavatī*<sup>(3)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 37; Bu. xi. 19, etc.

<sup>(2)</sup> BuA. 189.

<sup>(3)</sup>

Ap. ii. 343.

**2. Hamsavatī.**--Tên *Pāli* của thành phố *Pegu* ở Miền Điện<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bode, *op. cit.*, p. 36.

**Hamsavaha.**--Con ngựa đưa Bò Tát *Sujāta* xuất thế ly gia<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 168.

**Hamsa.**--Cung điện Bò Tát *Dīpaṅkara* sử dụng trước khi Ngài xuất thế ly gia<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. ii. 208.

**Hamsā Vagga.**--Chương 12 của *Eka Nipāta* của *Jātakatṭakathā*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. i. 424-40.

**Hamsārāma.**--Tự viện trong *Hamsavatī*, trú quán của Phật *Padumuttara*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. ii. 501.

**Haṅkana-vihāra.**--Tịnh xá ở Tích Lan, trú xứ của một Trưởng lão già tưởng mình là bậc Alahán. Trưởng lão *Dhammadinna* ở *Talaṅgara* (q.v.) yêu cầu ông hóa ra con voi đi tới ông. Ông thực hiện lời yêu cầu này nhưng sợ và biết mình chưa đắc quả Alahán nên sám hối với *Dhammadinna*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> MA. i. 150.

**Haṅkanaka.**--Địa danh ở Tích Lan, trú quán của Trưởng lão *Mahādatta*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> VibhA. 489; Vsm. 634.

**Haṅkāra.**--Làng mà Vua *Aggabodhi III* cúng dường cho Thiên đường (*Padhānaghara*) *Mahallarāja*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. xlv. 120.

**Haṅkārapitṭhi.**--Địa danh ngoài cổng thành *Kapallakkhaṇḍa* ở Tích Lan. Tại đây quân *Lambakanna* bị Vua *Ilanāga* đánh bại<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. xxxv. 34.

**Hattanna.**--Làng gần *Nālanda* (Tích Lan) được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua *Parakkamabāhu I*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxx. 215, 296.

**1. Hatthaka.**--Được gọi là *Ālavaka*. Cư sĩ tối thắng về nghiệp phục một hội chúng nhờ Bốn nhiếp pháp (*catūhi vatthūhi parisam saṅgahantānam*)<sup>(1)</sup>. Ông là Thái tử của Vua trị vì *Ālavī* (nên được gọi là *Ālavaka*) được Phật cứu khỏi bị Dạ xoa *Ālavaka* (q.v.) ăn thịt. Ông được gọi là *Hatthaka* vì được một Dạ xoa giao cho Phật sau khi Dạ xoa được Ngài cảm hoá, và được Phật giao lại cho các sứ giả của triều đình. Ông được “giao từ tay này qua tay khác” (*hatthato hattham gatattā*)<sup>(2)</sup>.

Ông nghe Phật thuyết pháp và đắc quả Anahàm. Ông luôn luôn có một hội chúng tùy tùng gồm 700 cư sĩ và là một trong bảy vị cư sĩ có hội chúng đông như vậy<sup>(3)</sup>. Ông được Phật tiếp kiến nhiều lần. Lần tại *Gomagga* trong rừng *Simsapā*, ông bạch hỏi Ngài có sống an lạc không? Ngài đáp rằng lúc nào Ngài cũng là một trong số những người sống an lạc trên đời<sup>(4)</sup>. Lần khác Phật hỏi ông làm sao thâm nhiếp được hội chúng lớn của ông? Ông bạch rằng ông thâm nhiếp với Bốn nhiếp pháp (nhờ bố thí, nhờ ái ngữ, nhờ lợi hành, nhờ đồng sự) mà Ngài đã giảng. Sau khi *Hatthaka* ra về, Phật tán thán ông với chư tỳkheo rằng ông thành tựu được tám vi diệu: có lòng tin, giữ giới, có lòng xấu hổ, có lòng sợ hãi, nghe nhiều, có bố thí, có trí tuệ, ít dục<sup>(5)</sup>.

Như Gia chủ *Citta-gahapati*, Thái tử *Hatthaka* thường được xem như một tấm gương cho nhiều người noi theo<sup>(6)</sup>.

Sau khi mạng chung, Thái tử *Hatthaka* sanh lên cõi *Avihā* và từ đó không còn tái sanh nữa. Ông có lần xuống viếng Phật cố đứng thẳng nhưng cứ bị chìm xuống, không đứng thẳng được, ví như thực tô hay dầu đổ trên cát. Ngài khuyên ông hoá thành một tỳ thể thô xấu; ông đứng lên được. Ông bạch rằng ông luôn luôn bị bao vây bởi chư Thiên muốn học Pháp, và rằng ông mạng chung trong lúc còn ba điều tiếc: không bao giờ vừa đủ được thấy Thế Tôn; không bao giờ vừa đủ được nghe Diệu pháp; không bao giờ vừa đủ được phục vụ chúng Tăng<sup>(7)</sup>.

Trong *Buddhavaṃsa*<sup>(8)</sup>, Gia chủ *Citta-gahapati* và Thái tử *Hatthakālavaka* được gọi là Đại cư sĩ hộ trì (*aggupaṭṭhākā*) của Phật *Gotama*.

(1) A. i. 26. (2) AA. i. 212; SnA. i. 240. (3) SA. iii. 223. (4) A. i. 136 f. (5) *Ibid.*, iv. 218 f.; tánh thiếu dục của ông còn được kể trong nhiều chỗ khác, như A. iv. 216. (6) *E.g.*, S. ii. 235; A. i. 88; ii. 164; iii. 451; etc. (7) *Ibid.*, i. 278 f. (8) Bu. xxvi. 19.

**2. Hatthaka.**--Tỳkheo thuộc dòng họ Thích, rất thích tranh luận với các ngoại đạo. Mỗi khi thấy mình thua, ông thường nói dối, hay lẩn tránh, hay hẹn với đối thủ đến một nơi nào đó để tranh luận tiếp, rồi ông đến trước giờ hẹn để rêu rao rằng đối thủ ông sợ ông và không đến đúng hẹn. Chuyện tới tai Phật, Ngài quở trách ông<sup>(1)</sup>.

(1) Vin. iv. 1 f.; cf. DhA. iii. 390.

**1. Hatthaka Sutta.**--Kể lại chuyện Thái tử *Ālavaka* trở xuống viếng Phật sau khi sanh lên cõi *Avihā*<sup>(1)</sup>.

(1) A. i. 278 f.

**2. Hatthaka Sutta.**--Phật tán thán *Hatthaka Ālavaka* (*q.v.*) đã thành tựu được tám vi diệu: có lòng tin, giữ giới, có lòng xấu hổ, có lòng sợ hãi, nghe nhiều, có bố thí, có trí tuệ, ít dục<sup>(1)</sup>.

(1) A. iv. 216 f.

**1. Hatthadāṭha.**--Cháu của Vua *Dāṭhopatiṣṣa I*. Ông chạy qua *Jambudīpa* khi *Dāṭhopatiṣṣa* bị Vua *Kassapa II* đánh bại. Ông trở về



với quân *Damīla*, đánh bại Vua *Dappula II* và lên ngôi dưới vương hiệu *Dāthopatiṣṣa II* (650-58 A.C.)<sup>(1)</sup>. Ông lập cháu là *Aggabodhi* làm Phó vương trị vì *Dakkhiṇadesa*.

*Hatthadāka* cúng dường làng *Senā* lên tịnh xá *Kassapa*, làng *Mahāgalla* lên *Padhānaghara*; làng *Kasa* lên *Maro-pariveṇa*; và làng *Punṇeli* lên *Thūpārāma*. Ông kiến tạo *Kappura-pariveṇa* và *Tiputthulla-pariveṇa* trong tịnh xá *Abhayuttara*.

Dưới triều ông có *Mānavamma* ở *Rohāṇa* nổi dậy nhưng bị ông đánh bại. Ông được Vua *Aggabodhi VI* kế vị<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. xlv. 154.

<sup>(2)</sup> *Ibid.*, xlv. 22, 78 f.; xlv. 1; xlvii.

4, 36, 39.

**2. Hatthadātha.**--Ông người *Uṇhanagara* được *Damīla Pottakuttā* triệu đến Tích Lan để phong vương (676 A.C.); ông bị quân của *Mānavamma* giết sau sáu tháng trị vì. Ông có kiến tạo *Padhānaghara* trong *Kāladīghāvika*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. xlv. 45; xlvii. 57; xem thêm Cv. *Trs.* i. 102, n. 3.

**Hatthapadūpamā Sutta.**--Nếu có các tay, thời có thấy lượm lên và đặt xuống. Nếu có chân, thời có thấy đi tới và đi lui. Nếu có tay chân, thời có thấy co lại và duỗi ra. Nếu có bụng, thời có thấy đói và khát. Cũng vậy, nếu có mắt và do duyên nhãn xúc, thời khởi lên nội lạc, nội khổ... Nếu có ý, do duyên ý xúc thời khởi lên nội lạc, nội khổ<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iv. 171 f.; xem *Turbk.*

**Hatthavanagalla-vihāra.**--Tịnh xá do Vua *Goṭṭābhaya* kiến tạo tại chỗ Ấn sĩ (trước là Vua) *Sirisaṅghabodhi* (q.v.) tặng đầu mình cho một người nghèo (để đền ơn ông cúng dường bữa cơm) hầu ông lập công với Vua *Goṭṭābhaya*. Tịnh xá được Vua *Parakkamabāhu II* trùng tu. Vua *Vijayabāhu III* được hoả táng gần tịnh xá, và tại chỗ này Vua *Parakkamabāhu II* xây bảo tháp và điện hình bát giác để thờ Tôn tượng bằng đá của Đức Thế Tôn<sup>(1)</sup>. Truyền thuyết nói rằng có một nhà vua, *Upatiṣṣa*, xây in *pāsāda* năm tầng lầu để vinh danh vị Tỳkheo từng làm trời đất rung chuyển lúc ông đắc quả Alahán. Vua *Parakkamabāhu II* trùng tu lại *pāsāda* này. Đại thân *Devappatirāja*

có xây một *pāsāda* ba tầng lầu nhon danh nhà vua và cúng dường lên Trưởng lão *Anomadassī*, vị Trưởng lão trụ trì tại tịnh xá này lúc bấy giờ; ông còn dựng bia ghi lại sự cúng dường này<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxxv. 73 f.

<sup>(2)</sup> *Ibid.*, lxxxvi. 12 f., 37 f.

**1. Hatthā** (v.l. *Bhattā*).--Chánh hậu của Vua *Okkāka III*. Bà có năm thái tử là *Okkāmunha*, *Karakaṇḍu*, *Hathinika*, *Sinisūra*, *Piyā* và bốn công chúa là *Suppiyā*, *Ānandā*, *Vijitā*, *Vijitasenā*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> DA. i. 258, SnA. ii. 352; MT. 131.

**2. Hatthā**.--Nữ Đại cư sĩ hộ trì của Phật *Padumuttara*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Bu. xi. 26.

**Hatthāroha**.--Chiến đấu sư ở *Rājagaha* đến bạch hỏi Phật sau khi mạng chung ông sanh về đâu? Phật đáp xuống Địa ngục *Sārāñjita* (*Sārājita*)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iv. 310.

**Hatthārohaputta Thera**.--Ông sanh ra trong một gia đình quân tượng ở *Sāvatti* và rất thông thạo mọi vấn đề liên quan đến voi. Một hôm, trong lúc thuần voi dưới sông, ông khởi lên ý tưởng mình nên tu tập cho mình thi hơn. Thế là ông đến yết kiến Phật, nghe Ngài thuyết pháp, xuất gia và đắc quả Alahán<sup>(1)</sup>.

Vào thời Phật *Vipassī* ông làm gia chủ, từng dựng lên Phật bông hoa và đánh lễ Ngài. Vào 41 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu *Varaṇa*. Ông có thể là Trưởng lão *Gaṇḍhipupphiya* nói trong *Apadāna*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Thag. vs. 77; ThagA. i. 170 f.

<sup>(2)</sup> Ap. i. 162.

**Hatthāḷhaka-vihāra**.--Ni xá do Vua *Devānampiyatissa* kiến tạo để Trưởng lão ni *Saṅghamittā* sử dụng. Được gọi là *Hatthāḷhaka* vì tịnh xá được xây chỗ gần cột trụ của vương tượng. Ni chúng của Trưởng lão ni được gọi là *Hatthāḷhakā*. Về sau, chư tỳkheo ni sử dụng luôn 12 tòa nhà trong tịnh xá *Upāsikā*, đầu các tôn phái khác đang phát triển<sup>(1)</sup>. Thoạt tiên tịnh xá nằm trong thành *Anurādhapura*, nhưng về sau nằm ra ngoài vì *Kuṭikaṇṇa-Tissa* và Vua *Vasabha* định

lại vị trí của tường thành mới. Bấy giờ sông *Kadamba* cũng không còn nằm trong vòng thành<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. xix. 71, 83; xx. 21 f., 49.

<sup>(2)</sup> MṬ. 611.

**Hatthi Sutta.**—Xem *Bhadda Sutta*.

**Hatthikucchipabbhāra.**--Thung lũng hẹp trong ấy có động *Mahinda* trong rừng già; thung lũng này dẫn đến một vùng châu thổ sâu<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Vsm. 110.

**Hatthikucchi-vihāra.**--Tịnh xá ở Tích Lan trong ấy Vua *Aggabodhi I* có xây một *pāsāda* mang tên của Công chúa *Dāṭhā*<sup>(1)</sup>. *Aggabodhi VI* xây trong đó một *pāsāda* khác<sup>(2)</sup> mà Vua *Aggabodhi IX*<sup>(3)</sup> trùng tu sau này. Đó là một tịnh xá nổi tiếng<sup>(4)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. xlii. 21.

<sup>(2)</sup> *Ibid.*, xlvi. 65.

<sup>(3)</sup>

*Ibid.*, xlix. 76.

<sup>(4)</sup> Xem *e.g.*, Vsm. 120.

**Hatthikkhandha-vihāra.**--Tịnh xá do Vua *Sūratissa* xây bên phía Đông của *Anurādhapura*<sup>(1)</sup>, gần làng *Dvāramaṇḍala*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. xxi. 4.

<sup>(2)</sup> MṬ. 424.

**Hatthigāma.**--Làng trên đường đi từ *Vesāli* đến *Bhoganara*, trú xứ của Trưởng lão *Ugga-gahapati*, và được xem như làng của các người *Vajji*. Lúc Phật trú tại đây, Ngài có tiếp kiến Trưởng lão *Ugga*<sup>(1)</sup>. Trong chuyến du hành sau chót của Ngài, Ngài có ghé lại làng này<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iv. 212; AA. i. 214; S. iv. 109.

<sup>(2)</sup> D. ii. 123.

**Hatthigiripura, Hatthisalapura.**--Tên *Pāli* của thành phố *Kurunegala* hiện nay ở Tích Lan. Thành phố được gọi như vậy vì gần đó có ngọn núi hình con voi nằm. Làng được nói đến lần đầu tiên lúc Vua *Parakkamabāhu I* bảo Thiểu vương (*Yuvarāja*) *Bhuvanekabāhu* xây tại đây một tịnh xá<sup>(1)</sup>. Nhà vua được hoả táng gần tịnh xá và Vua *Vijayabāhu I* (con ông) có đi hành hương đến tịnh xá và chôn hoả táng Vua cha<sup>(2)</sup>. *Bhuvanekabāhu* dời đô từ *Subhagiri*

về *Hatthigiripura* và kinh đô *Hatthigiripura* tồn tại đến hết triều Vua *Parakkamabāhu IV*<sup>(3)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxxv. 62.

<sup>(2)</sup> *Ibid.*, lxxxviii. 53 f.

<sup>(3)</sup>

*Ibid.*, xc. 59, 106.

**Hatthidāyaka Thera.**--Alahán. Vào 94 kiếp trước ông có dung lên Phật *Siddhatta* con voi. Vào 78 kiếp trước ông làm vua 16 lần dưới vương hiệu *Samantapāsādika*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 208.

**Hatthidvāra.**--Một cổng thành *Pulatthipura*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxiii. 160.

**Hatthināga Vagga.**--Phần 2 của *Cariyāpiṭaka*.

**Hatthinika.**--Một trong bốn thái tử của Vua *Okkāka III* và Hoàng hậu *Hatthā*<sup>(1)</sup> (q.v).

<sup>(1)</sup> Trong Mtu (i. 348) ông được gọi là *Hastika-Śīrṣa*.

**“Hatthino” Sutta.**--Ít hơn là các chúng sanh từ bỏ nhận voi, bò, ngựa, ngựa cái. Và nhiều hơn là chúng sanh không từ bỏ nhận voi, bò, ngựa, ngựa cái<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. v. 472.

**Hatthipadopama Sutta.**--Xem *Culla-* và *Mahā-hatthipadodama Suttā*.

**1. Hatthipāla.**--Đạo sư của thời xưa có chúng môn đệ đông hằng trăm vị mà ông dạy pháp thể nhập với Phạm thiên<sup>(1)</sup>.

Ông có thể là *Hatthipāla* [2].

<sup>(1)</sup> A. iii. 371, 373; iv. 135.

**2. Hatthipāla.**--Bồ Tát sanh làm con của Tể sư của Vua *Esukāri* trị vì *Benares*. Xem *Hatthipāla Jātaka*.

**Hatthipāla Jātaka (Số 509).--Chuyện Hiền Giả Quán Tượng.**  
Vua *Esukārī* trị vì *Benares* và Tể sư của ông đều không con. Là bạn đồng môn thân thiết, hai vị giao ước ai sanh được nam tử thì nam tử ấy là con chung của hai nhà. Tể sư nghe nói có một vị thần cây cổ thụ có thần lực ban con cái. Ông đến và dọa sẽ đốn hạ cây nếu vị thần không ban cho nhà vua một vương tử. Thần cây yết kiến Thiên chủ *Sakka* và Thiên chủ khuyên bốn vị Thiên xuống trần. Ngày Tể sư đến đốn cây, thần cây báo cho ông biết rằng ông chớ không phải nhà vua sẽ được ban cho bốn công tử và bốn con ông sẽ xuất gia lúc trưởng thành. Đến ngày, bốn nam tử chào đời: *Hatthipāla*, *Gopāla*, *Assapāla* và *Ajapāla*.

Lúc *Hatthipāla* lên 16, nhà vua sẵn sàng làm lễ quán đảnh cho chàng, nhưng chàng tâu chằng ham vương vị mà chỉ muốn xuất gia. Lần lượt ba em chàng cũng xin được theo anh. Tiếp theo vị Tể sư muốn theo con sống đời tu hành. Ông giao hết gia tài cho phu nhon rồi đến nơi gặp con. Hôm sau phu nhon ông cũng đi luôn. Sau đó, Vua và Hoàng hậu cũng từ giả vương vị, đi tìm *Hatthipāla* để sống theo đời ẩn dật tu hành. Dân chúng theo gương Ngài xuất gia khiến thành đô *Benares* trở nên trống vắng.

*Hatthipāla* thuyết pháp và tất cả trở thành ẩn sĩ. Hội chúng chiếm cả ba mươi dặm đường đi theo *Hatthipāla* lên Tuyết Sơn. Thiên sứ kiến trúc *Vissakamma* theo lệnh của Thiên chủ *Sakka* cất am thất trải dài 30 lý trên bờ sông Hằng.

*Benares* bỏ trống. Có nhà vua đến chiếm. Thấy Vua *Benares* bỏ hết vàng son để đi tu, ông tán thán, suy ngẫm, rồi nắm lấy cơ duyên tốt lành đến gặp Tôn giả *Hatthipāla*. Cùng cách này, sáu nhà vua khác gia nhập vào hội chúng của Tôn giả *Hatthipāla*.

Chốn ẩn cư này rộng cả ba mươi sáu dặm cứ đông đúc dần dần. Mỗi khi có một vị đạo nhân nào khởi tư tưởng tham dục hay các tướng tượng như thế, ngài thường thuyết Pháp cho vị đó và giảng dạy hội chúng tư duy về các Công hạnh Viên mãn (Các hạnh Balamật) và thiên định, nên dần dần các vị này tu tập pháp môn nhập định; hai ba phần hội chúng được tái sanh vào cảnh giới Phạm Thiên, còn một phần ba lại được chia ra thành ba nhóm: một nhóm được sanh lên cõi Phạm thiên giới, một nhóm được sanh vào sáu tầng trời dục giới và một nhóm, sau khi hoàn thành sứ mạng của vị kiến giả, được sinh

vào thế giới loài người. Như vậy mỗi người trong ba nhóm đều được thọ hưởng công đức của mình. Thế là việc giáo hóa của hiền giả *Hatthipāla* đã cứu độ mọi người khỏi đọa địa ngục, súc sinh, naga quỷ và khỏi trở thành một *Asura*. [Theo Kbs. Số 509 do GS. Trần Phương Lan dịch Việt, 2001].

Chuyện kể về sư Đại Xuất Thế của Bồ Tát.

Nhận diện tiền thân: *Eusūkarī* chỉ Vua *Suddhodana*; Hoàng hậu chỉ Hoàng hậu *Mahāmāyā*; Tể sư chỉ Tôn giả *Kassapa*; Phu nhon của Tể sư chỉ Trưởng lão ni *Baddhā Kapikānī*; *Ajapāla* chỉ Tôn giả *Anuruddha*; *Gopāla* chỉ Tôn giả *Moggallāna*; *Assapāla* chỉ Tôn giả *Sāriputta*; *Hatthipāla* chỉ Bồ Tát.

Hội chúng theo Tôn giả *Hatthipāla* được gọi là *Hatthipālasamāgama*, trong ấy có nhiều vị đắc quả Alahán ở Tích Lan, như *Phussadeva* ở *Kaṭakandhakarā*, *Mahāsaṅgharakkhita* ở *Uparimaṇḍalakamalaya*, *Maliyamahādeva*, *Mahādeva* ở *Bhaggagiri*, *Mahāsiva* ở *Vāmantapabbhāra*, *Mahānāga* ở *Kāḷavallimaṇḍapa*<sup>(1)</sup>.

*Hatthipāla Jātaka* được một Tỳkheo Miến Điện ở *Ava* (sinh năm 1468) biên soạn bằng văn vần<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iv. 473-91; dẫn ở J. i. 45.

<sup>(2)</sup> Bode, *op. cit.*, p. 44.

**Hatthipura.**--Thành phố do Hoàng tử cả của Vua *Apacara* xứ *Ceti* kiến tạo<sup>(1)</sup>. Có tất cả 36 vị vua hậu duệ của Vua *Brahmadatta* thuộc triều đại *Mahāsammata* trị vì tại *Hatthipura*; vị vua cuối cùng là *Kambalavasabha*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iii. 460.

<sup>(2)</sup> Dpv. iii. 18; MṬ. 127, 130.

**Hatthipora.**--Làng ở Tích Lan được kiến tạo ngay trên chỗ Dũng sĩ *Nandhimitta* buộc voi *Kaṇḍula* phủ phục<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. xxv. 23.

**Hatthiporikā.**--Tên của một tộc<sup>(1)</sup>; có thể đó là dân sống ở *Hatthipura*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. ii. 359.

**Hatthibhoga.**--Tên làng mà Vua *Ilanāga* dành để nuôi dưỡng con voi từng cứu ông khỏi ngục của quân *Lambakanna*<sup>(1)</sup>. Làng nằm dưới phía Nam của Tích Lan và có tịnh xá *Paṅgura*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. xxv. 20 f., 44.

<sup>(2)</sup> MA. i. 530.

**Hatthimukha.**--Một trong những cửa của hồ *Anottata*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> SnA. ii. 438.

**Hatthisāriputa.**—Xem *Citta Hatthisāriputa*.

**Hatthisālā.**--Kiến trúc tôn giáo trong *Anurādhapura*. Vua *Mahinda IV* xây một bố thí đường tại đây để giúp cho các người cần vật thực và chỗ nghỉ ngơi<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. liv. 30.

**Hatthiselapura.**—Xem *Hatthigiripura*.

**Hadayuṇha-pariveṇa.**--Tự viện trong *Cetiyaḡiri* do Vua *Sena Ilaṅga* xây và cúng dường cho nhóm *Dhammarucika*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lii. 18.

**Hanumantadvāra.**--Một trong các cổng của thành *Pulatthipura*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxiii. 161.

**Hambaṭṭhī.**--Hồ nước do Vua *Dhātusena* kiến tạo<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. xxxviii. 50.

**Hambugallaka.**--Tịnh xá ở Tích Lan, nơi Trưởng lão *Tissa* (lâu thông các *Nikāya*) giải hòa giữa Vua *Vaṭṭagāmaṇi* và các Đại thần phản loạn của ông<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. xxxiii. 71 ff.

**Haya Sutta.**—Xem *Assa Sutta*.

**“Haranti” Sutta.**--Có bốn loại Kim xí điểu về sanh chúng. Tuy theo sanh chúng, mỗi loại chỉ mang đi loài *Nāga* tương ứng. Ví dụ loại Kim xí điểu từ trứng sanh chỉ mang đi các loại *Nāga* từ trứng sanh, vân vân...<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iii. 247.

**Harantika.**--Tên trộm đặc quả Alahán. Xem *Āraññaka-Mahā-Abhaya*.

**Harayo-devā.**--Một hạng chư Thiên có mặt trong buổi thuyết kinh *Mahāsammaya*<sup>(1)</sup>. Chú giải nói rằng<sup>(2)</sup> tất cả đều mang tên *Hari*.

<sup>(1)</sup> D. ii. 260.

<sup>(2)</sup> DA. ii. 691.

**Hari.**—Xem *Harayo*.

**Haritaca Jātaka.**—Xem *Hārīta Jātaka*.

**Haritamāta Jātaka (Số 239).**--**Chuyện Con Nhái Xanh.** Bò Tát sanh làm con nhái xanh. Có con rắn đi bắt cá chun vô rọ bị cá cắn chảy máu phải bò ra núp bên bờ nước. Thấy con nhái xanh ở miệng rọ, rắn hỏi nhái chớ cá có quyền cắn rắn không. “Sao không,” nhái đáp, “bạn ăn cá khi cá đến chỗ của bạn, cá cắn bạn lúc bạn đến chỗ của cá.” Cá nghe vậy bu tới cắn rắn chết.

Chuyện kể về chiến trận giữa Vua *Pasenadi* và cháu ông là *Ajātasattu*, nói rằng lúc người này thắng lúc người kia thắng. Rắn chỉ *Ajātasattu*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. ii. 237-39.

**Harittaca.**--Bò Tát sanh làm Balamôn trong *Hārīta Jātaka*.

**Harītakīvāta.**--Địa danh trong vương quốc *Rohāṇa*, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua *Parakkamabāhu I*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxv. 173.



**Haliddavasana.**--Thành phố của các người *Koliya*, nơi Phật thuyết *Kukkuravatika Sutta* cho hai Đạo sĩ loa thề *Puṇṇa-koliyaputta* và *Seniya Kukkuravatika*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> M. i. 387; xem thêm S. v. 115 f. nói rằng có vị Phật khác thuyết pháp tại đây.

**Haliddirāga Jātaka** (Số 435).--**Chuyện Ước Mơ Chóng Phai Tàn.** Chuyện giống chuyện của *Culla-Nārada Jātaka* (q.v.). Có người con gái dụ dỗ một ả sĩ trẻ đi theo nàng lúc cha chàng đi vắng. Chàng hứa sẽ đi theo nàng sau khi xin phép cha. Cha chàng thuyết giáo để chàng không bị vương vô bẫy của dục vọng. Biết sự điên rồ của mình, chàng ả sĩ trẻ không đi<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iii. 524-6.

**Hallogāma.**--Làng của người hạ liệt (*caṇḍāla*) gần *Anurādhapura*, sanh quán của *Asokamālā*, phu nhon của Thái tử *Salī*<sup>(1)</sup>. Có tài liệu nói<sup>(2)</sup> làng nằm gần *Mahāgama*.

<sup>(1)</sup> Ras. ii. 117.

<sup>(2)</sup> *Ibid.*, 125.

**Hāni Sutta.**--Có bảy pháp đưa một nam cư sĩ đến thối đoạ: không đến thăm tỳkheo; phóng túng nghe diệu pháp; không tu tập tăng trưởng giới; ít tin tưởng các tỳkheo Trưởng lão; nghe pháp với tâm cật nạng; tìm người cúng dường ngoài Tăng chúng; tại đây phục vụ trước<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iv. 26; xem Tcbk.

**Hāragaja.**--Một hạng chư Thiên có mặt trong buổi thuyết kinh *Mahāsammaya*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> D. ii. 260.

**Hārika.**--Tên cướp ở *Rājagaha*, chết làm quỷ đạ xoa không đầu, có mắt và miệng ở trên ngực. Tôn giả *Moggallāna* thấy quỷ này lúc bước xuống núi *Gijjhakūṭa*<sup>(1)</sup>. v.l. *Hārīta*.

<sup>(1)</sup> S. ii. 260.

**1. Haritā.**--Nhu *Harittaca*. Xem *Hārīta Jātaka*.

**2. Hārīta.**--Đại phạm Thiên tham dự buổi thuyết kinh *Mahāsamaya*; ông hướng dẫn một hội chúng Phạm thiên gồm một ngàn vị<sup>(1)</sup>. Ông được xem như một vị Phạm thiên trưởng<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> D. ii. 261; DA. ii. 693; cf. *ibid.*, i. 40. <sup>(2)</sup> Xem e.g., DA. ii. 693; MA. ii. 576.

**3. Hārīta Thera.**--Ông là con của một Bàlamôn giàu có ở *Sāvatti* và có bà vợ rất đẹp. Một hôm, ông ngắm nhìn hương sắc của bà và nhận thức rằng sắc là vô thường. Vài hôm sau, bà bị rắn cắn chết. Ưu buồn, ông đến yết kiến Phật, được Ngài an ủi, và xin xuất gia. Tuy nhiên ông không thiên định được trong một thời gian. Ngày nọ ông vô tình khát thực thấy một tay cung đang sửa thẳng mũi tên, ông phát khởi thiên quán, đạt thẳng trí. Phật xuất hiện trên hư không khuyến giáo ông; ông đắc quả Alahán.

Vào 31 kiếp trước ông có dung lên Phật Độc Giác *Sumana* bông cỏ *kuṭaja*<sup>(1)</sup>. Ông là Trưởng lão *Kuṭajapupphiya* nói trong *Apadāna*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Thag. vs. 29; ThagA. i. 87 f.

<sup>(2)</sup> Ap. ii. 451.

**4. Hārīta Thera.**--Ông là một Bàlamôn ở *Sāvatti*, rất hãnh diện về dòng tộc của mình, và thường gọi những người khác là hạ tiện. Về sau ông xuất gia, nhưng không bỏ được thói quen nói trên. Một hôm, nghe Phật thuyết pháp, ông quán chiếu tâm mình và bị dao động mạnh. Ông dành thì giờ tu tập tinh tấn, phát khởi thiên quán và đắc quả Alahán.

Vào thời Phật *Padumuttara* ông có dung hương liệu lên hoả đàn của Phật<sup>(1)</sup>. Ông là Trưởng lão *Gandhapūjaka* nói trong *Apadāna*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Thag. vss. 261-3; ThagA. i. 376 f.

<sup>(2)</sup> Ap. ii. 406.

**5. Hārīta.**--Ngọn núi gần Hy Mã Lạp Sơn<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 278; ThagA. i. 247.

**6. Hārīta Thera.**--Alahán. Phật *Dhammadassī* thuyết pháp cho ông tại *Sudassanārāma* và tán thán ông là tối thắng về hành trì khổ hạnh<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> BuA. 183.

**Hārīta Jātaka (Số 431).**--**Chuyện Nam Tử Hārīta.** Bồ Tát sanh ra trong một gia đình Balamôn giàu có và được gọi là *Harittaca* (hay *Hārīta*) vì có màu da vàng ròng. Sau khi cha ông mệnh chung, ông xuất thế ly gia đi tu ẩn và đắc được nhiều thần thông.

Ông xuống *Benares* và được vua thỉnh sống trong ngự uyển; ông sống tại đó 12 năm. Một thời, nhà vua đi dẹp giặc ngoài biên địa và nhờ Hoàng hậu cúng dường Trưởng lão. Ngày nọ, Trưởng lão đến đặt bát, Hoàng hậu lật đặt nên chiếc y trên tuột khỏi thân. Trưởng lão khởi tâm dục, níu tay bà và kéo màn kín rồi nằm với bà. Chuyện được tái diễn hầu như hằng ngày và tiếng đồn vang xa. Quan trong triều trình tấu vua, nhưng ông không tin. Lúc ông trở về, Hoàng hậu thú nhận tội lỗi nhưng ông cũng vẫn không tin cho đến khi *Hārīta* nhận tội. Bấy giờ, nhà vua hoan hỷ biết được sự thật và tha thứ hết. Trưởng lão *Hārīta* phục hồi năng lực thiền định, quán sát sự đau khổ của tham dục, và xin trở về Tuyết Sơn.

Chuyện kể về một tỳkheo thối thất vì nhan sắc của một nữ nhơn<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. iii. 496-501.

**Hārītā.**--Nữ Daxoa, phu nhơn của Daxoa *Paṇḍaka*. Bà cùng phu quân và 500 con đắc Sơ quả khi nghe pháp do Trưởng lão *Majjhantika* thuyết cho Xà vương *Aravāḷa* trên Hy Mã Lạp Sơn<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. xii. 21.

**Hālaloka.**--Thành lũy của quân *Damīḷa* do Tướng *Issariya* trấn giữ bị Vua *Duṭṭhagāmaṇī* hạ<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. xxv. 11.

**Hālāvāhanaka.**--Tướng *Damīḷa* bị Vua *Duṭṭhagāmaṇī* đánh bại<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. xxv. 13.

**Hālidakāni, Hālidikāni.**--Một cư sĩ ưu thắng ở Vương quốc *Avanti*. Ông đến *Kuruaragharapāta* yết kiến Tôn giả *Mahā Kaccāna* về các câu hỏi của *Māgandiyapañha*<sup>(1)</sup>, về các câu hỏi của Thiên chủ *Sakka*<sup>(2)</sup>, và như thế nào, do duyên sai biệt về giới khởi lên sai biệt về xúc; do duyên sai biệt về xúc khởi lên sai biệt về thọ?<sup>(3)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iii. 9 f.

<sup>(2)</sup> *Ibid.*, 13 f.

<sup>(3)</sup> *Ibid.*, iv. 115 f.

**Hālidakāni Suttā.**--Ba kinh<sup>(1)</sup> mô tả sự yết kiến Tôn giả *Mahā Kaccāna* của Cư sĩ *Hālidakāni* tại *Kuruaragharapāta* trong Vương quốc *Avanti*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iii. 9 f., 13 f.; iv. 115; kinh chót được gọi là *Hālidaka Sutta*. Xem thêm MNid. i. 197 f.

**Hāsajanaka Thera.**--Alahán. Vào 91 kiếp trước, thấy y phần tảo của Phật vắt trên cây, ông đánh lễ<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Ap. i. 259.

**Himsaka.**—Xem *Āṅgulimāla*.

**Hinga.**--Phật Độc Giác<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> M. iii. 70.

**Hingulapabbata.**--Núi trên Hy Mã Lạp Sơn<sup>(1)</sup>, nơi Alahán *Nālaka* nhập diệt<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. v. 415.

<sup>(2)</sup> SnA. ii. 501; nhưng xem J. v. 415 có chút khác biệt.

**Hingū.**--Phật Độc Giác<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> M. iii. 70.

**Hintālanagāma.**--Làng trong vương quốc *Rohāṇa*, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua *Parakkamabāhu I*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxiv. 162; lxxv. 7, 11, 17; xem Cv. Trs. ii. 44. n. 3.

**Himavanta Sutta.**—Xem *Pabbatūpama Sutta*.

**Himavā, Himācala, Himavanta, etc.**--Tuyết Sơn, Hy Mã Lạp Sơn. Đó là một trong bảy dải núi bao quanh *Gandhamadana*<sup>(1)</sup>. Núi rộng ba trăm ngàn lý<sup>(2)</sup>, có 84 ngàn ngọn, ngọn cao nhứt đo 500 do tuần<sup>(3)</sup>. Trên Tuyết Sơn có bảy hồ, mỗi hồ dài, rộng và sâu 50 lý: *Anotatta, Kaṇṇamuṇḍa, Rathakāra, Chaddanta, Kuṇāla, Mandākina*, và *Sīhappapātaka*; các hồ này không bao giờ được mặt trời sưởi ấm<sup>(4)</sup>. Có năm trăm con sông bắt nguồn từ Tuyết Sơn<sup>(5)</sup>.

Tuyết Sơn là nơi mà nhiều đạo sĩ đến tu ẩn vì núi có nhiều rừng và hang động thuận tiện cho pháp ẩn tu<sup>(6)</sup>; có ngọn núi *Mahāpapāta* là chỗ của các vị Phật Độc Giác đến nhập diệt<sup>(7)</sup>; là nơi các *Nāga* đến để sanh con<sup>(8)</sup>. Tuyết Sơn thường được dùng trong ẩn dụ và được gọi là Núi vua (*pabbatarājā*)<sup>(9)</sup>. Trưởng lão *Sīvalī* có lần đi cùng 500 tỳkheo từ *Sāvatti* lên Tuyết Sơn và mất tám ngày<sup>(10)</sup>.

Các xứ quanh Tuyết Sơn đều được cảm hoá<sup>(11)</sup> bởi Trưởng lão *Majjhima* và bốn Trưởng lão *Kassapagotta, Mūladeva (Alakadeva), Sahadeva* và *Dundubhissara*<sup>(12)</sup>; Trưởng lão *Majjhima* thuyết *Dhammacakkappavattana Sutta* và chuyển hoá 800 triệu chúng sanh; mỗi vị Trưởng lão cảm hoá một vương quốc và truyền giới cho một trăm ngàn người<sup>(13)</sup>.

Tuyết Sơn cung cấp cho chư Thiên dây trầu (để chà răng), trái cây ngon bở, trái *myrobalan, terminalin*, và xoài<sup>(14)</sup> để chư vị dung lên Vua *Asoka* sử dụng. Tuyết Sơn là nơi chư sadi có thần thông đến lấy một loại đất thơm gọi là *marumbā* để xây *Mahā Thūpa*<sup>(15)</sup>.

Phật thuyết *Kuṇāla Jātaka*, Số 536 (q.v.) trên Tuyết Sơn. Ngài đưa các vương tử họ Thích lên ngoạn cảnh núi non, như xem các ngọn *Maṇipabbata, Hingulapabbata, Añjanapabbata, Sānupabbata*, và *Phalikapabbata*<sup>(16)</sup>.

Vào ngày chay, chư Thiên họp trên Tuyết Sơn để nghe pháp<sup>(17)</sup>.

<sup>(1)</sup> SnA. i. 66.  
443.

<sup>(2)</sup> *Ibid.*, 224.

<sup>(3)</sup> *Ibid.*, ii.

<sup>(4)</sup> A. iv. 101; SnA. ii. 407; cf. AA. ii. 759.

<sup>(5)</sup> SnA. ii. 437; nhưng theo Mil. 114, chỉ có 10 sông thường xuyên còn các sông khác chảy theo mùa. Mười sông ấy là: *Gaṅgā, Yamunā, Aciravatī, Sarabhū, Mahī, Sindhu, Sarassatī, Vettavatī*,

- Vitamsā*, và *Candabhāgā*.<sup>(6)</sup> E.g., SA. i. 266.  
<sup>(7)</sup> SnA. i. 129. <sup>(8)</sup> SA. iii. 120; cf. S. v. 63.  
<sup>(9)</sup> E.g., S. ii. 137; v. 464; A. iii. 311; M. iii. 166, etc.  
<sup>(10)</sup> Xem chi tiết trong ThagA. ii. 138; PSA. 252. <sup>(11)</sup>  
Mhv. xii. 41. <sup>(12)</sup> Dpv. viii. 10; MṬ. 317. <sup>(13)</sup>  
Mhv. xii. 42 f. <sup>(14)</sup> *Ibid.*, v. 25 f. <sup>(15)</sup> *Ibid.*, xxix. 9.  
<sup>(16)</sup> J. v. 415. <sup>(17)</sup> Sp. iv. 759.

**Himavā Sutta.**--Thành tựu sáu pháp này, vị tỳkheo có thể phá vỡ vua núi Tuyết sơn, còn nói gì vô minh hạ liệt: thiện xảo nhập được Thiền định, thiện xảo trú được Thiền định, thiện xảo xuất khỏi Thiền định, thiện xảo trong sự an lạc Thiền định, thiện xảo trong cảnh giới Thiền định, thiện xảo trong sự dẫn khởi đến Thiền định<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iii. 311; xem Tcbk.

**Himiyanaka.**--Một *Vanni* trưởng phục vụ Vua *Bhuvanekabāhu*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. xc. 33.

**Hiraññamalaya.**--Địa danh trong xứ *Rohāṇa*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lvii. 62.

**1. Hiraññavatī.**--Một tên khác của *Bhagalavatī*, trú xứ của Bắc Thiên vương *Kuvera*<sup>(1)</sup> (q.v.).

<sup>(1)</sup> J. vi. 269, 270.

**2. Hiraññavatī.**--Con sông. Trên bờ sông này có rừng *sāla* (*Upavatana Sālavana*) của các *Malla* ở *Kusinarā*, nơi Phật nhập Nípàn<sup>(1)</sup>. Đó là Tiểu *Gandak*, chảy qua quận *Gorakhpur*, lồi tám dặm về phía Tây của Đại *Gandak*, và đổ vào *Gogrā* (*Sarayū*)<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> D. ii. 137.

<sup>(2)</sup> Law: *Geog. of Early Buddhism*, 37.

**Hiri.**--Dạ xoa chúa thường được Phật tử van vái lúc hữu sự<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> D. iii. 205; DA. iii. 970.

**Hiri Jātaka** (Số 363).--**Chuyện Hồ Thẹn**. Chuyện hiện tại và quá khứ đều giống các chuyện trong *Akataññu Jātaka*<sup>(1)</sup> (q.v.).

<sup>(1)</sup> J. iii. 196 f.

**1. Hiri Sutta**.--Cuộc đàm luận giữa Phật và một chư Thiên về tầm quý (sự hồ thẹn)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. i. 7.

**2. Hiri Sutta**.--Nói về các bất lợi khi không có tầm quý (sự xấu hổ) và các lợi lạc khi có tầm quý<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> A. iv. 99.

**3. Hiri Sutta**.--Kinh thứ ba (Kinh Xấu Hổ) của *Cūla Vagga* của *Sutta Nipāta*<sup>(1)</sup>. Được thuyết để trả lời một ân sĩ. Ông từng là một Bàlamôn giàu có ở *Sāvatti* trước khi Phật đản sanh, bỏ thí tất cả tài sản mình, lên Tuyết Sơn tu ẩn. Rất hoan hỷ với tin Phật hạ thế, ông rời Tuyết Sơn xuống *Sāvatti* viếng Ngài. Ông được Phật thuyết cho bài pháp, khởi lòng tin, xin xuất gia và đắc quả Alahán<sup>(2)</sup>.

Kinh nói về tình bạn chơn thật. Người bạn chơn thật là người không kinh chán mình, không chỉ nói suông, không tìm các nhược điểm của mình, không bị ai chia ly với mình, đem lại lời khen, gánh lấy trách nhiệm, không sợ hãi, vẫn vẫn... .

<sup>(1)</sup> Sn. vss. 253-7.

<sup>(2)</sup> SnA. i. 294 f.

**Hiri, Hiridevī**.--Ái nữ của Thiên chủ *Sakka*. Xem *Sudhābhajana Jātaka*. Nàng chỉ Trưởng lão ni *Uppalavaṇṇā*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> J. v. 412; cf. Mtu. iii. 309.

**Hillapattakakhaṇḍa**.--Bến trên sông *Mahāvākukagaṅga*, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua *Parakkamabāhu I*<sup>(1)</sup>. *Hillapattakakhaṇḍa* còn là tên của một hồ nước<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxii. 41.

<sup>(2)</sup> *Ibid.*, lxxix. 37.

**Hihobu**.--Địa danh trong vương quốc *Rohāṇa*, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua *Parakkamabāhu I*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxiv. 94.

**Hīyagalla.**--Địa điểm gần *Anurādhapura* nơi kiết giới *sīmā* của *Mahāvihāra* đi ngang qua<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mbv. 135, 136.

**Hukitti.**--Một *Laṅkānātha*, quận trưởng của quận *Rerupallika* thuộc xứ *Malaya*, bị quân của Vua *Parakkamabāhu I* đánh bại<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxx. 25.

**Hundarīvāpigāma.**--Làng trong quận *Kulumbāri*, sanh quán của Tướng *Mahāsoṇa* của Vua *Duṭṭhagāmaṇi*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. xxiii. 45.

**Huyalagāma.**--Làng trong vương quốc *Rohāṇa*, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua *Parakkamabāhu I*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxv. 18, 149, 150; xem Cv. Trs. ii. 59, n. 1.

**Hulapitṭhi-vihāra.**--Tịnh xá do Vua *Mahasena* kiến tạo ở Tích Lan<sup>(1)</sup>. v.l. *Cūlavitṭhi*.

<sup>(1)</sup> Mhv. xxxvii. 43.

**Huvācakaṇṇikā.**--Quận trong vương quốc *Rohāṇa*<sup>(1)</sup> ở Tích Lan trong ấy có tịnh xá *Cūlanāgapabbata* kiến tạo bởi Vua *Mahādāṭhika-Mahānāga*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> MṬ. 637.

<sup>(2)</sup> Mhv. xxxiv. 90.

**Huhuṅka.**--Tên của một Balamôn đến viếng Phật tại *Ajapālanigrodha* bảy ngày sau khi Ngài thành Phật đề hỏi và được giả đáp thế nào là một Balamôn chơn chánh<sup>(1)</sup>. *Buddhaghosa* luận rằng ông là một *ditṭhamaṅgalika* (người thấy hạnh phúc hiện tại) rất kiêu ngạo và nóng tánh, thường phát ra âm thanh “*hu-hum*” nên được gọi như vậy.

<sup>(1)</sup> Vin. i. 2; xem thêm Ud. i. 4; UdA. 54; cf. Mtu. iii. 325.

**Hūvaraṭṭha, Ūvaraṭṭha.**--Quận trong xứ *Malaya*, Tích Lan<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lx. 66; xcv. 22.



**1. Hetu Sutta.**--Sắc là vô thường. Cái gì là nhân, cái gì là duyên cho sắc sanh khởi; cái ấy cũng vô thường. Sắc đã được cái vô thường làm cho sanh khởi, từ đâu có thể thường được? Thọ ...<sup>(1)</sup>

<sup>(1)</sup> S. iii. 23 xem Tubk.

**2. Hetu Sutta.**--Sắc là khổ. Cái gì là nhân, cái gì là duyên cho sắc sanh khởi; cái ấy cũng khổ. Sắc đã được cái khổ làm cho sanh khởi, từ đâu có thể lạc được? Thọ ...<sup>(1)</sup>

<sup>(1)</sup> S. iii. 23; xem Tubk.

**3. Hetu Sutta.**--Sắc là vô ngã. Cái gì là nhân, cái gì là duyên cho sắc sanh khởi; cái ấy cũng vô ngã. Sắc đã được cái vô ngã làm cho sanh khởi, từ đâu là ngã được? Thọ ...<sup>(1)</sup>

<sup>(1)</sup> S. iii. 23; xem Tubk.

**4. Hetu Sutta.**--Người đàn bà không do nhân nhan sắc, không do nhân tài sản, không do nhân bà con hay không do nhân con trai, sau khi thân hoại mạng chung, được sanh thiện thú, thiên giới, cõi đời này. Người đàn bà do nhân giới hạnh, sau khi thân hoại mạng chung, được sanh thiện thú, thiên giới, cõi đời này<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> S. iv. 248; xem Tubk.

**5. Hetu Sutta.**—Xem *Pubbā Sutta*.

**Hedillakhaṇḍagāma.**--Bến trên sông *Mahāvākukagaṅga*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxii. 45.

**Hema.**--Một hạng voi có sức mạnh bằng một trăm triệu người<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> UdA. 403; AA. ii. 832; BuA. 37, etc.

**Hemaka.**--Một trong số Thanh niên đệ tử của Balamôn khổ hạnh *Bāvarī*. Ông đến yết kiến Phật, nghe Phật thuyết, khởi lòng tin, xin quy y, và đắc quả Alahán<sup>(1)</sup>.

Vào thời Phật *Piyadassī* ông làm Ān sĩ *Anomadassī*, từng dựng lên Ngai một sàng toạ nam ngọc<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Sn. vss. 1006, 1084-7.

<sup>(2)</sup> Ap. ii. 352 f.

**Hemaka-pucchā.**--Câu hỏi mà *Hemaka* bạch hỏi Phật; *Hemaka* là Thanh niên đệ tử của Balamôn khổ hạnh *Bāvari*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Sn. 1084-7.

**Hemamandira.**--Sảnh đường do Vua *Parakkamabāhu I* xây trong *Pulatthipura* để cử hành lễ sám hối của các Balamôn<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. lxxiii. 71.

**Hemalmālaka, Hemamāli.**--Một tên khác của *Mahā Thūpa* (*q.v.*).

**Hemamālā.**--Công chúa của Vua *Guhasīva* trị vì *Kāliṅga*. Bà và Phu quân là *Dantakumāra* thỉnh Nha xá lợi về Tích Lan<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> *Dāthāvamsa* iv. 9 f.

**Hemameru.**—Xem *Meru*.

**Hemavata.**--Chúa Đạoxa thường được các Phật tử van vái lúc hữu sự<sup>(1)</sup>. Ông có dự buổi thuyết kinh *Mahāsamaya*<sup>(2)</sup>. Ông là bạn của Đạoxa *Sātāgira* (*q.v.*).

<sup>(1)</sup> D. iii. 204.

<sup>(2)</sup> *Ibid.*, ii. 256.

**Hemavata Sutta.**--Kinh số 9 của *Uruga Vagga, Sutta Nipāta*<sup>(1)</sup> nói về cuộc đàm luận giữa hai Chúa đạoxa *Hemavata* và *Sātāgira* (*q.v.*) về Phật và sự gặp gỡ Phật.

<sup>(1)</sup> Sn. 153-80.

**1. Hemavatā.**--Tên sông<sup>(1)</sup>. Xem *Bhallāṭiya Jātaka*.

<sup>(1)</sup> J. iv. 437, 438.

**2. Hemavatā.**--Tôn phái ngoại đạo ở *Jambudīpa*<sup>(1)</sup>, được gọi như vậy vì chư vị sống trên Tuyết Sơn<sup>(2)</sup>. Tôn phái này chủ trương Bồ Tát không phải là một người thường, *tīrthaka* cũng có thể đắc năm thắng trí, vân vân...<sup>(3)</sup>.

(<sup>1</sup>) Mhv. v. 12; Dpv. v. 54.  
p. 184. (<sup>3</sup>) *Ibid.*, 190.

(<sup>2</sup>) Rockhill, *Life of Buddha*,

**Hemavati.**--Con kinh chảy ra từ Hồ *Parakkamasamudda* theo hướng của rừng *Mahāmeghavana*(<sup>1</sup>).

(<sup>1</sup>) Cv. lxxix. 41.

**Hemavālika-(Mālika)-cetiya.**—Xem *Mahā Thūpa*.

**Hemasālī-vihāra.**--Tịnh xá ở Tích Lan. Dưới triều Vua *Mahinda II*, tại đây có một Trưởng lão lâu thông *Abhidhamma* được nhà vua thỉnh tụng Luật Tạng và cúng dường một hồ nước tắm(<sup>1</sup>).

(<sup>1</sup>) Cv. xlvi. 142.

**1. Hemā.**--Trưởng lão ni ưu việt đi cùng Trưởng lão ni *Saṅghamittā* qua Tích Lan(<sup>1</sup>).

(<sup>1</sup>) Dpv. xv. 78; xviii. 11.

**2. Hemā.**--Nữ nhơn sống trong làng gần *Anurādhapura*. Bà thành hôn với một người ở *Mahātitthapaṭṭana*. Lần nọ, trên đường đến thăm chồng, bà đi dọc theo bờ biển và bị một *Nāga* bắt. Lúc biết bà thuộc lòng *Dhammacakkappavattana Sutta*, *Nāga* vinh danh bà(<sup>1</sup>).

(<sup>1</sup>) Ras. ii. 135 f.

**Hemāsā.**--Trưởng lão ni ưu việt dạy Luật Tạng trong *Anurādhapura* vào thời Vua *Devānampiyatissa*(<sup>1</sup>).

(<sup>1</sup>) Dpv. xviii. 24.

**Heraññakāni Thera.**--Ông là con của một tướng cướp; tướng cướp này trước làm quan phục vụ nhà vua xứ *Kosala*. Sau khi cha ông chết, ông thay cha đi cướp. Một hôm, ông đến *Jetavana* nghe Phật thuyết pháp, khởi lòng tin, xin gia nhập Tăng Đoàn, và không bao lâu sau đắc quả Alahán. Về sau, ông khuyên em xuất gia theo ông(<sup>1</sup>).

Vào thời Phật *Padumuttara*, ông là người làm công (*bhataka*), từng cúng dường Đệ tử *Sujāta* của Phật phân nửa y của ông lúc thấy vị Đệ tử này đi lượm giẻ rách.

Ông là Trưởng lão *Upad̐hadussadāyaka* nói trong *Apadāna*<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> Thag. vss. 145-6; ThagA. i. 266 f.

<sup>(2)</sup> Ap. ii. 435 f.

1. **Heligāma.**--Làng gần *Mahāgāma* do Vua *Vasabha* cúng dường cho tịnh xá *Anurārāma*<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Mhv. xxxv. 83.

2. **Heligāma.**--*Pāsāda* do Vua *Kassapa III* kiến tạo<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. xlviii. 24; xem Cv. Trs. i. 112, n. 3.

**Hellogāma.**--Làng có người *caṇḍāla* (bậc thấp hèn) được Vua *Buddhadāsa* cứu mạng lúc chuyển bụng sanh<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cv. xxxvii. 140.

**Hoṇa, Hoṇaka.**—Xem *Goṇaka*.

**Homagāma.**--Làng trên bờ sông *Candabhāgā*, trú xứ của *Marutta* (*q.v.*).

---ooo HẾT ooo---